Việt dịch:
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ NGHIÊM
Chiết giải:
LÃO CƯ SĨ THIỆN BỬU



TỔNG LUẬN
ĐẠI BÁT NHÃ

TẬP 1

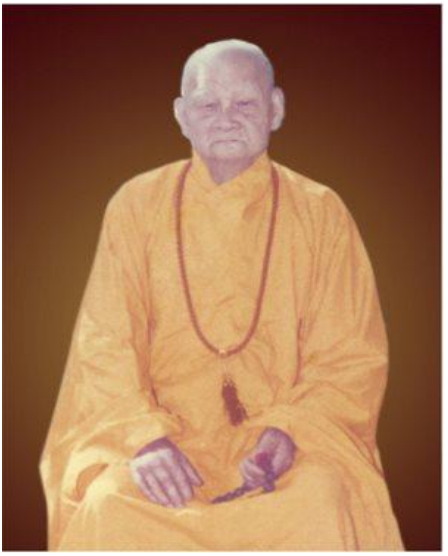
TỔNG LUẬN
ĐẠI BÁT NHÃ

(Phiên bản III)

Việt dịch:
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ NGHIÊM
Chiết giải:
LÃO CƯ SĨ THIỆN BỬU

Thiết kế: Cư sĩ **Thiện Bửu, Tâm Từ, Steve To**
Kiểm tra chính tả: Cư sĩ **Thanh Phi, Phương Nhật**

PHẬT LỊCH 2569



Đức cố Trưởng Lão ***HT Thích Trí Nghiêm***
Việt dịch Kinh "Đại Bát Nhã".



TT Thích Nguyên Tạng
Thị giả của HT Thích Trí Nghiêm(Chủ biên Quangduc.com)

Mục Lục Tổng Luận:

---o0o---

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM
Của TT Thích Nguyên Tạng

Kinh Đại Bát Nhã gồm 600 quyển, hơn 6 triệu chữ, là bộ Kinh khổng lồ trong tàng kinh các của Phật Giáo Đại Thừa do Đức Thế Tôn thuyết giảng trong 22 năm. Bài Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta thường thọ trì hằng ngày tại Việt Nam là do Pháp Sư Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán, vốn là cốt tủy rút ra từ Bộ Đại Bát Nhã 600 quyển trên. Bộ Kinh đã truyền đến quê hương Việt Nam vào năm 1958 và được Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm

(1911-2003) phát tâm dịch sang tiếng Việt. Đức Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm đã phiên dịch bộ Kinh này ròng rã suốt 8 năm, từ 1972 đến 1980 mới hoàn tất. Và theo lời Hòa Thượng Thích Đỗng Minh, Hòa Thượng Trí Nghiêm đã dịch theo bản Biệt Hành, gồm 24 tập, mỗi tập gần 1.000 trang với 25 quyển nhỏ, và cũng đóng thành 24 tập như nguyên bản chữ Hán.

Người viết có duyên làm thị giả cho HT Trí Nghiêm và Hòa Thượng Thiện Siêu trong 3 mùa An Cư Kiết Hạ tại Chùa Hải Đức, Nha Trang từ 1981 đến 1983. Đầu năm 1998 người viết được bào huynh là Thượng Tọa Thích Tâm Phương bảo lãnh sang Úc định cư, khi nghe Ôn Trí Nghiêm đau nặng, đã về thăm Ôn đang nằm bệnh tại Chùa Tỉnh Hội Long Sơn sau mùa An Cư năm 2002. Đứng bên giường bệnh của Ngài, người viết đã phát nguyện sẽ đưa toàn bộ bản dịch của Ngài vào mạng lưới điện toán toàn cầu, qua trang nhà quangduc.com, để cúng dường mười phương Phật tử gần xa, đồng thời cũng để hồi hướng công đức cho Ôn. Sau khi về lại Úc, chúng tôi đã viết một thông báo ngắn cần gấp 24 người phát tâm đánh máy 24 tập Kinh Bát Nhã (bản in năm 1998), ngay lập tức có 24 Phật tử khắp nơi trên thế giới từ Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Hoa Kỳ, Âu Châu và Úc Châu phát tâm nhận mỗi người một tập để đánh máy, và đây là bản kinh Đại Bát Nhã tiếng Việt đầu tiên, đã online trước lễ Tiểu Tường của Ôn Trí Nghiêm vào ngày 13-01-2004.

10 năm sau khi online vào trang nhà Quảng Đức, Bộ Kinh Đại Bát Nhã này đã được Cư Sĩ Chánh Trí Khưu Văn Nghĩa, vốn là một phi công tác chiến trước năm 1975, định cư tại Melbourne, Úc Châu từ năm 1982, đã phát tâm diễn đọc trọn bộ Kinh này ròng rã 2 năm và 600 files mp3 cũng đã online đầy đủ vào trang nhà Quảng Đức để cống hiến các thiện hữu gần xa.

Trong lúc đang lo lắng và bối rối đối phó với cơn đại dịch Vũ Hán Corona Virus, thì đầu tháng 4 năm 2020 này, một niềm vui bất ngờ đã đến với Ban Biên Tập trang nhà Quảng Đức, chúng tôi đã nhận được e-book, sách điện tử "Tổng Luận Kinh Đại Bát Nhã" gồm 4000 trang, do chính tác giả là Lão Cư Sĩ Thiện Bửu Tô Hoàn Mai gởi tặng từ San Jose, miền Bắc California, Hoa Kỳ.

Phải thú thật rằng bản thân chúng tôi rất hoan hỷ, vui mừng xen lẫn niềm kính phục vô biên đối với tác giả Cư Sĩ Thiện Bửu, vì bác đã bỏ ra 10 năm trời ròng rã để đọc và viết luận bản này, có thể nói đây là bản sớ giải đồ sộ thứ hai về Kinh Đại Bát Nhã, theo sau Đại Trí Độ Luận, bản sớ giải Kinh Đại Bát Nhã của Bồ Tát Long Thọ, ở Việt Nam hiện có 2 bản dịch tiếng Việt, một của Hòa

Thượng Thiện Siêu và một của Sư Bà Diệu Không, cả hai phiên bản này đều có lưu trữ trên trang Quảng Đức.

Cư Sĩ Thiện Bửu, thế danh: Tô Hoàn Mai, sanh ngày 24/02/1940 tại làng Bình Trước, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa, trong gia đình có 6 anh chị xem, Thân phụ là ông Tô Văn Trận (chết trong cuộc chiến chống Pháp), Thân mẫu là cụ bà Huỳnh Thị Giác, pháp danh Ngọc Giác (mãn phần năm 1977).

Cư Sĩ Thiện Bửu mồ côi Cha lúc 10 tuổi, ông sống với Mẹ cùng chị, một em gái và ba em trai, hết sức nghèo khổ, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Trong thời gian từ 8 tuổi đến 13 tuổi ông sống lang thang, nay đây mai đó. Cha đi kháng chiến rồi chết trận, Mẹ nuôi không nổi phải gởi cho người cậu sống ở miền Trung vài năm. Sau đó lại gởi cho chú thứ Bảy tại Phú Nhuận, Gia định, Sài Gòn hơn 1 năm, có khi phải gởi cho chú thứ Sáu hay Cô thứ Năm tại Biên Hòa vài ba tháng. Cuộc đời hết sức lẻ loi. Đến khi mẹ làm ăn vững chãi đôi chút mới gom về sống chung trong một xóm ga (xe lửa) nghèo nàn tại Biên Hòa. Năm 13 tuổi, ông có duyên lành quy y Tam Bảo với Ngài Minh Đăng Quang, Tổ Sư của phái Khất Sĩ Việt Nam và được Tổ sư ban cho pháp danh là Thiện Bửu.

Cư Sĩ Thiện Bửu từng theo học trường Trung Học Pétrus-Ký Sài gòn, rồi Đại học Luật khoa Sài gòn. Sau khi tốt nghiệp luật khoa xong thì xin tập sự luật sư. Đến năm 1968 thì bị động viên. Ra trường sĩ quan trừ bị Thủ đức, vì có văn hóa cao, nên được đưa về Đại học Chiến Tranh Chính Trị Đà lạt. Ở đó ông được bổ nhiệm làm Giảng viên môn Quân pháp kiêm Trưởng khoa Luật học và Kinh tế của Đại học này.

Ông có duyên kết hôn với bà Nguyễn Thị Gia Hiền, pháp danh: Phương Nhật, lúc đó đã ngoài 30 tuổi. Vợ ông lại là con của 1 gia đình danh giá, cha vợ là Tổng lãnh sự Việt Nam tại Miến Điện, sau làm Sứ thần VN tại Nam Hàn.

Chức vụ cuối cùng của ông năm 1975 là Giám đốc Nha Huấn nghệ Bộ Lao động, sau đó ông bị đưa ra Bắc Thái, Thái nguyên, miền Bắc, tù cải tạo 3 năm thì được tha về sớm thay vì phải cải tạo 10 năm như những người giữ chức vụ tương đương, vì có người thân giúp.

Khi được thả tự do, ông liền cùng vợ và đứa con trai vượt biển sang Mã Lai. Ở đó hơn 5 tháng thì được bảo lãnh sang Hoa kỳ vào tháng 5/1979. Để lập lại cuộc đời, ông phải cấp tốc học nghề điện tử tại Silicon Valey, rồi làm Research về hardwares cho hãng Racal Vadic và Racal Milgo của UK được 13

năm, hãng này dời qua Florida, ông chuyển sang làm việc 13 năm nữa cho hãng Lucent của Hoa kỳ, tổng cộng 26 năm, đến năm 2004 thì về hưu.

Từ ngày về hưu đến nay, ông không rời kinh Phật, mỗi ngày học Phật từ 4 đến 6 tiếng không hề lơi lỏng. Tự học, tự nghiên cứu nhưng nhờ có chút kiến thức và cũng có duyên với cửa Phật nên đi đúng đường. Ông đã thỉnh được Bộ Phật học Phổ Thông của HT Thích Thiện Hoa, làm tóm tắt toàn bộ, học trọn 1 năm, nắm vững các điểm căn bản của giáo lý. Ông lập bàn thờ đặt bộ Phật Học Phổ Thông cùng bộ tóm tắt của mình với hoa quả cúng dường HT Thích Thiện Hoa, để tạ ơn hóa độ cho bản thân ông.

Trong bộ Phật Học Phổ Thông, có kinh Bát nhã Ba la mật, ông đã đọc tới đâu thông suốt tới đó. Bỗng nhiên, ông nhớ đến câu nói của HT Thiện Hoa là trong Phật đạo có nhiều tông phái, có các hệ khác nhau, nếu căn cơ của mình hợp với pháp môn nào thì nên tu tập pháp môn đó thì dễ tiến hơn.

Ông tự nghĩ mình thiên về Thiền và Hệ tư tưởng Bát Nhã. Rồi từ đó đến nay đọc nhiều sách thiền và 41 bộ Kinh trong Hệ Bát Nhã. May mắn là ông đã sưu tập gần như hầu hết sự nghiệp văn chương Phật học của Thiền sư người Nhật Bản là D.T. Suzuki. Những quyển khảo luận của Ngài là những quyển sách gối đầu của Lão Cư Sĩ Thiện Bửu.

Ông tâm sự rằng, chính nhờ những vốn liếng giáo lý này mà khi viết thiên Tổng Luận Đại Bát nhã Ba la mật, những tư tưởng trong ấy nhiều khi không biết là của Thiền sư Suzuki hay của chính ông. Dường như những món ăn tinh thần ấy đã trở thành máu mủ trong tự thể của chính ông, nhập tâm ông tự lúc nào chính ông không hề biết.

Lão Cư Sĩ Thiện Bửu đã dành 10 năm lao nhọc, vừa học vừa viết kinh này để xiển dương tư tưởng Bát Nhã theo tinh thần truyền bá và lưu thông. Ông đã khiêm tốn tự nhủ rằng không biết những gì mình viết có phù hợp với tinh thần của bộ Đại Bát nhã Ba la mật hay không, nhưng chúng tôi cho rằng việc làm của Lão Cư Sĩ là việc cần làm và thiết thực hữu ích, ông đã giúp tóm tắt ý nghĩa và lược giải những chỗ chính yếu của Kinh. Xin tán thán công đức của lão cư sĩ đã đặt viên đá đầu tiên, để khuyến khích cho những hành giả khác cùng phát tâm xây dựng nền móng và lâu đài Bát nhã Ba la mật trong hành trình giác ngộ và giải thoát, mà Đức Thế Tôn đã vạch ra từ 26 thế kỷ về trước.

Được biết Lão Cư Sĩ Thiện Bửu khởi sự viết thiên khảo luận Đại Bát nhã Ba la mật lúc 70 tuổi và hoàn tất lúc 80 tuổi ngay lúc mùa đại dịch Vũ Hán tấn

công nước Mỹ, khiến cho trên 32.463.649 người nhiễm bệnh và hơn 577.464 người Mỹ tử vong, tính đến Ngày 3/05/ 2021.

Ông đã nhanh chóng gởi tặng phiên bản điện tử này cho Trang Nhà Quảng Đức phổ biến trước khi ông về cõi Phật, vì ông lo sợ khi vô thường đến mà công trình này còn nằm yên trong computer thì quả thật là "Dã tràng xe cát biển đông".

Để cho luận bản hoàn chỉnh hơn và nhanh chóng được phổ biến, chúng tôi đã nhờ Đạo hữu Thanh Phi đọc và sửa lỗi chính tả, chương nào xong thì gởi qua email cho Đạo Hữu Tâm Từ online ngay vào Trang nhà để vừa cống hiến cho bạn đọc và cũng để tạo niềm vui tuổi già của tác giả, và công việc tiếp theo, Đạo hữu Quảng Tịnh và Hoàng Lan sẽ phát tâm diễn đọc trọn bộ sách này vào audio-mp3 để cống hiến cho quý thính giả gần xa.

Xin thành tâm tán thán công đức Lão Cư Sĩ Thiện Bửu cùng người bạn đời của bác là Cư Sĩ Phương Nhật Nguyễn Thị Gia Hiền đã hộ trì cho tác giả hơn 10 năm qua để ông hoàn thành sứ mạng khó khăn này. Xin cảm tạ quý Đạo hữu Thanh Phi, Tâm Từ, Quảng Tịnh và Hoàng Lan đã đóng góp công sức và thời gian, mỗi người mỗi việc khác nhau, để giúp phổ biến tác phẩm giá trị này đến với các thiện hữu và thính giả gần xa.

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát.
Viết tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu ngày 01/07/2020
Chủ Biên Trang Nhà Quảng Đức: **TT Thích Nguyên Tạng.**

---o0o---

Phiên bản điện tử:
Bố trí thiết kế: ***Tâm Từ, Thiện Bửu, Steve To.***
Kiểm tra chính tả: Cư sĩ ***Thanh Phi,*** *Phật tử* ***Phương Nhật.***

---o0o---

TỰA

Nói về quá trình thành lập và triển khai của Kinh điển thuộc hệ Bát Nhã(1), thì Đạo Hành Kinh 10 quyển của Chi Lâu Ca Sấm (Lokaraksha) có lẽ là bộ Kinh Bát Nhã cổ nhất, dịch vào thời Hậu Hán, xuất hiện vào năm 172(2). Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh, 10 quyển, gồm 29 phẩm, do nhóm của Ngài Cưu Ma La Thập (Kumaràjiva) dịch vào đời Hậu Tần cũng xuất hiện sớm: Nội dung thuyết minh về các giáo pháp Bát nhã Ba la mật (các bản dịch khác của Kinh nầy gồm: Kinh Đại Minh Độ Vô Cực 6 quyển, do Ngài Chi Khiêm dịch vào đời Ngô, thời Tam Quốc; Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Sao 5 quyển, do các Ngài Đàm Ma Tì và Trúc Phật Niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần). Kế tiếp là Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa 27 quyển (hoặc 30 hoặc 40 quyển), gọi là Đại phẩm Bát Nhã, cũng do nhóm của Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào thời Hậu Tần: Nội dung cũng thuyết minh về các giáo pháp Bát nhã Ba la mật. Đây là bộ Kinh căn bản nói về Bát Nhã Không Quán ở thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa (các bản dịch khác của Kinh này là Kinh Quang Tán Bát Nhã, 10 quyển, thiếu nửa sau, do Ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn và Kinh Phóng Quang Bát Nhã, 20 quyển, do Ngài Vô La Xoa dịch vào đời Tây Tấn). Sau hết là Kinh Đại Bát Nhã của Ngài Huyền Trang dịch và các bộ Bát Nhã khác như Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật xuất hiện tiếp theo.

*Trước Ngài Huyền Trang đã có một số Kinh Bát Nhã được dịch ra Hán văn như đã kể trên, nhưng vì chưa được đầy đủ nên Ngài Huyền Trang tổ chức dịch lại. Ngài Huyền Trang bắt đầu phiên dịch Đại Bát Nhã tại chùa Ngọc Hoa cung vào tháng Giêng năm Hiển Khánh thứ 5 (660) đời Vua Cao Tông nhà Đường đến tháng 10 năm Long Sóc thứ 3 (663) hoàn tất. Năm sau, Ngài thị tịch tại chùa Ngọc Hoa cung. Đó là một bản dịch đồ sộ gồm 24 tập, 600 quyển chia làm 16 hội, thuyết giảng tại bốn địa điểm là: 1. Núi Thứu Phong thuộc thành Vương Xá; 2. Lâm Kỳ Viên Cấp Cô Độc; 3. Cung trời Tha hóa tự tại và 4. Gần ao Cò trắng trong Tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá. Đại Bát Nhã có thể nói là **1 đại tùng thư gồm hầu hết Kinh điển thuộc hệ Bát Nhã**.*

Phải công nhận Đại Bát Nhã Ba La Mật (Mahaprajna-paramita-Sutra)(3), một bộ Kinh vĩ đại, do nhóm Ngài Huyền Trang dịch hay sao lại các Kinh khác. Đây là một công trình dịch thuật to lớn, nhưng lại trùng tụng(4) quá nhiều. Có những đoạn Kinh cùng một ý tưởng hay cùng một giáo lý như nhau

nhưng lặp đi lặp lại cả chục lần, có khi cả trăm lần như các pháp mầu Phật đạo... Do đó, việc luận giải gặp nhiều khó khăn.

Bản Việt dịch do Cố Trưởng lão HT Thích Trí Nghiêm thực hiện 600 quyển, dài hơn 7.000 trang đánh máy khổ lớn(đếm theo số trang đăng trên mạng), không thể chép lại đúng nguyên văn trong khi luận giải được. Nếu để nguyên, bản Tổng luận trở nên quá dài, không ai có can đảm đọc tụng cả!

Để tiện việc nghiên cứu, tu học, chúng tôi bắt buộc phải tóm lược. Đó cũng chính là công việc của Ngài Cưu Ma La Thập khi soạn dịch Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (MHBNBLMĐ). Nhưng Ngài La Thập chỉ soạn dịch Hội thứ II mà thôi, còn chúng tôi phải tóm lược và chiết giải tổng cộng 16 pháp hội. Kinh văn quá dài, chắc chắn phải cắt xén, nhưng tự hứa ***sẽ cố trình bày đầy đủ những gì mà Bát nhã Ba la mật muốn truyền đạt.***

Cũng xin các thiện hữu đừng quá lo ngại về việc cắt xén này. ***Phần cắt xén nhiều nhất là Hội thứ I*** *(400 quyển đầu), từ Hội thứ II trở đi giảm dần cho đến Hội thứ V. Từ Hội thứ VI cho đến hết Hội thứ XVI tức trước khi chấm dứt toàn thể các pháp hội ĐBN, gần như giữ nguyên. Nếu so chiếu bất cứ phẩm nào của Hội thứ I do chúng tôi tóm lược với phẩm tương đương chưa tóm lược, sẽ thấy không khí gần như khác hẳn. Khác hẳn không có nghĩa là khác về nội dung mà là giảm bớt sự trùng tuyên làm cho chương cú của Kinh trở nên quá "loãng" hay quá "nặng nề" đối với lối tiếp thu của các thiện hữu hiện đại. Chúng tôi chịu trách nhiệm về lời nói này.*

Trong phần tựa ĐBN, có thuật lại kinh nghiệm dịch thuật của Ngài Huyền Trang như sau: "Văn đã rộng lớn, người học thỉnh cầu Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang giản lược bớt; Pháp Sư hầu như muốn thuận theo ý của mọi người, **giống như Ngài La Thập đã làm**, cắt bỏ bớt những đoạn văn phiền phức trùng điệp. Khởi nghĩ như vậy rồi, đêm đến nằm mộng thấy có những cảnh tượng ghê sợ răn đe như thấy bay lên cao quá nguy hiểm, đi đến những chỗ hiểm hóc, hoặc thấy thú dữ bắt người v.v… run sợ toát mồ hôi mới thoát được. Khi tỉnh giấc, thuật lại các việc ấy cho những người yêu cầu biết, rồi sau đó y như Kinh phiên dịch nguyên văn, không cắt xén thêm bớt gì cả. Đêm đến bèn thấy chư Phật Bồ Tát phóng hào quang nơi chặng giữa mày soi xúc thân mình, tâm ý vui thích. Pháp Sư lại thấy mình tay cầm đèn hoa cúng dường chư Phật, thấy bay lên tòa cao thuyết pháp, có nhiều người xoay quanh ngợi khen cung kính, lại thấy có kẻ đem hoa quả thượng diệu dâng biếu cho mình. Khi

tỉnh giấc vui mừng chẳng dám cắt bỏ, nhất nhất đúng như bản chữ Phạn mà dịch”*(5)*.

Câu chuyện của người xưa nhắc nhở người sau phải cẩn thận khi tóm lược Kinh. Như thợ mộc giỏi, phải đo đạt trước rồi mới xẻ gỗ, cưa cắt, bào đục sau. Nhưng phải cưa cắt như thế nào để sản phẩm nhìn vừa đẹp vừa khéo? Muốn vậy phải đo đạt, cưa cắt thật khít khao. Mỗi khi xẻ gỗ, cưa cắt không đúng ni tất, thì phải bỏ. Chúng tôi chỉ là thợ vụng, nên đo đạt nhiều lần trước khi cắt. Đã cắt rồi thì không thể ráp nối lại nguyên vẹn như trước nữa!

Trong lịch sử Phật đạo, nhóm dịch thuật được xem là trí tuệ nhất có lẽ là nhóm của Tam tạng Cưu Ma La Thập. Nhóm này không những dịch các Kinh Phật từ Tạng sang Hán mà còn trùng tuyên cả Kinh nữa. Thí dụ như khi dịch Hội thứ II Đại Bát Nhã ra Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa, nhóm của Ngài La Thập không những dịch Kinh mà còn giản lược Kinh ngắn gọn rõ ràng hơn. Thí dụ khác, nhóm của Ngài La Thập khi biên soạn lại bộ Đại Trí Độ Luận của Bồ Tát Long Thọ, bộ Luận này có tới 1.000 quyển, nhóm của ngài La Thập rút gọn lại chỉ còn 100 quyển rất thâm thúy và bộ Luận này được lưu hành rộng rãi hơn cả nguyên bản nữa. Giản lược Kinh là một vấn đề khó khăn và tế nhị.

*Chiết giải Kinh cũng thế: Trước hết là trình bày chính văn, nếu chính văn quá dài, thì phải tóm lược. Tóm lược, mà cắt xén quá nhiều thì còn gì là Kinh văn. Vậy, phải cắt xén hay giản lược vừa khéo. Nhưng chỉ cắt xén, giản lược những gì gọi là dư thừa, trùng lập, **phần cốt tủy vẫn phải giữ nguyên**. Đó chính là phương châm của chúng tôi. Sai lệch một đường tơ đất trời nghiêng lệch, tội lỗi không thể nào tưởng tượng nổi! Có lẽ ai cũng nhớ trong Truyền Đăng Lục có kể câu chuyện một Pháp sư chỉ vì giảng nhầm câu “bất lạc nhân quả” với “bất muội nhân quả” mà bị đọa làm kiếp chồn 500 đời. Đó là chỉ nói về việc giảng Kinh, không phải chép Kinh mà còn lãnh nghiệp quả như vậy.*

Chúng ta biết rằng Phật thuyết pháp, Phật không cho chép pháp. Kết tập Kinh điển là do Tăng đoàn không phải Phật. Soạn dịch, trình bày, quản diễn Kinh lại do một nhóm khác nữa. Nên cùng một thứ giáo lý, nhưng có chỗ nói lược, có chỗ nói rộng, không giống nhau. Hiểu như vậy thì đừng câu nệ!

Thích nghĩa:

(1). Hệ Bát Nhã trong Đại Tạng Kinh Việt Nam tổng cộng có 41 bộ Kinh, gồm 777 quyển theo Tuệ Quang Wisdom Light Foundation, gồm các bộ:

1. *Đại Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0220, 600 quyển, (Đường Huyền Trang dịch)*
2. *Phóng Quang Bát Nhã Kinh, mang thẻ số 0221, 20 quyển, (Tây Tấn Vô La Xoa dịch)*
3. *Quang Tán Kinh, mang thẻ số 0222, 10 quyển, (Tây Tấn Trúc Pháp Hộ dịch)*
4. *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0223, 27 quyển, (Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch)*
5. *Đạo Hành Bát Nhã Kinh, mang thẻ số 0224, 10 quyển, (Hậu Hán Chi Lâu Ca Sấm dịch)*
6. *Đại Minh Độ Kinh, mang thẻ số 0225, 6 quyển, (Ngô Chi Khiêm dịch)*
7. *Ma Ha Bát Nhã Sao, mang thẻ số 0226, 5 quyển, (Tiền Tần Đàm Ma Tỳ cộng Trúc Phật Niệm dịch)*
8. *Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0227, 10 quyển, (Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch)*
9. *Phật Thuyết Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0228, 25 quyển, (Tống Thí Hộ dịch)*
10. *Phật Thuyết Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0229, 3 quyển, (Tống Pháp Hiền dịch)*
11. *Thánh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Nhất Bách Bát Danh Chân Thật Viên Nghĩa Đà La Ni Kinh, mang thẻ số 0230, 1 quyển, (Tống Thí Hộ đẳng dịch)*
12. *Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0231, 7 quyển, (Trần Nguyệt Bà Thủ Na dịch)*
13. *Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0232, 2 quyển, (Lương Mạn Đà La Tiên dịch)*
14. *Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0233, 1 quyển, (Lương, Tăng Ca Bà La dịch)*
15. *Phật Thuyết Nhu Thủ Bồ Tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phân Vệ Kinh, mang thẻ số 0234, 2 quyển, (Tống Tường Công dịch)*
16. *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0235, 1 quyển, (Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch)*
17. *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0236a, 1 quyển, (Nguyên Ngụy Bồ Đề Lưu Chi dịch)*

18. *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0236b, 1 quyển, (Nguyên Ngụy Bồ Đề Lưu Chi dịch)*
19. *Kim Cương Bát Nhã, mang thẻ số 0237, 1 quyển, (Trần Chân Đế dịch)*
20. *Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0238, 1 quyển, (Tùy Cấp Đa dịch)*
21. *Phật Thuyết Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0239, 1 quyển, (Đường Nghĩa Tịnh dịch)*
22. *Thật Tướng Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0240, 1 quyển, (Đường Bồ Đề Lưu Chí dịch)*
23. *Kim Cương Đảnh Du Già Lý Thú Bát Nhã Kinh, mang thẻ số 0241, 1 quyển, (Đường Kim Cương Trí dịch)*
24. *Phật Thuyết Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0242, 1 quyển, (Tống, Thí Hộ dịch)*
25. *Đại Nhạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Ma Da Kinh, mang thẻ số 0243, 1 quyển, (Đường Bất Không dịch)*
26. *Phật Thuyết Tối Thượng Căn Bổn Đại Nhạc Kim Cương Bất Không Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh, mang thẻ số 0244, 7 quyển, (Tống Pháp Hiền dịch)*
27. *Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0245, 2 quyển, (Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch)*
28. *Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0246, 2 quyển, (Đường Bất Không dịch)*
29. *Phật Thuyết Liễu Nghĩa Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0247, 1 quyển, (Tống Thí Hộ dịch)*
30. *Phật Thuyết Ngũ Thập Tụng Thánh Bát Nhã Ba La Mật Kinh, mang thẻ số 0248, 1 quyển, (Tống Thí Hộ dịch)*
31. *Phật Thuyết Đế Thích Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, mang thẻ số 0249, 1 quyển, (Tống Thí Hộ dịch)*
32. *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh, mang thẻ số 0250, 1 quyển, (Diêu Tần Cưu Ma La Thập dịch)*
33. *Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh, mang thẻ số 0251, 1 quyển, (Đường Huyền Trang dịch)*
34. *Phổ Biến Trí Tạng Bát Nhã Kinh, mang thẻ số 0252, 1 quyển, (Đường Pháp Nguyệt Trọng dịch)*

35. *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, mang thẻ số 0253, 1 quyển, (Đường Bát Nhã cộng Lợi Ngôn đẳng dịch)*
36. *Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh, mang thẻ số 0254, 1 quyển, (Đường Trí Tuệ Luân dịch)*
37. *Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh, mang thẻ số 0255, 1 quyển, (Đường Pháp Thành dịch)*
38. *Đường Phạm Phiên Đối Tự Âm Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, mang thẻ số 0256, 1 quyển, (Hán văn: Tây kinh, trích từ bản sao chép trên vách tường đá của chùa Đại Hưng Thiện. Từ Ân Hòa thượng phụng chiếu thuật lời TỰA)*
39. *Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0257, 1 quyển, (Tống Thí Hộ dịch)*
40. *Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Tiểu Tự Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0258, 1 quyển, (Tống Thiên Tức Tai dịch)*
41. *Phật Thuyết Quán Tưởng Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Bồ Tát Kinh, mang thẻ số 0259, 1 quyển, (Tống Thiên Tức Tai dịch)*
42. *Phật Thuyết Khai Giác Tự Tánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0260, 4 quyển, (Tống Duy Tịnh đẳng dịch)*
43. *Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh, mang thẻ số 0261, 10 quyển, (Đường Bát Nhã dịch).*

Lưu ý: *Theo Tuệ Quang Wisdom Light Foundation, tính theo thứ tự số thẻ có 43 bộ Kinh thuộc hệ Bát Nhã. Nhưng không biết tại sao các nhà khảo cứu lại tính chỉ có 41 bộ mà thôi? Trong đây có nhiều bộ Kinh có phẩm tựa và giáo nghĩa trùng hợp như Kinh "Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật" hay "Tâm Kinh", do nhiều tác giả khác nhau dịch. Cứ theo sự hiểu biết của chúng tôi, nếu muốn lấy các bộ Kinh làm tài liệu Phật học và xếp loại để tiện việc tra cứu, thì cứ mỗi bộ Kinh do một tác giả dịch, có đánh số thẻ, đã lưu trữ trong Đại Tạng Kinh thì nên xem là một bộ, như Kinh "Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật" do Bồ đề Lưu Chi dịch có hai bản, có số thẻ là 0236a và 0236b. Đúng ra phải xem là hai bộ, mặc dầu cả hai bản dịch có tựa đề và nội dung giống nhau và cùng một dịch giả? Không biết các nhà khảo cứu xếp loại như thế nào về trường hợp này, nên mới xảy ra thắc mắc như trên? Nhiều Đại Tạng Kinh khác lại tính là 44 bộ. Chúng ta sẽ không bị lẫn lộn về con số này, nếu chỉ cần biết số thẻ và tên Kinh để tra cứu là đủ.*

Hệ Bát Nhã tổng cộng 777 quyển Kinh trong số đó Kinh Đại Bát Nhã đã chiếm hết 600 quyển, ngoài ra 16 pháp hội lại tương đương với một số Kinh khác thuộc hệ Bát Nhã kể trên, hay nói khác Kinh ĐBN chiếm hơn 4/5 tổng số Kinh của hệ Bát Nhã(600/700 # 4/5). Nên có thể nói ***Tổng luận Đại Bát Nhã này là căn bản của hệ Bát Nhã.***

(2). Đạo Hành Bát Nhã do Chi Lâu Ca Sấm dịch tương đương với Bát Nhã Bát Thiên Tụng, hay Tiểu Phẩm Bát Nhã do nhóm của Ngài La Thập hoặc Phật Mẫu Bát Nhã do Thí Hộ dịch hay Kinh rút ra từ Q.538 - Q.555 của ĐBN do Ngài Huyền Trang dịch (không có đặt tên, để tránh lẫn lộn với các Kinh ngắn tương đương trên, chúng tôi tạm gọi Kinh nầy là ***Tiểu Bản Bát Nhã*** *(TBBN) do Phật thuyết ở Hội thứ IV. Xin ghi nhớ cho, vì chúng ta có rất nhiều cơ hội để thảo luận về bộ Kinh nầy).*

Xét trên phương diện triết học hay tôn giáo tất cả những quan điểm cốt yếu (giáo lý hạnh quả, kỹ thuật tu trì, quán tưởng…) của Bát Nhã đều nằm trong đó. Nếu xét theo niên kỷ, Kinh Đại Bát Nhã xuất hiện sau các tiểu phẩm, nên một số học giả Phật học cho rằng ĐBN triển khai các giáo lý và triết học Tánh Không từ các tác phẩm kể trên.

(3). Đại Bát Nhã do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán, tổng cộng có tới 600 quyển, khoảng 167.300 bài tụng (sloka) tính theo Pháp Uyển Châu Lâm Q.100 và Khai Nguyên Thích Giáo Lục Q.11. Nếu diễn dịch Kinh ĐBN ra chữ thì tổng cộng hơn 5 triệu chữ. (Mỗi bài tụng gọi là sloka gồm 4 hàng, mỗi hàng gồm 8 chữ. Vậy, 1 sloka có 32 chữ; 32 chữ nhân cho 167.300 sloka bằng 5.353.600 chữ). Nhưng theo nguyên bản bằng chữ Phạn hiện còn thì Đại Bát Nhã Ba La Mật có tới 200.000 kệ tụng. Nếu tính ra bằng chữ tổng cộng có tới 200.000 x 32 = 6.400.000 chữ.

(4). Sự trùng tụng cốt ý là gội sạch cảm quan và ý thức dễ dãi của những người đang hành trì Bát Nhã để tâm chứng bằng trực giác thực chứng mà không qua trung gian của cảm quan và ý thức hay lý luận nhị nguyên. Thiền sư D.T. Suzuki giải thích sự trùng tụng của Bát Nhã như sau: "Một trong những lý do tại sao các kinh này thường lặp lại quá nhiều, trùng tuyên quá nhiều, làm mệt óc các các thiện hữu tân tiến như chúng ta, đấy là do sự kiện rằng tất cả các Kinh điển Đại thừa, nhất là Bát nhã Ba la mật, không cốt ý gợi lên những sự dễ dãi của suy luận, tức sự lãnh hội bằng trí óc; nó gợi lên một lối lãnh hội khác, mà chúng ta có thể gọi là bằng trực giác. Khi Bát nhã Ba la mật được đọc bằng tiếng Sanskrit, tiếng Trung Hoa hay tiếng Tây Tạng, không cố gắng lượm

nhặt ý nghĩa luận lý của nó, chỉ một mực thành tâm và quyết định đi ngang qua những khối trùng lặp, con mắt Bát Nhã - Tunhan - dần dần mở rộng và càng lúc càng nhìn thấu suốt hơn. Cuối cùng, rồi sẽ thấy, bất kể những mâu thuẫn, những tối tăm, những trừu tượng, huyễn hoặc, sẽ thấy sự thể trong suốt lạ lùng vén mở "mặt kia cùng với mặt này". Đây là sự phát khởi của Bát Nhã và sự học tập Bát Nhã sâu xa. Nơi đó là chỗ bí mật của sự tụng đọc kinh Bát Nhã".

Tuy biết như vậy, nhưng cũng tùy chỗ, tùy thời thôi! Phần trùng tụng nhiều nhất là các pháp mầu Phật đạo. Hầu như bất cứ Phẩm nào, Phần, hay Hội nào, cũng lặp đi lặp lại các pháp tu này. Chúng tôi chỉ giản lược thay vì liệt kê tất cả "các pháp mầu Phật đạo hay còn gọi là 81 khoa danh tướng Bát Nhã" hàng trăm, hàng ngàn lần trong toàn đại phẩm.

(5). Trích lời trần thuật của Ngài Huyền Trang ở đầu quyển ĐBN.

---o0o---

TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU:

Đại Bát Nhã Ba La Mật Tổng Luận mà chúng tôi sắp trình bày sau đây là kết quả tóm tắt và lược giải trên căn bản của ***2 Kinh và 1 Luận****:*

1- Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật *(viết tắt ĐBN hay ĐBNBLM) do nhóm của ngài Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán và cố Trưởng lão HT Thích Trí Nghiêm dịch từ Hán sang Việt. Chúng tôi lấy 3 bản: Hai bản Việt dịch và một bản chữ Hán, để tóm lược:*

1/. Một là bản gốc chưa nhuận văn, đăng trong Tuvienquangduc.com (văn từ rất cổ kính, xuất bản năm 1997),

2/. Hai là bản đã nhuận văn xong, đăng trong Thuvienhoasen.org và Quangduc.com (do một nhóm Tỳ kheo và cư sĩ thực hiện, toàn tập dạng Words. PL. 2547, do Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, xuất bản năm 2003) và

3/. Ba là bản chữ Hán, đăng trong Hoavouu.com.

2- Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa*(viết tắt MHBNBLMĐ)do nhóm Ngài Cưu Ma La Thập dịch từ Phạn sang Hán và HT. Thích Trí Tịnh*

dịch từ Hán sang Việt(Viện Phật Học Phổ Hiền xuất bản P.L. 2530 DL. 1986, trọn bộ 3 tập, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, và

3- Đại Trí Độ Luận*(viết tắt ĐTĐL) do Bồ Tát Long Thọ biên soạn. Hán dịch, nhóm của Ngài Cưu Ma La Thập và Việt dịch, Ni trưởng TN Diệu Không, với sự nhuận văn của HT Thích Thiện Trí, và Cư Sĩ Tâm Viên Lê Văn Lâm. Tất cả trích dẫn của chúng tôi trong Tổng luận Đại Bát Nhã phần lớn là nằm ở bộ Luận này.*

Ngoài 2 bản Kinh chính và 1 bộ Luận trên, chúng tôi còn tham cứu thêm một số Kinh thuộc hệ Bát Nhã tương đương với các Hội của Kinh ĐBN như Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa, Kinh Phật Mẫu Bát Nhã, Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Đa, Kinh Văn Thù Sở Thuyết, Đạo Hành Kinh, Kinh Kim Cương, Tâm Kinh Bát Nhã v.v... đã đăng trong Đại tạng Kinh Việt Nam và các Kinh khác trong số 41 bộ hay 43 bộ thuộc hệ Bát Nhã nói trên. Vì vấn đề chuyển ngữ hay tư tưởng có nhiều chỗ khó hiểu nên phải tham cứu nhiều.

---o0o---

THÀNH KÍNH CÁM ƠN:

Đệ tử Thiện Bửu xin cảm ơn công đức dưỡng dục sanh thành của bố mẹ, đã cho con một đời đáng sống. Kế đến người viết xin cảm ơn người bạn đường, chịu nhiều khổ cực giúp soạn giả hoàn thành thiên Tổng luận Đại Bát Nhã Ba La Mật ròng rã hơn 15 năm qua.

Sau nữa, xin chân thành cảm ơn những vị sau đây đã đem lại nhiều ảnh hưởng sâu đậm trong cuộc sống tâm linh của chúng con:

1- Tổ Sư Minh Đăng Quang, khai sáng Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, Ngài cũng là Sư phụ truyền Tam Quy Ngũ Giới và ban pháp danh Thiện Bửu cho đệ tử vào năm 13 tuổi ở kiếp này.

2- Chúng con cũng thành kính cám ơn Tổ Long Thọ đã gia hộ, giúp chúng con tiếp nối sự nghiệp của Ngài trong việc xiển dương Đại Bát Nhã.

3- Đệ tử xin cảm ơn HT Thích Thiện Hoa, người đã hóa đạo cho soạn giả qua bộ sách Phật Học Phổ Thông, được xem như Bồ Tát của Việt Nam, đã có công trong việc xiển dương đạo Phật trong thời cận đại.

4- Xin chân thành cảm tạ Thiền sư D.T. Suzuki, người được xem như là Bồ Tát trong thời đại mới, đã có công xiển dương đạo Phật tại các quốc gia Tây Âu và cũng là người đã mở con mắt đạo cho soạn giả về Tánh không Bát Nhã.

5- Sau cùng, Thiện Bửu cảm ơn cố Trưởng lão HT Thích Trí Nghiêm đã đơn thân độc mã dịch Bộ ĐBN từ Hán sang Việt rồng rã hơn 8 năm.

Chúng tôi nhân đây tri ân những vị, không ngại gian khổ đã chuyển dịch đại phẩm này từ Phạn sang Hán, rồi từ Hán sang Việt, một công trình dịch thuật có thể nói là to lớn nhất trong các loại dịch thuật Kinh điển trong lịch sử Phật học, nguyện đem công đức này hồi hướng cho toàn thể pháp giới chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Nhân đây chúng tôi xin lỗi đã trích dẫn một số tác phẩm của các tác giả mà chúng tôi chưa từng diện kiến hay trao đổi thư từ, để xin phép! Chúng tôi chỉ làm công việc pháp thí và xiển dương giáo lý của chư Phật, Tổ hay các đạo sư, các học giả Phật học... Xin nguyện rằng nếu thiên khảo luận này có dịp may được đăng tải trên các mạng Phật học hay in thành sách, cũng vì lợi ích của chúng sanh, cũng vì Phật Đạo, chứ không phải vì lợi nhuận.

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát.
San Jose, California, bắt đầu cập nhật phiên bản III vào Tháng Tư /2022
*Cư sĩ **Thiện Bửu** cẩn chí.*



(Ảnh lưu niệm của cư sĩ Thiện Bửu năm 2020).

BỐ CỤC TOÀN BỘ TỔNG LUẬN:

Xin xác định rõ chúng tôi không thay đổi cấu trúc hay bố cục của ĐBN (phần nói về bố cục và nguồn gốc ĐBN được ghi làm một phần riêng gọi là Phần thứ II Tổng luận). Ở đây chỉ trình bày bố cục thiên Tổng luận này theo quan điểm cá nhân, cốt làm nổi bậc các giáo lý chính của ĐBN để độc giả dễ nắm toàn thể quan điểm của ĐBN. Vì vậy, toàn bộ Tổng luận này được chia làm 3 phần chính:

1. Phần thứ I nói về các pháp mầu Phật đạo:

Liệt kê và thích nghĩa tất cả các pháp Phật còn gọi là các pháp mầu Phật đạo, tư lương Bồ đề hay Bồ Tát đạo mà ĐBN đã thuyết. Kinh ĐBN thuyết rải rác các pháp tu này trong toàn bộ ĐBN, không riêng một phẩm nào hay phần nào. Tất cả các pháp tu này được ĐBN thuyết hàng trăm, hàng ngàn lần trong suốt Đại phẩm. Phải nói là quá trùng tụng. Vì vậy, chúng tôi phải tách ra và viết thành một phần riêng, một trong ba phần chính của thiên Tổng luận.

Điểm cần lưu ý là các pháp mầu Phật đạo được trình bày trong toàn bộ ĐBN được chúng tôi cắt xén, giản lược nhiều nhất (như Kinh MHBNBLMĐ mà nhóm của Ngài La Thập đã làm) để chính văn của ĐBN bớt nặng nề. Phải nói rằng cách sắp xếp các pháp mầu Phật đạo thành một phần riêng, nói lên được tầm quan trọng của nó. Không có các pháp mầu Phật đạo không có đạo Phật, không có Phật, Bồ Tát, không có Đại thừa…

2. Phần thứ II nói về giáo lý Bát Nhã:

Trình bày về bố cục, nguồn gốc hay xuất xứ của Kinh ĐBN; tóm lược từng Hội, từng Phẩm hay từng Phần của chính văn, đồng thời thích nghĩa và lược giải các giáo lý ĐBN trọn bộ 16 pháp hội, 600 quyển. Đây là phần lược giải chính văn, chiếm hơn 6.500 trang, khổ 6x9. Đó là chất liệu chính của ĐBN, được xem như là bộ Bách khoa Toàn thư của Kinh điển Đại thừa. Vì nó là tổng hợp các giáo lý của nhiều hệ Phật học khác nhau. Nên những luận giải ở phần thứ I và phần thứ II này có thể gọi là thích luận.

3. Phần thứ III luận về Tánh Không Bát Nhã:

Rút ra các nguyên lý chỉ đạo của Bát Nhã mà các nhà khảo cứu Phật học, các nhà lược giải hay tu trì... thường gọi là "Tánh Không". Đây là phần sáng tác với mục đích nêu lên cốt tủy của ĐBN. Phần này là phần đào xới các biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của Đại Bát Nhã. Nếu hiểu và chứng được phần này tức là thông đạt hay thành tựu Bát nhã Ba la mật. Đây là phần kết thúc, thành công hay không quyết định ở phần này.

Vì phần thứ III chuyên luận về Tánh Không với những nguyên lý chỉ đạo của nó, là phần sáng tác riêng về chủ đề này. Nên luận giải ở phần này gọi là tôn luận.

Tuy nhiên, dù là tôn luận hay thích luận cũng phát xuất từ một nguồn Kinh gọi là Đại Bát Nhã Ba La Mật. Nên phân biệt Tôn hay Thích ở đây cũng chỉ có trên danh nghĩa mà thôi, chẳng có gì khác.

TRẦN TÌNH CÔNG VIỆC SOẠN THẢO TỔNG LUẬN:

Công việc biên soạn và tải lên Trang Nhà Quảng Đức bộ Tổng luận này như sau:

1- Trước tiên tường trình cùng độc giả bộ Tổng luận này ***chỉ một tập tài liệu nghiên cứu tu tập cá nhân****. Nhưng khi trì tụng thấy Kinh quá thâm diệu và cũng được chư Phật khuyến khích xiển dương. Nên chúng tôi lược giải rất sơ sài và TT Thích Nguyên Tạng, chủ biên Trang Nhà Quảng Đức đưa lên mạng Quangduc.com (phiên bản I, kể từ Tháng Tư/ Năm 2.020) để ra mắt bạn đọc, công việc có vẻ vội vàng!*

2- Tiếp theo TT Thích Nguyên Tạng cho xuất bản thành sách (vỏn vẹn 25 bộ trên toàn thế giới) với sự cập nhật của bộ Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn (phiên bản II, vào Tháng Tư/ Năm 2022).

3- Lần tải này được cập nhật (phiên bản III bắt đầu vào thánh Tư/ Năm 2022 đến mùa Xuân năm 2025), chúng tôi củ soát, hiệu đính toàn bộ Tổng luận về hình thức lẫn nội dung. Đây là phiên bản cuối cùng, sẽ không có lần cuối cùng thứ hai, trong kiếp này. Mong rằng lần cập nhật này mang lại kết quả tốt cho người thọ dụng.

Tuy nhiên, luận giải lần này cũng giống như các lần trước chỉ đại cương thôi, nên chúng tôi tạm gọi là "sơ giải", chỉ khác là viết lại toàn bộ Hội thứ II,

chi tiết hơn, với trích dẫn những đoạn Luận chính của Bộ Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn để bổ túc cho "pháp không" và cái "tận Không" của Tánh không Bát Nhã và nhấn mạnh sự khác biệt giữa các pháp thế gian (Tục đế) với pháp xuất thế gian (Chân đế). Đồng thời nhấn mạnh vai trò của các pháp không, pháp như, bình đẳng và thanh tịnh mà Hội thứ X có tên "Lý Thú Bát Nhã Phần", xem các từ này như các "đại luân tự", gọi là ***trí ấn*** *(Thân ấn, Ngữ ấn, Tâm ấn, Pháp ấn) và* ***trí tạng*** *(Thắng tạng, Như Lai tạng, Kim cương tạng, Chánh pháp tạng, Diệu pháp tạng) trong Bí mật tạng Như Lai.*

Dẫu vậy, như trước đây chúng tôi có bày tỏ, công việc này cũng chỉ là đặt viên đá đầu tiên, để cho các bậc thức giả hiện tại hay tương lai có đạo học sâu dày tiếp nối xiển dương thêm. Sức chúng tôi có hạn, đến đây tuổi già sức yếu (85 tuổi), không còn sinh lực nữa. Như Trang Tử nói: "Sự sống có hạn mà cái biết thì vô cùng. Đem cái hữu hạn đuổi theo cái vô cùng, nguy thay!"

Kinh ĐBN cũng có nói tu Bát nhã Ba la mật phải tu trăm muôn vạn kiếp. Tu một kiếp chẳng thấm thía vào đâu. Chúc các đạo hữu thành công!

KẾT CẤU TỔNG LUẬN:

Toàn thể Tổng luận Đại Bát Nhã gồm ***8 Tập****:*

- ***TẬP 1****(749 trang) và* ***TẬP 2****(764 trang) luận về Hội thứ I, ĐBN;*
- ***TẬP 3****(798 trang) và* ***TẬP 4****(783 trang) luận về Hội thứ II, ĐBN;*
- ***TẬP 5****(997 trang) luận về Hội thứ III, ĐBN;*
- ***TẬP 6****(808 trang) luận về Hội thứ IV và thứ V, ĐBN;*
- ***TẬP 7****(856 trang) luận về các Hội từ thứ VI đến Hội thứ XV, ĐBN và*
- ***TẬP 8****(788 trang) luận về Hội thứ XVI, và phần thứ III Tổng luận.*

Khổ sách in là 6x9, khổ chữ tiêu chuẩn 12, tổng cộng khoảng 6.543 trang.

---o0o---

I. PHẦN THỨ I TỔNG LUẬN*(1)*:

CÁC PHÁP MẦU PHẬT ĐẠO

Trong phần nầy chúng tôi chỉ trình bày "Tất cả các pháp mầu Phật đạo" mà Đại Bát Nhã thường nhắc tới. Nếu không biết những pháp này sẽ gặp nhiều trở ngại cho sự hiểu biết, học và thực hành Bát nhã Ba la mật.

Tất cả các pháp mầu Phật đạo, được lặp đi lặp lại hầu như gần hết trong 600 quyển Kinh ĐBN, hoặc giải rộng hoặc tóm lược. Các pháp này được đề cập đầy đủ ở các phẩm "Biện Đại Thừa" từ Q.51 trở đi, Hội thứ I; phẩm "Nói Tướng Bát Nhã" phần đầu Q.296, Hội thứ I; phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I; phẩm "Tam Ma Địa" Q.413, Hội thứ II và phẩm "Niệm Trụ Đẳng" Q.414 và Q.415, Hội thứ II; phẩm "Nhiều Đức Tướng" Q.469, Hội thứ II; phẩm "Thiện Hiện" Q.488, Hội thứ III; được lặp lại ở phẩm "Diệu Tướng" Q.531, Hội thứ III của Kinh Đại Bát Nhã do Ngài Huyền Trang dịch v.v…; hay phẩm "Tứ Nhiếp" quyển thứ 26 và 27, tập III của Kinh MHBNBLMĐ(2) do nhóm của Ngài Cưu Ma La Thập dịch.

Trong tất cả quyển liệt kê trên về các pháp mầu Phật đạo, ***chúng tôi chọn Q.380*** *của Kinh ĐBN. Vì quyển này tương đối trình bày gần như đầy đủ tất cả pháp mầu Phật đạo hơn cả.*

Tất cả pháp mầu Phật đạo hay "81 khoa danh tướng Bát Nhã" được gọi là các thiện pháp, các diệu pháp, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát hay đạo Bồ Tát Ma ha tát… nghĩa là người học đạo muốn trở thành đại Bồ Tát, thành Phật điều kiện cần và đủ là phải học các pháp nầy nên gọi là tư lương Bồ đề Bồ Tát. Tất cả các pháp thắng diệu đó được thu nhiếp vào Kinh Đại Bát Nhã do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch.

Phần thứ I Tổng luận nầy có lẽ tẻ nhạt đối với một số người. Nhưng thiếu phần này coi như chẳng tu chẳng học gì cả mà chỉ đọc Đại Bát Nhã "cho biết" vậy thôi! Muốn tu, học và hành Bát Nhã phải như một lữ hành trèo non lội suối để đến đại thành giàu lợi vui, hành giả phải trang bị lương thực, y phục, thuốc men... Cũng vậy muốn giác ngộ, muốn đạt Nhất thiết trí trí để trở thành Bồ Tát, Phật, hành giả Bát Nhã phải trang bị một số kiến thức Phật học, phương pháp tư duy, quán tưởng, thiền định, các phương tiện thiện xảo… cho

Văn - Tư - Tu(3) được tròn đầy mà thực hành Giới - Định - Huệ(4)tức Tam vô lậu học, mau viên mãn để chóng chứng pháp thân.

(Xin mở ngoặc: Trong phần thứ I Tổng luận này chúng tôi chỉ trình bày các pháp mầu Phật đạo theo Q.380, Hội thứ I, ĐBN. Kinh phân chia các pháp Phật gần như một hệ thống đi từ Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Bích chi Phật thừa, Bồ Tát thừa hay Phật thừa. Nhưng chúng tôi không giải thích chi tiết hay nêu ra phương pháp hành trì các pháp tu này. Chúng tôi chỉ trình bày và giải thích đại cương các pháp mầu Phật đạo theo sự chỉ dẫn của Đại Bát Nhã mà thôi. Các pháp tu này được giải thích bổ túc tỉ mỉ bởi Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận như đã giới thiệu ở trên).

***- Phẩm "Phương Tiện Tịnh Độ" Q.394, Hội thứ I, ĐBN:** Phật bảo Cụ thọ Thiện Hiện:*

- "Này Tu Bồ Đề! Nên biết, lại có vô lượng công đức tu hành của các Bồ Tát đều gọi là Thiện pháp, cũng gọi là Tư lương Bồ đề, cũng gọi là Bồ Tát đạo. Các đại Bồ Tát cần phải tu thiện pháp thù thắng như thế khiến viên mãn cùng tột mới có thể chứng đắc Nhất thiết trí trí*(5).* Cần phải chứng đắc Nhất thiết trí trí rồi mới có thể chuyển bánh xe Chánh pháp*(6)* không trái ngược, khiến các hữu tình giải thoát sanh tử, chứng đắc cứu cánh Niết bàn*(7)* thường lạc".

Vậy, pháp nào được xem là các Thiện pháp, Tư lương Bồ đề, cũng gọi là Bồ Tát đạo?

***- Phẩm "Chánh Định" Q.477 và phẩm "Tuyên Hóa" Q.536, ĐBN,** do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch. Cụ thọ Thiện Hiện(8)bạch Phật rằng*:

- "Bạch Thế Tôn! **Những gì gọi là tất cả thiện pháp**?

Phật bảo:

"(…)Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát từ sơ phát tâm tu hành Tứ niệm xứ cho đến tám Thánh đạo chi. An trụ nội không cho đến vô tánh tự tánh không. An trụ Chân như cho đến bất tư nghì giới. An trụ khổ tập diệt đạo Thánh đế. Tu hành 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định. Tu hành 8 giải thoát cho đến 10 biến xứ. Tu hành không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn. Tu hành các bậc Bồ Tát. Tu hành tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn. Tu hành Như Lai 10 lực cho đến 18 pháp Phật bất cộng. Tu hành pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Tu hành Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí.

(…)Bởi đây sở tu Tứ niệm xứ cho đến Nhất thiết chủng trí năng tự nhiêu ích, cũng năng nhiêu ích tất cả hữu tình khiến thoát sanh tử được Niết Bàn, nên **nói là Thiện pháp, cũng gọi Tư lương Bồ đề Bồ Tát, cũng gọi Bồ Tát đạo**. Các Bồ Tát quá khứ, vị lai, hiện tại hành đạo đây, nên đã được, sẽ được, đang được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Cũng khiến hữu tình đã, sẽ, đang qua biển lớn sanh tử*(9)* được vui Niết Bàn.

Thiện Hiện phải biết! Lại có vô lượng Bồ Tát tu các công đức đều gọi Thiện pháp, cũng gọi Tư lương Bồ đề Bồ Tát, cũng gọi đạo Bồ Tát Ma ha tát. Các đại Bồ Tát cần tu các thắng thiện pháp như thế khiến cực viên mãn, mới chứng được Nhất thiết chủng trí. Đã chứng được Nhất thiết chủng trí mới có thể quay xe Chánh pháp, khiến các hữu tình an vui rốt ráo".

Vậy, một người từ sơ phát tâm cho đến khi thành chánh quả Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề đều phải trải qua tu tập các pháp môn này, nên các pháp môn này được xem là các Thiện pháp, các pháp mầu Phật đạo, Tư lương Bồ đề hay Bồ Tát đạo... Đoạn Kinh trên có thể tạm xem như một định nghĩa giản lược về các thiện pháp mà chúng tôi sẽ có cơ hội trình bày sau.

- Đoạn Kinh ở phẩm "Khéo Học" Q.333, Hội thứ I, ĐBN nói rằng:

"Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; 37 pháp trợ đạo cũng là **thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát;** 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; khổ thánh đế, tập diệt đạo thánh đế cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; pháp nội ngoại không, không không đến pháp vô tánh tự tánh Không cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; chơn như, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; pháp môn giải thoát không, pháp môn giải thoát vô tướng, vô nguyện cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; thập địa Bồ Tát cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; 5 loại mắt, 6 phép thần thông cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; pháp môn Tam ma địa, pháp môn Đà la ni cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; Phật 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát…

cho đến tất cả hạnh Bồ Tát, quả vị Giác ngộ tối cao của chư Phật cũng là thiện hữu tốt nhất của đại Bồ Tát.

Phật bảo Thiện Hiện:

“**(…)Này Thiện Hiện! Nên biết, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, tứ vô sở úy, đại từ, đại bi v.v… đối với các chúng đại Bồ Tát là thầy, là hướng đạo, là ánh sáng, là đuốc, là đèn, là hiểu, là biết, là trí, là tuệ, là cứu, là hộ, là thất, là nhà, là bờ, là bến, là về, là đến, là cha, là mẹ.**

“(…)Vì tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác của quá khứ, vị lai, hiện tại ở vô lượng, vô số, vô biên thế giới trong khắp 10 phương **trụ trì an ổn tất cả hữu tình**, khai thị pháp vi diệu, đều lấy bố thí Ba la mật, nói đủ cho đến cảnh giới bất tư nghì làm thầy, làm hướng đạo, làm ánh sáng, làm đuốc, làm đèn, làm hiểu, làm biết, làm trí, làm tuệ, làm cứu, làm hộ, làm thất, làm nhà, làm bến, làm bờ, làm về, làm đến, làm cha, làm mẹ. Vì sao? Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều từ bố thí Ba la mật… nói đủ cho đến cảnh giới bất tư nghì mà xuất sanh. Vì vậy, này Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát ý thích muốn chứng quả vị Giác ngộ tối cao, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật thì nên học bố thí Ba la mật, nên học tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật; nên học tất cả pháp Phật hay nói khác nên học Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì ở trong Kinh Bát Nhã sâu xa nầy, rộng nói tất cả pháp tướng nên học. Tất cả chúng đại Bồ Tát đối với pháp nầy đều phải siêng năng tin cần tu học”.

Lời giới thiệu này đủ chứng tỏ tánh cách vi diệu của các pháp môn Phật học đối với các Bồ Tát huống chi chúng sanh trần tục như chúng ta. Phải nói nghiêm chỉnh: Không có các pháp mầu này thì không Phật đạo, không có Phật, không có Bồ Tát, không có Đại thừa. Sở dĩ, chúng tôi nhấn mạnh như vậy để chuẩn bị tinh thần cũng như khuyến khích những người thọ trì Kinh này cố gắng học hỏi, đừng bỏ cuộc nửa chừng mặc dù gặp nhiều khó khăn. Kinh Đại Bát Nhã là một trong những bộ Kinh có giáo lý mắc mỏ nhất mà Phật phải mất tổng cộng 22 năm thuyết giảng trong 45 năm hành đạo của Ngài.

Thích nghĩa:

(1). Chỉ giới thiệu sơ lược về các “Pháp mầu Phật đạo”. Phần thứ II mới đề cập đến lịch sử Kinh, thích nghĩa cùng luận giải các giáo lý chính của Đại Bát Nhã.

(2). Xin lưu ý: Kinh MHBNBLMĐ do nhóm của Ngài La Thập dịch cũng được gọi là đại bản hay đại phẩm Bát Nhã, nhưng ***chỉ thuyết các giáo lý Bát Nhã của Hội thứ II mà thôi*** *(không phải thuyết toàn bộ Đại Bát Nhã 16 pháp*

hội). Bồ Tát Long Thọ dùng Kinh MHBNBLMĐ để biên soạn Bộ Đại Trí Độ Luận mà chúng ta có dịp tham khảo ở Hội thứ II thuộc thiên Tổng luận này.

(3). Tam hữu lậu học còn gọi là tam tuệ: Văn - Tư - Tu. ***Văn tuệ*** *là nghe mà phát tuệ;* ***Tư tuệ*** *do hỏi mà sanh tuệ;* ***Tu tuệ*** *do tu mà phát sanh trí tuệ. Sẽ thích nghĩa chi tiết sau.*

(4). Tam vô lậu học: Giới - Định - Huệ. ***Giới*** *nhằm chế phục tội lỗi xâm nhập từ ngoài vào;* ***Định*** *nhằm khắc phục vọng niệm điên đảo phát sanh từ bên trong; còn* ***Huệ*** *nhằm hiểu biết chính xác chân lý. Sẽ giải thích chi tiết sau.*

(5). Nhất thiết trí trí, Nhất thiết tướng trí hay Nhất thiết chủng trí: Trong phẩm "Phương Tiện Thiện Xảo" Q.525, Hội thứ III. Phật bảo cụ thọ Thiện Hiện: "Này Thiện Hiện! Nhất thiết trí nghĩa là trí chung của Thanh văn và Độc giác. Đạo tướng trí là trí chung của đại Bồ Tát. **Nhất thiết tướng trí là diệu trí riêng của chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác**". *Đây có thể xem là một định nghĩa ngắn gọn về ba trí trong Phật đạo. Kinh Đại thừa, nhất là Kinh ĐBN phân biệt ba loại trí: 1- Nhất thiết trí là trí của Nhị thừa, 2- Đạo tướng trí là trí của Bồ Tát và 3- Nhất thiết tướng trí, Nhất thiết chủng trí hoặc Nhất thiết trí trí là trí của Phật. Sẽ giải thích nhiều về các trí này khi học đến phần thứ II Tổng luận.*

(6). Quay xe chánh pháp (chuyển pháp luân) là thuyết pháp độ sinh. Quay bánh xe pháp có nghĩa lăn bánh xe sắt để cán nhẹp tất cả những chướng ngại trên đường như cỏ cây, gai gốc, v.v... cũng như thuyết pháp để hướng dẫn chúng sinh ra khỏi những mê lầm đen tối.

Khi đức Phật thành đạo Ngài thấy pháp mà mình giác ngộ mầu nhiệm khó giải bày nên muốn nhập Niết bàn ngay. Phạm Thiên thấy vậy mới cầu khẩn Ngài thay vì giảng giải đạo giác ngộ khó khăn thì hãy dùng những thí dụ phương tiện quyền biến để dẫn dắt chúng sanh. Phật hứa. Rồi từ đó Ngài lặn lội khắp các vùng Trung Bắc Ấn và dọc theo lưu vực sông Hằng khai ngộ chúng sanh. Phật thuyết Tứ đế lần đầu tiên cho năm anh em Kiều trần Như tại vườn Lộc Uyển. Đó là lần chuyển pháp luân đầu tiên sau khi Phật giác ngộ.

(7). Niết bàn: Có nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu Phật. Niết bàn không thể coi là cảnh giới hữu vi, trong đó có lầu cát diễm lệ sơn son thếp vàng, cơm ăn áo mặc đầy đủ, cung nữ đờn ca hát xướng suốt ngày đêm... giống như Thiên đàng. Cũng không nên hiểu Niết bàn là hư vô, trống rỗng. Thật ra, Niết bàn là cảnh giới rốt ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều Kinh điển Đại thừa, mà qua đó có thể hiểu là cảnh giới

giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi triền phược và chứng đắc thể tánh thường tồn của vạn hữu. Tuệ Trung Thượng Sĩ (慧中上士, *1230 -1291*) *của Việt Nam nói:* "Niết Bàn tâm tịch tịch, sanh tử hải trùng trùng, bất sinh hoàn bất diệt, vô thỉ diệc vô chung" (涅槃心寂寂、生死海重重、不生還不滅、無始亦無終)*: Niết Bàn tâm vắng lặng, sanh tử biển trùng trùng, chẳng sanh lại chẳng diệt, không trước lại không sau.*

Theo TT Thích Tâm Thiện "Chú Giải Các Thuật Ngữ Trong Trung Luận" khi thuyết về Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không, giải thích:

"Niết bàn được diễn dịch bằng nhiều từ đồng nghĩa như: Tịch diệt, diệt độ, giải thoát, vô vi, an lạc... Cách dịch mới là viên tịch, thị tịch... Niết bàn được chia thành hai loại:

1- Hữu dư y Niết bàn: Cái nhân sinh tử đã được đoạn tuyệt.

2- Vô dư y Niết bàn: Cái quả sinh tử đã được đoạn tuyệt, do vậy, khi lâm chung mới đạt đến Vô dư Niết bàn.

Theo Tăng Triệu, Niết bàn hay diệt độ là chỉ cho sự vượt qua cái hoạn nạn lớn và cuối cùng, vượt qua bốn dòng sông, vĩnh viễn không còn bập bềnh trong biển sinh tử nữa.

Pháp Tướng Tôn nói đến Niết bàn qua các góc độ:

1- Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn: Niết bàn là tự tính thanh tịnh tuyệt đối vốn có từ nghìn xưa.

2- Hữu dư y Niết bàn: Sự dứt trừ căn rễ của tất cả phiền não để cho Chân như hiển lộ.

3- Vô dư y Niết bàn: Chân như thoát hiện ngoài tất cả khổ ải trong sinh tử.

4- Vô trụ xứ Niết bàn: Chân như hiển thị cùng khắp trong tam giới, sinh khởi đại bi tâm, đến đi hóa độ chúng sinh.

Và ở đây, chỉ riêng Đức Phật là có đầy đủ 4 đức Niết bàn này".

(8). Thiện Hiện hay Tu Bồ Đề (skt là Subhuti): Còn gọi là Tu Phu Đê, Tu Bổ Đề, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Tùy theo người dịch mà trong Tổng luận này đôi khi các thiện hữu thấy là Thiện Hiện khi thì thấy là Tu Bồ Đề, hai danh xưng này chỉ là một nhân vật. Ông là một trong 10 đệ tử lớn của Đức Phật, đệ tử đầu tiên liễu ngộ "Tánh Không" bậc nhất vào thời bấy giờ. Mặc dầu ông chỉ thuộc bậc La Hán, nhưng có đầy đủ chất lượng của một Bồ Tát. Vì vậy, Thế Tôn giao cho ông trọng trách giáo hóa các Bồ Tát về Tánh Không Bát Nhã. Ông đã đắc Vô tránh Tam muội, thích

tĩnh lặng và không ưa tranh cãi. Ông được Phật thọ ký về đời sau sẽ thành Phật, hiệu là Danh Tướng Phật, cõi giới của Ngài tên là Bảo Sanh giới, kỳ kiếp của Ngài tên là Hữu Bảo Kỳ kiếp.

(9). Qua biển lớn sanh tử: Ý nói "đáo bỉ ngạn", tiếng Phạn là Ba la mật đa (Paramartha -Skt), Hán dịch là độ, là đưa qua, nghĩa là pháp môn "đưa qua bờ bên kia" tức là giải thoát ra khỏi luân hồi sanh tử và được Niết bàn, đối với "thử ngạn" nghĩa là còn ở bờ bên này, tức bờ của luân hồi sanh tử hay triền phược.

Lưu ý: *Trong suốt bộ Tổng luận nầy, kiểu chữ* **Times New Roman "in thẳng"** *dùng ghi lại lời Kinh, Luận, lời của Cổ đức, Thiền sư hoặc các học giả Phật học; kiểu chữ* ***Times New Roman "in nghiêng"*** *là thích nghĩa hay chiết giải của tác giả.*

LIỆT KÊ CHI TIẾT CÁC PHÁP MẦU PHẬT ĐẠO.

Đoạn Kinh của phẩm "Các Tướng Công Đức" ***Q.380, Hội thứ I, ĐBN****, Ngài Huyền Trang dịch: Có thể xem như là* ***một bản tổng kết các pháp mầu Phật đạo****. Đoạn Kinh này được lặp đi lặp lại hàng trăm, hàng nghìn lần trong suốt 600 quyển ĐBN hoặc tóm lược hoặc giải rộng, như sau:*

"Phật nói với Thiện Hiện Tu Bồ Đề về các "Pháp cực kỳ hy hữu" Bồ Tát dùng tứ nhiếp pháp(1) để nhiếp hộ và an lập chúng sinh như sau:

Bồ Tát Ma ha tát này thí *(bố thí)* các hữu tình những của cần dùng rồi, lại khuyên quy y Phật Pháp Tăng, Tam bảo(2), hoặc khuyên thọ trì năm giới cận sự(3), hoặc khuyên thọ trì tám giới cận trụ(4), hoặc khuyên thọ trì 10 thiện nghiệp đạo(5), hoặc khuyên tu hành sơ thiền, hoặc khuyên tu hành đệ Nhị, đệ Tam, đệ Tứ thiền(6) hoặc khuyên tu hành Từ vô lượng, hoặc khuyên tu hành Bi, Hỷ, Xả vô lượng(7).

Hoặc khuyên tu hành định Không vô biên xứ, hoặc khuyên tu hành định Thức vô biên xứ, hoặc khuyên tu hành định Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ(8). Hoặc khuyên tu hành Phật tùy niệm, hoặc khuyên tu hành Pháp tùy niệm, hoặc khuyên tu hành Tăng tùy niệm, giới tùy niệm, xả tùy niệm, thiên tùy niệm(9), hoặc khuyên tu hành quán bất tịnh(10), hoặc khuyên tu nhớ đếm hơi thở(11). Hoặc khuyên tu hành tưởng vô thường, hoặc khuyên tu hành

tưởng khổ vô thường, tưởng khổ vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng nhàm ăn, tưởng tất cả thế gian chẳng đáng vui, tưởng chết, tưởng đoạn, tưởng lìa, tưởng diệt(12). Hoặc khuyên tu hành Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, bảy chi đẳng giác, tám chi thánh đạo(13).

Hoặc khuyên tu hành Không Tam ma địa, hoặc khuyên tu hành Vô tướng, Vô nguyện Tam ma địa(14). Hoặc khuyên tu hành Không giải thoát môn, hoặc khuyên tu Vô tướng, Vô nguyện giải thoát môn(15). Hoặc khuyên tu hành 8 giải thoát(bát bội xả), hoặc khuyên tu hành 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ(16). Hoặc khuyên tu hành bố thí Ba la mật, hoặc khuyên tu hành tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát Nhã, phương tiện xảo, nguyện, lực, trí Ba la mật(17). Hoặc khuyên an trụ khổ thánh đế, hoặc khuyên an trụ tập diệt đạo thánh đế(18).

Khuyên an trụ nội không; hoặc khuyên an trụ ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, tán không, vô biến dị không, bổn tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không(19). Hoặc khuyên an trụ chơn như, hoặc khuyên an trụ pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới(20).

Hoặc khuyên tu hành tất cả Đà la ni môn, hoặc khuyên tu hành tất cả Tam ma địa môn(21). Hoặc khuyên tu hành Cực hỷ địa, hoặc khuyên tu hành Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa, Pháp vân địa(22). Hoặc khuyên tu hành 5 nhãn, hoặc 6 thần thông(23).

Hoặc khuyên tu hành Như Lai 10 lực, hoặc khuyên tu hành 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng(24). Hoặc khuyên tu hành đại từ, hoặc khuyên tu hành đại bi, đại hỷ, đại xả(25); hoặc khuyên tu hành pháp không quên mất, hoặc khuyên tu hành tánh luôn luôn xả(26); Hoặc khuyên tu hành Nhất thiết trí, hoặc tu hành Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí(27).

Hoặc khuyên tu hành 32 tướng đại sĩ, hoặc khuyên tu hành 80 tướng tùy hảo(28). Hoặc khuyên tu hành quả Dự lưu; hoặc khuyên tu hành quả Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác Bồ đề(29). Hoặc khuyên tu hành tất cả hạnh Bồ

Tát Ma ha tát(30). Hoặc khuyên tu hành chư Phật Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề"(31).

Đoạn Kinh này có thể coi là một bản liệt kê gần đầy đủ tất cả các pháp Phật hay còn gọi là các pháp mầu Phật đạo, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát… mà hành giả tu Phật từ sơ phát tâm cho đến khi thành chánh quả phải trải qua. Nếu tiệm tu(1), hành giả phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp(2) như Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng hạn.

Tuy nhiên, Q.380, phẩm "Các Tướng Công Đức" thuộc Hội thứ I không phân chia các pháp mầu Phật đạo làm hai phần: Các pháp tu ***thế gian*** *và các pháp tu* ***xuất thế gian****. Phẩm "Diệu Tướng" Q.530, Hội thứ III, ĐBN ghi rõ phạm trù của pháp thế gian là:*

"Pháp thí thế gian của đại Bồ Tát là gì? Đó là khi đại Bồ Tát hành Bát Nhã sâu xa, vì các hữu tình mà tuyên nói, chỉ bày phân biệt rõ ràng diệu pháp thế gian. Đó là **quán bất tịnh, hoặc niệm hơi thở, hoặc bốn tĩnh lự, hoặc bốn vô lượng, hoặc bốn định vô sắc, hoặc lục thần thông, hoặc các pháp thế gian và dị sanh khác**. Đây gọi là pháp thí thế gian".

Thích nghĩa:

(1). Tiệm tu: Pháp tu có thứ lớp, tu từng bậc từ thấp tới cao, tu dần dần qua các pháp môn Phật học theo một diễn trình. Trong lịch sử Phật học có nói đến Thần Tú, đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tu theo lối này. Ngược lại với tiệm tu là đốn tu. Đốn tu là thấy, nghe, hiểu biết... đạt ngộ tức thời không qua một tiến trình nào cả như trường hợp của Lục Tổ Huệ Năng, cũng là môn đồ của Ngũ Tổ, tu cùng thời với Thần Tú dưới trướng của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.

(2). Ba a tăng kỳ kiếp (còn gọi là Tam a tăng kỳ, Tamkỳ, Tam vô số đại kiếp, Tam vô số kiếp…): Ba kiếp A tăng kỳ, tức là khoảng thời gian mà vị Bồ Tát phải trải qua kể từ khi phát tâm tu hành đến khi đạt thành Chánh quả. A tăng kỳ (Phạm: Asaôkhya) nghĩa là vô lượng số; kiếp là đơn vị thời gian rất lâu xa, có đại kiếp, trung kiếp và tiểu kiếp khác nhau. Theo thuyết của Nhiếp đại thừa luận bản quyển hạ, được lưu ý nhất, thì: 1). Kiếp A tăng kỳ thứ nhất: Bồ Tát Địa tiền, tức tu hành trải qua 40 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. 2). Kiếp A tăng kỳ thứ hai: Các Bồ Tát vào Thập địa, tu từ Sơ địa đến Thất địa. 3). Kiếp A tăng kỳ thứ ba: Bồ Tát tu từ Bát địa tới Thập địa rồi vào Đẳng giác, Diệu giác tức thành Phật. Phật thích Ca Mâu Ni theo lịch sử Phật đạo còn ghi lại đã trải qua các chặng đường như trên mới thành Chánh quả.

*(3). Cận sự: Chỉ người phụng sự Tam bảo, gần gũi Phật pháp để ngăn ngừa tội lỗi, nên gọi là cận sự. Cận sự có hai: Cận sự nam (Phạm: Upàsaka. Dịch âm là Ưu bà tắc, Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ) và Cận sự nữ (Phạm: Upàsikà. Dịch âm: Ưu bà di, Ưu ba tư ca). Chỉ người nữ tu tại gia giữ **5 giới**, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai, thụ ba qui y và giữ năm giới cũng như người cận sự nam.*

*(4). Cận trụ (Phạm, Pàli: Upavàsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa): Còn gọi là Thiện túc. Chỉ các nam nữ tu tại gia **thọ trì 8 giới**. Vì gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người nam thọ trì tám giới gọi là Cận trụ nam; người nữ thọ trì tám giới gọi là Cận trụ nữ.*

A. CÁC PHÁP TU THẾ GIAN:

Được coi là các pháp tu thế gian khi hành giả tu theo các pháp thuộc thế gian: Các quả được hưởng chỉ là các quả hữu lậu nghĩa là sanh ra làm người (Nhân) hay trời (Thiên), với các phúc lợi cụ thể có giới hạn như đối với người tu giữ năm giới hoặc tám giới hoặc tu thập thiện, thì sinh ra có năm căn đầy đủ, sanh vào chỗ giàu sang, có đức độ, được mọi người kính trọng hay sanh vào dòng họ cao quý có địa vị như vua chúa, hay sanh thiên v.v… Đối với người tu Tứ thiền, Bát định thì được sanh vào cõi trời hữu sắc hay vô sắc có đầy đủ uy quyền, có cung điện uy nghi tráng lệ, có bầu đoàn thê thiếp, quyến thuộc đông đúc nghĩa là có đời sống vật chất và tinh thần thật sung mãn không gì bằng v.v… Nhưng đó chỉ là cái quả có giới hạn, nếu Nhân hay Thiên vì một niệm bất giác xảy ra có thể bị rơi rụng, lại bị đọa vào cảnh giới tối tăm như các chúng sanh khác.

***1. TỨ NHIẾP PHÁP**: Bốn phép nhằm thu phục nhân tâm tiến vào đạo Bồ đề, gồm:*

> ***1- Bố thí nhiếp**: Dùng bố thí để cảm hóa chúng sinh, đưa họ vào đạo để mong cầu giải thoát. Bố thí gồm có: **Thí sắc,** dùng vật chất bố thí; **thí lực,** dùng công sức để bố thí; **thí an** còn gọi là vô úy thí, dùng sự an ổn bố thí, tức bảo vệ người khác cho họ được an ổn, yên tâm; **thí mạng,** dùng mạng sống để bố thí; **thí biện,** dùng biện tài để bênh vực cho kẻ yếu thế.*

Ngoài ra còn hai hình thức bố thí khác được coi là cao cả là ***pháp thí,*** *đem giáo lý của đức Phật giảng dạy cho người khác để họ liễu đạo như mình và* ***thân giáo,*** *lấy thân mô phạm của mình làm gương mẫu để giáo hóa kẻ khác;*

2- Ái ngữ nhiếp*: Dùng lời nói dịu ngọt, an ủi, khuyên lơn khiến chúng sinh đem lòng cảm mến;*

3- Lợi hành nhiếp*: Mang lợi ích san sẻ cho chúng sinh để cảm hóa và dẫn dắt họ vào đường giải thoát;*

4- Đồng sự nhiếp*: Cùng làm một nghề nhưng mình giỏi kỹ thuật hơn, hiểu biết hơn, nên chia sẻ, giúp đỡ các cộng sự viên để họ được thăng tiến như mình.*

Tứ nhiếp pháp được nhắc nhở nhiều lần trong Kinh ĐBN nên không cần trích dịch ở đây. Hiểu đại cương như giải thích trên cũng tạm đủ.

2. QUY Y TAM BẢO.

Quy y dịch từ Phạn ngữ, Nam mô có nghĩa là phục tòng. Như một lãng tử sau bao thuở lưu lạc phong trần bây giờ quay về nương tựa dưới mái ấm gia đình là Phật, Pháp, Tăng và tự phát nguyện:

3. GIỮ GÌN 5 GIỚI:

Giới luật của người Phật tử tại gia, cấm: Sát sanh, trộm cướp, tà dâm, rượu chè (cần sa ma túy) và nói dối.

4. HOẶC GIỮ GÌN 8 GIỚI:

1- Không sát sanh,
2- Không trộm cắp,
3- Không dâm dục (trái phép),
4- Không nói dối,
5- Không uống rượu,
6- Không được trang điểm(cài hoa, xức dầu thơm, thoa phấn)
7- Không được đàn ca, múa hát hay xem hát,
8- Không được nằm giường cao, ghế rộng.

Nếu người tu giữ tám giới trọn một ngày một đêm và chỉ thọ nhật một lần trước giờ ngọ thì gọi là thọ **Bát quan trai**. *Vậy xin đừng nhầm tu giữ gìn tám giới với tu Bát quan trai giới.*

5. HOẶC THỌ TRÌ 10 THIỆN NGHIỆP ĐẠO:

1- Về thân*: Có 3 là không: Sát, Đạo, Dâm.*

2- Về khẩu*: Có 4 là không: Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi 2 chiều, nói lời hung ác.*

3- Về ý*: Có 3 là không: Tham, sân, si.*

6. TU HÀNH TỨ THIỀN

1- Sơ thiền: *Hành giả khởi đầu bằng tâm lý nhàm chán các triền phược, ô trọc của cõi Dục và mong cầu xa lìa. Sau nhờ thiền pháp này được xa lìa ô trọc của Dục giới, sinh ra vui mừng, nên gọi "ly sinh hỷ lạc".*

2- Nhị thiền: *Nhưng vui mừng cũng là một cái chướng ngại mới của tâm, nên cần phải xa lìa. Vì vậy, hành giả phải vào định cao hơn là Nhị thiền. Khi định này có kết quả, các vui mừng thô phù của Sơ thiền chấm dứt, các vui mừng mới vi tế hơn của thiền này lại phát sinh. Vì thế, cho nên gọi là "Định sinh hỷ lạc".*

3- Tam thiền: *Cái vui mừng của Nhị thiền mặc dầu vi tế nhưng cũng không tránh khỏi sự dao động tâm. Vì vậy, hành giả cần phải loại trừ cái vui mừng của Nhị thiền. Khi trừ bỏ được cái vui mừng này thì nỗi vui mừng mầu nhiệm khác lại phát sinh. Vì thế, cho nên gọi là "Ly hỷ sinh diệu lạc".*

4- Tứ thiền: *Ở Tam thiền vẫn còn cái vui mầu nhiệm (mặc dù là diệu lạc), hễ còn vui thì không được an tịnh. Hành giả phải tiến thêm một bậc nữa, đi vào thiền thứ tư là xả luôn cái niệm vui để tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Vì thế nên gọi "xả niệm thanh tịnh".*

Lưu ý*: Hội thứ XV, phần nói về "Thiền Định Ba La Mật" sẽ giải thích rõ hơn.*

7. TU HÀNH TỨ VÔ LƯỢNG TÂM (hay Tứ phạm trú):(1)

Bốn tâm vô lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả): Là bốn tâm nguyện rộng lớn vô giới hạn của chư Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn phiền và tham muốn, để mang lại lợi ích và an vui cho vô lượng vô số chúng sanh, nên gọi là bốn tâm vô lượng:

1- Từ vô lượng: *Từ tâm, tâm hòa thuận nhu nhuyễn yêu thương vô bờ bến đối với người hay muôn loài, trong đó không có tham lam sân hận, sẵn sàng chịu đựng mọi đau khổ phiền muộn cho tất cả chúng sanh;*

2- Bi vô lượng: *Bi thương, lòng thương xót trước những đau khổ vô bờ bến của chúng sanh, nên quyết tâm ra tay cứu độ;*

3- Hỷ vô lượng: *Vui theo cái vui của chúng sanh. Thấy chúng sanh hết khổ được vui, nên vui theo; và*

4- Xả vô lượng: *Xả là bỏ, từ bỏ, buông bỏ những ràng buộc thế gian. Về vật chất là xả bỏ thân mạng tài sản, về tinh thần là những phiền não, chấp trước… để tâm được rỗng rang tự tại.*

Phẩm "Pháp Giới" Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật dạy:

- "Này Thiên vương! Đó là bốn vô lượng. Các đại Bồ Tát đầy đủ tâm đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả nên thường có thể lợi ích an vui trong việc giáo hóa hữu tình, đó là Bồ Tát phương tiện thiện xảo.

- Bạch Thế Tôn! Vì sao bốn thứ này nói là Đại?

- Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật đầy đủ Từ không biên giới, Từ không phân biệt, Từ các pháp tánh, Từ chẳng ngưng nghỉ, Từ không não hại, Từ lợi ích lớn, Từ bi tánh bình đẳng, Từ bi lợi lạc khắp, Từ bi xuất thế gian. Những loại như thế v.v... gọi là **Đại từ**.

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật, thấy các hữu tình đủ các thứ khổ, không có nơi quay về nương tựa, vì muốn cứu giúp nên phát Bồ đề tâm, siêng cầu chánh pháp; đã tự mình đắc rồi, giảng thuyết cho các hữu tình:

Những người tham lam thì dạy tu bố thí.

Người không giới, phá giới thì dạy thọ trì giới.

Người tánh hung ác, dạy hành nhẫn nhục.

Người lười biếng, trễ nải, dạy hành tinh tấn.

Người tâm tán loạn, dạy hành tĩnh lự.

Người ngu si, dạy học diệu tuệ.

Vì độ hữu tình nên dù gặp phải các thứ việc khó khăn rất khổ nhọc, nhưng hoàn toàn không rời bỏ Bồ đề tâm. Những việc làm như thế gọi là **Đại bi.**

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật, nghĩ:

Ba cõi lửa cháy dữ dội, ta đã ra khỏi nên sanh hoan hỷ.

Dây sanh tử ràng buộc từ lâu, ta đã cắt đứt vĩnh viễn nên sanh hoan hỷ. Ở trong biển sanh tử tìm tòi chấp thủ, chấp tướng, ta đã ra khỏi hẳn nên sanh hoan hỷ.

Cờ kiêu mạn dựng từ vô thỉ, ta đã bẻ gãy nên sanh hoan hỷ.

Dùng trí Kim cang phá núi phiền não, làm cho tiêu tan hết nên sanh hoan hỷ.

Ta đã tự an ổn, lại an ổn cho người. Kẻ ngu si tối tăm, kẻ tham, sân, mạn v.v... phiền não trói buộc, ngái ngủ triền miên trong thế gian, nay mới được thức tỉnh nên sanh hoan hỷ.

Ta nay đã thoát khỏi tất cả nẻo ác, lại có thể cứu giúp hữu tình trong nẻo ác, làm cho được ra khỏi, nên sanh hoan hỷ.

Hữu tình từ lâu ở trong sanh tử mê lầm, chẳng biết đường ra, ta nay cứu giúp chỉ dạy đường chánh, làm cho đến được thành Nhất thiết trí, an vui hoàn toàn nên sanh hoan hỷ.

Các việc làm như thế v.v... gọi là **Đại hỷ.**

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả sắc mà mắt đã thấy, tiếng mà tai đã nghe, mùi mà mũi đã ngửi, vị mà lưỡi đã nếm, xúc mà thân đã chạm, pháp mà ý đã rõ, chẳng đắm, chẳng lìa mà khởi tâm xả. Những việc làm như thế gọi là **Đại xả.**

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật, thành tựu bốn vô lượng lớn như thế, do đó gọi là phương tiện thiện xảo".

Từ điển Đạo Uyển định nghĩa tứ vô lượng tâm hay tứ phạm trú như sau: S, P: catur-brahmavihāra; Hán Việt: Tứ phạm trú (四梵住)*, cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm* (四無量心)*: Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát sinh. Bốn phạm trú là: Từ (s: maitrī) vô lượng, Bi (s, p: karuṇā) vô lượng, Hỷ (s, p: muditā) vô lượng và Xả (s: upekṣā) vô lượng. Bốn tâm vô lượng này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. Trong Đại thừa, Bốn phạm trú cũng được gọi là hạnh Ba la mật. Đó là tâm thức của Bồ Tát*

muốn cứu độ chúng sinh. Thực hành Bốn phạm trú, thiền giả sẽ tái sinh tại cõi Thiên (s, p: deva). Đức Phật giảng về phép thiền định này như sau: "Có bốn vô lượng. Hỡi các tỷ khưu, một người tràn đầy tâm (từ, bi, hỷ, xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm (từ, bi, hỷ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não".

Nói giản dị như Bồ Tát Long Thọ trong phẩm thứ nhất, Tập 1, quyển 20 về "Tứ Vô Lượng Tâm" như sau:

"Lại nữa, Từ Tâm là tâm yêu thương chúng sanh, muốn cho họ an vui. Bi Tâm là tâm thương xót chúng sanh, thường quán chúng sanh khổ, và muốn chúng sanh thoát khổ, Hỷ Tâm là tâm vui mừng khi thấy chúng sanh được phúc lợi, Xả Tâm là tâm xả bỏ hết thảy khổ lạc mới được chân thật pháp. Các bậc Thánh hiền mới có đủ 4 Vô Lượng Tâm, chẳng phải hàng phàm phu mà có được vậy".

8. TỨ VÔ SẮC XỨ ĐỊNH*(còn gọi là Tứ không định hay Tứ định vô sắc):*

1- Không vô biên xứ định*:*

Mặc dầu đạt được Tứ thiền, tâm hoàn toàn thanh tịnh, nhưng ***hành giả vẫn còn thấy sắc pháp, sắc giới****..., thân cảnh còn trói buộc nên tâm muốn trốn tránh. Để xa lìa, hành giả phải vượt qua sắc tưởng(sắc pháp, sắc giới...)quán tưởng hư không vô biên. Dứt bỏ được các tưởng về sắc tướng thì được* Không vô biên *xứ(1).*

2- Thức vô biên xứ định*:*

Mặc dầu đã xa lìa được sắc tưởng, nhưng hành giả vẫn còn giữ bản ngã hẹp hòi là **còn thấy cái thức** *"Hư không vô biên". Định thứ hai giúp hành giả vượt qua luôn cả "cái thức khởi lên là Hư không vô biên" thì được Thức vô biên xứ, thức này không có giới hạn. Kinh nói: "Hoàn toàn vượt qua Không vô biên xứ, biết rằng "Thức vô biên xứ" vị ấy chứng trú Thức vô biên xứ".*

3- Vô sở hữu xứ định*:*

*Nếu Không vô biên xứ là trở ngại cho Thức vô biên xứ, thì Thức vô biên xứ cũng là một trở ngại cho sự an tịnh. Hành giả từ bỏ sự bám víu vào Thức vô biên xứ và quán sự phi hữu, sự trống rỗng, khía cạnh viễn ly của chính cái Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ. Hành giả vào định thứ ba là quán "**tất cả đều không có gì**", không tâm , không cảnh, không năng, không sở... Nếu làm được như vậy, thức khởi lên trong định sẽ trở thành Vô sở hữu xứ. Đạt đến điểm này, kinh nói: "Hoàn toàn vượt qua Thức vô biên xứ, biết rằng "không có gì", hành giả chứng và trú Vô sở hữu xứ".*

***4- Phi tưởng và phi phi tưởng xứ định**:*

*Đạt đến mức định Phi tưởng phi phi tưởng xứ, hành giả chẳng có tưởng, chẳng không tưởng, **tâm được an tịnh hoàn toàn**. Đạt đến điểm này, Kinh nói: "Bằng cách vượt qua hoàn toàn Vô sở hữu xứ, hành giả chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ"(2).*

Thích nghĩa:

(1). Cái gì không có giới hạn trong không gian (àkàmanantam) thì gọi là hư không vô biên, hư không vô biên ấy là một xứ (àyatana) trong nghĩa trụ xứ, chỗ trú, nơi sinh hoạt của tâm linh.

*(2). Tưởng ở đây không phải là **tưởng,** vì nó không làm nhiệm vụ quyết định của tưởng, và nó cũng không phải là **phi tưởng**, vì nó hiện diện trong một trạng thái vi tế, như một hành còn sót lại, nên nói là "phi tưởng phi phi tưởng", lại là một xứ, nghĩa là làm nền tảng cho những trạng thái khác, nên nói là "phi tưởng phi phi tưởng xứ". Và ở đây không phải chỉ có tưởng là như vậy, mà thọ là phi thọ phi phi thọ, thức cũng là phi thức phi phi thức, xúc là phi xúc phi phi xúc, và cũng vậy đối với các pháp liên hệ còn lại. (Thích nghĩa này viết theo Tập I, Thanh Tịnh Đạo, chương X, do Ni sư Thích nữ Trí Hải dịch từ quyển "The Path of Perfection", bản dịch Anh ngữ của Thượng tọa Nànamoli, nguyên bản Pàli do Luật sư Buddhaghosa sáng tác vào thế kỷ thứ V Tây lịch).*

Theo D.T. Suzuki, một Thiền sư đã chứng thiền, người có thẩm quyền trong phương diện này (trong cuốn Thiền Luận Quyển thượng, Luận hai, tiểu mục 5 nói về Thiền và Dhyana) giải thích tứ thiền và tứ định vô sắc hay tứ vô sắc giải thoát như sau: "Định (samadhi) và thiền (dhyana) trong nhiều trường hợp đồng nghĩa nhau, và thường dùng lẫn lộn nhau; đúng nghĩa thì định là một trạng thái

tâm lý chứng được bằng phép tu thiền. Thiền là một diễn trình, còn định là cứu cánh".

- Tứ thiền:

Thiền đầu - **sơ thiền**- là do công phu tập trung tư tưởng vào một vật duy nhất kỳ cho đến trong tâm mờ nhạt hết tham dục mà chỉ còn lại cảm giác hỷ lạc. Nhưng trí thức còn hoạt động, nên sự phán đoán và suy đoán còn tác động vào đối tượng của sự quán tưởng. Khi tất cả động tác ấy hoàn toàn lắng đứng và tâm an trụ ở một điểm, đó là chứng thiền thứ hai - **nhị thiền** - trong ấy vẫn còn cảm giác hỷ lạc. Ở thiền thứ ba - **tam thiền** - tâm càng thâm quán càng thanh tịnh, nhưng những hoạt động vi tế nhất của tâm vẫn chưa xả trừ hết, đồng thời niềm hỷ lạc vẫn còn nguyên. Khi thiền thứ tư, tột bực - **tứ thiền** - chứng đến thì cả đến hỷ lạc cũng dứt tuyệt, và đó là trạng thái tuyệt đối thanh tịnh của tâm đi vào đại định. Tất cả yếu tố về cảm giác và thức giác khuấy động sự thanh tịnh của tâm đều lần lượt được điều chế, và tâm, tự tịnh tự định, hoàn toàn thu nhiếp trong tam muội. Đó là chứng đến cảnh giới tuyệt đối quân bình giữa chỉ (samatha) và quán (vipasayana), nghĩa là giữa thiền và định.

- Tứ vô sắc định hay còn gọi là tứ vô sắc giải thoát:

*Vượt qua tứ thiền, còn bốn thiền giới khác gọi là tứ vô sắc giải thoát (arupavimoksha), tức tứ vô sắc định. Định đầu gọi là **không vô biên xứ định**, cốt quán toàn thể hư không bao la vô lượng mà không bị phân tán bởi những hình thái thiên sai vạn biệt; định thứ nhì - **thức vô biên xứ định** - là cảnh giới của vô biên ý thức đối lại với vô biên hư không; định thứ ba - **vô sở hữu xứ định** - vượt qua sự phân biệt giữa hư không và tư tưởng; và định thứ tư - **phi tưởng phi phi tưởng xứ định** - xả trừ cả ý thức vô phân biệt trên để hoàn toàn thoát ly tất cả trí thức suy luận.*

*Để kết luận về Thiền và quán, chúng ta có thể nói một cách đại cương như sau: Có nhiều trường phái Thiền và phương pháp Thiền khác nhau, nhưng tựu trung hành thiền là **lấy tâm để quán sát chính nó**. Thiết yếu **có hai hình thức Thiền**: Thiền Chỉ hay Thiền Định (đình chỉ tâm) dẫn đến sự an tĩnh vắng lặng và Thiền Quán hay Thiền Tuệ (quán sát để sanh tuệ) tiến tới sự trực nghiệm bản chất của sự vật và trí tuệ giải thoát.*

Thích nghĩa chung cho các pháp tu thế gian:

Đoạn Kinh vừa nêu trên xếp loại các pháp tu này là pháp tu thế gian. Cái quả của người tu các pháp thế gian như trên đã nói, nếu giữ 5 giới, 8 giới hay tu thập thiện đạo tốt kiếp sau sẽ sanh ở cõi Dục, trở thành người tốt, năm căn đầy đủ, có đức độ, được mọi người quý trọng hay sanh Thiên ở Tứ châu hay Lục dục thiên. Người tu Tứ thiền thành công thì được sanh ở cõi Sắc và người tu Tứ Vô sắc định thì được sanh ở cõi Vô sắc.

*Kinh thường chia chúng sanh luân hồi trong ba cõi (tam giới) là Dục, Sắc và Vô Sắc thành **25 thành phần** gọi là "nhị thập ngũ hữu"(1). Trong cõi Dục có 14 cách hiện hữu, trong cõi Sắc có 7, trong cõi Vô Sắc có 4:*

1- Mười bốn hiện hữu thuộc về Dục giới:

1/. Tứ ác đạo:

1). Địa ngục,
2). Súc sanh,
3). Ngạ quỷ,
4). A tu la,

***2/. Tứ châu hay Tứ thiên hạ** (Bốn cõi thiên hạ): Mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có:*

5). Phương Bắc là Câu lô châu, hay Uất đan việt châu;
6). Phương Nam là Thiệm bộ châu, hay Diêm phù đề châu;
7). Phương Tây là Ngưu hóa châu hay Cồ da ni châu; và
8). Phương Đông là Thắng thần châu hay Phất bà đề châu.

3/. Lục dục thiên:

9). Tứ thiên vương xứ,
10). Tam thập tam thiên xứ (Trời Ba mươi ba),
11). Diệm ma thiên (Trời Dạ ma),
12). Đâu suất thiên (Trời Đổ sử đa),
13). Hóa lạc thiên (Trời Lạc biến hóa), và
14). Tha hóa tự tại thiên.

2- Bảy hiện hữu thuộc về Sắc giới: Gồm tứ thiền Thiên và Tam Tịnh cư Thiên:

***1/. Tứ thiền thiên,** gồm có 4 là:*

15). Sơ thiền: Người tu đắc sơ thiền có thể dạo chơi hay thác sanh lên 3 tầng trời như:

(1). Phạm chúng thiên,

(2). Phạm phụ thiên,

(3). Phạm đại thiên.

Gọi chung là Tam phạm: Đại phạm là vua, Phạm phụ là quan, Phạm chúng là dân;

16). Nhị thiền: Người tu đắc nhị thiền có thể thác sanh lên 3 tầng trời như:

(1). Thiểu quang thiên: Tầng trời này ít ánh sáng nhất nên gọi là Thiểu quang thiên.

(2). Vô lượng quang thiên: Ánh sáng ở tầng trời này dần dần tăng thêm tới mức khó đo lường được, nên gọi là Vô lượng quang thiên.

(3). Cực quang tịnh thiên: Ánh sáng ở tầng trời này sáng hơn 2 tầng trời nói trên, chiếu khắp cõi mình.

Lại vì thiên chúng của tầng trời này dùng ánh sáng làm tiếng nói nên còn gọi là Quang âm thiên;

17). Tam thiền: Người tu đắc tam thiền có thể thác sanh lên 3 tầng trời như:

(1). Thiểu tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh ít nhất trong cõi trời Tam thiền nên gọi là Thiểu tịnh thiên.

(2). Vô lượng tịnh thiên: Sự cảm nhận niềm vui thanh tịnh của chư thiên cõi trời này dần dần tăng thêm đến mức không thể đo lường được, cho nên gọi là Vô lượng tịnh thiên.

(3). Biến tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh thù thắng nhất và tràn lan khắp, nên gọi là Biến tịnh;

18). Tứ thiền: Người tu đắc tứ thiền có thể thác sanh lên 3 tầng trời như:

(1). Vô vân thiên: Tầng trời này ở trên các tầng mây dày đặc, cho nên bắt đầu từ đây, chỉ có những làn mây mỏng như ánh sao.

(2). Phúc sinh thiên: Kẻ phàm phu phải có phúc đức thù thắng mới được sinh lên tầng trời này.

(3). Quảng quả thiên: Nơi thù thắng nhất trong các tầng trời cõi Sắc mà phàm phu được sinh đến.

***2/. Tịnh cư thiên** gồm có ba là:*

19). Đại phạm vương,

20). Vô tưởng thiên,

21). Tịnh cư A na hàm.

***3- Bốn hiện hữu thuộc về Vô sắc giới** (Tứ không thiên xứ):*

22). Không xứ (không vô biên xứ),

23). Thức xứ (thức vô biên xứ),

24). Bất dụng xứ (hay Vô sở hữu xứ) và

25). Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Đó là chú giải về nhị thập ngũ hữu mà ta thường thấy trong Kinh sách Phật học. Kinh Đại Bát Nhã giới thiệu các hiện hữu của các cõi trời sai khác nằm trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ người tu thiền sau khi hoàn tất Tứ thiền thì phải xả niệm để được thanh tịnh nên an lập ở ngũ tịnh cư thiên.

Nên Phật bảo Ngài A Nan:

"A Nan trong đây lại có 5 tầng Bất hoàn Thiên, các vị nầy đã diệt hết tập khí chín phẩm trong cõi dưới, khổ vui đều hết, ở bên dưới không có chỗ ở nên an lập chỗ ở nơi chúng đồng phần của tâm buông bỏ *(tức an lập ở ngũ tịnh cư thiên).*

1- Khổ vui đều diệt, không còn tâm niệm đấu tranh; một loài như thế gọi là Vô Phiền Thiên.

2- Tự buông xả, không còn năng xả, sở xả; một loài như thế gọi là Vô Nhiệt Thiên.

3- Khéo thấy mười phương thế giới thảy đều đứng yên, lại không còn cấu nhiễm trầm trọng của trần cảnh; một loài như thế gọi là Thiện Kiến Thiên.

4- Tri kiến thanh tịnh hiện tiền, nhồi nắn hun đúc không ngại; một loài như thế gọi là Thiện Hiện Thiên.

5- Quán sát rốt ráo các cực vi cùng tột tính của sắc pháp vào tính không bờ bến; một loài như thế gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên".

Thích nghĩa:

(1). Chúng tôi thích nghĩa thành phần hiện hữu của các cõi trời theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ y theo lời giới thiệu của Kinh Đại Bát Nhã. Nếu có hứng thú các đạo huu4 có thể tham khảo cuốn Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ của Hàm Thị Giải, dịch giả Thích Phước Hảo, MỤC VI: Các cõi trời sai khác, trang 869, nhà xuất bản Tôn Giáo, Hà nội.

9. TU HÀNH LỤC TÙY NIỆM:

Sáu thứ tưởng nhớ, nhiếp tâm cho khỏi tán loạn, gồm có: 1- Niệm Phật, 2- Niệm Pháp, 3- Niệm Tăng, 4- Niệm giới (suy nghĩ, tưởng nhớ về các giới luật để giữ thân tâm được thanh tịnh), 5- Niệm xả (hay thí tức là bố thí, xả ngã để giải thoát thân tâm), 6- Niệm thiên (luôn luôn nhớ nghĩ là không muốn rơi vào cảnh giàu sang, sung sướng, trường thọ... của cõi thiên mà thối thất Bồ đề tâm).

Phẩm "Diệu Tướng" Q.528, Hội thứ III, ĐBN. *Phật dạy Cụ thọ Thiện Hiện về lục tùy niệm như sau:*

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát từ lúc phát tâm trong khi tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành, đem Nhất thiết trí trí tương ưng với tác ý, tin hiểu các pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh. Trước hết nên tu học tùy niệm Phật, thứ đến tu học tùy niệm Pháp, tuần tự cho đến cuối cùng là tu học tùy niệm thiên".

1- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm Phật?

"Thiện Hiện nên biết! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm Phật**? Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Phật, không dùng sắc, thọ, tưởng, hành, thức để tư duy về Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì sắc cho đến thức đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Phật.

Lại nữa, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Phật, không nên dùng sắc thân vàng ròng, có ánh sáng một tầm với ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp mà tư duy về Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì sắc thân vàng ròng, tướng hảo như vậy đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Phật.

Lại nữa, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Phật, không nên dùng giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát trí kiến uẩn để tư duy về Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì các uẩn như vậy đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Phật.

Lại nữa, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Phật, không nên dùng năm loại mắt, sáu phép thần thông, Như Lai mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, mười tám pháp Phật bất cộng, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí và vô lượng, vô biên các pháp của Phật để tư duy về Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì các pháp như vậy đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Phật.

Lại nữa, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Phật, không nên dùng pháp duyên khởi để tư duy Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Vì sao? Vì các pháp duyên khởi đều vô tự tánh. Nếu là pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Phật.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm Phật như thế. Nếu tu học tùy niệm Phật, thì tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành như vậy, thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng, cho đến Nhất thiết tướng trí. Nhờ đó chứng đắc Nhất thiết trí trí. Đại Bồ Tát này dùng tất cả pháp vô tánh làm tự tánh, nhờ sức phương tiện nên hiểu tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm Phật như thế, nghĩa là trong ấy ngay cả Phật còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm Phật".

2- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm Pháp?

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm Pháp**? Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Pháp, không nên tư duy

pháp thiện, pháp ác, hoặc pháp hữu ký, pháp vô ký, hoặc pháp thế gian, pháp xuất thế gian, hoặc pháp có ái nhiễm, pháp không ái nhiễm, hoặc thánh pháp, phi thánh pháp, hoặc pháp hữu lậu, pháp vô lậu, hoặc pháp rơi rớt trong ba cõi, pháp chẳng rơi rớt trong ba cõi, hoặc pháp hữu vi, pháp vô vi. Vì sao? Vì các pháp như vậy đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Pháp.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm Pháp như thế. Nếu tu học tùy niệm Pháp như vậy thì đây là tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng cho đến Nhất thiết tướng trí. Do đây chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát này dùng tất cả pháp vô tánh làm tự tánh. Nhờ sức phương tiện nên học tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm Pháp như thế, nghĩa là ngay trong ấy pháp còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm Pháp".

3- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm Tăng?

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm Tăng**? Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm Tăng, nên nghĩ: Chúng đệ tử Phật đầy đủ các công đức, là những bậc Thánh nhân, bốn đôi tám vị(1), tất cả đều là do vô vi hiển bày, đều lấy vô tánh làm tự tánh. Do nhân duyên này nên không tư niệm. Vì sao? Vì bậc Thiện sĩ như vậy đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm Tăng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm Tăng như thế. Nếu tu học tùy niệm Tăng như thế thì đây là tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành như vậy, thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng cho đến Nhất thiết tướng trí. Nhờ đó chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát này dùng tất cả pháp vô tánh làm tự tánh. Do sức phương tiện nên giác ngộ tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm Tăng như thế, nghĩa là trong ấy ngay cả Tăng còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm Tăng".

4- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm giới?

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm giới?** Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm giới, từ lúc mới phát tâm nên tùy niệm thánh giới không khuyết, không hở, không tỳ vết, không nhơ uế, không chấp thủ, đáng được cúng dường, được người trí khen ngợi, thọ trì pháp thiện vi diệu, tùy thuận viên mãn tư duy thắng định, giới này đều lấy vô tánh làm tự tánh. Do nhân duyên này nên không tư niệm. Vì sao? Vì Thánh giới như thế đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không nhớ, không tư duy, đây gọi là tùy niệm giới.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm giới như thế. Nếu tu học tùy niệm giới như thế thì đây là tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành như vậy, thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng cho đến Nhất thiết tướng trí. Nhờ đó chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát này dùng tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh. Do sức phương tiện nên hiểu tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm giới như thế, nghĩa là trong ấy ngay cả giới còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm giới".

5- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm xả?

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm xả?** Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm xả, từ lúc mới phát tâm nên dùng vô tánh làm tự tánh, phương tiện tu tùy niệm xả, nên khi xả tài vật hoặc xả pháp, không nên nghĩ: Ta có thể xả bỏ hoặc không thể xả bỏ. Nếu khi xả các chi phần trong thân thể, cũng không nên nghĩ: Ta có thể xả bỏ hoặc

không thể xả bỏ. Không tư duy về sự bố thí và phước báo của sự bố thí. Vì sao? Các pháp như thế đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm xả.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm xả như thế. Nếu tu học tùy niệm xả như thế thì đây là tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành như vậy, thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng cho đến Nhất thiết tướng trí. Nhờ đó chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát này dùng pháp vô tánh làm tự tánh. Do sức phương tiện nên hiểu tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm xả như thế, nghĩa là trong ấy ngay cả xả còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm xả".

6- Thế nào là đại Bồ Tát tu học tùy niệm thiên?

"Lại nữa, này Thiện Hiện! Thế nào là đại Bồ Tát **tu học tùy niệm thiên?** Nghĩa là đại Bồ Tát khi tu học tùy niệm thiên, từ lúc mới phát tâm nên dùng vô tánh làm tự tánh, phương tiện tu tùy niệm thiên như vầy: Các bậc Dự lưu sanh trong sáu cõi trời Dục giới, các bậc Bất hoàn sanh vào hai cõi trên. Tất cả như vậy đều bất khả đắc, không thể nhớ nghĩ. Vì sao? Vì chư thiên này đều vô tự tánh. Nếu pháp vô tự tánh thì vô sở hữu. Nếu vô sở hữu thì không thể niệm, không thể tư duy. Vì sao? Vì nếu không niệm, không tư duy, đây gọi là tùy niệm thiên.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã sâu xa, nên tu học tùy niệm thiên như thế. Nếu tu học tùy niệm thiên như thế thì đây là tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành. Nếu đại Bồ Tát có khả năng tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành như vậy, thì có thể viên mãn bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo, nói rộng cho đến Nhất thiết tướng trí. Nhờ đó chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát này dùng tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh. Do sức phương tiện nên hiểu tất cả pháp đều vô tự tánh, trong ấy không hữu tưởng, cũng không vô tưởng.

Thiện Hiện nên biết! Các đại Bồ Tát nên tu học tùy niệm thiên như thế, nghĩa là trong ấy ngay cả thiên còn bất khả đắc, huống gì có tùy niệm thiên. *(Q.528, ĐBN)*

Thiện Hiện nên biết! Đây là đại Bồ Tát từ lúc mới phát tâm nương theo học sáu pháp tùy niệm tuần tự theo nghiệp, tuần tự theo học, tuần tự theo hành, làm lợi ích an vui loài hữu tình".

Lưu ý: *Ngoài sáu tùy niệm này, Kinh còn liệt kê thêm* ***4 niệm khác nữa*** *là vắng lặng tùy niệm, hít thở ra vào tùy niệm, thân tùy niệm, chết tùy niệm như phẩm "Học Quán" Q.03, Hội thứ III, ĐBN đã liệt kê. Như vậy, tổng cộng có cả thảy là 10 tùy niệm.*

Phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 21, nói về "Bát Niệm", Đại Trí Độ Luận *nói rằng:* "Do nhân duyên "8 niệm trừ được khủng bố, sợ hãi", nên Phật dạy các đệ tử phải thường tu 8 niệm".

Đại Trí Độ Luận chỉ liệt kê có 8 niệm mà thôi.

Để hiểu thêm, chúng tôi ghi lại các tùy niệm trong Chương VII, Tập I, tác phẩm Thanh Tịnh Đạo do Ni sư Thích nữ Trí Hải dịch từ quyển "The Path of Perfection"*(đã giới thiệu ở trên), như sau:*

"Niệm (sati) là tưởng niệm hay tùy niệm (anussati) vì nó khởi lên luôn luôn; hoặc niệm thích hợp (anurùpa) cho một thiện gia nam tử xuất gia vì lòng tin, niệm có mặt trong những trường hợp cần thiết gọi là tùy niệm.

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ đấng Giác ngộ gọi là **niệm Phật**. Đây là danh từ để chỉ chánh niệm có đối tượng là những đức tánh đặc biệt là đức Thế Tôn.

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ Pháp gọi là **niệm pháp**. Đây là danh từ chỉ niệm mà đối tượng là những đức tánh đặc biệt của pháp được khéo giảng.

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ Tăng gọi là **niệm Tăng**. Đây chỉ là danh từ có đối tượng là những đức tánh đặc biệt của Tăng chúng, nghĩa là những tánh như là đi vào con đường chánh,…

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ giới gọi là **niệm giới**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là những đức tánh đặc biệt của giới không bị rách...

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ bố thí gọi là **niệm thí**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là những đức tánh đặc biệt của sự bố thí như rộng rãi,…

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ chư thiên gọi là **niệm thiên**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là những đức tánh đặc biệt của niềm tin, có chư thiên làm chứng.

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ cái chết gọi là **niệm tử**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là sự chấm dứt mạng căn.

Thân hành niệm *(kàya-gatà-sati)* niệm ấy đi đến *(gata)* cái thân vật chất *(kàya)* được phân tích thành tóc, v.v…, hoặc đi vào trong thân, nên gọi là **thân hành niệm**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là tướng của những thân phần gồm có tóc, lông, móng, răng, da v.v...

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ hơi thở ra vào *(ànàpàna)* gọi là **niệm hơi thở**. Đây là danh từ có đối tượng là tướng hơi thở ra hơi thở vào.

Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ sự bình an gọi là **niệm diệt**. Đây là danh từ chỉ niệm có đối tượng là sự lắng dịu mọi đau khổ”.

Có lẽ với những giải thích giản dị này có thể làm chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn. Tuy nhiên, quan niệm của Luận sư Buddhaghosa về ***niệm Thiên*** *khác với phẩm “Tam Tiệm Thứ” mà Phật đã dạy ở trên.*

Định nghĩa sau đây của Phật Quang từ điển có thể soi sáng vấn đề: Niệm Thiên(念天)- Phạm: Devànusmfti, Pàli: Devànussati. Thường nghĩ đến sự vui sướng và đầy đủ của các trời, đồng thời, tu các thiện nghiệp như bố thí, trì giới... làm cho thân tâm được thanh tịnh, không tạo các nghiệp ác để cảm được phước báo thân tướng tốt đẹp của cõi trời. Phẩm Quản diễn trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 2 (Đại 2, 555 hạ) nói: Đức Thế tôn dạy rằng: Nếu có tỉ khưu chính thân chính ý ngồi kiết già, buộc niệm ở trước, không nghĩ việc khác, chuyên chú niệm thiên, miệng ý thanh tịnh, không tạo nghiệp ác, giữ giới thành thân, phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi (...). Thường xuyên tư duy không lìa thiên niệm, liền được các công đức thù thắng. (X. Kinh Tạp A Hàm Q.33; Kinh Tăng Nhất A Hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.22).

Thích nghĩa:

(1). Bốn đôi tám vị, còn gọi là tứ song bát bối (四雙八輩): *Là Thánh giả tứ hướng tứ quả của Tiểu thừa. Hướng quả là một song, mà một song*

như vậy có tứ chủng, vậy một song của tứ chủng tức là bát bối.- Chú Thích Phật Học - Pháp Thí Hội.

10. QUÁN THÂN BẤT TỊNH

Luôn luôn nghĩ đến thân mình được cấu tạo toàn bằng những thứ nhơ bẩn (như nước tiểu, phẩn, mồ hôi, đờm, mũi dãi, máu mủ…) để khỏi quý trọng thân mình mà khinh khi kẻ khác. Pháp quán này cũng nhằm đối trị đối với những người đầy sắc dục.

***11. HOẶC QUÁN VỀ HƠI THỞ** (Sổ tức quán):*

Người quán pháp này là tập trung tinh thần theo dõi hơi thở ra vào của mình: *Thở ra biết thở ra, hít vào biết hít vào, thờ dài biết thở dài, thở ngắn biết thở ngắn… Mục đích của pháp quán này là nhiếp tâm để đối trị tán loạn.*

12. TU HÀNH TƯỞNG VÔ THƯỜNG, TƯỞNG KHỔ, TƯỞNG VÔ NGÃ, TƯỞNG BẤT TỊNH, TƯỞNG NHÀM ĂN, TƯỞNG TẤT CẢ THẾ GIAN CHẲNG ĐÁNG ƯA THÍCH, TƯỞNG CHẾT, TƯỞNG ĐOẠN, TƯỞNG LÌA, TƯỞNG DIỆT:

Chỉ cho 10 tư tưởng hoặc 10 điều phải quán tưởng. Đó là: 1- Vô thường tưởng: Quán xét tất cả các pháp hữu vi luôn luôn sanh diệt, vô thường biến hoại. 2- Khổ tưởng: Quán xét tất cả pháp hữu vi là vô thường, luôn bị 3 khổ, 8 khổ bức bách. 3- Vô ngã tưởng: Quán tưởng tất cả pháp là khổ, cũng không tự tại, đều do nhân duyên sanh và không có tự tính, cho nên là vô ngã. 4- Thực bất tịnh tưởng: Quán tưởng tất cả thức ăn uống của thế gian đều từ các nhân duyên nhơ nhớp sanh ra, thảy đều là vật bất tịnh. 5- Nhất thiết thế gian bất khả lạc tưởng: Quán tưởng tất cả thế gian không có một điều gì là vui thú, chỉ toàn là tội lỗi, xấu ác. 6- Tử tưởng: Quán tưởng về tướng của cái chết. 7- Bất tịnh tưởng: Quán tưởng 36 vật bên trong thân con người và 9 cái lỗ ở ngoài thân đều bài tiết ra những thứ hôi thối, nhớp nhúa. 8- Đoạn tưởng. 9- Ly dục tưởng. 10- Tận tưởng. Ba tưởng sau cùng là quán tưởng được Bồ đề Niết bàn, để đoạn trừ phiền não, lìa bỏ cõi mê sống chết và dứt hết hoặc nghiệp sanh tử. (Theo Phật Quang từ điển)

Phẩm "Tuyên Hóa" Q.536, Hội thứ III, ĐBN. *Phật khuyên rằng:*

"Nếu thấy hữu tình nào nhiều tham dục, sanh lòng thương xót, dùng phương tiện làm cho họ **tu quán bất tịnh.** Nếu thấy hữu tình nào nhiều sân giận, sanh lòng thương xót, dùng phương tiện khuyên họ tu **quán từ bi.** Nếu thấy hữu tình nào nhiều ngu si sanh lòng thương xót, dùng phương tiện khuyên họ tu **quán duyên khởi.** Nếu thấy hữu tình nào nhiều kiêu mạn, sanh lòng thương xót, dùng phương tiện khuyên họ tu **quán giới phân biệt.** Nếu thấy hữu tình nào nhiều tầm tứ, sanh lòng thương xót, dùng phương tiện khuyên họ tu **quán hơi thở**".

Đó là các pháp tu thế gian. Tuy nhiên phạm trù giữa các pháp tu thế gian với pháp tu xuất thế gian trong Kinh sách phân định cũng không được rõ ràng lắm. Nhưng chúng ta có thể nói một cách tổng quát các pháp tu thế gian là vì còn tùy thuộc thế gian nên không thể thoát khỏi ba cõi sáu đường, không được Thánh trí, không thể giác ngộ và được Niết bàn thường lạc. Chỉ có các pháp tu xuất thế gian mới được như vậy!

Lưu ý: *Quán 10 tưởng được ghi chính thức trong Q.380, ĐBN tức các pháp mầu Phật đạo hay 81 danh tướng Bát Nhã giải thích như trên quá đơn giản. Trong khi 10 quán tưởng thuộc nhóm vô thường như trong phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 23, Đại Trí Độ Luận, Bồ Tát Long Thọ thuyết giảng rất chi li. Muốn thấu đáo các đạo hữu nên nghiên cứu thêm Đại Trí Độ Luận.*

Tóm lại, trên đây chỉ giải thích đại cương các pháp tu thế gian. Muốn thâm hiểu hơn, phải tra cứu thêm các Kinh sách hiện có trên thị trường hay trên các mạng Phật học nhất là trong Bộ Đại Trí Độ Luận. Trong khuôn khổ giới hạn của thiên Tổng luận này, không cho phép chúng tôi quản diễn sâu rộng cách thức phụng trì các pháp tu thế gian kể cả các pháp tu xuất thế gian.

B. CÁC PHÁP TU XUẤT THẾ GIAN:

Nhưng muốn tu và đạt được giai vị cao hơn thì phải tu các pháp xuất thế gian, còn gọi là Thánh pháp. Những vị tu theo các pháp tu này được hưởng các quả như Tu đà hoàn(Dự lưu), Tư đà hàm(Bất lai), A na hàm(Bất hoàn), A la hán, Độc giác(Bích chi Phật), Bồ Tát hay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. **"Kết quả của Thánh pháp là dứt trừ vĩnh viễn tất cả tập khí phiền não tương tục"***(1), đạt cảnh giới Niết bàn rốt ráo!*

Các pháp xuất thế gian(2) gồm:

13. TU HÀNH 37 PHÁP TRỢ ĐẠO*(3):*

Bốn niệm trụ(tứ niệm xứ), bốn chánh đoạn(tứ chánh cần), bốn thần túc(tứ như ý túc), năm căn, năm lực, bảy chi đẳng giác(thất giác phần), tám chi thánh đạo(bát chánh đạo phần). Đó là 37 pháp trợ đạo của Đạo đế trong Tứ Diệu đế, có thể tóm lược như sau:

1- Bốn niệm trụ còn *(gọi là Tứ niệm xứ)****:*** *Bốn chỗ niệm tưởng, bốn điều mà người tu hành thường để tâm đến, hay luôn luôn nghĩ đến:*

1/. Quán thân bất tịnh*(Thân niệm xứ): Luôn thấy biết rằng thân này do nhân duyên giả hợp, gồm những vật chất bất tịnh, nhơ nhớp, không bền chắc, không có gì đáng tham đắm, chấp giữ.*

2/. Quán tâm vô thường*(Tâm niệm xứ): Luôn thấy biết rằng tâm niệm vô thường, nối tiếp sinh diệt, không có gì bền chắc, đáng cố chấp.*

3/. Quán thọ thị khổ*(Thọ mạng xứ): Luôn thấy biết rằng mọi cảm thọ đều là khổ, không có gì để mê đắm, tham tiếc.*

4/. Quán pháp vô ngã*(Pháp niệm xứ): Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra.*

Nhờ quán tưởng như vậy mà có thể trụ tâm trong chánh niệm.

Phẩm "Niệm Trụ" Q.568, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

- "Thiên vương nên biết: Các đại Bồ Tát này hành sâu Bát nhã Ba la mật thì tâm luôn chơn chánh không có mê loạn. Vì sao? **Vì Bồ Tát tu tập viên mãn niệm trụ về thân, thọ, tâm, pháp***(tứ niệm xứ)*. Hễ có đi vào thành ấp, xóm làng nghe nói lợi dưỡng tâm không tham đắm, nhiễm trước. Giống như Thế Tôn đã dạy trong giới kinh: Người khéo chánh niệm thì xa lìa các phiền não.

- Này Thiên vương! Đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật khéo tu **niệm trụ về thân** như thế nào? Nghĩa là Bồ Tát này dùng trí như thật xa lìa pháp ác bất thiện tương ưng với thân. Quán sát thân này từ đầu đến chân chỉ có các thứ bất tịnh tội lỗi, vô ngã, vô lạc, vô thường, bại hoại, tanh hôi, xú uế, do gân mạch dính liền, gớm ghiếc không đáng nhìn. Quán thân như

vậy rồi thì tham dục, chấp thân ngã kiến không còn sanh khởi. Nhờ nhân duyên đó mà các pháp lành tương ưng đều được tùy thuận. *(Pháp quán này gọi là Quán thân bất tịnh hay Thân niệm xứ)*

- Này Thiên vương! Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật khéo tu **niệm trụ về thọ** như thế nào? Nghĩa là Bồ Tát này suy nghĩ: Các thọ đều khổ nhưng vì hữu tình điên đảo lầm tưởng cho là vui. Phàm phu ngu si cho khổ là vui. Thánh giả chỉ nói tất cả đều khổ, vì muốn đoạn diệt khổ nên cần phải tu tinh tấn và khuyến khích người khác nên tu pháp này. Quán như vậy rồi thường trụ niệm thọ, không tùy thuận hoạt dụng của thọ mà phải tu hành đoạn dứt thọ và cũng dạy cho người như vậy. *(Pháp quán này gọi là Quán thọ thị khổ hay Thọ niệm xứ)*

- Này Thiên vương! Đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật khéo tu **niệm trụ về tâm** như thế nào? Nghĩa là Bồ Tát này suy nghĩ: **Tâm vô thường**, người ngu bảo là thường trụ, khổ bảo vui, vô ngã bảo ngã, bất tịnh bảo tịnh. Tâm đây chẳng trụ, nhanh chóng chuyển đổi; cội gốc của thùy miên, cửa của các ác thú, là nhân duyên của mọi phiền não hoại diệt các thiện. Tâm này thường sanh tham, sân, si khó tin tưởng. Tâm dẫn đầu các pháp. Nếu biết rõ tâm thì rõ các pháp. Các pháp thế gian đều do tâm tạo. Tâm chẳng tự thấy các thứ tội lỗi do mình, hoặc thiện hoặc ác đều do tâm khởi. Tâm tánh chuyển nhanh như vòng lửa quay bỗng chốc chẳng dừng, như gió ngựa đồng, như nước bạo động, như lửa năng đốt. Quán như thế khiến nhớ bất động, thì tâm liền theo mình, chẳng theo sở hành. Nếu điều phục tâm như thế là điều phục được các pháp. *(Pháp quán này gọi là Quán tâm vô thường hay Tâm niệm xứ. Pháp quán này xảo diệu, nếu quán miên mật thành công, sẽ được tam thân thanh tịnh)*

- Này Thiên vương! Đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật khéo **niệm trụ về pháp** như thế nào? Nghĩa là Bồ Tát này biết như thật thế gian có các pháp ác bất thiện đó là tham, sân, si và các tập khí phiền não. Cần phải tu các pháp để đối trị trị tham, sân, si và các tập khí phiền não. Biết như vậy rồi chẳng hành tham sân si v.v… và dạy người khác nên xa lìa.

Này Thiên vương! Đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật đối cảnh khởi niệm như thế nào? Nghĩa là Bồ Tát này nếu gặp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp liền nghĩ: Đối với pháp không chân thật này mà lại sanh tham ái ư? Đây chỉ là sự đắm trước của phàm phu ngu si, ấy là bất thiện”. *(Pháp quán này gọi là pháp quán vô ngã hay quán niệm xứ)*

2- Bốn chánh đoạn*(Tứ chánh cần)tức 4 điều cần thiết phải có của người tu hành:*

1/. Chuyên cần ngăn ngừa những điều ác chưa phát lộ.
2/. Chuyên cần dứt trừ những điều ác đã phát lộ.
3/. Chuyên cần phát lộ những điều lành chưa phát lộ.
4/. Chuyên cần phát triển những điều lành đã phát lộ.

3- Bốn thần túc*(Tứ như ý túc)tức 4 pháp làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bốn định ấy là:*

1/. Dục thần túc*(hay Dục như ý túc): Lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập cho đến viên mãn mới thôi.*

2/. Tinh tấn thần túc*(hay Tinh tấn như ý túc): Tinh tấn là nghị lực tập trung mạnh mẽ, chuyên nhất, không gián đoạn để thực thi các pháp mà mình đang tu để đạt mục tiêu cuối cùng.*

3/. Tâm thần túc*(hay Nhất tâm như ý túc): Chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ sao lãng như một người té vào giếng cạn giữa rừng sâu, suốt ngày đêm chỉ tập trung tinh thần với mục đích là* làm *sao ra khỏi chỗ hiểm ác này.*

4/. Trạch pháp thần túc*(hay Quán như ý túc): Nghiêm tầm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ chánh pháp, tà pháp.*

4- Ngũ căn: *Là năm căn. Căn đây là căn bản,* **là gốc rễ***, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp xuất sinh. Luận Độ Trí luận dạy rằng: "Năm căn này là căn bản để phát sinh mọi thiện pháp, nên gọi là ngũ căn".*

1/. Tín căn*: Lòng tin mạnh mẽ, vững chắc. Chính lòng tin đó là căn bản phát sinh những hạnh lành. Phật dạy* "Tin là mẹ của vô lượng công đức". *Nhưng đặt lòng tin ở đâu? Phải đặt lòng tin ở Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng.*

2/. Tấn căn*: Tấn là tấn căn, là sự dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu tập, không thối chuyển. Theo Luận Nhiếp Đại thừa, có ba thứ tinh tấn: 1). Bị giáp tinh tấn: Mang áo giáp tinh tấn xông pha dẹp tan giặc phiền muộn, khổ đau; 2). Gia hạnh tinh tấn: Nghĩa là luôn luôn gắng sức, không ngừng nghỉ trên bước đường giải thoát; 3). Vô hỷ túc tinh tấn: Nghĩa là không tự mãn vui mừng cho là đủ khi thâu đạt một vài thắng lợi trên đường tu hành.*

3/. Niệm căn*: Luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp.*

4/. Định căn*: Định hay Tĩnh lự, dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (thiền na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp để hiểu rõ thật nghĩa của nó. Căn là gốc rễ, như rễ cây có tác dụng làm cho cây lớn mạnh. Định căn là cội nguồn của sự tập trung trí tuệ để tiến đến giác ngộ. Theo Luận Nhiếp Đại thừa, Định có thể chia thành 3 bậc: 1). An trụ định: Để tâm an trụ trong định cảnh, không cho tán động, do đó phiền não có thể tiêu trừ; 2). Dẫn phát định: Do đoạn được phiền não, nên phát sinh 6 phép thần thông và các công đức thù thắng; 3). Thành sở tác sự định: Do phát khởi được các thần thông và công đức, nên thường làm lợi ích cho chúng sinh và cứu độ họ ra khỏi sanh tử, chứng được Niết bàn rốt ráo. Ba định trên nhờ cội rễ của căn tánh sẵn có, chuyên chú tu tập chánh định nên dễ thâu được kết quả.*

5/. Tuệ căn*: Tuệ là trí sáng suốt có thể thâm nhập vạn pháp. Trí tuệ đó không phải ý thức phân biệt, vì phân biệt là vọng thức của ý thức và cảm quan. Cũng theo Luận Nhiếp Đại thừa, trí tuệ có 3 thứ: 1). Vô phân biệt gia hạnh tuệ: Quán trí này không còn thấy có phân biệt, nghĩa là còn phải dụng công tu hành để thành tựu* hoàn toàn vô phân *biệt trí; 2). Vô phân biệt tuệ: Trí này không cần gia hạnh(gia công dụng hạnh), vì đã thuần thục. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí nầy, hành giả được tự tại thể chứng Chân như; 3). Vô phân biệt hậu đắc tuệ: Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí tuệ có được sau khi chứng Chân như. Trí tuệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật tướng các pháp.*

5- Ngũ lực: *Ngũ lực là năm năng lực, năm sức mạnh của ngũ căn. Nói dễ hiểu hơn, ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực là sức mạnh của năm cánh tay đó.*

***1/. Tín lực**: Thần lực của đức tin hay sức mạnh lớn lao vi diệu do tín căn phát sinh.*

***2/. Tấn lực**: Tức thần lực của tinh tấn hay sức mạnh bất thối chuyển có thể san bằng mọi trở lực. Sức mạnh này do tín căn phát sinh.*

***3/. Niệm lực**: Tức là sự ghi nhớ hay sức mạnh lớn lao bền chặt của niệm căn.*

***4/. Định lực**: Tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.*

***5/. Tuệ lực**: Tức thần lực của trí tuệ hay sức mạnh vô biên của tuệ căn.*

***6- Bảy chi đẳng giác**(còn gọi là Thất giác phần, Thất giác chi, Thất thánh giác hay Thất giác ý)tức bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, gồm:*

***1/. Trạch pháp giác chi**: Sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì.*

***2/. Tinh tấn giác chi**: Sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp.*

***3/. Hỷ giác chi**: Sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp.*

***4/. Khinh an giác chi**: Sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập.*

***5/. Niệm giác chi**: Sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo.*

***6/. Định giác chi**: Sự sáng suốt an trú trong chánh định, tâm không tán loạn.*

***7/. Xả giác chi**: Sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, các ác pháp bất thiện.*

***7- Tám chi thánh đạo**(Bát chánh đạo phần): Là tám con đường chân chính hay tám phương tiện mầu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống vi diệu hay đưa chúng sinh đến địa vị Thánh hiền.*

***1/. Chánh kiến:** Hay Chánh tri kiến là thấy, nghe, hay biết một cách thẳng thắn, công minh đúng với sự thật khách quan.*

***2/. Chánh tư duy:** Suy nghĩ, xem xét chân chính đúng với lẽ phải.*

***3/. Chánh ngữ:** Ngữ là ngôn từ. Chính ngữ là lời nói chân thật, ngay thẳng, công bình và hợp lý, không a dua, nịnh hót hay xuyên tạc.*

***4/. Chánh nghiệp**: Nghiệp hay karma là kết quả của những hành động tạo tác. Hành động chân chánh, hợp đạo, không vì quyền lợi của mình mà gây tổn hại cho kẻ khác.*

***5/. Chánh mạng**: Mạng là sự sống, đời sống. Chánh mạng là sinh sống chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Người sống theo chính mạng lấy tịnh giới làm thể, lấy trí tuệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chánh pháp.*

***6/. Chánh tinh tấn**: Là chuyên cần siêng năng học và hành chánh nghĩa để đem lại lợi lạc an vui cho mình và các chúng sinh khác.*

***7/. Chánh niệm**: Là nhớ nghĩ những điều hay lẽ phải, những đạo lý chân chính. Chánh niệm có 2 phần: 1). Chánh ức niệm: Là nghĩ nhớ đến những lỗi lầm để thành tâm sám hối; 2). Chánh quán niệm: Là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là bể khổ, để ra tay cứu độ chúng sinh.*

***8/. Chánh định**: Tập trung quán tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng chân lý có ích lợi cho mình và cho kẻ khác như quán từ bi, quán giới phân biệt...*

*Trên đây tóm lược 37 pháp trợ đạo (Tam thập thất đạo phẩm), phần chánh văn **phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I, ĐBN**. Phật giải thích cho Thiện Hiện, như sau:*

- "Này Thiện Hiện! Thế nào gọi là **<u>4 niệm trụ</u>***(hay tứ niệm xứ):*

Này Thiện Hiện! Đó là đối với nội thân, an trụ quán theo thân; đối với ngoại thân, an trụ **quán theo thân**, đối với nội ngoại thân, an trụ quán theo thân, đầy đủ chánh cần, chánh tri, chánh niệm, trừ tham ái ở đời, an trụ thân, quán tập; an trụ thân, quán diệt, do đó đối với thân, an trụ quán theo thân; an trụ thân, quán tập; an trụ thân, quán diệt, không có chỗ tựa, đối với các pháp thế gian, không có sự chấp thọ, đó là thứ nhất. Đối với nội thọ, an trụ **quán theo thọ**; đối với ngoại thọ, an trụ quán theo thọ; đối với nội

ngoại thọ, an trụ quán theo thọ, đầy đủ chánh cần, chánh tri, chánh niệm, trừ tham ái ở đời, an trụ thọ, quán tập; an trụ thọ, quán diệt; do đó đối với thọ, an trụ quán theo thọ; an trụ thọ, quán tập; an trụ thọ, quán diệt, không có chỗ tựa, đối với các pháp thế gian, không có sự chấp thọ, đó là thứ hai. Đối với nội tâm, an trụ **quán theo tâm**; đối với ngoại tâm, an trụ quán theo tâm; đối với nội ngoại tâm, an trụ quán theo tâm, đầy đủ chánh cần, chánh tri, chánh niệm, trừ tham ái ở đời, an trụ tâm, quán tập; an trụ tâm, quán diệt, do đó đối với tâm, an trụ quán theo tâm; an trụ tâm, quán tập; an trụ tâm, quán diệt, không có chỗ tựa, đối với các pháp thế gian, không có sự chấp thọ, đó là thứ ba. Đối với nội pháp, an trụ **quán theo pháp**; đối với ngoại pháp, an trụ quán theo pháp, đối với nội ngoại pháp, an trụ quán theo pháp, đầy đủ chánh cần, chánh tri, chánh niệm, trừ tham ái ở đời, an trụ pháp, quán tập; an trụ pháp, quán diệt, do đó đối với pháp, an trụ quán theo pháp; an trụ pháp, quán tập; an trụ pháp, quán diệt, không có chỗ tựa, đối với các pháp thế gian, không có sự chấp thọ, đó là thứ tư".

(Bốn niệm trụ hay Tứ niệm xứ còn gọi là Tứ Niệm Xứ Quán, Tứ Niệm Chỉ, Tứ Niệm Trú hay Tứ Ý Chỉ là bốn phương pháp nhằm tập trung tâm vào một điểm, đề phòng tạp niệm vọng tưởng và đạt được chân lý. Tứ Niệm Xứ gồm có: 1- Thân Niệm Xứ: Quán thân bất tịnh; 2- Thọ Niệm Xứ: Quán sự yêu ghét của cảm thọ hết thảy đều là khổ; 3- Tâm Niệm Xứ: Quán tâm là sinh diệt, vô thường; 4- Pháp Niệm Xứ: Quán hết thảy pháp là vô ngã).

- "Này Thiện Hiện! Thế nào gọi là **4 chánh đoạn***(hay Tứ chánh cần)*? Này Thiện Hiện! Vì khiến cho các pháp ác bất thiện chưa sanh, chẳng sanh, nên khởi phát ý muốn siêng năng tinh tấn, cảnh tỉnh tâm, giữ tâm, đó là thứ nhất. Vì khiến pháp ác bất thiện đã sanh đoạn diệt, nên phát khởi ý muốn siêng năng tinh tấn, cảnh tỉnh tâm, giữ tâm, đó là thứ 2. Vì khiến pháp thiện chưa sanh được sanh nên phát khởi ý muốn siêng năng tinh tấn, cảnh tỉnh tâm, giữ tâm, đó là thứ 3. Vì khiến pháp thiện đã sanh đứng vững chẳng mất, tu và tác chứng trí làm cho đầy đủ tăng trưởng rộng lớn, nên phát khởi ý muốn siêng năng tinh tấn, cảnh tỉnh tâm, giữ tâm, đó là thứ 4".

(Nói một cách dễ hiểu Tứ Chánh Cần còn gọi là Tứ Chánh Đoạn, Tứ Ý Đoạn hay Tứ Chánh Thắng, gồm có: 1- Siêng năng tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh; 2- Siêng năng tinh tấn làm cho không sanh khởi các điều ác chưa sanh; 3- Siêng năng tinh tấn làm cho sanh khởi các điều thiện chưa sanh; 4- Siêng năng tinh tấn làm cho tăng trưởng các điều thiện đã

sanh. Lấy sự nhất tâm, tinh tấn để hành trì 4 pháp này cho nên được gọi là Tứ Chánh Cần).

- "Này Thiện Hiện! Thế nào là **4 thần túc***(hay Tứ như ý túc)*?

Này Thiện Hiện! Vì sao tên bốn thần túc? Thiện Hiện! Dục tam ma địa trọn nên đoạn hành, tu tập thần túc. Nương dựa nhàm, nương dựa lìa, nương dựa diệt, hồi hướng về xả, đấy là thứ nhất. Cần tam địa trọn nên đoạn hành, tu tập thần túc, nương dựa nhàm, nương dựa lìa, nương dựa diệt, hồi hướng về xả, đấy là thứ hai. Tấn tam ma địa trọn nên đoạn hành, tu tập thần túc, nương dựa nhàm, nương dựa lìa, nương dựa diệt, hồi hướng về xả, đấy là thứ ba. Quán tam ma địa trọn nên đoạn hành, tu tập thần túc. Nương dựa nhàm, nương dựa lìa, hồi hướng về xả, đấy là thứ tư. Thiện Hiện! Đấy gọi là bốn thần túc".

(Tứ như ý túc còn gọi là Tứ Thần Túc gồm có 1- Dục Như Ý Túc, 2- Tinh Tấn Như Ý Túc, 3- Tâm Như Ý Túc, 4- Tư Duy Như Ý Túc. Các pháp này tùy theo năng lực mong muốn, nỗ lực, tâm niệm, quán sát mà có được định và tùy theo cái định ấy mà có được các loại thần biến, cho nên được gọi là Tứ Thần Túc).

- "Này Thiện Hiện! Những gì gọi là **năm căn**?

Này Thiện Hiện! Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn".

(Ngũ căn tức Năm Căn Vô Lậu dùng để hàng phục phiền não, đưa vào Thánh đạo và có tác dụng tăng thượng, gồm có: 1- Tín Căn: Niềm tin vào Tam Bảo; 2- Tấn Căn hay còn gọi là Tinh Tấn Căn, siêng năng dũng mãnh tu các pháp lành; 3- Niệm Căn: Nghĩ nhớ đến các pháp đúng; 4- Định Căn: Năng lực khiến cho tâm dừng lại một chỗ, không bị tán loạn; 5- Tuệ Căn: Nhờ có định mà trí tuệ quán xét sanh khởi, cho nên biết được như thật chân lý. Năm pháp này là căn bản thường khiến cho sanh khởi hết thảy các thiện pháp).

- "Này Thiện Hiện! Những gì là **năm lực**?

Này Thiện Hiện! Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực".

(Hay ngũ lực: Năm sức mạnh tinh thần hay năm khả năng xuất phát từ năm Căn giúp đạt giác ngộ. Năm lực đó là: 1- Tín lực là tâm loại bỏ các loại tin tưởng sai lầm; 2- Tinh tiến lực là năng lực tu trì Bốn tinh tiến, cũng

được gọi là chính cần để diệt trừ bất thiện pháp; 3- Niệm lực là sức mạnh do tu trì Bốn niệm xứ đem lại; 4- Định lực là sức mạnh do Thiền định mang lại nhằm loại bỏ mọi tham ái; 5- Huệ lực là sức mạnh nhờ phát khởi tri kiến Tứ diệu đế)(4).

- "Này Thiện Hiện! Những gì gọi là **bảy giác chi***(hay gọi Thất Bồ đề phần)*?

Này Thiện Hiện! Niệm đẳng giác chi, trạch pháp đẳng giác chi, tinh tấn đẳng giác chi, hỷ đẳng giác chi, khinh an đẳng giác chi, định đẳng giác chi, xả đẳng giác chi".

(Bảy giác chi còn gọi là Thất Đẳng Giác Chi, Thất Biến Giác Chi, Thất Bồ Đề Phần, Thất Bồ Đề Phần Bảo, Thất Giác Phần, Thất Giác Ý, Thất Giác Chí, Thất Giác Chi Pháp, Thất Giác Ý Pháp, gọi tắt là Thất Giác, là 1 trong 37 phẩm trợ đạo, gồm có: 1- Trạch Pháp Giác Chi, nghĩa là chọn lựa sự đúng sai của pháp, lấy cái đúng và bỏ đi cái sai; 2- Tinh Tấn Giác Chi là chọn lựa pháp đúng đắn và tinh tấn chuyên tâm tu tập pháp ấy; 3- Hỷ Giác Chi là an trú trong pháp vui đúng đắn; 4- Khinh An Giác Chi là đoạn trừ tà ác đạt để được sự nhẹ nhàng an lạc của thân tâm và tăng trưởng thiện căn; 5- Xả Giác Chi là xả bỏ đi tâm phan duyên với ngoại cảnh và quay trở về sống bình an; 6- Định Giác Chi là nhập vào thiền định, tâm và cảnh trở thành một, làm cho tâm không tán loạn gọi Định Giác Chi; 7- Niệm Giác Chi là khi tu tập đạo pháp, trú trong chánh niệm và thường làm quân bình trí tuệ. Khi tâm được bình lặng với 3 Giác Chi: Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ, hành giả quán sát các pháp khích lệ tâm mình. Khi tâm bị dao động thì dùng tâm Khinh An Giác Chi để nhập vào thiền định và làm cho tâm được an tịnh. Trong khi đó 3 Giác Chi trước thuộc về Tuệ và 3 Giác Chi sau thuộc Định còn Giác Chi cuối cùng thuộc về cả Định và Tuệ).

- "Này Thiện Hiện! Những gì gọi là **tám chi thánh đạo***(hay gọi Bát chánh đạo phần)*?

Này Thiện Hiện! Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định".

(Tám chi Thánh đạo là 8 con đường chân chánh, đúng đắn để cầu về cõi Niết Bàn còn gọi là Bát Thánh Đạo, Bát Chi Chánh Đạo, Bát Thánh

Đạo Phần... Đây là pháp môn thực tiễn, tiêu biểu nhất của Phật Giáo, là phương pháp hay con đường tắt chính xác để hướng đến giải thoát, Niết Bàn. Khi đức Phật tuyên thuyết bài pháp đầu tiên, Ngài đã dạy nên xa lìa hai thái cực thọ hưởng dục lạc và tu khổ hạnh, nên hướng về con đường Trung Đạo, tức ám chỉ pháp môn Bát Chánh Đạo này, gồm: 1- Chánh Kiến hay còn gọi là Đế Kiến, tức thấy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo (Tứ Thánh đế), có nghiệp thiện ác thì có quả báo của nghiệp thiện ác ấy, có đời này đời kia, có cha mẹ, trên đời có bậc chân nhân đến chỗ an lành, bỏ điều thiện cũng như hướng đến điều thiện, nơi đời này và đời kia tự giác ngộ và tự chứng thành tựu; 2- Chánh Tư Duy hay còn gọi là Chánh Chí, Chánh Phân Biệt, Chánh Giác, nghĩa là suy nghĩ đúng đắn, chân chánh. Khi đã thấy được lý của Tứ Thánh đế, hành giả tư duy để làm cho tăng trưởng trí tuệ chân thật. Nó lấy tâm vô lậu làm thể; 3- Chánh Ngữ còn gọi là Chánh Ngôn, Đế Ngôn, tức xa lìa nói dối, nói lời hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời thêu dệt, dùng trí tuệ để sửa đổi khẩu nghiệp, không nói những lời phi lý. Nó lấy giới vô lậu làm thể; 4- Chánh Nghiệp còn gọi là Chánh Hạnh, Đế Hạnh, tức xa lìa sát sanh, trộm cắp, tà dâm, v.v., dùng trí tuệ đúng đắn để trừ tất cả những việc làm không đúng của thân và sống với thân trong sạch. Nó lấy giới vô lậu làm thể; 5- Chánh Mạng còn gọi là Đế Thọ, tức xả bỏ cuộc sống không đúng như dùng chú thuật, v.v... và mong cầu đúng pháp những vật dụng trong sinh hoạt hằng ngày như áo quần, thức ăn uống, giường ghế, thuốc men, v.v... Nó lấy giới vô lậu làm thể; 6- Chánh Tinh Tấn còn gọi là Chánh Phương Tiện, Chánh Trị, Đế Pháp, Đế Trị, tức phát nguyện đoạn trừ các điều ác mình đã tạo, làm cho không sinh khởi những điều ác mà mình chưa làm, làm cho sinh khởi những điều thiện mà mình chưa làm, và làm cho tăng trưởng những điều thiện mà mình đã từng làm. Nó lấy sự siêng năng vô lậu làm thể; 7- Chánh Niệm còn gọi là Đế Ý, tức quán 4 đối tượng thân, thọ, tâm và pháp, lấy trí tuệ chân chánh nghĩ nhớ đến chánh đạo để dẹp trừ các suy nghĩ không đúng. Nó lấy niệm vô lậu làm thể; 8- Chánh Định còn gọi là Đế Định, dùng trí tuệ chân chánh để nhập vào Thiền định thanh tịnh vô lậu, xa lìa các pháp bất thiện, thành tựu từ Sơ Thiền cho đến Tứ Thiền. Bát Chánh đạo này có công lực làm cho chúng sanh từ bờ bên này của cõi mê sang qua được bờ bên kia của giác ngộ. Cho nên nó lấy thuyền, bè làm lời thệ nguyện. Ngược lại, Tà Kiến (thấy không đúng), Tà Tư (suy nghĩ không đúng), Tà Ngữ (nói lời không

đúng), Tà Nghiệp (làm việc không đúng), Tà Mạng (sống không đúng), Tà Tinh Tấn (tinh tấn không đúng), Tà Niệm (nghĩ nhớ không đúng), Tà Định (định không đúng) được gọi là Bát Tà (tám pháp không đúng)(5).

Phẩm thứ nhất, Tập 1, quyển 19, "Giải Thích: 37 Pháp Trợ Đạo", trong Đại Độ Trí Luận. Bồ Tát Long Thọ nói rằng:

"Ba mươi bảy đạo phẩm này, lấy mười pháp làm căn bản. Những gì là mười? Đó là tín, giới, tư duy, tinh tấn, niệm, định, tuệ, trừ, hỷ, xả.

Tín là Tín căn, Tín lực.

Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

Tinh tấn là Bốn chánh cần: Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác phần, Chánh Tinh tấn.

Niệm là Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác phần, Chánh niệm.

Định là Bốn như ý túc, Định căn, Định lực, Định giác phần, Chánh định.

Tuệ là Bốn niệm xứ: Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác phần, chánh kiến.

Các pháp ấy, niệm tùy thuận theo cảnh duyên của trí tuệ mà được chơn chánh an trụ, nên bấy giờ gọi là Niệm xứ. Phá tà pháp, đi trong chánh đạo, nên gọi là Chánh cần. Nhiếp tâm an ổn ở trong quán duyên, nên gọi là Như ý túc. Trí tâm được nhu nhuyến, gọi là Căn; trí tâm được lanh lợi gọi là Lực. Dùng để tu đạo nên gọi là Giác, dùng để thấy đạo nên gọi là Đạo".

"...Ba mươi bảy đạo phẩm là tên gọi khi bắt đầu muốn vào đạo; cũng như kẻ hành giả đi đến chỗ thầy, khi nghe đạo pháp, trước tiên dùng niệm để thọ trì pháp ấy; khi ấy gọi là Niệm xứ. Thọ trì rồi, từ nơi pháp mà cầu tu chánh quả, cho nên tinh tấn tu hành; khi ấy gọi là Chánh cần. Vì tinh tấn nhiều nên tâm không tán loạn; nhiếp tâm điều nhu nên gọi là Như ý túc.

Tâm điều nhu rồi phát sanh Năm căn: Thật tướng các pháp sâu xa khó hiểu, do Tín căn nên tín được; ấy gọi là Tín căn. Không tiếc thân mạng, nhất tâm cầu đạo; ấy gọi là Tinh tấn căn. Thường niệm đạo không niệm việc khác, ấy gọi là niệm căn. Thường nhiếp tâm ở đạo; ấy gọi là Định căn. Quán thật tướng Bốn đế; ấy gọi là Tuệ căn. Năm căn ấy tăng trưởng, hay ngăn chặn phiền não; như sức cây lớn hay ngăn nước. Năm căn này khi tăng trưởng có thể dần vào thâm pháp; ấy gọi là Lực.

Khi lực được rồi, phân biệt đạo pháp có ba phần: Trạch pháp giác, Tinh tấn giác, Hỷ giác. Ba pháp này, khi hành đạo nếu tâm bị trầm một thì nó

làm cho khởi lên, còn Trừ giác (Khinh an giác chi), Định giác, Xả giác, ba pháp này, nếu khi hành đạo mà tâm tán động, thì nó thu nhiếp làm cho Định, Niệm giác chi ở hai nơi, nhóm tập thiện pháp, ngăn chặn ác pháp; cũng như người giữ cửa, kẻ có lợi thì cho vào, kẻ vô ích thì đuổi đi. Nếu khi tâm trầm một thì niệm ba pháp làm cho khởi lên; nếu khi tâm tán động thì niệm ba pháp làm cho nhiếp lại.

Bảy việc này (7 giác chi) có thể đưa đến thật giác ngộ của bậc vô học, cho nên gọi là phần (chi). Được pháp ấy an ổn đầy đủ rồi, vì muốn nhập vào thành Niết bàn vô vi, nên thực hành các pháp ấy, khi ấy gọi là Đạo".

Phẩm thứ nhất, Tập 1, quyển 20, "Giải Thích: 37 Pháp Trợ Đạo", trong Đại Trí Độ Luận. Kết luận:

"Ba mươi bảy đạo phẩm là con đường đi đến Niết bàn. Đi trọn con đường ấy là được đến thành Niết bàn". Thành Niết bàn có 3 cửa là Không, Vô tướng, Vô tác… Bốn thiền v.v... là pháp giúp mở cửa".

Kinh và Luận thuyết như vậy là quá đủ. Tuy nhiên, nếu không được các bậc có công phu sâu dày hướng dẫn, cũng khó thành công trong việc tu tập!

Thích nghĩa:

(1). Phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.469, Hội thứ II, ĐBN.

(2). Phẩm "Quảng Thừa", quyển thứ 06, MHBNBLMĐ, do La Thập dịch cũng có đề cập và giải thích tường tận về các Pháp xuất thế gian, nhưng không phân biệt rõ phạm trù của các pháp tu thế gian với các pháp tu xuất thế gian.

(3). Chúng tôi tưởng với những giải thích cặn kẽ kể trên các thiện hữu có thể hiểu trọn vẹn giá trị tinh thần của 37 pháp tu trợ đạo. Tuy nhiên, muốn hiểu tường tận việc tu tập và thực hành giáo pháp này hơn nữa, xin nghiên:

- Phẩm thứ nhất, Tập 1, Q.19 và Q.20: "Giải Thích: 37 Pháp Trợ Đạo", trong Đại Độ Trí Luận do Bồ Tát Long Thọ, bậc thực tu thật chứng hướng dẫn,

- Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.53; phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I và phẩm "Niệm Phật Trụ Thảy" Q.414, Hội thứ II, ĐBN, do Ngài Huyền Trang dịch,

- Phẩm "Quảng Thừa" quyển thứ 06, MHBNBLMĐ do Ngài La Thập dịch cũng có đoạn Kinh chú giải 37 pháp trợ đạo như trên,

- Phật Học Phổ Thông của cố HT Thích Thiện Hoa, khóa III.

(4). Thích nghĩa của Đạo Uyển.

(5). Tất cả chú giải trên, trừ Ngũ lực là do Đạo uyển thích nghĩa, còn các pháp khác từ Tứ niệm xứ cho đến Bát chánh đạo là do Phật học Tinh tuyển thích nghĩa. Nói chung, tất cả thích nghĩa trong mục này hoặc do Đạo Uyển hoặc do Phật học tinh tuyển hoặc do Phật Quang từ điển hay của chúng tôi chú giải đều không có gì sai khác. Chỉ khác là giản lược hay giải rộng mà thôi, nội dung như nhau. Kinh ĐBN có liệt kê chi tiết 37 pháp trợ đạo trong 5 hội đầu. Tụng đọc đến phần thứ II Tổng luận về các giáo lý Bát Nhã, sẽ được trình bày rõ ràng hơn.

14. TU HÀNH TAM MA ĐỊA KHÔNG, TAM MA ĐỊA VÔ TƯỚNG, VÔ NGUYỆN:

***Theo phần đầu của từ điển Phật Quang "tam tam ma địa"** (Pàli: Tayo samàdhì, cũng gọi Tam đẳng trì, Tam định): Chỉ cho 3 loại Tam muội. Theo Kinh Tăng nhất A hàm quyển 16 thì 3 loại Tam muội là: **1- Không tam muội** (Phạm: Sùnyatàsamàdhi): Quán xét hết thảy các pháp đều rỗng không, là Tam muội tương ứng với 2 hành tướng Không và Vô ngã của Khổ đế, quán các pháp do nhân duyên sinh, ngã và ngã sở đều là không. **2- Vô tướng tam muội** (Phạm: Animitta-samàdhi): Tức tất cả các pháp đều không tưởng niệm, cũng không thể thấy, là Tam muội tương ứng với 4 hành tướng diệt, tĩnh, diệu, ly của Diệt đế. Niết bàn lìa 5 pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, 2 tướng nam, nữ và 10 tướng của 3 tướng hữu vi, cho nên gọi là Vô tướng. **3- Vô nguyện tam muội** (Phạm: Apraịihita-samàdhi), cũng gọi Vô tác tam muội, Vô khởi tam muội. Nghĩa là đối với tất cả các pháp không có mong cầu gì, là Tam muội tương ứng với 2 hành tướng khổ và vô thường của Khổ đế, với 4 hành tướng nhân, tập, sinh, duyên của Tập đế. Các pháp vô thường, khổ, nhân... đều đáng chán xa, cho nên đạo như thuyền bè (chở người sang sông) cần phải xả bỏ (qua sông thì phải quên đò), vì thường xuyên theo định ấy nên có tên là Vô nguyện.*

***Phẩm thứ nhất, Tập 1, quyển 5, nói về "Công Đức Bồ Tát ". Đại Trí Độ Luận,** Bồ Tát Long Thọ thuyết về tam muội này, như sau:*

Hỏi:- *Tam Tam Muội gồm những Tam muội gì?*

Đáp: - Đó là 3 Tam muội "Không", "Vô tướng", và "Vô Tác"

Quán 5 ấm vô ngã là được Không Tam Muội. Trú trong Không chẳng dấy niệm tham, sân, si, mạn, nghi, kiến… là được Vô Tác Tam Muội.

Lại nữa, ly tất cả pháp tướng, ly tướng trần cảnh, ly tướng nam nữ, các tướng sanh, trụ, diệt… là được Vô Tướng Tam Muội. Lại nữa, tụ trong Vô tướng rõ biết tất cả pháp tự tướng đều Không, nên vào được Không Tam Muội. Trụ trong Không nên vào được Vô Tác Tam Muội.

- *Sao gọi là Không?*

- Là rõ biết Thật tướng của hết thảy pháp là Không.

- *Sao gọi là Vô tác?*

- Là quán hết thảy tất cả pháp chẳng phải CÓ, cũng chẳng phải KHÔNG, là quán CÓ và KHÔNG bình đẳng, chẳng phải hai chẳng phải khác.

- *Sao gọi là Vô tướng?*

- Là quán hết thảy tất cả pháp đều chẳng có tướng, đều chẳng có thể thọ, đều chẳng có thể chấp.

Lại có thuyết nói "Đầy đủ 18 pháp Không thì được Không Tam Muội, tâm không mong cầu gì cả thì được Vô Tác Tam Muội. Phá sách hết các tướng chẳng còn nhớ nghĩ là được Vô Tướng Tam Muội".

15. TU HÀNH PHÁP MÔN GIẢI THOÁT KHÔNG, PHÁP MÔN GIẢI THOÁT VÔ TƯỚNG, VÔ NGUYỆN.

Theo tự điển Phật Quang: Tam giải thoát môn *(Phạm: Triịi vimokwa-mukhàni). Gọi tắt: Tam Giải thoát, Tam thoát môn, Tam môn. Chỉ cho 3 pháp môn giúp hành giả được giải thoát, đến Niết bàn. Đó là: 1-* ***Không môn*** *(Phạm: Sùnyatà): Quán xét tất cả các pháp đều không tự tính, do nhân duyên hòa hợp mà sinh; nếu thông suốt lý ấy thì đối với các pháp được tự tại. 2-* ***Vô tướng môn*** *(Phạm: Animitta), cũng gọi Vô tưởng môn: Đã biết tất cả pháp là Không, liền quán tưởng các tướng nam nữ, nhất dị... thật bất khả đắc; nếu thông suốt lý các pháp vô tướng, thì lìa tướng sai biệt mà được tự tại. 3-* ***Vô nguyện môn*** *(Phạm: Apraịihita), cũng gọi Vô tác môn, Vô dục môn: Nếu biết tất cả pháp vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì; nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sinh tử; nếu không tạo nghiệp sinh tử thì không phải chịu quả khổ, do đó được tự tại.*

Ba môn giải thoát nương vào 3 Tam muội vô lậu là Không tam muội, Vô tướng tam muội và Vô nguyện tam muội mà vào; 3 Tam muội này giống

như 3 cái cửa giải thoát, cho nên gọi là Tam giải thoát môn. Tuy nhiên, Tam muội chỉ chung cho cả hữu lậu và vô lậu, còn Tam giải thoát môn thì chỉ dành cho vô lậu thôi*. Bởi vì Tam giải thoát môn là Pháp đặc biệt thanh tịnh vô lậu của thế gian và xuất thế gian nên là cửa vào của Niết bàn. Ngoài ra, theo luận Du già sư địa, quyển 74 thì Tam giải thoát môn là y cứ vào tam tự tính mà được kiến lập, tức do tự tính* ***Biến kế sở chấp*** *mà lập Không giải thoát Tam Giai Phật Pháp môn (bản được khám phá ở động Đôn hoàng), do tự tính* ***Y tha khởi*** *mà lập Vô nguyện giải thoát môn và do tự tính* ***Viên thành thực*** *mà lập Vô tướng giải thoát môn. (Xem luận Câu xá, Q.28; luận Đại tì bà sa, Q.104; Thập địa kinh luận, Q.8; Đại thừa nghĩa chương, Q.2; Ma ha chỉ quán, Q.7 thượng).*

Như vậy, ba cửa giải thoát khác với ba tam muội (định) giải thoát. Theo chú giải của từ điển Phật Quang "Ba môn giải thoát nương vào 3 Tam muội vô lậu là Không tam muội, Vô tướng tam muội, và Vô nguyện tam muội mà vào". Đoạn Kinh ở Q.380, vì vậy mới chia hai pháp tu này riêng biệt. Theo Mật tông, tu tam muội không, vô tướng, vô nguyện lại là một pháp tu đặc biệt. Phương tiện có khác nhưng cứu cánh như nhau, nếu tu đắc thì đồng giải thoát.

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I, Đại Bát Nhã Ngài Huyền Trang dịch:

"Phật bảo Tu Bồ Đề:

- Thiện Hiện! Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là ba Tam ma địa. Những gì là ba?

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, quán tự tướng của tất cả pháp đều là không, tâm được an trụ, thì gọi là **pháp môn giải thoát không**, cũng gọi là Tam ma địa không, đó là Tam ma địa thứ nhất.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì quán tự tướng của tất cả pháp là không, nên đều không có tướng, tâm được an trụ, thì gọi là **pháp môn giải thoát vô tướng**, cũng gọi là Tam ma địa vô tướng, đó là Tam ma địa thứ hai.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì quán tự tướng của tất cả pháp là không, nên đều không có sở nguyện, tâm được an trụ, thì gọi là **pháp môn giải thoát vô nguyện**, cũng gọi là Tam ma địa vô nguyện, đó là Tam ma địa thứ ba".

Nếu theo đoạn Kinh này giải thích thì Tam ma địa không, vô tướng, vô tác chẳng khác pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện. Điểm này có thể làm cho chúng ta lẫn lộn. Nhưng muốn giải thoát thì phải đạt định, nghĩa là khi tu các Tam muội, được định rồi thì mới bước qua được cổng (môn) giải thoát. Đó có thể coi là hệ quả của một diễn trình. Nếu chấp nhận hệ quả đó thì đoạn Kinh của phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I mới có thể giải thích được. Tuy nhiên trong thực tế nếu người tu Phật thực hành và đạt được Tam tam muội vô lậu (dành cho xuất thế gian) chắc chắn sẽ giải thoát cũng giống như tu Tam giải thoát môn.

Phẩm "Quảng Thừa" quyển thứ 06, tập 01, MHBNBLMĐ của La Thập giải thích Tam tam muội: Không tam muội, vô tướng tam muội và vô tác tam muội như sau:

"**Không tam muội** là nói các pháp tự tướng rỗng không. Đây gọi là không giải thoát môn.

Vô tướng tam muội là nói diệt hoại các pháp tướng, không nghĩ, không nhớ. Đây gọi là vô tướng giải thoát môn.

Vô tác tam muội là nói đối với các pháp không mong cầu tạo tác. Đây gọi là vô tác giải thoát môn*"*.

Đoạn Kinh nầy của MHBNBLMĐ một lần nữa đồng hóa Tam tam muội với Tam giải thoát môn.

Riêng phẩm "Các Tướng Công Đức", Q.380, Hội thứ I, ĐBN của Ngài Huyền Trang dịch, sau khi liệt kê các thiện pháp hay các pháp cực kỳ hy hữu lại không giải thích về Tam tam muội mà chỉ giải thích Tam giải thoát môn như sau:

"- Thiện Hiện! Vì sao gọi là ba giải thoát môn? Thiện Hiện! Không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô nguyện giải thoát môn, Thiện Hiện! Đấy là ba giải thoát môn.

- Thiện Hiện! Sao gọi là không giải thoát môn? Thiện Hiện! Hoặc hành tướng không, hành tướng hư ngụy, hành tướng vô ngã, hành tướng vô tự tánh, tâm tánh nhất cảnh *(có nghĩa là chuyên chú vào một cảnh nên gọi là tam muội, đẳng trì còn gọi là định)*. Thiện Hiện! Đấy là không giải thoát môn.

- Thiện Hiện! Sao gọi là vô tướng giải thoát môn? Thiện Hiện! Đấy là hoặc hành tướng diệt, hành tướng vắng lặng, hành tướng xa lìa, tâm tánh nhất cảnh. Thiện Hiện! Đấy là vô tướng giải thoát môn.

- Thiện Hiện! Sao gọi là vô nguyện giải thoát môn? Thiện Hiện! Đấy là hoặc hành tướng khổ, hành tướng vô thường, hành tướng điên đảo, tâm tánh nhất cảnh. Thiện Hiện! Đấy là vô nguyện giải thoát môn".

Chúng ta có thể lấy phẩm "Khéo Đạt" Q.471, Hội thứ I, ĐBN làm kết luận cho Tam giải thoát môn:

Phật bảo Thiện Hiện:

"Các Bồ Tát Ma ha tát ngoại trừ không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn, lại không còn có các pháp yếu đáng học nữa.

Thiện Hiện! Ba môn giải thoát tổng thu tất cả pháp diệu thiện vậy. Vì sao? Không giải thoát môn quán tất cả pháp tự tướng đều không. Vô tướng giải thoát môn quán tất cả pháp xa lìa các tướng. Vô nguyện giải thoát môn quán tất cả pháp xa lìa sở nguyện.

Các Bồ Tát Ma ha tát nương ba môn đây năng nhiếp tất cả thiện pháp thù thắng. Lìa ba môn đây, thiện pháp thù thắng chẳng sanh trưởng được".

Lưu ý: *Mặc dầu những dẫn chứng Kinh điển rõ ràng nêu trên, nhưng cũng chưa chắc giúp các thiện hữu hài mãn. Phần thích nghĩa ở tiết mục(21) sau đây nói về các Tam muội hy vọng có thể giúp làm sáng tỏ 2 pháp môn: Ba cửa giải thoát khác với Ba tam muội(định)giải thoát như thế nào?*

16. KHUYÊN TU HÀNH 8 GIẢI THOÁT HOẶC KHUYÊN TU HÀNH 8 THẮNG XỨ, 9 THỨ ĐỆ ĐỊNH, 10 BIẾN XỨ:

1- Tám giải thoát: *Còn gọi là Bát bội xả hay Bát giải thoát tam muội(Bối có nghĩa trái, Xả là bỏ: 8 Bội xả là 8 pháp quán, nhầm xả bỏ cảnh giới thiền định của thế gian, và thành tựu các pháp thiền định xuất thế gian). Đại Bát Nhã do Ngài Huyền Trang dịch có nhiều đoạn nói về pháp tu nầy, tiêu biểu trong* ***phẩm "Thí Dụ" Q.46, Hội thứ I hay phẩm "Dẫn Nhiếp" Q.350, Hội thứ I, ĐBN ghi rằng****:*

"Giải thoát thứ nhất: Trong có sắc quán các sắc; giải thoát thứ hai: Trong không có sắc tưởng quán sắc bên ngoài; giải thoát thứ ba: Chứng đắc thân giải thoát thanh tịnh, thù thắng; giải thoát thứ tư: Vượt lên trên tất cả sắc tưởng, trừ diệt tưởng có đối đãi, chẳng tư duy các thứ tưởng, nhập không vô biên, an trú trọn vẹn trong không vô biên xứ; giải thoát thứ năm: Vượt lên trên tất cả không vô biên xứ, nhập vào thức vô biên, an trụ trọn vẹn trong vô sở hữu xứ; giải thoát thứ sáu: Vượt lên trên tất cả thức vô biên

xứ, nhập vào vô sở hữu xứ, an trụ trọn vẹn trong thức vô biên xứ; giải thoát thứ bảy: Vượt lên trên tất cả vô sở hữu xứ, nhập vào phi tưởng, an trụ trọn vẹn trong phi phi tưởng xứ; giải thoát thứ tám: Vượt lên trên tất cả phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập vào và an trụ trọn vẹn trong định diệt tưởng thọ"*(1)*.

Phẩm thứ nhất, tập 2, quyển 21, nói về "Bát Bội Xả", Đại Trí Độ Luận, giải thích: "Khi tu được 8 Bội Xả, hành giả sẽ được thân tâm thanh tịnh, xa rời 5 dục lạc, xả bỏ các tâm chấp trước mà vẫn chẳng hoại nội ngoại sắc. Cũng có khi hành giả xả cả nội ngoại sắc tướng".

Từ điển Đạo Uyển giải thích tám giải thoát vắn tắt như sau: *Tám giải thoát hay bát bội xả (S:aṣṭavimokṣa), Phép thiền định giúp hành giả vượt tám cấp thiền và giải thoát các vướng mắc về sắc và vô sắc. Tám giải thoát là: 1- Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm bỏ tâm ham thích sắc thể (nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát* 内有色想觀外色解脱*); 2- Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm (nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát* 内無色想觀外色解脱*); 3- Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không bám giữ (tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát* 淨身作證具足作解脱*); 4- Vượt qua sắc thể, nghĩ "hư không là vô biên" (Không vô biên xứ giải thoát* 空無邊處解脱*); 5- Đạt "thức là vô biên" (thức vô biên xứ giải thoát* 識無邊處解脱*); 6- Đạt tâm "không có vật gì" (vô sở hữu xứ giải thoát* 無所有處解脱*); 7- Đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ (phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát* 非想非非想處解脱*); 8- Đạt cấp Diệt thụ tưởng xứ (diệt tận định giải thoát* 滅盡定解脱*). Cấp 1 của Tám giải thoát liên hệ với cấp 1, 2 của Tám thắng xứ, cấp 2 liên hệ với cấp 3, 4. Cấp 4 -7 của Tám giải thoát đồng nghĩa với Bốn xứ.*

Thích nghĩa:

(1). Diệt tận định (còn gọi là Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Tịch diệt định) là phép định rốt ráo trong Bát giải thoát tam muội hay trong Cửu thứ đệ định. Thiền giả vào định này sẽ gạt được hết các mối ưu tư, các cảm thọ do lục thức tiếp xúc với lục trần. Đây là phép Đại định rất cao chỉ có bậc đại La hán hay Phật mới có thể thực hành được. Các Thánh giả khi nhập định này, trước hết vào Diệt tận định, nhập Sơ thiền; xả Sơ thiền nhập Diệt tận định vào

Nhị thiền; xả Nhị thiền nhập Diệt tận định vào Tam thiền; xả Tam thiền nhập Diệt tận định vào Tứ thiền. Sau đó lần lược qua Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, sau rốt lại vào Diệt tận định, nửa chu kỳ đầu này gọi là "Thuận định". Khi xuất định này, thiền giả bắt đầu đi ngược lại từ Diệt tận định xuống lần tới Sơ thiền lại vào Diệt tận định mà xuất ra, nửa chu kỳ sau gọi là "Nghịch định". Nếu Thánh giả vào thiền này và ở luôn trong đó thì gọi là nhập diệt.

Lưu ý: *Xin đừng lẫn lộn Vô tưởng định và Diệt tận định, mặc dầu hai định nầy đều đưa đến vô tâm. Về kỹ thuật tu tập và kết quả, hai định nầy hoàn toàn khác nhau. Mỗi Tông phái giải thích một khác. Đại cương, Vô tưởng định là định của phàm phu, chỉ đình chỉ các tưởng, trong khi Diệt tận định là định của Thánh giả (La hán, Phật) không những đình chỉ được các tưởng và ý thức phân biệt… mà còn tiêu diệt mọi tâm hành.*

HT. Thích Thiện Hoa trong cuốn ***Duy Thức Học*** *trang 68, nhà xuất bản Tôn giáo phát hành, viết vắn tắt Vô tưởng định là định của phàm phu, còn Diệt tận định là định của Thánh giả, như sau: "1-* ***Diệt tưởng định:*** *Định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của sáu Thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức). Song đây chỉ gọi "Vô tưởng" là vì "tưởng" làm chủ động vậy.* ***2- Diệt tận định:*** *Định này không những diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của sáu Thức trước, mà diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương, Tâm sở và Thức thứ bảy (Mạt na thức)".*

Thích nghĩa rõ ràng đáng tin cậy nhất là thích nghĩa của Phật Quang tự điển, phân biện hai định này như sau: Vô tưởng định là định của phàm phu chứng được, còn Diệt tận định thì Phật và các bậc A la hán cầu giải thoát do xa lìa định chướng mà chứng được, tức là các bậc dùng sức thắng giải của hiện pháp Niết bàn mà tu định này. Bậc Thánh đã xa lìa các phiền não ở Vô sở hữu xứ, cảnh giới định của các Ngài có thể được ví với sự tịch lặng của Niết bàn vô dư. Cho nên nếu muốn có được niềm vui tĩnh lặng của sự vô tâm thì tu theo định này, có thể sinh lên tầng trời Hữu đính (Phi tưởng phi phi tưởng xứ) của cõi Vô sắc. Về định Diệt tận, các tông phái có nhiều thuyết khác nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương định này có thực thể riêng biệt, nhưng Kinh lượng bộ và tông Duy thức thì không cho nó là pháp thực, mà chỉ ở nơi phần vị không chuyển của tâm, tâm sở mà giả lập ra định này; tông Duy thức còn cho rằng trong định này chưa đoạn diệt thức A lại da; các nhà Phân biệt luận thì nói, bậc Thánh vào định này, tư tưởng và cảm thụ của vị ấy đã

diệt, nhưng tế tâm (tâm nhỏ nhiệm) thì vẫn chưa diệt. Ngoài ra, cứ theo Tông kính lục, quyển 55 nêu, thì Diệt tận định và Vô tưởng định có bốn điểm khác nhau: 1- Người chứng có khác: Diệt tận định là định xuất thế gian mà Phật và các bậc A la hán chứng được; còn Vô tướng định thì là định thế gian do phàm phu và ngoại đạo chứng được. 2- Kỳ nguyện khác: Diệt tận định chỉ cầu công đức xuất thế; còn Vô tưởng định thì cầu quả vui ở thế gian. 3- Cảm quả và không cảm quả khác: Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm quả báo sống chết trong ba cõi, còn Vô tưởng định thì là nghiệp hữu lậu, có thể cảm quả báo ở cõi trời Vô tưởng. 4- Diệt thức khác: Diệt tận định có thể diệt trừ thức thứ sáu, diệt luôn cả phần ô nhiễm của thức thứ bảy, còn Vô tuởng định thì chỉ diệt trừ được cái thấy phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến khác thì vẫn chưa diệt hết được.

Cũng nên nói thêm rằng: Đây là vấn đề chuyên môn. Chuyên môn không những do cách dùng thuật ngữ để diễn tả, đặt tên mà còn chuyên môn trong kỹ thuật tu tập và hành trì. Chỉ những vị có công phu tu tập sâu dày mới có thể phân biệt giải thích rõ ràng về các thiền định, các Đà la ni, Tam ma địa v.v… Chúng tôi theo sách vở tuy có cố gắng theo Kinh điển trình bày lại, nhưng không dám đi sâu hay tán rộng.

***2- Tám thắng xứ** hay Bát thắng xứ (S, P: abhibhāvāyatana) là Tám phép thiền định để vượt dục giới bằng cách làm chủ các thụ tưởng. Các phép thiền định này được trình bày rất sớm trong các kinh sách đạo Phật. Tám thắng xứ là: 1/. Quán nội sắc, quán ngoại sắc có hạn lượng. 2/. Quán nội sắc, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả từ bỏ lòng ham muốn các sắc và tương ưng cấp 1 của Tám giải thoát (s: aṣṭavimokṣa). 3/. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc có hạn lượng. 4/. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả kiên cố chính định và tương ưng với cấp 2 của Tám giải thoát. Trong giai đoạn 5/. đến 8/., hành giả quán vô sắc ở nội tâm, thấy ngoại sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng nhằm ngăn chận lòng ham muốn sắc thể đẹp xấu. Các giai đoạn 5-8 tương ưng với cấp thứ ba của Tám giải thoát và cấp 5-8 của phép quán biến xứ (p: kasina).*

"Quán nội sắc" có nghĩa là lựa một chỗ lớn (vô hạn) hay chỗ bé (có hạn) trên thân và tập trung quán sát nó, sau nhiều lần thấy nó chỉ là phản ảnh của tâm. Trong giai đoạn 3. và 4., hành giả lựa một ngoại sắc (thí dụ

một cánh hoa). Lựa ngoại sắc thì nên lấy một ngoại sắc nhỏ dành cho người có tâm bất định, ngoại sắc lớn dành cho người có tâm si mê, ngoại sắc đẹp dành cho người hay từ chối, ngoại sắc xấu dành cho người còn tham dục. (Từ diển Đạo Uyển)

3- Chín thứ đệ định *(Cửu thứ đệ định): Định thứ nhất Xa lìa dục, pháp ác bất thiện, có tầm có tứ, ly sanh hỷ lạc, nhập vào và an trú trọn vẹn trong bậc định thứ nhất; định thứ hai: Tầm tứ tịch tịnh, các tâm thanh tịnh bên trong qui về một tánh, vô tầm vô tứ, định sanh hỷ lạc, nhập vào và an trú trọn vẹn trong bậc định thứ hai; định thứ ba: Xa lìa sự vui mừng, an trú trong xả, chỉ nhớ nghĩ trọn vẹn về chánh tri, thân hưởng và an trú trong niềm vui của lời thánh, xả trọn vẹn sự nhớ nghĩ, an trú trong niềm vui, nhập vào và an trú trọn vẹn trong bậc định thứ ba; định thứ tư: Dứt vui, dứt khổ, cái mừng lo trước kia biến mất, chẳng khổ, chẳng vui, xả niệm thanh tịnh, nhập vào và an trú trọn vẹn trong bậc định thứ tư; định thứ năm: Vượt lên tất cả tưởng về sắc, diệt trừ tưởng có đối đãi, chẳng tư duy các thứ tưởng, nhập vào trong cái không vô biên, an trụ trọn vẹn trong không vô biên xứ; định thứ sáu: Vượt lên tất cả không vô biên xứ, nhập vào thức vô biên, an trụ trọn vẹn trong thức vô biên xứ; định thứ bảy: Vượt lên tất cả thức vô biên xứ, nhập vào vô sở hữu, an trụ trọn vẹn trong vô sở hữu xứ; định thứ tám: Vượt lên tất cả vô sở hữu xứ, nhập vào và an trụ trọn vẹn trong phi tưởng phi phi tưởng xứ; định thứ chín: Vượt lên tất cả phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập vào và an trụ trong diệt tưởng thọ định. (Phẩm "Thí Dụ" Q.46 hay phẩm "Dẫn Nhiếp" Q.350 hoặc phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I, ĐBN).*

Tự điển Phật Quang thích nghĩa Cửu Thứ đệ định như sau: *Hàm ý là chín loại Thiền định phải tu theo thứ lớp không xen lẫn. Cũng gọi Vô gián thiền hoặc Luyện thiền. Chỉ cho chín loại thiền định gồm: Bốn thiền cõi Sắc, bốn xứ cõi Vô sắc và định Diệt thụ tưởng. Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi là Thứ đệ định. Phân biệt như sau: 1/. Sơ thiền thứ đệ định. 2/. Nhị thiền thứ đệ định. 3/. Tam thiền thứ đệ định. 4/. Tứ thiền thứ đệ định. 5/. Không xứ thứ đệ định. 6/. Thức xứ thứ đệ định. 7/. Vô sở hữu xứ thứ đệ định. 8/. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thứ đệ định. 9/. Diệt thụ tưởng thứ đệ định. Hành giả chuyên tâm nhất ý, trí tuệ sắc bén, tự xét nghiệm tâm mình, từ tâm sơ thiền vào nhị*

thiền, cho đến vào định Diệt thụ tưởng, dứt bặt hết tâm thức: Đó là đạt đến chỗ cùng tột của Thiền định. Vì thiền này không xen lẫn niệm khác nên cũng gọi là Vô gián thiền - lại vì thiền này tinh luyện các vị thiền làm cho tâm trong sạch, cũng như luyện vàng, nên gọi là Luyện thiền.

***4- Mười biến xứ:** Cũng gọi Thập nhất thiết nhập, Thập nhất thiết xứ, Thập biến nhập, Thập biến xứ định. Chỉ cho 10 pháp trùm khắp tất cả mọi nơi. Tức nương vào thắng giải tác ý, quán xét 10 pháp: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không và thức trùm khắp mọi nơi, cho nên gọi là Địa biến xứ cho đến Thức biến xứ. Sau khi hành giả tu Bát giải thoát, Bát thắng xứ thì đối với sắc... được tướng thanh tịnh, đối với cảnh sở quán được chuyển biến tự tại. Bát giải thoát, Bát thắng xứ thì đối với sắc... được tướng thanh tịnh, đối với cảnh sở quán được chuyển biến tự tại, nhưng vẫn chưa trùm khắp, cho nên còn phải tu định này. (X. luận Câu xá, Q.29; phẩm Ngũ thông trong luận Giải thoát đạo). Từ điển Phật Quang.*

***Để kết luận 4 pháp tu này, đại Trí Độ Luận thuyết như sau**:*

"Khi tu 8 Bối Xả thuần thục rồi, thì sẽ được 8 Thắng Xứ, nghĩa là đạt được 8 cảnh giới thù thắng. Nếu ở nơi tịnh quán mà Thắng Xứ chưa được rộng rãi, thì hành giả phải dùng sức Bối Xả và sức Thắng Xứ, để quán 4 Đại là đất, nước, gió, lửa biến khắp hư không, lại quán 4 màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng cũng biến cùng khắp hư không, lại quán hư không cùng khắp, quán thức tâm cùng khắp. Như vậy là được 10 Nhất Thế Nhập *(cũng gọi là 10 Biến Xứ)*. Sau đó hành giả lại quán các sắc tướng, chuyển biến được các sắc tướng ấy từ xấu, tốt, từ không xấu, không tốt... một cách vô ngại".

17. TU HÀNH THẬP BA LA MẬT:

Đây ý muốn nói về Thập Ba la mật (Phạm: Daza-pàramità), gọi đủ: Thập Ba La mật đa. Hán dịch: Thập thắng hạnh, Thập độ, Thập đáo bỉ ngạn. Mười hạnh thù thắng mà Bồ Tát phải tu tập đầy đủ để đạt đến Đại Niết bàn. Từ điển Phật Quang nêu hai chú giải như sau:

1-Thập Ba La Mật. Sáu Ba la mật cộng thêm 4 Ba la mật nữa là Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí thành mười là: 1/. Thí ba la mật (Phạm: Dànapàramità): Có 3 thứ là Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí; 2/. Giới ba la mật (Phạm: Zìlapàramità): Giữ giới và thường tự xét; 3/. Nhẫn ba la mật (Phạm: Kwàntipàramità): Nhẫn nại chịu sự bức hại; 4/. Tinh tiến ba la mật (Phạm:Viryapàramità): Gắng sức tiến tu, không biếng nhác; 5/. Thiền ba la mật (Phạm: Dhyànapàramità): Tập trung tư tưởng khiến tâm an định; 6/. Bát nhã Ba la mật (Phạm: Prajĩàpàramità): Mở ra trí tuệ chân thực, hiểu rõ thật tướng các pháp; 7/. Phương tiện ba la mật (Phạm: Upàya-pàramità): Dùng các phương pháp gián tiếp để khơi mở trí tuệ; 8/. Nguyện ba la mật (Phạm: Praịidhàna-pàramità): Thường giữ gìn nguyện tâm và thực hiện các nguyện tâm ấy trong việc tu tập hằng ngày; 9/. Lực ba la mật (Phạm: Balapàramità): Năng lực bồi dưỡng những thiện hạnh thực tiễn và phân biệt chân ngụy; 10/. Trí ba la mật (Phạm: Prajĩàpàramità): Trí tuệ có năng lực rõ biết tất cả các pháp. Mười Ba la mật đều lấy tâm Bồ đề làm nhân. Kinh Giải thâm mật quyển 4 cho rằng lý do ngoài 6 Ba la mật còn thiết lập thêm 4 Ba la mật là vì Phương tiện ba la mật giúp đỡ cho 3 Ba la mật Thí, Giới và Nhẫn; Nguyện ba la mật là giúp đỡ cho Tinh tiến ba la mật; Lực Ba la mật là giúp đỡ cho Thiền ba la mật; Trí ba la mật là giúp đỡ cho Bát nhã Ba la mật. Mật giáo đem 10 Ba la mật phối hợp với 10 vị Bồ Tát và đặt ở viện Hư không tạng trong Mạn đồ la Thai tạng giới để biểu thị cho phúc đức và trí đức của Bồ Tát Hư không tạng. Tức phía bên phải an vị 5 Bồ Tát Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tiến và Thiền, thuộc về Liên hoa bộ, biểu thị Phúc môn; phía bên trái an vị 5 Bồ Tát Bát Nhã, Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí, thuộc về Kim cương bộ, biểu thị Trí môn. Lại đem 10 ngón tay phối hợp với 10 Ba la mật, tức Thí là ngón út bên phải, Giới là ngón vô danh bên phải, Nhẫn là ngón giữa bên phải, Tinh tiến là ngón trỏ bên phải, Thiền là ngón cái bên phải; Bát Nhã là ngón út bên trái, Phương tiện là ngón vô danh bên trái, Nguyện là ngón giữa bên trái, Lực là ngón trỏ bên trái và Trí là ngón cái bên trái.

2-Thập Ba La Mật. Mười Ba la mật được nêu trong **Phật truyện kinh Bản Sinh tiếng Pàli** là: Đàn *(Thí)*, Thi *(Giới)*, Bát Nhã *(trí tuệ)*, Tì lê da *(tinh tiến)*, Sằn đề *(nhẫn)*, Xả thế *(phủ nhận thế gian và tự kỷ)*, Chân thực *(không nói lời dối trá làm hại chân thực)*, Quyết ý *(ý mình đã quyết không*

để lay động), Từ *(không màng lợi riêng, vì tất cả hữu tình mà trụ nơi từ tâm)*, Xả *(không vì khổ vui mừng giận mà động tâm)*. Giai vị tu hành 10 đức mục này được gọi là Ba la mật địa (Phạm: Pàramitàbhùmi).

Sau đây là các trích dẫn về Lục Ba la mật trong Kinh Đại Bát Nhã và Kinh trích từ Q.538 đến Q.555 của ĐBN, không có đặt tên, nên chúng tôi tạm gọi là "Tiểu Bản Bát Nhã"(TBBN)(1):

1-Lục Ba la mật** (Sáu pháp tương ưng đáo bỉ ngạn)**:
Sáu pháp môn mà Phật chế ra cho người tu Phật, tu và hành để tự độ mình và độ người ra khỏi bể sanh tử. Đó là:

1/. Bố thí (đàn na),
2/. Trì giới (thi na),
3/. Tinh tấn (tỳ lệ gia),
4/. Nhẫn nhục (sằn đề),
5/. Tĩnh lự (thiền na) và
6/. Trí tuệ (Bát Nhã).

***- Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, được lập lại trong phẩm "Dẫn Nhiếp" Q.349 và Q.350, Hội thứ I, ĐBN.** Nhóm của Ngài Huyền Trang dịch:*

- "Phật bảo:

- Thiện Hiện! Ngươi hỏi vì sao mà biết được cái tướng Đại thừa của các Bồ Tát ? Sáu phép Ba la mật là tướng Đại thừa của Bồ Tát. Những gì là 6? Đó là bố thí Ba la mật, tịnh giới Ba la mật, an nhẫn Ba la mật, tinh tấn Ba la mật, tĩnh lự Ba la mật, và Bát nhã Ba la mật.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **bố thí Ba la mật** của đại Bồ Tát ?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tự bố thí tất cả sở hữu trong ngoài, cũng khuyên người khác bố thí sở hữu trong ngoài. Duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là bố thí Ba la mật đa của đại Bồ Tát.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tịnh giới Ba la mật** của đại Bồ Tát?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tự an trú mười thiện nghiệp đạo, cũng khuyên người khác an trú mười thiện nghiệp đạo, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là tịnh giới Ba la mật đa của đại Bồ Tát.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **an nhẫn Ba la mật** của đại Bồ Tát?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tự làm đầy đủ và tăng thượng an nhẫn, cũng khuyên người khác làm đầy đủ và tăng thượng an nhẫn, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là an nhẫn Ba la mật đa của đại Bồ Tát.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tinh tấn Ba la mật** của đại Bồ Tát?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với sáu phép Ba la mật, tự siêng năng tu tập chẳng dừng nghỉ, cũng khuyên người khác đối với sáu phép Ba la mật, siêng năng tu tập chẳng dừng nghỉ, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là tinh tấn Ba la mật của đại Bồ Tát.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tĩnh lự Ba la mật** của đại Bồ Tát?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tự mình có thể khéo léo nhập vào các tĩnh lự vô lượng, vô sắc, hoàn toàn chẳng theo thế lực ấy mà thọ sanh, cũng có thể khuyên người khác nhập vào các tĩnh lự, vô lượng, vô sắc giống như sự khéo léo của mình, duy trì thiện căn này, cùng với tất

cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là tĩnh lự Ba la mật của đại Bồ Tát.

- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **Bát Nhã** của đại Bồ Tát?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, có khả năng tự quán sát như thật tất cả pháp tánh, đối với các pháp tánh, không có sự chấp trước, cũng khuyên người khác quán sát như thật tất cả pháp tánh, đối với các pháp tánh, không có sự chấp trước, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị giác ngộ cao tột, thì này Thiện Hiện, đó là Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát ".

- Phẩm "Ba Lần Lữa" Q.372; phẩm "Diệu Tướng" Q.528, ĐBN *cũng ghi:*

- "Thiện Hiện phải biết: Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm khi tu học **bố thí Ba la mật**, nên tự hành bố thí, cũng khuyên người hành bố thí, hằng chính xưng nêu công đức bố thí, vui mừng khen ngợi kẻ hành bố thí. Nhờ nhân duyên đây viên mãn bố thí: Lìa tâm bủn xỉn, tùy các hữu tình cần dùng lương thực của cải thảy đều thí cho. Bồ Tát Ma ha tát này do bố thí nên thọ trì nhóm giới. Do thí giới nên được nhóm định. Do thí giới định nên được nhóm huệ. Do thí giới định huệ nên được nhóm giải thoát. Do thí giới định huệ giải thoát nên được nhóm giải thoát trí kiến. Do các nhóm thí giới định huệ giải thoát giải thoát trí kiến nên vượt các bậc thangh văn Duyên giác, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh(2). Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc này rồi mới năng chứng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp, đem pháp Tam thừa an lập độ thoát các loại hữu tình thoát khỏi sinh tử, chứng được Niết bàn. Bồ Tát Ma ha tát này do bố thí nên mặc dù năng làm nghiệp lần hồi, tu học lần hồi, hành hạnh lần hồi như thế mà đối tất cả đều vô sở đắc. Vì sao? Vì tất cả pháp vô tự tánh vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm tu học **tịnh giới Ba la mật**, tự hành tịnh giới, cũng khuyên người hành tịnh giới, hằng

chính xưng nêu công đức tịnh giới, vui mừng khen ngợi kẻ hành tịnh giới. Nhờ nhân duyên đây thanh tịnh nhóm giới, thí kẻ bần cùng của cải cần thiết. Đã hành thí rồi, an trụ nhóm giới, nhóm định, nhóm huệ, nhóm giải thoát, nhóm giải thoát trí kiến. Do các nhóm giới định huệ giải thoát giải thoát trí kiến thanh tịnh nên vượt các bậc thangh văn Độc giác thảy, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc đây rồi, mới năng chứng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp v.v...

- Lại nữa, Thiện Hiện! Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm tu học **an nhẫn Ba la mật**, tự hành an nhẫn, cũng khuyên người hành an nhẫn, hằng chính xưng nêu công đức an nhẫn, vui mừng khen ngợi kẻ hành an nhẫn. Bồ Tát Ma ha tát này khi hành an nhẫn năng đem của vật thí các hữu tình đều khiến đầy đủ. Đã hành thí rồi an trụ nhóm giới, nhóm định, nhóm huệ, nhóm giải thoát, nhóm giải thoát trí kiến. Nhờ các nhóm giới định huệ giải thoát giải thoát trí kiến thanh tịnh nên vượt các bậc thangh văn Duyên giác, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc nầy rồi, mới năng chứng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp v.v...

- Lại nữa, Thiện Hiện! Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm tu học **tinh tiến Ba la mật**, tự hành tinh tiến, cũng khuyên người hành tinh tiến, hằng chính xưng nêu công đức tinh tiến, vui mừng khen ngợi kẻ hành tinh tiến. Bồ Tát Ma ha tát này khi hành tinh tiến năng đem của vật thí các hữu tình đều khiến đầy đủ. Đã hành thí rồi, an trụ nhóm giới, nhóm định, nhóm huệ, nhóm giải thoát, nhóm giải thoát trí kiến. Nhờ các nhóm giới định huệ giải thoát giải thoát trí kiến thanh tịnh nên vượt các bậc thangh văn Duyên giác, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc này rồi, mới năng chứng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp v.v...

- Lại nữa, Thiện Hiện! Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm tu học **thiền định Ba la mật**, tự vào tĩnh lự vô lượng định vô sắc, cũng khuyên người vào tĩnh lự vô lượng định vô sắc, hằng chính xưng nêu công đức tĩnh lự vô lượng định vô sắc, vui mừng khen ngợi kẻ hành tĩnh lự vô lượng định

vô sắc. Bồ Tát Ma ha tát này khi hành tĩnh lự năng đem của vật thí các hữu tình đều khiến đầy đủ. Đã hành thí rồi an trụ nhóm giới, nhóm định, nhóm huệ, nhóm giải thoát, nhóm giải thoát trí kiến. Nhờ các nhóm giới định huệ giải thoát giải thoát trí kiến thanh tịnh nên vượt các bậc thangh văn Duyên giác, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc này rồi mới năng chứng được Nhất thiết trí trí quay xe diệu pháp v.v...

- Lại nữa, Thiện Hiện! Bồ Tát Ma ha tát này từ sơ phát tâm tu học **Bát nhã Ba la mật**, đem giới định huệ và thắng giải thoát, giải thoát trí kiến an lập hữu tình, đem vô sở đắc làm phương tiện, tự hành 6 Ba la mật, cũng khuyên người hành 6 Ba la mật, hằng chính xưng nêu công đức 6 Ba la mật, vui mừng khen ngợi kẻ hành 6 Ba la mật. Bồ Tát Ma ha tát này do bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật phương tiện khéo léo vượt các bậc thanh văn Duyên giác, chứng vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Làm việc này rồi, mới năng chứng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp v.v..."

- Phẩm "Tán Hoa" Q.554, Kinh Tiểu Bản Bát Nhã. *Phật phó chúc cho Ông A Nan 6 pháp Ba la mật như sau:*

"Khánh Hỷ phải biết: Nếu Bồ Tát Ma ha tát siêng học 6 thứ Ba la mật, mau chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vậy nên, Khánh Hỷ! Ta đem 6 Ba la mật đây lại giao phó dặn dò ngươi, nên chính thọ trì chớ bỏ quên mất.

Vì sao? Sáu Ba la mật như thế là **kho pháp vô tận** các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, vì tất cả Phật pháp từ đây sanh vậy.

Khánh Hỷ phải biết: Chư Phật Thế Tôn 10 phương ba đời sở thuyết pháp yếu, đều là từ 6 thứ Ba la mật kho pháp vô tận tuôn chảy ra vậy.

Khánh Hỷ phải biết: Chư Phật Thế Tôn 10 phương ba đời đều nương sáu thứ Ba la mật kho pháp vô tận, tinh siêng tu học chứng được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Khánh Hỷ phải biết: Đệ tử Thanh văn chư Phật Thế Tôn 10 phương đời đều nương 6 thứ Ba la mật kho pháp vô tận, tinh siêng tu học đã, đang, sẽ vào vô dư Niết bàn".

- Phẩm "Thiện Hữu" Q.551, Tiểu Bản Bát Nhã *so sánh 6 pháp Ba la mật. Phật bảo:*

"Thiện Hiện nên biết! Như vậy, 6 pháp Ba la mật cũng **là thầy** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng là bậc dẫn đường của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là ánh sáng** của đại Bồ Tát. Sáu pháp cũng **là sự chiếu soi** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là nhà cửa** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là sự hộ trì** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là sự quy y** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là sự hướng đến** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là hòn đảo** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là cha lành** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là mẹ hiền** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật thường làm cho chúng đại Bồ Tát đắc được trí vi diệu, sanh giác ngộ chơn thật, mau chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề.Vì sao? Vì tất cả chúng đại Bồ Tát đều nhờ sáu pháp Ba la mật mà tu tập Bát nhã Ba la mật viên mãn hoàn toàn.

Thiện Hiện nên biết! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở quá khứ đã chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề đã Bát Niết bàn. Phật Thế Tôn kia đều nương vào sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở vị lai sẽ chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, sẽ Bát Niết bàn. Phật Thế Tôn kia cũng nương vào sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện tại trong mười phương vô lượng, vô số, vô biên thế giới hiện đang chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, hiện đang vì các hữu tình giảng thuyết chánh pháp. Phật Thế Tôn kia cũng nương sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí. Nay Ta, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện đang chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, hiện đang tuyên thuyết chánh pháp cho các hữu tình cũng nương sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí. Vì sao? Vì sáu pháp Ba la mật này có thể bao gồm khắp tất cả 37 Bồ đề phần pháp, hoặc bốn phạm trụ, hoặc 4 nhiếp sự, hoặc vô lượng, vô biên Phật pháp khác, hoặc trí chư Phật, hoặc trí tự nhiên, trí bất tư nghì, trí không đối địch, Nhất thiết trí trí, tất cả đều bao gồm ở trong 6 pháp Ba la mật này. Thế nên, Ta nói 6 pháp Ba la mật này là bạn lành chơn tịnh của các chúng đại Bồ Tát, là thầy chỉ dạy, là bậc dẫn đường, là ánh sáng, là chiếu soi, là nhà cửa, là hộ trì, là nơi quy y, là nơi hướng đến, là hòn đảo, là cha lành, là mẹ hiền cho các chúng đại Bồ Tát, luôn làm cho chúng đại Bồ Tát đắc trí tuệ vi

diệu, sanh giác ngộ như thật, mau chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, làm bạn bè chẳng mong đền trả của các hữu tình.

Thế nên, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát nên học 6 pháp Ba la mật.

"Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát muốn học 6 thứ Ba la mật, nên đối Kinh điển Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, quán sát nghĩa thú, thỉnh quyết chỗ nghi. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế năng cùng 6 thứ Ba la mật làm tôn làm dẫn, năng chỉ năng chuyển, làm mẹ sanh mẹ dưỡng vậy. Vì sao? Vì nếu lìa Bát nhã Ba la mật thời không có 5 Ba la mật trước. Mặc dù có bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự mà chẳng gọi là năng đến bờ kia. Vậy nên, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát muốn được hạnh chẳng theo người dạy, muốn trụ bậc chẳng theo người dạy, muốn dứt nghi tất cả hữu tình, muốn mãn nguyện tất cả hữu tình, muốn nghiêm tịnh cõi Phật, muốn thành thục hữu tình, nên học Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì trong Kinh Bát nhã Ba la mật này rộng nói về pháp cần nên học của các đại Bồ Tát, tất cả các đại Bồ Tát đối với kinh ấy đều nên siêng năng tu học. Nếu siêng năng tu học phương tiện thiện xảo của Bát nhã Ba la mật thì nhất định chứng quả vị Vô thượng Bồ đề, luôn làm lợi ích an vui cho chúng sanh cùng tận đời vị lai".

Để kết luận: Về tính cách quan trọng của Lục Ba la mật nên phẩm "Chuyển Sanh" Q.07, Hội thứ I, ĐBN *xưng tán Lục Ba la mật như sau:*

"Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn đắc năm nhãn thanh tịnh, nên siêng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì sáu phép Ba la mật như vậy, gồm thâu tất cả thiện pháp thanh tịnh, đó là thiện pháp của Thanh văn, thiện pháp của Độc giác, thiện pháp của Bồ Tát, thiện pháp của Như Lai. Xá Lợi Tử! Nếu hỏi thẳng: Pháp nào có thể gồm thâu tất cả thiện pháp, thì nên đáp ngay rằng: Đó là Bát nhã Ba la mật sâu xa. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật là mẹ sanh, mẹ dưỡng của tất cả thiện pháp, có thể sanh ra và nuôi dưỡng bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và năm nhãn v.v… cùng vô lượng vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn".

Đây chỉ là những giải thích đại cương, từ Hội XI cho đến hết Hội XVI, mỗi Hội thuyết một Ba la mật từ Bố thí đến Bát nhã Ba la mật hết sức vi diệu. Chúng tôi sẽ trình bày và luận giải chi tiết sau.

Thích nghĩa:

(1). Kinh này không có đặt tên (như đã lưu ý trước đây, tương đương với Đạo Hành kinh của Chi lâu Ca sấm, Tiểu Phẩm "Bát nhã Ba la mật"của La Thập hay "Phật Mẫu Bát Nhã Kinh" của Thí Hộ) được ghi trong Đại Bát Nhã, từ Q.538 đến Q.555. Để tránh lẫn lộn với các Kinh ngắn tương đương trên, chúng tôi tạm gọi Kinh nầy là ***"Tiểu Bản Bát Nhã"****. Xin đọc giả ghi nhớ cho. Đây là lưu ý thứ hai.*

(2). Bồ Tát Chánh tánh ly sanh: Phẩm "Tu Bồ Đề" Q.484, ĐBN, Ngài Huyền Trang dịch, giải thích Bồ Tát Chánh tánh ly sanh như sau:

"Xá Lợi Phất hỏi Tu Bồ Đề rằng: Vì sao Bồ Tát Ma ha tát được vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh?

Tu Bồ Đề đáp rằng: Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy nội không, chẳng nương nội không mà quán ngoại không. Chẳng thấy ngoại không; chẳng nương ngoại không mà quán nội không.

Chẳng thấy nội ngoại không; chẳng nương nội ngoại không mà quán ngoại không, chẳng nương nội ngoại không mà quán đại không.

Chẳng thấy đại không; chẳng nương đại không mà quán nội ngoại không, chẳng nương đại không mà quán không không.

Chẳng thấy không không; chẳng nương không không mà quán đại không, chẳng nương không không mà quán thắng nghĩa không.

Chẳng thấy thắng nghĩa không; chẳng nương thắng nghĩa không mà quán không không, chẳng nương thắng nghĩa không mà quán hữu vi không.

Chẳng thấy hữu vi không; chẳng nương hữu vi không mà quán thắng nghĩa không, chẳng nương hữu vi không mà quán vô vi không.

Chẳng thấy vô vi không; chẳng nương vô vi không mà quán hữu vi không, chẳng nương vô vi không mà quán tất cánh không.

Chẳng thấy tất cánh không; chẳng nương tất cánh không mà quán vô vi không, chẳng nương tất cánh không mà quán vô tế không.

Chẳng thấy vô tế không; chẳng nương vô tế không mà quán tất cánh không, chẳng nương vô tế không mà quán vô tán không.

Chẳng thấy vô tán không; chẳng nương vô tán không mà quán vô tế không, chẳng nương vô tán không mà quán bổn tánh không.

Chẳng thấy bổn tánh không; chẳng nương bổn tánh không mà quán vô tán không, chẳng nương bổn tánh không mà quán tướng không.

Chẳng thấy tướng không; chẳng nương tướng không mà quán bổn tánh không, chẳng nương tướng không mà quán nhất thiết pháp không.

Chẳng thấy nhất thiết pháp không; chẳng nương nhất thiết pháp không mà quán tướng không, chẳng nương nhất thiết pháp không mà quán vô tánh không.

Chẳng thấy vô tánh không; chẳng nương vô tánh không mà quán nhất thiết pháp không, chẳng nương vô tánh không mà quán vô tánh tự tánh không.

Chẳng thấy vô tánh tự tánh không, chẳng nương vô tánh tự tánh không mà quán vô tánh không.

Xá Lợi Phất! Bồ Tát Ma ha tát này khi tu hành Bát nhã Ba la mật tác quán như thế được vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh".

Có thể nói một vị Bồ Tát quán sát và thấu triệt 18 pháp không Bát Nhã mà chẳng thấy, chẳng nương "thập bát không" thì có thể gọi là Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Thật khó hiểu điểm này!

Lưu ý: *Kinh ĐBN gồm tổng cộng 16 Hội. Nhưng từ Hội thứ XI cho đến hết Hội thứ XVI (tổng cộng là 6 Hội kể từ Q.579 cho đến hết Q.600) thuyết riêng về Lục Ba la mật mà chúng ta sẽ có dịp tham cứu trước khi chấm dứt thiên khảo luận này. Phải nói thêm rằng sáu pháp hội cuối cùng thuyết 6 pháp môn riêng rẽ từ Bố thí Ba La mật (Hội thứ XI), Tịnh giới Ba la mật (Hội thứ XII), An nhẫn Ba la mật (Hội thứ XIII), Tinh tấn Ba La Mật (Hội thứ XIV), Thiền Ba la mật (Hội thứ XV), và Bát nhã Ba la mật (Hội thứ XVI) rất chi tiết và hết sức vi diệu. Những giải thích trên đây về lục Ba la mật chỉ là những điểm đại cương mà thôi.*

Phần chiết giải của Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận được chúng tôi trích dẫn kèm thêm, sẽ bổ khuyết những gì mà chúng tôi thiếu sót.

2- Bốn Ba la mật tiếp theo là:

7/. Phương tiện xảo *(Phạm: Upàya-pàramità). (Hán âm: Âu ba da ba la mật): Cũng gọi Phương tiện Ba la mật, Phương tiện thắng trí Ba la mật. Chỉ cho Ba la mật thứ 7 trong 10 Ba la mật, được chia làm 2 loại: 1). Hồi hướng phương tiện thiện xảo: Ban phát các thiện xảo đã tích tập được do tu hành Lục Ba la mật trước cho các hữu tình để cùng nhau hồi hướng mong cầu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. 2). Bạt tế phương tiện thiện xảo: Phương tiện khéo léo mang lại lợi ích cứu giúp các hữu tình. Hồi hướng phương tiện thiện xảo thuộc về Bát Nhã, còn Bạt tế phương tiện thiện xảo thì thuộc về Đại bi. Tức vì Bát*

Nhã nên cầu Niết bàn, vì Đại bi mà không bỏ sinh tử. (Xem Kinh Kim quang minh tối thắng vương, Q.4; luận Thành duy thức, Q.9)- Từ điển Phật Quang.

8/. Nguyện Ba la mật *(Phạm: Praịidhàna-pàramità): Cũng gọi Bát la ni đà na ba la mật. Hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát trên cầu đạo Bồ đề (giác ngộ), dưới hóa độ chúng sinh, là 1 trong 10 Ba la mật. Cứ theo Kinh Hoa Nghiêm, quyển 18 (bản 80 quyển) thì Nguyện ba la mật có 10 đức: 1). Thành tựu cho hết tất cả chúng sinh. 2). Trang nghiêm hết tất cả thế giới. 3). Cúng dường hết tất cả chư Phật. 4). Thông suốt hết các pháp không chướng ngại. 5). Tu hành hết các hạnh trong khắp pháp giới. 6). Thân hằng trụ trong hết các kiếp vị lai. 7). Trí biết hết tất cả tâm niệm. 8). Giác ngộ hết lưu chuyển hoàn diệt. 9). Thị hiện trong hết tất cả quốc độ. 10). Chứng hết được trí tuệ của Như Lai. [Kinh Hoa nghiêm, Q.3 (bản 60 quyển); Kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị Bồ Tát]- Từ điển Phật Quang.*

9/. Lực Ba la mật *(C: lìbōluómì; J: rikiharamitsu; S: bala-pāramitā): Sự toàn hảo của năng lực tu hành và nhận thức, ví như có thể đạt giác ngộ một cách không lầm lạc.*

10/. Trí Ba la mật *(C: zhìbōluómì; J: chiharamitsu): Sự hoàn chỉnh của toàn trí toàn thức—có khả năng nhận rõ các hiện tượng trong pháp giới chân thật như thể tính(1) của chúng (s: jñāna-pāramitā).*

Nói tóm lại, có vô lượng Ba la mật mà trong đó có 10 Ba la mật chính yếu mà Bồ Tát phải ***tu tập và thực hành****. Các Bồ Tát cần phải học 10 Ba la mật ấy nếu muốn Giác ngộ, chứng Chánh Đẳng Chánh giác và đắc Nhất thiết trí trí. Những giải thích trên, như đã nói chỉ là những nét đại cương về Thập ba la mật, pháp tu chánh của Bồ Tát Đại thừa.*

Ở đây, tạm thời trong phần thứ I Tổng luận chúng tôi chỉ thuyết đại cương thôi. Phần thứ II Tổng luận sẽ đi sâu vào chi tiết.

Thích nghĩa:

(1). Thể tính: Sự không thay đổi thực chất của vạn hữu.

18. AN TRỤ THÁNH ĐẾ KHỔ, AN TRỤ THÁNH ĐẾ TẬP, DIỆT, ĐẠO:

Đây muốn đề cập đến "Tứ diệu đế" tức bốn sự thật chắc chắn, hoàn mỹ nhất mà đức Phật phát huy để chúng sinh dứt khổ đau, phiền muộn và được an vui, giải thoát. Bốn đế đó là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

***1- Khổ đế**: Chân đế chắc thật, trình bày rõ ràng cho ta thấy tất cả những nổi khổ đau thế gian mà chúng ta phải chịu như sống là khổ, bệnh là khổ, già là khổ v.v…*

***2- Tập đế**: Chân lý chắc thật, trình bày những nguyên nhân khổ ải trần gian và nguyên do vì đâu mà có những nỗi khổ ấy.*

***3- Diệt đế**: Chân lý chắc thật, không thay đổi, trình bày tường tận hoàn cảnh, quả vị tốt đẹp, an lành mà hành giả sẽ đạt đến khi đã diệt trừ được các nguyên nhân khổ đau.*

***4- Đạo đế:** Những phương pháp đứng đắn để diệt trừ đau khổ. Đó là chân lý chắc thật chỉ rõ con đường phải đi để đạt được cảnh giới Niết bàn. Nói nôm na đó là phương pháp tu hành diệt khổ để được vui. Vì vậy, trong 37 pháp trợ đạo, Bát Chánh đạo chính là Đạo đế trong Tứ Thánh đế.*

Do đó, Bát Nhã khuyên chúng sanh nên an trụ trong Tứ Thánh đế để diệt khổ mà đắc lạc! Nhưng đó chỉ là những khái niệm về pháp tu này. Muốn chứng bậc thangh văn thì phải tu Tứ Thánh đế. Đó là pháp duy nhất dành cho hàng Thanh văn, phải là bậc thật tu thật chứng thì mới cho thể chỉ dạy thuyết giảng pháp tu này.

Chúng ta biết Bồ Tát Long Thọ là bậc thật tu thật chứng, Ngài là Tổ thứ XIV truyền thừa từ Đức Phật - thừa kế Phật làm chủ Tăng đoàn. Nếu Ngài không đủ khả năng dĩ nhiên không làm tròn bổn phận lãnh đạo cũng như giáo hóa Tăng đoàn. Ngài là bậc học rộng hiểu sâu đã sáng tác nhiều bộ luận nổi danh trong đó có bộ Đại Trí Độ Luận, luận về Hội thứ II, ĐBN, có đề cập tất cả pháp tu Phật học mà trong đó có nói đến pháp tu chính của Thanh văn là Tứ Thánh đế. Nên được chúng tôi trích dẫn để chư vị tham cứu thêm:

- Phẩm thứ 84, "Tứ Thánh Đế", Tập 5, quyển 93, Đại Trí Độ Luận giải thích rằng:

"Vì muốn phá các nhân duyên quả báo sanh tử của chúng sanh, mà Bồ Tát nguyện ở trong Bát nhã Ba la mật, nhiếp hết thảy các thiện pháp, hành Bồ Tát đạo, được Vô Thượng Bồ Đề, rồi vì chúng sanh thuyết 4 thánh đế, gồm khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Hỏi: *Phật có rất nhiều pháp vi diệu dẫn đến "vô ngại giải thoát". Vì sao? Chỉ nói đến 4 thánh đế mà thôi?*

Đáp: Vì chúng sanh khổ, nên trước hết phải trừ khổ cho chúng sanh; sau đó mới khai thị Phật đạo.

Ví như người lâm bệnh nặng, trước hết phải trừ gốc bệnh cho họ; sau đó mới cho họ bổ dưỡng để phục hồi lại.

--o0o--

Chúng sanh thọ thân 5 ấm, mà 5 ấm là gốc của hết thảy khổ. Do vậy mà phải vì chúng sanh nói về "khổ đế".

Có vô lượng khổ; nếu nói lược thì có các khổ "sanh, già, bệnh, chết".

Lại phải cho chúng sanh biết về các nguyên nhân sanh khổ, nên phải vì họ nói về "tập đế". Do có "ái, thủ và hữu" mà chúng sanh phải thọ thân ở đời sau. Đã thọ thân tức là phải thọ khổ. Do vậy mà nói "ái, thủ, hữu là các nhân chính tạo ra khổ".

Lại phải dạy cho chúng sanh biết về cách diệt khổ, nên phải vì họ nói về "diệt đế". Chúng sanh muốn đoạn khổ thì trước phải đoạn "ái". Đoạn ái rồi, thì thủ, hữu….dẫn đến sanh, già, chết đều đoạn cả. Do vậy mà nói "ái" đoạn thì "khổ" tự diệt.

Lại phải cho chúng sanh biết con đường đưa đến sự diệt khổ, nên phải vì họ nói về "đạo đế". Con đường diệt khổ tức là "đạo" vậy.

Ở đời này, chúng sanh phải quán thân 5 ấm là gốc của khổ, nên phải quán thân này là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Lại phải biết do "ái" mà phải thọ thân, nên phải quán "ái" như bệnh, như ung nhọt, như giặc cướp; phải hành 8 thánh đạo, tu chánh kiến và 7 pháp thánh đạo kia, để giúp cho sự phát đạo tâm, giúp đoạn sạch pháp "ái", ví như dùng chất rượu để dẫn thuốc vậy.

Nếu ở nơi hết thảy pháp thế gian mà chẳng còn khởi tâm tham đắm nữa, thì mới ly được khổ. Khi ly được khổ rồi, thì ảnh hưởng của khổ liền tự diệt. Có như vậy mới thành tựu được diệu pháp.

Bởi vậy nên, ở đoạn kinh trên đây, Phật dạy " bốn thánh đế nhiếp hết thảy các thiện pháp".

Hỏi: *Vì sao chẳng nói đến các pháp trợ đạo?*

Đáp: Vì hết thảy các thiện pháp nhiếp bên trong bốn pháp đế. Các thiện pháp trợ đạo làm nhân duyên giúp chúng sanh tin kính ba ngôi Tam Bảo. Nếu chúng sanh chẳng tin Tam Bảo, thì chẳng thể ra khỏi 6 đường sanh tử. Bởi vậy nên trước hết phải dạy cho chúng sanh bốn thánh đế, khiến họ trừ được khổ, rồi sau đó mới dùng các thiện pháp trợ đạo để đưa họ vào đạo.

Hỏi: *Vì sao ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật "Dùng khổ đế mà được diệt độ, hay dùng khổ trí mà được diệt độ chăng?*

Đáp: Hỏi như vậy chẳng phải là thô. Hỏi như vậy để cho thấy rõ về thể của bốn thánh đế. Muốn diệt độ thì phải dùng đến trí. Khi đã diệt sạch hết các phiền não rồi, thì được diệt độ, tức là được Niết Bàn vậy.

Khổ đế là do khổ trí hòa hợp mà thành tựu.

Cho nên chẳng phải dùng khổ đế mà được diệt độ, được Niết Bàn, mà phải do khổ trí mới được như vậy. Dẫn đến đạo đế và đạo trí cũng là như vậy.

Phật dạy: Chẳng phải dùng khổ đế, cũng chẳng phải dùng khổ trí mà được diệt độ…dẫn đến chẳng phải dùng đạo đế, cũng chẳng dùng đạo trí mà được diệt độ. Tất cả bốn đế đều bình đẳng; bốn đế tức là Niết Bàn. Chẳng phải dùng khổ đế hay khổ trí…dẫn đến chẳng phải dùng đạo đế hay đạo trí mà được diệt độ. Vì sao? Vì khổ, tập, diệt và đạo đều do nhân duyên sanh, là hư dối, là chẳng thật có, là chẳng có tự tánh. Nếu khổ, tập, diệt và đạo đều chẳng thật có, thì chẳng có thể dùng các pháp ấy để được diệt độ vậy.

Hỏi: *Hai pháp "khổ" và "tập" là pháp hữu lậu, hư dối, chẳng thật có. Còn "đạo đế" là pháp vô lậu, do nhân duyên sanh mà chẳng phải hư dối; "diệt đế" là pháp vô vi chẳng do nhân duyên sanh. Vì sao nói cả 4 pháp đều là hư dối, chẳng thật có?*

Đáp: Khi mới vào đạo, thì chỉ mới biết có hai đế hư dối, là khổ đế và tập đế mà thôi. Khi đã vào vô dư Niết Bàn rồi, thì cũng sẽ biết đạo đế và diệt đế chính là "không tam muội".

Do hữu lậu, hữu vi mà nói đến vô lậu, vô vi. "Khổ" khi đã diệt rồi, ví như cây đèn đã tắt, chẳng nên hý luận, tầm cầu xứ sở làm gì nữa. Bởi vậy nên Phật dạy, "Chẳng phải dùng khổ mà được diệt độ…dẫn đến chẳng phải dùng đạo mà được diệt độ".

--o0o--

Ngài Tu Bồ Đề hỏi: Vì sao nói 4 đế bình đẳng?

Phật dạy: Chẳng có khổ cũng chẳng có khổ trí…dẫn đến chẳng có đạo cũng chẳng có đạo trí; Chẳng có chỗ chia bốn đế ra làm 8 pháp*(khổ, tập, diệt, đạo + khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí)*, thì gọi là bình đẳng. "Đế" là như thật, chẳng hư dối, là như pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, thật tế. Dù có Phật hay chẳng có Phật, thì pháp tướng vẫn thường trú, chẳng hư dối.

Chúng sanh chẳng biết rằng chỉ có thật tướng pháp là chẳng hư dối, là thường trú, bất diệt, mà cứ mãi vọng chấp điên đảo, tạo nên các nghiệp nhân duyên, khiến phải thọ lãnh các nghiệp quả báo; dù được quả báo phước lạc ở cõi trời hay cõi người, thì phước lạc đó lâu sau cũng sẽ bị hoại diệt.

Bởi vậy nên Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, thông đạt "thật đế", dùng các lực phương tiện vì chúng sanh nói ra "thật đế" vậy.

--o0o--

Ngài Tu Bồ Đề hỏi : Bồ Tát thông đạt thật đế như thế nào, mà vào thẳng Bồ Tát vị?

Phật dạy: Bồ Tát tư duy hết thảy pháp đều không; pháp nhiếp trong 4 thánh đế là không, pháp chẳng nhiếp trong 4 thánh đế cũng là không. Do quán hết thảy pháp không, mà Bồ Tát vào thẳng Bồ Tát vị.

Hỏi: *Vì sao nói chẳng quán các pháp không như trên đây, thì chẳng vào được Bồ Tát vị?*

Đáp: Quán hết thảy pháp không, như nói trên đây, có nghĩa là quán hết thảy pháp đều không, và ở trong "không" đó, thì "không" cũng là không. Nếu trong "không" mà còn có "bất không" thì chẳng thể gọi là hết thảy pháp không vậy.

Bồ Tát hành "không" như vậy, nên vào thẳng Bồ Tát vị. Vào Bồ Tát vị, Bồ Tát an trú trong "tánh địa", chẳng còn bị lạc về Thanh Văn địa và Bích Chi Phật địa.

"Tánh địa" là đệ nhất pháp thế gian. Pháp này tùy thuận "vô lậu đạo" nên gọi là tánh.

Bồ Tát an trú trong "tánh địa" cầu được làm Phật, nên sanh 4 thiền, 4 vô lượng tâm, 4 vô sắc định.

Khi vào được thiền định, Bồ Tát nhiếp tâm phân biệt các pháp, thông đạt 4 đế, nghĩa là biết khổ mà chẳng duyên khổ.

Phàm phu cũng biết khổ, nhưng cứ mải miết tạo tác ra các nhân duyên nghiệp khổ, khiến mãi miết thọ thân trong các nẻo đường sanh tử.

Bồ Tát biết rõ thân là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, là oán tặc, là giặc cướp. Biết rõ như vậy, nên gặp khổ Bồ Tát liền xả, chẳng chấp tướng khổ, cũng chẳng chấp khổ đế. Dẫn đến đạo đế cũng như vậy.

Bồ Tát chỉ nhất tâm hồi hướng về Vô Thượng Bồ Đề; biết 4 đế chỉ là phương thuốc để đối trị bệnh chấp của chúng sanh, nên chẳng chấp 4 đế, Bồ Tát chỉ quán thật tướng pháp, nên chẳng có phân biệt 4 pháp quán về 4 đế vậy.

Ngài Tu Bồ Đề hỏi: Thế nào gọi là như thật quán các pháp?

Phật dạy: Đó là quán "không".

Ngài Tu Bồ Đề hỏi: Nếu nói Bồ Tát quán hết thảy các pháp, từ lớn đến nhỏ đều "không", thì như vậy dùng pháp "không" gì để quán?

Phật dạy: Dùng "tự tướng không" để quán.

Hỏi: *Có đến 18 pháp không, vì sao Phật chỉ nói đến "tự tướng không" mà thôi?*

Đáp: Nói "tự tướng không" là nói ở trong "không", thì "tự tướng có" mặc nhiên bị phá rồi. Do vậy mà tâm chẳng còn bị chìm đắm, dẫn đến chẳng còn thấy một pháp "hữu tánh" nào nữa… dẫn đến Vô Thượng Bồ Đề cũng là tự tướng không. Bồ Tát an trú trong "tánh không" mà được Vô Thượng Bồ Đề. Tánh không đó chẳng phải do Phật làm ra chẳng phải do ai khác làm ra, là thường tịch diệt, chẳng có hý luận vậy.

Vì chúng sanh chẳng có thể biết được như thật tướng của các pháp, nên Bồ Tát hành Bát Nhã Ba La Mật, vì chúng sanh nói ra diệu pháp đó.

Bồ Tát được vô sanh pháp nhẫn, đã vào Bồ Tát vị, đã thông đạt đệ nhất nghĩa đế, nên có đầy đủ các lực phương tiện. Bồ Tát quán các đạo tướng thậm thâm vi diệu, mà chẳng đắc, chẳng xả; Lại dùng trí huệ quán biết chúng sanh ở trong "không" mà phải đọa vào ba đường ác, phải thọ bao nhiêu khổ não. Quán như vậy rồi, Bồ Tát trải rộng lòng đại từ bi, thâm niệm chúng sanh, dùng mọi phương tiện cứu vớt chúng sanh ra khỏi các khổ.

Nếu Bồ Tát nói thẳng về tự tướng không của các pháp, thì chúng sanh sẽ chẳng tin, chẳng thọ, dẫn đến sẽ phá hoại pháp, khiến phải bị đọa vào địa ngục. Bởi vậy nên Bồ Tát phải thành tựu hết thảy các thiện pháp, tự trang nghiêm

thân tướng của mình, để phương tiện dẫn đạo chúng sanh, tùy từng đối tượng chúng sanh mà thuyết pháp, khiến họ được giải thoát".

Phần đầu luận này nói về Tứ Thánh đế, phần sau cùng nói về quán không(tự tướng không). Hai pháp tu này khác nhau nhưng thật sự bổ xung cho nhau. Quán Tứ Thánh đế để không còn thấy khổ. Quán không để xả chấp để được vô niệm vô tâm. Cả hai đều đưa đến sự an tịnh. Đó là chỗ rốt ráo của tu hành. Nên ***phẩm "Tuyên Hóa" của Hội thứ III, ĐBN****. Thiện Hiện bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Vì nhờ **Thánh đế khổ, tập, diệt, đạo** mà các loài hữu tình chứng nhập Niết bàn, hay vì nhờ **Thánh trí khổ, tập, diệt, đạo** mà các loài hữu tình chứng nhập Niết bàn?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện! Chẳng phải nhờ Thánh đế khổ, tập, diệt, đạo mà các loài hữu tình chứng nhập Niết bàn; cũng chẳng phải nhờ Thánh trí khổ, tập, diệt, đạo mà các loài hữu tình chứng nhập Niết bàn.

Này Thiện Hiện! Ta nói **tánh bình đẳng của bốn Thánh đế tức là Niết bàn**. Như vậy, Niết bàn chẳng phải nhờ Thánh đế khổ, tập, diệt, đạo, cũng chẳng nhờ Thánh trí khổ, tập, diệt, đạo. Chỉ nhờ chứng tánh bình đẳng của Bát nhã Ba la mật nên gọi là chứng nhập Niết bàn.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Tánh bình đẳng của 4 Thánh đế là thế nào?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện! Nếu ở nơi mà không có khổ, tập, diệt, đạo đế; không có khổ, tập, diệt, đạo trí thì gọi là tánh bình đẳng của bốn Thánh đế. Tánh bình đẳng này tức là bốn Thánh đế, là cảnh giới chơn như, nói rộng cho đến cảnh giới bất tư nghì. Như Lai dù ra đời hoặc chẳng ra đời thì tánh tướng vẫn thường trụ không hoại diệt, không biến đổi. Như vậy, gọi là tánh bình đẳng của bốn Thánh đế.

Các đại Bồ Tát khi hành sâu Bát Nhã, vì muốn hiểu rõ tánh bình đẳng của bốn Thánh đế đây, nên hành Bát nhã Ba la mật. Nếu có thể hiểu rõ tánh bình đẳng của bốn Thánh đế này thì gọi là hiểu biết hoàn toàn tất cả Thánh đế, mau chứng quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Nghĩa của pháp tánh bình đẳng cũng rốt ráo không. Trong rốt ráo không, tất cả là rỗng không, không có gì. Nên nói là thanh tịnh.

19. AN TRỤ 18 PHÁP KHÔNG (Thập bát không):

- Phẩm "Vấn Thừa" quyển thứ 05, Kinh MHBNBLMĐ do nhóm của Ngài La Thập dịch, liệt kê Thập bát không gồm:

Thập Bát Không là nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không, tán không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không.

Kinh chỉ ghi có 18 pháp không, nhưng khi giải thích thì Kinh nêu ra tổng cộng là 22 pháp không. Xin liệt kê ra đây:

1- Những gì là **nội không**? Nội pháp là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý. Xét về nhãn thời nhãn rỗng không, nhẫn đến xét về ý thời ý rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là nội không.

2- Những gì là **ngoại không**? Ngoại pháp là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Xét về sắc thời sắc rỗng không, nhẫn đến xét về pháp thời pháp rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là ngoại không.

3- Những gì là **nội ngoại không**? Nội ngoại pháp là thập nhị nhập: Nội lục nhập tức là sáu căn và ngoại lục nhập tức là sáu trần(còn gọi là mười hai Xứ). Xét về nội pháp thời nội pháp rỗng không, xét về ngoại pháp thời ngoại pháp rỗng không, vì đều chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là nội ngoại không.

4- Những gì là **không không**? Không là tất cả pháp rỗng không. Không nầy cũng là rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là không không.

5- Những gì là **đại không**? Đại là nói mười phương. Xét về Đông phương thời Đông phương rỗng không, nhẫn đến Hạ phương thời Hạ phương rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là đại không.

6- Những gì là **đệ nhất nghĩa không**? Đệ nhứt nghĩa là nói Niết Bàn. Xét về về Niết Bàn thời Niết Bàn rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây là đệ nhất nghĩa không.

7- Những gì là **hữu vi không**? Hữu vi pháp là nói tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Xét về Dục giới thời Dục giới rỗng không. Sắc giới thời Sắc giới rỗng không, Vô sắc giới thời Vô sắc giới rỗng không, vì

chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là hữu vi không.

8- Những gì là **vô vi không**? Vô vi pháp là nói không tướng sanh, không tướng trụ, không tướng diệt. Xét về vô vi pháp thời vô vi pháp rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô vi không.

9- Những gì là **tất cánh không**? Tất cánh là nói các pháp rốt ráo bất khả đắc, tức là tất cánh rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tất cánh không.

10- Những gì là **vô thỉ không**? Xét về chỗ khởi đầu các pháp thời bất khả đắc, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô thỉ không.

11- Những gì là **tán không**? Tán là nói các pháp không diệt. Không diệt nầy cũng rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tán không.

12- Những gì là **tánh không**? Hoặc hữu vi pháp tánh hoặc vô vi pháp tánh, tánh nầy chẳng phải Thanh Văn, Bích Chi Phật làm ra, chẳng phải Phật làm ra, cũng chẳng phải người khác làm ra. Xét về tánh nầy, thời tánh nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tánh không.

13- Những gì là **tự tướng không**? Tự tướng là nói sắc thời tướng biến hoại, thọ thời tướng lãnh thọ, tưởng thời tướng lấy tướng dạng, hành thời tướng tạo tác, thức thời tướng rõ biết. Tự tướng của những pháp hữu vi, pháp vô vi đều rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tự tướng không.

14- Những gì **là chư pháp không**? Chư pháp là nói ngũ ấm, thập nhi nhập, thập bát giới. Xét về chư pháp nầy thời chư pháp nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là chư pháp không.

15- Những gì là **bất khả đắc không**? Tìm cầu các pháp bất khả đắc đây là bất khả đắc không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là bất khả đắc không.

16- Những gì là **vô pháp không**? Nếu pháp không có thì cũng rỗng không, vì chẳngthường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vìtánh tự như vậy. Đây gọi là vô pháp không.

17- Những gì là **hữu pháp không**? Hữu pháp là nói trong các pháp hòa hiệp có tự tánh tướng. Hữu pháp nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là hữu pháp không.

18- Những gì là **vô pháp hữu pháp không**? Vô pháp và hữu pháp trong các pháp đều rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô pháp hữu pháp không.

Nầy Tu Bồ Đề! Lại còn pháp pháp tướng không, vô pháp vô pháp tướng không, tự pháp tự pháp tướng không, tha pháp tha pháp tướng không.

1/. Những gì gọi là **pháp pháp tướng không**?

Pháp nơi đây là nói ngũ ấm. Ngũ ấm rỗng không. Đây gọi là pháp pháp tướng không

2/. Những gì gọi là **vô pháp vô pháp tướng không**?

Vô pháp đây là nói vô vi pháp. Đây gọi là vô pháp vô pháp tướng không

3/. Những gì gọi là **tự pháp tự pháp tướng không**?

Xét về các pháp thời tự pháp rỗng không. Rỗng không nầy chẳng phải do biết cũng chẳng phải do thấy. Đây gọi là tự pháp tự pháp tướng không.

4/. Những gì gọi là **tha pháp tha pháp tướng không**?

Hoặc Phật xuất thế hoặc Phật chưa xuất thế, pháp trụ, pháp tướng, pháp vị, pháp tánh, như thật tế vượt quá những pháp không nầy. Đây gọi là tha pháp tha pháp tướng không".

Để rộng đường nghiên cứu, chúng tôi ghi lại phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I; phẩm "Tam Ma Địa" Q.417, Hội thứ II và phẩm "Thiện Hiện" Q.488, Hội thứ III, ĐBN, do nhóm Ngài Huyền Trang dịch cũng có đề cập chi tiết về Thập Bát Không. ***Phật nói với Thiện Hiện về tướng Đại thừa của các Bồ Tát Ma ha tát như sau:***

- "Thiện Hiện! Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là cái không nội, cái không ngoại, cái không nội ngoại, cái không không, cái không lớn, cái không thắng nghĩa, cái không hữu vi, cái không vô vi, cái không rốt ráo, cái không không biên giới, cái không tản mạn, cái không không đổi khác, cái không bổn tánh, cái không tự tướng, cái không cộng tướng, cái không tất cả pháp, cái không

chẳng thể nắm bắt được, cái không không tánh, cái không tự tánh, cái không không tánh tự tánh. Đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

1- Thiện Hiện bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là **nội không**?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nội nghĩa là nội pháp, tức là **nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý**. Trong đó, nhãn gắn liền với cái không của nhãn. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý gắn liền với cái không của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là nội không.

2- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **ngoại không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! Ngoại nghĩa là ngoại pháp, tức là **sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp**. Trong đó, sắc gắn liền với cái không của sắc. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thanh, hương, vị, xúc, pháp gắn liền với cái không của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là ngoại không.

3- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **nội ngoại không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- Nội ngoại nghĩa là nội, ngoại pháp, tức là **nội lục xứ, ngoại lục xứ**. Trong đó, nội lục xứ gắn liền với cái không của ngoại lục xứ. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Ngoại lục xứ gắn liền với cái không của nội lục xứ. Vì sao? Vì chẳng phải thường chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là nội, ngoại không.

4- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **không không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- **Không nghĩa là tất cả pháp đều không**. Cái không này gắn liền với cái không của không. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là không không.

5- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **đại không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- Đại nghĩa là **mười phương, tức là Đông, Nam, Tây, Bắc, tứ vi, thượng, hạ**. Trong đó, phương Đông gắn liền với cái không của phương Đông. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Phương Nam, Tây, Bắc, tứ vi, thượng, hạ gắn liền với cái không của phương Nam, Tây, Bắc, tứ vi, thượng, hạ. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là đại không.

6- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **thắng nghĩa không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- **Thắng nghĩa, nghĩa là Niết bàn**. Thắng nghĩa này gắn liền với cái không của thắng nghĩa. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là thắng nghĩa không.

7- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **hữu vi không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- **Hữu vi nghĩa là Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới**. Trong đó, Dục giới gắn liền với cái không của Dục giới. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Sắc, Vô Sắc giới gắn liền với cái không của Sắc, Vô Sắc giới. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là hữu vi không.

8- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **vô vi không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! **Vô vi nghĩa là không sanh, không trụ, không dị, không diệt**. Vô vi này gắn liền với cái không của vô vi. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là vô vi không.

9- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tất cánh không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! **Tất cánh nghĩa là cái rốt ráo của các pháp, chẳng thể nắm bắt được**. Cái rốt ráo này gắn liền với cái không rốt ráo. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là tất cánh không.

10- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **vô tế không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! **Vô tế nghĩa là không có ranh giới giữa cái khởi đầu, ở giữa và sau cùng, có thể nắm bắt được, và không có cái ranh giới giữa đi và đến, có thể nắm bắt được**. Vô tế này gắn liền với cái không của vô tế. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là vô tế không.

11- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tán không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! **Tán nghĩa là có buông, có bỏ, có xả, có thể nắm bắt được**. Tán này gắn liền với cái không của tán. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là tán không.

12- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **vô biến dị không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- Vô biến dị nghĩa là không buông, không bỏ, không xả, có thể nắm bắt được. Cái vô biến dị này gắn liền với cái không của vô biến dị. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là vô biến dị không.

13- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **bản tánh không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- Bản tánh nghĩa là bản tánh của tất cả pháp, hoặc tánh của pháp hữu vi, hoặc tánh của pháp vô vi, đều chẳng phải Thanh văn làm ra, chẳng phải Độc giác làm ra, chẳng phải Bồ Tát làm ra, chẳng phải Như Lai làm

ra, cũng chẳng phải ai khác làm ra. Bản tánh này gắn liền với cái không của bản tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là bản tánh không.

14- Thiện Hiện bạch Phật:
- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tự tướng không**?
Phật dạy:
- Thiện Hiện! **Tự tướng nghĩa là tự tướng của tất cả pháp**, như biến ngại là tự tuớng của sắc, lãnh nạp là tự tướng của thọ, thủ tượng là tự tướng của tưởng, tạo tác là tự tướng của hành, liễu biệt là tự tướng của thức; hoặc là tự tướng của pháp hữu vi, hoặc là tự tướng của pháp vô vi, cũng như vậy. Tự tướng này gắn liền với cái không của tự tướng. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là tự tướng không.

15- Thiện Hiện bạch Phật:
- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **cộng tướng không**?
Phật dạy: Thiện Hiện!
- **Cộng tướng nghĩa là tướng chung của tất cả pháp**. Như khổ là cộng tướng của pháp hữu lậu, vô thường là cộng tướng của pháp hữu vi; không, vô ngã là cộng tướng của tất cả pháp, có vô lượng cộng tướng như vậy. Cộng tướng này gắn liền với cái không của cộng tướng. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là cộng tướng không.

16- Thiện Hiện bạch Phật:
- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **nhất thiết pháp không**?
Phật dạy: Thiện Hiện!
- **Nhất thiết pháp nghĩa là pháp 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới**, hoặc là pháp hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến, hữu đối, vô đối, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi(nói tóm lại tất cả pháp là danh từ chỉ chung cho sắc và tâm). Nhất thiết pháp này gắn liền với cái không của nhất thiết pháp. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là nhất thiết pháp không.

17- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **bất khả đắc không**?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! **Bất khả đắc nghĩa là trong tất cả pháp này, chẳng thể nắm bắt được,** hoặc quá khứ chẳng thể nắm bắt được, vị lai chẳng thể nắm bắt được, hiện tại chẳng thể nắm bắt được; hoặc trong quá khứ không có vị lai hiện tại, có thể nắm bắt được; hoặc trong vị lai không có quá khứ, hiện tại, có thể nắm bắt được; hoặc trong hiện tại không có quá khứ, vị lai, có thể nắm bắt được. Bất khả đắc này gắn liền với cái không của bất khả đắc. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là bất khả đắc không.

18- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **vô tánh không**?

Phật dạy: Thiện Hiện! **Vô tánh nghĩa là không có một mảy may tánh có thể nắm bắt được**. Vô tánh này gắn liền với cái không của vô tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là vô tánh không.

19- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **tự tánh không**?

Phật dạy: Thiện Hiện!

- **Tự tánh nghĩa là tánh năng hòa hợp của các pháp**. Tự tánh này gắn liền với cái không của tự tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là tự tánh không.

20- Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là **vô tánh tự tánh không**?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! **Vô tánh tự tánh nghĩa là các pháp không có tánh năng hòa hợp nhưng có tự tánh sở hòa hợp**. Vô tánh tự tánh này gắn liền với cái không của vô tánh tự tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là vô tánh tự tánh không.

Lại nữa, Thiện Hiện! Hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh; vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh; tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh; tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh.

Thế nào là hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh? Hữu tánh nghĩa là năm uẩn. Hữu tánh này gắn liền với cái không của hữu tánh. Vì tánh sanh của năm uẩn chẳng thể nắm bắt được. Đó là hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh.

Thế nào là vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh? Vô tánh nghĩa là vô vi. Vô tánh này gắn liền với cái không của vô tánh. Đó là vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh.

Thế nào là tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh? Nghĩa là tự tánh của tất cả pháp đều là không. Không này chẳng phải do trí làm ra, chẳng phải do kiến làm ra, cũng chẳng phải do cái gì khác làm ra. Đó là tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh.

Thế nào là tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh? Nghĩa là hoặc Phật xuất thế, hoặc chẳng xuất thế, tất cả pháp, pháp trụ, pháp định, pháp tánh, pháp giới, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, chơn như, tánh bất hư vọng, tánh bất biến dị, thật tế, đều gắn liền với tha tánh nên là không. Đó là tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh".

Hai Kinh MHBNBLMĐ và ĐBN liệt kê 18 pháp không như trên quá ngắn gọn, không thể hiểu được. Toàn thể thiên Tổng luận này phần lớn là thuyết về 18 pháp không hay Bát Nhã Tánh Không với những nguyên lý chỉ đạo của nó, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở trong phần thứ III Tổng luận nhất là LUẬN #3 nói về "Cái Thấy Từ Bờ Kia", chúng tôi sẽ giải thích nghĩa chi tiết hơn. Vì hiểu hay thông đạt 18 pháp không là xong hết. Ở đây, xin nhấn mạnh rằng ***người nào chứng được 18 pháp không này thì có thể xem như thông đạt hay thành tựu Bát nhã Ba la mật*****.**

20. KHUYÊN AN TRỤ CHÂN NHƯ HOẶC KHUYÊN AN TRỤ PHÁP GIỚI, PHÁP TÁNH, TÁNH CHẲNG HƯ VỌNG V.V... CHO ĐẾN BẤT TƯ NGHÌ GIỚI:

Đây ý nói đến thập nhị Chân như: *Cũng gọi Thập nhị vô vi, Thập nhị không. Chỉ cho 12 tên gọi của Chân như.* ***1- Chân như****: Chân là chân thực,*

như là thường như. Thể tính của các pháp chân thực thường như. ***2- Pháp giới****: Giới nghĩa là chỗ nương. Chân như là chỗ nương của các pháp.* ***3- Pháp tính****: Tức là thể tính của các pháp.* ***4- Bất hư vọng tính****: Pháp tính chân thực, xa lìa hư vọng.* ***5- Bất biến dị tính****: Tức pháp thể không biến đổi.* ***6- Bình đẳng tính****: Lìa tướng sai biệt của các pháp, bình đẳng không hai.* ***7- Ly sanh tính****: Tức lìa sinh diệt.* ***8- Pháp định****: Tức pháp tính thường trụ.* ***9- Pháp trụ****: Trụ trong pháp vị Chân như.* ***10-Thật tế****: Thực lý Chân như rất mực, đến mé cùng cực.* ***11- Hư không giới****: Tức lý thể của Chân như cùng khắp.* ***12- Bất tư nghị giới*** *(chẳng thể nghĩ bàn): Lý thể Chân như dứt bặt mọi suy tư nói năng, không thể nghĩ bàn. (Từ điển Phật Quang).*

Có thể coi là một thực chứng quan trọng trong Đại thừa giáo. Chân như, pháp giới, pháp tánh… chỉ cái thể tánh chân thật của vũ trụ mà chỉ có chư Phật mới thấu hiểu được. Văn tự, ngôn ngữ không thể vươn tới chỗ này. Người hiểu biết các pháp như như đó được gọi là Như Lai. Vì vậy, dầu cho lý giải thật sâu, thật hay cũng không thể đạt được cái chân nghĩa cuối cùng của những từ Chân như, pháp giới, pháp tánh… Vậy, khi Bát nhã Ba la mật khuyên an trụ Chân như, hoặc khuyên an trụ pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới thì phải làm sao? Mặc dầu không chỉ nổi thật tướng của các pháp nhưng bằng những phương tiện gián tiếp ít nhất cũng có thể giúp ta có một ý niệm tương tự về thật tướng của nó. Ta không biết trăng rằm như thế nào, nhưng nói nó giống như một cái dĩa, người nghe có thể hình dung được trăng rằm như thế nào rồi. Từ điển Phật Quang cố gắng giải thích Chân như cũng như pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ… trong Kinh điển Phật giáo Đại thừa như sau:

"Chân như (Phạm: Bhùta-tathatà hoặc tathatà): Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ - là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như Lai tạng, Pháp thân, Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật, Hán dịch ở thời kỳ đầu dịch là Bản vô. Chân: Chân thật không hư dối – Như: tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là Bản thể của muôn vật. Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây. Cứ theo các Kinh điển A hàm chép, thì lý pháp duyên khởi là chân lý vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo

luận Dị bộ tông luận, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô ký, bát chính đạo và lý pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: Bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như - như tự tính Pháp thân của Như Lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới - để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu - để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô - là chân thực, thì gọi Thực tế - vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại Bát Nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa A tì đạt ma tạp tập, quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa, quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như Lai tạng, Trung thực ly tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng Chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng. Kinh Giải thâm mật, quyển 3, có nói bảy Chân như: 1- Lưu chuyển Chân như (lý pháp duyên khởi). 2- Thực tướng Chân như (thực tính của các pháp). 3- Liễu biệt Chân như (lý pháp vạn pháp duy thức). Từ 4- đến 7- phối hợp với bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập Chân như, Tà hành Chân như, Thanh tịnh Chân như và Chính hành Chân như. Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng Chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lý pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như. Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức, quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương

hết thảy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thảy hiện tượng, tự thể của nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói Chân như vắng lặng, không tạo các pháp. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ Tát phải đến Sơ địa mới ngộ lý Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau: 1- Biến hành Chân như, tức lý nhân không, pháp không *tràn khắp muôn vật. 2- Tối thắng Chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng. 3- Thắng lưu Chân như, giáo pháp từ Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như. 4- Vô nhiếp thụ Chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước. 5- Loại vô biệt Chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như. 6- Vô nhiễm tịnh Chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch. 7- Pháp vô biệt Chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một. 8- Bất tăng giảm Chân như, nghĩa là đoạn diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y Chân như. 9- Trí tự tại sở y Chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại. 10-. Nghiệp tự tại đẳng sở y Chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, thiền định v.v... đều được tự tại. Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười Ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không Chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không Chân như) gộp lại gọi là Nhị không Chân như - trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không Chân như, Bồ Tát thì có thể ngộ Nhị không Chân như. Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên mới hiển hiện ra các hiện tượng nhơ và sạch. Luận Đại thừa khởi tín chủ trương, Chân như là bản thể của tâm chúng sinh, vì nó dứt tuyệt nói năng, suy tưởng nên gọi là Ly ngôn Chân như - nhưng nếu phải miễn cưỡng dùng lời nói mà biểu hiện, thì gọi là Y ngôn Chân như, cả hai Chân như này gộp lại, gọi là Nhị Chân như. Đứng về phương diện Y ngôn Chân như mà nói thì thể của nó xa lìa tâm mê mà không, cho nên là Như thực không (Không Chân như) - vả lại, thể của nó*

đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu rất mực trong sạch, cho nên là chân thực bất không (Bất không Chân như). Đồng thời tâm chúng sinh (tức Chân như) có đủ cả Tâm Chân như môn tuyệt đối bất động, và duyên với vô minh mà khởi động sinh diệt, rồi hình thành Tâm sinh diệt môn của các hiện tượng nhơ và sạch, là Tùy duyên Chân như, gộp cả hai lại, cũng gọi là Nhị Chân như. Thông thường, đối với pháp sinh khởi vạn hữu, nếu thuyết minh theo Chân như bất biến hoặc tùy duyên, thì gọi là Chân như duyên khởi (Như Lai tạng duyên khởi). Còn hai Chân như sau đây đều là tiếng đồng loại: Thanh tịnh Chân như và Nhiễm tịnh Chân như, hoặc Phi an lập Chân như và An lập Chân như (An lập, hàm ý là khiến vạn hữu sinh khởi đều đúng vị trí). Tông Hoa nghiêm y theo thuyết Tính khởi, chủ trương Bản thể tức hiện tượng, hàm ý Chân như vốn là muôn pháp, muôn pháp *vốn là Chân như. Đồng thời, chia Chân như thành Nhất thừa Chân như và Tam thừa Chân như - Nhất thừa Chân như lại chia làm Biệt giáo Chân như, Đồng giáo Chân như - Tam thừa Chân như lại chia làm Đốn giáo Chân như, Tiệm giáo Chân như, đều do lý giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế. Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch nhơ thiện ác. Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu Chân như, hoặc Xuất triền Chân như - còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Hữu cấu Chân như, hoặc Tại triền Chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lưỡng cấu Chân như (hai Chân như cáu bẩn). Cứ theo luận Ma ha diễn, quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lý của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính Chân như và Lý hư không. Lý hư không thanh tịnh có mười nghĩa: Nghĩa vô ngại, nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc".*

Tư tưởng là phần trừu tượng, siêu hình rất khó diễn đạt, không dễ gì chỉ thẳng nên nói phải đi vòng vòng phải đi vòng quanh. Vả lại thể tính của vạn hữu dù có Phật hay không có Phật ra đời vẫn thế, nên Kinh thường nói "chỉ có Phật hiểu các pháp như thế là như thế và người hiểu như vậy thì được gọi là Như Lai".

Xin tạm dừng thảo luận ở đây, phần thứ II và thứ III Tổng luận, chúng tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề Chân như và Chân như quan Bát Nhã.

21. TU HÀNH TẤT CẢ PHÁP MÔN ĐÀ LA NI HOẶC TU HÀNH TẤT CẢ PHÁP MÔN TAM MA ĐỊA:

1- Tu hành tất cả pháp môn Đà la ni*(1):*

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.52, Hội thứ I và phẩm "Tam Ma Địa" Q.413, Hội thứ II, ĐBN. *Ngài Huyền Trang dịch:*

"Những gì là môn Đà la ni? Nghĩa là tánh chữ bình đẳng, tánh ngôn ngữ bình đẳng, vào môn các chữ. Thế nào là tánh chữ bình đẳng, tánh ngôn ngữ bình đẳng, vào môn các chữ?

Này Thiện Hiện! Đại Bồ Tát nào khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, vào môn chữ Ả, ngộ tất cả pháp vốn không sanh; vào môn chữ Lạc, ngộ tất cả pháp xa lìa trần cấu; vào môn chữ Bả, ngộ giáo lý thắng nghĩa của tất cả pháp; vào môn chữ Giả, ngộ tất cả pháp không có tử sanh; vào môn chữ Na, ngộ tất cả pháp, xa lìa danh tướng không có được mất; vào môn chữ Lã, ngộ tất cả pháp xuất thế gian, ưa thích duyên cành nhánh nên vĩnh viễn bị hại; vào môn chữ Đà, ngộ tất cả pháp, điều phục tịch tịnh, chơn như bình đẳng không phân biệt; vào môn chữ Bà, ngộ tất cả pháp, xa lìa ràng buộc giải thoát; vào môn chữ Trà, ngộ tất cả pháp, xa lìa nóng nảy, giả dối, ô uế được thanh tịnh; vào môn chữ Sa, ngộ tất cả pháp, không chướng ngại; vào môn chữ Phược, ngộ tất cả pháp, bặt dứt ngôn ngữ; vào môn chữ Đả, ngộ tất cả pháp, chơn như bất động; vào môn chữ Dã, ngộ tất cả pháp, như thật không sanh; vào môn chữ Sắc tra, ngộ tất cả pháp, chế phục giữ gìn tướng bất khả đắc; vào môn chữ Ca, ngộ tất cả pháp, người làm bất khả đắc; vào môn chữ Bà, ngộ tất cả pháp, thời tánh bình đẳng bất khả đắc; vào môn chữ Ma, ngộ tất cả pháp, tánh chấp ngã sở bất khả đắc; vào môn chữ Già, ngộ tất cả pháp, tánh chấp hành động bất khả đắc; vào môn chữ Tha, ngộ tất cả pháp, tánh chỗ nương tựa bất khả đắc; vào môn chữ Xà (Đồ), ngộ tất cả pháp, năng sở sanh khởi bất khả đắc; vào môn chữ Thấp phược, ngộ tất cả pháp, tánh an ổn bất khả đắc; vào môn chữ Đạt, ngộ tất cả pháp, tánh hay chấp các cõi bất khả đắc; vào môn chữ Xả, ngộ tất cả pháp, tánh tịch tịnh bất khả đắc; vào môn chữ Khư, ngộ tất cả pháp, tánh như hư không bất khả đắc; vào môn chữ Sằn, ngộ tất cả pháp, tánh cùng tận bất khả đắc; vào môn chữ Đả, ngộ tất cả pháp, nhậm trì xứ phi xứ làm cho tánh không động chuyển bất khả đắc; vào môn chữ Nhã, ngộ tất cả pháp chỗ tánh biết rõ bất khả đắc; vào môn chữ Thứ tha,

ngộ tất cả pháp, tánh nghĩa chấp trước nghĩa bất khả đắc; vào môn chữ A, ngộ tất cả pháp, tánh hay làm nhân bất khả đắc; vào môn chữ Bạt, ngộ tất cả pháp, tánh có thể phá hoại bất khả đắc; vào môn chữ Phược, ngộ tất cả pháp, tánh ưa muốn che đậy bất khả đắc; vào môn chữ Tạp ma địa, ngộ tất cả pháp, tánh có thể nhớ nghĩ bất khả đắc; vào môn chữ Hạp-phược, ngộ tất cả pháp, tánh có thể gọi tên bất khả đắc; vào môn chữ Tha, ngộ tất cả pháp, tánh mạnh mẽ bất khả đắc; vào môn chữ Sải, ngộ tất cả pháp, tánh rất bình đẳng bất khả đắc; vào môn chữ Noa, ngộ tất cả pháp, tánh chứa nhóm bất khả đắc; vào môn chữ Nã, ngộ tất cả pháp, xa lìa tranh cãi, huyên náo không đến không lại, đi, đứng, ngồi, nằm bất khả đắc; vào môn chữ Phả, ngộ tất cả pháp, quả báo đầy khắp bất khả đắc; vào môn chữ Tắc ca, ngộ tất cả pháp, tánh tích tụ chứa nhóm bất khả đắc; vào môn chữ Dật sa, ngộ tất cả pháp, tánh tướng già suy bất khả đắc; vào môn chữ Chước, ngộ tất cả pháp, chứa nhóm dấu vết bất khả đắc; vào môn chữ Tra, ngộ tất cả pháp, tánh xô đuổi nhau bất khả đắc; vào môn chữ Trạch, ngộ tất cả pháp, xứ sở rốt ráo bất khả đắc".

2- Tu hành tất cả pháp môn Tam ma địa(2):

Phẩm "Bát Nhã Hành Tướng" Q.40, Hội thứ I; phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I và phẩm "Tam Ma Địa" Q.413, Hội thứ II, ĐBN *Ngài Huyền Trang dịch:*

"Tam ma địa Kiện hành, Tam ma địa Bảo ấn, Tam ma địa Sư tử du hý, Tam ma địa Diệu nguyệt, Tam ma địa Nguyệt tràng tướng, Tam ma địa Nhất thiết pháp dũng, Tam ma địa Quán đảnh, Tam ma địa Pháp giới quyết định, Tam ma địa Quyết định tràng tướng, Tam ma địa Kim cương dụ, Tam ma địa Nhập pháp ấn, Tam ma địa Phóng quang vô vong thất, Tam ma địa Thiện lập định vương, Tam ma địa Phóng quang, Tam ma địa Tinh tấn lực, Tam ma địa Đẳng dũng, Tam ma địa Nhập nhất thiết ngôn từ quyết định, Tam ma địa Đẳng nhập tăng ngữ, Tam ma địa Quán phương, Tam ma địa Tổng trì ấn, Tam ma địa Vô vong thất, Tam ma địa Chư pháp đẳng thú hải ấn, Tam ma địa Biến phú hư không, Tam ma địa Kim cương luân, Tam ma địa Ly trần, Tam ma địa Biến chiếu, Tam ma địa Bất thuấn, Tam ma địa Vô tướng trụ, Tam ma địa Bất tư duy, Tam ma địa Vô cấu đăng, Tam ma địa Vô biên quang, Tam ma địa Phát quang, Tam ma địa Phổ chiếu, Tam ma địa Tịnh kiên định, Tam ma địa Vô cấu quang, Tam ma địa Phát

diệu lạc, Tam ma địa Điển đăng, Tam ma địa Vô tận, Tam ma địa Cụ oai quang, Tam ma địa Ly tận, Tam ma địa Vô động, Tam ma địa Vô hà khích, Tam ma địa Nhật đăng, Tam ma địa Tịnh nguyệt, Tam ma địa Tịnh quang, Tam ma địa Phát minh, Tam ma địa Tác sở ưng tác, Tam ma địa Trí tràng tướng, Tam ma địa Kim cương man, Tam ma địa Trụ tâm, Tam ma địa Phổ minh, Tam ma địa Thiện trụ, Tam ma địa Bảo tích, Tam ma địa Diệu pháp ấn, Tam ma địa Nhất thiết pháp bình đẳng tánh, Tam ma địa Xả ái lạc, Tam ma địa Nhập pháp đảnh, Tam ma địa Phiêu tán, Tam ma địa Phân biệt pháp cú, Tam ma địa Bình đẳng tự tướng, Tam ma địa Ly văn tự tướng, Tam ma địa Đoạn sở duyên, Tam ma địa Vô biến dị, Tam ma địa Vô phẩm loại, Tam ma địa Vô tướng hành, Tam ma địa Ly ế ám, Tam ma địa Cụ hành, Tam ma địa Bất biến động, Tam ma địa Độ cảnh giới, Tam ma địa Tập nhất thiết công đức, Tam ma địa Quyết định trụ, Tam ma địa Vô tâm trụ, Tam ma địa Tịnh diệu hoa, Tam ma địa Cụ giác chi, Tam ma địa Vô biên đăng, Tam ma địa Vô biên biện, Tam ma địa Vô đẳng đẳng, Tam ma địa Siêu nhất thiết pháp, Tam ma địa Quyết phán chư pháp, Tam ma địa Tán nghi võng, Tam ma địa Vô sở trụ, Tam ma địa Nhất tướng trang nghiêm, Tam ma địa Dẫn phát hành tướng, Tam ma địa Nhất hành tướng, Tam ma địa Ly hành tướng, Tam ma địa Diệu hành tướng, Tam ma địa Đạt chư hữu để tán hoại, Tam ma địa Nhập thi thiết ngữ ngôn, Tam ma địa Giải thoát âm thanh văn tự, Tam ma địa Cự xí nhiên, Tam ma địa Nghiêm tịnh tướng, Tam ma địa Vô tiêu xí, Tam ma địa Cụ nhất thiết diệu tướng, Tam ma địa Bất hý nhất thiết khổ lạc, Tam ma địa Vô tận hành tướng, Tam ma địa Cụ Đà la ni, Tam ma địa Nhiếp phục nhất thiết chánh tánh tà tánh, Tam ma địa Tịnh tức nhất thiết vi thuận, Tam ma địa Ly tắng ái, Tam ma địa Vô cấu minh, Tam ma địa Cụ kiên cố, Tam ma địa Mãn nguyệt tịnh quang, Tam ma địa Đại trang nghiêm, Tam ma địa Chiếu nhất thiết thế gian, Tam ma địa Định bình đẳng tánh, Tam ma địa Hữu tránh vô tránh bình đẳng lý thú, Tam ma địa Vô sào huyệt vô tiêu xí vô ái lạc, Tam ma địa Quyết định an trụ chơn như, Tam ma địa Ly thân uế ác, Tam ma địa Ly ngữ uế ác, Tam ma địa Ly ý uế ác, Tam ma địa Như hư không, Tam ma địa Vô nhiễm trước như hư không. Các Tam ma địa như vậy có vô lượng trăm ngàn".

Đại Bát Nhã có giải thích cặn kẽ các Đà la ni và Tam ma địa nêu trên. Chỉ những bậc có công phu tu tập sâu dầy về các Thiền định, các Đà la ni, Tam ma địa… mới có thể phân biệt, giảng nói về các pháp môn nầy. Chúng

tôi chỉ biết ghi lại theo sách vở. Tuy nhiên, sách vở về phương diện này cũng rất hiếm hoi!

Thích nghĩa:

(1). Đà la ni: (Phạm: Dhàranì): Cũng gọi Đà lân ni. Dịch là Tổng trì, Năng trì, Năng già. Tức là sức trí tuệ có thể tóm thu, gìn giữ vô lượng Phật pháp không để quên mất. Nói cách khác, Đà la ni là một thuật ghi nhớ. Luận Đại Trí Độ quyển 5 và Phật Địa Kinh Luận quyển 5 cho rằng, Đà la ni là một phương pháp ghi nhớ, tức là trong một pháp nắm giữ tất cả pháp, trong một lời nắm giữ tất cả lời, trong một nghĩa nắm giữ tất cả nghĩa; do đó, từ sự ghi nhớ một pháp, một lời, một nghĩa ấy mà có thể liên tưởng đến hết thảy pháp, tóm thu nắm giữ vô lượng Phật pháp không để mất mát. Đà la ni còn có năng lực giữ gìn các pháp lành, ngăn ngừa các pháp ác. Vì Bồ Tát lấy việc lợi tha làm gốc, cần giáo hóa người khác nên phải chứng được Đà la ni, chứng được Đà la ni mới không quên mất vô lượng Phật pháp, nhờ thế, khi ở giữa chỗ đông người mà không sợ hãi, vẫn có thể nói pháp một cách tự do tự tại. Các Luận của các tông phái đưa ra nhiều loại Đà la ni khác nhau như Luận Đại Trí Độ quyển 5, quyển 28, thì Đà la ni có bốn loại: 1- Văn trì đà la ni: Người được Đà la ni đã nghe các pháp thì không quên nữa. 2- Phân biệt trí đà la ni: Có năng lực phân biệt tất cả việc tà, chính, tốt, xấu. 3- Nhập âm thanh đà la ni: Nghe tất cả âm thanh ngôn ngữ đều vui vẻ, không tức giận. 4- Tự nhập môn đà la ni: Nghe 42 chữ cái như a, la, ba, giá, na v.v... có thể thấu suốt thực tướng các pháp, bởi vì 42 chữ cái Tất đàm tóm thu tất cả ngôn ngữ; Luận Du già sư địa quyển 45 nêu ra bốn loại Đà la ni: 1- Pháp đà la ni: Có khả năng ghi nhớ các câu Kinh không quên. 2- Nghĩa đà la ni: Có thể hiểu nghĩa Kinh không quên. 3- Chú đà la ni: Nương vào sức thiền định mà phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai ách cho chúng sinh. 4- Nhẫn đà la ni: Thông suốt thực tướng các pháp vốn lìa nói năng, an trụ nơi pháp tính không quên mất. Có rất nhiều Đà la ni, tuy nhiên đừng lẫn lộn Đà la ni với chú. (Tóm lược Từ điển Phật Quang).

(2). Tam ma địa: (Phạm, Pàli: Samàdhi): Cũng gọi Tam muội, Tam ma đề, Tam ma đế. Hán dịch: Đẳng trì, Định, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ. Chỉ cho trạng thái thiền định, an trú tâm ở 1 chỗ, 1 cảnh. Trong kinh Phật, từ Samàdhi được dịch là Đẳng trì thời, đẳng là giữ cho tâm được bình đẳng an lành, không để cho lao xao, lay động; trì là chuyên tâm ở 1 cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm nhất cảnh tính. Tông Câu

xá coi Tam muội là 1 trong 10 Đại địa pháp, tông Duy thức thì cho là 1 trong 5 Biệt cảnh, cả 2 tông đều cho Tam muội thuộc 1 trong các tâm sở, nhưng Kinh Lượng bộ và tông Thành thực đều cho tâm sở không có tính riêng biệt. Nói chung, ***việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở một chỗ, không để tán loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội. Khi đạt đến trạng thái Tam muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý, vì thế khi dùng Tam muội nầy tu hành mà đạt được cảnh giới Phật thì gọi là Tam muội phát đắc hoặc phát định****. Các dịch giả cũ thường lầm 3 từ: Tam ma địa (Phạm: Samàdhi, Tam muội; Đẳng trì), Tam ma bát để (Phạm: Samàpatti, Đẳng chí, Chính thụ, Chính định, Hiện tiền) và Tam ma hi đa (Phạm: Samàhita, Đẳng dẫn, Thắng định) là giống nhau và đều dịch là Tam muội. Nhưng trên thực tế, Tam muội chỉ là Tam ma địa mà thôi. Hữu bộ cho rằng phàm là tác dụng tinh thần chung cho tất cả tâm (tức Đại địa pháp) thì đều có định, tán và 3 tính thiện, ác, vô ký, nhưng chỉ giới hạn ở tâm không tán loạn của tất cả định Hữu tâm (không có trong định Vô tâm) và có tác dụng tập trung trong 1 cảnh thì gọi là Tam ma địa. Ngược lại, Tam ma bát để và Tam ma hi đa thì thông cả Hữu tâm, Vô tâm, nhưng chỉ giới hạn ở định (bao gồm định Hữu tâm, định Vô tâm chứ không chung cho định, tán). (Viết theo phần đầu của Từ điển Phật Quang)*

Vì Đà la ni và Tam ma địa quá thần bí với các uy lực cũng như diệu dụng của nó đối với những người sơ phát tâm kể cả tác giả của tập Luận nầy. Nên xin miễn không dám đi sâu vào chi tiết!

22. TU HÀNH BỒ TÁT THẬP ĐỊA:

"Này Thiện Hiện! Cực hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa". Đó là Thập địa".

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.52 và kế tiếp, Hội thứ I, ĐBN. *Ngài Huyền Trang dịch, giải thích tường tận các bậc Bồ Tát thập địa như sau:*

- "Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở <u>bậc ban đầu</u> là **Cực hỷ**, nên khéo léo **tu sửa mười thứ nghiệp** thù thắng. Những gì là mười? Một là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp ý lạc thù thắng thanh tịnh, vì việc ý lạc thù

thắng chẳng thể nắm bắt được; hai là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp tâm bình đẳng đối với tất cả hữu tình, vì tất cả hữu tình chẳng thể nắm bắt được; ba là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp bố thí vì người cho, kẻ nhận và vật được cho chẳng thể nắm bắt được; bốn là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp thân cận thiện hữu, vì thiện hữu, ác hữu không có hai tướng; năm là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp cầu pháp, vì các pháp được cầu chẳng thể nắm bắt được; sáu là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp thường ưa xuất gia, vì việc xả bỏ nhà cửa chẳng thể nắm bắt được; bảy là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp mến thích thân Phật, vì các tướng tốt và vẻ đẹp kèm theo chẳng thể nắm bắt được; tám là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp khai xiển giáo pháp, vì pháp được phân biệt chẳng thể nắm bắt được; chín là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp phá trừ kiêu mạn, vì các pháp hưng thịnh chẳng thể nắm bắt được; mười là lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu sửa nghiệp ngôn ngữ chắc thật, thường hằng vì tánh của tất cả ngôn ngữ chẳng thể nắm bắt được.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi an trú bậc ban đầu là Cực hỷ, nên khéo tu sửa mười nghiệp thù thắng như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ hai là **Ly cấu**, nên đối với **tám pháp**, tư duy, tu tập, khiến mau viên mãn. Những gì là tám? Một là cấm giới thanh tịnh; hai là tri ân báo ân; ba là trụ sức an nhẫn; bốn là thọ hoan hỷ thù thắng; năm là không bỏ hữu tình; sáu là hằng khởi đại bi; bảy là đối với các Sư trưởng đem tâm kính tin để thăm hỏi, thừa sự, cúng dường, tưởng như phụng sự Phật; tám là khuyên cầu tu tập Ba la mật.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ hai là Ly cấu, nên đối với tám pháp như vậy, tư duy, tu tập, khiến mau viên mãn.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ ba là **Phát quang**, nên trụ **năm pháp**. Những gì là năm? Một là cần cầu đa văn, thường không nhàm chán và không cho là đủ, đối với pháp đã nghe chẳng chấp trước văn tự; hai là lấy tâm vô nhiễm, thường hành pháp thí, tuy mở rộng giáo hóa mà không tự cao; ba là vì nghiêm tịnh cõi nước mà trồng các căn lành, tuy là để hồi hướng mà chẳng tự đề cao; bốn là vì giáo hóa hữu tình, tuy chẳng mệt mỏi chán nản với việc sanh tử vô biên mà chẳng tự cao; năm là tuy trụ tàm quí mà không chấp trước.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ ba là Phát quang, nên thường an trú năm pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ tư là **Diệm tuệ**, nên trụ **mười pháp** thường tu chẳng bỏ. Những gì là mười? Một là ở chỗ thanh vắng, thường chẳng xa lìa; hai là thiểu dục; ba là hỷ túc; bốn là thường chẳng lìa bỏ công đức đầu đà; năm là đối với các học xứ chưa từng xả bỏ; sáu là đối với dục lạc hết sức sanh nhàm chán, xa lìa; bảy là thường ưa phát khởi tâm vắng lặng; tám là bỏ các sở hữu; chín là tâm chẳng ngưng trệ chìm đắm; mười là đối với các sở hữu không có gì luyến tiếc đoái hoài.

Thiện Hiện! Bồ Tát khi trụ bậc thứ tư là Diệm tuệ, nên an trú 10 pháp như vậy, thường hành chẳng bỏ.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ năm là **Cực nan thắng**, phải xa lìa **mười pháp**. Những gì là mười? Một là phải xa lìa nhà ở; hai là phải xa lìa Bí sô ni; ba là phải xa lìa nhà keo kiệt; bốn là phải xa lìa chúng hội tranh cãi; năm là phải xa lìa sự khen mình chê người; sáu là phải xa lìa mười nghiệp đạo bất thiện; bảy là phải xa lìa sự tăng thượng kiêu mạn ngạo nghễ, tám là phải xa lìa điên đảo; chín là phải xa lìa do dự; mười là phải xa lìa tham, sân, si.

- Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ năm là Cực nan thắng, phải thường xa lìa mười pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ sáu là **Hiện tiền**, phải viên mãn **sáu pháp**. Những gì là sáu? Một là phải viên mãn bố thí Ba la mật; hai là phải viên mãn tịnh giới Ba la mật; ba là phải viên mãn an nhẫn Ba la mật; bốn là phải viên mãn tinh tấn Ba la mật; năm là phải viên mãn tĩnh lự Ba la mật; sáu là phải viên mãn Bát nhã Ba la mật. Lại phải xa lìa sáu pháp. Những gì là sáu? Một là phải xa lìa tâm Thanh văn; hai là phải xa lìa tâm Độc giác; ba là phải xa lìa tâm nhiệt não; bốn là thấy kẻ hành khất đến tâm chẳng bực bội lo lắng; năm là bỏ vật sở hữu tâm không lo buồn hối tiếc; sáu là đối với kẻ đến cầu xin, hoàn toàn chẳng kiêu ngạo dối gạt.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ sáu là Hiện tiền, phải viên mãn sáu pháp như vậy và phải xa lìa sáu pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ bảy là **Viễn hành**, phải **xa lìa hai mươi pháp**. Những gì là hai mươi? Một là phải xa lìa chấp ngã, chấp hữu tình cho đến chấp cái biết, chấp cái thấy; hai là phải xa lìa chấp đoạn; ba là phải xa lìa chấp thường; bốn là phải xa lìa chấp tướng; năm là phải xa lìa chấp nhơn kiến; sáu là phải xa lìa chấp danh sắc; bảy là phải xa lìa chấp uẩn; tám là phải xa lìa chấp xứ; chín là phải xa lìa chấp giới; mười là phải xa lìa chấp Thánh đế; mười một là phải xa lìa chấp duyên khởi; mười hai là phải xa lìa chấp trụ trước ba cõi; mười ba là phải xa lìa chấp tất cả pháp; mười bốn là phải xa lìa chấp như lý và chẳng như lý của tất cả pháp; mười lăm là phải xa lìa kiến chấp nương vào Phật; mười sáu là phải xa lìa kiến chấp nương vào Pháp; mười bảy là phải xa lìa kiến chấp nương vào Tăng; mười tám là phải xa lìa kiến chấp nương vào giới; mười chín là phải xa lìa sự sợ hãi pháp không; hai mươi là phải xa lìa sự trái chống tánh không.

- Lại phải **viên mãn hai mươi pháp**. Những gì là hai mươi? Một là phải viên mãn sự thông đạt cái không; hai là phải chứng đắc sự viên mãn vô tướng; ba là phải viên mãn sự hiểu biết vô nguyện; bốn là phải viên mãn ba luân thanh tịnh; năm là phải viên mãn tâm bi mẫn hữu tình và đối với hữu tình không có sự chấp trước; sáu là phải viên mãn cái thấy bình đẳng về tất cả các pháp và ở trong đó không có sự chấp trước; bảy là phải viên mãn cái thấy bình đẳng về tất cả hữu tình và ở trong đó không có sự chấp trước; tám là phải viên mãn sự thông đạt lý thú chơn thật và ở trong đó không có sự chấp trước; chín là phải viên mãn cái trí Vô sanh nhẫn; mười là phải viên mãn cái thuyết tất cả pháp đều qui lý nhất tướng mười một là phải viên mãn sự diệt trừ phân biệt; mười hai là phải viên mãn sự xa lìa các tưởng; mười ba là phải viên mãn sự xa lìa các kiến chấp; mười bốn là phải viên mãn sự xa lìa phiền não; mười lăm là phải viên mãn Sa ma tha, Tỳ bát xá na (chỉ quán); mười sáu là phải viên mãn sự điều phục tâm tánh; mười bảy là phải viên mãn sự tịch tịnh tâm tánh; mười tám là phải viên mãn tánh vô ngại trí; mười chín là phải viên mãn sự không ái nhiễm; hai mươi là phải viên mãn sự tùy theo ý muốn đến các cõi Phật, tự hiện thân trong chúng hội của Phật.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ bậc thứ bảy là Viễn hành, phải xa lìa hai mươi pháp như vậy và phải viên mãn hai mươi pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ tám là **Bất động**, phải viên mãn **bốn pháp**. Những gì là bốn? Một là phải viên mãn sự ngộ nhập tâm hạnh của tất cả hữu tình; hai là phải viên mãn các thần thông du hý; ba là phải viên mãn cái thấy các cõi Phật, và như cái thấy ấy mà tự trang nghiêm các cõi Phật; bốn là phải viên mãn sự cúng dường, thừa sự chư Phật Thế Tôn, đối với thân Như Lai, quán sát như thật.

- Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ tám là Bất động, phải viên mãn bốn pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ chín là **Thiện tuệ**, phải viên mãn **bốn pháp**. Những gì là bốn? Một là phải viên mãn về cái trí căn cơ thắng, liệt của các hữu tình; hai là phải viên mãn sự nghiêm tịnh cõi Phật; ba là phải viên mãn đẳng trì như huyễn, thường nhập vào các định; bốn là phải viên mãn sự tùy theo thiện căn thuần thục của các hữu tình mà nhập vào các cõi, tự hiện hóa sanh.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ chín là Thiện tuệ, phải viên mãn bốn pháp như vậy.

- Lại nữa, Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ mười là **Pháp vân**, phải viên mãn **mười hai pháp**. Những gì là mười hai? Một là phải viên mãn đại nguyện nhiếp thọ vô biên xứ sở, tùy theo sở nguyện đều được viên mãn; hai là phải viên mãn cái trí biết âm thanh của các loài khác nhau như là chư thiên, long, dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Mạc hô lạc già, nhơn, phi nhơn v.v...; ba là phải viên mãn trí biện thuyết vô ngại; bốn là phải viên mãn sự nhập thai hoàn hảo; năm là phải viên mãn sự đản sanh hoàn hảo; sáu là phải viên mãn gia tộc hoàn hảo; bảy là phải viên mãn chủng tánh hoàn hảo; tám là phải viên mãn quyến thuộc hoàn hảo, chín là phải viên mãn sanh thân hoàn hảo; mười là phải viên mãn xuất gia hoàn hảo; mười một là phải viên mãn trang nghiêm cây Bồ đề hoàn hảo; mười hai là là phải viên mãn sự hoàn thành tất cả công đức hoàn hảo.

Thiện Hiện! Đại Bồ Tát khi trụ ở bậc thứ mười là Pháp vân, phải viên mãn mười hai pháp như vậy.

Thiện Hiện! Nên biết đã viên mãn bậc thứ mười là Pháp vân, đại Bồ Tát cùng các Như Lai phát ra lời nói không khác".

Để nắm vững vấn đề chúng ta có thể **tóm tắt** *Bồ Tát thập địa như sau(1):*

***1- Hoan hỷ địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã của tất cả các pháp.*

***2- Ly cấu địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật và thực hành thiền định, lìa xa cấu nhiễm.*

***3- Phát quang địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường, tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được 3 độc tham, sân, si và được 4 cấp định an chỉ của 4 xứ, chứng đạt 5 phần trong lục thông.*

***4- Diệm huệ địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ và 37 pháp Bồ đề phần, cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo.*

***5- Cực nan thắng địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí tuệ, từ đó liễu ngộ được Tứ diệu đế và Chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi.*

***6- Hiện tiền địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí Bát Nhã, nhận thức được tánh Không. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí tuệ Bồ đề, nhờ đó có thể nhập Niết bàn thường trụ, vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là Niết bàn vô trụ.*

***7- Viễn hành địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân dưới bất kỳ hình tướng nào.*

***8- Bất động địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật.*

***9- Thiện huệ địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí tuệ viên mãn, có đủ Thập lực, Lục thông, Bốn tự tín và Tám giải thoát, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh.*

***10- Pháp vân địa**: Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt Nhất thiết trí, đại hạnh. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời Đâu suất. Quả vị Phật lúc này đã*

được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát Di Lặc, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Thích nghĩa:

(1). Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến chú giải Kinh "Đại Bát Niết Bàn" đã tóm lược và nêu lên ý nghĩa của Bồ Tát Thập địa như trên.

23. TU HÀNH 5 LOẠI MẮT HOẶC KHUYÊN TU HÀNH 6 PHÁP THẦN THÔNG:

1- Tu hành năm loại mắt:

Những gì là năm loại mắt? 1/. Mắt thịt (nhục nhãn), 2/. Mắt trời (thiên nhãn), 3/. Mắt tuệ của Thánh (huệ nhãn), 4/. Mắt pháp (pháp nhãn), 5/. Mắt Phật (Phật nhãn).

***Phẩm "Chuyển Sanh" Q.08, Hội thứ I, ĐBN** nói về ngũ nhãn thanh tịnh như sau:*

"Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát đắc **nhục nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt một trăm do tuần(1); có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt hai trăm do tuần; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt ba trăm do tuần; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt bốn trăm, năm trăm, sáu trăm cho đến ngàn do tuần; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt một châu Thiệm bộ(2); có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt hai cõi Đại châu; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt ba cõi Đại châu; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt bốn cõi Đại châu; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt Tiểu thiên thế giới(3); có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt Trung thiên thế giới; có đại Bồ-tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt Đại thiên thế giới.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát đắc **thiên nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy cũng như thật biết tất cả chúng trời trong cõi Tứ đại thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đỗ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại(4).Trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm(5).

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh có thể thấy cũng như thật biết tất cả trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh(6).

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy cũng như thật biết tất cả trời Tịnh, trời Thiểu-tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh(7).

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy cũng như thật biết tất cả trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng, trời Quảng quả(8).

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy cũng như thật biết tất cả trời Vô tưởng hữu tình.

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy cũng như thật biết tất cả trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh(9).

Xá Lợi Tử! Có cái mà đại Bồ Tát chứng thiên nhãn đã thấy, nhưng tất cả chúng trời Tứ đại thiên vương, cho đến trời Sắc cứu cánh, dù đã đắc thiên nhãn, vẫn chẳng thể thấy được, cũng chẳng biết được.

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy, cũng như thật biết, các loại hữu tình chết nơi này, sinh nơi kia, trong vô số thế giới ở mười phương.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát đắc **tuệ nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc tuệ nhãn thanh tịnh, chẳng thấy có pháp hữu vi, hoặc vô vi; chẳng thấy có pháp hữu lậu, hoặc vô lậu; chẳng thấy có pháp thế gian, hoặc xuất thế gian; chẳng thấy có pháp hữu tội, hoặc vô tội; chẳng thấy có pháp tạp nhiễm, hoặc thanh tịnh; chẳng thấy có pháp hữu sắc, hoặc vô sắc; chẳng thấy có pháp hữu đối, hoặc vô đối; chẳng thấy có pháp quá khứ, vị lai, hoặc hiện tại; chẳng thấy có pháp trói buộc trong cõi Dục, trói buộc trong cõi Sắc, hoặc

trói buộc trong cõi Vô sắc; chẳng thấy có pháp thiện, chẳng thiện, hoặc vô ký; chẳng thấy có pháp kiến sở đoạn, tu sở đoạn, hoặc phi sở đoạn; chẳng thấy có pháp học, vô học, hoặc phi học phi vô học, cho đến tất cả pháp tự tánh, hoặc sai biệt, đều chẳng thấy.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này đắc tuệ nhãn thanh tịnh, đối với tất cả pháp, chẳng phải thấy, chẳng phải chẳng thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải chẳng nghe; chẳng phải biết, chẳng phải chẳng biết; chẳng phải hiểu rõ, chẳng phải chẳng hiểu rõ.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc tuệ nhãn thanh tịnh.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát đắc **pháp nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật về các loại Bổ đặc già la(10) sai khác, gọi là biết như thật. Đây là tùy tín hành, đây là tùy pháp hành, đây là vô tướng hành, đây là trụ không, đây là trụ vô tướng, đây là trụ vô nguyện. Lại biết như thật, đây là do pháp môn giải thoát không khởi năm căn, do năm căn khởi định vô gián, do định vô gián khởi giải thoát tri kiến, do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu. Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, gọi là ba kiết. Lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhấtlai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán. Tham của cõi sắc, tham của cõi vô sắc, vô minh, mạn, trạo cử, đó là năm kiết thuận thượng phần.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát vô tướng khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián, do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng

phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát không, vô tướng khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát không, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát vô tướng, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất-hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết năm kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật: Đây là một loại Bổ đặc già la; do pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến, có thể biết như thật: Các pháp do sự tập hợp mà có, đều là pháp hoại diệt. Vì do biết như vậy,

đắc năm căn thù thắng, đoạn trừ các phiền não, lần lượt chứng đắc quả vị Độc giác.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật: Đại Bồ Tát này, mới vừa phát tâm tu hành bố thí Ba la mật đa; tu hành tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật đa, thành tựu tín căn, tinh tấn căn và phương tiện thiện xảo, nên mới suy nghĩ việc thọ thân, để tăng trưởng thiện pháp. Vị đại Bồ Tát này, hoặc sanh vào dòng dõi lớn Sát đế lợi(11), hoặc sanh vào dòng dõi lớn Bà la môn, hoặc sanh vào dòng dõi lớn Trưởng giả, hoặc sanh vào dòng dõi lớn Cư sĩ; hoặc sanh vào các trời trong cõi Tứ đại thiên vương, hoặc sanh vào cõi trời Ba mươi ba, hoặc sanh vào cõi trời Dạ ma, hoặc sanh vào cõi trời Đỗ sử đa, hoặc sanh vào cõi trời Lạc biến hóa, hoặc sanh vào cõi trời Tha hóa tự tại; ở các nơi này, thành thục hữu tình, tùy theo tâm ưa thích của các hữu tình, có thể ban cho các loại đồ dùng hảo hạng theo ý thích, cũng có thể nghiêm tịnh các cõi Phật, cũng dùng các thứ đồ dùng hảo hạng cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn; không đọa xuống các bậc thangh văn, Độc giác; cho đến quả vị Giác ngộ cao tột, trọn chẳng thối chuyển.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể thấy biết như thật: Đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, đã được thọ ký; đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, đang được thọ ký; đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, sẽ được thọ ký; đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, được Bất thối chuyển(12); đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, còn có thể bị thối chuyển; đại Bồ Tát này, đã trụ bậc Bất thối chuyển; đại Bồ Tát này, chưa trụ bậc Bất thối chuyển; đại Bồ Tát này, thần thông đã được viên mãn; đại Bồ Tát này, thần thông chưa được viên mãn; đại Bồ Tát này, vì thần thông đã được viên mãn, nên có thể đến vô số thế giới chư Phật ở mười phương, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và các chúng đại Bồ Tát; đại Bồ Tát này, vì thần thông chưa được viên mãn, nên chẳng có thể đến vô số thế giới chư Phật ở mười phương, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và các chúng đại Bồ Tát; đại Bồ Tát này, đã được thần thông; đại Bồ Tát này, chưa được thần thông; đại Bồ Tát này, đã được Vô sanh pháp nhẫn(13); đại

Bồ Tát này, chưa được Vô sanh pháp nhẫn; đại Bồ Tát này, đã được căn thù thắng; đại Bồ Tát này, chưa được căn thù thắng; đại Bồ Tát này, đã nghiêm tịnh cõi Phật; đại Bồ Tát này, chưa nghiêm tịnh cõi Phật; đại Bồ Tát này, đã thành thục hữu tình; đại Bồ Tát này, chưa thành thục hữu tình; đại Bồ Tát này, đã được đại nguyện; đại Bồ Tát này, chưa được đại nguyện; đại Bồ Tát này, đã được chư Phật cùng khen ngợi; đại Bồ Tát này, chưa được chư Phật cùng khen ngợi; đại Bồ Tát này, đã thân cận chư Phật; đại Bồ Tát này, chưa thân cận chư Phật; đại Bồ Tát này, thọ mạng vô lượng; đại Bồ Tát này, thọ mạng hữu lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, Bí sô tăng(14) vô lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, Bí sô-tăng hữu lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, có Bồ Tát Tăng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, không có Bồ Tát Tăng; đại Bồ Tát này, chuyên tu hạnh lợi tha; đại Bồ Tát này, chuyên tu hạnh tự lợi; đại Bồ Tát này, có khó khăn trong việc tu hành khổ hạnh; đại Bồ Tát này, không khó khăn trong việc tu hành khổ hạnh; đại Bồ Tát này, một đời bị trói buộc; đại Bồ Tát này, nhiều đời bị trói buộc; đại Bồ Tát này, đã trụ thân sau cùng; đại Bồ Tát này, chưa trụ thân sau cùng; đại Bồ Tát này, đã ngồi tòa Bồ đề nhiệm mầu; đại Bồ Tát này, chưa ngồi tòa Bồ đề nhiệm mầu; đại Bồ Tát này, không có ma đến quấy nhiễu; đại Bồ Tát này, có ma đến quấy nhiễu.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát đắc **Phật nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, tâm Bồ đề không gián đoạn, vào định Kim cương dụ, đắc Nhất thiết tướng trí, thành tựu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, vô lượng, vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn. Lúc ấy, thành tựu Phật nhãn giải thoát, không chướng, không ngại. Các đại Bồ Tát, do đắc Phật nhãn thanh tịnh như vậy, vượt qua cảnh giới trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác, không gì chẳng thấy, không gì chẳng nghe, không gì chẳng biết, không gì chẳng hiểu rõ; đối với tất cả pháp, thấy tất cả tướng.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc Phật nhãn thanh tịnh.

Xá Lợi Tử! Bồ Tát muốn chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thì phải đắc Phật nhãn thanh tịnh".

Thích nghĩa:

(1). Do tuần: Đơn vị đo lường thời xưa của Ấn độ. Đọc theo tiếng Phạn là Do diên, Du thiện na, Du xà na (Yojana). Một Do tuần bằng 16 dặm bên Tàu, một dặm Tàu bằng 576 thước Tây. Vậy một Do tuần bằng 9.216 thước Tây.

(2). Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): Mỗi thế giới được chia theo 4 phương của núi Tu di, gọi là 4 châu hay 4 cõi thiên hạ, gồm có: 1/. Phương Bắc là Câu lô châu hay Uất đan việt châu; 2/. Phương Nam là **Thiệm bộ châu** *hay Diêm phù đề châu; 3/. Phương Tây là Ngưu hóa châu hay Cồ da ni châu; 4/. Phương Đông là Thắng thần châu hay Phất bà đề châu. Thiệm bộ châu hay Diêm phù đề châu là nơi Phật Thích Ca giáng sinh.*

(3). Tam thiên đại thiên thế giới: Tam thiên thế giới. Ba nghìn thế giới đại thiên. Tức vũ trụ quan của người Ấn độ đời xưa. Nghĩa là lấy núi Tu di làm trung tâm, chung quanh có 4 đại châu và 9 dãy núi, 8 lớp biển bao bọc, gọi là một Tiểu thế giới, tức phạm vi từ trời Sơ thiền của cõi Sắc đến lớp phong luân dưới đáy mặt đất, trong đó bao gồm mặt trời, mặt trăng, núi Tu di, 4 Thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thế... Một tiểu thế giới này lấy số 1000 làm đơn vị, hình thành một Tiểu thiên thế giới, một nghìn Tiểu thiên thế giới tập hợp thành một Trung thiên thế giới, một nghìn Trung thiên thế giới tập hợp thành một Đại thiên thế giới; Đại thiên thế giới này do Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới và Đại thiên thế giới tập hợp thành, cho nên gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Nhưng theo sự suy định chính xác thì Tam thiên thế giới thực ra là gồm 10 ức Tiểu thế giới, còn Tam thiên đại thiên thế giới thì gồm nghìn trăm ức thế giới, thực khác xa với các khái niệm mô hồ chung chung như vô hạn thế giới, toàn thể vũ trụ... Theo vũ trụ quan trong kinh điển Phật giáo thì Tam thiên thế giới là lãnh vực do một đức Phật giáo hóa, vì thế cũng gọi là Nhất Phật quốc. [X. kinh Quán vô lượng thọ Q.12; luận Câu xá Q.11; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.2; Vãng sinh yếu tập Q.84]. Phật Quang từ điển.

(4). đến (9). ***Nói về 25 cảnh giới hiện hữu của ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc,*** *gồm: Cõi Dục có 14 cách hiện hữu, cõi Sắc có 7, cõi Vô Sắc có 4 trong thích nghĩa chung cho* **các pháp tu thế gian**.

(10). ***Bổ đặc già la (Phạm: pudgala):***

1- Theo Phật Quang từ điển: *Bổ đặc già la có hai nghĩa:*

1/. Bổ đặc già la. Cũng gọi Phú đặc già la, Phất già la, Phúc già la. Dịch là người, chúng sinh, sổ thủ thú, chúng số giả. Chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sinh. Sổ thủ thú hàm ý là nhiều lần đi lại vòng quanh trong năm đường. Một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của ngã, hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương thuyết Vô ngã nên không thừa nhận Bổ đặc già la chân thực (Bổ đặc già la thắng nghĩa) là chủ thể của sự sống chết, nhưng vì phương tiện giải nói nên tạm gọi người là Bổ đặc già la (Bổ đặc già la thế tục). Tuy nhiên, trong các bộ phái Phật giáo, thì Độc tử bộ, Chính lượng bộ và Kinh lượng bộ lại thừa nhận Bổ đặc già la là có thực. Lại có phái cho Bổ đặc già la đồng nghĩa với người, như luận Pháp uẩn túc quyển 2 gọi quả vị tu hành Tứ song bát bối (bốn đôi tám bậc) là Tứ song bát chích bổ đặc già la.

2/. Bổ đặc già la. Kì na giáo giải nghĩa Bổ đặc già la là vật chất, gồm đủ sắc, hương, vị, xúc, nhưng không có ý thức. Vật chất này được chia làm hai loại: Một loại là các nguyên tử đất, nước, gió, lửa vĩnh viễn không thể phân chia; loại kia là thể phức tạp do các nguyên tử cấu thành.

***2- Theo Du Già Luận** có tám loại chấp ngã mà loại thứ sáu gọi là "Bổ đặc già la" nghĩa là "sở thủ chi thú"(thường nắm giữ các thú) hoặc sinh nơi đây hoặc sinh nơi kia. Chính cái sinh đó gọi là chấp ngã. Trong Đại Bát Nhã do Ngài Huyền Trang dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán có nhiều đoạn nói về ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng dục giả, sĩ phu, **bổ đặc già la**, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả... HT Thích trí Nghiêm dịch chữ bổ đặt già la (từ Hán ra Việt) là "chủ thể luân hồi"; trong quyển thứ 313, phẩm "Các Dụ"lại dịch bổ đặc già la là "chúng sanh". Chúng tôi không rõ chữ Việt có danh từ nào tương đương với từ bổ đặc già la hay không? Trong Đại Bát Nhã nhiều đoạn có dùng từ "bổ đặc già la Bồ Tát thừa", có thể tạm dịch "chúng sinh Bồ Tát thừa", nên có thể hiểu đó là hạng người có chủng tính Bồ tá, như Thanh văn có chủng tính Thanh văn, Độc giác có chủng tính Độc giác, chúng sinh có chủng tính chúng sinh nghĩa là sinh ra đã là chúng sinh? Và nếu dựa vào cái sinh mà tự hào thì đó chính là chấp ngã.*

(11). Sát đế lợi (hay Sát ly) là giai cấp đứng thứ nhì trong xã hội Ấn độ khi xưa. Bà la môn, Sát đế lợi, Trưởng giả (hay phệ xá), Cư sĩ (hay thủ đà la) là

bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa. Sự phân chia giai cấp này được xếp theo thứ tự như sau:

1- Bà la môn(Brahmanes): Giai cấp số một gồm những vị giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, có quyền thực hiện các nghi lễ, cúng bái. Họ tự nhận là hạng người cao thượng, sinh từ lỗ miệng của Phạm thiên, có quyền ăn trên ngồi trước.

2- Sát đế lợi(Kastryas): Giai cấp số hai cầm quyền gồm vua chúa, các quan văn võ. Họ tự cho mình sanh ra từ cánh tay của Phạm thiên, thay thế cho Phạm thiên nắm giữ quyền thống trị dân chúng

3- Trưởng giả hay Vệ xá(Vaiyaas): Giai cấp số ba thương gia, hay điền chủ, tin mình sanh ra từ bắp vế Phạm thiên có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước.

4- Cư sĩ hay Thủ đà la(Soundras): Giai cấp số bốn nông dân hay những người làm nghề thủ công nghệ. Họ tin mình sanh ra từ gót chân của Phạm thiên.

Còn một "hạng người" rất đáng thương, không được coi là một giai cấp, gọi là ***Chiên đà la****, giống người hạ tiện Ba-ri-a(Pariahs)thuộc dân tộc mọi rợ, có thân phận thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ khi xưa. Chiên đà la hay Chiên đồ la, dịch âm từ tiếng Phạm (Caịđàla). Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ mưu giết chóc. Trong xã hội Ấn độ, Chiên đà la bị coi là hạng người thấp hèn nhất, dưới giai cấp Thủ đà la. Hạng người này chuyên làm các nghề như coi nhà tù, đồ tể, khiêng xác chết v.v... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ cho giống người pha trộn, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn. Kinh Tăng nhất A hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người... (Từ điển Phật quang).*

(12). và (13). Bồ Tát Bất thối chuyển, Bồ Tát Vô sanh pháp nhẫn và Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, được Kinh Đại Bát Nhã, phẩm "Tướng Bất Thối", Q.514 định nghĩa như sau: "Bồ Tát Bất thối chuyển dùng tự tướng không quán tất cả pháp, rồi vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh cho đến chẳng thấy chút pháp khá được. Vì chẳng khá được nên không sở tạo tác. Vì không tạo tác nên gọi rốt ráo chẳng sanh. Vì rốt ráo chẳng sanh nên gọi Vô sanh pháp nhẫn. Bởi vì được Vô sanh pháp nhẫn như thế nên gọi Bồ Tát Bất thối chuyển. Nếu Bồ Tát Ma ha tát trọn nên các hành tướng trạng như thế, biết đấy là Bồ Tát Bất thối chuyển".

(14). Bí sô tăng, Sa môn hay Tỳ kheo (âm chữ Phạn bhiksu): Thầy tu nam thọ giới Cụ túc 250 giới.

2- Lục thần thông:

Phẩm "Chuyển Sanh" Q.09, Hội thứ I, ĐBN. *Nói rằng:*

"Lại nữa, Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, có thể dẫn phát sáu thần thông Ba la mật. Sáu thần thông đó là gì? Một là Thần cảnh trí chứng thông Ba la mật, hai là Thiên nhĩ trí chứng thông Ba la mật, ba là Tha tâm trí chứng thông Ba la mật, bốn là Túc trụ tùy niệm trí chứng thông Ba la mật, năm là Thiên nhãn trí chứng thông Ba la mật và sáu là Lậu tận trí chứng thông Ba la mật.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Thần cảnh trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Thần cảnh trí chứng thông, khởi vô lượng các việc đại thần biến. **Đó là làm chấn động mọi vật trên đại địa, ở vô số thế giới trong mười phương**: Biến một thành nhiều, biến nhiều thành một, hoặc hiện hoặc ẩn, nhanh chóng không trở ngại; xuyên qua vách núi, bờ tường như đi trong khoảng không; vọt lên cao, qua lại như chim bay; ra vào trong đất như lặn hụp trong nước; lướt đi trên nước như đi trên đất; thân phát khói lửa như cao nguyên cháy; mình tuôn ra nước như núi tuyết; oai lực của thần đức nhật nguyệt khó sánh; dùng tay đưa lên, ánh sáng ẩn mất; chuyển thân tự tại cho đến cõi Tịnh cư, hiện vô lượng vô biên thần biến như vậy.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy dùng đủ Thần cảnh trí như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh Thần cảnh trí chứng thông, chẳng đắm việc Thần cảnh trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc Thần cảnh trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay dẫn phát Thần cảnh trí thông, để làm vui cho mình, làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát Thần cảnh trí chứng thông Ba la mật.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Thiên nhĩ trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Thiên nhĩ trí chứng thông, hết sức thanh tịnh, hơn hẳn tai của trời, người, có thể nghe như thật đủ các thứ âm thanh, của các loại tình, phi tình trong vô số thế giới ở mười phương. Đó là nghe khắp tất cả tiếng địa ngục, tiếng bàng sanh, tiếng quỷ giới, tiếng người, tiếng trời, tiếng Thanh văn, tiếng Độc giác, tiếng Bồ Tát, tiếng Như Lai, tiếng chê mắng sanh tử, tiếng ngợi khen Niết bàn, tiếng vứt bỏ hữu vi, tiếng hướng đến Bồ đề, tiếng nhàm ghét hữu lậu, tiếng vui thích vô lậu, tiếng xưng dương Tam bảo, tiếng hàng phục dị đạo, tiếng bàn luận quyết trạch, tiếng phúng tụng Kinh điển, tiếng khuyên đoạn ác, tiếng dạy tu thiện, tiếng cứu giúp khổ nạn, tiếng vui vẻ an ủi, chúc mừng. Các thứ tiếng như vậy, hoặc lớn, hoặc nhỏ, đều có thể nghe khắp, không bị chướng ngại.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy tác dụng đầy đủ thiên nhĩ như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh thiên nhĩ trí chứng thông, chẳng đắm việc thiên nhĩ trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc thiên nhĩ trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm, đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay dẫn phát thiên nhĩ trí thông, để làm vui cho mình, làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát thiên nhĩ trí chứng thông Ba la mật.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Tha tâm trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Tha tâm trí chứng thông, **có thể biết như thật tâm và tâm sở pháp của các loại hữu tình khác**, trong vô số thế giới ở mười phương. Đó là biết khắp các loại hữu tình khác, nếu có tâm tham, thì biết như thật là có tâm tham; nếu lìa tâm tham, thì biết như thật là lìa tâm tham; nếu có tâm sân, thì biết như

thật là có tâm sân; nếu lìa tâm sân, thì biết như thật là lìa tâm sân; nếu có tâm nghi, thì biết như thật là có tâm nghi; nếu lìa tâm nghi, thì biết như thật là lìa tâm nghi; nếu có tâm ái, thì biết như thật là có tâm ái; nếu lìa tâm ái, thì biết như thật là lìa tâm ái; nếu có tâm thủ, thì biết như thật là có tâm thủ; nếu lìa tâm thủ, thì biết như thật là lìa tâm thủ; nếu tâm tập trung, thì biết như thật là tâm tập trung; nếu tâm phân tán, thì biết như thật là tâm phân tán; nếu tâm hẹp hòi, thì biết như thật là tâm hẹp hòi; nếu tâm rộng rãi, thì biết như thật là tâm rộng rãi; nếu tâm khởi, thì biết như thật là tâm khởi; nếu tâm móng khởi, thì biết như thật là tâm móng khởi; nếu tâm lắng xuống, thì biết như thật là tâm lắng xuống; nếu tâm tịch tịnh, thì biết như thật là tâm tịch tịnh; nếu tâm chẳng tịch tịnh, thì biết như thật là tâm chẳng tịch tịnh; nếu tâm dấy động, thì biết như thật là tâm dấy động; nếu tâm chẳng dấy động, thì biết như thật là tâm chẳng dấy động; nếu tâm định, thì biết như thật là tâm định; nếu tâm chẳng định, thì biết như thật là tâm chẳng định; nếu tâm giải thoát, thì biết như thật là tâm giải thoát; nếu tâm chẳng giải thoát, thì biết như thật là tâm chẳng giải thoát; nếu tâm hữu lậu, thì biết như thật là tâm hữu lậu; nếu tâm vô lậu, thì biết như thật là tâm vô lậu; nếu tâm có chấn động, thì biết như thật là tâm có chấn động; nếu tâm không chấn động, thì biết như thật là tâm không chấn động; nếu có tâm cao thượng, thì biết như thật là tâm cao thượng; nếu không có tâm cao thượng, thì biết như thật là không có tâm cao thượng.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy dùng đầy đủ Tha tâm trí như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh Tha tâm trí chứng thông, chẳng đắm việc Tha tâm trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc Tha tâm trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm, đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay đã dẫn phát Tha tâm trí thông, để làm vui cho mình, làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát Tha tâm trí chứng thông Ba la mật.

Bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Túc trụ tùy niệm trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Túc trụ tùy niệm trí chứng thông, **có thể biết như thật, các việc làm đời trước, của tất cả hữu tình trong vô số thế giới ở mười phương**. Đó là theo ý nghĩ nhớ lại các việc đời trước, hoặc của mình hoặc của người, một tâm, mười tâm, trăm tâm, ngàn tâm, nhiều ngàn tâm; hoặc lại theo ý nghĩ nhớ lại các việc đời trước, một ngày, mười ngày, trăm ngày, ngàn ngày, nhiều trăm ngàn ngày; hoặc lại theo ý nghĩ nhớ các việc đời trước, một tháng, mười tháng, trăm tháng, ngàn tháng, nhiều trăm ngàn tháng; hoặc lại theo ý nghĩ nhớ các việc đời trước, một năm, mười năm, trăm năm, ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm; hoặc lại theo ý nghĩ nhớ các việc đời trước, một kiếp, mười kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, nhiều trăm ngàn kiếp, cho đến vô lượng, vô số trăm ngàn muôn ức kiếp; hoặc lại theo ý nghĩ nhớ các việc đời trước, đó là thời gian như vậy, xứ sở như vậy, tên như vậy, họ như vậy, cuộc sống như vậy, chủng loại như vậy, thức ăn như vậy, ở lâu như vậy, hạn tuổi như vậy, sống lâu như vậy, hưởng lạc như vậy, chịu khổ như vậy; chết từ nơi kia đến sanh nơi này, chết từ nơi này, đến sanh nơi kia; tướng mạo như vậy, tiếng nói như vậy; các việc đời trước, hoặc sơ lược, hoặc dài dòng, hoặc của mình, hoặc của người, đều có thể theo ý nghĩ nhớ lại.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy dùng đầy đủ Túc trụ trí như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh Túc trụ tùy niệm trí chứng thông, chẳng đắm sự Túc trụ tùy niệm trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc Túc trụ tùy niệm trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm, đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh Không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay dẫn phát Túc trụ trí thông, để làm vui cho mình, làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát Túc trụ tùy niệm trí chứng thông Ba la mật.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Thiên nhãn trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Thiên nhãn trí chứng thông, hết sức thanh tịnh, vượt hơn mắt trời, người, **có thể**

thấy như thật, các loại màu sắc, hình tượng của các loại hữu tình, phi tình trong vô số thế giới ở mười phương. Đó là thấy khắp các loại sắc tượng lúc sanh, lúc chết, sắc đẹp, sắc thô, hoặc hơn, hoặc kém, đường thiện, đường ác, của các loại hữu tình. Nhân đây, lại biết các loại hữu tình, tùy theo nghiệp lực vận dụng mà thọ sanh sai khác; có loại hữu tình thành tựu thân diệu hạnh, thành tựu ngữ diệu hạnh, thành tựu ý diệu hạnh, ngợi khen Hiền Thánh, thấy đúng nhân duyên, khi thân hoại, mạng chung, sẽ sanh vào đường thiện, hoặc sanh cõi trời, hoặc sanh cõi người, hưởng các niềm vui thanh thoát; có loại hữu tình, thành tựu thân ác hạnh, thành tựu ngữ ác hạnh, thành tựu ý ác hạnh, chê bai Hiền Thánh, thấy sai nhân duyên, khi thân hoại, mạng chung, sẽ đọa xuống đường ác, hoặc sanh vào địa ngục, hoặc sanh vào bàng sanh, hoặc sanh vào quỷ giới, hoặc sanh nơi biên địa hạ tiện dơ bẩn, xấu ác; ở trong loại hữu tình, chịu các khổ cùng cực.

Tùy theo các loại nghiệp của hữu tình, mà thọ quả sai khác như vậy, đều biết như thật.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy dùng đầy đủ Thiên nhãn như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh Thiên nhãn trí chứng thông, chẳng đắm sự Thiên nhãn trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc Thiên nhãn trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm, đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay đã dẫn phát Thiên nhãn trí chứng thông, để làm vui cho mình, làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát Thiên nhãn trí chứng thông Ba la mật.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát **Lậu tận trí chứng thông** Ba la mật như thế nào?

- Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Có đại Bồ Tát, dùng Lậu tận trí chứng thông, có thể biết như thật, tất cả hữu tình trong vô số thế giới ở trong mười phương, hoặc mình, hoặc người, **lậu hết hay chẳng hết**. Loại thần thông này, nương vào định Kim cương dụ, đoạn các chướng tập, mới được viên mãn. Khi chứng đắc bậc Bất thối chuyển Bồ Tát, thì đối với tất

cả lậu được gọi là hết, vì rốt ráo không còn hiện khởi nữa. Bồ Tát chứng đắc Lậu tận thông này, chẳng đọa vào bậc thangh văn, Độc giác, chỉ hướng đến quả vị Giác ngộ cao tột, vì chẳng còn mong cầu các nghĩa lợi khác.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tuy dùng đầy đủ Lậu tận trí như vậy, nhưng ở trong đó, chẳng tự đề cao, chẳng đắm tánh Lậu tận trí chứng thông, chẳng đắm sự Lậu tận trí chứng thông, chẳng đắm khả năng chứng đắc Lậu tận trí chứng thông ấy; đối với việc đắm, chẳng đắm, đều không đắm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đại Bồ Tát ấy, đã đạt được tánh Không của tất cả các pháp, tánh ly của tự tánh, tánh vốn chẳng nắm bắt được của tự tánh. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nay dẫn phát Lậu tận trí chứng thông, để làm vui cho mình, hay làm vui cho người, mà chỉ khởi lên ý nghĩ là để chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đã dẫn phát Lậu tận trí chứng thông Ba la mật.

Như vậy Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, có thể viên mãn thanh tịnh sáu thần thông Ba la mật. Do sáu thần thông này viên mãn thanh tịnh, nên liền được viên mãn Nhất thiết trí trí, đó là Nhất thiết trí và Nhất thiết tướng trí".

24. TU HÀNH NHƯ LAI 10 LỰC, TU HÀNH 4 ĐIỀU KHÔNG SỢ, 4 SỰ HIỂU BIẾT THÔNG SUỐT, 18 PHÁP PHẬT BẤT CỘNG:

1- Như Lai mười lực(1):

Cũng ở Phẩm "Quảng Thừa", quyển thứ 6, Kinh MHBNBLMĐ do La Thập dịch, ghi Thập lực như sau:

"*Những gì là mười? **Một: Tri thị xứ phi xứ trí lực** là Phật biết như thật những tướng thị xứ, bất thị xứ của tất cả pháp. **Hai: Tri tam thế nghiệp báo trí lực** là Phật biết như thật những nghiệp, những thọ pháp của chúng sanh khác, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhơn duyên, biết báo của chúng sanh khác. **Ba: Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực** là Phật biết như thật những tướng cấu tịnh sai khác của các thiền giải thoát, các tam muội và các định. **Bốn: Tri chúng sanh tâm tánh trí lực** là Phật biết như thật những tướng căn tánh thượng hạ của chúng sanh khác. **Năm: Tri chủng chủng giải trí lực** là Phật như thật biết những loại dục giải của chúng sanh khác. **Sáu: Tri chủng chủng giới trí lực** là Phật như thật biết vô số*

tánh loại sai khác của thế gian. ***Bảy: Tri nhất thiết sở đạo trí lực*** *là Phật như thật biết chỗ đến của tất cả đạo hạnh.* ***Tám: Tri thiên nhãn vô ngại trí lực*** *là Phật như thật biết túc mạng của mình và của chúng sanh khác từ một đời đến vô lượng đời trong vô lượng kiếp có tướng như vậy, có nhơn duyên như vậy.* ***Chín: Tri túc mạng vô lậu trí lực*** *là Phật thiên nhãn thanh tịnh hơn chư Thiên, như thật thấy biết chúng sanh chết đây sanh kia, hoặc thiện đạo hoặc ác đạo.* ***Mười: Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực*** *là Phật biết như thật các lậu tận nên vô lậu tâm giải thoát, vô lậu huệ giải thoát, trong pháp hiện tại tự chứng biết nhập vào pháp ấy, nghĩa là chứng biết như thật ta đã hết sanh tử, phạm hạnh đã thành, còn đời nầy chẳng còn đời sau nữa".*

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.53, Hội thứ I hay phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I; phẩm "Thiện Hiện" Q.489, Hội thứ III, ĐBN *có ghi Như Lai 10 trí lực(1) như sau:*

"Thiện Hiện! Sao gọi là Như Lai mười lực? Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác thị xứ như thật biết thị xứ, phi xứ như thật biết phi xứ. đấy là thứ nhất. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối các hữu tình các nghiệp quá khứ vị lai hiện tại và các pháp thọ xứ nhân dị thục đều như thật biết, đấy là thứ hai. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối các thế gian chẳng những một cõi mà tất cả cõi đều như thật biết, đấy là thứ ba. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối các thế gian chẳng những một thắng giải mà tất cả thắng giải đều như thật, biết, đấy là thứ tư. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều như thật biết đối các hữu tình, bổ đặc già la, các căn thắng liệt đều như thật biết, đấy là thứ năm. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối tất cả biến thú hành đều như thật biết, đấy là thứ sáu. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối tất cả các căn lực nhánh giác, nhánh đạo, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, tạp nhiễm, thanh tịnh đều như thật biết, đấy là thứ bảy. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác dùng tịnh thiên nhãn vượt quá hơn người, thấy các hữu tình khi chết khi sanh các việc thiện ác, hữu tình như thế bởi thân ngữ ý ba món ác hành, bớt các tà kiến, bởi các việc phỉ báng Hiền thánh đọa các ác thú. Hữu tình như thế nhờ ba món diệu hạnh thân ngữ ý, nhờ các chánh kiến, nhờ khen Hiền thánh thăng các thiện thú, sanh trong các trời. Lại dùng thiên nhãn thanh tịnh hơn người, thấy các hữu tình khi chết khi sanh, sắc tốt sắc xấu, từ đây sanh lại thiện thú ác thú. Đối các hữu tình theo nghiệp thế lực sanh thú

thiện ác đều như thật biết, đấy là thứ tám. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối các hữu tình quá khứ vô lượng các việc đời trước, hoặc một đời, hoặc trăm đời, hoặc ngàn đời, hoặc trăm ngàn đời, hoặc một trăm ức đời, hoặc trăm trăm ức đời, hoặc ngàn trăm ức đời, hoặc trăm ngàn ức trăm ức muôn ức đời; hoặc một kiếp, hoặc trăm kiếp, hoặc ngàn kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp; hoặc ức kiếp, hoặc trăm ức kiếp, hoặc ngàn ức kiếp, hoặc trăm ngàn ức kiếp, hoặc trăm ngàn trăm ức kiếp, hoặc trăm ngàn trăm muôn ức kiếp, cho đến ngằn mé đời trước có bao nhiêu các hành, các thuyết, các tướng đều như thật biết, đấy là thứ chín. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối các lậu tận, vô lậu tâm giải thoát, vô lậu huệ giải thoát đều như thật biết. Đối tự lậu tận pháp chơn giải thoát đều như thật biết. Đối tự lậu tận pháp chơn giải thoát tự chứng thông huệ, đầy đủ mà trụ, như thật giác thọ. Ta sanh đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã làm xong, chẳng thọ thân sau, đấy là thứ mười. Thiện Hiện! Đấy gọi là Như Lai thập lực".

Thích nghĩa:

(1). Thập lực: Danh Từ Thiền Học ghi vắn tắt 10 lực như sau: 1/. Trí lực biết sự hợp lý, bất hợp lý, 2/. Trí lực biết nghiệp báo của tam thế, 3/. Trí lực biết thiền định, giải thoát, 4/. Trí lực biết các căn hay, dở, 5/. Trí lực biết về kiến giải, 6/. Trí lực biết về cảnh giới, 7/. Trí lực biết về nhân quả hành đạo, 8/. Trí lực thiên nhãn thông, 9/. Trí lực túc mạng thông và 10/. Trí lực biết tất cả sự vật đúng như thật tế.

2- Bốn điều không sợ (Tứ vô sở úy):

Phẩm "Quảng Thừa", quyển thứ 06, Kinh MHBNBLMĐ do La Thập dịch, *ghi Tứ vô sở úy như sau:*

"Thế nào là bốn? Phật nói lời thành thật rằng ta là bực nhất thiết chánh trí(Chánh Đẳng Giác). Đối với những điều như thật gạn hỏi về các pháp của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy an trụ ngôi thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả hàng Sa Môn, Bà La Môn, chư Thiên Vương, Phạm Vương, Ma Vương, cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là **vô sở úy thứ nhất**.

Phật nói lời thành thật rằng ta là bực tất cả lậu đã dứt diệt. Đối với chỗ gạn hỏi như thật về lậu phiền não đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an

trụ ngôi thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả Trời, Người cùng chúng sanh khác không chuyển được. Đây là **vô sở úy thứ hai**.

Phật nói lời thành thật rằng ta đây biết những pháp chướng ngại chánh đạo giải thoát. Đối với những lời gạn hỏi như thật về pháp chướng đạo đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an trụ bực thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả Nhơn, Thiên cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là **vô sở úy thứ ba.**

Phật nói lời thành thật rằng những thánh đạo mà ta đã dạy quyết định có thể ra khỏi thế gian, theo đây thực hành thời có thể hết khổ. Đối với những lời gạn hỏi như thật về thánh đạo đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an trụ bực thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả Nhơn, Thiên cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là **vô sở úy thứ tư**".

(Nói ngắn gọn, bốn điều không sợ của Như Lai là: 1/. Nhất thiết trí vô sở úy; 2/. Lậu tận vô sở úy; 3/. Thuyết chướng đạo vô sở úy; 4/. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.53, Hội thứ I; phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.381, Hội thứ I; phẩm "Thiện Hiện" Q.489, Hội thứ III, ĐBN Ngài Huyền Trang dịch cũng có đoạn Kinh giải thích về Tứ vô sở úy như trên).

3- Bốn sự hiểu biết thông suốt (Tứ vô ngại trí còn gọi là Tứ vô ngại giải hay tứ vô ngại biện):

Cũng ở phẩm "Quảng Thừa" thuộc Kinh MHBNBLMĐ do La Thập dịch, nói về bốn điều vô ngại, gồm: "Những gì là bốn? Pháp vô ngại trí, nghĩa vô ngại trí, từ vô ngại trí và lạc thuyết vô ngại trí".

***Phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.381, Hội thứ I, ĐBN** ghi Tứ vô ngại giải như sau:*

"Thiện Hiện! Vì sao gọi là bốn vô ngại giải? Thiện Hiện! Hiểu nghĩa vô ngại, hiểu pháp vô ngại, hiểu lời vô ngại, hiểu biện vô ngại. Thiện Hiện! Đấy là bốn vô ngại giải. Thiện Hiện! Sao là hiểu Pháp vô ngại? Nghĩa là trí duyên pháp vô ngại. Thiện Hiện! Sao là hiểu Nghĩa vô ngại? Nghĩa là trí duyên Nghĩa vô ngại. Thiện Hiện! Sao là hiểu Lời vô ngại? Nghĩa là trí

duyên lời vô ngại. Thiện Hiện! Sao là hiểu Biện vô ngại? Nghĩa là trí duyên biện vô ngại".

Bốn sự hiểu biết thông suốt (Tứ vô ngại trí) tức bốn năng lực lý giải và diễn đạt vô ngại: 1/.Pháp vô ngại, 2/.Nghĩa vô ngại, 3/.Từ vô ngại, 4/.Nhạo thuyết vô ngại. Bốn trí không ngăn ngại này cũng chính là Bốn biện tài vô ngại (Tứ vô ngại biện), Bồ Tát khi đạt được bốn trí này thì có thể vì tất cả chúng sinh mà biện thuyết Chánh pháp không ngăn ngại.

Đừng lẫn lộn bốn điều hiểu biết thông suốt (Tứ vô ngại trí hay Tứ vô ngại giải) với bốn điều không sợ (Tứ vô sở úy). *Phẩm "Thiện Hiện", Q.489 và Q.490 cùng phẩm, Hội thứ III, ĐBN do Ngài Huyền Trang dịch có giải thích rõ ràng về Tứ vô sở úy và Tứ vô ngại giải. Tuy nhiên, để tránh sự nhầm lẫn hai pháp này, một lần nữa chúng tôi ghi rõ nguyên văn hai pháp tu này ở phẩm "Niệm Trụ Đẳng" Q.414 và Q.415, Hội thứ II, ĐBN như sau:*

"Phật bảo cụ thọ Thiện Hiện:

- Lại nữa, Thiện Hiện! Tướng Đại thừa Bồ Tát ấy là **bốn vô sở úy.** Những gì là bốn? **1. Chính đẳng giác vô uý, 2. Lậu vĩnh tận vô uý, 3. Thuyết chướng pháp vô uý, 4. Thuyết xuất đạo vô uý:**

Thiện Hiện! Đem vô sở đắc làm phương tiện, **tự xưng ta là bậc Chánh Đẳng Giác**. Dù có Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên ma phạm, hoặc người trong thế gian nương vào pháp đặt ra câu hỏi, làm cho ta nhớ nghĩ: "Pháp này chẳng phải Chánh Đẳng Giác". Ta đối với lời gạn hỏi như thế thấy không có căn cớ, vì biết không có căn cớ, nên được yên ổn trụ vào chỗ không lo, không sợ, tự xưng ta ở ngôi vị của bậc Đại tiên, ở giữa đại chúng rống tiếng Sư tử, chuyển bánh xe diệu pháp. Bánh xe pháp ấy thanh tịnh, chánh chơn, vô thượng mà tất cả Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên, ma, phạm vương, hoặc người trong thế gian đều không có thể chuyển được. Đó là thứ nhất.

Thiện Hiện! Đem vô sở đắc làm phương tiện, **tự xưng ta đã dứt hẳn các lậu**. Nếu có Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên ma phạm, hoặc người trong thế gian nương vào pháp đặt ra câu hỏi, làm cho ta nhớ nghĩ: "Lậu như thế chưa được dứt hẳn". Ta đối với lời gạn hỏi như thế thấy không có căn cớ, vì biết không có căn cớ, nên được yên ổn trụ vào chỗ không lo, không sợ, tự xưng ta ở ngôi vị của bậc Đại tiên, ở giữa đại chúng rống tiếng Sư tử, chuyển bánh xe diệu pháp. Bánh xe pháp ấy thanh tịnh, chánh

chơn, vô thượng mà tất cả Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên, ma, phạm vương, hoặc người trong thế gian đều không có thể chuyển được. Đó là thứ hai.

Thiện Hiện! Đem vô sở đắc mà làm phương tiện, vì các đệ tử **thuyết pháp chướng đạo**. Dù có Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên ma phạm, hoặc người trong thế gian nương vào pháp đặt ra câu hỏi, làm cho ta nhớ nghĩ: "Hoặc pháp này chẳng năng chướng đạo". Ta đối với lời gạn hỏi như thế thấy không có căn cớ, vì biết không có căn cớ, nên được yên ổn trụ vào chỗ không lo, không sợ, tự xưng ta ở ngôi vị của bậc Đại tiên, ở giữa đại chúng rống tiếng Sư tử, chuyển bánh xe diệu pháp. Bánh xe pháp ấy thanh tịnh, chánh chơn, vô thượng mà tất cả Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên, ma, phạm vương, hoặc người trong thế gian đều không có thể chuyển được. Đó là thứ ba.

Thiện Hiện! Đem vô sở đắc mà làm phương tiện, vì các đệ tử **thuyết đạo hết khổ**. Dù có Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên ma phạm, hoặc người trong thế gian nương vào pháp đặt ra câu hỏi, làm cho ta nhớ nghĩ: "Tu đạo này chẳng năng hết khổ". Ta đối với lời gạn hỏi như thế thấy không có căn cớ, vì biết không có căn cớ, nên được yên ổn trụ vào chỗ không lo, không sợ, tự xưng ta ở ngôi vị của bậc Đại tiên, ở giữa đại chúng rống tiếng Sư tử, chuyển bánh xe diệu pháp. Bánh xe pháp ấy thanh tịnh, chánh chơn, vô thượng mà tất cả Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc Thiên, ma, phạm vương, hoặc người trong thế gian đều không có thể chuyển được. Đó là thứ tư".

4- 18 Phật bất cộng (còn gọi Thập bát bất cộng pháp)*(1):*

"Những gì là mười tám bất cộng pháp? 1. là thân của chư Phật không đổi, 2. là khẩu của chư Phật không lỗi, 3. là ý niệm của chư Phật không lỗi, 4. là chư Phật không có dị tướng, 5. là chư Phật không có tâm bất định, 6. là chư Phật không có tâm chẳng biết rồi mà xả, 7. là nguyện dục không diệt, 8. là tinh tấn không diệt, 9. là chánh niệm không diệt, 10. là huệ không diệt, 11. là giải thoát không diệt, 12. là giải thoát tri kiến không diệt, 13. là tất cả thân nghiệp của chư Phật đều theo nghiệp trí huệ mà hiện hành, 14. là tất cả khẩu nghiệp đều theo trí huệ mà hiện hành, 15. là tất cả ý nghiệp đều theo trí huệ mà hiện hành, 16. là trí huệ của chư Phật thấy biết thuở quá khứ không ngại, không chướng, 17. là trí huệ thấy biết thuở vị lai

không ngại, không chướng, 18. là trí huệ thấy biết thuở hiện tại không ngại, không chướng".

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.53, Hội thứ I; phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.381, Hội thứ I và kế tiếp; phẩm "Thiện Hiện" Q.490, Hội thứ III, ĐBN *do Ngài Huyền Trang dịch cũng có ghi đầy đủ Thập bát bất cộng pháp như trên.*

Để rõ nghĩa của đoạn Kinh vừa kể trên chúng tôi ghi thêm phần thích nghĩa của Đoàn trung Còn và Nguyễn minh Tiến (trong phần chú giải Kinh Đại Bát Niết Bàn) về Thập bát bất cộng pháp như sau:

Mười tám pháp không cùng chung với hai thừa (thập bát bất cộng pháp) *là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A la hán và Duyên giác không có, cũng gọi là Thập bát bất cụ pháp, gồm:* 1/. Thân vô thất *(Thân không có lỗi)*; 2/. Khẩu vô thất *(Lời nói không có lỗi)*; 3/. Niệm vô thất *(Ý tưởng không có lỗi)*; 4/. Vô dị tưởng *(Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt*); 5/. Vô bất định tâm *(Tâm thường an định)*; 6/. Vô bất tri dĩ xả *(Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ)*; 7/. Dục vô diệt *(Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất)*; 8/. Tinh tấn vô diệt *(Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất)*; 9/. Niệm vô diệt *(Đối với Chánh pháp của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thối chuyển)*; 10/. Huệ vô diệt *(Trí tuệ đầy đủ không cùng tận)*; 11/. Giải thoát vô diệt *(Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não)*; 12/. Giải thoát tri kiến vô diệt *(Đối với Giải thoát tri kiến trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại)*; 13/. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành *(Hết thảy nghiệp của thân được thực hành theo trí tuệ)*; 14/. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy Trí tuệ hành *(Hết thảy nghiệp của lời nói được thực hành theo trí tuệ)*; 15/. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành *(Hết thảy nghiệp của ý được thực hành theo trí tuệ)*; 16/. Trí tuệ tri quá khứ thế vô ngại *(Trí tuệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại)*; 17/. Trí tuệ tri vị lai thế vô ngại *(Trí tuệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại)*; 18/. Trí tuệ tri hiện tại thế vô ngại *(Trí tuệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).*

Thích nghĩa:

(1). Pháp chung cùng (cộng pháp) và pháp chẳng chung cùng (bất cộng pháp): Chung cùng ở đây là chung cùng với hàng Nhị thừa, chỉ những pháp mà các vị Thanh văn, Duyên giác cùng tu tập. Không chung cùng là những

pháp mà chỉ có hàng Bồ Tát tu tập, còn Thanh văn, Duyên giác thì hoàn toàn không có được.

25. TU HÀNH ĐẠI TỪ HOẶC KHUYÊN TU HÀNH ĐẠI BI, ĐẠI HỶ, ĐẠI XẢ:

Từ, Bi, Hỷ, Xả là tứ vô lượng tâm nói trên: Từ tâm, Bi tâm, Hỷ tâm và Xả tâm là bốn tâm rộng lớn phổ cập cho vô lượng chúng sanh. Bốn đức ấy của Bồ Tát và Phật thì gọi là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại Xả. Đại từ là lòng lành rộng lớn muốn giúp ích chúng sanh. Đại bi lòng thương xót muốn cứu khổ chúng sanh. Khi thấy chúng sinh hết khổ, được vui thì Bồ Tát vui theo, đó là Đại hỷ. Xả là bỏ, không chấp gì cả, quên hết những gì mình làm phước điền cho người khác, gọi là Đại xả.

26. TU HÀNH PHÁP KHÔNG QUÊN MẤT HOẶC TU HÀNH TÁNH LUÔN LUÔN XẢ:

1- Pháp không quên mất (Pháp vô vong thất):

Đó là một trong ***Bát thập nhất khoa****(Tám mươi mốt khoa): Chỉ 81 khoa danh tướng Bát Nhã được chép trong Đại tạng nhất lãm tập, quyển 3. Nhưng căn cứ theo Kinh Đại bảo tích, quyển 92 thì chúng sinh nào phát 10 thứ tâm, rồi tùy theo bất cứ một tâm nào, nếu chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà thì lúc lâm chung liền được sinh về thế giới Cực lạc. Mười tâm ấy là: 1/. Vô tổn hại tâm: Tâm không gây tổn hại. Nghĩa là người niệm Phật khởi tâm đại từ đối với chúng sinh, không gây tổn hại cho họ, khiến được yên vui. 2/. Vô bức não tâm: Tâm không bức não. Nghĩa là người niệm Phật thân tâm yên tĩnh, đối với chúng sinh thường khởi tâm đại bi, thương xót cứu giúp, khiến họ được thoát khổ. 3/. Lạc thủ hộ tâm: Tâm vui giữ gìn. Nghĩa là người niệm Phật không tiếc thân mệnh giữ gìn chính pháp của đức Phật. 4/. Vô chấp trước tâm: Tâm không dính mắc. Nghĩa là người niệm Phật thường dùng trí tuệ quán xét, đối với tất cả pháp, tâm không bám níu. 5/. Khởi tịnh ý tâm: Sinh khởi tâm ý thanh tịnh. Nghĩa là người niệm Phật thường lìa các pháp tạp nhiễm của thế gian, đối với việc lợi dưỡng, thường sinh tâm biết đủ.* ***6/.Vô vong thất tâm: Tâm không quên mất. Nghĩa là người niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, thành chủng trí Phật,***

trong tất cả các thời, niệm niệm không bỏ*. 7/. Vô hạ liệt tâm: Không sinh tâm chê bai hèn kém. Nghĩa là người niệm Phật thường có tâm bình đẳng, đối với các chúng sinh tôn trọng cung kính, không sinh tâm khinh mạn. 8/. Sinh quyết định tâm: Sinh tâm quyết định. Nghĩa là người niệm Phật, không chấp trước ngôn luận của thế gian, đối với Bồ đề vô thượng, chính tín sâu xa, rốt ráo không nghi hoặc. 9/. Vô tạp nhiễm tâm: Không sinh tâm tạp nhiễm. Nghĩa là người niệm Phật tu tập công hạnh, vun bồi căn lành, tâm thường xa lìa tất cả phiền não tạp nhiễm. 10/. Khởi tùy niệm tâm: Khởi tâm tùy niệm. Nghĩa là người niệm Phật tuy quán tưởng các tướng tốt đẹp của Như Lai, nhưng tâm không đắm trước, trong vô niệm vẫn thường niệm Phật. (Từ điển Phật Quang).*

Giải thích trên không đủ! Học Phật mà không quên (tất cả các pháp môn) là một điều khó. Chỉ nhớ khi hiểu. Không hiểu thì theo thời gian dù có trí nhớ phi thường đến đâu cũng phai mờ. Trong Phật sử, người có trí nhớ siêu việt phải nói là Ngài A Nan, thị giả Phật cũng là người nối ngôi (thứ hai) làm chủ Tăng đoàn kế vị Ngài Ca Diếp, sau khi Phật nhập diệt. Dĩ nhiên, Ngài A Nan phải có gì đặc biệt mới có thể lên đến ngôi vị ấy. Trong Phật học có một pháp môn gọi là Đà la ni, có khả năng tóm thu, gìn giữ vô lượng Phật pháp không để quên mất. Nói cách khác, nó là một thuật ghi nhớ. Luận Đại Trí Độ, quyển 5 và Phật Địa Kinh Luận, quyển 5 cho rằng, Đà la ni là một phương pháp ghi nhớ, tức là "trong một pháp nắm giữ tất cả pháp, trong một lời nắm giữ tất cả lời, trong một nghĩa nắm giữ tất cả nghĩa". Do đó, từ sự ghi nhớ một pháp, một lời, một nghĩa ấy mà có thể liên tưởng đến hết thảy pháp, tóm thu nắm giữ vô lượng Phật pháp không để quên mất. (Xem lại thích nghĩa Đà la ni kể trên).

2- Tánh luôn luôn xả (Tánh hằng trụ xả):

*Chúng tôi không tìm thấy pháp môn này trong sách vở Kinh điển Phật học hiện hành. Nên không dám thích nghĩa ở đây. Tuy nhiên, nếu định nghĩa "Xả" (*捨*; S:upekṣā; P: upekkhā) theo từ điển Đạo Uyển có nghĩa là xả bỏ, một trong những đức hạnh quan trọng trong đạo Phật. Xả có nội dung: 1/. Tình trạng không vui không buồn, độc lập với vui buồn; 2/. Tâm thức vững chắc, nằm ngoài mọi phân biệt.*

Trong Kinh sách đạo Phật, người ta hay hiểu theo nghĩa thứ hai nói trên. Xả là 1 trong Bảy giác chi (s: bo-dhyaṅga; p: bojjhaṅga) và Bốn

phạm trú (s, p: brahma-vihāra). Nếu định nghĩa xả như vậy thì cụm từ "tánh luôn luôn xả hay tánh hằng trụ xả" có nghĩa là sẵn sàng "phủi hết", không câu chấp, thắc mắc hay đắng đo. Sự giải thích "tánh luôn luôn xả" này phù hợp với lời giải thích của Phật trong phẩm "Phật Mẫu" Q.305, Hội thứ I. Phật bảo: "không chấp trước là tướng của **tánh luôn luôn xả"**.

27. TU HÀNH NHẤT THIẾT TRÍ, ĐẠO TƯỚNG TRÍ VÀ NHẤT THIẾT TƯỚNG TRÍ:

Ba trí thường được nhắc nhở nhiều nhất trong các Kinh là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí (còn gọi là Đạo chủng trí) và Nhất thiết tướng trí (còn gọi là Nhất thiết chủng trí hay Nhất thiết trí trí). Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Bích Chi Phật. Đạo tướng trí là trí của Bồ Tát. Nhất thiết chủng trí là trí tuệ biết được tất cả mọi sự việc, trí tuệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí tuệ giác ngộ hoàn hảo của Phật cũng gọi là Phật trí, Phật huệ.

Nói chung, Nhất thiết trí là trí chung cùng*(cộng trí)****của Thanh văn và Độc giác; Đạo tướng trí là trí chung cùng của các đại Bồ Tát; Nhất thiết tướng trí là diệu trí riêng có****(bất cộng trí)* ***của chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác.***

Nhiều tác giả khi đề cập về trí của bậc tu thành đạo như Phật chỉ dùng một danh từ chung là Nhất thiết trí. Kinh Đại Bát Nhã hay dùng danh từ Nhất thiết trí trí, đây có thể coi là trí tuệ tối cao, viên mãn nhất của chư Phật.

- Phẩm "Hỏi Nhiều Chẳng hai" Q.363, Hội thứ I, ĐBN *giải thích như sau:*

1/. "Nhất thiết trí: Là cộng trí của Thanh văn và Độc giác, trí nầy có thể biết rõ năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... nhưng không có thể biết tất cả đạo tướng, tất cả các loại tướng và tất cả pháp.

2/. Đạo tướng trí: Là cộng trí của đại Bồ Tát. Đại Bồ Tát nên học tất cả đạo tướng, đó là đạo tướng Thanh văn, đạo tướng Độc giác, đạo tướng Bồ Tát, đạo tướng Như Lai. Các đại Bồ Tát đối với các đạo này thường nên tu học khiến mau viên mãn; tuy khiến đạo này làm việc nên làm, nhưng không khiến chứng thật tế.

3/. Nhất thiết tướng trí: Là diệu trí bất cộng của các Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác. Trí này biết tất cả pháp đều đồng một tướng, đó là

tướng tịch diệt. Vì vậy, gọi là Nhất thiết tướng trí. Các hành trạng tướng là biểu tượng các pháp, Như Lai như năng khắp giác biết, vậy nên gọi tên Nhất thiết tướng trí".

***- Phẩm "Phương tiện Thiện Xảo" Q.525, Hội thứ III, ĐBN** giải thích ba trí này như sau:*

"Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn thường nói Nhất thiết trí trí tóm lược có ba, đó là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Ba loại trí này tướng của nó có khác nhau không?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Nhất thiết trí nghĩa là trí chung của Thanh văn và Độc giác. Đạo tướng trí là trí chung của đại Bồ Tát. Nhất thiết tướng trí là diệu trí riêng của chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn và Độc giác?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện! Nhất thiết trí là pháp môn sai biệt của pháp nội, ngoại. Thanh văn, Độc giác cũng có thể biết rõ pháp môn sai biệt của pháp nội, ngoại nhưng không thể biết tướng của Nhất thiết trí và tất cả loại tướng của tất cả pháp. Nên Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn và Độc giác.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao Đạo tướng trí là trí chung của đại Bồ Tát ?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát nên học biết khắp tướng của tất cả đạo. Nghĩa là tướng của đạo Thanh văn, tướng của đạo Độc giác, tướng của đạo Bồ Tát, tướng của đạo Như Lai. Đối với các đạo này, các đại Bồ Tát luôn tu học để được viên mãn, mặc dù làm cho các đạo này làm việc cần phải làm nhưng không thể làm cho họ chứng thật tế, nên Đạo tướng trí là trí chung của đại Bồ Tát.

(…)Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao Nhất thiết tướng trí?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện! Vì biết tất cả pháp đồng một tướng, đó là tướng tịch diệt, cho nên gọi là Nhất thiết tướng trí. Lại nữa, này Thiện Hiện! Các hành tướng trạng có thể tiêu biểu các pháp. Như Lai như thật năng khắp giác biết được, vậy nên gọi là Nhất thiết tướng trí".

Hai đoạn Kinh trên có thể cho chúng ta biết đại cương ba trí này như trên, tuy nhiên ***tự điển Phật Quang chú giải ba trí này trong phẩm "Thích Tam Tuệ" của Luận Đại Trí Độ, quyển 84 như sau:*** 1- **Nhất thiết trí**: Trí biết rõ cái tướng chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung ấy chính là Không tướng. Trí này là trí của hàng Thanh văn, Duyên giác. 2- **Đạo chủng trí** *(cũng gọi Đạo chủng tuệ, Đạo tướng trí)*: Trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp. Cái tướng riêng ấy tức là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này là trí của hàng Bồ Tát. 3- **Nhất thiết chủng trí** *(cũng gọi Nhất thiết tướng trí, Nhất thiết trí trí)*: Tức trí biết rõ suốt tướng chung và tướng riêng, đó là Phật trí.

Nhất thiết trí trí *(chữ Phạm: Sarvajĩa-jĩàna, Hán âm: Tát bà nhã na): Chỉ cho trí tuệ của đức Phật. Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Nhưng trí của Phật là trí thù thắng nhất trong tất cả trí. Nên ở đây, nhằm phân biệt với trí của Thanh văn, Duyên giác mà gọi trí của Phật là Nhất thiết trí trí.*

28. TU HÀNH 32 TƯỚNG ĐẠI SĨ, TU HÀNH 80 VẺ ĐẸP:

Phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, Hội thứ I, ĐBN Ngài Huyền Trang, ghi:

1- Tu hành 32 tướng đại sĩ:

"Những gì là 32 tướng Đại sĩ của Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác?

Này Thiện Hiện! Dưới bàn chân Thế Tôn có tướng bằng thẳng, đầy đặn, đẹp đẽ, vững vàng, giống như đáy hộp, đất tuy cao thấp, tùy theo chỗ bước chân đạp xuống đều bằng phẳng, không có chỗ nào chẳng tiếp xúc, đó là tướng thứ nhất. Dưới bàn chân Thế Tôn có các tướng xoáy tròn như bánh xe có ngàn nan hoa, cái nào cũng tròn đầy, đó là tướng thứ hai. Tay chân Thế Tôn đều mềm mại như tơ lụa, đẹp hơn tất cả, đó là tướng thứ ba. Tay chân Thế Tôn ở giữa mỗi ngón, giống như nhạn vương, đều có màng màu vàng dính liền nhau, vằn như thêu họa, đó là tướng thứ tư. Tay chân

Thế Tôn có các ngón tròn đầy đặn thon dài rất khả ái, đó là tướng thứ năm. Gót chân Thế Tôn dài rộng tròn đầy tương xứng với mu bàn chân, hơn các hữu tình khác, đó là tướng thứ sáu. Mu bàn chân Thế Tôn cao dày đầy đặn, mềm mại đẹp đẽ, tương xứng với gót chân, đó là tướng thứ bảy. Hai đùi Thế Tôn thon tròn dần như đùi nai chúa Ế nê tà tiên, đó là tướng thứ tám. Đôi cánh tay Thế Tôn dài thẳng tròn đều như vòi voi chúa, đứng thẳng chấm gối, đó là tướng thứ chín. Âm tướng ẩn tàng, giống như của long mã, cũng như tượng vương, đó là tướng thứ mười. Lỗ chân lông Thế Tôn mỗi lỗ mọc một sợi lông, mềm mại xanh biếc, xoay về bên phải, đó là tướng thứ mười một. Tóc lông Thế Tôn đều thẳng vươn lên, xoay về phía mặt, mềm mại xanh biếc, rất dễ mến, đó là tướng thứ mười hai. Da trên thân Thế Tôn mịn màng, trơn láng, bụi nước v.v… đều chẳng thể bám được, đó là tướng thứ mười ba. Da trên thân Thế Tôn màu chơn kim, chói sáng rực rỡ, như đài vàng đẹp đẽ trang nghiêm bằng các thứ báu ai cũng ưa nhìn, đó là tướng thứ mười bốn. Trong lòng hai bàn chân, hai bàn tay, cổ và hai vai của Thế Tôn bảy chỗ đều đầy đặn, đó là tướng thứ mười lăm. Vai ót Thế Tôn tròn đầy đẹp đẽ, đó là tướng thứ mười sáu. Hai nách Thế Tôn đều đầy đặn, đó là tướng thứ mười bảy. Dung nghi Thế Tôn trang nghiêm viên mãn, đó là tướng thứ mười tám. Thân tướng Thế Tôn cao lớn đoan nghiêm, đó là tướng thứ mười chín. Thể tướng Thế Tôn cân đối, chung quanh tròn đầy như Nặc cù đà, đó là tướng thứ hai mươi. Cằm ngực và nửa thân trên của Thế Tôn oai dung rộng lớn, như sư tử chúa, đó là tướng thứ hai mươi mốt. Thường quang Thế Tôn mỗi phía một tầm, đó là tướng thứ hai mươi hai. Tướng răng Thế Tôn bốn mươi chiếc, bằng đều, sạch khít, chân sâu, trắng như tuyết du kha, đó là tướng thứ hai mươi ba. Bốn răng của Thế Tôn trắng trong nhọn sắc, đó là tướng thứ hai mươi bốn. Thế Tôn thường được thượng vị trong các vị, vì mạch hầu thẳng nên có thể dẫn thượng vị có ở các mạch chi tiết trong thân, bệnh phong, đàm, nhiệt chẳng thể xen vào, do bệnh kia chẳng xen tạp nên mạch lìa các chứng trầm phù, hoãn, gấp, tổn, hoại, ung, khúc v.v... có thể nuốt thẳng xuống họng, dịch vị lưu thông cho nên thân tâm sảng khoái, thường được thượng vị, đó là tướng thứ hai mươi lăm. Tướng lưỡi Thế Tôn mỏng sạch rộng dài, có thể che cả khuôn mặt, đến mé tai, đuôi tóc, đó là tướng thứ hai mươi sáu. Phạm âm Thế Tôn phát lời êm ái, phong nhã, lan rộng, tùy chúng nhiều, ít, không ai mà chẳng nghe tiếng ấy rền lớn giống như trống trời, phát lời uyển chuyển ngắn gọn

như tiếng chim Tần già, đó là tướng thứ hai mươi bảy. Lông mi Thế Tôn giống như mi trâu chúa, xanh biếc, bằng thẳng chẳng rối, đó là tướng thứ hai mươi tám. Tròng mắt Thế Tôn xanh biếc trong trắng, có vòng hồng xen lẫn, trong sáng phân minh, đó là tướng thứ hai mươi chín. Khuôn mặt Thế Tôn giống như mặt trăng tròn đầy, tướng mày sáng sạch, như cái cung Thiên đế, đó là tướng thứ ba mươi. Giữa chặng mày Thế Tôn có tướng lông trắng, mềm mại như tơ lụa uốn về phía phải, trong sáng trắng đẹp như tuyết du kha, đó là tướng thứ ba mươi mốt. Trên đỉnh Thế Tôn có cục thịt nổi cao tròn trịa giống như lọng trời, đó là tướng thứ ba mươi hai".

2- Tám mươi vẻ đẹp phụ thuộc:

"Này Thiện Hiện! Móng tay Thế Tôn hẹp dài mỏng mềm, sáng trong sạch đẹp như hoa đồng đỏ, đó là vẻ đẹp thứ nhất. Các ngón tay, chân Thế Tôn tròn, nhọn, dài, ngay thẳng mềm mại, chẳng thấy đốt lóng, đó là vẻ đẹp thứ hai. Tay chân Thế Tôn ở giữa các ngón đều đầy khít, như nhau không khác, đó là vẻ đẹp thứ ba. Tay chân Thế Tôn tròn đầy như ý, mềm sạch sáng mịn, sắc như hoa sen, đó là vẻ đẹp thứ tư. Gân mạch Thế Tôn kết cấu chắc chắn, ẩn sâu chẳng thấy, đó là vẻ đẹp thứ năm. Hai mắt cá Thế Tôn đều ẩn chẳng hiện, đó là vẻ đẹp thứ sáu. Thế Tôn bước đi thẳng tới thong thả như long, tượng chúa, đó là vẻ đẹp thứ bảy. Thế Tôn bước đi, oai dung nghiêm chỉnh, như sư tử chúa, đó là vẻ đẹp thứ tám. Thế Tôn bước đi thong thả, bình an, chẳng dài chẳng ngắn giống như trâu chúa, đó là vẻ đẹp thứ chín. Thế Tôn bước đi, tới dừng đúng phép, giống như ngỗng chúa, đó là vẻ đẹp thứ mười. Thế Tôn ngó lại luôn quay sang hữu, giống như long, tượng chúa, toàn thân chuyển theo, đó là vẻ đẹp thứ mười một. Lóng đốt Thế Tôn, thứ lớp tròn trịa, xếp đặt khéo léo, đó là vẻ đẹp thứ mười hai. Lóng xương Thế Tôn giao kết không hở, giống như long bàng, đó là vẻ đẹp thứ mười ba. Bánh xe đầu gối Thế Tôn xếp đặt khéo léo, chắc chắn đầy đủ, đó là vẻ đẹp thứ mười bốn. Chỗ kín của Thế Tôn vân vẻ đẹp đẽ, oai thế đầy đủ, viên mãn thanh tịnh, đó là vẻ đẹp thứ mười lăm. Thân Thế Tôn nhuận trơn, mềm mại, sáng láng sạch đẹp, bụi bậm chẳng dính, đó là vẻ đẹp thứ mười sáu. Dung mạo Thế Tôn đôn hậu nghiêm túc không sợ, thường chẳng khiếp nhược, đó là vẻ đẹp thứ mười bảy. Thân Thế Tôn chắc chắn dày, nặng, thiện tướng hòa nhau, đó là vẻ đẹp thứ mười tám. Thân Thế Tôn an định, đầy đặn, chẳng từng lay động, viên mãn không hoại, đó là vẻ đẹp thứ

mười chín. Thân tướng Thế Tôn giống như chúa tiên, toàn thân đoan nghiêm, sáng sạch, không u ám, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi. Thân Thế Tôn có có vầng sáng chung quanh, khi đi lại thường tự chiếu sáng, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi mốt. Bụng Thế Tôn vuông vắn, không thiếu, mềm mại chẳng lộ, các tướng trang nghiêm, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi hai. Rốn Thế Tôn sâu, xoắn về phía hữu, tròn đẹp, sạch sẽ, sáng láng, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi ba. Rốn Thế Tôn dày, chẳng lõm chẳng lồi, chung quanh đẹp đẽ, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi bốn. Da Thế Tôn không có ghẻ ngứa, cũng không ghẻ ruồi, bướu v.v... các bệnh, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi lăm. Bàn tay Thế Tôn đầy đặn mềm mại, lòng bàn chân bằng phẳng, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi sáu. Vân tay Thế Tôn sâu, dài, rõ, thẳng, tươi nhuận, chẳng đứt đoạn, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi bảy. Sắc môi Thế Tôn sáng nhuận đỏ tươi như quả tần bà, trên dưới tương xứng, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi tám. Diện môn Thế Tôn chẳng dài chẳng ngắn, chẳng lớn chẳng nhỏ, vừa vặn trang nghiêm, đó là vẻ đẹp thứ hai mươi chín. Tướng lưỡi Thế Tôn mềm mại, rộng dài, màu như đồng đỏ, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi. Thế Tôn phát tiếng oai lực rền vang, sâu xa, như voi chúa rống, rõ ràng, trong suốt, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi mốt. Âm vận Thế Tôn êm dịu, tròn đầy, như tiếng vang trong hang sâu, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi hai. Mũi Thế Tôn cao, dài mà ngay thẳng, lỗ mũi không lộ, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi ba. Các răng Thế Tôn đều đặn, ngay ngắn trắng đẹp, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi bốn. Các răng cửa Thế Tôn tròn trắng sáng sạch, nhọn bén, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi lăm. Mắt Thế Tôn sạch sẽ, trong sáng rõ ràng, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi sáu. Nhãn tướng Thế Tôn dài rộng giống như lá hoa sen xanh, rất khả ái, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi bảy. Mi mắt Thế Tôn trên dưới ngay ngắn, dày rậm chẳng trắng, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi tám. Hai mày Thế Tôn dài, chẳng trắng, nhỏ, mềm mại, đó là vẻ đẹp thứ ba mươi chín. Đôi mày Thế Tôn đẹp đẽ thuận chiều, xanh biếc, màu lưu ly, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi. Đôi mày Thế Tôn cao rõ, sáng nhuận, hình như vầng trăng đầu tháng, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi mốt. Tai Thế Tôn dày, rộng, lớn, dài, trái tai tròn trịa, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi hai. Hai tai Thế Tôn tươi đẹp bằng thẳng, không có khuyết tật, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi ba. Dung nghi Thế Tôn có thể khiến người thấy đều sanh kính mến, không tổn, không giảm, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi bốn. Trán Thế Tôn rộng, tròn đầy, bằng phẳng, hình tướng đẹp đẽ, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi lăm. Thân Thế Tôn nửa trên viên mãn, như

sư tử chúa, oai nghiêm không ai sánh kịp, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi sáu. Tóc Thế Tôn dài xanh biếc, dày rậm chẳng bạc, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi bảy. Tóc Thế Tôn thơm sạch nhỏ mềm, nhuận mướt, xoắn quanh, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi tám. Tóc Thế Tôn bằng thẳng, không rối, cũng không dính chùm, đó là vẻ đẹp thứ bốn mươi chín. Tóc Thế Tôn bền chắc không đứt, vĩnh viễn không rụng, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi. Tóc Thế Tôn trơn mướt đẹp đẽ, bụi bặm chẳng bám, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi mốt. Thân Thế Tôn vững vàng đầy đặn hơn thân Na la diên, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi hai. Thân Thế Tôn dài lớn ngay ngắn, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi ba. Các khiếu Thế Tôn sạch sẽ tròn đẹp, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi bốn. Thân chi Thế Tôn thế lực thù thắng, không ai sánh bằng, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi lăm. Thân tướng Thế Tôn mọi người ưa nhìn, thường không nhàm chán đó là vẻ đẹp thứ năm mươi sáu. Khuôn mặt Thế Tôn dài rộng đúng chỗ, trong trẻo sáng láng, như ánh trăng tròn mùa thu, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi bảy. Nhan mạo Thế Tôn thư thái sáng tỏ, mỉm cười trước khi nói, chỉ hướng thẳng không quay lui, đó là vẻ đẹp thứ năm mươi tám. Diện mạo Thế Tôn sáng láng vui vẻ, không có các khuyết tật như nhăn nheo, xanh, đỏ v.v... đó là vẻ đẹp thứ năm mươi chín. Da Thế Tôn sạch sẽ không bẩn, thường không hôi hám, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi. Các lỗ chân lông trong thân Thế Tôn thường xuất ra mùi hương như ý vi diệu, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi mốt. Diện môn Thế Tôn thường tỏa ra mùi hương tối thượng thù thắng, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi hai. Tướng đầu Thế Tôn tròn trịa đẹp đẽ như quả Mạc đạt na, cũng như lọng trời, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi ba. Lông thân Thế Tôn xanh biếc, sáng sạch như cổ chim công, vẻ đẹp như màu đồng đỏ, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi bốn. Pháp âm Thế Tôn tùy theo chúng lớn nhỏ, chẳng tăng, chẳng giảm, đúng lý không sai, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi lăm. Tướng đỉnh Thế Tôn không thể thấy được, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi sáu. Tay chân Thế Tôn ngón màng phân minh, trang nghiêm đẹp đẽ như màu đồng đỏ, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi bảy. Thế Tôn khi đi, chân cách đất chừng bốn ngón tay mà hiện in dấu, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi tám. Thế Tôn tự giữ vững, không cần người đỡ, thân không chao động, cũng chẳng xiêu ngã, đó là vẻ đẹp thứ sáu mươi chín. Oai đức Thế Tôn chấn động tất cả, kẻ ác tâm thấy thì mừng, người sợ sệt thấy an ổn, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi. Âm thanh Thế Tôn chẳng cao, chẳng thấp, tùy theo chúng sanh, hòa vui ban lời, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi mốt. Thế Tôn

thường tùy theo các loài hữu tình, dùng âm thanh vừa ý, mà vì họ thuyết pháp, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi hai. Thế Tôn diễn thuyết chánh pháp bằng một âm, tùy theo loài hữu tình khiến đều hiểu rõ, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi ba. Thế Tôn thuyết pháp đều y cứ vào thứ lớp, chắc chắn có nhân duyên, lời nói đều thiện, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi bốn. Thế Tôn quán khắp các loại hữu tình khen ngợi điều thiện, chê bai việc ác, mà không thương ghét, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi lăm. Thế Tôn làm việc gì, trước quán xét, sau mới làm, đầy đủ khuôn phép, khiến biết thiện tịnh, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi sáu. Tướng tốt Thế Tôn, tất cả hữu tình không có thể thấy hết, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi bảy. Xương ót Thế Tôn cứng chắc tròn đầy, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi tám. Dung nhan Thế Tôn thường trẻ chẳng già, ưa dạo chỗ cũ, đó là vẻ đẹp thứ bảy mươi chín. Tay chân và trước ngực Thế Tôn đều có đức tướng cát tường xoay quanh, vân như thêu họa, sắc giống đá đỏ, đó là vẻ đẹp thứ tám mươi".

29. TU HÀNH QUẢ DỰ LƯU, TU HÀNH QUẢ NHẤT LAI, BẤT HOÀN, A LA HÁN VÀ VÀ QUẢ VỊ ĐỘC GIÁC BỒ ĐỀ:

1- Tu hành quả Dự lưu *còn gọi là* ***Tu đà hoàn****: Dịch nghĩa Dự lưu (hay Nhập lưu, bậc tu hành mới nhập dòng Thánh quả) hay Thất lai: Vị này đã đoạn được kiến hoặc, ý thức sáng suốt không còn mắc phải tà kiến, nhưng thất thức còn chấp ngã nên phải trở lại Dục giới ít nhất 7 lần để đoạn dứt các tư hoặc thầm kín. Dự lưu, Tu đà hoàn hay Thất lai chỉ là một.*

2- Nhất lai *còn gọi là* ***Tu đà hàm****: Bậc tu này đã đoạn được hết các kiến hoặc nhưng phải lộn lại Dục giới ít nhất 1 lần nữa để đoạn trừ sáu phẩm tư hoặc đầu. Bậc này lại chia làm hai bậc nữa là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập và Nhất lai quả, là bậc chứng nhập trọn vẹn.*

3- Bất hoàn *còn gọi là* ***Bất lai*** *hay* ***A na hàm****: Sau khi đoạn được 6 phẩm tư hoặc đầu tiên nghĩa là mới đoạn được sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm vi tế bên trong chưa đoạn hết, nhưng không phải trở lại Dục giới mà ở cõi Trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới để tu nốt ba phẩm còn lại.*

***4- A la hán**, dịch nghĩa **Bất sanh** còn gọi là **Ứng cúng, Phá ác hay Vô sinh**: Vị này đã đoạn trừ hết các kiến hoặc của bậc Dự lưu, đọan trừ hết sáu phẩm tư hoặc thô thiển của bậc Nhất lai và ba phẩm tư hoặc vi tế của bậc Bất lai mới trở thành A la hán. Vị nầy không những phá hết các mê lầm nông cạn mà chính những chủng tử thầm kín cũng phá sạch. Trong A lại gia thức không còn những chủng tử chấp ngã, nguồn gốc của những phiền não tập khí nối nhau, nguồn gốc luân hồi sanh tử nữa. Theo Thanh văn thừa thì quả vị này là cao nhất, là Niết bàn giải thoát.*

A la hán lại chia thành sáu bậc:

*1/. **Thối pháp A la hán**: Khi gặp nghịch duyên có thể sanh phiền não, thối chuyển đạo tâm, đánh mất chỗ sở đắc;*

*2/. **Tư pháp A la hán**: Tuy được giải thoát nhưng thường lo sợ sự thối chuyển, thường nghĩ cách tự đoạn dứt mạng sống;*

*3/. **Hộ pháp A la hán**: Được giải thoát rồi thì hoan hỷ phòng hộ chỗ chứng đắc của mình;*

*4/. **An trụ pháp A la hán**: Đạt được giải thoát và trụ yên vững vàng, không cần phòng hộ cũng không có thối chuyển, nhưng không được tăng tiến;*

*5/. **Kham đạt pháp A la hán**: Đạt được giải thoát và đủ sức nhận lãnh giáo pháp cao siêu, tu tập tinh tấn để đạt đến quả vị rốt ráo;*

*6/. **Bất động pháp A la hán**: Đạt được giải thoát rốt ráo và vững vàng không thể xao động, không thể lay chuyển, hay thối thất.*

***Lưu ý:** Kinh Đại Bát Nhã hay Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa thường đề cập đến hướng và quả của các giai vị tu hành của Tiểu Thừa, nên chúng tôi có ghi thêm vào đây ý nghĩa của chúng theo phần V, mục XXVI, "Chú Giải Các Thuật Ngữ Trong Trung Luận"(Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không của TT. Thích Tâm Thiện):*

*- **Tứ quả**: Là bốn địa vị tâm chứng của hàng Thanh Văn, bao gồm:*

1/. Tu Đà Hoàn: Còn gọi là Nhập lưu, Nghịch lưu, Dự lưu, Thất lai…tất cả đều có cùng nghĩa là tham dự vào dòng Thánh (đi ngược dòng sinh tử), đoạn trừ kiến hoặc.

2/. Tư Đà Hàm: Nhất lai, một lần nữa trở lại dòng sinh tử, đoạn trừ một phần tư hoặc.

3/. A Na Hàm: Bất lai, không còn trở lại sinh tử nữa.

4/. A La Hán: Vô sinh, vĩnh viễn không còn trôi lăn trong sinh tử vì đã đoạn tuyệt kiến hoặc và tư hoặc, vượt khỏi tam giới.

- Tứ hướng: *Con đường dẫn vào bốn quả vị trên gọi là* ***tứ hướng****(bốn hướng); sự vượt qua bốn quả vị này gọi là* ***vượt dòng*** *(vượt bộc lưu), gồm có 4 dòng:*

1/. Dục bộc lưu: Vượt qua dòng tham sân si (ở cõi Dục).

2/. Hữu bộc lưu: Vượt qua dòng tham, mạn (ở cõi Sắc và Vô Sắc).

3/. Kiến bộc lưu: Vượt qua dòng "tà kiến" trong ba cõi (Dục, Sắc, Vô Sắc).

4/. Vô minh bộc lưu: Vượt qua dòng vô minh, đạt đến cứu cánh Niết bàn.

5- Tu hành quả vị Độc giác Bồ đề *hay còn gọi là:*

Phật Bích chi, cũng gọi là Bích chi ca, dịch nghĩa là Duyên giác, Độc giác. Phật Bích chi là vị sanh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, nhờ quán xét 12 nhân duyên mà được giác ngộ, nên cũng được gọi là Duyên giác. Vì tự mình tu học vào thời không có Phật, đạt được giải thoát và nhập Niết bàn nên còn gọi là Độc giác.

Đoạn Kinh ở phẩm "Các Tướng Công Đức", Q.380 nói trên không liệt kê đầy đủ pháp quán 12 nhân duyên, tuy nhiên pháp tu này thường xuyên được nhắc đến hầu hết ở 24 tập Đại Bát Nhã. Đây là pháp tu chánh của Bích Chi Phật, Độc Giác hay Duyên Giác thuộc Trung Thừa. Không liệt kê 12 nhân duyên trong các pháp môn Phật học là một điều thiếu sót to lớn.

Vậy 12 nhân duyên là gì?

Mười hai nhân duyên cũng gọi Thập nhị chi duyên khởi, Thập nhị nhân duyên khởi, Thập nhị duyên khởi, Thập nhị duyên sinh, Thập nhị duyên môn, Thập nhị nhân sinh. Chỉ cho 12 điều kiện (tức 12 Hữu chi) cấu thành sự sinh tồn của loài hữu tình. Giáo nghĩa căn bản này, gồm các thành tố: 1. Vô Minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. Thọ, 8. Ái, 9. Thủ, 10. Hữu, 11. Sanh, và 12. Lão Tử.

Phẩm thứ nhất, tập 1, quyển 5, "Khéo Thuyết Các Pháp Nhân Duyên". Đại Trí Độ Luận *thuyết về 12 Nhân duyên như sau:*

"Hết thảy các phiền não gọi là **Vô minh.** Từ vô minh sanh ra nghiệp và nghiệp quả, có thể tạo thành quả cho một thế giới nên gọi là **Hành.** Từ

hành sanh ra tâm cấu hay tịnh, rồi hình thánh các thân đầu tiên như trâu nghé biết trâu mẹ là mẹ của mình, chúng sanh biết được tự tướng của chính mình, đó là nhờ **Thức.** Mặc dù trong 5 ấm, Thức cùng với Thọ, Tưởng, Hành đều là vô sắc, nhưng thức lại trú nới sắc, nên mới có **Danh sắc**. Ở nơi Danh và Sắc sẽ sanh ra 6 tình là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý. 6 tình còn gọi là 6 **Nhập.** Khi Căn, Trần và Thức hòa hợp, thì sanh ra **Xúc.** Từ Xúc sanh ra **Thọ**. Ở nơi Thọ mà có đắm trước, thì gọi là khác **Ái**. Do nhân duyên khác Ái mà có mong cầu, nên mới sanh ra **Thủ**. Do có Thủ nên mà tạo nghiệp cho nhân đời sau, nên gọi là **Hữu**. Do Hữu mà thọ 5 ấm cho đời sau, nên có **Sanh**. Đã có thân 5 ấm Sanh ra, thì sẽ có già, có chết tức là có **Lão Tử** vậy. Do sợ già sợ chết mà sanh khởi ưu sầu, khổ não. Thế rồi, các khổ não lại hòa hợp, triển chuyển, mãi mãi.

Nếu nhất tâm quán thật tướng các pháp thì được thanh tịnh, sẽ dứt được Vô minh. Khi Vô minh dứt thì các Hành cũng dứt theo, dẫn đến các thứ khổ đều tận dứt".

"... Phật dạy ngài Tu Bồ Đề rằng: "Vô minh chẳng cùng tận, si ám cũng chẳng cùng tận, dẫn đến khổ cũng chẳng cùng tận, như hư không vậy". Bồ Tát phải biết như vậy mới xả hết si ám, vào chỗ Vô Sở Nhập, được Đạo tràng, mới được Tác Bà Nhã".

Bên cạnh đó, xưa nay Thập Nhị Nhân Duyên được thuyết với tính cách nhân quả lưỡng trùng nên có tên là Nghiệp Cảm Duyên Khởi (業感緣起). *Trong đó, thực chất Vô Minh, Hành —2 nhân của quá khứ —không khác gì với Ái, Thủ, Hữu —3 nhân của hiện tại; Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ —5 quả của hiện tại —cũng chẳng khác gì Sanh, Lão tử —2 quả của tương lai; chỉ khác nhau qua tên gọi mà thôi, và tất cả đều sanh khởi trong một tâm. Hơn nữa, trong Đại Thừa có lập ra Ba Thừa, Thanh Văn Thừa thì ngộ nhờ lý Tứ Thánh đế, Bát Chánh Đạo; Duyên Giác Thừa thì quán Thập Nhị Nhân Duyên để khai ngộ; Bồ Tát Thừa thì thực hành Lục Độ Ba La Mật để thành Bồ Tát, Phật. Thuyết Duyên Khởi thông cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, là tư tưởng căn bản của Phật Giáo. Tuy nhiên, thuyết này không những được xem như là mối quan hệ nhân quả về mặt thời gian như Nghiệp Cảm Duyên Khởi, mà còn là mối quan hệ luận lý tương quan tương duyên lẫn nhau. - Phỏng theo Phật học Tinh tuyển.*

Các bậc tu hành khi quan sát sự tuần hoàn của vũ trụ, thấy vạn hữu sinh diệt trong một chu kỳ từ vô minh, hành, thức, danh sắc… cho tới sanh,

lão tử. Sự sanh diệt đó tuân theo một chu kỳ nhất định. Vô minh sanh hành, hành sanh thức, thức sanh lục nhập… cho tới lão tử. Đó là vòng luân hồi tạo nên bởi những nhân và duyên gây đau khổ bất tận cho chúng sanh. Quán theo chiều sinh khởi là quán theo ***Lưu chuyển môn****. Nếu vô minh sanh thì hành sanh, nếu hành sanh thì thức sanh, nếu thức sanh thì danh sắc sanh... cho đến nếu sanh sanh thì lão tử sanh. Muốn chấm dứt những mắc xích nối nhau của vòng nhân duyên này để đạt được khai ngộ, thì người ta phải chặt đứt một trong 12 mắc xích của nó. Trong 12 mắc xích này, mắc xích trước là nhân sanh khởi của mắc sau, nếu mắc trước diệt thì mắc sau cũng diệt, bởi thế Kinh nói: Do đây có nên kia có, do đây sanh nên kia sanh; (...) do đây không nên kia không, đây diệt nên kia diệt... Nếu vô minh diệt thì hành diệt, nếu hành diệt thì thức diệt, nếu thức diệt thì danh sắc diệt…cho đến sanh diệt thì lão tử diệt. Đấy là quán theo* ***Hoàn diệt môn****.*

Bậc tu hành quán tưởng như thế theo 2 chiều thuận nghịch cho đến thuần thục, chặt đứt được vòng luân hồi này thì giải thoát. Đó chính là các bậc Độc Giác, còn gọi là Duyên giác hay Bích Chi Phật.

30. TU HÀNH BỒ TÁT HẠNH:

- Phẩm "Bồ Tát Hạnh" Q.464, Hội thứ II, ĐBN nói về Bồ Tát hạnh như sau:

"Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Bồ Tát thường hành hạnh Bồ Tát, vậy pháp nào gọi là hạnh Bồ Tát?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Bồ Tát hành hạnh Bồ Tát là vì trên cầu Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề dưới nguyện độ tất cả chúng sanh.

Cụ thọ Thiện Hiện thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Các Bồ Tát Ma ha tát phải đối chỗ nào hành hạnh Bồ Tát?

Phật nói:

- Thiện Hiện! Các **Bồ Tát Ma ha tát phải đối sắc thọ tưởng hành thức**(1) không hành hạnh Bồ Tát.

Phải đối nhãn xứ cho đến ý xứ không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối sắc xứ cho đến pháp xứ không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối nhãn giới cho đến ý giới không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối sắc giới cho đến pháp giới không hành hạnh Bồ Tát.Phải đối nhãn xúc cho đến ý xúc không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối nhãn xúc làm duyên sanh ra các thọ cho đến ý xúc làm duyên sanh ra các thọ không hành hạnh Bồ Tát (2).

Phải đối địa giới cho đến thức giới không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối nhân duyên cho đến tăng thượng duyên không hành hạnh Bồ Tát. Phải đối vô minh cho đến lão tử không hành hạnh Bồ Tát.

Phải nương bố thí Ba la mật cho đến Bát nhã Ba la mật hành hạnh Bồ Tát. Phải nương nội không cho đến vô tánh tự tánh Không, hành hạnh Bồ Tát. Phải nương chơn như cho đến bất tư nghì giới hành Bồ Tát hạnh.

Phải nương khổ tập diệt đạo thánh đế hành hạnh Bồ Tát. Phải nương tứ niệm xứ cho đến tám thánh đạo chi hành hạnh Bồ Tát. Phải nương bốn tĩnh lự hành hạnh Bồ Tát, phải nương bốn vô lượng hành hạnh Bồ Tát, phải nương bốn vô sắc định hành hạnh Bồ Tát. Phải nương tám giải thoát hành hạnh Bồ Tát, phải nương tám thắng xứ hành hạnh Bồ Tát, phải nương chín thứ đệ định hành hạnh Bồ Tát, phải nương mười biến xứ hành hạnh Bồ Tát.

Phải nương ba giải thoát hành hạnh Bồ Tát. Phải nương Thập địa hành hạnh Bồ Tát. Phải nương tất cả Đà la ni môn hành hạnh Bồ Tát, phải nương tất cả Tam ma địa môn hành hạnh Bồ Tát. Phải nương năm nhãn hành hạnh Bồ Tát, phải nương sáu thần thông hành hạnh Bồ Tát.

Phải nương Như Lai mười lực hành hạnh Bồ Tát, phải nương 4 vô sở úy hành hạnh Bồ Tát, phải nương đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả hành hạnh Bồ Tát, phải nương mười tám pháp Phật bất cộng hành hạnh Bồ Tát. Phải nương pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả hành hạnh Bồ Tát.

Phải nương Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí hành hạnh Bồ Tát. Phải nương nghiêm tịnh cõi Phật, thành thục hữu tình hành hạnh Bồ Tát.

Phải nương dẫn phát văn tự Đà la ni hành hạnh Bồ Tát, phải nương ngộ vào văn tự Đà la ni hành hạnh Bồ Tát. Phải nương dẫn phát vô ngại biện tài hành hạnh Bồ Tát. Phải nương hữu vi giới hành hạnh Bồ Tát, phải nương vô vi giới hành hạnh Bồ Tát.

Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bồ Tát hạnh như thế, như Phật Vô thượng Bồ đề đối trong các pháp chẳng tác hai tướng.

Thiện Hiện! Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi hành Bát nhã như thế, gọi là Vô thượng Bồ đề tu Bồ Tát hạnh. Tu Bồ Đề! Các Bồ Tát Ma ha tát nếu năng tu Bồ Tát hạnh được như thế, mau chứng Vô thượng Bồ đề".

- Phẩm "Phương Tiện Thiện Xảo" Q.526, Hội thứ III, ĐBN. "Thiện Hiện thưa Phật rằng: - "Như Lai thường nói Bồ Tát hạnh. Những gì gọi là Bồ Tát hạnh?

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Hạnh Bồ Tát, nghĩa là vì Vô thượng Bồ đề nên hành, hoặc vì nhiêu ích các hữu tình nên hành, nên gọi là Bồ Tát hạnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: - "Các Bồ Tát Ma ha tát phải đối chỗ nào hành hạnh Bồ Tát?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Các **Bồ Tát Ma ha tát nên đối sắc không hành hạnh Bồ Tát,** nên đối thọ tưởng hành thức không hành hạnh Bồ Tát. Nói rộng cho đến nên đối Nhất thiết trí không hành hạnh Bồ Tát; nên đối Đạo tướng trí không, Nhất thiết chủng trí không hành hạnh Bồ Tát. Đối nghiêm tịnh cõi Phật không hành hạnh Bồ Tát. Đối thành thục hữu tình không hành hạnh Bồ Tát. Đối dẫn phát biện tài Đà la ni không hành hạnh Bồ Tát. Đối dẫn phát văn tự Đà la ni không hành hạnh Bồ Tát. Đối ngộ vào văn tự Đà la ni không hành hạnh Bồ Tát. Đối ngộ vào vô văn tự Tam ma địa không hành hạnh Bồ Tát. Đối hữu vi giới không hành hạnh Bồ Tát. Đối vô vi giới không hành hạnh Bồ Tát. Thiện Hiện phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành hạnh Bồ Tát như thế, chư Phật Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề đối trong các pháp chẳng tác hai tướng. Thiện Hiện phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát tu hành Bát nhã Ba la mật như thế gọi là vì Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề và vì hữu tình hành Bồ Tát hạnh".

Hai đoạn Kinh này phần trên tương tự nhau, khi nói: "Bồ Tát đối với sắc không nên hành Bồ Tát hạnh, đối với thọ tưởng hành thức không hành Bồ Tát hạnh". *Điều đó cũng dễ hiểu, vì ngũ uẩn còn gọi là ngũ che, nó che đậy tánh giác, nên không vì nó mà hành Bồ Tát hạnh. Nhưng phần sau của hai đoạn Kinh này lại có vẻ như mâu thuẫn nhau. Một đàng nói phải nương theo tất cả pháp Phật từ lục Ba la mật cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí v.v... hành Bồ Tát hạnh. Đàng khác, Phật bảo Thiện Hiện đối với Nhất thiết trí. Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí v.v... không hành Bồ Tát hạnh. Nhưng không nương nhờ tất cả pháp mầu Phật đạo thì làm sao trở*

*thành **Bồ Tát**; không tu không hành tất cả Phật pháp làm sao đắc quả Bồ đề. Không nương nhờ, không trông cậy cũng không tu không hành gọi là vô đạo hành tức không mong cầu, nắm bắt là hành Bồ Tát hạnh. Vậy hành vẫn phải hành, nhưng đừng mong cầu nắm bắt cất giữ nữa mới khế hợp Bát Nhã. Đó là giáo lý Bát Nhã Tánh không mà chúng ta có dịp học hỏi ở phần thứ II và phần thứ III Tổng luận.*

Thích nghĩa:

(1). Sắc thọ tưởng hành thức: Đây là những "khái niệm" căn bản trong Phật học, thường thấy ở trong bất cứ Kinh điển và văn chương Phật học… mà bất cứ Phật tử nào cũng cần phải biết. Sắc thọ tưởng hành thức không phải là những khái niệm khoa học hay một trạng thái của khoa Tâm lý học thường nghiệm. Nó chỉ là những phân tích cốt diễn tả những cảm quan và ý thức sâu kín của con người mà chỉ có Phật kiến chiếu vào tự thể ở giây phút chứng ngộ phát hiện. Sắc thọ tưởng hành thức còn gọi là ngũ uẩn, ngũ che... vì nó tạo nhiều phiền não phức tạp trong cuộc sống thế tục. Sở dĩ, Phật tính của mỗi người không thể hiển lộ được là vì chúng làm trở ngại:

*- **Sắc** hay sắc tướng chỉ chung những biểu hiện nhận biết được từ vật chất, gồm cả năm căn (mắt tai mũi lưỡi thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm) và những vật hữu hình.*

*- **Thọ** tức cảm thọ sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh và tùy theo sự tiếp xúc đó mà con người có cảm giác vui buồn, sướng khổ hay trung tính (không sướng không khổ…).*

*- **Tưởng** là tưởng tượng, những khái niệm này phát sanh từ đối tượng do sự tiếp xúc giữa căn và trần như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà...*

*- **Hành** là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, khi căn tiếp xúc với trần cảnh khởi tâm ham muốn hoặc giận ghét...*

*- **Thức** là khả năng nhận thức, phân biệt. Có 6 thức (nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý thức). Trong Duy Thức Học còn thêm 2 thức nữa là Mạc na thức và A lại gia thức(còn gọi là Tàng thức hay A đà na thức). Còn một thức nữa gọi là thức thứ 9, ít được nói đến có tên là Am ma la thức(Vô cấu thức, Bạch tịnh thức Amra-Vijnàna).*

Tóm lại cho dễ hiểu năm uẩn tức là thân thể (sắc), cảm giác (thọ), tri giác (tưởng), tâm hành (hành), và nhận thức (thức). Phẩm "Vấn Tướng" và phẩm

"Tu Tập đúng", MHBNBLMĐ nói "tướng não hoại là tướng của sắc, cảm giác là tướng của thọ, duyên lấy tướng là tướng của tưởng, sanh khởi tạo tác là tướng của hành, liễu biệt là tướng của thức". *Chính năm thứ nầy làm cho chúng sanh rơi vào luân hồi sanh tử, nếu lìa năm thứ nầy, tức là xa lánh ngoại duyên chính là giải thoát. Nên Niết Bàn Kinh nói:* "Dứt hết sắc tướng vô thường mà được chân sắc thường trụ; dứt hết thọ tưởng hành thức vô thường mà được thọ tưởng hành thức thường trụ".

(2). Nghĩa là đối tất cả uẩn xứ giới không hành hạnh Bồ Tát. ***Uẩn*** *hay ngũ ấm đã giải thích ở trên.* ***Xứ*** *gồm sáu căn (lục nhập) là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý hợp với sáu trần (ngoại nhập) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tạo thành 12* ***xứ*** *thường thấy trong văn chương Phật học. Ý nghĩa quan trọng của 12 xứ là* ***nói lên sự tương quan mật thiết giữa con người và thế giới chung quanh****, hay nói một cách dễ hiểu hơn, là cách nhận thức của con người đối với thế giới khách quan, thông qua sáu cơ năng khác nhau để nhận thức sáu cảnh giới khác nhau, như mắt chỉ có thể nhận thức được hình tướng màu sắc, nhưng mắt không thể nghe được âm thanh, các cơ quan khác cũng thế. Mười hai xứ này còn mang ý nghĩa bao hàm tất cả pháp trên thế gian, không một pháp nào ngoài nó, do vậy chúng là tất cả pháp. Đề cập mười hai xứ này cũng có nghĩa là đề cập đến tất cả pháp hay pháp giới.* ***Giới*** *gồm 6 căn cộng 6 trần cộng 6 thức(nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức) thành 18 giới. Vì trần cảnh là cái lao xao, sinh diệt, vô thường, biến hoại… Nên tu phải ly trần để trở về tánh giác. Vì vậy, Kinh nói đối với uẩn xứ giới không hành hạnh Bồ Tát!*

Lại nữa, vì thức đại gồm nhiếp trong 6 thức, kiến đại gồm nhiếp trong 6 căn, ngũ đại gồm nhiếp trong 6 trần. Tóm lại, ***7 đại, 18 giới đều gồm trong sáu căn. Nên Phật nói "Sinh tử hay an lạc đều do 6 căn nầy"****.*

Lưu ý*: Để sáng tỏ, chúng tôi ghi thêm vào đây ý nghĩa của Căn, Trần, Thức, Giới, phần V, mục XXVII,"Chú Giải Các Thuật Ngữ Trong Trung Luận", cuốn"Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không"của Thích Tâm Thiện:*

Tất cả nhân sinh quan, vũ trụ quan Phật giáo đều được xây dựng trên ***6 căn, 6 trần, 6 thức, 12 xứ, 18 giới****. Con người không thể tồn tại nếu không có căn, trần và thức. Căn là cái để con người tiếp xúc với trần cảnh. Trần cảnh là môi trường sống. Còn thức là cái để con người chọn lựa cách sống qua cảm quan và nhận thức của mình. Do đó, mới có ngũ uẩn, còn gọi là ngũ che, vì nó*

che mất tánh giác, làm cho con người sướng khổ, vui buồn… mà quên đi cái "chơn như thật tánh" của vạn pháp.

"Trước hết, chúng ta thấy rằng trong nội dung của 12 nhân duyên, các chi phần danh sắc, lục nhập và xúc chính là điểm nối kết, nương tựa lẫn nhau để tạo nên dòng vận hành bất tận của con người và vũ trụ hay thế giới thực tại khách quan, mà thuật ngữ gọi là các uẩn (skandha), xứ (ayatana) và giới (dhàtu). **Uẩn là tổ hợp của các thành tố** là sắc (vật lý), thọ, tưởng, hành và thức (tâm lý). **Xứ là các điểm tựa, nơi chốn**; để qua đó, tri giác hình thành, bao gồm 6 nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức) cộng với 6 ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), còn gọi là 6 trần. **Giới là cõi sống**, là sinh địa của chúng sinh, bao gồm: Cõi Dục, cõi Sắc và Vô sắc. Ở đây, trong phạm vi nhân sinh, chỉ nói đến cõi Dục, tức thế giới hiện hành mà con người đang sinh sống; bao gồm 6 căn, 6 trần, 6 thức, cộng chung lại thành 12 xứ hay 18 giới. Như thế, nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo được hình thành ngay trên cơ sở Duyên khởi (xúc - giao tiếp, tiếp xúc, kết hợp...) của 18 giới, với sự điều động của cả danh (tâm lý) và sắc (vật lý). Và do đó, những gì được xây dựng trên và trong cơ sở này đều phải chịu sự chi phối của khổ, vô thường, vô ngã. Ở đây, các quan niệm về thần linh, Thượng đế, huyền học v.v... đều được gác sang một bên. Và tất nhiên, mọi kiến giải nào về nhân sinh quan, vũ trụ quan, nếu không dựa trên cơ sở này, đều không phải là Phật giáo, cho dầu có mệnh danh là Phật giáo".

Đó là tất cả những gì được gọi là TÂM và VẬT, thân căn và khí thế gian, nhân sinh quan và vũ trụ quan nhờ đó chúng ta xác định được vị trí của chúng ta trong cõi sống này. Chúng ta cảm ơn đạo Phật, đã phát minh ra những "khái niệm" sinh động này giúp chúng ta hiểu biết ta là ai, hữu tình hay vô tình, nhơ hay sạch, khổ hay vui, phàm hay thánh... để từ đó rút ra kinh nghiệm sống là tìm lấy hạnh phút cho chính mình cũng như chia sẻ hạnh phút đó với các chúng sanh khác!

31. TU HÀNH QUẢ VỊ GIÁC NGỘ TỐI CAO CỦA CHƯ PHẬT:

*Đạt quả vị Tối cao thì được gọi là **Phật hay Phật đà** (C: fótuó; J: budda; S: Buddha): Tiếng Hán phiên âm từ chữ Buddha của tiếng Phạn (sanskrit), có nghĩa là "tỉnh thức, giác ngộ" hoặc "người tỉnh thức, người giác ngộ". Hầu hết các học giả và nhà phiên dịch gọi gọn là Phật, và Phật thường được xưng*

tặng dưới mười đức hiệu là: ***1- Như Lai*** *(Như Lai nghĩa là nương theo đạo như thực, khéo đến thế giới Sa bà này);* ***2- Ứng cúng; 3- Chánh biến tri; 4- Minh hạnh túc*** *(Phạm: Vidyà-caraịa-saôpanna. Pàli: Vijjà-caraịa-sampanna. Hán âm: Tì xỉ già la na tam bát na. Cũng gọi Minh thiện hạnh, Minh hạnh thành, Minh hạnh viên mãn. Minh và Hạnh trọn đủ, là 1 trong 10 danh hiệu của Phật. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 18 (bản Bắc) thì Minh là Vô thượng chính đẳng chính giác, Hạnh túc là giới, định và huệ, đức Phật nhờ có đầy đủ giới, định, huệ mà được Vô thượng Chính đẳng Chính giác, cho nên gọi là Minh hạnh túc. Còn theo Luận Đại Trí Độ quyển 2 thì Minh là Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, còn Hạnh tức là thân nghiệp và khẩu nghiệp, vì đức Phật thành tựu đầy đủ 3 minh, 2 nghiệp, cho nên gọi là Minh hạnh túc);* ***5- Thiện thệ*** *(Thiện nghĩa là tốt lành, thệ nghĩa là đi qua, không còn trở lại. Thiện thệ nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều tốt lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi);* ***6- Thế gian giải; 7- Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu; 8- Thiên nhơn sư; 9- Phật; 10- Thế tôn****.*

Khi viên mãn bậc thứ mười là Pháp vân địa, Bồ Tát tu tiếp để vào bậc Đẳng giác rồi vào Diệu giác tức thành Phật.

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.55, Hội thứ I, ĐBN ghi:

"Bồ Tát Ma ha tát này phương tiện khéo léo hành sáu Ba la mật đa; tu tĩnh lự, vô lượng, vô sắc định, 37 Bồ đề phần pháp, ba giải thoát môn. Học năm nhãn, 6 thần thông, Phật mười lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Tất cả Phật pháp đã viên mãn rồi vậy, mới vượt khỏi Tịnh quán địa, Chủng tánh địa, Đệ bát địa, Cụ kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Độc giác địa và Bồ Tát thập địa, dứt hẳn tập khí phiền não nối nhau là thành Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác".

Tu tất cả các thiện pháp thì thành Chánh giác nên được gọi là Phật và được tôn xưng là: ***1- Như Lai****(Phạm: Tathàgata, Hán âm: Đa đà a già đà): Nương đạo như thực (Như) mà đến (lai) và thành chính giác.* ***2- Ứng cúng*** *(Phạm: Arhat, Hán âm: A la hán): Xứng đáng nhận sự cúng dường của người, trời.* ***3- Chính biến tri*** *(Phạm: Samyaksaôbuddha, Hán âm: Tam miệu tam phật đà): Có năng lực biết rõ đúng đắn (chính) khắp (biến) tất cả pháp.* ***4- Minh hạnh túc*** *(Phạm: Vidyàcaraịa-saôpanna): Tức Tam minh (Thiên nhãn, Túc mệnh, Lậu tận) và hành nghiệp của thân khẩu thảy đều viên mãn.* ***5- Thiện***

***thệ** (Phạm: Sugata): Dùng Nhất thiết trí làm cỗ xe lớn, đi trên 8 con đường chân chính mà vào Niết bàn. **6- Thế gian giải** (Phạm: Loka-vid): Biết rõ 2 loại thế gian là Chúng sinh thế gian và Phi chúng sinh thế gian, cho nên biết thế gian diệt và con đường ra khỏi thế gian. **7- Vô thượng sĩ** (Phạm: Anuttara): Trong các pháp, Niết bàn là vô thượng, trong tất cả chúng sinh, Phật cũng là vô thượng. **8- Điều ngự trượng phu** (Phạm: Puruwa-damya-sàrathi): Phật là bậc Đại từ, Đại trí, có khi dùng lời dịu dàng, có khi dùng lời bi thiết, tạp ngữ... dùng mọi phương tiện điều phục, chế ngự người tu hành (trượng phu) khiến họ đến Niết bàn. **9- Thiên nhân sư** (Phạm: Zàstà devamanuwyànàô): Chỉ dạy chúng sinh điều gì nên làm, điều gì không nên làm, việc này là thiện, việc kia là bất thiện... giúp họ giải thoát phiền não. **10- Phật Thế tôn** (Phạm: Buddhabhagavat): Tức tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, thấy biết tất cả các pháp trong 3 đời. Tôn hiệu thứ 10 này cũng có chỗ chia làm 2 là Phật, Thế tôn, tức đầy đủ mọi đức và được người đời cung kính tôn trọng. Ngoài ra, trong các kinh luận cũng có chỗ hợp chung Thế gian giải, Vô thượng sĩ làm 1 tôn hiệu, hoặc Phật, Thế tôn hợp làm 1 hiệu, hoặc Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu hợp làm 1 tôn hiệu... (Xem luận Đại trí độ Q.2, 21; Đại thừa nghĩa chương Q.20, phần cuối)- Từ điển Phật Quang. Nhiều chú giải khác lại hợp Phật Thế Tôn hay Bạc Già phạm làm tôn hiệu thứ mười.*

***Lưu ý:** Muốn hiểu rõ 10 danh hiệu Phật, xin xem phẩm thứ nhất "nói về nghĩa Bà Già Bà", Tập 1, quyển 2, Đại Trí Độ Luận.*

***Lưu ý:** Phật hay Như Lai trong phần V, Mục XXIII, "Chú Giải Các Thuật Ngữ Trong Trung Luận", luận về "Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không của Thích Tâm Thiện", nói:*

"Như Lai là một trong mười danh hiệu do hàng đệ tử Phật tôn xưng Đức Phật, một con người đã giác ngộ trọn vẹn, đã độ giác chúng sinh và thực hiện trọn vẹn hạnh nguyện của người giác ngộ.

Về đặc tính, Như Lai có mười năng lực mà không ai có :

1- Biết rõ các xứ và phi xứ.
2- Biết rõ nhân duyên nghiệp báo của ba đời.
3- Biết rõ con đường đưa đến các sinh thú.
4- Biết rõ mọi thế giới và sự sai biệt cụ thể của chúng.
5- Biết rõ sự hiểu biết của các loài hữu tình.
6- Biết rõ tâm tính sai biệt của tất cả chúng sinh.

7- Biết rõ các pháp tịnh, bất tịnh; ra vào các thiền chứng về thiền, về giải thoát và về định.
8- Như Lai chứng Túc mệnh minh.
9- Như Lai chứng Thiên nhãn minh.
10- Lậu tận minh".

Như Lai còn được định nghĩa như sau :

- "Này các Tỳ kheo, từ đêm Như Lai chứng Vô thượng Giác ngộ, đến đêm Như Lai nhập Niết bàn, trong thời gian ấy, điều gì Như Lai nói, tuyên bố đều là sự thật, tất cả là như vậy, không có sai khác. Do vậy, được gọi là Như Lai".
- "Này các Tỳ kheo, Như Lai nói sao làm vậy, làm sao nói vậy, vì rằng, nói sao làm vậy, làm sao nói vậy, nên được gọi là Như Lai".

"Trong toàn thể thế giới..., Như Lai là bậc chiến thắng, không bị chiến bại, bậc toàn tri, toàn kiến, đại tự tại; do vậy, được gọi là Như Lai".

Đó là toàn bộ các pháp mầu Phật đạo trong Q.380, phẩm "Các Tướng Công Đức". Tuy nói gần như đầy đủ chứ không phải đầy đủ hoàn toàn. Để bổ khuyết cho Q.380 này, phẩm "Biện Đại Thừa", phần cuối Q.52 đến cuối Q.53, Hội thứ I, ĐBN còn liệt kê thêm các pháp môn như:

1- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát **chính là khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí, pháp trí, tỉ trí, thế trí, tha tâm trí, và như thật trí.** *(Q. 53, ĐBN)*

1/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết khổ nên chẳng thọ sanh, thì đó là khổ trí.

2/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tập nên đoạn trừ vĩnh viễn, thì đó là tập trí.

3/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết diệt nên tác chứng, thì đó là diệt trí.

4/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết đạo nên tu tập, thì đó là đạo trí.

5/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tham, sân, si hết, thì đó là tận trí.

6/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết cõi đến của chúng sanh chẳng tái sanh, thì đó là vô sanh trí.

7/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết sự chuyển biến tướng sai biệt của năm uẩn v.v... thì đó là pháp trí.

8/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết uẩn giới, xứ và các duyên khởi, hoặc tổng, hoặc biệt là vô thường v.v... thì đó là tỉ trí.

9/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tất cả pháp là danh tự giả thiết, thì đó là thế tục trí.

10/. Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tâm, tâm sở của hữu tình và tu hành chứng diệt, thì đó là tha tâm trí.

11/. Trí nhất thiết, trí nhất thiết tướng của Như Lai, đó là như thật trí.

2- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là **ba Vô lậu căn**. Đó là vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.

1/.Thế nào là **vị tri đương tri căn**? Nếu các hành giả, đối với các Thánh đế, chưa được hiện quán, chưa được Thánh quả, nhưng có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là vị tri đương tri căn.

2/.Thế nào là **dĩ tri căn**? Nếu các hành giả đối với các Thánh đế đã được hiện quán, đã được Thánh quả, lại có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là dĩ tri căn.

3/.Thế nào là **cụ tri căn**? Các hành giả, hoặc là A la hán, hoặc là Độc giác, hoặc là Bồ Tát đã trụ thập địa, hoặc là chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là cụ tri căn.

Ba căn như vậy, nếu lấy vô sở đắc làm phương tiện, thì nên biết đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

Ngoài ra, phẩm "Tuyên Hóa", Hội thứ III còn nói thêm rằng: "**Sở tu công đức của các Bồ Tát đều được gọi thiện pháp, cũng gọi là tư lương Bồ đề Bồ Tát, cũng gọi là Bồ Tát đạo**". *Vậy, tu công đức không kém phần quan trọng như tu tuệ. Nên, tu thiện căn công đức cũng được xem là các thiện pháp, cũng gọi là tư lương Bồ đề Bồ Tát, cũng gọi là Bồ Tát đạo. Phước tuệ song tu như vậy mới mau thành chánh quả.*

Có thể là chúng tôi không nhớ hết tất cả pháp tu rải rác trong toàn bộ ĐBN. Tuy nhiên, bao nhiêu pháp mầu Phật đạo được liệt kê trong phẩm "Các

Tướng Công Đức" trên là quá nhiều, học hết các pháp thật tu thật chứng này không biết bao nhiêu đời kiếp. Liệt kê như vậy tạm đủ, sẽ bổ túc sau nếu cần.

KẾT LUẬN:

(Cho phần thứ I tổng luận)

Đến đây là chấm dứt phần thứ I Tổng luận với chủ đề là "Các pháp mầu Phật đạo" mà phẩm "Ba La Mật", Q.296 và Q.297 còn gọi là các Ba la mật, vì học tất cả các pháp này thì có thể sang được bờ kia, nên gọi là Ba la mật (đáo bỉ ngạn).

*Các pháp này trong các Kinh khác gọi là **"81 khoa danh tướng Bát Nhã"**, được chép trong Đại Tạng Nhất Lãm Tập, quyển 3. Đó là: 5 uẩn, 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 6 duyên sở sinh, 4 duyên, 6 đại, 12 nhân duyên, 6 độ (lục độ Ba la mật), ngã giả, sinh giả, thọ giả, mệnh giả, hữu tình giả, dưỡng dục giả, chúng số giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, kiến giả, tri giả, 20 pháp không, 4 đế, chân như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dịch tánh, bình đẳng tánh, ly sinh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghị giới, 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 chi giác, 8 chi thánh đạo, không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô nguyện giải thoát môn, Bồ Tát thập địa, 5 nhãn, 6 thông, 10 lực, 4 vô úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả, 18 pháp bất cộng, pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí, Đà la ni môn, Tam ma địa môn, Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất hoàn quả, A la hán quả, Độc giác Bồ đề, Bồ Tát hạnh, quả vị Giác ngộ tối cao v.v... Tổng cộng 81 khoa danh tướng Bát Nhã giống như đoạn Kinh nói trong quyển 380, Hội thứ I, ĐBN mà chúng tôi tách ra làm một phần riêng (gọi là Phần thứ I Tổng luận) với chủ đề là "Các Pháp Mầu Phật Đạo".*

Vì 81 khoa này bao gồm nhân sinh và vũ trụ, học các pháp này tức là học Bát Nhã vì tất cả pháp này được thu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật. Vì vậy, mới nói Bát nhã Ba la mật là "đại tùng thư" bao gồm tất cả pháp Phật hay tất cả thiện pháp thế gian và xuất thế gian.

*- Có một đoạn Kinh mà tôi cho là lạ lùng và phi thường nhất trong ĐBN, thuộc **phẩm "Phật Mẫu" Q.306, Hội thứ I,** Phật biết rõ tất cả các pháp mầu Phật đạo hay 81 khoa danh tướng Bát nhã Ba la mật như biết rõ những gì*

trong lòng bàn tay của Phật và Phật giải thích 81 khoa danh tướng này, từng pháp một, hết sức xúc tích và ngắn gọn. Tất cả nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật đạo đều nằm gọn trong đó. Xin các thiện hữu chậm rãi thưởng thức:

"Như Lai biết: Biến ngại là tướng của **sắc**, lãnh nạp là tướng của **thọ**, nắm lấy bóng là tướng của **tưởng**, tạo tác là tướng của **hành**, liễu biệt là tướng của **thức**, Như Lai biết như thật là vô tướng; khổ não tích tụ là tướng của **uẩn**, cửa sanh trưởng là tướng của **xứ**, nhiều độc hại là tướng của **giới**, hòa hợp sanh khởi là tướng của **duyên khởi**, thường ban cho là tướng của **bố thí**, không bị phiền não thiêu đốt là tướng của **tịnh giới**, không sân nhuế là tướng của **an nhẫn**, chẳng thể khuất phục là tướng của **tinh tấn**, nhiếp trì tâm là tướng của **tĩnh lự**, không trở ngại là tướng của **Bát Nhã**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không sở hữu là tướng của pháp **không nội, pháp không ngoại** v.v..., Như Lai biết như thật là vô tướng; chẳng điên đảo là tướng của **chơn như, pháp giới, pháp tánh** v.v..., Như Lai biết như thật là vô tướng; chẳng hư vọng là tướng của **bốn Thánh đế**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không phiền nhiễu là tướng của **bốn tĩnh lự**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không có giới hạn ngăn cách là tướng của **bốn vô lượng**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không ồn ào, tạp loạn là tướng của **bốn định vô sắc**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không ràng buộc là tướng của **tám giải thoát**, Như Lai biết như thật là vô tướng; có khả năng chế phục là tướng của **tám thắng xứ**; chẳng tán loạn là tướng của **chín định thứ đệ**; không giới hạn là tướng của **mười biến xứ**; Như Lai biết như thật là vô tướng; có công năng xuất ly là tướng của **ba mươi bảy pháp Bồ đề phần**; xa lìa tất cả là tướng của **pháp môn giải thoát không**, rất tĩnh lặng là tướng của **pháp môn giải thoát vô tướng**, nhàm chán các khổ là tướng của **pháp môn giải thoát vô nguyện**, Như Lai biết như thật là vô tướng; hướng đến đại giác ngộ là tướng của **mười địa Bồ Tát,** Như Lai biết như thật là vô tướng; có khả năng quán chiếu là tướng của **năm loại mắt**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không ngưng trệ là tướng của **sáu phép thần thông**, Như Lai biết như thật là vô tướng; khéo quyết định là tướng của **mười lực Phật**, Như Lai biết như thật là vô tướng; khéo an lập là tướng của **bốn điều không sợ**, Như Lai biết như thật là vô tướng; không đoạn tuyệt là tướng của **bốn sự hiểu biết thông suốt**, Như Lai biết như thật là vô tướng; ban cho lợi lạc là tướng của **đại từ**, bứng gốc sầu khổ là tướng của **đại bi**, mừng việc thiện là tướng của **đại hỷ**, bỏ ồn ào tạp loạn là tướng của **đại xả**, Như Lai biết như thật là vô tướng; chẳng thể đoạt là tướng của **mười tám**

pháp Phật bất cộng, Như Lai biết như thật là vô tướng; khéo nhớ nghĩ là tướng của **pháp không quên mất**, không chấp trước là tướng của **tánh luôn luôn xả**, Như Lai biết như thật là vô tướng; hiện giác ngộ là tướng của **Nhất thiết trí**, khéo thông đạt là tướng của **Đạo tướng trí**, hiện biệt giác là tướng của **Nhất thiết tướng trí**, Như Lai biết như thật là vô tướng; nhiếp trì khắp là tướng của **tất cả pháp môn Đà la ni**, nhiếp thọ khắp là tướng của **tất cả pháp môn Tam ma địa**, Như Lai biết như thật là vô tướng; khéo thọ giáo là tướng của quả **Thanh văn**, tự khai ngộ là tướng của **quả vị Độc giác**, hướng đến đại quả là tướng của tất cả **hạnh Bồ Tát,** không gì bằng là tướng của **quả vị Giác ngộ tối cao** của chư Phật, Như Lai biết như thật là vô tướng".

Hơn 100 trang giấy mà chúng tôi liệt kê và giải thích nằm trọn trong mấy dòng chữ trí tuệ nầy. Xin ghi nhớ chớ để quên mất!

- Phẩm "Khen Đại Thừa" Q.61, Hội thứ I, ĐBN. *Thiện Hiện bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Những gì là tất cả thiện pháp, Bồ đề phần pháp, hoặc Thanh văn pháp, hoặc Độc giác pháp, hoặc Bồ Tát pháp, hoặc các Phật pháp khác, thảy đều nhiếp vào Bát nhã Ba la mật? Phật bảo:

- Thiện Hiện! Hoặc bố thí, hoặc tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Hoặc 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định. Hoặc 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 đẳng giác phần, 8 thánh đạo phần. Hoặc không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô nguyện giải thoát môn. Hoặc 5 nhãn, 6 thần thông. Hoặc Phật 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Hoặc pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Thiện Hiện! Những pháp như vậy đều là các thiện pháp, hoặc Bồ đề phần pháp, hoặc Thanh văn pháp, Độc giác pháp, Bồ Tát pháp, các Phật pháp khác; **tất cả pháp như vậy đều nhiếp vào Bát nhã Ba la mật**".

Nếu muốn sanh vào một trong các cảnh giới trên thì tự mình phải thọ trì các pháp tu của các bậc đó. Bát nhã Ba la mật khuyến khích chúng hữu tình tư duy, thọ trì, đọc tụng, vì người diễn nói các thiện pháp trên rồi cùng hồi hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác để chóng chứng quả Phật. Vì các thiện pháp, các pháp hy hữu... đều nhiếp thọ vào Bát Nhã. Học Bát Nhã là học các thiện pháp nói trên.

- Phẩm "Quán Chiếu" Q.404, Hội thứ II, ĐBN, *Phật bảo:*

"Này Xá lợi Tử! Nếu có ai hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đem sự thật mà nói, pháp nào có thể bao trùm tất cả thiện pháp? Phật đáp ngay: Đó là Bát Nhã. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật này là mẹ của tất cả thiện pháp, hay sanh các công đức của các Ba la mật và năm loại mắt".

- Phẩm "Thiết Lợi La" cuối Q.430, Hội thứ II, ĐBN, *Phật bảo:*

"Này Kiều Thi Ca! Khi mới thành Phật, Ta quán nghĩa này, suy nghĩ: Ta nên nương trụ ai? Ai có thể nhận sự cúng dường cung kính của Ta? Khi nghĩ như vậy, Ta đều chẳng thấy có các thiên, ma, phạm và nhơn phi nhơn nào của thế gian v.v… ngang hàng với Ta, huống nữa là hơn Ta. Ta lại suy nghĩ như vầy: Ta đã nương pháp đây mà chứng được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, pháp đây thậm thâm mầu nhiệm vắng lặng, Ta phải nương lại pháp đây mà an trụ, cúng dường cung kính. **Đó chính là Bát nhã Ba la mật.**

Này Kiều Thi Ca! Ta đã thành Phật, song vẫn phải nương vào Bát nhã Ba la mật, cúng dường cung kính, huống nữa là các thiện nam, thiện nữ muốn cầu Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề mà lẽ nào chẳng nương Bát nhã Ba la mật thậm đây, tinh tấn siêng năng tu học, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm đây năng sanh ra Bồ Tát. Từ Bồ Tát đây lại sanh ra Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Nương vào các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, Thanh văn, Độc giác mới được xuất sanh".

Trong các pháp tu không có pháp tu nào có thể vượt qua Bát Nhã. Vì Bát Nhã đây năng sanh Bồ Tát. Từ Bồ Tát đây lại sanh ra Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Nương vào các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, Thanh văn, Độc giác mới được xuất sanh. Do đó, Bát Nhã là thượng tôn trong tất cả pháp.

- Phẩm "Hiện Quán" Q.03, Hội thứ I, ĐBN. *Thuyết:*

"Nếu đại Bồ Tát muốn khiến cho hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng oai lực mình, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm nói được, người điên được tỉnh, người loạn được định, người nghèo được giàu, người không có áo được áo, người đói được ăn, người khát được uống, người bệnh được lành, người xấu được đẹp, người tàn tật được lành lặn, người thiếu giác quan được đầy đủ, người sầu muộn được tỉnh, người mỏi mệt được khỏe khoắn, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

Đó là thần thông diệu dụng của Bát nhã Ba la mật. Ngoài ra Bát nhã Ba la mật còn sanh ra các biện tài, các công đức trí tuệ không thể nào kể hết. Muốn

được như thế phải học 6 pháp Ba la mật và các pháp mầu Phật đạo, không có chọn lựa nào khác!

- Phẩm "Phương Tiện Tịnh Độ" Q.395, Hội thứ I, ĐBN. *Nói rằng:*

"Nên biết, lại có vô lượng công đức tu hành của các chúng Bồ Tát đều gọi là thiện pháp, cũng gọi là tư lương Bồ đề, cũng gọi là Bồ Tát đạo. Các đại Bồ Tát cần phải tu các thiện pháp thù thắng như thế khiến viên mãn cùng tột mới có thể chứng đắc Nhất thiết trí trí. Cần phải chứng đắc Nhất thiết trí trí rồi mới có thể chuyển bánh xe Chánh pháp không trái ngược, khiến các hữu tình giải thoát sanh tử, chứng đắc Niết bàn cứu cánh thường lạc!"

Bao nhiêu lời tán tụng như thế là quá đủ, không cần phải nói thêm nữa!

Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật được xem là một bộ Kinh lớn thuộc hệ Bát Nhã nói riêng. Vì Kinh này chiếm hết 600 quyển trong số 777 quyển hay chiếm 4/5 bộ Kinh trong tổng số 41 bộ (hay 42 hoặc 43 bộ tùy theo liệt kê) trong toàn thể các Kinh thuộc hệ Bát Ngã. Kinh này cũng được xem là Đại tùng thư trong Kinh giáo Đại thừa nói chung. Vì hầu hết tất cả pháp mầu Phật đạo đều thâu nhiếp vào Đại tùng thư này như chúng ta vừa tụng qua.

Hơn thế nữa, Tổng luận Đại Bát Nhã do chúng tôi soạn thảo không những gồm các giáo lý thuộc hệ Bát Nhã mà còn là một tuyển tập bao gồm nhiều tư tưởng khác nhau trong các ngữ lục, các sách vở viết về Phật đạo hay các sách khảo cứu của các thiền sư, các đạo sư, các học giả... Nên thiên Tổng luận này có thể xem là bộ sách ***giáo khoa căn bản của hệ Bát Nhã****, đối với người muốn tu học, thọ trì hệ này!*

Đó là con đường tốt nhất để "thượng cầu Vô Thượng Bồ đề, hạ hóa chúng sanh" mà Phật khuyến dẫn trong 22 thuyết Đại Bát Nhã Ba La Mật này.

---o0o---

Chấm dứt "Phần thứ I Tổng luận".

Phải nói thêm rằng riêng phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.380, được bổ túc bởi phẩm "Biện Đại Thừa" Q.52 và Q.53, Hội thứ I, ĐBN được xem như một bản liệt kê gần đầy đủ tất cả các pháp môn Phật học. Tóm tắt các pháp tu

như thế cũng tạm đủ. Trong phần thứ II và thứ III "Tổng luận Đại Bát Nhã" chúng tôi sẽ trình bày, thích nghĩa và lược giải chi tiết hơn.

Điều đáng tiếc là Kinh ĐBN không đi sâu vào chi tiết tu tập của từng pháp môn Phật học nhất là các pháp thuộc về thiền quán, các thần thông, các Đà la ni, Tam ma địa v.v... Kinh chú trọng nhiều vào việc khai ngộ, đạt Chánh giác hay Nhất thiết trí trí.

*Ở đây chúng tôi chỉ biết liệt kê và trình bày các pháp môn Phật học, nghĩa là chỉ lược giải đại cương như trên đã nói, không giống như **Bộ Đại Trí Độ Luận** do Bồ Tát Long Thọ soan thảo. Bồ Tát Long Thọ dùng Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa, Phạm gọi là Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità, có 25.000 kệ tụng, cũng được gọi là Đại bản, Kinh này tương đương với Hội thứ II, ĐBN. Ngài Cưu Ma La Thập tập hợp 500 vị thiện hữu trí thức, cấm túc tại Tiêu Diêu Viên Đường ở Lâm Giang, lược dịch 1.000 quyển Đại Trí Độ Luận từ Tạng sang Hán, cô đọng lại thành 100 quyển Đại Trí Độ Luận.*

Xin đừng lẫn lộn Bồ Tát Long Thọ chỉ dựa vào Kinh MHBNBLMĐ, có tên là Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità biên soạn bộ Đại Trí Độ Luận, không phải dựa vào Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật gồm 16 pháp hội do nhóm của Tam Tạng Huyền Trang dịch, có tên là Mahà-prajĩàpàramità-sùtra (bản tiếng Phạn gồm 200.000 kệ tụng).

Vì vậy, nếu so sánh cấu trúc của bộ Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn thảo với Kinh MHBNBLMĐ do nhóm của Ngài Cưu Ma La Thập dịch từ Phạn sang Hán và HT Thích Trí Tịnh dịch từ Hán sang Việt, từng phẩm so chiếu giống nhau như 2 giọt nước.

*Bộ Đại Trí Độ Luận cũng được xem là một bộ Luận đồ sộ nhất trong lịch sử Kinh điển Phật học. Đây là bộ thích luận **rất quý, do bậc thật tu thật chứng giảng luận**, giúp chúng ta hiểu 5 Hội đầu của Đại Bát Nhã nhất là 6 pháp Ba la mật cũng như các pháp mầu Phật đạo.*

Trong lần ra mắt thiên Tổng Luận Đại Bát Nhã (phiên bản I) năm 2020 trên Trang Nhà Quảng Đức, chúng tôi không có dịp tham khảo bộ Luận này. Đó là một sự thiếu sót lớn! Bây giờ, chúng tôi giới thiệu bộ Đại Trí Độ Luận này do hai dịch giả dịch làm hai bản khác nhau: 1. Do Ni Trưởng TN Diệu Không dịch từ Hán sang Việt (đa số được chúng tôi trích dẫn nhiều nhất trong Tổng luận Đại Bát Nhã này) và 2. Do HT Thích Thiện Siêu cũng dịch từ Hán sang Việt. Hiện cả hai đều được đăng tải trên các mạng Phật học và có xuất bản trên thị trường.

Có điểm trùng hợp lạ lùng là phần thứ I Tổng luận do chúng tôi biên soạn nói về "Các Pháp Mầu Phật Đạo" lại trùng hợp với "Phẩm Thứ Nhất" từ quyển 06 đến hết Q.34 của Tập 1 và Tập 2, Đại Trí Độ Luận mặc dù chúng tôi sanh sau Bồ Tát Long Thọ gần 20 thế kỷ. Chúng tôi chỉ tham khảo bộ Luận này khi xuất bản Tổng Luận phiên bản II, vào năm 2022, Quảng Đức Tùng Thư Phát Hành, chỉ có 25 bộ trên toàn thế giới.

*Chúng tôi thành thật khuyến khích các thiện hữu đọc tụng thọ trì kỹ "Phẩm Thứ Nhất" của Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ sáng tác. **Đây là phần tương đương với các pháp mầu Phật đạo của Tổng luận do chúng tôi biên soạn**. Bồ Tát Long Thọ là Tổ thứ XIV của dòng thiền Tây thiên truyền thừa từ thời đức Thích ca Mâu ni, bậc thật tu thật chứng, luận giải hết sức thâm diệu về các pháp tu này. Tuy nhiên, phải nói các pháp tu này hết sức tế nhị, khó khăn, và rất phức tạp. Nên, Bồ Tát Long Thọ phải dùng hơn 1.000 trang để giải thích, trong khi chúng tôi trình bày chính văn, thích nghĩa và luận giải các pháp tu này theo quyển 380, ĐBN vỏn vẹn chỉ có hơn 140 trang, rất đơn sơ.*

Do vậy, chúng tôi khuyên các thiện hữu thọ trì toàn bản Đại Trí Độ Luận, bộ luận nổi tiếng này. Luận không những giải thích các pháp tu tỉ mỉ và còn nêu ra những thí dụ hay điển tích để làm rõ nghĩa các pháp tu và đồng thời nói lên được bối cảnh lịch sử của đạo Phật từ 26 thế kỹ trước. Vì khuôn khổ Tổng luận có giới hạn, chúng tôi chỉ trích dẫn một số các đoạn luận giải cần thiết để giải thích cũng như chứng minh lời bình giải của chúng tôi mà thôi.

Đến đây chấm dứt "Phần thứ I Tổng luận" với các pháp mầu Phật đạo, chúng tôi mong rằng phần trình bày đại cương trên với sự bổ túc của Bộ Đại Trí Độ Luận, giúp đạo hữu đọc tụng Tổng luận Đại Bát Nhã hiểu tổng quát nhờ tu tập các thiện pháp nên thế gian mới có Nhân, Thiên, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật, Đại thừa và Phật đạo, rồi từ đó có thể xác định vị trí của mình trong thập giới mà cải thiện tâm linh.

Tóm lại, có thể xem phần thứ I Tổng luận với các pháp mầu Phật đạo như các bậc thang giáo lý. Chúng ta trèo lên được bậc nào thì hưởng phúc lạc trí tuệ của bậc ấy. Đó là thử thách lớn của hành giả Bát Nhã!

Đại Bát Nhã được xem như đuốt tuệ soi sáng cho người đi tìm lý đạo. Tất cả sự nghiệp thế gian và xuất thế gian đều phải dùng Đại Bát Nhã dẫn hướng mới đạt kết quả mong muốn. Thiếu Bát Nhã chẳng khác nào con tàu bị lạt lối trong đêm bão tố giữa đại dương bao la mà không có địa bàn hướng dẫn.

Bát nhã Ba la mật là địa bàn tốt, là đuốt tuệ vi diệu trong việc đi tìm Đạo, thấy được chân lý Đạo thì hết khổ. Sáu pháp qua bờ kia và các pháp mầu Phật đạo có thể giúp hành giả Bát Nhã đạt được mong ước này.

Trước khi vào Kinh, chúng tôi trích dẫn lời luận giải trong phẩm thứ 7 "Tam Giả", Tập 3, quyển 41, Đại Trí Độ Luận. Bồ Tát Long Thọ bảo:

"Khi nghe Phật bảo ngài Tu Bồ Đề nói pháp, đại chúng liền sanh tâm nghi. Ngài Tu Bồ Đề thấu rõ tâm niệm của đại chúng, bèn thưa với ngài Xá Lợi Phất rằng: "Hết thảy hàng Thanh Văn, khi nói pháp đều phải nhờ Phật lực gia bị. Chúng tôi phải nhờ oai thần của Phật mới truyền đạt được Phật pháp, mới rõ được các pháp tướng chẳng có trái nhau. Chứng được pháp ấy rồi, cũng còn phải nhờ Phật lực mới có thể diễn nói cho người khác nghe được. Những gì chúng tôi nói ra đều nhờ oai lực của Phật. Dù rằng chúng tôi có trí huệ, nhưng nếu chẳng nhờ oai lực của Phật gia bị, chúng tôi cũng chẳng thấy được gì cả. Chúng tôi nương theo Phật lực, như người đi trong đêm tối, nương theo ánh đuốc của người dẫn đường vậy".

Thiện Bửu tôi mượn lời của Thiện Hiện trần tình cùng tất cả thiện hữu như trên, mong rằng được chư Phật gia bị soi đường chúng ta trong việc đọc tụng thọ trì và xiển dương Bát nhã Ba la mật sớm viên mãn để có Trí và Bi, độ thoát cõi đời tối tăm đầy khốn khổ này./.

Hết phần thứ I Tổng luận.

---o0o---

Xin đọc tiếp "Phần thứ II Tổng luận" ĐBN:

II. PHẦN THỨ II TỔNG LUẬN

(GIÁO LÝ BÁT NHÃ)

---o0o---

A. BỐ CỤC ĐẠI BÁT NHÃ:

Kinh Đại Bát Nhã do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch là một đại tùng thư do Phật thuyết tại 16 pháp hội, gồm cả thảy có 600 quyển, chiếm hết 4/5 hệ Bát Nhã nói riêng và 1/3 Đại Tạng Kinh Phật học nói chung. Về kỹ thuật, một số học giả, tu sĩ, các nhà nghiên cứu Phật học, các luận sư v.v... thường phân chia ĐBN làm năm Hội chính và 11 Hội khác như sau:

1. Phần đầu gọi là Đại Phẩm (Phạm: Zatasàhasrikà-prajĩàpàramità)*(1)* tức **Hội thứ I**, cả thảy 16 tập, tổng cộng 400 quyển. Nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp quán Bát Nhã, hạnh nguyện của Bồ Tát và sự sâu xa thù thắng của Bát Nhã; tường thuật nhân duyên tán thán cúng dường của các vị Đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công đức rộng lớn của việc thọ trì Bát Nhã dù chỉ với một câu, đồng thời, căn cứ vào nhân duyên thọ lãnh Bát Nhã của hai Bồ Tát Thường Đề và Pháp Dũng mà nói rõ việc được nghe Bát nhã Ba la mật là việc hi hữu (phải cần cầu mới được). Cứ theo Pháp Uyển Châu lâm Q.100 và Khai Nguyên Thích Giáo lục Q.11 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ I gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với 100.000 kệ tụng Bát Nhã.

2. Phần hai gọi là Đại bản (Phạm: Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità) gồm 78 quyển*(2)* kế tiếp, tức **Hội thứ II**: Về nghĩa thì giống nhau, nhưng văn thì ngắn gọn hơn, sự thay đổi các phẩm cũng khác và thiếu ba phẩm Thường Đề, Pháp Dũng v.v... Tương đương với 25.000 kệ tụng Bát Nhã hiện còn. Bản dịch Tây Tạng chia làm 76 phẩm, trong có các phẩm Thường Đề, Pháp Dũng v.v... Theo bài tựa của Hội thứ II do Ngài Huyền Tắc ở chùa Tây Minh soạn, thì các kinh như: Phóng Quang Bát Nhã 20 quyển do Ngài Vô La Xoa dịch vào đời Tây Tấn, Kinh Quang Tán (thiếu nửa sau) 10 quyển do Ngài Trúc Pháp Hộ

dịch vào đời Tây Tấn, Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa 27 quyển do Ngài Cưu ma La thập dịch vào đời Diêu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này.

3. Phần Ba tức **Hội thứ III**: Tạng giáo gọi là Zes-rab-kyi Pha-rol-tu phyin-pa khri-brgyad-stoí-pa. Gồm 31 phẩm, 59 quyển. Về chỉ thú thì gần giống với 2 hội trước, nhưng các phẩm thì khác nhau và cũng thiếu 3 phẩm Thường Đề, Pháp Dũng v.v... Theo Pháp Uyển Châu lâm Q.100 và Khai Nguyên Thích Giáo lục Q.11, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ III gồm 18.000 kệ tụng, tương đương với 18.000 tụng Bát Nhã của bản dịch Tây Tạng. Bản dịch Tây Tạng chia làm 87 phẩm, có đủ ba phẩm Thường Đề, Pháp Dũng v.v...

4. Phần bốn gọi là Tiểu Bản Bát Nhã (Phạm:Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramità) tức **Hội thứ IV**: Gồm 29 phẩm, 18 quyển. Về yếu chỉ thì giống với ba hội trước, nhưng văn rất tỉnh lược. Theo bài Tựa hội thứ IV của Ngài Huyền Tắc và Pháp Uyển Châu lâm, Khai Nguyên Thích Giáo lục, thì các kinh như: Đạo Hành Bát Nhã 10 quyển do Ngài Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán, Kinh Đại Minh Độ 6 quyển do Ngài Chi Khiêm dịch vào đời Ngô, Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Đa, 10 quyển do Ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này (Kinh Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa, 25 quyển do Ngài Thí Hộ dịch vào đời Bắc Tống cũng là cùng bản với hội này). Bản tiếng Phạm gồm 8.000 kệ tụng, tương đương với 8.000 tụng Bát Nhã hiện còn.

5. Phần năm nói về Chân như Quan của Thắng Thiên Vương tức **Hội thứ V**: Gồm 24 phẩm, 10 quyển. Nội dung rất vắn tắt so với bốn hội trước. Pháp Uyển Châu lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục đều nói bản tiếng Phạm của hội này có 4.000 tụng.

Đó là lược tóm 5 phần chánh của ĐBN được thuyết giảng trong 5 Hội đầu, còn 11 Hội sau cùng đại cương như sau:

6. Hội thứ VI: Gồm 17 phẩm, 8 quyển. Nội dung hội này là đức Phật nói pháp Bát Nhã và cách tu tập Bát Nhã cho Thắng Thiên Vương nghe. Hội này cùng bản với Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Đa 7 quyển do Ngài Nguyệt Bà Thủ Na dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Pháp Uyển Châu

Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói, nguyên bản tiếng Phạm của hội này là 2.500 kệ tụng.

7. Hội thứ VII: Phần Mạn thù Thất lợi, 2 quyển, tương đương với 700 kệ tụng Bát Nhã (Phạm: Saptazatikà-prajĩàpànamità) tiếng Phạm, không lập tên phẩm riêng. Nội dung tường thuật việc Ngài Mạn Thù Thất lợi và đức Phật thuyết pháp về nhất tướng của Như Lai và của hữu tình giới là bất khả đắc, tướng của phúc điền là bất khả tư nghị, nhất tướng trang nghiêm Tam ma địa v.v... Hội này là cùng bản với Kinh Văn Thù Sư Lợi sở thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật 2 quyển, do Ngài Mạn Đà La Tiên dịch vào đời Lương (thu vào hội thứ 46 trong Kinh Đại bảo tích) và Kinh Mạn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, do Ngài Tăng Già Ba La dịch (cũng vào đời Lương). Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 800 kệ tụng.

8. Hội thứ VIII: Phần Na già Thất lợi, 1 quyển. Nội dung tường thuật việc Bồ Tát Diệu Cát Tường thuyết giảng về các pháp thế gian như mộng huyễn chẳng phải thật có và về pháp vị vô thượng. Hội này là đồng bản với Kinh Nhu thủ Bồ Tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phân Vệ, 2 quyển, do Tường Công dịch vào đời Tống. Pháp Uyển Châu lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 400 kệ tụng.

9. Hội thứ IX: Năng Đoạn Kim Cương phần, 1 quyển, tương đương với Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa (Phạm: Vajracchedikàprajĩàpàramità) tiếng Phạm. Nội dung đức Phật nói về việc phát tâm hướng tới Bồ Tát thừa, tu hành theo Bát Nhã và phương pháp nhiếp phục tâm cho tôn giả Thiện Hiện *(Tu Bồ Đề)* nghe. Các Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển do các Ngài: Cưu ma La thập đời Diêu Tần, Bồ đề Lưu chi đời Nguyên Ngụy và Ngài Chân Đế đời Trần dịch, Kinh Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, do Ngài Cấp Đa dịch vào đời Tùy, và Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa, 1 quyển, do Ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường v.v... đều là đồng bản của hội này. Pháp Uyển Châu lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói bản tiếng Phạm hội này có 300 kệ tụng.

10. Hội thứ X: Phần Bát Nhã Lý Thú, 1 quyển, tương đương với 150 kệ tụng Bát Nhã Lý Thú (Phạm: Prajĩàpàramità-nayazatapaĩcàzatikà) tiếng Phạm hiện còn. Nội dung đức Phật nói về pháp môn: Nhất thiết pháp thậm thâm vi diệu Bát Nhã lý thú thanh tịnh cho các Bồ Tát nghe. Các kinh: Thực Tướng Bát Nhã Ba La Mật do Ngài Bồ đề Lưu chi dịch vào đời Đường, Kim Cương Đính Du Già Lý Thú Bát Nhã do Ngài Kim Cương Trí dịch, Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thực Tam Ma Da do Ngài Bất Không dịch, Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật do Ngài Thí Hộ dịch vào đời Tống v.v... mỗi thứ 1 quyển, đều là cùng bản với hội này. Theo Pháp Uyển Châu lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói, thì bản tiếng Phạm của hội này gồm 300 kệ tụng. Nhưng Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục, quyển 1 thì bảo hội này và nguyên bản tiếng Phạm hiện còn giống nhau, đều gồm 150 bài tụng.

11. Hội thứ XI: Phần Bố thí Ba la mật đa, 5 quyển. Nội dung Ngài Xá lợi Phất nói với các vị Bồ Tát là nếu đem lòng đại bi làm việc bố thí, thì sẽ được Nhất thiết trí trí, chứng Vô thượng Bồ đề. Còn đức Phật thì vì Mãn từ Tử mà nói rõ nghĩa tất cả pháp chẳng phải thực có, không có được, mất, lợi, hại, đồng thời, Ngài dùng sức thần thông khiến đại chúng thấy các Bồ Tát trong vô lượng thế giới 10 phương đang tu hạnh bố thí và phát tâm cầu Nhất thiết trí.

12. Hội thứ XII: Phần Tịnh giới Ba la mật đa, 5 quyển. Nội dung Ngài Xá lợi Phất nhờ sức thần thông của đức Phật mà nói rộng về nghĩa chân thực của tịnh giới, chỉ bảo rõ thế nào là giữ giới và thế nào là phạm giới. Như: Phát tâm Nhị thừa là phạm giới, hướng tới Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề là giữ giới; dính mắc vào tướng bố thí, phân biệt các pháp, xa lìa Nhất thiết trí là phạm giới v.v...

13. Hội thứ XIII: Phần An nhẫn Ba la mật đa, 1 quyển. Nội dung Ngài Mãn từ Tử và Xá lợi Phất nói rõ về pháp An nhẫn Vô Thượng Bồ đề, tức là nếu đem tâm tàm quí mà tu pháp quán không thì sẽ chấm dứt tâm tranh đấu, được an ổn.

14. Hội thứ XIV: Phần Tinh tấn Ba la mật đa, 1 quyển. Nội dung đức Phật giải thích rõ cho Mãn từ Tử về việc an trụ nơi Bát Nhã, ngăn dứt sáu tình, siêng chăm ba học: Đó là con đường dẫn đến hoàn thành hạnh Bồ Tát.

15. Hội thứ XV: Phần Tĩnh lự Ba la mật đa, 2 quyển. Nội dung đức Phật ở trong hội Linh sơn nói về tất cả thiền định như: Tứ thiền, Bát giải thoát, Cửu thứ đệ định v.v... đồng thời, Ngài nói về Không Bát Nhã tam muội cho các tôn giả Xá lợi Phất và Mãn từ Tử nghe. Theo Khai Nguyên Thích Giáo lục, bản tiếng Phạm của hai hội thứ XI, XII mỗi hội là 2.000 kệ tụng, hai hội XIII, XIV, mỗi hội 400 kệ tụng, hội XV có 800 kệ tụng. Nhưng Pháp Uyển Châu lâm bảo bản tiếng Phạm của hội XIV có 800 kệ tụng.

16. Hội thứ XVI: Phần Bát nhã Ba la mật đa, 8 quyển. Nội dung đức Phật ở trong hội Trúc lâm, thành Vương Xá nói cho Bồ Tát Thiện dũng Mãnh nghe về giải thoát Bát Nhã vô sở đắc. Pháp Uyển Châu lâm và Khai Nguyên Thích Giáo lục nói, nguyên văn bản tiếng Phạm của hội này gồm 2500 kệ tụng, tương đương tiếng Phạm hiện còn (Suvikràntavikràmiparipfcchà), bản dịch Tây Tạng chia làm 7 chương. Trong 16 hội nêu trên đây, đã có một số hội được ấn hành nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, như các hội thứ nhất, thứ tư, thứ bảy, thứ chín v.v... Sau khi kinh này được truyền dịch, Ngài Huyền Tắc ở chùa Tây Minh có viết lời tựa cho mỗi hội trong 16 hội, Ngài Khuy Cơ ở chùa Đại từ Ân soạn Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh Lý thú phần thuật tán, 3 quyển; Ngài Nguyên Hiểu người Tân La (Triều tiên) thì soạn Đại Tuệ Độ Kinh tông yếu 1 quyển. Ngoài ra còn có Đại Bát Nhã Kinh Quan Pháp, 6 quyển của Ngài Đại Ẩn đời Tống; Đại Bát Nhã Kinh cương yếu, 10 quyển của Ngài Cát Đỉnh đời Thanh v.v... Rồi đến Đại Tạng Kinh cương mục chỉ yếu lục, quyển 1, quyển 2 thượng; Đại Tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục quyển 1; Duyệt Tạng Tri tân quyển 16 đến quyển 23 v.v... cũng đều có nói về cương yếu của Kinh này. Số hội, số kệ tụng, quyển thứ, số phẩm, cùng bản dịch khác, người dịch của kinh này được đồ biểu như sau: [X. Đại đường nội điển lục, Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ, Q.4; Khai nguyên thích giáo lục, Q.8; Đại đường cố Tam tạng Pháp sư Huyền Trang hành trạng; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, Q.1; Phật giáo Kinh điển khái thuyết; Tân Phật giáo thứ 9, mục 7 (Độ biên Hải húc, ĐBN Kinh khái quan); Tông giáo nghiên cứu tân thứ 2 đoạn 4 (Can tả Long trường, Bát Nhã Kinh chi chư vấn đề); Nguyên thủy Bát Nhã Kinh chi nghiên cứu] *(3)*.

Đây là bố cục đại cương về Đại Bát Nhã. Ngoài cách phân chia chánh yếu của ĐBN nói trên của Phật Quang Tự điển, các nhà khảo cứu và các học giả

Phật học chú giải khác cho rằng: Trong 600 quyển của Kinh ĐBN chỉ có 481 quyển ở các Hội thứ 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 (9 Hội) là do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch. 119 quyển còn lại thuộc các Hội thứ: 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10 (7 Hội) đã có các vị đi trước dịch rồi và nhóm của Ngài Huyền Trang chỉ sao lại thôi. Các nhà nghiên cứu Phật học đã dùng từ "cựu dịch và tân dịch" để chỉ cho các công trình và lối dịch thuật Kinh điển Phật giáo trước Ngài Huyền Trang (cựu dịch) và từ Ngài Huyền Trang trở về sau (tân dịch)(4).

Toàn bộ nội dung ĐBN cũng là toàn bộ lược giải của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý một lần nữa: Trọng tâm chú giải của phần thứ II Tổng luận này là Hội thứ I, Hội thứ II, Hội thứ IV (tức Tiểu Bản Bát Nhã) và Hội thứ VI cho đến Hội thứ X. Từ Hội thứ XI trở đi cho đến kết thúc Kinh ĐBN, là nói về Lục Ba la mật, chúng tôi chỉ tóm lược hoặc điểm sơ hoặc nhấn mạnh một vài khía cạnh đặc biệt của 6 Hội cuối cùng này mà thôi.

Phần thứ III Tổng luận sẽ luận giải chi tiết 6 pháp hội cuối cùng nhất là phần "Bát nhã Ba la mật", thành hay bại quyết định ở Hội thứ XVI này. Riêng trong 5 Hội đầu các thiện hữu chỉ cần đọc một Hội là có thể hiểu 4 Hội khác. Nếu có thể đọc hết càng tốt. Tụng đi tụng lại nhiều lần rồi một ngày nào đó sẽ vỡ ra!

Cũng nên nói thêm rằng: Không có một sự tu học nào mà không đòi hỏi nỗ lực và lòng kiên nhẫn lâu dài. Lục Ba la mật gọi đặc tánh này là ***tinh tấn Ba la mật****. Có tinh tấn mới có tiến bộ. "Cố công mài sắt, có ngày nên kim". Một lời Phật dạy là một viên ngọc, xin chớ bỏ qua.*

Lời khuyên chân thành của Tác giả thiên Tổng luận nầy là: Nếu đọc thiên Tổng luận này gặp các Phẩm, Phần hay bất cứ Hội nào trở ngại, đừng quá cố gắng, cứ đọc phần kế tiếp, không nên chán nản bỏ cuộc. ***Sau khi đọc hết các phần khác xong, rồi quay lại đọc phần đã bỏ vỡ không muộn.*** *Có như thế mới có thể phụng trì thiên Tổng luận vừa dài vừa khó này. Chúc tất cả sớm thành công.*

Trước khi nhập Niết bàn, Phật bảo*:*

- "A Nan! Đạo ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay ta đã có đủ bốn chúng đệ tử: Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di. Nhiều đệ tử có thể thay ta chuyển xe pháp, và đạo ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ, ta có thể rời các ngươi mà ra đi. Thân hình ta, theo luật vô thường, bây giờ như một cổ xe đã mòn rã. Ta đã mượn nó để chở pháp, nay xe đã vừa mòn mà pháp

cũng đã lan khắp nơi, vậy ta còn luyến tiếc làm gì cái thân tiều tụy này nữa? A Nan! Trong ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết bàn".

Rồi, trước khi nhập Niết bàn, Phật bảo tất cả đệ tử:

- "Này! Các người phải tự mình thắp đuốc lên mà đi! Các người hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tự giải thoát! Đừng tìm giải thoát ở 1 kẻ nào khác, đừng tìm giải thoát ở 1 nơi nào khác, ngoài các người!"

- "Này! Các người đừng vì dục vọng mà quên lời ta dặn. Mọi vật ở đời không có gì quí giá. Chỉ có chân lý của đạo ta là bất di, bất dịch".

"Hãy tinh tiến lên để giải thoát, hỡi các người rất thân yêu của ta!"

Thích nghĩa cho phần này:

(1). Phật Quang Tự Điển gọi phần đầu 400 quyển của Kinh ĐBN là Đại phẩm (Phạm: Zatasàhasrikà-prajĩàpàramità), trong khi Thiền Luận III của Ngài D.T. Suzuki do Tuệ Sĩ dịch, lại gọi là Đại bản (Satasahasrika Pr.)

(2). Phật Quang Tự Điển nói phần hai 78 quyển của Kinh ĐBN là Đại bản (Phạm: Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità), trong khi một số tác giả lại gọi là Đại phẩm (Pancavimsati sahasrika Pr.). Các sách nói về Đại Bát Nhã cũng thường lẫn lộn hai danh từ Đại phẩm và Đại bản. Xin đừng quá quan tâm đến sự khác biệt về cách gọi này. Chúng cũng chỉ là danh tự phân biệt thôi.

(3). Bố cục này được trích dẫn từ Phật Quang Từ Điển.

(4). Trích dẫn từ bài "Giới thiệu ĐBNBLMĐ của Đào Nguyên".

---o0o---

B. SƠ LƯỢC ĐẠI BÁT NHÃ:

Đường triều Cao Tông Hoàng đế chỉ định Tam tạng Pháp sư Huyền Trang dịch ĐBN từ Phạn sang Hán với bút tích do chính ngài Huyền Trang chế tác ở chùa Tây Minh như sau:

1. TỰA SƠ HỘI KINH ĐẠI BÁT NHÃ

Kinh Đại Bát Nhã là lời tuyệt xướng của thời kỳ Hi Đại và là bến hiền lương của khoán kiếp xa xôi. Ánh hào quang đã bao trùm trời người thâu tóm chơn lẫn tục. Thật là áo chỉ nhập thần, là phù linh trấn cho hữu quốc vậy. Tự chẳng phải Thánh đức xa vời, triết nhân độc xuất thời Huyền âm chẳng lưu lộ, viên giáo khó thành xong.

Sở dĩ dấy nên các Hoàng Vương Đế Chúa đã từng tỏ bày xiển thuật những lời vàng soi ngọc ánh để tán dương sự việc xa cách ngàn xưa, mà lý lẽ sáng soi ba thời. Sầm uất vậy thay là văn này, đầy đủ lắm ôi cũng chính ngày nay!

Nhưng mà toàn bộ chia thành hai mươi bốn sách. Ngày xưa chỉ mò được nửa hạt châu. Mà hội gồm cả mười sáu hội, nay mới nắm lấy được toàn viên ngọc. Vì thầm xét các hội đều có duyên khởi riêng và xét mỗi một bộ đều là đem về nơi gốc để rõ dấu vết riêng, nên mỗi hội phải làm riêng một bài tựa.

Đến như Linh Phong mới tập hợp, hoằng vận khắp tìm tòi, chỉ để suy rộng thân nguyên và mở sâu tâm yếu. Vì sao thế? Bởi lẽ năm uẩn là gói các loại hữu tình; hai ngã là gia trạch của hữu phong. Trạch và ngã mà cao là khát vọng chạy theo ánh nước dương diệm mới sâu; phong uẩn mà còn thời tìm cầu thành quách tầm hương lại càng rộng cao tót vót.

Dễ đâu biết rằng cội gốc của ngã là do tưởng, mà tưởng đã hư vọng thời ngã tồn tại vào đâu? Uẩn bị trói buộc bởi do danh, mà danh là giả dối thời uẩn cũng không nương đâu được còn!

Cho nên mới phải phát nơi đàm tức không, xiển xướng lý vong ngôn. Xem việc rắc rối của trần tục là phi động, coi loại côn trùng là bất sinh. Nghe danh vọng như tiếng vang, thấy sắc đẹp tựa thấy bóng trong gương. Thuyên Tể mất chỗ nương, nhiên hậu Chơn Tể mới độc lộ.

Khuôn thước đừng thi hành, nhiên hậu mới diệu lập thước nhiệm mầu. Lo đường ngàn mất, ngôn thuật bốn cùng.

Có thế mới khiến nổi những kẻ cạn vội được cơ hội co ngón mà tháo giải cùm tay và những người còn đang chầu Nam chực Bắc đều biết hướng quy về. Nghĩa lý đã rộng như trời, mà lời lẽ lại đầy nhẫy như biển. Vì làm căn bản cho các hội sau, lại là trước xưa chưa truyền đến. Trong hội này, kể khắc thành bốn trăm quyển cộng tám mươi lăm phẩm vậy.

Hoặc bảo: Quyền biến theo phương cõi , lẽ nên lược dịch. Thầm phản ứng rằng: Một lời có thể che trùm hết, mà còn phải chế tác ra liên chương nhã tụng. Niết Bàn khá đề, mà lời lẽ của hai chữ ấy phải chép thành pho tạng.

Thong thả nhu hòa, hưỡn đãi mở lối, kìa phải chăng là những lời dạy dỗ của Đấng Từ Mẫu ấy vậy ôi? Nếu dịch mà dám cắt bỏ bớt đi, sợ e để lại cái hoạn hại đứt tay cho đời sau không phải ít!

Nay dịch truyền này quyết phải theo đúng nguyên bản, hầu mới tránh khỏi chê bai là nhiều lời,. Huống chi thời đại chữ viết vào tre, gỗ, khái niệm còn tăng tổn mà hồn phách giao tiếp lờ mờ, nên lời răn dạy phải rất rõ ràng, trước sau cảm tạ ban cho. Như trong biệt lục mới chép đầy đủ.

Kìa ai là kẻ đã có sẵn đại tâm mậu khí và đã từng lâu đời học hỏi, nhiều kiếp phụng trì, mới tự gây được sự bất kinh bất bố, rồi tự tìm hỏi đò mà qua sông vậy.

Tỳ kheo THÍCH TRÍ NGHIÊM dịch
Tỳ kheo THÍCH THIỆN SIÊU khảo

2. BÚT TÍCH CỦA HT THÍCH TRÍ NGHIÊM.

THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG PHIÊN DỊCH TAM TẠNG THÁNH GIÁO

Hội đồng phiên dịch Tam Tạng họp tại Viện Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn vào những ngày 20, 21, 22.10.1973. Hội Đồng gồm tất cả 12 vị, dưới quyền Chủ Tọa HT Thích Trí Tịnh, HT Thích Minh Châu. Hội nghị thảo luận ráo riết trong mấy ngày, đến phần phân công phiên dịch kinh bộ, thì bộ Đại Bát Nhã 600 quyển giao cho HT Thích Trí Nghiêm phiên dịch, HT Thích Thiện Siêu duyệt khảo lại.

Trước Hội nghị này, tôi đã tự khởi dịch kinh này từ năm 1972 đã được gần 100 quyển. Sau Hội nghị tôi tiếp tục phiên dịch đến nay là xong 600 quyển.

HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC

Xin đem công đức này hồi hướng về quả Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, cầu xin Chư Phật mười phương hiện đang thuyết Pháp và Đức Bổn Sư Thích

Ca Mâu Ni Phật đồng dủ lòng từ bi gia hộ cho các vị Tăng Ni Phật tử, thiện nam tín nữ xa gần đã góp phần công đức vào việc phiên dịch, đánh máy, ấn loát Kinh Đại Bát Nhã này, đời hiện còn đây được thêm phần phước huệ thọ mạng đầy đủ dồi dào, đến lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về mười phương cõi Phật, được nghe các Đức Phật kia thuyết pháp môn thâm diệu là Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa để thọ trì đọc tụng, tu tập, suy nghĩ, cúng dường lễ bái v.v…Bồi dưỡng căn lành Bát Nhã là hạt giống căn lành sanh đẻ ra các Phật ba đời. Cuối cùng các Phật tử này sẽ đều được trọn thành Phật quả và khắp cầu nguyện tất cả pháp giới chúng sanh đều được nhờ công đức Bát Nhã thù thắng này đều trọn nên Phật đạo.

NGƯỠNG VỌNG

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát chứng minh gia hộ .

Nam Mô Tam Châu cảm ứng Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát thủ hộ Pháp Bảo Bát Nhã này được lưu hành khắp mười phương thế giới trường tồn vĩnh viễn.

Viết tại am Hoàng Trúc chùa Long Sơn trụ sở Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Khánh Hòa, Nha Trang vào ngày vía Đức Phật A Di Đà, Phật lịch 2524 (1980). Dịch giả cẩn ghi: ***HT. Thích Trí Nghiêm.***

3. THỪA SỰ TĂNG SAI

Trong bộ truyện của Tam Tạng Pháp Sư quyển thứ mười, để ở chùa Đại Từ Ân, có đoạn tường thuật về việc Pháp Sư phiên dịch Kinh Đại Bát Nhã này; do Hội ấn hành Kinh điển tại Hương Cảng có trích đăng nơi tập mục lục (1958). Tôi xin phụng dịch như sau:

"… Các nước phương Đông trọng kinh Bát Nhã. Đời trước tuy đã có phiên dịch nhưng chưa thể chu toàn đầy đủ, nên nhiều người lại muốn thỉnh Lệnh ủy dịch.

Song Bát Nhã là bộ Kinh to tát, ở kinh đô nhiều việc rắc rối; lại nữa nhân mệnh vô thường, e khó được thành tựu viên mãn nên mới thỉnh xin dọn đến ở cung Ngọc Hoa mà phiên dịch. Nhà vua bằng lòng phê chuẩn ngay! Tức là

mùa Đông tháng Mười, niên hiệu Hiển Khánh năm thứ tư, Pháp Sư từ kinh đô phát hướng về Ngọc Hoa cung, và cùng chư vị Đại Đức thuộc hội đồng phiên dịch và môn đồ thảy đồng hành nhất thể. Đến nơi, an trí tại Viện Túc Thành lấy làm trụ sở phiên dịch. Còn việc cung cấp các việc y như khi ở kinh sư.

Đến ngày Nguyên đán tháng Giêng mùa Xuân năm thứ năm khởi đầu dịch kinh Đại Bát Nhã. **Bản chữ Phạn tổng có hai mươi vạn bài tụng**. Văn đã rộng lớn, kẻ học đồ muốn cầu thỉnh xin lược bớt; nên Pháp Sư hầu muốn thuận theo ý chúng, như ngài La Thập đã làm, cắt bỏ bớt những đoạn văn phiền phức trùng điệp. Khởi nghĩ ấy rồi, đêm nằm mộng thấy có những sự trạng để răn cảnh giới nhau, như hoặc thấy bay lên trên cao nguy, đi nơi hiểm khốn, hoặc thấy thú dữ bắt người v.v…; run sợ toát mồ hôi mới được thoát khỏi. Khi đã tỉnh giấc kinh hãi, đến các chúng nói lại việc ấy và lại y như Kinh phiên dịch rộng đủ. Trong đêm bèn thấy chư Phật Bồ Tát phóng hào quang nơi chặng giữa mày mắt soi xúc thân mình, tâm ý vui thích. Pháp Sư lại tự thấy tay cầm đèn hoa cúng dường chư Phật, hoặc thấy thăng lên tòa cao vì chúng thuyết pháp, có nhiều người vây quanh ngợi khen cung kính, hoặc mộng thấy có người đem danh quả phụng biếu cho mình; tỉnh giấc vui mừng chẳng dám cắt bỏ bớt, nhất nhất đúng như bản chữ Phạn mà dịch.

Đức Phật thuyết Kinh này tính ở bốn chỗ:

1- Núi Thứu Phong nơi thành Vương Xá;

2- Vườn Cấp Cô Độc;

3- Cung Trời Tha Hóa Tự Tại và

4- Tịnh Xá Trúc Lâm thành Vương Xá.

Tổng cộng 16 Hội, hợp thành một bộ. Nhưng Pháp Sư từ ở Ấn Độ tìm được ba bản; đến ngày phiên dịch đây, trong văn có chỗ nghi ngờ, tức đem ba bản so sánh lấy làm quyết định; ân cần tra xét lại kỹ càng rồi mới chịu hạ bút thành văn. Tâm ý tra xét cẩn thận đúng mức , thật từ xưa chẳng sánh kịp. Hoặc văn trái với ý chỉ sâu thẳm, ý hiểu còn có do dự rụt rè, tất cảm giác cảnh lạ, tuồng như có người trao cho minh quyết, tâm trí liền rỗng vỡ vạc thông suốt, như vẹt mây mù mà thấy mặt trời. Pháp Sư tự nói rằng: “Chỗ ngộ hội như đây đâu phải trí cạn cợt Huyền Trang tôi mà thông suốt được, đều là được chư Phật Bồ Tát đã âm thầm gia hộ vậy”.

Hội thứ nhất của Kinh có phẩm Nghiêm tịnh cõi Phật. Trong ấy nói: “Các chúng Bồ Tát Ma ha tát vì Bát nhã Ba la mật đa, dùng thần thông nguyện lực đựng các ngọc báu thượng diệu, các diệu hương hoa, uống ăn trăm vị, áo mặc,

âm nhạc của cõi Đại Thiên tùy ý sanh ra năm trần diệu cảnh, các thứ cúng dường để trang nghiêm chỗ thuyết pháp". Lúc ấy, Ngài tự chủ chùa Ngọc Hoa hiệu Huệ Đức và các Ngài Đại đức Tăng hội đồng dịch Kinh, trong đêm ấy đồng mộng thấy trong nội cảnh chùa Ngọc Hoa rộng rãi nghiêm tịnh lịch đẹp trang nghiêm: Nào là phan trướng, xe báu, nào là tràng hoa, kỹ nhạc v.v… đầy nhẫy trong nội cảnh chùa. Lại thấy có vô lượng Tăng chúng tay cầm lọng hoa và đồ cúng dường như trên đồng đến cúng dường Kinh Đại Bát Nhã. Những đường sá tường vách trong khu vực chùa đều trang hoàng dẹp đẽ, đất đầy danh hoa, Tăng chúng đồng giẫm trên mà đi. Đến như Viện phiên kinh, nơi Viện lại càng bội phần đẹp đẽ lạ lùng, như Kinh đã chép cõi bảy báu trang nghiêm. Lại nghe thấy trong Viện có ba gian nhà để giảng thuyết, Pháp Sư ngồi gian giữa diễn giảng. Đã thấy đấy rồi, vui mừng thức giấc, đồng đến thăm hỏi nói việc đã thấy trong mộng với Pháp Sư. Pháp Sư bảo: "Nay chính dịch phẩm này, các Bồ Tát thảy tất có cúng dường. Các Thầy đã mộng thấy, tin có việc ấy. Ôi".

Bấy giờ, bên điện có hai cây mít, bỗng lúc phi thời lần lượt nở hoa, mỗi hoa đều nở sáu đóa thịnh mậu, sắc hồng trắng, thật đáng yêu phi thường. Lúc đấy Tăng chúng luận nghị rằng: "Đây chính là triệu chứng điềm lành Bát Nhã được tái xiển dương lại; lại ra sáu quả là tiêu biểu sáu Ba La Mật Đa".

Nhưng Pháp Sư khi dịch kinh này, tâm chí miệt mài và hằng lo lắng vô thường, nên mới bảo chư Tăng rằng: "Huyền Trang tôi năm nay đã sáu mươi lăm tuổi, chắc sẽ bỏ mạng ngôi già lam này; bộ Kinh này rất lớn lao, hằng lo sợ việc làm chẳng trọn vẹn, người người nên nỗ lực gia công tinh tiến, rất chớ nên vì khó nhọc mà từ nan!".

---o0o---

DUYÊN KHỞI LUẬN:

Như trên đã trình bày: Đại Bát Nhã (ĐBN) do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch thật dài rộng, khoảng hơn 7.000 trang giấy đánh máy khổ lớn(size letter 8.5''X 11''), lại trùng tụng quá nhiều, nên việc đọc tụng, thọ trì trở nên rối rắm phức tạp. Vì vậy, chúng tôi tóm lược để dễ học, dễ nhớ. Đó là lý do tại sao có thiên Tổng luận này ra đời. "Đại Bát Nhã Ba La Mật Tổng Luận" mà chúng tôi trình bày ở đây ***THẬT SỰ CHỈ LÀ TƯ LIỆU CÁ NHÂN****, nhằm tóm*

tắt và chiết giải trong phạm vi hạn hẹp, để tự học hơn là lưu hành. Tuy nhiên, vì phải tra cứu và đọc tụng thường xuyên, nên chúng tôi hoàn thành nó. ***Đó là duyên khởi của thiên Tổng luận này****. Nhưng về sau lại thấy "tánh cách hữu ích và thực dụng" của nó, nên chúng tôi viết thêm phần thích nghĩa và lược giải kèm theo. Kết quả, là thiên Tổng Luận Đại Bát Nhã ra đời thay thế cho quyển Đại Bát Nhã tóm lược dùng để trì tụng trước kia.*

Đã có nhiều tác giả viết hay luận giải sơ về giáo lý và triết học Đại Bát Nhã rồi, nhưng không đúc kết toàn bộ đại phẩm này (kể cả bộ Đại Độ Trí Luận của Bồ Tát Long Thọ) mà chỉ rút ra một số quyển, phẩm, phần hay Hội về các chuyên đề mà họ hiểu biết hay thích thú. Điều đó cũng dễ hiểu, vì nguyên tác ĐBN quá dài. Vả lại muốn chiết giải một quyển Kinh, trước hết phải trình bày Kinh đó nói gì, rồi dựa vào đó thích nghĩa và lược giải. Nhưng trình bày một quyển Kinh mà phải ghi lại hàng trăm hay hàng ngàn trang (như Phẩm "Khó Tin Hiểu" tổng cộng có đến 103 quyển trên 1.075 trang) quá dài dòng, dễ tạo sự chán chường, mỏi mệt cho người đọc. Đó chính là lý do tại sao xưa nay không có bản chú giải nào viết trọn vẹn về ĐBN ra đời.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Tổng Luận này, trước hết tóm lược các giáo lý chính của Đại Bát Nhã do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch, kế đến thích nghĩa và sau cùng là lược giải. Đây chỉ là viên đá nhỏ đầu tiên trong việc xây dựng lâu đài Đại Bát Nhã. Công việc của chúng tôi chỉ có thể nói là "gợi ý" cho các bậc có đạo học sâu dày trong việc truyền bá và xiển dương giáo lý Đại Bát Nhã và đồng thời giúp ích phần nào cho những ai muốn trì tụng, học hỏi Kinh Đại Bát Nhã mà không có điều kiện nghiên cứu nguyên bản (600 quyển).

Trong Kinh Đại Bát Nhã có một nhân vật rất đáng thương, phải chẻ xương, bán tủy để cầu Bát Nhã. Đó là Bồ Tát Thường Đề hay còn gọi là "Bồ Tát Thường Khóc". Một chữ do Phật thuyết là một hạt châu, còn mỗi chữ mà chúng tôi nặng nhọc, đào xới là một giọt mồ hôi để cống hiến các thiện hữu. Chúng tôi chiết giải bản Kinh này vào tuổi 70 (1), với hy vọng hoàn tất nó trước khi qua cõi khác (giống như Ngài Huyền Trang vậy, khi hoàn tất bản dịch ĐBN từ Phạn sang Hán, năm kế thì Ngài về cõi Phật). Đó cũng là ước nguyện của chúng tôi khi hoàn tất thiên Tổng luận này!

Xin trở lại vấn đề: Bản tổng luận này chỉ là tư liệu nghiên cứu cá nhân, như trên đã nói, nên chỉ rút gọn lại các chi tiết rườm rà và các trùng tụng không cần thiết(2). Tuy nhiên, phần triết lý và tôn giáo chánh tông không những giữ nguyên mà chúng tôi còn triển khai nữa. Kinh ĐBN do nhóm của

Ngài Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán và HT Thích Trí Nghiêm dịch từ Hán sang Việt rất dài rộng, so với Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa do Ngài La Thập dịch, mặc dù cũng được coi là đại phẩm(hay đại bản), nhưng vỏn vẹn chỉ 27 quyển mà thôi(3). Ngay bản tóm lược mà chúng tôi sắp trình bày đây, tuy gọi là tóm lược, nhưng đúc kết hết toàn bộ 24 tập, 600 quyển, nên có thể nói còn dài và rộng hơn MHBNBLMĐ nhiều và dĩ nhiên thiên Tổng luận này, nếu so với các tiểu bản khác như Tiểu Phẩm Bát Nhã của La Thập, Đạo Hành Kinh do Ca Lâu Chi Sấm dịch hay Phật Mẫu Bát Nhã Kinh do Thí Hộ dịch v.v… còn dài rộng hơn nhiều.

Trong khi tóm tắt, chúng tôi cố gắng giữ nguyên tác tới mức tối đa, vì Kinh luận của chư Phật mà nguỵ tạo, thay đổi thì tội lỗi không thể nào lường nổi.

Để giữ tánh chất trung thực của Kinh, chúng tôi lấy hai bản dịch chính, cùng một dịch giả là cố HT Thích Trí Nghiêm soạn dịch:

1. Bản đăng trong Tuvienquangduc.com (cảo bản chính do HT Thích trí Nghiêm đích thân dịch thuật, in năm 1998, đây là bản chưa nhuận văn, vì văn phong rất cổ kính) và

2. Bản đăng trong Thuvienhoasen.org (do một nhóm tỳ kheo và cư sĩ đã nhuận văn bản gốc của cố HT Thích Trí Nghiêm, phát hành năm 2003, có vẽ Việt nhiều hơn) để tóm lược.

Kèm theo chúng tôi còn lấy bản dịch đã in thành sách, có đăng trên Trang nhà Quảng Đức để củ soát bản dịch của HT Thích Trí Nghiêm như đã trần thuật trong phần các "TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU". Trong trường hợp gặp khó khăn trong vấn về dịch thuật, chúng tôi tham khảo thêm chính văn nguyên tác bằng chữ Hán đăng trong Hoavouu.com.

Để so chiếu thêm chúng tôi trích dẫn Kinh MHBNBLMĐ do HT Thích Trí Tịnh dịch cũng như các trích dẫn của nhiều Kinh sách khác (hiện có trên thị trường) thuộc hệ Bát Nhã như đã liệt kê ở phần "TỰA" nói trên. Ở mỗi phẩm, chúng tôi có thích nghĩa và lược giải, đồng thời trích dẫn lời bình giảng trí tuệ của các Đạo sư, Thiền sư hay các học giả Phật học được xem như bậc thầy v.v... Ngoài ra, chúng tôi cố gắng lượm lặt một số kinh nghiệm thiền có liên quan đến chủ đề, cống hiến các thiện hữu để việc tu học thêm phần hứng thú.

Thích nghĩa:

(1). Khi bắt đầu luận giải Kinh này chúng tôi đã 70 tuổi. Bây giờ, củ soát lại trước khi hoàn tất phiên bản (phiên bản III) mới này, tính lại chúng tôi đã

ngoài 85. Hơn 15 năm nặng nhọc mới hoàn tất thiên khảo luận này. Đây là phiên bản cuối cùng (phiên bản III) trong kiếp này của chúng tôi.

(2). Nói như vậy không đúng lắm, vì trùng tụng (tụng đi tụng lại nhiều lần các đoạn Kinh hay Kệ) trong Phật giáo Đại thừa có một chủ đích hết sức đặc biệt như pháp môn trì danh niệm Phật, hành giả không cần biết có vãng sanh hay không, chỉ một mặt tụng đi tụng lại danh hiệu Phật và phó thác sanh mạng của mình cho Phật A Di Đà. Tụng tụng không dứt, tụng không xen kẽ để niệm niệm nối nhau, niệm cho đến khi thành phiến (khối), niệm cho đến nhất tâm, niệm cho đến không thấy mình là người niệm, không thấy Phật là người được niệm, năng sở, chủ khách tan hoang. Đó là chủ đích của tụng niệm. Trong các thiền đường, tịnh xá hay già lam... các sư và Phật tử tụng "Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật" cũng không ngoài chủ đích đó.

Chủ ý của Bát Nhã cũng vậy, muốn hành giả Bát Nhã quên đi những cảm quan hay ý thức dễ dãi của cuộc sống qui ước thường tục. Rồi do sự đọc tụng qua nhiều năm tự nhiên bùng nổ một giác quan mới, nẩy sanh từ vùng đất sâu thẳm của tâm linh chưa hề được khai phá, bây giờ trở thành vùng đất phì nhiêu cho ta những bông hoa tươi đẹp nhất. Hiện tượng này gọi là "nối kết" (neuro-connection). Nói theo "Thần kinh học" là sự kết hợp mới do kích thích cơ học (bị chấn thương hay tai biến mạch máu não) hay tâm lý (shock) cho phép hệ thống dây thần kinh móc nối với một vùng não bộ, trong đó có chứa sẵn những năng khiếu chưa hề được khai phá.

Điều đó có thể tin được lắm: Cảm quan và ý thức bất cứ lúc nào cũng hiện diện, khống chế cuộc sống thường nhật. Dĩ nhiên nó lấn áp, che mờ tánh giác, và một khi các cảm quan và ý thức này bị ru ngủ, một giác quan mới nẩy sanh, sẽ nhảy vào thay thế. Đó chính là trực giác thực chứng (kinh nghiệm) mà các Thiền sư thường dùng các thủ thuật như đánh, đạp, la, hét thô tục, điếc lỗ tai hay nói ngược đời cốt dựng dậy cái trực giác đã ngái ngủ từ bao năm. Đó là cách hóa đạo kỳ đặc của các Ngài.

Sự trì tụng của Bát Nhã cũng như lối diễn đạt nghịch đảo táo bạo của nó cũng có tác dụng như vậy, chỉ khác là sự trì tụng đòi hỏi thời gian chứng ngộ, gọi là tiệm tu; trong khi phương tiện táo bạo của Thiền sư có thể thức tỉnh người cầu đạo tức khắc hay nói khác là đốn ngộ.

Câu chuyện một chú bé 17 tuổi tên Lachlan Connors ở Colorado bị chấn thương não trở thành một thiên tài âm nhạc, có thể chứng minh lời chú giải này. Cậu Lachlan chơi môn thể thao tên là Lacrosse bị chấn thương hai lần:

Lần thứ nhất bất tỉnh nhưng hồi phục nhanh chóng; lần thứ hai quá nặng, phải lưu lại bệnh viên một thời gian. Sau khi khôi phục, cậu không được phép chơi môn thể thao đó nữa. Lachlan tự nhiên thích nhạc và trở thành nhạc sĩ giỏi, có thể chơi hơn mười nhạc cụ khác nhau kể cả hai nhạc khí không thuộc nước Mỹ là harmonica và bagripes ("kèn tò te" của Irsh hay Scottish).

Từ khi xảy ra tai nạn, Lachlan có thể nghe và chơi nhạc lúc hắn chưa đọc được ký hiệu nhạc(chơi mò). Từ bé mẹ hắn bảo hắn không có năng khiếu này, vì bà có mua cho cậu một cây dương cầm, cậu có tập nhưng không chơi được.

Erin Weaver, một chuyên viên nổi tiếng giảo nghiệm về thương tật não, chẩn đoán theo câu chuyện được kể, tuyên bố rằng có thể có hai trường hợp xảy ra: "Một là khả năng về nhạc cụ đã ngủ (dormant) trước khi bị chấn thương và tự nhiên được khám phá ra chúng trong thời gian Lachlan không tập trung về thể thao nữa; hai là khi bị chấn thương bằng cách nào đó đã làm cho bộ óc khôi phục khả năng (rewired his brian), nếu thật sự hắn đã mất khả năng ấy". Sự "chạm dây" này có tánh cách cơ học như những người già sau khi bị đột quỵ, tự nhiên có thể vẽ được, hát được… Lối trì tụng lâu dài, lối nói nghịch đảo của Bát Nhã hoặc lối la, hét, đánh, đạp, mắng, nhiếc… của các Thiền sư cũng không ngoài tác dụng làm bùng nổ hiện tượng "rewire" này.

(3). Kinh MHBNBLMĐ do HT Thích trí Tịnh dịch gồm 3 tập, 30 quyển, có thêm 3 quyển: Tát Đà Bà Luân, Đàm Vô Kiệt và phẩm Chúc Lụy.

---o0o---

KHAI KINH:

Đại Bát Nhã Ba La Mật mà chúng tôi sơ giải gồm 600 quyển, chiếm hơn 4/5 hệ Bát Nhã, là Bộ Kinh đồ sộ trong *kho tàng pháp bảo của chư Phật chư Bồ Tát. Nên phần "Lý Thú Bát Nhã", Hội thứ X, ĐBN khi Phật thuyết pháp* cho *các Bồ Tát thượng thủ cùng với tám trăm vạn chúng Bồ Tát khác tại điện Bảo Tạng của cung trời Tha Hóa Tự Tại*, *Phật bảo:* Kinh này là ***Trí ấn***(thân *ấn, ngữ ấn, tâm ấn, pháp ấn) và* ***Trí tạng(****Thắng tạng, Như Lai tạng, Kim cương tạng, Chánh pháp tạng, Diệu pháp tạng*)**,** trong *Bí mật tạng của tất cả Như Lai trong 10 phương 3 đời. Và Phật cũng thường xuyên nhắn nhủ: Kinh*

này là mẹ sinh mẹ dưỡng của chư Phật chư Bồ Tát và sinh ra tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Biết như vậy, nên phụng trì cẩn thận!

MỤC LỤC TẬP 1:

(Nửa phần trên Hội thứ I, ĐBN)

(Hội thứ I, ĐBN quá dài, chiếm 400 quyển trong số 600 quyển ĐBN, gồm 79 phẩm, hơn 1.500 trang. Không thể cùng một lúc in 1.500 trang được, nên chúng tôi phải chia Hội thứ I cũng như Hội thứ II làm 2 Tập để dễ in dễ đọc):

Nửa phần trên Hội thứ I (TẬP 1), gồm các phẩm sau đây:

Hết nửa phần trên Hội thứ I, ĐBN (TẬP 1).

---o0o---

I. PHẦN ĐẦU, HỘI THỨ I
(bố cục)

1. Phần đầu này gọi là Đại Phẩm (Phạm: Zatasàhasrikà-prajĩàpàramità) tức **Hội thứ I**, cả thảy 16 tập, tổng cộng 400 quyển. Nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp quán Bát Nhã, hạnh nguyện của Bồ Tát và sự sâu xa thù thắng của Bát Nhã; tường thuật nhân duyên tán thán cúng dường của các vị Đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công đức rộng lớn của việc thọ trì Bát Nhã dù chỉ với một câu, đồng thời, căn cứ vào nhân duyên thọ lãnh Bát Nhã của hai Bồ Tát Thường Đề và Pháp Dũng mà nói rõ việc được nghe Bát nhã Ba la mật là việc hi hữu. Cứ theo Pháp Uyển Châu Lâm quyển 100 và Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 11 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ I gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với 100.000 kệ tụng Bát Nhã.

---o0o---

01. PHẨM "DUYÊN KHỞI"

Q.01 đến hết Q.02, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương "Phẩm Tự", quyển thứ 01, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Kinh này do Phật thuyết tại đỉnh Linh Thứu(1), núi Kỳ Xà Quật, thuộc thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà(2), 1 vương quốc hùng mạnh lúc bấy giờ:

***Chủ**:* Phật và Tăng đoàn, đều là những bậc A La Hán đã dứt hết lậu hoặc phiền não, tâm được giải thoát, huệ được giải thoát, là bậc đại long tượng*(3)*, chỗ làm đã xong, sạch hết kiết sử*(4)*, bỏ gánh hoặc nghiệp*(5)*, kham gánh chánh pháp, do chánh trí mà được giải thoát. Riêng Ngài A Nan là còn ở bậc hữu học, chứng quả Dự Lưu. Đại Ca Diếp ba là thượng thủ. Lại có Bí sô ni*(6)* 500 vị, đều là bậc A La hán. Lại có vô lượng, vô số chúng đại Bồ Tát, tất cả đều chứng pháp môn Đà la ni, Tam ma địa, đã chứng đắc trí tuệ rộng lớn, dứt sạch phiền não, vượt các nghịch cảnh, thoát các nghiệp chướng, dựng cờ chánh pháp, dẹp các tà thuyết, phát nguyện rộng lớn, cứu độ chúng sanh không hề mệt mỏi. Những Bồ Tát này đều có đầy đủ công đức vi diệu, dù trải qua vô lượng trăm ngàn ức đại kiếp*(7)*, khen ngợi cũng không thể hết. Tên của các Ngài là: Đại Bồ Tát Hiền Thủ, Bồ Tát Bửu Tánh, Bồ Tát Bửu Tạng, Bồ Tát Bửu Thọ, Bồ Tát Đạo Sư, Bồ Tát Nhân Thọ, Bồ Tát Tinh Thọ, Bồ Tát Thần Thọ, Bồ Tát Đế Thọ, Bồ Tát Quảng Tuệ, Bồ Tát Thắng Tuệ, Bồ Tát Thượng Tuệ, Bồ Tát Tăng Trưởng Tuệ, Bồ tát Vô Biên Tuệ, Bồ Tát Bất Hư Kiến, Bồ Tát Vô Chướng Tuệ, Bồ Tát Thiện Phát Thú, Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh, Bồ Tát Cực Tinh Tiến, Bồ Tát Thường Tinh Tiến, Bồ Tát Thường Gia Hạnh, Bồ Tát Bất Xả Ách, Bồ Tát Nhật Tạng, Bồ Tát Nguyệt Tạng, Bồ Tát Vô Tỷ Tuệ, Bồ Tát Quán Tự Tại, Bồ Tát Đắc Đại Thế, Bồ Tát Diệu Cát Tường, Bồ Tát Bửu Ấn Thủ, Bồ Tát Tồi Ma Lực, Bồ Tát Kim Cương Tuệ, Bồ Tát Kim Cương Tạng, Bồ Tát Thường Cử Thủ, Bồ Tát Đại Bi Tâm, Bồ Tát Đại Trang Nghiêm, Bồ Tát Trang Nghiêm Vương, Bồ Tát Sơn Phong, Bồ Tát Bửu Phong, Bồ Tát Đức Vương, Bồ Tát Từ Thị... Vô lượng vô số đại Bồ Tát như vậy, đều là con của đấng vua Pháp, có khả năng tiếp nối ngôi vị Phật, làm thượng thủ*(8)*.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ở trên tòa Sư tử, tự trải tọa cụ, ngồi kiết già, thẳng thân chính nguyện, an trụ trong niệm hiện tại, vào định Vương diệu. Sau đó đức Phật an tường xuất định dùng thiên nhãn thanh tịnh nhìn xem khắp thế giới trọn thân mỉm cười, từ tướng thiên bức luân*(9)* dưới lòng bàn chân phóng ra sáu trăm muôn ức quang minh *(hào quang)*. Từ mười ngón chân, hai mắt cá, hai bắp chân, hai gối, hai vế, eo, lưng, rún, bụng, hông, ngực, vai, cánh tay, mười ngón tay, cổ, miệng, bốn mươi răng, mũi, mắt, tai, bạch hào*(10)*, nhục kế*(11)*, mỗi chỗ trên thân cùng tất cả lỗ chân lông khắp châu thân của Phật phóng quang minh. Từ những quang minh này phát ra quang minh lớn chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới của chư Phật ở mười phương. Nếu chúng sanh nào gặp được quang minh này thời quyết định được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đức Thế Tôn mỉm cười vui vẻ hiện tướng lưỡi rộng dài*(12)* trùm khắp Đại Thiên thế giới, phóng ra vô lượng ngàn muôn ức quang minh nữa. Mỗi quang minh này lại hóa thành hoa báu ngàn cánh màu hoàng kim. Trên hoa báu đều có Hóa Phật ngồi kiết già tuyên nói sáu phép Ba la mật. Chúng sanh nào nghe được thời quyết định được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Quang minh này cũng chiếu đến hằng sa thế giới ở mười phương và cũng hiện hoa báu Hóa Phật thuyết pháp như vậy.

Bấy giờ đức Phật vẫn ngồi trên tòa sư tử mà nhập sư tử du hí tam muội. Do thần lực của Phật, cả Đại Thiên thế giới đều chấn động sáu cách*(13)*, làm cho mọi loài đều vui.

Trong cõi Đại Thiên này, hàng địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và bát nạn*(14)* đều được sanh lên cõi trời Tứ Vương đến trời Tha Hóa Tự Tại. Các vị Thiên Tử này tự biết túc mạng*(15)* của mình, nên rất vui mừng đồng đến chỗ đức Phật ngự, đảnh lễ chân Phật rồi ngồi qua một bên. Hằng sa thế giới ở mười phương cũng chấn động sáu cách, các loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và bát nạn đều được sanh lên sáu cõi trời Dục Giới.

Bấy giờ chúng sanh ở cõi Đại Thiên nầy, kẻ mù được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ câm được nói, kẻ điên được tỉnh, kẻ loạn được định, kẻ bịnh khỏi bệnh, kẻ tàn tật hết tật, kẻ rách được lành, kẻ đói được ăn, kẻ khát được uống.

Tất cả mọi loài đều phát thiện tâm xem nhau như cha mẹ, anh em, lìa ác sanh thiện, sống trong hài hòa tốt đẹp!

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ở trên tòa Sư tử, phóng hào quang đặc biệt, oai đức lớn lao, ánh sáng phủ khắp tam thiên đại thiên thế giới và cả vô số cõi Phật

trong 10 phương. Đức Phật dùng thần lực, hiện thân Phật cho tất cả hữu tình đều thấy được. Khi ấy, vô lượng vô số các vị trời ở cõi Tịnh Cư, trong thế giới tam thiên đại thiên này, đến các trời trong cõi Tứ Đại Thiên Vương ở cõi Dục và tất cả loài người chẳng phải người… đều thấy Như Lai ngồi trên tòa Sư tử, oai quang sáng rực như núi vàng lớn, vui mừng, khen chưa từng có; rồi cầm vô số các loại hoa trời, hương xoa, hương bột, y phục, ngọc anh lạc, tràng phan*(16)*, lọng báu*(17)*, nhạc cụ, các thứ ngọc, vô lượng các loại hoa sen trời đủ màu: Xanh, đỏ, trắng, hồng, và các hoa vàng bạc cõi trời, cõi người trên đất dưới nước, mang đến chỗ Phật, dâng rải lên Phật. Do thần lực Phật, các tràng hoa kia lần lượt tung lên không kết thành đài hoa, lọng hoa trời rũ xuống, nào là chuông quí, phan ngọc thêu dệt tỉ mỉ, đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, rất dễ ưa thích. Khi ấy, cõi Phật này, trang nghiêm mầu nhiệm, giống như thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Hào quang của Phật chói sáng khắp mọi loài, hư không đều cùng một màu vàng rực. Các cõi trong vô số cõi Phật 10 phương, cũng lại như thế.

Khi đó chư thiên thuộc 25 cảnh giới từ cõi Dục cho tới cõi Vô sắc, trong tam thiên đại thiên thế giới, mỗi vị đều có cảm tưởng như chính thân Phật ngồi trước mặt thuyết pháp cho riêng mình.

Khách: *Chư Bồ Tát và "huyến thuộc" của mình từ thế giới 10 phương.*

- Bấy giờ, ở thế giới sau cùng của hằng hà sa số thế giới về **phương Đông tên là Đa Bảo, đức Phật hiệu là Bảo Tánh**, đang thuyết Đại Bát Nhã Ba La Mật cho chúng Bồ Tát. Trong hội đó có Bồ Tát tên là **Phổ Quang** thấy ánh sáng lớn, đại địa biến động và thân tướng của Phật Thích Ca Mâu Ni, trong lòng phân vân, nên đến chỗ Phật thưa: Bạch đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì, mà có điềm lành này?

Khi ấy, đức Phật Bảo Tánh bảo đại Phổ Quang Bồ Tát : Nầy Thiện nam tử! Ở phía Tây của cõi này, trải qua vô số thế giới, có thế giới tận cùng, tên là Kham Nhẫn, có Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác… hiện an trú tại đó, sắp nói pháp Đại Bát Nhã cho chúng Bồ Tát. Do thần lực của Phật đó, mà hiện ra điềm lành này.

Phổ Quang nghe rồi, rất đổi vui mừng, lại bạch Phật Bảo Tánh: Bạch Thế Tôn! Nay con xin đến thế giới Kham Nhẫn, để chiêm ngưỡng, lễ bái cúng dường đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni và các chúng đại Bồ Tát, những vị đã đạt được sự hiểu biết thông suốt, thành thục các pháp môn Đà la ni, pháp Tam

ma địa, thần thông tự tại, lại ở thân sau cùng, bất cứ lúc nào cũng có thể kế thừa ngôi vị Phật. Cúi xin rủ lòng thương xót, chấp thuận cho!

Khi ấy, Phật Bảo Tánh bảo Bồ Tát Phổ Quang: Hay thay! Hay thay! Nay đã đúng lúc. Được, ông cứ đi!

Đức Phật liền lấy ngàn cành hoa sen sắc vàng ròng, hoa ấy có ngàn cánh, có các báu trang nghiêm, trao cho Bồ Tát Phổ Quang và dặn rằng: Ngươi mang hoa này đến chỗ Phật Thích Ca Mâu Ni, như lời Ta dặn, bạch: "Như Lai Bảo Tánh xin ân cần thăm hỏi, Ngài được khỏe mạnh, ít phiền, đi đứng nhẹ nhàng, khí lực ôn nhu? Việc đời dễ chịu? Chúng sanh dễ độ chăng?" Rồi cầm hoa sen này, dâng lên Thế Tôn, để làm Phật sự. Ngươi đến cõi kia, phải cẩn thận, thấy cõi Phật và các đại chúng ở đó, chớ sinh lòng coi thường, mà tự làm thương tổn mình. Vì sao? Vì các vị Bồ Tát kia, oai đức khó sánh kịp, do nguyện độ sanh thôi thúc, vì nhân duyên lớn, mới sanh về cõi đó.

Khi ấy, Bồ Tát Phổ Quang nhận hoa, vâng lệnh, rồi cùng với vô lượng trăm ngàn vô số đại Bồ Tát xuất gia, tại gia và vô số trăm ngàn đồng nam, đồng nữ, đầu lễ chân Phật, đi vòng bên phải, rồi xin giã từ. Mỗi vị mang theo vô lượng các loại hoa hương, tràng phan, lọng báu, y phục, trang sức quý và các phẩm vật cúng dường khác, bắt đầu lên đường. Vô số cõi Phật ở phương Đông đã đi qua, đến cõi Phật nào cũng cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, không bỏ sót cõi nào.

Khi đến chỗ Phật Thích Ca, đầu lạy hai chân Phật, đi quanh trăm ngàn vòng, rồi lui đứng một bên. Bồ Tát Phổ Quang tiến tới trước, bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Ở phía Đông của cõi này, trải qua vô số thế giới, có thế giới tận cùng tên là Đa Bảo, có Phật hiệu là Bảo Tánh Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác xin ân cần thăm hỏi Thế Tôn "Ngài được khỏe mạnh, ít phiền, đi đứng nhẹ nhàng, khí lực ôn nhu? Việc đời dễ chịu? Chúng sanh dễ độ chăng? Ngài ít bệnh, ít phiền, đi đứng nhẹ nhàng, khí lực điều hòa, an vui chăng? Việc đời chịu đựng được chăng? Chúng sanh dễ độ chăng?" Rồi cầm ngàn hoa sen sắc vàng ròng ấy, dâng lên Thế Tôn để làm Phật sự.

Khi ấy, đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhận hoa sen ấy, rồi rải trở lại cúng dường vô số thế giới chư Phật ở phương Đông. Do thần lực Phật, khiến các hoa này rơi khắp các cõi Phật. Trong đài của các hoa này, đều có hóa Phật, ngồi kiết già, nói pháp tương ưng ĐBN cho các Bồ Tát; hữu tình nào nghe được, nhất định đạt được quả vị Giác ngộ tối cao. Sau đâu đó, Bồ Tát Phổ

Quang cùng tùy tùng quyến thuộc cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen Phật và các Bồ Tát, rồi lui qua ngồi một bên.

Cứ như thế, từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Đông, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật trên.

(Theo sự trần thuật của Kinh thì từ thế giới tận cùng của "tất cả các cõi Phật ở phương Đông", đều có một vị Bồ Tát đại diện cõi nước mình đến dự pháp hội, điều này có nghĩa là tất cả thế giới tận cùng phương Đông nằm trong cùng một vũ trụ, và từ thái dương hệ của Phật Bảo Tánh, Kinh nói "Ở phía Tây của cõi này, trải qua vô số thế giới, có thế giới tận cùng, tên là Kham *Nhẫn, có Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Như Lai". Vậy thế giới của Phật Thích Ca lại nằm trong một thái dương hệ tận cùng ở phương Tây, và giữa hai thái dương hệ này, có hằng sa thảy các cõi nước khác. Kinh lại tả tỉ mỉ: "Bầu đoàn" của Bồ Tát Phổ Quang ghé qua các cõi nước từ phương Đông đến cõi nước Kham Nhẫn hằng sa thảy:* "... mỗi mỗi chỗ Phật ở đều cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen, không bỏ qua một cõi nào". *Thật khó có thể tưởng tượng nổi, cách đây hơn 26 thế kỷ khi thiên văn học còn phôi thai mà Phật có cái thấy biết như thế! Đó là chỉ nói có một phương là phương Đông, chín phương khác cũng lại như thế).*

- Lúc bấy giờ, thế giới tận cùng của vô số thế giới ở **phương Nam, tên là Ly Nhất Thiết Ưu, có Phật hiệu là Vô Ưu Đức Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác. Trong đó có **vị Bồ Tát tên là Ly Ưu**, thấy các diễn biến giống như ở cõi nước của đức Bảo Tánh Như Lai như đã tả trên, liền xin phép Phật Vô Ưu Đức đến cõi nước của Đức Thích Ca Mâu Ni, cùng quyến thuộc đem lời vấn an và lễ vật cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe Đại Bát Nhã, nhất nhất… đều giống như câu chuyện của Bồ Tát Phổ Quang kể trên.

Cứ như thế, từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Nam, mỗi cõi đều có 1vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Kế đến, thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở phương Tây, tên là Cận Tịch Tịnh, có Phật hiệu là Bảo Diệm Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác. Trong đó có **vị Bồ Tát tên là Hành Tuệ**, thấy các diễn biến giống như ở cõi nước của đức Bảo Tánh Như Lai như đã tả trên, liền xin phép Phật Bảo Diệm đến cõi nước của Đức Thích Ca Mâu Ni, cùng quyến thuộc đem lời vấn an và lễ vật cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN, nhất nhất… đều giống như câu chuyện của Bồ Tát Phổ Quang vừa kể.

Cứ như thế, từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật ở phương Tây khác, mỗi cõi đều có 1vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở phương Bắc, tên là Tối Thắng, có Phật hiệu là Thắng Đế Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác. Trong đó có **vị Bồ Tát tên là Thắng Thọ**, thấy các diễn biến giống như ở cõi nước của đức Bảo Tánh Như Lai như đã tả trên, liền xin phép Phật Thắng Đế đến cõi nước của Đức Thích Ca Mâu Ni, cùng quyến thuộc đem lời vấn an và lễ vật cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe Đại Bát Nhã, nhất nhất… đều giống như câu chuyện của Bồ Tát Phổ Quang kể trên.

Cứ như thế, từ thế giới tận cùng, tất cả các cõi Phật của phương Bắc, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở phương Đông Bắc, tên là Định Trang Nghiêm, có Phật hiệu là Định Tượng Thắng Đức Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Ly Trần Dũng Mãnh** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Đông Bắc, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở hướng Đông Nam, tên là Diệu Giác Trang Nghiêm, rất dễ ưa thích, có Phật hiệu là Liên Hoa Thắng**

Đức Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Liên Hoa Thủ** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Đông Nam, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở hướng Tây Nam, tên là Ly Trần Tụ, có Phật hiệu là Nhật Luân Biến Chiếu Thắng Đức Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Nhật Quang Minh** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của hướng Tây Nam, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới **ở hướng Tây Bắc, tên là Chơn Tự Tại, có Phật hiệu là Nhất Bảo Cái Thắng Đức Như Lai**, Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Bảo Thắng** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của hướng Tây Bắc, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới ở **phương Hạ, tên là Liên Hoa, có Phật hiệu là Liên Hoa Như Lai,** Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Liên Hoa Thắng** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Hạ, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

- Đến thế giới tận cùng của vô số thế giới ở **phương Thượng, tên là Hoan Hỷ, có Phật hiệu là Hỷ Đức Như Lai,** Ứng Chánh Đẳng Giác…, **có Bồ Tát tên là Hỷ Thọ** cũng tham bái Phật Thích Ca Mâu Ni như trên.

Và từ thế giới tận cùng ấy, tất cả các cõi Phật của phương Thượng, mỗi cõi đều có một vị Bồ Tát đứng đầu xin phép chư Phật cõi mình, cùng tùy tùng quyến thuộc, đem lời vấn an và lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát để nghe ĐBN như câu chuyện của Phổ Quang Bồ Tát đã thuật ở trên.

Lúc bấy giờ, khắp tam thiên đại thiên thế giới Kham Nhẫn đầy châu báu, các loại hương hoa thơm đẹp rải khắp mặt đất, tràng phan, bảo cái, giăng hàng khắp nơi, cây hoa, cây trái, cây hương thơm, cây vòng hoa, cây y phục, cây châu báu, các cây xen lẫn nhau trang trí khắp nơi, thật đáng vui thích, như các thế giới Liên Hoa của Phổ Hoa Như Lai, Tịnh Độ Diệu Cát Tường Bồ Tát *(Văn Thù)*, Thiện Trụ Huệ Bồ Tát *(Phổ Hiền)* và có vô lượng đại oai thần lực Bồ Tát Ma ha tát an trụ trong ấy.

Thích nghĩa:

(1). Núi Linh Thứu nằm ở phía Đông Bắc thành Vương Xá, nước Ma Yết Đà hay Ma Kiệt Đà, Trung Ấn độ. Hình dáng núi này giống như đầu con chim thứu (kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim thứu, nên đặt tên là Linh thứu. Ngoài Kinh ĐBN, Đức Như Lai từng tuyên thuyết các Kinh Đại thừa khác như Kinh Pháp Hoa... ở đây, cho nên núi này đã trở thành Thánh địa Phật giáo. Núi Linh Thứu còn gọi là núi Kỳ Xà Quật. (Xin xem lịch sử thành Vương Xá và núi Kỳ Xà Quật, phẩm thứ nhất nói về "Trụ Vương Xá Thành", quyển 3, Đại Trí Độ Luận).

(2). Xứ Ma Kiệt Đà (Skt & P là Magadha) Còn gọi là Ma Kiệt Đề, Ma Yết Đà, Ma Già Đà: Một trong mười sáu vương quốc cổ ở Ấn Độ trong thời Phật còn tại thế, nằm về phía Đông Bắc Ấn, trong đó có Bồ Đề Đạo Tràng, một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543 - 493 trước Tây Lịch), kinh đô của xứ này nằm trong thành Vương Xá. A Xà Thế là con của Tần Bà Sa La cướp ngôi giết cha, tiếp tục cai trị xứ này. Vua A Dục (vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây Lịch) thống nhất toàn Ấn độ, lấy nước Ma Kiệt Đà làm trung tâm. Khi xưa nước này thuộc các quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, miền Đông Bắc Ấn Độ. Núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà.

(3). Bậc đại long tượng: Tiếng Phạn là Ma Ha Na Già, Ma Ha là Đại(lớn), Na Già(vô tội). Các đại La hán đã trừ sạch phiền não lậu hoặc, nên không có tội. Na Già chỉ cho rồng voi khỏe mạnh nhất trong tất cả loài vật. Từ ngữ này được dùng để chỉ cho những người có năng lực, có uy đức kiệt xuất hơn người như Bồ Tát chẳng hạn.

(4). Kiết sử: (kiết hay kết tiếng Phạm: Bandhana hoặc Saôyojana) có nghĩa là trói buộc, chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sinh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử, nên gọi là Kết (trói buộc) Sử (sai khiến).

*(5). Hoặc nghiệp: **Hoặc**: cũng gọi là phiền não, **nghiệp**: kết quả của tạo tác. Do các hoặc tham, sân, si mà tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân chiêu cảm quả khổ sống chết trong 3 cõi. Do **hoặc** mà khởi **nghiệp**, vì nghiệp nên **chịu khổ**, vì khổ lại khởi **hoặc**, cứ thế xoay vần, qua lại trong sanh tử tạo thành một chu kỳ bất tận.*

(6). Bí sô: (s: bhikṣu) còn gọi là Tỳ kheo. Bí sô có chia nam, nữ (Tỳ kheo nam, Tỳ kheo nữ) là một trong bảy chúng. Theo Đại Trí Độ Luận quyển 3, nghĩa của từ Tỳ kheo hay Bí sô có 5 loại: 1- Khất sĩ: Hành trì pháp môn khất thực để làm cho cuộc sống của bản thân được thanh tịnh, trong sạch. 2- Phá phiền não: Đoạn trừ phiền não, hay còn gọi là phá ác. 3- Xuất gia nhân: Là người thật sự xuất gia, ra khỏi 3 ngôi nhà của phiền não, thế tục và Ba Cõi. 4- Tịnh trì giới: Hành trì giới pháp thanh tịnh. 5- Bố ma: Làm cho ma quân sợ hãi. Đặc biệt, Khất sĩ là người nuôi sống bản thân bằng việc xin ăn. Đức Phật chế rằng tài sản của người xuất gia là tam y và nhất bát. Hạnh nguyện đi khất thực cũng là một hình thức tu hành, nhằm đoạn trừ tâm tham lam, dẹp bỏ tự ngã, kiêu mạn, cống cao, sân hận, nóng nảy; nuôi dưỡng tâm từ bi, tu tập hạnh bình đẳng, bố thí thiện nghiệp. Hòa Thượng Bố Đại ở Huyện Phụng Hóa, Minh Châu, được xem như là hóa thân của đức Phật Di Lặc, có bài kệ rằng:

"Nhất bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du,
Thanh mục đổ nhân thiểu,
Vấn lộ bạch vân đầu".

Dịch:

Bình bát cơm ngàn nhà,
Thân chơi muôn dặm xa,

Mắt xanh xem trần thế,
Mây trắng hỏi đường qua.

(7). Đại kiếp: Nếu tính theo mạng sống của con người thì một kiếp là 100 năm. Nhưng trong đạo Phật lại tính khác. Có quá nhiều thuyết, có thuyết phân chia thời gian làm nhiều loại gọi là tiểu kiếp hoặc trung kiếp hoặc đại kiếp; có thuyết phân chia thời gian theo sự cấu tạo của vũ trụ, là: Thành Kiếp, Trụ Kiếp, Hoại Kiếp và Không Kiếp. Khái niệm thời gian dù chỉ là một kiếp trong đạo Phật, nếu tính đếm theo qui ước của con người, cũng là một khoảng thời gian thật lâu dài. Theo Từ điển Phật học Việt Anh - Thiện Phúc: 1/. Một đại kiếp (sanskrit Mahakalpa) là 1.334.000.000 năm, một trung kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm. 2/. Một chu kỳ thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời "tăng" và "giảm". Thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương", trong thời đó tuổi thọ của con người cứ tăng một tuổi cho mỗi một trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng cao tới 84.000 bộ. Kế đó là thời "giảm" lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ. Đây nói về thời gian. Nhưng không cần phải biết đích xác về kiếp số, thời gian làm gì. Vì trong Bát Nhã ba thời đều bất khả đắc. Bồ Tát chẳng ngại thời gian, chẳng nệ kiếp số, qua lại cõi này trong muôn ngàn kiếp dù chỉ độ cho một người. Vì vậy, nên nói thời gian phi thời gian, kiếp số phi kiếp số!

(8). Thượng thủ: Phạm: (Pramukha. Pàli: Pamukha) Người đứng đầu, dẫn đầu hay giữ cương vị tôn quý nhất trong một tập thể.

(9). Tướng thiên bức luân: Dưới bàn chân Thế Tôn có các tướng xoáy tròn như bánh xe có ngàn nan hoa, cái nào cũng tròn đầy. Đó là tướng thứ 2 trong 32 tướng Đại sĩ (Phật).

(10). Bạch hào: Lông mày trắng, nằm giữa chỗ giao nhau của hai hàng hai lông mày. Lông mày chỗ này rất dài, quyện tròn nhau, nên gọi là bạch hào tướng, một trong 32 tướng tốt của đức Phật. Lông mày này màu trắng có thể phóng ra ánh sáng có tên là bạch hào (hào quang trắng). Chúng sanh nào gặp được ánh sáng này thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng và thân tâm an lạc.

(11). Nhục kế: Nhục là thịt, kế là búi tóc, cục thịt hay xương nổi cao lên giống như búi tóc giữa đỉnh đầu, nên gọi là nhục kế, là 1 trong 32 tướng hảo của đức Phật, còn gọi là Uất ni sa hay gọi tắt là Ô sa.

(12). Tướng lưỡi rộng dài: Tướng lưỡi rộng dài hay quảng trường thiệt tướng: Cũng gọi là Quảng trường luân tướng. Gọi tắt: Trường thiệt tướng. Tướng lưỡi rộng dài, một trong ba mươi hai tướng. Lưỡi của chư Phật rộng dài, mềm mại, có màu hồng và mỏng; khi thè ra thì trùm cả mặt cho đến lằn tóc ở trán. Tướng này có 2 đặc trưng: 1- Nói lời chân thật. 2- Biện thuyết vô cùng tận, không ai có thể hơn được.

(13). Chấn động sáu cách (Lục chủng chấn động):

1- Phương Đông vọt lên, phương Tây chìm xuống.

2- Phương Tây vọt lên, phương Đông chìm xuống.

3- Phương Nam vọt lên, phương Bắc chìm xuống.

4- Phương Bắc vọt lên, phương Nam chìm xuống.

5- Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống.

6- Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

(14). Bát nạn: Là tám nạn, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường học đạo giác ngộ của một tu sĩ. Bát nạn bao gồm: 1- Địa ngục (s: naraka); 2- Súc sinh (s: tiryañc); 3- Ngạ quỷ (s: preta); 4- Trường thọ thiên (s: dīrghāyur-deva), là cõi trời thuộc sắc giới với thọ mệnh cao. Thọ mệnh cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc hành giả, làm hành giả dễ quên những nỗi khổ của sinh bệnh lão tử trong Luân hồi; 5- Biên địa (s: pratyantajanapāda), là những vùng không nằm gần trung tâm văn hóa, không thuận tiện cho việc tu học chánh pháp; 6- Căn khuyết (s: indriyavaikalya), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyền như mù, điếc...; 7- Tà kiến (s: mithyādarśana) những kiến giải sai lệch, bất thiện; 8- Như Lai bất xuất sinh (s: tathāga-tānām anutpāda), nghĩa là sinh sống trong thời gian không có Phật xuất hiện hoặc giáo pháp của Ngài. (Từ điển Đạo Uyển).

(15). Túc mạng: Trí biết được đời trước của mình hay của người khác gọi là túc mạng thông, chỉ năng lực biết được những đời trước, là một trong Ngũ thông. Cũng gọi là Túc mạng trí thông.

(16). Tràng phan: Cờ phướn.

(17). Lọng báu còn gọi là bảo cái hay dù quý giá.

Lưu ý: *Đối với người mới học Phật thường gặp nhiều khó khăn trong các vấn đề chuyễn ngữ hay thường bị trở ngại trong cách diễn tả văn cú hoặc ý nghĩa của các danh từ Phật học bằng Hán Việt, v.v... Nên chiết giải Kinh phải giải thích nhiều. Vì vậy, các phẩm đầu của Hội thứ I, thích nghĩa hơi dài dòng, nhưng càng về sau, người đọc quen lần, các Hội kế tiếp thích nghĩa sẽ giảm đi.*

Khi chúng tôi mới bắt đầu học Phật, đọc Kinh điển hay sách Phật, phần đông tác giả hay dịch giả thường không thích nghĩa các từ ngữ nhất là Hán Việt hay không giải nghĩa các pháp môn Phật học hoặc các điển tích, nên rất lúng túng không biết tham khảo hay hỏi ai. Nên khi soạn thảo thiên Tổng luận này, để giúp cho các các thiện hữu nhất là những vị mới nhập môn dễ học đạo, chúng tôi tra cứu và thích nghĩa cẩn thận. Việc làm này tuy nhiêu khê nhưng thật sự giúp ích chính bản thân của chúng tôi cũng như những người mới đọc tụng thọ trì Kinh điển.

Ngày nay sách vở Kinh điển Phật học xuất bản càng ngày càng nhiều nhất là các mạng Phật học, phát triển tràn ngập. Nên việc tra cứu học hỏi Kinh điển không còn khó khăn như cách đây hơn 50 năm. Đó là điều thuận lợi cho người học đạo, nhất là học trên các mạng Phật học.

Sơ giải:

1. Tín giải phụng hành:

*Bất cứ một nhà chiết giải Kinh Phật để mở đầu thuyết giảng về một bộ Kinh, thường nói đến **tánh cách xác thực** của nó. Khi đọc câu mở đầu: "Như thị ngã văn", dịch "Một thuở nọ, tôi nghe như vậy…", thì hay bàn về lục chủng chứng tín (sáu điều đáng tin cậy là một bộ Kinh cho là thật): Đó là tín thành tựu, văn thành tựu, thời thành tựu, chủ thành tựu, xứ sở thành tựu và chúng thành tựu. Các tác giả khi căn cứ vào một công thức như vậy, họ hầu như đồng ý với nhau nếu một bộ Kinh gồm đủ sáu tánh chất trên thì được xem là một bộ Kinh thật, do Phật thuyết, không phải là hư cấu ngụy tạo. Nếu thấy biết như thế thì có thể tin tưởng phụng hành.*

Đa số Kinh do Phật thuyết do Ngài A Nan thuật lại, được hội đồng thảo luận và đúc kết bằng giấy trắng mực đen, trong những lần kết tập Kinh điển. Thật ra, Kinh được kết tập là do công trình của nhiều vị La hán hay các Đạo sư, sống dưới thời Phật cùng chung đúc kết, không hẳn chỉ riêng Ngài A Nan.

Ngày nay, do tìm tòi đào xới, đối chiếu, so sánh những bằng chứng ngang dọc của không gian, thời gian người ta mới dám xác nhận Kinh đó là thật hay giả.

Theo lịch sử, Kinh ĐBN được ghi lại dù dưới hình thức ngắn (tiểu bản) hay dài (đại bản hay đại phẩm) qua nhiều thời đại khác nhau, nhưng đều có nội dung về giáo lý hạnh quả như nhau, nó không phải là hư cấu, nên không có gì đáng dị nghị. Một câu mở đầu của một bộ Kinh không đủ chứng tỏ xác tín của bộ Kinh đó là thật hay giả. Lịch sử của Kinh là dấu vết đáng tin cậy nhất. Mặc dù, Phật di chúc cho ông A Nan là ở đầu các Kinh phải ghi: "Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật tại… (Phương nào? Nước nào?... Vì (ai) mà thuyết pháp…) như một số học giả thường đề cập. Nhưng làm sao ngăn chận sự mạo nhận của Kinh mặc dù có ghi câu nói trên ở đầu mỗi quyển Kinh?

Đó là lý do khiến chúng tôi ***chỉ bàn về sự xác thực của một bộ Kinh*** *giả hay thật, chúng tôi không đi sâu đến lòng tin hay tín lực trong nghĩa tín, giải, phụng, hành. Tuy nhiên, phải nói* ***tín tâm là cửa vào đạo, có tín mới có giải, có giải mới có thể phụng hành****. Một khi biết đó là Kinh thật do Phật thuyết phải tín thọ phụng hành thôi. Chúng tôi chỉ có thể nói tóm lược như thế!*

Lưu ý: *Muốn hiểu rõ thế nào "Như Thị Ngã Văn": Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật tại… (Phương nào? Nước nào?... Vì (ai) mà thuyết pháp…), xin đọc phẩm thứ nhất, "Phẩm Tựa", quyển 01, và quyển 02, Đại Trí Độ Luận, Do Bồ Tát Long Thọ soạn thảo.*

2. Quang cảnh pháp hội:

1- Thánh phần chủ:

Muốn diễn tả bất cứ một cuộc diễn thuyết một pháp hội nào, ai cũng phải miêu tả quang cảnh buổi hội, giới thiệu diễn giả, thính giả, chủ đề nghị sự, mục đích và ý nghĩa buổi hội v.v… Phẩm "Duyên khởi" đã trình bày quá đầy đủ những chi tiết cần thiết đó. Chủ đề thuyết pháp ở đây là "Đại Bát nhã Ba la mật". Diễn giả chính là Phật Thích Ca Mâu Ni, phụ thuyết có Tu Bồ Đề, Xá Lợi Phất, A Nan Đà, Thiên đế Thích Thích Đề Hoàn Nhân, Bồ Tát Từ Thị, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi v.v… Thính giả ở cõi nước Kham Nhẫn là Tăng đoàn, gồm 1250 Bí sô nam, ngoài ra có 500 Bí sô nữ, cư sĩ,… cùng vô số các Thiên Vương, Thiên tử, người không phải người thuộc thế giới Kham Nhẫn tham dự. Đây là ***chủ.***

1- Thành phần khách:

Quang minh do Phật phát từ kim thân, tướng thiên bất luân, bạch hào, nhục kế, tướng lưỡi dài rộng, cho đến tất cả lỗ chân lông trên thân thể... soi khắp cõi cùng với chấn động sáu cách, lan rộng đến các Tam thiên đại thiên thế giới 10 phương. Do nguyên nhân này khiến cho các chư Phật trong thế giới 10 phương đều biết Đức Thế Tôn Mâu Ni sắp thuyết Đại Bát Nhã, nên cho phép các Bồ Tát và bầu đoàn quyến thuộc của thế giới mình, đem lễ vật đến cúng dường Phật Thích Ca và các Bồ Tát ở cõi nước Kham Nhẫn để được nghe Bát Nhã. Ngoài ra, có vô lượng vô số các Trời, tất cả người chẳng phải người... từ Tam thiên đại thiên thế giới 10 phương đồng đến tham dự. Thành phần này chính là ***khách.***

Phật dùng lễ vật cúng dường từ khắp cõi, rồi rải trở lại cúng dường vô số thế giới chư Phật ở 10 phương, các loại hoa và lễ vật rải lên không kết thành màn che, lọng báu, cờ phướn... thật huy hoàng, tráng lệ khắp các Tam thiên đại thiên thế giới. Đó là khung cảnh buổi hội, tổ chức lần thứ nhất thuyết Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật trên đỉnh Linh Thứu, núi Kỳ Đà Quật, thuộc thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà. Quang cảnh pháp hội thật huy hoàng tráng lệ chưa từng thấy, nhưng không kém phần tôn nghiêm như vừa lược tóm ở trên.

(Muốn rõ thêm chi tiết buổi hội đầu tiện thuyết Đại Bát Nhã tại núi Kỳ Đà Quật thành Vương Xá, xin đọc Đại Trí Độ Luận quyển 03 đến hết quyển 10, nói về thành phần ***khách*** *tham dự buổi hội và quyển 11 trở đi nói về* ***chủ*** *và các pháp mầu Phật đạo do Bồ Tát Long Thọ biên soan).*

Phẩm kế tiếp sẽ nói về chủ đề và ý nghĩa sâu xa của pháp hội thứ I./.*(1)*

(1). ***Lưu ý: "./."*** *đây là dấu hiệu dùng cho toàn thiên Tổng luận Đại Bát Nhã, để chấm dứt mỗi phẩm hay mỗi phần.*

---o0o---

02. PHẨM “HỌC QUÁN”

Q.03 cho đến đầu Q.04, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương cuối “Phẩm Tự” quyển thứ 01, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

1.(Học Bát Nhã)(1)

Đức Như Lai biết hàng đại Bồ Tát *(2)* cùng chư Nhơn Thiên ở hằng sa thế giới đều vân tập *(tụ hợp)*, liền bảo Cụ thọ Xá Lợi Tử*(3)*: “Nếu đại Bồ Tát, đối với tất cả pháp, muốn giác ngộ cùng tột tất cả tướng, thì nên học Bát Nhã”.

Khi ấy, Xá Lợi Tử nghe Phật nói rồi, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vui mừng đi đến trước Phật, đầu lạy chân Phật, phủ kín vai bên trái, gối phải quỳ xuống đất, chấp tay cung kính bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, đối với tất cả pháp, muốn giác ngộ cùng tột tất cả tướng, phải học Bát Nhã như thế nào?

Phật bảo Cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát **nên lấy vô trụ làm phương tiện**, để an trụ Bát nhã Ba la mật; vì sở trụ, năng trụ đều không thể nắm bắt được*(4)*.

Các đại Bồ Tát nên lấy **vô xả** làm phương tiện để hoàn thành Bố thí Ba la mật, vì người thí, kẻ nhận và vật thí, đều không thể nắm bắt được;nên lấy **vô hộ** làm phương tiện để hoàn thành tịnh giới, vì tướng phạm, không phạm đều không thể nắm bắt được; nên lấy **vô thủ** làm phương tiện để hoàn thành an nhẫn vì tướng động, không động đều không thể nắm bắt được; nên lấy **vô cần** làm phương tiện để hoàn thành tinh tấn, vì thân tâm siêng, lười đều không thể nắm bắt được; nên lấy **vô tư** làm phương tiện, để hoàn thành tĩnh lự, vì có thiền vị, không có thiền vị đều không thể nắm bắt được; nên lấy **vô trước** làm phương tiện để hoàn thành Bát Nhã, **vì tánh, tướng của các pháp đều không thể nắm bắt được**.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát **an trụ Bát nhã Ba la mật lấy vô sở đắc làm phương tiện**, để hoàn thành tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, ba mươi bảy pháp trợ đạo, vì tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc và ba mươi bảy pháp trợ đạo đều không thể nắm bắt được. Các đại Bồ Tát an trụ Bát Nhã lấy vô sở đắc làm phương tiện, để hoàn thành tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, vì tất cả pháp này không thể nắm bắt được.

Các đại Bồ Tát an trụ Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, để hoàn thành **mười tùy niệm***(5)*: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên, thở vào ra tùy niệm, nhàm chán tùy niệm, chết tùy niệm và thân tùy niệm; vì các tùy niệm này, không thể nắm bắt được.

Các đại Bồ Tát an trụ Bát Nhã**, lấy vô sở đắc làm phương tiện**, để hoàn thành **mười phép quán tưởng***(6)* đó là: Quán tưởng vô thường, quán tưởng khổ, quán tưởng vô ngã, quán tưởng bất tịnh, quán tưởng nhàm ăn, quán tưởng tất cả thế gian không có gì ưa thích, quán tưởng chết, quán tưởng đoạn, quán tưởng xa lìa, quán tưởng diệt; vì các quán tưởng này, không thể nắm bắt được.

Các đại Bồ Tát an trụ Bát Nhã, lấy vô sở đắc làm phương tiện, để hoàn thành **11 trí**, đó là trí biết khổ, trí biết tập, trí biết diệt, trí biết đạo, trí dứt phiền não, trí chứng vô sanh, trí biết pháp, trí phân loại pháp, trí thế gian, trí biết tâm kẻ khác, trí biết đúng lời Phật dạy; vì các trí ấy không thể nắm bắt được.

Các đại Bồ Tát an trụ Bát Nhã, lấy vô sở đắc làm phương tiện, nên hoàn thành mười lực của Như Lai, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, mười tám pháp Phật bất cộng, pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả và vô lượng vô biên pháp Phật khác; vì các pháp ấy, không thể nắm bắt được.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát muốn mau chứng Nhất thiết trí trí, muốn mau viên mãn Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu Bồ Tát muốn mau viên mãn nhất thiết hữu tình tâm hành tướng trí, nhất thiết tướng vi diệu trí, nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn bứng gốc phiền não tập khí, muốn vượt khỏi bậc thangh văn và Độc giác, muốn an trú ở bậc bất thối chuyển, muốn chứng sáu phép thần thông nhanh chóng, muốn biết sự sai khác về tâm hành và chỗ đến của tất cả hữu tình, muốn chứng tất cả pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa, muốn khiến cho việc thực hành sáu pháp Ba la mật: Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, trí tuệ, lìa các chướng ngại, mau được thành tựu, nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn đời đời thường gặp chư Phật, dung trồng cội phúc, luôn được nghe Chánh pháp, được giác ngộ như Phật; muốn được đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, và tám mươi vẻ đẹp, thân Phật trang nghiêm; muốn đời đời đầy đủ đại oai đức, xua đuổi các ma oán, điều phục các ngoại đạo, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn dùng các sức mạnh của căn lành thù thắng, tùy ý thường đem một món ăn, một đóa hoa, một nén hương, một cái phan, một cái lọng, một cái trướng, một ngọn đèn, một chiếc áo, một bản nhạc v.v…, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, tất cả các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và các chúng đệ tử trong vô số thế giới ở mười phương, khiến cho các căn lành mau được viên mãn; muốn thỏa mãn tất cả nhu cầu của hữu tình như ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc men, các món hoa hương, đèn sáng, xe cộ, nhà cửa, của cải, lúa gạo, ngọc quý, kỹ nhạc; muốn khéo an lập tất cả hữu tình trong khắp cõi hư không, cõi pháp, cõi đời, khiến họ đều an trú sáu pháp Ba la mật, nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu Bồ Tát muốn thông đạt tất cả các pháp mầu Phật đạo, thông đạt tất cả các pháp như huyễn, như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như bóng sáng, như quáng nắng, như hoa đốm trên không, như trò ảo thuật, như ảo thành chỉ do tâm biến hiện, tánh tướng đều không, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn biết hư không đại địa, các núi, biển lớn, các sông, ao, hồ, khe, suối, vũng nước, đất, nước, gió, lửa, và các thứ nhỏ nhiệm nhất, trong Tam thiên đại thiên thế giới; muốn chẻ một sợi lông làm trăm phần, rồi lấy một phần của sợi lông ấy, đưa hết nước trong biển lớn, các sông, ao, hồ, khe suối, trong Tam thiên đại thiên thế giới, trút vào vô biên thế giới ở phương khác, mà không làm tổn hại đến các sinh vật sống dưới nước, nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát thấy có hỏa hoạn đốt cháy khắp trời đất, muốn một hơi thổi, khiến cho tắt ngay, hoặc muốn dùng một ngón tay ngăn chận phong luân bùng phát, sắp thổi núi Tô mê lô*(7)*, núi Luân vi*(8)*, và các núi nhỏ khác cùng vạn vật trong đại địa, ở Tam thiên đại thiên thế giới nát ra như cám, khiến ngưng ngay; hoặc muốn dùng một sợi lông buộc núi Tô mê lô, núi Luân vi và các núi nhỏ khác, cùng vạn vật trong đại địa, ném qua vô lượng, vô số, vô biên thế giới phương khác, mà không tổn hại các loài hữu tình nào, nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn cùng an lập các loài hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, khiến họ trụ vào nhóm giới, hoặc nhóm định, hoặc nhóm huệ, hoặc nhóm giải thoát, hoặc nhóm giải thoát tri kiến, hoặc trụ vào quả Dự lưu, hoặc trụ vào quả Nhất lai, hoặc trụ vào quả Bất hoàn, hoăc trụ vào quả A la hán, hoặc Độc giác cho đến trụ vào quả vị Giác ngộ tối cao, hoặc khiến nhập cảnh giới Vô dư y Niết bàn*(9)*, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, năng như thật biết bố thí được đại quả báo như thế, nghĩa là như thật biết bố thí như thế được sanh vào dòng đại tộc Sát đế; sanh vào dòng dõi lớn Bà la môn; sanh vào dòng dõi lớn Trưởng giả; được sanh vào dòng dõi lớn Cư sĩ; được sanh vào các cõi trời Lục dục và cõi trời Sắc giới*(10)*. Do bố thí ấy, mà được 37 Bồ đề phần pháp. Do bố thí ấy, mà được ba môn giải thoát. tám giải thoát, hoặc tám thắng xứ, hoặc chín định thứ đệ, mười biến xứ. Do bố thí ấy, mà được pháp môn Đà la ni, Tam ma địa. Do bố thí ấy, mà được lìa phiền não, nhập Niết bàn của Bồ Tát. Do bố thí ấy, mà được thập vị Bồ Tát, được năm thứ mắt, hoặc sáu phép thần thông. Do bố thí ấy, mà được mười lực Phật, hoặc tứ vô sở úy, tứ vô ngại giải, mười tám pháp Phật bất công, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả. Do bố thí ấy, mà được 32 tướng của bậc đại trượng phu, hoặc 80 vẻ đẹp kèm theo. Do bố thí ấy, mà được pháp không quên mất, hoặc thường trụ trong tánh xả. Do bố thí ấy, mà được Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí. Do bố thí ấy, mà được quả Dự lưu, hoặc quả Nhất lai, hoặc quả Bất hoàn, hoặc quả A la hán, hoặc quả Độc giác Bồ đề, hoặc được quả vị Giác ngộ tối cao; và có khả năng biết như thật: Tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, trí tuệ, được phước báo lớn, cũng như vậy.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã có khả năng biết như thật: **Khéo léo dùng phương tiện bố thí** như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ Bố thí Ba la mật, hoàn thành đầy đủ tịnh giới; hoàn thành đầy đủ an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và Bát Nhã; Có khả năng biết như thật: **Khéo léo dùng phương tiện giữ tịnh giới** như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ tịnh giới Ba la mật, có thể hoàn thành đầy đủ an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và Bát Nhã v.v…

Khi ấy, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì sao đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có khả năng biết như thật: Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật như thế, và do dùng phương tiện khéo léo mà hoàn thành đầy đủ: Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?

Phật bảo Cụ thọ Xá Lợi Tử: Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có khả năng biết như thật: Nếu đại Bồ Tát **lấy vô sở đắc làm phương tiện**, tu hành bố thí Ba la mật, thì hiểu thấu tất cả người cho, kẻ nhận, vật cho đều không thể nắm bắt được; khéo léo dùng phương tiện bố thí như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu hành tịnh giới Ba la mật, **thì hiểu thấu tất cả tướng phạm, không phạm đều không thể nắm bắt**

được; khéo léo dùng phương tiện giữ tịnh giới như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ tịnh giới và năm pháp Ba la mật kia.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu hành an nhẫn Ba la mật, **thì hiểu thấu tất cả tướng động, không động, đều không thể nắm bắt được**; khéo léo dùng phương tiện an nhẫn như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ an nhẫn và năm pháp Ba la mật kia.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu hành tinh tấn Ba la mật, **thì hiểu thấu tất cả thân tâm siêng, lười đều không thể nắm bắt được**; khéo léo dùng phương tiện tinh tấn như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ tinh tấn và năm pháp Ba la mật kia.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu hành tĩnh lự Ba la mật, **thì hiểu thấu tất cả có thiền vị, không thiền vị đều không thể nắm bắt được**; khéo léo dùng phương tiện tĩnh lự như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ tĩnh lự, và năm Ba la mật kia.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu hành Bát Nhã**, thì hiểu thấu tánh tướng của các pháp, đều không thể nắm bắt được;** khéo léo dùng phương tiện Bát Nhã như thế, thì có thể hoàn thành đầy đủ Bát Nhã và năm Ba la mật kia.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn có được **công đức của tất cả các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác**, trong quá khứ, hiện tại, vị lai; muốn đạt đến khắp bờ giác các pháp hữu vi, vô vi; muốn đạt đến tột cùng thật tế của các pháp chơn như, pháp giới, pháp tánh, vô sanh, trong quá khứ, hiện tại, vị lai; muốn làm người dẫn dắt cho tất cả Thanh văn, Độc giác; muốn làm thị giả thân cận chư Phật; muốn làm bà con thân thích với chư Phật, muốn thân được thanh tịnh, để kham nhận sự cung kính cúng dường của thế gian thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn xua đuổi vĩnh viễn tâm xan tham; muốn xa lìa tâm phạm giới; tâm tức giận; bỏ tâm lười biếng, lắng dịu tâm tán loạn, lìa tâm ác huệ thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn được năm loại mắt, đó là mắt phàm, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn dùng mắt trời chiêm ngưỡng khắp tất cả các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, trong vô số thế giới chư Phật ở 10 phương, muốn dùng tai trời, nghe hết lời nói pháp của tất cả các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, trong vô số thế giới chư Phật ở mười phương,

muốn biết như thật các tâm, tâm sở của tất cả các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, trong vô số thế giới ở mười phương, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn được nghe Chánh pháp nơi các cõi Phật, trong vô số thế giới chư Phật ở mười phương, thường không lười bỏ, làm theo pháp đã nghe, cho đến khi đạt được quả vị Giác ngộ cao tột mà không quên mất, muốn thấy các cõi Phật, ở quá khứ, hiện tại, vị lai, trong mười phương thế giới, muốn cho các vị Thanh văn, đã nghe hoặc chưa nghe, đều có thể thông đạt được nghĩa thú sâu xa của tất cả 12 bộ Kinh*(11)* mà chư Phật mười phương nói, trong quá khứ, hiện tại, vị lai, muốn tự thọ trì, đọc tụng, thông suốt, hiểu thấu nghĩa thú, và truyền bá cho kẻ khác, những pháp môn mà chư Phật mười phương nói trong quá khứ, hiện tại, vị lai, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn phóng quang minh chiếu rọi ở vô số cõi u tối, trong mười phương, và ở trong tất cả thế giới, nơi mà ánh sáng mặt trời, mặt trăng không chiếu tới được, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu trong vô số thế giới tối tăm, ngu muội, ở mười phương, có loài hữu tình tà kiến rất mạnh, không đếm xỉa việc ác, không tin việc làm lành, không tin quả báo, không tin tiền kiếp, không tin tái sanh, không tin khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, không tin bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã v.v… thường thu, chỉ thu nhặc pháp thế gian, không muốn nghe tên Phật, tên Pháp, tên Tăng; Bồ Tát muốn phương tiện khai hóa, khiến cho họ phát khởi Chánh kiến, lắng nghe Tam bảo, hoan hỷ tin theo, bỏ ác, tu thiện, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn khiến cho hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng oai lực mình, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm nói được, người điên được tỉnh, người loạn được định, người nghèo được giàu, người không có áo được áo, người đói được ăn, người khát được uống, người bệnh được lành, người xấu được đẹp, người tàn tật được lành lặn, người thiếu giác quan được đầy đủ, người sầu muộn được tỉnh, người mỏi mệt được khỏe khoắn, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn khiến hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng oai lực mình, những ai phạm giới, đều trụ trong nhóm giới; những ai tán loạn, đều trụ trong nhóm định; những ai ngu si, đều trụ trong nhóm tuệ; những ai chưa được giải thoát, đều trụ trong nhóm giải thoát; những ai chưa

được giải thoát tri kiến, đều trụ trong nhóm giải thoát tri kiến*(12),* thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn khiến hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng thần lực mình, ai chưa thấy được chân lý, thấy được chân lý, an trụ quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, hoặc quả vị Độc giác, cho đến chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn học oai nghi thù thắng của chư Phật, khiến cho hữu tình xem thấy không chán, dứt tất cả ác, sanh tất cả thiện, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

(…) Nếu đại Bồ Tát ước nguyện:

- Lúc ta được quả vị Giác ngộ tối cao, trong cõi Phật ta, tất cả các loài hữu tình đều thành tựu trí tuệ, từng cá nhân đều tự nguyện: Bố thí, điều phục, an nhẫn, dũng tấn, tịch tịnh, đế quán, lìa bỏ phóng dật, siêng tu phạm hạnh, đối với tất cả sanh linh đầy lòng từ bi hỷ xả, không gây đau khổ cho nhau;
- Lúc ta chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, trong cõi Phật ta, các loại hữu tình, thành tựu các loại công đức thù thắng, các cõi Phật khác, chư Phật và Bồ Tát đồng khen ngợi;
- Lúc ta chứng quả vị Giác ngộ tối cao, việc hóa độ đã xong, sau khi nhập Niết bàn, Chánh pháp không tận diệt;
- Lúc ta chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, các loài hữu tình, trong vô số thế giới mười phương, ai nghe tên Ta, nhất định đạt được Giác ngộ.

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát muốn được vô lượng vô số công đức, không thể nghĩ bàn này, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

2. (Phụng Bát)

Phật bảo: Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có thể thành tựu được công đức như vậy, thì khi ấy, Tứ đại thiên vương ở thế giới Tam thiên đại thiên, đều rất vui mừng, cùng khởi lên ý nghĩ: Nay, **chúng ta nên đem bốn bát dâng lên Bồ Tát này**, như xưa kia, các Thiên vương đã dâng bát lên các đức Phật quá khứ. Khi ấy, các thiên vương trong cõi Lục Dục trong Tam thiên đại thiên thế giới, đều rất vui mừng, cùng khởi nghĩ: Chúng ta đều nên cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen Bồ Tát như thế, khiến hung đảng A Tu la tổn giảm dần, và khiến cho các Thiên chúng, quyến thuộc tăng thêm. Đồng thời, các cõi trời Sắc giới trong Tam thiên đại thiên thế giới, vui mừng hớn hở,

cùng khởi lên ý nghĩ: Chúng ta nên thỉnh Bồ Tát như thế, mau chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển bánh xe pháp mầu nhiệm, đem lại lợi ích cho tất cả.

Các thiện nam, thiện nữ trong các thế giới đó, hoặc thấy hoặc nghe, đều rất vui mừng, cùng khởi lên ý nghĩ: Chúng ta nguyện sẽ làm cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, quyến thuộc, bằng hữu với Bồ Tát như thế; nhờ phương tiện này mà tu hành các thiện nghiệp, cũng sẽ chứng được quả vị Giác ngộ tối cao.

Khi ấy, Thiên chúng trong cõi Tứ đại thiên vương, ở thế giới ấy, cho đến trời Sắc cứu cánh, hoặc thấy, hoặc nghe, đều rất vui mừng, cùng khởi lên ý nghĩ: Chúng ta sẽ tạo các phương tiện, để cho vị Bồ Tát ấy xa lìa ái nhiễm, từ khi mới phát tâm cho đến thành Phật, thường tu phạm hạnh. Vì sao? Vì nếu nhiễm sắc dục, thì sinh nơi cõi Phạm thiên còn bị chướng ngại, huống là Chứng được quả vị Giác ngộ tối cao. Cho nên, Bồ Tát là người đoạn dục, xuất gia, tu phạm hạnh, mới có thể chứng được quả vị Giác ngộ, người không đoạn dục chẳng thể làm được.

Cụ thọ Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát cần phải có cha mẹ, vợ con, các thân hữu không?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Hoặc có Bồ Tát có đủ cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, tu Bồ Tát hạnh; hoặc có đại Bồ Tát không có vợ con, từ lúc mới phát tâm cho đến khi thành Phật, thường tu phạm hạnh, không hoại đồng chơn*(13)*; hoặc có đại Bồ Tát, phương tiện khéo léo, thị hiện thọ ngũ dục, rồi nhàm bỏ, xuất gia tu phạm hạnh, mới Chứng được quả vị Giác ngộ tối cao.

Ví như huyễn sư hoặc đệ tử của ông, rất giỏi phương pháp ảo thuật, tạo ra nhiều thứ rất hấp dẫn của ngũ dục, rồi cùng nhau tự do vui hưởng. Theo ông thì sao? những thứ do trò ảo thuật kia làm ra, có thật không?

Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Không! Bạch Thiện Thệ! Không!

Phật bảo: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát cũng lại như thế, vì muốn thành thục hữu tình, phương tiện khéo léo, giả hiện hưởng thụ ngũ dục. Nhưng đại Bồ Tát này, ở trong ngũ dục, cực kỳ nhàm chán, không bị ngũ dục làm ô nhiễm, mà còn mạt sát: Dục là lửa dữ thiêu đốt thân tâm, dục là thứ dơ bẩn làm ô nhiễm mình và người, dục là đầu sỏ đã, đang và sẽ luôn gây tổn hại, dục là giặc oán rình rập gây suy tổn, dục như đuốc cỏ, dục như trái đắng, dục như gươm bén, dục như đống lửa, dục như thuốc độc, dục như huyễn hoặc, dục như giếng tối, dục như quỉ Chiên đà la giả làm người thân v.v...

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát dùng vô lượng môn tội lỗi như thế thảy, để chê quở các món dục. Đã khéo biết tội lỗi của các dục, thì đâu có thật sự hưởng thụ

dục, chỉ vì nhiêu ích*(14)* hữu tình, mới phương tiện khéo léo thị hiện thọ các dục vậy thôi.

3. (Quán Bát Nhã)

(Quán tự tánh tất cả pháp đều không)

Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát nên tu hành Bát Nhã như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Khi đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, nên **như thật quán**: Có Bồ Tát mà chẳng thấy có Bồ Tát, chẳng thấy có tên Bồ Tát, chẳng thấy có Bát Nhã, chẳng thấy có tên Bát Nhã, chẳng thấy tu hành, chẳng thấy chẳng tu hành. Vì sao?

Xá Lợi Tử! Vì tự tánh Bồ Tát là không, tên Bồ Tát là không, vì sao? **Vì tự tánh của sắc là không, chứ chẳng phải do không có mà không**, cái không của sắc chẳng phải sắc, sắc chẳng lìa không, không chẳng lìa sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, chứ chẳng phải do không có mà không, cái không của thọ tưởng hành thức chẳng phải là thọ tưởng hành thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lìa không, không chẳng lìa thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao?

Xá Lợi Tử! Vì đây, **chỉ có tên gọi** là Bồ đề*(15)*; đây, chỉ có tên gọi là Tát đỏa*(16)*; đây, chỉ có tên gọi là Bồ đề tát đỏa*(17)*; đây, **chỉ có tên gọi nên gọi đó là không**; đây, chỉ có tên gọi đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; tự tánh là như vậy, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh. Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã như vậy, chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh. Vì sao? Chỉ vì giả lập khách danh, tạm đặt cái tên đối với các pháp để phân biệt; rồi theo cái giả lập đó, khởi lên ngôn thuyết, gọi như thế này, như thế kia, nên sanh khởi chấp trước thế này, thế nọ. Khi đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả những cái như thế, chẳng thấy có; do chẳng thấy có, mà không sanh chấp trước. *(Q.04, ĐBN)*

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, nên quán sát: Bồ Tát, chỉ có tên gọi; Phật, chỉ có tên gọi; Bát Nhã, chỉ có tên gọi; sắc, chỉ có tên gọi, thọ, tưởng, hành, thức, chỉ có tên gọi; 12 xứ, 18 giới chỉ có tên gọi; nhân duyên, chỉ có tên gọi; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên*(18)*, chỉ có tên gọi; thập nhị nhân duyên, chỉ có tên gọi; lục Ba la mật,

chỉ có tên gọi; 18 pháp không, chỉ có tên gọi; 37 pháp trợ đạo, chỉ có tên gọi; tam giải thoát môn, tứ thánh đế, tứ thiền bát định, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, chỉ có tên gọi; pháp môn Đà la ni, Tam ma địa, chỉ có tên gọi; bậc Cực hỷ, chỉ có tên gọi; bậc Ly cấu, bậc Phát quang, bậc Diệm tuệ, bậc Cực nan thắng, bậc Hiện tiền, bậc Viễn hành, bậc Bất động, bậc Thiện tuệ, bậc Pháp vân*(19)*, chỉ có tên gọi; bậc Chánh quán, chỉ có tên gọi; bậc Chủng tánh, bậc Đệ bát, bậc Kiến, bậc Bạt, bậc Ly dục, bậc Dĩ biện, bậc Độc giác, bậc Bồ Tát, bậc Như Lai*(20)*, chỉ có tên gọi; 5 loại mắt, 6 phép thần thông, 10 lực Như Lai, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, chỉ có tên gọi; 32 tướng đại sĩ, 80 vẻ đẹp phụ thuộc, chỉ có tên gọi; pháp không quên mất, tánh hằng trụ xả, chỉ có tên gọi; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, chỉ có tên gọi; cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, chỉ có tên gọi; pháp Thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, chỉ có tên gọi; pháp hữu vi, pháp vô vi, chỉ có tên gọi*(21)*.

Xá Lợi Tử! Như ngã, chỉ có tên gọi, đó là ngã, **thật không thể nắm bắt được**. Như vậy hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, khả năng khiến người làm việc, khả năng tạo nghiệp, khả năng khiến người tạo nghiệp, tự thọ quả báo, khiến người thọ quả báo, cái biết, cái thấy*(22)*, cũng chỉ có tên gọi; nghĩa là từ hữu tình đến cái thấy, vì là không, nên không thể nắm bắt được, chỉ tùy theo thế tục, mà giả lập tên tạm. Các pháp cũng vậy, **không nên chấp trước**. Vì thế, đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, không thấy có ngã, cho đến cái thấy, cũng không thấy tất cả pháp tánh.

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành thậm thâm Bát Nhã như thế, trừ trí tuệ của chư Phật, còn tất cả trí tuệ của Thanh văn, Độc giác đều không thể sánh kịp. Vì cái không, không thể nắm bắt được. Vì sao? Vì đại Bồ Tát này đối với năng danh và sở danh đều không thể nắm bắt được, **vì không nắm bắt được, nên không chấp**. Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát nếu có thể tu hành Bát Nhã như thế, thì gọi là khéo tu hành thậm thâm Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Trí tuệ tu hành trong một ngày của một vị đại Bồ Tát, tu hành Bát Nhã, trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác không thể sánh kịp. Xá Lợi Tử! Kể cả bốn đại châu, giả sử trí tuệ của Ngươi và Đại Mục Kiền Liên nhiều như lúa, mè, tre, lau, mía, rừng v.v… đầy Tam thiên đại thiên thế giới, sánh với trí tuệ của một vị đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, thì trăm ức phần không bằng một, ngàn ức phần không bằng một, trăm ngàn ức phần không bằng một,

kể cả tính số, thí dụ, cho đến vô cực cũng không bằng một. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì trí tuệ của vị đại Bồ Tát ấy, có khả năng khiến cho tất cả hữu tình hướng đến Niết bàn, trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác chẳng được như thế.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu trí tuệ của 4 quả Thanh văn, của Độc giác; của Bồ Tát; của các Đức Như Lai, các trí tuệ ấy đều không sai biệt, không chống trái nhau, không sinh không diệt, tự tánh đều không; nếu là pháp không sai biệt, không chống trái nhau, không sanh diệt, tự tánh không, vậy sự sai biệt của pháp này đã không thể nắm bắt được, thì tại sao Thế Tôn bảo là trí tuệ của một vị đại Bồ Tát, tu hành Bát Nhã chỉ trong một ngày, mà ngần trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác không thể sánh kịp?

Phật bảo: Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao, trí tuệ của một vị đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã chỉ trong một ngày đã thành đạt thù thắng, trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác có làm nổi không?

Xá Lợi Tử bạch: Bạch Thế Tôn! Không! Bạch Thiện Thệ! Không!

Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Một vị đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, tu trí tuệ trong một ngày, khởi lên ý nghĩ: Ta nên tu hành tất cả tướng vi diệu, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, lợi ích an lạc tất cả hữu tình. Vị đại Bồ Tát ấy, đối với tất cả pháp, giác ngộ tất cả tướng rồi, phương tiện an lập tất cả hữu tình vào cảnh giới Vô dư y Niết bàn, trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác có làm nổi không?

Xá Lợi Tử bạch: Bạch Thế Tôn! Không! Bạch Thiện Thệ! Không!

Lại, Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Tất cả Thanh văn, Độc giác, có ai có thể khởi lên ý nghĩ: Ta sẽ chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, rồi phương tiện an lập tất cả hữu tình ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn không?

Xá Lợi Tử bạch: Bạch Thế Tôn! Không! Bạch Thiện Thệ! Không!

Lại, Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Tất cả Thanh văn, Độc giác có ai có thể khởi lên ý nghĩ: Ta sẽ tu hành lục Ba la mật, 37 pháp trợ, tứ thánh đế, tứ thiền bát định, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến Quả vị Giác ngộ tối cao, vĩnh viễn bứng gốc phiền não tập khí đeo đẳng nhiều đời, chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, rồi phương tiện an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn?

Xá Lợi Tử bạch: Bạch Thế Tôn! Không! Bạch Thiện Thệ! Không!

Phật bảo: Xá Lợi Tử! Tất cả đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã đều khởi lên ý nghĩ: Ta phải tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã cho đến khi vĩnh viễn bứng gốc phiền não tập khí đeo đẳng nhiều đời, để chứng

được quả vị Giác ngộ, rồi phương tiện an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn.

Xá Lợi Tử! Thí như loài đom đóm không dám nghĩ: Ánh sáng của ta có thể chiếu khắp châu Thiệm bộ, khiến cho đâu đâu cũng sáng rực lên; cũng như vậy, tất cả Thanh văn, Độc giác không dám nghĩ: Ta sẽ tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, cho đến khi vĩnh viễn bứng gốc phiền não tập khí đeo đẳng nhiều đời, chứng được quả vị Giác ngộ, rồi phương tiện an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn.

Xá Lợi Tử! Thí như ánh sáng chói chang của mặt trời, chiếu khắp châu Thiệm bộ, không chỗ nào không chiếu đến; cũng như vậy, đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, thường khởi lên ý nghĩ: Ta sẽ tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã cho đến khi vĩnh viễn bứng gốc phiền não tập khí đeo đẳng nhiều đời, chứng được quả vị Giác ngộ, rồi phương tiện an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn.

Vì những lẽ ấy, Xá Lợi Tử! Nên biết, trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác so với trí tuệ của đại Bồ Tát dù tu hành Bát Nhã chỉ một ngày, ngàn ức phần không bằng một, trăm ngàn ức phần không bằng một, kể cả tính số, thí dụ, cho đến vô cực phần cũng không bằng một.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì sao đại Bồ Tát có khả năng vượt các bậc thangh văn, Độc giác; có khả năng chứng được bậc Bất thối chuyển; có khả năng làm sáng tỏ đạo giác ngộ của đức Phật?

Phật bảo cụ thọ: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã, phương tiện khéo léo, nguyện lành, trí lực Ba la mật; an trụ pháp không, vô tướng, vô nguyện, liền có khả năng vượt hơn tất cả các bậc thangh văn, Độc giác; có khả năng chứng đắc bậc Bất thối chuyển, và có khả năng làm sáng tỏ đạo giác ngộ của đức Phật.

Khi ấy, Xá Lợi Tử lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát trụ ở bậc nào mà có khả năng làm ruộng phước tốt cho tất cả Thanh văn, Độc giác?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, phương tiện khéo léo, nguyện, lực, trí Ba la mật, an trụ pháp không, vô tướng, vô nguyện, cho đến an tọa trên tòa Bồ đề, thường làm ruộng phước cho tất cả Thanh văn, Độc giác. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì nương vào đại Bồ Tát, mà tất cả thiện pháp xuất hiện ở thế gian, nghĩa là do nhờ đại Bồ Tát mà có mười thiện

nghiệp đạo, năm giới cận sự, tám giới cận trụ. Lại do nhờ đại Bồ Tát mà có tất cả thiện pháp xuất hiện ở thế gian.

Vì có các pháp lành như vậy, nên thế gian mới có dòng dõi lớn Sát đế lợi, dòng dõi lớn Bà la môn, dòng dõi lớn Trưởng giả, dòng dõi lớn Cư sĩ.

Vì có các pháp lành như vậy, nên thế gian mới có các trời trong cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

Vì có các pháp lành như thế, nên thế gian mới có Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác, Bồ Tát, và các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát có phải báo ơn thí chủ không?

Phật bảo: Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khỏi phải báo ơn các thí chủ. Vì sao? Vì đã báo ơn nhiều rồi. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì các đại Bồ Tát là Đại thí chủ, đã bố thí cho các hữu tình vô lượng pháp lành, nghĩa là bố thí cho hữu tình 10 thiện nghiệp đạo, 5 giới cận sự, 8 giới cận trụ, tứ thiền bát định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát bố thí cho hữu tình vô lượng, vô số, vô biên các loại thiện pháp như thế, cho nên gọi Bồ Tát là Đại thí chủ. Như vậy, là đã báo ơn các thí chủ, và là ruộng phước tốt, làm sanh trưởng phước đức thù thắng.

Thích nghĩa:

(1). Tựa mỗi đoạn Kinh ngắn trong ngoặc đơn là do chúng tôi tự đặt hay phỏng theo Kinh MHBNBLMĐ hay chúng tôi thấy ý nghĩa của đoạn Kinh đó phù hợp với các Kinh khác mà đặt ra.

(2). Đại Bồ Tát: "Thuvienhoasen.org" gọi Bồ Tát Ma ha tát là đại Bồ Tát. Ma ha tát có nghĩa lớn, là đại. Trong khi "tuvienquangduc.com" gọi là Bồ Tát Ma ha tát. Gọi là đại hay Ma ha tát cũng chỉ là danh xưng, nhưng danh xưng có vẻ phân biệt, nên bị châm biếm là "Bồ Tát mỗi người một khác". Dù là Bồ Tát sơ phát tâm hay Bồ Tát Đẳng giác tuy giai vị có khác, nhưng ý vị không khác. Vì vậy, trong phần lược giải, chúng tôi chỉ dùng từ đơn giản là Bồ Tát. Đã là Bồ Tát thì phân biệt Bồ Tát lớn, Bồ Tát nhỏ làm gì?

(3). Xá Lợi Phất: (s: Śāriputra, p: Sāriputta): Một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, còn gọi là Xá Lợi Phất Đát La, Xá Lợi Phú Đa La… ý dịch là Thu Lộ Tử, Cù Dục Tử; thường gọi tắt là Xá Lợi Tử. Mẹ ông là con gái của một vị luận sư Bà La Môn ở Thành Vương xá. Khi vừa mới sanh ra, con mắt ông giống như mắt con chim Xá Lợi, nên ông được đặt tên là Xá Lợi Phất (con của

chim Xá Lợi). Hay ông có tên khác là Ưu Ba Để Sa, Ưu Ba Đế Tu v.v… Theo Bản Hạnh Tập Kinh quyển 48, Phẩm Xá Lợi Mục Liên Nhân Duyên, từ nhỏ tướng mạo của Xá Lợi Phất đã đoan nghiêm; đến khi lớn lên, rèn luyện các kỹ năng, thông hiểu các bộ Kinh Phệ Đà. Năm lên 16 tuổi, ông đã có thể hàng phục các luận sư, mọi người đều quy phục ông. Thời niên thiếu, ông từng kết giao với Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna) ở làng bên cạnh, thường đến tham dự những buổi tế lễ ngoài Thành Vương Xá, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt cảm ngộ lẽ vô thường, bèn cắt bỏ râu tóc, theo xuất gia học đạo với một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Da Tỳ La Chi Tử, chỉ trong 7 ngày đêm mà có thể thông suốt toàn bộ giáo nghĩa của vị này, hội chúng có 250 người đều tôn kính ông là bậc thượng thủ, song Xá Lợi Phất vẫn thầm cảm rằng mình chưa được giải thoát. Lúc bấy giờ, đức Phật thành đạo không được bao lâu, hiện đang trú tại Tịnh Xá Trúc Lâm ở Thành Vương Xá. Đệ tử Ngài là A Thuyết Thị (đệ tử của Phật), còn gọi là Tỳ Kheo Mã Thắng đắp y, cầm bình bát vào trong thành khất thực. Xá Lợi Phất thấy vị này oai nghi đoan chính, bước đi khoan thai, bèn đến hỏi xem thầy là ai và thực hành pháp môn gì? A Thuyết Thị bèn lấy pháp nhân duyên do đức Phật thuyết giảng cho Xá Lợi Phất, để hiểu về lý các pháp là vô ngã. Nghe xong, Xá Lợi Phất cùng với Mục Kiền Liên, mỗi người thống lãnh 250 đệ tử, cùng đến Tịnh Xá Trúc Lâm quy y với đức Phật. Theo Thập Nhị Du Kinh, sau khi quy y với đức Phật, ông thường tháp tùng theo Ngài, giúp giáo hóa mọi người. Ông là người thông minh xuất chúng, được tôn xưng là Đệ Nhất Trí Tuệ. Lại căn cứ vào Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh quyển 11, 12, Hiền Ngu Kinh quyển 10, Phẩm Tu Đạt Khởi Tinh Xá v.v... Xá Lợi Phất tinh thông ngoại điển, từng dùng biện tài siêu tuyệt để hàng phục ngoại đạo Mắt Đỏ. Ông là người khuyến khích trưởng giả Tu Đạt Đa (còn gọi là Cấp Cô Độc) quy y theo đức Phật và phát tâm xây dựng Kỳ Viên Tịnh Xá. Vào cuối đời của đức Phật, Đề Bà Đạt Đa tuyên xướng về 5 điều không đúng pháp, muốn phá hoại Tăng đoàn, dẫn 500 Tỳ kheo của Tăng đoàn Phật, lên núi Già Da (còn gọi là núi Kỳ Đà Quật). Khi ấy Xá Lợi Phất cùng với Mục Kiền Liên đến ngọn núi này khuyến dụ, khiến cho 500 Tỳ kheo kia nhận ra sai lầm của mình, quay trở về với Phật. Suốt cả đời Xá Lợi Phất luôn được mọi người tôn kính, lại được đức Phật tán dương. Ông nhập diệt trước đức Phật, sau 7 ngày thì làm lễ Trà Tỳ; y bát và di cốt của ông được an táng tại Kỳ Viên. Trưởng giả Tu Đạt Đa dựng tháp cho ông. Theo Phẩm Thí Dụ của Kinh Pháp Hoa cho biết rằng Xá Lợi Phất được đức Phật thọ ký vào

thời tương lai sẽ làm Phật, hiệu là Hoa Quang Như Lai. (Rút gọn theo Phật Quang Tự điển).

(4). Không thể nắm bắt, được dịch từ cụm từ "bất khả đắc" (Phạm: an-upalambha): Tên khác của Không. Dù có tìm cầu như thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Phật giáo cho rằng, sự tồn tại của tất cả các pháp, không có hình thái cố định, nếu cố suy xét tìm cầu cũng đều không thể được. Cụm từ bất khả đắc này bao hàm bốn nghĩa sau đây: 1- Không thể nào tìm thấy một ngã thể bất biến, nguyên si trong tất cả mọi hiện hữu (s: nāvadhāryate, anupalabdhi); 2- Không thể đạt, không thể thực hiện; 3- Không tồn tại; 4- Sự vắng mặt của chấp trước vào một cơ sở tự tồn.

Cụm từ này được dùng rất rộng rãi trong Kinh Phật, nó trở thành yếu chỉ của tu hành. Chúng tôi sẽ luận giải sau. TB

(5). Mười tùy niệm: Xem lại phần thứ I Tổng luận.

(6). Mười quán tưởng: Xem lại phần thứ I Tổng luận.

(7) Núi Tô mê Lô là âm dịch của Tu Di Sơn (s, p: Sumeru), ý dịch là Diệu Cao Sơn. Theo như thuyết về vũ trụ của Ấn Độ cổ đại, ngay trọng tâm của thế giới có núi Tu Di, dưới núi ấy có các lớp chồng chất lên nhau theo thứ tự là Địa Luân, Thủy Luân, Phong Luân. Núi ấy bao bọc giao nhau bởi 9 ngọn núi và 8 biển, có các quần đảo xoay quanh các biển. Hòn đảo phía Nam (Nam Diêm Phù Đề) có con người cư trú. Bốn phương Tu Di sơn có 4 vị Thiên vương trấn giữ, phía trên đỉnh núi có trời Đế Thích với 33 cung điện của cõi trời, mặt trời và mặt trăng thường xuyên chiếu sáng ngay trong lòng núi này. (Phật học Tinh Tuyển)

(8). Núi Luân Vi hay núi Thiết Vi(sanskrist là Cakravala)- Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới.(Từ điển Phật học Việt Anh - Thiện Phúc)

(9). Vô dư y Niết Bàn: Đã giải thích ở phần thứ I Tổng luận.

(10). Nếu lặp đi lặp lại thì quá nhiều, nên chúng tôi chỉ ghi tắt là ***cõi trời Lục Dục và cõi trời Sắc giới.*** *(Xem lại phần thứ I Tổng luận).*

(11). Mười hai bộ Kinh(Thập nhị bộ Kinh): Bao gồm:

1- Tu đa la (Phạn ngữ: Stra), dịch nghĩa: ***Khế Kinh****, trường hàng, pháp bổn, là những lời Phật dạy thích hợp với từng căn cơ chúng sanh;*

2- Kỳ dạ (Phạn ngữ: Geya), dịch nghĩa: Ứng tụng, ***trùng tụng*** *là những lời dạy trong Kinh được lặp lại để người nghe ghi nhớ và thực hành;*

3- Hòa ca la na (Phạn ngữ: Vyakarana), dịch nghĩa: ***Thọ ký*** *là lời dạy của Phật về kết quả tu tập trong tương lai của các vị đệ tử, nói trước về sự chứng đắc quả vị của mỗi người căn cứ vào nỗ lực tu tập, hành trì của họ;*

4- Già đà (Phạn ngữ: Gth), dịch nghĩa: ***Phúng tụng****, cô khởi tụng hay kệ tụng, là những lời dạy của Phật được diễn đạt theo thể kệ tụng để dễ ghi nhớ, thường là lặp lại phần ý nghĩa đã diễn thuyết trong khế kinh;*

5- Ưu đà na (Phạn ngữ: Udana), dịch nghĩa: ***Tự thuyết****, hay vô vấn tự thuyết, là những Kinh điển do đức Phật quán xét căn cơ chúng sanh rồi tự nói ra, không cần có nhân duyên dẫn khởi, không cần đợi người thưa hỏi;*

6- Ni đà na (Phạn ngữ: Nidna), dịch nghĩa: **Nhân duyên***, là những nhân duyên dẫn khởi sự thuyết dạy của Phật, như do có việc thế này nên thuyết dạy pháp như thế này...;*

7- A ba đà na (Phạn ngữ: Avadna), dịch nghĩa: ***Thí dụ****, là những lời dạy bằng phương thức thí dụ, dẫn dụ, so sánh nghĩa là so sánh các sự việc;*

8- Y đế mục đa già (Phạn ngữ: Itivrtaka), dịch nghĩa: ***Bổn sự****, là những lời dạy về tiền thân tu tập của các vị đệ tử Phật, được dẫn ra như những bài học cho thính chúng;*

9- Xà đà già (Phạn ngữ: Jtaka), dịch nghĩa: ***Bổn sanh****, là lời dạy về các tiền thân của chính đức Phật, cũng được dẫn ra vì mục đích giáo hóa;*

10- Tỳ phật lược (Phạn ngữ: Vaipulya), dịch nghĩa: ***Phương quảng****,* là *chỉ chung các Kinh điển truyền dạy giáo pháp Đại thừa;*

11- A phù đà đạt ma (Phạn ngữ: Adbhutadharma), dịch nghĩa: ***Vị tằng hữu****, là những Kinh điển thuyết giảng những điều bất khả tư nghị, xưa nay chưa từng có, như nói về thần lực, phước đức của chư Phật, Bồ Tát...;*

12- Ưu ba đề xá (Phạn ngữ: Upadçsa), dịch nghĩa: **Luận nghị***,* là *những lời dạy mang tính luận thuyết, bàn giải, để giúp người nghe nắm hiểu được giáo pháp cũng như các pháp môn tu tập.*

Trong 12 bộ Kinh này thì 9 bộ trước là thuộc về giáo nghĩa quyền thừa, nhằm dẫn dắt mọi chúng sanh sơ cơ, 3 bộ cuối cùng giảng thuyết những ý nghĩa cứu cánh rốt ráo, đưa đến quả vị Phật. Từ điển mở rộng tâm hồn.

Muốn rõ nghĩa của 12 bộ Kinh, xin đọc phẩm thứ nhất, "Đáo Bỉ Ngạn", Tập 2, quyển 33, ĐTĐL. ***TB***

(12). Nhóm định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến: (Ý nói về ngũ phần pháp thân, Phạm: Asamasama-paîcaskandha): Năm thứ công đức đầy đủ trong tự thể của Phật và A la hán. Văn chương Phật học thường đề cập cụm từ

này nhất là Đại thừa giáo. Bát Nhã thuộc Đại thừa, vì vậy chúng tôi thích nghĩa cụm từ nầy theo Từ điển Phật Quang. Trong "Đại thừa Nghĩa chương", quyển 20, phần đầu, Ngài Tuệ Viễn giải thích 5 phần pháp thân như sau:

1- Giới thân: Chỉ cho Giới pháp thân Như Lai đã xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

2- Định thân: Trong Định pháp thân của Như Lai, chân tâm vắng lặng, tự tính không động, xa lìa tất cả vọng niệm.

3- Tuệ thân: Tuệ pháp thân của Như Lai thể chân tâm tròn sáng, tự tính sáng tỏ, quán xét thấu suốt hết thảy pháp tính, tức chỉ cho trí căn bản.

4- Giải thoát thân: Giải thoát pháp thân của Như Lai tự thể không bị câu thúc, giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc.

5- Giải thoát tri kiến thân: Giải thoát tri kiến pháp thân của Như Lai tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát.

Về danh nghĩa của Ngũ phần pháp thân thì sách đã dẫn trên giải thích rằng: Phần tức là nhân, vì 5 thứ nói trên là nhân để thành thân, nên gọi là phần; Pháp là tự thể, vì 5 thứ trên là tự thể của bậc Vô học nên gọi là pháp; lại nữa, pháp nghĩa là khuôn phép, mà 5 thứ trên là khuôn phép để thành thân nên gọi là pháp; Thân tức là thể, 5 thứ trên là thể của chư Phật, cho nên gọi là thân; thân cũng có nghĩa là chỗ tích tụ mọi công đức, vì thế gọi là thân. Về thứ tự của Ngũ phần pháp thân thì rất rõ ràng, từ giới sinh định, từ định phát tuệ, do tuệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến. Giới, định, huệ là căn cứ theo nhân mà đặt tên, còn giải thoát và giải thoát tri kiến thì căn cứ theo quả mà đặt tên, tuy nhiên, cả 5 thứ đều là công đức của Phật.

(13). Đồng chơn hay đồng chân còn gọi là trẻ con, nhi đồng tức chưa biết sắc dục hay hành dục.

(14). Nhiêu ích: Hàm ý ban pháp đem lại lợi ích cho người.

(15). Bồ đề có hai nghĩa:

1- Bồ đề *(Phạm, Pàli: bodhi. Dịch ý là giác, trí, tri, đạo). Nói theo nghĩa rộng, bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã đạt được ở quả vị của các Ngài. Trong ba loại Bồ đề này, Bồ đề của Phật là rốt ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, dịch là Vô thượng Chính Đẳng Chính giác, Vô thượng Chính biến trí, Vô thượng Chính chân đạo, Vô thượng Bồ đề. Về Bồ đề của Phật, theo luận Đại trí độ, quyển 53, có năm loại sau: 1- Phát tâm Bồ đề, nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Thập tín phát*

tâm Bồ đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả Bồ đề. 2- Phục tâm Bồ đề, nghĩa là Bồ Tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng v.v... tu các hạnh Ba la mật, chế phục phiền não, hàng phục tâm mình. 3- Minh tâm Bồ đề, nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Đăng địa biết rõ thực tướng các pháp rốt ráo trong sạch, là tướng Bát nhã Ba la mật. 4- Xuất đáo Bồ đề, nghĩa là Bồ Tát ở ba giai vị Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, ở trong Bát nhã Ba la mật, diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến Nhất thiết trí, nên gọi là xuất đáo Bồ đề. 5- Vô thượng Bồ đề, nghĩa là bậc Đẳng giác, Diệu giác chứng thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ đề, tức là giác trí của quả Phật. Trên đây gọi chung là năm loại Bồ đề. Còn Pháp hoa kinh luận, quyển hạ, ở nơi ba thân pháp, báo, hóa của Phật, lập ba loại Bồ đề là Pháp Phật Bồ đề (Pháp thân Bồ đề), Báo Phật Bồ đề (Báo thân Bồ đề), và Ứng Phật Bồ đề (Ứng thân Bồ đề), gọi là tam chủng Bồ đề. Đại thừa nghĩa chương quyển 18 thì chia Vô lượng Bồ đề làm hai thứ là Phương tiện Bồ đề và Tính tịnh Bồ đề. Ngoài ra, trong mười Ba Pháp của tông Thiên thai cũng có ba Bồ đề, đó là: 1- Thực tướng Bồ đề, cũng gọi Vô thượng Bồ đề: Chân tướng Bồ đề ngộ lý thực tướng, tương đương với đức pháp thân. 2- Thực trí Bồ đề, cũng gọi Thanh tịnh Bồ đề: Trí tuệ ngộ lý khế hợp, tương đương với đức Bát Nhã. 3- Phương tiện Bồ đề, cũng gọi Cứu kính Bồ đề: Ngộ được tác dụng tự tại giáo hóa chúng sinh, tương đương với đức giải thoát. Lại cứ theo luận Vãng sinh tịnh độ, thì: 1) Chấp trước tự ngã; 2) Không muốn làm cho tất cả chúng sinh được yên ổn; 3) Chỉ cầu lợi ích cho bản thân mình. Ba điều trên đây trái với cửa Bồ đề, gọi là ba tâm xa lìa hoặc là ba chướng lìa Bồ đề. Cùng sách đã dẫn lại nêu ra ba thứ tâm thanh tịnh: 1- Không cầu yên vui cho bản thân mình (Vô nhiễm thanh tịnh tâm) 2- Trừ khổ cho chúng sinh khiến họ được yên vui (An thanh tịnh tâm) 3- Khiến chúng sinh đến Bồ đề và cho họ yên vui vĩnh viễn (Lạc thanh tịnh tâm). Đây là ba thứ tâm thuận theo cửa Bồ đề. Người tu Đại thừa cầu Vô thượng Bồ đề, gọi là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ Tát. Tâm cầu Vô thượng Bồ đề, gọi là Vô thượng Bồ đề tâm, Vô thượng đạo ý hoặc Bồ đề tâm. Hướng tới 73 đạo phẩm Bồ đề, gọi là Bồ đề phần pháp. Nơi đức Phật thành đạo, gọi là Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng, cây ở đạo tràng ấy gọi là Bồ đề thụ. Tu phúc cầu nguyện cho tổ tông thành Phật, gọi là Tăng thượng Bồ đề. Kết khóa niệm Phật, nguyện cầu chúng sinh tăng tiến Phật đạo, gọi là Bồ đề giảng. Các chùa viện thuộc về đàn na (thí chủ), gọi là Bồ đề tự,

Bồ đề sở. [Kinh Đại phẩm Bát Nhã Q.22; Kinh Bồ đề tâm, Q.1; Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.38, Q.52; Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới), Q.70; Kinh Duy ma, Q.thượng; Kinh Đại bảo tích, Q.1, Q.27; Luận Đại trí độ, Q.44; Luận Thành duy thức, Q.1].

2- Bồ đề*: Tức là Ngài Bồ đề Tiên na đến Trung quốc vào đời nhà Đường. (xt. Bồ Đề Tiên Na)- Từ điển Phật Quang.*

(16). Tát đỏa: Tát đỏa (Phạm: Sattva. Pàli: Satta): Cũng gọi Tát đa bà, Tát hòa tát, Tát bà tát đỏa, Tát đát phạ, Tát đỏa. Tát đỏa gồm có các nghĩa: Tồn tại, sinh, thực, chân, thiện, mỹ, hiền... Tát đỏa cũng chỉ cho Bồ Tát, tức gọi đủ là Bồ đề tát đỏa.

(17). Bồ đề tát đỏa (S: bodhisattva; P: bodhisatta): Bồ Tát.

(18). Nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên. Nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên và tăng thượng duyên của các pháp: Bốn duyên này phát triển nhiều nhất trong Duy thức học:

1- Nhân duyên *(cái duyên thuộc về duyên, Phạm: Hetu-pratyaya): Từ gọi chung nhân và duyên.* **Nhân** *là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả.* **Duyên** *chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài. Do vậy mà Nhân duyên còn được gọi là Nội nhân ngoại duyên, Thân nhân sơ duyên. Thí dụ: Hạt lúa nhờ đất nước, ánh sáng mà sanh ra cây lúa. Vậy, hạt lúa là nhân, đất nước, nắng... là duyên. Có nhân mà thiếu duyên thì cũng không thành. Nói theo nghĩa rộng thì Nhân hàm ý là Nhân và duyên, bao gồm Nội nhân ngoại duyên. Hết thảy muôn vật đều tùy thuộc vào sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh, Duyên sinh, Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là Nhân duyên hòa hợp.* ***Hết thảy vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tính, đó chính là lí Nhân duyên tức không.*** *Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi mê; còn nếu lấy trí làm nhân, lấy định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi ngộ,*

2- Đẳng vô gián duyên (*hay cái duyên bình đẳng tương tục, không gián đoạn, tiếng Phạm: Samanantara-pratyaya): Chỉ cho tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường, nhường chỗ cho tâm pháp ở niệm sau sinh ra. Đẳng nghĩa là đồng đẳng (cùng nhau, giống nhau). Số tâm và tâm sở của niệm trước và niệm sau tuy có thêm bớt, nhưng thể dụng của chúng thì*

đều như nhau và không một pháp nào có hai thể cùng khởi lên một lượt. Tuy có trước, có sau, nhưng các niệm đều giống nhau, như nhau, nên gọi là Đẳng. Niệm trước, niệm sau, niệm niệm sinh diệt, sát na không dừng, không có xen hở, gọi là vô gián. Vô gián duyên là giữa tâm trước, tâm sau không có gián cách, dù trong thời gian bao lâu thì tâm pháp của niệm trước vẫn làm duyên cho tâm pháp của niệm sau sinh khởi.

3- Duyên duyên hay sở duyên duyên *(Cái duyên thuộc về sở duyên, tiếng Phạn là Àlambana-pratyaya): Sở duyên chỉ cho đối tượng của tâm và tác dụng tâm (đối tượng của tác dụng nhận thức). Nếu khi đối tượng của tâm và tác dụng tâm trở thành nguyên nhân khiến tâm và tác dụng tâm sinh ra kết quả, thì đối tượng của tâm và tác dụng tâm được gọi là Sở duyên duyên. Nói theo Duy thức học: Khi kiến phần duyên qua tướng phần, thì gọi "kiến phần" là năng duyên (như mắt), "tướng phần" là sở duyên (như lãng hoa). Duy thức học cho rằng phải những vật có thật thể như Tâm vương và Tâm sở, nó cập hợp cái tướng phần của nó, có sở lự (bị phân biệt) và nương gá (sở thác) để phát sanh, mới được gọi là sở duyên duyên. Thí dụ: Lẵng hoa đặt trên bàn là vật có thật thể cho nhãn thức nương gá vào đó mà sanh phân biệt. Khi nhãn căn thấy lẵng hoa, thì Tâm vương Tâm sở của nhãn thức tập hợp cái tướng của lẵng hoa, nó làm cái chỗ phân biệt (sở lự) của nhãn thức, nên gọi lẵng hoa là sở duyên duyên của nhãn thức.*

4- Tăng thượng duyên *(Phạm: Adhipati-*pratyaya*): Nguyên nhân gián tiếp giúp cho tất cả pháp hữu vi sinh khởi hay kết quả, nghĩa là bất cứ lực dụng mạnh mẽ nào có khả năng giúp thêm sức cho sự sinh khởi hoặc đưa đến kết quả của các pháp khác thì đều gọi là Tăng thượng duyên. Cũng như sức lao động, phân, nước... đều là Tăng thượng duyên giúp cho lúa mạ phát triển mạnh và kết quả tốt. (Từ điển Phật Quang). Đã thích nghĩa trong "Phần thứ I Tổng luận".*

(19). Gọi là Bồ Tát thập địa: Trong 52 giai vị Bồ Tát, giai vị Thập Tín, Thập trụ, Thập hạnh. Thập hồi hướng và Thập địa. Bồ Tát Thập địa được coi là cao nhất, chỉ còn hai bậc nữa là Đẳng giác và Diệu giác tức thành Phật. Chúng tôi đã giải thích đầy đủ trong phần thứ I tổng luận. Để so sánh với thập vị Tam thừa, chúng tôi xin lặp lại ***thập địa Bồ Tát*** *gồm: 1- Cực hỷ địa (Phạm: Pramuditàbhùmi) cũng gọi là Hoan hỷ địa; 2- Ly cấu địa (Phạm: Vimalàbhùmi) cũng gọi là Vô cấu địa; 3- Phát quang địa (Phạm:*

Prabhàkarìbhùmi) cũng gọi là Minh địa; 4- Diệm tuệ địa (Phạm: Prabhàkarìbhùmi) cũng gọi là Diệm địa, Tăng diệu địa; 5- Nan thắng địa (Phạm: Sudurjayàbhùmi) cũng gọi là Cực nan thắng địa; 6- Hiện tiền địa (Phạm: Abhimukhìbhùmi) cũng gọi là Hiện tại địa, Mục kiến địa; 7- Viễn hành địa (Phạm: Dùraôgamàbhùmi) cũng gọi là Thâm hành địa, Thâm viễn địa; 8- Bất động địa (Phạm: Acalà-bhùmi) cũng gọi là Sắc tự tại địa, Tịch diệt tịnh địa; 9- Thiện tuệ địa (Phạm: Sàdhumatìbhùmi) cũng gọi là Thiện tai ý địa, Thiện căn địa; 10- Pháp vân địa (Phạm: Dharma= meghàbhùmi) cũng gọi là Tác vũ địa.

(20). Tịnh quán địa cho đến Như Lai địa; nói đủ là ***Thập vị cộng Tam thừa*** *(còn gọi Tam thừa cộng thập địa, hoặc Cộng thập địa, Cộng địa. Tông Thiên thai gọi là Thông giáo thập địa) với tên gọi khác là Càn Huệ Địa* hay *Tánh quán địa(Phạm: Zukla*-*vidar*= *zanà*-*bhùmi*); *Tánh Địa hay Tánh địa nhơn (Phạm: Gotra*-*bhùmi); Bát Nhân Địa(Phạm: Awỉamakabhùmi); Cụ Kiến Địa hay Tu Đà Hoàn (phạm: Durzana*-*bhùmi); Bạc Địa hay Tư Đà Hàm (Phạm: Tanù*-*bhùmi); Ly Dục Địa* hay *A Na Hàm (Phạm: Vìta*-*ràga*-*bhùmi); Dĩ Biện Địa hay A La Hán (Phạm: Kftàvì*-*bhùmi); Bích Chi Phật Địa hay Độc giác Bồ đề; Bồ Tát Địa và Phật Địa*. *Tam thừa cộng thập địa liệt kê là ghi theo phần vị của Kinh ĐBN. Theo một số tông phái thì có tới* ***năm loại*** *thập địa khác nhau.*

Xin đừng lẫn lộn Thập địa Bồ Tát và Thập vị cộng Tam thừa. Tuy cách diễn tả có khác nhưng kết quả chỉ là một. Tu đến chỗ rốt ráo rồi thì thành Phật như nhau. Nhưng tiến trình tu tập diễn tả tỉ mỉ hơn: Thập địa Bồ Tát phải trải qua 50 giai vị, leo từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng rồi mới vào được Thập địa. Còn Thập vị cộng Tam thừa phải tu từ Tánh quán địa, qua bốn bậc Tiểu thừa Thanh văn, Trung thừa Duyên giác, rồi mới tới Đại thừa là Bồ Tát hay Phật. Tam thừa cộng thập địa liệt kê như trên là ghi theo phần vị của Kinh ĐBN.

Theo một số tông phái thì có tới ***năm loại thập địa khác nhau****. Cách phân chia và xếp loại cũng khác nhau và rất phức tạp. Lại càng phức tạp hơn nữa trong cách cách xưng hô danh vị do chuyển ngữ (từ Tạng sang Hán rồi từ Hán sang Việt) tạo thành. Nếu muốn thâm cứu, Các thiện hữu có thể tìm trong các websites Phật học, chúng tôi chỉ liệt kê, không đi vào chi tiết.*

(21). Tất cả các pháp này tức là pháp Phật, còn gọi là thiện pháp, các pháp hi hữu, pháp mầu Phật đạo, tư lương Bồ đề Bồ Tát… đã được đút kết và

giải thích tỉ mỉ trong phần thứ I Tổng luận, được tách riêng ra, viết thành phần thứ I, một trong ba phần chính của thiên Tổng luận này. Tất cả pháp Phật liệt kê trên, được trùng tụng cả trăm, cả ngàn trong ĐBN, nên kể từ đây chúng tôi khi tóm lược chỉ liệt kê: Ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Khi đọc phần rút gọn này, các thiện hữu nên hiểu là chúng tôi muốn nói đến tất cả pháp Phật hay tất cả pháp mầu Phật đạo. Xin lưu ý cho!

(22). Ngã, chúng sanh, thọ giả, mạng giả, sanh giả, dưỡng dục giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả. Đây là ***14 khoa danh tướng trong Bát thập nhất khoa****:*

*1- **Ngã**: Trong 5 ấm (sắc thọ tưởng hành thức), vọng chấp có thực ngã, ngã sở.*

*2- **Chúng sinh**: Trong pháp 5 ấm hòa hợp, vọng chấp có chúng sinh từ đó sinh ra.*

*3- **Thọ giả:** Trong 5 ấm, vọng chấp có thọ mệnh dài ngắn.*

*4- **Mạng giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp mệnh căn của ta liên tục không dứt mất.*

*5- **Sanh giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng sinh khởi các việc, trong vị lai ta sẽ sinh vào cõi người.*

*6- **Dưỡng dục giả:** Trong 5 ấm, vọng chấp ta sinh ra được cha mẹ nuôi nấng và ta có thể nuôi dưỡng người khác.*

*7- **Tác giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có sức mạnh của thân thể, tay chân và có năng lực làm việc.*

*8- **Sử tác giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác làm việc.*

*9- **Khởi giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có năng lực khởi tạo các nghiệp tội phúc ở đời sau.*

*10- **Sử khởi giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác khởi tạo các nghiệp tội phúc ở đời sau.*

*11- **Thọ giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp thân sau của ta sẽ nhận chịu quả báo tội phúc.*

*12- **Sử thọ giả:** Trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng sai khiến người khác nhận chịu quả báo tội phúc đời sau.*

*13- **Tri giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có 5 căn và nhận biết được 5 trần.*

*14- **Kiến giả**: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có căn mắt, thấy được tất cả sắc tướng. Lại vọng chấp ta có thể khởi lên các tà kiến, chính kiến cũng gọi là Kiến giả. 14 tri kiến trên đây đều là tên khác của Ngã. (Từ điển Phật Quang).*

***Phụ chú:** Phẩm thứ ba "Tập Tương Ưng", Tập 2, quyển 35, Đại Trí Độ Luận, giải thích **14 khoa danh tướng trong Bát thập nhất khoa**:*

"Do tâm chấp 5 âm là "**ngã**", từ đó khởi sanh có ngã và có ngã sở.

Lại nữa, do 5 ấm hòa hợp mà có pháp gọi là "**chúng sanh**" có thành tựu mạng căn gọi là thọ "**mạng giả**". Khi đa có thọ mạng thì khởi ra các việc như cha mẹ sanh con... nên gọi là "**sanh giả**". Cha mẹ sanh con rồi lại cung cấp thức ăn uống áo quần, chăn mền... để nuôi con lớn, lại còn dạy dỗ cho con thành người, nên gọi là "**dưỡng dục giả**". Lại nữa, 5 âm, 12 nhập, 18 giới... đều là pháp duyên sanh, có số lượng nên gọi là "**chúng số**". Lại nữa, ở trong loài người, hành các pháp của loài người, nên gọi là "**nhân**". Có tay chân, có trí óc làm ra các sự việc, nên gọi là "**tác giả**". Có năng lực khởi ra các sự việc, đặt cho mỗi sự việc một tên riêng, nên gọi là "**sử tác giả**". Hay tạo ra các nghiệp tội phước, dẫn sanh thân đời sau, nên gọi là "**năng khởi giả**". Khiến người khác khởi các nghiệp tội phước thì gọi là "**sử khởi giả**". Thọ thân, thọ các quả báo tội phước thì gọi là "**thọ giả**". Dùng mắt để thấy được sắc thì gọi là "**kiên giả**". Dùng 5 thức để hay biết các sự việc thì gọi là "**tri giả**". Nếu dùng mắt thường thấy sắc, dùng trí thế gian quán 5 ấm, khỏi sanh tà kiến thì gọi là "**kiến giả thế gian**". Nếu dùng chánh kiên thây 5 âm vô lậu, thì gọi là "**kiến giả chân chánh**".

Vì Bát Nhã luôn luôn đề cập đến 81 khoa danh tướng Bát Nhã, được chép trong Đại Tạng Nhất Lãm Tập, quyển 3 mà chúng tôi đã trình bày trong Phần thứ I Tổng luận. Các thiện hữu có thể xem lại nếu muốn.

Sơ giải:

1. Học Bát Nhã:

Trước hết để khuyến khích cũng như gây tin tưởng cho người tụng đọc thọ trì Bát nhã Ba la mật, Phật thuyết về những huyền lực kỳ diệu của Kinh này.

Phật nói: Muốn biết tất cả Tam thiên đại thiên thế giới từ những vật to lớn như hư không, đại địa, biển cả, đất nước gió lửa... cho đến những thứ nhỏ nhiệm nhất như các sông, ao, hồ, khe, suối, vũng nước... thì nên học Bát Nhã. Muốn chẻ một sợi lông làm trăm ngàn phần, rồi lấy một phần của sợi lông ấy, đưa hết nước trong biển lớn, các sông, ao, hồ, khe suối, trong Tam thiên đại thiên thế giới, trút vào vô biên thế giới ở phương khác, mà không làm tổn hại đến các loài thủy tộc, thì nên học Bát Nhã. Muốn dùng một hơi thổi mà có thể dập tắt tất cả cuồng phong hỏa hoạn đốt khắp cả trời đất các núi lớn nhỏ cùng vạn vật trong đại địa, nát ra như cám khiến ngưng ngay, thì phải học Bát Nhã. Muốn dùng một sợi lông buộc núi Tô mê lô, núi Luân vi và các núi nhỏ khác, cùng vạn vật trong đại địa, ném qua vô lượng, vô số, vô biên thế giới phương khác, mà không tổn hại các loài hữu tình, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

"Nếu đại Bồ Tát muốn khiến hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng oai lực mình, những ai phạm giới, đều trụ trong nhóm giới; những ai tán loạn, đều trụ trong nhóm định; những ai ngu si, đều trụ trong nhóm tuệ; những ai chưa được giải thoát, đều trụ trong nhóm giải thoát; những ai chưa được giải thoát tri kiến, đều trụ trong nhóm giải thoát tri kiến, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát muốn khiến hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng thần lực mình, ai chưa thấy được chân lý, thấy được chân lý, an trụ quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, hoặc quả vị Độc giác, cho đến chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, thì nên học Bát nhã Ba la mật v.v..."

"Nếu đại Bồ Tát muốn khiến cho hữu tình, trong vô số thế giới ở mười phương, tự dùng oai lực mình, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm nói được, người điên được tỉnh, người loạn được định, người nghèo được giàu, người không có áo được áo, người đói được ăn, người khát được uống, người bệnh được lành, người xấu được đẹp, người tàn tật được lành lặn, người thiếu giác quan được đầy đủ, người sầu muộn được tỉnh, người mỏi mệt được khỏe khoắn, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

Nói tóm lại, để gióng lên tiếng chuông mở đầu cho cuộc thuyết pháp "Đại Bát nhã Ba la mật" trường kỳ, tại bốn chỗ khác nhau ròng rã suốt 22 năm(1), Phật nhằm gởi một thông điệp cho toàn cõi Tam thiên đại thiên thế giới này rằng: Muốn có đầy đủ uy lực, các pháp mầu, các thần thông, các biện tài, các công đức thắng diệu và muốn Giác ngộ, được Nhất thiết trí trí, trở thành Vô

thượng Bồ đề để thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, quay xe diệu pháp hóa độ cho toàn thể chúng sanh, nên học Bát Nhã. Nhưng phải lấy ***vô trụ, vô đắc, vô xả, vô hộ, vô thủ, vô cần, vô tư, vô trước… làm phương tiện!***

Vô trụ *là không trụ các chỗ, không trụ ở lành dữ, có không...* ***Vô đắc*** *là không được, không mất.* ***Vô thủ*** *là không nắm, không bỏ.* ***Vô hộ*** *là phạm tội hay không phạm đều không.* ***Vô cần*** *là tinh tấn hay giải đãi không khác.* ***Vô tư,*** *định hay loạn như nhau.* ***Vô trước*** *là tánh tướng đều không, tất cả đều vô sở hữu, bất khả đắc, nên không chấp trước v.v...*

2. Phụng bát:

Nếu học và hành như thế có thể thành tựu các công đức, "thì khi ấy, Tứ đại thiên vương ở thế giới Tam thiên đại thiên, đều rất vui mừng, cùng khởi lên ý nghĩ: Nay, **chúng ta nên đem bốn bát dâng lên Bồ Tát này**, như xưa kia, các Thiên vương đã dâng bát lên các đức Phật quá khứ. Chúng ta nên thỉnh Bồ Tát như thế, mau chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển bánh xe pháp mầu nhiệm, đem lại lợi ích cho tất cả.

Các thiện nam, thiện nữ trong các thế giới đó, hoặc thấy hoặc nghe, đều rất vui mừng, cùng khởi lên ý nghĩ: Chúng ta nguyện sẽ làm cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, quyến thuộc, bằng hữu với Bồ Tát như thế; nhờ phương tiện này mà tu hành các thiện nghiệp, cũng sẽ chứng được quả vị Giác ngộ tối cao". *Nhưng muốn được như thế thì:*

3. Phải học, hành và quán Bát Nhã như thế nào?

Như thật quán tất cả pháp là không. Vì sao? Vì ***tự tánh của các pháp là không, chứ không phải do không mà không****. Có lẽ Phật thuyết quá sớm phép quán Không này khi mở đầu phẩm "Học Quán". Tuy nhiên, để hiểu rõ Tánh Không Bát Nhã nên cũng phải luận sơ qua sự tự chứng của Phật.*

Đối với Phật tất cả pháp đều ***duyên hội*** *(hay duyên sanh) do nhiều yếu tố hợp lại thành như cây lúa. Cây lúa không tự sanh. Nó được sanh ra là do duyên chính (hạt=tự) và duyên phụ (đất nước, phân bón, ánh sáng mặt trời, sự chăm sóc của con người= tha). Nhờ có nhân chánh và nhân phụ (tự và tha) hợp lại nên mới có cây lúa. Cũng vậy, không có pháp nào tự sanh, không có*

pháp nào có bản thể riêng của nó nên nói không có tự tánh. Không có tự tánh nên nói là vô sanh. Vô sanh có nghĩa là không tự nó sanh.

Toàn bộ quan điểm này nằm gọn trong câu nói "Tất cả pháp là không, không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh, nên bảo là không, chứ không phải là không có", trở thành quan điểm trọng yếu của "chủ thuyết" duyên khởi Tánh không, mà Phật (trong giáo lý thống nhất được ghi lại thuộc hệ thống Kinh tạng Nam truyền và Bắc truyền) cho là tự chứng của Phật. Nói theo thế tục nên dùng từ chủ thuyết, nói theo đạo Phật là giác biết, tự chứng của Phật.

Chúng ta khó chấp nhận sự tự chứng này phải không? Phải tu tập, quán tưởng nhiều mới hiểu sự chứng biết này. Trong nhất thời khó biết khó giác. Nên phẩm này mới có tên là "Học Quán", nghĩa là mới bắt đầu học và quán lần hồi mới hiểu được. Toàn bộ hệ Bát Nhã cũng như một số các Kinh Phật nói nhiều về chỗ này.

Bây giờ, chúng ta bàn qua câu Phật bảo: "Xá Lợi Tử! Khi đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, nên **như thật quán**: Có Bồ Tát mà chẳng thấy có Bồ Tát, chẳng thấy có tên Bồ Tát, chẳng thấy có Bát Nhã, chẳng thấy có tên Bát Nhã, chẳng thấy tu hành, chẳng thấy chẳng tu hành".

*Trong các đoạn Kinh khác của ĐBN, Kinh nói: Năm uẩn tức thị Bồ Tát. Sắc thọ tưởng hành thức tức thị 5 thủ uẩn. Các uẩn này chính là sắc thân Bồ Tát, mà sắc thân Bồ Tát lại do tứ đại hợp thành giống như bất cứ pháp hữu vi nào khác. Phật "*dạy hết thảy pháp hữu vi đều là vô thường, do 5 ấm hòa hợp mà có, chẳng phải là thật có. Nên bảo là không". *Đã là pháp hữu vi thì phải chịu qui luật vô thường chi phối. Khi thân hoại mệnh chung, tứ đại phân tán, cát bụi trở về với cát bụi, nên gọi là không. Vậy, Bồ Tát cũng không. Thấy như vậy là không còn chấp ngã chấp pháp nữa.*

Còn tên của Bồ Tát là cái do con người đặt ra, chỉ do người khác gán cho mình, chẳng phải là thật có. Chẳng thấy Bồ Tát, chẳng thấy tên Bồ Tát vì tất cả đều không thật, giả có nên bảo là không. Bát Nhã cũng như vậy, nên cũng chẳng thấy có Bát Nhã, chẳng thấy có tên Bát Nhã, chẳng thấy tu hành, chẳng thấy người tu, chẳng người hành. Tất cả đều thi thiết giả có, nên bảo là không.

Vì vậy, ***phẩm thứ hai, nói về "Phụng Bát", Tập 2, quyển 35, Đại Trí Độ Luận.*** *Phật dạy:*

"Này Xá Lợi Phất! Lúc thật hành Bát nhã Ba la mật, Bồ Tát chẳng thấy mình là Bồ Tát, chẳng thấy có danh tự Bồ Tát, chẳng thấy có Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng thấy mình chẳng tu Bát nhã Ba la mật.

Vì sao? Vì Bồ Tát, danh tự Bồ Tát là tự tánh "Không". Trong "Không" chẳng có sắc, chẳng có thọ, chẳng có hành, thức. Lại nữa, ly sắc cũng chẳng có "không", nhẫn đến ly thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng có "không". Sắc tức là "không" và "không" tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức tức là "không" và "không" tức là thọ, tưởng, hành, thức.

Vì sao? Vì Bồ Đề chỉ có ở nơi danh tự, Bồ Tát chỉ có ở nơi danh tự nên đều là "không".

Vì sao? Vì Thật tánh của hết thảy các pháp vốn chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng có cấu, chẳng có tịnh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Bồ Tát Ba la mật thực hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy sanh cũng chẳng thấy diệt, chẳng thấy cấu cũng chẳng thấy tịnh.

Vì sao? Vì danh tự cũng do duyên hòa hợp mà có. Chỉ do phân biệt, ức tưởng mà các pháp giả danh được diễn bày vậy thôi.

Bồ Tát Ma ha tát khi thực hành Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy có danh pháp, và vì chẳng thấy có danh pháp nên chẳng có chấp trước".

Đại Trí Độ Luận giải thích tiếp:

"Người thực hành Bát nhã Ba la mật **phải quán các pháp đều là giả danh**, nên chẳng thấy có Bồ Tát, chẳng thấy có Bát nhã Ba la mật... Vì sao? Vì ở nơi thật tướng hết thảy các pháp đều là "không", hết thảy các pháp chỉ có ở nơi danh tự, đều do nhân duyên hòa hợp sanh, đều là tự tánh "không".

Trước đây đã nói các pháp đều là giả danh, nay nếu lại biết rõ Bát nhã Ba la mật cũng là giả danh thì phá được tất cả hý luận Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật cũng là tự tánh "không", nên chẳng thể được (bất khả đắc), chẳng thể thấy (bất khả kiến) vậy. Ví như củi cháy mà giả danh có lửa. Tuy rằng lửa chẳng có thật sự mà có thể đốt nóng, có thể thiêu rụi các vật vậy".

Muốn tin và hành Bát Nhã là không, thì phải vượt ra khỏi chấp ngã chấp pháp. ***Đại Trí Độ luận*** *thuyết tiếp:*

"Trước đây đã nói Bát nhã Ba la mật là thật pháp, nhưng muốn vượt ra khỏi sự chấp pháp đó, thì phải tin và hành Bát nhã Ba la mật. **Tin và hành mới vượt ra khỏi sự chấp về pháp** Bát nhã Ba la mật được. Vì sao? Vì có tin, có

hành Bát nhã Ba la mật, mới biết rõ Bát nhã Ba la mật cũng là "không", là bất khả đắc. Nếu vào được Bát nhã Ba la mật rồi, thì sẽ biết rõ 5 ấm đều là "không", trong "không" chẳng có sắc, mà ly sắc cũng chẳng có "không"...

Đối với người mới nghe Bát nhã Ba la mật thì chưa có thể vì họ nói về hết thảy pháp đều "không" (nhất thiết pháp không) được. Vì sao? Vì họ còn nặng về chấp ngã, **còn dùng 5 tình để cầu pháp**, do vậy mà còn ức tưởng, phân biệt, từ đó dẫn sanh chấp có tướng ngã. Vì họ chẳng biết 5 tình là "không", nên duyên nơi ức tưởng phân biệt mà khởi chấp 5 tình là thật. Do vậy chẳng có thể phá được chấp ngã. Nếu họ được nghe thuyết về vô ngã, thì họ mới có thể nhận biết được sắc tức là "không" và "không" tức là sắc. Nhưng nếu ngay lúc đầu nói tất cả các pháp đều là "không", thì họ chẳng sao tin được. Bởi vậy trước phải nói về "chúng sanh không" *(hay nhân không)* để phá chấp về ngã và ngã sở. Khi đã phá được ngã và ngã sở rồi thì sẽ biết rõ hết thảy pháp đều là "không" cả. Rồi từ đó mới ly được dục, mới vào được đạo Bồ Đề, mới vào được Niết bàn tịch tịnh.

Lại nữa, Bát nhã Ba la mật là pháp rốt ráo "không", nên Bồ Tát chẳng thấy có mình thật hành Bát nhã Ba la mật nữa".

*Nhưng **tại sao lại nói chẳng hành Bát Nhã**? Chẳng hành Bát Nhã làm sao giác ngộ, đắc Nhất thiết trí trí. **Đại Trí Độ Luận** giải thích tiếp:*

Bồ Tát đã hành thâm Bát nhã Ba la mật, thâm nhập pháp "không", nên nói là chẳng thấy chẳng hành vậy.

Đối với một vị quốc vương, nếu chỉ được một vật nhỏ thì chưa có thể gọi là được của. Cũng như vậy, đối với Bồ Tát nếu hành Bát nhã Ba la mật mà còn ít trí huệ, còn vướng mắc kiết sử, thì chưa có thể gọi là hành Bát nhã Ba la mật được. Phật là vị pháp vương, dạy cho các Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật. Nhưng nếu Bồ Tát chỉ hành được một phần nhỏ, thì cũng chưa có thể gọi là hành Bát nhã Ba la mật được.

Lại nữa, người hành Bát nhã Ba la mật chẳng sanh kiêu mạn, chẳng có tự nói là mình có hành Bát nhã Ba la mật. Vì nếu nói có hành Bát nhã Ba la mật thì **còn chấp tướng**. Người hành Bát nhã Ba la mật cũng chẳng tự nói là mình chẳng hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì nếu nói chẳng có hành Bát nhã Ba la mật thì sanh tâm giải đãi. Như vậy là còn vướng mắc vào 2 chấp CÓ và KHÔNG (hữu và vô).

Người thật sự hành Bát nhã Ba la mật thì phải là người hành Bát nhã Ba la mật mà <u>chẳng thấy là mình có hành</u> Bát nhã Ba la mật, lại cũng <u>chẳng thấy là mình chẳng có hành</u> Bát nhã Ba la mật. Được như vậy là phá được cả hai chấp CÓ và KHÔNG, là được giải thoát.

Lại nữa, chẳng thấy mình có hành Bát Nhã là dứt các hý luận, chẳng thấy mình chẳng hành Bát nhã Ba la mật là dứt tâm giải đãi. Ví như người cỡi ngựa mà thấy ngựa chạy quá mau thì phải kềm lại, thấy ngựa chạy quá chậm thì thúc ngựa chạy mau hơn. Như vậy là còn trụ chấp nơi tốc độ của con ngựa. Cũng như vậy, người hành Bát nhã Ba la mật mà còn có phân biệt là mình có hành hay chẳng có hành là còn trụ chấp nơi tướng, là chưa được giải thoát.

Lại nữa, Phật dạy các pháp do duyên sanh mà có danh, có nghĩa vậy. Bồ Tát biết rõ hết thảy pháp đều là tự tánh "không", Bồ Tát cũng chỉ là danh pháp, Bồ Đề cũng chỉ là danh pháp, Bát nhã Ba la mật cũng chỉ là danh pháp. Tất cả đều là "không", đều là bất khả đắc.

KHÔNG nói ra đây, có nghĩa là danh cũng "không", pháp cũng "không".

KHÔNG nói ra đây có nghĩa là chẳng có một pháp nào được dựng lập, từ các pháp thô sắc nhẫn đến pháp "không" vậy.

Tuy nhiên "không" cũng chẳng có ly sắc. Vì sao? Vì nhằm phá sắc mà nói "không". Cũng như vậy, "không" cũng chẳng có ly thọ, tưởng, hành, thức. Tất cả 5 ấm đều "không".

Trước đây nói "chẳng thấy có Bồ Tát, chẳng thấy có danh tự Bồ Tát, chẳng thấy có Bát nhã Ba la mật..." Nay nói chẳng thấy luôn các nhân duyên tạo lập ra các danh tự Bồ Tát, Bồ Đề, Bát nhã Ba la mật... Bởi vậy nên nói là **rốt ráo "không"**.

Toàn bộ Bát Nhã Tánh Không gói ghém trong lời luận giảng này. Thế nào là nhất thiết pháp không? Thế nào là giả danh trong danh tự ngôn thuyết Bát Nhã? Thế nào là học và hành Bát Nhã? Trên đây là các pháp tối cao của Bát nhã Ba la mật. Thoáng đọc không thể nào một sớm một chiều mà có thể thâm hiểu ngay được. Phải có thời gian! Chỉ có người lợi căn, hiểu liền hiểu, không cần đắng đo suy nghĩ. Nếu căn tánh chậm lục thời phải đọc, suy nghĩ tư duy nhiều. Chúng ta còn rất nhiều cơ hội, vì các giáo lý này sẽ được Phật xiển dương nhiều lần trong toàn bản ĐBN. Đọc tới sẽ rõ!

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

(1). Phật thuyết pháp tổng cộng 45 năm nói theo Kinh sách Nguyên thỉ, còn Kinh sách Bắc tông thì nói 49 năm, chia ra như sau:

Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhựt
A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm
Pháp Hoa, Niết Bàn cộng bát niên.

Dịch:

Trước nói Hoa Nghiêm hăm mốt ngày
A Hàm mười hai, Phương Đẳng tám
Hai mươi hai năm nói Bát Nhã
Pháp Hoa, Niết Bàn cộng tám năm.

Riêng Bát nhã Ba la mật, Phật thuyết tổng cộng 22 năm trong 45 du hành thuyết pháp độ sanh của Phật so với tất cả các Kinh khác. Vậy mới biết tầm quan trọng của Kinh này./.

---o0o---

03. PHẨM "TƯƠNG ƯNG"*(1)*

Phần sau Q.04 cho đến đầu Q.07, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương với quyển thứ 01, phẩm "Tu Tập Đúng", Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Để mở đầu cho phẩm này, Xá Lợi Tử bạch Phật: "**Thế nào đại Bồ Tát tu tập đúng và tương ứng với Bát nhã Ba la mật?"**

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: **"Đại Bồ Tát tu tập đúng sắc không, tu tập đúng thọ, tưởng, hành, thức không, đây gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật"***(2)*.

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: Không những tu tập ngũ uẩn không; mà cả xứ giới không; 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 6 Ba la mật không; 18 pháp không; 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng không; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao đều không, thì coi là tu tập đúng và tương ứng với Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì trong sắc không chẳng có sắc, trong thọ không, tưởng không, hành không, thức không chẳng có thọ, tưởng, hành, thức, trong xứ giới, Tứ đế, 12 nhân duyên v.v… cho đến quả vị Giác ngộ cũng như thế. Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật!

Phật tiếp tục dạy:

- Này Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, do khi cùng tương ưng với những cái không như vậy, chẳng thấy sắc hoặc tương ưng hoặc chẳng tương ưng; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc tương ưng hoặc chẳng tương ưng. Vì sao? Vì đại Bồ Tát ấy, chẳng thấy sắc, là **pháp sanh hoặc là pháp diệt**; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức, là pháp sanh hoặc là pháp diệt; chẳng thấy sắc là **pháp nhiễm hoặc là pháp tịnh**; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức là pháp nhiễm, hoặc là pháp tịnh. Đại Bồ Tát ấy, **chẳng thấy sắc hợp** với thọ, chẳng thấy thọ hợp với tưởng, chẳng thấy tưởng hợp với hành, chẳng thấy hành hợp với thức. Vì sao? Không có một pháp nhỏ nhiệm nào hợp với một pháp nhỏ nhiệm nào, **vì bản tánh là không, rỗng không**. Vì sao? Vì cái không của sắc, nó chẳng phải là sắc; các cái không của thọ, tưởng, hành, thức, chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì sắc rỗng không nên không có tướng

não hoại, vì thọ rỗng không nên không có tướng thọ, vì tưởng rỗng không nên không có tướng biết, vì hành rỗng không nên không có tướng tạo tác, vì thức rỗng không nên không có tướng tri giác. Tại sao? Vì sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng khác không, không chẳng khác thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì tướng không của các pháp ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhiễm, chẳng tịnh, chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.

- Này Xá Lợi Tử! Như vậy, trong cái không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có xứ giới, không có 12 nhân duyên, không có Tứ đế; không có đắc, không có hiện quán; không có Dự lưu, không có quả Dự lưu, không có Nhất lai, không có quả Nhất lai, không có Bất hoàn, không có quả Bất hoàn, không có A la hán, không có quả A la hán, không có Độc giác, không có quả vị Độc giác, không có Bồ Tát, không có Bồ Tát hạnh, không có Phật, không có quả vị Phật.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Phật tiếp tục:

- Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng** với sắc. Chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng với thọ, tưởng, hành, thức. Chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng với 12 xứ, 18 giới; chẳng thấy tương ưng hoặc chẳng tương ưng thập nhị nhân duyên, 6 Ba la mật, 18 pháp không; chẳng thấy tương ưng hoặc chẳng tương ưng với chơn như, chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng với pháp giới, pháp tánh, tánh không hư vọng, tánh không đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, định pháp, trụ pháp, thật tế…; chẳng thấy tương ưng hoặc chẳng tương ưng với tứ Thánh đế, 37 pháp trợ đạo, tam giải thoát môn, các Đà la ni, Tam ma địa; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… cho đến chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng với tất cả Bồ Tát hạnh, quả vị Giác ngộ tối cao của chư Phật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng quán sự tương ưng, chẳng tương ưng** giữa cái không với cái không, chẳng quán sự tương ưng, chẳng tương ưng giữa cái vô tướng với cái vô tướng, chẳng quán sự tương ưng, chẳng tương ưng giữa cái vô nguyện với cái vô nguyện. Vì sao? Vì không, vô tướng, vô nguyện đều chẳng thấy tương ưng, hoặc chẳng tương ưng.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, đã **thể nhập cái không tự tướng của tất cả pháp** rồi, thì chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng của sắc, chẳng quán sự tương ưng, chẳng tương ưng của thọ, tưởng, hành, thức; chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa ngũ uẩn với đời trước, đời sau hay hiện tại hoặc chẳng quán sự tương ưng giữa các đời: Trước, sau và hiện tại. Vì ba đời đều không!

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với sắc**. Vì sao? Vì sắc còn chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với sắc. Chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì thọ, tưởng, hành, thức còn chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với thọ, tưởng, hành, thức. Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với 12 xứ, 18 giới. Vì 12 xứ, 18 giới chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với 12xứ, 18 giới. Cũng như vậy, các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật còn chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với tất cả pháp Phật.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với Phật**. Vì sao? Vì Phật còn chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với Phật. Chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với Bồ đề. Vì sao? Vì Bồ đề còn chẳng thấy có, huống là quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Nhất thiết trí trí với Bồ đề. Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, cũng chẳng quán sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng giữa Phật hay Bồ đề với Nhất thiết trí trí. Vì sao? **Vì Nhất thiết trí trí tức là Phật hay Bồ đề, Phật hay Bồ đề tức là Nhất thiết trí trí.**

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng đắm vào cái có hay chẳng phải có của sắc**, chẳng đắm vào cái có hay chẳng phải có của thọ, tưởng, hành, thức; chẳng đắm vào cái thường hay vô thường, vui hay khổ, ngã hay vô ngã, tịch tịnh hay chẳng tịch tịnh của sắc thọ tưởng hành thức; chẳng đắm vào cái không, chẳng không; chẳng đắm vào cái vô tướng hay hữu tướng; chẳng đắm vào cái vô nguyện hay hữu nguyện của ngũ uẩn. Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng đắm vào cái có hay chẳng phải có của 12 xứ, 18 giới, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao; chẳng đắm vào cái thường hay vô thường, vui hay khổ, ngã hay vô ngã, tịch tịnh hay chẳng tịch tịnh của tất cả pháp trên; chẳng đắm vào cái không, chẳng không; chẳng đắm vào cái vô tướng hay hữu tướng; chẳng đắm vào cái vô nguyện hay hữu nguyện của tất cả pháp Phật nói chung.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta hành Bát Nhã; ta chẳng hành Bát Nhã**; chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta cũng hành, cũng không hành, ta chẳng phải hành, chẳng phải chẳng hành Bát Nhã.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, **chẳng vì bố thí, mà tu hành Bát Nhã**; chẳng vì tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, mà tu hành Bát Nhã; các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, chẳng vì 18 pháp không, chẳng vì chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thực tế… mà tu hành Bát Nhã; các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, chẳng vì tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, mà tu hành Bát Nhã; chẳng vì chứng nhập Chánh tánh, xa lìa sanh tử, mà tu hành Bát Nhã; chẳng vì chứng đắc bậc Bất thối chuyển, chứng Nhất thiết trí trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao mà tu hành Bát Nhã; chẳng vì thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, quay xe diệu pháp mà tu hành Bát Nhã. Vì sao? Vì các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng thấy sự sai biệt của các pháp tánh.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, vì cùng tương ưng với Bát Nhã như vậy, nên có thể khéo an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, ở cảnh giới Vô dư y Niết bàn, tất cả ác ma không tùy tiện được, tất cả phiền não đều được phục diệt, các việc trong đời, tùy theo ý muốn. Tất cả các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và các chúng đại Bồ Tát, ở vô số thế giới trong 10 phương đều cùng hộ niệm, khiến chẳng thối đọa xuống bậc thangh văn, Độc giác. Các chúng trời cõi Dục, cõi Sắc, tất cả Thanh văn, Độc giác trong vô số thế giới 10 phương đều cùng ủng hộ, bảo vệ Bồ Tát, khiến mọi việc làm không bị trở ngại, tật bệnh, lo phiền của thân tâm đều được thuyên giảm tiêu trừ; dù có nghiệp, phải chịu khổ báo ở đời sau cũng chuyển nặng thành nhẹ.

Này Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, tu hành Bát Nhã, nhờ sức oai thần, nên dùng ít gia hạnh*(3)*, mà có thể dẫn phát*(4)* một cách tối thắng các pháp môn Đà la ni, Tam ma địa, khiến mau hiện khởi; tùy theo nơi sanh, thường được phụng sự tất cả Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cho đến khi chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, ở khoảng giữa ấy, thường chẳng xa Phật.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: **Có sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng, bình đẳng hoặc chẳng bình đẳng, giữa pháp với pháp**. Vì sao? Vì đại Bồ Tát ấy, chẳng thấy có sự tương ưng, hoặc chẳng tương ưng, bình đẳng hoặc chẳng bình đẳng giữa pháp với pháp.

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: **Đối với pháp giới, ta mau hiện Đẳng giác, hoặc chẳng mau hiện Đẳng giác***(5)*. Vì sao? Vì đối với pháp giới, đại Bồ Tát ấy, chẳng thấy có một pháp nhỏ nhiệm nào có thể hiện Đẳng giác.

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **chẳng thấy có một pháp nào lìa pháp giới, chẳng thấy có pháp giới lìa các pháp mà có, cũng chẳng thấy các pháp tức là pháp giới, chẳng thấy pháp giới tức là các pháp**. Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Pháp giới có thể làm nhân duyên cho các pháp; chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Các pháp chẳng thể làm nhân duyên cho pháp giới; chẳng khởi lên ý nghĩ thế

này: Pháp này có thể chứng pháp giới, pháp này chẳng có thể chứng pháp giới. Vì sao? Vì đại Bồ Tát ấy, **pháp còn chẳng thấy có, huống là thấy có pháp có thể chứng pháp giới, hoặc chẳng có thể chứng**.

Này Xá Lợi Tử! Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, **chẳng thấy sự tương ưng giữa sắc với không**, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với sắc; chẳng thấy sự tương ưng giữa thọ, tưởng, hành, thức với không, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với thọ, tưởng, hành, thức. Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy sự tương ưng giữa 12 xứ với không, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với 12 xứ; chẳng thấy sự tương ưng giữa 18 giới với không, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với 18 giới. Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy sự tương ưng giữa 12 nhân duyên với không, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với 12 nhân duyên; chẳng thấy sự tương ưng giữa lục Ba la mật với không, cũng chẳng thấy sự tương ưng giữa không với lục Ba la mật, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế v.v… Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy sự tương ưng giữa tất cả pháp Phật từ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí…, cho đến quả vị Giác ngộ tối thượng cũng lại như thế.

Này Xá Lợi Tử! **Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, trong các tương ưng, tương ưng với Bát Nhã là cao tột, tối tôn, tối thắng, tối thượng, tối diệu, vô thượng, vô thượng thượng, vô đẳng, vô đẳng đẳng. Vì sao? Vì sự tương ưng với Bát Nhã là cao tột, tức là tương ưng với không, tức là tương ưng với vô tướng, tức là tương ưng với vô nguyện. Do nhân duyên này, nên được coi là cao tột nhất.**

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, khi cùng tương ưng với Bát Nhã như vậy, thì biết ngay là được thọ ký, hoặc gần được thọ ký làm Phật. Đại Bồ Tát ấy, do sự tương ưng này, có thể làm việc lợi ích lớn cho vô lượng, vô số, vô biên hữu tình.

Này Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy, chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta cùng tương ưng với Bát Nhã; chẳng khởi lên ý nghĩ thế này: Ta sẽ được thọ ký làm Phật, hoặc gần được thọ ký; Ta có thể nghiêm tịnh cõi Phật; Ta có thể thành thục hữu tình, Ta sẽ chứng được điều mong cầu là quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển bánh xe pháp mầu nhiệm, độ vô lượng hữu tình. Vì sao? Vì đại Bồ Tát

ấy, **chẳng thấy có pháp lìa pháp giới, chẳng thấy pháp giới lìa các pháp**; chẳng thấy các pháp tức là pháp giới, chẳng thấy pháp giới tức là các pháp; chẳng thấy có pháp tu hành Bát Nhã, chẳng thấy có pháp được Phật thọ ký, chẳng thấy có pháp sẽ chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, chẳng thấy có pháp nghiêm tịnh cõi Phật, chẳng thấy có pháp thành thục hữu tình. Vì sao? Vì các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **chẳng khởi tưởng** ngã, tưởng hữu tình, tưởng dòng sinh mạng, tưởng sự sanh, tưởng sự dưỡng, tưởng sự trưởng thành, tưởng chủ thể luân hồi... cho đến cái thấy cái biết. Vì sao? Vì ngã, hữu tình v.v… rốt ráo đều chẳng sanh, lại cũng chẳng diệt. Những thứ ấy rốt ráo, chẳng sanh chẳng diệt, thì vì sao cần phải tu hành Bát Nhã, và được các thứ công đức lợi ích thù thắng? Đại Bồ Tát ấy, vì chẳng thấy sự sanh của hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; chẳng thấy sự diệt của hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; vì biết cái không của các hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; vì biết cái chẳng phải ngã của các hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; vì biết cái không thể nắm bắt được của các hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; vì biết sự xa lìa của các hữu tình, nên tu hành Bát Nhã; vì biết bản tánh của các hữu tình chẳng phải là hữu tình, nên tu hành Bát nhã Ba la mật.

Này Xá Lợi Tử! **Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, trong các tương ưng, tương ưng với không là cao tột, tương ưng với Bát Nhã là tối tôn, tối thắng, không có gì sánh kịp**.

Này Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát, vì sự tương ưng như vậy, nên phát huy rộng lớn khả năng **dẫn phát** mười lực của Như Lai, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng; 32 tướng đại sĩ, 80 vẻ đẹp kèm theo; pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí và vô lượng, vô biên, pháp Phật khác.

Này Xá Lợi Tử! **Các đại Bồ Tát, tu hành Bát Nhã, vì cùng tương ưng với Bát Nhã như vậy, nên rốt ráo chẳng khởi các tâm chướng ngại là xan tham, phạm giới, giận hờn, lười biếng, tán loạn, ác tuệ. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật tự nhiên hiện tiền, không gián đoạn**. *(Q.06, ĐBN)*

Thích nghĩa:

(1). Tương ưng: **相應,** *(S: anvita, yukti, saṃbandha, saṃprayoga). 'Đáp lại', khế hợp; cùng đi với nhau; cùng nhau; hiệp lực cùng nhau; tin vào nhau,*

liên hợp trực tiếp với nhau. 1. Những điểm được xếp loại cùng nhau theo đề tài chính của giáo lý. 2. Đi kèm theo nhau, tương quan cùng nhau (s: anvita). 3. Ràng buộc cùng nhau, hiện hữu cùng nhau. Liên kết, tương quan với nhau (yukti, saṃbandha). 4. Sự tương ưng của tâm với các tâm sở. 5. Theo giáo lý Duy thức, đó là sự tương ưng của tâm và các tâm sở. Tâm và tâm sở đều phát sinh từ cùng một giác quan, được xem như là tác nhân, có cùng một đối tượng, biểu tượng, thời gian và nguồn gốc (saṃprayoga). 6. Khế hợp với nguyên lý chân thật (yoga). Từ điển Phật học Anh-Hán-Việt.

*(2). Đây là **vấn đáp** giữa Xá Lợi Tử và Phật mở đầu phẩm "Tu Tập Đúng" của Kinh MHBNBLMĐ do Ngài La Thập dịch, vì gọn và dễ hiểu nên được ghi vào đây.*

(3). Gia hạnh: Gia công dụng hạnh.

(4). Dẫn phát: Đưa đến, dẫn đến, đem lại.

(5). Đẳng giác:

1- Đẳng Giác: Cũng gọi Đẳng chính giác. Một trong 10 tôn hiệu của Phật. Đẳng giác nghĩa là sự giác ngộ chân chính bình đẳng, tức giác ngộ chân lý hoàn toàn. Chỉ cho sự giác ngộ của chư Phật.

2- Đẳng Giác: Cũng gọi Đẳng chính giác, Hữu thượng sĩ, Nhất sinh bổ xứ, Kim cương tâm, Lân cực. Về nội dung thì đã ngang bằng với Phật, nhưng về mặt tu hành thực tế thì còn kém Phật một bậc, gọi là Đẳng giác. Trong 52 giai vị tu hành của Bồ Tát, Đẳng giác ở giai vị thứ 51, trong 6 chủng tính thì thuộc chủng tính thứ 5. Đây là giai vị tu hành cùng tột của Bồ Tát. Bồ Tát Đẳng giác khi chưa thành Phật, còn ở địa vị phàm phu y theo chân lý mà tu hành, thì gọi là Nhập trùng huyền môn.

3- Đẳng giác: Giai vị ngang hàng với Đẳng giác kim cương tâm (tâm kim cương của Bồ Tát Đẳng giác) của Bồ Tát Di lặc. Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng người có tín tâm đối với tha lực chắc chắn được vãng sinh thành Phật, cho nên so sánh tín tâm này với Đẳng giác kim cương tâm của Bồ Tát Di lặc, mà gọi là Hoành siêu kim cương tâm, đồng thời, cho rằng ngay trong đời hiện tại cũng có thể lên ngôi Đẳng giác ngang hàng với Bồ Tát Di lặc. (Từ điển Phật Quang)

Sơ giải:

1. TÂM không, VẬT cũng không:

Xá Lợi Tử bạch Phật: “Thế nào đại Bồ Tát tu tập đúng và tương ứng với Bát nhã Ba la mật?”

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử: “Đại Bồ Tát **tu tập đúng sắc không**, tu tập đúng thọ, tưởng, hành, thức không, đây gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật”. *Không những tu tập ngũ uẩn không, mà cả xứ giới và tất cả pháp Phật đều không thì coi là tu tập đúng và tương ứng với Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì trong sắc không chẳng có sắc; trong thọ không, tưởng không, hành không, thức không chẳng có thọ, tưởng, hành, thức.* “Vì sắc rỗng không nên không có tướng não hoại, vì thọ rỗng không nên không có tướng thọ, vì tưởng rỗng không nên không có tướng biết, vì hành rỗng không nên không có tướng tạo tác, vì thức rỗng không nên không có tướng tri giác. Tại sao vậy? **Vì chẳng phải sắc khác với không, cũng chẳng phải không khác với sắc, mà sắc chính là không và không chính là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chính là không và không chính là thọ, tưởng, hành, thức.**

Tướng rỗng không của các pháp vốn chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng cấu, chẳng tịnh, chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Vì thế nên trong pháp không ấy không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, nhẫn đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có vô minh tận, nhẫn đến không có lão tử, cũng không có lão tử tận; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí cũng không có đắc; không có Tu Đà Hoàn và quả Tu Đà Hoàn, không có Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán và Phật, cũng không có quả Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, quả Bích Chi Phật và quả Phật.

Đại Bồ Tát tu tập đúng như vậy gọi là tương ứng với Bát nhã Ba la mật”.

Đọc đoạn Kinh trên, ai cũng đều liên tưởng đến “Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa”. Tâm Kinh viết rằng: “Bồ Tát Quán Tư Tại hành sâu Bát nhã Ba la mật đa, Ngài **soi thấy năm uẩn đều không liền qua hết khổ ách.** Nên bảo Xá lợi Phất rằng: Này Xá lợi Phất! Sắc ở đây là không, không là sắc; sắc không khác không, không không khác sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Này Xá lợi Phất, hết thảy các pháp ở đây được biểu thị là không: Chúng không sinh, không diệt, không nhơ không sạch, không tăng, không giảm. Vì vậy, này Xá Lợi Phất, trong không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành,

thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới cho đến ý thức giới; không vô minh cũng không hết vô minh cho đến không già chết cũng không hết già; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc. Bởi vì không có chứng đắc, trong tâm của Bồ Tát an trụ trên Bát Nhã không có những chuớng ngại; và bởi vì không có chướng ngại nên không có sợ hãi, và vượt ngoài những tà kiến điên đảo đạt đến Niết bàn. Hết thảy chư Phật trong ba đời y Bát nhã Ba la mật, mà chứng đắc giác ngộ viên mãn tối thượng".

*Để giải thích chỗ này **phẩm thứ ba "Tập Tương Ưng"(Tiếp Theo), Tập 2, quyển 36, ĐTĐL.** Bồ Tát Long Thọ bảo:*

"Nay nói nhân duyên 5 ấm, mỗi mỗi đều là tự tánh không, tự tướng không, nên đều là bất đắc cả. Đây là nói về duyên khởi 5 ấm là không, dẫn đến 5 ấm là không vậy".

-o0o-

KINH*(MHBNBLMĐ)***:**

Vì sao? Vì sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng khác không, không cũng chẳng khác thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không cũng tức là thọ, tưởng, hành, thức.

LUẬN:

Nay Phật khai thị về nghĩa nhân duyên. Nếu 5 ấm khác với không, thì trong không phải có 5 ấm. Nay nói 5 ấm chẳng khác không, và không chẳng khác 5 ấm. Như vậy là nói 5 ấm tức là không, và không cũng tức là 5 ấm.

Bởi nhân duyên vậy, nên tuy nói "không", mà chẳng phá 5 ấm vậy. Vì sao? Vì ở đây Phật khai thị nhân duyên 5 ấm vốn là không".

Đó là lý do tại sao Phật bảo 5 ấm tức là không. Nên, Tâm Kinh phủ định tất cả hiện hữu của thế gian. Cái phủ định đầu tiên chính là các ngũ uẩn. Điều đó không có gì làm chúng ta phiền hà, vì ngũ uẩn là những cảm thọ và ý thức phân biệt chấp trước thường che đậy tánh giác. Nhưng, căn trần thức giới là phương tiện để sống của con người, thiếu nó làm sau tiếp xúc với sinh địa mà sống. Không ai có thể bịt tai, mắt, mũi, miệng... mà có thể sống. Tâm Kinh

cũng chối từ. Tứ đế, Thập nhị Nhân duyên được coi là chân lý của hàng Nhị thừa cũng bị phủ nhận, kể cả sự chứng đắc, kết quả của tu trì khổ hạnh cũng bị khước từ luôn.

Đồng ý 12 xứ, 18 giới tức mắt tai mũi lưỡi thân ý, đối với sáu trần mà sanh ra sáu thức, là cái giúp cho con người sống. Nhưng chính nó lại "lừa phỉnh" con người mà con người không tự biết. Cảm quan và ý thức không phải là thước đo chính xác của chân lý. Cảm quan và ý thức mở đường cho những nhục cảm, dục vọng và phân biệt chấp trước. Vì cảm quan tạo thành phiền não chướng và ý thức tạo thành sở tri chướng, đôi khi gây đau khổ cho mình và người. Nên không có gì phải ngạc nhiên khi Tâm Kinh phủ nhận nó. Nhưng, tất cả những kỹ thuật tu trì, chứng đắc tại sao lại cũng khước từ. Vì rằng nếu dựa vào các pháp đó mà mong cầu nắm bắt để chứng quả hay tạo công đức, lại gây nên một chướng ngại khác của tâm, tức còn sở đắc thì không khỏi bị trói buộc dưới hình thức này hay hình thức khác, tâm không còn tự do trong tư duy cũng như hành động nữa. Chỉ khi nào không còn bị dính mắc trói buộc nữa, phủi sạch tất cả thì tâm không còn sợ hãi, không điên đảo mộng tưởng mới có thể vượt qua các tà kiến mà được Niết bàn.

Tâm Kinh phủ định tất cả! Nhưng rốt lại, Tâm Kinh đưa ra một xác quyết. Cái xác quyết cuối cùng của Tâm Kinh là **tâm không**, *khi tâm rỗng không, trong suốt thì không còn sợ hãi, không còn điên đảo mộng tưởng. Vì vậy, sẽ vượt qua mọi trở ngại mà được Niết bàn an vui.*

Giáo pháp Tánh Không được nêu ra đầu tiên trong phẩm "Học Quán", bây giờ được xiển dương lần nữa ở phẩm này. Kinh nói: "Không có một pháp nhỏ nhiệm nào hợp với một pháp nhỏ nhiệm nào, **vì bản tánh là không, rỗng không**". *Khi nhận thức bản tánh của các pháp là không, thì ngay đó tâm hành dứt, không còn nghĩ tưởng so đo phân biệt tánh tướng, thể dụng, đẹp xấu, nhiễm tịnh gì nữa. Tâm sẽ được rỗng không trong suốt. Đó là giây phút khế hợp hay chứng nhập Bát Nhã. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật là không, là vô tướng, vô tác. Đó là hành môn của Bát nhã Ba la mật và nếu hành được như vậy thì sẽ bước qua được cổng giải thoát gọi là* ***giải thoát môn không, vô tướng, vô tác.***

Khi tri nhận tất cả pháp kể cả ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai... đều sanh diệt đổi dời do nhân duyên hòa hợp, biến chuyển không ngừng trong thành trụ hoại không vì bản tánh không, tự tướng cũng không... Nên bảo tất cả pháp thường không. Nên Luận Đại Trí Độ bão: "Vì tánh của hết thảy các pháp

thường không, nên pháp này chẳng có thể tương hợp với các pháp khác được vậy”.

2. Tương ưng:

Tâm không mà Vật cũng không mới tương ưng với Bát nhã Ba la mật. Đại Trí Độ Luận trong phần trình bày về “Tương Ưng”, Kinh và Luận thuyết về chỗ này như sau:

KINH*(MHBNBLMĐ)***:**

“Này, Xá Lợi Phất, khi thật hành Bát nhã Ba la mật, Bồ Tát Ma Ha Tát chẳng thấy cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng, hay chẳng có tương ưng; chẳng thấy cùng ngũ Ba La Mật kia tương ưng, hay chẳng có tương ưng; chẳng thấy cùng sắc, thọ, tưởng, hành, thức tương ưng, hay chẳng có tương ưng; chẳng thấy nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tương ưng, hay chẳng có tương ưng; chẳng thấy nhãn giới, dẫn đến chẳng thấy ý thức giới tương ưng, hay chẳng có tương ưng.

Lại cũng chẳng thấy tứ niệm xứ, bát Thánh đạo, thập Phật lực… dẫn đến chẳng thấy Nhất Thiết Chủng Trí tương ưng, hay chẳng có tương ưng.

Bồ Tát Ma Ha Tát phải tu tập đúng như vậy, mới được gọi là cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng”.

LUẬN:

“Khi đã vào thật tướng Bát Nhã, Bồ Tát **chẳng còn thấy các pháp có định tướng**, có tương ưng, hay chẳng có tương ưng. Bởi vậy nên Bồ Tát chẳng còn thấy các pháp có sai khác nhau. Vì sao? Vì khi thật hành Bát nhã Ba la mật, Bồ Tát chẳng thấy cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng, hay chẳng có tương ưng. Do vì chẳng thấy như vậy, nên mới gọi là cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng. Nếu trái lại, thì chẳng được cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng.

Lại nữa, Bồ Tát cũng chẳng thấy hành thường, lạc, ngã, tịnh, là tương ưng hay chẳng phải tương ưng với Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy hành vô thường, khổ, không, vô ngã là tương ưng hay chẳng tương ưng với Bát nhã Ba la mật.

Tóm lại, **nếu thấy** có hành, hay chẳng có hành là không tương ưng với Bát nhã Ba la mật, **nếu chẳng thấy** có hành, hay chẳng thấy chẳng có hành mới gọi là cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng.

Vì sao? Vì ở trong Bát nhã Ba la mật chẳng có các sự việc ấy. Bát nhã Ba la mật vốn rốt ráo "không", rốt ráo thanh tịnh cả".

Trong cái Tâm rỗng không, chẳng dung chứa bất cứ thứ gì. Nên, nói vô thức, vô niệm, vô tâm. Tới đây tâm hành dứt, bặt hý luận. Vậy, chẳng thấy hành hay chẳng hành mới cùng Bát nhã Ba la mật tương ưng.

"... Đã tương ưng với Bát nhã Ba la mật thì phải cùng hòa hợp với Bát nhã Ba la mật, cùng thanh tịnh như Bát nhã Ba la mật vậy mới xứng đáng được gọi là Ba la mật".

"... Bồ Tát quán ngũ ấm cùng Bát nhã Ba la mật hào hợp nên thấy ngũ ấm là rốt ráo thanh tịnh. Quán như vậy, nhưng Bồ Tát chẳng thấy ngũ ấm có tương ưng hay chẳng có tương ưng.

Đối với 12 nhập, 18 giới, 12 nhân duyên cùng hết thảy các pháp cũng đều như vậy cả.

Do các pháp chẳng có định tướng, nên cũng chẳng phải là định pháp.

Bởi nhân duyên vậy nên ở nơi hết thảy các pháp như tứ niệm xứ, bát chánh đạo, thập bát không dẫn đến đại từ đại bi, Nhất thiết chủng trí, Bồ Tát chẳng thấy có tương ưng, hay chẳng có tương ưng".

Khi vào được thật tướng của tất cả pháp, biết các pháp chẳng có định tướng, nên cũng chẳng phải là định pháp. Bởi nhân duyên như vậy, nên biết hết thảy pháp có tương ưng hay chẳng tương ưng. Vì vậy, cái cần quán biết tất cả pháp đều KHÔNG thì khế hợp hay tương ưng với Bát nhã Ba la mật. Tương ưng như vậy là đệ nhất, tối tôn, tối thắng, vi diệu, vô thượng, vô thượng thượng, vô đẳng, vô đẳng đẳng. Bằng ngược lại thì không bao giờ thâm nhập được pháp không!

Kết luận chung:

(Cho phẩm "Duyên Khởi", " Học Quán" và "Tương Ưng").

- *Phẩm "Duyên Khởi" đại cương nói: Muốn giác ngộ, muốn trở thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, muốn được Nhất thiết trí trí thì phải học tất cả các thiện pháp hay nói khác là phải học 6 pháp Ba la mật vì tất cả pháp Phật, các thiện pháp, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát hay Bồ Tát đạo,*

hay là tất cả pháp thế gian hay xuất thế gian đều nhiếp thọ vào Bát nhã Ba la mật. Học Bát nhã Ba la mật nhưng phải trụ trong không tức là trụ ở chỗ vô trụ, vô đắc, vô xả, vô hộ, vô thủ, vô cần, vô tư, vô trước… làm phương tiện!

- Phẩm "Học Quán" đưa ra ý niệm: Tất cả là giả danh, duyên hợp giả có đương thể tức không hay các pháp không có tự tánh nên gọi là không, chứ chẳng phải do không có mà không.

- Cuối cùng phẩm "Tu Tương Ưng" phủ nhận tất cả: Các pháp là không, ngũ uẩn không, 12 xứ không, 18 giới không, 12 nhân duyên không, tứ Thánh đế không kể cả trí tuệ hay chứng đắc cũng không nốt. Chính cái phủ nhận này lại đưa đến một xác quyết quan trọng là nhờ cái "Tâm không và Vật cũng không", nên tương ưng với Bát nhã Ba la mật, sẽ không còn điên đảo mộng tưởng, thì đâu đâu cũng tràn đầy ánh sáng giác ngộ, mới đạt được cảnh giới Niết bàn.

Ngay phần đầu với ba phẩm nói trên, một bố cục vi diệu như vậy, nếu hiểu và tu thì cũng giống như đức Quán Âm nói **"Hành sâu Bát nhã Ba la mật đa, thấy năm uẩn đều không liền qua hết mọi khổ ách".**

Học Bát nhã Ba la mật là phải thấy nhân không(chúng sanh không) và pháp cũng không thì mới có thể nhập đạo. Đó là bài pháp ảo diệu của Tánh Không Bát Nhã này./.

---o0o---

04. PHẨM "CHUYỂN SANH"

Phần sau Q.07 cho đến hết Q.09, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương với phẩm "Vãng Sanh" quyển thứ 02, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Bấy giờ, Xá lợi Tử bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ Tát xuất hiện từ đâu? Từ cõi khác vãng sanh đến cõi này hay từ cõi này xả thân đến cõi nào khác?

Phật bảo:

- Này Xá lợi Tử! Có vị xả thân từ cõi Phật ở phương khác đến sanh tại cõi này, có vị xả thân từ cõi trời Đỗ Sử Đa*(1)* sanh đến cõi này, có vị sống ở cõi này, khi xả thân lại quay về cõi này.

Nếu đại Bồ Tát an trụ Bát nhã Ba la mật, **xả thân từ cõi Phật khác** đến sanh ở cõi này, thì vị đại Bồ Tát ấy, chóng tương ưng với Bát nhã Ba la mật. Vì luôn luôn cùng tương ưng với Bát Nhã, nên xả thân từ cõi này, sẽ sanh về cõi Phật khác, rồi từ cõi Phật đó, sanh đến cõi Phật khác nữa; tại mỗi nơi sanh ra, thường được gặp chư Phật Thế Tôn, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, cho đến khi chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, cũng không xa Phật.

Nếu đại Bồ Tát **xả thân từ cõi trời Đỗ Sử Đa** đến sanh ở cõi này, thì vị đại Bồ Tát ấy, phần nhiều trọn đời gắn liền với sáu pháp Ba la mật tự tại hiện tiền, thường chẳng quên mất. Nhưng khi xả thân **vì không có phương tiện thiện xảo**, nên sanh lại cõi người, được gặp chư Phật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen; tuy hành lục Ba la mật, nhưng các căn chậm lụt, các việc làm chẳng được thiện xảo lắm!

Nếu đại Bồ Tát **xả thân từ trong cõi người, rồi sanh lại trong cõi người**, thì đại Bồ Tát ấy, trừ bậc Bất thối chuyển ra, **căn trí chậm lụt**, tuy siêng tu hành tứ thiền, các Ba la mật khác, nhưng thiếu phương tiện thiện xảo, nên khi xả thân, sanh lại cõi người, các việc làm chẳng được thiện xảo lắm! Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, nhập Sơ tịnh lự, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tịnh lự, nhập từ vô lượng, nhập bi, hỷ, xả vô lượng, nhập Không vô biên xứ định, nhập Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, vì có phương tiện thiện xảo, nên chẳng theo sức của tịnh lự, vô lượng, vô sắc mà sanh trở lại cõi Dục, hoặc làm dòng dõi lớn Sát đế lợi, hoặc dòng dõi Bà la

môn, hoặc Trưởng giả, hoặc Cư sĩ; vì muốn thành thục hữu tình, chứ không vì tham nhiễm đời sau.

Này Xá lợi Tử! Có vị đại Bồ Tát, vì có phương tiện thiện xảo, nên chẳng theo sức của tịnh lự, vô lượng, vô sắc mà sanh, hoặc là sanh ở các cảnh trời cõi Tứ đại thiên vương, hoặc sanh ở cõi trời Ba mươi ba, cõi trời Dạ ma, cõi trời Đỗ sử đa, cõi trời Lạc biến hóa, hoặc sanh ở cõi trời Tha hóa tự tại; vì muốn thành thục hữu tình, và vì muốn nghiêm tịnh cõi Phật, nên thường gặp chư Phật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, không bỏ sót vị nào.

Này Xá lợi Tử! Có vị đại Bồ Tát, tu hành Bát Nhã, vì có phương tiện thiện xảo, nên xả thân ở nơi này, sanh đến cõi Phạm thế, làm Đại phạm vương, oai đức lẫy lừng hơn các Phạm chúng khác nhiều gấp trăm ngàn lần. Từ nơi cõi trời đang ở, dạo qua các cõi Phật, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác; trong đó, có đại Bồ Tát nào chưa chứng quả vị Giác ngộ tối cao, khuyên chứng quả vị Giác ngộ tối cao; đã chứng quả vị Giác ngộ tối cao tột, mà chưa chuyển pháp luân, thì thỉnh chuyển pháp luân, làm lợi lạc cho các hữu tình.

Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, vì trọn đời gắn liền với phương tiện thiện xảo, nhập tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định; tu hành lục Ba la mật, an trụ 18 pháp không, an trụ pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v…, tu hành 37 pháp trợ đạo, 18 bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Vị đại Bồ Tát ấy, chẳng theo sức của tịnh lự, vô lượng, vô sắc mà sanh, hiện tiền phụng sự, thân cận cúng dường Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, ở nơi cõi Phật đó, siêng tu phạm hạnh. Xả thân từ cõi Phật đó, sanh đến cõi trời Đỗ sử đa, khi hết tuổi thọ, các căn không khuyết, trí nhớ minh mẫn, vô lượng, vô số, trăm ngàn ức Thiên chúng vây quanh đi theo, dùng thần thông dạo chơi, rồi lại sanh vào cõi người, thị hiện tu khổ hạnh, nên biết vị đại Bồ Tát ấy, ở trong Hiền kiếp này, nhất định chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển bánh xe pháp mầu nhiệm, độ vô lượng chúng sanh.

Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, **chứng được sáu phép thần thông, tự tại dạo chơi, từ thế giới này, đến thế giới khác.** Có các thế giới, chẳng nghe tên Phật, tên Pháp, tên Tăng. Vị đại Bồ Tát ấy, đến thế giới đó, xưng dương tán thán ngôi báu Phật, Pháp, Tăng, khiến các hữu tình sanh lòng tin trong sạch, sâu sắc. Vị đại Bồ Tát ấy, xả thân ở cõi này, sanh vào cõi có Phật, tu Bồ Tát hạnh, dần dần chứng được điều mong cầu là quả vị Giác ngộ tối cao, lợi ích an lạc các loài hữu tình.

Lại nữa, này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, trước đã tu tập sáu phép Ba la mật và vô lượng, vô biên pháp Phật khác, khi mới phát tâm, đã có thể lần lượt chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển bánh xe pháp mầu nhiệm, độ vô lượng chúng sanh vào cảnh giới Vô dư y Đại Niết bàn; rồi sau đó đại Bồ Tát ấy nhập Niết bàn, Chánh pháp đã nói, tồn tại trên đời một kiếp, hoặc hơn một kiếp, lợi lạc vô biên cho các loài hữu tình.

Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chứng đắc bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Đối với chín bậc định, đạt đến chỗ vượt qua thứ lớp, thuận nghịch vào ra, tự tại dạo chơi: Từ Sơ tịnh lự khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Đệ nhị tịnh lự; từ Đệ nhị tịnh lự khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Đệ tam tịnh lự; từ Đệ tam tịnh lự khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Đệ tứ tịnh lự; từ Đệ tứ tịnh lự khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Không vô biên xứ định; từ Không vô biên xứ định khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Thức vô biên xứ định; từ Thức vô biên xứ định khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Vô sở hữu xứ định; từ Vô sở hữu xứ định khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định; từ Phi tưởng phi phi tưởng xứ định khởi, nhập Diệt tận định; từ Diệt tận định khởi, nhập Sơ tịnh lự. Vị đại Bồ Tát này, tu hành Bát Nhã, đối với các bậc định, đã đạt đến phương tiện thiện xảo, vượt qua thứ lớp, tự tại dạo chơi; nhưng ở trong đó, **không nhiễm, không đắm**.

Này Xá lợi Tử! Vị đại Bồ Tát ấy, tuy đã đắc 37 pháp trợ đạo; tuy đã đắc tam giải thoát môn; tuy đã trụ tứ thánh đế; tuy đã đắc 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, nhưng chẳng thủ 4 quả Thanh văn, hoặc quả vị Độc giác. Vị đại Bồ Tát ấy, tu hành Bát Nhã, phương tiện thiện xảo, dạy các hữu tình tu hành tất cả pháp trên, đắc bốn quả Thanh văn hoặc quả vị Độc giác. Vị đại Bồ Tát này, tuy đã tu hành 6 Ba la mật; tuy đã trụ 18 pháp không; tuy đã trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v…; tuy đã tu tất cả pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa; tuy đã tu thập địa Bồ Tát; tuy đã tu 5 loại mắt, 6 phép thần thông; tuy đã tu mười lực của Phật, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng; tuy đã tu pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; tuy đã tu Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, mà **chẳng thủ** quả vị Giác ngộ tối cao.

Này Xá lợi Tử! Vị đại Bồ Tát ấy, tu hành Bát Nhã, phương tiện thiện xảo, dạy các hữu tình tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Nên biết, các vị đại Bồ Tát ấy, trụ ở bậc Bất thối chuyển*(2)*, an trụ Bát Nhã, mới có thể làm được việc này.

Này Xá lợi Tử! Vị đại Bồ Tát ấy đã từ lâu, an trụ lục Ba la mật và vô lượng, vô biên pháp Phật khác, nghiêm tịnh cõi trời Đỗ sử đa. Nên biết vị đại Bồ Tát này, ở trong Hiền kiếp, nhất định chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Nếu vị đại Bồ Tát tu tất cả các thiện pháp, **mà đối với Thánh đế chưa thể thông đạt**. Nên biết, **vị đại Bồ Tát này, một đời bị trói buộc**.

Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát an trụ bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, thường siêng tinh tiến nhiêu ích hữu tình. Miệng thường chẳng nói đến lời vô nghĩa, thân ý chẳng khởi dẫn nghiệp vô nghĩa. Có đại Bồ Tát tu hành sáu pháp Ba la mật, thường siêng tinh tiến nhiêu ích hữu tình. Từ một nước Phật đến một nước Phật, dứt ba ác thú đạo*(3)* cho các hữu tình, phương tiện an lập trong thiện thú đạo.

Lại nữa, này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu phép Ba la mật, nhưng **thường lấy bố thí làm đầu**, dũng mãnh tu tập, bố thí cho tất cả hữu tình những nhu cầu cần thiết: Quần áo, dường chõng, thức ăn, thức uống v.v…, xong khuyên họ tu ba đạo Bồ đề*(4)*.

Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu pháp Ba la mật, nhưng **thường lấy tịnh giới làm đầu**, dũng mãnh tu tập; thân, ngữ, ý đầy đủ luật nghi thanh tịnh, khuyên các hữu tình, cũng nên tu tập luật nghi như vậy.

Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu pháp Ba la mật, nhưng **thường lấy an nhẫn làm đầu**, dũng mãnh tu tập, xa lìa vĩnh viễn tất cả các tâm giận dữ, khuyên các hữu tình, cũng nên tu tập an nhẫn như vậy.

Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu pháp Ba la mật, nhưng **thường lấy tinh tấn làm đầu**, dũng mãnh tu tập tất cả pháp lành, và cũng khuyên các hữu tình nên tu tập tinh tấn như vậy.

Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu pháp Ba la mật, nhưng **thường lấy tịnh lự làm đầu**, dũng mãnh tu tập, đầy đủ các định thù thắng, cũng khuyên các hữu tình nên tu tập các định thù thắng như vậy.

Có đại Bồ Tát, tuy trụ sáu pháp Ba la mật, nhưng **thường lấy Bát nhã Ba la mật làm đầu**, dũng mãnh tu tập đầy đủ tất cả trí tuệ, cũng khuyên các hữu tình nên tu tập trí tuệ thù thắng như vậy, khiến mau viên mãn.

Có đại Bồ Tát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật biến thân hình như Phật chỉ vì chúng sanh trong địa ngục, trong súc sanh, trong ngạ quỷ mà thuyết pháp.

Có đại Bồ Tát lúc thực hành sáu Ba la mật biến thân hình như chư Phật đến khắp mười phương hằng sa thế giới để thuyết pháp cho chúng sanh, cũng để cúng dường chư Phật và nghe Phật pháp, cũng để xem xét lựa lấy những tướng danh thanh tịnh tốt đẹp của các cõi nước hầu phát khởi quốc độ của mình cho được siêu thắng, hàng đại Bồ Tát trong đây đều là bậc nhất sanh bổ xứ*(5)*.

Có đại Bồ Tát lúc thực hành sáu Ba la mật thành tựu 32 tướng tốt, sáu căn tịnh lợi. Vì sáu căn của Bồ Tát đây tịnh lợi nên được chúng sanh mến kính. Do chúng sanh đã mến kính, Bồ Tát nầy lần lần đem pháp Tam thừa cứu độ họ.

Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát nhờ thực hành Bát nhã Ba la mật như thế, nên không lìa thập thiện đạo, không trọng mình khinh người. Nhờ nhân duyên này nên các pháp Phật thường hiện khởi, các pháp dục ác bất thiện thuộc thân ngữ ý không phát sanh.

Bấy giờ, Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn!Đại Bồ Tát nào phải giữ tam nghiệp thanh tịnh?

Phật bảo Xá lợi Tử:

- Này Xá lợi Tử! Nếu Bồ Tát khởi nghĩ: Đây là thân ta, đây là lời ta nói, đây là ý của ta. Đó là thủ đắc nghiệp thân khẩu ý. Đã thủ đắc tam thân thì vì thân mà khởi nghiệp hoặc xan tham, phạm giới hoặc sân nhuế, giải đãi hoặc tán loạn, ác tuệ. Nếu khởi các tâm này, thì chẳng gọi là đại Bồ Tát. Các đại Bồ Tát tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật mà khởi ba loại thô trọng về thân, ngữ, ý, là điều không có. Vì sao? Vì các đại Bồ Tát, tu hành sáu phép Ba la mật, có khả năng làm cho tam nghiệp được thanh tịnh. Đó chính là đạo Giác ngộ. Các đại Bồ Tát tu hành sáu phép Ba la mật, chẳng thủ đắc thân nghiệp và cái thô trọng của thân, chẳng thủ đắc ngữ nghiệp và cái thô trọng của ngữ, chẳng thủ đắc ý nghiệp và cái thô trọng của ý; chẳng thủ đắc bố thí, chẳng thủ đắc tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật; chẳng thủ đắc Thanh văn, chẳng thủ đắc Độc giác, chẳng thủ đắc Bồ Tát, chẳng thủ đắc Như Lai. Như vậy, gọi là đạo Giác ngộ của đại Bồ Tát. Vì sao? **Vì đạo Giác ngộ, đối với tất cả các pháp, đều chẳng thủ đắc**. Nếu tu được như vậy thì tiến đến đạo Giác ngộ không có gì trở ngại.

Khi ấy, Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Do duyên gì mà đại Bồ Tát tu hành sáu phép Ba la mật, hướng đến đạo Giác ngộ, không bị trở ngại?

Phật bảo Xá lợi Tử:

- Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát, khi tu hành sáu phép Ba la mật, **chẳng đắm sắc**, chẳng đắm thọ, tưởng, hành, thức; chẳng đắm 12 xứ, 18 giới, tứ thiền bát định, tứ thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Do những duyên đó, nên các đại Bồ Tát tu hành sáu phép Ba la mật tăng trưởng nhanh chóng, hướng đến đạo Giác ngộ, không gì ngăn trở được, đồng thời có thể mau viên mãn Nhất thiết trí trí, để thành tựu thắng trí vậy, mới đóng tất cả cửa dẫn đến ác thú, chẳng thọ báo bần cùng, hạ tiện của trời người, các căn đầy đủ, hình mạo đoan nghiêm; trời, người, A Tu la v.v… trong thế gian, đều tôn trọng cung kính cúng dường.

Xá lợi Tử lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Do duyên gì mà đại Bồ Tát thành tựu thắng trí như vậy?

Phật Bảo:

- Này Xá lợi Tử! Đại Bồ Tát này, vì thành trí này, nên thấy tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trong vô số thế giới chư Phật trong mười phương, nghe hết Chánh pháp mà các đức Phật kia đã nói; thấy khắp tất cả Thanh văn và Bồ Tát Tăng trong hội đó; cũng thấy cảnh tượng thanh tịnh, công đức trang nghiêm của cõi đó. Đại Bồ Tát này, vì thành tựu trí này, **nên chẳng khởi tưởng** thế giới, chẳng khởi tưởng Như Lai, chẳng khởi tưởng Chánh pháp, chẳng khởi tưởng Bồ Tát, chẳng khởi tưởng Thanh văn, chẳng khởi tưởng Độc giác, chẳng khởi tưởng về mình, chẳng khởi tưởng về người, chẳng khởi tưởng cõi Phật.

Này Xá lợi Tư! Các đại Bồ Tát, vì do trí này, **tuy hành bố thí, mà chẳng thủ đắc bố thí**; tuy hành tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật, mà chẳng thủ đắc sáu phép Ba la mật, **tuy trụ 18 pháp không, mà chẳng thủ đắc 18 pháp không**; tuy đã trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v…; tuy đã tu tất cả pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa; tuy đã tu thập địa Bồ Tát; tuy đã tu năm loại mắt, sáu phép thần thông; tuy đã tu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng; tuy đã tu pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; tuy đã tu Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, cho đến quả vị Giác ngộ tối cao mà **chẳng thủ** bất cứ pháp nào.

Như vậy, gọi là đại Bồ Tát đã thành tựu thắng trí. Các đại Bồ Tát, do thành tựu trí này, có thể chóng viên mãn tất cả Phật pháp, **tuy có thể viên mãn tất cả**

Phật pháp, mà đối với các pháp, không chấp, không thủ, vì tánh của tất cả các pháp là không.

Lại nữa, Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát tu hành sáu phép Ba la mật, đắc được **năm nhãn thanh tịnh***(6)*. Những gì là năm? Đó là nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn.

Khi ấy, Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát **đắc nhục nhãn** thanh tịnh?

Phật dạy Xá lợi Tử:

- Này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt một trăm do tuần; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt hai trăm do tuần, ba trăm do tuần hay bốn trăm do tuần v.v…, có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt một châu Thiệm bộ hay thấy suốt hai cõi Đại châu, ba cõi Đại châu, bốn cõi Đại châu; có đại Bồ Tát đắc nhục nhãn thanh tịnh, có thể thấy suốt Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới hay có thể thấy suốt Đại thiên thế giới.

Xá lợi Tử lại thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát **đắc thiên nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo:

- Này Xá lợi Tử! Các Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả chúng trời trong cõi Tứ đại thiên vương, có thể thấy tất cả trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đỗ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại. Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm. Các Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh có thể thấy tất cả trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh. Các Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả trời Tịnh, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh. Các Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng, trời Quảng quả. Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả trời Vô tưởng hữu tình. Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy tất cả trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh*(7)*.

Này Xá lợi Tử! Có cái mà đại Bồ Tát chứng thiên nhãn đã thấy, nhưng tất cả chúng trời Tứ đại thiên vương, cho đến trời Sắc cứu cánh, dù đã đắc thiên nhãn, vẫn chẳng thể thấy được, cũng chẳng biết được.

Các đại Bồ Tát đắc thiên nhãn thanh tịnh, có thể thấy, cũng như thật biết, các loại hữu tình chết đây, sinh kia, trong vô số thế giới ở mười phương

Xá lợi Tử lại thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ Tát **đắc tuệ nhãn** thanh tịnh?

Phật bảo:

- Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc tuệ nhãn thanh tịnh, chẳng thấy có pháp hữu vi, hoặc vô vi; chẳng thấy có pháp hữu lậu, hoặc vô lậu; chẳng thấy có pháp thế gian, hoặc xuất thế gian; chẳng thấy có pháp hữu tội, hoặc vô tội; chẳng thấy có pháp tạp nhiễm, hoặc thanh tịnh; chẳng thấy có pháp hữu sắc, hoặc vô sắc; chẳng thấy có pháp hữu đối, hoặc vô đối; chẳng thấy có pháp quá khứ, vị lai, hoặc hiện tại; chẳng thấy có pháp trói buộc trong cõi Dục, trong cõi Sắc, Vô sắc; chẳng thấy có pháp thiện, chẳng thiện, hoặc vô ký; chẳng thấy có pháp kiến sở đoạn, tu sở đoạn, hoặc phi sở đoạn; chẳng thấy có pháp học, vô học, hoặc phi học phi vô học, cho đến tất cả pháp tự tánh, hoặc sai biệt, đều chẳng thấy.

Này Xá lợi Tử! Đại Bồ Tát này đắc tuệ nhãn thanh tịnh, đối với tất cả pháp, chẳng phải thấy, chẳng phải chẳng thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải chẳng nghe; chẳng phải biết, chẳng phải chẳng biết; chẳng phải hiểu rõ, chẳng phải chẳng hiểu rõ.

Xá lợi Tử lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát **đắc pháp nhãn** thanh tịnh?

Phật Bảo:

- Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật về các loại Bổ đặc già la*(8)* sai khác, gọi là biết như thật. Đây là tùy tín hành, đây là tùy pháp hành, đây là vô tướng hành; đây là trụ không, đây là trụ vô tướng, đây là trụ vô nguyện. Lại biết như thật: Đây là do pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết, đắc quả Dự lưu; lại do mới đắc tu đạo, làm mỏng tham sân cõi Dục, đắc quả Nhất lai; lại do thượng phẩm tu đạo, diệt hết tham sân cõi Dục, đắc quả Bất hoàn; lại do tăng thượng tu đạo, diệt hết 5 kiết thuận thượng phần, đắc quả A la hán.

Xá lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Lại nữa, này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật: Đây là một loại Bổ đặc già la; do pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện khởi năm căn; do năm căn khởi định vô gián; do định vô gián khởi giải thoát tri kiến; do giải thoát tri kiến, có thể biết như thật: Các

pháp do sự tập hợp mà có, đều là pháp hoại diệt. Vì do biết như vậy, đắc năm căn thù thắng, đoạn trừ các phiền não, lần lượt chứng đắc quả vị Độc giác.

Xá lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể biết như thật: Đại Bồ Tát này, mới vừa phát tâm tu hành bố thí; tu hành tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát Nhã, thành tựu tín căn, tinh tấn căn và phương tiện thiện xảo, nên mới suy nghĩ việc thọ thân, để tăng trưởng thiện pháp. Vị đại Bồ Tát này, hoặc sanh vào dòng dõi lớn Sát đế lợi, hoặc sanh vào dòng Bà la môn, hoặc Trưởng giả, hoặc Cư sĩ; hoặc sanh vào các trời trong cõi Tứ đại thiên vương, hoặc sanh vào cõi trời Ba mươi ba, hoặc sanh vào cõi trời Dạ ma, hoặc sanh vào cõi trời Đỗ sử đa, hoặc sanh vào cõi trời Lạc biến hóa, hoặc sanh vào cõi trời Tha hóa tự tại; ở các nơi này, thành thục hữu tình, tùy theo tâm ưa thích của các hữu tình, có thể ban cho các loại đồ dùng hảo hạng theo ý thích, cũng có thể nghiêm tịnh các cõi Phật, cũng dùng các thứ đồ dùng hảo hạng cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn; không đọa xuống các bậc thangh văn, Độc giác; cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, trọn chẳng thối chuyển.

Xá lợi Tử! Như vậy là Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đắc pháp nhãn thanh tịnh, có thể thấy biết như thật: Đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, đã được thọ ký, đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, đang được thọ ký, hay sẽ được thọ ký; đại Bồ Tát này, đối với quả vị Giác ngộ tối cao, được Bất thối chuyển hay sẽ bị thối chuyển; đại Bồ Tát này, đã trụ bậc Bất thối chuyển hay chưa trụ bậc Bất thối chuyển; đại Bồ Tát này, thần thông đã được viên mãn; đại Bồ Tát này, thần thông chưa được viên mãn; đại Bồ Tát này, vì thần thông đã được viên mãn, nên có thể đến vô số thế giới chư Phật ở mười phương, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và các chúng đại Bồ Tát; đại Bồ Tát này, vì thần thông chưa được viên mãn, nên chẳng có thể; đại Bồ Tát này, đã được Vô sanh pháp nhẫn; đại Bồ Tát này, chưa được Vô sanh pháp nhẫn; đại Bồ Tát này, đã được căn thù thắng; đại Bồ Tát này, chưa được căn thù thắng; đại Bồ Tát này, đã nghiêm tịnh cõi Phật; đại Bồ Tát này, chưa nghiêm tịnh cõi Phật; đại Bồ Tát này, đã thành thục hữu tình; đại Bồ Tát này chưa thành thục hữu tình; đại Bồ Tát này, đã được đại nguyện; đại Bồ Tát này chưa được đại nguyện; đại Bồ Tát này, đã được chư Phật cùng khen ngợi; đại Bồ Tát này chưa được chư Phật cùng khen ngợi; đại Bồ Tát này,

đã thân cận chư Phật; đại Bồ Tát này, chưa thân cận chư Phật; đại Bồ Tát này, thọ mạng vô lượng; đại Bồ Tát này, thọ mạng hữu lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, Bí sô tăng vô lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, Bí sô tăng hữu lượng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao tột, có Bồ Tát Tăng; đại Bồ Tát này, khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, không có Bồ Tát Tăng; đại Bồ Tát này, chuyên tu hạnh lợi tha; đại Bồ Tát này, chuyên tu hạnh tự lợi; đại Bồ Tát này, có khó khăn trong việc tu hành khổ hạnh; đại Bồ Tát này, không khó khăn trong việc tu hành khổ hạnh; đại Bồ Tát này, một đời bị trói buộc; đại Bồ Tát này, nhiều đời bị trói buộc; đại Bồ Tát này, đã trụ thân sau cùng; đại Bồ Tát này, chưa trụ thân sau cùng; đại Bồ Tát này, đã ngồi tòa Bồ đề nhiệm mầu; đại Bồ Tát này, chưa ngồi tòa Bồ đề nhiệm mầu; đại Bồ Tát này, không có ma đến quấy nhiễu; đại Bồ Tát này, có ma đến quấy nhiễu.

Xá lợi Tử lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát **đắc Phật nhãn** thanh tịnh?

Phật Bảo:

- Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát, tâm Bồ đề không gián đoạn, vào định Kim cương dụ, đắc Nhất thiết tướng trí, thành tựu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, vô lượng, vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn. Lúc ấy, thành tựu Phật nhãn giải thoát, không chướng, không ngại. Các đại Bồ Tát, do đắc Phật nhãn thanh tịnh như vậy, vượt qua cảnh giới trí tuệ của tất cả Thanh văn, Độc giác, không gì chẳng thấy, không gì chẳng nghe, không gì chẳng biết, không gì chẳng hiểu rõ; đối với tất cả pháp, thấy tất cả tướng.

Xá lợi Tử! Như vậy là đại Bồ Tát đắc Phật nhãn thanh tịnh.

Các đại Bồ Tát muốn chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thì phải đắc Phật nhãn thanh tịnh.

Này Xá lợi Tử! **Nếu đại Bồ Tát muốn đắc năm nhãn thanh tịnh, nên siêng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì sáu phép Ba la mật như vậy, gồm thâu tất cả thiện pháp thanh tịnh, đó là thiện pháp của Thanh văn, thiện pháp của Độc giác, của Bồ Tát, của Như Lai. Nếu hỏi thẳng: Pháp nào có thể gồm thâu tất cả thiện pháp, thì nên đáp ngay: Đó là Bát nhã Ba la mật thậm thâm. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm là mẹ sanh, mẹ dưỡng của tất cả thiện pháp, có thể sanh ra và nuôi dưỡng bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự,**

Bát nhã Ba la mật và năm nhãn v.v… vô lượng vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn.

Này Xá lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn đắc năm nhãn thanh tịnh như vậy, thì nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát muốn đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thì nên học năm nhãn thanh tịnh như vậy. Nếu đại Bồ Tát luôn luôn học năm nhãn thanh tịnh như vậy, thì nhất định chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, có thể dẫn phát **sáu thần thông Ba la mật***(9)*.

Những gì là sáu? Một là Thần cảnh trí chứng thông, hai là Thiên nhĩ trí chứng thông, ba là Tha tâm trí chứng thông, bốn là Túc trụ tùy niệm trí chứng thông, năm là Thiên nhãn trí chứng thông và sáu là Lậu tận trí chứng thông Ba la mật.

1- Xá Lợi Tử thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát **Thần cảnh trí chứng thông Ba la mật** *(thần túc thông)* như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát có Thần cảnh trí chứng thông, khởi vô lượng các đại thần biến, nghĩa là biến một làm nhiều, biến nhiều thành một. Hoặc biến hiện mau chóng vô ngại. "Thăng thiên độn thổ" vô ngại, như vọt lên không trung qua lại in như chim bay, ra vào trong đất như lặn trồi trong nước, đi trên mặt nước như đi trên đất v.v... Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy đủ Thần cảnh trí như thế, nhưng đối với các thần thông ấy chẳng tự cao cử, chẳng chấp trước. Trước hay chẳng trước đều không chấp. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này vì đạt được tất cả pháp tự tánh không vậy, tự tánh lìa vậy và tự tánh bản lai bất khả đắc vậy. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này chẳng nghĩ: Ta năng dẫn phát Thần cảnh trí chứng thông không phải để tự vui chơi hay làm vui kẻ khác, ta dẫn phát thần thông này chỉ vì Nhất thiết trí trí.

2- Xá Lợi Tử lại thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát **Thiên nhĩ trí chứng thông Ba la mật** *(thiên nhĩ thông)* như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát có Thiên nhĩ trí chứng thông rất thanh tịnh hơn thiên nhĩ người, **có thể nghe** các thứ tiếng của loại tình hay phi tình trong mười phương cõi hằng hà sa, nghĩa là có thể nghe tiếng tất cả địa ngục, tiếng bàng sanh, quỷ giới, người, trời, tiếng Thanh văn, tiếng Độc giác, Bồ Tát, tiếng Như Lai, tiếng hủy mắng

sanh tử, tiếng khen ngợi Niết bàn, tiếng vứt bỏ hữu vi, tiếng hướng đến Bồ đề, tiếng nhàm ghét hữu lậu, tiếng vui mừng vô lậu, tiếng xưng dương Tam bảo, tiếng xô đè dị đạo, tiếng luận nghị quyết chọn, tiếng phúng tụng kinh điển, tiếng khuyên dứt các ác, tiếng dạy tu các pháp lành, tiếng cứu khổ... Những tiếng như thế thảy, hoặc lớn hoặc nhỏ đều năng nghe khắp, không gì chướng ngại. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy nghe đủ các tiếng như thế, nhưng đối với thần thông ấy chẳng tự cao cử, chẳng trước tánh Thiên nhĩ trí chứng thông, chẳng trước việc Thiên nhĩ trí chứng thông, chẳng trước kẻ năng được Thiên nhĩ trí chứng thông như thế. Trước chẳng trước đều không chấp. Vì sao? Xá Lợi Tử! Bồ Tát này vì đạt được tất cả pháp tự tánh không vậy, tự tánh lìa vậy và tự tánh bản lai bất khả đắc vậy. Xá Lợi Tử! Bồ Tát này chẳng nghĩ: Ta nay dẫn phát Thiên nhĩ trí chứng thông không phải để tự vui chơi hay làm vui kẻ khác, ta dẫn phát thần thông này chỉ vì muốn hoàn thành Nhất thiết trí trí.

3- Xá Lợi Tử lại thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát được **Tha tâm trí chứng thông Ba la mật** *(tha tâm thông)* như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát có Tha tâm trí chứng thông, năng như **thật biết pháp tâm, tâm sở** của các loại hữu tình trong mười phương cõi hằng hà sa, nghĩa là khắp biết loại hữu tình hoặc có tâm tham hoặc lìa tham, hoặc có tâm sân hoặc lìa sân, hoặc có tâm si, hoặc lìa si, hoặc có ái thủ hoặc lìa ái thủ, hoặc có tụ tâm hoặc có tán tâm, hoặc có tiểu tâm hoặc có đại tâm, hoặc có tĩnh tâm hoặc có loạn tâm, hoặc tâm hữu lậu hoặc tâm cô lậu... Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy đủ loại Tha tâm trí như thế, nhưng chẳng tự cao cử, chẳng trước tánh Tha tâm trí chứng thông, như các đại Bồ Tát đã nói ở trên.

4- Xá Lợi Tử lại thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát **Túc trụ tùy niệm trí chứng thông Ba la mật** *(túc mệnh thông)* như thế nào?

Phật bảo Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợi Tử! Đai Bồ Tát có Túc trụ tùy niệm trí chứng thông, năng như thật biết các việc đời trước của tất cả hữu tình trong mười phương cõi hằng hà sa, nghĩa là tùy **nhớ các việc đời trước**, hoặc mình hoặc người, trăm tâm, ngàn tâm... Hoặc lại có thể nhớ các việc đời trước trăm ngày, ngàn ngày, nhiều tháng nhiều năm... Hoặc lại tùy nhớ các việc đời trước trăm năm ngàn năm... Hoặc lại có thể nhớ các việc đời

trước một kiếp mười kiếp, trăm kiếp ngàn kiếp hay vô lượng kiếp. Hoặc lại có thể nhớ thời trước có danh có họ như vậy, ở phương xứ nào, vui khổ ra sao, từ chỗ kia chết sanh tại đây, từ chỗ đây chết sanh nơi kia. Tướng mạo như vậy, nói năng như vậy, đi đứng nằm ngồi... các việc đời trước đều có thể nhớ hết.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy đủ thần trí chứng thông như thế, nhưng trong ấy chẳng tự cao, chẳng trước như các đại Bồ Tát đã nói ở trên.

5- Xá Lợi Tử lại thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát **Thiên nhãn trí chứng thông Ba la mật** *(thiên nhãn thông)* như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợ Tử! Đại Bồ Tát có Thiên nhãn trí chứng thông rất tối thắng thanh tịnh hơn người. Có khả năng như thật **thấy rõ các thứ sắc tượng của các loại tình và phi tình** trong mười phương cõi hằng hà sa, nghĩa là khắp thấy các loại hữu tình, lúc sanh lúc chết, diệu sắc thô sắc, hoặc hơn hoặc kém, thiện thú ác thú, nhiều thứ sắc tượng các loại như thế thảy. Nhân đây lại biết các loại hữu tình tùy nghiệp lực dụng thọ sanh sai khác: Hữu tình như vậy thành tựu thân diệu hạnh, thành tựu ngữ diệu hạnh, thành tựu ý diệu hạnh, nên được tán tụng là Hiền Thánh. Vì nhân duyên chánh kiến như thế nên thân hoại mạng chung sẽ hoặc sanh lên trời, hoặc sanh trong người hưởng các phước đức diệu lạc. Còn hữu tình có thân ác, ngữ ác, ý ác, lại thêm tà kiến nên thân hoại mạng chung phải đọa ác thú, hoặc sanh địa ngục, hoặc sanh bàng sanh, hoặc sanh quỷ giới, hoặc sanh chốn biên địa phải chịu các khổ dữ dội. Thiên nhãn trí chứng thông đều có thể thấy biết từng loại hữu tình như thế, cũng thấy biết cả nghiệp báo sai khác nữa. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy biết thiên nhãn như thế, nhưng trong ấy chẳng tự cao cử, chẳng trước như các đại Bồ Tát đã nói ở trên.

6- Xá Lợi Tử lại thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát **Lậu tận trí chứng thông Ba la mật** *(lậu tận thông)* như thế nào?

Phật bảo cụ thọ Xá Lợi Tử rằng: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát có Lậu tận trí chứng thông, năng như thật biết tất cả hữu tình trong mười phương cõi hằng hà sa, hoặc mình hoặc người, **lậu hết chẳng hết**. Nếu Bồ Tát đã có trí chứng thông này thì có thể biết ai là người bị đọa, ai là người được chứng Thánh.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy có đủ lậu tận như thế, nhưng đối với thần thông ấy chẳng tự cao cử, chẳng trước tánh Lậu tận trí chứng thông, chẳng trước việc Lậu tận trí chứng thông, chẳng trước kẻ năng được Lậu tận trí chứng thông như thế. Trước chẳng trước đều không chấp. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này vì đạt được tất cả pháp tự tánh không vậy, tự tánh lìa vậy và tự tánh bản lai bất khả đắc vậy. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này chẳng nghĩ: Ta nay dẫn phát được Lậu tận trí chứng thông không phải để vui chơi hay làm vui kẻ khác, ta dẫn pháp thần thông này chỉ vì Nhất thiết trí trí.

Xá Lợi Tử! Đấy là đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, dẫn phát được Lậu tận trí chứng thông Ba la mật.

Xá lợi Tử! Như vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, có thể viên mãn thanh tịnh sáu thần thông Ba la mật. Do sáu thần thông này viên mãn thanh tịnh, nên liền được viên mãn Nhất thiết trí và Nhất thiết tướng trí.

1- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **an trụ bố thí**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo*(10).* Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm huệ thí, tâm xan tham.

2- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **an trụ tịnh giới**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm trì giới, tâm phạm giới.

3- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **an trụ an nhẫn**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm từ bi, tâm sân nhuế.

4- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **an trụ tinh tấn**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm siêng năng, tâm lười biếng.

5- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **an trụ tịnh lự**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm tịch tịnh, tâm tán loạn.

6- Lại nữa, có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, trở lại **an trụ Bát nhã Ba la mật**, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên chẳng khởi tâm trí tuệ, tâm ngu si.

Lại nữa, này Xá lợi Tử! Có đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, an trụ bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật, nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, nên **chẳng khởi** tâm huệ thí, xan

tham, trì giới, phạm giới, từ bi, sân nhuế, siêng năng, lười biếng, tịch tịnh, tán loạn, trí tuệ, ngu si.

Như vậy, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, an trụ 6 Ba la mật để nghiêm tịnh Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí đạo. Do rốt ráo không, không bố thí, không xan tham, chỉ giả thi thiết vậy. Không tịnh giới, không phạm giới, chỉ giả thi thiết vậy. Không an nhẫn, không giận hờn, chỉ giả thi thiết vậy. Không tinh tiến, không lười biếng, không tĩnh lự, không tán loạn, không trí tuệ, không ngu si, chỉ giả thi thiết vậy thôi. Cho nên đại Bồ Tát này chẳng trước đã độ, hay không độ, chẳng trước bố thí, chẳng trước xan tham. Chẳng trước tịnh giới, chẳng trước phạm giới, chẳng trước an nhẫn, chẳng trước giận hờn, chẳng trước tinh tiến, chẳng trước lười biếng, chẳng trước tĩnh lự, chẳng trước tán loạn. Chẳng trước trí tuệ, chẳng trước ngu si.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này lúc bấy giờ, với trước chẳng trước, cũng chẳng chấp. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này vì đã được tất cả pháp rốt ráo không vậy.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này lúc bấy giờ, chẳng trước hủy mạn, chẳng trước tán thán. Chẳng trước tổn hại, chẳng trước nhiêu ích. Chẳng trước khinh dễ, chẳng trước cung kính. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này vì đạt được tất cả pháp rốt ráo chẳng sanh. Trong pháp không sanh, không có pháp hủy mạn tán thán, không có pháp tổn hại nhiêu ích, không có pháp khinh dễ cung kính vậy.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này lúc bấy giờ, chẳng trước kẻ hủy mạn, chẳng trước kẻ tán thán. Chẳng trước kẻ tổn hại, chẳng trước kẻ nhiêu ích. Chẳng trước kẻ khinh dễ, chẳng trước kẻ cung kính. Vì sao? Xá Lợi Tử! **Đại Bồ Tát này vì đạt được tất cả pháp đều là bản tánh không. Trong bản tánh không, vì không có kẻ hủy mạn tán thán, không có kẻ tổn hại nhiêu ích, không có kẻ khinh dễ cung kính vậy.**

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này lúc bấy giờ, với trước chẳng trước cũng không chấp trước. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tu hành Bát nhã Ba la mật, vì đã dứt hẳn tất cả trước và chẳng trước vậy.

Như vậy, Xá Lợi Tử! Các Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật. Đã được công đức rất thượng rất diệu bất khả tư nghì. Tất cả Thanh văn và Độc giác đều không thể có được. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát đây đã viên mãn công đức như thế rồi, lại đem thù thắng bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự mà thành thục các

hữu tình. Lại đem đại nguyện kiên cố, dũng mãnh tinh tiến mà nghiêm tịnh cõi Phật. Do đấy mà mau chứng sở cầu là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối tất cả hữu tình hoặc kém hoặc hơn, hoặc tốt hoặc xấu, **khởi tâm bình đẳng**. Đại Bồ Tát này với tất cả hữu tình, khởi tâm bình đẳng rồi, lại **khởi tâm lợi ích an vui**. Đại Bồ Tát này đối với tất cả hữu tình đã khởi tâm lợi ích an vui, thời đối tất cả pháp tánh đều được bình đẳng. Đại Bồ Tát này với tất cả pháp tánh đã được bình đẳng, mới khắp năng an lập tất cả hữu tình trong pháp bình đẳng mà đem lại lợi ích lớn. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này do nhờ nhân duyên đây, trong hiện pháp được mười phương thế giới, tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đồng hộ niệm, cũng được mười phương tất cả chúng Bồ Tát đồng khen ngợi, cũng được tất cả Thanh văn, Độc giác và kẻ tu phạm hạnh chung cùng kính mến và cũng được tất cả thế gian trời, người, A tu la thảy đều cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này do nhờ nhân duyên đây, nên tùy sanh chỗ nào, mắt thường chẳng thấy sắc xấu, tai thường chẳng nghe tiếng đục, mũi thường chẳng ngửi mùi hôi, lưỡi thường chẳng nếm vị đắng, thân thường chẳng giác xúc nhớp nhúa và ý thường chẳng lấy pháp thô bỉ. Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này do nhờ nhân duyên đây, nên công đức đã tích lũy càng lớn thêm, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thường không quay lui.

Chính lúc Đức Phật đang thuyết thù thắng công đức của thậm thâm Bát nhã Ba la mật này, vô lượng chúng Đại Bí sô trong hội từ tòa đứng dậy, đều cầm các y phục tinh khiết phụng hiến lên Thế Tôn. Phụng hiến xong đều phát tâm A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Bấy giờ Đức Thế Tôn liền phát mỉm cười, từ nơi diện môn phóng ra các thứ sắc quang. Lúc đó, A Nan Đà*(11)* tức từ tòa đứng dậy, y phủ khắp vai tả, gối hữu chấm sát đất, chắp tay cung kính bạch Thế Tôn rằng: Do nhân gì duyên gì mà Thế Tôn mỉm cười. Các Đức Phật mỉm cười không phải chẳng có duyên do. Cúi xin Thế Tôn thương xót vì nói cho!

Khi ấy, Phật liền bảo A Nan Đà rằng: Tại tòa này đứng dậy, vô lượng Bí sô từ đây về sau sáu mươi mốt kiếp, trong thời kiếp Tinh Dụ sẽ được làm Phật, đều đồng một hiệu là Đại Tràng Tướng Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hành Viên mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu, Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Các Bí sô này từ đây một rồi, sẽ sanh

về cõi nước Phật Bất Động *(hay Phật A Súc)* ở phương Đông, ở chỗ Phật kia siêng tu phạm hạnh.

Lúc bấy giờ lại có sáu mươi trăm ngàn các chúng Thiên tử, nghe Phật đã thuyết công đức thắng lợi thậm thâm Bát nhã Ba la mật đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác, được Đức Thế Tôn thọ ký ở trong Chánh pháp của Từ Thị Như Lai tịnh tín xuất gia, siêng tu phạm hạnh, lại được Từ Thị Như Lai sẽ trao ký, được Vô thượng Bồ đề, quay xe Chánh pháp, độ vô lượng chúng, đều khiến chứng được Niết bàn thường vui.

Bấy giờ, tất cả chúng hội trong đây nhờ thần lực Phật đều thấy mười phương mỗi ngàn cõi Phật, các Phật Thế Tôn và chúng hội kia, công đức trang nghiêm thù thắng vi diệu của các cõi Phật kia, trong khi ấy cõi Kham Nhẫn này công đức trang nghiêm chẳng thể kịp được. Lúc bấy giờ chúng hội tại đây, vô lượng trăm ngàn các loại hữu tình đều phát nguyện rằng: Xin đem các nghiệp thuần tịnh của chúng tôi đã tu, nguyện sẽ vãng sanh về các cõi Phật kia.

Thế Tôn biết tâm nguyện kia, mỉm cười lần nữa, diện môn cũng lại phóng ra các thứ sắc quang. Lúc đó A Nan Đà lại từ tòa đứng dậy, cung kính hỏi Phật nhân duyên gì lại mỉm cười. Đức Phật liền bảo A Nan Đà rằng: Ngươi nay thấy từ tòa này đứng dậy vô lượng trăm ngàn các hữu tình chăng? A Nan thưa: Bạch Thế Tôn! Đã thấy. Phật chậm rãi bảo A Nan rằng: Các hữu tình này từ đây cho đến khi chết, tùy theo nguyện lực đều được vãng sanh các cõi Phật kia. Ở chỗ các Phật đó tu hạnh Bồ Tát cho đến Vô lượng Chánh đẳng Bồ đề. Ở chỗ đã sanh thường chẳng lìa Phật, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán, ròng siêng tu tập 6 pháp Ba la mật, an trụ 18 pháp không, an tụ thập nhị Chân như, tu hành 37 pháp trợ đạo. An trụ tứ Thánh đế, tu hành 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định, tu hành 5 nhãn, 6 thần thông, tu hành Phật mười lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng. Tu hành Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí và hạnh Bồ Tát được viên mãn xong, đồng thành Phật đều có cùng một danh hiệu là Trang Nghiêm Vương Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hành Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu, Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Thích nghĩa:

(1). Trời Đổ sử Đa: Danh từ cũ là cõi trời Đâu suất. Cõi trời thứ tư trong 6 tầng trời cõi Dục. Xem lại 25 cảnh giới hiện hữu trong phần thứ I Tổng luận.

(2). Bất thối chuyển: Không thối tâm, không bỏ cuộc, mặc dù gặp nghịch cảnh hay sự cám dỗ của ngũ dục, lục trần. Một định nghĩa tổng hợp của ĐBN, phẩm "Tướng Bất Thối" Q.514, Hội thứ III cho thấy sự khác biệt giữa Bồ Tát Bất thối chuyển, Bồ Tát Vô sanh pháp nhẫn và Bồ Tát Chánh tánh ly sanh như sau: "Bồ Tát Bất thối chuyển dùng tự tướng không quán tất cả pháp, rồi vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh cho đến chẳng thấy chút pháp khá được. Vì chẳng khá được nên không sở tạo tác. Vì không tạo tác nên gọi rốt ráo chẳng sanh. Vì rốt ráo chẳng sanh nên gọi Vô sanh pháp nhẫn. Bởi vì được Vô sanh pháp nhẫn như thế nên gọi Bồ Tát Bất thối chuyển. Nếu Bồ Tát Ma ha tát trọn nên các hành tướng trạng như thế, biết đấy là Bồ Tát Bất thối chuyển". *Đã thích nghĩa rồi, nhắc lại cho nhớ.*

(3). Ba ác thú đạo (Phạm: Durgati, Pāli: Duggati): Cũng gọi là Ác đạo. Đối lại với Thiện thú. Thú, có nghĩa dẫn dắt, đưa đẩy tới chỗ nào, như nghiệp thiện ác chiêu cảm đời sau sanh đưa đến địa ngục, ngạ quỷ, và súc sinh. Đó là 3 ác đạo. Ba thiện đạo là A tu la, người, Trời.

(4). Ba đạo Bồ đề: 1- Thanh Văn Bồ Đề, 2- Bích Chi Bồ Đề, 3- Phật Bồ Đề. Hai loại đầu chỉ đoạn phiền não chướng mà thôi, còn Phật Bồ Đề thì đoạn tận phiền não và sở tri, cho nên được gọi là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

(5). Nhất sanh bổ xứ: Thân sau rốt trước khi lên ngôi vị Phật.

(6). Xem lại mục "Tu hành năm loại mắt", phần thứ I Tổng luận.

(7). Tức các cõi trời Dục và Sắc giới đã giải thích rộng trong phần thiền định, nói về 25 cảnh trời sai khác. Xem lại phần thứ I Tổng luận.

(8). Bổ đặc già la: Xem lại thích nghĩa về "Tu Hành Năm Loại Mắt" thuộc phần thứ I Tổng luận.

(9). Xem lại mục "Tu hành lục thần thông", ghi chi tiết trong phần thứ I Tổng luận.

(10). Nhất thiết tướng trí đạo: Nguyên tác bằng chữ Hán trong Hoavouu.com là "一nhất 切thiết 相tương/tướng 智trí 道đạo". Chúng tôi cố gắng tìm nghĩa của 4 từ này trong nhiều từ điển Hán Việt nhưng không thấy. Theo chỗ hiểu biết của chúng tôi tam trí là: 1. Nhất thiết trí (一切智) *là trí của Thanh văn, 2. Đạo chủng trí* (道種智) *là trí của Bồ Tát, 3. Nhất thiết tướng trí hay Nhất thiết trí trí* (一切種智) *là trí của chư Phật. HT Thích trí Nghiêm dịch nguyên bản bằng chữ Hán là "一nhất 切thiết 相tương/tướng 智trí 道đạo". Có lẽ, bản gốc ĐBN bằng chữ Hán muốn ám chỉ là Nhất thiết tướng trí chăng?*

Để tôn trọng người dịch chúng tôi cũng ghi là "Nhất thiết tướng trí đạo!"

(11). Ngài A Nan (s, p: Ānanda): Từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà, ý dịch là Khánh Hỷ, Vô Nhiễm, con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (s: Amṛtodana, còn gọi là Bạch Phạn Vương thuộc dòng họ Thích Ca (s: Śākya, p: Sakya), anh em với Đề Bà Đạt Đa (s, p: Devadatta), anh em chú bác với đức Phật, là thị giả hầu cận đức Phật trong một thời gian lâu dài. Ngày đức Thế Tôn thành đạo là ngày A Nan ra đời; Ngài giảng Kinh xong 20 năm thì khi ấy A Nan mới xuất gia. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thế Tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu), khi Ngài trú tại Vườn Xoài (s: Āmrapāli-vana, p: Ambapāli-vana, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hớt tóc Ưu Ba Ly (s, p: Upāli) xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thế Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của Ngài, nên được xưng tụng là Đa Văn Đệ Nhất. Có thuyết cho rằng Tôn giả đã tu đắc pháp gọi là Tánh Giác Tự Tại Tam Muội, có thể ở trong định thấu hiểu các pháp; cho nên khi kết tập Pháp Tạng thì A Nan được suy cử. Khi dưỡng mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī Gautamī, s: Mahāpajāpatī Gotamī) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (s: Sapta-parṇa-guhā) ngoài Thành Vương Xá (s: Rājagṛha, p: Rājagaha), Tôn giả không được tham dự cùng với 499 vị đệ tử của đức Phật, vì Ngài chưa chứng quả La Hán. Do sự thúc bách của Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa), Ngài mới chứng quả A La Hán, nên được tham dự. Khi đức Phật diệt độ, tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp, về sau Ca Diếp lại truyền y bát cho A Nan, trở thành vị tổ thứ 2 của Thiền tông Tây Thiên.

Sơ giải:

Tu Bồ Tát hạnh hay Bồ Tát đạo là: Trên cầu Vô thượng Bồ đề, dưới hóa độ chúng sanh. Đó cũng chính là hạnh nguyện cao cả, ẩn mật nhất của đời sống Bồ Tát, để duy trì dòng giống Phật, phục vụ chúng sanh dù trải qua muôn ngàn muôn kiếp khổ hành. Vãng sanh, sanh rồi tử, tử rồi sanh, sanh đây chết kia, quay đi lộn lại bao nhiêu đời kiếp không hề mệt mỏi ở cõi đời đầy phiền nhiễu này với tâm nguyện rộng lớn là cứu độ chúng sanh, mong dẫn nước Cam

lồ từ biển trí về rửa sạch ô nhiễm trần lao cho mọi chúng sanh! Vãng sanh như thế chẳng qua là sự thị hiện của Bồ Tát để làm đẹp thế gian này!

Muốn tô điểm thế gian này, Bồ Tát phải thực hành Bát nhã Ba la mật theo lời dạy của Đức Thế Tôn:

"Này Xá Lợi Phất! Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật an trụ trong sáu Ba la mật như vậy *(chẳng sanh tâm xan lẫn, chẳng dính mắc nơi có tội cùng vô tội, chẳng sân hận, chẳng trễ lười, chẳng say sưa thiền vị, chẳng sanh tâm ngu si)* để thanh tịnh Nhất thiết chủng trí, vì **rốt ráo rỗng không**, vì chẳng đến chẳng đi, vì chẳng thí chẳng thọ, vì chẳng phải giới cấm chẳng phải phạm tội, vì chẳng phải nhẫn chẳng phải sân, vì chẳng phải siêng chẳng phải lười, vì chẳng định chẳng loạn, vì chẳng trí chẳng ngu vậy. Bấy giờ đại Bồ Tát chẳng phân biệt bố thí cùng chẳng bố thí, chẳng phân biệt trì giới cùng phạm giới, chẳng phân biệt nhẫn nhục cùng sân khuể, chẳng phân biệt tinh tấn cùng giải đãi, chẳng phân biệt định tâm cùng loạn tâm, chẳng phân biệt trí tuệ cùng ngu si, chẳng phân biệt hủy hại khinh mạn cùng cung kính tôn trọng. Tại sao? **Vì trong pháp vô sanh chẳng có ai lãnh thọ sự hủy hoại, không có ai lãnh thọ sự khinh mạn hay cung kính".**

Cái rỗng không đó là cái tuyệt đối, cũng gọi là đệ nhất nghĩa, không thí-không thọ, không tội-không phước, không nhẫn-không sân, chẳng siêng-chẳng lười, chẳng định-chẳng loạn, chẳng trí tuệ-chẳng ngu si…không còn nhị nguyên đối đãi, tất cả bình đẳng, thanh tịnh, siêu xuất trên mọi danh ngôn thế tục.

Nên Phật bảo:

"Này Xá Lợi Phất! Lúc thực hành Bát Nhã, ở trong tất cả chúng sanh đại Bồ Tát **sanh tâm bình đẳng**. Đã sanh tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, Bồ Tát được pháp bình đẳng. Đã được tất cả pháp bình đẳng, Bồ Tát đặt để tất cả chúng sanh trong pháp bình đẳng đó.

Đại Bồ Tát nầy hiện đời được chư Phật mười phương thương mến, cũng được tất cả Bồ Tát, Bích Chi Phật, Thanh Văn kính mến". *(Phẩm "Vãng Sanh", quyển thứ 02, Kinh MHBNBLMĐ).*

*Đây là một bài pháp dài, nói nhiều về lục Ba la mật nhất là Tánh không Bát Nhã. Tuy nhiên, thể văn viết theo lối tường thuật, dễ hiểu, giáo lý không gì khó khăn, ai cũng có thể hiểu nên không phải luận giải dài dòng. Điều cần nhớ ở đây là phải quán biết các pháp là không và thâm nhập được pháp không rồi thì không còn chấp **đến thí hay thọ, tội hay phước, nhẫn hay sân, siêng hay***

lười, định hay loạn, trí tuệ hay ngu si… *Vì trong pháp không tất cả đều rỗng không, chẳng có gì để bám víu. Nên mới có cái thấy bình đẳng. Bình đẳng cũng có nghĩa là không, là Đệ nhất nghĩa đế. Sống trong Đệ nhất nghĩa đế không còn thấy uế hay tịnh, tội hay phước, nhẫn hay sân, định hay loạn... thì được tuệ nhãn thanh tịnh thôi.*

Tu Bát Nhã để có tuệ nhãn thanh tịnh. Khi có mắt tuệ thanh tịnh rồi thì đối với tất cả pháp, chẳng phải thấy, chẳng phải chẳng thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải chẳng nghe; chẳng phải biết, chẳng phải chẳng biết; chẳng phải hiểu rõ, chẳng phải chẳng hiểu rõ. Kinh bảo: "Chẳng xuất, chẳng sanh, không được, không làm, đây gọi là rốt ráo thanh tịnh". *Phật đạo vì vậy mới được gọi là Thanh-Tịnh-Đạo. Có thanh tịnh "linh chi" mới mở.*

Vì vậy, phẩm này Phật mới khuyên: "... muốn đắc năm nhãn thanh tịnh, nên siêng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì sáu phép Ba la mật như vậy, gồm thâu tất cả thiện pháp thanh tịnh, đó là thiện pháp của Thanh văn, thiện pháp của Độc giác, của Bồ Tát, của Như Lai. Nếu hỏi thẳng: Pháp nào có thể gồm thâu tất cả thiện pháp, thì nên đáp ngay: Đó là Bát nhã Ba la mật thậm thâm. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm là mẹ sanh, mẹ dưỡng của tất cả thiện pháp, có thể sanh ra và nuôi dưỡng bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật, năm nhãn v.v… và vô lượng vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn".

Kinh khuyên rằng muốn đắc 5 nhãn thanh tịnh phải tu sáu pháp Ba la mật nhất là Bát Nhã. Tu tinh tấn, thiền định, Bát Nhã để được TRÍ; tu bố thí, trì giới, an nhẫn v.v... để được BI. Có TRÍ và BI mới có thể qua bờ kia. Biết như vậy là tìm thấy đò mà sang sông, chỉ cần trang bị một tâm nhiệt thành và một ý chí dũng mãnh là đủ./.

---o0o---

05. PHẨM "KHEN NGỢI THẮNG ĐỨC"

Đầu quyển 10, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Tán Thán Ba La Mật" quyển thứ 02, Kinh MHBNBLMĐ).

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, cụ thọ Xá Lợi Tử, cụ thọ Mục Kiền Liên, cụ thọ Đại Ẩm Quang, cụ thọ Thiện Hiện v.v… là những bậc được nhiều người biết đến và ngưỡng vọng, các đại Bí sô và Bí sô ni cùng các chúng đại Bồ Tát, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, đều từ chỗ ngồi đứng dậy, chắp tay cung kính, đồng bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật vĩ đại; bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật sâu rộng; bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật thù thắng, là thâm diệu, là nhiệm mầu, là tôn quí; cao siêu, hơn hết, tột bực, vô thượng, tối thượng, siêu đẳng, không gì bằng, tuyệt đối, như hư không, Tự tướng không, Cộng tướng không, Nhất thiết pháp không, Bất khả đắc không, Vô tánh không, Tự tánh không, Vô tánh tự tánh không, Vô biến dị không, không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, tịch tịnh, viễn ly, chơn thật, khai phát tất cả công đức, thành tựu tất cả công đức. Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật có khả năng phá trừ tất cả mà chẳng có thứ gì có thể thể chế phục được.

Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có đầy đủ năng lực lớn, tối tôn, tối thắng, tối thượng, tối diệu, có khả năng tu hành **bố thí** tuyệt đỉnh; có khả năng viên mãn bố thí tuyệt đỉnh; có khả năng thực hành bố thí tuyệt đỉnh; năng được tự thể tuyệt đỉnh, nghĩa là thân tướng trang nghiêm, hảo diệu thù thắng vô biên; năng chứng được diệu pháp tuyệt đỉnh, đó là quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có đầy đủ năng lực lớn, tối tôn, tối thắng, tối thượng, tối diệu, có khả năng tu hành **tịnh giới** tuyệt đỉnh; có khả năng tu hành **an nhẫn** tuyệt đỉnh, có khả năng tu hành **tinh tấn** tuyệt đỉnh, có khả năng tu hành **tịnh lự** tuyệt đỉnh, có khả năng tu hành **Bát nhã Ba la mật** tuyệt đỉnh, có khả năng viên mãn, có khả năng thực hành đầy đủ 5 Ba la mật nói trên tuyệt đỉnh; năng được tự thể tuyệt đỉnh, nghĩa là thân tướng

trang nghiêm, hảo diệu thù thắng vô biên; năng chứng được diệu pháp tuyệt đỉnh, đó là quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, có đầy đủ năng lực lớn, tối tôn, tối thắng, tối thượng, tối diệu, có khả năng an trụ 18 pháp không, có khả năng an trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…, có khả năng tu hành 4 thiền 4 định, có khả năng tu hành 37 pháp trợ đạo; có khả năng **an trụ** 4 thánh đế; có khả năng tu hành 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí v.v… có khả năng **tu hành**, **viên mãn** tất cả các pháp trên; năng được tự thể tuyệt đỉnh, nghĩa là thân tướng trang nghiêm, hảo diệu thù thắng vô biên; năng chứng được diệu pháp tuyệt đỉnh, đó là quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Thế Tôn! Như Lai cũng do tu hành Bát Nhã, mà có khả năng tu hành, an trụ, viên mãn, đầy đủ các **loại công đức**, chứng quả vị Giác ngộ tuyệt đỉnh, chuyển pháp luân tuyệt đỉnh; độ thoát vô lượng các loại hữu tình, khiến được lợi ích, an lạc thù thắng. Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng do tinh cần tu học Bát Nhã, mà được các công đức viên mãn, đã chứng, sẽ chứng, đang chứng quả vị Giác ngộ tối cao; chuyển bánh xe pháp nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh, khiến được lợi ích, an lạc thù thắng. Vì thế, bạch Thế Tôn! Nếu đại Bồ Tát nào muốn đạt đến bờ giác, thì đối với tất cả pháp, nên học Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, thì tất cả thế gian, hoặc trời, hoặc người, A tu la v.v… đều nên cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, bảo hộ, khiến cho tu hành không chướng ngại.

Lúc bấy giờ, Thế Tôn bảo tất cả mọi người trong chúng hội: Đúng vậy, đúng vậy! Như các ông đã nói, các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, thì tất cả thế gian, hoặc trời, hoặc người, A Tu la v.v… đều cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, bảo hộ, khiến cho sự tu hành Bát Nhã không chướng, không ngại. Vì sao? Vì do đại Bồ Tát này, nên thế gian có được người, trời xuất hiện, đó là giòng dõi lớn Sát đế lợi, giòng dõi Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ, hoặc là chuyển luân vương; hoặc chúng trời cõi Dục, cõi Sắc và Vô sắc xuất hiện ở thế gian. Vì do đại Bồ Tát này, mà có được quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác, Bồ Tát và Như Lai xuất hiện ở thế gian. Do vì đại Bồ Tát này, mà thế gian có Tam bảo xuất hiện, làm lợi ích cho các loại hữu tình. Do vì đại Bồ Tát này, nên thế gian có được các thứ để nuôi sống và vui chơi xuất hiện

trên đời. Nói tóm lại, **tất cả cái vui của người trời ở thế gian và cái vui Niết bàn, đều do đại Bồ Tát ấy mà có.** Vì sao? Vì đại Bồ Tát ấy, chính mình tu hành, cũng dạy người khác tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật; chính mình an trụ, cũng dạy người khác an trụ 18 pháp không, tự mình an trụ, cũng dạy người khác an trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh v.v…, chính mình tu hành, cũng dạy người khác tu hành tất cả pháp Phật nói chung. Vì vậy, do sự tu hành Bát Nhã này của các đại Bồ Tát, mà tất cả hữu tình, đều được lợi ích, an lạc thù thắng.

Sơ giải:

Phẩm này chẳng qua là khen ngợi thành quả của những người thọ trì Bát Nhã. Ai đọc qua cũng hiểu, không cần luận giải nhiều.

Sau đây, để thay lời lược giải, chúng tôi trích dẫn một vài đoạn Kinh ĐBN khen ngợi ***thắng đức Bát nhã Ba la mật nói riêng và sáu phép Ba la mật nói chung*** *để khuyến khích những người con Phật trên con đường tìm lẽ đạo:*

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN. *Thiên Đế Thích ca tụng vô lượng vô biên công đức thù thắng của Bát nhã Ba la mật như sau:*

"Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức quảng đại thù thắng; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô lượng**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **viên mãn**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô biên**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô đối**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô tận**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô giới hạn**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **không gì bằng**; Bát nhã Ba la mật như thế, thành tựu công đức thù thắng **khó nghĩ bàn**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **chẳng thể nói hết**".

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.126, Hội thứ I, ĐBN. *Trời Đế Thích bạch Phật:*

"Bạch Thế Tôn! Nay đây Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối với tất cả công đức của Bát Nhã này, **nói còn chưa hết**. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật mà con đã lãnh thọ từ Thế Tôn, với công đức rộng sâu, **không bờ bến**. Các thiện nam, tín nữ đối Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh

cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi thì công đức có được cũng không bờ bến. Nếu có người sao chép Bát nhã Ba la mật này rồi dùng các thứ trang trí cho đẹp, lại dùng vô lượng tràng hoa, các loại hương xoa, hương bột tuyệt diệu, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu, các thứ ngọc quý lạ, kỹ nhạc, đèn sáng v.v…tất cả vật sở hữu cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì công đức có được cũng không bờ bến”.

- Phẩm “Thiện Hữu” Q.551, Tiểu Bản Bát Nhã, Hội thứ IV so sánh 6 pháp Ba la mật. *Phật bảo Thiện Hiện như sau:*

“Thiện Hiện nên biết! Như vậy, sáu pháp Ba la mật cũng **là thầy** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là đạo sư** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là ánh sáng** của đại Bồ Tát. Sáu pháp cũng **là chiếu soi** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là nhà cửa** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là hộ trì** của đại Bồ Tát.

Sáu pháp Ba la mật cũng **là sự quy y** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng là **sự hướng đến** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là cù lao** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là cha lành** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật cũng **là mẹ hiền** của đại Bồ Tát. Sáu pháp Ba la mật thường làm cho chúng đại Bồ Tát đắc được trí vi diệu, sanh giác ngộ chơn thật, mau chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì sao? Vì tất cả chúng đại Bồ Tát đều nhờ sáu pháp Ba la mật mà tu tập Bát nhã Ba la mật được viên mãn.

Thiện Hiện nên biết! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở quá khứ đã chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề đã Bát Niết bàn. Phật Thế Tôn kia đều nương vào sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí trí. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở vị lai hiện tại cũng lại như thế. Chư Phật Thế Tôn kia cũng nương sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí trí. Nay Ta, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện đang chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, hiện đang tuyên thuyết chánh pháp cho các hữu tình cũng nương sáu pháp Ba la mật mà sanh Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì sáu pháp Ba la mật này có thể bao gồm khắp tất cả ba mươi bảy pháp Bồ đề phần, hoặc bốn phạm trụ, hoặc bốn nhiếp sự, hoặc vô lượng, vô biên Phật pháp khác, hoặc trí chư Phật, hoặc trí tự nhiên, trí bất tư nghì, trí không đối địch, Nhất thiết trí trí, tất cả đều bao gồm ở trong sáu pháp Ba la mật này. **Thế nên, Ta nói sáu pháp Ba la mật này là bạn lành chơn tịnh của các chúng đại Bồ Tát, là thầy chỉ dạy, là đạo sư, là ánh sáng, là chiếu soi, là nhà cửa, là hộ trì, là nơi quy y, là nơi hướng đến, là cù lao,**

là cha lành, là mẹ hiền cho các chúng đại Bồ Tát, luôn làm cho chúng đại Bồ Tát đắc trí tuệ vi diệu, sanh giác ngộ như thật, mau chứng quả vị Vô thượng Bồ đề, làm bè bạn chẳng mong đền ơn trả ơn của các hữu tình.

Thế nên, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát nên học sáu pháp Ba la mật.

"Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát muốn học sáu thứ Ba la mật, nên đối Kinh điển Bát nhã Ba la mật thậm thâm chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, quán sát nghĩa thú, thỉnh quyết chỗ nghi. Vì sao? **Vì Bát nhã Ba la mật như thế năng cùng sáu thứ Ba la mật làm tôn làm dẫn, năng chỉ năng chuyển, làm mẹ sanh mẹ dưỡng vậy**. Vì sao? Vì nếu lìa Bát nhã Ba la mật thời không có năm Ba la mật trước. Mặc dù có bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự mà chẳng gọi là năng đến bờ kia. Vậy nên, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát muốn được hạnh chẳng theo người dạy, muốn trụ bậc chẳng theo người dạy, muốn dứt nghi tất cả hữu tình, muốn mãn nguyện tất cả hữu tình, muốn nghiêm tịnh cõi Phật, muốn thành thục hữu tình, nên học Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật sâu xa này rộng nói về pháp cần nên học của các đại Bồ Tát, tất cả các đại Bồ Tát đối với Kinh ấy đều nên siêng năng tu học. Nếu siêng năng tu học phương tiện thiện xảo của Bát nhã Ba la mật thậm thâm thì nhất định chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, luôn làm lợi ích an vui cho chúng sanh cùng tận đời vị lai".

- Phẩm "Tịnh Đạo" Q.74, Hội thứ I, ĐBN. *Xá lợi Phất hỏi Thiện Hiện:*

"Tất cả pháp Phật đều mang lại vô lượng vô biên các nhóm công đức nên gọi là đạo Bồ đề. Nhưng công đức như vậy do đâu mà có?

Thiện Hiện đáp:

Xá Lợi Tử! **Công đức như vậy đều do thế lực của Bát nhã Ba la mật mà đạt được. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng là mẹ của tất cả thiện pháp.** Tất cả thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều từ đó mà sanh.

Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật này có khả năng nhiếp thọ khắp tất cả thiện pháp. Thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều nương nơi đây mà an trú.

Xá Lợi Tử! Chư Phật quá khứ tu hành Bát Nhã đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật vị lai tu hành Bát Nhã đạt viên mãn rốt ráo, sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng

chúng sanh. Chư Phật hiện tại trong mười phương thế giới tu hành Bát Nhã đạt viên mãn rốt ráo, hiện chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sinh".

***-** Có lẽ mọi người còn nhớ mở đầu phẩm "Học Quán", cũng là mở đầu Hội thứ I, ĐBN. Phật đã tán tụng cái huyền lực kỳ diệu của Kinh này như sau:*

"Muốn biết tất cả Tam thiên đại thiên thế giới từ những vật to lớn như hư không, đại địa, biển cả, đất nước, gió lửa... cho đến những thứ nhỏ nhiệm nhất như các sông, ao, hồ, khe, suối, vũng nước... thì nên học Bát Nhã. Muốn chẻ một sợi lông làm trăm ngàn phần, rồi lấy một phần của sợi lông ấy, đưa hết nước trong biển lớn, các sông, ao, hồ, khe suối, trong Tam thiên đại thiên thế giới, trút vào vô biên thế giới ở phương khác, mà không làm tổn hại đến các loài thủy tộc, thì nên học Bát Nhã. Muốn dùng một hơi thổi mà có thể dập tắt tất cả cuồng phong hỏa hoạn đốt khắp cả trời đất các núi lớn nhỏ cùng vạn vật trong đại địa, nát ra như cám khiến ngưng ngay, thì phải học Bát Nhã. Muốn dùng một sợi lông buộc núi Tô mê lô, núi Luân vi và các núi nhỏ khác, cùng vạn vật trong đại địa, ném qua vô lượng, vô số, vô biên thế giới phương khác, mà không tổn hại các loài hữu tình, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

***- Phẩm "Chuyển Sanh" Q.07, Hội thứ I, ĐBN** mà chúng ta vừa học ở trên, xưng tán lục Ba la mật như sau:*

"Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn đắc năm nhãn thanh tịnh, nên siêng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì sáu phép Ba la mật như vậy, gồm thâu tất cả thiện pháp thanh tịnh, đó là thiện pháp của Thanh văn, thiện pháp của Độc giác, thiện pháp của Bồ Tát, thiện pháp của Như Lai. Xá Lợi Tử! **Nếu hỏi thẳng: Pháp nào có thể gồm thâu tất cả thiện pháp, thì nên đáp ngay rằng: Đó là Bát nhã Ba la mật thậm thâm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm là mẹ sanh, mẹ dưỡng của tất cả thiện pháp, có thể sanh ra và nuôi dưỡng bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật và năm nhãn… cùng vô lượng vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn**".

Bao nhiêu trích dẫn như thế quá đủ, tin hay không là tùy người đọc tụng thọ trì. Kinh bảo tin là mẹ của mọi công đức. Tu chưa tới nơi tới chốn, không biết rõ hư thực như thế nào mà đàm tiếu dị nghị thì mang họa. Phật nói không

phải vì Phật, Phật nói là vì những người con Phật, không muốn các con bơ vơ lạc lõng giữa biển khổ mênh mông.

Kết luận:

Vì vậy, ta có thể lấy phẩm "Tán Hoa" Q.554, TBBN, Hội thứ IV. *Phật phó chúc cho Ông A Nan sáu phép Ba la mật, làm kết luận:*

"Khánh Hỷ phải biết: Nếu Bồ Tát Ma ha tát siêng học sáu thứ Ba la mật, mau chứng Vô thượng Bồ đề. Vậy nên, Khánh Hỷ! Ta đem sáu Ba la mật đây lại giao phó dặn dò ngươi, nên chính thọ trì chớ bỏ quên mất. Vì sao? Vì sáu Ba la mật như thế là **kho pháp vô tận** của các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, vì tất cả Phật pháp từ đây xuất sanh vậy.

Khánh Hỷ phải biết: Chư Phật Thế Tôn mười phương ba đời sở thuyết pháp yếu, đều là từ sáu thứ Ba la mật kho pháp vô tận tuôn chảy ra vậy.

Khánh Hỷ phải biết: Chư Phật Thế Tôn mười phương ba đời đều nương sáu thứ Ba la mật kho pháp vô tận, tinh siêng tu học chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Khánh Hỷ phải biết: Đệ tử Thanh văn chư Phật Thế Tôn mười phương ba đời đều nương sáu thứ Ba la mật kho pháp vô tận, tinh siêng tu học đã đang sẽ vào Vô dư Niết bàn".

Bao nhiêu lời tán tụng đầy uy lực được trích dẫn trên, có thể mang lại đủ xác tín cho hành giả Bát Nhã. Vậy, tốt hơn hết là trì tụng, hãy tiếp tục trì tụng không ngừng nghỉ, rồi sẽ qua, qua được bờ bên kia:

"**Gate, gate, pàragate, pàrasamgate, bodhi, svàha**"!
"***Này Bodhi, đi qua, đi qua, qua bờ kia, qua đến bờ kia, Svàha"./.***

---o0o---

06. PHẨM "HIỆN TƯỚNG LƯỠI"

Phần sau của quyển 10, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương với phẩm "Tướng Lưỡi" quyển thứ 02, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Lại từ tướng lưỡi phóng ra vô lượng vô số các thứ sắc quang, khắp soi thế giới mười phương chư Phật hằng hà sa thảy. Khi ấy, trong các cõi Phật phương Đông cùng chín phương khác, có vô lượng vô số Bồ Tát xem thấy hào quang ấy rồi, đều đến chỗ Phật của cõi mình hỏi rằng:

- Đây là thần lực của ai và vì duyên cớ gì mà hiện điềm lành này?

Các Đức Phật 10 phương đều bảo các Bồ Tát rằng:

- Thiện nam tử! Từ đây qua phương Tây có thế giới Phật tên là Kham Nhẫn, Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, nay vì chúng Bồ Tát thuyết Đại Bát Nhã Ba La Mật, nên hiện tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Lại từ tướng lưỡi phóng ra vô lượng vô số các thứ sắc quang, khắp soi thế giới mười phương. Nay thấy quang minh đây tức là do tướng lưỡi Phật kia hiện ra vậy.

Khi nghe việc như vậy, các Bồ Tát mười phương, rất đổi vui mừng đều bạch Phật cõi mình cho phép đến cõi Ta Bà dự lễ hội. Các Bồ Tát mười phương được chư Phật cõi đó chấp thuận, đồng thời bảo các Bồ Tát ấy nhớ mang lễ vật đủ loại đến cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni, nhất nhất… giống như ở phẩm "Duyên Khởi" đã nói trên.

Bấy giờ, các chúng Bồ Tát và bầu đoàn ở mười phương thế giới, nhờ thần lực của chư Phật cõi mình đến thế giới Ta Bà dâng lễ vật cúng dường, đảnh lễ Phật Thích Ca Mâu Ni xong, đứng sang một bên.

Khi ấy, chúng trời trong cõi Tứ đại thiên vương, cho đến trời Tha hóa tự tại; trời Phạm chúng cho đến trời Sắc cứu cánh, đều cầm vô lượng các loại hương, tràng hoa, đó là hương xoa, hương bột, hương đốt, hương cây, hương lá, các thứ hương trộn lẫn; vòng hoa duyệt ý, vòng hoa sanh loại, vòng hoa long tuyền và cầm vô lượng các thứ hoa trời như: Hoa Ốt bát la, hoa Bát đặc ma, hoa Câu mỗ đà, hoa Bôn trà lợi, hoa Vi diệu âm, hoa Đại vi diệu âm và vô

lượng các thứ hoa trời khác, đến chỗ đức Phật này, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, đảnh lễ chân Phật, lui đứng một bên.

Phật dùng thần lực khiến các phẩm vật do các chúng đại Bồ Tát ở trong mười phương và vô lượng các trời khác trong cõi Dục, cõi Sắc cõi Vôsắc, bay vọt lên không trung, kết thành đài, lọng, che khắp cõi Phật ở Tam thiên đại thiên thế giới; bốn góc của đỉnh đài, đều có tràng phan báu; đài, lọng, có ngọc anh lạc rũ xuống; phan đẹp, lụa tốt, ngọc báu, hoa lạ… đủ các loại trang nghiêm, thật dễ ưa thích!

Khi ấy, trong chúng hội của Thích Ca Mâu Ni Phật có mười vạn ức người đều đứng dậy chấp tay thưa:

- Đời vị lai, chúng con thảy nguyện được làm Phật, tướng hảo oai đức như Thế Tôn ngày nay. Cõi nước trang nghiêm, Thanh văn, Bồ Tát, Thiên nhân chúng hội được chuyển pháp luân thảy đều như Phật!

Bấy giờ, Thế Tôn biết đại chúng nầy chí tâm nơi pháp bất sanh, bất diệt, bất xuất, bất tác đã được pháp nhẫn nên đức Phật chúm chím cười, diện môn lại một lần nữa phóng các thứ sắc quang.

Tôn giả A Nan liền từ tòa đứng dậy chấp tay cung kính thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Nhân gì duyên gì, mà Thế Tôn mỉm cười?

Phật bảo A Nan:

- Mười vạn ức người nầy đã được vô sanh nhẫn*(1)*, sáu mươi tám trăm ức đại kiếp sau sẽ được thành Phật nơi kiếp Hoa Tích, đồng hiệu là Giác Hoa Như Lai".

Thích nghĩa:

(1). Vô sanh nhẫn hay Vô sanh pháp nhẫn: Biết các pháp không sanh vì vậy mà không mong cầu nắm bắt. Theo Kinh Nhân vương, có 5 bậc nhẫn: 1- Phục nhẫn (trước thập địa); 2- Tín nhẫn (sơ địa đến tam địa); 3- Thuận nhẫn (các địa thứ tư, năm, sáu); 4- Vô sanh nhẫn (các địa bảy, tám, chín); 5- Tịch diệt nhẫn (thập địa, Phật địa). Từ điển Phật Quang giải thích Vô sanh pháp nhẫn theo định nghĩa của Thầy tăng Nhật tên Liễu Huệ, dẫn lời giải thích của Ngài Nghĩa Tịch, người nước Tân la về Tam pháp nhẫn, mà pháp nhẫn thứ 3 là "vô sanh pháp nhẫn" có vẻ thích thú nên chúng tôi ghi thêm: Bồ Tát không thấy có pháp sanh, không thấy có pháp diệt; nếu không sanh thì không diệt, không diệt thì không hết, không hết thì lìa cấu, lìa cấu thì không hoại, không hoại thì chẳng động, chẳng động thì vắng lặng, đó là Vô sanh pháp nhẫn.

Sơ giải:

Phẩm này giống phẩm "Duyên Khởi" Q.01, Hội thứ I, ĐBN. Phẩm "Duyên Khởi", Phật phát hào quang từ khắp châu thân, soi khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới, đồng thời Phật dùng thần lực làm cho cả Đại Thiên thế giới đều chấn động sáu cách. Đó là dấu hiệu Phật Thích Ca sắp thuyết Đại Bát Nhã mà Kinh cho là "duyên khởi", mở đầu cho cuộc thuyết pháp trường kỳ 22 năm về Đại Bát Nhã.

Phẩm này, Phật cũng hiện tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Rồi từ tướng lưỡi phóng ra muôn ngàn vạn ức sắc quang (hào quang) chiếu soi khắp các cõi nước 10 phương. Đây cũng nói là duyên khởi, báo cho chúng sanh toàn cõi Tam thiên đại thiên thế giới: Phật Thích Ca Mâu Ni ở cõi Sa Bà sắp thuyết Đại Bát Nhã. Không biết tại sao có sự trùng hợp của hai phẩm này. Vì sau khi khai hội, diễn tả trong phẩm "Duyên Khởi", Phật đã thuyết pháp về "Học Quán", về "Tương Ưng", "Chuyển Sanh" và "Khen Ngợi Thắng Đức", trước khi nói đến phẩm "Hiện Tướng Lưỡi".

*Nhưng thật ra phẩm này không có nghĩa là báo cho khắp thế giới 10 phương Phật sắp thuyết giảng Đại Bát Nhã Ba La Mật, mà Phật cốt nói lên **lời chân thật** đối với những ai có phúc duyên muốn nghe Bát nhã Ba la mật.*

Kinh đã diễn nói đầy đủ tướng lưỡi của Phật ở phẩm "Duyên Khởi", nên ở đây không cần nhắc lại nữa./.

---o0o---

07. PHẨM "DẠY BẢO TRAO TRUYỀN"

Q.11 đến đầu Q.36, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Tam Giả" quyển thứ 02, MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Phẩm này trong ĐBN tổng cộng có cả thảy gần 26 quyển, trước nói về Tam giả, sau nói tất cả pháp đều không: Thí dụ khi nói về chủ đề giả danh, thì từng pháp, từng pháp một trong Phật pháp hay gọi là các thiện pháp… xoay quanh chủ đề giả danh. Thí như sắc, chỉ là giả danh. Pháp ấy đã là giả, nên chẳng sanh, chẳng diệt, chỉ do tưởng tượng, thi thiết ra ngôn thuyết, gọi đó là sắc. Như vậy, thọ, tưởng, hành, thức, cũng chỉ là giả pháp. Pháp ấy đã là giả, nên chẳng sanh, chẳng diệt, chỉ do tưởng tượng, thi thiết ra ngôn thuyết, gọi đó là thọ, tưởng, hành, thức. Các giả danh này, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa hai, không thể nắm bắt được. Kế đến nói tới từng xứ một cho đến hết 12 xứ, rồi nói đến từng giới một cho đến hết 18 giới, cũng chỉ là giả danh, các pháp giả danh này chẳng sanh chẳng diệt v.v… Rồi nói đến tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, 37 pháp trợ đạo. Kinh tiếp tục nói Tam ma địa không, vô tướng, vô nguyện, hoặc 8 giải thoát, hoặc 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ, hoặc đề cập đến 6 Ba la mật, hoặc nói về 4 Thánh đế, hoặc nói về thập bát không, hoặc nói đến thập nhị chơn như, hoặc nói về các Đà la ni, Tam ma địa môn, hoặc nói về thập địa Bồ Tát, hoặc nói đến 5 nhãn, 6 thần thông, hoặc Như Lai 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, hoặc nói đến pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí, hoặc nói về 32 tướng đại sĩ, 80 tướng tùy hảo, hoặc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác Bồ đề, hoặc nói về Bồ Tát hạnh hay quả vị Giác ngộ tối cao. Tất cả Phật pháp nói trên, từng pháp một cho đến hết 81 khoa danh tướng Bát Nhã, cũng chỉ là giả danh, giả pháp. Pháp ấy đã là giả, nên chẳng sanh, chẳng diệt, chỉ do tưởng tượng, thi thiết ra ngôn thuyết, gọi đó là Phật pháp. Như vậy, tất cả chỉ có giả danh. Các giả danh này, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa hai, không thể nắm bắt được.

Chủ đề giả danh xoay quanh từng pháp một cho đến hết tất cả pháp mầu Phật đạo liệt kê trên, tổng cộng hơn 7 quyển trong số 26 quyển thuộc phẩm này. Như vậy, thật quá dài đối với khuôn khổ của một bản tóm lược!

Nhưng chưa hết, kế đến phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" thuyết tiếp: Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, không nên quán sắc hoặc thường hoặc vô thường; không nên quán thọ, tưởng, hành, thức, hoặc thường hoặc vô thường; không nên quán sắc, hoặc vui hoặc khổ; không nên quán thọ, tưởng, hành, thức, hoặc vui hoặc khổ; không nên quán sắc, hoặc ngã hoặc vô ngã; không nên quán thọ, tưởng, hành, thức, hoặc ngã hoặc vô ngã; không quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức hoặc tịnh hoặc chẳng tịnh, hoặc không hoặc bất không, hoặc có tướng hoặc vô tướng, hoặc có nguyện hoặc vô nguyện, hoặc tịch tịnh hoặc chẳng tịch tịnh, hoặc viễn ly hoặc chẳng viễn ly, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc sanh hoặc diệt, hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc có tội hoặc vô tội, hoặc có phiền não hoặc không phiền não, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc tạp nhiễm, hoặc thanh tịnh, hoặc thuộc sanh tử, hoặc thuộc Niết bàn, hoặc ở trong, hoặc ở ngoài, hoặc ở giữa hai, hoặc có thể nắm bắt được, hoặc chẳng thể nắm bắt được.

Phẩm này khuyên tiếp: Không nên quán căn, trần, xứ, giới… từng pháp một cho đến quả vị Giác ngộ tối cao cũng như vậy. Chỉ riêng "không nên quán" tất cả Phật pháp như thế mà Kinh thuyết tổng cộng thêm 11 quyển nữa. Thật trùng tụng quá nhiều!

Tiếp theo là các câu hỏi của Phật và câu trả lời của Thiện Hiện: Sắc có phải là Bồ Tát không? Thọ tưởng hành thức có phải là Bồ Tát không? Từng pháp một từ căn, trần, xứ, giới... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao có phải là Bồ Tát không? Tất cả cái danh thường, vô thường, khổ hay lạc, ngã hay vô ngã... cho đến cái danh khả đắc hay bất khả đắc của các pháp từ uẩn, xứ, giới... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, có phải là Bồ Tát không? ***Tất cả câu hỏi ấy được trả lời là không, kéo dài hết thảy thêm 8 quyển nữa. Tổng cộng, phẩm này có đến 26 quyển.***

Để tóm lược và để tránh sự trùng tụng trên, nên chúng tôi quyết định trích dẫn nguyên văn phẩm "Tam Giả" của Kinh MHBNBLMĐ để thay thế cho phần tóm lược của chúng tôi. Lý do là những điều Phật nói trong phẩm "Tam Giả" của Kinh MHBNBLMĐ cũng đầy đủ như phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" của Kinh ĐBN, nhưng ngắn gọn hơn (phẩm "Tam Giả" của Kinh MHBNBLMĐ do nhóm Ngài La Thập biên dịch chỉ khoảng 3 trang đánh máy,

trong khi phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" của Kinh ĐBN do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch, tổng cộng 26 quyển, hơn 269 trang đánh máy). Kinh MHBNBLMĐ cũng được xem là Đại bản hay Đại phẩm như Kinh ĐBN, do Phật thuyết ở Hội thứ II. Nội dung của hai Kinh như nhau, chỉ khác là Kinh ĐBN triển khai và trùng tụng quá nhiều như đã liệt kê ở trên, nên dài hơn Kinh MHBNBLMĐ.

Nếu không đồng ý với lối tóm lược này, quý đạo hữu có thể đọc nguyên văn phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" của Kinh ĐBN do Ngài Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán và HT Thích Trí Nghiêm dịch từ Hán sang Việt trong hai websites Tuvienquangduc.com hay Thuvienhoasen.org. Chúng tôi lúc nào cũng khuyên các thiện hữu nên để bên cạnh "nguyên văn Kinh ĐBN" cho tiện việc so chiếu, truy cập để lấy thêm xác tín! Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc trình bày này. Tu là mở rộng tâm hồn, không nên quá câu chấp! Cứ đọc và so chiếu như trong phần gợi ý này, để có thêm tin tưởng. Đã có nghi tình thì khó học, khó tu!

Chúng tôi đã đọc cả hai Kinh, không phải một lần mà cả chục lần mới "nghĩ" ra ý kiến này. Nếu trình bày trọn 26 quyển, tổng cộng 269 trang đánh máy khổ lớn chỉ cho một phẩm duy nhất như phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền", có lẽ không ai có đủ can đảm đọc hết toàn bộ Tổng luận Đại Bát Nhã?

Đại Bát Nhã có nhiều phẩm còn dài hơn phẩm này như phẩm "So Lường Công Đức" bắt đầu từ giữa Q.103 cho đến đầu Q.168, tổng cộng 66 quyển, hết 622 trang đánh máy khổ lớn, gấp mấy lần phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền"(1) hay phẩm "Khó Tin Hiểu", từ Q.182 đến Q.284, tổng cộng 103 quyển, vào khoảng 1.075 trang khổ lớn. ***Nếu các phẩm này không tóm gọn thì không có thiên Tổng luận****. Có lẽ vì vậy, mà từ xưa đến nay không có ai chiết giải toàn bộ 16 pháp hội Đại Bát Nhã - Hệ Bát Nhã trong Đại Tạng Kinh Việt Nam tổng cộng có 42 bộ Kinh chia làm 777 quyển, trong đó đã có tới 600 quyển thuộc ĐBN rồi (tức chiếm hết 4/5 hệ Bát Nhã). Vấn đề cốt yếu là phải hiểu tổng quát tư tưởng chính của chánh văn, sau đó có thời giờ sẽ trì tụng kỹ không muộn!*

Hội thứ II ĐBN có tên là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa do nhóm La Thập biên dịch(2) được nhiều người ngưỡng mộ vì tánh cách xúc tích gãy gọn của nó là bởi lý do đó.

Đây là nguyên văn phẩm "Tam giả"*(3)*
của Kinh MHBNBLMĐ:

Đức Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề: "Ông nên dạy chư đại Bồ Tát về Bát nhã Ba la mật đúng như chư đại Bồ Tát đáng phải thành tựu".

Liền đó toàn thể chúng hội Bồ Tát, Thanh Văn, chư Nhơn, Thiên đều nghĩ rằng không biết Ngài Tu Bồ Đề sẽ tự dùng trí tuệ của mình hay là nương thần lực của đức Phật giảng thuyết Bát nhã Ba la mật cho chư đại Bồ Tát ?

Biết ý nghĩ của chúng hội, Ngài Tu Bồ Đề nói với Ngài Xá Lợi Phất:

"Phàm hàng Thanh Văn đệ tử có thuyết pháp, các giáo thọ đều là nương thần lực của đức Phật cả".

Lời của Phật giảng dạy chẳng trái với pháp tướng, như ngọn đèn sáng. Các thiện nam tử tu học theo pháp ấy được chứng pháp ấy.

Hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật thật không có khả năng giảng thuyết Bát nhã Ba la mật cho chư đại Bồ Tát.

Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn! Chư Bồ Tát đã nói đó, pháp gì gọi là Bồ Tát ?

Chúng con chẳng thấy pháp nào chính xác gọi là Bồ Tát, thời thế nào dạy Bồ Tát về Bát nhã Ba la mật?

Đức Phật nói: Nầy Tu Bồ Đề! **Thật ra chỉ có danh tự gọi là Bát nhã Ba la mật. Bồ Tát cùng tên Bồ Tát cũng chỉ có danh tự mà thôi. Danh tự nầy chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa**.

Nầy Tu Bồ Đề! Ví như nói ngã, chúng sanh, thọ giả, mạng giả, sanh giả, tri giả, kiến giả, tác giả, khởi giả, đều là những pháp do hòa hiệp mà có. Những tên gọi đây vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói *(đó là nói về thọ giả)*.

Cũng vậy Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát đều do hòa hiệp mà có, cũng vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói *(đó là nói về pháp giả)*.

Ví như thân thể do hòa hiệp mà có, sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng do hòa hiệp mà có, đều là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói. Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát cũng như vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Ví như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; nhãn giới, nhĩ giới nhẫn đến ý thức giới, tất cả thập nhị xứ cùng thập bát giới ấy, đều do hòa hiệp mà có, vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói. Những thứ ấy chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát đều do hòa hiệp mà có, vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Nầy Tu Bồ Đề! Ví như nội thân gọi là đầu, cổ, vai, cánh, lưng, hông, vế, chân; ngoại vật gọi là cỏ, cây, nhánh, lá, cọng, mắt, đều do hòa hiệp mà có, vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói, cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát cũng như vậy, đều do hòa hiệp mà có, vốn là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Nầy Tu Bồ Đề! Ví như danh hiệu của chư Phật quá khứ do hòa hiệp mà có, cũng là bất sanh, bất diệt, chỉ dùng danh tự để nói, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát cũng như vậy *(đó là nói về danh giả)*.

Ví như bóng vang, mộng ảo, diệm hóa đều do hòa hiệp mà có, chỉ dùng danh tự để nói, những thứ ấy cùng danh tự vốn là bất sanh, bất diệt, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải giữa. Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát cũng như vậy, đều do hòa hiệp mà có, là bất sanh, bất diệt, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Nầy Tu Bồ Đề! Phải học tập như vầy: Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã, danh tự của Bát Nhã cùng sự nhẫn thọ Bát Nhã và chính pháp Bát nhã Ba la mật đều là giả thi thiết*(4)* cả.

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát chẳng thấy danh tự sắc, cùng chẳng thấy danh tự thọ, tưởng, hành, thức là thường, là vô thường, là khổ, là lạc, là ngã, là vô ngã, là cấu, là tịnh, cũng chẳng thấy danh tự năm uẩn nầy là không, là vô tướng, là vô tác, là tịch diệt, là sanh, là diệt, là ở trong, ở ngoài hay ở giữa.

Như năm uẩn, nhãn căn, sắc trần, nhãn thức, nhãn xúc sanh ra những cảm thọ, nhẫn đến ý căn, pháp trần, ý thức, ý xúc cùng nhơn duyên của ý xúc sanh ra những cảm thọ cũng vậy. Đại Bồ Tát đều chẳng thấy là thường, là vô thường nhẫn đến chẳng thấy ở trung gian.

Tại sao? Vì lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát ở trong tánh hữu vi, trong tánh vô vi đều không thấy Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát. Đối với những pháp này, đại Bồ Tát chẳng **móng niệm phân biệt**.

Thực hành Bát Nhã, đại Bồ Tát nầy an trụ trong bất hoại pháp, lúc tu tứ niệm xứ cho đến lúc tu mười tám pháp bất cộng, chẳng thấy Bát Nhã cùng danh tự của Bát Nhã chẳng thấy Bồ Tát cùng danh tự của Bồ Tát.

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát **chỉ biết thật tướng của các pháp**. **Thật tướng nầy là chẳng cấu, chẳng tịnh.**

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật đại Bồ Tát phải biết danh tự là giả thi thiết. Đã biết danh tự là giả thi thiết rồi thời **chẳng chấp trước** nơi sắc, thọ tưởng, hành, thức *(ngũ uẩn)*, chẳng chấp trước nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp *(12 xứ)*, chẳng chấp trước nơi nhãn giới đến ý thức giới *(18 giới)*, chẳng chấp trước nơi nhãn xúc cùng nhơn duyên của xúc đến ý xúc cùng nhơn duyên của ý xúc sanh ra sự cảm thọ hoặc khổ, hoặc lạc, hoặc bất khổ, bất lạc, chẳng chấp trước tánh hữu vi, tánh vô vi, chẳng chấp trước Đàn na *(bố thí)*, Thi la *(trì giới)*, Sằn đề *(an nhẫn)*, Tỳ lê gia *(tinh tiến)*, Thiền na và Bát nhã Ba la mật, chẳng chấp trước 32 tướng, chẳng chấp trước thân Bồ Tát, chẳng chấp trước nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, chấp trước trí Ba la mật, thần thông Ba la mật, chẳng chấp trước nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không, chẳng chấp trước thành tựu chúng sanh, chẳng chấp trước thanh tịnh Phật độ, chẳng chấp trước pháp phương tiện *(tất cả gộp lại gọi là Phật pháp)*.

Tại sao vậy? Vì những pháp nầy đều là rỗng không nên chẳng có người chấp trước, chẳng có pháp bị chấp trước, chẳng có chỗ chấp trước.

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát **chẳng chấp trước tất cả pháp bèn tăng ích sáu Ba la mật** lên bậc Bồ Tát bất thối chuyển, đủ đại thần thông từ Phật độ nầy đến Phật độ kia để cúng dường chư Phật, độ thoát chúng sanh, thanh tịnh Phật quốc, cũng để nghe chư Phật thuyết pháp. Nghe xong nhớ mãi đến lúc thành Vô thượng Bồ đề vẫn chẳng quên, được những môn Đà la ni cùng những môn Tam muội.

Thế nên đại Bồ Tát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật phải biết rõ các pháp danh tự là giả thi thiết.

Này Tu Bồ Đề! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Này Tu Bồ Đề! Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Nầy Tu Bồ Đề! Địa chủng, thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng, không chủng, thức chủng có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Này Tu Bồ Đề! Vô minh, hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão, tử có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Này Tu Bồ Đề! Như như tướng của ngũ uẩn nhẫn đến như như tướng của thập nhị nhơn duyên có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Này Tu Bồ Đề! Rời ngoài như như tướng ấy có phải là Bồ Tát chăng?

- Không phải. Bạch đức Thế Tôn!

Này Tu Bồ Đề! Ông thấy nghĩa gì mà cho rằng tất cả những pháp kể trên và ly những pháp ấy không phải là Bồ Tát như vậy?

Bạch đức Thế Tôn! Chúng sanh còn rốt ráo bất khả đắc huống lại là Bồ Tát. Sắc còn bất khả đắc huống là sắc hay lìa sắc là Bồ Tát, huống là như như tướng của sắc hay lìa như như tướng của sắc là Bồ Tát. Nhẫn đến thập nhị nhơn duyên hay lìa thập nhị nhơn duyên là Bồ Tát, huống là như như tướng hay lìa như như tướng của thập nhị nhơn duyên là Bồ Tát.

Lành thay, lành thay! Đúng như vậy. Này Tu Bồ Đề! Vì đại Bồ Tát và chúng sanh bất khả đắc nên Bát nhã Ba la mật cũng bất khả đắc. Cần phải học như vậy.

Này Tu Bồ Đề! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức có phải là nghĩa của Bồ Tát chăng?

- Bạch đức Thế Tôn! Không phải.

Này Tu Bồ Đề! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường vô thường, lạc, khổ, ngã vô ngã có phải là nghĩa của Bồ Tát chăng?

- Bạch đức Thế Tôn! Không phải.

Này Tu Bồ Đề! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, **không-phi không**, **tướng-vô tướng**, **tác-vô tác** có phải là nghĩa của Bồ Tát chăng? Nhẫn đến lão, tử cũng như vậy.

- Bạch đức Thế Tôn! Không phải.

Này Tu Bồ Đề! Ông thấy những nghĩa gì mà cho rằng ngũ uẩn đến thập nhị nhơn duyên không phải nghĩa của Bồ Tát, ngũ uẩn đến thập nhị nhơn duyên, thường vô thường nhẫn đến tác vô tác đều không phải nghĩa của Bồ Tát ?

- Bạch đức Thế Tôn! Ngũ uẩn đến thập nhị nhơn duyên còn rốt ráo bất khả đắc huống lại là nghĩa của Bồ Tát. Ngũ uẩn đến thập nhị nhơn duyên, thường nhẫn đến vô tác còn rốt ráo bất khả đắc huống lại là nghĩa của Bồ Tát.

Lành thay, lành thay! Đúng như vậy. Nầy Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật, nghĩa của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nhẫn đến nghĩa vô tác đều bất khả đắc. Phải học Bát nhã Ba la mật như vậy.

Này Tu Bồ Đề! Ông nói rằng ông không thấy có pháp nào chính xác gọi là Bồ Tát.

Phải biết rằng các pháp chẳng thấy các pháp. Các pháp chẳng thấy pháp tánh. Pháp tánh cũng chẳng thấy các pháp. Pháp tánh chẳng thấy địa chủng*(5)*, địa chủng chẳng thấy pháp tánh, nhẫn đến thức chủng*(6)* cũng như vậy. Pháp tánh chẳng thấy nhãn và sắc cùng nhãn thức tánh nhẫn đến ý thức tánh; nhãn sắc, nhãn thức tánh nhẫn đến ý thức tánh cũng chẳng thấy pháp tánh.

Nầy Tu Bồ Đề! Hữu vi tánh chẳng thấy vô vi tánh, vô vi tánh cũng chẳng thấy hữu vi tánh. Tại sao vậy? Vì rời hữu vi chẳng thể nói vô vi, rời vô vi chẳng thể nói hữu vi.

Đúng như vậy. Nầy Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật đối với các pháp đều không chỗ thấy. Bấy giờ Bồ Tát không kinh sợ, chẳng hối tiếc, tâm cũng chẳng trầm một.

Tại sao vậy? Vì đại Bồ Tát nầy chẳng thấy ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới nhẫn đến chẳng thấy thập nhị nhơn duyên, chẳng thấy ngã chúng sanh nhẫn đến tri giả, kiến giả, chẳng thấy Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, chẳng thấy Thanh Văn, Bích Chi Phật, chẳng thấy Bồ Tát và pháp của Bồ Tát, chẳng thấy Phật, Phật pháp và Phật đạo.

Vì tất cả pháp đều chẳng thấy nên Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng hối tiếc, chẳng trầm một. Bạch đức Thế Tôn! Do cớ gì mà tâm của Bồ Tát nầy chẳng hối tiếc, chẳng trầm một?

Nầy Tu Bồ Đề! Tất cả tâm và tâm sở*(7)* của đại Bồ Tát đều bất khả đắc và chẳng thể thấy. Vì thế nên tâm của Bồ Tát chẳng trầm một, chẳng hối tiếc.

Bạch đức Thế Tôn! Do cớ gì mà tâm của Bồ Tát chẳng kinh sợ?

Nầy Tu Bồ Đề! **Ý và ý thức của Bồ Tát nầy đều bất khả đắc và chẳng thể thấy**. Vì thế nên Bồ Tát chẳng kinh, chẳng sợ.

Đúng như vậy. Nầy Tu Bồ Đề! Vì tất cả pháp bất khả đắc nên đại Bồ Tát phải thực hành Bát nhã Ba la mật.

Nầy Tu Bồ Đề! **Tất cả chỗ đại Bồ Tát chẳng thấy Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy Bồ Tát, chẳng thấy danh tự Bồ Tát, cũng chẳng thấy tâm Bồ Tát. Đây chính là dạy hàng đại Bồ Tát** ”.

(Tới đây chấm dứt phẩm “Tam Giả” của Kinh MHBNBLMĐ, được xem như tương đương với phẩm “Dạy Bảo Trao Truyền” của Kinh ĐBN).

Thích nghĩa:

(1). Chúng tôi đếm trang trên bản in đăng tải trên mạng, chứ không phải đếm trang trên các bản in sẵn thành sách đã xuất bản trên thị trường. Cách đếm này không được chính xác lắm, nhưng vì không có nguyên bản chánh văn được in thành sách, nên tạm ghi như vậy.

(2). Nói chung nhóm của Ngài Huyền Trang dịch nguyên văn Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật từ Phạn sang Hán như trong lời trần thuật của Ngài Huyền Trang ở nơi trang đầu trang của Kinh này. Nhóm dịch thuật của Ngài La Thập không hẳn thuần túy chỉ dịch Kinh mà nhiều khi biên soạn lại Kinh nữa. Vì vậy, Hội thứ II, ĐBN do nhóm của Ngài Huyền Trang sao lại của những vị đi trước dịch sẳn rồi ghi lại trong Đại Bát Nhã, khác với Kinh Ma Ha Ba Nhã Ba La Mật Đa do nhóm của Ngài La Thập dịch. Thí dụ khác: Nguyên gốc bộ Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn tổng cộng 1.000 quyển, nhóm của Ngài La Thập soạn dịch, rút gọn lại chỉ còn 100 quyển và bản rút gọn này được nhiều người ưu ái hơn bản gốc.

Có nhiều học giả không thích lối “làm việc” này, vì cho rằng Kinh văn có thể “bị biến thể”. Nhưng chúng tôi cho nhóm dịch thuật của Ngài La Thập “sáng suốt” hơn. Công thức này chỉ có thể áp dụng tùy trường hợp nếu Kinh do ban kết tập Kinh Điển sau khi Phật nhập Niết Bàn trùng tuyên quá nhiều. Tuy nhiên, Kinh “nguyên gốc” vẫn tốt. Nhưng chưa có Kinh nào có thể gọi là nguyên gốc cả. Phật thuyết Kinh, Phật không cho phép chép Kinh khi Phật còn tại thế. Trùng tuyên Kinh là do người khác làm, không phải Phật! Dịch Kinh lại do một nhóm khác nữa. Vậy, ai có thể cam đoan Kinh do Phật thuyết là đúng như thức tế hay tạm gọi là nguyên chất?

(3). Tam giả là tiếng gọi tắt của Tam giả thi thiết chỉ cho ba thứ giả lập là danh giả, thọ giả và pháp giả:

*1- Danh là tên gọi của tất cả các pháp; vì pháp nương theo ý tưởng giả lập mà đặt ra tên gọi, cho nên gọi là **Danh giả**.*

*2- **Thọ giả:** Pháp chung hàm chứa pháp riêng mà cấu thành nhất thể, như hợp tứ đại mà thành cỏ cây, hòa hợp ngũ uẩn mà thành chúng sanh, tức hợp riêng làm chung, nên gọi là Thọ giả. Nhưng nhất thể cũng do những cái riêng hòa hợp mà nói "có". Một khi tứ đại phân tán thì trở thành "không", nên nói giả thì có đương thể tức không, gọi là thọ giả. Ví như nói ngã, chúng sanh, thọ giả, mạng giả, sanh giả, tri giả, kiến giả, tác giả, khởi giả… đều là những pháp do hoà hiệp mà có. **Đó là thọ giả.***

*3- **Pháp giả**: Pháp có hai thứ: 1/. Sắc pháp; 2/. Phép tắc, giáo điều (không phải sắc pháp đối với tâm pháp).*

1/. Sắc pháp hay sắc tướng: Chỉ chung mọi biểu hiện có thể nhận biết được của vật chất, gồm cả năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Nói cụ thể, pháp chỉ cho cây cỏ, sông núi v.v… Nhưng tự tính của các pháp ấy xưa nay vốn hư giả không thật, cho nên gọi là Pháp giả. Các pháp nhờ nhân duyên giả hợp mà sinh, không có tự tính, đó là Tự tính giả.

2/. Phép tắc, luật lệ, giáo điều: Tất cả các thiện pháp như tứ thiền bát định, 37 pháp trợ đạo, thập nhị nhân duyên, lục Ba la mật v.v… là pháp, pháp Phật.

(4). Thi thiết: Giả thi thiết hay giả lập, có nghĩa là không thật có chỉ tạm đặt ra để nói, để gọi, để biết.

(5). và (6). Địa chủng và Thức chủng gọi chung là "Đại chủng" chỉ cho các yếu tố lớn như Địa đại chủng, Thủy đại chủng, Hỏa đại chủng, Phong đại chủng. Bốn yếu tố lớn nầy hợp lại tạo thành sắc pháp (vật chất), cũng gọi là năng tạo đại chủng. Tứ đại chủng, nói tắt là Tứ đại, Tứ giới. Nếu thêm Không đại thành Ngũ đại chủng; lại thêm Thức đại thành Lục đại chủng; thêm Kiến đại thì thành Thất đại chủng. Đại có nghĩa là trùm khắp pháp giới. Loài vô tình chỉ có 5 đại trước, loài hữu tình thì đủ cả 7 đại. Trong đó, địa đại là tính cứng của muôn pháp, hỏa đại là tính nóng, thủy đại là tính ướt, phong đại là tính động, không đại là tính thông suốt, kiến đại là tính hay biết và thức đại là tính phân biệt. 5 đại trước thuộc về 6 cảnh, kiến đại thuộc về 6 căn, thức đại thuộc về 6 thức, cho nên 7 đại tức 18 giới chỉ con người và vạn hữu hay Tâm và Vật. Đây là "khái niệm" quan trọng của Phật đạo, là lập cước của Phật.

(7). Tâm và tâm sở: Ý muốn nói là tâm vương và tâm sở theo Duy thức học. Gọi là tâm vương vì chúng rất tự tại, tự chủ giống như những vị Quốc vương.

*Tâm vương có tám: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức và A lại da thức (danh từ mới gọi là Tàng thức). Gọi là tâm sở, vì tùy thuộc tâm vương mà sanh khởi, giống như các quần thần phải tuần phục mệnh lệnh của Vua. Tâm sở có 51 món, chia làm 6 loại: 1**- Tâm sở biến hành:** Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư; **2- Tâm sở biệt cảnh:** Dục, thắng giải, niệm, định, huệ; **3- Tâm sở thiện:** Tín, tinh tấn, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại; **4- Căn bản phiền não:** Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến (ác kiến gồm: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến); **5- Tùy phiền não lại chia làm ba:** 1/. Tiểu tùy gồm phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu; 2/. Trung tùy gồm vô tàm, vô quý; 3/. Đại tùy gồm trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất* chánh tri; ***6- Bất định tâm sở:** Hối, miên, tầm và tư.*

Chúng tôi không thể đi sâu vào chi tiết vì sự giới hạn của khuôn khổ thích nghĩa, nếu các thiện hữu có hứng thú, xin đọc quyển Duy Thức Học, do cố HT Thích Thiện Hoa dịch, nhà xuất bản Tôn Giáo phát hành.

Sơ giải:

Phẩm nầy có hai ý: 1. là nói về tam giả (danh giả, thọ giả, pháp giả) và 2. là nói tất cả pháp đều không. Cả hai điều đó đưa đến nhận định là tất cả nhân sanh và vũ trụ đều "duyên hợp giả có, đương thể tức không". Vậy, cảm quan và ý thức con người giống như hòn bọt nổi, có đó rồi mất đó. Vì thấy nó giả dối, hư ngụy, chóng tàn nên mới cần biết cái chân thật, vĩnh hằng của nó.

1. Nói về "tam giả":

Tam giả ở đây không phải là một khái niệm mà tam giả là cái thấy biết do Bát Nhã soi rọi vào thật tướng của vạn hữu. Cái thấy biết từ tâm chứng. Nên Phật khuyên các Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với các pháp, nên tu học đúng: "Danh là giả, pháp là giả và thọ cũng giả", *đừng lấy cảm quan và ý thức mà soi rọi cái thiên sai vạn biệt của vạn hữu mà sanh ra lầm chấp!*

***- Phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" Q.11, Hội thứ I, ĐBN** cùng một lối diễn đạt giống như phẩm "Tam Giả", Kinh MHBNBLMĐ. Phật bảo:*

"Thiện Hiện! Đại Bồ Tát chỉ có tên gọi, đó là Bồ Tát; Bát nhã Ba la mật cũng chỉ có tên gọi, đó là Bát nhã Ba la mật, cả hai danh xưng ấy, cũng chỉ là tên gọi. Thiện Hiện! Hai danh xưng ấy là chẳng sanh, chẳng diệt, chỉ do tưởng tượng, thi thiết ra ngôn thuyết, như vậy là **giả danh** *(đó là nói về **giả danh**),* vì chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở hai bên, không thể nắm bắt được. Thiện Hiện phải biết: Ví như ngã chỉ là giả danh. Giả danh như thế chẳng sanh chẳng diệt, duy có tưởng tượng thi thiết lời nói, gọi đó là ngã. Như vậy hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, khiến khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, kiến giả cũng chỉ là giả danh. Giả danh như thế chẳng sanh chẳng diệt, duy có tưởng tượng thi thiết lời nói, gọi là hữu tình cho đến kiến giả. Tất cả như thế chỉ có giả danh *(đó là nói về **thọ giả**)*. Các giả danh này chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa hai vì bất khả đắc vậy. Thiện Hiện! Như vậy, hoặc Bồ Tát, hoặc Bát nhã Ba la mật, hoặc hai tên này đều là **giả pháp** *(đó là nói về **pháp giả**).* Pháp giả như thế chẳng sanh chẳng diệt, duy có tưởng tượng thi thiết lời nói, gọi là Bồ Tát, gọi là Bát nhã Ba la mật và cả hai tên này cũng chỉ là danh xưng thôi. Gộp lại, ba thứ: Danh giả, thọ giả và pháp giả như thế chỉ là giả danh. Các giả danh này chẳng ở trong, chẳng ở ngoài chẳng ở giữa hai vì bất khả đắc vậy.

(…)Phật kết luận: Thiện Hiện! **Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả pháp, nên tu học đúng như thế này: Danh là giả, pháp là giả, và thọ là giả**".

- Phẩm "Tam Giả" quyển thứ 02, MHBNBLMĐ, nói rằng:

(…) "Đã biết danh tự là giả thi thiết rồi thời **chẳng chấp trước** nơi sắc, thọ tưởng, hành, thức; chẳng chấp trước 12 xứ, 18 giới; chẳng chấp trước tánh hữu vi, tánh vô vi; chẳng chấp trước Đàn na, Thi la, Sằn đề, Tỳ lê gia, Thiền na và Bát nhã Ba la mật; chẳng chấp trước 32 tướng; chẳng chấp trước thân Bồ Tát; chẳng chấp trước ngũ nhãn, lục thần thông; chẳng chấp trước nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không; chẳng chấp trước thành tựu chúng sanh; chẳng chấp trước thanh tịnh Phật độ, chẳng chấp trước pháp phương tiện.

Tại sao? **Vì những pháp nầy đều là rỗng không nên chẳng có người chấp trước, chẳng có pháp bị chấp trước, chẳng có chỗ chấp trước**".

- Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.55, Hội thứ I, ĐBN. *Phật nói chính bản tánh của danh tự giả tưởng thi thiết lời nói tánh không vậy:*

"Thiện Hiện! Như tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói, không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói, danh tự giả tưởng thi thiết lời nói tánh không vậy".

Những dẫn chứng trên có thể cho ta một kết luận: Tất cả cái gì do con người đặt tên, có danh xưng do thế tục dùng ngôn ngữ để trao đổi từ hữu pháp tới vô pháp, từ phương hướng tới thời gian… tất cả mọi sự, mọi vật có tên gọi chỉ là những quy ước của cuộc sống: Chúng không thật, là pháp giả, danh giả, thọ giả chỉ có tên gọi, do trí tưởng đặt ra, để phân biệt vật này với vật nọ, nên nói chung là giả danh, không thể nắm bắt được.

Trong Kinh Lăng Nghiêm Phật xuôi cánh tay xuống đất và hỏi Ngài A Nan: "Theo ông thấy thì cánh tay của ta như thế này là xuôi hay ngược? A Nan trả lời: Các người trong thế gian cho như thế là ngược còn con thì không biết thế nào là ngược hay xuôi. Phật hỏi A Nan người trong thế gian cho là ngược, thì như thế nào mới gọi là xuôi. A Nan thưa: Đức Như Lai đưa cánh tay lên, năm ngón tay chỉ thẳng lên hư không, như thế là xuôi. Phật liền đưa cánh tay lên rồi bảo A Nan rằng: Cũng một cánh tay này chứ không chi khác chẳng qua chỉ đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu mà thôi, thế mà người thế gian chấp thế này là ngược và thế kia là xuôi. Điên đảo là đấy. Đấy là điên đảo!"

"Các người trong thế gian" cho như thế nọ hay như thế kia có nghĩa quy ước sống như thế đó, muốn sống thì phải đi trong cái vòng tròn do mình và người thỏa thuận với nhau, đi ngược lại là tự sát –Nếu người lái xe theo luật của Pháp, lái bên tay phải, có lẽ sẽ bị tai nạn hoặc chết hoặc bị thương khi lái xe ở bên Anh (vì luật giao thông của Anh lái xe bên trái), mặc dù hai quốc gia trên chỉ cách nhau một eo biển hẹp (Manche). Đó là luật lệ, là quy ước!

Ngày nào còn sống trong cộng đồng xã hội ngày ấy phải chấp nhận quy ước. Quy ước là cái cần thiết cho cuộc sống cộng đồng. Nhưng quy ước là cái giúp mình sống mà cũng chính là cái trói buộc mình. Đông hay Tây, xuôi hay ngược, phải hay trái… là tiêu chuẩn căn bản do chính con người thỏa thuận với nhau. Thỏa thuận với nhau để cùng thi hành, nên gọi là quy ước. Thiếu quy ước, làm sao xã hội được an ổn và thăng tiến? Đó là cái hạn cuộc của cuộc đời thường! Làm sao chấp hành Bát Nhã một cách trọn vẹn đây?

Cái nghĩ tưởng Đông Tây, xuôi ngược là quy ước do con người tạo ra và chính nó quay trở lại trói buộc con người. Trong chân tâm không có Đông Tây, xuôi ngược… Bát Nhã cho tất cả nghĩ tưởng và những danh tướng thuộc về nghĩ tưởng đều là giả danh, không thể nắm bắt được và tu học Bát Nhã phải tu học như thế mới gọi là tu học đúng! Chừng nào còn sống trong cái tương đối của cuộc đời thường thì không tránh khỏi sự câu thúc của nó! Chỉ trừ khi chúng ta thực hiện "một bước nhảy" hay như người xưa nói phải một phen đại tử (đại tử nhất phiên) mới có thể phủi sạch những gì ràng buộc chúng ta, rồi từ đó chúng ta sẽ sống lại trong cõi đời vô tận.(Ý của Thiền sư Viên Ngộ)

2. Nói về: "Vì tất cả pháp vốn không, hư giả chẳng kiên cố, nên tất cả pháp không biết, không thấy, không biết không thấy nên không chấp".

- Để kết luận, phẩm "Tam Giả" quyển thứ 02, Kinh MHBNBLMĐ, *Phật bảo:*

"Nầy Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật đối với các pháp **đều không chỗ thấy**. Bấy giờ, Bồ Tát không kinh sợ, chẳng hối tiếc, tâm cũng chẳng trầm một.

Tại sao? Vì đại Bồ Tát nầy chẳng thấy ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới nhẫn đến chẳng thấy thập nhị nhơn duyên, chẳng thấy ngã chúng sanh nhẫn đến tri giả, kiến giả, chẳng thấy Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, chẳng thấy Thanh Văn, Bích Chi Phật, chẳng thấy Bồ Tát và pháp của Bồ Tát, chẳng thấy Phật, Phật pháp và Phật đạo.

(…)Tất cả tâm và tâm sở của đại Bồ Tát đều bất khả đắc và chẳng thể thấy.

(…)Ý và ý thức của Bồ Tát nầy đều bất khả đắc và chẳng thể thấy. Vì thế nên Bồ Tát chẳng kinh, chẳng sợ".

- Phẩm "Vấn Tướng" quyển thứ 16, Kinh MHBNBLMĐ. *Nói:*

"Lại nầy Tu Bồ Đề! Đức Phật do Bát nhã Ba la mật mà được tất cả pháp chẳng sanh, vì là vô sở đắc vậy. Thế nên Bát nhã Ba la mật hay sanh chư Phật, hay hiển thị tướng thế gian".

Ngài Tu Bồ Đề thưa: "Bạch đức Thế Tôn! Nếu tất cả pháp là không biết, không thấy, sao Bát nhã Ba la mật lại hay sanh chư Phật, hay hiển thị tướng thế gian?"

Đức Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề: "Tất cả pháp không biết, không thấy. Thế nào là không biết, không thấy? **Vì tất cả pháp vốn không, là hư giả chẳng kiên cố, nên tất cả pháp không biết, không thấy.**

Lại nầy Tu Bồ Đề! Tất cả pháp không y chỉ, không chỗ hệ phược, thế nên tất cả pháp không biết không thấy. Do đó mà Bát Nhã hay sanh chư Phật, hay hiển thị tướng thế gian. Vì chẳng thấy sắc, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức nhẫn đến chẳng thấy Nhất thiết chủng trí nên Bát nhã Ba la mật hay hiển thị tướng thế gian, hay sanh chư Phật".

Kiến là cái thấy từ bên ngoài. Tri là cái hiểu biết bên trong. Có thấy, có biết mới có cảm thọ, có cảm thọ mới sanh tạo tác… Biết mà phân biệt phải quấy, hơn thua…là "biết mê", duyên theo cảnh duyên. *Cũng cùng cái thấy cái biết như vậy mà biết quay trở về để thấy tâm là "phản tỉnh". Nên Lục tổ Huệ Năng nói:* "Thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ đề". *Nên nói không thấy thì không biết, không biết thì không chấp, không chấp thì mới thoát khỏi những vướng mắc của cuộc sống.* ***Pháp môn tu hành tuy vô lượng mà tôn chỉ duy nhất chỉ là trừ chướng*** *mà thôi. Cho nên giáo pháp của Phật dạy là vô kiến vô chấp. Đã vô kiến vô chấp thì làm gì có chướng?*

Kết luận:

- Phẩm thứ bảy "Tam Giả", tập 3, quyển 41, Đại Trí Độ Luận, *nói rằng:*

"… ở nơi hết thảy các pháp, Bồ Tát đều chẳng có tác ý phân biệt. Bồ Tát trú trong pháp bất hoại, hành 6 pháp Ba la mật, nhẫn đến hành 18 bất cộng pháp.

Do được thật trí huệ, nên ở nơi hết thảy các pháp, Bồ Tát chẳng thấy có pháp nào nhất định gọi là Bát nhã Ba la mật cả, chẳng thấy có danh tự Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy có Bồ Tát, chẳng thấy có danh tự Bồ Tát. Bồ Tát dùng trí huệ ấy, phá được vô minh và các phiền não.

Lại nữa, cũng do được thật trí huệ, mà Bồ Tát được **vô sở kiến**, chẳng thấy hết thảy các pháp, nên phá được các chấp về Bát nhã Ba la mật, về danh tự Bát nhã Ba la mật, vào được nơi thật tướng các pháp, được tâm thanh tịnh, được vô ngại.

Bồ Tát được trí huệ như vậy, nên dù thấy, dù nghe, dù niệm các pháp, vẫn thấy các pháp đều là như huyễn, như hóa. Vì sao? Vì Bồ Tát biết rõ thấy, nghe, niệm cũng đều là hư vọng, nên chẳng có chấp sắc, thanh, hương, vị, xúc... mà thường trú trong vô ngại trí, tăng ích 6 Ba la mật, vào Bồ Tát vị, được hết thảy các lợi ích".

Nội dung của phẩm "Tam Giả", nằm gọn trong giải luận này. Nếu hiểu được nó thì có thể thâm nhập phẩm này chẳng khó.

- Phẩm "Tán Hoa" Q.554, Hội thứ IV, ĐBN, *Phật cũng bảo:*

"Khánh Hỷ nên biết! Vì pháp chẳng tu pháp, pháp chẳng thấy pháp, pháp chẳng biết pháp, pháp chẳng chứng pháp.

Khánh Hỷ nên biết! Tánh tất cả pháp không người tu; không người thấy, không người biết, không người chứng, không hành động, không tạo tác. Vì sao? **Vì tất cả pháp hoàn toàn không tác dụng**. Người thủ, sự thủ đều như hư không, vì tánh xa lìa vậy. Vì tất cả pháp chẳng thể nghĩ bàn, người và sự nghĩ bàn đều giống như người huyễn, vì tánh xa lìa vậy. Vì tất cả pháp không tạo tác, không lãnh thọ, như bóng v.v... chẳng chắc thật vậy.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu đại Bồ Tát luôn tu như vậy, luôn thấy như vậy, luôn biết như vậy, luôn chứng như vậy thì chính là hành Bát nhã Ba la mật, cũng không chấp trước tướng các pháp này.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu đại Bồ Tát khi học như vậy thì chính là học Bát nhã Ba la mật".

Vả lại, tánh tất cả pháp không người tu, không người thấy, không người biết, không người chứng, không thi vi tạo tác. Vì sao? Vì tất cả pháp hoàn toàn không có tác dụng. Đây chính là dạy bảo trao truyền cho hàng đại Bồ Tát./.

---o0o---

08. PHẨM "KHUYẾN HỌC"

Giữa quyển 36, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Khuyến Học" quyển thứ 03, Kinh MHBNBLMĐ).

Tóm lược:

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát muốn hoàn thành sáu pháp Ba la mật thì phải học Bát Nhã, Đại Bồ Tát muốn biết khắp sắc, muốn biết khắp thọ, tưởng, hành, thức, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn biết khắp 12 xứ, 18 giới thì phải học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn biết rõ 4 Thánh đế, 12 nhân duyên nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn đoạn trừ vĩnh viễn tham, sân, si, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn đoạn trừ vĩnh viễn mạn, nghi, thân kiến*(1)*, biên kiến*(2)*, giới cấm thủ*(3)*, tà kiến nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn đoạn trừ vĩnh viễn vô minh, trạo cử*(4)*, sân nhuế*(5)*, tất cả triền kiết*(6)*, tùy miên*(7)* nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn xa lìa 10 nghiệp đạo bất thiện, lại muốn tu hành 10 thiện nghiệp đạo, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn tu 4 tịnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 37 pháp trợ đạo thì nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn chứng đắc 10 lực của Phật, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn chứng đắc 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn chứng đắc 6 phép thần thông và vô lượng trăm ngàn môn tam muội, thì nên học Bát nhã Ba la mật.

Đại Bồ Tát muốn đáp ứng đầy đủ tâm nguyện của tất cả hữu tình, nên học Bát Nhã. Đại Bồ Tát muốn hoàn thành thiện căn thù thắng như vậy, do thiện căn này, vĩnh viễn chẳng đọa vào đường ác, chẳng sanh vào nhà bần tiện, chẳng rơi vào bậc thangh văn và Độc giác, ở bậc cao nhất của Bồ Tát, vĩnh viễn chẳng thối đọa, nên học Bát nhã Ba la mật.

Bấy giờ, Xá lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Tôn giả! Thế nào gọi là **Bồ Tát Đỉnh đọa***(8)*?

Thiện Hiện đáp:

- Nếu các Bồ Tát **không có phương tiện thiện xảo** mà hành sáu pháp Ba la mật, không có phương tiện thiện xảo mà trụ ba pháp môn giải thoát, thì rơi

vào bậc thangh văn hoặc Độc giác, chẳng nhập Bồ Tát Bất sanh. Như vậy, gọi là Bồ Tát Đỉnh đọa. Chính sự Đỉnh đọa này cũng gọi là Sanh.

Khi ấy, Xá lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Tôn giả! Vì duyên gì Bồ Tát Đỉnh đọa gọi là **Sanh**?

Thiện Hiện đáp:

- Sanh có nghĩa là pháp ái. Nếu các Bồ Tát thuận theo đạo pháp ái thì gọi là Sanh.

Xá lợi Tử hỏi:

- Tôn giả! Vì sao gọi là Bồ Tát thuận theo đạo pháp ái?

Thiện Hiện đáp:

- Bồ Tát biết tất cả pháp là không, là vô tướng, là vô tác, là tịch diệt, là vô thường, là khổ, là vô ngã… An trụ ở trong ấy **mà khởi tưởng chấp trước và nếu Bồ Tát nắm giữ ghi nhớ**: Đây là khổ phải biết, đây là tập phải dứt, đây là diệt phải chứng, đây là đạo phải tu…; đây là Bồ Tát đạo, đây chẳng phải Bồ Tát đạo, đây là chỗ học của Bồ Tát, đây chẳng phải chỗ học của Bồ Tát, đây là sáu pháp đáo bỉ ngạn, đây chẳng phải sáu pháp đáo bỉ ngạn v.v… Khi thực hành Bát Nhã, an trụ các pháp như vậy mà sanh tưởng đắm, thì đó là Bồ Tát thuận theo đạo pháp ái. Pháp ái như vậy gọi là Sanh*(9)*.

Lúc bấy giờ, cụ thọ Xá lợi Tử hỏi cụ thọ Thiện Hiện:

- Tôn giả! Thế nào gọi là Bồ Tát **Bất sanh*(10)* hay còn gọi là Bồ Tát Chánh tánh Ly sanh**?

Thiện Hiện đáp:

- Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, trong nội không chẳng thấy ngoại không, trong ngoại không chẳng thấy nội không, trong ngoại không chẳng thấy nội ngoại không, trong nội ngoại không chẳng thấy ngoại không, trong nội ngoại không chẳng thấy không không, trong không không chẳng thấy nội ngoại không, trong đại không chẳng thấy không không, trong đại không chẳng thấy đệ nhứt nghĩa không, cứ như thế mà quán tất cả 18 pháp không.

Quán được như vây thì gọi là Bồ Tát Bất sanh hay Bồ Tát Chánh Tánh Ly Sanh.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, nên học như thế này**: Sắc nên biết, chẳng nên đắm; thọ, tưởng, hành, thức nên biết, chẳng nên đắm. Cái danh của sắc nên biết, chẳng nên đắm; cái danh thọ, tưởng, hành, thức nên biết, chẳng nên đắm. 12 xứ, 18 giới nên biết, chẳng nên đắm. Cái danh 12 xứ,**

18 giới nên biết, chẳng nên đắm. Tất cả pháp Phật nên biết, chẳng nên đắm. Cái danh của tất cả pháp Phật cũng nên biết, chẳng nên đắm.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, nên học như thế nầy: Tâm Bồ đề nên biết, chẳng nên đắm; cái danh tâm Bồ đề nên biết, chẳng nên đắm. Tâm Vô thượng nên biết, chẳng nên đắm; cái danh tâm Vô thượng nên biết, chẳng nên đắm. Tâm rộng lớn nên biết, chẳng nên đắm; cái danh tâm rộng lớn nên biết, chẳng nên đắm. Vì sao? Vì tâm ấy là phi tâm, vì bản tánh thanh tịnh.

Xá lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Vì sao tâm ấy **bản tánh thanh tịnh?**

Thiện Hiện đáp:

- Bản tánh tâm này chẳng tương ưng với tham, cũng chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng tương ưng với sân, chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng tương ưng với si, chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng tương ưng với triền kiết, tùy miên, chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng tương ưng với các kiến, thú, lậu, bộc lưu*(11)* ách thủ*(12)*, mà chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng tương ưng các tâm Thanh văn, Độc giác, mà chẳng phải chẳng tương ưng. Xá Lợi Tử! Tâm này bản tánh thanh tịnh như thế!

"Xá Lợi Tử:

- Tâm ấy, bản tánh là tâm hay phi tâm tánh?

Thiện Hiện hỏi lại:

- Trong phi tâm hữu tánh, vô tánh là khả đắc chăng?

Xá Lợi tử đáp:

- Không! Thưa Ngài Thiện Hiện.

Thiện Hiện hỏi lại:

- Trong phi tâm, hữu tánh vô tánh đã chẳng khá được, làm sao nói được tâm này là hữu hay vô?

Xá Lợi Tử hỏi:

- Những gì gọi là tâm phi tâm tánh?

Thiện Hiện đáp:

- Đối tất cả pháp không biến khác, không phân biệt, đấy gọi tâm phi tâm tánh"*(13)***.**

Xá Lợi Tử hỏi rằng:

- Như tâm không biến khác, không phân biệt; sắc cũng không biến khác, không phân biệt ư?

Thiện Hiện đáp rằng:

- Như thế.

Xá Lợi Tử lại hỏi:

- Tâm không biến khác, không phân biệt; sắc thọ tưởng hành thức cũng không biến khác, không phân biệt sao? Tâm không biến khác, không phân biệt, 12 xứ, 18 giới cũng không biến khác, không phân biệt? Tâm không đổi khác, không phân biệt, bốn thánh đế, 12 nhân duyên, bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc cũng không đổi khác, không phân biệt? Tâm không đổi khác, không phân biệt, năm loại mắt, sáu phép thần thông, lục Ba la mật, 37 pháp trợ đạo cũng không đổi khác, không phân biệt?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng vậy!

- Tâm không đổi khác, không phân biệt, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng cho đến quả vị Giác ngộ cao tột cũng không đổi khác, không phân biệt sao?

- Đúng vậy!

Khi ấy, Xá Lợi Tử khen Thiện Hiện:

- Hay thay! Hay thay! Thật đúng như đã nói, Ngài là chơn Phật tử, từ tâm Phật sanh, từ miệng Phật sanh, từ pháp Phật sanh, từ pháp hóa sanh, nhận phần pháp Phật, chẳng nhận phần của cải. Ở trong các pháp, thân tự tác chứng, do tuệ nhãn hiện thấy, nên mới có thể nói lên như vậy. Thế Tôn khen Ngài, ở trong chúng Thanh văn, là người đệ nhất an trú trong định Vô tránh(14). Như lời Phật dạy, thật đúng, không sai.

Này Thiện Hiện! Đại Bồ Tát, đối với Bát Nhã, nên học như vậy. Nếu đại Bồ Tát, đối với Bát Nhã thường học như vậy, thì nên biết đã an trú bậc Bất thối chuyển, chẳng rời Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Hiện! Người muốn học bậc thangh văn, đối với Bát Nhã nên siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì, như lý tư duy, khiến được rốt ráo. Người muốn học bậc Độc giác, đối với Bát Nhã, nên siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì, như lý tư duy, khiến được rốt ráo. Người muốn học bậc Bồ Tát, đối với Bát Nhã, cũng nên siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì như vậy. Người muốn học bậc Như Lai, đối với Bát nhã Ba la mật, nên siêng năng lắng nghe, tu tập… cũng như vậy. Vì sao? Vì trong Bát Nhã, đã rộng nói, khai thị pháp Ba thừa. Nếu đại Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật, tức là đã học khắp cả Ba thừa, và đối với pháp của Ba thừa đều được thấu suốt.

Thích nghĩa:

(1). Thân kiến: Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta đi đến quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã: 1- Là sự tưởng tượng chủ quan, 2- Là quan niệm khách quan về thực tính. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quí báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất, người khác không đáng kể.

(2). Biên kiến: Chấp vào một bên hay cực đoan như chấp có, chấp không đều gọi là biên kiến. Một trong Thập sử.

(3). Giới cấm thủ: Chấp chặc vào giới cấm tà vạy, không chân chánh. Nói rộng là chấp theo những tục lệ không hay.

(4). Trạo cử: Lao chao, xao động làm tâm không được an định. Tánh của tâm sở này làm cho thân tâm chao động không yên tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Định và Hành xả.

(5). Sân nhuế: Giận dữ, nổi cơn thịnh nộ. Một trong tam độc.

(6). Triền kiết: Triền trong nghĩa triền phược, là trói buộc, phiền não. Theo Kinh Chúng Tập trong Trường A hàm quyển 8, thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sinh là: Tham dục, sân khuể, giới đạo và ngã kiến. Kiết hay kết trong nghĩa Kiết sử hay kết sử: Trói buộc, cũng chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sanh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sanh tử, nên gọi là kiết hay kết (trói buộc). Kinh Tăng nhất A hàm quyển 20 nêu 4 loại Kiết: Dục kiết, Sân kiết, Si kiết và Lợi dưỡng kiết. Ghép hai từ kép triền phược và kiết sử thì có từ "triền kiết" hay "triền kết".

Trong văn chương Phật giáo thường nói đến triền phược và kiết sử cùng chỉ cho phiền não. Cởi bỏ, gột sạch được tất cả phiền não được coi là giải thoát. Phiền não là những nguyên nhân chính đưa con người đến chỗ trầm luân. Phiền não càng nhiều trầm luân càng sâu. Tất cả những từ lậu, hoặc, triền, kết, phược v.v...đều dẫn xuất từ phiền não. Nghiên cứu tam phược, tứ điên đảo, ngũ kết là nghiên cứu về ngọn, cái gốc chính là phiền não. Tất nhiên, đốn được gốc là giải thoát. ***Vậy, tu thân chẳng qua chỉ là gội sạch tất cả phiền não chớ không có cái gì khác!***

Hiểu rõ phiền não thì có thể trừ được nó. Phiền não (Phạm: Kleza. Pàli: Kilesa. Hán âm: Cát lệ xá): Cũng gọi là Hoặc. Gọi chung là những tác dụng tinh thần làm cho tâm hữu tình điên loạn, khổ não. Để đạt mục đích tham muốn, thỏa mãn những dục vọng "cái của ta" mà con người có ý thức hoặc vô

ý thức thường đắm chìm trong cảnh buồn vui nên bị phiền não trói buộc. Trong tất cả các loại tác dụng đối với tâm: Giác ngộ là mục đích cao nhất trong Phật giáo, ***cho nên bất luận tác dụng tinh thần nào làm trở ngại sự thực hiện giác ngộ đều được gọi là phiền não.*** *Phiền não tùy theo tính chất có nhiều tên gọi như: Tùy miên (Phạm: Anuzaya), Triền (Phạm: Paryavasthàna), Cái (Phạm: Nivaraịa), Kiết (Phạm: Saôyojana), Phược (Phạm: Bandhana), Lậu (Phạm: Àsrava), Thủ (Phạm: Upàdàna), Hệ (Phạm: Grantha), Sử, Cấu, Bạo lưu, Ách, Trần cấu, Khách trần... Nếu phân loại thêm nữa thì rất phức tạp, nhưng thông thường cho Tham, Sân, Si là nguồn gốc của tất cả phiền não và chia làm 2 loại là Căn bản phiền não (phiền não gốc) và Chi mạt phiền não (phiền não ngọn). Căn bản phiền não có 6: Tham, Sân, Si (Vô minh), Mạn, Nghi và Kiến (Ác kiến); trong đó, Kiến lại được chia làm 5 thứ: Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và tà kiến, gọi chung là Thập phiền não (còn gọi là Thập sử vì nó sai sử con người). Chi mạt phiền não thì tùy thuộc vào Căn bản phiền não mà sanh khởi, theo luận Câu xá thì có 19 thứ gồm: Phóng dật, giải đãi..., còn theo luận Duy thức thì có 20 thứ gồm: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tàm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chính tri. Ngoài ra còn có các phương pháp phân loại như: Tam lậu, Tam kết, Tứ bạo lưu, Tứ thủ, Ngũ cái, Ngũ kết, Lục cấu, Thất lưu, Thập triền..., hoặc gọi là Bát bách phiền não (108 phiền não), hoặc vì cách tính toán khác nhau, nên có các thuyết bất đồng như Bát vạn tứ thiên phiền não (84.000 phiền não). - Phỏng theo Từ điển Phật Quang.*

(7). Tùy miên: Trạng thái mơ hồ, thuộc bất định tâm sở. Miên có nghĩa là ngủ. Tánh của tâm sở này làm cho tâm mờ mịt, thân không được tự tại. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại quán tưởng.

(8). Bồ Tát đỉnh đọa: Kinh MHBNBLMĐ gọi là Bồ Tát Đảnh. Kinh đã giải thích ở trên nên không cần lặp lại.

(9). Sanh: Ở đây không có nghĩa là từ diễn tả về sanh tử. Sanh ở đây có nghĩa sanh khởi (tâm sanh diệt). Khi nắm giữ một pháp và cho đó là pháp mang lại nhiều công đức nhất, tức là chấp thủ pháp, nên sanh tâm "yêu pháp" gọi là "thuận đạo pháp ái", thì tâm không còn tự tại nữa. Bồ Tát ái pháp và chấp thủ như vậy, gọi là Bồ Tát sanh. Bát Nhã khuyến "học" nhưng không khuyến "ái", nghĩa là không đắm trước hay gắn bó với bất cứ giáo pháp nào.

(10). Bất sanh: Trái với nghĩa sanh ở trên là không sanh khởi: Biết mà không đắm nhiễm nên không sanh tâm, tức không tạo tác. Kinh MHBNBLMĐ gọi là Bồ Tát không sanh tâm là Bồ Tát bất thối chuyển (hay Vô sanh pháp nhẫn), Kinh ĐBN gọi là Bồ Tát không sanh tâm là Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Bồ Tát bất thối chuyển, Bồ Tát Vô sanh pháp nhẫn hay Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, được Kinh Đại Bát Nhã, phẩm "Tướng Bất Thối" Q.514, Hội thứ III định nghĩa như sau: **"Bồ Tát Bất thối chuyển dùng tự tướng không quán tất cả pháp, rồi vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh cho đến chẳng thấy chút pháp khá được. Vì chẳng khá được nên không sở tạo tác. Vì không tạo tác nên gọi rốt ráo chẳng sanh. Vì rốt ráo chẳng sanh nên gọi Vô sanh pháp nhẫn. Bởi vì được Vô sanh pháp nhẫn như thế nên gọi Bồ Tát Bất thối chuyển. Nếu Bồ Tát Ma ha tát trọn nên các hành tướng trạng như thế, biết đấy là Bồ Tát Bất thối chuyển"**. *Bồ Tát bất thối chuyển được thích nghĩa trong phẩm "Chuyển Sanh" phần sau Q.07 cho đến hết Q.09; Bồ Tát Vô sanh nhẫn được thích nghĩa trong phẩm "Khen Ngợi Thắng Đức" đầu Q.10; Bồ Tát Chánh tánh Ly sanh được nói rất nhiều trong ĐBN. Nhưng so sánh tổng hợp ở phẩm "Tướng Bất Thối" Q.514, Hội thứ III, ĐBN vừa trích dẫn trên, định nghĩa sau cùng, phân biệt rõ ràng nhất. Vì quá nhiều danh vị khác nhau, nên có thể gây lẫn lộn. Mong rằng các phẩm sau sẽ bổ khuyết thêm.**TB***

(11). Bộc lưu: Dòng thác (cuồng lưu thác lũ) chỉ cho dục vọng và phiền não như dòng thác hay cuồng lưu.

(12). Ách thủ: Nắm giữ triền phược.

(13). Đây là đoạn Kinh có thể làm chúng ta lúng túng. Bản Việt dịch của đoạn Kinh này trong phẩm "Khuyến Học" Q.36, Hội thứ I, ĐBN ghi như sau:

"Xá Lợi Tử:

- Tâm ấy, bản tánh là tâm hay phi tâm tánh?

Thiện Hiện hỏi lại:

- Trong phi tâm tánh hữu tánh, vô tánh là khả đắc chăng?

Xá Lợi tử đáp:

- Không! Thưa Ngài Thiện Hiện.

Thiện Hiện hỏi lại:

- Trong phi tâm, hữu tánh vô tánh đã chẳng khá được, làm sao nói được tâm này là hữu hay vô?

Xá Lợi Tử hỏi:

- Những gì gọi là tâm phi tâm tánh?

Thiện Hiện đáp:

- Đối tất cả pháp không biến khác, không phân biệt, đấy gọi tâm phi tâm tánh".

Nguyên văn bằng chữ Hán, Ngài Huyền Trang dịch, là:

"舍Xá 利Lợi 子Tử 言ngôn:

是thị 心tâm 為vi 有hữu 心tâm 非phi 心tâm 性tánh 不phủ.

善thiện 現hiện 答đáp 言ngôn:

非phi 心tâm 性tánh 中trung. 有hữu 性tánh. 無vô 性tánh 為vi 可khả 得đắc 不phủ.

舍Xá 利Lợi 子Tử 言ngôn.

不phủ 也dã. 善thiện 現hiện.

善thiện 現hiện 答đáp 言ngôn.

非phi 心tâm 性tánh 中trung. 有hữu 性tánh 無vô 性tánh 既ký 不bất 可khả 得đắc. 如như 何hà 可khả 問vấn. 是thị 心tâm 為vi 有hữu 心tâm 非phi 心tâm 性tánh 不phủ.

舍Xá 利Lợi 子Tử 言ngôn: 何hà 等đẳng 名danh 為vi 心tâm 非phi 心tâm 性tánh.

善thiện 現hiện 答đáp 言ngôn: 於ư 一nhất 切thiết 法pháp 無vô 變biến 異dị .無vô 分phân 別biệt 。是thị 名danh 心tâm 非phi 心tâm 性tánh".

Chìa khóa để hiểu đoạn Kinh này cũng như những đoạn Kinh tương tự của tất cả năm Hội, từ Hội thứ I trở đi là các từ: ***Tâm***(心)*,* ***Tánh***(性)*,* ***Tâm tánh***(心性) *và* ***Phi tâm tánh***(非心性).

Tâm(心): *Nguồn gốc của mọi ý thức, suy tưởng, cảm thọ có thể là vọng hay chân.*

Tánh(性): *Trong nghĩa bản tánh là cái thường trụ, chẳng đổi dời, nhiễm tịnh.*

Tâm là tâm, tánh là tánh, ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Bây giờ, ghép hai chữ Tâm(心) *và Tánh*(性) *với nhau để có từ kép là* ***Tâm tánh***(心性) *thì rất khó giải thích. Nếu nói bản tánh hay bổn tánh của tâm thì có thể hiểu là cái bất biến dịch, bất hoại, vô nhiễm... vốn tịch tịnh, chân thật nên gọi là chân tâm. Ai cũng có tâm này, nhưng tùy theo điều kiện chung quanh mà sanh ra nhiễm tịnh nên mới có phàm thánh.*

Phi tâm tánh(非心性) *hay nói gọn là* **phi tâm** *tức"Tâm không" nghĩa là đối với trần cảnh mà tâm không sanh diệt, đổi dời thì gọi là tâm không hay vô niệm, vô tâm.*

Do vậy, mới có thể hiểu được câu hỏi của Thiện Hiện: **"Trong phi tâm, hữu tánh vô tánh đã chẳng khá được, làm sao nói được tâm này là hữu hay vô?"**. *Tâm phi tâm tánh này chính là tâm không (phi tâm) hay còn gọi là vô niệm, vô tâm.*

Chúng tôi thích nghĩa những đoạn Kinh tương tự như thế trong phẩm "Vào Ly Sanh" Q.408, Hội thứ II. Phẩm "Thiện Hiện" Q.484, Hội thứ III. Phẩm "Diệu Hạnh" Q.538, Hội thứ IV. Phẩm "Thiện Hiện" Q.556, Hội thứ V, ĐBN. Giáo nghĩa của các đoạn Kinh này trong năm Hội không khác nhau, chỉ có cách diễn đạt và chuyển ngữ hơi khác. Nếu không hiểu đoạn Kinh của phẩm này, thì có thể tham khảo các Hội kế tiếp như đã liệt kê ở trên.

Lưu ý: *Kinh Phật Mẫu Phát Sanh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa (gọi tắt là Phật Mẫu Bát Nhã Kinh) do Thí Hộ dịch từ Tạng sang Hán và Ngài Thích Từ Chiếu dịch từ Hán sang Việt, phần trên phẩm 01, "Biết Rõ Các Hành Tướng" có đoạn Kinh tương tự như đoạn Kinh này, dịch như sau:*

(…) "Lại nữa, Thế Tôn! Bồ Tát Ma ha tát lúc hành Bát nhã Ba la mật quán tưởng Bát Nhã như thế, nên học như thế *(học và an trú trong Bát Nhã)* nhưng không sanh tâm mình học như thế. Vì sao? Vì cái tâm không phải tâm kia, tánh nó thanh tịnh.

Bấy giờ, Tôn giả Xá Lợi Tử hỏi Tu Bồ Đề:

- Thế nào Tu Bồ Đề! Ngài có cái tâm không phải tâm đó không?

Tu Bồ Đề:

- Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Nếu cái tâm không phải tâm, dù có, dù không, thì có thể chứng đắc hay không?

Xá Lợi Tử nói:

- Không thể! Tu Bồ Đề!

Bấy giờ, Tu Bồ Đề bảo Xá Lợi Tử:

- Nếu cái tâm không phải tâm, dù có, dù không, mà không thể chứng đắc, tại sao nay ông lại hỏi, có cái tâm không phải tâm?

Xá Lợi Tử hỏi:

- Tánh của cái không phải tâm gọi là gì?

Tu Bồ Đề nói:

- Tất cả không hoại, xa lìa phân biệt, chính là cái tâm không phải tâm".

"Tâm không phải tâm" *hay* "tâm phi tâm" *hoặc* "tâm phi tâm tánh" *có thể giải thích chính là "tâm không hay vô niệm vô tâm". Vì vô tâm, nên không phân biệt, không chấp. Nếu không chấp thì không chướng ngại. Vì không chướng ngại nên nói là thanh tịnh. Tâm thanh tịnh đó không dung chứa bất cứ thứ gì, rỗng không trong suốt nên nói là vô thức, vô niệm, vô tâm.*

Vì vậy, phần dưới của phẩm 01, "Biết Rõ Các Hành Tướng" nói trên, diễn tả "Vô tâm" như sau:

"Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Tu Bồ Đề:

- Tại sao tâm đó không ngăn ngại, không chấp trước?

Tu Bồ Đề đáp:

- Vì **vô tâm** nên không có tâm chướng ngại, cũng không có tâm chấp trước.

Xá Lợi Tử hỏi Tu Bồ Đề:

- Nghĩa của tâm đó là gì?

Tu Bồ Đề hỏi lại Xá Lợi Tử:

- Nếu tâm sanh ở hữu ở vô thì tâm ấy có thể đắc không?

Xá Lợi Tử đáp:

- Này Tu Bồ Đề! Không thể!

Tu Bồ Đề trả lời:

- Nếu tâm không sanh ở hữu cũng không ở vô thì cũng bất khả đắc. Vậy tại sao ông lại hỏi đến tâm ấy làm gì?"

(Với các đoạn Kinh vừa trích dẫn trên cho thấy tính cách phức tạp của vấn đề chuyển ngữ. Học Phật trở nên khó khăn là vì vậy).

Kinh Lăng nghiêm gọi tâm bất biến, không đổi dời, không nhiễm tịnh... là chân tâm. Trong khi Tam luận tông hay Tánh không tông, các Kinh thuộc hệ Bát Nhã gọi tâm này là tâm không, vô thức, vô niệm, vô tâm.

Tất cả luận giải trên mặc dù có khảo cứu so chiếu, tuy nhiên chưa lấy gì làm chắc? Bởi vì, chuyển ngữ lúc nào cũng gây nhiều rối rắm. Tu là tu ở tâm mà không hiểu tâm thì tu cái gì? Đừng quá bi quan, rồi một ngày nào đó, thấy cái tâm gọi là tâm không hay vô thức, vô niệm, vô tâm thì chứng tánh. Phàm có ngôn ngữ danh tự ắt kẹt giữa giới hạn của chúng. "Xí xô xí xào" không hiểu nhau thì bể đầu sứt tai thôi!

(14). Định vô tránh (hay vô tánh tam muội): ***Vô tránh hay vô tranh*** *là một trong năm trí,* ***tam muội*** *là định. Theo Niết bàn Kinh sớ giải dẫn Thành luận quyển 6, phẩm Ngũ trí, thì Ngũ trí này gồm: 1- Pháp trụ trí: Rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2- Nê hoàn trí: Rõ biết sự diệt mất của tất cả các*

pháp; 3- ***Vô tranh trí: Rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai;*** *4- Nguyện trí: Đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5- Biên tế trí: Đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiền định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại. Chứng đắc năm trí này tức là chứng quả Tam muội, nên gọi là Ngũ trí Tam muội. (Nhóm "Mở rộng tâm hồn").*

Kinh nói Tu Bồ đề là người đạt được tam muội nầy, vì Ngài thích nơi vắng lặng tịch mịch, không thích nơi ồn náo, không thích tranh cãi hơn thua.

Lưu ý:

Với thích nghĩa cặn kẽ trên, hy vọng các đạo hữu không những hiểu phẩm này dễ dàng mà có thể hiểu các phẩm hay các phần khác thông suốt hơn. Vì vậy, trì tụng thiên Tổng luận này, hãy chịu khó đọc phần thích nghĩa cũng giống như đọc tụng chánh văn. Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận giải thích danh tự ngôn thuyết ngay trong phần chiết giải. Chúng tôi giải thích danh tự ngôn thuyết trong phần thích nghĩa. Nên các thiện hữu khi đọc tụng Tổng luận Đại Bát Nhã cố gắng học phần thích nghĩa. Nó sẽ giúp ích rất nhiều trong việc thọ trì Kinh điển Phật học.

Sơ giải:

1. "Khuyến học" nhưng không "khuyến ái":

Bồ Tát muốn thỏa mãn nguyện vọng của tất cả chúng sanh, muốn được đầy đủ những thiện căn công đức, thường chẳng đọa vào ác đạo, chẳng sanh nhà hạ tiện, chẳng ở trong hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật, chẳng sa vào Bồ Tát đỉnh đọa, thời phải học tất cả thiện pháp nhất là lục Ba la mật, các tam muội v.v... Bát Nhã khuyến "học" nhưng không khuyến "ái", nghĩa là dù thấy các giáo pháp đầy thắng diệu hay mang lại nhiều công đức cũng không nên đắm trước hay nắm bắt đối với bất cứ giáo pháp nào.

Bồ Tát biết tất cả pháp là không, là vô tướng, là vô tác, là tịch diệt, là vô thường, là khổ, là vô ngã... Nếu Bồ Tát nắm giữ ghi nhớ: "Đây là khổ phải biết, đây là tập phải dứt, đây là diệt phải chứng, đây là đạo phải tu, đây là Bồ Tát đạo, đây chẳng phải Bồ Tát hạnh, đây là chỗ học của Bồ Tát, đây chẳng phải chỗ học của Bồ Tát, đây là phương tiện của Bồ Tát v.v...", khi thực hành

Bát Nhã như vậy thời gọi là ***thuận đạo pháp ái.*** *Đó là điều mà Kinh khuyên chẳng nên học, chẳng nên hành. Kinh Tứ Thập Nhị chương nói học coi như chẳng học, hành coi như vô sự mới được gọi là học, là hành.*

Người làm được như vậy là Tu Bồ Đề: Muốn học Bát Nhã phải như Tu Bồ Đề mà học, là ***học không****; muốn hành Bát Nhã phải như Tu Bồ Đề mà hành, là* ***hành không****. Vì vậy, Tu Bồ Đề mới được coi là chơn Phật tử từ tâm Phật sanh, từ miệng Phật sanh, từ pháp Phật sanh, từ pháp hóa sanh.*

2. Tâm phi tâm tánh *(nói theo Kinh ĐBN) hay* ***Tâm Vô tướng*** *(nói theo Kinh MHBNBLMĐ):*

Nói hữu nói vô, nói thường nói đoạn, nói uế nói tịnh… là nói về cái tâm sanh diệt. Phật có một tâm và chúng sanh cũng có một tâm, không hai không khác. Tâm đó ở Thánh giả không tăng, ở phàm phu cũng không giảm. Tâm đó là Phật, ngoài tâm không có Phật. Tâm không có hai tướng, tánh thường vắng lặng nhiệm mầu. Nên Kinh ĐBN nói: "Đối tất cả pháp không biến khác, không phân biệt, đấy gọi **tâm phi tâm tánh**"*(hay vô tánh không). Kinh MHBNBLMĐ nói:* "Với các pháp, chẳng hư hoại, chẳng phân biệt, đây gọi là **tâm vô tướng**"*(vô tướng không).(1)*

Luận Đại Trí Độ phẩm thứ 8, "Khuyến Học", tập 3, quyển 41, *giải thích như sau:*

"Hỏi: *Vô tâm là có tướng tâm hay không có tướng tâm? Nếu là có thì vì sao lại nói là vô tâm? Nếu không thì vì sao lại tán thán vô đẳng đẳng tâm?*

Đáp: Vô tâm là rốt ráo thanh tịnh, chẳng có tướng, cũng chẳng phải chẳng có tướng. Vì CÓ và KHÔNG đều là bất khả đắc cả.

Như cuộc đối đáp giữa hai ngài Xá Lợi Phất và Tu Bồ Đề sau đây:

- **Hỏi:** *Thế nào là vô tâm tướng?*

- **Đáp:** Hết thảy các pháp đều rốt ráo không, chẳng có phân biệt. Như vậy gọi là vô tâm tướng.

- **Hỏi:** *Nếu tâm tướng chẳng thể hoại, chẳng thể phân biệt, thì hết thảy các pháp cũng đều là như vậy hay sao?*

- **Đáp:** Hết thảy các pháp cũng đều là như vậy cả. Vô thượng Bồ đề tâm cũng ví như hư không, cũng chẳng thể hoại, chẳng thể phân biệt.

Cho nên nếu có Bồ Tát thâm trước Vô thượng Bồ đề tâm, mà dấy niệm "đắc", thì Bồ Tát ấy chưa được lậu tận, chưa được thanh tịnh vậy".

Kinh ĐBN và Kinh MHBNBLMĐ cùng giải đáp, như chúng tôi giải thích trong phần thích nghĩa trên. Chỉ có khác là Kinh ĐBN dùng từ tâm vô tánh và Kinh MHBNBLMĐ dùng từ tâm vô tướng.

Sau đây là 2 câu chuyện Thiền nói về TÂM rất thú vị, được trích ra đây để Các thiện hữu thưởng thức:

1- Tâm vô tâm tánh hay tâm vô tướng** là cách nói khác của Bát Nhã về "**tâm không"** hay còn gọi là **"vô thức, vô niệm, vô tâm":

***Hà Đông Bùi Hưu**, là liêm sứ ở Chung lăng và Uyển lăng, là một Phật tử thuần thục, tu Phật và rất ham mộ Thiền. Ngài thường tham bái với các Tổ sư Thiền và may mắn được Tổ Hoàng Bá Hy Vận (pháp tự của Bách Trượng Hoàng Hải) truyền tâm ấn, viết bài pháp có đoạn như sau:*

(…) "Chư Phật và tất cả chúng sanh, duy chỉ một tâm, chớ không có pháp nào khác. Tâm này từ vô thỉ đến nay, không từng sanh, không từng diệt, không xanh không vàng, không hình không tướng, không thuộc Có Không, không kể mới cũ, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ, vượt qua mọi dấu tích đối đãi về hạn lượng, danh xưng, ngôn ngữ, dấu vết. Đương thể là đúng, động niệm tức sai. Giống như hư không chẳng có ngần mé, không thể đo lường. Duy chỉ tâm ấy là Phật. Phật cùng chúng sanh, chẳng có gì sai khác. Nhưng bởi chúng sanh trước tướng, tìm cầu bên ngoài nên thất bại, cõng Phật tìm Phật, đem tâm nắm bắt tâm, hết kiếp trọn hình, rốt ráo chẳng được gì cả. Chẳng biết dứt niệm quên lự, Phật liền hiện tiền. Tâm ấy là Phật. Phật là chúng sanh. Chúng sanh tức Phật. Phật là tâm ấy. Khi là chúng sanh, tâm ấy chẳng giảm. Lúc làm chư Phật, tâm ấy không tăng. Cho đến lục độ vạn hạnh, hà sa công đức, vốn tự đầy đủ, không cần tu thêm. Gặp duyên thì thi thố, duyên dừng thì tịch diệt. Nếu không quyết định như thế, mà muốn trước tướng tu hành để cầu công dụng, đều là vọng tưởng cùng đạo trái nghịch. Tâm ấy là Phật, mà cũng không có Phật nào khác. Tâm ấy tịnh minh, giống như hư không, chẳng có một điểm tướng mạo. Cử tâm động niệm tức trái nghịch với pháp thể, ấy là trước tướng. Từ vô thỉ đến nay, chẳng có Phật trước tướng. Tu lục độ vạn hạnh mong cầu

thành Phật, ấy là hạng thứ. Từ vô thỉ đến nay chẳng có Phật hạng thứ. **Chỉ cần ngộ nhất tâm, chứ không có pháp nào để đắc. Đó là chân Phật. Phật với chúng sanh, một tâm không khác …**"

(…) "Người **vô tâm** là người không có bất cứ một tâm nào, thể như như, trong ngoài như cây đá, không động không chuyển, như hư không, không ngăn không trái, không năng không sở, không phương xứ, không tướng mạo, không được mất. Thức giả không dám vào pháp ấy sợ rơi vào không, chẳng chỗ nương đậu, cho nên hướng bờ mé mà lui. Văn Thù đương lý, Phổ Hiền đương hạnh. Lý là lý chân không vô ngại. Hạnh là hạnh rời tướng không cùng. Quán Âm đương đại từ. Thế Chí đương đại trí. Duy Ma là Tịnh Danh. Tịnh ấy là tánh. Danh ấy là tướng. Tánh tướng không khác, gọi là Tịnh Danh.

"Biểu hiện của chư đại Bồ Tát, mọi người đều có cả. Không rời một tâm, ngộ ấy là phải. Người học đạo ngày nay không hướng về tự tâm để ngộ mà tìm ngoài tâm, trước tướng thủ cảnh, đều trái với đạo. Số cát sông Hằng, Phật thuyết là cát. Chư Phật, Bồ Tát, Thích Phạm, chư Thiên đi bộ mà qua, cát cũng không vui. Bò dê, sâu kiến giẫm đạp, cát cũng chẳng giận. Châu báu, hương thơm, cát cũng không ham. Phân, nước tiểu dơ bẩn hôi hám, cát cũng không ghét. Tâm ấy là **tâm vô tâm.** Rời khỏi mọi tướng, thì Phật và chúng sanh đều không khác. Vậy nên **vô tâm là cứu cánh**. Người học đạo nếu không vô tâm ngay, bao kiếp tu hành rốt lại cũng không thành đạo, bị công hạnh tam thừa trói buộc, chẳng được giải thoát. Nhưng chứng tâm ấy có mau có chậm. Có người nghe pháp chỉ một niệm là vô tâm ngay. Có người phải qua thập tín, thập hạnh, thập quá, rồi mới được vô tâm. Có người lại phải đến thập địa mới được vô tâm. Mau chậm gì nếu được vô tâm thì trụ, cũng chẳng phải tu, chẳng phải chứng, chẳng có đắc, chân thật không hư dối. Chỉ một niệm mà cùng thập địa đắc vậy. Công dụng vừa khớp, cũng chẳng cạn sâu, chỉ là bao kiếp luống nhận cần khổ thôi. Làm ác, làm lành, đều là trước tướng. Trước tướng tức tạo tác, luống chịu luân hồi. Trước tướng tạo thiện, luống chịu lao khổ. Tất cả không bằng ngay lời nói tự nhận thủ bổn pháp. Pháp đó là tâm. **Ngoài tâm không pháp, tâm ấy là pháp, trong pháp không tâm, tâm tự không tâm mà cũng không không tâm vậy. Đem tâm không tâm, tâm tức thành có vậy.** Mặc khế mà thôi, dứt mọi tư lường, cho nên mới nói ngôn ngữ dừng bặt, tâm hành xứ diệt" - ***Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.***

Vì vậy, Phật bảo đem tâm ly tướng mà tu các thiện pháp hay đem tâm ly tướng mà hành lục độ vạn hạnh. Tâm ly tướng đó chính là tâm không hay nói khác là vô thức vô niệm vô tâm. Tu như không tu, hành mà vô sự, không năng sở như hư không. Như vậy, tâm mới được như như. Như này gọi là bình đẳng, nên bảo bình đẳng là thanh tịnh.

*Hãy nhớ câu "tâm tự không tâm mà cũng không không tâm vậy!" Hiểu được bài pháp này là ngộ, ngộ cái ngộ không tâm. Một bài pháp quá ư vi diệu, tu được như vậy là thấy tâm: "**tâm tự không tâm mà cũng không không tâm vậy!"***

2- Không phải tâm, không phải Phật:

Thiền sư Đại Mai Pháp Thường, họ Trịnh, người Tương Dương. Có lần đến hỏi Đại Tịch Thiền sư tức Mã Tổ Đạo Nhất: - "Thế nào là Phật?"

Mã Tổ đáp: - "Tâm ấy là Phật".

Sư liền đại ngộ. Trong khoảng niên hiệu Đường Trịnh Quán, Sư trụ tại núi Đại Mai, phía Nam huyện Ngân 70 dặm, là nơi sanh trưởng từ xưa của giống mai nổi tiếng. Mã Tổ nghe Sư Trụ trì sơn tự, bèn sai một ông Tăng đến chùa hỏi: - "Hòa thượng nơi Đại sư Mã Tổ học được gì mà nay tại đây Trụ trì sơn tự?"

Sư đáp: - "Mã Tổ Đại sư dạy ta "Tâm ấy là Phật" nên ta đến đây Trụ trì".

Tăng nói: - "Phật pháp của Mã Đại sư gần đây không phải thế".

Sư hỏi: - "Không phải chỗ nào?"

Tăng nói: - "Gần đây Đại sư lại nói "Không phải tâm, không phải Phật".

Sư nói: - "Lão già đó mê hoặc người chưa có ngày dừng. Mặc lão nói "Không phải tâm, không phải Phật", phần ta chỉ nói "Tâm ấy là Phật".

Tăng trở về thuật tự sự cho Mã Tổ nghe, Đại sư nói: - "Này đại chúng, trái mai đã chín rồi".

(Có người hỏi Hòa Sơn: Đại Mai nói vậy là có ý gì? Hòa Sơn bảo: Chính cống là con cháu của sư tử).

Phật hiện ra từ tâm. Thấy tâm thì thành Phật. Ngoài tâm không có Phật nào khác. "Tâm ấy tức Phật". Nên Đại Mai Pháp Thường nghe Mã Tổ bảo như vậy liền ngộ. Về sau, dù Mã Tổ nói "Không phải tâm, không phải

Phật", Đại Mai mặc kệ, vẫn cho tâm này là Phật và cứ thế mà tu. Mã Tổ bảo trái mai đã chín. Hòa Sơn bảo là con cháu sư tử (tức con cháu Phật).

Nếu có thể bàn, chúng tôi nói thêm rằng: Tâm ấy là Phật. Đó là phản tỉnh, chiếu kiến tự tâm, tức thấy tâm thì thành *Phật.*

"Không phải tâm, không phải Phật", không phải là câu phủ định thường tình. Hai câu nói trên chỉ cái khác biệt về tri giác có thứ bậc của các bậc tu hành. *Chiếu soi, phản tỉnh được tâm là việc làm của bậc thượng thừa. Còn không thấy tâm, không thấy Phật là* tâm không, ***là vô thức, vô niệm, vô tâm*** *tức tri giác của bậc* vô *thượng thừa.*

Phân tích giải luận như vậy. Đúng hay không đúng? Làm gì có Phật hạng nhất (vô thượng thừa), làm gì có Phật hạng thứ (thượng thừa). Còn thấy thứ bậc sai khác là còn so đo phân biệt thì không thể gọi là vô thức vô niệm vô tâm. Chỉ đạt được vô thức vô niệm vô tâm khi thấy tất cả rỗng không *trong suốt.*

Tâm, Tánh, Tướng là cái khó chỉ, khó nói nhất trong Phật học. Nhưng giác ngộ không ngoài sự chứng nhập những thứ này. *Hai thí dụ về thiền kể trên quý giá còn hơn là đi hành cước vạn dặm!*

Học Phật đến cứu cánh là phải đi đến chỗ vô *thức,* vô *niệm,* vô tâm./.

Thích nghĩa cho phần sơ giải này:

(1). Vô tánh không, tự tướng không là thật tướng pháp, vì tất cả pháp đều không hết.

---o0o---

09. PHẨM "VÔ TRỤ"

Cuối Q.36 cho đến hết Q.37, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Tập Tán" quyển thứ 03, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

(1. Chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ)

Lúc bấy giờ, Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Đối với đại Bồ Tát và đối với Bát nhã Ba la mật, con đều **chẳng đắc, chẳng thấy**, tại sao con có thể dùng pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát? Bạch Thế Tôn! Đối với các pháp, con chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc tập hợp, hoặc phân tán; nếu đem pháp ấy dạy bảo, trao truyền cho các đại Bồ Tát, thì có thể có sự hối tiếc. Bạch Thế Tôn! Đối với các pháp, con chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc tập hợp, hoặc phân tán, thì tại sao có thể nói đây là đại Bồ Tát; đây là Bát nhã Ba la mật? Bạch Thế Tôn! Cái danh đại Bồ Tát ấy và cái danh Bát Nhã ấy đều **không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ.** Vì sao? **Vì cái nghĩa hai danh ấy đã không có sở hữu, nên hai danh ấy đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ**. Bạch Thế Tôn! Đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, con chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc hợp, hoặc tan, thì tại sao có thể nói đây là sắc, cho đến đây là thức? Bạch Thế Tôn! Cái danh của sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ. Vì sao? Vì **nghĩa** của cái danh của sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã không có sở hữu, nên cái **danh** của sắc, thọ, tưởng v.v… đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ.

Đối với 12 xứ, 18 giới, bốn thánh đế, 12 nhân duyên, bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm nhãn, sáu thần thông, sáu pháp Ba la mật, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết trí v.v… con chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc hợp, hoặc tan, thì tại sao có thể nói đây là bốn Thánh đế, 12 nhân duyên v.v… cho đến Nhất thiết trí? Bạch Thế Tôn! Cái danh bốn Thánh đế, 12 nhân duyên v.v... đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ. Vì sao? Vì cái nghĩa của danh bốn Thánh đế, 12 nhân duyên v.v... đã không có sở hữu, nên cái danh bốn Thánh đế, 12 nhân duyên v.v... đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng

có chỗ trụ. Đối với các pháp đã nói trên, con chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc hợp, hoặc tan, thì tại sao có thể nói đây là Bồ Tát, đây là Bát Nhã?

Bạch Thế Tôn! Đối với Bồ Tát, và đối với Bát Nhã con đã chẳng đắc, chẳng thấy, thì tại sao khiến con đem pháp tương ưng Bát Nhã dạy bảo, trao truyền cho các Bồ Tát. Cho nên, nếu đem pháp ấy mà dạy bảo, trao truyền cho các Bồ Tát, thì ắt sẽ hối tiếc.

Bạch Thế Tôn! **Các pháp do nhân duyên hòa hợp đặt bày, giả danh Bồ Tát và Bát Nhã**. Hai giả danh này, đối với năm uẩn, **bất khả thuyết**; đối với 12 xứ, 18 giới, 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, bất khả thuyết; đối với tham, sân, si, tất cả triền kiết, tùy miên, kiến thủ v.v... bất khả thuyết; đối với bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc bất khả thuyết; đối với năm loại mắt, sáu phép thần thông bất khả thuyết; đối với ngã, hữu tình, cho đến… cái biết, cái thấy bất khả thuyết; đối với không, vô tướng, vô nguyện, sáu phép Ba la mật bất khả thuyết; đối với 37 pháp trợ đạo bất khả thuyết; đối với mười lực của Phật, cho đến… Nhất thiết tướng trí bất khả thuyết; đối với trò huyễn, cho đến như sự biến hóa, thành tầm hương v.v... bất khả thuyết; đối với tịch tịnh, viễn ly, vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, tuyệt chư hý luận, chơn như, pháp giới, pháp tánh, thật tế, bình đẳng tánh, ly sanh tánh… bất khả thuyết; đối với pháp thường, vô thường, cho đến pháp thuộc sanh tử, thuộc Niết bàn bất khả thuyết; đối với pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, cho đến… pháp nội, pháp ngoại, hay pháp ở giữa hai bất khả thuyết; đối với Phật, Bồ Tát hoặc Thanh văn v.v... trong vô số thế giới ở mười phương bất khả thuyết. Vì sao? Vì sự tập hợp, ly tán của các pháp như trên đã nói, đều **không thể nắm bắt được**, vô kiến vậy. Bạch Thế Tôn! Như trên đã nói, cái danh 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v… không chỗ nói được*(bất khả thuyết)*. Như vậy, cái danh Bồ Tát, và Bát Nhã không chỗ nói được. Như cái danh giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, không chỗ nói được. Như vậy, cái danh Bồ Tát, và Bát Nhã không chỗ nói được. Như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác, Như Lai và cái danh của các giai vị ấy, cũng không chỗ nói được. Như vậy, cái danh Bồ Tát, và Bát Nhã cũng không chỗ nói được.

Bạch Thế Tôn! Như tất cả, hoặc hữu danh hoặc vô danh, đều không chỗ nói được. Như vậy, cái danh Bồ Tát, và cái danh Đại Bát Nhã cũng không chỗ nói được. Vì sao? Vì cái danh các pháp như vậy đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ. Vì sao? Vì cái nghĩa của các danh ấy, đã không

có sở hữu, nên các danh ấy đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng có chỗ trụ.

Bạch Thế Tôn! Vì con y cứ vào nghĩa ấy, nên đối với các pháp chẳng đắc, chẳng thấy, hoặc hợp, hoặc tan, thì tại sao có thể nói đây là cái danh Bồ Tát, đây là cái danh Bát Nhã?

Bạch Thế Tôn! Đối với hai cái, hoặc nghĩa, hoặc danh, con đã chẳng đắc, chẳng thấy, thì tại sao khiến con đem pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật dạy bảo, trao truyền cho các Bồ Tát? Vì vậy, nếu đem pháp này dạy bảo, trao truyền cho các Bồ Tát, ắt có sự hối tiếc.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát khi nghe đem tướng trạng như thế thuyết Bát nhã Ba la mật, tâm chẳng chìm đắm cũng chẳng ưu hối; tâm kia bất kinh bất khủng bất bố, phải biết Bồ Tát này, quyết định đã được an trụ bực bất thối, **đem phương tiện vô sở trụ mà an trụ**!

(2. Chẳng nên trụ)

Lúc bấy giờ, Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! **Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã chẳng nên trụ nơi sắc, chẳng nên trụ nơi thọ, tưởng, hành, thức.** Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Sắc, tánh của sắc là không; thọ, tưởng, hành, thức, và tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không. Bạch Thế Tôn! **Sắc ấy chẳng phải không, không ấy chẳng phải sắc, sắc chẳng lìa không, không chẳng lìa sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.** Vì vậy, Bạch Thế Tôn! Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã chẳng nên trụ nơi sắc, chẳng nên trụ nơi thọ, tưởng, hành, thức. Chẳng nên trụ 12 xứ, 18 giới; chẳng nên trụ nơi bốn Thánh đế, 12 nhân duyên, chẳng nên trụ nơi bốn thiền, chẳng nên trụ nơi tứ định. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì bốn thiền và tánh của bốn thiền là không, tứ định và tánh của tứ định là không. Bạch Thế Tôn! Bốn thiền ấy, chẳng phải không, không ấy chẳng phải là bốn thiền; bốn thiền chẳng lìa không, không chẳng lìa bốn thiền; bốn thiền tức là không, không tức là bốn thiền; tứ định cũng lại như vậy. Vì vậy, bạch Thế Tôn! Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã chẳng nên trụ nơi bốn thiền, chẳng nên trụ nơi tứ định.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng nên trụ nơi sáu Ba la mật, chẳng nên trụ ở 37 pháp trợ đạo, chẳng nên trụ nơi mười lực của Phật, chẳng nên trụ nơi năm loại mắt, chẳng nên trụ nơi sáu phép thần thông, chẳng nên trụ nơi bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18

pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Vì sáu Ba la mật là không, tánh của sáu Ba la mật là không… cho đến Nhất thiết tướng trí và tánh của Nhất thiết tướng trí là không. Sáu Ba la mật ấy, chẳng phải không, không ấy chẳng phải sáu Ba la mật, sáu Ba la mật chẳng lìa không, không chẳng lìa lục Ba la mật; sáu Ba la mật tức là không, không tức là sáu Ba la mật; 37 pháp trợ đạo cho đến Nhất thiết tướng trí cũng lại như vậy. Vì vậy, các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng nên trụ nơi sáu Ba la mật cho đến chẳng nên trụ nơi Nhất thiết tướng trí.

Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, **chẳng nên trụ vào văn tự, chẳng nên trụ vào sự dẫn giải của các văn tự**, hoặc một lời, hoặc hai, hoặc nhiều lời dẫn giải. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì các văn tự và tánh của các văn tự là không, sự dẫn giải của các văn tự và tánh của sự dẫn giải là không. Các văn tự ấy chẳng phải không, không ấy chẳng phải là các văn tự; các văn tự chẳng lìa không, không chẳng lìa các văn tự; các văn tự tức là không, không tức là các văn tự; sự dẫn giải của các văn tự cũng lại như vậy. Vì vậy, bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã chẳng nên trụ vào các văn tự, chẳng nên trụ vào sự dẫn giải của các văn tự.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng nên trụ vào các pháp thường hoặc vô thường, chẳng nên trụ vào các pháp lạc hoặc khổ, ngã hoặc vô ngã, tịnh hoặc bất tịnh, tịch tịnh hoặc bất tịch tịnh, viễn ly hoặc bất viễn ly; cũng chẳng nên trụ vào chơn như, chẳng nên trụ vào pháp giới, pháp tánh, thật tế, bình đẳnh tánh, ly sanh tánh; cũng chẳng nên trụ vào tất cả pháp môn Đà la ni, chẳng nên trụ vào tất cả pháp môn Tam ma địa vì tất cả pháp đó và tánh của chúng cũng lại như trên đã thuyết.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu đại Bồ Tát, **không có phương tiện thiện xảo,** khi tu hành Bát Nhã, thì bị **chấp ngã, ngã sở ràng buộc, quấy nhiễu, cho nên tâm liền bám trụ sắc**, bám trụ vào thọ, tưởng, hành, thức. Vì do bám trụ nên đối với sắc phát sanh các hành, đối với thọ, tưởng, hành, thức phát sanh các hành(tạo tác). Vì do hành này, nên chẳng thể nhiếp thọ Bát Nhã, chẳng thể tu hành Bát Nhã, chẳng thể viên mãn Bát Nhã, chẳng thể hoàn thành Nhất thiết tướng trí.

Nếu đại Bồ Tát **không có phương tiện thiện xảo, khi tu hành Bát Nhã, thì bị cái chấp ngã, ngã sở ràng buộc, quấy nhiễu,** nên tâm liền bám trụ vào 12 xứ, 18 giới, bốn thiền bốn định, bốn Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết tướng trí v.v…cho đến quả vị Giác ngộ tối

cao. Vì do bám trụ này nên đối với tất cả pháp phát sanh các hành. Vì do hành này, nên chẳng thể nhiếp thọ Bát Nhã, chẳng thể tu hành Bát Nhã, chẳng thể viên mãn Bát Nhã, chẳng thể hoàn thành Nhất thiết tướng trí.

Bạch Thế Tôn! Vì sắc chẳng nên nhiếp thọ; thọ, tưởng, hành, thức chẳng nên nhiếp thọ; sắc đã chẳng nên nhiếp thọ, thì chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức đã chẳng nên nhiếp thọ, liền chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? **Vì bản tánh là không**, cho đến tất cả pháp Phật chẳng nên nhiếp thọ, tất cả pháp Phật chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là pháp Phật. Vì sao? Vì bản tánh là không. Cái nhiếp thọ, tu hành, viên mãn Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng nên nhiếp thọ. Như vậy**, Bát nhã Ba la mật chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì bản tánh là không. Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, nên dùng bản tánh không mà quán tất cả pháp**. **Khi khởi lên quán này, thì đối với tất cả pháp, tâm không sở hành, đó gọi là sự nhiếp thọ Tam ma địa của đại Bồ Tát. Tam ma địa này vi diệu, thù thắng, rộng lớn vô lượng, có tác dụng vô biên, mà tất cả Thanh văn, Độc giác không có được. Cả đến Nhất thiết tướng trí đã hoàn thành đó, cũng chẳng nên nhiếp thọ. Như vậy, Nhất thiết tướng trí đã chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Nhất thiết tướng trí này chẳng phải thủ đắc tướng mà tu đắc. Vì sao? Vì có thủ đắc là có phiền não!**

Những gì là tướng? Đó là tướng sắc, tướng thọ, tưởng, hành, thức; cho đến tướng của tất cả pháp Phật. Nếu chấp đắm các tướng này, liền bị nó trói buộc, không còn tự tại nữa, nên gọi là phiền não. Nên **không thể lấy tướng mà tu đắc Nhất thiết tướng trí**. Nếu người chấp tướng tu đắc Nhất thiết trí trí thì phạm chí Thắng Quân, đối với Nhất thiết trí trí không cần tin hiểu. Những gì gọi là tướng tin hiểu đó? Nghĩa là đối với Bát nhã Ba la mật thâm sâu **sanh lòng tin thanh tịnh**. Do lực thắng giải, suy lường, quán sát Nhất thiết trí trí. Không dùng tướng làm phương tiện, cũng không dùng chẳng phải tướng làm phương tiện. Vì tướng và chẳng phải tướng đều không thể nắm bắt. Phạm chí Thắng Quân này tuy do sức tín giải qui y Phật Pháp gọi là tùy tín hành, nhưng có thể **nhờ bản tánh không** mà ngộ nhập Nhất thiết trí trí. Đã ngộ nhập rồi nên không chấp giữ tướng sắc, không chấp giữ tướng thọ, tưởng, hành, thức; cho đến không chấp giữ tướng tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn. Vì sao? Vì **nhất thiết pháp tự tướng đều là không**, năng thủ, sở thủ đều bất khả đắc. Vì sao? Vì phạm chí không dùng hiện quán nội đắc mà quán Nhất thiết trí trí.

Không dùng hiện quán ngoại đắc mà quán Nhất thiết trí trí. Không dùng hiện quán nội ngoại đắc mà quán Nhất thiết trí trí. Không dùng hiện quán vô trí đắc mà quán Nhất thiết trí trí. Không dùng hiện quán đắc những pháp khác mà quán Nhất thiết trí trí. Cũng không dùng hiện quán bất đắc mà quán Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì phạm chí Thắng Quân này không thấy Nhất thiết trí trí là bị quán; không thấy Bát Nhã là năng quán, không thấy người quán, không thấy chỗ y cứ để quán và không thấy lúc khởi quán.

Phạm chí Thắng Quân này chẳng ở trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà quán Nhất thiết trí trí. Chẳng ở ngoài sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà quán Nhất thiết trí trí. Chẳng ở trong ngoài sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà quán Nhất thiết trí trí. Cũng chẳng phải lìa sắc, thọ, tưởng, hành, thức quán Nhất thiết trí trí, cho đến chẳng phải ở trong tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn mà quán Nhất thiết trí trí. Chẳng phải ở ngoài tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn mà quán Nhất thiết trí trí. Chẳng phải ở trong ngoài tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn mà quán Nhất thiết trí trí. Cũng chẳng phải lìa tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn mà quán Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì hoặc là bên trong, hoặc là bên ngoài, hoặc trong ngoài, hoặc lìa trong ngoài, tất cả đều không, bất khả đắc. **Phạm chí Thắng Quân này do lìa các tướng môn như vậy, nên đối với Nhất thiết trí trí phát sanh lòng tin hiểu thâm sâu. Do tin hiểu như vậy nên đối với tất cả pháp đều không chấp trước. Vì thật tướng các pháp bất khả đắc.** Như vậy, Phạm chí **nhờ môn lìa tướng**, đối với Nhất thiết trí trí được tin hiểu rồi, đối với tất cả pháp đều không chấp tướng, cũng không tư duy các pháp vô tướng, **vì pháp tướng, vô tướng đều bất khả đắc**. Như vậy, Phạm chí do lực thắng giải đối với tất cả pháp không lấy, không bỏ, vì trong pháp thật tướng không có lấy bỏ. Bấy giờ, Phạm chí đó với sự tự tin hiểu của mình cho đến Niết bàn cũng không chấp trước. Vì sao? Vì bản tánh tất cả pháp đều không, không thể nắm giữ.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát, Bát nhã Ba la mật, cũng lại như vậy, đối với tất cả pháp, vì không có chỗ nắm giữ *(thủ đắc)* đắm trước, nên có khả năng từ bờ bên này qua bờ bên kia. Vì vậy, khi đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng nên nắm giữ tất cả sắc, chẳng nên giữ lấy thọ, tưởng, hành, thức cho đến chẳng giữ lấy tất cả pháp Phật, vì tất cả pháp cũng đều không có chỗ nắm giữ. Đại Bồ Tát ấy, tuy đối với tất cả sắc, tất cả thọ, tưởng, hành, thức, cho đến tất cả pháp Phật đều không có chỗ nắm giữ mà **chỉ dùng bổn nguyện** tu hành bốn niệm trụ, cho đến tám thánh đạo chi chưa viên mãn vậy và vì bản nguyện chỗ chứng Phật

mười lực, cho đến Nhất thiết tướng trí chưa thành xong vậy, cho nên ở khoảng thời gian giữa quyết chẳng nắm chẳng bắt tất cả tướng mà vào Niết bàn. Đại Bồ Tát ấy, tuy có khả năng viên mãn tất cả pháp Phật mà chẳng thấy tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì **tất cả pháp Phật chẳng phải là pháp Phật. Tất cả pháp chẳng phải là pháp, cũng chẳng phải là phi pháp. Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành Bát Nhã, đối với tất cả pháp, tuy không có chỗ thủ đắc, mà có khả năng hoàn thành tất cả sự nghiệp.** *(Q.37, ĐBN)*

Sơ giải:

Phẩm này nói rõ về "Tánh Không" và "Quán không bất chứng" để trừ cái bệnh chấp thủ. Kinh khuyên Bồ Tát không nên trụ vào các pháp, vì tất cả pháp là không, bản tánh của tất cả pháp cũng không, bất khả đắc.

Không những Bát Nhã khuyên đại Bồ Tát chẳng nên trụ vào tất cả pháp mà còn khuyên chẳng nên trụ vào văn tự, chẳng nên trụ vào sự dẫn giải của văn tự, vì văn tự và tánh của văn tự là không, sự dẫn giải của văn tự và tánh của sự dẫn giải là không, bất khả đắc.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng nên trụ vào các pháp thường hoặc vô thường, chẳng nên trụ vào các pháp lạc hoặc khổ, ngã hoặc vô ngã, tịnh hoặc bất tịnh v.v… Trụ như vậy là trụ ở hai bên nên dễ rơi vào nhị nguyên đối đãi hay nói khác là không dứt trừ nổi phân biệt, chấp trước!

Một khi rơi vào phân biệt thì bị ngã, ngã sở trói buộc quấy nhiễu, tâm liền có chỗ bám. Vì do bám trụ nên đối với tất cả pháp phát sanh tạo tác. Rồi do tạo tác, nên không thể nhiếp thọ Bát Nhã, không thể tu hành Bát Nhã, không *thể hoàn thành Nhất thiết tướng trí.*

Vậy, đối với Bát nhã Ba la mật cũng chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là Bát nhã Ba la mật. Vì sao? ***Vì bản tánh Bát Nhã cũng không. Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, nên dùng bản tánh không mà quán tất cả pháp. Khi khởi lên quán này, thì đối với tất cả pháp, tâm không sở hành, đó gọi là sự nhiếp thọ Tam ma địa của đại Bồ Tát.***

Sau cùng Kinh nói, cả đến Nhất thiết tướng trí đã hoàn thành đó, cũng chẳng nên nhiếp thọ. Như vậy, Nhất thiết tướng trí đã chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Nhất thiết tướng trí này chẳng phải thủ đắc tướng mà tu đắc. Vì sao? ***Vì có thủ đắc là có phiền não!***

Nếu chấp đắm các tướng, liền bị tướng xoay, tức bị trói, không còn tự tại nữa, nên nói là phiền não. Do vậy, không thể lấy tướng mà tu đắc Nhất thiết tướng trí, ***chỉ do tín giải*** *mà thành tựu Nhất thiết tướng trí.*

Những gì gọi là tín giải? Nghĩa là đối với Bát nhã Ba la mật thâm sanh tịnh tín. Do sức hiểu biết thù thắng mà tư duy, quán sát Nhất thiết tướng trí, không dùng tướng làm phương tiện, cũng chẳng dùng phi tướng làm phương tiện, vì tướng và phi tướng đều không thể thủ đắc. Người tu hành dõng mãnh có khả năng dùng bản tánh không mà ngộ nhập Nhất thiết tướng trí. Đã ngộ nhập rồi, chẳng thủ đắc tướng tất cả pháp. Vì sao? Vì tự tướng của tất cả pháp đều không, nên năng thủ, sở thủ đều chẳng thể nắm bắt được. (Q.37, ĐBN)

Giáo pháp này có lẽ nghịch đời: Muốn thành tựu vô vàn công đức, muốn giác ngộ, muốn được Nhất thiết tướng trí thì phải nhiếp thọ Bát Nhã. Nhưng ở đây Kinh lại nói cả đến Nhất thiết tướng trí đã hoàn thành đó, cũng chẳng nên nhiếp thọ: **"Nhất thiết tướng trí đã chẳng nên nhiếp thọ, thì liền chẳng phải là Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Nhất thiết tướng trí này chẳng phải thủ đắc tướng mà tu đắc. Vì thủ đắc tướng là có phiền não!"**

Tất cả phiền não đều do phân biệt. Phân biệt những gì? Phân biệt tướng tốt xấu, hay dở. Do phân biệt nên có chấp. Rồi từ chấp mới đưa đến quyết định tung hứng, giữ bỏ... tức tâm hành. Nếu tâm hành đúng như sở nguyện thì cảm thấy sung sướng, bằng ngược lại sẽ sanh đau buồn chán ghét. Đó là cái mất mát của tâm nên bảo là phiền não. Thật ra, không phải do nhiếp thọ Nhất thiết tướng trí mà không đắc Bát Nhã. <u>Chính là do phân biệt chấp trước đưa đến thủ tâm chấp tướng mà sanh "bệnh"</u>. Phạm Chí Thắng Quân chỉ ***sanh tín giải*** *sâu sắc mà thâm nhập được Bát Nhã. Chỉ cần dùng bổn nguyện tu hành tất cả pháp Phật, nhưng không thủ đắc bất cứ pháp nào dù là pháp Phật thì có thể thành tựu sự nghiệp!*

Pháp môn Phật học tuy nhiều, nhưng rốt lại, tu hành đừng phân biệt chấp trước cũng không trụ không thủ pháp bất cứ dưới hình thức nào, thì tâm không còn quái ngại. Có phân biệt là có chấp, không phân biệt là vô chấp, tâm mới được an nhiên tịch lặng!

Câu chuyện nhà Thiền sau đây có thể nói lên tinh thần của giáo pháp vô sở trụ của phẩm này:

Có vị Tăng hỏi Thiền sư Huệ Hải Đại Châu: - "Tâm trụ chỗ nào là trụ?"

Sư đáp: - "Tâm trụ chỗ không trụ là trụ".

Hỏi: - “Thế nào là chỗ không trụ?”

Đáp: - “Chẳng trụ tất cả chỗ, ấy là trụ chỗ không trụ”.

Hỏi: - “Thế nào là chẳng trụ tất cả chỗ?”

Đáp: - “Chẳng trụ tất cả chỗ là chẳng trụ nơi lành dữ, có không, trong ngoài, chặng giữa; chẳng trụ không cũng chẳng trụ chẳng không, chẳng trụ định cũng chẳng trụ chẳng định. Chỉ cái chẳng trụ tất cả chỗ, ấy là chỗ trụ”.

Có trụ là có dính mắc, có chướng ngại, vô trụ mới được tự do. Vậy phải theo gương Lục tổ: “Đừng trụ chấp bất cứ nơi nào”*(Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm)*. ***Vô trụ là vô chấp, tâm mới được an nhiên tịch lặng!***

Kết luận:

Đây là một bài pháp khá mắc mỏ, nếu hiểu liền hiểu không thể chần chừ, không thể gượng ép. Mấu chốt của bài pháp này là đừng trụ, đừng chấp, đừng thủ. Có trụ, có chấp, có thủ là có quái ngại! Có trụ là có chỗ nương tựa như chim nương cành, như dây leo nương dậu thì không thể đứng vững trên đôi chân của mình được hay nói khác là không còn tự chủ trong tư duy hay hành động. Có chấp là có vướng mắc tâm không còn như như. Có thủ là còn nắm giữ, cất dấu tức còn sở đắc, tham ái. Tất cả đều do tưởng, có tưởng (xấu tốt) là có phiền não. Tu lìa tướng, thì không còn quái ngại nữa, nên nói tu vô tướng đây là tu Bát Nhã. Tu như vậy mới sớm thành xong đạo nghiệp.

Ngược lại, nếu không trụ, không nhiếp thọ tất cả các pháp Phật thì lấy gì để tu để chứng. Do vậy, nên nói “chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ”. Điều đó có nghĩa là vẫn phải nhiếp thọ Bát Nhã và tất cả thiện pháp, nếu muốn Giác ngộ, đạt Chánh giác và Nhất thiết trí trí./.

---o0o---

10. PHẨM “BÁT NHÃ HÀNH TƯỚNG”*(1)*

Quyển 38 đến hết quyển 41, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm cùng tên “Hành Tướng”, quyển thứ 03, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Phẩm “Bát Nhã Hành Tướng” từ Q.38 đến Q.41, Hội thứ I, ĐBN tương đương với phẩm “Hành Tướng”, quyển thứ 03, Kinh MHBNBLMĐ. Phẩm này của Kinh ĐBN trùng tụng quá nhiều, chúng tôi hết sức cố gắng rút gọn nhưng vẫn thấy rườm rà, nếu so với quyển thứ 03 của Kinh MHBNBLMĐ, do nhóm của Ngài La Thập dịch. Nội dung của cả hai Kinh không có gì khác, cũng cùng một thứ rượu chỉ khác bình. Cứ so chiếu hai Kinh sẽ rõ.

Tóm lược:

Bát nhã Ba la mật là pháp vô sở hữu, bất khả đắc, pháp tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Bởi vì nội không, ngoại không, nội ngoại đều không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, tản không, vô biến dị không, bản tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không(mười tám *pháp không)*. Sắc là pháp không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; pháp thọ, tưởng, hành, thức, không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; mười hai xứ , mười tám giới là pháp không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, mười tám pháp không không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; pháp bốn tịnh lự không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn vô lượng, bốn định vô sắc không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; pháp năm loại mắt, pháp sáu thần thông, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết tướng trí… cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Nghĩa là tất cả pháp Phật hay tám mươi mốt khoa danh tướng Bát Nhã đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Nói tóm lại: Thường hoặc vô thường, lạc hoặc khổ, ngã hoặc vô ngã, tịnh hoặc bất tịnh, không hoặc bất không, vô tướng hoặc hữu tướng, vô nguyện

hoặc hữu nguyện, tịch tịnh hoặc bất tịch tịnh, viễn ly hoặc bất viễn ly, tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, sanh hoặc diệt, hữu vi hoặc vô vi, hữu lậu hoặc vô lậu, thiện hoặc phi thiện, hữu tội hoặc vô tội, thế gian hoặc xuất thế gian, thuộc sanh tử hoặc thuộc Niết bàn, quá khứ, vị lai hoặc hiện tại, thiện, bất thiện hoặc vô ký, sự ràng buộc trong cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc, học, vô học, hoặc phi học phi vô học, kiến sở đoạn, tu sở đoạn hoặc phi sở đoạn, hoặc ở trong, hoặc ở ngoài, hoặc ở giữa hai, **các pháp như vậy, đều không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được**. Vì sao? **Bởi vì nội không, ngoại không, nội ngoại đều không… vô tánh tự tánh cũng không.**

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật mà thẩm xét, quán sát kỹ tất cả các pháp như trên, đều không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, thì tâm không chìm đắm, cũng chẳng lo âu, hối tiếc; tâm ấy chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi. Phải biết, đại Bồ Tát ấy, năng đối nơi Bát nhã Ba la mật thường chẳng xa lìa.

- Làm sao biết các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, đối với Bát Nhã có khả năng thường chẳng xa lìa?

Nếu Bồ Tát tu hành Bát Nhã, biết như thật về Bát Nhã, **lìa tự tánh Bát Nhã**; biết như thật về tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, lìa tự tánh tịnh lự cho đến bố thí Ba la mật. Vì vậy, nên biết các đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với Bát nhã Ba la mật có khả năng thường chẳng xa lìa.

Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành Bát Nhã, biết như thật về sắc, lìa tự tánh sắc; biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức, lìa tự tánh thọ, tưởng, hành, thức; biết như thật về mười hai xứ, mười tám giới, lìa tự tánh của mười hai xứ, mười tám giới; biết như thật bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết tướng trí… cho đến biết như thật về Như Lai, lìa tự tánh bốn tịnh lự cho đến Như Lai; biết như thật về pháp thường, vô thường, lìa tự tánh pháp thường, vô thường; biết như thật về pháp lạc, khổ, ngã, vô ngã, tịnh, bất tịnh, không, bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, tịch tịnh bất tịch tịnh, viễn ly bất viễn ly, tạp nhiễm thanh tịnh, sanh diệt, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu, thiện phi thiện, hữu tội vô tội, thế gian xuất thế gian, thuộc sanh tử thuộc Niết bàn... lìa tự tánh pháp lạc, khổ cho đến pháp thuộc sanh tử, thuộc Niết bàn; biết như thật về pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, lìa tự tánh pháp quá khứ, vị lai, hiện tại; biết như thật về pháp thiện bất thiện, vô ký, sự ràng buộc trong cõi Dục, sự ràng buộc trong cõi Sắc, cõi Vô Sắc, học, vô

học, phi học phi vô học, kiến sở đoạn, tu sở đoạn, phi sở đoạn, ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai bên, lìa tự tánh pháp thiện, bất thiện, vô ký cho đến ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai.

Vì vậy, nên biết các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã ấy, đối với Bát Nhã, có khả năng thường chẳng xa lìa.

- Cái gì là tự tánh của Bát Nhã? Cái gì là tự tánh của tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật? Cho đến cái gì là tự tánh của pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai?

Vô tánh là tự tánh của Bát Nhã; vô tánh là tự tánh của tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, cho đến vô tánh là tự tánh của pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai. *(Q.38, ĐBN)*

Vì vây, nên biết Bát Nhã, lìa tự tánh Bát Nhã; tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, lìa tự tánh tịnh lự cho đến tự tánh bố thí Ba la mật; cho đến pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai, lìa tự tánh pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai.

Tự tánh cũng lìa tự tánh, tướng cũng lìa tướng; tự tánh cũng lìa tướng, tướng cũng lìa tự tánh; tướng của tự tánh cũng lìa tự tánh của tướng, tự tánh của tướng cũng lìa tướng của tự tánh. Nếu đại Bồ Tát mà học những pháp như trên, thì có khả năng hoàn thành Nhất thiết tướng trí. Vì đại Bồ Tát ấy biết tất cả pháp không sanh, không thành.

- Do nhân duyên gì mà tất cả pháp không sanh, không thành?

Vì sắc là không, nên sự sanh và thành của sắc chẳng thể nắm bắt được; vì thọ, tưởng, hành, thức là không, nên sự sanh và thành của thọ, tưởng, hành, thức chẳng thể nắm bắt được; vì mười hai xứ, mười tám giới là không, nên sự sanh và thành của mười hai xứ, mười tám giới chẳng thể nắm bắt được; vì tất cả pháp Phật là không, nên sự sanh và thành của tất cả pháp Phật chẳng thể nắm bắt được; vì pháp thường, vô thường là không, nên sự sanh và thành của pháp thường, vô thường chẳng thể nắm bắt được; vì pháp lạc, khổ, ngã, vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, tịch tịnh bất tịch tịnh, viễn ly bất viễn ly, tạp nhiễm thanh tịnh, sanh diệt, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu, thiện bất thiện, hữu tội vô tội, thế gian xuất thế gian, thuộc sanh tử, thuộc Niết bàn là không, nên sự sanh và thành của pháp lạc, khổ cho đến thuộc sanh tử, thuộc Niết bàn chẳng thể nắm bắt được; vì pháp quá khứ, vị lai, hiện tại là không, nên sự sanh và thành của pháp quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng thể nắm bắt được; vì pháp thiện bất thiện, hữu ký vô

ký, sự ràng buộc ở cõi Dục, sự ràng buộc cõi Sắc, cõi Vô Sắc, học vô học, phi học phi vô học, kiến sở đoạn, tu sở đoạn, phi sở đoạn, ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai là không, nên sự sanh và thành của pháp thiện bất thiện, hữu ký vô ký cho đến ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai bên chẳng thể nắm bắt được.

Nếu đại Bồ Tát học Bát Nhã như vậy, thì **liền gần Nhất thiết tướng trí**; đại Bồ Tát ấy gần như thật Nhất thiết tướng trí như vậy, nên được thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh, tướng thanh tịnh; đại Bồ Tát ấy được như thật thân khẩu ý thanh tịnh như vậy, nên chẳng sanh tâm tham, sân, si, chẳng sanh tâm siểm*(2)*, mạn*(3)*, cuồng*(4),* san*(5)*, kiến thủ*(6)*. Đại Bồ Tát ấy, vì do chẳng sanh tâm tham cho đến chẳng sanh tâm kiến thủ, nên rốt ráo chẳng đọa vào trong thai nữ nhân, thường được hóa sanh*(7)*, cũng vĩnh viễn không sanh vào các đường ác, trừ khi vì nhân duyên làm lợi lạc hữu tình; từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cung kính cúng dường, tôn trọng, ngợi khen chư Phật Thế Tôn, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thường chẳng lìa Phật.

Nếu đại Bồ Tát, muốn được công đức thù thắng lợi lạc như trên, thì nên học Bát Nhã, chẳng nên xa lìa. *(Q.38, ĐBN)*

1. Tu không có phương tiện khéo léo.
(Có hành tức không hành, không chứng)

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện thưa Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, **không có phương tiện khéo léo**, hoặc **hành** ngũ uẩn hoặc hành tướng ngũ uẩn, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc hành **ngũ uẩn hay tướng ngũ uẩn thường vô thường**, hoặc lạc khổ, hoặc ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly bất viễn ly. Nếu hành tất cả như vậy là **chẳng phải hành** Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu Đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, không có phương tiện khéo léo, hoặc hành mười hai xứ hay tướng mười hai xứ, hoặc hành mười tám giới hay tướng mười tám giới thường vô thường, hoặc lạc khổ, hoặc ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly bất viễn ly. Nếu hành tất cả như vậy là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu Đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, không có phương tiện khéo léo, khi **hành địa giới, hoặc hành tướng địa giới**, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc hành thủy hỏa phong không thức giới, hoặc hành tướng thủy hỏa phong không thức giới, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hay nói chung, hành lục đại chủng thường vô thường, hoặc lạc khổ, hoặc ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly bất viễn ly. Nếu hành tất cả như vậy là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. *(Hết Q.38, ĐBN)*

Bạch Thế Tôn! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, không có phương tiện khéo léo, hoặc **hành khổ thánh đế, hoặc hành tướng khổ thánh đế**, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc hành tập diệt đạo thánh đế, hoặc hành tướng tập diệt đạo thánh đế, chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc **tứ Thánh đế** thường vô thường, hoặc lạc khổ, hoặc ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly bất viễn ly. Nếu hành tất cả như vậy là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, không có phương tiện khéo léo, hoặc hành mười hai nhân duyên hay hành tướng của mười hai nhân duyên, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc hành bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định.Hoặc hành ba mươi bảy pháp trợ đạo. Hoặc hành lục Ba la mật. Hoặc hành ngũ nhãn và lục thần thông. Hoặc hành Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Nói chung, hành tất cả pháp Phật và tướng của tất cả pháp Phật, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Nói tóm lại, hoặc hành tất cả pháp Phật thường vô thường, hoặc lạc hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, tịnh hoặc bất tịnh, không hoặc bất không, vô tướng-hữu tướng, vô nguyện-hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh-bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly-bất viễn ly. Nếu hành tất cả như vậy là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, không có phương tiện khéo léo, hoặc tác lên ý nghĩ này: Ta hành Bát nhã Ba la mật, có được bao nhiêu hành tướng như vậy, là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Hoặc tác lên ý nghĩ này: Ta là đại Bồ Tát kia không phải là đại Bồ Tát, ta tu hành Bát nhã Ba la mật như thế, kia không phải tu Bát nhã Ba la mật v.v... Nếu đại Bồ Tát dấy lên những ý nghĩ như thế thảy mà tu hành Bát nhã Ba la mật,

phải biết đấy gọi tên là **đại Bồ Tát vô phương tiện thiện xảo tu hành Bát nhã Ba la mật!**

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện bảo Xá Lợi Tử rằng: Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật không có phương tiện khéo léo, hoặc **đối ngũ uẩn trụ tưởng thắng giải**_(8)_**, bèn nơi sắc tác tên gia hạnh**_(9)_**.** Do vì gia hạnh, nên chẳng năng giải thoát được sanh lão bệnh tử và khổ đời sau. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật không có phương tiện khéo léo, hoặc đối mười hai xứ, mười tám giới trụ tưởng thắng giải, bèn nơi mười hai xứ, mười tám giới tác lên gia hạnh. Do vì gia hạnh, nên chẳng năng giải thoát được sanh lão bệnh tử và khổ đời sau.

Nếu Đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật không có phương tiện khéo léo, hoặc đối lục đại chủng tác lên gia hạnh. Do vì gia hạnh, nên chẳng năng giải thoát được sanh lão bệnh tử và khổ đời sau.

Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã không có phương tiện khéo léo, hoặc đối Tứ thánh đế, mười hai nhân duyên, bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy trợ đạo, sáu Ba la mật, năm nhãn, sáu thần thông, Phật 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí hay nói khác đối với tất cả pháp Phật trụ tưởng thắng giải, bèn nơi tất cả pháp Phật tác lên gia hạnh. Do vì gia hạnh, nên chẳng năng giải thoát được sanh lão bệnh tử và khổ đời sau.

Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật không có phương tiện khéo léo, hoặc đối Thanh văn và đối pháp Thanh văn trụ tưởng thắng giải, bèn nơi Thanh văn và đối pháp Thanh văn tác lên gia hạnh. Hoặc đối Độc giác, Bồ Tát, Như Lai và đối với tất cả pháp các vị đó trụ tưởng thắng giải, bèn nơi Độc giác, Bồ Tát, Như Lai và nơi tất cả pháp của các vị đó tác lên gia hạnh. Vì do gia hạnh, nên chẳng năng giải thoát được sanh lão bệnh tử và khổ đời sau.

(Nói nôm na, nếu Bồ Tát không có phương tiện thiện xảo, lại nghĩ tưởng tu hành một pháp (gia hạnh) nào đó sẽ đem lại kết quả tốt (thắng giải) cho đời mình. Do suy nghĩ và hành động như vậy, nên không thoát sanh lão bệnh tử và các khổ ải đời sau).

Xá Lợi tử! Đại Bồ Tát như thế vẫn chẳng chứng được bậc thangh văn, Độc giác vào Niết bàn. Nếu được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề quyết không có lẽ

ấy. Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát tác lên những bao thứ như thế thảy mà tu hành Bát nhã Ba la mật, phải biết đấy gọi tên là **đại Bồ Tát vô phương tiện thiện xảo tu hành Bát nhã Ba la mật!**

2. Tu có phương tiện khéo léo:

(Không hành tức là hành là chứng)

Khi ấy! Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Làm sao biết được các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo?

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật **có phương tiện khéo léo chẳng hành** năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, chẳng hành tướng năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới là hành Bát nhã Ba la mật. Chẳng hành năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, chẳng hành tướng năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới thường vô thường, lạc khổ, chẳng hành ngã vô ngã, chẳng hành tịnh bất tịnh, chẳng hành không bất không, chẳng hành vô tướng hữu tướng, chẳng hành vô nguyện hữu nguyện, chẳng hành tịch tĩnh bất tịch tĩnh, chẳng hành viễn ly bất viễn ly **là hành Bát nhã Ba la mật**. Xá Lợi tử! Phải biết đấy là đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo. Vì sao? Xá Lợi Tử! **Ngũ uẩn, ngũ uẩn tánh không. Xá Lợi Tử! Ngũ uẩn này chẳng phải ngũ uẩn không, ngũ uẩn không này chẳng phải ngũ uẩn. Vì ngũ uẩn chẳng rời không, không chẳng rời ngũ uẩn. Ngũ uẩn tức là không, không tức là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới cũng lại như vậy!**

Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo, **chẳng hành lục đại chủng,** là hành Bát nhã Ba la mật. Chẳng hành lục đại chủng thường vô thường, lạc khổ, chẳng hành ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, tịch tĩnh bất tịch tĩnh, viễn ly bất viễn ly là hành Bát nhã Ba la mật! Phải biết đấy là đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã có phương tiện khéo léo. Vì sao? Xá Lợi Tử! Lục đại chủng, lục đại chủng tánh không. Xá Lợi Tử! Lục đại chủng này chẳng phải lục đại chủng không, lục đại chủng không này chẳng phải lục đại chủng. Vì lục đại chủng chẳng rời không, không chẳng rời lục đại chủng. Lục đại chủng tức là không, không tức là lục đại chủng.

Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo, **chẳng hành** Tứ thánh đế, mười hai nhân duyên, hoặc chẳng hành

bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định. Hoặc **chẳng hành** ba mươi bảy pháp trợ đạo. Hoặc chẳng hành lục Ba la mật. Hoặc chẳng hành ngũ nhãn và lục thần thông. Hoặc chẳng hành Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Nói chung, **chẳng hành tất cả pháp Phật và tướng của tất cả pháp Phật, là hành Bát nhã Ba la mật**. **Nói tóm lại, hoặc chẳng hành tất cả pháp Phật thường vô thường, hoặc lạc khổ, hoặc ngã vô ngã, tịnh bất tịnh, không bất không, vô tướng hữu tướng, vô nguyện hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly bất viễn ly. <u>Nếu chẳng hành tất cả như vậy là hành Bát nhã Ba la mật</u>.** Phải biết đấy là đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo. Vì sao, Xá Lợi Tử? Vì tất cả pháp, tất cả pháp tánh không. Tất cả pháp này chẳng phải tất cả pháp không, tất cả pháp không này chẳng phải tất cả pháp. Vì tất cả pháp chẳng rời không, không chẳng rời tất cả pháp. Tất cả pháp tức là không, không tức là tất cả pháp.

Như vậy đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện khéo léo, năng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vậy nên, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, **đối với tất cả pháp chẳng lấy có, chẳng lấy chẳng phải có, chẳng lấy cũng có cũng chẳng phải có, chẳng lấy chẳng phải có chẳng phải chẳng có. Với "chẳng lấy" cũng chẳng lấy nốt.**

3. Tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh:

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Vì nhân duyên gì mà đại Bồ Tát này khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả pháp đều không lấy gì hết?

Thiện Hiện đáp: Do vì **tất cả pháp tự tánh bất khả đắc.** Vì sao? Là vì **tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh** vậy. Do nhân duyên này, nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối tất cả pháp hoặc lấy có, hoặc lấy chẳng phải có, hoặc lấy cũng có cũng chẳng phải có, và hoặc lấy "chẳng lấy" là chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? **Vì tất cả pháp đều không có tự tánh, nên chẳng thể lấy được vậy.**

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với Bát nhã Ba la mật **chẳng lấy hành, chẳng lấy chẳng hành, chẳng lấy cũng hành cũng chẳng hành, chẳng lấy chẳng phải hành chẳng phải chẳng hành. Với "chẳng lấy" cũng chẳng lấy nốt.**

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối tất cả pháp và Bát nhã Ba la mật đều không chỗ lấy, không chỗ chấp đắm, đấy gọi là đại Bồ Tát đối với tất cả pháp không chỗ lấy đắm Tam ma địa. Tam ma địa này mầu nhiệm thù thắng, rộng lớn vô lượng, năng nhóm vô biên vô ngại tác dụng, chẳng chung cùng tất cả Thanh văn và Độc giác. Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát với tam ma địa này hằng trụ chẳng bỏ, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Các đại Bồ Tát, vì chỉ với một Tam ma địa này hằng trụ chẳng bỏ, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, hay là còn có các Tam ma địa khác hằng trụ chẳng bỏ cũng khiến đại Bồ Tát mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề? Thiện hiện đáp: Chẳng những với một Tam ma địa này, mà lại còn **có các Tam ma địa khác**, các đại Bồ Tát hằng trụ chẳng bỏ, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Xá Lợi Tử hỏi: Là những Tam ma địa nào? Thiện Hiện đáp: Chỗ gọi là Kiện hành tam ma địa, Bảo ấn tam ma địa, Sư tử du hý tam ma địa, Diệu nguyệt tam ma địa, Nguyệt tràng tướng tam ma địa, Nhất thiết pháp hải tam ma địa. Quán đảnh tam ma địa, Pháp giới quyết định tam ma địa, Quyết định tràng tướng tam ma địa, Kim cang dụ tam ma địa, Nhập pháp ấn tam ma địa, Tam ma địa vương tam ma địa, Thiện an trụ tam ma địa, Thiện lập định vương tam ma địa, Phóng quang tam ma địa, Vô vong thất tam ma địa, Phóng quang vô vong thất tam ma địa, Tinh tiến lực tam ma địa, Trang nghiêm lực tam ma địa, Đẳng dũng tam ma địa, Nhập nhất thiết ngôn từ quyết định tam ma địa, Nhập nhất thiết danh tự quyết định tam ma địa, Quán phương tam ma địa, Tổng trì ấn tam ma địa, Chư pháp đẳng thú hải ấn tam ma địa, Vương ấn tam ma địa, Biến phú hư không tam ma địa, Kim cang luân tam ma địa, Tam luân thanh tịnh tam ma địa, Vô lượng quang tam ma địa, Vô trước vô chướng tam ma địa, Đoạn chư pháp chuyển tam ma địa, Khí xả trân bảo tam ma địa, Biến chiếu tam ma địa, Bất luyện tam ma địa, Vô tướng trụ tam ma địa, Bất tư duy tam ma địa, Vô biên quang tam ma địa, Phóng quang tam ma địa, Phổ chiếu tam ma địa, Tịnh kiên định tam ma địa, Sư tử phấn tấn khư tam ma địa, Vô cấu quang tam ma địa, Diệu nhạc tam ma địa, Tối thắng tràng tướng tam ma địa, Đế tướng tam ma địa, Thuận minh chánh lưu tam ma địa, Cụ oai quang tam ma địa, Ly tận tam ma địa, Bất khả động chuyển tam ma địa, Tịch tĩnh tam ma địa, Vô hà khích tam ma địa, Nhật đăng tam ma địa, Nguyệt tịnh tam ma địa, Tịnh nhãn tam ma địa, Tịnh quang tam ma địa, Nguyệt đăng tam ma địa, Pháp minh

tam ma địa, Ưng tác bất ưng tác tam ma địa, Trí tướng tam ma địa, Kim cang man tam ma địa, Trụ tâm tam ma địa, Phổ minh tam ma địa, Diệu an lập tam ma địa, Bảo tích tam ma địa, Diệu pháp ấn tam ma địa, Nhất thiết pháp tánh bình đẳng tam ma địa, Khí xả trần ái tam ma địa, Pháp dũng viên mãn tam địa, Nhập pháp đảnh tam ma địa, Bảo tánh tam ma địa, Xả huyên tránh tam ma địa, Phiêu tán tam ma địa, Phân biệt pháp cú tam ma địa, Quyết định tam ma địa, Vô cấu hạnh tam ma địa, Tự bình đẳng tướng tam ma địa, Ly văn tự tướng tam ma địa, Đoạn sở duyên tam ma địa, Vô biến dị tam ma địa, Vô chủng loại tam ma địa, Nhập danh tướng tam ma địa, Vô sở tác tam ma địa, Nhập quyết định danh tam ma địa, Hành vô tướng tam ma địa, Ly ế ám tam ma địa, Cụ hạnh tam ma địa, Bất biến động tam ma địa, Độ cảnh giới tam ma địa, Tập nhất thiết công đức tam ma địa, Vô tâm trụ tam ma địa, Quyết định trụ tam ma địa, Tịnh diệu hoa tam ma địa, Cụ giác chi tam ma địa, Vô biên biện tam ma địa, Vô biên đăng tam ma địa, Vô đẳng đẳng tam ma địa, Siêu nhất thiết pháp tam ma địa, Quyết phán chư pháp tam ma địa, Tán nghi tam ma địa, Vô sở trụ tam ma địa, Nhất tướng trang nghiêm tam ma địa, Dẫn phát hành tướng tam ma địa, Nhất hành tướng tam ma địa, Ly chư hành tướng tam ma địa, Diệu hạnh tam ma địa, Đạt chư hữu để viễn ly tam ma địa, Nhập nhất thiết thi thiết ngữ ngôn tam ma địa, Kiên cố bửu tam ma địa, Ư nhất thiết pháp vô sở thủ trước tam ma địa, Điễn diệm trang nghiêm tam ma địa, Trừ khiển tam ma địa, Vô thắng tam ma địa, Pháp cự tam ma địa, Huệ đăng tam ma địa, Thú hướng bất thối chuyển thần thông tam ma địa, Giải thoát âm thanh văn tự tam ma địa, Huệ cự xí nhiên tam ma địa, Nghiêm tịnh tướng tam ma địa, Vô tướng tam ma địa, Vô trược nhẫn tướng tam ma địa, Cụ nhất thiết diệu tướng tam ma địa, Cụ tổng trì tam ma địa, Bất hỷ nhất thiết khổ lạc tam ma địa, Vô tận hành tướng tam ma địa, Nhiếp phục nhất thiết chánh tà tánh tam ma địa, Đoạn tắng ái tam ma địa, Ly vi thuận tam ma địa, Vô cấu minh tam ma địa, Cực kiên cố tam ma địa, Mãn nguyệt tịnh quang tam ma địa, Đại trang nghiêm tam ma địa, Vô nhiệt điển quang tam ma địa, Năng chiếu nhất thiết thế gian tam ma địa, Năng cứu nhất thiết thế gian tam ma địa, Định bình đẳng tánh tam ma địa, Vô trần hữu trần bình đẳng lý thú tam ma địa, Vô tránh hữu tránh bình đẳng lý thú tam ma địa, Vô sào những vô tiêu xí vô ái nhạo tam ma địa, Quyết định an trụ chơn như tam ma địa, Khí trung dũng xuất tam ma địa, Thiêu chư phiền não tam ma địa, Đại trí huệ cự tam ma địa, Xuất sanh thập lực tam ma địa, Khai xiển tam ma địa, Hoại thân ác hành tam ma địa, Hoại ngữ ác hành tam ma địa, Hoại ý ác

hành tam ma địa, Thiện quan sát tham ma địa, Như hư không tam ma địa, Vô nhiễm trước như hư không tam ma địa.

Xá Lợi Tử! Nếu Bồ Tát đối các Tam ma địa như vậy thảy hằng trụ chẳng bỏ, mau chứng Vô thượng Bồ đề. Lại còn có hàng bao nhiêu vô lượng vô số Tam ma địa môn, Đà la ni môn, nếu đại Bồ Tát năng khéo tu học cũng khiến mau chứng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện thừa thần lực Phật bảo Xá Lợi Tử rằng: Nếu đại Bồ Tát nào trụ Tam ma địa như vậy thảy, phải biết đã được các Phật quá khứ trao ký! Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát này tuy trụ các Tam ma địa như vậy nhưng chẳng thấy các Tam ma địa đây, cũng chẳng nghĩ nói: Ta đã vào các Tam ma địa đây, ta nay vào các Tam ma địa đây, ta sẽ vào các Tam ma địa đây, duy ta năng vào chứ chẳng phải những kẻ khác vào được. Đại Bồ Tát kia suy nghĩ phân biệt như vậy thảy, bởi đấy nên sức định đều chẳng hiện hành.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Là thật riêng có đại Bồ Tát trụ các Tam ma địa như vậy thảy, đã được các Phật quá khứ hiện tại trao ký ư?

Thiện Hiện đáp: Chẳng phải vậy. Xá Lợi Tử! Vì sao? Bát nhã Ba la mật chẳng khác các Tam ma địa, các Tam ma địa chẳng khác Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát chẳng khác Bát nhã Ba la mật và Tam ma địa, Bát nhã Ba la mật và Tam ma địa chẳng khác đại Bồ Tát. Bát nhã Ba la mật tức là Tam ma địa, các Tam ma địa tức là Bát nhã Ba la mật. **Đại Bồ Tát tức là Bát nhã Ba la mật và Tam ma địa; Bát nhã Ba la mật và Tam ma địa tức là đại Bồ Tát. Vì sao? Vì tất cả pháp tánh bình đẳng vậy**.

Xá Lợi Tử nói:

- Nếu tất cả pháp tánh bình đẳng ấy, Tam ma địa này có thể chỉ ra được không?

Thiện Hiện đáp:

- Chẳng thể chỉ ra được.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Đại Bồ Tát này ở Tam ma địa đây có tưởng hiểu chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đại Bồ Tát kia không có tưởng hiểu.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Cớ sao đại Bồ Tát kia không tưởng hiểu?

Thiện Hiện đáp:

- Vì đại Bồ Tát kia không phân biệt vậy.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Cớ sao đại Bồ Tát kia không phân biệt?

Thiện Hiện đáp:

- Vì tất cả pháp tánh đều vô sở hữu, nên đại Bồ Tát kia ở định chẳng khởi phân biệt. Do nhân duyên đây, nên đại Bồ Tát này đối tất cả pháp và Tam ma địa đều không có tưởng hiểu. Vì sao? Vì tất cả pháp và Tam ma địa đều vô sở hữu. Trong vô sở hữu phân biệt tưởng hiểu không do đâu mà sanh khởi vậy.

Đức Thế Tôn khen Thiện Hiện rằng:

- Hay thay! Hay thay! Như ngươi đã nói. Nên ta nói ngươi trụ Định vô tránh, trong chúng Thanh văn rất là đệ nhất. Do đây Ta nói cùng nghĩa tương ưng! Thiện Hiện! Đại Bồ Tát muốn học Bát nhã Ba la mật, nên học như vậy. Muốn học tĩnh lự, tinh tiến, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, nên học như vậy. Thiện Hiện! Đại Bồ Tát muốn học bốn tĩnh lự, nên học như vậy. Muốn học bốn vô lượng, bốn vô sắc định, nên học như vậy. Thiện Hiện! Đại Bồ Tát muốn học ba mươi bảy pháp trợ đạo, nên học như vậy. Thiện Hiện! Đại Bồ Tát muốn học năm nhãn, sáu thần thông cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, nên như vậy mà học!

Khi ấy, Xá Lợi Tử thưa Phật:

- Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát học như vậy, là chính học Bát nhã Ba la mật, cho đến là chính học Nhất thiết tướng trí ư?

Phật bảo Xá Lợi Tử:

- Đại Bồ Tát học như vậy, là **chính học Bát nhã Ba la mật, vì lấy vô sở đắc làm phương tiện vậy**. Cho đến là chính học Nhất thiết tướng trí, vì lấy vô sở đắc làm phương tiện vậy.

Khi ấy, Xá Lợi Tử thưa Phật nữa:

- Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát học như vậy, lấy vô sở đắc làm phương tiện học Bát nhã Ba la mật, cho đến lấy vô sở đắc làm phương tiện học Nhất thiết tướng trí ư?

Phật bảo Xá Lợi Tử:

- Đại Bồ Tát học như vậy, lấy vô sở đắc làm phương tiện học Bát Nhã, cho đến lấy vô sở đắc làm phương tiện học Nhất thiết tướng trí.

Xá Lợi Tử thưa:

- Vô sở đắc ấy là những pháp gì, bất khả đắc ư?

Phật nói:

- Ngã bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, sát thủ thú, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, khiến khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, trì giả, kiến giả bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. 5 uẩn bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Mười hai xứ, 18 giới bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Lục đại chủng bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Dục giới bất khả đắc, Sắc, Vô sắc giới bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Tứ Thánh đế, thập nhị nhân duyên bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Ba mươi bảy pháp trợ đạo bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. 6 Ba la mật, 5 nhãn, 6 thần thông bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Phật 10 lực, 4 vô sở úy, cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy. Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh. Bồ Tát, Như Lai bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh vậy.

Xá Lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Nói là rốt ráo tịnh ấy, là những nghĩa nào?

Phật nói:

- **Các pháp chẳng xuất chẳng sanh, chẳng mất chẳng hết, vô nhiễm vô tịnh, vô đắc vô vi. Như vậy gọi là nghĩa rốt ráo tịnh.**

Bấy giờ, Xá Lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi học như vậy là học pháp nào?

Phật bảo Xá Lợi Tử:

- Đại Bồ Tát khi học như vậy, là **đối tất cả pháp đều vô sở học**. Vì sao? Vì chẳng phải tất cả pháp như vậy mà có. Như chỗ chấp của ngu phu, dị sanh nên với trong ấy mà học.

Xá Lợi Tử thưa:

- Nếu vậy các pháp làm sao mà có được!

4. Pháp vô sở hữu, bất khả đắc.

Phật nói:

- Các pháp như vô sở hữu, như vậy mà có. Nếu đối pháp vô sở hữu như vậy, chẳng năng rõ thấu gọi tên vô minh.

- Bạch đức Thế Tôn! Những gì là vô sở hữu, nếu chẳng biết nên gọi là vô minh?

- Nầy Xá Lợi Tử! Ngũ ấm đến thập bát giới là vô sở hữu, tứ niệm xứ đến pháp bất cộng là vô sở hữu. Tại sao vậy? Vì là nội không, nhẫn đến vô pháp hữu pháp không vậy. Ở trong đây, vì sức vô minh làm cho khát ái nên phàm phu vọng thấy phân biệt. Đây gọi là vô minh. Phàm phu nầy bị nhị biên*(10)* trói buộc nên chẳng biết, chẳng thấy các pháp vô sở hữu. Do đây mà nhớ tưởng phân biệt chấp trước nơi sắc, nhẫn đến pháp bất cộng.

Nơi pháp vô sở hữu, vì chấp trước nên người nầy sanh ra phân biệt cái biết, cái thấy. Đây là phàm phu chẳng biết, chẳng thấy. Chẳng thấy, chẳng biết những gì? Chẳng thấy, chẳng biết sắc, nhẫn đến chẳng thấy, chẳng biết pháp bất cộng. Do cớ nầy mà sa vào hàng phàm phu ngu si như trẻ nít. *(Q.41. ĐBN)*

Người nầy chẳng ra khỏi. Chẳng ra khỏi chỗ nào? Chẳng ra khỏi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, chẳng ra khỏi pháp của Thanh Văn, Bích Chi Phật.Người nầy cũng chẳng tin. Chẳng tin những gì? Chẳng tin sắc không, nhẫn đến chẳng tin pháp bất cộng không. Người nầy cũng chẳng an trụ. Chẳng an trụ nơi đâu? Chẳng an trụ nơi lục Ba la mật, chẳng an trụ bực bất thối chuyển, nhẫn đến chẳng an trụ pháp bất cộng. Do duyên cớ nầy mà gọi là phàm phu ngu si như trẻ nít. Cũng gọi là **kẻ chấp trước**. Chấp trước những gì? Chấp trước sắc, nhẫn đến ý thức giới, chấp trước tham, nhẫn đến tà kiến, chấp trước tứ niệm xứ, nhẫn đến Phật đạo.

- Bạch đức Thế Tôn! Đại Bồ Tát học như vậy, có phải cũng là chẳng học Bát nhã Ba la mật, chẳng được Nhất thiết tướng trí chăng?

- Nầy Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát học như vậy là chẳng học Bát nhã Ba la mật, chẳng được Nhất thiết tướng trí.Tại sao? Vì đại Bồ Tát nầy không phương tiện nên nghĩ tưởng phân biệt chấp trước Bát Nhã, tịnh lự, tinh tiến, an nhẫn, trì giới và bố thí Ba la mật, nhẫn đến nghĩ tưởng, phân biệt, chấp trước pháp bất cộng và Nhất thiết tướng trí. Vì duyên cớ nầy nên đại Bồ Tát học như vậy là chẳng học Bát nhã Ba la mật, chẳng được Nhất thiết tướng trí.

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu như vậy thời đại Bồ Tát phải học Bát Nhã như thế nào mới là học Bát nhã Ba la mật được Nhất thiết tướng trí?

- Nầy Xá Lợi Tử! **Lúc học Bát nhã Ba la mật, nếu đại Bồ Tát chẳng thấy Bát nhã Ba la mật thời là học Bát nhã Ba la mật được Nhất thiết tướng trí, vì bất khả đắc vậy.**

- Bạch đức Thế Tôn! Tại sao gọi là bất khả đắc?

- Nầy Xá Lợi Phất! Vì tất cả pháp nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không vậy.

Thích nghĩa:

(1). Hành tướng: Ở đây chúng tôi không theo lối giải thích của tông Câu xá (nói về năng duyên hay sở duyên) hay tông Duy thức (nói về tướng phần và kiến phần) mà chúng tôi giải thích sự cảm thọ và ý thức theo quan niệm thông thường của phân tâm học hiện đại, nghĩa là khi một người thấy cảnh thì sanh tâm phân biệt chấp trước hoặc xấu tốt, nhiễm tịnh... Rồi từ phân biệt chấp trước đưa đến hành động hoặc nắm bắt, buông bỏ hoặc gần gũi thân cận hay xa lánh trốn chạy... Hành động như vậy là hành theo tướng, nên tạm gọi là hành tướng. ***TB***

(2). Siểm: Bợ đỡ, nịnh hót.

(3). Mạn: Khinh mạn.

(4). Cuồng: Không tự chủ được trong lời nói, ý chí hay hành động. Tâm trí cuồng loạn.

(5). San: Bỏn xẻn.

(6). Kiến thủ: Chấp cứng sự hiểu biết của mình mặc dù có nhiều người cho là hiểu sai, nhưng không theo, không chịu sửa đổi.

(7). Hóa sanh: Sanh ra không qua bầu thai của người mẹ mà tự hóa sanh. Như cõi Phật tịnh độ hóa sanh là sanh ra từ hoa sen.

(8). Thắng giải: (勝解) *Phạm: Adhimokwa. Pàli:Adhimutti. Cũng gọi Tín giải. Tên của tâm sở, 1 trong 10 Đại địa pháp thuộc 75 pháp của Câu xá, 1 trong 5 Biệt cảnh thuộc 100 pháp của Duy thức. Nghĩa là sự hiểu tỏ thù thắng, tức đối với các cảnh sở duyên (đối tượng nhận thức) khởi lên tác dụng phán đoán chính xác. Nhưng về tâm sở này, các phái giải thích có khác nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Câu xá cho rằng Thắng giải là 1 trong 10 Đại địa pháp, có thể tương ứng với tất cả tâm sở, tức trùm khắp tất cả tâm phẩm. Luận Câu xá quyển 4, (Đại 29, 19 thượng) nói: Thắng giải nghĩa là đối với các cảnh có năng lực hiểu rõ chính xác. Tức bất luận là thị phi, tà chính, tác dụng của tâm sở này đều có thể quyết đoán rõ ràng, chính xác. Ví dụ khi tâm đối trước cảnh, dù cảnh đó là hoa hay trăng, tâm liền quyết đoán là hoa, là trăng, cho nên tất cả tâm phẩm đều có tâm sở này. Nhưng tông Duy thức thì cho rằng Thắng giải là 1 trong 5 Biệt cảnh, không có công năng trùm khắp tất cả tâm sở. Luận Thành duy thức, quyển 5 (Đại 31, 28 trung) nói: Thế nào là thắng*

giải? Nghĩa là khi đối trước cảnh tâm quyết định rõ ràng, phán đoán chính xác, đó là Thắng giải; còn nếu đối trước cảnh tâm còn do dự, nghi ngờ, không thể quyết đoán, thì không phải là Thắng giải, không thể trùm khắp. Còn Thượng tọa bộ thì chủ trương Thắng giải chính là quyết định và không khác gì với Trí tướng. Thuyết Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng ấn khả là tác dụng khác của Thắng giải, vì thế khác với Thắng giải hoặc Trí tướng. Luận Đại tì bà sa quyển 101 cho rằng Trạch diệt là tự tính của giải thoát vô vi, còn Thắng giải thì là tự tính của giải thoát hữu vi. Phỏng theo Phật Quang từ điển.

(9). Gia hạnh: Gia công dụng hạnh nói khác là thi vi tạo tác.

(10). Nhị biên hay lưỡng nguyên: Phàm-thánh là hai, Phật-chúng sanh là hai; địa ngục-Niết bàn là hai... đó là các pháp đối đãi phân biệt của thế giới tục đế. Sẽ giải thích chi tiết sau.

Sơ giải:

Ở đây có lẽ quá sớm khi Kinh giới thiệu về 18 pháp không: Nội không, ngoại không, nội ngoại đều không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, tản không, vô biến dị không, bản tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không. *Đó là chủ đề chính của Đại Bát nhã Ba la mật. Nắm vững 18 pháp không này là nắm vững toàn bộ Tánh Không Bát Nhã.*

Ngày nào còn thảo luận về Tánh Không Bát Nhã thì ngày đó còn tiếp tục học và nói về đề tài này cho đến khi ngừng bút. Vì toàn bộ đại tùng thư này cốt nói về Không, "Nhất thiết pháp không", để phủ nhận sự hiện hữu của tất cả vạn hữu.

*Câu nói "Nhất thiết pháp không", trở thành câu nói vô tiền khoáng hậu, tạo thành một trào lưu xôi động làm đảo lộn tư tưởng Đại thừa trong việc hóa đạo. Và để hỗ trợ tư tưởng này **giáo lý vô sở hữu bất khả đắc** trở thành phương tiện thiết yếu trong việc tu tập để đạt ngộ, chứng Nhất thiết trí trí(1). Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi Kinh mở đầu với câu nói:* "**Bát nhã Ba la mật là pháp vô sở hữu, bất khả đắc, pháp tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt**". *Không những thế uẩn, xứ, giới, thiên hà đại địa(các đại chủng) cũng không có sở hữu, không thể nắm bắt được cả đến, năm nhãn, sáu thần thông, tứ Thánh đế, thập*

nhị nhân duyên, ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí trí cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng vô sở hữu, không thể nắm bắt được. Bởi vì sao? Vì nội không, ngoại không, nội ngoại đều không... vô tánh tự tánh cũng không nốt.

Chúng ta có thể chấp nhận quan điểm về nhân sinh và vũ trụ này mà không một lời phản đối hay than vãn nào chăng? Có lẽ còn quá sớm để trả lời câu hỏi này. Tuy nhiên, Bát Nhã tạm thời giải đáp vắn tắt như sau: ***Nếu quan sát thẩm xét kỹ tất cả pháp trên đều vô sở hữu bất khả đắc thì tâm không chìm đắm lo âu hối tiếc, chẳng kinh, chẳng hãi... thì hành giả Bát Nhã sẽ không xa lìa Bát nhã Ba la mật.***

Tiền đề của câu trả lời này là phải quan sát và thẩm xét kỹ trước đã, nếu thấy đúng tất cả pháp là vô sở hữu bất khả đắc thì sẽ được an tâm và không bao giờ lìa Bát Nhã. Nếu được an tâm và không xa lìa Bát Nhã thì có cơ hội học hỏi để thành đạt Bát Nhã. Đó là kết quả của quan sát và thẩm xét mà Kinh khuyến dẫn.

Nhưng quan sát và thẩm xét cái gì? Quan sát thẩm xét kỹ để ***biết như thật về Bát Nhã, lìa tự tánh Bát Nhã****. Nghĩa là biết như thật tất cả pháp từ căn trần xứ giới, các pháp Phật, các pháp lạc-khổ, ngã-vô ngã, tịnh-bất tịnh,* không-*bất không cho đến các pháp ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai... đều lìa tự tánh.*

Vấn nạn kế tiếp là tại sao tự tánh lìa tự tánh? Tự tánh là gì mà phải lìa? Câu trả lời là: **"Vô tánh là tự tánh của Bát Nhã**; vô tánh là tự tánh của tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, cho đến vô tánh là tự tánh của tất cả pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai".

Tự tánh là một từ ghép hết sức vi tế, chi li gây nhiều khó khăn cho người học Phật. Nhưng một khi hiểu được nó thì có thể tháo gỡ gút mắc của ba cõi sáu đường. ***Tự tánh là bổn thể của tất cả pháp tức chỉ bản tánh sẵn có, cái tự có, "nó là nó" của các pháp****. Những danh từ khác như bản chất các pháp, bản tánh, pháp tánh, Chân như v.v... là những dụng ngữ đồng loại.*

Điểm đặc biệt của những từ này trong Bát Nhã là cốt diễn tả bản thể của tất cả pháp, mà tất cả pháp theo Bát Nhã là không (nhất thiết pháp không). Vô tướng là không có tướng trạng, vô tánh là không có bản tánh, tự tánh nó là nó, nhưng không có cái nào "là nó" cả, tất cả pháp đều duyên hợp giả có, nên bảo là không*. Bát Nhã phủ nhận sự hiện hữu của tất cả pháp. Bởi vì tất cả*

những gì gọi là pháp (hữu vi) đều do duyên hội, nên nói nó không có chủ thể, không chủ thể không có nghĩa là không có gì cả mà không chủ thể nên nói giả có đương thể tức không. Đương thể "tức không", nghĩa là không có tự tánh nên nói tự tánh lìa tự tánh.

Tại sao lại nói tất cả pháp không có tự tánh nên nói lấy vô tánh làm tự tánh? Đó là vấn nạn nữa, khó nuốt. Đoạn Kinh sau đây của ĐBN có thể trả lời câu hỏi mắc mỏ này:

***Phẩm "Phương Tiện Khéo léo" Q.526, TBBN, Hội thứ IV.** Thiện Hiện bạch:*

-"Bạch Thế Tôn! Nhất thiết chủng trí lấy gì làm tánh? Lấy gì làm sở duyên? Lấy gì làm tăng thượng? Lấy gì làm hành tướng? Lấy gì làm tướng?

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Nhất thiết chủng trí lấy **vô tánh làm tánh**, **lấy vô tánh làm sở duyên**, **chánh niệm làm tăng thượng, vắng lặng làm hành tướng, vô tướng làm tướng".**

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: -"Bạch Thế Tôn! Chỉ Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh hay sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh? Nói rộng cho đến chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng lấy vô tánh làm tánh, hay hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?"

Phật bảo: -"Thiện Hiện! Chẳng những Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh, mà sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh. Cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: -"Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh? Sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh, cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?"

Phật bảo: -"Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. **Nếu pháp không có tự tánh, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh**. Vì sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp này lấy vô tánh làm tánh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: -"Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh?"

Phật bảo: -"Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí **không tự tánh hòa hợp** vậy. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không tự tánh hòa hợp.

Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh".

Tất cả pháp không có thực thể riêng của nó, tất cả đều do duyên hợp mà thành hay nói khác là do duyên hội, nên Kinh nói không có tự tánh hòa hợp. "Nếu pháp không có tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh". *Chúng ta có thể chấp nhận kết luận này chăng?*

Đây không phải là khái niệm, khái niệm là cái gì trừu tượng, khái quát, còn nằm trong ước đoán hay nhận thức. Vậy, vô tánh là gì? Vô tánh chính là chỗ ngộ của Phật. Khi Phật nói "nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh". *Động từ "lấy" ở đây đứng sau liên từ "nếu", có nghĩa là kết quả chỉ có khi có đủ điều kiện mà điều kiện ở đây là sự hòa hợp của các duyên. Nhưng tất cả pháp đều do duyên hợp, không có pháp nào là tự sanh thì phải xác định các pháp đó lấy vô tánh làm tự tánh. Đây là lối nói theo thể xác định, không phải là một diễn dịch có điều kiện. Vì vậy, trong phẩm "Tam Tiệm Thứ" Q.372, Hội thứ I, ĐBN. Phật khuyên:* **"Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán..."**. *Tại sao Phật nói như vậy? Vì đó là sự chứng ngộ của Phật.*

Nguyên văn của đoạn Kinh trên được trích dẫn thêm như sau: "Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán, đạt tất cả pháp, đều lấy vô tánh mà làm tự tánh. Do nhân duyên đây, phải biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh".

Nên Phật bảo: "Ta lúc bấy giờ, **quán tất cả pháp bình đẳng, lấy vô tánh làm tánh**, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề..."

Xét kỹ câu nói trên của Phật: "Bấy giờ Ta quán tất cả pháp bình đẳng **lấy vô tánh làm tánh***(hay lấy vô tánh làm tự tánh)*, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề". *Phật bảo do quán sát tất cả pháp bình đẳng, đạt tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh mà chứng Vô thượng Bồ đề. Đó là sự chiếu soi chứng biết của Phật qua Bát Nhã.*

Tất cả pháp chỉ là duyên hội, các pháp không có chủ thể riêng biệt, không có chủ thể nên không thể tự sanh. Không thể tự sanh nên phải nói tất cả pháp không có tự tánh. Ở đây, chúng ta không dùng từ "nếu" mà có thể nói thẳng ra rằng ***không có tự tánh, nên lấy vô tánh làm tự tánh****. Đó là một hệ luận tất*

nhiên không phải là kết quả của một diễn dịch có điều kiện. Dẫu vậy, muốn cho chúng sanh hiểu nên Phật vì thế tục giả lập nói tất cả pháp không có tự tánh nên lấy vô tánh làm tự tánh. Nên phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo: "Vô tánh đều do thế tục giả lập, chẳng phải trong ấy có chút tự tánh. Vì không tự tánh nên các pháp đều lập vô tánh làm tánh". *(2)*

Ở đây Phật nói lên sự chứng ngộ của mình: Phật ***lấy vô tánh làm tự tánh*** *nhập Bát Nhã, rồi viên mãn tất cả pháp Phật, nhập vào các tĩnh lự, an trụ thanh tịnh, dẫn phát các thần thông tự tại đối các cảnh giới diệu dụng vô ngại. Rồi trong một sát na tương ưng với diệu huệ, nhập Đẳng giác vào Diệu giác, trở thành Vô thượng Bồ đề. Muốn được như thế, phải lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán, đạt được Chân như của tất cả pháp.*

- *Cũng vậy quyển 38, Hội thứ I, ĐBN thuyết tiếp:* "**Tự tánh cũng lìa tự tánh, tướng cũng lìa tướng; tự tánh cũng lìa tướng, tướng cũng lìa tự tánh; tướng của tự tánh cũng lìa tự tánh của tướng, tự tánh của tướng cũng lìa tướng của tự tánh**. Nếu đại Bồ Tát mà học những pháp như trên, thì có khả năng hoàn thành Nhất thiết tướng trí. Vì đại Bồ Tát ấy biết tất cả pháp không sanh, không thành.

- Do nhân duyên gì mà tất cả pháp không sanh, không thành?

Kinh trả lời rằng: "Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới là không, nên sự sanh và thành của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới chẳng thể nắm bắt được; vì tất cả pháp Phật là không, nên sự sanh và thành của tất cả pháp Phật chẳng thể nắm bắt được, vì pháp thường, vô thường là không, nên sự sanh và thành của pháp thường, vô thường chẳng thể nắm bắt được; vì pháp lạc-khổ, ngã-vô ngã, tịnh-bất tịnh không... cho đến các pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai là không, nên sự sanh và thành của pháp pháp thường-vô thường, pháp lạc-khổ, ngã-vô ngã, cho đến pháp ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai chẳng thể nắm bắt được.

Nếu đại Bồ Tát học Bát Nhã như vậy, thì **liền gần Nhất thiết tướng trí...**"

1. Thế nào là tu không có phương tiện?

Tu không có phương tiện là hành tất cả pháp theo tướng của chúng, hành như vậy tức không phải hành Bát Nhã. Hành tất cả pháp hay hành theo tướng của tất cả pháp là "thường-vô thường, hoặc lạc-khổ, hoặc ngã-vô ngã, tịnh-bất tịnh, không-bất không, vô tướng-hữu tướng, vô nguyện-hữu nguyện, hoặc tịch tĩnh-bất tịch tĩnh, hoặc viễn ly-bất viễn ly". Đó là hành theo tướng nên bị

*tướng che! "Nếu hành tất cả như vậy là **chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật**". Vì sao? Vì hành theo tướng nên dễ phân biệt, chấp trước. Do chấp trước, nên sanh thi vi tạo tác hoặc tung hứng, buông bỏ, nắm bắt hay cất giữ, do đó mang nhiều phiền não tội chướng.*

2. Thế nào là tu có phương tiện?

*Tu có phương tiện là không hành tất cả pháp: **Không hành** 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới cho đến tất cả pháp Phật, không hành thường-vô thường, lạc-khổ, chẳng hành ngã-vô ngã, không hành tịnh-bất tịnh, không hành không-bất không, không hành vô tướng-hữu tướng, không hành vô nguyện-hữu nguyện, không hành tịch tĩnh-bất tịch tĩnh, không hành viễn ly-bất viễn ly **là hành Bát nhã Ba la mật**. Vì sao? Vì tất cả pháp, tất cả pháp tánh không. Tất cả pháp chẳng phải pháp không, pháp không chẳng phải tất cả pháp. Vì tất cả pháp chẳng rời không, không chẳng rời tất cả pháp. **Tất cả pháp tức là không, không tức là tất cả pháp.***

Hành Bát nhã Ba la mật như vậy là có phương tiện khéo léo, năng được Vô thượng Bồ đề. Nên, đối với tất cả pháp chẳng lấy có, chẳng lấy chẳng phải có; chẳng lấy cũng có cũng chẳng phải có; chẳng lấy chẳng phải có chẳng phải chẳng có. Nên, với "chẳng lấy" cũng chẳng lấy nốt. Hành theo tứ cú là hý luận, nên không thể đắc.

Vì vậy, tu có phương tiện thiện xảo thì phải thấy tất cả pháp là vô sở hữu, bất khả đắc. Nên Bồ Tát lấy vô sở hữu, bất khả đắc làm phương tiện tu các thiện pháp, mà không trụ trong sắc thọ tưởng hành thức cả đến tất cả pháp Phật. Bồ Tát biết rằng tất cả pháp đều không, nhưng Bồ Tát cũng không trụ ở không. Không trụ không tức là lìa hết thảy tướng. "Lìa hết thảy tướng tức là chư Phật". *Một khi đã lìa hết thảy tướng thì tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh thì thật tướng sanh. Thật tướng sanh có nghĩa là vô minh ngã kiến đã đoạn, Chân như pháp thân hiện ra nên gọi là chư Phật. Vì vậy, Kinh Kim Cang bảo:* "thấy tất cả tướng không phải tướng liền thấy Như Lai"*(3)*.

"*Nhược dĩ sắc kiến ngã,*
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai".

Đối lại, tu mà phân biệt, chấp trước là tu không có phương tiện. Phân biệt giữa giàu nghèo, trọng khinh: Trọng thì muốn gần gũi, thân cận; khinh thì đuổi xua, xa lánh…

Chúng sanh thường chấp những gì? Chúng sanh thường chấp ngã pháp. Thô thì chấp sắc thân là nhân ngã kiến, nên khởi phân biệt. Vì vậy, không thoát cái khổ của phần đoạn sanh tử. Tế thì chấp tất cả pháp, tức là pháp ngã kiến nên chẳng thoát cái khổ của biến dịch sanh tử. Cho nên Phật nói ngu phu dị sanh không thoát ba cõi giống như trẻ nít, chấp trước sắc, nhẫn đến ý thức giới, chấp trước tham, nhẫn đến tà kiến, chấp trước tứ niệm xứ, nhẫn đến Phật đạo. Vì vậy, mà không thể tu Bát nhã Ba la mật được.

Vô chấp, vô thủ, vô trước, vô sở hữu, bất khả đắc… là bản tánh Bát Nhã. Nhưng nói như vậy vẫn còn hạn hẹp đối với Bát Nhã. Vì đối với Bát Nhã bản tánh tức phi bản tánh. Khi trực nhận bản tánh phi bản tánh, Bồ Tát thật sự đã khôi phục cái bản lai (4) của thuở ban đầu. Ở đó mọi phân biệt, chấp trước đều tan biến. Bấy giờ, Bát Nhã là phi Bát Nhã, Nhất thiết trí hay Giác ngộ cũng chỉ là giấc mộng đêm qua.

3. Tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh:

Phẩm "Bát Nhã Hành Tướng" Q.41, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- "Vì nhân duyên gì mà đại Bồ Tát này khi tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả pháp đều không lấy gì hết?

Thiện Hiện đáp:

-"Do vì **tất cả pháp tự tánh bất khả đắc.** Vì sao? Là vì **tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh** vậy. Do nhân duyên này, nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, đối tất cả pháp hoặc lấy có, hoặc lấy chẳng phải có, hoặc lấy cũng có cũng chẳng phải có, và hoặc lấy "chẳng lấy" là chẳng phải hành Bát Nhã. Vì sao? **Vì tất cả pháp đều không có tự tánh, nên chẳng thể lấy được vậy**".

Như đã luận giải trên tự tánh là cái không có, không có cái nào gọi "nó là nó" cả, do duyên hội, nên không. Đã nói tự tánh không có tức không có định tướng, đã không có định tướng nên không phải là thật vật, đã không phải thật vật thì làm gì có tánh, nên nói là không. Vô tánh không, tự tướng cũng không, nên bảo tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh.

Để diễn tả điểm này, Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền luận quyển hạ giải thích 3 loại không: Vô tánh không, tự tánh không và vô tánh tự tánh không này như sau:

1- Vô Tánh Không (Abhava-sunyata): Không của vô thể,

2- Tự Tánh Không (Svabhava-sunyata): Không của tự tánh,

3- Vô Tánh Tự Tánh Không(Abhava-svabhava-sunyata): Không của vô thể của tự tánh.

Thiền sư D.T. Suzuki nói: "Những loại này *(từ 1-, 2-, 3-)* có thể luận chung. Ở đây hiện hữu được nhìn từ quan điểm hữu (astiva) và vô (nastiva); cả hai, đứng riêng biệt hay tương đối, đều được nói là không. Vô Tánh (Abhava) là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. Tự Tánh (svabhava) có nghĩa "nó là nó", nhưng không có cái nó nào như thế, cho nên Không. Vậy thì, đối nghịch của Hữu và Vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không".

Giải thích này giúp chúng ta hiểu 3 tánh không sau cùng của 18 pháp không.

Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.296, Hội thứ I, ĐBN nói:

"Vì Bát Nhã và tánh của Bát Nhã là **không**; vì tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí và tánh của tịnh lự cho đến bố thí là không, 18 pháp bất cộng và tánh của 18 pháp bất cộng là không, Nhất thiết trí và tánh của Nhất thiết trí là không… **Nói chung cho đến tất cả pháp và tánh của tất cả pháp là không**. Vì những pháp ấy **vô tánh tự tánh không** nên Bát nhã Ba la mật như thế, đối với tất cả pháp chẳng do chuyển, chẳng do hoàn mà xuất hiện thế gian.

Bát Nhã của đại Bồ Tát là đại Ba la mật, **vì đạt đến tự tánh không của tất cả pháp**, tuy đạt được tự tánh của tất cả pháp đều không nhưng các đại Bồ Tát nhân Bát nhã Ba la mật nầy mà chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh..."

Rốt lại, phải tu tất cả pháp đều không, lấy vô tánh làm tự tánh mới đạt được tự tánh không của tất cả pháp. Nên phẩm "Diệu Tướng", Hội thứ III, ĐBN nói: "Các đại Bồ Tát **lấy vô tánh làm Thánh đạo**". *Vô tánh như vậy được nâng lên ngang hàng với "Thánh đạo", nên gọi là diệu tướng. Tu theo diệu tướng này giác ngộ, chứng được Bát Nhã Trí hay Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nên Phật bảo:* "Ta lúc bấy giờ, quán tất cả pháp bình đẳng, **lấy vô tánh**

làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Cái khó thấy, khó giác là tất cả pháp không có tự tánh hòa hợp, chúng ta có thể hiểu mệnh đề này. Nhưng vì không có tự tánh hòa hợp nên lấy vô tánh làm tự tánh là điều khó hiểu khó giác. Đây không thể nói là khái niệm, nó chính là tâm chứng của Phật.

Phật giả thi thiết theo thế tục nói pháp nào không có tự tánh hòa hợp thì nên ***lấy vô tánh làm tự tánh***, nên *chứng được Vô thượng Bồ đề.* Còn *Phạm Chí Thắng Quân không lấy tướng hay vô tướng làm phương tiên tu hành, chỉ do sức tín giải qui y Phật pháp gọi là tùy tín hành, nhờ thâm nhập bản tánh không mà đắc Nhất thiết trí trí.*

Như vậy, mới biết vào điện lễ Phật có nhiều ngõ. Tu pháp nào đến viên mãn đều có thể thành Như Lai Chánh đẳng Chánh giác, muốn gì hơn?

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

(1). Xem LUẬN #6 nói về "Vô sở hữu, Bất khả đắc" trong tiêu đề "Những Điều Kiện Để Thành Đạt Bát Nhã hay Thành Tựu Giác Ngộ", thuộc phần thứ III, Tổng luận.

(2). Xem LUẬN #6 nói về "Vô tướng, Vô tánh, Tự tướng; Vô tánh Không, Tự tánh không và Vô tánh tự tánh không" trong tiêu đề "Những Điều Kiện Để Thành Đạt Bát Nhã hay Thành Tựu Giác Ngộ", thuộc phần thứ III, Tổng luận.

(3). Kinh Kim Cương.

(4). Bổn lai hay bản lai trong nghĩa bản lai diện mục: Bản lai là trước sao sau vậy, nó bất biến vì lẽ bất sanh; diện mục là khuôn mặt. Cái "khuôn mặt ngàn đời" trước khi cha mẹ sanh, là hình ảnh cụ thể mà Thiền tông dùng thay thế cho Chân như hay Phật tánh, cái sẵn có nơi mỗi chúng sanh./.

---o0o---

11. PHẨM "THÍ DỤ"

Q.42 cho đến đầu Q.45, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Ảo Học" quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Các phẩm trước Phật thuyết các pháp là giả, duyên hợp giả có. Kế Phật thuyết các pháp không, không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh, nên bảo là không. Bây giờ, Phật thuyết các pháp như huyễn. Như huyễn cũng là không! Tất cả pháp đều không, phải tâm niệm như vậy khi học Bát Nhã Tánh không! Phẩm "Thí Dụ" này tiếp tục chứng minh cái "không" của tất cả pháp.

Tóm lược:

(Thế nào là như huyễn như hóa?)

Sắc với huyễn không khác, thọ, tưởng, hành, thức với huyễn không khác. Nhãn đến ý, sắc đến pháp, nhãn giới đến ý thức giới cùng với huyễn cũng không khác. Sáu Ba la mật, tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng cùng với huyễn không khác. Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề với huyễn cũng không khác.

Vì sao? Vì sắc chẳng khác huyễn, huyễn chẳng khác sắc, sắc tức là huyễn, huyễn tức là sắc. Nhẫn đến vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chẳng khác huyễn, huyễn chẳng khác Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tức là huyễn, huyễn tức là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Nếu pháp không có tưởng, không có các tưởng, không giả lập, không ngôn thuyết, không có danh không có giả danh, không có thân không có nghiệp của thân, không có khẩu không có nghiệp của khẩu, không có ý không có nghiệp của ý, không nhiễm không tịnh, không sanh không diệt, thời pháp này năng học Bát nhã Ba la mật, cho đến Nhất thiết tướng trí, thành xong Nhất thiết trí trí chăng? **Nhưng nếu đại Bồ Tát năng lấy vô sở đắc làm phương tiện để học Bát nhã Ba la mật, cho đến Nhất thiết tướng trí, thì nên biết đại Bồ Tát ấy, có thể thành tựu Nhất thiết trí trí**. *(Q.42, ĐBN)*

Nếu đại Bồ Tát muốn chứng quả vị Giác ngộ tối cao, thì khi tu học Bát Nhã nên như ảo nhân tu học Bát Nhã, đối với tất cả mọi sự, mọi việc, **không phân biệt**. Vì sao? Vì nên biết ảo nhân tức là 5 uẩn, 5 uẩn tức là ảo nhân.

(Tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc)

Năm uẩn ấy học Bát Nhã cũng chẳng được Nhất thiết chủng trí. Vì năm uẩn nầy tánh vô sở hữu. Tánh vô sở hữu cũng là bất khả đắc.

Năm uẩn như mộng, như ảnh, như hưởng, như dương diệm, như biến hoá, học Bát nhã Ba la mật cũng không được Nhất thiết chủng trí. Vì tánh mộng cho đến tánh biến hóa vô sở hữu. Tánh vô sở hữu cũng là bất khả đắc.

Lục tình cũng như vậy. Năm uẩn tức là lục tình, lục tình tức là năm uẩn.

Vì những pháp ấy tức là nội không, nhẫn đến vô pháp hữu pháp không nên bất khả đắc.

Bồ Tát mới phát tâm đối với Bát Nhã, không phương tiện lại không gặp được bậc thiện tri thức hướng dẫn chắc có lo sợ, e ngại.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, nên dùng cái tâm của Nhất thiết trí trí mà quán cái tướng thường, vô thường của năm uẩn là chẳng thể nắm bắt được; nên lấy cái tâm của Nhất thiết trí trí mà quán cái tướng lạc, khổ, tướng ngã vô ngã, tướng tịnh bất tịnh, tướng không bất không, tướng vô tướng hữu tướng, tướng vô nguyện hữu nguyện, tướng tịch tịnh bất tịch tịnh, tướng viễn ly, bất viễn ly của năm uẩn chẳng thể nắm bắt được. Đại Bồ Tát như vậy, khi tu hành Bát Nhã, vì **có phương tiện thiện xảo**, nên khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy, chẳng lo sợ, e ngại.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, nên dùng cái tâm của Nhất thiết trí trí mà quán cái tướng thường vô thường, tướng lạc khổ, tướng ngã vô ngã, tướng tịnh bất tịnh v.v… của mười hai xứ, mười tám giới cho đến tất cả pháp Phật, **chẳng thể nắm bắt được**. Đại Bồ Tát như vậy, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, vì có phương tiện thiện xảo, nên khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy chẳng lo sợ, e ngại.

Nếu đại Bồ Tát khi khởi lên sự quán chiếu đó, lại khởi lên ý nghĩ thế này: Ta nên lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì các hữu tình mà thuyết cái tướng thường-vô thường **của tất cả pháp là bất khả đắc**, cái tướng lạc-khổ là bất khả đắc, cái tướng ngã-vô ngã là bất khả đắc, cái tướng tịnh-bất tịnh là bất khả đắc, cái tướng không-bất không là bất khả đắc, cái tướng vô tướng-hữu tướng là bất khả đắc, cái tướng vô nguyện-hữu nguyện là bất khả đắc, cái tướng tịch tịnh-bất tịch tịnh là bất khả đắc, cái tướng viễn ly-bất viễn ly là bất khả đắc, thì đó là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **không đắm trước bố thí, tịnh giới, an**

nhẫn, tinh tiến, tịnh lự Ba la mật. Đại Bồ Tát, do phương tiện thiện xảo bố thí, tịnh giới Ba la mật v.v… này, nên khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy chẳng lo sợ, e ngại.

Chẳng phải không sắc nên sắc mới không, vì sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy. Chẳng phải không mười hai xứ, nên mười hai xứ mới không, vì mười hai xứ tức là không, không tức là mười hai xứ. Cũng vậy, chẳng phải không mười tám giới, nên mười tám giới mới không, vì mười tám giới tức là không, không tức là mười tám giới. Bốn thiền bát định, Tứ Thánh đế, thập nhị nhân duyên, ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí… cho đến Quả vị Giác ngộ tối cao cũng lại như thế.

Đó là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, **không chấp trước Bát nhã Ba la mật**. Như vậy là đại Bồ Tát, do Bát nhã Ba la mật có phương tiện thiện xảo này, nên nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy chẳng lo sợ, e ngại.

Nhưng muốn viên mãn Bát nhã Ba la mật, ngoài các phương tiện thiện xảo trên, đại Bồ Tát cần phải có sự hỗ trợ của thiện tri thức. **Chỉ những người nào hành mà không thấy mình hành, tu mà không nói mình tu, chứng không nói mình chứng, người đó chính là thiện tri thức, vì những người đó lấy vô sở đắc làm phương tiện.** Với phương tiện như vậy, người ấy tuyên thuyết cái tướng thường-vô thường của năm uẩn bất khả đắc, cái tướng lạc-khổ là bất khả đắc, cái tướng ngã-vô ngã là bất khả đắc, cái tướng tịnh-bất tịnh là bất khả đắc, cái tướng không-bất không là bất khả đắc, cái tướng-vô tướng hữu tướng là bất khả đắc, cái tướng vô nguyện-hữu nguyện là bất khả đắc, cái tướng tịch tịnh-bất tịch tịnh là bất khả đắc, cái tướng viễn ly-bất viễn ly của tất cả pháp là bất khả đắc, và khuyên theo pháp này mà siêng tu tập thiện căn, chẳng khiến hướng đến Thanh văn, Độc giác, mà chỉ muốn chứng đắc Nhất thiết trí trí. Đó chính là thiện hữu của đại Bồ Tát. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, được sự hỗ trợ của thiện hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy chẳng lo sợ, e ngại.

Trái lại, nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, **lìa tâm tương ưng Nhất thiết trí trí** mà tu hành Bát Nhã thì đối với sự tu hành Bát Nhã đó có cái chứng đắc, có cái nương tựa, vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện; lìa tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu hành tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, thì đối với sự tu hành tịnh lự cho đến bố thí đó, **có chứng đắc, có nương tựa, có nắm, có bắt tức là lấy sở đắc làm phương tiện.** Đại Bồ Tát

như vậy, khi tu hành Bát Nhã, **không có phương tiện thiện xảo**, nên nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, thì tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại. *(Q.44, ĐBN)*

Thiện hữu là người giúp ta hoàn thành đạo nghiệp, thì trái lại, **ác hữu là người phá hoại Bồ đề tâm** đưa ta đến chỗ đọa đầy khổ não! Ác hữu làm ta nhàm chán, xa lìa pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật, hoặc bảo nhàm chán xa lìa pháp tương ưng lục Ba la mật. Ác hữu nói rằng: Này thiện nam tử! Các ngươi đối với sáu pháp tương ưng đáo bỉ ngạn này, chẳng nên tu học. Vì sao? Vì pháp này nhất định chẳng phải Như Lai nói, mà do kẻ văn tụng lừa dối chế tạo ra. Vì vậy, các ngươi chẳng nên nghe theo, chẳng nên tu tập, chẳng nên thọ trì, chẳng nên đọc tụng, chẳng nên tư duy, chẳng nên suy cứu, chẳng nên vì người khác mà tuyên thuyết khai thị.

Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, khi nghe nói Bát Nhã thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, chẳng vì Bồ Tát mà nói ma sự ma tội, lại chẳng nói việc ác ma có thể hiện làm hình Phật đến dạy đại Bồ Tát nhàm chán xa lìa sáu phép Ba la mật, nói: Thiện nam tử! Nay ngươi cần chi tu Ba la mật này! Nay ngươi cần gì tu tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật! Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, chẳng vì Bồ Tát mà nói ma sự ma tội, lại chẳng nói việc ác ma có thể hiện làm hình Phật đến nói pháp tương ưng Thanh văn, Độc giác cho đại Bồ Tát, đó là khế kinh cho đến luận nghị, phân biệt, khai thị, khuyên phải tu học. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát Nhã thậm thâm như vậy, thì tâm của vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát nói: Thiện nam tử! Ngươi không có chủng tánh Bồ Tát, không có tâm Bồ đề chơn thật, chẳng có khả năng chứng đắc Bất thối chuyển, cũng chẳng có khả năng chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát Nhã như vậy, tâm của vị ấy có lo sợ, e ngại.

(Ác hữu phá hoại tâm Bồ đề)

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát nói: Thiện nam tử! **Sắc là không, không có ngã ngã sở; thọ, tưởng, hành, thức là không, không có ngã ngã sở; mười hai xứ là không, không có ngã ngã sở; mười tám giới là không, không có ngã ngã sở; Tứ Thánh đế khổ là không, không có ngã, ngã sở; thập nhị nhân duyên là không, không có ngã ngã sở; tứ thiền bát định, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là không, không có ngã ngã sở**. Này thiện nam tử! Các pháp đều là không, không có ngã ngã sở thì ai có thể tu tập sáu phép đáo bỉ ngạn, lại ai có thể chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao? Dù cho chứng quả Giác ngộ đi nữa, thì dùng để làm gì? Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, nói: Thiện nam tử! Mười phương đều không; chư Phật, Bồ Tát và chúng Thanh văn đều không có. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, thì tâm của vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, đi đến chỗ đại Bồ Tát, chê bai pháp tương ưng Nhất thiết trí trí, khiến khởi lên ý nghĩ rất nhàm chán, xa lìa, khen ngợi pháp tương ưng Thanh văn, Độc giác, khởi lên ý nghĩ rất ưa thích. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, đi đến chỗ đại Bồ Tát dạy bảo, khiến cho nhàm chán, xa lìa thắng hạnh của Bồ Tát, đó là bốn niệm trụ cho đến tám chi thánh đạo; bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật; và khiến nhàm chán, xa lìa Nhất thiết trí trí, đó là năm loại mắt, sáu phép thần thông, mười lực của Phật cho đến Nhất thiết tướng trí; chỉ dạy tu tập pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện. Người học pháp này thì mau chứng quả Thanh văn, hoặc quả Độc giác cứu cánh an lạc; cần gì phải siêng năng, cần khổ cầu đạt đến quả vị Giác ngộ tối cao? Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, có thể hiện làm hình cha mẹ, đi đến chỗ đại Bồ Tát, bảo rằng: "Này con! Con nên siêng năng cầu chứng quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, đủ để được vĩnh viễn xa lìa đại khổ sanh tử, mau chứng Niết bàn cứu cánh an lạc. Cần gì phải cầu đạt quả vị Giác ngộ xa xôi. Người cầu Giác ngộ, cần phải trải qua vô lượng, vô số đại kiếp luân hồi sanh tử, giáo

hóa hữu tình, xả thân, xả mạng, cắt chặt cơ thể, chỉ tự chuốc lấy sự lao khổ. Con mang ơn của ai? Việc cầu Giác ngộ của con, hoặc là đạt được, hoặc không. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, có thể hiện hình các Bí sô... đi đến chỗ đại Bồ Tát, **lấy hữu sở đắc làm phương tiện**, nói cái tướng thường-vô thường của sắc, có thể nắm bắt được; nói cái tướng thường-vô thường của thọ, tưởng, hành, thức, có thể nắm bắt được. Lấy hữu sở đắc làm phương tiện, nói cái tướng lạc-khổ, tướng ngã-vô ngã, tướng tịnh-bất tịnh, tướng không-bất không, tướng vô tướng-hữu tướng, tướng vô nguyện-hữu nguyện, tướng tịch tịnh-bất tịch tịnh, tướng viễn ly-bất viễn ly của năm uẩn, có thể nắm bắt được.

Lấy hữu sở đắc làm phương tiện, nói cái tướng thường-vô thường, tướng lạc-khổ, tướng ngã-vô ngã, tướng tịnh-bất tịnh, tướng không-bất không, tướng vôtướng-hữu tướng, tướng vô nguyện-hữu nguyện, tướng tịch tịnh-bất tịch tịnh, tướng viễn ly-bất viễn ly **của 12 xứ, 18 giới và tất cả pháp Phật có thể nắm bắt được**. Đó là ác hữu của đại Bồ Tát. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Kẻ ác hữu của các đại Bồ Tát, lại có thể hiện hình làm đại Bồ Tát, đi đến chỗ đại Bồ Tát, **khuyên quán cái không nội, có sở đắc**; khuyên quán cái không ngoại, cái không nội ngoại, cái không không, cái không lớn cho đến cái không không tánh tự tánh, có sở đắc; khuyên tu bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy pháp trợ đạo; khuyên tu pháp giải thoát môn có sở đắc; khuyên tu lục Ba la mật, có sở đắc; khuyên tu năm loại mắt, sáu phép thần thông, có sở đắc; khuyên tu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, **có sở đắc.** Đó là ác hữu của đại Bồ Tát, vì nếu chẳng nói những việc như vậy, thì đại Bồ Tát đã được Giác ngộ rồi. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, bị sự dẫn dắt của ác hữu này, thì khi nghe nói Bát nhã Ba la mật như vậy, tâm của những vị ấy có lo sợ, e ngại.

Vì vậy, đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, đối với ác hữu **phải mau xa lìa**.

Sơ giải:

1. Tất cả pháp như huyễn như hóa:

Kinh bảo: "Sắc chẳng khác huyễn, huyễn chẳng khác sắc, sắc tức là huyễn, huyễn tức là sắc… Nhẫn đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chẳng khác huyễn, huyễn chẳng khác Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tức là huyễn, huyễn tức là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Đó là câu nói ghê gớm nhất trong Phật đạo mà những ai sơ cơ chưa hiểu thế nào là như huyễn như mộng… không khỏi kinh sợ đối với giáo pháp này.

1- Nhưng thế nào là như huyễn như hóa? Phẩm thứ 43, "Vô Tác", tập 4, quyển 64, Đại Trí Độ Luận. *Bồ Tát Long Thọ nói rằng:*

"Ví như tiếng nói truyền trong hư không, chạm vào vách đá, dội trở lại, người nghe cảm tưởng như có hai âm, trong đó có một âm chánh và một âm vang; âm chánh là chân thật, âm vang là ngụy tạo, chẳng nên tin. <u>Họ chẳng biết rằng cả hai âm đều là hư vọng, chẳng thật có.</u>

Cũng như vậy, hết thảy các pháp, dù là phàm phu pháp, dù là Thánh pháp, đều là như mộng, như huyễn. Hàng tiểu Bồ Tát, do chưa được đầy đủ các lực phương tiện Bát nhã Ba la mật, nên chỉ biết phàm phu pháp là như mộng, như huyễn, nhưng vẫn còn chấp Thánh pháp là chân thật. Các bậc đại Bồ Tát biết rõ Bát nhã Ba la mật cũng như hết thảy các pháp đều là như mộng, như huyễn cả".

Thí dụ này cho thấy rằng tiếng vọng từ hang núi là không thật. Điều đó ai cũng biết. Còn tiếng nói phát ra từ cửa miệng của một người bằng xương bằng thịt, ai cũng thấy cũng nghe mà bảo là như huyễn như mộng thì ai là người có thể tin nhận? Nhưng đối bậc đã chứng pháp không thì cho đó là hư vọng, có đó mà biến đó, không thường hằng chẳng khác nào cảnh mộng, nên bảo là không.

Tạo sao gọi là cảnh mộng là không? Như người nằm mộng thấy người mình yêu quý sum hợp vui đùa. Nhưng khi tỉnh giấc mơ thì không thấy ai hết. Tất cả âm thanh đều như vậy dù là tiếng dội từ hang động hay tiếng nói phát ra từ "thật khẩu" của một người. Chúng ta biết rằng lục trần mà trong đó sắc thanh hương vị xúc pháp là những thứ như huyễn hóa, không thật nói là không nếu dựa vào đó làm lẽ sống, nên phải bị mất tâm.

Vì vậy, Luận nói "hết thảy các pháp, dù là phàm phu pháp, dù là Thánh pháp, đều là như mộng, như huyễn". *Như vậy, hàng tiểu Thánh chỉ thấy*

phàm phu pháp là như huyễn như mộng, nhưng lại chấp Thánh pháp là chân thật. Đại Thánh thấy tất cả các pháp là không, tận không, được rốt ráo không, nên hiểu tất cả pháp như huyễn như mộng... dù là pháp thế tục hay thắng nghĩa, nên thoát khỏi hư vọng, tâm mới được như như bất động.

2- Quan điểm như huyễn của Thiền sư D.T. Suzuki trong "Thiền Luận":

Cái khó thấy, khó giác, khó tri nhận là cả vạn hữu sờ sờ trước mắt mà bảo là không thật, giống như huyễn như mộng, ai là người có thể tin nhận cái thấy này? Đó là thể không quán(1) tức các pháp tuy có đó nhưng thực chất là không. Hãy nghe bài luận giải quan trọng sau đây của Thiền sư D.T. Suzuki trong Luận 7 Bát Nhã và Như Huyễn trong "Thiền Luận", quyển hạ, như sau:

"Phật nói:

-"Ví như huyễn sư (māyākāra) ở giữa ngã tư đường dùng huyễn pháp của mình làm hiện ra một đám người đông đảo. Vừa hiện ra tức thì biến mất. Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Đám người huyễn đó có chỗ đến thực sự ư? Chúng có thực? Chúng thực có chỗ đi đến? Chúng biến mất thực ư?"

Tu-bồ-đề nói:

-"Bạch đức Thế Tôn, không."

"Phật nói:

-"Bồ-tát cũng như vậy. Tuy độ vô lượng vô số chúng sinh đưa đến Niết-bàn, kỳ thực không có chúng sinh được dẫn tới Niết-bàn. Những ai không chút kinh sợ khi nghe những pháp như thế, đó đích thực là những Bồ-tát mình mặc giáp trụ Đại thừa".

Tu-bồ-đề nói với Mãn Từ Tử (Pūrṇa-Maitrayāniputra):

-"Sắc của người huyễn không trói không mở. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, không trói không mở. Chân như sắc của người huyễn cũng vậy và bốn uẩn kia cũng vậy, không trói không mở. Tại sao? Vì vô sở hữu (asadbhūtatvāt) nên không trói không mở; vì viễn ly (viviktatvāt) nên không trói không mở; vì bất sinh (anutpannatvāt) nên không trói không mở. Nếu Bồ-tát biết rõ như vậy là thực sự an trụ trong Đại thừa, mình vận giáp trụ Đại thừa".

Bấy giờ các Thiên tử (Devaputra) hỏi Tu-bồ-đề:

-"Phải chăng tất cả chúng sinh cũng đều như huyễn?"

Tu-bồ-đề nói:

-"Này các Thiên tử, hết thảy chúng sinh cũng đều như huyễn, và lại nữa, cũng đều như mộng (svapna). Tại sao? Bởi vì hết thảy chúng sinh cùng với huyễn, mộng không hai không khác. Vì vậy, hết thảy chúng sinh đều như huyễn, như mộng. Bốn quả Thanh văn (Śrāvaka) và Bích-chi-Phật (Pratyekabuddha) cũng đều như huyễn như mộng. Cả đến Vô thượng Chính đẳng Chính giác cũng như huyễn như mộng".

Các Thiên tử nói:

-"Nếu thế, cho đến Niết-bàn cũng như huyễn như mộng?"

Tu-bồ-đề:

-"Quả thực, Niết-bàn cũng như huyễn như mộng; huống chi các pháp khác!"

Các Thiên tử:

-"Tại sao thế?"

Tu-bồ-đề:

-"Dù có pháp nào cao hơn Niết-bàn, tôi cũng nói là như huyễn như mộng. Bởi vì, huyễn mộng và Niết-bàn, không hai không khác".

Từ quan điểm này, đương nhiên những người tín phụng Bát-nhã kết luận rằng: "Phật chỉ là danh tự giả tướng (nāmadheya-mātra). Bồ-tát chỉ là danh tự giả tướng; Bát-nhã Ba la mật đa cũng chỉ là danh tự giả tướng; vì hết thảy danh tự giả tướng đó vốn không là hiện khởi chân thật (anabhinirvṛta)".

Danh tự chưa từng có sinh khởi thực thụ, chúng như hư không, không hề có dấu vết đến hay đi, và do đó hoàn toàn vượt ngoài mọi hình sắc danh tướng. Nói cách khác, hư không (ākāśa) tức tính Không. "Pháp của Phật tùy thuận với tự tính của hết thảy các pháp, mà hết thảy các pháp vốn bất khả đắc. Pháp lìa mọi chướng ngại. Cũng như hư không, lìa hết thảy các chướng ngại. Các pháp như hư không nên vượt ngoài hết thảy các ngôn thuyết. Các pháp là bình đẳng nên vượt ngoài pháp hiện khởi. Các pháp vốn vô diệt nên vượt ngoài pháp diệt tận. Các pháp vốn vô tướng nên vượt ngoài thủ tướng. Các pháp vốn vô xứ nên hết thảy xứ đều bất khả đắc".

Từ những trích dẫn trên, ta có thể cảm thấy như đang kéo ra kết luận rằng Pháp (Dharma) của các kinh Bát-nhã Ba la mật đa kỳ cùng là một thứ ảo ảnh, mộng mị, xa vời, gần như đồng với vô thể. Nếu quán sát hết thảy

các pháp tùy thuận Bát-nhã Ba la mật đa tức quán sát chúng tùy thuận với Nhất thiết trí. Nếu quán sát hết thảy các pháp tùy thuận với Nhất thiết trí tức quán sát chúng tùy thuận với bản tính hư không (ākāśa). Và nếu thế, giáo pháp của Bát-nhã kỳ cùng đáng gọi là giáo pháp về không vô, vô sở hữu, đích danh là "thuyết Như huyễn" (māyāvāda), học thuyết nói về tính phi thực của vạn hữu. Cho nên, đừng lấy làm lạ: Kinh không ngớt cảnh giác các thiện hữu chớ kinh ngạc, chớ sợ hãi, chớ khiếp đảm, vì những nghĩa lý này, khi nghe về triết lý của thậm thâm Bát-nhã Ba la mật đa (gambhīra-prajñāpāramitā). Rồi, với những lý do đó, chúng ta đã có thể tuyên bố rằng Bát-nhã là như huyễn, như mộng, giả danh, và Đại thừa là một lâu đài xây trên bãi cát, được chưa? Nó chỉ là một trò chơi chữ với những bong bóng và tiếng vang ư? Một số học giả đã kết luận cả quyết như vậy, nhất là các học giả Tây phương. Khó mà đứng trên khái niệm về tính bất thực của vạn hữu và cũng khó mà nắm vạn hữu trong thực tính Như Như của chúng. Hiểu rõ thuyết Như huyễn là nhận được Như Như của vạn hữu.

Dân Ấn lừng danh về tài huyễn thuật, đương nhiên các triết gia đạo Phật muốn vẽ ra bản chất mong manh của đời sống cũng dùng các lối huyễn thuật. Nhưng đừng hiểu lối nói của họ qua nghĩa đen. Chúng ta phải cố đạt tới ý nghĩa trung thực của nó. Như đã nhắc nhở nhiều lần, sức mạnh luận chứng mà kinh Bát-nhã chọn nhắm đối trị mê lầm căn để trong cái nhìn của chúng ta thường ném vào thế giới, tức cái nhìn duy thực ngây ngô. Khuôn mặt thực của thứ duy thực đó là coi thế giới như một thực tại thường trụ vĩnh viễn và nằm trơ ra đó ngược với những gì được nhận như là thế giới nội tại của tư tưởng, tình cảm và cảm giác, một thế giới được điều động bởi ngã linh hồn cô lập với những cái khác và tranh sống với chúng. Một trong những khí giới tuyệt hảo để hủy diệt sức mạnh của óc duy thực ngây thơ là tuyên bố rằng tất cả như huyễn, và rằng, không có trật tự vĩnh viễn cố định trong thế gian, rằng khái niệm phân đôi về hiện hữu, nội tại và ngoại tại, hữu thể và vô thể v.v… là ảo tưởng, và rằng muốn đạt tới căn cơ chân thực của hiện hữu thì phải thức tỉnh Trí Bát-nhã mới có thể điều chỉnh tất cả mọi thứ chấp thủ, dù tri thức hay tình cảm; và cũng nhờ đó mới có thể nhận Chân như tính của hiện hữu và hành động theo đó. Kinh Bát-nhã ba la mật luôn luôn nhắm tới công dụng này cho nên triết lý của nó bất chấp tưởng tượng bốc cao, bất chấp bí nhiệm như sương mù.

Đạo Phật mà có ý nhận một nền triết lý nào đó, chỉ vì để bứng gốc rễ của phiền não (kleśa) đã từng chôn chặt hoạt dụng thong dong vô ngại của Trí Bát-nhã. Phiền não bao giờ cũng nghiêng lệch, và tạo ra mọi hình thái chấp trước, rồi do phiền não và chấp trước mới tạo ra các hành vi tội lỗi qua ba ngã đường thân, miệng và ý, rồi chúng lại dẫn tới những tái diễn bất tận y như thế. Cho nên, chúng ta biết rằng những khoái lạc và đau khổ đáng phải hứng chịu đây, chẳng có bản tính thường hằng nào cả; các đối tượng của khoái lạc và đau khổ cũng vậy, chúng giả tạm và biến thiên như huyễn. Hoàn toàn không có thực tại bất biến. Chúng chỉ là những giả tướng, và phải thấy chúng là giả tướng chứ không có giá trị nào nữa. Đối với các giả tướng, chúng đang ở đó, và sự kiện đó đừng bao giờ quên lãng. Nhưng bám vào chúng lấy làm những cùng đích, người trí biết rõ lắm, vì con mắt Bát-nhã của họ đã mở rồi, rọi thẳng vào hang sâu của thực tại. Theo ngài Long Thọ (Nāgārjuna), trẻ thơ thấy mặt trăng trong nước, trong lòng nổi dậy ước muốn vớt trăng lên, rồi duỗi tay vào nước. Nhưng nào có nắm được nó đâu, nên quá đỗi phiền muộn. Bấy giờ người khôn mới dạy cho rằng cái thấy trong nước đó không thể nắm được. Cũng vậy, không phải phủ nhận thế giới của những giả tưởng; **chỉ phủ nhận tính chất khả thủ khả đắc của nó**. Thế giới sai biệt có đó, trước mặt kẻ trí cũng như người ngu; khác nhau chăng ở chỗ, trí thấy nó mà tâm không ôm cứng lấy; còn ngu thì dời xa một chút không nổi để vào cảnh giới của tính Không. Bồ-tát đã nhận ra bức màn như huyễn như thế; chỉ những ai đang còn trong vòng trói buộc mới cho nó là có thực.

Vì vậy, phải dựa trên hậu cứ của tính Không hay Chân như mà hiểu thuyết như huyễn. Nếu không, huyễn vẫn y nhiên là huyễn, và những người theo đạo Phật sẽ không bao giờ biết đặt chân vào đâu, mặc dù không ai dám nói đặt chân vào cõi phân biệt. Nếu không giảng luận ra như thế, Như huyễn sẽ hoàn toàn vô nghĩa trong giáo pháp của Bát-nhã Ba la mật đa. Câu nói: “Cho đến Niết-bàn cũng như huyễn, như mộng”, sẽ không hơn một câu trào lộng. Như huyễn là một chỉ điểm viên. Ai theo nó một cách thông minh sẽ thấy đằng sau màn bạc có một thế giới của những huyền diệu không thể tả và những thực tại “bất khả đắc”.

Nói như huyễn, như mộng, như hưởng, như hóa... để nhằm nêu lên nghĩa hư vọng của tất cả pháp. Hư vọng cũng là không, huyễn hóa cũng

là không, để đừng vin vào các thứ đó làm lẽ sống mà mất cả chơn tâm, cái sẵn có nơi chính mình.

Lưu ý: *Muốn hiểu rõ như huyễn như thế nào, có thể đọc thêm phẩm thứ nhất về "Thập Dụ", quyển 6, Đại Trí Độ Luận, do Bồ Tát Long Thọ biên soạn.*

2. Tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc.

Trước hết phải hiểu vô sở hữu bất khả đắc là gì? Phạm trù của nó ra sao? Tại sao nó lại giữ một vai trò quan trọng trong sự thành tựu Bát Nhã Trí?

- Vô sở hữu là không có, không hiện hữu, từ khác của "không". Như lửa không phải là sở hữu của củi, củi cũng không phải là sở hữu của lửa. Nói khác, củi không phải là trụ xứ của lửa hay ngược lại. Sở dĩ, có lửa là do hòa hợp nhiều nhân duyên mà có như người ta dùng một đoạn cây ngắn tròn, đầu nhọn, xoáy mạnh nhiều lần trên một mãnh gỗ để bùi nhùi, gỗ phát nóng bốc cháy nên có lửa

- Bất khả đắc: Không thể, không đạt được, không thể thực hiện, không tồn tại. Không ai có thể bắt được hư không, ví hư không quá rộng lớn. Nên nói hư không bất khả đắc.

Nói chung, như hư không là vô sở hữu vì không ai chiếm giữ nắm bắt được hư không. Nên hư không cũng là bất khả đắc. Hai cụm từ vô sở hữu bất khả đắc rất gần nhau nhưng phạm trù và giáo nghĩa khác nhau đôi chút.

Kinh MHBNBLMĐ nói: "… ngã **vô sở hữu**… dẫn đến tri giả, kiến giả cũng đều là vô sở hữu. Bởi vậy, nên như pháp tánh thật tế cũng là vô sở hữu… dẫn đến vô lượng, vô biên pháp cũng đều là vô sở hữu cả. Vì sao? Vì hết thảy các pháp đều do duyên hoà hợp mà có".

Kinh cũng nói: "… ngã… dẫn đến tri giả, kiến giả cũng **bất khả đắc**, nội không, dẫn đến vô pháp hữu pháp không cũng bất khả đắc, bốn niệm xứ…, dẫn đến 18 bất cộng pháp, hết thảy các tam muội hết thảy các đà la ni, dẫn đến Nhất thiết chủng trí cũng đều bất khả đắc".

Nói rộng ra, tất cả pháp đều không, đều bất khả đắc cả.

3. Vô sở đắc và bất khả đắc.

Nhưng cặp từ vô sở đắc và bất khả đắc gần như nhau. Vô sở đắc: Từ "sở" chỉ cho pháp đối với "năng", năng là tác giả, sở là đối tượng; tác giả không nắm được đối tượng, có nghĩa là pháp đó không thể nắm bắt được. Còn bất khả đắc là từ nói chung chung cho cả năng lẫn sở, người không thể đắc mà pháp cũng không thể nắm bắt được.

Kinh Đại Bát Nhã nói rằng:

"Nếu các pháp không có tưởng, không có các tưởng, không giả lập, không ngôn thuyết, không có danh không có giả danh, không có thân không có nghiệp của thân, không có khẩu không có nghiệp của khẩu, không có ý, không có nghiệp của ý, không nhiễm không tịnh, không sanh không diệt, **thời pháp này có thể dùng để học Bát Nhã cho đến Nhất thiết tướng trí và có thể thành xong Nhất thiết trí trí**. Nhưng phải lấy vô sở đắc làm phương tiện thì mới có hy vọng.

Nếu đại Bồ Tát muốn chứng quả vị Giác ngộ tối cao, thì khi tu học Bát Nhã **như ảo nhân học Bát nhã Ba la mật,** đối với tất cả mọi sự, mọi việc, **không phân biệt**".

Học có sở đắc là không đắc, vì tìm cầu một cái gì ở ngoài mình. Như nói đắc Vô thượng Bồ đề. Vô thượng Bồ đề đâu phải như một vật ở ngoài thân như tiền bạc mà mình lượm được. Do cần tu khổ hạnh ngộ được bản tâm chơn tịnh thì gọi là đắc. Nhưng chứng hay đắc đó cũng chỉ là danh tự giả thi thiết. Khi chưa tu là thái tử Tất Đạt Đa, đắc đạo rồi thì gọi là Thích ca Mâu Ni Phật. Chưa tu là mê thì gọi là chúng sanh, tu rồi thì ngộ, thành Chánh giác. Mê cũng từ một cái tâm nầy mà ngộ cũng từ tâm này. Thành là thành cái gì, thành một người khác không phải chính mình chăng? Thật ra, chúng sanh hay Phật chỉ là sự hoán chuyển của tâm, chuyển từ mê sang ngộ chứ chẳng có gì khác. Vì vậy, nói tu không năng sở, tu mà không thấy mình (năng) tu, tu không thấy pháp (sở) để tu, cũng không thấy cả chứng đắc. Vì tất cả pháp không thuộc về ai cả, nên gọi là vô sở hữu bất khả đắc.

Tu mà nghĩ có được có mất là lìa tâm Nhất thiết trí trí, viễn ly Bát nhã Ba la mật. Tu không nghĩ được mất có không giống như "ảo nhân thính pháp", đó chính là tu Bát nhã Ba la mật. Một lần nữa, xin lặp lại giáo pháp Tứ thập nhị chương "học coi như vô học, tu như vô tu, chứng như vô chứng, mới gọi là học, là tu, là chứng!"

4. Ác hữu phá hoại tâm Bồ đề.

Đó là những ma chướng trên đường tu hành do bè bạn, các Thượng tri thức có ác tâm, hay những người hành đạo không chân chính gây nên có thể làm thối thất đạo Bồ đề. Kinh thuyết quá rõ, nên không cần lặp lại hay giải luận thêm. Kẻ tu hành chân chính phải sớm cảnh tỉnh. Ngoài ra các ngoại duyên nhất là lục dục, thất tình hay bát phong cũng có thể gây não hại thân tâm. Tốt nhất là tu hạnh viễn ly, luôn luôn nhiếp tâm trong chánh niệm thì có thể xa lìa mọi cạm bẫy thế gian.

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

(1). Tích không quán và Thể không quán:

1- Tích không quán: Một pháp hay một vật hiện hữu phân tích đến cuối cùng rồi cũng thấy là không. Thí dụ như nói **ngã.** *Con người dựa vào thân hiện hữu do ngũ uẩn, lục tình mà có, nên nói cái thân hiện hữu này là ta, là của ta. Nhưng nếu phân tích ra thì thân người cũng chỉ là do tứ đại hợp thành. Một khi đất nước gió lửa phân tán, biến thành tro bụi, khi đó cái ta ở đâu? Nên nói cái ngã chỉ là không tưởng, do phân tích mà quán biết ngã là không, nên không còn nương vịn, chấp đắm vào nó. Đó là tích không quán, một pháp quán không của Tiểu thừa. Trái lại,*

2- Thể không quán: Bản chất thật sự của một vật tự nó là không, không cần phải phân tích chia chẻ tới kỳ cùng mới nói là không. Thí dụ như người nằm mộng thấy người yêu xum hợp, vui mừng... khi tỉnh rồi thì không bao giờ gặp lại nữa. Cũng giống như tiếng vang từ hang động, tiếng vang đó không thật mà tiếng vang phát ra từ cửa miệng của một người cũng không phải là thật vật. Bóng trên tường, trăng trên nước, các vật huyễn do nhà ảo thuật làm ra... cũng không thật. Bản chất hay thật thể của chúng vốn là không. Đó là thể không quán, phép quán không của Đại thừa./.

---o0o---

12. PHẨM "BỒ TÁT"

Phần sau Q.45 đến hết Q.46, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Cú Nghĩa" quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Thiện Hiện bạch:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là cú nghĩa*(1)* của Bồ Tát ?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Vì Bồ đề bất sanh, Tát đỏa phi hữu, cho nên vô cú nghĩa là cú nghĩa Bồ Tát. Thiện Hiện! **Cú nghĩa như dấu chim giữa hư không vô sở hữu, bất khả đắc. Cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng lại như vậy.** Thiện Hiện! Cú nghĩa huyễn sư cũng vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Thiện Hiện! Cú nghĩa cảnh mộng, cú nghĩa ánh nắng, bóng sáng, hoa đóm giữa hư không, tượng trong gương, tiếng vang trong hang động, sự biến hóa, thành tầm hương cũng vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Thiện Hiện! Cú nghĩa chơn như vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Thiện Hiện! Cú nghĩa pháp giới, pháp tánh, pháp trụ, pháp định, thật tế v.v… vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa sắc của nhà ảo thuật vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa thọ tưởng hành thức của nhà ảo thuật vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa 12 xứ, 18 giới của nhà ảo thuật vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa tất cả pháp Phật của nhà ảo thuật vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa về tướng sắc của Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa về tướng thọ tưởng hành thức của Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã,

quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa về tướng 12 xứ,18 giới của Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa về tướng tất cả pháp Phật của Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa vô vi giới trong hữu vi giới vô sở hữu, bất khả đắc, cú nghĩa hữu vi giới trong vô vi giới vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa vô sanh vô diệt, vô tác vô vi, vô đắc vô thủ, vô nhiễm vô tịnh đều vô sở hữu, bất khả đắc; đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Những pháp nào có cú nghĩa vô sanh vô diệt, vô tác vô vi, vô đắc vô thủ, vô nhiễm vô tịnh mà nói là vô sở hữu, bất khả đắc?

Cú nghĩa của **sắc vô sanh vô diệt**, vô tác vô vi, vô đắc vô thủ, vô nhiễm vô tịnh vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa của thọ tưởng hành thức vô sanh vô diệt cho đến vô nhiễm vô tịnh vô sở hữu, bất khả đắc. Cú nghĩa của 12 xứ,18 giới, tứ thiền tứ định, tứ thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo v.v…vô sanh vô diệt cho đến vô nhiễm vô tịnh vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí vô sanh vô diệt cho đến vô nhiễm vô tịnh vô sở hữu, bất khả đắc.

Như vậy, cú nghĩa của tất cả pháp như vô sanh vô diệt, vô tác vô vi, vô đắc vô thủ, vô nhiễm vô tịnh vô sở hữu, bất khả đắc. Đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng lại như vậy.

Cú nghĩa về **tướng rốt ráo tịnh của sắc**, vô sở hữu, bất khả đắc; ý nghĩa đích thực về tướng rốt ráo tịnh của thọ, tưởng, hành, thức vô sở hữu, bất khả đắc, đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của đại Bồ Tát, vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa về tướng rốt ráo tịnh của 12 xứ, 18 giới, tứ thiền tứ định, tứ Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy pháp trợ đạo v.v… vô sở hữu, bất khả đắc; cú nghĩa về tướng rốt ráo tịnh của bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo

tướng trí, Nhất thiết tướng trí vô sở hữu, bất khả đắc, đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của đại Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa về tướng rốt ráo tịnh của ngã vô sở hữu, bất khả đắc; vì ngã chẳng có, nên cú nghĩa về tướng rốt ráo tịnh của hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, khả năng khiến người làm việc, khả năng tạo nghiệp, khả năng khiến người tạo nghiệp, tự thọ quả báo, khiến người thọ quả báo, cái biết, cái thấy, vô sở hữu, bất khả đắc; vì hữu tình cho đến cái thấy chẳng có, nên đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của đại Bồ Tát, vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Như khi mặt trời mọc, cú nghĩa tối tăm vô sở hữu, bất khả đắc; Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Như thời kỳ kiếp hỏa tận, cú nghĩa các hành vô sở hữu, bất khả đắc; Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Cú nghĩa về sự phá giới trong giới uẩn của Như Lai vô sở hữu, bất khả đắc, đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Cú nghĩa về sự tán loạn trong định uẩn của Như Lai, về sự ngu si trong tuệ uẩn của Như Lai, về sự chẳng giải thoát trong giải thoát uẩn, về sự chẳng giải thoát tri kiến trong giải thoát tri kiến uẩn của Như Lai vô sở hữu, bất khả đắc, Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy.

Như trong hào quang của Phật thời ánh sáng của mặt trăng, ánh sáng của mặt trời không hiện; như trong hào quang của Phật, thời hào quang của chư Thiên cõi Dục, cõi Sắc đều không hiện. Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát Nhã, quán cú nghĩa của Bồ Tát vô sở hữu, bất khả đắc cũng như vậy. Vì sao? **Vì cú nghĩa của hoặc là Bồ đề, hoặc là Tát đỏa, hoặc là Bồ đề Bồ Tát, tất cả như vậy đều là chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, không sắc, không thấy, không đối đãi chỉ thuần một tướng, gọi đó là vô tướng.**

Các đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, đều không có sở hữu, không ngại, không đắm; nên học, nên biết.

Bất giờ, cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Những gì là tất cả pháp, mà khuyên các đại Bồ Tát đối tất cả pháp này đều vô sở hữu, vô ngại vô trước, cần học nên biết?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Tất cả pháp ấy là pháp thiện, pháp phi thiện, pháp hữu ký, pháp vô ký, pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp cộng, pháp bất cộng. Thiện Hiện! Đấy gọi là tất cả pháp. Các đại Bồ Tát đối tất cả pháp này đều vô sở hữu, vô ngại, vô trước, cần học nên biết!

- **Pháp thiện là gì?** Là hiếu thuận cha mẹ, cúng dường Sa môn, Bà la môn, tôn thờ Sư trưởng, chỗ phước bố thí, chỗ phước trì giới, chỗ phước tu thiền định, chỗ phước khuyến đạo, phương tiện sanh phước đức, thập thiện đạo thế gian, quán tưởng chín tướng bất tịnh: Tướng xanh, tướng sình, tướng máu, tướng nứt, tướng nhũn bấy, tướng bị ăn, tướng tan rã, tướng xương, tướng thiêu, tứ thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả, niệm Thiên, niệm thiện, niệm hơi thở, niệm thân thể, niệm chết. Đây gọi là pháp thiện thế gian.

- **Pháp bất thiện là gì?** Là sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ, tham lẫn, não hại*(sân)*, tà kiến*(si)*, thập bất thiện đạo nầy gọi là pháp bất thiện.

- **Pháp hữu ký là gì?** Là các pháp thiện và pháp bất thiện gọi là pháp hữu ký.

- **Pháp vô ký***(2)* **là gì?** Là thân nghiệp vô ký, ngữ nghiệp vô ký, ý nghiệp vô ký, bốn đại chủng vô ký, năm căn vô ký, thập nhị nhập*(3)*, thập bát giới*(4)*, đó là dị thục pháp vô ký.

- **Pháp thế gian là gì?** Là 5 uẩn thế gian, 12 xứ, 18 giới, mười nghiệp đạo, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định và mười hai chi pháp duyên khởi. Thiện Hiện! Những pháp đây gọi là thế gian.

- **Pháp xuất thế gian là gì?** Là 37 pháp trợ đạo, không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô tác giải thoát môn, vị tri dục tri căn, tri căn dĩ tri căn*(5)*, hữu giác hữu quán tam muội, vô giác hữu quán tam muội, vô giác vô quán tam muội, bát bội xả, 18 pháp không, thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí, đây gọi là pháp xuất thế gian.

- **Pháp hữu lậu** là thế gian năm uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định và các pháp đọa ba cõi. Đấy gọi là pháp hữu lậu.

- **Pháp vô lậu** là xuất thế gian bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, 37 pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, sáu Ba la mật đa, năm nhãn, sáu thần thông, Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại

xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Những pháp này gọi là vô lậu.

- **Pháp hữu vi** là pháp buộc cõi Dục, pháp buộc cõi Sắc, pháp buộc cõi Vô sắc; năm uẩn, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định; 37 pháp trợ đạo; ba giải thoát môn; sáu Ba la mật; năm nhãn, sáu thần thông; Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Tất cả pháp có sanh có trụ có dị có diệt. Đấy gọi là pháp hữu vi.

- **Pháp vô vi**: Nếu pháp vô sanh vô trụ, vô dị vô diệt có thể được; chỗ gọi hết tham, hết sân, hết si; chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp trụ, pháp định, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, ly sanh tánh, bình đẳng tánh, thật tế. Thiện Hiện! Những pháp này gọi là vô vi.

- **Pháp cộng** là thế gian bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, năm thần thông. Thiện Hiện! Những pháp này gọi là cộng. Vì sao? Vì cộng với dị sanh vậy.

- **Pháp bất cộng** là vô lậu bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định; 37 pháp trợ đạo; ba giải thoát môn; sáu Ba la mật; năm nhãn, sáu thần thông; Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Những pháp này gọi là bất cộng. Vì sao? Vì chẳng cộng với dị sanh vậy.

Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã, đối với tất cả pháp tự tướng không như vậy chẳng nên chấp trước. Vì sao thế? Vì tự tướng các pháp chẳng thể phân biệt được. Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, nên đem vô nhị*(6)* mà làm phương tiện giác tất cả pháp. Vì sao? Vì tất cả pháp tướng bất động*(7)* vậy. Đối tất cả pháp vô nhị bất động là cú nghĩa Bồ Tát. Vì vậy, cho nên vô cú nghĩa là cú nghĩa Bồ Tát.*(Q. 46, ĐBN)*

Thích nghĩa:

(1). Cú nghĩa: Ý nghĩa đích thực. Nhất cú, đệ nhất cú hay tối sơ cú, mạt hậu cú là câu nói tối hậu, là câu nói hàm ẩn tất cả diệu lý Phật, ai hiểu được thì thoát ly tất cả nghiệp báo và chứng đạo tức thì. Đó là lối giải thích đơn giản của từ cú nghĩa. Theo từ điển Phật Quang "cú nghĩa là nguyên lý chỉ đạo hay phạm trù quyết định, dùng để trình bày thực thể thuộc tánh và nguyên lý sanh thành, hoại diệt của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ". Thí dụ: Mười nguyên lý: Thực, đức, nghiệp, đồng, dị, hòa hợp, hữu năng, vô năng, câu phân,

*vô thuyết, chi phối hoàn toàn tất cả pháp. Tương truyền, Tổ sáng lập ra tông Thắng Luận là Ưu Lâu Già (Phạm: Ulùka) từng soạn Kinh Thắng Luận, trở thành Thánh điển căn bản của phái nầy, trong Kinh nêu ra sáu cú nghĩa: Thực, đức, nghiệp, đồng, dị và hòa hợp, đồng thời cho rằng từ chân trí của sáu cú nghĩa sanh ra các pháp, đó là tông nghĩa của phái này. Đến khoảng thế kỷ V, VI, Luận sư Tuệ Nguyệt (Phạm: Mati-candra) của phái này mới soạn luận và mở rộng sáu cú nghĩa thành mười cú nghĩa, bàn rộng về yếu chỉ của Thắng luận, gọi là Thắng tông thập cú nghĩa luận. Các cú nghĩa như thực, đức, nghiệp, đồng, dị, hòa hợp thuộc về cú nghĩa Hữu (có), còn Vô thuyết (cú nghĩa thứ mười) thì thuộc về cú nghĩa Phi hữu (chẳng phải có). Bát Nhã thiên không, nên cú nghĩa Vô thuyết có lẽ hợp với phẩm này. Học phái Thắng nghĩa có nêu năm thứ thắng nghĩa Vô thuyết đáng chú ý như sau: **1-Vị sanh vô** (Phạm: Pràg-abhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp không đầy đủ nên vẫn chưa sanh ra. **2-Dĩ diệt vô** (Phạm: Pradhavaô= sàbhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp hoặc vì thế lực của nhân đã hết, hoặc do trái duyên mà sanh, nên mặc dù đã sanh thành nhưng cuối cùng cũng sẽ hoại diệt, không tồn tại được. **3-Cánh hỗ vô** (Phạm: Anyonyàbhàva): Các nhân duyên Thực (đất, nước, lửa, gió, không, thời gian, phương sở, ngã, ý), Đức, Nghiệp... chẳng tồn tại lẫn cho nhau. **4-Bất hội vô**: Hữu tánh và các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp... không hòa hợp nhau, cho nên rốt cuộc không có. **5-Tất cánh vô** (Phạm: Atyantàbhàva): Vì không nhân nên trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều không sanh khởi, tức từ đầu đến cuối đều chẳng có, tuyệt đối không tồn tại.*

(2). Vô ký: Chỉ các hành vi không thuộc về thiện cũng không thuộc bất thiện.

(3). Thập nhị nhập gồm sáu căn cộng sáu trần: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý (lục nhập) cộng với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ngoại nhập) hay mười hai xứ.

(4). Thập bát giới: sáu thức năng y, sáu căn sở y và sáu cảnh sở duyên. Giới nghĩa là chủng loại. Vì mười tám chủng loại này đều có tự tánh khác nhau cho nên gọi là Thập bát giới. Tức sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sáu cảnh: đối tượng của sự nhận biết là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và sáu thức là nhãn thức, nhĩ thứ , tỷ thức, vị thức, thân thức, ý thức hay nói khác mười tám giới.

*(5). Vị tri dục tri căn, tri căn dĩ tri căn (tức tam vô lậu căn, Phạm: Trìny anàsravendriyàịi, gọi tắt là Tam căn): Chỉ cho 3 căn vô lậu trong 22 căn. Ba căn vô lậu này do lấy 9 căn là ý, lạc, hỷ, xả, tín, cần, niệm, định và tuệ làm thể mà được lập ra, vì 3 căn vô lậu này có lực dụng tăng thượng, không nhiễm ô, không khởi phiền não, có công năng sinh ra Thánh pháp thanh tịnh vô lậu, nên gọi là Căn. Đó là: **1-Vị tri đương tri căn** (Phạm: Anàjĩàtàjĩàsyàmìndriya), cũng gọi Vị tri dục tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Kiến đạo. Người ở giai vị này từ vô thủy đến nay chưa từng nghe chân lý Tứ Thánh đế, vì muốn biết đế lý Chân như ấy, liền tu tập giải hành của Địa tiền phương tiện, nên gọi là Vị tri dục tri căn (căn chưa biết muốn biết). **2-Dĩ tri căn** (Phạm: Àjĩendriya), cũng gọi Tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Tu đạo. Người ở giai vị này đã biết chân lý Tứ Thánh đế, đồng thời đã đoạn trừ các hoặc mê lý, nhưng vì muốn đoạn trừ các hoặc mê sự, nên tiến tới quán lý Tứ Thánh đế, biết rõ cảnh Tứ Thánh đế, nên gọi là Dĩ tri căn (Căn đã biết). **3-Cụ tri căn** (Phạm: Àjĩàtàvìndriya), cũng gọi Tri dĩ căn, Vô tri căn. Căn cơ thuộc địa vị Vô học. Người ở địa vị này đã biết suốt lý Tứ Thánh đế một cách đầy đủ, vì đã dứt hết các phiền não, tất cả việc cần làm đã làm xong, nên gọi là Cụ tri căn (Căn biết đầy đủ). Người ở địa vị Vô học này đã được Tận trí và Vô sinh trí. (Xem luận Câu xá, Q.3; luận Du già sư địa, Quyển 57; luận Phát trí, Quyển 14; luận Thuận chính lý, Quyển 9; Du già luận ký, Quyển 16, thượng) - Từ điển Phật Quang.*

*Kinh MHBNBLMĐ, phẩm "Quảng Thừa" Q.6, giải thích "Vị tri dục tri căn, tri căn và trí giả căn" là tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn. Ngũ căn của hàng hữu học chưa đắc quả, đây gọi là **vị tri dục tri căn**. Ngũ căn của hàng hữu học đã đắc quả, đây gọi là **tri căn**. Ngũ căn của bậc vô học, hoặc A La Hán, Bích Chi Phật, hoặc chư Phật, đây gọi là **tri giả căn**.*

(6). Vô nhị, hay bất nhị: Nhiễm và tịnh là hai, đoạn và thường là hai, bỉ và thử là hai... Đối với hết thảy hiện tượng không phân biệt, hoặc vượt lên các thứ phân biệt thì gọi là đệ nhất nghĩa đế: Chỉ có nhất tướng, chỗ gọi là vô tướng, tuyệt đối bình đẳng, như như bất động, không năng sở, vắng lặng nhiệm mầu, cũng gọi là Chân như, pháp giới, pháp tính, bất hư vọng tính, bất biến dị tánh, hư không giới, pháp định, pháp trụ, thật tế... Kinh nói: "Những nơi nào có 2 tướng, là Hữu sở đắc; những nơi nào không có 2 tướng, là Vô sở đắc. Khi mắt đối sắc, hay ý đối pháp (dharma) là có 2 tướng. Khi có giác để chứng, đối Phật là người chứng, là có 2 tướng. Pháp nào nương tựa nơi 2 tướng là pháp hí luận, thuộc vào cõi Hữu sở đắc. Phi mắt phi sắc, phi tai phi thanh, phi ý phi

pháp, cho đến phi giác phi Phật; lìa hết thảy những hí luận như thế, đó là vô nhị, không hai. Đó là chỗ Vô sở đắc". *Hữu sở đắc là tương đối, nghĩa là vẫn còn có biên. Vô sở đắc là tuyệt đối vẫn là một biên tế khác. Vậy, hữu sở đắc hay vô sở đắc vẫn còn nằm trong đối đãi, nghĩa là vẫn không thoát nổi sự chi phối của thế tục. Chỉ khi nào vượt qua và vượt trên tất các đối đãi thì mới thoát khỏi sự câu thúc của nó. Tới đây mới nói là vô biên: Cái hữu sở đắc biến thành cái vô sở đắc hay ngược lại.*

(7). Bất động: Trạng thái không còn bị lay động bởi tham, sân, si; hay không động chuyển khi đối diện với thất tình lục dục.

Sơ giải:

Y cứ vào một phạm trù nào đó dù là một học thuyết, một chủ trương, một tôn chỉ... làm sở y để đạt sở nguyện thì việc y cứ đó cũng trở thành một thứ trói buộc, từ đấy tâm không còn tự do nữa, và hành giả sẽ trở thành một kẻ thừa hành, một tên nô lệ hơn là một tác chủ. Vì vậy, Kinh nói không cú nghĩa mới là cú nghĩa của Bồ Tát. Bồ Tát hành những hạnh khó hành, nhưng hành như vô sự, vì Bồ Tát từ chối không tùy thuộc vào sở hành. Bồ Tát không tuân thủ bất cứ một định luật, một tôn chỉ nào, cả đến trụ trong Bát Nhã nhưng cũng không lệ thuộc Bát Nhã, vì Bát Nhã hay Tánh Không cũng vô sở hữu bất khả đắc, chỉ do công năng hay diệu dụng của trí Bát Nhã nẩy sanh những phương tiện lực và bằng những phương tiện lực đó mà Bồ Tát thực hiện những công hạnh khó hành mang lợi ích cho chúng sinh. Như thế cú nghĩa cũng chẳng mang lại lợi ích gì, nó cũng chỉ là ngôn thuyết, do tưởng mà sanh.

Vậy nên nói ***"nhất cú tiệt lưu vạn cơ tẩm sảo"*** (一句截流萬機寢削)*: Một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết. Bây giờ, phải gạt hết tất cả, không nói tới nhất cú, nhị cú, tứ cú... mà là "không cú" mới chính là cú nghĩa của Bồ Tát. Đó là đại cương của phẩm này.*

Câu chuyện sau đây nói lên "ý" của cú nghĩa:

Tắc thứ 19 Bích Nham Lục có ghi rằng: Câu Chi Hòa thượng là người Kim Hoa Sơn thuộc Vụ Châu. Thuở xưa khi Ngài còn ở trong thảo am, có một vị Ni tên là Thực Tế đến am của Sư. Đến nơi vị Ni này bước thẳng vào bên trong, không buồn cởi nón ra mà chỉ cầm tích trượng đi quanh giường Thiền của Sư ba vòng rồi nói: "Nếu Thầy nói được thì tôi cởi nón". Hỏi như thế ba lần, Câu

Chi không trả lời được. Vị Ni bèn bỏ đi. Câu Chi vội ngăn: "Trời cũng đã tối rồi, cô nghỉ lại một đêm không muộn". Vị ni lại nói: "Nếu Thầy nói được tôi sẽ nghỉ lại". Câu Chi thở dài nói: "Ta tuy thân là bậc trượng phu mà mất khí khái của bậc trượng phu". Rồi phát quẫn nhất định tìm hiểu vấn đề.

Sau đó Sư bèn nghĩ đến việc đốt am đi khắp nơi để tham vấn các thiện tri thức, cho nên chuẩn bị sẵn sàng lên đường hành cước. Đêm đó sơn thần hiện lên và nói với Sư rằng: "Thầy không cần phải rời nơi này, ngày mai sẽ có một vị Bồ Tát bằng xương bằng thịt đến thuyết pháp cho thầy". Hôm sau quả nhiên Thiên Long Hòa thượng đến am của Sư. Câu Chi bèn tiếp đón với đầy đủ nghi lễ và kể chuyện hôm trước. ***Thiên Long chỉ dơ một ngón tay lên cho Câu Chi. Câu Chi thoát ngộ!***

Trong am của Câu Chi có 1 đồng tử. Trong khi Câu Chi đi vắng có người đến hỏi đồng tử: "Bình thường Hòa thượng của chú dùng phương pháp gì để dạy người?" Đồng tử dơ ngón tay lên. Lúc Câu Chi về đồng tử thuật lại tự sự như thế. Câu Chi lấy dao cắt ngón tay của đồng tử. Đồng tử vừa chạy vừa kêu la ầm ỹ. Câu Chi gọi đồng tử, đồng tử quay đầu lại, Câu Chi bèn đưa ngón tay lên, đồng tử thoát nhiên hiểu thấu. Thử xem đồng tử hiểu được đạo lý gì vậy?

Lúc sắp mất, Câu Chi dạy chúng rằng: "Ta đắc nơi Thiên Long một ngón tay Thiền suốt đời dùng không hết. Các ông có muốn hiểu chăng?" Rồi dơ ngón tay lên mà mất.

Tới chỗ này mới biết: Đừng nghĩ tưởng một hạt bụi gom cả trời đất hay cả trời đất chỉ thu vào một hạt bụi? Trên đầu một ngón tay gồm thâu tất cả Tam thiên đại thiên, hoặc tất cả Tam thiên đại thiên thâu nhỏ trên đầu một ngón tay? Vị Ni muốn Câu Chi nói một câu, chỉ một câu mà có thể giải quyết hết thảy mọi vấn đề của nhân sinh và vũ trụ. Câu đó chính là cú nghĩa, cái nghĩa cùng tột của tất cả nghĩa. Quả thật mắc mỏ!

Câu Chi giận mình không làm được và quyết định đốt am lên đường hành cước. Thiên Long Hòa thượng xuất hiện, đưa 1 ngón tay lên, Câu Chi đại ngộ.

Rồi từ đó bất cứ ai hỏi gì về đạo, Câu Chi trả lời bằng cách đưa ngón tay lên! Ngón tay đó là cú nghĩa, đủ giải thích toàn thể vũ trụ, có phải vậy không? Nếu không hiểu Câu Chi sẽ giải thích cho. Thử đoán coi nếu Câu Chi còn sống thêm một kiếp hay một kiếp hơn, Câu Chi sẽ giải thích ra sao?

Nếu có thể bàn, chúng tôi nói: Câu Chi lại đưa một ngón tay lên! Thật kỳ đặc! Ngón tay đó không có gì ly kỳ cả, nó hoàn toàn là nó, nó không liên hệ gì tới một nguyên lý chỉ đạo tương đối hay tuyệt đối hay phạm trù quyết định,

dùng để trình bày thực thể thuộc tính về sự sinh thành hay hoại diệt của tất cả mọi hiện tượng vũ trụ. Ngón tay dựng lên của Câu Chi cũng không phải để biểu thị cái nhất thể của vạn pháp, mà cũng không phải là Đệ nhất nghĩa đế. Nó là nó. Nó như vậy bởi vì nó như vậy, "pháp nhĩ như thị". Thiền sư D.T. Suzuki nói: "Khi thấy ngón tay đưa lên đó, nếu các Ngài chỉ cần chớm khởi là đã rơi ngay vào vực thẳm tuyệt mù không đáy!"

Phải! Nói về cứu cánh hay đòi hỏi một cái gì tuyệt đối là rơi vào vực thẳm tuyệt mù không đáy. Tất cả sự thật phơi bày trước mắt, nó là nó, là như… giản dị thế thôi. Đừng nghĩ tưởng gì khác! Nhất niệm khởi trần lao dậy sóng!

Trong nhà thiền có câu chuyện:

Khi Thái Nguyên Phù đến Tuyết Phong, được Tuyết Phong hỏi:
- Ta biết Lâm Tế có tam cú, đúng vậy chăng?
Sư đáp:
- Vâng, có.
Tuyết Phong:
- Cái gì gọi là đệ nhất cú?
Sư nhướng mắc nhìn lên.
Tuyết Phong:
- Đó là đệ nhị cú, cái gì là đệ nhất cú?
Sư chấp tay trước ngực và đi ra.

Các Sư thản nhiên trước những gì cho là tối cao hay siêu tuyệt. Tất cả nghĩ tưởng như vậy chỉ là phù phiếm, không dẫn đến xả trừ, đến phản tỉnh, hay thâm ngộ mà chỉ hoa hòe hoa sói, tự mình làm rối mình và rối cả người khác! Đừng bao giờ dao to búa lớn đối với các Ngài mà bị ăn 30 gậy./.

---o0o---

13. PHẨM "MA HA TÁT"

Q.47 đến đầu Q.49, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương với phẩm "Kim Cương" quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Phẩm "Ma Ha Tát" của Kinh ĐBN do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch gồm 4 phẩm của Kinh MHBNBLMĐ gộp lại, như sau:

1. Phẩm"Kim Cang";

2. Phẩm "Đoạn Chư Kiến";

3. Phẩm "Phú Lâu Na" và

4. Phẩm "Thừa Đại Thừa".

Vì phẩm "Ma Ha Tát" của Kinh ĐBN tương đương với 4 phẩm kể trên của Kinh MHBNBLMĐ, nên để nắm vững phẩm "Ma Ha Tát" của Kinh ĐBN, chúng tôi cũng chia phẩm này làm 4 đoạn như sau cho tiện việc luận giải:

Tóm lược:

1. Đoạn một:

(Đoạn Kinh sau đây tương đương phẩm "Kim Cang", quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ)

Tại sao gọi Bồ Tát là Ma Ha Tát? Là Bồ Tát ở trong chúng đại hữu tình, sẽ là thượng thủ, nên gọi là Ma Ha Tát. Nhưng ai được gọi là những đại hữu tình? Đó là bậc trụ chủng tánh thứ tám*(1)*, tánh địa nhơn, bát nhơn, Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, Bích Chi Phật. Đó gọi là chúng đại hữu tình, Bồ Tát ở trong chúng đại hữu tình như vậy, nhất định là thượng thủ, nên còn gọi là Ma Ha Tát. Đại Bồ Tát này phát tâm Kim cang dụ*(2)*, quyết chẳng thối hoại. Vì do tâm này, mà ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Nếu đại Bồ Tát sanh tâm thế này: Ta phải mặc giáp mũ kiên cố, ở trong cánh đồng sanh tử mênh mông, đập phá vô lượng oán địch phiền não; ta phải làm khô cạn biển lớn sanh tử sâu rộng; ta phải xả bỏ tất cả gánh nặng về thân

mạng, của cải trong ngoài; ta phải đem tâm bình đẳng làm việc lợi ích lớn cho tất cả hữu tình; ta phải dùng pháp ba thừa cứu độ tất cả hữu tình khiến họ nhập Niết bàn; tuy ta phải dùng pháp ba thừa khiến tất cả hữu tình được diệt độ, nhưng thật ra chẳng thấy có hữu tình nào được diệt độ; ta phải hiểu rõ như thật đối với tất cả pháp là vô sanh, vô diệt; ta nên chuyên thuần lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu hành sáu pháp Ba la mật; ta phải tu học tất cả pháp cho thông đạt rốt ráo, biến nhập diệu trí; ta sẽ phải tỏ thấu chư pháp nhất tướng trí môn*(3)*, ta sẽ phải tỏ thấu nhẫn đến chư pháp vô lượng tướng trí môn; ta phải tu học dẫn phát pháp môn tịnh lự vô biên, pháp môn vô sắc vô lượng; ta phải tu học dẫn phát pháp ba mươi bảy Bồ đề phần, ba pháp môn giải thoát, sáu pháp môn đáo bỉ ngạn; ta phải tu học, dẫn phát vô biên pháp môn như năm loại mắt, sáu phép thần thông, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Đây gọi là đại Bồ Tát phát sanh đại tâm chẳng hư hoại như kim cang.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, an trụ trong đại tâm này chẳng tự ỷ lại mà sanh kiêu mạn thì ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Nếu đại Bồ Tát sanh tâm thế này: Trong tất cả loài địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, người, trời, các loài hữu tình nào chịu nhiều khổ não, **ta phải chịu thay để họ được an lạc**; nếu đại Bồ Tát sanh tâm thế này: Ta phải vì một hữu tình mà trải qua vô lượng trăm ngàn vô số đại kiếp chịu các thống khổ kịch liệt trong các địa ngục, lần lượt như vậy, cứ mỗi hữu tình cho đến tất cả hữu tình, phải trải qua vô lượng trăm ngàn vô số đại kiếp, chịu những thống khổ vô vàn trong các địa ngục; và cũng vì từng hữu tình dùng vô số phương tiện giáo hóa, khiến chứng nhập được Niết bàn; làm việc này rồi, tự trồng căn lành, lại trải qua vô lượng trăm ngàn vô số đại kiếp, hoàn thành tư lương để tu tập Bồ đề, sau đó mới chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Như vậy gọi là **tâm Kim cang dụ** của đại Bồ Tát.

Nếu đại Bồ Tát **lấy vô sở đắc làm phương tiện**, an trú trong tâm này, cũng chẳng tự ỷ lại mà sanh kiêu mạn, thì ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Nếu đại Bồ Tát sanh tâm thế này: Từ sơ phát tâm cho đến khi chứng đắc quả vị Giác ngộ cao tột, trong khoảng thời gian này, **ta thề chẳng khởi tâm tham, tâm sân**, **tâm si**, tâm phẫn *(giận)*, tâm hận *(hờn)*, tâm phú *(che dấu)*,

tâm não *(buồn)*, tâm cuống *(dối),* tâm siểm *(bợ đỡ)*, tâm tật *(tật đố, ganh ghét)*, tâm san *(bỏn xẻn)*, tâm kiêu *(kiêu căng)*, tâm hại *(tổn hại)* v.v... cũng chẳng khởi tâm hướng đến bậc thangh văn, Độc giác. Đó chính là **tâm thù thắng quảng đại** của đại Bồ Tát.

Nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, an trú trong tâm này cũng chẳng ỷ lại mà sanh kiêu mạn, thì ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Nếu đại Bồ Tát sanh tâm thế này: Ta phải cùng tận đời vị lai, đối với tất cả hữu tình, làm chỗ nương, làm chiếc cầu, làm con thuyền, làm bờ bến, làm hải đảo, cứu giúp, che chở họ, thường chẳng xa lìa. Chính tâm đó gọi là **tâm lợi ích an lạc** của đại Bồ Tát.

Nếu đại Bồ Tát, lấy vô sở đắc làm phương tiện, an trú trong tâm này, cũng chẳng tự ỷ lại mà sanh kiêu mạn, thì ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Nếu đại Bồ Tát này, khi tu hành Bát Nhã, thường hay **thích pháp, ưa pháp, vui mừng với pháp, hoan hỷ với pháp.** Do vì duyên này nên ở trong chúng đại hữu tình nhất định được làm thượng thủ.

Nói là **thích pháp**, nghĩa là đối với pháp, khởi lên ham muốn mong mỏi, tìm cầu; nói là **ưa pháp**, nghĩa là đối với pháp, khen ngợi công đức; nói là **vui mừng với pháp**, nghĩa là đối với pháp vui mừng, tin tưởng, thọ trì; nói là **hoan hỷ với pháp**, nghĩa là đối với pháp ấy hâm mộ và hết lòng tu tập. Do tâm này, mà ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Vì đại Bồ Tát này, khi tu hành Bát Nhã, lấy vô sở đắc làm phương tiện, an trụ trong mười tám pháp không, an trú trong bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí... *(tất cả các thiện pháp)*, nên được ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ.

Vì đại Bồ Tát này, khi tu hành Bát Nhã an trú trong Tam ma địa Kim cang dụ, lấy vô sở đắc làm phương tiện, an trú trong Tam ma địa vô trước, vô vi, vô nhiễm, giải thoát như hư không, nên ở trong chúng đại hữu tình, nhất định được làm thượng thủ. Vì vậy, nên Bồ Tát được gọi là Ma ha tát.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn một</u> này:

(1). Chủng tánh thứ tám nằm trong Quyết định chúng hay Quyết định chủng tánh. Tùy theo Kinh mà phân loại các chủng tính khác nhau như Kinh

Nhân vương Bát Nhã quyển thượng lập thuyết ba chủng tính, tức là Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, theo thứ tự có thể phối với mười tín tâm, mười trụ tâm và mười kiên tâm trong giai vị tu hành của Bồ Tát Đại thừa. Lại Kinh Bồ Tát Anh lạc bản nghiệp quyển thượng, lập sáu chủng tính là: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính, và Diệu giác chủng tính, theo thứ tự, có thể phối với mười trụ, mười hành, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đây, trừ tính Diệu giác (tức giai vị Phật), còn năm tính kia gọi chung là năm chủng tính. Ngoài ra, Kinh Đại tập, quyển 8 cũng nêu lên mười chủng tính là: 1- Tính phàm phu. 2- Tính tín hành. 3- Tính pháp hành. 4- Tính tám nhẫn. 5- Tính Tu đà hoàn. 6- Tính Tư đà hàm. 7- Tính A na hàm. 8- Tính A la hán. 9- Tính Bích chi Phật. 10- Tính Phật chủng.

*Nếu nói chung về Quyết định chúng, thì có 10 giai vị Ba thừa là: **Càn tuệ địa** (còn gọi Tịnh quán địa: Nghĩa là địa vị này chỉ có tuệ chứ chưa có định, tương đương với giai vị Tam hiền của Thanh văn và Giai vị của Bồ Tát từ Sơ phát tâm cho đến trước khi được Thuận nhẫn), **Tính địa** (cũng gọi Chủng tính địa, Chủng địa: Tức địa vị tương đương với giai vị Tứ thiện căn của Thanh văn và giai vị Thuận nhẫn của Bồ Tát, tuy đắm trước thực tướng các pháp, nhưng không sinh tà kiến, đầy đủ trí tuệ và thiền định), **Bát nhân địa** (cũng gọi Đệ bát địa, Bát địa. Nhân nghĩa là nhẫn. Tương đương với 15 tâm kiến đạo của Thanh văn và vô sinh pháp nhẫn của Bồ Tát), **Kiến địa** (cũng gọi Cụ kiến địa: Tương đương với quả Tu đà hoàn của Thanh văn và địa vị A bệ bạt trí (bất thoái chuyển của Bồ Tát), **Bạc địa** (cũng gọi Nhu nhuyến địa, Vi dục địa: Tức giai vị đã đoạn trừ 1 phẩm (tùy theo Kinh, có Kinh như Pháp Hoa Huyền Nghĩa, quyển 4 hạ và Ma Ha Chỉ Quán, quyển 6 thượng nói là trừ 6 phẩm) trong 9 phẩm Tư hoặc (phiền não) ở cõi Dục, tức quả Tư đà hàm. Cũng chỉ cho địa vị Bồ Tát đã đoạn trừ các phiền não, nhưng vẫn còn các tập khí mỏng (bạc), tức địa vị từ A bệ bạt trí trở lên cho đến trước quả Phật), **Ly dục địa** (cũng gọi Ly tham địa: Tức giai vị Thanh văn đoạn hết phiền não cõi Dục được quả A na hàm và địa vị Bồ Tát lìa dục được 5 thần thông), **Dĩ tác địa** (cũng gọi Sở tác biện địa, Dĩ biện địa: Tức địa vị Thanh văn được tận trí, vô sinh trí chứng đắc A la hán quả, hoặc Bồ Tát thành tựu Phật địa), **Bích chi Phật địa** (Duyên giác quán xét 12 nhân duyên mà thành đạo), **Bồ Tát địa** (Chỉ cho các địa vị từ Càn tuệ địa cho đến Li dục địa đã nói ở trên, hoặc chỉ cho Bồ Tát thập địa từ Hoan hỉ địa cho đến Pháp vân địa), **Phật địa** (Chỉ cho địa vị*

hoàn toàn đầy đủ các pháp của chư Phật như Nhất thiết chủng trí...) - Phỏng theo Từ điển Phật Quang.

Lưu ý: *Nhưng nếu chỉ đề cập bậc Chủng tánh thứ tám không thôi, thì Kinh ĐBN chỉ liệt kê: Tánh địa nhơn, Bát nhơn, Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, Bích Chi Phật. Thích nghĩa trên rất khó nhớ, tuy nhiên đọc đi đọc lại nhiều lần tự nhiên sẽ thuộc. Đó là lý do, tại sao chúng tôi thường lặp lại một số thích nghĩa. Thích nghĩa này đã ghi trong phẩm "Học Quán", Q.03 đến đầu Q.04, Hội thứ I, ĐBN rồi!*

(2). Tâm Kim cang dụ: Tâm cứng chắc như kim cương có nghĩa là không thể lay động, biến đổi, thoái hoại. Tâm này sắc bén, bất hoại như kim cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não câu sanh (đã có từ xưa), những lậu hoặc vi tế tương tục. Kinh có giải thích bên dưới, nên không cần phải dài dòng!

(3). Nhất tướng trí(一相智)môn: Trí tuệ chứng ngộ thực tướng các pháp. Luận Đại Trí Độ, quyển 6 (Đại 25, 107 trung) nói: Tướng của các pháp đều là thực tướng, không hề chướng ngại. Dùng phương tiện ấy giáo hóa các đệ tử để thâm nhập Nhất tướng trí, gọi là Nhất tướng trí môn (Từ điển Phật Quang).

Sơ giải:

(cho riêng ***Đoạn một****)*

Ma Ha Tát nói trọn là Ma Ha Tát Đỏa, Hán dịch là đại hữu tình, đại chúng sanh, từ gọi chung chỉ cho bậc Đại Bồ Tát hay Đại sĩ. Ma Ha Tát tức là bậc có **nguyện đại, hạnh đại, độ chúng sinh đại,** *là bậc tối thượng trong thế gian, do chúng sanh, vì chúng sanh, bởi chúng sanh mà xả thân cứu độ, không sợ gian khổ, không nệ gian khổ quên cả bản thân mình, quên cả thời gian, quên cả kiếp số. Các bậc ấy không bao giờ lui sụt đại bi tâm cho nên gọi là Ma Ha Tát.*

Tất cả những gì đem lại tốt đẹp cho đời vượt hơn những chúng hữu tình khác nên được gọi là ***thượng thủ****. Vì vậy, Bồ Tát phải có tâm quảng đại thù thắng, tâm lợi ích an lạc cho toàn thể chúng sanh, nghĩa là đối với tất cả hữu tình, làm chỗ quay về, lám đuốt tuệ, làm chỗ nương, làm chiếc cầu, làm con thuyền, làm bờ bến, làm hòn đảo... cứu giúp che chở họ thường chẳng xa lìa. Cho nên, trong đại chúng, nhất định được làm thượng thủ, được xưng tán là Ma ha tát.*

Sau đây là câu trả lời cho câu hỏi: Tại sao gọi Bồ Tát là Ma Ha Tát của ***Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 13, có tên "Kim Cương", Tập 3, quyển 45****?*

"**Hỏi:** *Nghĩa Ma Ha Tát là như thế nào?*

Đáp: Ma Ha là đại, là lớn.

Tát Đỏa là chúng sanh.

Bồ Tát Ma Ha Tát là bậc đại Bồ Tát, tối tôn, tối trọng trong chúng sanh, phát tâm rộng lớn nguyện :

- Trên, cầu đạo vô thượng.
- Dưới, hóa độ hết thảy chúng sanh.

--o0o--

Nên biết, chúng sanh có ba hướng đi. Đó là :

- Hạng chúng sanh có chánh định, quyết định vào Niết Bàn.
- Hạng chúng sanh có tà định, quyết định đọa vào ba đường ác.
- Hạng chúng sanh bất định.

Ngoại trừ Phật ra, thì trong các loài chúng sanh, chư vị Bồ Tát Ma Ha Tát là những bậc chánh định tối đại, xếp vào bậc nhất trong Thánh chúng. Thánh chúng nơi đây, bao gồm cả chư Hiền Thánh và chư Đại Bồ Tát thập địa.

Vì Bồ Tát tu thập địa nhiếp trong Thánh tánh, nên Thập địa cũng được gọi là Thánh địa.

Ví như đứa trẻ sanh trong gia đình quyền quý, tuy nay còn nhỏ, nhưng quyết định về sau sẽ thành tựu được đại sự nghiệp.

Lại, ví như tu theo Thanh Văn Thừa, vào thời kỳ Kiến Đạo, hành giả lần lượt tu 4 pháp là Noãn, Đảnh, Nhẫn và Thế Đệ Nhất. Do tỉnh ngộ, mà thấy được đạo, vào được Kiến Đạo. Do Kiến Đạo, mà vào được Tu Đạo. Do Tu Đạo, mà được Vô Học Đạo, chứng các quả vị A La Hán, hay quả vị Bích Chi Phật.

Bồ Tát, khi đã được Vô Sanh Pháp Nhẫn, tùy theo Vô thượng Bồ đề mà phát tâm, thì gọi là chân phát tâm. Do biết rõ thật tướng các pháp, biết rõ tâm hành của chúng sanh, nên Bồ Tát tận phá được phiền não; lại do thường tùy theo Vô thượng Bồ đề, nên Bồ Tát chẳng còn khởi tâm điên đảo. Bồ Tát an trú trong Kim Cang tâm, ra vào sanh tử để cứu độ chúng sanh, mãi cho đến khi được Vô thượng Bồ đề, được thành Phật".

--o0o--

"Bồ Tát Ma Ha Tát, ở trong chúng quyết định làm bậc thượng thủ, nên phát đại tâm thọ các khổ thay cho chúng sanh, mà được tâm bất động, kiên cố như kim cang. Bồ Tát được Kim Cang tâm rồi, chẳng còn bị lay động bởi phiền não, chẳng còn tín thọ ác pháp nữa. Nếu có ác ma đến đòi lấy đầu, tủy, não... Bồ Tát vẫn sẵn sàng cho hết. Nếu có bị mắng nhiếc, bị hành hung,... tâm Bồ Tát cũng vẫn chẳng lay động. Tâm Bồ Tát kiên cố như kim cang nên gọi là Kim Cang tâm.

Phật nói về tướng của Kim Cang tâm, khiến Bồ Tát tự nghĩ rằng: Chẳng phải một tháng, một năm, một đời,... mà đến vô lượng kiếp tu, ta vẫn phải phát đại thệ trang nghiêm pháp thân. Ta nguyện:

1. Trải qua vô lượng kiếp, ta phải ở trong sanh tử, để làm lợi ích cho chúng sanh.

2. Ta phải xả hết thảy các vật quí của nội và ngoại thân ta.

3. Ta phải xem hết thảy chúng sanh bình đẳng; chẳng phân biệt thương ghét, bạn thù.

4. Ta phải ở trong tam thừa đạo để độ chúng sanh vào Phật đạo.

5. Ta phải độ thoát hết thảy chúng sanh như vậy, mà vẫn chẳng thấy có chúng sanh nào được độ thoát cả.

6. Ta phải biết rõ hết thảy các pháp đều bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, và đều bình đẳng tướng.

7. Ta phải đem tâm thanh tịnh, vô nhiễm, mà hành Bát nhã Ba la mật; rồi hồi hướng công đức về Vô thượng Bồ đề.

8. Ta phải thông đạt hết thảy các pháp thế gian và xuất thế gian.

9. Ta phải biết rõ hết thảy các pháp đều là nhất tướng, là vô tướng. Ta phải biết rõ hết thảy các pháp đều là không; phải xa lìa các ức tưởng phân biệt.

10. Ta phải biết rõ nhị tướng,... dẫn đến vô lượng tướng đều bình đẳng, vô phân biệt. Ta phải thông đạt hết thảy các pháp môn, từ hai môn (như: hữu-vô, sanh-diệt, sắc-vô sắc), ba môn (như: thiện, ác, vô ký) dẫn đến vô lượng môn. Ta phải diệt sạch các phiền não, diệt sạch cả nghiệp quả báo, khiến hết thảy các chướng ngại đều tán hoại.

Như kim cang có công năng phá tan hết thảy các vật, mà bản chất của kim can lại kiên cố, bất hoại; Bồ Tát quyết định ở trong chúng làm bậc thượng thủ,

mà vẫn ở nơi bất khả đắc không, vẫn thường giữa tâm kiên cố, bất động như kim cang.

Nếu Bồ Tát đã phát đại tâm như vậy, mà còn sanh kiêu mạn, thì nghiệp tội sẽ lớn vô cùng. Vì sao? Vì đối với Bồ Tát, thì hết thảy các pháp đều là bất khả đắc. Bồ Tát, ở nơi vô sở đắc, thấy các pháp đều là như mộng, như huyễn, như hóa; chẳng thấy có pháp nào có định tướng cả.

Tâm Bồ Tát kiên cố như kim cang, nên dù vào trong ác đạo, mà vẫn cam chịu các khổ, miễn sao độ thoát chúng sanh ra khỏi các ác đạo, để rồi dạy họ tu tập các thiện pháp, dẫn dắt họ vào Niết Bàn an lạc. Bồ Tát cứu độ các chúng sanh như vậy, rồi vì chúng sanh mà tu tập các công đức, dù trải qua vô lượng kiếp cũng chẳng hề thối tâm mãi cho đến khi thành tựu quả Vô thượng Bồ đề.

Bồ Tát nguyện thay chúng sanh chịu khổ, nên dù phải trải qua vô lượng kiếp trong các nẻo đường sanh tử, mà tâm Bồ Tát chẳng hề thối thất; gánh vác cả ba nghìn thế giới, mà tâm vẫn chẳng lay động.

Tâm Bồ Tát kiên cố bất động như vậy, nên gọi là Kim Cang tâm.

Bồ Tát ở trong chúng sanh mà vẫn giữ tâm bình đẳng, chẳng sanh dục nhiễm. Vì sao? Vì nếu mống tâm thương ghét, phân biệt, thiên vị, thì liền bị giặc ái phá hoại tâm bình đẳng. **Tâm bình đẳng là gốc của Phật đạo vậy.**

Lại nữa, Bồ Tát thường hành từ bi tâm, nên chẳng có sân tâm. Lại thường quán hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, mà tự tánh vốn là không, nên chẳng sanh si tâm; lại thường ái niệm chúng sanh, nên chẳng sanh não tâm; lại thường chẳng xả chúng sanh, thường tôn quí Phật đạo, nên chẳng sanh Nhị Thừa tâm.

Hỏi: *Nói tâm kiên cố như kim cang là đủ rồi. Như vậy còn nói tâm bất động làm gì nữa?*

Đáp: Tâm kiên cố cũng có thể nhiều, ít, tăng, giảm. Cây lớn còn có thể bị gió lay động; nếu tâm Bồ Tát chưa thật sự kiên cố, thì vẫn có thể bị các nội ngoại duyên làm chao động. Vì sao? Vì hễ còn có tà kiến, còn có nghi kiến,... thì tâm vẫn còn bị chao động. Bởi vậy nên phải có thật trí huệ, mới có thể được tâm kiên cố, bất động được vậy.

Lại nữa, Bồ Tát, vì lợi ích chúng sanh, thường chẳng xả chúng sanh nên thường được tâm an lạc. Trú trong tâm ấy, mà Bồ Tát chẳng chấp tâm ấy. Vì sao? Vì đối với Bồ Tát, thì lạc pháp là hơn hết. Thế nhưng chẳng phải vì vậy, mà phá hoại các pháp tướng, nên Bồ Tát chẳng thấy có pháp để chấp, chẳng thấy có pháp để thọ. Bồ Tát biết rõ hết thảy các pháp

đều là bất khả đắc, biết rõ vô sở đắc là tướng Niết Bàn. Bồ Tát thường tín thọ ba giải thoát môn, nên thường được lạc pháp.

Lại nữa, Bồ Tát an trú trong thập bát không, chẳng tùy ý hành, nên chẳng khởi sanh nghiệp tội; an trú trong tứ niệm xứ,... dẫn đến thập bát bất cộng pháp, diệt các phiền não, tu tập các thiện pháp, nên thường ở trong đại chúng làm bậc thượng thủ. Bồ Tát vào Kim Cang tam muội được bình đẳng tâm, được an lạc hạnh, khiến tăng trưởng thiện căng, được đầy đủ trí huệ.

Do có đầy đủ các lực phương tiên như vậy, nên Bồ Tát quyết định ở trong Thánh chúng thường làm bậc thượng thủ.

Bởi các nhân duyên vậy, nên gọi là Bồ Tát Ma Ha Tát".

Thiết nghĩ với lời bình giải sâu sắc của bậc chứng ngộ, chúng ta hiểu thế nào là bậc thượng tôn trong trời người, nên được suy tôn là đại Bồ Tát hay Bồ Tát Ma ha tát.

2. Đoạn hai:

(Đoạn Kinh này là phần phát biểu của Ngài Xá lợi Phất và Tư Bồ Đề: "Tại sao Bồ Tát được gọi là Ma ha tát?", trích dẫn nguyên văn từ phẩm "Đoạn Chư Kiến", quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ).

Ngài Xá Lợi Phất thưa:

-"Bạch đức Thế Tôn! Con cũng muốn nói sở dĩ Bồ Tát được gọi là Ma ha tát".

Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất:

-"Ông cứ nói".

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"Ngã kiến, thọ kiến, mạng kiến, chúng sanh kiến, sanh kiến, dưỡng dục kiến, chúng số kiến, nhơn kiến, tác kiến, sử tác kiến, khởi kiến, sử khởi kiến, thọ kiến, sử thọ kiến, tri giả kiến, kiến giả kiến, đoạn kiến, thường kiến, hữu kiến, vô kiến, ấm kiến, nhập kiến, giới kiến, đế kiến, nhơn duyên kiến, niệm xứ kiến, nhẫn đến bất cộng pháp kiến, Phật đạo kiến, thành tựu chúng sanh kiến, tịnh Phật quốc độ kiến, Phật kiến, chuyển pháp luân kiến.

Vì dứt trừ những kiến chấp trên đây mà vì mọi người thuyết pháp nên Bồ Tát được gọi là Ma ha tát".

Ngài Tu Bồ Đề hỏi:

-"Duyên cớ gì mà sắc kiến là vọng kiến*(1)*? Duyên cớ gì thọ, tưởng, hành, thức kiến nhẫn đến chuyển pháp luân kiến là vọng kiến?"

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"Lúc thực hành Bát Nhã, **vì không phương tiện nên Bồ Tát ở nơi sắc sanh kiến chấp**, ở nơi thọ, tưởng, hành, thức nhẫn đến chuyển pháp luân sanh kiến chấp, vì pháp dụng (dùng pháp) có sở đắc vậy.

Nơi đây đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật dùng sức phương tiện mà vì họ thuyết pháp để dứt trừ những vọng kiến, vì pháp dụng vô sở đắc vậy".

Ngài Tu Bồ Đề bạch đức Phật:

-"Bạch đức Thế Tôn! Con cũng muốn nói sở dĩ mà Bồ Tát được gọi là Ma ha tát".

Đức Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề:

-"Ông cứ nói".

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Tâm Vô thượng Bồ đề, tâm vô đẳng đây chẳng cùng chung*(2)* với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật. Tại sao? Vì đây là tâm Nhất thiết trí vô lậu chẳng hệ phược*(3)*. Cũng chẳng chấp trước trong tâm Nhất thiết trí vô lậu chẳng hệ phược đây. Do duyên cớ nầy mà Bồ Tát được gọi là Ma ha tát".

Ngài Xá Lợi Phất hỏi:

-"Những gì là tâm vô đẳng đẳng của đại Bồ Tát chẳng cùng chung với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật?"

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Đại Bồ Tát từ lúc sơ phát tâm trở đi trọn không thấy một pháp nào có sanh-có diệt, có cấu-có tịnh, có tăng-có giảm. **Nếu đã là pháp chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng cấu, chẳng tịnh, chẳng tăng, chẳng giảm, thời trong đó không tâm Thanh Văn, không tâm Bích Chi Phật, không tâm Vô thượng Bồ đề, không Phật tâm. Đây gọi là tâm vô đẳng đẳng của đại Bồ Tát chẳng cùng chung với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật**". *(Đây chính là tâm thuộc đệ nhất nghĩa đế, không có tâm nào có thể sánh bằng. Nên được gọi là vô đẳng đẳng tâm).*

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"Như lời Ngài Tu Bồ Đề nói, trong tâm Nhất thiết trí vô lậu chẳng hệ phược đây cũng chẳng chấp trước.

Này Ngài Tu Bồ Đề! Sắc cũng chẳng chấp trước, thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng chấp trước, tứ niệm xứ nhẫn đến bất cộng pháp cũng chẳng chấp trước. Sao Ngài chỉ nói tâm đây chẳng chấp trước?"

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Phải lắm! Sắc nhẫn đến pháp bất cộng cũng chẳng chấp trước".

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"Tâm phàm phu cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh rỗng không vậy. Tâm Thanh Văn, tâm Bích Chi Phật, tâm chư Phật cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh rỗng không vậy".

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Phải lắm!"

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"**Sắc cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh không vậy.** Thọ, tưởng, hành, thức nhẫn đến ý xúc, nhơn duyên, sanh thọ cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh không vậy. Tứ niệm xứ nhẫn đến 18 pháp bất cộng cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh không vậy".

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Vâng! Như lời Ngài Xá Lợi Phất đã nói, tâm phàm phu nhẫn đến pháp bất cộng cũng là vô lậu chẳng hệ phược, vì tánh không vậy".

Ngài Xá Lợi Phất nói:

-"Như lời Ngài Tu Bồ Đề đã nói, vì tâm là không nên chẳng chấp trước tâm.

Nầy Tu Bồ Đề! Vì sắc là không nên chẳng chấp trước sắc. Vì thọ, tưởng, hành, thức nhẫn đến ý xúc, sanh thọ là không nên chẳng chấp trước, thọ, tưởng, hành, thức nhẫn đến chẳng chấp trước ý xúc, sanh thọ. Vì tứ niệm xứ là không nhẫn đến bất cộng pháp là không nên chẳng chấp trước tứ niệm xứ, nhẫn đến chẳng chấp trước bất cộng pháp".

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Vâng, vì sắc là không nên trong sắc chẳng chấp trước. Nhẫn đến vì bất cộng pháp là không nên trong bất cộng pháp chẳng chấp trước.

Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát Nhã dùng tâm Vô thượng Bồ đề, tâm vô đẳng đẳng chẳng cùng chung với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật, **cũng chẳng nghĩ nhớ có tâm vô đẳng đẳng này**, vì pháp dụng vô sở hữu vậy. Do duyên cớ nầy mà Bồ Tát được gọi là Ma ha tát". *(4)*

Thích nghĩa cho <u>Đoạn hai</u> này:

(1). Vọng kiến (Phạm là vitatha): Chấp mê một cách phi lý như vọng kiến, vọng thức, vọng tâm, vọng niệm, vọng chấp, vọng tình v.v…

(2). Chẳng cùng chung với: Dịch từ chữ kép bất cộng với…

(3). Hệ phược (cũng gọi kiết phược hay kết phược): Chỉ cho thân tâm của chúng sanh bị các phiền não vọng tưởng hay những sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc làm mất tự do, mãi trôi lăn trong dòng sanh tử. Cứ theo Kinh Chúng tập trong Trường A hàm, quyển 8, thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sanh là: Tham dục, sân khuể, giới đạo và ngã kiến. Hệ phược trong phẩm nầy chính là các ngã kiến trói buộc. Đã thích nghĩa rồi!

(4). Đoạn Kinh này trong phẩm "Đoạn Chư Kiến" của Kinh MHBNBLMĐ do Ngài La Thập tóm dịch, rất gọn, nên chúng tôi trích dẫn ở đây. Như nhiều lần lưu ý: Kinh MHBNBLMĐ, Phật thuyết ở Hội thứ II do nhóm của Ngài La Thập tóm dịch cũng được gọi là Đại bản hay Đại phẩm giống như Kinh ĐBN, chỉ khác là Kinh MHBNBLMĐ tóm lược có một Hội là Hội thứ II, trong khi Kinh ĐBN ghi trọn cả 16 Hội.

Phẩm "Đoạn Chư Kiến" Q.411, Hội thứ II, ĐBN cũng có tư tưởng tương tự, tuy nhiên diễn tả dài dòng, trùng tụng hơn.

Sơ giải:

(cho riêng ***Đoạn hai***)

Khi trình bày một vấn đề gì, tức là đưa ra quan điểm hay ý kiến, thì ý kiến đó là do cái thấy biết, nhận định của chính người đó. Khi nghe thì người đó được cái lợi là biết cả hai kiến: Của mình và của người khác. Ý kiến của mình tuy không nói ra, nhưng nhờ biết ý kiến của người khác, so sánh đối chiếu để tự sửa chữa cải thiện, nên có lợi còn hơn là nói ra đôi khi chỉ làm trò đùa cho kẻ khác. Vậy biết buông bỏ ý kiến của mình thì tiếp thu được cái hiểu biết khác ngoài mình. Nên nói biết "nghe là vàng, nói chỉ là bạc". Đó là cái khó!

Nhưng còn khó hơn nữa là bỏ ngoài cả ý kiến của mình và của người khác. Vì tất cả kiến đó chỉ do cóp nhặt, vay mượn từ bên ngoài mà danh từ chuyên môn gọi là hữu sư trí, cái trí phát sanh ra kiến do thâu lượm qua bao nhiêu đời từ trước khi cha mẹ sanh. Chỉ cái kiến phát sanh từ cần tu khổ tập ở giờ phút chứng ngộ, gọi là tri kiến (tri kiến là Phật trí nói theo Kinh Pháp Hoa). Đó là vô sư trí, nó không do ai chỉ dạy, nó xuất sanh từ huệ giác của chính mình, đó chính là gia bảo của nhà mình.

Thấy biết bằng thức là cái thấy biết phân hai, chia chẻ phân hóa, nên lúc nào cũng thiên lệch, nghiêng ngả. Thân kiến, biên kiến, kiến thủ… chính nó che mờ trí tuệ tánh giác của chính mình.

Nói chung, tất cả kiến dưới bất cứ hình thức nào dù là Phật đạo kiến, Phật kiến, chuyển pháp luân kiến… cũng trở thành "bệnh". Vì vậy, Kinh nói "**dứt trừ những kiến chấp nầy mà vì mọi người thuyết pháp nên Bồ Tát được gọi là đại Bồ Tát**". *Vì đại Bồ Tát là hữu tình giác ngộ. Dứt bỏ văn tự ngôn thuyết, trực nhận bản tâm, không qua trung gian của kiến văn giác tri của người khác. Có kiến là có chấp, nên sanh chướng. Đó là sở tri chướng, nên nói là bệnh. Nó cũng là một thứ phiền não, đi ngược với giải thoát và giác ngộ. Còn đối với Bồ Tát khi giảng thuyết Bát Nhã nói lên ý kiến của mình thì sao?*

Theo Bát Nhã khi Bồ Tát giảng thuyết, không phải các Ngài phát biểu quan điểm nào đó của riêng mình, mà Kinh cho đó là do tác dụng của Bát Nhã. Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã mở đầu bằng nghi vấn về tư cách của Tu Bồ Đề khi Ngài giảng thuyết về Bát Nhã, Tu Bồ Đề xác định rằng không phải tự Ngài có khả năng giảng thuyết về ý nghĩa sâu xa của Bát Nhã, nhưng chính diệu dụng của Bát Nhã là như thế: Người nói là Không, người nghe cũng Không, tất cả đều Không, "giả tỉ có pháp nào cao hơn Niết bàn, tôi cũng gọi đó là không".

Sự giải thích này nói lên tánh cách huyền bí của cái gọi là diệu dụng của Bát Nhã mà đôi khi Kinh cũng cho rằng đó là do thần lực của Phật. Điều đó làm cho chúng ta khó nghĩ? Nếu được phép phát biểu thì chúng tôi có thể giải thích rằng một khi Bát Nhã đã thâm nhập vào chính các ông, thì các ông là một Bát Nhã sống, một Bát Nhã bằng xương bằng thịt. Cái gì chính các ông phát biểu đều là do diệu dụng của Bát Nhã phát ra từ trong máu mũ của tự thể các ông sau nhiều năm cần tu khổ tập.

Ngôn thuyết biện giải có tính cách bác học đòi hỏi tri thức phân tích, có phần trừu tượng, ý niệm… hơn là trực giác thực chứng của từng cá nhân. ***Chính Bát Nhã đem đến trực giác thực chứng khi thâm nhập được Tánh Không****. Khi chứng nhập được Bát Nhã Tánh Không rồi, dĩ nhiên hành giả Bát Nhã sẽ vượt qua thức. Thức chỉ làm được công việc của so đo phân biện. Không ai cần lý luận hay phân biện để sống. Kinh Lăng Nghiêm nói:*

"Tri kiến lập tri tức vô minh bổn.
Tri kiến ***bất lập tri*** *tự tức Niết bàn".*

Trên cái thấy biết mà lập thêm cái biết là vô minh. Tâm Kinh Bát nhã Ba la mật nói "Vô trí diệc vô đắc". Vô trí là năng không, vô đắc là sở không. Năng không, sở cũng không. "Quá khứ tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc". Tâm tức tri giác đều không, vạn pháp cũng không, do nhân duyên sanh, thể của chúng cũng không, trọn chẳng thể nắm bắt là vô sở đắc. Cái để chứng, chỗ chứng (không gian), thời chứng (thời gian) cũng không thể được. Năng sở đều không, mảy trần chẳng nhiễm, biết như thế là đoạn chư kiến. Nên tâm được rỗng không trong suốt mà được an nhiên tịch lặng.

Bích Nham Lục, tắc thứ 94, Niết Bàn Kinh kể lại câu chuyện bọn người mù sờ voi rồi mỗi người đưa ra một ý kiến.

Có ông Tăng dựa vào đó hỏi Ngưỡng Sơn: "Có người hỏi về thiền về đạo, Hòa Thượng bèn vẽ một vòng tròn rồi viết một chữ 'bò' trong ấy, ý của Hòa Thượng là như thế nào?" Ngưỡng Sơn nói: "Cái đó cũng chỉ là việc làm vớ vẩn mà thôi, nếu như ông hiểu ngay được nó không phải là từ bên ngoài mà đến. Nếu như ông không hiểu ngay được, nhất định là ông không thể hiểu đâu. Tôi thử hỏi ông điều này, các bậc tôn túc chỉ các nơi trên người ông nói cái gì là Phật tính? Ông xem nó là cái có nói hay cái im lặng? Hay là cái không nói mà cũng chẳng im lặng? Hay các ông coi rằng tất cả là nó hay tất cả đều không là nó? Nếu như các ông coi ngôn ngữ là nó thì các ông cũng giống như người mù nắm đuôi con voi. Nếu như các ông coi im lặng là nó thì các ông cũng giống như người mù rờ tai con voi. Nếu như các ông coi không phải ngôn ngữ hay không phải im lặng là nó thì các ông cũng giống như người mù rờ vòi voi. Nếu như các ông coi tất cả là nó thì các ông giống như người mù rờ bốn chân con voi. Nếu như các ông coi tất cả đều không phải là nó thì các ông vứt bỏ con voi mà **rơi vào không kiến**. Những gì mà những người mù này cảm thấy thì chỉ là cùng một con voi mà họ mô tả khác nhau mà thôi. **Nếu như các ông muốn khá hơn thì đừng có rờ voi, đừng nói kiến văn giác tri là nó mà cũng đừng nói là không phải**".

Cũng cùng một con voi mà rờ đuôi thì bảo là cây chổi, rờ tai thì bảo là cây quạt, rờ chân thì bảo là cột đình... Thật nhiều dấu vết đưa đến những nẻo đường sai khác. Chúng ta có thể nói cái thấy riêng rẽ sanh ra kiến chấp cục bộ, quên đi cái tổng thể, chính nó mới là chân. Vì vậy, Ngưỡng Sơn nói tốt hơn

hết là "đừng rờ voi, đừng nói kiến văn giác tri là nó mà cũng đừng nói là không phải nó!"

Phật cũng nói ai cũng có "tư kiến" của mình nên không ai chịu nghe ai, không ai tôn trọng ý kiến của người khác. Nên Phật bảo vì vậy mà đạo Phật sau khi Phật nhập diệt có đến 500 bộ phái có khi lên đến 800 bộ phái. Đó là cái tệ hại của kiến chấp là như vậy.

Trong Kinh sách thường nói "Nhất niệm khởi, thiện ác phân". *Hiện tượng phân tâm ấy Thiền tông gọi là* "Tâm thượng sanh tâm" *(trên cái tâm nầy lại thêm một cái tâm). Cái tâm sau là niệm hoặc tư tưởng. Đó là cái thừa nên sanh mê mà chịu khổ. Thiền tông hình dung hiện tượng phân hóa ấy bằng hình ảnh một cái đầu ghép trên một cái đầu (đầu thượng trước đầu). Tổ Vân Môn nói cụ thể là:* "Đầu thượng trước đầu, tuyết thượng gia sương".

Vì vậy, trong Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ IX, có tên là "Vào Pháp Môn Không Hai": Cư sĩ Duy Ma Cật đặt câu hỏi cho 32 vị Bồ Tát đến thăm bệnh mình: "Thế nào là vào pháp môn không hai?" Mỗi vị Bồ Tát tùy theo quan điểm riêng của mình, lần lượt trả lời và mỗi câu trả lời đó được xem như là một định nghĩa nhỏ của pháp môn bất nhị, tuy thâm thúy nhưng không tránh khỏi cục bộ. Khi đó Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng:

- "Chúng tôi ai ai cũng phát biểu rồi, đến lượt Nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?

Ông Duy Ma Cật trên bục giảng im lặng không nói. Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai".

Ba mươi hai câu trả lời là 32 định nghĩa nhỏ về pháp môn bất nhị này, cũng có thể gọi là 32 pháp môn bất nhị nếu muốn. ***Còn hơn thế nữa nếu tiếp tục hỏi thì có trùng trùng điệp điệp câu trả lời về pháp môn này. Cuộc đời thường là như vậy, chia chẻ phân hóa bất tận, nói mãi không cùng, vì vậy mà Ngài Duy Ma Cật lên bục giảng chẳng buồn lên tiếng.*** *Về sau khi nhắc đến sự kiện này các thiền sư thường khen "đó là cái im lặng sấm sét". Vậy, mới biết im lặng là bài thuốc nhiệm mầu trong tất cả những bài thuốc nhiệm mầu của người nhiếp tâm để được chánh định.*

Trong cuối Đoạn hai này có ghi lại cuộc đối thoại giữa Tu Bồ Đề và Xá lợi Phất hết sức quan trọng, cần nêu ra đây để các đạo hữu chiêm nghiệm thêm:

Ngài Xá Lợi Phất hỏi: “Những gì là **tâm vô đẳng đẳng** của đại Bồ Tát chẳng cùng chung với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật?”

Ngài Tu Bồ Đề nói: “Đại Bồ Tát từ lúc sơ phát tâm trở đi trọn không thấy một pháp nào có sanh-có diệt, có cấu-có tịnh, có tăng-có giảm. Nếu đã là pháp chẳng sanh-chẳng diệt, chẳng cấu-chẳng tịnh, chẳng tăng-chẳng giảm, thời trong đó không tâm Thanh Văn, không tâm Bích Chi Phật, không tâm Vô thượng Bồ đề, không tâm Phật. Đây gọi là **tâm vô đẳng đẳng của đại Bồ Tát** chẳng cùng chung với tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật”.

Pháp có sanh-có diệt, có cấu-có tịnh, có tăng-có giảm, có tội-có phước... là pháp đối đãi. Những bậc đại ngộ một khi đã vào được pháp không, pháp như, sống trong ***đệ nhất nghĩa chẳng thấy sanh-diệt, nhiễm-tịnh, tội-phước...*** *mà thấy tất cả pháp đều bình đẳng, như như, nên được thanh tịnh mà chứng* ***tâm vô đẳng đẳng*** *khác với tâm của nhị thừa.*

3. Đoạn ba:

(Đoạn Kinh này là lời phát biểu của Ngài Mãn Từ Tử*(1),*
tương đương với phẩm “Phú Lâu Na”, thuộc quyển thứ 04, Kinh MHBNBLMĐ)

1- Thế nào là Bồ Tát vì lợi lạc hữu tình, nên mặc giáp bị đại công đức?*(2)*

Mãn Từ Tử phát biểu: “Các Bồ Tát, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình, mặc giáp bị đại công đức, phát tâm hướng đến Đại thừa, y cứ Đại thừa, nên còn gọi là Ma ha tát”. Đại Bồ Tát tu Bồ tát đạo chẳng vì một nhóm nhỏ hữu tình mà vì tất cả hữu tình được lợi lạc, nên tu Bồ tát đạo. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình mà mặc giáp bị đại công đức.

Đại Bồ Tát, khi an trú sáu pháp Ba la mật, khi tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật chẳng vì một nhóm nhỏ hữu tình được lợi lạc, mà chính là vì tất cả hữu tình được lợi lạc, nên tu sáu pháp Ba la mật. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình, nên mặc giáp bị đại công đức.

Đại Bồ Tát mặc giáp bị đại công đức, lợi lạc hữu tình, chẳng hạn cuộc, nghĩa là chẳng nghĩ: Ta đã giáo hóa được số hữu tình như vậy khiến chứng

đắc hoặc chẳng khiến chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Ta đã giáo hóa số hữu tình như vậy, khiến an trú hoặc chẳng khiến được an trú quả vị Giác ngộ tối cao. Nhưng đại Bồ Tát này, đều muốn tất cả hữu tình đều chứng đắc Vô dư y Niết bàn và an trú quả vị Giác ngộ tối cao, nên mặc giáp bị đại công đức như vậy.

Đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ: Ta nên tự viên mãn bố thí Ba la mật, cũng giáo hóa cho tất cả hữu tình, đối với bố thí Ba la mật, tu hành khiến được viên mãn. Ta nên tự viên mãn tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật, cũng giáo hóa cho tất cả hữu tình, đối với tịnh giới cho đến Bát Nhã tu hành khiến được viên mãn. Ta nên tự an trú trong **tất cả pháp Phật** được viên mãn, cũng giáo hóa cho tất cả hữu tình, khiến được an trú trong tất cả pháp Phật được viên mãn.

Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình, nên mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí Ba la mật, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu bố thí, lấy vô sở đắc mà làm phương tiện, cùng với tất cả hữu tình hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, đối với thân mạng v.v... đều không lẫn tiếc. Xá Lợi Tử! Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **bố thí Ba la mật**.

Cũng vậy, nếu Bồ Tát khi tu hành bố thí Ba la mật, đối với hạnh bố thí chẳng khởi ý nghĩ Thanh văn, Độc giác. Như vậy, gọi là Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **tịnh giới Ba la mật**.

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành bố thí Ba la mật, đối với pháp bố thí tin tưởng chịu đựng ưa thích, vui vẻ. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **an nhẫn Ba la mật**.

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành bố thí Ba la mật, đối với hạnh bố thí, siêng năng tu hành không dừng nghỉ. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **tinh tấn Ba la mật**.

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành bố thí Ba la mật, đối với hạnh bố thí, nhất tâm hướng về Nhất thiết trí trí, chẳng xen lẫn ý nghĩ Thanh văn, Độc giác. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **tịnh lự Ba la mật**.

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành bố thí Ba la mật, đối với pháp bố thí, an trú trong tưởng như huyễn, như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như

bóng sáng, như hoa đốm giữa hư không, như trò biến hóa, như ảo thành, không thấy người cho, kẻ nhận, vật cho. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành bố thí, mặc giáp bị đại công đức **Bát nhã Ba la mật**.

Như vậy, các đại Bồ tát ấy, khi tu hành bố thí Ba la mật, mặc áo giáp đại công đức, đầy đủ sáu phép Ba la mật. Đối với cái tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng đắm trước**, thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, khi <u>tu hành tịnh giới Ba la mật</u>**,** lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu tịnh giới, lấy vô sở đắc mà làm phương tiện, cùng với tất cả hữu tình hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, vì bảo hộ tịnh giới nên đối với các sở hữu, đều không luyến trước. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc giáp bị đại công đức bố thí Ba la mật.**

Cũng vậy, nếu Bồ Tát khi tu hành tịnh giới Ba la mật, đối với hạnh tịnh giới còn chẳng cầu đến Thanh văn, Độc giác, huống là địa vị phàm phu. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc giáp bị đại công đức tịnh giới Ba la mật.**

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành tịnh giới Ba la mật, đối với pháp tịnh giới tin tưởng, chịu đựng ưa thích, vui vẻ. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc áo giáp đại công đức an nhẫn Ba la mật.**

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành tịnh giới Ba la mật, đối với hạnh tịnh giới, siêng năng tu hành không dừng nghỉ. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc giáp bị đại công đức tinh tấn Ba la mật.**

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành tịnh giới Ba la mật, đối với hạnh tịnh giới, chuyên lấy đại bi làm đầu, với nhị thừa, còn chẳng tác ý xen lẫn, huống là tâm phàm phu. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc giáp bị đại công đức tịnh lự Ba la mật**.

Nếu Bồ Tát khi tu hành hành tịnh giới Ba la mật, đối với pháp tịnh giới, an trú trong tưởng như huyễn, như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như hoa đóm trong hư không, như trò biến hóa, như ảo thành, đối với tịnh giới, chẳng ỷ lại, chẳng chấp trước, đối với việc ác phá giới, chẳng nhàm chán, chẳng chấp thủ, vì thọ trì cùng hủy phạm, bản tánh là không. Như vậy, gọi là các đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh giới, **mặc giáp bị đại công đức Bát nhã Ba la mật**.

Như vậy, các đại Bố tát ấy, khi tu hành tịnh giới Ba la mật, mặc áo giáp đại công đức, đầy đủ sáu phép Ba la mật. Đối với cái tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng đắm trước**, thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu an nhẫn, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, vì thành tựu an nhẫn mà đối với thân mạng v.v... không có sự luyến trước. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **mặc giáp bị đại công đức bố thí Ba la mật.**

Cũng vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, đối với hạnh an nhẫn, chẳng tác ý xen tạp Thanh văn, Độc giác, phàm phu hạ liệt. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **mặc giáp bị đại công đức tịnh giới Ba la mật**.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, đối với pháp an nhẫn, tin tưởng, chịu đựng ưa thích, vui vẻ. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, mặc giáp bị đại công đức an nhẫn Ba la mật.

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, đối với hạnh an nhẫn, siêng năng tu hành chẳng dừng nghỉ. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **mặc giáp bị đại công đức tinh tấn Ba la mật.**

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, nhiếp tâm vào một duyên tu hạnh an nhẫn, tuy gặp việc khổ mà chẳng đổi duyên khác. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **mặc giáp bị đại công đức tịnh lự Ba la mật**.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, đối với pháp an nhẫn, an trú trong tưởng như huyễn, như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như hoa đóm giữa hư không, như trò biến hóa, như thành tầm hương, vì muốn tu tập tất cả Phật pháp, vì muốn thành thục tất cả hữu tình, quán các pháp là không, chẳng chấp oán hại. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **mặc giáp bị đại công đức Bát nhã Ba la mật.**

Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành an nhẫn Ba la mật, đã mặc giáp bị đại công đức đầy đủ sáu phép Ba la mật, nhưng đối với cái tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng chấp trước**, thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu tinh tấn, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, siêng tu các hạnh bố thí khó làm. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc giáp bị đại công đức bố thí Ba la mật**.

Cũng vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, tinh cần hộ trì cấm giới thanh tịnh. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc giáp bị đại công đức tịnh giới Ba la mật**.

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, siêng năng tu các hạnh an nhẫn khó làm. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc giáp bị đại công đức an nhẫn Ba la mật Ba la mật.**

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, nhiệt thành, siêng năng tu khổ hạnh có lợi ích. Như vậy, gọi là đại Bố tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc áo giáp đại công đức tinh tấn Ba la mật.**

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, siêng năng tu các thứ tịnh lự đẳng chí. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc giáp bị đại công đức tịnh lự Ba la mật.**

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, tinh tấn tu hành trí tuệ không thủ trước. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tinh tấn, **mặc giáp bị đại công đức Bát nhã Ba la mật.**

Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành tinh tấn Ba la mật, mặc áo giáp đại công đức đầy đủ sáu phép Ba la mật, đối với tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng chấp trước,** thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu tĩnh lự, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, siêng tu các hạnh bố thí khó làm. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự, **mặc giáp bị đại công đức bố thí Ba la mật**.

Cũng vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, tinh cần hộ trì cấm giới thanh tịnh. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự, mặc giáp bị đại công đức tịnh giới Ba la mật.

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, siêng năng tu các hạnh an nhẫn khó làm. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự, **mặc giáp bị đại công đức an nhẫn Ba la mật.**

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, nhiệt thành, siêng năng tu khổ hạnh có lợi ích. Như vậy, gọi là đại Bồ tát, khi tu hành tĩnh lự, **mặc áo giáp đại công đức tinh tấn Ba la mật.**

Các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, siêng năng tu các thứ tĩnh lự đẳng chí. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự, **mặc giáp bị đại công đức tĩnh lự Ba la mật.**

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, tinh tấn tu hành trí tuệ không thủ trước. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tĩnh lự, **mặc giáp bị đại công đức Bát nhã Ba la mật.**

Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành tĩnh lự Ba la mật, mặc áo giáp đại công đức đầy đủ sáu phép Ba la mật, đối với tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng chấp trước,** thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Các đại Bồ Tát, <u>khi tu hành Bát nhã Ba la mật</u>, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí mà tu Bát nhã ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ cao tột, chẳng thấy người cho, kẻ nhận, vật cho, ba luân thanh tịnh*(3)* mà hành bố thí. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, **mặc giáp bị đại công đức bố thí Ba la mật.**

Cũng vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, chẳng thấy trì giới và phá giới v.v... dùng tâm vô trước mà tu tịnh giới. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, tu hành tịnh lự, **mặc giáp bị đại công đức tịnh giới Ba la mật**.

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, chẳng thấy các việc năng nhẫn, sở nhẫn ... dùng không tuệ thù thắng mà tu an nhẫn. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, tu hành Bát nhã ba la mật, **mặc giáp bị đại công đức an nhẫn Ba la mật**.

Lại nữa, các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, quán tất cả pháp rốt ráo đều không, dùng tâm đại bi mà hành tinh tấn. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, tu hành Bát nhã ba la mật, **mặc giáp bị đại công đức tinh tấn Ba la mật**.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, quán nhập, trú, xuất định và định cảnh đều rốt ráo không mà tu đẳng chí. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, khi tu hành tịnh lự, **mặc giáp bị đại công đức tịnh lự Ba la mật.**

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã ba la mật, đối với tất cả pháp, tất cả hữu tình, tất cả Ba la mật, an trú tưởng như huyễn, như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như hoa đốm giữa hư không, như trò biến hóa, như ảo thành mà tu các thứ tuệ không thủ trước. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát, tu hành Bát nhã ba la mật, **mặc giáp bị đại công đức Bát nhã Ba la mật.**

Đại Bồ Tát ấy, khi tu hành Bát nhã ba la mật, mặc giáp bị đại công đức đầy đủ sáu phép Ba la mật, đối với tướng của sáu phép Ba la mật, **chẳng thủ đắc, chẳng chấp trước**, thì nên biết đại Bồ Tát ấy đã mặc giáp bị đại công đức.

Vì các Bồ Tát do lợi lạc tất cả hữu tình, nên mặc các giáp bị đại công đức như vậy. Cho nên còn gọi là Ma ha tát.

Các đại Bồ Tát nầy được chư Phật mười phương hoan hỉ xưng danh giữa đại chúng ca ngợi rằng: Ở phương đó, trong thế giới đó, có đại Bồ Tát tên như vậy, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình mặc giáp bị đại công đức, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật.

2- Thế nào gọi là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, mà phát tâm*(4)* ***hướng đến Đại thừa?***

Lúc thực hành sáu Ba la mật, vì muốn lợi ích hữu tình, đại Bồ Tát xa lìa ái dục cùng những pháp ác bất thiện, ly sanh hỉ lạc hữu giác hữu quán nhập sơ thiền, nhẫn đến xả niệm thanh tịnh nhập tứ thiền. Lại nương thiền, khởi tâm tương ưng với từ, bi, hỷ, xả hành tướng quảng đại, vô nhị, vô lượng, vô oán, vô hại, vô hận, vô não, khéo tu cùng khắp, thắng giải tràn đầy mười phương tận cùng hư không, pháp giới. Nương vào gia hạnh này, lại vượt lên tất cả sắc tưởng, diệt trừ tưởng hữu đối, chẳng tư duy các thứ tưởng, nhập vào vô biên không, an trú trọn vẹn trong không vô biên xứ; vượt lên tất cả không vô biên xứ, nhập vào vô biên thức, an trú trọn vẹn trong thức vô biên xứ; vượt lên tất cả thức vô biên xứ, nhập vào vô sở hữu, an trú trọn vẹn trong vô sở hữu xứ; vượt lên tất cả vô sở hữu xứ, nhập vào

phi tưởng, an trú trọn vẹn trong phi phi tưởng xứ. Đại Bồ Tát ấy, lấy vô sở đắc làm phương tiện, phụng trì tịnh lự, vô lượng, vô sắc*(5)* này, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao. Đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Các đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên trước hết tự **an trú tịnh lự, vô lượng, vô sắc** như vậy. Đối với các trạng thái hành tướng của nhập, trụ, xuất khéo phân biệt hiểu biết, được tự tại rồi, lại khởi lên ý nghĩ thế này:

- Ta lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và đại bi làm đầu, vì đoạn trừ phiền não của tất cả hữu tình mà nói các tịnh lự vô lượng, vô sắc, phân biệt, khai thị, khiến khéo hiểu rõ. Đó là đại Bồ Tát nương vào tịnh lự Ba la mật**, mà tu bố thí**, vì muốn lợi lạc các hữu tình, mà phát tâm hướng đến Đại thừa.

- Nếu đại Bồ Tát, khi nói các tịnh lự, vô lượng, vô sắc, chẳng bị các tâm Thanh văn, Độc giác làm gián tạp, thì đó là đại Bồ Tát, nương vào tịnh lự Ba la mật để **tu tịnh giới**, vì muốn lợi lạc các hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

- Nếu đại Bồ Tát khi nói các tịnh lự, vô lượng, vô sắc, đối với pháp như vậy, tin tưởng, chịu đựng, ưa thích, thì đó gọi là đại Bồ Tát nương vào tịnh lự Ba la mật mà **tu an nhẫn**, vì muốn lợi lạc các hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

- Nếu đại Bồ Tát khi tu các tịnh lự vô lượng, vô sắc, lấy thiện căn của mình, vì hữu tình mà hồi hướng cầu quả vị Giác ngộ tối cao, đối với các thiện căn siêng tu chẳng dừng nghỉ, thì đó gọi là đại Bồ Tát nương tịnh lự Ba la mật mà **tu tinh tấn**, vì muốn lợi lạc các hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

- Nếu đại Bồ Tát nương các tịnh lự, vô lượng, vô sắc mà dẫn phát các định đẳng chí, đẳng trì, giải thoát, thắng xứ, biến xứ thù thắng, đối với sự nhập, trụ, xuất đều được tự tại, chẳng đọa vào các bậc thangh văn, Độc giác. Đó là đại Bồ Tát nương tịnh lự Ba la mật, **tu hành tịnh lự**, vì muốn lợi lạc hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

- Nếu đại Bồ Tát khi tu hành các tịnh lự, vô lượng, vô sắc, đối với các tịnh lự, vô lượng, vô sắc và các chi tịnh lự, lấy hành tướng vô thường, hành tướng khổ, hành tướng vô ngã, hành tướng không, hành tướng vô tướng, hành tướng vô nguyện, mà như thật quán sát, chẳng xả đại bi, chẳng đọa

vào các bậc thangh văn, Độc giác, thì đó là đại Bồ Tát nương tịnh lự Ba la mật, **tu Bát Nhã**, vì muốn lợi lạc các hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, **nương tứ vô lượng, tứ vô sắc định** tu sáu pháp Ba la mật để cứu độ chúng sanh, thì có thể nói các đại Bồ Tát ấy vì muốn lợi lạc các hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát tu hành **đầy đủ 37 pháp trợ đạo**, tam giải thoát môn, tứ nhiếp pháp, năm loại mắt, sáu thần thông, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, khởi lên **mười tám trí không**, từ trí không nội cho đến trí không không tánh tự tánh, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, đối với tất cả pháp, **khởi trí chẳng phải loạn, chẳng phải định**, khởi lên trí chẳng phải thường, chẳng vô thường, trí chẳng vui, chẳng khổ, ngã hay vô ngã, tịnh hay chẳng tịnh, không hay chẳng không, hữu tướng hay vô tướng, hữu nguyện hay vô nguyện, tịch tịnh hay chẳng tịch tịnh, viễn ly hay chẳng viễn ly, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Lại nữa, nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, **khởi lên trí chẳng biết pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại** hay trí chẳng phải chẳng biết pháp ba đời; trí chẳng biết pháp thiện, phi thiện, vô ký hay cả ba trí; trí chẳng biết pháp Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới hay chẳng phải chẳng biết pháp cả ba cõi; trí chẳng biết pháp học, pháp vô học, pháp chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng biết pháp học, vô học, chẳng phải học, chẳng phải vô học; trí chẳng biết

pháp kiến sở đoạn, pháp tu sở đoạn, pháp phi sở đoạn, chẳng phải chẳng biết cả ba trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, **lấy vô sở đắc làm trí phương tiện**, trí chẳng biết pháp thế gian, trí chẳng biết pháp xuất thế gian, trí chẳng phải chẳng biết pháp thế gian xuất thế gian, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm trí phương tiện, trí chẳng biết pháp sắc, trí chẳng biết pháp vô sắc, trí chẳng phải chẳng biết pháp sắc, vô sắc, trí chẳng biết pháp hữu kiến, trí chẳng biết pháp vô kiến, trí chẳng phải chẳng biết pháp hữu kiến, vô kiến, trí chẳng biết pháp hữu đối, trí chẳng biết pháp vô đối, trí chẳng phải chẳng biết pháp hữu đối, vô đối, trí chẳng biết pháp hữu lậu, trí chẳng biết pháp vô lậu, trí chẳng phải chẳng biết pháp hữu lậu, vô lậu, trí chẳng biết pháp hữu vi, trí chẳng biết pháp vô vi, trí chẳng phải chẳng biết pháp hữu vi, vô vi, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.

Vì các Bồ Tát, do các phương tiện thiện xảo như vậy, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình, phát tâm hướng đến Đại thừa, nên còn gọi là Ma ha tát.

Các đại Bồ Tát nầy được chư Phật mười phương hoan hỉ xưng danh giữa đại chúng ca ngợi rằng: Ở phương đó, trong thế giới đó, có đại Bồ Tát tên như vậy, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình mặc giáp bị đại công đức, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật.

Thích nghĩa cho Đoạn ba này:

(1). Mãn Từ tử hay Phú Lâu Na còn gọi là Phú Lâu Na Di Đa La ni tử. (Hán dịch: Mãn Từ tử, Mãn Chúc tử, Mãn Nguyện tử. Mãn là tên của Ngài, Từ là họ mẹ; vì lấy họ mẹ nên gọi là Mãn Từ tử. Di đa la là tên tộc của bà mẹ, có nghĩa là chúc, nguyện, vì thế gọi là Mãn Chúc tử, Mãn Nguyện tử): Một trong 10 đại đệ tử của đức Phật, người Ca tì la vệ, con vị Quốc sư triều Vua Tịnh phạn, thuộc dòng Bà la môn. Ngài có dung mạo đoan chính, thông minh từ thủa nhỏ, am hiểu các luận Phệ đà, lớn lên Ngài

cảm thấy chán thế tục, muốn tìm đường giải thoát, nên đầu Phật xuất gia thụ giới Cụ túc, sau đó chứng được quả A la hán. Ngài có ***biện tài thuyết pháp không ai bằng trừ Phật****. Ngài xin Phật đến xứ Thâu lu na thuyết pháp độ sinh. Người xứ nầy có tiếng là hung bạo, nhưng Ngài hóa độ gần 10 vạn người, sau đó Ngài nhập Niết bàn tại xứ nầy.*

(2). Mặc giáp bị đại công đức: Kinh MHBNBLMĐ gọi là "đại thệ trang nghiêm" cũng gọi "hoằng thệ nguyện": Thệ nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả chúng sanh. Nguyện nghĩa của tiếng Phạm là mặc giáp lớn, tức là lập thệ nguyện rộng lớn cứu độ chúng sanh để thành tựu Vô thượng Bồ đề. Cụm từ "đại thệ nguyện trang nghiêm" diễn tả xác nghĩa và dễ hiểu hơn "mặc áo giáp lớn".

(3). Ba luân thanh tịnh: Bố thí mà không thấy mình là người cho (cho mà thấy mình cho tức có chấp, có khoe là còn ngã tướng), không thấy kẻ nhận (phân biệt giàu nghèo, phân biệt thân sơ tức chấp nhân), không thấy vật cho (ít nhiều, xấu tốt nghĩa là không chấp vật). Không thấy 3 tướng đó thì gọi là tam luân thanh tịnh.

(4). Phát tâm đến Đại thừa: Bản dịch khác dùng từ "phát thú Đại thừa", Kinh MHBNBLMĐ dùng từ "phát xu Đại thừa". ***Xu*** *có nghĩa là xu hướng, hướng về;* **thú** *cũng có nghĩa là xu hướng, mục đích, tôn chỉ. Đó là hai từ Hán Việt, có nghĩa tương tự nhau, phát tâm hướng đến Đại thừa, tu sửa nghiệp của mình từ một địa vị đến một địa vị, cho công hạnh vuông tròn để hóa độ chúng sanh.*

(5). Tịnh lự, vô lượng, vô sắc: Chỉ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc.

Sơ giải:

(cho riêng ***Đoạn ba*** *này)*

Đoạn Kinh này *có hai ý:*

1- Ý thứ nhất *giải thích Bồ Tát phải làm thế nào để được gọi là đại Bồ Tát, vì lợi lạc hữu tình, nên mặc giáp bị công đức? Muốn thế Bồ Tát phải học tất cả các pháp mầu Phật đạo, kế đó phải tinh luyện thuần thục sáu pháp đáo bỉ ngạn là bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Bồ Tát không những tự mình tu tập mà còn giáo hóa các hữu tình tu tập tất cả pháp môn trên.*

Không phải học một môn mà được một môn, một môn đã học thuần thục rồi sẽ hỗ trợ các môn khác. Bố thí là xả bỏ tự kỷ, là phá ngã. Xả bỏ và phá ngã là con đường tốt đưa đến tiết chế tư dục. Một khi tư dục đã được tiết chế, thúc liễm rồi thì dễ tu tịnh giới. Có tịnh giới mới có an nhẫn, có an nhẫn mới có tinh tấn. Nhờ đó mới có thể tịnh tu thiền định để phát triển tuệ. Đó là diễn trình hỗ tương sinh khởi trong sự tu tập 6 pháp Ba la mật nhưng với điều kiện là chẳng nên thủ tâm chấp tướng.

Tự mình tu, tự mình chứng đạo thì phải biết mở đạo nhãn cho kẻ khác. Đó chính là đại Bồ Tát mặc giáp bị công đức. Người làm được như vậy mới xứng đáng được gọi là đại Bồ Tát hay Bồ Tát Ma Ha Tát và cũng được chư Phật 10 phương hoan hỉ xưng danh giữa đại chúng.

***2- Ý thứ hai** giải thích thế nào gọi là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc hữu* tình mà ***phát tâm hướng đến Đại thừa**? "Nếu đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, tu đầy đủ các pháp mầu Phật đạo từ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí... để cứu độ chúng sanh, thì có thể nói các đại Bồ Tát ấy vì muốn lợi lạc hữu tình nên phát tâm hướng đến Đại thừa.*

*Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, lấy đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, khởi trí chẳng phải loạn, chẳng phải định, chẳng phải thường, chẳng vô thường, trí chẳng vui, chẳng khổ, ngã hay vô ngã, tịnh hay bất tịnh...; khởi lên trí chẳng biết pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại hay trí chẳng phải chẳng biết pháp ba đời; trí chẳng biết pháp thiện, phi thiện, vô ký hay cả ba trí; trí chẳng biết pháp Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới...; chẳng biết pháp thế gian xuất thế gian; trí chẳng biết pháp sắc vô sắc; trí chẳng biết pháp hữu kiến vô kiến; trí chẳng biết pháp hữu đối vô đối; trí chẳng biết pháp hữu lậu vô lậu; trí chẳng biết pháp hữu vi vô vi v.v... nghĩa là **đừng dùng trí để phân biệt chấp trước, lấy vô sở đắc làm phương tiện**, cùng tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên phát tâm hướng đến Đại thừa.*

Vì các Bồ Tát, do các phương tiện thiện xảo như vậy, muốn lợi lạc tất cả hữu tình, phát tâm hướng đến Đại thừa, nên còn gọi là Ma ha tát".

Để giải thích hai ý trên ***Đại Trí Độ Luận phẩm thứ 5, “Phú Lâu Na”, Tập 3, quyển 45*** *cũng chia làm hai phần, luận giải như sau:*

1. Tu như thế nào thì được gọi là đại thệ nguyện trang nghiêm?

“Vị chủ tướng muốn chống phá quân giặc, phải chuẩn bị đầy đủ binh lính và khí giới, cũng như vậy, Bồ Tát Ma Ha Tát muốn đánh phá ma quân, dẹp giặc phiền não phải hành sáu pháp Ba la mật, để tự trang nghiêm.

Bồ Tát trong vô lượng kiếp đã tu tập các công đức trí huệ để làm hành trang vào Phật đạo, nên mới cưỡi cỗ xe Đại Thừa, hành sáu pháp Ba la mật.

Hỏi: *Vì sao Thanh Văn và Bích Chi Phật cũng hành đạo, mà lại chẳng được gọi là đại thệ trang nghiêm?*

Đáp: Nhị Thừa tâm có hạn lượng, vì còn có chứng, có đắc, lại nặng về phần tự độ, nhẹ về phần tha độ.

Đối với Bồ Tát thì tự độ và tha độ đều bình đẳng như nhau, chẳng có gì phân biệt cả. **Bồ Tát Ma Ha Tát tự trang nghiêm bằng cách dùng cỗ xe Đại Thừa đưa hết thảy chúng sanh vào Phật đạo, bình đẳng như nhau. Bồ Tát Ma Ha Tát tự trang nghiêm là để trang nghiêm Phật độ, nên thường hành 6 pháp Ba la mật, cũng dìu dắt chúng sanh cùng hành 6 pháp Ba la mật.**

Hỏi: *Vì sao Bồ Tát Ma Ha Tát phát đại thệ trang nghiêm?*

Đáp: Vì muốn độ hết thảy chúng sanh, muốn cùng với hết thảy chúng sanh đồng đến Vô thượng Bồ đề, nên Bồ Tát Ma Ha Tát tu sáu pháp Ba la mật.

Như ngài Phú Lâu Na nói: Bồ Tát vì hết thảy trí huệ mà tu tập các công đức, để cùng với hết thảy chúng sanh đồng hồi hướng Vô thượng Bồ đề. Bồ Tát chẳng mong cầu phước báo nhân thiên, mà chỉ phát đại nguyện cùng với hết thảy chúng sanh, đồng đến Niết Bàn an lạc, đồng thành Phật đạo. Như vậy là đại thệ trang nghiêm.

Lại nữa, Bồ Tát Ma Ha Tát chẳng tham đắm thần thông, mà chỉ nhất tâm hành Phật đạo, cho nên dù bị người đến mắng nhiếc, đánh đập, hay đến đe dọa giết chết, Bồ Tát vẫn nhẫn thọ, vẫn an nhiên tự tại hành bố thí, nhẫn nhục, cùng các pháp Ba la mật khác. Vì sao? Vì Bồ Tát biết rõ các pháp đều là rốt ráo không, nên trước mọi sự đe dọa, áp bức... cũng vẫn giữ tâm bất động, chẳng hề nao núng. Vì Bồ Tát biết rõ các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, mà tự tánh vốn là không, biết rõ các pháp đều như huyễn, như hóa, nên thường nhất tâm, niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, thường nhập vào các thiền định.

Lại vì Bồ Tát cầu nhất thiết chủng trí, nên tu tập đầy đủ sáu pháp Ba la mật, mà chẳng chấp Ba la mật tướng. Như vậy ở nơi một pháp Ba la mật, mà nhiếp cả năm pháp Ba la mật kia, nên được gọi là đại trang nghiêm.

Trong các Kinh có nói nhiều về bố thí Ba la mật, nhưng vì nghĩa lý của Ba la mật này quá thậm thâm, xưa nay ít có ai thấu triệt được, nên nay khai luận để giải rõ hơn về nghĩa lý của bố thí Ba la mật, cũng như về nghĩa lý của năm pháp Ba la mật kia.

Hỏi: *Vì sao nói Đàn Ba la mật nhiếp luôn cả 5 pháp Ba la mật kia?*

Đáp: Nói một pháp Ba la mật nhiếp luôn cả năm pháp Ba la mật kia cũng chẳng có lỗi gì. Vì sao? Vì chẳng phải ở trong một đời mà Bồ Tát có thể hành đầy đủ cả sáu pháp Ba la mật, mà phải trải qua vô lượng kiếp, tu tập vô lượng công đức hòa hợp, mới được đầy đủ cả sáu pháp Ba la mật.

Khi hành 1 pháp Ba la mật, thì cả 5 pháp Ba la mật kia cũng đồng sanh.

Lại nữa, chư Phật trong khắp mười phương, khi thuyết pháp thường lấy bố thí làm cửa ban đầu dẫn vào Phật đạo.

Trong kinh thường dạy rằng, bố thí và trì giới được phước đức sanh lên cõi trời.

Hỏi: *Vì sao nói bố thí là cửa ban đầu dẫn vào Phật đạo?*

Đáp: Vì đem pháp môn bố thí dạy cho chúng sanh, thì từ nhỏ đến lớn, từ sang đến hèn v.v... ai cũng đều có thể tu được cả.

Ví như nói :

- Bố thí cho người ghét mình sẽ làm cho sự oán hận của họ tiêu tan, biến ác thành thiện, biến thù thành bạn.
- Do hành bố thí Ba la mật mà chư Phật có được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, được đầy đủ các công đức.
- Do hành bố thí Ba la mật mà ngài Bồ Tát Bảo Thủ luôn luôn có bảy báu đầy đủ để cấp thí cho chúng sanh.
- v.v...

Nghe nói như vậy chúng sanh hoan hỷ tín thọ, tinh tấn tu bố thí và tu năm độ khác, dẫn vào được đạo Niết Bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: **Bố thí là cửa ban đầu dẫn vào Phật đạo.**

Hỏi: *Vì sao ngài Phú Lâu na nói "một pháp Ba la mật nhiếp cả năm pháp Ba la mật kia là đại trang nghiêm?"*

Đáp: Nếu hành riêng rẽ từng Ba la mật, thì thế lực rất yếu. Nếu tập hội đủ cả sáu pháp Ba la mật, thì thế lực sẽ tăng lên gấp bội. Ví như khi chưa tập hợp

đầy đủ quân sĩ, khí giới, lương thực thì khả năng chiến đấu còn hạn chế. Ngược lại nếu tập hợp đầy đủ quân sĩ, khí giới lương thực, cùng các phương tiện hành quân khác, thì sự chống phá giặc ắt sẽ có hiệu quả hơn rất nhiều.

Bồ Tát cũng như vậy, do hành đầy đủ cả sáu pháp Ba la mật, nên có lực phương tiện hùng mạnh phá hết ma quân, dẹp sạch phiền não để thẳng tiến đến Vô thượng Bồ đề. Cho nên hành một pháp Ba la mật, mà nhiếp được cả năm pháp Ba la mật kia mới là đại trang nghiêm vậy.

Bồ Tát phát đại thệ trang nghiêm như vậy, được chư Phật khắp trong mười phương hoan hỷ xưng danh, tán thán rằng: Ở cõi đó, có vị Bồ Tát Ma Ha Tát phát đại thệ trang nghiêm, thành tựu chúng sanh và tịnh Phật quốc độ".

2. Sao gọi là phát thú Đại thừa?

Nghĩa là phải học tất cả pháp mầu Phật đạo để thâm nhập Đại thừa mới có thể hóa độ chúng sanh, nên nói là phát thú Đại thừa. Cũng cùng phẩm trên ***Đại Trí Độ Luận*** *giải thích:*

"**Hỏi:** *Trong sáu pháp Ba la mật, nếu thuyết theo chiều nghịch thì phải thuyết Bát nhã Ba la mật trước, nếu thuyết theo chiều thuận thì phải thuyết Đàn Ba la mật trước. Nay vì sao vừa mở đầu đã thuyết về Thiền Ba la mật?*

Đáp: Người đã phát đại thệ trang nghiêm, trước hết phải vào thiền định. Vì sao? Vì **nếu Bồ Tát chưa có lực thiền định thì chưa có thể ly dục tâm**. Do còn dục tâm nên chưa có thể hành các Ba la mật khác được, ngoài ra còn rất dễ bị thối tâm. Ngược lại, nếu Bồ Tát vào Thiền Ba la mật mà hành từ tâm, thì từ tâm sẽ được kiên cố, bất động.

Bồ Tát hành từ tâm, nhập vào từ tâm tam muội thì dao chẳng có thể chém được, lửa chẳng có thể thiêu được, v.v... Ngoài ra còn có được nhiều thần thông biến hóa. Bởi vậy nên muốn phát đại thệ trang nghiêm, thì trước hết Bồ Tát phải vào thâm thiền định.

Phật dạy rằng: Chim phải có đầy đủ đôi cánh mới có thể bay xa được.

Cũng như vậy, người tu hành trước hết phải tu Thiền Ba la mật, rồi sau đó mới có thể tinh tấn, dõng mãnh tu các Ba la mật khác được.

Hỏi: *Trong tứ thiền đã có nhiều công đức dẫn tu sáu pháp Ba la mật rồi. Nay vì sao còn nói phải tu tứ vô lượng tâm nữa?*

Đáp: Bồ Tát Ma Ha Tát khi hành Bồ tát đạo, dùng tứ vô lượng tâm để duyên các tướng tâm của chúng sanh, nhằm cứu độ họ.

Lại nữa, trong tứ vô lượng tâm có từ bi tâm. Bồ Tát thường dùng từ bi tâm để ban vui cho chúng sanh, và cứu họ thoát khổ.

Hỏi: *Bồ Tát trú trong ngũ thần thông cũng làm lợi ích cho chúng sanh. Như vậy vì sao chẳng nói đến?*

Đáp: Đại bi là căn bản của Bồ tát hạnh. Bởi vậy nên nói dùng tứ vô lượng tâm mà hành sáu pháp Ba la mật mới là phát thú Đại Thừa. Vì sao? Vì từ, bi, hỷ, xả dẫn sanh sáu pháp Ba la mật.

--o0o--

Trên đây, các **nhân duyên phát thú Đại thừa** đã được nêu đầy đủ.

Hỏi: *Vì sao phải tu tứ niệm xứ,... dẫn đến phải tu thập bát bất cộng pháp để được Nhất Thiết Chủng Trí (nói gọn là tu các pháp Phật)?*

Đáp: Hành pháp có hai nghĩa. Đó là :

- Tín hành.
- Pháp tánh hành.

* Tín hành là quán về tánh vô thường, khổ, không, vô ngã.

* Pháp tánh hành là quán về các hành vô thường, khổ, không, vô ngã, hoặc chỉ quán vô thường, chỉ quán khổ, chỉ quán không, chỉ quán vô ngã, mà thấu rõ được thật tướng các pháp.

Bồ Tát Ma Ha Tát vì muốn độ hết thảy chúng sanh, nên phải tu học hết thảy các pháp môn.

Lại nữa, Bồ Tát Ma Ha Tát phát Đại Thừa tâm, **dùng thập bát không để phá thập bát chướng pháp**, rồi lại chuyển thập bát không thành đại trí huệ.

- Dùng trí huệ quán các pháp là thường định, mà chẳng có định tướng. Như vậy là dùng trí huệ quán các pháp chẳng phải định mà cũng chẳng phải loạn.
- Dùng trí huệ quán các pháp chẳng phải thường, chẳng phải lạc, chẳng phải ngã, chẳng phải tịnh, nên chẳng rơi về tứ chấp điên đảo "thường, lạc, ngã, tịnh".
- Dùng trí huệ quán ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, quán ba cõi Dục, Sắc và Vô Sắc, đều chẳng phải có, cũng chẳng phải chẳng có. Vì biết rõ ba thời, ba cõi đều là bất khả đắc, nên chẳng rơi vào vô minh, mà được đại trí huệ.
- Dùng trí huệ quán thế gian trí và xuất thế gian trí là chẳng phải trí, cũng chẳng phải chẳng phải trí (phi trí). Vì biết rõ trí và phi trí đều là không, là bất

khả đắc cả, nên được rốt ráo thanh tịnh, chẳng trú nơi bất cứ một định tướng nào cả.

--o0o--

Lại nữa, Bồ Tát Ma Ha Tát chẳng hành "không", nhằm phá chấp về đoạn diệt, cũng chẳng hành pháp ái nhằm ly y chỉ.

Bởi vậy nên nói Bồ Tát Ma Ha Tát chẳng phải hành trí, mà cũng chẳng phải chẳng hành trí (hành phi trí).

Hỏi: *Thế nào gọi là phi trí?*

Đáp: Xả ly các pháp, mà cũng chẳng y chỉ nơi trí huệ, chẳng khởi tâm phân biệt.

Như vậy là được "quyết định trí", tức là được "phi trí" vậy.

Tới đây, chúng ta thuyết xong hai phần của Bồ Tát Ma ha tát: 1. Phát đại thệ nguyện trang nghiêm và 2. Phát thú Đại thừa. Muốn trở thành Bồ Tát Ma ha tát theo quan niệm của Phú Lâu Na, Bồ Tát phải hoàn thành yếu tố thứ ba là "thừa Đại thừa", thì phải học tiếp Đoạn bốn tức phẩm "Thừa Đại Thừa" sau đây./.

4. Đoạn bốn:

Cuối Q.47 cho đến đầu Q.49, phẩm "Ma Ha Tát".
(Tương đương với phẩm "Thừa Đại Thừa", MHBNBLMĐ)

Lúc bấy giờ, cụ thọ Xá Lợi Tử hỏi Phú Lâu Na: Tại sao, gọi là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình nên "nương" vào*(1)* Đại thừa?

Phú Lâu Na đáp: Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, **nương bố thí**, chẳng thấy bố thí, chẳng thấy pháp bố thí, chẳng thấy có người cho, chẳng thấy có kẻ nhận, chẳng thấy có vật cho, chẳng thấy có pháp ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương bố thí Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, **nương tịnh giới**, chẳng thấy có tịnh giới, chẳng thấy pháp tịnh giới Ba la mật, chẳng thấy có người trì

giới, chẳng thấy có kẻ phạm giới, chẳng thấy có pháp ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương tịnh giới Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành như trên, **nương an nhẫn**, chẳng thấy có an nhẫn, chẳng thấy pháp an nhẫn Ba la mật, chẳng thấy có người nhẫn, chẳng thấy có cảnh để nhẫn, chẳng thấy có pháp ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương an nhẫn Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành như trên, **nương tinh tấn**, chẳng thấy có tinh tấn, chẳng thấy pháp tinh tấn Ba la mật, chẳng thấy có người tinh tấn, chẳng thấy có kẻ giải đãi, chẳng thấy pháp ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương tinh tấn Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành như trên, **nương tịnh lự**, chẳng thấy có tịnh lự, chẳng thấy pháp tịnh lự Ba la mật, chẳng thấy có người tu định, chẳng thấy có kẻ tán loạn, chẳng thấy có cảnh giới định, chẳng thấy có pháp ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương tịnh lự Ba la mật.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, **nương Bát Nhã**, chẳng thấy Bát Nhã, chẳng thấy pháp Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy có người tu tuệ, chẳng thấy có kẻ ngu si, chẳng thấy pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, chẳng thấy pháp thiện, bất thiện, vô ký, chẳng thấy pháp dục giới, sắc giới, vô sắc giới, chẳng thấy pháp học, vô học, phi học, phi vô học, chẳng thấy pháp kiến sở đoạn, tu sở đoạn, phi sở đoạn, chẳng thấy pháp thế gian, xuất thế gian, chẳng thấy pháp sắc, vô sắc, chẳng thấy pháp hữu kiến vô kiến, chẳng thấy pháp hữu đối vô đối, chẳng thấy pháp hữu lậu vô lậu, chẳng thấy pháp hữu vi vô vi, chẳng thấy pháp bị ngăn trở, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát nương Bát nhã Ba la mật

Xá Lợi Tử! Nên biết, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Lại nữa, Xá Lợi tử! Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, tu bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tu ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, tu trí nội không, trí ngoại không, trí nội ngoại không, trí không không, trí đại không, trí thắng nghĩa không, trí hữu vi không,

trí vô vi không, trí tất cánh không, trí vô tế không, trí tản không, trí vô biến dị không, trí bản tánh không, trí tự tướng không, trí cộng tướng không, trí nhất thiết pháp không, trí bất khả đắc không, trí vô tánh không, trí tự tánh không, trí vô tánh tự tánh không, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, **quán sát như thật: Đại Bồ Tát chỉ có giả danh**, mượn lời nói để nói, vì Bồ đề*(2)* và Tát đỏa*(3)* đều chẳng thể nắm bắt được, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, quán sát như thật: **Sắc chỉ có giả danh**; mười hai xứ, mười tám giới chỉ có giả danh, mượn lời nói để nói, vì sắc, vì mười hai xứ, mười tám giới chẳng thể nắm bắt được, chỉ có giả danh, mượn lời nói để nói; vì mười hai xứ, mười tám giới, tứ thiền tứ định, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao chỉ có giả danh, mượn lời nói để nói, chẳng thể nắm bắt được, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Lại nữa, Xá Lợi tử! Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, từ khi mới phát tâm cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thường tu hoàn thành thần thông bất thối, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn, ở chỗ các đức Phật, nghe và thọ pháp tương ưng Đại thừa; đã nghe và thọ rồi, như lý tư duy, tinh tấn tu học, thì này Xá Lợi Tử, đó là đại Bồ Tát, vì muốn lợi lạc các hữu tình, nên nương vào Đại thừa.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát như vậy, an trú trong bậc bất nhị*(4)*, quán các hữu tình, nên dùng thân nào để được lợi ích, thì liền hiện thọ ngay thân ấy để khiến hữu tình kia được lợi ích. Đại Bồ Tát như vậy, cho đến khi chứng đắc Nhất thiết trí trí, tùy nơi sanh, chẳng lìa Đại thừa.

Nương Đại thừa nầy, đại Bồ Tát được Nhất thiết chủng trí chuyển pháp luân mà Thanh Văn, Bích Chi Phật và Thiên Long bát bộ đến tất cả người thế gian không thể chuyển được. Bấy giờ, chư Phật mười phương đều hoan hỉ xưng danh hiệu để ca ngợi rằng ở phương đó, quốc độ đó có đại Bồ Tát nương Đại thừa được Nhất thiết trí trí chuyển pháp luân.

Đây gọi là đại Bồ Tát nương Đại thừa, cũng còn gọi là Ma ha tát.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn bốn</u> này:

*(1). "Nương vào Đại thừa", "ngồi Đại thừa", "cưỡi Đại thừa": Kinh MHBNBLMĐ do HT Thích Trí Tịnh dịch là "ngồi". Bản dịch cũ Kinh ĐBN do HT Thích Trí Nghiêm dịch lại dùng từ "cưỡi" Đại thừa. Bản dịch mới củ soát bản dịch cũ lại dùng từ "nương" Đại thừa. Ai đọc phẩm nầy đều có thể tạm hiểu ý nghĩa của ba từ "ngồi", "cưỡi" hay "nương". Các từ này dịch từ chữ Hán là "thừa" (乘), Phạm: Yàna, Hán âm: Diễn na, Hán dịch: Thừa vật, vận tải, vận độ: Chỉ cho vật có khả năng chuyên chở chúng sanh đến bờ bên kia, cũng tức là chỉ cho giáo pháp của đức Phật. Thừa có Đại thừa, Tiểu thừa, Nhất thừa, Nhị thừa, Tam thừa, Ngũ thừa... Giáo pháp chân thực gọi là Chính thừa; giáo pháp phương tiện (tạm thời giả đặt ra để đưa đến giáo pháp chân thực) gọi là Phương tiện thừa. Giáo pháp chuyển Phương tiện thừa thành Tu chính thừa gọi là Cứu tế thừa…Trong ba từ trên, chúng tôi chọn từ **"nương"**, vì nương vào giáo pháp của chư Phật mà có thể đến bến bờ bên kia.*

(2). Bồ đề: Có nghĩa là Đạo, Giác, Trí, Tri. Có phiền não thì không có Bồ đề hay ngược lại. Đắc Bồ đề thì diệt hết phiền não, chứng Niết bàn. Bồ đề đầy đủ thì thành Như Lai, gọi là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Kinh Bát Nhã định nghĩa Bồ đề như sau: "Bồ đề (Bodhi, giác ngộ) là Không nghĩa (sunyata), là Chân như nghĩa (tathata) là Thật tế nghĩa (dharmata). Thế nhưng, đấy là những danh tướng giả lập, những ngôn thuyết tạm thời. Bồ đề là chân thật giác, là tối thượng diệu. Bồ đề là chân, là thật, là không hư vọng, không biến dị, không bị phá hoại, không phân biệt; Bồ đề là thanh tịnh chân thật, là giác ngộ cùng khắp mà Phật sở hữu. Bồ đề là sự viên mãn căn bản từ đó chư Phật hiện Đẳng chính giác soi thấy hết thảy các pháp, hết thảy chủng tướng; vượt ngoài mọi danh ngôn thế tục tạm thời".

Đây được xem như một định nghĩa xác thực gãy gọn mặc dù cụm từ này đã được thích nghĩa rồi, nay lặp lại bổ túc thêm thôi.

(3). Tát đỏa: Cũng gọi Tát bà tát đỏa. Tát đỏa gồm có các nghĩa: Tồn tại, sinh, thực, chân, thiện, mỹ, hiền... Trong Thành duy thức luận thuật ký quyển 1, phần đầu, Tát đỏa được gọi là hữu tình.

(4). Pháp bất nhị (hay bất nhị pháp môn): Là giáo pháp hiển bày chân lý bình đẳng tuyệt đối, siêu việt hết thảy mọi sai biệt.

Sơ giải:
*(cho riêng **Đoạn bốn** này)*

Phẩm "Biện Đại Thừa" Q.55, Hội thứ I, ĐBN. *Để trả lời câu hỏi của Thiện Hiện "Ai là người nương vào Đại thừa mà xuất hiện?"*

Phật nói: "Hoàn toàn không có ai nương vào Đại thừa ấy mà xuất hiện. Vì sao? Hoặc chỗ để nương và người nương do lẽ nầy, hoặc vì lẽ nầy, mà có chỗ xuất hiện, chỗ đi đến, lúc xuất hiện, lúc đi đến, tất cả điều ấy đều không có sở hữu, hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc, rốt ráo thanh tịnh, thì như vậy tại sao có thể nói là có chỗ để nương, có người nương, có sự xuất hiện, sự đi đến và lúc xuất hiện lúc đi đến?"

Ngã, hữu tình, mạng giả… đến tri giả, kiến giả đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Kẻ tu Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì rốt ráo thanh tịnh. Sắc vô sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ tu Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì rốt ráo thanh tịnh. Như vậy, thọ, tưởng, hành, thức vô sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ tu Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì rốt ráo thanh tịnh. Lục Ba la mật, tứ niệm xứ… đến 18 pháp bất cộng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; kẻ tu Đại thừa cũng không thể nắm bắt được. Chân như, pháp giới, pháp tánh… cho đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tất cả pháp vô sở hữu, chẳng phải đã, sẽ nắm bắt hay hiện nắm bắt được. Vì các pháp rốt ráo thanh tịnh. Kẻ tu Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì rốt ráo thanh tịnh. Đó là nói theo Đệ nhất nghĩa. Do đó, Phật bảo:

"Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, tuy quán tất cả pháp đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, rốt ráo thanh tịnh, nên không nương vào Đại thừa mà xuất hiện và đi đến, nhưng lấy vô sở đắc làm phương tiện, nương vào Đại thừa ra khỏi sanh tử ba cõi, đến Nhất thiết chủng trí, lợi ích, an ổn tất cả hữu tình, đến tận cùng đời vị lai, thường không dừng nghỉ".

Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 18, "Thừa Đại Thừa", Tập 3, quyển 46, thuyết rằng:

"Bồ Tát từ nơi chúng sanh không*(hay nhân không)*mà vào được pháp không, nên khi hành bố thí chẳng thấy có người thí, chẳng thấy có vật thí và

cũng chẳng thấy có người thọ thí. Hành các Ba La Mật khác cũng đều như vậy cả. Đây là Bồ Tát Ma Ha Tát thừa Đại Thừa.

Lại nữa, Bồ Tát dùng tâm chẳng có tạp niệm, ly các phiền não. Chẳng hướng về Nhị Thừa địa, chỉ hướng về Nhất Thiết Chủng Trí mà tu tứ niệm xứ,... dẫn đến tu thập bát bất cộng pháp, biết rõ hết thảy các pháp ấy đều là rốt ráo thanh tịnh, đều là bất khả đắc. Đây là Bồ Tát Ma Ha Tát thừa Đại Thừa.

Lại nữa, Bồ Tát biết rõ hết thảy các pháp thế gian và xuất thế gian đều chỉ là danh tự, đều là bất khả đắc. Đây là Bồ Tát Ma Ha Tát thừa Đại Thừa.

Lại nữa, Bồ Tát phát đại thệ trang nghiêm thành tựu chúng sanh, tịnh Phật quốc độ, đi từ quốc độ này đến quốc độ khác, đem hoa sen bảy báu để cúng dường, tôn kính chư Phật, và để nghe chư Phật thuyết pháp Đại Thừa. Bồ Tát thành tựu chúng sanh, tịnh Phật quốc độ như vậy mà chẳng sanh tưởng về chúng sanh, chẳng sanh tưởng về quốc độ, lại an trú trong "pháp môn bất nhị", vì chúng sanh mà thọ thân, tùy tâm chúng sanh mà phương tiện thuyết pháp nhằm hóa độ họ. Đây là Bồ Tát Ma Ha Tát thừa Đại Thừa.

--o0o--

Bồ Tát thừa Đại Thừa nguyện thành Phật, chuyển pháp luân nên được chư Phật khắp mười phương xưng danh và tán thán.

--o0o--

Đại Thừa là rốt ráo thanh tịnh, nên Bồ Tát Ma Ha Tát thừa Đại Thừa dùng các thần thông để tự trang nghiêm. Trú trong thừa ấy, Bồ Tát Ma Ha Tát một thời biến hóa vô biên thân, đi khắp mười phương, cúng dường chư Phật, như vậy mãi cho đến khi được Nhất Thiết Chủng Trí vẫn chẳng hề ly Đại Thừa, chẳng hề ly chư Phật".

Kết luận:

(Toàn phẩm "Ma Ha Tát")

Phẩm "Ma Ha Tát" là một phẩm dài, lại thuyết giảng 4 đề mục khác nhau:

1. Sao gọi là đại Bồ tát, làm thượng thủ trong chúng hữu tình?

2. Sao Bồ Tát được gọi là đại, là Ma ha tát?

3. Thế nào là Bồ Tát vì lợi lạc hữu tình, nên mặc giáp bị đại công đức mà phát tâm hướng đến Đại thừa? và

4. Thế nào gọi là "Thừa Đại Thừa?"

Bốn đề mục này đã được Kinh Đại Bát Nhã nhất là Đại Trí Độ Luận giải thích chi li rồi, kèm theo phụ diễn của các ngài Tu Bồ Đề, Xá Lợi Phất, Mãn Từ Tử, cùng với thích nghĩa và chiết giải chi tiết của chúng tôi, hy vọng ai cũng có thể nắm vững tất cả giáo lý của phẩm này, không khó. Vả lại, các giáo pháp này sẽ còn quản diễn thêm bốn lần nữa từ Hội thứ II cho đến hết Hội thứ V. Chúng ta có rất nhiều cơ hội để ôn lại. Nếu không hiểu ở pháp hội này, sẽ hiểu ở bốn pháp hội kế tiếp.

Lưu ý chung:

Hầu hết Kinh điển Phật học, kể cả Đại Bát Nhã Ba La Mật, theo lối hành văn và cách thức trình bày khi xưa, thường không có đánh số thứ tự, phân đoạn rõ ràng, nhất là các Kinh điển dịch bằng chữ Hán. Để các đạo hữu dễ nắm ý của từng đoạn, chúng tôi đánh dấu theo số Latin I, II, III, IV… hay số thứ tự 1, 2, 3, 4… hoặc mẫu tự alphabet A, B, C, D... Đó là hình thức trình bày của hầu hết các học giả hiện đại. Lối trình bày này không làm sai lạc ý Kinh, thường mang lại kết quả tốt.

Nhưng không phải công thức này có thể áp dụng bất cứ lúc nào. Cái hữu ích của phương pháp này là giúp người đọc nắm vững vấn đề hơn. Nhưng đôi khi cũng mang lại nhiều rối rắm. Phần đánh dấu của chúng tôi có tánh cách đại cương, chúng tôi không muốn dẫn các đạo hữu vào rừng và bảo "đây là rừng", trong khi đạo hữu lại than phiền "chúng tôi không thấy rừng mà chỉ thấy lá và cây".

Như Kinh "Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật", ghi ở Q.577, ĐBN không gọi là phẩm mà gọi là phần: "Kim Cương Năng Đoạn Phần", thuộc Hội thứ IX, ĐBN không có phân đoạn. Thái tử Chiêu Minh đời Lương, khi đọc Kinh này, lãnh hội được nghĩa thú, nên chia Kinh làm ba mươi hai đoạn, mỗi đoạn lại đặt tên riêng cho phù hợp với ý nghĩa của nó, rất thâm thúy. Nhiều học giả khi xưa cũng như nay rất khen ngợi và phỏng theo đó mà trình bày, giải luận.

Như đã nói ở trên, Kinh Đại Bát Nhã có tới 600 quyển, từ xưa đến nay không có ai có thể làm công việc phân đoạn và đặt tên như Thái tử Chiêu Minh. Tuy nhiên, Kinh tập hợp nhiều đoạn hay nhiều quyển thành phẩm, và

mỗi phẩm có đặt tên riêng. Nhìn chung, nếu so sánh mỗi Hội với nhau trong toàn bộ Đại Bát Nhã, hay các Kinh tương đương khác trong hệ Bát Nhã, chúng ta thấy sự phân đoạn và phẩm cũng khác nhau từ hình thức trình bày cho đến nghĩa thú phẩm tựa so với chính văn mặc dù tư tưởng vẫn là một.

Để tránh ngộ nhận trong việc đọc tụng Tổng Luận Đại Bát Nhã này, chúng tôi xin các thiện hữu đừng quá quan tâm đến việc phân đoạn của chúng tôi. Nó chỉ là những diễn đạt có tánh cách chỉ dẫn, phân tích hay trình bày... và bất cứ chỉ dẫn phân tích hay trình bày nào cũng là kiến. Kiến là thức, tức có phân biệt, có phân biệt là có chấp. Ai cũng biết rằng chiết giải Kinh (trình bày, phân tích, giảo luận…) cũng là động niệm, khó tu. Nhưng không trình bày, phân tích,… thì làm sao truyền đạt hay lưu hành Bát Nhã đây?

Xin trở lại vấn đề: Đọc tụng Pháp hội thứ I (pháp hội dài nhất, trùng tụng nhiều nhất) xong, đọc đến Pháp hội thứ II, các thiện hữu sẽ thấy "dễ chịu" hơn. Vì pháp hội thứ II, rất tổng quát ngắn gọn, không có đánh dấu phân đoạn nhiều, rất "nguyên chất", chắc chắn các thiện hữu sẽ nắm được cấu trúc tổng quát của Kinh ĐBN dễ dàng hơn.

Như đã nói trên trong phần bố cục, pháp hội thứ I, ĐBN được xem là đại bản hay đại phẩm, cũng chính là phần triển khai từ các Kinh như "Đạo Hành Kinh", "Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh", "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh" v.v… đã lưu hành trước khi có Đại Bát Nhã ra đời. Vì là triển khai nên Kinh Đại Bát Nhã quá dài, quá trùng tuyên. Nếu không có phân đoạn rất khó nắm tổng quát cũng như chi tiết của chính văn và cũng có thể làm người đọc hay thọ trì quá mệt mỏi vì phải đọc tụng một lúc quá nhiều các giáo lý có tư tưởng khác nhau. Nên việc phân đoạn được xem là cần thiết hay hữu ích cho sự đọc tụng thọ trì Kinh này./.

---o0o---

14. PHẨM " GIÁP BỊ ĐẠI THỪA"*(1)*

Cuối Q.49 đến đầu Q.51, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Trang Nghiêm" quyển thứ 05,
Kinh MHBNBLMĐ).

Gợi ý:

Nguyên văn chữ Hán, Kinh ĐBN là: "世Thế 尊Tôn .如như 說 thuyết 菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát .擐hoàn 大Đại 乘Thừa 鎧khải 者giả .云vân 何hà 名danh 為vi .菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát .擐hoàn 大Đại 乘Thừa 鎧khải".

*Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát là **người mặc giáp bị Đại thừa**, thế nào gọi là đại Bồ Tát mặc giáp bị Đại thừa?" Câu hỏi này có thể dịch như sau: "Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát là **người có đại thệ nguyện trang nghiêm**, vậy thế nào là đại thệ nguyện trang nghiêm của Bồ Tát?" Hai câu này có ý nghĩa như nhau, chỉ khác một đàng dùng cụm từ "người mặc giáp bị Đại thừa" và đàng khác là "đại thệ nguyện trang nghiêm".*

Chúng tôi cho lối dịch sau dễ hiểu, nên trong toàn phẩm này, cụm từ "mặc giáp bị Đại thừa" được dịch là "đại thệ nguyện trang nghiêm" như Kinh MHBNBLMĐ, do HT Thích Trí Tịnh đã dịch.

Tóm lược:

(1. Thế nào là đại thệ nguyện trang nghiêm an trụ sáu Ba la mật và tất cả pháp Phật?)

Phật dạy: Nếu đại Bồ Tát phát nguyện một cách nghiêm chỉnh vì tất cả hữu tình mà thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, thì này Thiện Hiện, như vậy gọi là Bồ Tát đại thệ nguyện trang nghiêm.

Nếu đại Bồ Tát, tu hành bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp không, ngũ nhãn, lục thần thông, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí *(tức tất cả*

pháp mầu Phật đạo), thì này Thiện Hiện, như vậy, gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, có đại thệ nguyện công đức như vậy, phóng đại quang minh*(hào quang)* chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới, cũng khiến ba trong sáu cõi*(2)* biến động, trong đó, những khổ cụ ở địa ngục như dù xôi, lửa bỏng... cùng với sự thống khổ thân tâm của các hữu tình ấy, đều được diệt trừ. Bồ Tát biết họ đã lìa được các khổ, liền vì họ mà xưng tán công đức Tam bảo, họ được nghe rồi, thân tâm an lạc; từ đó chết đi, sanh vào cõi trời, người, liền được phụng sự, hầu hạ chư Phật, Bồ Tát, thân thường cúng dường, nhận lãnh Chánh pháp. Như vậy, gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật hay đệ tử của y, ở ngã tư đường, trước đám đông, biến thành vô lượng hữu tình thọ các thứ khổ trong địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, cũng lại phóng quang, làm đại địa biến động, khiến cho các cái khổ của hữu tình kia đều dứt, lại vì họ mà xưng tán Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, khiến họ nghe rồi thân tâm an lạc, từ đây chết đi, sanh vào cõi trời, người, thừa sự*(3)*, cúng dường chư Phật, Bồ Tát, ở chỗ chư Phật, nhận lãnh Chánh pháp. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát đại thệ nguyện trang nghiêm như vậy, phóng đại quang minh, làm biến động đại địa, cứu giúp nỗi thống khổ của hữu tình nơi ba đường ác trong vô lượng thế giới, khiến sanh vào cõi trời, người, thấy Phật, nghe Pháp, cũng lại như vậy, tuy có làm, nhưng không có thật. Vì sao? Thiện Hiện! **Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn vậy.**

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, **an trú bố thí Ba la mật**, biến khắp tam thiên đại thiên thế giới thành ngọc Phệ lưu ly, tự thân cũng hóa làm Chuyển luân vương, có bảy báu, quyến thuộc, trước sau vây quanh, trong đó hữu tình cần ăn thì cho ăn, cần uống thì cho uống, cần y phục cho y phục, cần xe cho xe; phòng xá, ngọa cụ, đèn đuốc, thuốc men, vàng, bạc, chơn châu, san hô, bích ngọc và các thứ dụng cụ khác theo nhu cầu, mà cho tất cả. Làm việc bố thí như vậy rồi, lại vì họ mà nói pháp tương ưng 6 pháp Ba la mật, khiến họ nghe rồi, cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, đối với pháp tương ưng 6 pháp Ba la mật, thường chẳng xa lìa, thì này Thiện Hiện, như vậy, gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y, ở trước đại chúng, nơi ngã tư đường, biến hóa thành các loại hữu tình nghèo khổ, cô độc, tật nguyền, bệnh hoạn; tùy theo nhu cầu của họ, đều biến hóa ra mà cho. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát an trú bố thí Ba la mật, hoặc biến thế giới thành như ngọc Phệ lưu ly, hoặc tự thân hóa làm Chuyển Luân vương v.v... tùy theo nhu cầu của hữu tình mà cho và vì họ mà tuyên nói pháp tương ưng 6 pháp Ba la mật, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không thật có.Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, tự **an trú tịnh giới Ba la mật**, vì muốn lợi lạc các hữu tình, sanh vào nhà Chuyển luân vương, nối ngôi Chuyển luân vương, an lập vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình ở trong mười thiện nghiệp đạo; hoặc lại an lập vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình ở tứ thiền tứ định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, khiến an trụ rồi, cho đến chứng được quả vị Giác ngộ tối cao, đối với pháp như vậy, thường chẳng xa lìa, thì này Thiện Hiện, như vậy, gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến ra vô lượng hữu tình, khiến an trú trong mười thiện nghiệp đạo; hoặc lại khiến an trú ở trong tất cả pháp Phật. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát vì hữu tình, sanh vào nhà Chuyển luân vương, nối ngôi Chuyển luân vương, an lập vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình ở mười thiện nghiệp đạo; hoặc lại an lập vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình ở trong tất cả pháp Phật, cũng lại như vậy; tuy có làm nhưng không thật có. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn vậy.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát tự **an trú an nhẫn Ba la mật**, thì cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, khiến an trú an nhẫn. Nếu đại Bồ Tát, từ khi mới phát tâm cho đến chứng đắc Nhất thiết trí trí, phát nguyện an nhẫn, thường tự nghĩ: Giả sử tất cả hữu tình cầm dao, gậy, đất, đá v.v... đến làm hại, ta hoàn toàn chẳng khởi lên một niệm tức giận và khuyên các hữu tình cũng nhẫn và đối với nhẫn như vậy, thường chẳng xa lìa cho đến

khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao thì này Thiện Hiện, như vậy gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến hóa ra đủ các loại hữu tình, đều cầm dao, gậy, đất, đá v.v... làm hại nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y. Khi ấy, nhà ảo thuật… đối với các hữu tình được biến hóa ra đó, đều chẳng khởi tâm báo oán, mà khuyên những hữu tình ấy an trú an nhẫn như vậy. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ tự an trú an nhẫn Ba la mật, cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, khiến an trú an nhẫn, thường chẳng xa lìa, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có thật. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát tự **an trú tinh tấn Ba la mật**, thì cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, khiến an trú tinh tấn. Nếu đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, thân tâm tinh tấn, đoạn các pháp ác, tu các pháp thiện, cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, tu tập như vậy, thân tâm tinh tấn… cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, đối với sự tinh tấn như vậy, thường chẳng xa lìa, thì này Thiện Hiện, như vậy gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến hóa ra đủ các loại hữu tình, và nhà ảo thuật đó tự thể hiện hăng hái, thân tâm tinh tấn, cũng khuyên hữu tình được biến hóa ra, tu tinh tấn hăng hái như vậy. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, thân tâm tinh tấn, đoạn các pháp ác, tu các pháp thiện, cũng khuyên hữu tình tu tập như vậy, thân tâm tinh tấn, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có thật. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, tự **an trú tịnh lự Ba la mật**, thì cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, khiến an trú tịnh lự. Nếu đại Bồ Tát, đối với tất cả pháp, an trú định bình đẳng, chẳng thấy các pháp có định, có loạn, mà thường tu tập tịnh lự như vậy, thì cũng khuyên vô số trăm ngàn hữu tình tu tập tịnh lự bình đẳng như vậy, cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối

cao, đối với định như vậy, thường chẳng xa lìa. Này Thiện Hiện! Như vậy gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến hóa ra đủ các loại hữu tình, nhưng nhà ảo thuật kia đối với pháp, tự hiện, an trú định bình đẳng, cũng khuyên các hữu tình được biến hóa ra, tu tịnh lự bình đẳng như vậy. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, an trú định bình đẳng, cũng khuyên hữu tình tu tập tịnh lự bình đẳng như vậy, thường chẳng xa lìa, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có thật. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, tự **an trú Bát nhã Ba la mật**, thì cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, khiến an trú Bát Nhã. Nếu đại Bồ Tát, tự an trú Bát Nhã vô hý luận, chẳng thấy các pháp có sanh, có diệt, có nhiễm, có tịnh và chẳng thấy có sự sai biệt giữa bờ bên này và bờ bên kia, thì cũng khuyên vô lượng, vô số trăm ngàn hữu tình, an trú tuệ vô hý luận như vậy, cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, đối với tuệ như vậy, thường chẳng xa lìa. Như vậy gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến hóa ra đủ các loại hữu tình, và nhà ảo thuật đó tự hiện an trú tuệ vô hý luận, cũng khuyên các hữu tình được biến hóa ra ấy, khiến họ tu tập Bát Nhã như vậy. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát tự an trú Bát Nhã vô hý luận, cũng khuyên hữu tình tu tập tuệ vô hý luận như vậy, thường chẳng xa lìa, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có thật. Vì sao? Thiện Hiện! **Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn vậy**.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát đại thệ nguyện công đức như trên đã nói, ở khắp vô số thế giới chư Phật trong 10 phương, dùng sức thần thông, tự biến thân mình, cùng khắp thế giới chư Phật như vậy, tùy theo sự ưa thích của hữu tình mà thị hiện, tự an trú bố thí Ba la mật, khuyên kẻ xan tham khiến an trú bố thí; tự an trú tịnh giới Ba la mật, khuyên kẻ phạm giới khiến an trú tịnh giới; tự an trú an nhẫn Ba la mật, khuyên kẻ bạo ác khiến an trú an nhẫn; tự an trú tinh tấn Ba la mật, khuyên kẻ giải đãi khiến an trú tinh tấn; tự an trú tịnh lự

Ba la mật, khuyên kẻ loạn tâm khiến an trú tịnh lự; tự an trú Bát nhã Ba la mật, khuyên kẻ ngu si, khiến an trú diệu tuệ, thì đại Bồ Tát như vậy, **đã an lập hữu tình ở 6 pháp Ba la mật rồi**, lại tùy theo tiếng nói, của mỗi loại mà nói pháp tương ưng 6 pháp Ba la mật, khiến họ nghe rồi, cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, đối với pháp tương ưng 6 pháp Ba la mật, thường chẳng xa lìa. Thiện Hiện! Như vậy gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, nơi ngã tư đường, biến hóa ra đủ các loại hữu tình, và nhà ảo thuật ấy, tự hiện an trú 6 pháp Ba la mật, cũng khuyên những hữu tình được biến ra, khiến họ an trụ. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát ở khắp vô số thế giới chư Phật trong 10 phương, tự hiện thân mình, tùy theo loài mà an trú 6 pháp Ba la mật, cũng khuyên hữu tình, khiến họ an trú… cho đến chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, thường chẳng xa lìa, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có một cái nào thật. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát có đại thệ nguyện các công đức như trên đã nói, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, lợi ích an lạc tất cả hữu tình, chẳng xen lẫn tác ý Thanh văn, Độc giác, chẳng nghĩ thế này: Ta sẽ an lập nhóm hữu tình này ở 6 pháp Ba la mật, còn nhóm hữu tình kia thì chẳng thể an lập được! Chẳng nghĩ thế này: Ta sẽ an lập nhóm hữu tình này ở tất cả pháp môn Phật học, còn nhóm hữu tình kia, sẽ không an lập; đại Bồ Tát chỉ nên nghĩ: Ta sẽ an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình ở tất cả pháp môn Phật học. Như vậy, đại Bồ Tát **không có tâm so đo chấp trước**, nên được gọi là đại Bồ Tát Đại thừa đại thệ nguyện trang nghiêm.

Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của y, ở trước đám đông, tại ngã tư đường, biến hóa ra vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, an lập ở 6 pháp Ba la mật… cho đến an lập tất cả pháp môn Phật học. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật hay chăng?

Thiện Hiện đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật bảo: Thiện Hiện! Đại Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình ở 6 phép Ba la mật, cho đến an lập vô lượng, vô số, vô biên hữu tình ở tất cả pháp môn Phật học, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không có

một cái nào là thật. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn. *(Q.49, ĐBN)*

(2. Đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm):

(Đoạn Kinh sau đây của phẩm "Trang Nghiêm", quyển thứ 05, Kinh MHBNBLMĐ, tương đối ngắn gọn, dễ hiểu nên được chúng tôi trích dẫn để thay thế cho đoạn Kinh tương đương của Kinh ĐBN).

"Tu Bồ Đề bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Theo ý nghĩa mà con được nghe từ đức Phật dạy, thời đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm. **Vì các pháp tự tánh rỗng không vậy.**

Nghĩa là sắc tự tướng rỗng không nhẫn đến thức tự tướng rỗng không, nhãn tự tướng rỗng không nhẫn đến ý tự tướng rỗng không, sắc tự tướng rỗng không nhẫn đến pháp tự tướng rỗng không, nhãn thức tự tướng rỗng không nhẫn đến ý thức tự tướng rỗng không, nhãn xúc tự tướng rỗng không nhẫn đến ý xúc tự tướng rỗng không, nhãn xúc làm nhân duyên, sanh thọ tự tướng rỗng không nhẫn đến ý xúc, nhơn duyên, sanh thọ tự tướng rỗng không, Đàn na Ba la mật đến Bát nhã Ba la mật tự tướng rỗng không, nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không tự tướng rỗng không, tứ niệm xứ nhẫn đến mười tám pháp bất cộng tự tướng rỗng không, Bồ Tát tự tướng rỗng không.

Do duyên cớ trên đây mà biết rằng đại Bồ Tát <u>không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm</u>*(4)*.

Đức Phật nói:

-"Phải lắm, đúng như lời ông nói. Nầy Tu Bồ Đề! Nhất thiết trí chẳng phải là tác pháp, chúng sanh cũng chẳng phải là tác pháp. Đại Bồ Tát vì chúng sanh nầy mà đại trang nghiêm. Tại sao vậy? Vì tác giả bất khả đắc vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Nhất thiết trí chẳng phải là pháp làm ra, sanh ra (tạo tác), chúng sanh nầy cũng chẳng phải pháp làm ra, sanh ra. Tại sao vậy? Vì sắc chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra; thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra; ngã nhơn nhẫn đến tri giả, kiến giả chẳng phải

làm ra chẳng phải chẳng làm ra. Tại sao vậy? Vì **các pháp rốt ráo bất khả đắc** vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Mộng nhẫn đến biến hóa chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy. Tứ niệm xứ nhẫn đến 18 pháp bất cộng chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Pháp như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy. Bồ Tát chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy. Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc vậy.

Nầy Tu Bồ Đề! Do duyên cớ nầy nên Nhất thiết trí chẳng phải pháp làm ra, sanh ra, chúng sanh này cũng chẳng phải pháp làm ra sanh ra. Đại Bồ Tát vì chúng sanh này mà đại trang nghiêm".

Ngài Tu Bồ Đề thưa:

-"Bạch đức Thế Tôn! Như con quán sát nghĩa của đức Phật nói thời sắc không phược không thoát*(5)*, thọ, tưởng, hành, thức không phược, không thoát".

Ngài Phú Lâu Na hỏi Ngài Tu Bồ Đề:

-"Những sắc gì không phược, không thoát, những thọ, tưởng, hành, thức gì không phược, không thoát?"

Ngài Tu Bồ Đề nói:

-"Sắc như mộng và thọ, tưởng, hành, thức như mộng không phược, không thoát. Sắc như ảnh, như hưởng, như ảo, như diệm, như hóa và thọ, tưởng, hành, thức như ảnh, như hưởng, như ảo, như diệm, như hóa không phược, không thoát.

Này Ngài Phú Lâu Na! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, không phược, không thoát. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức vị lai không phược, không thoát. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức hiện tại, không phược, không thoát.

Tại sao không phược, không thoát?

Vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức đây là vô sở hữu nên không phược, không thoát.

Vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức đây là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.

Này Ngài Phú Lâu Na! Thiện và bất thiện cùng vô ký, sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không phược, không thoát.

Thế gian, xuất thế gian và hữu lậu cùng vô lậu, sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không phược, không thoát.

Tại sao vậy? Vì là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.

Tất cả pháp cũng không phược, không thoát. Tại sao vậy? Vì là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.

Này Ngài Phú Lâu Na! Đàn na ba la mật đến Bát nhã Ba la mật không phược, không thoát. Vì là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.

Này Ngài Phú Lâu Na! Nội không đến vô pháp hữu pháp không, tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, Bồ Tát và Phật cũng đều không phược, không thoát.

Này Ngài Phú Lâu Na! **Pháp như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế, vô vi pháp cũng đều không phược, không thoát. Vì là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là vô sanh nên không phược, không thoát.**

Này Ngài Phú Lâu Na! Đây gọi là đại Bồ Tát Đàn na Ba la mật đến Bát nhã Ba la mật không phược, không thoát, tứ niệm xứ đến Nhất thiết chủng trí không phược, không thoát.

Đại Bồ Tát an trụ trong 6 Ba la mật không phược, không thoát, nhẫn đến an trụ Nhất thiết chủng trí không phược, không thoát để thực hiện không phược không thoát, thành tựu chúng sanh, không phược không thoát, thanh tịnh Phật độ không phược không thoát, cúng dường chư Phật, không phược không thoát, nghe chánh pháp, không phược không thoát; trọn chẳng rời chư Phật, không phược không thoát; trọn chẳng rời các thần thông, không phược không thoát; trọn chẳng rời ngũ nhãn, không phược không thoát; trọn chẳng rời các môn Đà la ni, không phược không thoát; trọn chẳng rời các môn tam muội, không phược không thoát; sẽ sanh Đạo chủng trí, không phược không thoát; sẽ được Nhất thiết chủng trí, không phược không thoát; chuyển pháp luân, không phược không thoát; an lập chúng sanh nơi Tam thừa.

Này Ngài Phú Lâu Na! **Đại Bồ Tát thực hành không phược không thoát 6 Ba la mật, phải biết tất cả pháp đều không phược không thoát, vì là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.**

Đây gọi là đại Bồ Tát không phược không thoát đại trang nghiêm".

Lưu ý: *Kinh ĐBN thường gọi cụ thọ Thiện Hiện, cụ thọ Xá Lợi Tử v.v...; trong khi Kinh MHBNBLMĐ hay Đại Trí Độ Luận gọi thẳng cả tên lẫn họ như Tu Bồ Đề, Xá Lợi Phất. Đó là lối xưng hô khác biệt giữa hai bản dịch của hai Kinh. Vì tôn trọng người dịch nên chúng tôi giữ y nguyên văn khi trích dẫn. Diều đó có thể làm các thiện hữu ngỡ ngàng tại sao có lúc thì gọi là Thiện Hiện, có lúc gọi là Tu Bồ Đề!*

Thích nghĩa:

(1). Mặc giáp bị Đại thừa: Kinh MHBNBLMĐ gọi là "đại thệ trang nghiêm" cũng gọi "hoằng thệ nguyện": Thệ nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả chúng sanh. Nguyện nghĩa của tiếng Phạm là mặc giáp lớn, tức là lập thệ nguyện rộng lớn cứu độ chúng sanh để thành tựu Vô thượng Bồ đề. Cụm từ đại thệ nguyện trang nghiêm diễn tả xác nghĩa và dễ hiểu hơn "mặc áo giáp lớn". Để khỏi lầm lẫn nên chúng tôi lặp lại thích nghĩa của cụm từ này đã giải thích trong phẩm "Ma Ha Tát".

(2). Ba trong sáu cõi(luân hồi): Ba cõi là địa ngục, bàng sanh, quỷ giới; nếu thêm ba cõi nữa là A tu la, Người, Trời thì có sáu cõi.

(3). Thừa sự: Được giao phó nhiệm vụ.

(4). Nguyên văn bản chữ Hán của Kinh ĐBN là: "菩Bồ 薩Tát 摩Ma 訶Ha 薩Tát .不bất 擐hoàn 功công 德đức 鎧khải .當đương 知tri 是thị 為vi .擐hoàn 大Đại 乘Thừa 鎧khải".

"Đại Bồ Tát chẳng mặc giáp bị công đức, thì nên biết đó là mặc giáp bị Đại thừa". Cách dịch trên của ĐBN không có gì sai trái. Tuy nhiên, câu này có vẽ khó hiểu nếu so với lối dịch của Kinh MHBNBLMĐ: "Đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm".

Đứng về phương diện chiết tự giải thích như thế. Nhưng đứng về nghĩa: "Đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm", ***Luận Đại Trí Độ giải thích rằng****:*

"Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật: Theo nghĩa mà con được nghe Phật nói thì chẳng trang nghiêm mới là đại trang nghiêm. Vì sao? Vì các pháp đều là tự tướng không.

Hỏi: *Vì sao ngài Tu Bồ Đề lại hỏi Phật như vậy?*

Đáp: Theo nghĩa Phật dạy thì "phát đại trang nghiêm" hàm súc ý nghĩa quá thậm thâm, khó biết khó giải, nên chúng sanh ở trong chúng hội khởi tâm nghi, khi nghe nói trang nghiêm là rốt ráo không. Họ dấy niệm nghĩ rằng việc dùng thần thông đi khắp mười phương thế giới là việc làm của chư Phật và chư Bồ Tát, họ chẳng làm sao có thể biết được.

Do biết rõ tâm niệm của chúng sanh trong chúng hội như vậy, nên ngài Tu Bồ Đề mới chỉ cho họ biết rằng nghĩa "đại trang nghiêm" chẳng phải quá thậm thâm, chẳng phải quá khó biết, khó giải. Ngài nói rằng vì "đại trang nghiêm" là tự tướng không, nên dễ thành, dễ được vậy.

Vì sao? Vì sắc,… dẫn đến thức chẳng có định tướng, nên là bất khả đắc, tứ niệm xứ,… dẫn đến thập bát bất cộng pháp chẳng có định tướng, nên là bất khả đắc, Vô thượng Bồ đề, Nhất Thiết Trí, Nhất Thiết Chủng Trí, Bồ Tát, Phật cũng chẳng có định tướng, nên đều là bất khả đắc cả.

Nếu có Bồ Tát biết rõ được các pháp đều là tự tướng không, đều là tịch diệt tướng mà chẳng sợ hãi, chẳng bỏ mất bản nguyện của mình, vẫn thường tinh tấn hành đạo, thì phải biết đó là vị Bồ Tát Ma Ha Tát phát đại thệ trang nghiêm.

Vậy nên, phát đại thệ trang nghiêm chẳng phải là việc khó làm, khó được.

--o0o--

Phật ấn chứng lời nói của ngài Tu Bồ Đề, và dạy rằng: Đúng như vậy, đúng như vậy. Vì Nhất thiết chủng trí chẳng phải là tác pháp (phi tác pháp), chúng sanh cũng chẳng phải là tác pháp, nên Bồ Tát vì chúng sanh phát đại thệ trang nghiêm. Vì sao? Vì tác giả là bất khả đắc, nên Nhất thiết chủng trí cũng như chúng sanh đều chẳng phải là tác pháp. Hết thảy các pháp đều chẳng do ai làm ra (phi tác), và đều chẳng phải chẳng làm ra (phi bất tác), đều là như huyễn, như hóa, đều là bất khả đắc cả".

Bồ Tát vì chúng sanh phát đại thệ nguyện trang nghiêm. Nhưng Bồ Tát không, chúng sanh không, Nhất thiết chủng trí cũng không phải tác pháp. Không có tác giả, không có thọ giả. Tất cả đều bất khả đắc. Biết như vậy,

nhưng không chấp. Nên Bồ Tát vẫn thành thục chúng sanh, trang nghiêm thanh tịnh Phật độ. Chẳng có gì để trang nghiêm, nhưng vẫn tu Đại thừa vẫn trang nghiêm cõi Phật, nên nói "Đại Bồ Tát không đại trang nghiêm mà là đại trang nghiêm".

*(5). Không phược không thoát: **Phược**: Trói buộc chỉ cho phiền não. **Thoát:** Tháo gỡ các trói buộc thì được giải thoát. Không bị trói buộc tức được giải thoát.*

Sơ giải:

Tất cả pháp rốt ráo bất khả đắc, vì tự tánh tất cả pháp đều rỗng không giống những huyễn vật do huyễn sư tạo ra tuy thấy như thật nhưng không phải thật, thấy có mà không thật có. Nên công trình xây dựng quốc độ 10 phương của đại Bồ Tát tuy có làm nhưng không được coi là đại trang nghiêm. Đây là điểm khó hội theo tri thức thường nghiệm. Nên, Kinh MHBNBLMĐ nói:

1. Đại Bồ Tát hướng tâm đến Nhất thiết trí, nghĩ rằng tôi sẽ làm cho vô lượng vô biên vô số chúng sanh an trụ sáu Ba la mật. Tôi sẽ đặt tất cả chúng sanh nơi tứ niệm xứ nhẫn đến mười tám pháp bất cộng. Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh được quả Tu Đà Hoàn đến Nhất thiết chủng trí. Nhưng thật không có chúng sanh an trụ sáu Ba la mật nhẫn đến được Nhất thiết chủng trí. Tại sao vậy? Vì pháp tướng như ảo vậy. Ví như nhà ảo thuật giỏi.

(…)Vì các pháp tự tánh rỗng không: Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới tự tướng rỗng không. Đàn na ba la mật đến Bát nhã Ba la mật tự tướng rỗng không, nội không nhẫn đến vô pháp hữu pháp không, tự tướng rỗng không, tứ niệm xứ nhẫn đến mười tám pháp bất cộng tự tướng rỗng không, Bồ Tát tự tướng rỗng không.

2. Ngũ uẩn như mộng, mười hai xứ, mười tám giới và tất cả pháp như mộng không phược, không thoát. Tất cả pháp như ảnh, như hưởng, như ảo, như diệm, như hóa không phược, không thoát. Đại Bồ Tát thực hành không phược, không thoát tất cả pháp, nên phải biết tất cả pháp là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược, không thoát.

Do duyên cớ đó mà biết rằng đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm *(Q.05, MHBNBLMĐ).*

Phải chăng Bát Nhã đưa ra một phản biện ngược đời: "Không trang nghiêm mới chính là trang nghiêm?" Thông thường người ta gọi đại Bồ Tát trang nghiêm, có nghĩa nói một cách nghiêm chỉnh rằng Bồ Tát hiện thân ở cõi này mục đích là làm cho cõi này mỗi ngày mỗi tươi đẹp hơn lên, mỗi ngày mỗi thanh tịnh, trong sáng hơn, vì muốn cõi nước này không còn phiền não, khốn khổ nữa. Nói khác, là Bồ Tát muốn tạo một mô hình hoàn hảo, đầy trang nghiêm mà tất cả các cõi nước khắp tam thiên đại thiên hằng ngưỡng mộ. Bồ Tát mới an trụ trong Bát nhã Ba la mật, dạy chúng hữu tình thực hành lục Ba la mật, tứ niệm xứ, mười tám pháp bất cộng cho đến Nhất thiết trí, thành thục hữu tình và trang nghiêm thanh tịnh quốc độ. Đây gọi là đại Bồ Tát đại trang nghiêm cõi Phật.

Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn! Theo con hiểu ý Phật nói thời đại Bồ Tát không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm. Vì các pháp tự tánh rỗng không vậy".

Đức Phật nói: "Phải lắm, đúng như lời ông nói. Nầy Tu Bồ Đề! Nhất thiết trí chẳng phải là tác pháp, chúng sanh cũng chẳng phải là tác pháp. Đại Bồ Tát vì chúng sanh này mà đại trang nghiêm. Tại sao? Vì tác giả bất khả đắc vậy.

Này Tu Bồ Đề! Nhất thiết trí chẳng phải là pháp làm ra, sanh ra, chúng sanh này cũng chẳng phải pháp làm ra, sanh ra. Tại sao? Vì sắc chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra; thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải làm ra chẳng phải chẳng làm ra; ngã nhơn nhẫn đến tri giả, kiến giả chẳng phải làm ra, chẳng phải chẳng làm ra.

Tại sao? Vì các pháp rốt ráo bất khả đắc vậy".

Đây không phải là một phản biện. Vì Bát nhã Ba la mật chứng rằng: Các pháp tự tánh rỗng không, cho đến Nhất thiết trí cũng chẳng phải là tác pháp, Bồ Tát cũng không phải là tác giả. Bồ Tát vì chúng sanh này mà đại trang nghiêm. Tại sao? Vì tác giả bất khả đắc, vì tất cả pháp rốt ráo rỗng không, cũng bất khả đắc vậy. Giống như trò biến hóa chẳng phải làm ra, chẳng phải chẳng làm ra, vì rốt ráo bất khả đắc.

Tất cả pháp là vô sở hữu, là viễn ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không phược(trói) không thoát(mở). Đây gọi là đại Bồ Tát Đàn Na Ba la mật cho đến Bát nhã Ba la mật không phược, không thoát; tứ niệm xứ đến Nhất thiết chủng trí không phược, không thoát.

Đại Bồ Tát thực hành không phược, không thoát sáu Ba la mật, phải biết tất cả pháp đều không trói buộc hay giải thoát vì là vô sở hữu, là viễn ly, là tịch diệt, là bất sanh nên không trói buộc không giải thoát.

Phẩm "Giáp Bị Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I, ĐBN nói:

"Nói tóm lại, tất cả pháp đều không buộc, không mở. Vì sao? Vì tánh của tất cả pháp **vô sở hữu**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **viễn ly**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **tịch tịnh**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **không**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô tướng**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô nguyện**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô sanh**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô diệt**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô nhiễm**, nên không buộc, không mở. Vì tánh của tất cả pháp là **vô tịnh**, nên không buộc, không mở".

Đại Bồ Tát không bị trói buộc trong việc thực thi các chương trình cứu rỗi chúng sinh, làm như vô sự, hành như không hành nên nói là vô đạo hành. Vì vậy, mới được gọi là đại Bồ Tát Đại thừa không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm.

Nếu còn thấy tâm, thấy cảnh, thấy mình, thấy người là còn phân biệt chấp đắm tức năng sở chủ khách chưa tiêu tức vẫn còn bị trói buộc thì không thể gọi là đại trang nghiêm!

Kết luận:

Khó mà tưởng tượng được rằng các công trình kiến tạo chúng sanh của chư Bồ Tát là những công trình rỗng không, không có gì gọi là đại trang nghiêm! Một thí dụ về bố thí để cho thấy quan điểm của Đại thừa trong việc cứu độ chúng sanh mà toàn bộ ĐBN xem như việc huyễn: Bố thí nghĩa là cho, cho một cái gì và nhận là nhận một cái gì đó, không thể nói là không có cho, không có nhận. Đối với Bát Nhã không thấy người cho, không thấy người nhận, không thấy của thí, mới gọi là bố thí Ba la mật thanh tịnh. Vì sao?

Vì cho mà còn thấy ta cho, ta giúp đỡ kẻ khác, ta đang làm từ thiện, tức còn dính cái ngã vào đó(chấp ngã). Tại sao lại không thấy người nhận? Có người chìa tay nhận vật thí tại sao nói là không thấy? Nói không thấy có nghĩa là không phân biệt kẻ nhận là khỏe hay ốm, trẻ hay già, người lành lặn hay tật

nguyền. Nếu còn phân biệt, so đo là tâm còn có chỗ chấp(chấp nhân). Còn vật thí tại sao không thấy? Cho là cho một đồng bạc, miếng cơm manh áo để tạm thời giúp đở kẻ khốn cùng trong cơn đói lạnh, tại sao bảo là không thấy vật cho? Nếu còn chú ý vật cho nhiều hay ít, tốt hay xấu, lớn hay nhỏ… tức còn so đo (chấp pháp). Vì vậy, muốn được xem là bố thí Ba la mật đem lại công đức vô lậu thì phải ***tam luân không tịch****, nghĩa là không thấy người cho, kẻ nhận, không thấy vật thí, tâm mới được thanh tịnh.*

Do đó, Kinh bảo như nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y, ở trước đại chúng, nơi ngã tư đường, biến hóa thành các loại hữu tình nghèo khổ, cô độc, tật nguyền, bệnh hoạn; tùy theo nhu cầu của họ, đều biến hóa ra mà cho. Tất cả bố thí hay các công đức phục vụ chúng sanh của Bồ Tát chẳng khác nào như việc biến hóa của huyễn sư, không khác.

Thí dụ này cho thấy quan điểm của Đại thừa cũng như Bát Nhã trong việc cứu độ chúng sanh, không có gì là sở hữu, không có gì là sở đắc trong công việc cứu rỗi này. Không thấy người cho, không thấy người nhận, không thấy vật thí không phải là không có gì cả. Có tất cả nhưng ***không chấp đắm*** *thì tâm thể mới thanh tịnh. Nên, Kinh bảo* ***không đại trang nghiêm là đại trang nghiêm.***

Bồ Tát là người làm đẹp thế gian nầy, thị hiện trong thế giới xấu xa đầy tội lỗi, bằng ý chí và hành động, quyết tâm thực hiện những công trình "năng hành nan hành". Bồ Tát muốn biến thế giới đầy uế trọc thành Tịnh độ, phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo để dẫn dắt chúng sinh đến chỗ an vui, hạnh phúc. Đó là ý nghĩa Bồ Tát làm trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Nói như vậy, có ẩn ý là khuyên chúng sanh sống là phải biết xả kỹ, buông bỏ, quên mình mới có thể hy sinh cho kẻ khác. Nếu tất cả chúng sanh đều ý thức và hành động như vậy, thì thế giới ô trọc này biến thành Thiên đàng của hạ giới!

Nhưng trang nghiêm không năng sở. Nếu Bồ Tát còn chấp mình (ta làm = năng) làm trang nghiêm cõi Phật (Tịnh quốc độ = sở) thì Bồ Tát còn chấp thủ. Đã chấp thủ thì làm sao chứng Bát Nhã Trí, làm sao giác ngộ. Chỉ khi nào không còn vọng chấp ngã pháp thì đối với Như Lai mới được gọi là đại Bồ Tát, là chân Bồ Tát, là chân đạo.

Để tóm tắt ý nghĩa của phẩm nầy, chúng ta có thể lấy bài kệ của ngài Xuyên Thiền sư làm kết luận cho phẩm này:

"Mượn áo tràng bà để lạy bà

Lễ rồi, áo trả lại cho bà.
Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vừng trăng xuyên biển nước không xao".

Bồ Tát làm trang nghiêm cõi Phật cũng như người mượn áo của Sư để lạy Sư. Nhưng Bồ Tát không thấy làm trang nghiêm cõi Phật, như lạy rồi trả áo lại Sư, không còn giữ dấu vết gì cả, giống như bóng trúc quét sân, như vừng trăng chiếu xuyên biển, bụi không bay mà nước cũng không động!

Rốt lại, những hành động công đức hay các chương trình cứu rỗi của Bồ Tát chẳng khác nào dấu chân trên hư không.

*Để luận giải phẩm này **Bồ Tát Long Thọ trong phẩm thứ 17, "Trang Nghiêm", Tập 3, quyển 46, Đại trí Độ Luận nói:***

"Trong chúng hội, có người nghe Phật dạy rằng các pháp đều là như huyễn, như hóa, lại dấy niệm nghĩ rằng: Thập bát không nhằm phá các pháp tướng là có thật dụng. Như vậy vì sao lại nói các pháp đều chẳng được làm ra, là phi tác?

Phật dạy: Nội không,… dẫn đến vô pháp hữu pháp không, tứ niệm xứ,… dẫn đến thập bát bất cộng pháp v.v... đều là vô sở tác cả. Vậy nên biết rằng thập bát không cũng là hư dối, chẳng thật có, là vô sở tác vậy.

Dẫn đến pháp như, pháp tướng, pháp tánh, pháp vị, thật tế đều là chân thật pháp, nhưng bản thể vốn là vô tác.

Tùy theo nghiệp nhân duyên mà trở thành hữu tác, thành ra có pháp hữu vị; mỗi mỗi đều do cộng nhân mà có vậy. Còn pháp vô vi là do đối đãi với pháp hữu vi mà có.

Bởi nhân duyên như vậy, nên Phật nói pháp như, pháp tướng, pháp tánh, pháp vị, thật tế cũng đều là vô sở tác, đều là rốt ráo bất khả đắc. Dẫn đến Nhất thiết chủng trí, Bồ Tát, Phật cũng đều là như vậy.

--o0o--

Lại nữa, các pháp đều là vô phược, vô thoát; mà chúng sanh chấp các pháp tướng nên ở nơi khổ xứ khó giải thoát, mới nghĩ rằng: Phật pháp rất khó làm, rất khó được.

Ngài Tu Bồ Đề thấu rõ tâm niệm của chúng sanh nên bạch Phật: Theo nghĩa mà con nghe được Phật nói, thì ngũ ấm là vô phược, vô thoát, là rốt ráo

không, là bất khả đắc. Như vậy chẳng có tác giả, nên chẳng có trói buộc (vô phược) chẳng có cởi mở (vô thoát).

Phật dạy: **Phàm phu chấp các pháp mà chẳng biết các pháp đều là hư dối, là bất khả đắc, là vô phược, vô thoát**. Còn các bậc Thánh, thấy rõ các pháp đều là rốt ráo không, đều là vô phược, vô thoát. Bồ Tát thấy rõ ngũ ấm cùng các pháp thiện, bất thiện, vô ký trong 3 đời đều là như mộng, như huyễn, đều là vô sở hữu, là bất khả đắc. Dẫn đến như pháp tánh, thật tế cũng như vậy.

Bồ Tát biết rõ các pháp đều là tự tánh ly, tự tánh tịch diệt, tự tánh bất sanh, đều là vô sở hữu, là bất khả đắc, nên được vô phược, vô thoát.

Bồ Tát trú nơi Trung Đạo, dẫn dắt chúng sanh thoát ly phiền não, nên nói là vô phược, vô thoát, lại chẳng dùng vô lậu để phá các pháp tướng nên nói là vô thoát.

Bồ Tát giáo hóa chúng sanh, tịnh Phật độ quốc, dẫn đến được đầy đủ các thần thông, đầy đủ năm nhãn, các đà la ni và các tam muội mà vẫn chẳng rời Phật, an lạc chúng sanh trong tam thừa đạo, mà vẫn vô phược, vô thoát. Vì sao? **Vì Bồ Tát biết rõ hết thảy các pháp đều là vô sở hữu, là ly, là tịch diệt, là bất sanh, là rốt ráo không vậy**.

Bồ Tát Ma Ha Tát phát đại thệ trang nghiêm, với đầy đủ các nhân duyên như vậy, nên được vô phược, vô thoát".

Bồ Tát không những biết hết thảy các pháp đều vô sở hữu bất khả đắc mà Bồ Tát còn biết rõ hết thảy pháp rốt ráo đều tịch diệt, đều ly. Đã vô sở hữu bất khả đắc, đã là tịch diệt, là ly thì các pháp làm gì có thể trói buộc được ai? Vì biết rõ như thế nên Bồ Tát mới phủi sạch mọi hệ lụy thế gian, tự mình giải thoát và cũng giải thoát cho mọi chúng sanh khác. Đó là trang nghiêm Phật độ. Tuy có làm nhưng không tự cho là trang nghiêm. Nên, Kinh nói không đại thệ nguyện trang nghiêm chính là đại thệ nguyện trang nghiêm./.

---o0o---

15. PHẨM "BIỆN ĐẠI THỪA"

Cuối Q.51 cho đến đầu Q.56, Hội thứ I, ĐBN.

Gợi ý:

Nếu so sánh phẩm "Biện Đại Thừa" này của Kinh ĐBN với Kinh MHBNBLMĐ, thì phẩm "Biện Đại thừa" của Kinh ĐBN bằng 4 phẩm của Kinh MHBNBLMĐ cộng lại: 1. Phần sau Q.51 đến cuối Q.52, phẩm "Biện Đại Thừa" của Kinh ĐBN tương đương với phẩm "Vấn Thừa" của Kinh MHBNBLMĐ; 2. Phần cuối Q.52 đến cuối Q.53, phẩm "Biện Đại Thừa" của Kinh ĐBN tương đương với phẩm "Quảng Thừa" của Kinh MHBNBLMĐ; 3. Phần cuối Q.53 đến đầu Q.55, phẩm "Biện Đại Thừa" của Kinh ĐBN tương đương với phẩm "Phát Thú" của Kinh MHBNBLMĐ; và 4. Phần sau Q.55 đến đầu Q.56, phẩm "Biện Đại Thừa" của Kinh ĐBN tương đương với phẩm "Xuất Đáo" của Kinh MHBNBLMĐ.

Kinh ĐBN chỉ có một phẩm tên là "Biện Đại Thừa" nhưng lại bằng bốn phẩm "Vấn Thừa", "Quảng Thừa", "Phát Thú" và "Xuất Đáo" của Kinh MHBNBLMĐ nhập lại. Thông thường chúng tôi theo sự phân chia này để chiết giải. Nhưng ở đây chúng tôi không làm như vậy, mà ***dựa vào câu hỏi và câu trả lời trong phần đầu của phẩm "Biện Đại Thừa" giữa cụ thọ Thiện Hiện và Phật để chiết giải cho phù hợp với Kinh văn.***

Cũng nên nói trước rằng phẩm "Biện Đại Thừa" đa số thuyết nhiều về các pháp mầu Phật đạo mà chúng ta đã từng trì tụng trong phần thứ I Tổng luận rồi. Nếu đã nghiên cứu cẩn thận phần thứ I Tổng luận, đọc tụng thọ trì phẩm này chẳng có gì khó khăn!

Tóm lược:

Dẫn hướng:

Toàn phẩm "Biện Đại Thừa" nằm trong câu hỏi sau đây của Cụ thọ Thiện Hiện: **"Bạch Thế Tôn! Làm sao biết được tướng Đại thừa của đại Bồ Tát? Làm sao biết được sự phát tâm hướng đến Đại thừa của đại Bồ Tát? Đại thừa đó từ đâu mà ra, đến trụ ở nơi nào, Đại thừa ấy làm thế nào mà trụ, Ai nương Đại thừa ấy mà xuất hiện?"**

Câu hỏi này được Kinh ĐBN chia làm ba đoạn để trình bày:

1. Làm sao biết tướng Đại thừa của đại Bồ Tát?

2. Làm sao biết được sự phát tâm hướng đến Đại thừa của đại Bồ Tát? Và

3. Đại thừa đó từ đâu mà ra, đến trụ ở nơi nào, Đại thừa ấy làm thế nào mà trụ, Ai nương Đại thừa ấy mà xuất hiện?

Chúng tôi cũng chia phẩm này thành 3 đoạn theo sự phân chia trên, để trả lời và chiết giải như sau:

1. Đoạn một:

Trả lời cho câu hỏi: **"Làm sao biết tướng Đại thừa của đại Bồ Tát?"** *Có thể chia đoạn này làm* ***2 phân đoạn phụ*** *:*

1- Phân đoạn 1:

Phần sau Q.51 đến cuối Q.52, Hội thứ I, ĐBN,
(tương đương phẩm "Vấn Thừa" quyển thứ 05,
Kinh MHBNBLMĐ).

Phật trả lời Cụ thọ: "**6 pháp Ba la mật, 18 pháp không và các tam muội** là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát".

1/. Sáu pháp Ba la mật*(1)*:

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tự bố thí tất cả sở hữu trong ngoài, cũng khuyên người khác bố thí sở hữu trong ngoài. Duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là **Bố thí Ba la mật** của đại Bồ Tát.

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm tự an trú mười thiện nghiệp đạo, cũng khuyên người khác an trú mười thiện nghiệp đạo, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là **tịnh giới Ba la mật** của đại Bồ Tát.

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm tự viên mãn an nhẫn, cũng khuyên người khác viên mãn an nhẫn, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình,

đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là **an nhẫn Ba la mật** của đại Bồ Tát.

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm đối với sáu phép Ba la mật, tự siêng năng tu tập chẳng dừng nghỉ, cũng khuyên người khác đối với sáu phép Ba la mật, siêng năng tu tập chẳng dừng nghỉ, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là **tinh tấn Ba la mật** của đại Bồ Tát.

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm tự mình có thể khéo léo nhập vào các tịnh lự, vô lượng, vô sắc, hoàn toàn chẳng theo thế lực ấy mà thọ sanh, cũng có thể khuyên người khác nhập vào các tịnh lự, vô lượng, vô sắc, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, thì đó là **tịnh lự Ba la mật** của đại Bồ Tát.

- Nếu đại Bồ Tát phát tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, có khả năng tự quán sát như thật tất cả pháp tánh, đối với các pháp tánh, không có sự chấp trước, cũng khuyên người khác quán sát như thật tất cả pháp tánh, đối với các pháp tánh, không có sự chấp trước, duy trì thiện căn này, cùng với tất cả hữu tình, đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao thì đó là **Bát nhã Ba la mật** của đại Bồ Tát.

Nên biết, đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

2/. 18 pháp không*(2)*là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát. Đó là:

- **Nội không**: Nội nghĩa là nội pháp, tức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Trong đó, nhãn gắn liền với cái không của nhãn. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý gắn liền với cái không của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là nội không.

- **Ngoại không**: Ngoại nghĩa là ngoại pháp, tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Trong đó, sắc gắn liền với cái không của sắc. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thanh, hương, vị, xúc, pháp gắn liền với cái không của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là ngoại không.

- **Nội ngoại không**: Nội ngoại nghĩa là nội, ngoại pháp, tức là nội lục xứ, ngoại lục xứ. Trong đó, nội lục xứ gắn liền với cái không của ngoại lục xứ. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Ngoại lục xứ gắn liền với cái không của nội lục xứ. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là nội, ngoại không.

- **Không không**: Không nghĩa là tất cả pháp đều không. Cái không này gắn liền với cái không của không. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là không không.

- **Đại không**: Đại nghĩa là mười phương, tức là Đông, Nam, Tây, Bắc, Tứ vi, Thượng, Hạ. Trong đó, phương Đông gắn liền với cái không của phương Đông. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Phương Nam, Tây, Bắc, Tứ vi, Thượng, Hạ gắn liền với cái không của phương Nam, Tây, Bắc, Tứ vi, Thượng, Hạ. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là đại không.

- **Thắng nghĩa không**: Thắng nghĩa nghĩa là Niết bàn. Thắng nghĩa này gắn liền với cái không của thắng nghĩa. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là thắng nghĩa không.

- **Hữu vi không**: Hữu vi nghĩa là Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới. Trong đó, Dục giới gắn liền với cái không của Dục giới. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Sắc, Vô Sắc giới gắn liền với cái không của Sắc, Vô Sắc giới. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là hữu vi không.

- **Vô vi không**: Vô vi nghĩa là không sanh, không trụ, không dị, không diệt. Vô vi này gắn liền với cái không của vô vi. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là vô vi không.

- **Tất cánh không:** Tất cảnh nghĩa là cái rốt cùng của các pháp, chẳng thể nắm bắt được. Cái rốt cùng này gắn liền với cái không rốt cùng. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là tất cánh không.

- **Vô tế không**: Vô tế nghĩa là không có ranh giới giữa cái khởi đầu, ở giữa và sau cùng, có thể nắm bắt được, và không có cái ranh giới giữa đi và đến, có thể nắm bắt được. Vô tế này gắn liền với cái không

của vô tế. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là vô tế không.

- **Tán không**: Tán nghĩa là có buông, có bỏ, có xả, có thể nắm bắt được. Tán này gắn liền với cái không của tán. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là tán không.

- **Vô biến dị không**: Vô biến dị nghĩa là không buông, không bỏ, không xả, có thể nắm bắt được. Cái vô biến dị này gắn liền với cái không của vô biến dị. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là vô biến dị không.

- **Bản tánh không**: Bản tánh nghĩa là bản tánh của tất cả pháp, hoặc tánh của pháp hữu vi, hoặc tánh của pháp vô vi, đều chẳng phải Thanh văn làm ra, chẳng phải Độc giác làm ra, chẳng phải Bồ Tát làm ra, chẳng phải Như Lai làm ra, cũng chẳng phải ai khác làm ra. Bản tánh này gắn liền với cái không của bản tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là bản tánh không.

- **Tự tướng không**: Tự tướng nghĩa là tự tướng của tất cả pháp, như biến ngại là tự tuớng của sắc, lãnh nạp là tự tướng của thọ, thủ tượng là tự tướng của tưởng, tạo tác là tự tướng của hành, liễu biệt là tự tướng của thức; hoặc là tự tướng của pháp hữu vi, hoặc là tự tướng của pháp vô vi, cũng như vậy. Tự tướng này gắn liền với cái không của tự tướng. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là tự tướng không.

- **Cộng tướng không**: Cộng tướng nghĩa là tướng chung của tất cả pháp. Như khổ là cộng tướng của pháp hữu lậu, vô thường là cộng tướng của pháp hữu vi; không, vô ngã là cộng tướng của tất cả pháp, có vô lượng cộng tướng như vậy. Cộng tướng này gắn liền với cái không của cộng tướng. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là cộng tướng không.

- **Nhất thiết pháp không**: Nhất thiết pháp nghĩa là pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hoặc là pháp hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến, hữu đối, vô đối, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi. Nhất thiết pháp này gắn liền với cái không của nhất thiết pháp. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là nhất thiết pháp không.

- **Bất khả đắc không**: Bất khả đắc nghĩa là trong tất cả pháp này, chẳng thể nắm bắt được, hoặc quá khứ chẳng thể nắm bắt được, vị lai chẳng thể nắm bắt được, hiện tại chẳng thể nắm bắt được; hoặc trong quá khứ không có vị lai hiện tại, có thể nắm bắt được; hoặc trong vị lai không có quá khứ, hiện tại, có thể nắm bắt được; hoặc trong hiện tại không có quá khứ, vị lai, có thể nắm bắt được. Bất khả đắc này gắn liền với cái không của bất khả đắc. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Thiện Hiện! Đó là bất khả đắc không.

- **Vô tánh không**: Vô tánh nghĩa là không có một mảy may tánh có thể nắm bắt được. Vô tánh này gắn liền với cái không của vô tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là vô tánh không.

- **Tự tánh không**: Tự tánh nghĩa là tự tánh năng hòa hợp của các pháp. Tự tánh này gắn liền với cái không của tự tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là tự tánh không.

- **Vô tánh tự tánh không**: Vô tánh tự tánh nghĩa là các pháp không có tánh năng hòa hợp nhưng có tự tánh sở hòa hợp. Vô tánh tự tánh này gắn liền với cái không của vô tánh tự tánh. Vì sao? Vì chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tánh là như vậy. Đó là vô tánh tự tánh không.

Hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh; vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh; tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh; tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh.

Thế nào là hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh?

- Hữu tánh nghĩa là năm uẩn. Hữu tánh này gắn liền với cái không của hữu tánh. Vì tánh sanh của năm uẩn chẳng thể nắm bắt được. Đó là hữu tánh gắn liền với cái không của hữu tánh.

Thế nào là vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh?

- Vô tánh nghĩa là vô vi. Vô tánh này gắn liền với cái không của vô tánh. Đó là vô tánh gắn liền với cái không của vô tánh.

Thế nào là tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh?

- Nghĩa là tự tánh của tất cả pháp đều là không. Không này chẳng phải do trí làm ra, chẳng phải do kiến làm ra, cũng chẳng phải do cái gì khác làm ra. Đó là tự tánh gắn liền với cái không của tự tánh.

Thế nào là tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh?

- Nghĩa là hoặc Phật xuất thế, hoặc chẳng xuất thế, tất cả pháp, pháp trụ, pháp định, pháp tánh, pháp giới, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, chơn như, tánh bất hư vọng, tánh bất biến dị, thật tế, đều gắn liền với tha tánh nên là không. Đó là tha tánh gắn liền với cái không của tha tánh.

Nên biết, đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

3/. Các tam muội*(3)* cũng gọi là tướng Đại thừa của Bồ Tát.

Đó là Tam ma địa Kiện hành, Tam ma địa Bảo ấn, Tam ma địa Sư tử du hý, Tam ma địa Diệu nguyệt, Tam ma địa Nguyệt tràng tướng, Tam ma địa Nhất thiết pháp dũng, Tam ma địa Quán đỉnh, Tam ma địa Pháp giới quyết định, Tam ma địa Quyết định tràng tướng, Tam ma địa Kim cang dụ, Tam ma địa Nhập pháp ấn, Tam ma địa Vương, Tam ma địa Thiện an trú, Tam ma địa Thiện lập định vương, Tam ma địa Phóng quang, Tam ma địa Vô vong thất, Tam ma địa Phóng quang vô vong thất, Tam ma địa Tinh tấn lực, Tam ma địa Trang nghiêm lực, Tam ma địa Đẳng dũng, Tam ma địa Nhập nhất thiết ngôn từ quyết định, Tam ma địa Nhập nhất thiết danh tự quyết định, Tam ma địa Quán phương, Tam ma địa Tổng trì ấn, Tam ma địa Chư pháp đẳng thú hải ấn, Tam ma địa Vương ấn, Tam ma địa Biến phú hư không, Tam ma địa Kim cang luân, Tam ma địa Tam luân thanh tịnh, Tam ma địa Vô lượng quan, Tam ma địa Vô trước vô chướng, Tam ma địa Đoạn chư pháp luân, Tam ma địa Khứ xả trân bửu, Tam ma địa Biến chiếu, Tam ma địa Bất thuấn, Tam ma địa Vô tướng trụ, Tam ma địa Bất tư duy, Tam ma địa Hàng phục tứ ma, Tam ma địa Vô cấu đăng, Tam ma địa Vô biên quang, Tam ma địa Phát quang, Tam ma địa Phổ chiếu, Tam ma địa Tịnh kiên định, Tam ma địa Sư tử phấn tấn, Tam ma địa Sư tử tần thân, Tam ma địa Sư tử khiếm khư, Tam ma địa Vô cấu quang, Tam ma địa Diệu lạc, Tam ma địa Điển đăng, Tam ma địa Vô tận, Tam ma địa Tối thắng tràng tướng, Tam ma địa Đế tướng, Tam ma địa Thuận

minh chánh lưu, Tam ma địa Cụ oai quang, Tam ma địa Ly tận, Tam ma địa Bất khả động chuyển, Tam ma địa Tịch tịnh, Tam ma địa Vô hà khích, Tam ma địa Nhật đăng, Tam ma địa Tịnh nguyệt, Tam ma địa Tịnh nhãn, Tam ma địa Tịnh quang, Tam ma địa Nguyệt đăng, Tam ma địa Phát minh, Tam ma địa Ưng tác bất ưng tác, Tam ma địa Trí tướng, Tam ma địa Kim cang man, Tam ma địa Trụ tâm, Tam ma địa Phổ minh, Tam ma địa Diệu an lập, Tam ma địa Bửu tích, Tam ma địa Diệu pháp ấn, Tam ma địa Nhất thiết pháp bình đẳng tánh, Tam ma địa Khí xả trần ái, Tam ma địa Pháp dũng viên mãn, Tam ma địa Nhập pháp đỉnh, Tam ma địa Bửu tánh, Tam ma địa Xả huyên tránh, Tam ma địa Phiêu tán, Tam ma địa Phân biệt pháp cú, Tam ma địa Quyết định, Tam ma địa Vô cấu hạnh, Tam ma địa Tự bình đẳng tướng, Tam ma địa Ly văn tự tướng, Tam ma địa Đoạn sở duyên, Tam ma địa Vô biến dị, Tam ma địa Vô phẩm loại, Tam ma địa Nhập danh tướng, Tam ma địa Vô sở tác, Tam ma địa Nhập quyết định danh, Tam ma địa Vô tướng hạnh, Tam ma địa Ly ế ám, Tam ma địa Cụ hành, Tam ma địa Bất biến động, Tam ma địa Độ cảnh giới, Tam ma địa Tập nhất thiết công đức, Tam ma địa Vô tâm trụ, Tam ma địa Quyết định trụ, Tam ma địa Tịnh diệu hoa, Tam ma địa Cụ giác chi, Tam ma địa Vô biên biện, Tam ma địa Vô biên đăng, Tam ma địa Vô đẳng đẳng, Tam ma địa Siêu nhất thiết pháp, Tam ma địa Quyết phán chư pháp, Tam ma địa Tản nghi, Tam ma địa Vô sở trụ, Tam ma địa Nhất tướng trang nghiêm, Tam ma địa Dẫn phát hành tướng, Tam ma địa Nhất hành tướng, Tam ma địa Ly chư hành tướng, Tam ma địa Diệu hạnh, Tam ma địa Đạt chư hữu để viễn ly, Tam ma địa Nhập nhất thiết thi thiết ngữ ngôn, Tam ma địa Kiên cố bảo, Tam ma địa Ư nhất thiết pháp vô sở thủ trước, Tam ma địa Điển diệm trang nghiêm, Tam ma địa Trừ khiển, Tam ma địa Vô thắng, Tam ma địa Pháp cự, Tam ma địa Tuệ đăng, Tam ma địa Thú hướng bất thối chuyển thần thông, Tam ma địa Giải thoát âm thanh văn tự, Tam ma địa Cự sí nhiên, Tam ma địa Nghiêm tịnh tướng, Tam ma địa Vô tướng, Tam ma địa Vô trược nhẫn tướng, Tam ma địa Cụ nhất thiết diệu tướng, Tam ma địa Cụ tổng trì, Tam ma địa Bất hỷ nhất thiết khổ lạc, Tam ma địa Vô tận hành tướng, Tam ma địa Nhiếp phục nhất thiết chánh tà tánh, Tam ma địa Đoạn tắng ái, Tam ma địa Ly vi thuận, Tam ma địa Vô cấu minh, Tam ma địa Cực kiên cố, Tam ma địa Mãn

nguyệt tịnh quang, Tam ma địa Đại trang nghiêm, Tam ma địa Vô nhiệt điển quang, Tam ma địa Năng chiếu nhất thiết thế gian, Tam ma địa Năng cứu nhất thiết thế gian, Định bình đẳng tánh, Tam ma địa Vô trần hữu trần bình đẳng lý thú, Tam ma địa Vô tránh hữu tránh bình đẳng lý thú, Tam ma địa Vô sào huyệt vô tiêu xí vô ái lạc, Tam ma địa Quyết định an trụ chơn như, Tam ma địa Khí trung dũng xuất, Tam ma địa Thiêu chư phiền não, Tam ma địa Đại trí tuệ cự, Tam ma địa Xuất sanh thập lực, Tam ma địa Khai xiển, Tam ma địa Hoại thân ác hạnh, Tam ma địa Hoại ngữ ác hạnh, Tam ma địa Hoại ý ác hạnh, Tam ma địa Thiện quán sát, Tam ma địa Như hư không, Tam ma địa Vô nhiễm trước như hư không. Có vô lượng trăm ngàn Tam ma địa như vậy, là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.*(4)*

Thích nghĩa cho <u>phân đoạn 1</u> này:

(1). và (2). Các mục này đã thích nghĩa ở phần thứ I Tổng luận nói về "Các Pháp Mầu Phật Đạo" rồi. Tuy nhiên trong phần lược giải dưới đây chúng tôi giải thích sơ các pháp tu này một lần nữa để các thiện hữu nắm vững vấn đề.

*(3). Tam Muội (Phạm, Pàli: Samàdhi, cũng gọi Tam ma địa, Tam ma đề. Hán dịch: Đẳng trì, Định, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ). Chỉ cho trạng thái thiền định, an trú tâm ở một chỗ, một cảnh. Trong Kinh Phật, từ Samàdhi được dịch là Đẳng trì thời, **đẳng** là giữ cho tâm được bình đẳng an lành, không để cho lao xao, lay động;* **trì** *là chuyên tâm ở một cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm nhất cảnh tính. Việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở một chỗ, không để tán loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội. Khi đạt đến trạng thái Tam muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý, vì thế khi dùng Tam muội này tu hành mà đạt được cảnh giới Phật thì gọi là Tam muội phát đắc hoặc phát định. (Phỏng theo Từ điển Phật Quang).*

(4). Có cả trăm ngàn tam muội như vậy, không thể liệt kê hết, chúng tôi chỉ lược tóm một số các Tam ma địa tượng trưng như trên. Kinh chỉ tán tụng về công dụng mầu nhiệm của các Tam muội này hơn là trình bày kỹ thuật tu tập và phương pháp hành trì, nên chúng tôi chỉ nói phớt qua. Học tất cả Phật pháp và luôn luôn sống trong chánh định thì đạt được các Tam muội này chăng? Khi chú ý tập trung cao độ thì có thể đạt được các định và các Tam muội cũng như các thần thông. Đọc phẩm "Bồ Tát Thường Đề", Q.398, Hội thứ I, ĐBN

sẽ có dịp thấy vị Bồ Tát này tại sao phát các định, các Tam muội và các thần thông.

Sơ giải:
*(Cho **<u>phân đoạn 1</u>**)*

*Nói tóm lược, tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là: **Sáu pháp Ba la mật, 18 pháp không và các Tam muội**. Nếu Bồ Tát không tu hành đầy đủ các pháp trên thì không được gọi là Bồ Tát, nói chi đến việc hoàn thành đại nguyện.*

1. ***Sáu pháp Ba la mật:***

*Đây **là** phương tiên, là kỹ thuật tu hành (của tam vô lậu học) và cũng là giáo lý phát xuất từ Tứ vô lượng tâm: Đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả. Không có Bồ Tát, không có Phật, không có Đại thừa, không có Phật đạo nếu không có sáu Ba la mật và vì vậy sáu pháp này được coi là đáo bỉ ngạn, nghĩa là sẽ độ chúng sanh nào tu viên mãn sáu pháp Ba la mật từ bờ triền phược bên này sẽ sang được bờ giải thoát bên kia! Hầu như bất cứ Hội nào trong 600 quyển Đại Bát Nhã, đều xiển dương sáu pháp Ba la mật này. Nhưng đặc biệt hơn nữa là sáu pháp hội cuối cùng trước khi bế mạc giảng thuyết về Đại Bát Nhã (từ Hội thứ XI cho đến Hội thứ XVI) đã diễn nói về chi tiết 6 Ba la mật này. Điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của 6 pháp tu này trong việc tầm cầu Giác ngộ.*

2. ***Kế đến trong phẩm này Phật thuyết 18 pháp Không;***

Đây là: Nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không, tán không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không.

Các pháp Không này đã được giải thích tỉ mỉ ở các phẩm trước, nhất là trong "Phần thứ I Tổng luận" rồi. Tuy nhiên, vì tánh cách quan trọng của nó trong việc giải thích "nhất thiết pháp không", chủ trương vô tiền khoáng hậu của Phật. Nên ở đây chúng tôi dẫn chứng lời chiết giải 18 pháp không do Bồ Tát Long Thọ quản diễn trong Đại Trí Độ Luận, để các thiện hữu đọc tụng thọ

trì. ***Nếu không hiểu 18 pháp không thì không thể học Bát nhã Ba la mật được. Đó là câu nói nghiêm chỉnh.***

Không học, không thông đạt 18 pháp không, không có Giác ngộ, không đạt Nhất thiết trí trí, không chứng được Vô thượng Bồ đề.

Để giải thích 18 pháp không nêu trên, quyển 31, Luận Đại Trí Độ do Bồ Tát Long Thọ biên soạn, nói:

LUẬN: 18 KHÔNG là 18 pháp quán về lý KHÔNG của hết thảy các pháp. 18 KHÔNG gồm có: 1. Nội không. 2. Ngoại không. 3. Nội ngoại không. 4. Không Không. 5. Đại Không. 6. Đệ Nhất Nghĩa Không. 7. Hữu vi Không. 8. Vô vi Không. 9. Tất Cánh Không. 10. Vô Thỉ Không. 11. Tán thán Không. 12. Tánh Không. 13. Tự Tướng Không. 14. Chư Pháp Không. 15. Bất Khả Đắc Không. 16. Vô Pháp Không. 17. Hữu Pháp Không. 18. Vô Pháp Hữu Pháp Không.

Hỏi: *Có vô lượng pháp quán về lý KHÔNG. Vì sao chỉ nói đến 18 pháp quán KHÔNG này thôi?*

Đáp: Nếu nói nhiều quá thì rườm rà phức tạp. Nếu nói ít quá thì chẳng có thể diễn đạt được thậm thâm diệu lý. Bởi nhân duyên vậy, nên Phật chỉ nói đến 18 KHÔNG, đủ để phá các tà kiến chấp. Lại nữa, nếu nói nhiều quá thì sẽ có nhiều người chấp tướng KHÔNG, khiến phải bị rơi vào chấp đoạn diệt. Phật nói 18 pháp quán KHÔNG nêu trên đây, nhằm phá 18 trường hợp chấp pháp của chúng sanh.

Hỏi: *Vì sao nói "Bồ Tát muốn an trú 18 KHÔNG thì phải tu tập Bát nhã Ba la mật?"*

Đáp: Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ. Có được trí huệ Bát Nhã là vào được nơi Thật Tướng các pháp, diệt hết thảy các pháp quán. **Còn 18 KHÔNG là phương tiện dẫn đến đại trí huệ Bát nhã Ba la mật, là 18 pháp quán để như thật biết Thật Tướng các pháp đều là KHÔNG**. Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật được đầy đủ 18 KHÔNG, nên Bát nhã Ba la mật và 18 KHÔNG chẳng phải hai, chẳng phải khác. Vì sao? Vì 18 KHÔNG là chẳng có tướng, tức là vô tướng, Bát nhã Ba la mật cũng là vô tướng. Vì 18 KHÔNG chẳng chấp các tướng, tức là xả ly tướng, Bát nhã Ba la mật cũng xả ly tướng. Bồ Tát tu tập Bát nhã Ba la mật, dùng trí huệ Bát nhã Ba la mật để quán 18 KHÔNG. Khi đã có được đại trí huệ Bát nhã Ba la mật rồi mới an trú đầy đủ trong 18 KHÔNG.

Hỏi: *Thế nào gọi là pháp môn phương tiện?*

Đáp: Đây là những cách thức mà hành giả phải dùng đến trong khi tu học, để đạt đến mục đích, để vào được Đạo.Ví như muốn có được Như ý bảo châu, thì phải phương tiện lặn sâu xuống tận đáy biển. Cũng như vậy, muốn được Bát nhã Ba la mật thì phải phương tiện đọc tụng Kinh điển, chánh tư duy, như pháp tu hành... Trong số các phương tiện dẫn vào Bát nhã Ba la mật có 18 pháp quán KHÔNG.

--o0o--

(1).- Nội không:

Đây là pháp quán về nội pháp KHÔNG, tức là quán sáu nội nhập đều là KHÔNG. Vì sao? Vì 6 căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) đều do duyên hòa họp sanh, nên đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG.

(2).- Ngoại không:

Đây là pháp quán về ngoại pháp KHÔNG, tức là quán 6 ngoại nhập đều là KHÔNG. Vì sao? Vì sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp cũng đều do duyên hòa hợp sanh, nên cũng đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG cả.

(3).- Nội ngoại không:

Đây là pháp tổng quán về nội pháp và ngoại pháp đều là KHÔNG, tức là tổng quán hết thảy mười hai nhập đều là KHÔNG. Do nội nhập và ngoại nhập đều là KHÔNG, nên chẳng có ngã và ngã sở, tức là vô ngã và vô ngã sở vậy.

--o0o--

Như trước đây đã nói. Thế gian thường có 4 tưởng điên đảo. Đó là:

- Bất tịnh mà tưởng là tịnh.
- Khổ mà tưởng là vui.
- Vô thường mà tưởng là thường.
- Vô ngã mà tưởng là ngã.

Do chấp 4 tưởng điên đảo ấy mà phàm phu phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, chịu bao nhiêu nỗi khổ đau. Người tu hành muốn phá được 4 tưởng điên đảo ấy, phải tu 4 Niệm Xứ, khởi đầu bằng các pháp quán nội thân bất tịnh, ngoại thân bất tịnh, nội ngoại thân bất tịnh. Quán trong thân có 36 thứ bất tịnh, quán thân có 9 lỗ thường xuyên thải các thứ bất tịnh ra ngoài. Người tu hành biết rõ thân là bất tịnh. Thế nhưng người phàm phu vô trí lại tưởng thân này là tịnh, mải miết chạy theo các dục lạc bên ngoài để thỏa mãn sự đòi hỏi của sắc thân. Người tu hành lại quán ngoại thân cũng bất tịnh, thấy rõ nội ngoại thân đều là bất tịnh. Quán như vậy rồi tự suy nghĩ rằng: "Có thọ thân là có thọ khổ. Ta chớ nên chấp đắm sắc thân nầy".

Hỏi: *Tâm khởi từ trong ra, sao cũng có nói về quán ngoại tâm?*

Đáp: Duyên ngoại thân là quán ngoại tâm, duyên nội thân là quán nội tâm.

Ngoại tâm duyên ngoại pháp, nội tâm duyên nội pháp. 5 thức ngoài gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân duyên ngoại pháp nên được gọi là ngoại tâm. Còn ý thức duyên các nội pháp, khỏi phân biệt tốt xấu, vui buồn v.v... nên được gọi là nội tâm.

Lúc ban đầu ý thức chưa phân biệt cảnh ngoài. Khi ý thức đã phân biệt, đã khởi chấp các tướng rồi, thì lúc bấy giờ nội tâm đồng thời phân biệt cả nội cảnh lẫn ngoại cảnh.

Người tu hành khi đã được tâm ý thanh tịnh rồi, thì biết rõ thân là bất tịnh, thọ là khổ, tâm là vô thường, pháp là vô ngã, như vậy là quán 4 Niệm Xứ.

Tư duy như vậy rồi, **người tu hành biết rõ tâm thức là vô chủ**, chỉ do duyên chấp cảnh mà có thọ khổ, có thọ vui... Lại biết rõ do năm ấm hòa hợp duyên khởi mà có thân này. Phàm phu điên đảo chấp có ngã thân, có ngã tâm. Phàm phu do chấp ngã nên thấy gì lợi ích cho mình thì sanh tham, thấy gì trái ý mình thì sanh sân..., sân lâu ngày trở thành si. Như vậy là tam độc tham, sân và si, căn bản của tất cả phiền não đều do chấp ngã mà sanh ra cả. Nếu tu phước đức, tu các pháp trợ đạo thì dần dần sẽ xả được chấp ngã, sẽ được giải thoát.

Vậy nên khi vừa mống khởi chấp tướng, thì phải biết ngay rằng đó là kiết sử do chấp ngã sanh ra. Phải mau tu bố thí để xả tâm chấp ngã. Vì sao? Vì người tu hành biết rõ ngã cũng do duyên sanh, là chẳng có kiên cố. Ví như lột dần các bẹ chuối, cuối cùng chẳng thấy thân cây chuối nữa. Xả ngã dần dần thì cuối cùng sẽ được vô ngã.

Do năm ấm duyên khởi mà có sắc thân. Khi đã quán được vô ngã rồi là quán được nội không, quán được ngoại không, quán được nội ngoại đều không vậy.

Hỏi: *Pháp khởi từ ngoài vào. Như vậy vì sao nói là nội tâm tương ưng?*

Đáp: Vì nội tâm tương ưng với tưởng và hành, khởi sanh các tưởng tướng và hành tướng. Khi ngoại tâm, tức 5 thức ngoài duyên ngoại pháp, thì nội tâm, tức ý thức khởi phân biệt dẫn sanh các tưởng tướng và hành tướng. Bởi vậy nên nói ngoại pháp cũng là tâm tương ưng. Nếu tâm chẳng có tương ưng, thì gọi là duyên vô vi, là bình đẳng quán. Vào được bình đẳng quán sẽ biết rõ nội pháp cũng như ngoại pháp đều là KHÔNG cả.

Lại nữa, 6 nội pháp gọi là 6 tình thức, 6 ngoại pháp gọi là 6 trần. Khi tu 4 Niệm Xứ, người tu hành quán vô vi, biết rõ sắc chẳng phải là sắc (phi sắc), lại biết rõ dù sắc có các tướng sai khác, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc xa, hoặc gần, hoặc thô, hoặc tế... nhưng cũng đều là vô ngã. Vì sao? Vì cầu ngã thì ngã là bất khả đắc. Chỉ do 5 ấm hòa hợp duyên khởi mà giả danh có ngã. Ngã đã chẳng có thì các kiết sử phiền não cũng chẳng có sanh. Do ngã là KHÔNG, nên tất cả các nội và ngoại pháp cũng đều là KHÔNG cả.

Người tu hành quán nội sắc là vô thường, khổ, không và vô ngã, rồi quán ngoại sắc, quán nội ngoại sắc cũng là như vậy cả. Khi đã quán được sắc thân này là KHÔNG rồi, thì quán thọ, quán tâm và quán pháp cũng đều như vậy cả.

Tóm lại, tu 4 Niệm Xứ tương ưng với nội quán, được KHÔNG tam muội gọi là quán nội không. Tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với ngoại quán, được KHÔNG Tam muội gọi là quán ngoại không. Tu 4 Niệm Xứ tương ưng với cả nội quán lẫn ngoại quán, được KHÔNG tam muội thì gọi là tu quán nội ngoại không.

Hỏi: *Do lực quán KHÔNG Tam muội mà thấy được các pháp KHÔNG, hay là các pháp vẫn tự KHÔNG?*

Đáp: Kinh nói: "Dùng 3 tam muội Không, Vô Tướng và Vô Tác để quán thân, quán thọ, quán tâm và quán pháp thì chẳng còn thấy có ngã và ngã sở nữa. Bởi vậy nên biết các pháp vốn là KHÔNG".

Hỏi: *Tu 4 Niệm Xứ, quán Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã cũng đã thấy rõ thân là KHÔNG rồi. Như vậy cần gì phải quán thân bất tịnh nữa?*

Đáp: Có nhiều người, sau khi quán vô thường, khổ, không, vô ngã vẫn chưa tiêu trừ được chấp ngã. Đối với hạng người này, phải dạy họ quán thân

bất tịnh mới khiến họ nhàm chán sắc thân. Quán thọ, quán tâm và quán pháp cũng đều là như vậy.

Phải nên biết, do có chấp ngã mới có chấp ngã sở, dẫn đến mới có chấp nội tâm và ngoại cảnh. Ví như người chấp những gì trong phạm vi nhà mình là của ta, còn những gì ở bên ngoài là của người, chẳng phải là của ta vậy.

Trái lại, người tu hành quán hết thảy các pháp, dù trong dù ngoài cũng đều chẳng có định tướng, đều là bình đẳng tướng. Bởi vậy nên chẳng chấp có nội pháp, cũng chẳng chấp có ngoại pháp, quán hết thảy nội ngoại pháp đều là KHÔNG, chỉ do tâm chấp mà có phân biệt vậy thôi.

Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp mà có, chỉ do tâm chấp mà phân biệt có tướng trong, tướng ngoài. Hết thảy nội pháp cũng như ngoại pháp đều là hư dối, là chẳng thật có, là KHÔNG vậy.

Hỏi: *Khi nói nội thân ta có đầu, mình, tay, chân... là nói về nội pháp. Khi nói ngoài thân ta có nhà cửa, ruộng vườn... là nói về ngoại pháp. Như vậy là có phân biệt nội pháp với ngoại pháp rồi. Sao lại nói nội pháp cũng như ngoại pháp đều là KHÔNG cả?*

Đáp: Ở nơi thân ta thì mỗi phần đều riêng khác. Ví như đầu chẳng phải là bụng, tay chẳng phải là chân... Nếu xét riêng rẽ từng phần thì chẳng có phần nào gọi là thân của ta, gọi là cái TA cả. Bởi vậy nên ngã và ngã sở đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả.

Nói pháp đã là KHÔNG, thì ngoại pháp cũng như vậy.

Hỏi: *Đã do duyên hợp sanh thì tuy khác mà vẫn là một, tuy một mà vẫn là khác. Ví như cái nhà do nhiều phần hòa hợp mà có. Có cái nhà sao lại gọi là KHÔNG?*

Đáp: Nhiều chẳng phải là một, và một chẳng phải là nhiều. Rui, kèo, cột... chẳng phải là cái nhà, và cái nhà cũng chẳng phải là rui, kèo, cột... Bởi vậy nên nói nội, ngoại pháp đều là KHÔNG.

Hỏi: *Trong hết thảy đều kinh Phật cũng có nói đến 6 căn, 6 trần... Sao nay lại nói là KHÔNG?*

Đáp: Nội pháp cũng như ngoại pháp đều do duyên hòa hợp mà giả danh là có vậy thôi. Ví như nói thân là nội pháp, nhà là ngoại pháp, thì đó cũng chỉ là giả danh, chẳng thật có.

Trong kinh có nói về Chúng sanh Không, và về Pháp Không. Vì người độn căn thì Phật chỉ nói về Chúng sanh Không. Vì người lợi trí thì Phật mới nói về Pháp Không.

Hàng Thanh Văn tu hành phá các kiết sử phiền não, nhằm thoát lỵ ra khỏi sanh tử, nên tu Ngã Không. Bồ Tát đoạn kiết sử phiền não, biết rõ Pháp Không nên thông đạt vô ngại hết thảy các pháp, biến thế gian đầy dẫy phiền não thành Niết bàn an lạc, được Vô thượng Bồ đề, độ thoát chúng sanh ra khỏi ngục tù 3 cõi, 6 loài.

(4).- Không Không:

Biết hết thảy các pháp đều là KHÔNG, người tu hành lại còn phải tu xả luôn cả cái chấp về tướng KHÔNG ấy. Vì sao? Vì KHÔNG cũng là KHÔNG. Như vậy gọi là tu quán Không Không.

Hỏi: *Vì sao Đại Thừa lại phá hoại các pháp?*

Đáp: Chẳng có thể nói như vậy được. Đại Thừa dạy chúng sanh biết rõ về thật tướng các pháp. **Hết thảy các pháp ở nơi thật tướng đều là KHÔNG.**

Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, như sóng sanh là do sức gió tác động vào mặt nước, chẳng phải thật có, chẳng có kiên cố. Do nhân duyên nghiệp lực mà thành có sắc, nên pháp sắc là vô thường, là sanh diệt, là chẳng thật có. Thế nhưng sanh là KHÔNG, nên pháp cũng là KHÔNG. Sanhlà KHÔNG, nên diệt cũng là KHÔNG. Sanh và diệt đều là bất khả đắc. Vậy nên bất sanh bất diệt mới là chân thật pháp.

Phàm phu điên đảo chấp có sanh, có diệt. Người tu hành trái lại, phải biết rõ các pháp vốn chẳng có sanh, chẳng có diệt, vốn là KHÔNG. Biết như vậy rồi lại còn phải xả luôn cái chấp KHÔNG ấy mới vào được Không Không.

Lại nữa, người tu hành vào KHÔNG tam muội, quán 5 ấm là KHÔNG, được 8 Thánh đạo, đoạn các phiền não, chứng Niết bàn an lạc, rồi lại xả luôn cả 8 Thánh đạo, được Không Không tam muội.

Hỏi: *Không và Không Không khác nhau như thế nào?*

Đáp: Nói không nhằm phá chấp 5 ấm. Nói Không Không nhằm phá chấp về tướng KHÔNG.

Hỏi: *Nếu KHÔNG chính là pháp Không, thì như vậy là đã phá hết thảy các pháp rồi. Còn nếu nói KHÔNG chẳng phải là pháp Không thì còn có gì để phá nữa đâu?*

Đáp: Nếu nói KHÔNG **chính là pháp Không, nhằm phá hết thảy các pháp tướng**, thì sau khi phá các pháp tướng rồi vẫn còn lưu lại cái pháp KHÔNG đó. Như vậy là còn chấp tướng KHÔNG. Bởi vậy nên phải **xả bỏ luôn cả pháp KHÔNG đó mới gọi là Không Không**.

Ngoài ra quán Không Không cũng chính là duyên KHÔNG, tức là vô duyên vậy. Ví như thuốc dùng để chữa bệnh, khi bệnh đã lành thì thuốc cũng phải bỏ. Vì sao? Vì nếu chẳng bỏ thuốc thì lại sanh bệnh khác vậy.

Người tu quán KHÔNG để phá trừ phiền não. Nhưng nếu vẫn thủ chấp lấy cái KHÔNG ấy thì sẽ thành bệnh. Phải xả bỏ luôn chấp KHÔNG mới được Không Không.

(5).- Đại Không

Đây là pháp tu quán của Đại Thừa, chẳng phải là pháp tu quán của hàng Thanh Văn.

Trong kinh Tạp A Hàm chỉ nói: "Do có sanh mà duyên khởi có già, có chết. Nhưng nếu chấp có sanh, có già, có chết thì cũng là tà kiến. Vì sao? Vì sanh, già, chết đều là giả danh có, chẳng phải thật có". Do vậy mà hàng Thanh Văn chỉ tu về Chúng Sanh Không và Pháp Không.

Trong kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn nói đến "10 phương tướng KHÔNG". Đây chính là pháp tu quán về Đại Không.

Hỏi: *Vì sao gọi "10 phương tướng KHÔNG" là Đại Không?*

Đáp: Phương Đông vô biên vô tận nên là Đại (rộng lớn). Cũng như vậy, phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới, 4 phương chéo vô biên, vô tận nên là Đại.

Lại nữa, các sự việc tỏa rộng cùng khắp, khai phá cùng khắp như làm lợi ích khắp 10 phương thế giới, biến hiện thân khắp 10 phương thế giới, làm cho chúng sanh khắp 10 phương thế giới thoát khỏi mê muội v.v... đều là Đại cả.

Như vậy quán không gian vô tận khắp 10 phương, quán các sự việc tỏa rộng khắp 10 phương đều là KHÔNG là quán về Đại Không vậy.

Hỏi: *Phật pháp thường thuyết vô phương, tức là chẳng có phương tướng. Ví như khi nói về 3 vô vi (hư không, trạch diệt và phi trạch diệt) là nói về trí duyên tận và phi trí duyên tận, đều chẳng có cho duyên nhiếp cả. Như vậy là vô vi pháp chẳng có duyên sanh. Sao lại nói có phương?*

Đáp: Vì hàng Thanh Văn nên nói có phương, lại vì y theo thế tục mà nói như vậy. Đối với Đại Thừa thì phương tướng là bất khả đắc.

Ví như do 5 ấm hòa hợp mà giả danh có chúng sanh. Cũng vậy, do 4 đại hòa hợp mà giả danh có phương. Chúng sanh chấp phía mặt trời mọc là phương Đông, phía mặt trời lặn là phương Tây v.v... Đây là y theo thế tục mà

quy ước đặt ra có các phương khác nhau. Thật ra, phương cũng như phương tướng đều là bất khả đắc.

Hỏi: *Vì sao phải phá phương tướng?*

Đáp: Nếu y theo thế tục, thì nói có phương. Nếu y theo Đệ Nhất Nghĩa thì phá phương tướng. Vì sao? Vì ở nơi thế tục, mà nói có phương thì chẳng có rơi về chấp đoạn. Ở nơi Đệ Nhất Nghĩa đế mà phá các phương tướng thì chẳng rơi về chấp thường.

(6).- Đệ Nhất Nghĩa Không

Đây là lý KHÔNG vào bậc nhất, tột cùng của Phật và chư Đại Bồ Tát, khác với lý KHÔNG còn hạn hẹp của hàng Thanh Văn. **Vào Đệ Nhất Nghĩa Không chẳng thấy Không, cũng chẳng thấy chẳng Không.**

Hỏi: *Theo Đệ Nhất Nghĩa Không, thì hết thảy các pháp đều là vô duyên. Như vậy vì sao chẳng gọi Đệ Nhất Nghĩa Không là Đại Không?*

Đáp: Trước đã nói về Đại Không rồi, nay nói về Đệ Nhất Nghĩa Không. Tuy khác tên gọi, nhưng thật nghĩa cũng tương đồng.

Thế gian dùng phương, nên chấp ý niệm về Đại (rộng lớn). Còn xuất thế gian, y theo Đệ Nhất Nghĩa, nên nói là Đệ Nhất Nghĩa Không.

Do phá tà kiến, phá ý niệm về Đại (rộng lớn), nên phải quán Đại Không. Ví như người dùng tâm từ duyên khắp phương Đông, duyên từ quốc độ một, cho đến cùng tận các quốc độ. Nếu duyên chưa cùng tận thì kiến chấp có biên (hữu biên kiến). Nếu duyên mãi chẳng hết (vô cùng tận), thì kiến chấp chẳng có biên (vô biên kiến). Nay nếu lấy phương KHÔNG để phá chấp tướng phương Đông, thì sẽ diệt được cả 2 kiến chấp về hữu biên và vô biên, khiến duyên từ sẽ được trải rộng cùng khắp. Trái lại, nếu chẳng lấy phương KHÔNG để phá chấp tướng phương Đông, thì tâm sẽ tùy phương Đông, mà thôi dứt duyên từ. Người tu hành cũng như vậy. Do tâm chẳng thối chuyển mà chẳng mất duyên từ. Như vậy là phá được tà kiến, mà cũng được đầy đủ Đại Không.

<u>Đệ Nhất Nghĩa Không là Thật Tướng của hết thảy các pháp</u>, chẳng thể phá, chẳng thể hoại. Vì sao? Vì hết thảy các pháp ở nơi Thật Tướng, đều là KHÔNG, chẳng có thể thọ, chẳng có thể chấp vậy. Nếu có thọ, có chấp là hư dối, là chẳng phải thật.

Lại nữa, Đệ nhất nghĩa không là nghĩa Niết bàn Giải Thoát.

Trong A Tỳ Đàm nói: "Trí duyên tận tức là Niết bàn. Ở trong Niết bàn cũng chẳng có tướng Niết bàn. Niết bàn KHÔNG tức là Đệ nhất nghĩa không".

Hỏi: *Nếu nói Niết bàn là vô tướng, là KHÔNG, thì vì sao các bậc Thánh Hiền lại nương theo ba thừa đạo để vào Niết bàn? Vì sao nói tất cả các pháp môn đều dẫn đến Niết bàn, như tất cả các dòng sông đều chảy dồn về biển?*

Đáp: Niết bàn là vô thượng pháp, nhưng chia làm 2 thứ, là:

- Hữu Dư Niết bàn.
- Vô Dư Niết bàn.

Người tu hành, khi đã đoạn trừ được các phiền não, được tâm bình đẳng, là vào được Hữu Dư Niết bàn.

Vào Hữu Dư Niết bàn chỉ còn thọ thân 5 ấm trong hiện đời mà thôi. Khi mạng chung, sẽ chẳng còn thọ thân 5 ấm nữa, sẽ vào Vô Dư Niết bàn.

Trái lại, chúng sanh nghe nói đến Niết bàn liền thủ chấp Niết bàn, rồi khởi hý luận về Hữu và Vô. Do vậy mà rơi ngay về các tà kiến chấp: Chấp Hữu là chấp thế gian; chấp Vô là chấp Niết bàn.

Trên đây nói Niết bàn là Không, chỉ nhằm phá chấp của phàm phu về tướng Niết bàn, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Niết bàn của các bậc Thánh Hiền. Vì sao? Vì các bậc Thánh Hiền, ở nơi các pháp chẳng còn chấp tướng. Khi đã đoạn được các phiền não là tức thì được vào Niết bàn, được giải thoát. Ví như người đang bị trói, ngay khi được cởi dây trói là tức thì được giải thoát. Chúng sanh cũng như vậy, do bị năm ấm trói buộc mà phải bị giam cầm trong ngục tù ba cõi. Khi đã thoát khỏi sự ràng buộc của năm ấm, thì liền được giải thoát.

Hết thảy các pháp chẳng lìa Đệ Nhất Nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa cũng chẳng lìa các pháp. Thật Tướng các pháp là KHÔNG, là vô tướng, cũng chính là Đệ Nhất Nghĩa Không vậy.

(7).- Hữu vi Không:

Pháp hữu vi là pháp có tạo tác, có nhân duyên tạo tác, có chủ ý tạo tác.

Hữu vi Không là pháp quán các hữu vi do duyên hòa hợp sanh, đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG.

(8).- Vô vi Không:

Pháp vô vi là pháp chẳng có tạo tác chẳng có nhân duyên tạo tác, chẳng có chủ ý tạo tác.

Vô vi Không là pháp quán các pháp vô vi chẳng có nhân duyên (vô nhân duyên) sanh, nên cũng là hư dối, chẳng thật có. Do đối đãi với pháp hữu vi mà nói có pháp vô vi vậy thôi.

--o0o--

Như trên đây đã nói tất cả các pháp hữu vi, như 5 ấm, 12 nhập, 18 giới v.v... đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là KHÔNG.

Do vậy, ngã và ngã sở cũng là KHÔNG, là bất khả đắc.

Hỏi: *Nói ngã và ngã sở là KHÔNG, là bất khả đắc thì còn hợp lý. Nhưng vì sao lại nói ‘‘hữu vi pháp tướng” là KHÔNG?*

Đáp: Danh tướng của các pháp do nơi tâm chúng sanh tạo lập. Nếu chẳng có pháp chúng sanh, thì chẳng có chỗ sở y.

Lại nữa, các pháp hữu vi đều là vô thường, là sanh diệt, nên đều là bất khả đắc, là KHÔNG vậy.

Hỏi: *Pháp hữu vi có thường tướng. Vì sao nói pháp hữu vi là KHÔNG, là bất khả đắc?*

Đáp: Phàm phu điên đảo chấp ngã là thường, chúng sanh là thường, tâm thức là thường, pháp là thường. Do vậy mà phải lẩn quẩn mãi trong sanh tử, luân hồi, bỏ thân này lại thọ thân khác, chẳng ngừng dứt.

Thật ra ngã chẳng thật có. Chúng sanh do 4 đại tạo thành cũng chỉ là giả danh, chẳng thật có, là sanh diệt vô thường. Thức tâm liền sanh, liền diệt, cũng là vô thường. Dẫn đến pháp cũng luôn thay đổi, sanh diệt, nên cũng là vô thường. Tất cả đều là KHÔNG, đều là bất khả đắc cả.

Người tu hành quán các pháp hữu vi, do duyên hòa hợp sanh, đều là hư dối, chẳng thật có. Chỉ do tưởng phân biệt mà chấp là CÓ, chấp là KHÔNG vậy thôi. Thật ra, các pháp hữu vi đều là vô sở hữu, chẳng có ở trong, chẳng có ở ngoài, chẳng có ở chặng giữa. Quán như vậy, nên vào được Pháp Không.

Các bậc Thánh Hiền chẳng chấp CÓ, vì biết rõ các pháp đều là KHÔNG, mà thành Đạo quả. Lại cũng chẳng chấp KHÔNG, nên được giải thoát.

Hỏi: *Vì sao nói pháp hữu vi lẫn pháp vô vi đều là KHÔNG?*

Đáp: Thật Tướng của pháp hữu vi là vô vi, mà tướng của vô vi là KHÔNG, nên hết thảy pháp hữu vi lẫn vô vi đều là KHÔNG cả.

Phàm phu điên đảo chấp có tướng hữu vi là sanh diệt, tướng vô vi là bất sanh diệt, mà chẳng biết rằng, ở nơi Thật Tướng, thì hữu vi và vô vi đều là KHÔNG cả.

Người tu 4 Thánh Đế rõ biết được tướng của vô vi là KHÔNG. Ví như trú nơi Khổ, rồi tiến tu đoạn Tập, chứng Diệt, là được vô vi. Từ đó mới tu Đạo, được giải thoát, vào Niết bàn.

(9).- Tất Cánh Không (cũng gọi là rốt ráo không)

Đây là pháp quán về hết thảy pháp đều rốt ráo là KHÔNG.

Do tương quan đối đãi giữa THẬT và GIẢ, giữa CÓ và KHÔNG, mà khởi sanh các chấp về pháp hữu vi và pháp vô vi. Nếu phá được sự đối đãi, thì sẽ biết rõ hữu vi và vô vi đều rốt ráo KHÔNG cả.

Hỏi: *Nếu các nhân duyên sanh pháp chưa pháp rốt ráo KHÔNG, thì làm sao nói các pháp là rốt ráo KHÔNG được? Ví như trường hợp cái nhà bị hư hoại, chẳng còn là nhà nữa, nhưng nếu rui, kèo, cột v.v... vẫn còn sót lại, thì làm sao nói là rốt ráo KHÔNG được?*

Đáp: Các nhân duyên sanh pháp cũng rốt ráo không, vì chẳng có định tướng. Ví như người con gọi các bậc sanh thành ra mình là cha, là mẹ. Nhưng xét cho cùng, thì các nhân duyên này, các cách xưng hô này cũng chẳng có chỗ y cứ, chỉ là do tâm tạo ra, nên cũng là KHÔNG. Lại nữa, ví như muôn vật trên quả đất này đều nương vào đất, nước, gió, lửa, hư không mà sanh tồn, nhưng thật ra quả đất cũng chẳng có chỗ y cứ.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói các pháp là Rốt Ráo Không, là Tất Cánh Không vậy.

Hỏi: *Ví như dùng thần thông có thể biến hỏa ra các vật. Hóa vật là giả, nhưng người có thần thông biến hóa ra các vật đó là thật. Như vậy làm sao có thể nói tác giả của sự biến hóa ấy là giả được?*

Đáp: Phàm phu thấy các hóa vật hiện ra trước mắt tưởng là thật, nên chấp có vị hóa chủ, tức là có vị tác giả của sự biến hóa. Còn các bậc Thánh Hiền rõ vị hóa chủ cũng chẳng phải thật có. Vì sao? Vì rõ biết tất cả do tâm tạo, do các duyên nghiệp hòa hợp sanh ra cả.

Kinh nói có 3 thứ biến hóa, đó là:

- Phiền não biến hóa.

- Nghiệp biến hóa.
- Pháp biến hóa.

Tất cả các sự vật đều ở trong phạm trù của 3 trường hợp biến hóa nêu trên đây, nên đều là hư huyễn, như hóa, đều chẳng thật có, đều là KHÔNG vậy. Cho nên, trong thí dụ trên đây, ta thấy rõ hóa vật lẫn vị hóa chủ đều là KHÔNG cả.

Hỏi: *Các vật không bền, không kiên cố mới có thể tán nhỏ, tợ thành không. Còn các vật bền chắc, kiên cố, thì làm sao có thể như vậy được?*

Đáp: Kiên cố cũng như không kiên cố đều là những tướng bất định. Vì sao? Vì lệ thuộc vào quan điểm riêng của mỗi người, của mỗi loài. Ví như loài người cho kim cang là kiên cố; nhưng hàng chư Thiên có cách phá được kim cang, nên chẳng cho kim cang là kiên cố. Cũng như người cho biển là sâu thẳm; nhưng A-tu-la vương, đứng ngay giữa biển, cho biển là cạn. Cũng ví người có đời sống ngắn ngủi thấy quả đất là kiên cố. Nhưng trái lại, các loài sống lâu, có thời thấy quả đất tán hoại, nên chẳng cho quả đất là kiên cố.

Trong kinh Thất Nhật Dụ (Dụ về 7 mặt trời), Phật bảo các Tỷ-kheo rằng: "Này các Tỷ-kheo! Hết thảy các pháp hữu vi đều là vô thường là hủy hoại. Khi đến gần kiếp tận, mặt trời thiêu đốt khiến hết thảy cây cối, kể cả các loại cây cỏ thuốc, đều chết khô. Khi thấy mặt trời thứ 2 mọc, thì nước ở hết thảy các sông, lạch đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 3 mọc thì các sông lớn cũng đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 4 mọc, thì nước ở nơi các nguồn, các suối cũng đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 5 mọc, thì các biển lớn, nhỏ cũng đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 6 mọc, thì các núi Tu Di bốc cháy. Khi mặt trời thứ 7 mọc, thì các núi Tu Di chỉ còn khói, và lửa dấy khắp cả cõi trời Phạm Thiên. Lúc bấy giờ, những người mới sanh ở cõi trời Quang Âm, thấy lửa bùng cháy manh mẽ, nên rất sợ hãi. Những biến cố lớn như vậy, rất khó tin. Chỉ khi nào được thấy tận mắt, mới có thể tin được vậy".

Phật lại dạy tiếp: "Lúc bấy giờ, có một người tu hạnh ly dục, được đầy đủ 4 phạm hạnh, tên là Tu Niết Ba La. Ông Tu Niết Ba La có vô số đệ tử cũng được ly dục. Do tu Từ Tâm tam muội, mà ông Tu Niết Ba La được sanh lên cõi trời Quang Âm, nên được chứng kiến tận mắt cảnh tán hoại này, và biết rõ chẳng có gì là kiên cố cả.

Này các Tỷ-kheo! Ông Tu Niết Ba La là tiền thân của ta đó. Lúc bấy giờ, chính ta đã thấy tận mắt cảnh tán hoại nêu trên đây".

Hỏi: *Nói vô thường là nói trước không, nay có, có rồi lại trở thành không. Như vậy, nếu đã nói Rốt ráo Không, thì vì sao nói vô thường nữa?*

Đáp: Vô thường là bước đầu dẫn vào cửa KHÔNG. Do rõ được các pháp là vô thường, mà người tu hành tu 4 hạnh quán, gồm: Vô thường, khổ, không và vô ngã. Vì sao? Quán như vậy sẽ biết rõ các pháp đều là như huyễn, đều là không; lại cũng biết rõ các pháp chẳng do ai làm ra (vô tác giả), nên là vô ngã, là rốt ráo không vậy.

Rốt Ráo Không là Chân Không. Tuy nhiên, phải tùy đối tượng chúng sanh mà nói pháp:

- Đối với hạng người nhiều ái kiến, chấp vô thường, thì phải vì họ nói vô thường là tán hoại. Nếu chấp vô thường, thì sẽ sanh ưu khổ.
- Đối với hạng người chấp danh tướng, thì phải vì họ nói vô tác.
- Đối với hạng người có nhiều tà kiến, phân biệt các pháp, thì phải vì họ nói về Chúng Sanh Không, về Pháp Không, về Tất Cánh Không (Rốt Ráo Không).

Các bậc Thánh Hiền dùng Rốt Ráo Không để diệt trừ 3 độc, phá các chấp điên đảo, khiến chúng sanh xa lìa được các khổ, sanh, già, bệnh, chết, được Niết bàn an lạc.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật dạy: “Pháp thiện cũng xả, huống nữa là pháp bất thiện”.

Khi đã ly được pháp hữu vi rồi, thì cũng chẳng chấp pháp vô vi nữa, vì biết rõ pháp vô vi cũng là Rốt Ráo Không.

(10).- Vô Thỉ Không

Đây là pháp quán thòi gian chẳng có đầu mối; quán đầu mối thời gian từ vô thỉ là KHÔNG.

Chúng sanh từ vô thỉ đến nay, chuyển thân này sang thân khác. Thân đời này do nghiệp lực đời trước dẫn sanh, rồi nghiệp duyên tạo ở đời này lại trở thành nghiệp lực dẫn sanh ở đời sau. Cứ như vậy lần lượt kế truyền mãi mãi. Thế nhưng, chẳng có pháp ban đầu cũng chẳng có pháp rốt sau. Vì sao? Vì trước sanh sau chết, rồi trước chết sau sanh, chẳng có nhân, chẳng có duyên, chẳng có gì sanh, chẳng có gì diệt cả. Như vậy là Vô Thỉ Không.

Trong kinh Phật dạy các Tỷ-kheo rằng: “Này các Tỷ-kheo! Chúng sanh chẳng có đầu mối. Do vô minh che tâm, do ái chấp sâu dày mà phải chịu qua lại mải miết trong các nẻo đường sanh tử, nên đầu mối là bất khả đắc. Chúng

sanh là vô thỉ, các pháp cũng vô thỉ, mà vô thỉ là bất khả đắc, nên nói là Vô Thỉ Không".

Hỏi: *Nếu vô thỉ là thật pháp, thì vì sao lại phá vô thỉ?*

Đáp: Nếu nói chúng sanh có đầu mối (Hữu thỉ) thì rơi về biên kiến, nên nói chúng sanh cùng các pháp là vô thỉ. Thế nhưng, nếu chấp vô thỉ, thì cũng lại rơi về hữu thỉ, hữu biên. Vì sao?

Vì như vậy là còn chấp có một pháp gọi là vô thỉ, có cái tướng Vô Thỉ vậy. Nếu dùng Vô Thỉ Không để phá chấp về Vô Thỉ thì mới chẳng còn rơi về Hữu Thỉ, mới nhập được vào Trung Đạo vậy.

Hỏi: *Vì sao lại phải phá Vô Thỉ?*

Đáp: Nếu đã được Nhất Thiết Trí rồi, thì chẳng có rơi về chấp Vô Thỉ. Vì sao? Vì đã rõ biết Vô Thỉ là bất khả đắc.

Trái lại, nếu còn chấp tướng Vô Thỉ, thì chưa phải là Nhất Thiết Trí. Do vậy mà phải phá chấp Vô Thỉ, để khỏi rơi về hai chấp Hữu và Vô. Phải phá chấp Vô Thỉ mới vào được Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Vì sao Phật nói "Chúng sanh, từ vô thỉ đến nay qua lại trong các nẻo đường sanh tử?"*

Đáp: Phật muốn nhắc nhở chúng sanh biết rằng, từ vô thỉ đến nay, mải miết qua lại trong các nẻo đường sanh tử, khiến họ sanh nhàm chán sanh tử, mà tinh tấn tu hành nhằm thoát ly ra khỏi 3 cõi.

Phật lại dạy: "Trải qua vô lượng kiếp sanh tử, xương của mỗi chúng sanh có thể chất thành núi cao, nước mắt của mỗi chúng sanh có thể nhiều bằng nước ở biển cả. Như vậy, từ vô lượng kiếp đến nay, chúng sanh đã phải thọ vô lượng khổ đau. Thế nhưng, tìm đầu mối, thì đầu mối là bất khả đắc, chẳng sao tìm được vậy.

Phật thuyết về Vô Thường nhằm độ các chúng sanh chấp Thường. Phật lại thuyết Vô Thỉ nhằm độ chúng sanh chấp Hữu Thỉ. Nhưng cũng chẳng nên chấp Vô Thỉ, vì vô thỉ cũng chẳng thật có, nên Phật lại thuyết về Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Nếu Vô Thỉ chẳng thật có thì làm sao có thể dùng Vô Thỉ để độ các chúng sanh chấp Hữu Thỉ?*

Đáp: Phật dùng đủ các pháp môn phương tiện, tùy duyên hóa độ chúng sanh, khiến họ xả trừ tâm chấp.

Ví như Phật thuyết về Vô Thường để phá chấp Thường của chúng sanh; thuyết về khổ Đế để dạy chúng sanh xa lìa các dục lạc thế gian. Nếu thấy

chúng sanh chấp Vô Thường, chấp Khổ... thì Phật dạy cho họ biết rõ là Vô Thường, Khổ... cũng đều là KHÔNG. Nói về Vô Thỉ cũng như vậy. Phật thuyết Vô Thỉ nhằm phá chấp Hữu Thỉ của chúng sanh. Nhưng nếu chúng sanh lại chấp Vô Thỉ, thì Phật lại thuyết về Vô Thỉ Không.

Phật dùng Túc Mạng Trí thấy chúng sanh tương tục sanh diệt vô cùng tận, Phật lại dùng Huệ Nhãn thấy chúng sanh cũng như các pháp, từ vô thỉ đến nay chẳng có đầu mối đều là rốt ráo không, nên thuyết về Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Chấp Hữu Thỉ là tà kiến, phải nên phá. Còn nói Vô Thỉ, thì chẳng phải là tà kiến, sao cũng phá nữa?*

Đáp: Nói Hữu Thỉ là lầm lạc là tà kiến. Vì sao? Vì nếu là Hữu Thỉ thì chẳng có nhân duyên tội phước. Nếu chấp có thân ban đầu, thì thân ban đầu ấy chẳng thể sanh ở chổ thiện, cũng chẳng thể sanh ở chỗ ác được.

Lại nữa, nếu y theo nhân duyên tội phước mà có sanh thân, thì chẳng thể gọi là thân ban đầu được. Vì sao? Vì thân trước có tạo tội phước, thì các nghiệp duyên tội phước đó mới dẫn thọ thân sau. Cho nên Phật thuyết Vô Thỉ để phá chấp về Hữu Thỉ của chúng sanh.

Sau khi xả bỏ chấp về Hữu Thỉ, nếu chúng sanh lại chấp Vô Thỉ, thì phải nên vì họ dạy pháp quán Vô Thỉ không. Vì sao? Vì còn chấp Hữu Thỉ hay Vô Thỉ cũng đều là tà kiến cả.

Hỏi: *Vì sao dùng Vô Thỉ để phá Hữu Thỉ mà chẳng dùng Hữu Thỉ để phá Vô Thỉ? Lại nữa, vì sao chỉ dùng Vô Thỉ Không để phá Vô Thỉ mà chẳng dùng Hữu Thỉ Không để phá Hữu Thỉ?*

Đáp: Chấp Hữu Thỉ, chấp Vô Thỉ đều là tà kiến cả, nhưng có trọng, có khinh khác nhau.

Nhân duyên chấp Hữu Thỉ dẫn sanh các tướng phiền não. Trái lại, nếu niệm các pháp duyên khởi từ Vô Thỉ thì khởi sanh từ bi và chánh kiến. Vì sao? Vì niệm chúng sanh từ vô thỉ đến nay, thọ vô lượng khổ đau nên phát sinh bi tâm, thương xót chúng sanh. Vì rõ biết quả báo tội phước tương tục nối tiếp từ Vô Thỉ đến nay, nên phát sanh chánh kiến.

Lại nữa, Vô Thỉ rốt ráo phá được Hữu Thỉ. Hữu Thỉ tuy cũng có thể phá được Vô Thỉ, nhưng chẳng được rốt ráo. Vì sao? Vô Thỉ ví như thiện pháp, Hữu Thỉ ví như bất thiện pháp. Thiện pháp phá được bất thiện pháp, còn bất thiện pháp khó có thể phá được thiện pháp một cách triệt để được. Tuy hai bên có tương phá lẫn nhau. Nhưng thiện thì rốt ráo phá được ác, còn ác thì chẳng thể như vậy được. Ví như người vào được thánh trí đạo rồi, thì chẳng còn làm

các việc ác nữa. Lại ví như người trước đã phạm tội bội phản, đã đoạn thiện căn, mà sau đó có phát tâm tu hành, thì dù phải đọa địa ngục cũng chỉ thọ tội trong một kiếp, rồi cũng sẽ thoát khỏi chốn địa ngục, sẽ được sanh lên các cõi người, cõi Trời.

Như vậy là dùng Vô Thỉ để phá chấp về Hữu Thỉ, mà chẳng thể dùng Hữu Thỉ để phá chấp Vô Thỉ được.

Thế nhưng, sau khi dùng Vô Thỉ để phá Hữu Thỉ mà lại chấp tướng Vô Thỉ, thì cũng là tà kiến, nên phải quán Vô Thỉ không để phá chấp về Vô Thỉ. Dùng Vô Thỉ Không phá triệt để cả hai chấp về Hữu Thỉ và Vô Thỉ nên chẳng cần đến pháp quán Hữu Thỉ Không làm gì nữa. Khi đã rốt ráo phá được cả hai chấp Hữu và Vô là vào được Trung Đạo, thông hiểu được Thánh Đạo.

(11).- Tán Không

Đây là pháp quán các pháp, khi duyên ly tán, đều trở thành KHÔNG. Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp mà giả danh có. Khi các duyên ly tán, thì danh và pháp đều chẳng còn nữa.

Như vậy là Tán Không.

Pháp, khi hòa hợp cũng như khi ly tán, chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên pháp và danh đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả.

Ví như cái xe do các bộ phận rời ráp lại mà thành, khi tách rời các bộ phận ra, thì xe cũng như tên xe đều chẳng có nữa. Cũng như vậy, người do 5 ấm hòa hợp mà giả danh có pháp gọi là người. Khi năm ấm ly tán, thì chẳng còn người nữa.

Hỏi: *Nói như trên đây, thì chỉ phá được giả danh, chẳng có thể phá được sắc.*

Đáp: Sắc và danh đều bị phá. Vì sao? Vì sắc pháp do các vi trần hòa hợp mà giả danh có. Nhưng vi trần là bất khả đắc, nên sắc pháp cũng là bất khả đắc.

Hỏi: *Khi một vật tan rã, hình tướng của vật có thể chẳng còn nữa, nhưng sắc pháp vẫn còn. Như vậy vì sao nói sắc pháp là chẳng thật có?*

Đáp: Sắc pháp do bốn Đại hòa họp mà thành. Nếu chẳng có bốn Đại hòa hợp, thì chẳng có được sắc pháp. Dùng trí huệ phân biệt mà tách bốn Đại riêng rẽ, thì sắc pháp là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Nói sắc tán hoại, thì còn hợp lý. Còn thọ, tưởng, hành và thức cũng tán hoại hay sao?*

Đáp: Bốn ấm thọ, tưởng, hành và thức có sanh có trú có diệt, nên cũng là vô thường là tán hoại, là KHÔNG vậy. Vì sao? Hãy xem một người từ khi sanh đến khi già thay đổi rất nhiều, nên cả năm ấm thân của người ấy cũng sanh diệt tương tục, cũng tán hoại tương tục. Lại nữa, thức tâm tùy duyên sanh cũng tùy duyên diệt. Ví như tướng lửa được hiển lộ nhờ các vật cháy; nếu lìa các vật cháy ra thì lửa là bất khả đắc. Cũng như vậy, do căn căn duyên sáu trần mà sanh ra có sáu thức; nếu lìa các chỗ duyên ra, thì thức tâm là bất khả đắc.

Trong kinh Phật dạy: "Sắc là tán hoại, là vô sở hữu. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là tán hoại, là vô sở hữu". Như vậy là Tán Không.

Phàm phu, vì chưa ly dục nên ở nơi các pháp sanh tâm ái trước. Người tu hành đã được ly dục rồi thấy các pháp đều tán hoại. Khi có đủ duyên hòa hợp mới giả danh có pháp này, pháp nọ. Khi các duyên ly tán, thì chẳng còn có danh, chẳng còn có sắc nữa.

Trong kinh Phật dạy ngài Ma Ha Ca Chiên Diên: "Quán Tứ Đế đều ly tán, là vào được Tán Không".

(12).- Tánh Không:

Đây là pháp quán về tự tánh của hết thảy các pháp đều là KHÔNG.

Vì các pháp tương tục duyên khởi, nên mới có hiện ra các tướng. Ví như nước có tướng lỏng; đun sôi trở thành hơi nước; đông lạnh trờ thành nước đá. Xem như vậy thì các pháp chẳng có định tướng. Do chẳng có định tướng nên tánh của các pháp vốn là KHÔNG.

Như vậy là Tánh Không.

Hỏi: *Trong kinh đã có nói nhiều về vô ngã và vô ngã sở. Như vậy là đã diễn bày đầy đủ về Chúng Sanh Không và Pháp Không rồi. Sao nay còn nói đến Tánh Không làm gì nữa?*

Đáp: Tánh Không ở nơi đây chẳng phải chỉ nói riêng về Chúng Sanh Không và Pháp Không.

Về Tánh Không, Luận Thanh Văn phân biệt nói lên các nghĩa như sau:

- 12 nhập là vô ngã và vô ngã sở.
- 12 nhập là tự tướng Không, là vô ngã, vô ngã sở.

Các kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn phân biệt nói lên các nghĩa như sau:

- 12 nhập, ngã và ngã sở đều Không.
- Tự tánh của 12 nhập là Không.

Tánh của ngã và của ngã sở rốt ráo là KHÔNG, nhưng vì người đời phân biệt có ngã và ngã sở, nên Phật phương tiện nói vô ngã và vô ngã sở.

Như vậy là hết thảy các pháp đều là KHÔNG. Vô Ngã và Vô Ngã Sở còn chẳng có chấp, huống nữa là chấp Chúng Sanh Không và Pháp Không. Lại nữa, TÁNH tự có, chẳng phải đợi nhân duyên mới có. Vì sao? Vì nếu đợi nhân duyên sanh, thì đó là tác pháp, chẳng có thể là tánh được vậy. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân duyên sanh, nên đều là tác pháp. Nhưng nếu đã do nhân duyên hòa hợp mới có, thì là vô pháp. Như vậy là tánh của hết thảy các pháp là bất khả đắc, nên pháp cũng là vô pháp vậy. Bởi vậy, nên gọi là Tánh Không.

Hỏi: *Tất Cánh Không là vô sở hữu, là đã bao hàm nghĩa về Tánh Không rồi. Sao nay còn nói về Tánh Không làm gì nữa?*

Đáp: Tất Cánh Không là vô sở hữu, có nghĩa là chẳng còn có chỗ để trừ bỏ. **Còn Tánh Không là bản lai thường KHÔNG như vậy**. Ví như tánh nước là lạnh; nhờ có lửa đun sôi mà trở thành nóng; khi hết tác dụng của lửa rồi, lại trở lại lạnh như trước.

Tất Cánh Không là thường như hư không, ở cả ba đời thường bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh... Còn Tánh Không là bất khả đắc. Tất Cánh Không là nói về chỗ sở hành của Phật. Còn Tánh Không là nói về chỗ sở hành của Bồ Tát.

Tất cánh Không là nói về ba đời thanh tịnh, bình đẳng, vô sai biệt.

Còn Tánh Không là nói về nhân duyên hòa hợp, chẳng có thật tánh. Lại nữa, pháp tánh phân biệt có: Tổng tánh và Biệt tánh.

- Tổng Tánh:

Nói về Tổng Tánh các pháp là nói về vô thường, về khổ, về không, về vô ngã, về bất sanh, về bất diệt v.v...

--o0o--

Như nói về Vô Thường, Phật dạy: "Các pháp thế gian đều là vô thường, đều là KHÔNG". Như vậy là nói về Tính Không.

Nhưng Tính Không là bất khả đắc, nên tính vô thường cũng là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Vô Thường là thật thì các nghiệp báo nhân duyên phải mất. Sinh diệt quá khứ chẳng trú, sáu tình chẳng thọ, thì chẳng có chứa nhóm các nghiệp báo nhân duyên. Nếu chẳng có chứa nhóm các nghiệp báo nhân duyên,

thì chúng sinh sẽ mặc tình đắm chìm trong tội lỗi, chẳng cần nghĩ đến các việc trì tụng kinh pháp, tọa thiện, làm các việc thiện nữa.

Bởi vậy nên, Tính Vô Thường là bất khả đắc. Tính Vô Thường đã là bất khả đắc, thì Tính thường cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Khổ cũng là KHÔNG, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Khổ là thật, thì chẳng ai dám sinh tâm nhiễm trước. Nếu là toàn khổ, thì ở thế gian chẳng có gì là vui để mà ưa thích nữa.

Phật chẳng thọ khổ, chẳng thọ lạc, chẳng thọ bất khổ bất lạc. Vì sao? Vì thọ khổ sẽ sinh sân, thọ lạc sẽ sinh ái, thọ bất khổ bất lạc sẽ sinh si.

Thật ra ở nơi Nhất Tướng, Vô Tướng thì khổ và lạc chẳng phải hai, chẳng phải khác.

--o0o--

Như trên đây đã nói, tính Không, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Không là thật, thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời này, chẳng có đời sau.

Lại nữa, các pháp do đối đãi mà có. Vì sao? Vì chấp có Hữu nên mới có Vô. Nếu Hữu là thật thì Vô cũng phải là thật v.v... Như vậy là rơi về tà kiến.

Bởi vậy nên tính KHÔNG là bất khả đắc. Tính KHÔNG đã là bất khả đắc thì tính CÓ cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Vô Ngã cũng là KHÔNG, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Vô Ngã là thật thì chẳng có sự trói buộc (vô phược), chẳng có sự cởi mở (vô giải), chẳng có đời này, chẳng có đời sau, chẳng có thọ tội, chẳng có thọ phước, dẫn đến chẳng có các nhân duyên quả báo.

Bởi vậy nên tính Vô Ngã là bất khả đắc. Tính Vô Ngã đã là bất khả đắc thì tính Ngã cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Bất Sinh, Tính Bất Diệt cũng là KHÔNG là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu bất sinh, bất diệt là thật, thì đọa về thường kiến. Nếu hết thảy pháp là thường thì chẳng có tội, chẳng có phước. Nếu nói Sinh là thường hay nói Bất sinh là thường thì cũng đều là tà kiến cả.

Bởi vậy nên tính Bất Sinh Diệt là bất khả đắc. Tính Bất Sinh Diệt đã là bất khả đắc thì tính Sinh Diệt cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Nói rộng, thì tất cả các tổng tính khác như Bất Cấu, Bất Tịnh, Bất Tăng, Bất Giảm, Vô Khứ, Vô Lai, Vô Xuất, Vô Nhập v.v… cũng đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả. Tất cả đều là tính Bình Đẳng.

Trên đây là tóm lược nói về Tổng Tính của các pháp.

- Biệt Tính:

Nói về Biệt Tính là nói về tính đặc thù riêng biệt của mỗi pháp. Như nói lửa có tính nóng, có tính thiêu đốt các vật v.v… Thế nhưng do các duyên hòa hợp mà giả danh có lửa, mà hiện ra có tính nóng, có tính thiêu đốt các vật, như đã nói trên đây. Lửa chẳng có thật tính. Vì sao? Vì người dùng thần thông có thể vào lửa mà chẳng bị thiêu cháy. Tính nóng của lửa cũng như tính thiêu đốt của lửa phải hội đầy đủ các nhân duyên mới dấy sinh, nên tổng tính cũng như biệt tính của lửa đều là KHÔNG.

--o0o--

Tính Kiên Cố, tính Tương Tục của các pháp cũng như vậy.

Trong kinh Phật dạy: "Núi Tu Di tuy kiên cố, tồn tại lâu dài, nhưng cũng là tính Không. Dùng trí tuệ quán chiếu, thì rõ biết hết thảy các sự vật đều là Tính KHÔNG cả. Nói rộng, hết thảy các pháp hữu vi và vô vi đều là bất khả đắc, dẫn đến các nhân duyên sinh pháp cũng đều là bất khả đắc cả. Tất cả đều là Tính Không.

(13).- Tự Tướng Không:

Đây là pháp quán về Tự Tướng tức là về Tổng Tướng và Biệt Tướng của các pháp đều là KHÔNG.

Hỏi: *Tổng Tướng và Biệt Tướng sai khác nhau như thế nào?*

Đáp: Nói về tướng chung của các pháp như nói về các tướng Vô Thường, tướng Khổ, tướng Không, Tướng Vô Ngã… là nói về Tổng Tướng.

Nói riêng về tướng của từng pháp riêng rẽ như nói lửa có tướng nóng,... là nói về Biệt Tướng.

Hỏi: *Trước đã nói về tính Không, nay nói về Tự Tướng Không. Như vậy có gì sai khác nhau không?*

Đáp: Có thuyết nói Tính và Tự Tướng cũng đồng mà cũng khác. Vì sao? Vì trong tướng có tính, và trong tính có tướng vậy. Như nói lửa có tính nóng. Tính nóng được thể hiện nơi tướng nóng, làm tăng nhiệt độ của môi trường bao quanh.

Lại có thuyết nói tính là thể tính, tướng là tướng trạng. Ví như nói đến người xuất gia trì giới cấm, là nói về tính, còn nói vị ấy cạo đầu, đắp y, đi khất thực… là nói về tướng. Cũng như nói lửa là nóng là nói về tính, còn nói lửa bốc khói, lửa nung nóng các vật… là nói về tướng của lửa. Nhờ các tướng trạng ấy mà có thể nhận biết được sự hiện hữu của lửa vậy.

--o0o--

Tính tiềm ẩn bên trong. Tướng bộc lộ, thể hiện ra bên ngoài. Tính và tướng tuy đồng mà có sai khác.

Ví như biết rõ các pháp hữu vi tùy duyên sinh và theo duyên diệt, là biết rõ Tính Vô Thường. Lại ví như biết rõ các pháp hữu vi đều trước không, nay có, có rồi trở lại thành không, là biết rõ về tướng Vô Thường.

Phàm phu chấp có các pháp hữu vi. Khi thấy các pháp ấy bị tán hoại, như thấy những vật mình ưa thích hư nát, thấy cảnh người thân mình bị tai nạn, chết chóc v.v...sẽ sinh phiền não khổ đau. Như vậy là Khổ Đế.

Các bậc Thánh chẳng bị các pháp hữu vi trói buộc nên chẳng còn sinh phiền não, lại cũng đã ly được ngã và ngã sở, nên chẳng còn bị ràng buộc bởi các duyên sinh. Vì sao? Vì đã biết rõ các pháp, trước sau đều rốt ráo là bất khả đắc. Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Lại nữa, các bậc Thánh ở nơi các pháp chẳng còn sinh tâm chấp, nên quán các pháp đều là không, là Vô Tướng, là Vô Tác, vào được Ba Giải Thoát Môn, đoạn được ngôn ngữ, tận diệt được các tâm hành.

Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Lại nữa, các bậc Thánh cũng biết rõ các pháp do duyên hợp sinh, nên đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, cũng biết rõ các pháp đều chẳng có ai làm ra (Vô chủ tác). Do vậy mà đoạn trừ được tâm chấp ngã, được vô ngại giải thoát. Lúc bấy giờ sáu căn y nơi sáu thức, mà khởi tính hay biết (giác tri), hiện tướng trí tuệ. Ví như xả là tướng bố thí, chẳng sinh phiền não là tướng trì giới, tâm bất động là tướng nhẫn nhục, thân tâm siêng năng làm các việc thiện là tướng tinh tấn, nhiếp tâm tại một chỗ là tướng thiền định, tâm không chấp đắm là tướng trí tuệ, hay thành tựu các pháp là tướng phương tiện, chấp đắm sinh diệt là tướng thế gian, vô sinh là tướng Niết Bàn v.v… Quán mỗi pháp đều có biệt tướng, nhưng biết rõ các biệt tướng ấy đều là KHÔNG. Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Hỏi: *Vì sao chẳng nói Tướng Không mà lại nói Tự Tướng Không?*

Đáp: Nếu nói Tướng Không thì chưa diễn đạt được rõ nghĩa về pháp thể là KHÔNG. Nay nói Tự Tướng Không là nói pháp thể là KHÔNG vậy.

Lại nữa, do các duyên hòa hợp mà sanh ra có các pháp, các pháp đã theo duyên sanh, thì đều là bình đẳng, đều là Tự Tướng Không vậy.

Hỏi: *Nói các pháp đều là KHÔNG là đủ rồi như vậy cần gì phải nói Tự Tướng Không nữa?*

Đáp: Các pháp chỉ là một tướng (nhất tướng) là chẳng có tướng (vô tướng) mà chúng sanh điên đảo chấp có tướng chung (tổng tướng) và tướng riêng (biệt tướng). Nên phải vì họ nói về Tự Tướng Không để phá các chấp điên đảo ấy.

(14).- Chư Pháp Không:

Đây là pháp quán về hết thảy các pháp đều là KHÔNG

Nói về Chư Pháp Không là nói về hết thảy các pháp gồm năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới… đều là KHÔNG.

Người thế gian thấy mỗi pháp đều có tướng riêng biệt nên chấp các pháp đều có tướng khác nhau. Từ nơi tâm chấp pháp trong đó mà phân biệt vô lượng tướng khác nhau, như: Thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng v.v..

Hỏi: *Vì sao nói hết thảy các pháp đều có tướng (Hữu tướng)?*

Đáp: Vì mỗi pháp hiển lộ một hoặc nhiều tướng riêng khác, các pháp có xấu có tốt, có trong có ngoài, có xa có gần… mỗi mỗi riêng khác.

Hỏi: *Do đâu mà có pháp tướng?*

Đáp: Tất cả các pháp tướng đều do tâm tạo, đều tự nơi tâm chấp mà sanh ra cả.

Hỏi: *Vô pháp cũng có tướng chăng?*

Đáp: Vô pháp chẳng có thể được gọi là pháp. Vì sao? Vì do đối đãi với hữu pháp mà nói có vô pháp. Nếu vô pháp là thật có thì vô pháp ấy cũng trở thành hữu pháp rồi vậy. Bởi vậy nên nói hết thảy các pháp đều có tướng (Hữu tướng).

Ví như dùng trí để phân biệt các tướng như:

-Dùng Khổ Pháp Trí, Khổ Tỷ Trí để biết được Khổ Đế.

-Dùng Tập Pháp Trí, Tập Tỷ Trí để biết được Tập Đế.

-Dùng Diệt Pháp Trí, Diệt Tỷ Trí để biết được Diệt Đế

-Dùng Đạo Pháp Trí, Đạo Tỷ Trí để biết được Đạo Đế

Lại nữa, dùng thức để phân biệt các trần, ví như dùng nhãn thức để phân biệt sắc, dùng nhĩ thức để phân biệt thanh, dùng tỷ thức để phân biệt hương, dùng thiệt thức để phân biệt vị, dùng thân thức để phân biệt sự xúc phạm, dùng ý thức để phân biệt pháp, thì gọi là **thức tướng**.

Lại nữa, dùng các thức tương ứng pháp để như thật biết các trần, ví như dùng nhãn thức và nhãn thức tương ưng pháp để duyên sắc… dẫn đến dùng ý thức và ý thức tương ứng pháp để duyên pháp thì gọi là thức tướng duyên tướng.

Lại nữa, các pháp hữu vi tương duyên với nhau, làm tăng thượng duyên cho nhau. Các pháp vô vi cũng có các pháp hữu vi làm tăng thượng duyên. Như vậy gọi là **tăng thượng tướng**.

Lại nữa, hết thảy các pháp đều có nhân và có quả. Như vậy gọi là **nhân quả tướng**.

Lại nữa, hết thảy các pháp đều có tướng chung và tướng riêng. Ví như nói về con ngựa, thì xét chung cả con ngựa là nói về tướng chung (Tổng tướng), còn xét riêng từng phần như mình dài, chân cao, lông trắng… là nói về tướng riêng (biệt tướng). Như vậy mỗi pháp đều có **tổng tướng và biệt tướng**.

Lại nữa, y nơi các tướng ấy mà biết được cộng tướng y chỉ. Ví như cây, cỏ, núi, sông… đều y chỉ nơi đất. Ví như gió y chỉ nơi hư không,… như vậy gọi là **y chỉ tướng**.

--o0o--

Cũng nên biết:

-Hoặc có một pháp tướng dung nhiếp hết thảy các pháp tướng. Như nói Nhất Thiết Pháp là dung nhiếp hết thảy pháp, nói Chư Pháp cũng dung hết thảy pháp.

-Hoặc có nhóm hai pháp tướng dung nhiếp hết thảy các pháp tướng. Như nhóm sắc và vô sắc, nhóm hữu đối và vô đối, nhóm hữu lậu và vô lậu, nhóm hữu vi và vô vi…

-Hoặc có nhóm 3 pháp tướng, 4 pháp tướng, 5 pháp tướng… dung nhiếp hết thảy các pháp tướng.

--o0o--

Thế nhưng, tuy có những tướng sai khác như đã trình bày trên đây, **hết thảy các pháp đều như như, bình đẳng, đều là nhất tướng, chỗ gọi vô tướng**.

Bởi nhân duyên vậy, nên gọi là Chư Pháp Không.

Hỏi: *Hết thảy các pháp tướng đều là KHÔNG. Như vậy vì sao còn đặt cho mỗi pháp một tên gọi riêng?*

Đáp: Phàm phu chẳng biết được rằng các pháp đều là KHÔNG, nên điên đảo chấp mỗi pháp có tướng riêng khác, rồi khởi sanh ái trước, phiền não. Do phiền não mà khởi sanh ra các khổ lạc. Ví như tằm nhả tơ tự trói buộc (triền phược) lấy mình.

Hỏi: *Nước có tướng ướt, gió có tướng lay động, lửa có tướng nóng, đất có tướng cứng... Như vậy mỗi pháp đều có tự tướng. Sao lại nói các pháp đều là KHÔNG?*

Đáp: Các tướng đều bất định. Chẳng có tướng nào là định tướng cả. Ví như nước có tướng lỏng; khi được đun sôi lại biến thành hơi; khi gặp lạnh lại đông đặc thành nước đá, thành băng, thành tuyết. Ví như các vật bị lửa thiêu đốt biến thành tro…

Như vậy là mỗi pháp tự xả tướng của nó khi gặp các duyên khác, nên nói các pháp chẳng có định tướng.

Lại nữa, các pháp hữu vi có 3 tướng là sanh, trú và diệt; cũng như các pháp vô vi có 3 tướng là bất sanh, bất trú và bất diệt.

Như vậy, nếu các pháp có định tướng thì chẳng có biến đổi như vậy được. Bởi vậy nên nói các pháp tướng đều là KHÔNG.

Hỏi: *Nếu nói các pháp đều là KHÔNG, thì làm sao phân biệt phàm phu với Thánh Hiền?*

Đáp: Chẳng có pháp gọi là Thánh, cũng chẳng có pháp gọi là Phàm. Chỉ cần phá màn vô minh, chuyển vô trí thành trí là phàm phu liền trở thành Thánh vậy.

Ví như có bệnh mới dùng thuốc; ngay khi hết bệnh, thì chẳng còn cần đến thuốc nữa.

Trong kinh, Phật dạy: "Lìa phàm chẳng có Thánh, lìa Thánh chẳng có phàm".

Chẳng nên chấp có hai pháp Phàm và Thánh riêng rẽ. Vì sao? Vì các bậc Thánh cũng dùng pháp của người phàm. Chỉ khác ở chỗ bậc Thánh chẳng có chấp tướng, mà người phàm thì chấp tướng. Nếu phàm phu xả được tâm chấp tướng, thì liền được nhập vào dòng Thánh.

(15).- Bất Khả Đắc Không:

Đây là pháp quán về các pháp là bất khả đắc "Chẳngthể được" là KHÔNG, quán Bất Khả Đắc cũng là KHÔNG. Như vậy gọi là Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Nói các pháp đều là KHÔNG cũng đủ rồi. Vì sao còn nói các pháp là Bất Khả Đắc Không?*

Đáp: Khi phá hết thảy các pháp tướng rồi, thì nói các pháp là KHÔNG. Các pháp đều KHÔNG, nên đều là bất khả đắc, tức là chẳng có thể được. Nhưng lại phải xả luôn chấp về bất khả đắc, mới vào được Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Nếu hết thảy pháp đều KHÔNG, vì sao trong kinh lại nói đến các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Lại cũng có nói đến sự thọ nghiệp quả báo?*

Đáp: Như bà mẹ sanh con. Tuy mẹ con có khác nhau, nhưng cũng có duyên nghiệp tương tục. Do duyên nghiệp tương tục mà có nghiệp quả nối tiếp trong nhiều đời như vậy.

Bồ Tát, tuy cũng ở trong sanh tử, nhưng đã biết rõ thật tướng các pháp. Vì người độn căn, nói các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Vì người lợi căn, nói các pháp đều là KHÔNG, nói 5 ấm, 12 nhập, 18 giới… đều chẳng thật có.

Trong kinh Tạp A Hàm và kinh Đại Không nói: "CÓ 2 KHÔNG là Chúng Sanh Không và Pháp Không".

Trong kinh La Đà nói: "Sắc ấm là tán hoại".

Trong kinh Ba La Diên và kinh Lợi Chúng nói: "Người được đạo rồi chẳng thủ cũng chẳng xả. Như vậy là lìa các chấp".

Hỏi: *Vì sao gọi Bất Khả Đắc Không là Thật Không?*

Đáp: Vì thật pháp là bất khả đắc, là Không, nên là Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Trước nói là Tự Tướng Không. Sao nay lại nói Bất Khả Đắc Không?*

Đáp: Nói nhân duyên Bất Khả Đắc Không để đoạn nghi, để người nghe pháp khỏi sợ hãi. Như lời Phật dạy: "Từ khi ta phát tâm đến khi ta thành Đạo, tầm cầu các pháp đều là Bất Khả Đắc".

Hỏi: *Người vào được Bất Khả Đắc Không có những công đức gì?*

Đáp: Người tu hành vào được Bất Khả Đắc Không sẽ tiêu sạch ba độc và các kiết sử, được đầy đủ giới, định, huệ và đầy đủ các pháp thiện.

Hỏi: *Nghĩa của Chư Pháp Không và Bất Khả Đắc Không có gì khác nhau không?*

Đáp: Bất Khả Đắc Không cũng đồng nghĩa với Chư Pháp Không. Nói Bất Khả Đắc Không để khai thị chúng sanh thấy rõ ràng Vô Vi, Đệ Nhất Nghĩa Đế cũng đều là bất khả đắc vậy. Đây là nghĩa của Vô Dư Niết Bàn.

(16).- Vô Pháp Không:

Đây là pháp quán về chỗ không có pháp là KHÔNG.

(17).- Hữu Pháp Không:

Đây là pháp quán chỗ có pháp là KHÔNG

(18).- Vô Pháp Hữu Pháp Không:

Đây là pháp quán về chỗ không pháp và chỗ có pháp đều là KHÔNG.

Vì sanh là bất khả đắc, diệt cũng là bất khả đắc, nên KHÔNG (hữu) và CÓ (vô) đều bất khả đắc. Bởi vậy nên nói "Chỗ không có pháp", "Chỗ có pháp", "Chỗ không pháp và có pháp" đều là bất khả đắc, đều là KHÔNG cả.

Mười tám KHÔNG, nêu trên đây, phá hết thảy Sanh, Trú, Diệt, cũng phá hết thảy ba đời.

Có thuyết nói: "Nếu vào được Vô Pháp Không thì sẽ biết được ở hiện tại các pháp hữu vi và các pháp vô vi đều là KHÔNG cả". Lại có thuyết nói : "Nếu rõ biết được Vô Sanh, Vô Diệt thì sẽ phá được cả Hữu Vi lẫn Vô Vi, biết rõ Hữu Vi và Vô Vi đều là KHÔNG cả".

--o0o--

Bởi nhân duyên vậy, nên nói "Bồ Tát Ma Ha Tát muốn trú Nội Không,… dẫn đến Vô Pháp Hữu Pháp Không phải tu tập Bát nhã Ba la mật.

Nói tóm lại, Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 42, "Thán Tịnh", tập 4, quyển 63. Nói:

"... 13 "pháp không" nêu ở đây, từ nội không... dẫn đến tự tướng không, **nhằm phá hết thảy các chấp về pháp tướng**. Còn 5 "pháp không" sau cùng gồm có chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không và vô pháp hữu không, **nhằm phá tổng tướng** của hết thảy các pháp".

Đại Trí Độ Luận là bộ thích luận viết theo lối "Đàm thoại" tuy có dài dòng nhưng rất hữu ích cho người học Bát nhã Ba la mật. Chúng tôi trích dẫn 18 pháp không này ở phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 31, do Ni Trưởng TN Diệu Không dịch. Như nhiều lần chúng tôi lưu ý: Ai hiểu được 18 pháp không thì có thể gọi là thông đạt Bát Nhã. Vì nó là trọng tâm, là nguyên lý chỉ đạo, cũng là triết lý tối cao của Phật đạo. Đọc và tư duy các pháp tu này cẩn thận có thể thâm nhập Bát Nhã hay Phật đạo. Nên ngay từ đầu khi nói về 18 pháp không này, Bồ Tát Long Thọ bảo:

"Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ. Có được trí huệ Bát Nhã là vào được nơi Thật Tướng các pháp, diệt hết thảy các pháp quán. **Còn 18 KHÔNG là phương tiện dẫn đến đại trí huệ Bát nhã Ba la mật, là 18 pháp quán để như thật biết Thật Tướng các pháp đều là KHÔNG**. Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật được đầy đủ 18 KHÔNG, nên Bát nhã Ba la mật và 18 KHÔNG chẳng phải hai, chẳng phải khác. Vì sao? Vì 18 KHÔNG là chẳng có tướng, tức là vô tướng, Bát nhã Ba la mật cũng là vô tướng. Vì 18 KHÔNG chẳng chấp các tướng, tức là xả ly tướng, Bát nhã Ba la mật cũng xả ly tướng. Bồ Tát tu tập Bát nhã Ba la mật, dùng trí huệ Bát nhã Ba la mật để quán 18 KHÔNG. Khi đã có được đại trí huệ Bát nhã Ba la mật rồi mới an trú đầy đủ trong 18 KHÔNG".

Chúng tôi một lần nữa thiết tha khuyến dẫn hành giả Bát Nhã đọc luận giải này của Bồ Tát Long Thọ và luận giải của Thiền sư D.T. Suzuki nằm ở LUẬN #3: "Cái Thấy Từ Bờ Kia" thuộc "phần thứ III Tổng luận" cẩn thận. Đó là điều cần thiết để hiểu biết thật tánh của tất cả pháp. Tất cả pháp là không mà

chẳng chấp không, thì được không không. Lên một tầng nữa không thấy không mà cũng chẳng thấy chẳng không. Biết như vậy thì mới vào được Đệ nhất nghĩa không. Đó là chỗ cao tột của Phật đạo, cũng gọi là Niết bàn giải thoát! Rồi lại biết Niết bàn cũng là không, mới thật sự đạt đến Đệ nhất nghĩa không. Vậy là vượt qua Thế đế, vượt luôn Chân đế, siêu vượt tất cả là Đệ nhất nghĩa không, nên tạm gọi là Diệu đế.

Chúng tôi đọc tụng 18 pháp Không và giảng luận của Bồ Tát Long Thọ cũng như của Thiền sư D.T. Suzuki không biết bao nhiêu lần. Đó là chìa khóa để thâm nhập Tánh Không Bát Nhã. Xin các thiện hữu lưu ý cho!

3. Các Tam ma địa còn được gọi là Tam Muội (三昧*), Tam Ma Đề* (三摩提)*, Tam Ma Đế* (三摩帝)*, Tam Ma Để* (三摩底)*, Tam Muội Địa* (三昧地)*, v.v...; ý dịch là Đẳng Trì* (等持)*, Chánh Định* (正定)*, Chánh Ý* (定意)*, Điều Trực Định* (調直定)*, Chánh Tâm Hành Xứ* (正心行處)*, Định* (定)*; nghĩa là xa lìa hôn trầm, trạo cử, là tác dụng của tinh thần, tâm chuyên trú vào một cảnh, không tán loạn.*

Tam Ma Địa là một trong 75 pháp, hay 108 pháp mà Phật cho là tướng Đại Thừa của Bồ Tát Ma ha tát. Chúng tôi có giải thích sơ trên mặt nổi của các pháp tu nầy hơn là thực chứng. Trong "Phần thứ I Tổng luận" đã giải thích rồi, dựa theo sách vở, không đi sâu vào chi tiết. Thí du: Một trong Tam muội phổ thông mà chúng ta thường đề cập trong Đại Bát Nhã là Tam giải thoát môn, Tam chủng tam muội; Tam chủng đẳng trì. Đó là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn và Vô nguyện giải thoát môn. Kinh có giải thích tỉ mỉ. Ai chứng được Tam muội này thì có thể bước qua cửa giải thoát.

Vì vậy, ba giáo pháp: Lục Ba la mật, 18 pháp môn và các Tam ma địa mới được xem là tướng Đại thừa của Bồ Tát Ma ha tát.

2- Phân đoạn hai:

Phần cuối Q.52 cho đến cuối Q.53, Hội thứ I, ĐBN, tương đương với phẩm "Quảng Thừa" quyển thứ 06, Kinh MHBNBLMĐ. <u>Tất cả pháp mầu Phật đạo là tướng Đại Thừa của đại Bồ Tát</u>:

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát, chính là 4 niệm xứ. Thế nào là 4?

Trong nội thân, theo thân quán sát, cũng không có thân giác, tuy quán như vậy mà không có sở đắc.

Trong ngoại thân, theo thân quán sát, cũng không có thân giác, tuy quán như vậy mà không có sở đắc.

Trong nội ngoại thân, theo thân quán sát, cũng không có thân giác, tuy quán như vậy mà không có sở đắc.

Đại Bồ Tát quán thân, siêng tinh tấn nhất tâm trừ sự tham ưu của thế gian.

Nội thọ, nội tâm, nội pháp, ngoại thọ, ngoại tâm, ngoại pháp, nội ngoại thọ, nội ngoại tâm, nội ngoại pháp, đại Bồ Tát theo thọ tâm pháp quán sát, cũng không có thọ giác, tâm giác, pháp giác, tuy quán như vậy mà không có sở đắc. Đại Bồ Tát quán thân, siêng tinh tấn nhất tâm trừ sự tham ưu của thế gian.

Thế nào là đại Bồ Tát trong nội thân theo thân quán sát?

Lúc đại Bồ Tát đi thời biết là **đi**, lúc **đứng** thời biết là đứng, lúc **ngồi** thời biết là ngồi, lúc **nằm** thời biết là nằm. Thân hành động thế nào thời biết như vậy. Đây là trong nội thân, đại Bồ Tát theo thân quán sát, siêng tinh tấn nhất tâm trừ sự tham ưu của thế gian, tuy quán như vậy mà không có sở đắc*(1)*.

Đại Bồ Tát lúc đến, lúc đi, lúc nhìn ngó, co duỗi, cúi ngửa, lúc đắp y, cầm bát, lúc ăn uống, lúc nằm nghỉ, ngủ thức, đứng ngồi, nói nín, lúc nhập thiền, xuất thiền cũng thường nhất tâm. Đây là trong nội thân, đại Bồ Tát theo thân quán sát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, tuy quán như vậy mà không có sở đắc*(2)*.

Trong nội thân, lúc theo thân quán sát, đại Bồ Tát nhất tâm niệm, lúc thở vào biết là thở vào, lúc thở ra biết là thở ra, lúc thở vào dài thời biết là thở vào dài, lúc thở ra dài thời biết là thở ra dài, lúc thở vào vắn thời biết là thở vào vắn, lúc thở ra vắn thời biết là thở ra vắn. Đây là trong nội thân, đại Bồ Tát theo thân quán sát, siêng tinh tấn nhất tâm trừ sự tham ưu của thế gian, tuy quán như vậy mà không có sở đắc*(3)*.

Đại Bồ Tát quán sát thân tứ đại nghĩ rằng trong thân thể có địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại. Ví như nhà hành thịt dùng dao bén giết bò chia làm bốn phần rồi hoặc đứng hoặc ngồi quán sát bốn phần thịt bò nầy. Cũng vậy đại Bồ Tát lúc thực hành Bát nhã Ba la mật **quán sát thân thể bốn đại:**

Phong, thủy, hỏa, thổ đại. Đây là trong nội thân, đại Bồ Tát theo thân quán sát, tuy quán như vậy mà không có sở đắc*(4)*.

Đại Bồ Tát lại quán sát thân thể từ đảnh đầu đến chân, da mỏng bao bọc nhiều thứ bất tịnh đầy trong thân. Nghĩ rằng thân thể có tóc, lông, móng, răng, da mỏng, da dầy, gân, thịt, xương, tủy, tim, gan, phổi, tùy, cật, mật, tiểu trường, đại trường, bao tử, bàng quang, phân dãi, mồ hôi, cáu ghét, nước mắt, nước mũi, nước miếng, máu, mủ, đàm, nhớt, não óc. Ví như trong kho của nhà nông chứa lộn lạo đầy những lúa, nếp, mè , đậu, bắp v.v… Người có đôi mắt sáng mở kho liền thấy rõ là lúa, là nếp, là mè, là đậu, là bắp v.v…*(5)*

- Đại Bồ Tát quán sát trong thân từ đầu đến chân thấy rõ từng **chi tiết bất tịnh**, để trừ bệnh luyến ái thân xác, **đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.**

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là "cửu tưởng quán" (skt: Nivasamjna): Loại thiền quán về xác chết, người quán pháp nầy thường hay đến ven rừng để quan sát "lâm thi" biến hoại trong 9 giai đoạn, để thấy rõ sự tan rã ghê tởm của xác thân mà **trừ được bệnh dâm dục**:

1- Quán xác sình lên (skt: Vyadhmatakasamjna): Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên,

2- Quán xác đổi sắc bầm tím (skt: Vinilakas): Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím.

3- Quán xác rút nhỏ lại (skt: Vipadumakas): Tưởng thây đang hoại diệt

4- Quán xác rỉ máu (skt: Vilohitakas): Tưởng thây sình bấy nứt rã và rỉ máu,

5- Quán xác bị phủ đầy máu mủ (skt: Vipuyakas): Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ, sắp rã,

6- Quán xác bị thú ăn (skt: Vikhaditakas): Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú,

7- Quán xác bị rã ra từng phần (skt: Viksiptakas): Tưởng thây đang tan rã ra từng phần,

8- Quán xác chỉ còn lại xương trắng (skt: Asthis): Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng,

9- Quán tro còn lại (skt: Vidagdhakas): Tưởng xương tiêu mục theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là **37 pháp trợ đạo**: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề phần, Bát chánh đạo phần, đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là tam Tam ma địa. Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, quán tự tướng của tất cả pháp đều là không, tâm được an trụ, thì gọi là pháp môn giải thoát không, giải thoát vô tướng, giải thoát vô nguyện, đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát chính là khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí, pháp trí, tỉ trí, thế trí, tha tâm trí, và như thật trí. *(Q. 53, ĐBN)*

1- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết khổ nên chẳng thọ sanh, thì đó là khổ trí.

2- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tập nên đoạn trừ vĩnh viễn, thì đó là tập trí.

3- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết diệt nên tác chứng, thì đó là diệt trí.

4- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết đạo nên tu tập, thì đó là đạo trí.

5- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tham, sân, si hết, thì đó là tận trí.

6- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết cõi đến của chúng sanh chẳng tái sanh, thì đó là vô sanh trí.

7- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết sự chuyển biến tướng sai biệt của năm uẩn v.v... thì đó là pháp trí.

8- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết uẩn giới, xứ và các duyên khởi, hoặc tổng, hoặc biệt là vô thường v.v... thì đó là tỉ trí*(loại trí)*.

9- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tất cả pháp là danh tự giả thiết, thì đó là thế tục trí.

10- Nếu trí lấy vô sở đắc làm phương tiện, biết tâm, tâm sở của hữu tình và tu hành chứng diệt, thì đó là tha tâm trí.

11- Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng của Như Lai, đó là như thật trí.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là ba Vô lậu căn. Đó là vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.

1- Thế nào là **vị tri đương tri căn**? Nếu các hành giả, đối với các Thánh đế, chưa được hiện quán, chưa được Thánh quả, nhưng có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là vị tri đương tri căn.

2- Thế nào là **dĩ tri căn**? Nếu các hành giả đối với các Thánh đế đã được hiện quán, đã được Thánh quả, lại có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là dĩ tri căn.

3- Thế nào là **cụ tri căn**? Các hành giả, hoặc là A la hán, hoặc là Độc giác, hoặc là Bồ Tát đã trụ thập địa, hoặc là chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, có tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, thì đó gọi là cụ tri căn.

Ba căn như vậy, nếu lấy vô sở đắc làm phương tiện, thì nên biết đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là mười tùy niệm, bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ v.v... có bao nhiêu thiện pháp, nếu lấy vô sở đắc làm phương tiện, thì nên biết đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là mười lực của Phật. Đó là xứ phi xứ trí lực, nghiệp dị thục trí lực, chủng chủng giới trí lực, chủng chủng thắng giải trí lực, căn thắng liệt trí lực, biến hành hành trí lực, tịnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí tạp nhiễm thanh tịnh trí lực, túc trụ tùy niệm trí lực, tử sanh trí lực, lậu tận trí lực.

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là tám pháp Phật bất cộng, pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Tứ vô sở úy, tứ vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, năm loại mắt, sáu phép thần thông, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Với các pháp như vậy, nếu lấy vô sở đắc làm phương tiện, thì nên biết đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.*(6)*

- Tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là các pháp môn văn tự Đà la ni*(7)*. Tánh bình đẳng của văn tự, tánh bình đẳng của ngôn ngữ, tánh bình đẳng của ngôn thuyết lý thú, nhập vào các pháp môn văn tự, đó là **pháp môn văn tự Đà la ni.**

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, thì do nhập vào pháp môn chữ “Khả” nên ngộ tất cả pháp vốn bất sanh; do nhập vào pháp môn chữ “Lạc” nên ngộ tất cả pháp lìa cấu trần; do nhập vào pháp môn chữ “Bả” nên ngộ thắng nghĩa giáo của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ “Giả” nên ngộ tính không sanh tử của tất

cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Na" nên ngộ tính vô đắc thất xa lìa danh tướng của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Lả" nên ngộ tính xuất thế gian của tất cả pháp, nhân duyên của ái vĩnh viễn chẳng hiện; do nhập vào pháp môn chữ "Đà" nên ngộ tính điều phục, tịch tịnh, chơn như, bình đẳng, vô phân biệt của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Bà" nên ngộ tính lìa ràng buộc của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Trà" nên ngộ tính lìa nóng nảy, kiêu mạn, cấu uế của tất cả pháp, được thanh tịnh; do nhập vào pháp môn chữ "Sa" nên ngộ tính vô quái ngại của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Phược" nên ngộ tính ngôn âm đạo đoạn của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Đả" nên ngộ tính chơn như bất động của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Dã" nên ngộ tính như thật bất sanh của tất cả pháp; do nhập vào pháp môn chữ "Sắc tra" nên ngộ tướng chế phục nhậm trì của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Ca" nên ngộ tác giả của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Ta", nên ngộ tánh bình đẳng về thời gian của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Ma", nên ngộ tánh ngã và ngã sở của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Già" nên ngộ tính hành thủ của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Tha" nên ngộ tính của tất cả pháp xứ sở là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Xà" nên ngộ sự sanh khởi tính của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Thấp phược", nên ngộ tánh an ổn của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Đạt" nên ngộ tính giới của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Xả", nên ngộ tánh tịch tịnh của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Khư", nên ngộ tánh như hư không của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Sạn", nên ngộ tánh cùng tận của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Tát đả" nên ngộ tính nhậm trì xứ phi xứ khiến chẳng động chuyển của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Nhã", nên ngộ tánh được biết rõ của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Lặc tha", nên ngộ tánh chấp trước nghĩa của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Kha", nên ngộ tánh nguyên nhân của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Bạc", nên

ngộ tánh có thể phá hoại của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Xước", nên ngộ tánh che khuất của dục lạc của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Táp ma", nên ngộ tánh có thể nhớ nghĩ của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Hạp phược", nên ngộ tánh có thể mời gọi của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Ta", nên ngộ tánh dõng kiện của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Kiện", nên ngộ tánh bình đẳng rộng lớn của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Soai", nên ngộ tánh chứa nhóm của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Nõa" nên ngộ lìa tất cả việc tranh cải ồn ào, không lại, không qua, đi, đứng, nằm, ngồi của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Phả" nên ngộ quả báo đầy đủ cùng khắp của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Tắt ca", nên ngộ tánh tích tụ chứa nhóm của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Dật Ta", nên ngộ tánh tướng già suy của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Chước" nên ngộ dấu vết của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Tra", nên ngộ tánh bức bách xua đuổi nhau của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được; do nhập vào pháp môn chữ "Trạch" nên ngộ chỗ cứu cánh của tất cả pháp là chẳng thể nắm bắt được.

Pháp môn văn tự như vậy là có khả năng ngộ nhập đến tận cùng pháp không; trừ văn tự như vậy, còn cái biểu thị về cái không của các pháp lại chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì ý nghĩa của văn tự như vậy chẳng thể nói ra được, chẳng thể hiển thị được, chẳng thể chấp thủ, chẳng thể ghi chép giữ gìn, chẳng thể quán sát, vì lìa các tướng.

Giống như hư không là nơi qui thú của tất cả vật, các pháp môn văn tự này, cũng lại như vậy. Nghĩa không các pháp đều nhập vào pháp môn này mới được rõ bày.

Nhập vào chữ "Khả" này v.v… gọi là nhập vào các pháp môn văn tự. Nếu đại Bồ Tát đối với việc nhập vào các pháp môn văn tự như vậy thì đạt được trí thiện xảo, đối với sự nói năng, sự phô diễn, sự tiêu biểu của các thứ âm thanh, ngôn ngữ đều không bị trở ngại; đối với tánh bình đẳng không của tất cả pháp, có khả năng chứng đắc và duy trì hết; đối với các thứ âm thanh, ngôn ngữ đều được thông suốt.

Nếu đại Bồ Tát có khả năng nghe và nhập vào tướng ấn, cú ấn của các pháp môn văn tự như vậy, nghe rồi thọ trì, đọc tụng rành rọt, vì người khác giảng giải, chẳng ham danh lợi thì do nhân duyên này mà đạt được hai mươi thứ công đức thù thắng. Những gì là hai mươi? Đó là được nghĩ nhớ dai, được tàm quí hơn hết, được sức kiên cố, được chỉ thú của pháp, được sự hiểu biết tăng thượng, được trí tuệ thù thắng, được biện tài vô ngại, được pháp môn tổng trì, được sự không nghi hoặc, được sự không giận hay ưa đối với lời nói nghịch thuận, được an trú trong sự bình đẳng không cao thấp, được sự thông suốt đối với âm thanh ngôn ngữ của hữu tình, được uẩn hoàn hảo, xứ hoàn hảo, giới hoàn hảo, được duyên khởi hoàn hảo, nhân hoàn hảo, duyên hoàn hảo, pháp hoàn hảo, được trí hoàn hảo phân biệt sự thắng liệt của căn, được trí hoàn hảo biết tâm người khác, được sự quán sát khéo léo về tinh tú niên lịch, được trí thiên nhĩ hoàn hảo, trí túc trụ tùy niệm hoàn hảo, trí thần cảnh hoàn hảo, trí hoàn hảo biết sống chết, được trí lậu tận hoàn hảo, được trí hoàn hảo nói về xứ phi xứ*(8)*, được oai nghi hoàn hảo, qua lại trên đường.

Đó là được hai mươi công đức thù thắng.

Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đạt được pháp môn văn tự Đà la ni, thì nên biết đó là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát.

Thích nghĩa cho <u>phân đoạn hai</u> này:

(1). Đi, đứng, nằm, ngồi: Tức nói về "tứ oai nghi" của Bồ Tát. Bồ Tát lúc nào cũng sống trong chánh định, sống trong rõ ràng thường biết, nên có thể tự kiểm soát, thúc liễm thân tâm.

(2). Đây ý nói về động thân, Bồ Tát lúc nào cũng có thể kiểm soát hành vi và tư tưởng của chính mình.

(3). Đây nói về "Quán sổ tức": Tức phương pháp tập định bằng cách đếm hơi thở hay theo dõi hơi thở ra vào để nhiếp tâm.

(4). Đây đề cập đến lối quán tưởng gọi là "Quán giới phân biệt", Kinh chỉ đề cập là hành giả quán về tứ đại, nhưng lối quán này còn nói rộng đến thập bát giới. Quán giới phân biệt là vận dụng trí tuệ để quan sát, nhận định từng phạm vi, từng giới hạn của thập bát giới từ căn, trần, thức cốt để xem cái ngã có thật, có trường tồn, bất biến hay không?

(5). Đây muốn nói đến pháp "Quán thân bất tịnh": Là quán tưởng về cái dơ bẩn, nhơ nhớp, hôi tanh… của thân xác con người, nhằm đối trị bệnh luyến ái sắc dục.

(6). Đây là tất cả các pháp môn Phật học, còn gọi là các thiện pháp, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát, Bồ Tát đạo… đã tóm lược trong phần thứ I Tổng luận dưới danh mục "các pháp mầu Phật đạo".

(7). Văn tự Đà la ni: Kinh có đề cập và liệt kê, tuy nhiên cũng giống như các Tam muội là nói lên cái thù thắng của nó, nhưng Kinh không nêu ra phương pháp học tập cũng như kỹ thuật hành trì. Vì vậy, chúng tôi cũng chỉ nói phớt qua.

(8). Xứ phi xứ: Cũng gọi Tri thị xứ phi xứ trí lực, Thị xứ phi xứ lực. Xứ nghĩa là đạo lý, tức là Như Lai biết rõ đúng như thực đối với tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo nghiệp thiện thì biết nhất định được quả báo vui, gọi là Tri thị xứ; nếu tạo nghiệp ác mà được quả báo vui thì không có đạo lý(xứ) này, nên gọi là Tri phi xứ.

Sơ giải:

*(cho **Phân đoạn hai**)*

Được coi là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát là các Bồ Tát đã từng học, từng hành các pháp như: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề phần, bát chánh đạo phần (tức 37 pháp trợ đạo); ba giải thoát môn (không, vô tướng, vô tác); mười một trí; tam căn (vị tri dục tri căn, tri căn và trí giả căn); tam tam muội (hữu giác hữu quán tam muội, vô giác hữu quán tam muội và vô giác vô quán tam muội); thập niệm; tứ thiền; tứ vô lượng tâm; tứ vô sắc định; bát bội xả, cửu thứ đệ định; thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại giải, thập bát bất cộng pháp, các Đà la ni môn, tự môn, a tự môn…

Tất cả các pháp trên được gọi là các thiện pháp, các diệu pháp, các pháp hy hữu, các pháp mầu Phật đạo, tư lương Bồ đề Bồ Tát, hay Bồ tát đạo.

***Phẩm "Nhiều Đức Tướng" Q.468, Hội thứ I, ĐBN do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch**, được lặp lại một lần nữa để nói lên tầm quan trọng của các Thánh pháp như sau:*

Phật bảo Thiện Hiện: "Này Thiện Hiện! Thánh pháp của các Bồ Tát là sáu Ba la mật, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, pháp

môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa của Bồ Tát, năm loại mắt, sáu phép thần thông, Như Lai mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí và các pháp vô lậu v.v…

Kết quả của thánh pháp là cảnh giới đại Niết bàn, quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của Phật. Lại nữa Thiện Hiện! Thánh pháp của các Bồ Tát là trí của quả Dự lưu, trí của quả Nhất lai, trí của quả Bất hoàn, trí của quả A la hán, trí của quả Độc Giác Bồ đề, trí của quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật; trí của tứ niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần; trí của pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện; trí của bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; trí của tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; trí của bố thí Ba la mật cho đến Bát nhã Ba la mật; trí của tất cả pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa; trí của Thánh đế khổ, tập, diệt, đạo; trí của pháp nội Không cho đến vô tính tự tính Không; trí của chân như cho đến cảnh giới bất tư nghì; trí của Cực hỷ địa cho đến Pháp vân địa; trí của năm loại mắt, sáu phép thần thông; trí của Tịnh quán địa cho đến Như Lai địa; trí của Như Lai mười lực cho đến mười tám pháp Phật bất cộng; trí của ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của bậc Đại sĩ; trí của pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; trí của Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; trí của pháp thiện và pháp ác; trí của pháp hữu ký, pháp vô ký; trí của pháp hữu lậu, pháp vô lậu; trí của pháp thế gian và pháp xuất thế gian; trí của pháp hữu vi và pháp vô vi; đó là Thánh pháp”.

Kết quả của Thánh pháp là dứt trừ vĩnh viễn tất cả tập khí phiền não tương tục”.

Tất cả các pháp mầu Phật đạo được liệt kê và giải thích hơn 160 trang ở “Phần thứ I Tổng Luận”, Q.380, Hội thứ I, ĐBN, các thiện hữu có thể quay lại ôn tập nếu muốn. Tuy nhiên, xét cho cùng thì những giải thích của phần đó chỉ có trên mặt nổi của ngôn từ chứ không phải là những giải thích của những bậc thật tu thật chứng. Bồ Tát Long Thọ là Tổ thứ XIV, một trong 28 Tổ của dòng thiền Tây Thiên truyền thừa từ Đức Phật, là bậc thật tu thật chứng, biên soạn cũng như giảng giải những bí quyết của tất cả các pháp tu này trong Đại Trí Độ Luận mà chúng tôi trích dẫn nhiều nhất trong Hội thứ II của thiên Tổng luận này, để giúp bạn đọc nghiên cứu học hỏi thêm. Vậy, xin các thiện hữu cố

gắng tụng đọc thọ trì, đừng phụ lòng bậc thượng tri thức, một bậc Long tượng đã hao tổn tâm trí xiển dương các pháp mầu này!

2. Đoạn hai:

Cuối Q.53 cho đến đầu Q.55, Hội thứ I, ĐBN
(Tương đương phẩm "Phát Thú", quyển thứ 06, Kinh MHBNBLMĐ).

(Thuyết về thập địa Bồ Tát):

Chắc các thiện hữu còn nhớ câu hỏi đầu tiên của cụ thọ Thiện Hiện trong phẩm "Biện Đại Thừa" này: "**Làm sao biết được sự phát tâm hướng đến Đại thừa của đại Bồ Tát?**"

Đoạn Kinh này Phật trả lời câu hỏi của cụ thọ Thiện Hiện: "Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát, **khi tu hành 6 pháp Ba la mật, từ một địa vị tiến đến một địa vị,** thì nên biết đó là đại Bồ Tát phát tâm*(1)* hướng đến Đại thừa".

Phật dạy: Thiện Hiện! Nếu đại Bồ Tát biết tất cả pháp không từ đâu đến, cũng chẳng đến đâu. Vì sao? Vì tất cả pháp không đi không đến, không chỗ khởi hành, không có đích để đến, vì các pháp ấy không biến hoại, đại Bồ Tát ấy, đối với chỗ khởi hành và chỗ đến, chẳng ỷ lại, chẳng tư duy, tuy tu sửa nghiệp ở bậc của mình mà chẳng thấy bậc ấy, thì này Thiện Hiện, đó là đại Bồ Tát, khi tu hành sáu pháp Ba la mật, từ một địa vị tiến đến một địa vị.

Thế nào là đại Bồ Tát tu sửa nghiệp ở bậc của mình từ bậc **Cực hỷ địa, bậc Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Cực nan thắng địa**, **Hiện tiền địa**, **Viễn hành địa**, **Bất động địa, Thiện huệ địa**, **cho tới Pháp vân địa?**

1- Đại Bồ Tát khi trụ Cực hỷ địa (Phạm: Pramuditàbhùmi)**, còn gọi là Hoan hỷ địa**, nên khéo tu trị **10 món thắng nghiệp**: Tu trị tịnh thắng ý lạc nghiệp, tu trị tất cả hữu tình bình đẳng tâm nghiệp, tu trị bố thí nghiệp, tu trị thân cận thiện hữu nghiệp, tu trị cầu pháp nghiệp, tu trị thường vui xuất gia nghiệp, tu trị ưa vui thân Phật nghiệp, tu trị mở rộng pháp giáo nghiệp, tu trị phá kiêu mạn nghiệp, tu trị lời hằng chắc chắn ngữ nghiệp, vì tánh của tất cả ngữ ngôn bất khả đắc vậy.

Thế nào là 10 món thắng nghiệp?

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp ý lạc thù thắng thanh tịnh là lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, tu tập tất cả thiện căn.

Đại Bồ Tát tu trị tất cả hữu tình bình đẳng tâm nghiệp là lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí dẫn phát bốn thứ vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả.

Đại Bồ Tát tu trị bố thí nghiệp là đối với tất cả hữu tình không có phân biệt mà hành bố thí.

Đại Bồ Tát tu trị thân cận thiện hữu nghiệp là thấy các thiện hữu khuyến hóa hữu tình, khiến họ tu tập Nhất thiết trí trí, liền thân cận cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, thăm hỏi, thọ lãnh chánh pháp, ngày đêm vâng lời, phụng sự, tâm không lười mỏi.

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp cầu pháp là lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí, cần cầu Chánh pháp Vô Thượng của Như Lai, chẳng rơi vào các bậc thangh văn, Độc giác.

Đại Bồ Tát tu trị thường vui xuất gia nghiệp là ở tất cả nơi chốn sanh ra, thường chán sự tạp nhạp ồn ào của lao ngục gia đình, thường ưa vui với Phật pháp, thanh tịnh xuất gia, không gì có thể ngăn trở.

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp ưa mến thân Phật là chỉ thoáng thấy hình tượng Phật rồi cho đến khi chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, hoàn toàn chẳng xả tác ý nghĩ nhớ đến Phật.

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp triển khai giáo pháp là khi Phật còn tại thế hay sau khi nhập Niết bàn, vì các hữu tình truyền khai giáo pháp, khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng sau đều thiện, văn nghĩa xảo diệu, thuần nhất viên mãn, phạm hạnh trong sạch, đó là mươi hai thể loại kinh từ khế kinh… cho đến luận nghị.

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp phá bỏ kiêu mạn là thường giữ khiêm tốn, cung kính điều phục tâm kiêu mạn, do đó chẳng sanh vào dòng họ hạ tiện.

Đại Bồ Tát tu sửa nghiệp ngôn ngữ chắc thật thường hằng là nói ra tương xứng với sự hiểu biết, lời nói và việc làm hợp nhau, thì đó là đại Bồ Tát tu sửa nghiệp ngôn ngữ chắc thật thường hằng.

2- Đại Bồ Tát khi trụ đệ nhị Ly cấu địa (Phạm: Vimalàbhùmi)**, còn gọi là Vô cấu địa**, nên đối **8 pháp suy nghĩ tu tập**, khiến mau viên mãn: Cấm giới thanh tịnh, biết ơn trả ơn, trụ sức an nhẫn, thọ thắng vui mừng, chẳng bỏ hữu tình, hằng khởi đại bi, đối các Sư trưởng đem tâm kính tin,

thưa hỏi, vâng lời, cúng dường, tưởng như thờ Phật, siêng cầu tu tập Ba la mật.

Thế nào là 8 pháp cần phải suy nghĩ tu tập?

Đại Bồ Tát giữ cấm giới thanh tịnh làchẳng khởi tác ý Thanh văn, Độc giác và các việc khác về phá giới, chướng ngại, giác ngộ.

Đại Bồ Tát tri ân báo ân làkhi tu hành Bồ Tát hạnh, đối với ơn nhỏ còn chẳng quên báo đáp, huống là đối với ân huệ lớn mà chẳng báo đền.

Đại Bồ Tát trụ sức an nhẫn, dù có các hữu tình đến xúc phạm, hủy nhục, nhưng đối với họ không có tâm tức giận, làm hại.

Đại Bồ Tát thọ hoan hỷ thù thắng là khi giáo hóa hữu tình đã được thành thục, thân tâm vui vẻ, hưởng niềm hoan hỷ thù thắng, thì đó là đại Bồ Tát thọ hoan hỷ thù thắng.

Đại Bồ Tát chẳng bỏ hữu tình là cứu độ hữu tình, tâm hằng chẳng bỏ.

Đại Bồ Tát hằng khởi đại bi là khi tu hành Bồ Tát hạnh, khởi lên ý nghĩ thế này: Ta vì nhiêu ích tất cả hữu tình, giả sử trải qua vô lượng vô số trăm ngàn kiếp, ở trong đại địa ngục chịu các khổ kịch liệt, hoặc thiêu hoặc nấu, hoặc chém hoặc chặt, hoặc đâm hoặc treo, hoặc xay hoặc giã, chịu vô lượng sự khổ như vậy. Cho đến vì muốn khiến họ nương nơi Phật thừa mà nhập Niết bàn, nhưng tâm đại bi của đại Bồ Tát chưa từng mệt mỏi. Đó là đại Bồ Tát hằng khởi đại bi.

Đại Bồ Tát đối với các Sư trưởng đem tâm kính tín, thăm hỏi, phụng sự, cúng dường tưởng như phụng sự Phật,vì cầu quả vị Giác ngộ tối cao, cung thuận Sư trưởng, không để tâm đến điều gì khác.

Đại Bồ Tát cần cầu tu tập Ba la mật**,** đối với các Ba la mật chuyên tâm cầu học, xa lìa các việc khác, thì đó là đại Bồ Tát cần cầu tu tập Ba la mật.

3- Đại Bồ Tát khi trụ đệ tam Phát quang địa (Phạm: Prabhàkarìbhùmi)**, còn gọi là Minh địa**, nên **trụ 5 pháp**: Siêng cầu đa văn từng không nhàm đủ, đem tâm vô nhiễm thường tu pháp thí, tuy khai hóa rộng mà chẳng tự cao, trang nghiêm cõi Tịnh độ, trồng các căn lành, tuy dụng hồi hướng mà chẳng tự cử*(2)*, hóa độ hữu tình nhưng chẳng nhàm mỏi trong vô biên sanh tử mà chẳng tự cao, an trụ tàm quí nên không chấp đắm Nhị thừa.

Thế nào là nên trụ 5 pháp?

Đại Bồ Tát cần cầu đa văn, thường không chán nản, không cho là đủ, đối pháp được nghe chẳng đắm vào văn tự, phát khởi sự siêng năng tinh tấn, nghĩ rằng: Đối với Chánh pháp của Phật ở cõi này hoặc chư Phật Thế Tôn ở mười phương thế giới đã nói, ta đều nghe, tu tập đọc tụng, thọ trì, nhưng đối với những giáo pháp ấy, chẳng đắm trước văn tự.

Đại Bồ Tát lấy tâm vô nhiễm thường hành pháp thí, tuy mở rộng giáo hóa nhưng chẳng tự cao, vì các hữu tình tuyên thuyết chánh pháp nhưng chẳng tự dùng thiện căn này hồi hướng quả vị Giác ngộ, huống là cầu việc khác; tuy hóa đạo nhiều mà chẳng tự thị, thì đó là đại Bồ Tát lấy tâm vô nhiễm thường hành pháp thí, tuy mở rộng giáo hóa nhưng chẳng tự cao.

Đại Bồ Tát vì nghiêm tịnh cõi nước, trồng các căn lành, tuy để hồi hướng nhưng chẳng tự đề cao, dõng mãnh tinh tấn tu các căn lành, vì muốn trang nghiêm các cõi Phật thanh tịnh và làm thanh tịnh tâm của mình và người, tuy làm việc như vậy mà chẳng tự cao, thì đó là đại Bồ Tát vì nghiêm tịnh cõi nước, trồng các căn lành, tuy là để hồi hướng mà chẳng tự đề cao.

Đại Bồ Tát vì giáo hóa hữu tình, tuy chẳng chán nản mệt mỏi với sanh tử vô biên, nhưng chẳng tự cao, vì muốn thành thục tất cả hữu tình, trồng các căn lành, nghiêm tịnh cõi Phật, cho đến khi chưa được viên mãn Nhất thiết trí trí, tuy chịu sự cần khổ của vô biên sanh tử, nhưng không chán nản mỏi mệt, cũng chẳng tự cao.

Đại Bồ Tát tuy trụ tàm quí nhưng không đắm trước, chuyên cầu quả vị Giác ngộ tối cao, đối với ý nghĩ Thanh văn, Độc giác đầy đủ tàm quí, hoàn toàn chẳng móng khởi, nhưng ở trong đó, cũng không đắm trước, thì đó là đại Bồ Tát, tuy trụ tàm quí nhưng không đắm trước.

4- Đại Bồ Tát khi trụ đệ tứ Diệm huệ địa (Phạm: Prabhàkarìbhùmi)**, gọi là Tăng diệu địa**, nên trụ **10 pháp** thường tu chẳng bỏ: Ở chỗ vắng lặng, ít muốn, biết đủ*(3)*, thường chẳng bỏ lìa Đỗ đa công đức*(4)*, đối các chỗ học chưa từng nới bỏ, đối các dục lạc sanh nhàm lìa, thường vui phát khởi tâm tịch diệt, lìa bỏ các vật sở hữu, tâm chẳng chìm đắm, đối với các sở hữu vô sở cố luyến.

Thế nào là trụ 10 pháp chẳng bỏ?

Đại Bồ Tát trụ nơi thanh vắng thường chẳng rời bỏ là vì cầu quả vị Giác ngộ tối cao, vượt lên các bậc thangh văn, Độc giác v.v... thường chẳng rời bỏ nơi thanh vắng.

Đại Bồ Tát thiểu dục là đối với quả vị Giác ngộ còn chẳng tự mong cầu, huống là muốn tiếng khen lợi dưỡng v.v… của thế gian, thì đó là đại Bồ Tát thiểu dục.

Đại Bồ Tát hỷ túc là chỉ vì chứng đắc Nhất thiết trí trí, nên đối với các việc khác không đắm trước, thì đó là đại Bồ Tát hỷ túc.

Đại Bồ Tát thường chẳng rời bỏ công đức đầu đà, đối với pháp thâm diệu, khởi lên sự kiên nhẫn, quán sát kỹ lưỡng, thì đó là đại Bồ Tát, thường chẳng rời bỏ công đức đầu đà.

Đại Bồ Tát đối với các học xứ chưa từng xả bỏ, đối với giới đã học, giữ vững chẳng sai lệch, nhưng ở trong đó, thường chẳng chấp tướng.

Đại Bồ Tát đối với các dục lạc sanh nhàm chán sâu sắc, xa lìa, đối với dục lạc ngọt ngào hấp dẫn, chẳng khởi dục tâm.

Đại Bồ Tát thường hay phát khởi tâm tịch diệt vốn có, đạt được tất cả pháp nhưng không hề khởi tác.

Đại Bồ Tát bỏ các sở hữu, đối với pháp nội ngoại, không hề chấp thủ.

Đại Bồ Tát tâm chẳng ngưng trệ chìm đắm, đối với các thức đã trụ chưa từng khởi tâm, thì đó là đại Bồ Tát tâm chẳng ngưng trệ chìm đắm.

Đại Bồ Tát, đối với các vật sở hữu, không tham luyến đoái hoài, không kỳ vọng thì đó là đại Bồ Tát đối với các sở hữu không có sự tham luyến đoái hoài.

5- Đại Bồ Tát khi trụ đệ ngũ Cực nan thắng địa (Phạm: Sudurjayàbhùmi), còn **gọi là Nan thắng địa**, nên **xa lìa 10 pháp**: Xa lìa cư gia, nên xa lìa nữ tu sĩ, xa lìa nhà tham lam ganh ghét, nên xa lìa chỗ hội đàm gây gổ giận hờn, xa lìa khen mình chê người, xa lìa mười đạo bất thiện nghiệp, xa lìa tăng thượng mạn, xa lìa điên đảo, xa lìa do dự, xa lìa tham sân si.

Thế nào là chẳng xa lìa 10 pháp?

Đại Bồ Tát xa lìa nhà ở, muốn đến các cõi Phật, tùy theo nơi sanh ra, thường ưa xuất gia, cạo bỏ râu tóc, thọ trì bình bát, khoác ba pháp y, hiện làm Sa môn, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa nhà ở.

Đại Bồ Tát phải xa lìa Bí sô ni, chẳng cùng ở chung dù trong khoảnh khắc, đối với họ cũng lại chẳng khởi dị tâm.

Đại Bồ Tát phải xa lìa nhà keo kiệt, khởi lên ý nghĩ: Ta một đời tận tụy, làm việc lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, khiến các hữu tình này do phước lực của họ mà cảm được nhà thí chủ tốt đẹp, cho nên ta ở trong đó, chẳng nên tham lam, tật đố, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa nhà keo kiệt.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chúng hội tranh chấp giận dữ, khởi lên ý nghĩ thế này: Nếu ở trong chúng hội, mà trong chúng đó, hoặc có Thanh văn, Độc giác, nói thừa ấy là tương ưng với pháp yếu, khiến ta thối thất tâm đại Bồ đề, vì thế nhất định phải xa lìa chúng hội; lại khởi lên ý nghĩ thế này: Các kẻ tranh chấp giận dữ có thể khiến hữu tình phát khởi sân hại, tạo tác đủ các loại nghiệp ác bất thiện, việc ấy còn trái với đường thiện, huống là đại Bồ đề, vì thế nhất định phải xa lìa sự tranh chấp giận dữ.

Đại Bồ Tát phải xa lìa việc tự khen mình chê người, đối với pháp nội, ngoại, đều không thấy có, nên xa lìa việc khen mình chê người.

Đại Bồ Tát phải xa lìa mười nghiệp đạo bất thiện, khởi lên ý nghĩ thế này: Mười pháp ác này, còn trở ngại đường thiện, Nhị thừa, Thánh đạo, huống là vị đại Giác ngộ, cho nên phải xa lìa.

Đại Bồ Tát phải xa lìa sự ngạo mạn tăng thượng, vì chẳng thấy có pháp có thể khởi ngạo mạn, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa sự ngạo mạn tăng thượng.

Đại Bồ Tát phải xa lìa điên đảo. Nếu đại Bồ Tát quán việc điên đảo hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa điên đảo.

Đại Bồ Tát phải xa lìa do dự. Nếu đại Bồ Tát quán việc do dự hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, thì đó là lý do đại Bồ Tát nên xa lìa do dự.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tham, sân, si. Nếu đại Bồ Tát hoàn toàn chẳng thấy có tham, sân, si, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tham, sân, si.

6- Đại Bồ Tát khi trụ đệ lục Hiện tiền địa (Phạm: Abhimukhìbhùmi)**, còn gọi là Mục kiến địa**, nên viên mãn **6 pháp Ba la mật**: Nên viên mãn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát Nhã. Lại nên xa lìa sáu pháp: Nên xa lìa tâm Thanh văn, xa lìa tâm Độc giác, xa lìa tâm nóng nảy, thấy kẻ hành khất đến tâm chẳng buồn chán, xả vật sở hữu tâm không ăn năn, đối với kẻ đến cầu xin trọn chẳng dối gạt.

Thế nào là viên mãn 6 pháp Ba la mật?

Đại Bồ Tát viên mãn sáu pháp Ba la mật, vượt lên các bậc thangh văn và Độc giác, lại trụ sáu pháp Ba la mật này, Phật và Nhị thừa có khả năng vượt qua năm thứ bờ biển sở tri. Những gì là năm? Một là quá khứ, hai là vị lai, ba là hiện tại, bốn là vô vi, năm là bất khả thuyết, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải viên mãn sáu pháp Ba la mật.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tâm Thanh văn, nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm của các Thanh văn chẳng phải thứ tâm chứng đạo đại Giác ngộ Vô thượng, cho nên phải xa lìa, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tâm Thanh văn.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tâm Độc giác, nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm của các Độc giác nhất định chẳng có khả năng chứng đắc Nhất thiết trí trí, cho nên ta nay phải xa lìa nó, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tâm Độc giác.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tâm nhiệt não, nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm sợ hãi sanh tử nhiệt não, chẳng phải là tâm chứng đắc đạo Giác ngộ tối cao, cho nên phải xa lìa, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tâm nhiệt não.

Đại Bồ Tát thấy kẻ ăn xin đến, tâm chẳng nhàm chán lo lắng nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm nhàm chán lo lắng này đối với đại Bồ đề, chẳng có khả năng chứng đạo, nên ta nay nhất định phải xa lìa, thì đó là lý do đại Bồ Tát thấy kẻ ăn xin đến, tâm chẳng nhàm chán lo lắng.

Đại Bồ Tát bỏ các vật sở hữu không tâm hối tiếc, nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm hối tiếc này đối với việc chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao nhất định là chướng ngại nên ta phải bỏ, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải bỏ các vật sở hữu, không có tâm hối tiếc.

Đại Bồ Tát đối với người đến cầu xin, hoàn toàn chẳng kiêu mạn, dối gạt nếu đại Bồ Tát khởi lên ý nghĩ thế này: Tâm kiêu mạn dối gạt này, nhất định chẳng phải là đạo Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì đại Bồ Tát khi mới phát tâm cầu quả vị giác ngộ, có phát thệ rằng: Hễ ta có vật gì đều cho người đến xin, tùy theo ý muốn, không làm lơ, nhưng tại sao bây giờ lại kiêu ngạo, dối gạt họ, thì đó là lý do đại Bồ Tát đối với người đến xin, hoàn toàn chẳng kiêu ngạo dối gạt.

7- Đại Bồ Tát khi trụ đệ thất Viễn hành địa (Phạm: Dùraôgamàbhùmi)**, còn gọi là Thâm hành địa**, nên **xa lìa 20 pháp**: Nên xa lìa chấp ngã, chấp hữu tình cho đến chấp tri giả, kiến giả, nên xa lìa chấp đoạn, xa lìa chấp thường, nên xa lìa chấp tướng, xa lìa chấp nhân thấy kiến, xa lìa chấp danh sắc, xa lìa chấp uẩn, xa lìa chấp xứ, xa lìa chấp giới, xa lìa chấp đế *(Tứ Thánh đế)*, xa lìa chấp duyên khởi, xa lìa chấp ở đắm ba cõi, xa lìa chấp tất cả pháp, xa lìa chấp đối tất cả pháp như lý bất như lý, xa lìa kiến chấp nương vào Phật,xa lìa kiến chấp nương vào Pháp, xa lìa kiến chấp nương vào Tăng, xa lìa kiến chấp nương vào giới, xa lìa sợ hãi pháp không, xa lìa chống trái không tánh. Lại nên **viên mãn 20 pháp nữa**: Nên viên mãn thông đạt không, nên viên mãn chứng vô tướng, nên viên mãn biết vô nguyện, nên viên mãn ba luân thanh tịnh, nên viên mãn thương xót hữu tình và đối hữu tình không chấp đắm, nên viên mãn thấy tất cả pháp bình đẳng, nên viên mãn thấy tất cả hữu tình bình đẳng, nên viên mãn thông đạt chơn thật lý thú *(tuy như thật thông mà không chỗ thông đạt và với trong ấy không lấy không trụ),* nên viên mãn trí vô sanh nhẫn, viên mãn thuyết tất cả pháp nhất tướng lý thú, nên viên mãn diệt trừ phân biệt, nên viên mãn xa lìa các tưởng, nên viên mãn xa lìa các kiến, nên viên mãn xa lìa phiền não, nên viên mãn sa ma tha, tỳ bát xá na *(chỉ quán),* nên viên mãn điều phục tâm tánh, nên viên mãn vắng lặng tâm tánh, nên viên mãn vô ngại trí tánh, nên viên mãn không bị ái nhiễm, nên viên mãn tùy lòng mong muốn đến các cõi Phật, ở trong chúng hội Phật ấy tự hiện thân ra.

Thế nào là nên xa lìa 20 pháp?

Đại Bồ Tát **phải xa lìa chấp ngã**, chấp hữu tình cho đến chấp cái biết, chấp cái thấy, nếu đại Bồ Tát quán ngã, hữu tình cho đến cái biết, cái thấy, rốt ráo chẳng thể nắm bắt được, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa chấp ngã, chấp hữu tình cho đến chấp cái biết, cái thấy.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp đoạn, nếu đại Bồ Tát quán nghĩa rốt ráo của tất cả pháp là bất sanh, vô đoạn, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa chấp đoạn.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp thường, nếu đại Bồ Tát quán tánh của tất cả pháp là vô thường, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa chấp thường.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tướng tưởng, nếu đại Bồ Tát quán tánh tạp nhiễm chẳng thể nắm bắt được, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tướng tưởng.

Đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp về nhân thảy kiến, nếu đại Bồ Tát hoàn toàn chẳng thấy có tánh các kiến, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp về nhân thảy kiến.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp danh sắc, nếu đại Bồ Tát quán tánh của danh sắc hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp uẩn, nếu đại Bồ Tát quán tánh của năm uẩn hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát xa lìa chấp xứ, nếu đại Bồ Tát quán tánh của mười hai xứ hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp giới, nếu đại Bồ Tát quán tánh của mười tám giới v.v... hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp đế, nếu đại Bồ Tát quán tánh của các đế hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp duyên khởi, nếu đại Bồ Tát quán tánh của các duyên khởi, chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp sự trụ trước tam giới, nếu đại Bồ Tát quán tánh của tam giới hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp tất cả pháp, nếu đại Bồ Tát quán tánh của các pháp đều như hư không, hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa tất cả pháp.

Đại Bồ Tát phải xa lìa chấp sự như lý, bất như lý đối với tất cả pháp, nếu đại Bồ Tát quán tánh của các pháp hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, và tánh của các pháp không có sự như lý hoặc bất như lý.

Đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Phật, nếu đại Bồ Tát biết sự kiến chấp nương vào Phật, chẳng được thấy Phật, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Phật.

Đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Pháp, nếu đại Bồ Tát đạt được chơn pháp tánh là chẳng thể thấy được, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Pháp.

Đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Tăng, nếu đại Bồ Tát biết chúng hòa hợp là vô tướng, vô vi chẳng thể thấy được, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào Tăng.

Đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào giới, nếu đại Bồ Tát biết tánh tội phước hoàn toàn chẳng có, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải xa lìa kiến chấp nương vào giới.

Đại Bồ Tát phải xa lìa sự sợ hãi pháp không, nếu đại Bồ Tát quán các pháp không đều không có tự tánh, đối tượng của sự sợ hãi rốt ráo chẳng có, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải xa lìa sự sợ hãi pháp không.

Đại Bồ Tát phải xa lìa tánh chống trái cái không, nếu đại Bồ Tát quán tự tánh của tất cả pháp đều không, cái chẳng phải không cùng cái không, không có sự chống trái, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải xa lìa tánh chống trái cái không.

Đại Bồ Tát phải **viên mãn sự thông đạt cái không**, nếu đại Bồ Tát đạt tự tướng của tất cả pháp đều không, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự thông đạt cái không.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự chứng đắc vô tướng, nếu đại Bồ Tát chẳng tư duy tất cả tướng, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự chứng đắc vô tướng.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự hiểu biết về vô nguyện, nếu đại Bồ Tát đối với pháp của ba cõi, tâm không có chỗ trụ, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự hiểu biết về vô nguyện.

Đại Bồ Tát phải viên mãn ba luân thanh tịnh, nếu đại Bồ Tát thanh tịnh hoàn toàn mười thiện nghiệp đạo, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn ba luân thanh tịnh.

Đại Bồ Tát phải viên mãn lòng bi mẫn hữu tình và đối với hữu tình không có sự chấp trước, nếu đại Bồ Tát đã chứng đắc đại bi và nghiêm tịnh cõi nước, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải viên mãn lòng bi mẫn hữu tình và đối với hữu tình không có sự chấp trước.

Đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy bình đẳng đối với tất cả pháp và ở trong đó không có sự chấp trước, nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, chẳng tăng, chẳng giảm và đối với trong ấy không thủ, không trụ, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy bình đẳng đối với tất cả pháp và ở trong đó không có sự chấp trước.

Đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy bình đẳng đối với tất cả hữu tình và trong đó không có sự chấp trước, nếu đại Bồ Tát đối với các hữu tình chẳng tăng, chẳng giảm và đối với trong đó không thủ, không trụ, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy bình đẳng đối với tất cả hữu tình và ở trong đó không có sự chấp trước.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự thông đạt lý thú chơn thật và ở trong đó không có sự chấp trước, nếu đại Bồ Tát đối với lý thú chơn thật của tất cả

pháp, tuy như thật thông đạt nhưng không có đối tượng thông đạt và ở trong đó không thủ, không trụ.

Đại Bồ Tát phải viên mãn trí Vô sanh nhẫn, nếu đại Bồ Tát chịu đựng sự không sanh, không diệt, không có sự tạo tác của tất cả pháp và biết danh sắc rốt ráo chẳng sanh, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải viên mãn trí Vô sanh nhẫn.

Đại Bồ Tát phải viên mãn thuyết tất cả pháp đều qui về lý nhất tướng, nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp hành, không hai tướng, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn thuyết tất cả pháp đều qui về lý nhất tướng.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự diệt trừ phân biệt, nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, chẳng khởi sự phân biệt, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự diệt trừ phân biệt.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự xa lìa các tưởng, nếu đại Bồ Tát xa lìa tất cả tưởng lớn nhỏ vô lượng.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự xa lìa các kiến chấp, nếu đại Bồ Tát xa lìa tất cả kiến chấp của Thanh văn, Độc giác v.v... thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự xa lìa các kiến chấp.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự xa lìa phiền não là xả bỏ sự tương tục của tất cả tập khí phiền não hữu lậu.

Đại Bồ Tát phải viên mãn bậc Sa ma tha, Tỳ bát xá na, nếu đại Bồ Tát tu Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn bậc Sa ma tha, Tỳ bát xá na.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự điều phục tâm tánh, nếu đại Bồ Tát đối với pháp của ba cõi, chẳng ưa, chẳng động.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự tịch tịnh tâm tánh, nếu đại Bồ Tát khéo nhiếp sáu căn.

Đại Bồ Tát phải viên mãn tánh vô ngại trí, nếu đại Bồ Tát tu được Phật nhãn, thì đó là đại Bồ Tát nên viên mãn tánh vô ngại trí.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự không ái nhiễm, nếu đại Bồ Tát đối với ngoại lục xứ, có khả năng khéo xả bỏ, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự không ái nhiễm.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự tùy theo ý muốn đến các cõi Phật, tự hiện thân trong chúng hội của Phật, nếu đại Bồ Tát tu hành thần thông thù thắng, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn, thỉnh chuyển pháp luân, làm lợi ích tất cả, thì

đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự tùy theo ý muốn đến các cõi Phật, tự hiện thân trong chúng hội của Phật.

8- Đại Bồ Tát khi trụ đệ bát Bất động địa (Phạm: Acalà-bhùmi)**, còn gọi là Tịch diệt tịnh địa**, nên **viên mãn 4 pháp**: Nên viên mãn ngộ vào tâm hành tất cả hữu tình, viên mãn du hý các thần thông, viên mãn thấy các Phật quốc, tự trang nghiêm quốc độ mình như Phật quốc đã thấy, nên viên mãn cúng dường thừa sự các Đức Phật Thế Tôn.

Thế nào là viên mãn 4 Pháp ở bậc trụ Bất động địa?

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự ngộ nhập tâm hành của tất cả hữu tình, nếu đại Bồ Tát dùng trí nhất tâm, biết khắp như thật tâm và tâm sở của tất cả hữu tình, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự ngộ nhập tâm hành của tất cả hữu tình.

Đại Bồ Tát phải viên mãn các thần thông du hý, nếu đại Bồ Tát dùng các thứ thần thông tự tại dạo chơi, để được thấy Phật, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cũng lại chẳng sanh ý tưởng về sự dạo chơi cõi Phật, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn các thần thông du hý.

Đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy các cõi Phật và như cái thấy ấy, mà tự trang nghiêm các cõi Phật, nếu đại Bồ Tát an trụ ở một cõi Phật mà có khả năng thấy vô biên các cõi Phật trong mười phương, cũng có khả năng thị hiện nhưng chẳng từng sanh ý tưởng về cõi Phật, lại vì thành thục các hữu tình, nên hiện ở trong tam thiên đại thiên thế giới, ở ngôi Chuyển luân vương mà tự trang nghiêm, cũng có khả năng xả bỏ mà không có sự chấp trước, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy các cõi Phật, và như cái thấy ấy mà tự trang nghiêm các cõi Phật.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự cúng dường, thừa sự chư Phật Thế Tôn, đối với thân Như Lai, như thật quan sát, nếu đại Bồ Tát vì muốn lợi ích cho các hữu tình, nên đối với nghĩa thú của pháp, như thật phân biệt, như vậy gọi là dùng pháp cúng dường, thừa sự chư Phật, lại phải quan sát kỹ pháp thân chư Phật, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự cúng dường, thừa sự chư Phật Thế Tôn, đối với thân Như Lai, như thật quan sát.

9- Đại Bồ Tát khi trụ đệ cửu Thiện huệ địa (Phạm: Sàdhumatìbhùmi)**, còn gọi là Thiện tai ý địa**, nên **viên mãn 4 pháp**: Nên viên mãn trí căn thắng liệt*(5)*, viên mãn nghiêm tịnh cõi Phật, viên mãn

như huyễn đẳng trì*(6)* hằng vào các định, viên mãn theo các hữu tình căn lành đã thục, nên vào các cõi tự hiện hóa sanh.

Thế nào là viên mãn 4 pháp ở bậc trụ Thiện huệ địa?

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự hiểu biết về cái trí thắng, liệt của căn cơ các hữu tình, nếu đại Bồ Tát an trú mười lực Phật, biết rõ như thật, các căn thắng liệt của tất cả hữu tình, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự hiểu biết về cái trí thắng, liệt của căn cơ các hữu tình.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự nghiêm tịnh cõi Phật, nếu đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, nghiêm tịnh tâm hành tất cả hữu tình, thì đó là lý do đại Bồ Tát phải viên mãn nghiêm tịnh cõi Phật.

Đại Bồ Tát phải viên mãn đẳng trì như huyễn, thường nhập vào các định, nếu đại Bồ Tát trụ đẳng trì này, tuy có khả năng hoàn thành tất cả sự nghiệp mà tâm chẳng động, lại tu đẳng trì đến thành thục cùng tột, chẳng khởi gia hạnh mà luôn luôn hiện tiền, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn đẳng trì như huyễn, thường nhập vào các định.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự tùy theo thiện căn thuần thục của các hữu tình để nhập vào các cõi, tự hiện hóa sanh, nếu đại Bồ Tát vì muốn thành thục thiện căn thù thắng của các loài hữu tình, tùy theo điều kiện thuận tiện của họ nên nhập vào các cõi mà thị hiện thọ sanh, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát tùy theo căn cơ thành thục của các hữu tình, nhập vào các cõi tự hiện hóa sanh.

10- Đại Bồ Tát khi trụ đệ thập Pháp vân địa (Phạm: Dharma= meghàbhùmi) **còn gọi là Tác vũ địa,** nên **viên mãn 12 pháp**: Nên viên mãn nhiếp thọ đại nguyện vô biên xứ sở, tùy theo sở nguyện đều khiến viên mãn, viên mãn trí hiểu biết âm ngữ của các loài trời, rồng, dược xoa, kiện đạt phược…, viên mãn trí vô ngại biện thuyết, viên mãn vào thai đầy đủ, viên mãn xuất sanh đầy đủ, viên mãn gia tộc đầy đủ, viên mãn chủng tánh đầy đủ, viên mãn quyến thuộc đầy đủ, viên mãn sanh thân đầy đủ, viên mãn xuất gia đầy đủ, viên mãn trang nghiêm cội Bồ đề đầy đủ, viên mãn tất cả công đức thành xong đầy đủ.

Thế nào là viên mãn 12 Pháp?

Đại Bồ Tát phải viên mãn đại nguyện nhiếp thọ vô biên xứ sở, tùy theo sở nguyện đều viên mãn, vì đã tu đầy đủ sáu pháp Ba la mật hết sức viên mãn rồi, nên hoặc vì nghiêm tịnh các cõi Phật, hoặc vì thành thục các loại

hữu tình, tùy sở nguyện của tâm, đều được viên mãn, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn đại nguyện nhiếp thọ vô biên xứ sở, tùy theo sở nguyện đều viên mãn.

Đại Bồ Tát phải viên mãn trí hiểu biết âm thanh, tùy theo các loài khác nhau như Chư thiên, rồng, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Mạc hô lạc già, nhơn phi nhơn v.v..., nếu đại Bồ Tát tu tập sự hiểu biết vô ngại về ngôn từ thù thắng, biết rõ sự sai biệt về âm thanh ngôn ngữ của hữu tình, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn trí hiểu biết âm thanh, tùy theo các loài khác nhau.

Đại Bồ Tát phải viên mãn trí biện thuyết vô ngại, nếu đại Bồ Tát tu tập sự hiểu biết vô ngại, biện tài thù thắng, vì các hữu tình thường thuyết không dừng nghỉ, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn trí biện thuyết vô ngại.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự nhập thai hoàn hảo, tùy đối với tất cả chỗ sanh ra, sự thật là thường hóa sanh, nhưng vì lợi ích hữu tình nên hiện nhập thai tạng, ở trong đó, đầy đủ các việc thù thắng, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn việc nhập vào thai hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sự đản sanh hoàn hảo, khi xuất thai, thị hiện các việc thù thắng hy hữu, khiến các hữu tình thấy đều hoan hỷ, được lợi lạc lớn, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự đản sanh hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn gia tộc hoàn hảo hoặc sanh vào nhà thuộc dòng họ lớn Sát đế lợi, hoặc sanh vào nhà thuộc dòng họ lớn Bà la môn, việc nương vào cha mẹ để ra đời không thể chê trách, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn gia tộc hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn chủng tánh hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát thường hội nhập trong chủng tánh các đại Bồ Tát ở quá khứ mà sanh ra, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn chủng tánh hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn quyến thuộc hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát thường lấy vô lượng vô số Bồ Tát làm quyến thuộc, chẳng phải là các loại hỗn tạp tầm thường, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn quyến thuộc hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn sanh thân hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát vào lúc sơ sinh, thân thể hoàn hảo, tất cả tướng tốt, phóng hào quang lớn, chiếu khắp vô biên thế giới chư Phật, cũng khiến thế giới ấy, sáu thứ biến động,

hữu tình gặp được đều được lợi ích, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sanh thân hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn xuất gia hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát vào lúc xuất gia, vô lượng vô số trời, rồng, dược xoa, nhơn phi nhơn v.v… đi theo hai bên, đi đến đạo tràng, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, thọ trì bình bát, hướng dẫn vô lượng vô số hữu tình, khiến nương vào ba thừa mà hướng đến viên tịch, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn việc xuất gia hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn việc trang nghiêm cây Bồ đề hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát có thiện căn thù thắng, nguyện lực rộng lớn, đều được cây Bồ đề đẹp đẽ như thế này: Dùng ngọc quí phệ lưu ly làm thân, vàng ròng làm gốc, cành, lá, hoa, quả đều dùng loại bảy báu hảo hạng làm thành; cây này cao rộng phủ khắp cõi Phật trong tam thiên đại thiên thế giới, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp vô số thế giới chư Phật trong mười phương, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn sự trang nghiêm cây Bồ đề hoàn hảo.

Đại Bồ Tát phải viên mãn tất cả công đức hoàn hảo, nếu đại Bồ Tát đầy đủ tư lương trí tuệ thù thắng, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn tất cả công đức hoàn hảo.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Vì sao nên biết đã viên mãn bậc thứ mười là **Pháp vân địa**, đại Bồ Tát cùng chư Như Lai phát ra lời nói không khác?"

Thiện Hiện! "Nếu đại Bồ Tát ấy đã viên mãn sáu phép Ba la mật, đã viên mãn bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; đã viên mãn bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy chi đẳng giác, 8 chi thánh đạo; đã viên mãn pháp môn giải thoát không, vô tướng, vô nguyện; đã viên mãn năm loại mắt, sáu phép thần thông; đã viên mãn mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; đã viên mãn tất cả pháp Phật, lại nếu đoạn trừ vĩnh viễn sự tương tục của tất cả phiền não tập khí, thì liền trụ Phật địa, vì vậy nên biết là đã viên mãn bậc thứ mười là Pháp vân, đại Bồ Tát cùng với chư Như Lai phát ra lời nói không khác".

Lúc bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Làm thế nào từ bậc thứ mười là Pháp vân, đại Bồ Tát hướng đến bậc Như Lai?"

Phật dạy: "Thiện Hiện! Đại Bồ Tát ấy, dùng phương tiện thiện xảo hành sáu pháp Ba la mật, tu vô lượng tịnh lự, định vô sắc, ba mươi bảy pháp Bồ đề phần, ba pháp môn giải thoát; học năm loại mắt, sáu phép thần thông, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, vì tất cả pháp Phật đã được viên mãn, nên vượt lên bậc Tịnh quán, bậc Chủng tánh, bậc thứ tám, bậc Cụ kiến địa *(Tu đà hàm)*, bậc Bạc *(Tư đà hàm)*, bậc Ly dục *(A na hàm)*, bậc Dĩ biện *(A la hán)*, bậc Độc giác và 10 bậc Bồ Tát, đoạn trừ vĩnh viễn sự tương tục của tập khí phiền não, mới thành Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác*(7)*.

Thiện Hiện! Như vậy bậc thứ 10 là Pháp vân địa Bồ Tát hướng đến bậc Như Lai".

Thiện Hiện! Nên biết đó là đại Bồ Tát phát tâm hướng đến Đại thừa.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn hai</u> này:

(1). Phát tâm dịch từ chữ phát thú hay phát xú, đã thích nghĩa ở phẩm "Ma Ha Tát".

(2). Tự cử: Tự cao.

*(3). Đại Bát Nhã ghi là "ít muốn, vui đủ", trong khi Kinh MHBNBLMĐ ghi là "ít muốn, biết đủ": Chữ Hán là "thiểu dục tri túc". Cũng gọi Vô dục tri túc. **Ít muốn biết đủ**. Chỉ cho sự tiết chế vật dục. Nghĩa là giảm thiểu dục vọng và biết thỏa mãn với những gì mình đã có. Nếu giải thích từng vế thì Thiểu dục (Phạm: Alpeccha) là đối với những vật chưa được không khởi tâm tham muốn quá phần; còn Tri túc (Phạm: Saôtuwỉa) là đối với những vật đã được thì không chê ít, không sinh tâm hối hận. Thiểu dục tri túc là điều kiện cốt yếu của việc tu đạo, luận Câu xá coi đó là 1 trong 3 cái nhân làm cho thân thanh tịnh(Tam tịnh thân). - Tự điển Phật Quang.*

*(4). Đỗ đa công đức hay **thập nhị đầu đà hạnh**(Dhutanga-niddesa) Cũng gọi Thập nhị thệ hạnh, Thập nhị đỗ đa công đức, Đầu đà thập nhị pháp hạnh. Chỉ cho "12 phạm hạnh tu sửa thân tâm", trừ sạch phiền não trần cấu. Đó là: 1- Ở nơi vắng vẻ yên tĩnh(A lan nhã), cách xa xóm làng đông đúc, ồn ào. 2- Thường đi xin ăn, được thức ăn không sanh ý niệm ngon hay dở. 3- Theo thứ tự xin ăn, không lựa chọn nhà giàu nghèo. 4- Chỉ ăn ngày một bữa để tránh trở ngại việc nhất tâm tu đạo. 5- Trong bữa ăn phải tiết chế lượng thức ăn, nếu ăn nhiều thì bụng đầy khí, chướng ngại đạo nghiệp. 6- Sau giờ ngọ không được uống nước trái cây, nếu uống thì tâm sẽ sanh đắm trước, không thể nhất*

tâm tu tập các thiện pháp. 7- Mặc áo vá, nếu ham áo mới tốt đẹp thì có hại cho việc tiến tu đạo hạnh. 8- Chỉ giữ 3 áo, không hơn không kém. 9- Ở nơi gò mả, thường thấy xác chết rữa nát, hôi thối, bị chim mổ ăn, hoặc bị thiêu đốt, tử khí bốc lên, nhân đó tu quán vô thường, khổ không để xa lìa ba cõi. 10- Nghỉ dưới gốc cây, noi theo hạnh Phật, ngồi nơi gốc cây tư duy cầu đạo. 11- Ngồi nơi đất trống, khiến tâm sáng suốt bén nhạy để vào Không định. 12- Chỉ ngồi không nằm, nếu nằm thoải mái thì bọn giặc phiền não nắm được cơ hội thuận tiện để phá hoại công đức tu hành. Về hạnh đầu đà cũng có thuyết 13 hạnh, 16 hạnh... Người tu 12 hạnh đầu đà gọi là Thập nhị pháp nhân. (Xem kinh Thập nhị đầu đà; phẩm Lưỡng thông trong kinh Đại phẩm Bát Nhã Q.14; luận Du già sư địa Q.25). - Tự điển Phật Quang.

(5). Trí căn thắng liệt: Căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Trí: sự hiểu biết. Căn trí là hai phần vật chất và tinh thần hợp nhau tạo thành con người. Thắng liệt: trên dưới, hơn kém. Căn trí thắng liệt nói nôm na là sự hơn kém của một cá nhân đối với một cá nhân hay một cá nhân đối với cộng đồng.

(6). Như huyễn đẳng trì: (Đẳng trì, Phạm: Samàdhi, cũng gọi Tam ma địa, Tam muội, Tam ma đề, Hán dịch: Đẳng trì, đẳng chí, chính định). Như huyễn đẳng trì hay Như huyễn tam muội: Tam muội thấu suốt lý tất cả các pháp như huyễn, cũng chỉ cho Tam muội biến hóa ra các sự vật như huyễn. Tam muội này giống như nhà ảo thuật biến hiện ra nam, nữ, binh lính... đều được như ý, không bị trở ngại. Bồ Tát ở trong Tam muội này, tuy dùng năng lực biến hóa của Tam muội như huyễn để hóa độ chúng sinh, nhưng cũng biết rõ lý các pháp đều như huyễn, cho nên Bồ Tát không bị dính mắc vào việc độ sinh mà hóa dụng tự tại vô ngại. (Từ điển Phật Quang).

(7). Để khỏi có sự lầm lộn giữa Bồ Tát thập địa với Bồ Tát thập vị cộng Tam thừa mà chúng tôi đã thích nghĩa rải rác trong các phẩm trước. Nhân đoạn Kinh này, chúng tôi xin lược giải một lần nữa:

*1- Cực hỷ địa đến Pháp vân địa nói đủ là **thập địa Bồ Tát,** gồm: 1/. Cực hỷ địa, 2/. Ly cấu địa, 3/. Phát quang địa, 4/. Diệm tuệ địa, 5/. Nan thắng địa, 6/. Hiện tiền địa, 7/. Viễn hành địa, 8/. Bất động địa, 9/. Thiện tuệ địa, 10/. Pháp vân địa. Đã giải thích quá đầy đủ ở trên.*

*2- Tịnh quán địa cho đến Như Lai địa; nói đủ là **thập vị cộng Tam thừa**: 1/. Tánh Quán địa (Phạm: Zukla*-vidar= zanà-bhùmi*) còn gọi Kiến tịnh địa, Càn huệ địa; 2/. Tánh Địa nhơn (Phạm: Gotra-bhùmi) cũng gọi Tính địa, Chủng tính địa, Chủng địa; 3/. Bát nhơn hay Bát nhân địa*

(Phạm: Awỉamakabhùmi) cũng gọi Đệ bát địa, Bát địa. Nhân nghĩa là nhẫn; 4/. Tu Đà Hoàn (phạm: Durzana-bhùmi) cũng gọi Cụ kiến địa; 5/. Tư Đà Hàm (Phạm:Tanù-bhùmi) cũng gọi Bạc địa, Nhu nhuyến địa, Vi dục địa; 6/. A Na Hàm (Phạm:Vìta-ràga-bhùmi) cũng gọi Ly dục địa, Ly tham địa, Diệt dâm nộ si địa. 7/. A La Hán (Phạm: Kftàvì-bhùmi) cũng gọi Dĩ tác địa, Sở tác biện địa, Dĩ biện địa; 8/. Bích Chi Phật địa; 9/. Bồ Tát địa và 10/. Phật địa.
Xin xem lại thích nghĩa chi tiết ở phẩm "Học Quán".

Sơ giải:
*(cho **Đoạn hai** này)*

1- Đại Bồ Tát khi trụ Cực hỷ địa (Phạm: Pramuditàbhùmi) **còn gọi là Hoan hỷ địa**, nên khéo tu trị **10 món thắng nghiệp**: Tu trị tịnh thắng ý lạc nghiệp, tu trị tất cả hữu tình bình đẳng tâm nghiệp, tu trị bố thí nghiệp, tu trị thân cận thiện hữu nghiệp, tu trị cầu pháp nghiệp, tu trị thường vui xuất gia nghiệp, tu trị ưa vui thân Phật nghiệp, tu trị mở rộng pháp giáo nghiệp, tu trị phá kiêu mạn nghiệp, tu trị lời hằng chắc chắn ngữ nghiệp, vì tánh của tất cả ngữ ngôn bất khả đắc vậy.

2- Đại Bồ Tát khi trụ đệ nhị Ly cấu địa (Phạm: Vimalàbhùmi) **còn gọi là Vô cấu địa**, nên đối **8 pháp** suy nghĩ tu tập, khiến mau viên mãn: Cấm giới thanh tịnh, biết ơn trả ơn, trụ sức an nhẫn, thọ thắng vui mừng, chẳng bỏ hữu tình, hằng khởi đại bi, đối các Sư trưởng đem tâm kính tin, thưa hỏi, vâng lời, cúng dường, tưởng như thờ Phật, siêng cầu tu tập Ba la mật đa.

3- Đại Bồ Tát khi trụ đệ tam Phát quang địa (Phạm: Prabhàkarìbhùmi) **còn gọi là Minh địa**, nên **trụ 5 pháp**: Siêng cầu đa văn từng không nhàm đủ, đem tâm vô nhiễm thường tu pháp thí, tuy khai hóa rộng mà chẳng tự cao, trang nghiêm cõi Tịnh độ, trồng các căn lành, tuy dụng hồi hướng mà chẳng tự cử, hóa độ hữu tình nhưng chẳng nhàm mỏi trong vô biên sanh tử mà chẳng tự cao, an trụ tàm quí (tự mình biết hổ thẹn và biết hổ thẹn với người khác) nên không chấp đắm Nhị thừa.

4- Đại Bồ Tát khi trụ đệ tứ Diệm huệ địa (Phạm: Prabhàkarìbhùmi) **gọi là Tăng diệu địa**, nên trụ **10 pháp** thường tu chẳng bỏ: Ở chỗ vắng lặng, ít muốn, biết đủ, thường chẳng bỏ lìa Đỗ đa công đức, đối các chỗ

học chưa từng nới bỏ, đối các dục lạc sanh nhàm lìa, thường vui phát khởi tâm tịch diệt, lìa bỏ các vật sở hữu, tâm chẳng chìm đắm, đối với các sở hữu vô sở cố luyến.

5- Đại Bồ Tát khi trụ đệ ngũ Cực nan thắng địa (Phạm: Sudurjayàbhùmi) còn **gọi là Nan thắng địa**, nên **xa lìa 10 pháp**: Xa lìa cư gia, nên xa lìa nữ tu sĩ, xa lìa nhà tham lam ganh ghét, nên xa lìa chỗ hội đàm gây gổ giận hờn, xa lìa khen mình chê người, xa lìa mười đạo bất thiện nghiệp, xa lìa tăng thượng mạn, xa lìa điên đảo, xa lìa do dự, xa lìa tham sân si.

6- Đại Bồ Tát khi trụ đệ lục Hiện tiền địa (Phạm: Abhimukhìbhùmi) **còn gọi là Mục kiến địa**, nên **viên mãn 6 pháp Ba la mật**: Nên viên mãn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát Nhã. Lại nên xa lìa sáu pháp: Nên xa lìa tâm Thanh văn, xa lìa tâm Độc giác, xa lìa tâm nóng nảy, thấy kẻ hành khất đến tâm chẳng buồn chán, xả vật sở hữu tâm không ăn năn, đối với kẻ đến cầu xin trọn chẳng dối gạt.

7- Đại Bồ Tát khi trụ đệ thất Viễn hành địa (Phạm: Dùraôgamàbhùmi) **còn gọi là Thâm hành địa**, nên **xa lìa 20 pháp**: Nên xa lìa chấp ngã, chấp hữu tình cho đến chấp tri giả, kiến giả, nên xa lìa chấp đoạn, xa lìa chấp thường, nên xa lìa chấp tướng, xa lìa chấp nhân thảy kiến, xa lìa chấp danh sắc, xa lìa chấp uẩn, xa lìa chấp xứ, xa lìa chấp giới, xa lìa chấp đế *(tứ Thánh đế)*, xa lìa chấp duyên khởi, xa lìa chấp ở đắm ba cõi, xa lìa chấp tất cả pháp, xa lìa chấp đối tất cả pháp như lý bất như lý, xa lìa kiến chấp nương vào Phật,xa lìa kiến chấp nương vào Pháp, xa lìa kiến chấp nương vào Tăng, xa lìa kiến chấp nương vào giới, xa lìa sợ hãi pháp không, xa lìa trái chống không tánh. Lại nên **viên mãn 20 pháp nữa**: Nên viên mãn thông đạt không, nên viên mãn chứng vô tướng, nên viên mãn biết vô nguyện, nên viên mãn ba luân thanh tịnh, nên viên mãn thương xót hữu tình và đối hữu tình không bị chấp đắm, nên viên mãn thấy tất cả pháp bình đẳng, nên viên mãn thấy tất cả hữu tình bình đẳng, nên viên mãn thông đạt chơn thật lý thú, nên viên mãn trí vô sanh nhẫn, viên mãn thuyết tất cả pháp nhất tướng lý thú, nên viên mãn diệt trừ phân biệt, nên viên mãn xa lìa các tưởng, nên viên mãn xa lìa các kiến, nên viên mãn xa lìa phiền não, nên viên mãn sa ma tha, tỳ bát xá na *(chỉ quán)*, nên viên mãn điều phục tâm tánh, nên viên mãn vắng lặng tâm tánh, nên viên mãn vô

ngại trí tánh, nên viên mãn không bị ái nhiễm, nên viên mãn tùy lòng mong muốn đến các cõi Phật, ở trong chúng hội Phật ấy tự hiện thân ra.

8- Đại Bồ Tát khi trụ đệ bát Bất động địa (Phạm:Acalà-bhùmi) **còn gọi làTịch diệt tịnh địa**, nên **viên mãn 4 pháp**: Nên viên mãn ngộ vào tâm hành tất cả hữu tình, viên mãn du hý các thần thông, viên mãn thấy các Phật quốc, tự trang nghiêm quốc độ mình như Phật quốc đã thấy, nên viên mãn cúng dường thừa sự các Đức Phật Thế Tôn.

9- Đại Bồ Tát khi trụ đệ cửu Thiện huệ địa (Phạm: Sàdhumatìbhùmi) **còn gọi là Thiện tai ý địa**, nên **viên mãn 4 pháp**: Nên viên mãn trí căn thắng liệt, viên mãn nghiêm tịnh cõi Phật, viên mãn như huyễn đẳng trì hằng vào các định, viên mãn theo các hữu tình căn lành đã thục, nên vào các cõi tự hiện hóa sanh.

10- Đại Bồ Tát khi trụ đệ thập Pháp vân địa (Phạm: Dharma= meghàbhùmi) **còn gọi là Tác vũ địa,** nên **viên mãn 12 pháp**: Nên viên mãn nhiếp thọ đại nguyện vô biên xứ sở, tùy theo sở nguyện đều khiến viên mãn, viên mãn trí hiểu biết âm ngữ của các loài trời, rồng, dược xoa, kiện đạt phược…, viên mãn trí vô ngại biện thuyết, viên mãn vào thai đầy đủ, viên mãn xuất sanh đầy đủ, viên mãn gia tộc đầy đủ, viên mãn chủng tánh đầy đủ, viên mãn quyến thuộc đầy đủ, viên mãn sanh thân đầy đủ, viên mãn xuất gia đầy đủ, viên mãn trang nghiêm cội Bồ đề đầy đủ, viên mãn tất cả công đức thành xong đầy đủ.

Tất cả 10 địa trên đều xây dựng trên căn bản: 1. Tu học chánh pháp, 2. Trụ trì địa nghiệp của mình, 3. Luyện tập tâm, trí và 4. Phục vụ chúng sanh.

Đó là hạnh nguyện của Bồ Tát cũng gọi là Bồ tát hạnh hay Bồ tát đạo. Học đạo này thì có thể tiến từ một địa đến một địa, viên mãn Bồ đề tâm, đạt Nhất thiết trí trí, chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Bồ đề, thì có thể chuyển pháp luân, độ chúng hữu tình.

Những ai đã từng ấp ủ Bồ đề tâm, tu Bồ tát hạnh để cứu độ chúng sanh, phải kiên trì rèn luyện và thực hành tất cả các pháp tu của thập địa Bồ Tát, mới có thể tròn đầy hạnh nguyện. Đó là phương tiện duy nhất, không có chọn lựa nào khác!

Có thể xem thập địa là 10 bậc thang giáo lý mà Bồ Tát ở giai vị này phải thực thi để tròn đầy vai vị và trị nghiệp của mình để tiến đến quả vị Phật. Phật Thích Ca Mâu Ni cũng tu Bồ Tát thập địa, sắp vượt bậc thứ bảy là Viễn hành

địa để vào bậc thứ tám là Bất động địa thì gặp Phật Nhiên Đăng, thọ ký làm Phật. Phật sử có ghi như vậy.

Đây chỉ là lược tóm theo Kinh sẽ quay lại vấn đề này khi đọc đến phẩm "Tu Trị Địa", Hội thứ II, ĐBN kế tiếp, chúng tôi sẽ trích dẫn chiết giải của Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn. Ngài là Tổ thứ XIV của dòng thiền Tây Thiên, truyền thừa từ Đức Thích Ca Mâu Ni, là bậc thật tu thật chứng có thẩm quyền hơn chúng tôi sẽ giải thích rõ ràng tu thập địa Bồ Tát là như thế nào? Xin hẹn gặp lại Hội thứ II, ĐBN với phẩm "Tu Trị Địa".

3. Đoạn ba:

Đoạn Kinh này xem như bắt đầu Q.55 cho đến đầu Q.56, Hội thứ I, ĐBN, tương đương với phẩm "Xuất Đáo" quyển thứ 06, Kinh MHBNBLMĐ. Phẩm "Xuất Đáo" thật ra chỉ là kết luận của các phẩm: Vấn Thừa, Quảng Thừa, Phát Thú của Kinh MHBNBLMĐ do Ngài La Thập dịch. Trong khi Kinh ĐBN do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch, gộp tất cả các phẩm trên vào một phẩm duy nhất lấy tên là phẩm "Biện Đại Thừa". Vì vậy, chúng tôi nói phẩm "Xuất đáo" là kết luận của các phẩm liệt kê trên của Kinh MHBNBLMĐ hay là kết luận của phẩm "Biện Đại Thừa" của Kinh ĐBN.

Phật trả lời câu hỏi của cụ thọ Thiện Hiện: "**Đại thừa đó từ đâu mà ra, đến trụ ở nơi nào? Đại thừa ấy làm thế nào mà trụ? Ai nương Đại thừa ấy mà xuất hiện?"**

1- Đại thừa đó từ đâu ra, đến trụ ở nơi nào?

"Thiện Hiện! Ngươi hỏi Đại thừa như vậy, từ chỗ nào ra, đến trụ chỗ nào?

Thiện Hiện! Đại thừa như vậy **từ trong ba cõi ra, đến trụ trong Nhất thiết trí trí**. Do vì Nhất thiết trí trí mà xuất ra ba cõi vậy. Nhưng không hai nên không ra không đến. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc Nhất thiết trí trí, hai pháp như thế chẳng tương ưng chẳng phải chẳng tương ưng. Chẳng có sắc chẳng phải không sắc. Chẳng có thấy chẳng phải không thấy. Chẳng có đối chẳng phải không đối, đều đồng nhất tướng, chỗ gọi vô tướng. **Pháp vô tướng không ra không đến.** Vì sao? Thiện Hiện! Pháp vô tướng chẳng

phải đã ra đã đến, chẳng phải sẽ ra sẽ đến, chẳng phải nay ra nay đến vậy. Thiện Hiện! Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng ấy có ra có đến, thời là muốn khiến chơn như có ra có đến. Vì sao? Vì chơn như chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì sao? Thiện Hiện! Chơn như, tự tánh chơn như không vậy.

Thiện Hiện! Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng có ra có đến, thời là muốn khiến chơn như có ra có đến. Vì sao? Vì chơn như chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì sao? Thiện Hiện! Chơn như, tự tánh chơn như không vậy.

Thiện Hiện! Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng ấy có ra có đến, thời là muốn khiến pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, bất tư nghì giới, đoạn giới, ly giới, diệt giới, vô tánh giới, vô tác giới, vô vi giới, an ẩn giới, tịch tĩnh giới, pháp định, pháp trụ, bổn vô, thật tế có ra có đến. Vì sao? Vì pháp giới cho đến thật tế chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Thiện Hiện! **Pháp giới, tự tánh pháp giới là không, cho đến thật tế, tự tánh thật tế là không.**

Thiện Hiện! Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng ấy có ra có đến, thời là muốn khiến sắc có ra có đến. Vì sao? Vì sắc chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì cớ sao? Thiện Hiện! **Sắc, tự tánh sắc không vậy.** Thiện Hiện! Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng ấy có ra có đến, thời là muốn khiến thọ tưởng hành thức có ra có đến. Vì sao? Vì thọ tưởng hành thức chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì sao? Thiện Hiện! Thọ tưởng hành thức, tự tánh thọ tưởng hành thức không vậy.

Cũng như vậy, như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng có ra có đến thời là muốn căn trần, xứ, giới cho đến tất cả pháp Phật có ra có đến. Vì sao? Vì căn trần xứ giới cho đến tất cả Phật pháp chẳng phải từ ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì cớ sao? Vì căn trần xứ giới cho đến tất cả pháp Phật là không vậy.

Như có kẻ muốn khiến pháp vô tướng ấy có ra có đến, thời là muốn khiến vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi có ra có đến. Vì sao? Vì vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi chẳng thể từ trong ba cõi ra, cũng chẳng thể đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì cớ sao?

Thiện Hiện! Vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi, tự tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi không vậy.

Thiện Hiện! Do những duyên cớ này, như vậy Đại thừa từ trong ba cõi ra, đến trụ trong Nhất thiết trí trí. Vì không có hai, nên không có ra không có đến, **bởi pháp vô tướng không có động chuyển.**

*(Để giải thích cho đoạn Kinh này, **Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 21, "Xuất Đáo"**(Ra và Đến)**, Tập 3, quyển 50**, nói rằng:*

"Ở đây Phật nói "năm ấm tướng" là không, chẳng xuất từ ba cõi, cũng chẳng đến an trú trong Nhất Thiết Chủng Trí. Vì sao ? Vì 5 ấm là không, thì 12 nhập, 18 giới,… dẫn đến hết thảy các pháp đều là không cả. Tất cả đều là hư vọng, đều là tự tướng không, chỉ ví như cảnh thấy trong mộng vậy thôi.

Hết thảy các pháp tự đều là không, nên chẳng có xuất, cũng chẳng có nhập. Cho nên nói: Nếu có ai muốn khiến sáu pháp Ba la mật xuất, thì đó là muốn "vô tướng pháp" xuất.

Bồ Tát vì chúng sanh nói hết thảy các pháp đều do duyên hoà hợp sanh, đều là tự tướng không. Dẫn đến Ma Ha Diễn, Nhất Thiết Chủng Trí cũng đều là như vậy cả.

Hỏi: *Sáu pháp Ba la mật có chân, có tục. Tục đế chấp có pháp tướng. Còn chân đế nếu chẳng y nơi pháp tướng thì làm sao lập ra được sáu pháp Ba la mật?*

Đáp: Các vị Bồ Tát nào chưa được lậu tận thì còn tu phước. Do còn tu phước nên còn tu sáu Ba la mật của phàm phu. Trong trường hợp này mới thấy có xuất, có nhập.v.v…

Trái lại các đại Bồ Tát biết rõ Ma Ha Diễn *(pháp Đại thừa)* là vô tướng pháp, chẳng có xuất, chẳng có nhập. Ở nơi đây, các pháp tướng chỉ là giả danh, chẳng thật có. Bởi vậy khi nói " Ma Ha Diễn phát xuất từ ba cõi, đến an trú trong Nhất Thiết Chủng Trí", thì cũng phải biết rõ rằng Nhất Thiết Chủng Trí cũng là giả danh, chẳng thật có, cũng là pháp bất động vậy".

Đã là pháp bất động thì làm gì có đến có đi, có xuất có trụ… Nên Phật bảo cụ thọ Thiện Hiện: "Ai muốn khiến pháp vô tướng có chỗ ra có chỗ đến, thì kẻ ấy muốn khiến **vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, vô tướng, vô vi** có chỗ ra có chỗ đến. Vì sao? Vì vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, vô tướng, vô vi chẳng thể từ trong tam giới mà ra, cũng chẳng thể đến an

trú trong Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, vô tướng, vô vi và tự tánh của vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, vô tịnh, vô tướng, vô vi **là không.**

Do duyên này, nên việc Đại thừa từ trong tam giới mà ra, đến an trú trong Nhất thiết trí trí, là vô nhị, nên không ra, không đến, vì là pháp vô tướng, nên không động không chuyển).

Lập luận này cho thấy rõ tại sao các pháp không đến không đi, không xuất không nhập? Là vì tất cả pháp đều không, không động không chuyển.

2- Đại thừa ấy làm thế nào mà trụ?

Thiện Hiện! Ngươi hỏi Đại thừa như vậy là trụ chỗ nào?

Thiện Hiện! Đại thừa như vậy đều không có chỗ trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp đều không có chỗ trụ. Vì chỗ trụ của các pháp bất khả đắc. Thiện Hiện! Nhưng Đại thừa đây trụ vô sở trụ!

Như tánh chơn như chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh chơn như không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! **Tánh chơn như, chơn như tánh không vậy**. Thiện Hiện! Như tánh pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, bất tư nghì giới, hư không giới, đoạn giới, ly giới, diệt giới, vô tánh giới, vô tướng giới, vô tác giới, vô vi giới, an ẩn giới, tịch tĩnh giới, pháp định, pháp trụ, bổn vô, thật tế chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh pháp giới cho đến tánh thật tế, không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh pháp giới, pháp giới tánh không, cho đến tánh thật tế, thật tế tánh không vậy.

Hơn nữa, tánh của sắc thọ tưởng hành thức, các xứ, giới cho đến tất cả pháp Phật cũng như vậy.

Như tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi, không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi; vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi **tánh không** vậy.

*(Để giải thích đoạn Kinh này, **Đại Trí Độ Luận**, cùng phẩm trên nói rằng:*

"Trên đây Phật mật ý nói rằng: Từ vô thỉ đến nay, hết thảy các pháp đều là vô trú*(chẳng trụ)*, chẳng có pháp nào có trú xứ riêng rẽ cả.

Nên biết:

- Nói "trú" là nói trú nơi rốt ráo không.

Vì sao? Vì hết thảy pháp đều là "như pháp tánh thật tế", đều là bất sanh, bất diệt, bất khởi, bất tác, nên chẳng phải trú (bất trú), cũng chẳng phải chẳng trú (phi bất trú).

- Nói "bất trú" là nhằm phá chấp hữu cũng là nhằm nêu lên nghĩa vô thường, để phá chấp về thường tướng.

- Nói "phi bất trú" là nhằm phá chấp về diệt tướng. Lại nữa, do thuận theo thế đế mà nói "trú", nhưng nếu chấp "bất trú" thì cũng là lỗi lầm, nên nói "phi bất trú" vậy.

<u>Phật dạy "pháp tánh tướng" là không, nên là bất trú, phi bất trú, là vô khởi vô tác vậy</u>).

3- Ai nương Đại thừa ấy mà xuất hiện?

"Thiện Hiện! Ngươi hỏi, ai là người lại nương vào Đại thừa ấy mà xuất hiện?

Thiện Hiện! **Hoàn toàn không có ai nương vào Đại thừa ấy mà xuất hiện**. Vì sao? Hoặc chỗ để nương và người nương do lẽ này, vì lẽ này, mà chỗ xuất hiện, chỗ đi đến, lúc xuất hiện, lúc đi đến, tất cả đều **không có sở hữu, hoàn toàn chẳng thể nắm bắt** được. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tất cả pháp đều vô sở hữu, hoàn toàn bất khả đắc, rốt ráo thanh tịnh, thì như vậy tại sao có thể nói là có chỗ để nương, người nương, có sự xuất hiện, sự đi đến và lúc xuất hiện lúc đi đến?

Ngã không có sở hữu nên chẳng thể nắm bắt được, kẻ nương Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì rốt ráo thanh tịnh. Như vậy, hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, khả năng khiến người làm việc, khả năng tạo nghiệp, khả năng khiến người tạo nghiệp, tự thọ quả báo, khiến người thọ quả báo, cái biết, cái thấy không có sở hữu nên chẳng thể nắm bắt được. Kẻ nương vào Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? **Vì rốt ráo thanh tịnh**.

Chơn như không có sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ nương vào Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì rốt ráo thanh tịnh. Như vậy, pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, cảnh giới bất tư nghì, cảnh giới hư không, cảnh giới đoạn, cảnh giới ly, cảnh giới diệt, cảnh giới vô tánh, cảnh giới vô tướng, cảnh giới vô tác, cảnh giới vô vi, cảnh giới an ổn, cảnh giới tịch tịnh, định pháp, trụ pháp, bổn vô, thật tế, không có sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ nương vào Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì rốt ráo thanh tịnh.

Sắc thọ tưởng hành thức, các xứ, giới và tất cả Phật pháp cũng đều như vậy.

Nên cuối cùng, Phật bảo:

Thiện Hiện! Nên biết, sự thành thục hữu tình không có sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ nương vào Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì rốt ráo thanh tịnh. Thiện Hiện! Nên biết, sự nghiêm tịnh cõi Phật không có sở hữu, nên chẳng thể nắm bắt được; kẻ nương vào Đại thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì rốt ráo thanh tịnh.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Pháp nào, chẳng thể nắm bắt được, nên nói là ngã v.v..., chẳng thể nắm bắt được?

Phật bảo Thiện Hiện: Tánh ngã, chơn như, sắc thọ tưởng hành thức, căn, trần xứ, giới và tất cả Phật pháp đều không thể nắm bắt được. Tất cả pháp ba đời đều bất khả đắc, vì rốt ráo tịnh.

Thiện Hiện! Tánh thành thục hữu tình ở trong cái không nội, chẳng thể nắm bắt được, nên nói thành thục hữu tình, chẳng thể nắm bắt được, cho đến tánh thành thục hữu tình trong cái không không tánh tự tánh, chẳng thể nắm bắt được, nên nói thành thục hữu tình, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tánh thành thục hữu tình ở trong đó, chẳng phải đã nắm bắt được, chẳng phải sẽ nắm bắt được, chẳng phải đang nắm bắt được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Thiện Hiện! Tánh nghiêm tịnh cõi Phật ở trong cái không nội, chẳng thể nắm bắt được, nên nói nghiêm tịnh cõi Phật, chẳng thể nắm bắt được, cho đến tánh nghiêm tịnh cõi Phật trong cái không không tánh tự tánh, chẳng thể nắm bắt được, nên nói nghiêm tịnh cõi Phật, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tánh nghiêm tịnh cõi Phật ở trong đó, chẳng phải đã nắm

bắt được, chẳng phải sẽ nắm bắt được, chẳng phải đang nắm bắt được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Như vậy, Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát nhã Ba la mật, tuy quán tất cả pháp đều không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, rốt ráo thanh tịnh, nên không nương vào Đại thừa mà xuất hiện và đi đến, nhưng lấy vô sở đắc làm phương tiện, nương vào Đại thừa ra khỏi sanh tử ba cõi, đến Nhất thiết trí trí, lợi ích, an ổn tất cả hữu tình, đến tận cùng đời vị lai, thường không dừng nghỉ".

*(Để giải thích cho đoạn Kinh này, **Đại Trí Độ Luận** nói tiếp:*

"Hành Ma Ha Diễn *(các pháp Đại thừa)* đi vào Phật đạo, để thành tựu chúng sanh, gọi là xuất. Hành Ma Ha Diễn để thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí, cũng gọi là xuất.

Phật nói "pháp không", lại nói các pháp đều bất khả đắc, là nhằm khuyến tấn các người hành Ma Ha Diễn phải dụng pháp "vô sở đắc", để tu sáu pháp Ba la mật.

Nếu Bồ Tát, khởi bi đại tâm, hành sáu pháp Ba la mật, độ thoát chúng sanh, mà tâm chẳng chấp trước, thì gọi là Bồ Tát Ma Ha Tát hành đầy đủ "pháp không".

Phật lại dạy "ngã bất đắc là rốt ráo không", là nhằm chỉ cho chúng sanh biết rõ rằng hết thảy các pháp, nhẫn đến Nhất Thiết Chủng Trí cũng đều là bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm…, và đều là tự tướng không cả.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: Ngã, tri giả, khiến giả,… dẫn đến chúng sanh, thanh văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát, Phật đều là rốt ráo không cả.

Hỏi: *Bất khả đắc có hai nghĩa:*

- Đối với người thiểu trí, thì nói theo nghĩa "các pháp là bất khả đắc".

- Đối với người đại trí, thì nói theo nghĩa "các pháp bất khả đắc cũng là bất khả đắc"

Như vậy, ở nơi đây, nói "bất khả đắc" theo nghĩa nào?

Đáp: Đây là nói về "pháp không", nên "bất khả đắc" phải được hiểu theo hai nghĩa như vậy.

Hỏi: *Nếu nói các pháp, trước sau, đều bất khả đắc, thì như vậy có lợi gì?*

Đáp: Phật thuyết các pháp là bất khả đắc, là rốt ráo thanh tịnh. Thế nhưng, Phật sợ người tu hành lại y chỉ nơi "bất khả đắc" mà chấp "không", chấp "vô pháp".

Vì người sơ cơ, mà phật dùng "vô" để phá "hữu", nhưng bọn họ chưa được tâm thanh tịnh, nên lại y chỉ nơi "vô". Bởi vậy nên Phật dạy thêm rằng "các pháp bất khả đắc" cũng là bất khả đắc.

Hết thảy các pháp đều là bất khả đắc, dẫn đến "pháp bất khả đắc" cũng là bất khả đắc, nên hết thảy các pháp đều là rốt ráo thanh tịnh cả.

Bồ Tát Ma Ha Tát, dụng pháp "vô sở đắc", hành Ma Ha Diễn hướng về Nhất Thiết Chủng Trí".

Khi nói tất cả pháp không là bất khả đắc, nhưng còn chấp "không" hay "vô pháp" nữa thì chưa được hoàn toàn không, nên nói bất khả đắc cũng bất khả đắc nốt. Đó là bất khả đắc không tức không còn gì để chấp nữa. Đó là phủi sạch để được tâm không. Tâm không là tâm thanh tịnh vậy!

Sơ giải:

(cho ***<u>Đoạn ba</u>*** *này)*

Chúng ta đã trả lời xong:

1. Đoạn một *với câu hỏi: Làm sao biết tướng Đại thừa của đại Bồ Tát?*

Câu trả lời là: "6 pháp Ba la mật, 18 pháp không, các tam muội và các pháp mầu Phật đạo là tướng Đại thừa của đại Bồ Tát";

2. Đoạn hai *với câu hỏi: Làm sao biết được sự phát tâm hướng đến Đại thừa của đại Bồ Tát?*

Câu trả lời là: Bồ Tát tu hành 6 pháp Ba la mật tu trị nghiệp của mình từ Cực hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa, cho đến Pháp vân địa, thì biết đó là Bồ Tát phát tâm hướng đến Đại thừa; và

3. Đoạn ba *này với câu hỏi: Đại thừa đó từ đâu mà ra, đến trụ ở nơi nào? Đại thừa ấy làm thế nào mà trụ? Ai nương Đại thừa ấy mà xuất hiện?*

Chúng ta có thể trả lời vắn tắt như sau:

1- Tất cả pháp từ uẩn, xứ, giới và các pháp Phật đều không, tất cả pháp vô tướng đều không động chuyển, nên Đại thừa không từ đâu ra và chẳng đến đâu. Nhưng người ta vẫn thấy Đại thừa từ Ba cõi ra và trụ trong Nhất thiết trí trí;

2- Tánh của uẩn xứ giới và tất cả pháp đều chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ vì tất cả pháp đều tánh không. Nên nói Đại thừa chẳng có chỗ trụ mà trụ nơi vô sở trụ. Vô sở trụ là trụ không, trụ không tức là trụ trong Bát Nhã. Đó là chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ; vì trụ mà chẳng có chỗ trụ, nên gọi là vô sở trụ; và

3- Tất cả pháp đều vô sở hữu, hoàn toàn bất khả đắc, là không thật, là rỗng không, là viễn, là tịch tỉnh, rốt ráo bình đẳng, nên nói là thanh tịnh. Như vậy tại sao có thể hỏi là có chỗ để nương, người nương, có sự xuất hiện, sự đi đến, lúc xuất hiện, lúc đến đi? Không ai có thể nương tựa, nắm giữ cất dấu... ở chỗ rỗng không này.

Các Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, quán biết tất cả pháp như thế, rốt ráo được thanh tịnh, nên không nương vào Đại thừa xuất hiện và đi đến, nhưng lấy vô sở đắc làm phương tiện, nương vào Đại thừa ra khỏi sanh tử ba cõi, đến với Nhất thiết trí trí, làm lợi ích an ổn tất cả hữu tình, thanh tịnh Phật độ đến tận cùng đời vị lai, thường không dừng nghỉ!

Giáo lý của Đoạn ba có thể cho chúng ta một kết luận: Tất cả pháp là không, tánh của tất cả pháp cũng không, vì tất cả pháp vô sở hữu, bất khả đắc. Như vậy kẻ chấp trì Bát nhã Ba la mật không cần phải truy nguyên Đại thừa xuất phát từ đâu và sẽ đi đến đâu mặc dù hành giả Bát Nhã dùng các phương tiện của Đại thừa để đạt Nhất thiết trí trí. Một khi Bồ Tát đặt cứ điểm ở bất cứ nơi nào dù là Nhất thiết trí trí, Giác ngộ hay Chánh giác thì Bồ Tát không tránh khỏi những trói buộc của nó và như thế không còn tự do trong tư duy cũng như hành động.

Tu Đại thừa như tu hư không, như chim xí bay lượn trên hư không, nương hư không nhưng không trụ ở hư không(1). Hành giả Bát Nhã cũng nương Đại thừa đạt Nhất thiết trí trí ra khỏi tam giới độ chúng hữu tình vào Vô dư y Niết bàn nhưng thật sự không có chúng sanh nào được diệt độ.

Đại thừa trên thực tế là một danh tự chung. Người tu theo Đại thừa không ngoài mục đích hướng đến Giác ngộ. Muốn Giác ngộ phải có Bát Nhã hay Nhất thiết trí trí. Vậy, Giác ngộ, Bát Nhã và Nhất thiết trí trí chỉ là một. Nên, nói hoặc Đại thừa, hoặc Nhất thiết trí trí hoặc Bát nhã Ba la mật hay Giác ngộ là những pháp chẳng hiệp, chẳng tan, chẳng sắc, chẳng hình, là không, là nhất tướng, chỗ gọi là vô tướng. Vì là nhất tướng, chỗ gọi vô tướng nên có cái thấy bình đẳng. Do vậy, Phật nói "Bình đẳng là thanh tịnh".

Bát Nhã là vô niệm, vô tâm, vô đắc, vô thủ, vô trụ… thì đặt câu hỏi Đại thừa từ đâu ra, đến trụ chỗ nào, ai là người nương Đại thừa để làm gì? Khi con người đạt được trạng thái vô thức, vô niệm, vô tâm, chỗ gọi là như như bất động, thì được thanh tịnh. Nhưng đạt trạng thái đó không phải là không còn gì hết mà tới đó thì ***cánh cửa trí tuệ vô thượng sẽ hé mở****(2), chỉ trong sát na tương ưng với diệu huệ, tất cả tập khí tương tục đều đoạn dứt thì thành Như Lai Chánh Đẳng Chánh giác.*

Đây là bài pháp quá hay nói về Bát Nhã Tánh không và Đại thừa. Cố gắng trì tụng thôi.

Thích nghĩa của phần lược giải cho <u>Đoạn ba</u> này:

(1). Hư không: Đây là từ hay dùng trong các Kinh điển Đại thừa cũng như Tiểu thừa mà nhiều người hay nhầm lẫn không gian(hay không giới) với hư không trong nghĩa vô vi của nó. Kinh điển thường thí dụ "tu Đại thừa là tu như hư không như con chim xí bay lượn trên hư không, nương hư không nhưng không trụ ở hư không". Câu nầy có hai nghĩa rõ rệt "chim xí bay lượn trên hư không", từ hư không đây có nghĩa là bầu không khí, bầu trời tức không giới là hữu vi, là sắc giới có thể thấy, phân biệt được. Câu "tu Đại thừa là tu như hư không", từ hư không ở đây có thâm nghĩa, hư không là vô vi, không sắc tướng, không vuông tròn, dài ngắn, không xanh đỏ trắng đen, không khứ lai, xuất nhập, tăng giảm, nhiễm tịnh, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng biến hoại, điên đảo, chẳng hư vọng, phân biệt… Hư không là từ chỉ cái thể vi diệu của các pháp vô vi. Phẩm "Đẳng Không" kế tiếp sẽ nói lên thâm áo của từ nầy.

(2). Ngũ đạo pháp môn của Kinh Đại thừa Bắc Thiền gồm:

1- Phật giác ngộ và giác ngộ là không móng tâm.

2- ***Khi tâm bất động, các giác quan yên lặng và trong trạng thái tĩnh lặng đó cánh cửa trí tuệ vô thượng sẽ hé mở.***

3- Trí tuệ vô thượng khai mở dẫn đến khai phóng một cách vi diệu thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là Niết bàn tịch tĩnh của Tiểu thừa, bởi vì trí tuệ vô thượng do chư Bồ Tát chứng đắc đòi hỏi các ***cảm thức tuy có hoạt động nhưng không dính mắc****.*

4- Tính hoạt động không dính mắc nầy nghĩa là không kẹt vào nhị nguyên đối đãi giữa thân và tâm, nơi đó hội được thật tướng các pháp.

5- Rốt cuộc đây là con đường của Nhất tính, dẫn đến giới sự của Như thị không ngăn ngại, không sai biệt. Đó là giác ngộ.

(Trích trong tác phẩm "Vô Niệm" của Thiền sư D.T. Suzuki do Thuần Bạch dịch).

Lưu ý chung của phẩm này:

Phẩm này trình bày thật nhiêu khê phức tạp, vì một phần chúng tôi dựa vào chánh văn của Kinh ĐBN và phần khác là phải so chiếu với Kinh MHBNBLMĐ để chiết giải. Tuy nhiên, nhờ đó mà chúng ta có thể hiểu phẩm "Biện Đại Thừa" dễ dàng hơn nhất là chúng ta phối hợp cùng một lúc đọc tụng và tham cứu cả hai Kinh và một Luận.

Tại sao trong 16 pháp hội của Đại Bát Nhã, Bồ Tát Long Thọ lại chọn pháp hội thứ II là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa để biên soạn Bộ Đại Trí Độ Luận? Vì pháp hội thứ II của Đại Bát Nhã là pháp hội ngắn gọn rõ ràng nhất! Đó là lý do khi chiết giải pháp hội thứ I, ở đầu mỗi phẩm tựa của Kinh ĐBN chúng tôi có ghi phẩm tựa tương đương của Kinh MHBNBLMĐ để các thiện hữu có dịp so chiếu học hỏi thêm.

Cũng xin nói thêm rằng trước khi soạn thảo bộ Tổng luận Đại Bát Nhã, chúng tôi đã đọc tụng thọ trì Kinh MHBNBLMĐ rồi, và nhờ đó mà chúng tôi biết Kinh Đại Bát Nhã mà biên soạn thiên Tổng luận này.

Không cần khuyến dẫn, các thiện hữu sẽ có cơ hội đọc tụng Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa và Đại Trí Độ Luận khi chúng tôi thuyết đến Hội thứ II, ĐBN kế tiếp. /.

---o0o---

16. PHẨM "TÁN ĐẠI THỪA"

Cuối Q.56 cho đến đầu Q.61, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Thắng Xuất" và "Đẳng Không", quyển thứ 07, MHBNBLMĐ).

Gợi ý:

Vì phẩm "Tán Đại Thừa" tương đương với 2 phẩm của quyển thứ 07, Kinh MHBNBLMĐ là phẩm "Thắng Xuất" và "Đẳng Không". Nên chúng tôi cũng chia phẩm này làm 2 đoạn: ***Đoạn 1.*** *Tương đương với phẩm "Thắng Xuất" và* ***Đoạn 2.*** *Tương đương với phẩm "Đẳng Không" để dễ so chiếu và chiết giải.*

Tóm lược:

1. Đoạn một:

(Phẩm "Tán Đại Thừa", phần sau Q.56 cho đến đầu Q.57, Hội thứ I, ĐBN, tương đương phẩm "Thắng Xuất" quyển thứ 07, Kinh MHBNBLMĐ).

Đại thừa, là tôn, là diệu vượt hơn tất cả thế gian, trời, người, A tu la v.v… Đại thừa như vậy ngang bằng với hư không. Ví như hư không trùm cả vô số vô lượng vô biên hữu tình. Đại thừa cũng vậy, bao trùm vô số vô lượng vô biên hữu tình. Lại như hư không, không lai*(đến)* không khứ*(đi)* không trụ khá thấy. Đại thừa cũng vậy, không lai không khứ không trụ khá thấy. Lại như hư không, ngằn *(mé)* trước, sau, giữa đều bất khả đắc. Đại thừa cũng vậy, ngằn trước, sau, giữa đều bất khả đắc. Ba đời bình đẳng, đầy đủ vô biên công đức, nên gọi tên Đại thừa!

Đại thừa như vậy là 6 Ba la mật, là 18 pháp không, là 37 pháp trợ đạo, là 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Thảy vô lượng vô biên công đức thù thắng như vậy đều là Đại thừa của Bồ Tát.

Nếu dục giới, sắc giới và vô sắc giới là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng

vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì dục, sắc và vô sắc giới chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, biến dịch, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này **là tôn, là diệu**, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Nếu **sắc** là chơn thật; thọ, tưởng, hành, thức là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì ngũ uẩn chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, biến dịch, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...trong thế gian.

Nếu 12 xứ, 18 giới là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì 12 xứ, 18 giới chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, biến dịch, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...trong thế gian.

Nếu **Tứ đế, 12 duyên khởi** là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì Tứ Thánh đế, 12 Duyên khởi chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, có biến dịch đổi dời, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...trong thế gian.

Nếu **chơn như, pháp giới, pháp tánh, thật tế**…, là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì chơn như, pháp giới, pháp tánh… chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, có biến dịch đổi dời, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu bố thí Ba la mật có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì

bố thí Ba la mật chẳng phải có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian. Nếu tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu 18 pháp không, 3 giải thoát môn, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì 18 pháp không cho đến Nhất thiết tướng trí, không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu bậc Tịnh quán, bậc Chủng tánh, bậc Đệ bát, Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác, đại Bồ Tát, chư phật Chánh Đẳng Chánh Giác*(1)* có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì bậc Tịnh quán, bậc Chủng tánh, bậc Đệ bát, cho đến chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu Kim cang dụ*(2)* của đại Bồ Tát có thật tánh, thì Đại thừa này chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì Kim cang dụ của đại Bồ Tát không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu các thứ trang nghiêm thân của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác là 32 tướng đại sĩ và 80 vẻ đẹp phụ thuộc có thật tánh, thì oai quang diệu đức của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chẳng vượt hơn trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì các thứ trang nghiêm thân của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác không thật tánh, nên oai quang diệu đức của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Thiện Hiện! Nếu các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã quay xe pháp*(3)* có thật tánh, thời các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã quay xe pháp chẳng cực thanh tịnh, cũng chẳng phải tất cả thế gian, Sa môn, Bà la môn, Trời, Ma, Phạm thảy chẳng thể nào quay được. Bởi các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác

đã quay xe pháp không có thật tánh, nên các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã quay xe pháp rất cực thanh tịnh, tất cả thế gian, Sa môn, Bà la môn, Trời, Ma, Phạm thảy chẳng thể nào quay được.

Thiện Hiện! Nếu các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quay xe diệu pháp hữu tình khắp nhờ có thật tánh, thời các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã quay xe pháp, chẳng thể khiến các loại hữu tình kia đối với cõi Vô dư y Niết bàn đã vào, đang vào, sẽ vào Niết bàn. Bởi các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quay xe diệu pháp hữu tình khắp nhờ không có thật tánh, nên các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã quay xe pháp, đều năng khiến được các loại hữu tình kia đối với cõi Vô dư y Niết bàn đã vào, đang vào, sẽ vào Niết bàn.

Thiện Hiện! Do vì vô lượng nhân duyên tất cả đều như vậy, nên nói Đại thừa vượt hơn tất cả thế gian, trời, người, A tu la, rất tôn rất diệu.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn một</u> này:

(1). Tánh Nhơn pháp, Bát Nhơn pháp, Tu Đà Hoàn pháp, Tư Đà Hàm pháp, A Na Hàm pháp, A La Hán pháp, Bích Chi Phật pháp và Phật pháp: Ý muốn nói đến thập vị cộng Tam thừa pháp từ Tánh Quán địa cho đến Phật địa. Cách diễn tả có khác nhưng thực chất không khác. Đã thích nghĩa nhiều lần.

(2). Tập khí: Do tư tưởng, hành vi(đặc biệt là phiền não) của người ta nổi dậy hằng ngày, rồi huân tập(xông ướp) thành những thói quen, hơi hướng rơi rớt lại trong tâm gọi là tập khí, giống như để hương trong hộp, khi lấy hương ra rồi mà trong hộp vẫn còn mùi thơm. Nói cách nôm na là tất cả ý nghĩ và việc làm của chúng ta đều để lại trong ta những kinh nghiệm và thói quen, đó chính là Tập khí.

(3). Xe pháp hay còn gọi là Pháp luân: (法輪) *Phạm: Dharmacakra. Pàli: Dhammacakka. Bánh xe pháp, ví dụ giáo pháp của đức Phật, có 3 nghĩa: 1- Tồi phá: Vì Phật pháp có công năng phá trừ tội ác của chúng sinh, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương có thể nghiền nát núi non nham thạch, cho nên ví dụ là Pháp luân. 2- Triển chuyển: Vì đức Phật nói pháp không dừng ở 1 người nào, cũng không vướng mắc ở 1 chỗ nào, giống như bánh xe quay mãi không dừng, cho nên gọi là Pháp luân. 3- Viên mãn: Vì giáo pháp do đức Phật nói đầy đủ không thiếu, giống như bánh xe tròn trịa, nên gọi là Pháp luân. Luận Đại trí độ quyển 25 (Đại 25, 245 thượng) nói: Đức Phật quay bánh xe pháp, tất cả trời và người trong thế gian không bị trở ngại, không bị ngăn che(...) gặp được Pháp luân của Phật thì tất cả phiền não, tà kiến, nghi hối, độc hại thảy đều tiêu diệt. Pháp luân cũng gọi là Phạm luân,*

trong các Kinh Luận có nêu ra nhiều ý nghĩa khác nhau về từ ngữ này: 1- Phạm nghĩa là thanh tịnh, mà pháp của đức Phật nói cũng thanh tịnh, nên gọi Phạm luân. 2- Phật là đấng Đại phạm, Phật dùng Phạm âm để nói pháp, nên gọi Phạm luân. 3- Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, Phạm thiên đến khuyến thỉnh Ngài chuyển pháp luân, vì thế gọi là Phạm luân. 4- Đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh (4 tâm vô lượng): Từ, Bi, Hỉ, Xả để tuyên thuyết đại pháp, cho nên *gọi là Phạm luân. 5- Người Ấn độ thời xưa rất tôn quí Phạm thiên, vì tùy thuận thế gian, nên gọi là Phạm luân. Nhưng cũng có thuyết cho rằng giữa 2 từ Pháp luân và Phạm luân có ý nghĩa khác nhau: - Phạm luân chỉ dạy pháp Tứ vô lượng tâm và pháp Tứ thiền định của Thánh đạo thiền định. - Pháp luân chỉ dạy pháp Tứ thánh đế và 37 phẩm trợ đạo của Thánh đạo trí tuệ. Lại về tự tính của Pháp luân thì các bộ nói cũng đều khác nhau. Trong đó, 10 bộ như: Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đa văn bộ, Kinh lượng bộ... chủ trương lấy Bát chính đạo làm thể của Pháp luân. Còn 10 bộ như: Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Ẩm quang bộ... thì chủ trương lấy lời Phật nói làm thể của Pháp luân. Thuyết này được thấy trong luận Đại tì bà sa quyển 182, 183, luận Câu xá quyển 24, chương Tổng liệu giản trong Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 1, phần đầu và Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 14 (bản Bắc). Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký quyển 3 thì lại dựa vào sự cạn sâu của thuyết Ngũ giáo mà bàn về thể tính bất đồng của Pháp luân, nghĩa là Tiểu thừa giáo lấy Bát chính đạo làm thể của Pháp luân; Thủy giáo lấy trí vô phân biệt làm thể của Pháp luân; Chung giáo lấy chân lý làm thể của Pháp luân; Đốn giáo lấy chỗ lí và trí đều bặt, lời và ý đều dứt làm thể của Pháp luân; còn Viên giáo thì lấy Vô tận pháp môn làm thể của Pháp luân. - Phật Quang Từ điển. Đã thích nghĩa rồi, nhắc lại cho nhớ!*

Sơ giải:

(Cho ***Đoạn một*** *này)*

Đây là phẩm ca tụng Đại thừa, Kinh nói rằng:

"Nếu dục giới, sắc giới và vô sắc giới là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v...; nhưng vì dục, sắc và vô sắc giới chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, là điên đảo, là giả có, chẳng phải chắc

thật, không thường hằng, biến dịch, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này **là tôn, là diệu**, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian".

Sở dĩ, Đại thừa được tán tụng là tôn là diệu, vì rằng Đại thừa là chắc thật, thường hằng, là quảng đại vi diệu, là chân thiện mỹ. Còn ba cõi vô thường ngược lại luôn luôn biến dịch, đổi dời, hư vọng, điên đảo, giả có, chẳng thật... Nên nói Đại thừa hơn tất cả Trời, Người, A tu la... về mọi phương diện, nên được tán tụng là tôn là diệu.

*Cũng vậy, nếu **5 uẩn**, **12 xứ**, **16 giới** là chơn thật chẳng phải hư vọng, chẳng phải điên đảo, chẳng phải giả có, là chắc thật, thường hằng, không biến dịch, có thật tánh, thì Đại thừa này, chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... Nhưng vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới chẳng phải là chơn thật mà là hư vọng, điên đảo, giả có, chẳng phải chắc thật, không thường hằng, biến dịch, hoàn toàn không có thật tánh, nên Đại thừa này là tôn, là diệu, vượt hơn tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.*

Nếu lục Ba la mật, 4 Thánh đế... cho đến Phật 10 lực có thật tánh, thời Đại thừa đây chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt tất cả thế gian, Trời, Người, A tu la v.v... Bởi lục Ba la mật, tứ Thánh đế... cho đến Nhất thiết trí trí không có thật tánh, nên Đại thừa đây là tôn là diệu, vượt hơn tất cả thế gian, Trời, Người, A tu la. Nếu 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí thật có tánh, thời Đại thừa đây chẳng phải tôn, chẳng phải diệu, chẳng vượt tất cả thế gian, Trời, Người, A tu la. Bởi lục Ba la mật. Tứ Thánh đế cho đến Nhất thiết tướng trí, không có thật tánh, nên Đại thừa đây là tôn là diệu, vượt hơn tất cả thế gian, Trời, Người, A tu la v.v... và v.v...

Tất cả những điều nói trên chứng tỏ Đại thừa là thường trụ chắc thật, chẳng biến dịch đổi dời, chẳng hư vọng điên đảo. Đại thừa là chân thật nghĩa. Nên nói Đại thừa là tối tôn, tối thắng, là quảng đại vi diệu không gì bằng. Vì vậy, phẩm này mới được "Tán tụng hay Khen ngợi Đại Thừa".

<u>2. Đoạn hai:</u>

(Cuối Q.57 đến đầu Q.61, phẩm "Tán Đại Thừa", Hội thứ I,ĐBN tương đương phẩm "Đẳng Không" quyển thứ 07, MHBNBLMĐ).

1- So sánh Đại thừa với hư không:

Đại thừa ngang đồng với hư không. Vì sao? Vì hư không chẳng phải có ranh giới, phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ vi, Thượng Hạ có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có phân ranh phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ vi, Thượng Hạ có thể nắm bắt được, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Hư không chẳng phải có hình sắc dài ngắn, vuông tròn, cao thấp, cong ngay, có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có hình sắc dài ngắn, vuông tròn, cao thấp, cong ngay, có thể nắm bắt được, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Hư không chẳng hiển sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có hiển sắc xanh, vàng, đỏ v.v... có thể nắm bắt được, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Lại nữa hư không chẳng phải quá khứ, **chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại**, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không; hư không chẳng phải tăng, chẳng phải giảm, chẳng phải tấn, chẳng phải thối, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải tăng, chẳng phải giảm, chẳng phải tấn, chẳng phải thối; hư không chẳng phải tạp nhiễm, chẳng phải thanh tịnh, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải tạp nhiễm, chẳng phải thanh tịnh; hư không chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải trụ, chẳng phải dị, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải trụ, chẳng phải dị, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

2- Đại thừa không phải là nhị pháp:

Lại như hư không chẳng phải thiện-chẳng phải phi thiện, chẳng phải hữu ký-chẳng phải vô ký, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải thiện-chẳng phải phi thiện, chẳng phải hữu ký-chẳng phải vô ký; hư không chẳng phải kiến, chẳng phải văn, chẳng phải giác, chẳng phải tri, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải kiến, chẳng phải văn, chẳng phải giác, chẳng phải tri; hư không chẳng phải sở tri, chẳng phải sở đạt, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải sở tri, chẳng phải sở đạt; hư không chẳng phải biến tri, chẳng phải vĩnh đoạn, chẳng phải tác chứng, chẳng phải tu tập, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải biến tri*(1)*, chẳng phải vĩnh đoạn*(2)*, chẳng phải tác chứng, chẳng phải tu tập; hư không chẳng phải dị thục, chẳng phải có pháp dị thục, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải dị thục, chẳng phải có pháp dị thục; hư không chẳng

phải có pháp tham, chẳng phải có pháp ly tham, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có pháp tham, chẳng phải có pháp ly tham, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Lại như hư không chẳng phải có pháp sân, pháp si, chẳng phải có pháp ly sân, ly si, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có pháp sân, pháp si, chẳng phải có pháp ly sân, ly si, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Lại như hư không chẳng phải đọa Dục giới, chẳng phải đọa Sắc giới, chẳng phải đọa Vô sắc giới, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải đọa Dục giới, chẳng phải đọa Sắc giới, chẳng phải đọa Vô sắc giới; hư không chẳng phải có bậc sơ phát tâm, có thể nắm bắt được, cho đến chẳng phải có bậc thứ mười phát tâm, có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có bậc sơ phát tâm, có thể nắm bắt được, cho đến chẳng phải có bậc thứ mười phát tâm, có thể nắm bắt được; hư không chẳng phải có bậc Tịnh quán, bậc Chủng tánh, bậc Đệ bát, bậc Cụ kiến, bậc Bạc, bậc Ly dục, bậc Dĩ biện, bậc Độc giác, bậc Bồ Tát, bậc Như Lai*(thập vị cộng Tam thừa)*, có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có bậc Tịnh quán cho đến bậc Như Lai có thể nắm bắt được; hư không chẳng phải có Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả, Độc giác hướng, Độc giác quả, Bồ Tát, Như Lai có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có Dự lưu hướng, Dự lưu quả cho đến Bồ Tát, Như Lai có thể nắm bắt được.

Lại như hư không chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng; hư không chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải lạc, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải lạc, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh; hư không chẳng phải không, chẳng phải bất không, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải hữu nguyện, chẳng phải vô nguyện, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải không, chẳng phải bất không, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải hữu nguyện, chẳng phải vô nguyện; hư không chẳng

phải tịch tịnh, chẳng phải bất tịch tịnh, chẳng phải viễn ly, chẳng phải bất viễn ly, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải tịch tịnh, chẳng phải bất tịch tịnh, chẳng phải viễn ly, chẳng phải bất viễn ly; hư không chẳng phải sáng, chẳng phải tối, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải sáng, chẳng phải tối, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

Lại như hư không chẳng phải có thể nắm bắt được, chẳng phải chẳng có thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải có thể nắm bắt được, chẳng phải chẳng có thể nắm bắt được; hư không chẳng phải khả thuyết, chẳng phải bất khả thuyết, Đại thừa cũng vậy, chẳng phải khả thuyết, chẳng phải bất khả thuyết.

Do vô lượng nhân duyên như vậy, nên nói Đại thừa cùng đồng hư không.

3- Tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc:

Vì hữu tình không có sở hữu, nên hư không cũng không có sở hữu. Vì hư không không có sở hữu, nên Đại thừa cũng không có sở hữu. Vì Đại thừa không có sở hữu, nên **vô số** cũng không có sở hữu. Vì vô số không có sở hữu, nên **vô lượng** cũng không có sở hữu. Vì vô lượng không có sở hữu, nên **vô biên** cũng không có sở hữu. Vì vô biên không có sở hữu, **nên tất cả pháp cũng không có sở hữu**. Do ý nghĩa như vậy, nên nói Đại thừa có thể bao trùm hết vô số, vô lượng, vô biên hữu tình. Vì sao? Vì hữu tình, hư không, Đại thừa, vô số, vô lượng, vô biên, tất cả pháp; tất cả đều không có sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Vì ngã không có sở hữu, nên hữu tình cũng không có sở hữu. Vì hữu tình không có sở hữu, nên dòng sinh mạng cũng không có sở hữu. Vì dòng sinh mạng không có sở hữu, nên cho đến cái thấy cũng không có sở hữu. Vì ngã cho đến cái thấy không có sở hữu, nên chơn như cũng không có sở hữu. Vì chơn như không có sở hữu, nên pháp giới cũng không có sở hữu. Vì pháp giới không có sở hữu, nên pháp tánh cũng không có sở hữu. Vì pháp tánh không có sở hữu, nên bình đẳng tánh, ly sanh tánh, cảnh giới bất tư nghì… vô sở hữu. Vì cảnh giới bất tư nghì vô sở hữu, nên cảnh giới hư không cũng không có sở hữu. Vì cảnh giới hư không không có sở hữu, nên cảnh giới đoạn, cảnh giới ly, cảnh giới diệt, cảnh giới vô tánh, cảnh giới vô tướng, cảnh giới vô tác, cảnh giới vô vi, cảnh giới an ổn, cảnh giới tịch tịnh, pháp định, pháp trụ, bổn vô, thật tế cũng không có sở hữu. Vì thật tế

không có sở hữu, nên hư không cũng không có sở hữu. Vì hư không không có sở hữu, nên Đại thừa cũng không có sở hữu.

Vì ngã cho đến cái thấy vô sở hữu, nên sắc cũng vô sở hữu. Vì sắc vô sở hữu, nên thọ cũng vô sở hữu. Vì thọ tưởng hành thức vô sở hữu, nên 12 xứ, 18 giới không có sở hữu. Vì 12 xứ, 18 giới vô sở hữu, nên 4 thiền bất định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao vô sở hữu. Vì quả vị Giác ngộ tối cao vô sở hữu, nên hư không cũng vô sở hữu. Vì hư không vô sở hữu, nên Đại thừa cũng vô sở hữu. Vì Đại thừa vô sở hữu, nên vô số cũng vô sở hữu. Vì vô số vô sở hữu, nên vô lượng cũng vô sở hữu. Vì vô lượng vô sở hữu, nên vô biên cũng vô sở hữu. Vì vô biên vô sở hữu, nên tất cả pháp cũng vô sở hữu. Do ý nghĩa như vậy, nên nói Đại thừa có thể bao trùm hết vô số, vô lượng, vô biên hữu tình. Vì sao? Vì ngã cho đến cái thấy, hoặc Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Chánh đẳng giác thừa, hoặc hư không, Đại thừa, vô số, vô lượng, vô biên, tất cả pháp, tất cả đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Nên biết, như cảnh giới Niết bàn có thể bao trùm khắp vô số, vô lượng, vô biên hữu tình, Đại thừa cũng vậy, có thể bao trùm khắp vô số, vô lượng, vô biên hữu tình.

Do nhân duyên này, cho nên nói: Thí như hư không có thể bao trùm khắp vô số, vô lượng, vô biên hữu tình, Đại thừa cũng vậy có thể bao trùm khắp vô số, vô lượng, vô biên hữu tình.

Tất cả pháp không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp hoặc động, hoặc trụ, chẳng thể nắm bắt được.

Sắc không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; thọ, tưởng, hành, thức không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Bản tánh** của sắc không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; bản tánh của thọ, tưởng, hành, thức không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Chơn như** của sắc không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; chơn như của thọ, tưởng, hành, thức không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Tự tánh** của sắc không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Tự tướng** của sắc không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Tự tướng của thọ, tưởng, hành, thức không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Vì sao? **Vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức và bản tánh, chơn như, tự tánh, tự tướng của chúng, hoặc động, hoặc trụ, chẳng thể nắm bắt được.**

Tất cả pháp Phật không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Chơn như** của tất cả pháp Phật cũng không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Tự tánh** của tất cả pháp Phật không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. **Tự tướng** của tất cả pháp Phật không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Vì tất cả pháp Phật và bản tánh chơn như, tự tánh, tự tướng của chúng, hoặc động, hoặc trụ, chẳng thể nắm bắt được.

Cũng như vậy, **hữu vi** không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; vô vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Bản tánh của hữu vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; bản tánh của vô vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Chơn như của hữu vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; chơn như của vô vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Tự tánh của hữu vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; tự tánh của **vô vi** không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Tự tướng của hữu vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ; tự tướng của vô vi không đến, không đi, cũng lại chẳng trụ. Vì sao? Vì hữu vi, vô vi và bản tánh, chơn như, tự tánh, tự tướng của chúng, hoặc động, hoặc trụ, chẳng thể nắm bắt được.

Cho nên nói Đại thừa không đến, không đi, không trụ, có thể thấy, giống như hư không. *(Q.59, ĐBN)*

4- Tam tế bất khả đắc:

Đời trước, đời sau, đời giữa đều chẳng thể nắm bắt được, Đại thừa cũng vậy, đời trước, đời sau, đời giữa đều chẳng thể nắm bắt được, vì **3 đời đều bình đẳng, nên gọi là Đại thừa**. Vì đời quá khứ tức là cái không của đời quá khứ, đời vị lai tức là cái không của đời vị lai, đời hiện tại tức là cái không của đời hiện tại, tánh bình đẳng ba đời tức là cái không của tánh bình đẳng ba đời, tánh Đại thừa tức là cái không của tánh Đại thừa, tánh đại Bồ Tát tức là cái không của tánh đại Bồ Tát. Vì sao? Vì cái không không có tướng dị biệt 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Vì vậy, Đại thừa bình đẳng ba đời. Như vậy, trong Đại thừa, tướng bình đẳng, bất bình đẳng hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được; tướng tham, chẳng tham; tướng sân, chẳng sân; tướng si, chẳng si; tướng kiêu mạn, chẳng kiêu mạn hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được. Như vậy, cho đến tướng thiện, phi thiện; tướng hữu ký, vô ký; tướng hữu lậu, vô lậu; tướng hữu tội, vô tội; tướng hữu nhiễm, ly nhiễm; tướng thế gian, xuất thế gian; tướng tạp nhiễm, thanh tịnh; tướng sanh tử, Niết bàn; tướng thường, vô thường; tướng lạc, khổ; tướng ngã, vô

ngã; tướng tịnh, bất tịnh; tướng tịch tịnh, bất tịch tịnh; tướng viễn ly, bất viễn ly; tướng Dục giới, ra khỏi Dục giới; tướng Sắc giới, ra khỏi Sắc giới; tướng Vô sắc giới, ra khỏi Vô sắc giới hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được. **Vì trong Đại thừa, tự tánh của các pháp, chẳng thể nắm bắt được.**

5- Tánh không cũng không; trong cái không, cái không cũng chẳng thể nắm bắt được:

Sắc quá khứ tức là cái không của sắc quá khứ; sắc vị lai tức là cái không của sắc vị lai; sắc hiện tại tức là cái không của sắc hiện tại; thọ, tưởng, hành, thức quá khứ tức là cái không của thọ, tưởng, hành, thức quá khứ; thọ, tưởng, hành, thức vị lai tức là cái không của thọ, tưởng, hành, thức vị lai; thọ, tưởng, hành, thức hiện tại tức là cái không của thọ, tưởng, hành, thức hiện tại. Vì sao? Vì trong cái không, sắc quá khứ, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? **Vì sắc quá khứ tức là không, tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có sắc quá khứ, có thể nắm bắt được!**

Trong cái không, sắc vị lai, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì sắc vị lai tức là không; tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có sắc vị lai có thể nắm bắt được!

Trong cái không, sắc hiện tại chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì sắc hiện tại tức là không; tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có sắc hiện tại có thể nắm bắt được!

Trong cái không, sắc quá khứ, vị lai, hiện tại, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì sắc quá khứ, vị lai, hiện tại tức là không; tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có sắc quá khứ, vị lai, hiện tại có thể nắm bắt được! Trong cái không, thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng thể nắm bắt được, cũng lại như thế.

Tất cả pháp Phật cũng lại như thế: Trong cái không, tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại tức là không; tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái

không, có tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được. Vì ngã, hữu tình cho đến cái biết, cái thấy, chẳng thể nắm bắt được.

Sắc đời trước, sắc đời sau, sắc đời giữa, chẳng thể nắm bắt được; **trong cái bình đẳng của ba đời, sắc chẳng thể nắm bắt được**. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, sắc của quá khứ, vị lai, hiện tại, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tánh bình đẳng còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái bình đẳng, có sắc của quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được!

Thọ, tưởng, hành, thức đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Trong cái bình đẳng của ba đời, thọ, tưởng, hành, thức, cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, thọ, tưởng, hành, thức của quá khứ, vị lai, hiện tại, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tánh bình đẳng còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái bình đẳng, có thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được.

Tứ thiền, tứ định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí đời trước, đời sau, đời giữa chẳng thể nắm bắt được. Trong cái bình đẳng của ba đời, tứ thiền tứ định cho đến Nhất thiết tướng trí, cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tứ thiền tứ định cho đến Nhất thiết tướng trí quá khứ, vị lai, hiện tại, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tánh bình đẳng còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái bình đẳng, có bốn điều không sợ cho đến Nhất thiết tướng trí quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được.

Phàm phu đời trước, đời sau, đời giữa chẳng thể nắm bắt được. Trong cái bình đẳng của ba đời, phàm phu cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, phàm phu quá khứ, vị lai, hiện tại, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tánh bình đẳng còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái bình đẳng, có phàm phu quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được. Vì vậy ngã, hữu tình cho đến cái biết, cái thấy, chẳng thể nắm bắt được.

Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Trong cái bình đẳng của ba đời, các quả vị đó, cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, Thanh văn,

Độc giác, Bồ Tát, Như Lai quá khứ, vị lai, hiện tại, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái bình đẳng, tánh bình đẳng còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái bình đẳng, có Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được. Vì vậy ngã, hữu tình cho đến cái biết, cái thấy, chẳng thể nắm bắt được.

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, an trụ trong tướng bình đẳng ba đời này, tinh cần tu học Nhất thiết trí trí, không thủ trước, nên mau được viên mãn. **Đó gọi là tướng Đại thừa bình đẳng ba đời của đại Bồ Tát.** Nếu đại Bồ Tát an trú trong tướng Đại thừa như vậy, thì vượt hơn tất cả trời, người, A Tu la v.v…, có khả năng mau chứng đắc Nhất thiết trí trí, lợi lạc hữu tình.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn hai</u> này:

(1). Biến tri: (遍知) *Biết khắp tất cả. Phạm: Parijña. Vốn chỉ cho trí vô lậu hoàn toàn biết rõ đạo lý bốn đế; nếu người ta biết rõ suốt hết tất cả mọi hiện tượng chung quanh, thì có thể được trí vô lậu. Sau gọi cái trí biết rõ khắp tất cả ấy là Trí biến tri, và lại còn lập riêng Đoạn biến tri, nghĩa là Đoạn biến tri dùng Trí biến tri làm nhân mà đoạn trừ phiền não, lấy Trạch diệt làm thể. Đây là quả biến tri, cũng tức là cái quá trình* ***dùng trí biết rõ khắp hết để đoạn trừ tất cả phiền não gọi là Biến tri,*** *thông thường đặc biệt gọi là Biến tri sở duyên đoạn, ý nói thường tình người ta vốn bám dính vào cảnh sở duyên, nhưng nếu có thể giải thoát khỏi sự bám dính này một cách triệt để, thì đó chính là chân nghĩa biến tri. Bởi thế, Kinh A hàm nói Biến tri tức là sự diệt bỏ tham, sân, si, hơn nữa, từ biến tri đầu tiên hàm ý là thực tiễn. Luận Câu xá quyển 21, trong đoạn biến tri, lập ra chín biến tri, là chín loại trí dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. (Phỏng theo Phật Quang Từ điển).*

(2). Vĩnh đoạn: 永斷*; C: yǒngduàn; J: yōdan; Vĩnh viễn cắt đứt, có nghĩa là nói đến sự cắt đứt phiền não.*

Sơ giải:

(Cho ***<u>Đoạn hai</u>*** *này)*

1. So sánh Đại thừa như hư không:

Đại thừa được coi là cổ xe lớn chở tất cả chúng sinh từ bờ triền phược bên này đến bờ giải thoát bên kia. Đại thừa dung thọ vô số vô biên chúng sanh

giống như hư không. Đại thừa gồm thâu tất cả lục Ba la mật, 18 pháp không, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, đại từ đại bi đại hỉ đại xả… cho đến Nhất thiết trí trí, nghĩa là gồm thâu tất cả pháp Phật. Đại thừa không dung chứa các pháp vô thường, biến hoại, điên đảo, hư vọng, phân biệt… Đại thừa là chân, là thường còn, chẳng biến hoại, chẳng hư vọng, chẳng điên đảo, chẳng phân biệt… như hư không. Vì vậy, Đại thừa được xem là tôn, là diệu vượt qua các pháp thế gian.

Vì là cái nôi, là hậu cứ của chư Phật và Bồ Tát, nơi phát xuất tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian, nơi ban phát lợi dưỡng cho toàn thể chúng sanh, nên Đại thừa được tán dương là quảng đại vi diệu, là tôn, là thượng... không gì bằng ngang đồng với hư không!

2. Đại thừa không phải nhị pháp:

Kinh bảo: **"Lại như hư không chẳng phải hữu sắc-chẳng phải vô sắc**, chẳng phải hữu kiến-chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối-chẳng phải vô đối, chẳng phải tương ưng-chẳng phải chẳng tương ưng. Đại thừa cũng vậy, chẳng phải hữu sắc-chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến-chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối-chẳng phải vô đối, chẳng phải tương ưng-chẳng phải chẳng tương ưng.

Hư không chẳng phải thường-chẳng phải vô thường, chẳng phải lạc-chẳng phải khổ, chẳng phải ngã-chẳng phải vô ngã, chẳng phải tịnh-chẳng phải bất tịnh. Đại thừa cũng vậy, chẳng phải thường-chẳng phải vô thường, chẳng phải lạc-chẳng phải khổ, chẳng phải ngã-chẳng phải vô ngã, v.v…

Hư không chẳng phải không-chẳng phải bất không, chẳng phải hữu tướng-chẳng phải vô tướng, chẳng phải hữu nguyện-chẳng phải vô nguyện. Đại thừa cũng vậy, chẳng phải không-chẳng phải bất không, chẳng phải hữu tướng-chẳng phải vô tướng, chẳng phải hữu nguyện-chẳng phải vô nguyện, v.v… "

Đại thừa cũng vậy, cũng không phải là nhị pháp: Tịnh-bất tịnh, thường-vô thường, không-bất không… Đó cái chia chẻ phân hóa, sinh diệt của cuộc đời thường gọi là Tục đế, trong Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế không có nghĩa này. Bồ Tát khi vào được Đệ nhất nghĩa đế thì không còn phân biệt chấp trước nữa. Tất cả đều bình đẳng như như nên tâm được bất động hay nói là thanh tịnh.

3. Tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc:

Kinh MHBNBLMĐ có một phẩm đặc biệt nói về hư không mà ***Đại Trí Độ Luận gọi là "Đẳng Không"****, diễn tả hư không giống như phẩm này:*

"Này Tu Bồ Đề! Đúng như lời ông nói, hư không dung thọ vô lượng, vô biên chúng sanh; Ma Ha Diễn*(tức Đại thừa)* cũng như vậy, dung thọ vô lượng, vô biên chúng sanh.

Đúng như vậy. Chúng sanh là vô sở hữu, nên hư không cũng vô sở hữu; hư không vô sở hữu nên Ma Ha Diễn cũng vô sở hữu. Bởi vậy, nên nói Ma Ha Diễn dung thọ vô lượng, vô biên chúng sanh. Vì sao? Vì chúng sanh, hư không, Ma Ha Diễn, cùng hết thảy các pháp đều là vô sở hữu, bất khả đắc cả".

Vì hết thảy các pháp đều do duyên hoà hợp mà có, hết thảy đều là không. Nên nói là vô sở hữu bất khả đắc. Do đó, chẳng có gì để nắm giữ cất dấu. Bát Nhã cũng như vậy, Nhất thiết trí trí cũng như vậy, hư không cũng như vậy, Đại thừa cũng như vậy, nên mới nói Đại thừa siêu vượt lên trên tất cả!

Vô sở hữu bất khả đắc là hai giáo pháp hết sức đặc biệt trong Bát Nhã, và Đại thừa cũng như trong đạo Phật. Ở đâu có sở hữu ở đó có vô sở hữu hiện diện, ở đâu có khả đắc ở đó có bất khả đắc hiện diện hay ngược lại. Để diệt tận hay phủi sạch lòng tự kỹ hay để phá ngã, hai giáo pháp này đã được đạo Phật tận dụng triệt để cốt đưa tâm thể chúng sanh đến chỗ vô thức, vô niệm, vô tâm. Nắm được giáo pháp này thì không còn hệ lụy, tức không còn bị trói buộc nữa, nên nói là giải thoát!

4. Tam tế bất khả đắc:

Kinh bảo: **"Đời trước, đời sau, đời giữa đều chẳng thể nắm bắt được**, Đại thừa cũng vậy, đời trước, đời sau, đời giữa đều chẳng thể nắm bắt được, vì **ba đời đều bình đẳng, nên gọi là Đại thừa**. Vì đời quá khứ tức là cái không của đời quá khứ, đời vị lai tức là cái không của đời vị lai, đời hiện tại tức là cái không của đời hiện tại, tánh bình đẳng ba đời tức là cái không của tánh bình đẳng ba đời, tánh Đại thừa tức là cái không của tánh Đại thừa v.v... Vì sao? Vì **cái không không có tướng dị biệt một, hai, ba, bốn,** năm, sáu, bảy, tám, chín, mười. Vì vậy, Đại thừa bình đẳng ba đời. Như vậy, trong Đại thừa, tướng bình đẳng, bất bình đẳng hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được".

Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến, mới nói hiện tại thì hiện tại biến thành quá khứ rồi. Như vậy, quá khứ không thể nắm bắt, hiện tại không thể nắm bắt, tương lai chưa đến. Nên nói ba thời đều bất khả đắc. Tất cả đều chẳng thể nắm giữ, nuối tiếp làm gì. Tất cả chỉ là giấc mộng đêm qua!

5. Tánh không cũng không, trong không cái không cũng không thể nắm bắt:

Kinh bảo: "Trong cái không, tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại tức là không; tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có tất cả pháp Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, có thể nắm bắt được. Vì ngã, hữu tình cho đến cái biết, cái thấy, chẳng thể nắm bắt được".

Tất cả đề mục trên: Đại thừa chẳng khác hư không, Đại thừa không phải là pháp phân hai, vô sở hữu bất khả đắc, ba thời cũng bất khả đắc, tất cả pháp đều không thể nắm bắt cất giữ. Tất cả đều không, trong không làm sao nắm bắt được gì? Đó là không không, là rốt ráo không, cụ túc không, tận không, Đệ nhất nghĩa không. Cái không này không có ngằn mé như hư không.

Đại thừa cũng như vậy. Hư không có đặc tính gì Đại thừa, Bát Nhã, Nhất thiết trí trí cũng có đặc tính như vậy. Hư không rộng lớn bao la dung nạp vô lượng, vô số, vô biên hữu tình, Đại thừa, Bát Nhã, Nhất thiết trí trí cũng như vậy dung nạp vô lượng, vô số, vô biên hữu tình. Đại thừa, Bát Nhã, Nhất thiết trí trí bao dung quảng đại như hư không. Vì lý do đó nên nói Đại thừa có thể dung chứa, bảo hộ, che chở cho tất cả thế gian, trời, người, A tu la...

Vậy, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Kinh tán tụng Đại thừa siêu vượt trên tất cả./.

---o0o---

17. PHẨM "TÙY THUẬN"

Giữa quyển 61, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Hội Tông" quyển thứ 07, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Bấy giờ, Mãn Từ Tử bạch Phật:

- Như Lai trước bảo Tôn giả Thiện Hiện tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật, nhưng nay sao lại nói về Đại thừa?

Cụ thọ Thiện Hiện liền bạch Phật:

- Vừa rồi con nói Đại thừa đối với Bát nhã Ba la mật không chống trái, vượt qua, có phải vậy không?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Ngươi vừa nói Đại thừa, đối với Bát Nhã, hoàn toàn tùy thuận, không có sự chống trái, vượt qua. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tất cả thiện pháp, Bồ đề phần pháp, Thanh văn pháp, Độc giác pháp, Bồ Tát pháp, Phật pháp, **tất cả đều thâu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật**.

Khi ấy, cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Những gì là tất cả thiện pháp, Bồ đề phần pháp, Thanh văn pháp, Độc giác pháp, Bồ Tát pháp, Phật pháp, tất cả đều thâu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Hoặc sáu Ba la mật; hoặc bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc ba giải thoát môn; hoặc năm loại mắt, sáu phép thần thông; hoặc Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả. Thiện Hiện! Vì tất cả thiện pháp, Bồ đề phần pháp, Thanh văn pháp, Độc giác pháp, Bồ Tát pháp, Phật pháp, tất cả đều thâu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Thiện Hiện! Hoặc Đại thừa, hoặc Bát Nhã, hoặc tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật. Bát Nhã hoặc sắc, hoặc thọ tưởng hành thức, hoặc mười hai xứ, mười tám giới; hoặc Tứ Thánh đế; mười hai duyên khởi; hoặc Dục, Sắc, Vô sắc giới; hoặc pháp thiện, pháp phi thiện; hoặc pháp

hữu ký, vô ký; hoặc pháp hữu lậu, vô lậu; hoặc pháp hữu vi, vô vi; hoặc pháp thế gian, xuất thế gian; hoặc bốn tĩnh lự, hoặc bốn vô lượng, bốn định vô sắc; hoặc tám giải thoát, hoặc tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc ba giải thoát môn; hoặc năm loại mắt, hoặc sáu pháp thần thông; hoặc Phật mười lực, hoặc bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc pháp không quên mất, hoặc tánh luôn luôn xả; hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa; hoặc các đức Như Lai, hoặc pháp mà các đức Phật giác ngộ như đã nói; hoặc 18 pháp không; hoặc chơn như, hoặc pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, cảnh giới bất tư nghì, cảnh giới hư không, cảnh giới đoạn, cảnh giới ly, cảnh giới diệt, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, cảnh giới vô tánh, cảnh giới vô tướng, cảnh giới vô tác, cảnh giới vô vi, cảnh giới an ổn, cảnh giới tịch tịnh, bổn vô, thật tế, cứu cánh Niết bàn, tất cả các pháp như vậy, đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, **đều cùng nhất tướng, chỗ gọi là vô tướng**.

Thiện Hiện! Do nhân duyên này, vừa rồi, ông nói Đại thừa đối với Bát nhã Ba la mật, hoàn toàn tùy thuận, không có sự chống trái, vượt qua. Vì sao? Thiện Hiện**! Vì Đại thừa chẳng khác Bát nhã Ba la mật, Bát nhã Ba la mật chẳng khác Đại thừa.** Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc Bát nhã Ba la mật, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác sáu Ba la mật**; **sáu Ba la mật chẳng khác Đại thừa.** Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí, Bát nhã Ba la mật, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác bốn vô lượng, bốn định vô sắc**; bốn vô lượng, bốn định vô sắc chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác tám giải thoát**, tám giải thoát chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa hoặc tám giải thoát, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác tám thắng xứ**, chín định thứ đệ, mười biến xứ; tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác ba mươi bảy pháp trợ đạo**, ba mươi bảy pháp trợ đạo chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác tam giải thoát môn**, tam giải thoát môn chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc tam giải thoát môn, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác năm loại mắt, sáu thần thông**, năm loại mắt, sáu thần thông chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc năm loại mắt, hoặc sáu thần thông tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác Phật mười lực**, **chẳng khác bốn điều không sợ**, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; **Phật mười lực** cho đến Nhất thiết tướng trí chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc **Phật mười lực** cho đến Nhất thiết tướng trí, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác pháp không quên mất**, **tánh luôn luôn xả**, pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả chẳng khác Đại thừa. Vì sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc pháp không quên mất**,** tánh luôn luôn xả, tánh nó không hai, vì không hai phần.

(Nói khác, Đại thừa là tất cả các pháp mầu Phật đạo, tất cả các pháp mầu Phật đạo tức là Đại thừa không hai không khác).

Thiện Hiện! **Đại thừa chẳng khác pháp uẩn, xứ, giới không, bất không** v.v… các pháp uẩn, xứ, giới không, bất không v.v... chẳng khác Đại thừa. Vì

sao? Vì hoặc Đại thừa, hoặc pháp uẩn, xứ, giới không, bất không, tánh nó không hai, vì không hai phần.

Thiện Hiện! Do nhân duyên này, nên ông vừa nói Đại thừa đối với Bát nhã Ba la mật, hoàn toàn tùy thuận, không có sự chống trái vượt qua. Nói Đại thừa tức là nói Bát nhã Ba la mật; nói Bát nhã Ba la mật tức nói Đại thừa, vì hai pháp như vậy, không phân biệt.

Sơ giải:

Trước hết chúng ta biết tất cả pháp mầu Phật đạo đều nhiếp thuộc vào Bát nhã Ba la mật. Thứ nữa chúng ta cũng biết Bát nhã Ba la mật chẳng khác Đại thừa, Đại thừa chẳng khác nào Bát nhã Ba la mật.

Toàn thể phẩm "Tùy Thuận" từ trên xuống dưới từng pháp một trong tất cả các pháp mầu Phật đạo, còn gọi là 81 danh tướng Bát Nhã, đều tùy thuận Đại thừa hay nói khác là toàn thể tất cả các pháp mầu Phật đạo, tư lương Bồ đề Bồ Tát, Bồ tát đạo, ... là Đại thừa, là Bát nhã Ba la mật, cả ba chỉ là một, không phân biệt.

Nếu Kinh nói Bát nhã Ba la mật là mẹ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, thì tất cả pháp mầu Phật đạo, Đại thừa cũng là mẹ sanh mẹ dưỡng của chư Phật chư Bồ tát, sanh ra các pháp thế gian và xuất thế gian.

Phẩm "Tán Đại Thừa", phần sau Q.56, Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo:

"Thiện Hiện! Đại thừa như vậy, phải biết tức là bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật*(6 pháp Ba la mật)*.

Lại nữa, Thiện Hiện! Đại thừa như vậy, phải biết tức là nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô tế không, tán không, vô biến dị không, bổn tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không thảy *(18 pháp không)*.

Lại nữa, Thiện Hiện! Đại thừa như vậy phải biết tức là Kiện hành Tam ma địa, cho đến Vô nhiễm trước như hư không Tam ma địa thảy vô lượng trăm ngàn Tam ma địa môn.

Lại nữa, Thiện Hiện! Đại thừa như vậy phải biết tức là bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy đẳng giác chi, tám thánh đạo chi *(37 pháp trợ đạo)*.

Lại nữa, Thiện Hiện! Đại thừa như vậy phải biết tức là ba Tam ma địa cho đến mười tám pháp Phật bất cộng.

Lại nữa, Thiện Hiện! Đại thừa như vậy phải biết tức là văn tự Đà la ni, tất cả Đà la ni môn. Thiện Hiện! Như vậy thảy vô lượng vô biên công đức thù thắng. Phải biết đều là Đại thừa của đại Bồ Tát".

Tóm lại, Đại thừa là tất cả các thiện pháp, Bồ đề phần pháp, Thanh văn pháp, Độc giác pháp, Bồ Tát pháp, Phật pháp. Tất cả pháp như thế đều nhiếp thọ vào Bát nhã Ba la mật như trên đã nói. Để kết luận phẩm này, Phật bảo:

"Thiện Hiện! Do nhân duyên này, nên ông vừa nói Đại thừa đối với Bát nhã Ba la mật, hoàn toàn tùy thuận, không có sự chống trái vượt qua. **Nói Đại thừa tức là nói Bát nhã Ba la mật; nói Bát nhã Ba la mật tức nói Đại thừa, vì hai pháp như vậy, không phân biệt**".

Và chúng ta cũng có thể thêm vào câu nói này của Phật: Nói Đại thừa tức là nói Bát nhã Ba la mật, nói Bát nhã Ba La mật tức là nói đến tất cả pháp mầu Phật đạo hay 81 danh tướng Bát Nhã, cả Ba chỉ là một, đều tùy thuận không chống trái nhau, không phân biệt./.

---o0o---

18. PHẨM "VÔ SỞ ĐẮC"

Cuối Q.61 cho đến đầu Q.70, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương tương phẩm "Thập Vô", phần đầu quyển thứ 07, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Phẩm "Vô Sở Đắc" tổng cộng 10 quyển, thoạt trông thì thấy dài. Nhưng thật ra, toàn phẩm này xoay quanh các câu hỏi uẩn, xứ, giới, Tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 6 Ba la mật, 4 thiền, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao hay ***nói khác chủ đề quay chung quanh các pháp mầu Phật đạo với câu hỏi là tất cả pháp Phật có thể nắm bắt được không?*** *Câu trả lời của cụ thọ Thiện Hiện là* **không***, vì tất cả pháp chỉ giả danh, bản tánh không, chỉ do duyên hội, nên nói là không có tự tánh. Tất cả pháp bản tánh như vậy là như vậy, tất cả đều vô sở hữu, không thể nắm bắt được! Vì vậy, Kinh Đại Bát Nhã gọi đó là vô sở đắc. Vô sở đắc này có nghĩa là muốn hay không muốn đều không thể được. Tất cả pháp chẳng có gì là sở hữu trong nó, tất cả đều rỗng không, tất cả đều như vậy, mọi hiện hữu đều như vậy, không có sở tác, không có tác dụng, nên nói là vô sở hữu, bất khả đắc.*

Tất cả pháp đều không, chẳng có gì trong nó, 5 uẩn đều không, mảy trần chẳng động, thì có gì để nắm bắt mà bảo là sở hữu hay sở đắc?

Tóm lược:

Đại Bồ Tát đời trước, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát đời sau, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Tất cả ba đời đều bất khả đắc.

Đối với sắc, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa sắc, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với thọ, tưởng, hành, thức, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa thọ, tưởng, hành, thức, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với 12 xứ, 18 giới đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa 12 xứ, 18 giới đại Bồ Tát chẳng có gì là sở hữu, nên chẳng có gì để nắm bắt.

Đối với 4 Thánh đế, 12 duyên khởi, 6 Ba la mật đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa 4 Thánh đế, 12 duyên khởi, 6 Ba la mật đại Bồ Tát

vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với 4 tịnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa 4 tịnh lự cho đến 10 biến xứ đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với 37 pháp trợ đạo, 5 loại mắt, 6 phép thần thông, Như Lai 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa 37 pháp trợ đạo cho đến Nhất thiết tướng trí đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa pháp không quên mất cho đến Tam ma địa, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với 18 pháp không, chơn như, pháp giới pháp tánh, pháp định, pháp trụ, cảnh giới vô tánh, cảnh giới vô tướng, cảnh giới vô tác, cảnh giới vô vi, cảnh giới an ổn, cảnh giới tịch tịnh, bổn vô, thật tế, cứu cánh Niết bàn đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa 18 pháp không cho đến cứu cánh Niết bàn, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát... đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát... đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với Đại thừa, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, lìa Đại thừa đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Nên cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: **Đối với tất cả pháp, đem tất cả phương tiện, tất cả nơi chỗ, tất cả thời gian để tìm đại Bồ Tát đều không thấy đâu hết, trọn bất khả đắc.** Vậy thì làm sao khiến con đem Bát nhã Ba la mật dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát được?

Bạch Thế Tôn! **Đại Bồ Tát chỉ có giả danh, như nói ngã, nhân, chúng sanh v.v… rốt ráo chẳng sanh, các pháp cũng vậy đều không có tự tánh. Sắc thảy các pháp rốt ráo chẳng sanh. Nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi sắc**. Bạch Thế Tôn! Con đâu có thể đem pháp rốt ráo chẳng sanh là Bát nhã Ba la mật dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát rốt ráo cũng chẳng sanh. Lìa rốt ráo chẳng sanh cũng không có Bồ Tát năng tu hành Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát nghe tác thuyết này, tâm kia chẳng kinh, chẳng khủng, chẳng bố, chẳng chìm, chẳng đắm, cũng chẳng lo buồn ăn năn, phải biết đại Bồ Tát ấy có khả năng tu hành Bát Nhã.

Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: **Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được? Vì duyên cớ gì mà nói sắc**

v.v... vô biên, nên đại Bồ Tát cũng vô biên? Vì duyên cớ gì mà nói chính sắc v.v... đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa sắc v.v... đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được? Vì duyên cớ nào mà nói đối với tất cả pháp dùng tất cả phương tiện, tất cả nơi chốn, tất cả thời gian để cầu đại Bồ Tát nhưng hoàn toàn chẳng thấy và rốt ráo chẳng thể nắm bắt được, thì tại sao có thể dùng Bát nhã Ba la mật để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát? Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát chỉ có giả danh? Vì duyên cớ gì mà nói ngã v.v... rốt ráo chẳng sanh? Vì duyên cớ gì mà nói các pháp cũng vậy, hoàn toàn không có tự tánh? Vì duyên cớ nào mà nói sắc thảy các pháp, rốt ráo chẳng sanh? Vì duyên cớ gì mà nói nếu rốt ráo chẳng sanh thì chẳng gọi là sắc v.v...? Vì duyên cớ gì mà nói đâu có thể dùng Bát nhã Ba la mật rốt ráo chẳng sanh, để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát? Vì duyên cớ gì mà nói lìa rốt ráo chẳng sanh cũng không có đại Bồ Tát có khả năng tu hành quả vị Giác ngộ tối cao? Vì duyên cớ gì mà nói nếu đại Bồ Tát nghe nói như vậy mà tâm chẳng kinh, chẳng khủng, chẳng bố, chẳng chìm, chẳng đắm, cũng chẳng lo buồn ăn năn, thì nên biết đó là đại Bồ Tát có khả năng tu hành Bát nhã Ba la mật?

(Sao đây Thiện Hiện lần lượt trả lời từng câu hỏi trên của Xá lợi Tử:
- Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được?)

Vì hữu tình là **vô sở hữu, vì hữu tình là không, vì hữu tình là xa lìa, vì hữu tình là không có tự tánh**, nên đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được? Vì sao? Vì trong cái vô sở hữu, không, xa lìa, không tự tánh của hữu tình, đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được.

Chẳng phải cái vô sở hữu, cái không, cái xa lìa, cái không tự tánh của hữu tình, có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, có sự sai khác. Hoặc cái vô sở hữu của hữu tình, hoặc cái không của hữu tình, hoặc cái xa lìa của hữu tình, hoặc cái không tự tánh của hữu tình, hoặc đại Bồ Tát đời trước, hoặc đại Bồ Tát đời sau, hoặc đại Bồ Tát đời giữa, **tất cả pháp như vậy không hai, không hai phần**, do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được.

Vì sắc **vô sở hữu**, vì thọ, tưởng, hành, thức vô sở hữu; vì sắc là **không**, vì thọ, tưởng, hành, thức là không; vì sắc là **xa lìa**, vì thọ, tưởng, hành, thức là xa lìa; vì sắc **không tự tánh**, vì thọ, tưởng, hành, thức không tự tánh, nên đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? **Vì trong vô sở hữu, không, xa lìa, không tự tánh của ngũ uẩn, nên đại Bồ Tát ba đời đều chẳng thể nắm bắt được.**

Chẳng phải cái vô sở hữu của sắc, thọ, tưởng, hành, thức có sự sai khác; chẳng phải cái không của ngũ uẩn có sự sai khác; chẳng phải cái xa lìa của ngũ uẩn có sự sai khác; chẳng phải cái không tự tánh của ngũ uẩn có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời trước có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời sau có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời giữa, có sự sai khác. **Hoặc cái vô sở hữu của ngũ uẩn hoặc cái không của ngũ uẩn hoặc cái xa lìa của ngũ uẩn hoặc cái không tự tánh của ngũ uẩn hoặc đại Bồ Tát đời trước, hoặc đời sau, hoặc đời giữa; tất cả pháp như vậy không hai, không hai phần. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát ba đời chẳng thể nắm bắt được.**

Cũng như vậy, vì tất cả pháp Phật vô sở hữu, vì tất cả pháp Phật là không, vì tất cả pháp Phật là xa lìa, vì tất cả pháp Phật không tự tánh, nên đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong cái vô sở hữu, không, xa lìa, không tự tánh của tất cả pháp Phật, đại Bồ Tát ba đời chẳng thể nắm bắt được.

Chẳng phải cái vô sở hữu của tất cả pháp Phật có sự sai khác; chẳng phải cái không của tất cả pháp Phật có sự sai khác; chẳng phải cái xa lìa của tất cả pháp Phật có sự sai khác; chẳng phải cái không tự tánh của tất cả pháp Phật có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, có sự sai khác. Hoặc cái vô sở hữu của tất cả pháp Phật; hoặc cái không của tất cả pháp Phật; hoặc cái xa lìa của tất cả pháp Phật, hoặc cái không tự tánh của tất cả pháp Phật hoặc đại Bồ Tát đời trước, hoặc đời sau, hoặc đời giữa; tất cả pháp như vậy không hai, không hai phần. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát ba đời chẳng thể nắm bắt được.

(Vì duyên cớ gì mà nói là sắc v.v... vô biên,
nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên?)

Cụ thọ Thiện Hiện trả lời Xá Lợi Phất:

Sắc như hư không; thọ, tưởng, hành, thức như hư không. Vì sao? Vì hư không, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó chẳng thể nắm bắt được, nên nói là hư không. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tánh của sắc là không, vì tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không.Trong cái không, khoảng trước, khoảng sau, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, cũng vì biên giới trong đó, hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, nên nói là không.

Mười hai xứ, mười tám giới cho đến quả vị Giác ngộ tối cao như hư không hay nói rộng ra tất cả pháp Phật như hư không. Vì sao? Vì hư không, khoảng trước, khoảng sau, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó chẳng thể nắm bắt được, nên nói là hư không. Tất cả pháp Phật cũng lại như vậy, khoảng trước, khoảng sau, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tánh của tất cả pháp Phật là không. Trong cái không, khoảng trước, khoảng sau, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó, hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, nên nói là không.

Do duyên cớ này, **nên nói là vì sắc vô biên, nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên**; vì thọ, tưởng, hành, thức vô biên, nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên, vì tất cả pháp Phật vô biên, nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên.

(Tất cả pháp là không, trong tánh không tất cả pháp đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được).

Sắc và tánh của sắc là không.Vì sao?Vì trong **tánh không** của sắc, sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; phi sắc và tánh của phi sắc là không.Vì sao? Vì trong tánh không của phi sắc, phi sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Thọ, tưởng, hành, thức và tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không.Vì sao?Vì trong tánh không của thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Phi thọ, tưởng, hành, thức và tánh của cái phi thọ, tưởng, hành, thức là không.Vì sao? Vì trong tánh không của phi thọ,

tưởng, hành, thức; cái phi thọ, tưởng, hành, thức vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Do duyên cớ này, nên nói là đối sắc, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa sắc, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Đối với thọ, tưởng, hành, thức, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; lìa thọ, tưởng, hành, thức, đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Mười hai xứ và tánh của 12 xứ là không. Vì sao? Vì trong tánh không của 12 xứ, 12 xứ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Cái phi xứ và tánh của cái phi xứ là không. Vì sao? Vì trong tánh không của cái phi xứ, cái phi xứ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Mười tám giới và tánh của 18 giới là không. Vì sao? Vì trong tánh không của 18 giới; 18 giới vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Cái phi giới và tánh của cái phi giới là không. Vì sao? Vì trong tánh không của cái phi giới, cái phi giới vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Nói rộng ra, tất cả pháp Phật và tánh của **tất cả pháp Phật là không**. Vì sao? Vì **trong tánh không** của tất cả pháp Phật, tất cả pháp Phật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Cái phi pháp Phật và tánh của cái phi pháp Phật là không. Vì sao? Vì trong tánh không của cái phi pháp Phật, cái phi pháp Phật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

(Đối với tất cả pháp, hoàn toàn vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, thì làm gì có thể dùng Bát Nhã để dạy bảo trao truyền?)

Vì tánh của sắc là không, nên sắc đối với sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, sắc đối với thọ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của thọ là không, nên thọ đối với thọ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; thọ đối với sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; sắc, thọ đối với tưởng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của tưởng là không, nên tưởng đối với tưởng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; tưởng đối với sắc, thọ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; sắc, thọ, tưởng đối với hành vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của hành là không, nên hành đối với hành vô sở hữu, chẳng thể

nắm bắt được; hành đối với sắc, thọ, tưởng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; sắc, thọ, tưởng, hành đối với thức vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của thức là không, nên thức đối với thức vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; thức đối với sắc, thọ, tưởng, hành vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với các pháp như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? **Vì tự tánh là không**.

Vì tánh của 12 xứ là không, nên 12 xứ đối với 12 xứ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; 12 xứ đối với 18 giới vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của 18 giới là không, nên 18 giới đối với 18 giới vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; 18 giới đối với 12 xứ vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với các pháp như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Vì tánh của bốn tịnh lự là không, nên bốn tịnh lự đối với bốn tịnh lự vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn tịnh lự đối với bốn vô lượng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của bốn vô lượng là không, nên bốn vô lượng đối với bốn vô lượng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn vô lượng đối với bốn tịnh lự vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn tịnh lự, bốn vô lượng đối với bốn định vô sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của bốn định vô sắc là không, nên bốn định vô sắc đối với bốn định vô sắc vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; bốn định vô sắc đối với bốn tịnh lự, bốn vô lượng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với các pháp như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Cũng như vậy, tánh của tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định... cho đến Nhất thiết tướng trí hay nói khác là tất cả pháp Phật là không, nên tất cả pháp Phật đối với tất cả pháp Phật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với tất cả pháp Phật như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Vì tánh của đại Bồ Tát là không, nên đại Bồ Tát đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của Bát nhã Ba la mật là không, nên Bát nhã

Ba la mật đối với Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; Bát nhã Ba la mật đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát, Bát nhã Ba la mật đối với sự dạy bảo, trao truyền vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của sự dạy bảo, trao truyền là không, nên sự dạy bảo, trao truyền đối với sự dạy bảo trao truyền vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; sự dạy bảo trao truyền đối với đại Bồ Tát, Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với tất cả pháp như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Do duyên cớ này, nên nói là đối với tất cả pháp, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát nhưng hoàn toàn không thấy và rốt ráo chẳng thể nắm bắt được, thì tại sao lại có thể dùng Bát nhã Ba la mật để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát.

(Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát chỉ là giả danh?)

Vì **danh đại Bồ Tát chỉ là cái được thâu nhiếp*(1)* từ bên ngoài**. Như danh của tất cả pháp chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài, ở trong 10 phương, 3 đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ đâu; trong tất cả pháp không có danh, trong danh không có tất cả pháp, chẳng phải hợp, chẳng phải ly, chỉ **giả bày** ra. Vì sao? Vì tất cả pháp cùng với danh, tự tánh đều là không; trong cái không của tự tánh, hoặc tất cả pháp, hoặc là danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, nên danh đại Bồ Tát cũng lại như vậy, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh.

Như cái **danh ngũ uẩn**, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài, ở trong mười phương, ba đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ ở đâu; trong ngũ uẩn không có danh, trong danh không có ngũ uẩn, chẳng phải hiệp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì ngũ uẩn cùng với danh, tự tánh đều không; trong cái không của tự tánh, hoặc ngũ uẩn, hoặc danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; trong đại Bồ Tát không có danh; trong danh không có đại Bồ Tát, chẳng phải hiệp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì đại Bồ Tát cùng với danh, tự tánh đều là không; trong cái không của tự tánh,

hoặc đại Bồ Tát, hoặc danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh.

Như **cái danh của 12 xứ, 18 giới**, 4 thiền, 4 định, 4 thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, lục Ba la mật, ngũ nhãn, lục thần thông, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, chỉ do giả bày ra, trong 10 phương, 3 đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ ở đâu; tất cả pháp đó không có danh, trong danh không có tất cả pháp đó, chúng chẳng hiệp, chẳng ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì tất cả pháp đó cùng với danh, tự tánh đều không; trong cái không của tự tánh, hoặc tất cả pháp, hoặc danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Cái danh đại Bồ Tát cũng lại như vậy, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài, đối với 10 phương, 3 đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ ở đâu. Trong đại Bồ Tát không có danh; trong danh không có đại Bồ Tát, chẳng phải hiệp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì đại Bồ Tát cùng với danh, tự tánh đều là không. Trong cái không của tự tánh, hoặc đại Bồ Tát, hoặc danh đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh. *(Q. 67, ĐBN)*

(Vì duyên cớ gì mà nói, như nói là ngã v.v...
rốt ráo đều chẳng sanh?)

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện lại đáp Xá Lợi Tử rằng: Như Tôn giả đã hỏi: Vì duyên cớ nào mà nói, như nói ngã thảy rốt ráo chẳng sanh ấy. Xá Lợi Tử! Ngã rốt ráo đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh? Hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, khiến khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, kiến giả rốt ráo đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh?

Xá Lợi Tử! Sắc rốt ráo đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh? Thọ tưởng hành thức rốt ráo đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh? Xá Lợi Tử! **12 xứ, 18 giới rốt ráo đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh?**

Lục đại chủng, 4 tịnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc đều vô sở hữu, đã chẳng khá được, làm sao có sanh? Tứ thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh…, 6 Ba la mật, 5 nhãn, 6 thần

thông, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, đều vô sở đắc, đã chẳng khá được, làm sao có sanh?

Do vì duyên cớ này, nên tôi tác thuyết là: Như nói ngã thảy rốt ráo chẳng sanh!

(Vì duyên cớ gì mà nói các pháp cũng vậy, đều không có tự tánh?)

Cụ thọ Thiện Hiện lại đáp lời Xá Lợi Tử: Như Tôn giả đã hỏi, vì duyên cớ gì mà nói các pháp cũng vậy, đều không có tự tánh?

Xá Lợi Tử! Các pháp đều không tự tánh hòa hợp. Vì sao? **Vì hòa hợp nên có pháp, tự tánh là không.**

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Pháp gì đều không có tự tánh hòa hợp?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử! Sắc đều không có tự tánh hòa hợp. Thọ tưởng hành thức đều không có tự tánh hòa hợp. Mười hai xứ, 18 giới đều không có tự tánh hòa hợp. Lục đại chủng, 18 pháp không, 6 Ba la mật, 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định đều không có tự tánh hòa hợp. Tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, 10 biến xứ đều không có tự tánh hòa hợp. 37 pháp trợ đạo, tam giải thoát môn, 5 nhãn, 6 thần thông đều không có tự tánh hòa hợp. Phật 10 lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… cho đến pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả đều không có tự tánh hòa hợp.

Xá Lợi Tử! Do duyên cớ này, nên tôi tác thuyết là: Các pháp cũng vậy đều không có tự tánh.

(Các pháp phi thường phi lạc cũng không tan mất, cũng không biến hoại)

Lại nữa, Xá Lợi Tử! **Các pháp phi thường** (chẳng thường), **cũng không tan mất**. Vì cớ sao? Vì nếu pháp phi thường, tánh vô tận vậy.*(2)*

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: Pháp nào phi thường, cũng không tan mất?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử! Sắc phi thường, cũng không tan mất; thọ, tưởng, hành, thức phi thường, cũng không tan mất. Mười hai xứ, mười tám

giới phi thường, cũng không tan mất. Lục đại chủng, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc phi thường, cũng không tan mất. Tám giải thoát, Tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ phi thường, cũng không tan mất. Ba mươi bảy pháp trợ đạo, tam giải thoát môn, ngũ nhãn, lục thần thông phi thường, cũng không tan mất. Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến… pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả v.v… phi thường, cũng không tan mất.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! **Các pháp phi lạc** (chẳng lạc), cũng **không tan mất**. Vì sao? Vì pháp phi lạc, tánh vô tận vậy.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Pháp gì là pháp phi lạc, cũng không tan mất?

Xá Lợi Tử! Sắc phi lạc, cũng không tan mất. Thọ tưởng hành thức phi lạc, cũng không tan mất. Mười hai xứ, mười tám giới phi lạc, cũng không tan mất. Lục đại chủng, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc phi lạc, cũng không tan mất. Tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ phi lạc, cũng không tan mất. Ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông phi lạc, cũng không tan mất. Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến… pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả v.v… phi lạc, cũng không tan mất.

Không những các pháp phi lạc mà các pháp phi ngã, vắng lặng, xa lìa; các pháp không, vô tướng, vô nguyện; các pháp thiện, các pháp vô tội, các pháp vô lậu, vô vi, vô nhiễm, các pháp thanh tịnh, các pháp xuất thế gian… cũng không tan mất. *(Q.69, ĐBN)*

Xá Lợi Tử! Do vì duyên cớ này, nên tôi tác thuyết là: Các pháp cũng vậy đều không có tự tánh.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Tất cả pháp cũng **phi thường phi hoại**.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Vì sao tất cả pháp phi thường phi hoại?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử! Sắc phi thường phi hoại. Vì sao? Vì **bản tánh như vậy là như vậy**. Thọ tưởng hành thức phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản

tánh như vậy là như vậy. Xá Lợi Tử! Mười hai xứ, mười tám giới phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy.

Xá Lợi Tử! Lục đại chủng, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc cũng phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tứ Thánh đế, mười hai nhân duyên, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ cũng phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông cũng phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến… pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả v.v… cũng phi thường phi hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy.

Xá Lợi Tử! Do vì duyên cớ này, nên tôi tác lên thuyết là: Các pháp cũng vậy, đều không có tự tánh. *(Q.69, ĐBN)*

(Vì duyên cớ gì mà nói sắc thảy các pháp, rốt ráo vô sanh?)

Xá Lợi Tử! **Sắc bản tánh rốt ráo chẳng sanh**. Vì sao? Vì **phi sở tác** vậy. Thọ tưởng hành thức bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì phi sở tác vậy. Vì sao? Vì sắc cho đến thức, tác giả chẳng khá được vậy.

Mười hai xứ, mười tám giới bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì phi sở tác vậy. Đã không có sở tác thì làm gì có tác giả, nên nói tác giả bất khả đắc vậy.

Lục đại chủng, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? **Vì không có chỗ tạo tác**. Nếu không có chỗ tạo tác thì ai là tác giả. Tứ Thánh đế, mười hai nhân duyên, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì không có chỗ tạo tác. Nếu không có chỗ tạo tác thì ai là tác giả. Ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì không có chỗ tạo tác. Nếu không có chỗ tạo tác thì ai là tác giả. Phật mười lực lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến… pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả v.v… bản tánh rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì không có chỗ tạo tác. Nếu không có chỗ tạo tác thì ai là tác giả.

Xá Lợi Tử! Do vì duyên cớ này, nên tôi tác thuyết là Sắc thảy các pháp rốt ráo chẳng sanh. *(Q. 69, ĐBN)*

(Vì duyên cớ gì mà nói, nếu rốt ráo vô sanh, thời chẳng gọi là sắc thảy pháp?)

Xá Lợi Tử! Như vậy, như vậy. Nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên sắc thảy. Vì sao? Xá Lợi Tử! **Sắc bản tánh không** vậy. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do duyên cớ này, nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên sắc. Xá Lợi Tử! Thọ tưởng hành thức bản tánh không vậy. **Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị**. Do vì duyên cớ này, nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên thọ tưởng hành thức.

Mười hai xứ, mười tám giới bản tánh không. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do vì duyên cớ này, nên nói nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên mười hai xứ, mười tám giới. Lục đại chủng, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc bản tánh không. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do duyên cớ này, nên nói nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên là lục đại chủng cho đến bốn định vô sắc. Tứ Thánh đế, mười hai nhân duyên, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ bản tánh không. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do vì duyên cớ này, nên nói nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên là Tứ thánh đế cho đến mười biến xứ. Ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông bản tánh không. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do vì duyên cớ này, nên nói nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên là ba mươi bảy pháp trợ đạo cho đến sáu thần thông. Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến… pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả v.v… bản tánh cũng không. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do vì duyên cớ này, nên nói nếu rốt ráo chẳng sanh, thời chẳng gọi tên là Phật mười lực cho đến tánh hằng trụ xả.

Xá Lợi Tử! Do duyên cớ này, nên tôi nói nếu là rốt ráo chẳng sanh, thì chẳng thể gọi là sắc v.v… vì pháp không, vô sanh, bất khả thuyết.

Lúc bấy giờ cụ thọ Thiện Hiện lại đáp lời Xá Lợi Tử: Như Tôn giả đã hỏi, **vì duyên cớ gì mà nói, tôi đâu có thể dùng Bát nhã Ba la mật rốt ráo chẳng sanh, để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát rốt ráo chẳng sanh?**

Xá Lợi Tử! Rốt ráo chẳng sanh tức là Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật tức là rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì rốt ráo chẳng sanh cùng với Bát nhã Ba la mật không hai, không hai phần.

Xá Lợi Tử! Rốt ráo chẳng sanh tức là đại Bồ Tát; đại Bồ Tát tức là rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì rốt ráo chẳng sanh cùng với đại Bồ Tát không hai, không hai phần.

Do duyên cớ này, nên tôi nói là tôi đâu có thể dùng Bát nhã Ba la mật rốt ráo chẳng sanh để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát rốt ráo chẳng sanh.

(Vì duyên cớ gì mà nói lìa vô sanh cũng không có đại Bồ Tát nào có thể tu hành quả vị Giác ngộ tối cao?)

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật mật chẳng thấy Bát nhã Ba la mật khác với **vô sanh**, cũng chẳng thấy đại Bồ Tát khác với vô sanh. Vì sao? Vì hoặc Bát nhã Ba la mật hoặc đại Bồ Tát cùng với vô sanh không hai, không hai phần.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy uẩn khác với rốt ráo chẳng sanh; cũng chẳng thấy mười hai xứ, mười tám giới khác với rốt ráo chẳng sanh. Vì sao? Vì uẩn cho đến xứ giới cùng với vô sanh không hai, không hai phần.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, mười tám pháp không, sáu Ba la mật, bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo khác với rốt ráo chẳng sanh. Vì sao, **vì bốn Thánh đế… cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo cùng với vô sanh không hai, không hai phần**.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy pháp môn giải thoát không khác với vô sanh; cũng chẳng thấy pháp môn giải thoát vô tướng, vô nguyện khác với vô sanh. Vì sao? Vì pháp môn giải thoát không, giải thoát vô tướng, vô nguyện cùng với vô sanh không hai, không hai phần.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy năm loại mắt, sáu thần thông, Như Lai mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… cho đến pháp không quên, tánh luôn luôn xả khác với vô sanh. Vì sao? Vì năm loại mắt cho đến tánh luôn luôn xả cùng với vô sanh không hai, không hai phần.

Do duyên cớ này, nên tôi nói lìa rốt ráo vô sanh không có Bồ Tát nào có thể tu hành quả vị Giác ngộ tối cao.

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện lại đáp lời Xá Lợi Tử: Như Tôn giả đã hỏi, vì duyên cớ gì mà nói là nếu đại Bồ Tát nghe nói như vậy mà tâm chẳng kinh, chẳng khủng, chẳng bố, chẳng chìm, chẳng đắm, cũng chẳng lo buồn hối tiếc, thì nên biết đó là đại Bồ Tát có khả năng tu hành Bát Nhã.

Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác*(3)*, có dụng*(4)* mà thấy tất cả pháp như sự huyễn, như cảnh mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như bóng nước, như hoa đóm trên hư không, như ảo thành, như trò biến hóa, đều chẳng phải thật có. Nghe nói bản tánh của các pháp đều không, trong lòng rất hoan hỷ.

Xá Lợi Tử! Do duyên cớ này, nên tôi nói là nếu đại Bồ Tát nghe nói như vậy mà tâm chẳng kinh, chẳng khủng, chẳng bố, chẳng chìm, chẳng đắm, cũng chẳng lo buồn hối tiếc thì nên biết đó là đại Bồ Tát có khả năng tu hành Bát nhã Ba la mật.

Thích nghĩa:

(1). Thâu nhiếp: Thâu vào.

(2). Nguyên văn câu chữ Hán là “復phục 次thứ . 舍Xá 利Lợi 子Tử . 諸chư 法pháp 非phi 常thường 亦diệc 無vô 散tán 失thất .何hà 以dĩ 故cố .若nhược 法pháp 非phi 常thường . 無vô 盡tận 性tánh 故cố”

(3). Giác: Tỉnh thức, tỉnh ngộ hay giác ngộ. Từ khác của Bồ đề.

*(4). Dụng: Tác dụng, công dụng, mục đích, lý do… Từ “dụng” trong Phật đạo bao hàm nhiều ý nghĩa như khi nói thể và dụng: **Thể** chỉ cho thắng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối; còn **dụng** thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, như nói vàng là thể, nữ trang là dụng. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và dụng, trên căn bản là “tức thể tức dụng”, nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là thể. Đó là tánh chất “tương tức” của các pháp như trong*

Hoa nghiêm hay Bát Nhã. Kinh ĐBN nói: "Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác, có dụng mà thấy tất cả pháp như sự huyễn, như mộng…" *có nghĩa là khi Bồ Tát học và hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác ngộ, chẳng thấy hoạt dụng của nó, nghĩa là chẳng thấy thể, chẳng thấy dụng mà* ***thấy là không*** *giống như huyễn như mộng.* ***TB***

Sơ giải:

Giáo pháp của phẩm này là nói tất cả pháp là không, Tánh không hay Bản tánh không; trong không, Tánh không hay Bản tánh không tất cả đều vô sở hữu, không thể nắm bắt được. Các pháp chỉ thi thiết, giả danh, mượn lời để nói. Các pháp không sanh, nên nói không có tự tánh. Các pháp bản tánh như vậy là như vậy. Các pháp rốt ráo vô sanh. Rốt ráo vô sanh tức là Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật tức là rốt ráo vô sanh. Các pháp vốn vô sanh, vì không có tự tánh, nên không thể tự sanh. Các pháp chỉ do duyên hợp giả có, có nhưng không thật có, nên gọi là không. Bát nhã Ba la mật cũng như thế. Vì lý do đó nên nói: Rốt ráo vô sanh cùng với Bát nhã Ba la mật không hai, không hai phần.

"Đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác, có dụng mà thấy tất cả pháp như sự huyễn, như cảnh mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như bóng nước, như hoa đóm trên hư không, như ảo thành, trò biến hóa, đều chẳng phải thật có".

Trong suốt đại phẩm Bát Nhã chỗ nào cũng tìm thấy các tư tưởng nầy, chúng dẫn xuất từ Tánh Không Bát Nhã. Ở đâu nói về các pháp thì ở đó chúng xuất hiện. Và câu "nhất thiết pháp không" trở thành câu phủ nhận bất tận của Bát Nhã đối với vạn hữu chung quanh con người.

Nhưng thật ra các pháp vẫn là các pháp, không ai có thể phá hoại các pháp, dù có Phật hay không có Phật xuất hiện, các pháp như vậy là như vậy. Sở dĩ, Phật nói không, rỗng không hay bản tánh không v.v…là không muốn chúng sanh phân biệt, chấp trước ở tánh tướng thể dụng của các pháp mà sanh phiền não, khổ lụy. Phân biệt và chấp trước chính là kẻ thù của Giác ngộ. Tất cả giáo pháp Tánh không là triệt để phá tướng, phá chấp kể cả tướng hay phi tướng.

Sau đây là tóm tắt tất cả câu trả lời của cụ thọ Thiện Hiện đối với các thắc mắc của Xá Lợi tử về phẩm "Vô Sở Đắc" này:

- *Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được?*

Mấu chốt của bài pháp này là tất cả pháp là vô sở hữu, rốt ráo không, là xa lìa, không có tự tánh, nên đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong vô sở hữu, không, xa lìa, không tự tánh của các pháp, đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, ***chẳng thể nắm bắt được****.*

Bởi vì, chẳng phải cái vô sở hữu, cái không, cái xa lìa, cái không tự tánh của các pháp có sự sai khác; chẳng phải đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa có sự sai khác. Hoặc cái vô sở hữu của các pháp, hoặc cái không của các pháp, hoặc cái xa lìa của các pháp, hoặc cái không tự tánh của các pháp, hoặc đại Bồ Tát đời trước, đời sau, hoặc đời giữa, ***tất cả pháp như vậy không hai, không hai phần****. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát đời trước, đời sau, đời giữa, chẳng thể nắm bắt được.*

- *Vì duyên cớ gì mà nói là tất cả pháp vô biên, nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên?*

Vì tánh của tất cả pháp là không. Trong cái không, khoảng trước, khoảng sau, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, nên nói là không. Cũng như hư không, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó chẳng thể nắm bắt được, nên nói là hư không. Do duyên cớ này, ***nên nói là vì tất cả pháp vô biên, nên biết đại Bồ Tát cũng vô biên****.*

Không nắm bắt được nên nói là vô biên, đây chỉ là hệ quả của cái gọi là vô sở hữu bất khả đắc nói trên.

- *Tất cả pháp là không, trong tánh không tất cả pháp đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.*

"Tất cả pháp và tánh của **tất cả pháp là không**. Vì sao? Vì **trong Tánh không** của tất cả pháp, tất cả pháp vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ

Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Cái phi pháp và tánh của cái phi pháp cũng là không. Vì sao? Vì trong Tánh không của cái phi pháp, cái phi pháp vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, đại Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được".

Vì trong Tánh không của tất cả pháp, tất cả pháp vô sở hữu, Bồ Tát cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, hiển chi là phi pháp. Đây cũng chỉ là hệ quả như các đoạn Kinh nói trên.

- Đối với tất cả pháp, hoàn toàn vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, thì làm sao có thể dùng Bát Nhã để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát?

Tánh của đại Bồ Tát là không, nên đại Bồ Tát đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của Bát nhã Ba la mật là không, nên Bát nhã Ba la mật đối với Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; Bát nhã Ba la mật đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát, Bát nhã Ba la mật đối với sự dạy bảo trao truyền vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của sự dạy bảo, trao truyền là không, nên sự dạy bảo, trao truyền đối với sự dạy bảo trao truyền vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; sự dạy bảo trao truyền đối với đại Bồ Tát, Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với tất cả pháp như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Do duyên cớ này, nên nói là đối với tất cả pháp, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát nhưng hoàn toàn không thấy và rốt ráo chẳng thể nắm bắt được, thì tại sao lại có thể dùng Bát nhã Ba la mật để dạy bảo trao truyền cho các đại Bồ Tát được?

Đoạn Kinh này nói lên kết quả của cái gọi là vô sở hữu, bất khả đắc.

- Vì duyên cớ gì mà nói đại Bồ Tát chỉ là giả danh?

Danh đại Bồ Tát *là cái do người ta đặt ra, nó chỉ là cái vỏ bên ngoài, không thật có. Danh của tất cả pháp cũng như vậy, ở trong 10 phương, ba đời,*

không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không chỗ trụ. Trong tất cả pháp không có danh, trong danh không có tất cả pháp, chẳng phải hợp, chẳng phải ly, chỉ ***giả bày****. Vì sao? Vì tất cả pháp cùng với danh, tự tánh đều không; trong cái không của tự tánh, hoặc tất cả pháp, hoặc danh đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, nên danh đại Bồ Tát cũng lại như vậy, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh.*

- Vì duyên cớ gì mà nói, như nói là ngã v.v... rốt ráo đều vô sanh?

Ngã là cái tự chấp do tưởng, cũng là cái không thật nên nói là không, vô sở hữu, làm sao có sanh? Hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, khiến khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, kiến giả rốt ráo đều vô sở hữu, bất khả đắc… đã chẳng khá được, nên nói là vô sanh.

- Vì duyên cớ gì mà nói các pháp cũng vậy, đều không có tự tánh?

Các pháp đều do duyên hợp. Có duyên hòa hợp mới thành pháp, không duyên thì không thành pháp. Vì các pháp không thể tự sanh, nên nói các pháp không có tự tánh.

***- Các pháp phi thường, phi lạc cũng không tan mất,
cũng chẳng biến hoại:***

Các ***pháp phi thường*** *(chẳng thường) mà các* ***pháp phi lạc*** *(chẳng lạc),* ***phi hoại*** *(chẳng hoại) cũng không tan hoại. Vì sao? Vì pháp phi thường, phi lạc, tánh vô tận vậy, cũng không tan hoại. Không những thế mà các pháp phi ngã, vắng lặng, xa lìa, các pháp không, vô tướng, vô nguyện, các pháp thiện, các pháp vô tội, các pháp vô lậu, vô vi, vô nhiễm, các pháp thanh tịnh, các pháp xuất thế gian… cũng không tan hoại. Vì bản tánh như vậy là như vậy, nên tác thuyết là: Các pháp cũng vậy đều không có tự tánh. (Q.69, ĐBN)*

- Vì duyên cớ gì mà nói sắc thảy pháp, vô sanh?

Sắc thảy pháp không có tự tánh, không tự tánh, không thể tự sanh nên nói vô sanh. *Vô sanh tức không có gì cả, không có gì cả nên nói không có sở tác. Không sở tác thì gọi là* ***phi sở tác*** *vậy. Không sở tác* thì *ai là tác chủ? Do vì duyên cớ này, nên tác thuyết là Sắc thảy các pháp đều vô sanh.*

- Vì duyên cớ gì mà nói, nếu rốt ráo vô sanh, thời chẳng gọi là sắc thảy pháp?

Nếu rốt ráo vô sanh, thời chẳng gọi tên sắc thảy... Vì sao? Xá Lợi Tử! ***Sắc bản tánh không****. Nếu pháp bản tánh không, thời chẳng thể thi thiết hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc trụ, hoặc dị. Do duyên cớ này, nếu rốt ráo vô sanh, thời chẳng gọi tên sắc thảy... vì pháp không, vô sanh, bất khả thuyết. Tánh không có thể hóa giải tất cả thiên chấp.*

- Vì duyên cớ gì mà nói lìa vô sanh cũng không có đại Bồ Tát nào có thể tu hành quả vị Giác ngộ tối cao?

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy Bát nhã Ba la mật khác với **vô sanh***, cũng chẳng thấy đại Bồ Tát khác với vô sanh. Vì sao? Vì hoặc Bát nhã Ba la mật hoặc đại Bồ Tát cùng với rốt ráo vô sanh không hai, không hai phần.*

Do duyên cớ này, nên nói lìa vô sanh, không có Bồ Tát nào có thể tu hành quả vị Giác ngộ tối cao.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có **giác***, có* ***dụng*** *mà thấy tất cả pháp như sự huyễn, như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như hoa đóm trên hư không, như ảo thành, như trò biến hóa... đều chẳng phải thật có. Nghe nói bản tánh của các pháp đều không, trong lòng rất hoan hỷ.*

Kết luận:

Tất cả luận giải trên chỉ là ôn lại những gì mà chúng ta học về tánh tướng thể dụng của tất cả pháp. Để kết luận cho phẩm này, xin đọc đoạn Kinh trích dẫn trong ***phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN****, khi nói về các pháp tuy dài dòng nhưng rất trí tuệ:*

"**Tất cả pháp không sanh, không diệt, không trụ, không dị, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm, không tướng, không tạo tác, không tánh tự tánh**. Những gì là tự tánh không tánh? Đó là không có tánh ngã, không có tánh hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, tự thọ quả báo, cái biết, cái thấy; hoặc không có tánh sắc, không có tánh thọ, tưởng, hành, thức; không có tánh mười hai xứ, mười tám giới, sáu đại, hoặc không có tánh thập nhị nhân duyên; hoặc không có tánh bố thí Ba la mật, không có tánh tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật; hoặc không có tánh mười tám pháp không, hoặc không có tánh chân như, không có tánh pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì; hoặc không có tánh Thánh đế khổ, không có tánh Thánh đế tập, diệt, đạo; hoặc không có tánh bốn tịnh lự, không có tánh bốn vô lượng, bốn định vô sắc; hoặc không có tánh tám giải thoát, không có tánh tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; hoặc không có tánh ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc không có tánh pháp môn giải thoát không, không có tánh pháp môn giải thoát vô tướng, pháp môn giải thoát vô nguyện; hoặc không có tánh năm loại mắt, không có tánh sáu phép thần thông; hoặc không có tánh Như Lai mười lực, không có tánh bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười pháp Phật bất cộng; hoặc không có tánh pháp không quên mất, không có tánh luôn luôn xả; hoặc không có tánh Nhất thiết trí, không có tánh Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc không có tánh tất cả pháp môn Đà la ni, không có tánh tất cả pháp môn Tam ma địa; hoặc không có tánh tứ hướng tứ quả Thanh Văn, hoặc không có tánh Độc giác, không có tánh quả vị Độc giác; hoặc không có tánh đại Bồ Tát; hoặc không có tánh Bồ Tát hạnh; hoặc không có tánh Tam miệu tam Phật đà, không có tánh quả vị Giác ngộ tối cao; hoặc không có tánh pháp thiện, không có tánh pháp bất thiện, pháp vô ký; hoặc không có tánh pháp quá khứ, không có tánh pháp vị lai, hiện tại; hoặc không có tánh pháp thuộc dục giới, không có tánh pháp thuộc sắc giới, không có tánh pháp thuộc vô sắc giới; hoặc không có tánh pháp học, không có tánh pháp vô học, phi học phi vô học; hoặc không có tánh pháp kiến sở đoạn, không có tánh pháp tu sở đoạn, phi sở đoạn; hoặc không có tánh pháp hữu sắc, không có tánh pháp vô sắc; hoặc không có tánh pháp hữu kiến, không có tánh pháp vô kiến; hoặc không có tánh pháp hữu đối, không có tánh pháp vô đối; hoặc

không có tánh pháp hữu lậu, không có tánh pháp vô lậu; hoặc không có tánh pháp hữu vi, không có tánh pháp vô vi; hoặc không có tánh pháp hữu tội, không có tánh pháp vô tội; hoặc không có tánh pháp thế gian, không có tánh pháp xuất thế gian; hoặc không có tánh pháp tạp nhiễm, không có tánh pháp thanh tịnh. Không có vô lượng các loại tánh như vậy, không sở hữu, không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, không hiểu, không biết, như vậy gọi là **tự tánh không tánh.** Các pháp tự tánh không tánh như vậy đều gọi là pháp tánh vô vi.

Phật bảo trời Đế Thích: Đúng vậy! Đúng như ông đã nói. Này Kiều Thi Ca! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở quá khứ đều do Bát Nhã như thế, đã chứng quả vị Giác ngộ tối cao. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở vị lai đều do Bát Nhã như thế, sẽ chứng quả vị Giác ngộ tối cao. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện tại, ở vô lượng vô số vô biên thế giới trong mười phương, đều do Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế đang chứng quả vị Giác ngộ tối cao.

(…)Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. **Nhưng vì pháp đã nói là lấy vô sở đắc làm phương tiện, vô tánh, vô tướng làm phương tiện, vô sanh, vô diệt làm phương tiện, vô nhiễm, vô tịnh làm phương tiện, vô tạo, vô tác làm phương tiện, vô nhập, vô xuất làm phương tiện, vô tăng, vô giảm làm phương tiện, vô thủ, vô xả làm phương tiện. <u>Nên đã nói như vậy là do thế tục, chẳng phải thắng nghĩa</u>. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng phải Bát nhã Ba la mật, chẳng phải chẳng Bát nhã Ba la mật, chẳng phải bờ bên này, chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải giữa dòng, chẳng phải đất liền, chẳng phải nước, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng, chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội, chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải thuộc Dục giới, chẳng phải thuộc Sắc giới, chẳng phải thuộc Vô sắc giới, chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng học, chẳng phải chẳng vô học, chẳng phải kiến sở đoạn, chẳng phải tu sở đoạn, chẳng phải chẳng tu sở đoạn, chẳng phải hữu, chẳng phải vô, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí.**

Này Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng cùng pháp Độc giác, chẳng cùng pháp Dự lưu, chẳng cùng pháp Nhất lai, chẳng cùng pháp Bất hoàn, chẳng cùng pháp A la hán, chẳng bỏ pháp phàm phu".

Đoạn Kinh này trích dẫn hơi dài, nhưng gói ghém được tất cả những yếu chỉ đã thuyết của phẩm "Vô Sở Đắc" ở trên. Học vô sở đắc như vậy là đắc Vô thượng Bồ đề. Nhưng Vô thượng Bồ đề ở đâu mà đắc? Đắc hay không đắc chỉ do mình tự hội. Bát nhã Ba la mật phủi sạch hết, không để ta nắm giữ cất dấu bất cứ gì còn vướng bận trong tâm!

Nói tóm lại, ***các pháp không có tự tánh, do duyên hợp giả có, nên bảo là không chứ không phải không có mà bảo là không****. Đó là cái chứng biết của Phật, khi Phật tuyên bố "nhất thiết pháp không". Không hay Bản tánh không chính là cái thấy nhất thể hay thật tướng của muôn sự muôn vật. Toàn thể ĐBN nói về cái không này và cũng từ cái không này lưu xuất các danh tự như vô sở hữu, bất khả đắc, vô tướng, vô tánh, bản tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không... trong 18 pháp không.*

Từ nhận thức đó đưa chúng ta đến cái liễu tri khác: Thế nào là rốt ráo "vô sanh"? Không sanh vì không có tự tánh, chỉ do duyên hợp mà có, không thể tự sanh. Không thể tự sanh thì chả có gì là sở hữu của chính nó, nên nói là không. Cái thực chứng này không phải là dễ thấy, dễ tri nhận theo trí năng thường tục. Cái gì không thể giải thích trực tiếp thì Phật lập phương tiện. Nên Phật phải giả thi thiết để chúng sanh hiểu.

Phẩm này tương đối trùng tụng nhưng nhờ trùng tụng mà chúng ta ôn lại những gì đã học trước đây./.

---o0o---

19. PHẨM "QUÁN HẠNH"

Cuối Q.70 cho tới đầu Q.74, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Thập Vô" cuối quyển thứ 07,
và quyển thứ 08, phẩm "Vô Sanh", Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý: *Để cho dễ đọc, dễ chiết giải chúng tôi chia phẩm này làm 2 đoạn:*

<u>1. Đoạn một:</u>

Nói về quán các pháp từ Q.70 đến cuối Q.71, Hội thứ I, ĐBN
(Tương đương với phần cuối quyển thứ 07,
phẩm "Thập Vô", Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

(1- Khi quán các pháp đối với ngũ uẩn chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước và cũng chẳng thi thiết là thật có ngũ uẩn).

Các đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, khi quán các pháp, **đối với sắc chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là sắc**; đối với thọ, tưởng, hành, thức, chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có thọ, tưởng, hành, thức.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, đối với 12 xứ, 18 giới chẳng thọ, **chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có** 12 xứ, 18 giới. Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, đối với 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không, 6 Ba la mật chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật; khi quán các các pháp, đối với 4 thiền, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có 4 thiền cho đến 8 giải thoát; đối với 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, đối với 37 pháp trợ đạo, 3 giải thoát môn, 5 nhãn, 6 thần thông, Phật 10 lực chẳng thọ, chẳng

thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có 37 pháp trợ đạo cho đến Phật 10 lực; đối với 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có 4 điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, đối với quả vị Giác ngộ tối cao chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có quả vị Giác ngộ tối cao; đối với Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

(Nghĩa là khi quán tất cả pháp Phật chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng thi thiết là thật có tất cả các pháp Phật).

(2- Khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy các pháp sanh diệt).

Vì tánh của tất cả pháp là không. Tất cả pháp từ uẩn xứ giới cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cả đến quả vị giác ngộ đều không.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy sắc. Vì sao? Vì **tánh của sắc là không, không sanh diệt**. Chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, không sanh diệt.

Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy 12 xứ, 18 giới, 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không, 4 thiền, 4 vô lượng, 4 vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ. Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy 37 pháp trợ đạo, Tam giải thoát môn, 5 nhãn, 6 thần thông, Phật 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng. Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng thấy Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

(Nghĩa là khi tu hành Bát Nhã các đại Bồ Tát quán tất cả pháp đều không, nên chẳng thấy tất cả pháp Phật).

(3- Nếu Sắc chẳng sanh thì chẳng phải Sắc):

Sắc chẳng sanh thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh, thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? **Vì sắc cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần**. Thọ, tưởng, hành, thức cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên sắc chẳng sanh, thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh, thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức.

Mười hai xứ chẳng sanh thì chẳng phải là 12 xứ; 18 giới chẳng sanh thì chẳng phải 18 giới. Vì sao? Vì 12 xứ, 18 giới cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên 12 xứ, chẳng sanh, thì chẳng phải 12 xứ, 18 giới chẳng sanh, thì chẳng phải 18 giới.

Thánh đế khổ chẳng sanh thì chẳng phải là Thánh đế khổ; Thánh đế tập, diệt, đạo chẳng sanh, thì chẳng phải là Thánh đế tập, diệt, đạo. Vì sao? Vì Thánh đế khổ cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Thánh đế tập, diệt, đạo cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên Thánh đế khổ chẳng sanh, thì chẳng phải là Thánh đế khổ; Thánh đế tập, diệt, đạo chẳng sanh, thì chẳng phải là Thánh đế tập, diệt, đạo.*(Q.71, ĐBN)*

Phật mười lực chẳng sanh thì chẳng phải là Phật mười lực; bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng chẳng sanh, thì chẳng phải là bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng. Vì sao? Vì mười lực của Phật cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần; bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên Phật mười lực chẳng sanh, thì chẳng phải là Phật mười lực; bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng chẳng sanh, thì chẳng phải là bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng.

Quả vị Giác ngộ tối cao chẳng sanh thì chẳng phải là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng sanh, thì chẳng phải là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Vì quả vị Giác ngộ tối cao cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần;

Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cùng với chẳng sanh không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên quả vị Giác ngộ tối cao chẳng sanh, thì chẳng phải là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng sanh, chẳng phải là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

(4- Nếu Sắc chẳng diệt thì chẳng phải Sắc):

Sắc chẳng diệt, thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng diệt, thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì Sắc cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần; thọ, tưởng, hành, thức cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng diệt chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên sắc chẳng diệt chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng diệt chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức.

Mười hai xứ chẳng diệt thì chẳng phải là 12 xứ; 18 giới chẳng diệt thì chẳng phải 18 giới. Vì sao? Vì 12 xứ cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Mười tám giới cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng diệt, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên 12 xứ chẳng diệt, thì chẳng phải 12 xứ; 18 giới chẳng diệt, thì chẳng phải 18 giới.

Thánh đế khổ chẳng diệt, thì chẳng phải là Thánh đế khổ; Thánh đế tập, diệt, đạo chẳng diệt, thì chẳng phải là Thánh đế tập, diệt, đạo. Vì sao? Vì Thánh đế khổ cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần; Thánh đế tập, diệt, đạo cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng diệt chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên Thánh đế khổ chẳng diệt chẳng phải là Thánh đế khổ; Thánh đế tập, diệt, đạo chẳng diệt chẳng phải là Thánh đế tập, diệt, đạo.

Phật mười lực chẳng diệt, thì chẳng phải là Phật mười lực; bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng chẳng diệt, thì chẳng phải là bốn điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng. Vì sao? Vì mười lực của Phật cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần; bốn điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp

chẳng diệt chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên Phật 10 lực chẳng diệt chẳng phải là Phật 10 lực; bốn điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng chẳng diệt thì chẳng phải là bốn điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng.

Quả vị Giác ngộ tối cao chẳng diệt, thì chẳng phải là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng diệt, thì chẳng phải là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Vì sao? Vì quả vị Giác ngộ tối cao cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cùng với chẳng diệt không hai, không hai phần. Vì sao? Vì pháp chẳng diệt chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải nhiều, chẳng phải khác. Cho nên quả vị Giác ngộ tối cao chẳng diệt chẳng phải là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng diệt thì chẳng phải là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

(Sanh diệt là cái thấy của Tục đế. Các pháp không sanh không diệt là nói theo đệ nhất nghĩa. Trong nhất nghĩa đế, tất cả pháp đều như).

(5- Pháp bất nhị thì chẳng phải là pháp):

Sắc bất nhị thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức bất nhị thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức; 12 xứ, 18 giới, bất nhị thì chẳng phải là 12 xứ, 18 giới; vô minh bất nhị thì chẳng phải là vô minh; bốn tịnh lự bất nhị thì chẳng phải là bốn tịnh lự; bốn vô lượng, bốn định vô sắc bất nhị thì chẳng phải là bốn vô lượng, bốn định vô sắc; 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao bất nhị thì chẳng phải 37 pháp trợ đạo cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

(Nhị pháp là pháp sanh diệt đổi dời, còn mất, có không… chẳng khác nào huyễn mộng. Nếu pháp chẳng hai thì chẳng gọi là pháp nữa).

(6- Pháp nhập bất nhị pháp số(1)không rối):

Sắc nhập bất nhị pháp số không rối(2); thọ, tưởng, hành, thức nhập bất nhị pháp số không rối; 12 xứ, 18 giới nhập bất nhị pháp số không rối; vô minh, 4 tịnh lự; 4 vô lượng, 4 định vô sắc nhập bất nhị pháp số không rối;

37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao nhập bất nhị, pháp số không rối.

(Không cao-không thấp, không xấu-không tốt, không nhiễm-không tịnh, không nắm-không bỏ… là không còn phân biệt chấp đắm. Nhập được pháp môn bất nhị tức sống đệ nhất nghĩa đế thì giác biết tất cả đều bình đẳng như như thì được thanh tịnh. Đó chính là nhập pháp số bất nhị không rối).

Thích nghĩa <u>Đoạn một</u> này:

(1). Sắc nhập bất nhị pháp số hay sắc nhập pháp số bất nhị: Nguyên văn chữ Hán là "色 sắc 入 nhập 無 vô 二 nhị 法 pháp 數 số", *dịch là sắc vào pháp số chẳng hai. Pháp số chỉ các con số đứng trước những danh từ như nhị nguyên (phân hai), tam tế (ba thời), tứ cú…*

Tự điển Phật Quang giải thích pháp số như sau: (法數)*, cũng gọi Danh số, Sự số. Chỉ cho những danh từ trong Phật giáo có chữ chỉ số đứng trước. Như: Tam giới (3 cõi), tứ Thánh đế (4 đế), Ngũ uẩn (5 uẩn), Lục độ (6 độ), Thất Bồ đề phần, Bát chính đạo (8 chính đạo), Thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên), v.v... Thông thường các số này được ghi theo hình thức tăng 1 số từ 1 theo thứ tự đến 2, 3, 4 v.v... Kinh Tạp A hàm, Kinh Bản sự... lấy pháp số làm trung tâm để giải thích các Kinh nói về pháp số. Kinh Pháp tập danh số cũng là Kinh điển liệt kê pháp số. Lí Sư Chính đời Đường biên soạn Pháp môn danh nghĩa tập, Nhất Như đời Minh biên soạn Đại minh tam tạng pháp số... đều là các trứ tác sưu tập các pháp số. Ngoài ra, các sách đồng loại còn có: Đại tạng pháp số, Tạng thừa pháp số, Chư thừa pháp số... lưu hành rất rộng.*

(2). Bản dịch khác của HT. Thích Trí Nghiêm (cảo bản chính do HT Thích Trí Nghiêm đích thân dịch, in năm 1997, xuất bản năm 1998) thay vì dịch không rối, thì dịch là không có lỗi.

Sơ giải:

*(Cho **<u>Đoạn một</u>**)*

1- Khi quán các pháp đối với tất cả pháp chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước và cũng chẳng thi thiết là thật có sắc.

Một khi có cảm thọ, có chấp trước là có trói buộc, có tùy thuộc vướng mắc sẽ đưa đến tâm hành sai khác nghĩa là hoặc buông bỏ hay nắm bắt thì

hành giả sẽ bị chướng ngại. Nên, tâm không còn tự tại nữa. Cũng vậy, khi xác nhận một pháp, dù pháp đó mang lại nhiều công đức nhất thì cũng không tránh khỏi sự trói buộc của nó dưới hình thức này hay hình thức khác, tâm không còn tự do nữa! Do đó, Kinh khuyên rằng khi quán các pháp: ***Chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước, cũng chẳng cho là thật có!*** *Nên, trong Thần Hội ngữ lục, viết rằng:*

"Trói buộc tức chấp chặt. Khi chấp chặt vào tịnh ta sẽ tạo hình tướng về tịnh, liền đó bị trói buộc vào tịnh. Cũng vậy, khi chấp chặt hay an trụ vào cái không, liền đó bị trói buộc vào cái không. Mặc dù các pháp tu này cho nhiều công đức thắng diệu, vẫn không tránh khỏi đưa đến chỗ bị trói buộc bằng cách này hay cách khác, chỗ không có giải thoát. Như thế, ta có thể nói toàn thể hệ thống tu thiền không có việc gì ngoài một chuỗi công phu hành trì cốt tháo gỡ cho chúng ta hết mọi hình thức trói buộc. Ngay cả khi chúng ta nói "thấy tánh" thì cái thấy này cũng có một tác dụng trói buộc nếu được hiểu như một điều gì đặc biệt được dựng lên, có nghĩa là nếu ta hiểu được cái thấy là một trạng thái đặc biệt của tâm thức. Vì đó là trói buộc".

*Nhưng tại sao khi quán sắc, Kinh bảo"****cũng chẳng thi thiết là thật có sắc****"? Bởi vì một khi có xác nhận là có dính mắc. Tại sao xác nhân mà cho là dính mắc? Bởi vì, xác nhận về sắc tức xác nhận về hình thể, sắc tướng của nó. Thấy tướng mà phân biệt tướng thì bị tướng che. Tướng che nên nói là mất tâm. Vì vậy, Kinh bảo chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp trước... thì tâm được như như bất động, lúc đó pháp không chuyển được tâm mà trái lại tâm có thể chuyển được pháp. Nên Kinh "Lăng Nghiêm" nói ngồi tại đạo tràng có thể chuyển pháp luân khắp cả tam thiên đại thiên thế giới.*

2- Khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy các pháp sanh hay diệt.

Vì tánh của tất cả pháp là không. Tất cả pháp từ uẩn xứ giới cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cả đến quả vị Giác ngộ tối cao đều không.

Thật tướng của các pháp không có sanh diệt; đồng nghĩa với vô sanh diệt hoặc vô sanh vô diệt. Sự tồn tại của các pháp vốn không có thật thể, do nhân duyên mà thành, là không, nên có thể nói rằng không có sanh, nếu không có sanh làm sao có diệt, nên nói là vô sanh vô diệt. Tuy nhiên, hạng

phàm phu mê lầm lý vô sanh diệt này, nên khởi lên phiền não về sanh diệt, vì vậy bị lưu chuyển sanh tử. Nếu nương theo Kinh, quán lý vô sanh thì có thể trừ được phiền não sanh diệt. Tất cả hành trì không ngoài một chuỗi công phu thu nhiếp thân tâm, không để nó rong ruổi theo ngoại trần thì tâm sẽ được như như bất động.

3- Nếu pháp chẳng sanh chẳng diệt thì chẳng phải pháp:

Chấp cảnh sanh tâm là do cảm thọ. Thọ vui thọ buồn nên sanh phiền muộn, mới bảo là "mất tâm". Tâm là cái có thể kiểm soát, có thể điều động. Nhưng nếu đối cảnh tâm như như bất động thì cảnh là cảnh, tâm là tâm, cả hai chẳng liên hệ gì. Lỗi là ở tâm, đối cảnh sanh tâm mới bị quay lăn trong sanh tử.

Nói sanh nói diệt là nói về cái tương đối của Tục đế. Nói về bất sanh bất diệt là nói đến cái tuyệt đối của Chân đế. Trong Đệ nhất nghĩa không sanh không diệt, không nhiễm tịnh, không thiện ác, không tội phước, có không... Tất cả đều rỗng không.

Sanh diệt, thành bại, hoại không… là cái thấy của Tục đế. Duyên hợp thì gọi là sanh, duyên lìa thì gọi là diệt. Pháp không sanh diệt, không động không chuyển. Nó là như như. Động chuyển sanh diệt là ở con người. Tất cả pháp là không, là viễn ly, là tịch tịnh.

4- Pháp rơi vào bất nhị thì chẳng phải là pháp:

Phật nói "cái gì có hai là có sở đắc". Mắt đối với sắc là hai, mắt là cái thấy, sắc là đối tượng của cái thấy. Có thấy hai là có phân biệt, có phân biệt là có chấp. Có chấp là có mất mát, tâm không còn như thuở ban đầu nữa. Khiển chấp tức tu. Tu thì không nọ kia, tốt xấu... Nọ kia, tốt xấu là nhị nguyên. Pháp Phật là pháp môn bất nhị. Pháp rơi vào bất nhị là pháp sanh diệt. Sắc là cái sanh diệt đổi dời, nếu nó không sanh diệt đổi dời (tức bất nhị) thì sắc không phải là sắc nữa, nói theo Tục đế!

5- Các pháp nhập bất nhị pháp số không rối:

Có so đo phân biệt là có vướng mắc, có vướng mắc là có phiền não, nên phân ly xa cách, đại bi tâm không còn ở đó nữa. Chỉ khi nào tâm chẳng thọ, chẳng thủ, chẳng chấp cũng chẳng cho là tốt hay xấu, uế hay tịnh, tội hay phước... sẽ nhập được pháp môn bất nhị, một pháp tối cao trong 84.000 pháp môn hay nhập được Đệ nhất nghĩa đế.

Phẩm "Vô Sanh", quyển thứ 08, Kinh MHBNBLMĐ, Ngài Xá Lợi Phất hỏi:

"Do nhơn duyên gì mà nói rằng sắc nầy vào trong pháp số bất nhị, nhẫn đến Nhất thiết chủng trí vào trong pháp số bất nhị?" Ngài Tu Bồ Đề đáp: "Sắc chẳng khác vô sanh, vô sanh chẳng khác sắc, sắc tức là vô sanh, vô sanh tức là sắc. Do đây nên sắc vào trong pháp số bất nhị. Nhẫn đến Nhất thiết chủng trí cũng như vậy".

Vượt qua thế giới lưỡng nguyên, thế giới hữu hạn của Tục đế thì sẽ nhập vào thế giới nhất thể của Chân đế, trong đó mọi phân chia, ngã chấp phân hai đều tan biến để nhường chỗ cho bình đẳng. Có bình đẳng mới có thanh tịnh. Có thanh tịnh nên huệ mới mở. Nên Kinh thường bảo bình đẳng là Vô thượng Bồ đề, và vô sanh diệt là Nhất thiết chủng trí.

2. Đoạn hai:

Tức cuối phẩm "Quán Hạnh" Q.71 - Q.74, Hội thứ I, ĐBN (Tương đương với phần mở đầu quyển thứ 08, phẩm "Vô Sanh", Kinh MHBNBLMĐ).

Tóm lược:

1- Sao gọi là đại Bồ Tát?

Đó là loại hữu tình cầu quả vị đại giác ngộ và cũng đã giác ngộ nên gọi là Bồ Tát, có khả năng biết như thật tất cả pháp tướng nhưng chẳng chấp trước nên lại gọi là đại Bồ Tát.

Vì sao đại Bồ Tát, có khả năng **biết như thật tướng tất cả pháp mà chẳng chấp đắm**? Đại Bồ Tát biết như thật tướng của sắc nhưng chẳng chấp trước; biết như thật tướng của thọ, tưởng, hành, thức nhưng chẳng chấp trước. Đại Bồ Tát biết như thật tướng của 12 xứ, 18 giới nhưng chẳng

chấp trước; đại Bồ Tát biết như thật tướng của tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không; đại Bồ Tát biết như thật 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng; đại Bồ Tát biết như thật tướng của quả vị Giác ngộ tối cao nhưng chẳng chấp trước; biết như thật tướng của Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí nhưng chẳng chấp trước.

Khi ấy Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Những gì gọi là tất cả pháp tướng?

Thiện Hiện đáp: Nếu do tướng trạng **các hành biểu hiện** các pháp như vầy: Đây sắc, đây thanh, đây hương, đây vị, đây xúc, đây pháp, đây nội, đây ngoại, đây hữu lậu, đây vô lậu, đây hữu vi, đây vô vi. Những thứ ấy gọi tên là pháp tướng.

2- Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?

Thiện Hiện trả lời:

- Có trí tuệ thắng diệu thì biết **chỗ cần phải xa lìa**, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử hỏi:

- Trí này đối với pháp nào mà được vĩnh viễn xa lìa?

Thiện Hiện đáp:

- Trí này đối với tất cả phiền não kiến thú*(1)* được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với sáu cõi, bốn loài được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với tất cả uẩn, xứ, giới v.v… được vĩnh viễn xa lìa, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi Tử! Có trí tuệ thắng diệu thì **biết chỗ đạt đến**, nên gọi là Bát Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử lại hỏi:

- Trí này đối với pháp nào được vĩnh viễn đạt đến?

Thiện Hiện đáp:

- Trí này đối với **thật tánh** của sắc được vĩnh viễn đạt đến; đối với thật tánh của thọ, tưởng, hành, thức được vĩnh viễn đạt đến, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Trí này đối với thật tánh của 12 xứ, 18 giới được vĩnh viễn đạt đến. Trí này đối với 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không v.v… được vĩnh viễn đạt đến. Hay nói rộng, Trí này đối với thật tánh của tất cả pháp Phật được vĩnh viễn đạt đến. Như vậy, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

3- Sao gọi là quán các pháp?

Các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã quán ngũ uẩn **chẳng phải thường, chẳng phải vô thường**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **lạc**, chẳng phải **khổ**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **ngã**, chẳng phải **vô ngã**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **tịnh**, chẳng phải **bất tịnh**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **không**, chẳng phải **bất không**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **hữu tướng**, chẳng phải **vô tướng**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **hữu nguyện**, chẳng phải **vô nguyện**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **tịch tịnh**, chẳng phải **bất tịch tịnh**. Quán ngũ uẩn chẳng phải **viễn ly**, chẳng phải **bất viễn ly**.

Nếu nghĩ tưởng như thế thì gọi là quán các pháp.

Cũng như vậy, các đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã quán tất cả pháp Phật chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Quán tất cả pháp Phật chẳng phải lạc, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, chẳng phải không, chẳng phải bất không, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, phải hữu nguyện, chẳng phải vô nguyện, chẳng phải tịch tịnh, chẳng phải bất tịch tịnh, chẳng phải viễn ly, chẳng phải bất viễn ly.

Nếu nghĩ tưởng như thế thì gọi là quán các pháp.

4- Vì duyên cớ gì nói sắc chẳng sanh chẳng diệt thì chẳng phải sắc:

1/.Vì duyên cớ gì mà nói là sắc v.v… chẳng sanh thì chẳng phải là sắc v.v…?

Sắc, sắc tánh không; trong tánh không này không có sanh, không có sắc. Thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tánh không; trong tánh không này, không có sanh, không có thọ, tưởng, hành, thức. **Do duyên cớ này nên nói sắc chẳng sanh thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức.**

12 xứ, 12 xứ tánh không; trong tánh không này không có sanh, không có 12 xứ; 18 giới, 18 giới tánh không; trong tánh không này, không có sanh, không có 18 giới. Do duyên cớ này nên nói 12 xứ chẳng sanh chẳng phải là 12 xứ; 18 giới chẳng sanh chẳng phải là 18 giới.

Cũng như vậy, tất cả pháp Phật, tất cả pháp Phật tánh không; trong tánh không này không có sanh, thì chẳng phải là tất cả pháp Phật.

2/.Vì duyên cớ gì mà nói là sắc v.v… chẳng diệt thì chẳng phải là sắc v.v…?

Sắc, sắc tánh không. Trong tánh không đây không có diệt, không có sắc. Thọ tưởng hành thức; thọ tưởng hành thức tánh không. Trong tánh không đây không có diệt, không có thọ tưởng hành thức. Xá Lợi Tử! Do vì duyên cớ này, nên tác thuyết là: Sắc chẳng diệt, thời chẳng phải sắc. Thọ tưởng hành thức chẳng diệt thời chẳng phải thọ tưởng hành thức.

Mười hai xứ, 12 xứ tánh không; trong tánh không này không có diệt, không có 12 xứ; 18 giới, 18 giới tánh không; trong tánh không này, không có diệt, không có 18 giới. Do duyên cớ này nên nói 12 xứ chẳng diệt thì chẳng phải là 12 xứ; 18 giới chẳng diệt thì chẳng phải là 18 giới.

Cũng như vậy, tất cả pháp Phật, tất cả pháp Phật tánh không; trong tánh không này không có diệt, thì chẳng phải là tất cả pháp Phật.

(Sắc pháp không có tự tánh nên không thể tự sanh, chỉ do duyên hợp nên gọi là sanh, duyên tan nên gọi là diệt).

5- Vì duyên cớ gì nói sắc v.v… bất nhị thì chẳng phải là sắc v.v…?

Hoặc sắc, hoặc bất nhị; hoặc thọ, tưởng, hành, thức, hoặc bất nhị, **tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.**

Do duyên cớ này nên nói sắc bất nhị thì chẳng phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức bất nhị thì chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Hoặc mười hai xứ, hoặc bất nhị; hoặc mười tám giới, hoặc bất nhị, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc,

chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên nói là mười hai xứ bất nhị thì chẳng phải là mười hai xứ; mười tám giới bất nhị thì chẳng phải là mười tám giới.

Hoặc tứ Thánh đế, hoặc bất nhị; hoặc 12 nhân duyên, hoặc 18 pháp không, hoặc lục Ba la mật, hoặc bất nhị, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên nói là tứ Thánh đế bất nhị thì chẳng phải là Thánh đế; 12 nhận duyên cho đến 6 Ba la mật, bất nhị thì chẳng phải là 12 nhân duyên cho đến 6 Ba la mật.

Hoặc tám giải thoát, hoặc bất nhị; hoặc tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, hoặc bất nhị, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên nói là tám giải thoát bất nhị thì chẳng phải là 8giải thoát; 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ bất nhị thì chẳng phải là 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ.

Hoặc 10 lực của Phật, hoặc bất nhị; hoặc 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng, hoặc bất nhị, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên nói Phật mười lực bất nhị thì chẳng phải là Phật mười lực; bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng bất nhị thì chẳng phải là bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng.

Hoặc quả vị Giác ngộ tối cao, hoặc bất nhị; hoặc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, hoặc bất nhị, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên nói là quả vị Giác ngộ tối cao bất nhị thì chẳng phải là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí bất nhị thì chẳng phải là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

(Sắc pháp là thứ có hình tướng dài ngắn, vuông tròn, trắng đen, đẹp xấu… Đó là nhị pháp. Nếu pháp nào không hai thì không phải pháp).

6- Vì duyên cớ gì nói là sắc v.v… nhập bất nhị pháp số không rối?

Sắc chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác sắc; sắc tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là thọ, tưởng, hành, thức.

Do duyên cớ này nên nói là sắc nhập bất nhị pháp số không rối; thọ, tưởng, hành, thức nhập bất nhị pháp số không rối.

Mười hai xứ chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác 12 xứ; 12 xứ tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là 12 xứ. Mười tám giới chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác 18 giới; 18 giới tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là 18 giới.

Do duyên cớ này nên nói 12 xứ nhập bất nhị pháp số không rối, 18 giới nhập bất nhị pháp số không rối.

Thánh đế khổ chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác Thánh đế khổ; Thánh đế khổ tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là Thánh đế khổ. Thánh đế tập, diệt, đạo chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác Thánh đế tập, diệt, đạo; Thánh đế tập, diệt, đạo tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là Thánh đế tập, diệt, đạo.

Do duyên cớ này nên nói là Thánh đế khổ nhập bất nhị pháp số không rối; Thánh đế tập, diệt, đạo nhập bất nhị pháp số không rối.

Tám giải thoát chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác tám giải thoát; tám giải thoát tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là 8 giải thoát. 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ; 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ.

Do duyên cớ này nên nói là 8 giải thoát nhập bất nhị pháp số không rối; 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ nhập bất nhị pháp số không rối.

Phật 10 lực chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác Phật mười lực; Phật 10 lực tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là Phật 10 lực. Bốn điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác 4 điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng; 4 điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là 4 điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng.

Do duyên cớ này nên nói Phật 10 lực nhập bất nhị pháp số không rối; 4 điều không sợ cho đến 18 pháp Phật bất cộng nhập bất nhị pháp số không rối.

Quả vị Giác ngộ tối cao chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác quả vị Giác ngộ tối cao; quả vị Giác ngộ tối cao tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là quả vị Giác ngộ tối cao. Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chẳng khác vô sanh diệt, vô sanh diệt chẳng khác Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí tức là vô sanh diệt, vô sanh diệt tức là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

Do duyên cớ này nên nói là quả vị Giác ngộ tối cao nhập bất nhị pháp số không rối; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí nhập bất nhị pháp số không rối.

Thích nghĩa <u>Đoạn hai</u> này:

*(1). Phiền não kiến thú: Các loại phiền não, gọi chung là **Kiến trước nhị phá:** Danh từ gọi chung Kiến phiền não và Ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não **mê lý** như ngã kiến, tà kiến, v.v... Còn Ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc **mê sự** như tham dục, sân hận, v.v... Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng thức để phân biệt đối tượng thì đều gọi là Kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc Kiến phiền não. Còn Ái là phiền não chướng câu sinh (sinh ra đã có), hễ tâm tham nhiễm thì đều gọi là Ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế Ái bao gồm tất cả các phiền não khác. (Phỏng theo Tự điển Phật Quang).*

Sơ giải:
*(Cho **Đoạn hai**)*

*Toàn thể phẩm này nói về cái sanh diệt của sắc pháp và tâm pháp. **Sắc pháp** là nói về con người và vạn hữu. **Tâm pháp** là nói đến thức:*

*Thói thường thấy cái gì xuất hiện thì gọi là sanh, cái gì biến mất thì gọi là diệt. Mọi vật sanh ra do duyên hợp giả có, không có tự tánh nên gọi là không (duyên hợp giả có đương thể tức không). Sanh không tự nó sanh, cũng không do cái khác sanh cũng không do cả hai, nên nói là chẳng sanh. Nếu không sanh thì làm gì có diệt, nên nói là chẳng diệt. Đó là nói về **sắc pháp**.*

Thí dụ khi gieo lúa ngoài đồng, hạt lúa nẩy mầm thành mạ. Người ta cho là lúa mới sanh. Nếu nói là lúa mới sanh tại sao từ vô thủy chưa có loài người đã có lúa? Khi cây lúa lớn lên sinh bông nở hạt, lúa chín người ta gặt chỉ còn trơ lại gốc, trâu bò ăn. Lúc đó lúa chết, người ta gọi là diệt. Nhưng nói lúa diệt tại sao bây giờ và mãi đến thời hỏa tận vẫn còn lúa.

Vì vậy, ngài Phạm Chí Thanh Mục chú thích cuốn Trung Luận của Bồ tát Long Thọ nói về 'Bất sanh Bất diệt' của cây lúa như sau: "Vạn vật không có sanh, vì sao? Vì thế gian hiện thấy. Thế gian chính mắt thấy lúc ban sơ lúa chẳng sanh. Vì sao? Vì lìa lúa trong kiếp ban sơ thời lúa hiện nay không thể có được. Nếu lìa lúa trong kiếp ban sơ mà có lúa hiện nay mới gọi là có sanh ra, song kỳ thật không có như vậy. Thế nên chẳng sanh! Tại sao chẳng diệt? Vì thế gian hiện thấy. Thế gian chính mắt thấy trong lúc ban sơ lúa chẳng diệt, nếu diệt thời nay không thể có lúa, song kỳ thật có lúa. Thế nên chẳng diệt!

*Nói về **tâm pháp** tức nói đến cái sanh diệt của thức: Khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì sanh xúc, rồi xúc sanh thọ, thọ sanh ái, ái sanh thủ, thủ sanh hữu, hữu sanh già lão bệnh tử. Đó là 1 chuỗi dài của sanh, do cái này sanh nên cái kia sanh. Nếu trong đó 1 mắt xích bị gẫy thì toàn bộ mắt xích sẽ đổ theo. Khi xúc diệt thì thọ diệt, khi thọ diệt thì ái diệt, khi ái diệt thì thủ diệt... cho đến lão tử diệt, do cái này diệt nên cái kia diệt. Một chuỗi dài hết sanh rồi diệt, hết diệt rồi sanh tiếp diễn liên miên bất tận như vậy nên gọi là luân hồi. Chấm dứt luân hồi là hết sanh tử, chứng Niết bàn thì được bất sanh bất diệt. Muốn được như thế phải tu tập thiền quán hay giới định huệ, hay tu tất cả*

pháp Phật để sanh tuệ mục đích xa lìa vọng niệm chấp trước để thoát luân hồi sanh tử mà được giải thoát.

Ở đây Bồ Tát quán tất cả pháp kể cả Phật pháp chẳng phải thường-chẳng phải vô thường, chẳng phải lạc-chẳng phải khổ, chẳng phải ngã-chẳng phải vô ngã, chẳng phải tịnh-chẳng phải bất tịnh, v.v... Chính nhờ pháp quán này, Bồ Tát vượt qua nhị nguyên đối đãi và thành đạt được tự nhiên trí, vô ngại trí, vô phân biệt trí... mà chứng nhập thật tướng tất cả các pháp.

Kết luận:

Phẩm này tuy chia làm hai, nhưng thật không hai phần. Đoạn một nói về cảm quan và ý thức của con người (tức nói về TÂM) đối với vạn hữu (tức nói về VẬT) xuyên qua các quan năng tai mắt mũi lưỡi thân ý. Nếu tâm không bị cảnh lôi cuốn thì tâm như. Tâm như là tâm Như Lai, bất sanh bất diệt, bất nhị. Tâm phân biệt chấp cảnh là tâm sanh diệt luân hồi. Đây là một phẩm mắc mỏ: Vô sanh vô diệt nằm trong "Trung Đạo Bát Bất" thuộc Thánh giáo, không thể một sớm một chiều mà có thể nhập vào cái tự chứng của Đệ nhất nghĩa. Phẩm này chẳng qua là nói lên Đệ nhất nghĩa đế và pháp môn bất nhị, để mở đầu cho phẩm "Vô Sanh" tiếp theo. Chúng tôi chỉ giản lược hơn là chiết giải. Các thiện hữu cố nhớ các giáo pháp này. Hy vọng các phẩm sau sẽ làm sáng tỏ vấn đề, nhất là phẩm "Vô sanh" kế tiếp! Cứ thông thả thọ trì rồi sẽ giải tỏa hết.

*Có người hỏi Ngài Bách Trượng Hoài Hải:
"Đối mọi cảnh, làm sao được tâm như gỗ đá?" Sư đáp:*

- "Tất cả mọi pháp, vốn chẳng tự nói không, chẳng tự nói sắc, lại chẳng nói phải trái, dơ sạch, lại cũng chẳng có tâm trói buộc người. Nhưng tự con người hư vọng tính toán, làm như hiểu biết, khởi biết bao tri kiến, sanh biết bao là thương sợ. **Chỉ cần hiểu chư pháp không tự sanh ra**, **tất cả đều từ một niệm của mình**, vọng tưởng điên đảo, giữ tướng mà có biết. Tâm và cảnh vốn không đến(với nhau), đương xứ mà giải thoát. Tất cả pháp đương xứ mà tịch diệt, đương xứ đạo tràng và tánh bổn hữu không thể gọi tên xếp thứ, bổn lai chẳng phải phàm mà cũng chẳng phải Thánh, chẳng phải dơ sạch mà cũng chẳng phải có không, lại cũng chẳng phải lành dữ, cùng các pháp nhiễm tịnh tương ưng, gọi là nhân thiên Nhị thừa giới. Nếu tâm chấp nhơ sạch chấm dứt,

không trụ trói, không trụ mở, không có mọi hữu vi vô vi thắt buộc thoát tâm lượng xứ, tại sanh tử mà tâm ấy tự tại, rốt lại không cùng với các vọng hư huyễn, trần lao uẩn giới, sanh tử chư nhân hòa hợp, thong dong chẳng nương gá, tất cả không câu thúc, đi ở chẳng ngăn ngại, tới lui sanh tử như cổng mở một thứ. Phàm người học đạo, nếu gặp mọi thứ buồn vui, vừa lòng hay trái ý, tâm chẳng co rụt, không nghĩ đến danh văn, lợi dưỡng, y phục, không tham công đức lợi ích, không bị vướng kẹt bởi các pháp thế gian, không thân không thương, buồn vui thấy bình thường, mặc đồ thô để che lạnh, ăn cơm hẩm để sống, ngố ngố như ngây như điếc, có chút phần tương ưng. Nếu tại tâm học rộng chuyện hiểu biết, cầu phước cầu trí đều là sanh tử, đối với bao đạo lý nào có ích gì, bị cảnh phong của tri giải thổi bay nhận chìm, quày trở lại trong biển sanh tử. Phật là người không cầu, hễ cầu là trái lý*(có vọng cầu là có vọng sanh)*. Đó là lý không cầu, hễ cầu là thất mát. Nếu nắm bắt "vô cầu", thì đồng như hữu cầu. Nếu nắm bắt trước vô vi thì cũng giống như hữu vi. Cho nên Kinh nói: "**Không thủ ở pháp, mà không thủ ở chẳng phải pháp, cũng chẳng thủ nơi chẳng phải chẳng phải pháp**". Lại nói: "Pháp Như Lai đắc, pháp này không thật không hư". Nếu làm một đời tâm như gỗ đá một thứ, không bị bát phong, ngũ dục của ấm giới thổi đùa nhận chìm, thì dứt được nhân sanh tử, **pháp trụ tự do**. Không bị nhân giải của tất cả hữu vô trói buộc, không bị hữu lậu câu thúc. Lúc khác lại lấy không bị nhân trói buộc làm nhân, đồng sự ích lợi. Lấy vô trước tâm ứng với nhất thiết vật, lấy tuệ vô ngại cởi tất cả trói buộc. Cũng gọi là theo bịnh mà cho thuốc vậy". *(Ngũ Đăng Hội Nguyên).*

Tất cả những thứ đó có thể gọi là "quán hạnh sở hành". Nếu quán được như vậy thì sạch trong sạch ngoài được tự tại thôi./.

---o0o---

20. PHẨM “VÔ SANH”*(1).*

Cuối Q.74 cho đến đầu Q.75, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm “Vô Sanh”, đầu quyển thứ 08, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Thấy có sanh có diệt là cái thấy của Tục đế (tương đối), cái thấy bị chi phối bởi thế giới lưỡng nguyên còn-mất, có-không, tốt-xấu, nhiễm-tịnh... của cuộc đời thường. Nếu thấy vô sanh vô diệt là cái thấy của Chân đế, cái thấy tuyệt đối thanh tịnh, nên không bị hệ lụy của cuộc sống thế tục. Mục đích tu hành là thể nhập được Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế.

Tóm lược:

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã khi quán các pháp vì thấy ngã là vô sanh nên **rốt ráo thanh tịnh**; vì thấy hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, khả năng khiến người làm việc, khả năng tạo nghiệp, khả năng khiến người tạo nghiệp, tự thọ quả báo, khiến người thọ quả báo, cái biết, cái thấy là **vô sanh**, nên rốt ráo thanh tịnh.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, vì thấy sắc là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh; thấy thọ, tưởng, hành, thức là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, vì thấy mười hai xứ là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh; thấy mười tám giới là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, vì thấy tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không, lục Ba la mật là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh; thấy ba mươi bảy pháp trợ đạo, Phật mười lực, thấy bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh.

Các đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, khi quán các pháp, vì thấy Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là vô sanh, nên rốt ráo thanh tịnh.

Khi ấy, Xá Lợi Tử nói với Thiện Hiện:

- Như tôi hiểu nghĩa Ngài vừa nói là ngã, hữu tình v.v… là vô sanh; sắc, thọ v.v… cho đến Như Lai, pháp Như Lai là vô sanh. Nếu như vậy, sự thọ sanh của sáu loài lẽ ra không sai biệt, thì chẳng cần Dự lưu đắc quả Dự lưu, Nhất lai đắc quả Nhất lai, Bất hoàn đắc quả Bất hoàn, A la hán đắc quả A la hán; chẳng cần Độc giác đắc quả Độc giác; chẳng cần đại Bồ Tát đắc Nhất thiết tướng trí hay đắc năm loại Bồ đề*(2)*.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu tất cả pháp nhất định là vô sanh thì vì duyên cớ gì Dự lưu vì quả Dự lưu mà tu pháp đoạn trừ ba kiết*(3)*; Nhất lai vì quả Nhất lai mà tu pháp làm mỏng tham, sân, si; Bất hoàn vì quả Bất hoàn mà tu pháp đoạn trừ năm kiết thuận hạ phần*(4)*; A la hán vì quả A la hán mà tu pháp đoạn trừ năm kiết thượng thuận phần*(5)*; Độc giác vì quả Độc giác mà tu pháp ngộ duyên khởi; đại Bồ Tát vì việc độ vô lượng các hữu tình mà tu nhiều trăm ngàn hạnh khổ khó làm, chịu đủ vô biên các loại khổ kịch liệt; Như Lai chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao; chư Phật vì hữu tình mà chuyển pháp luân?

Cụ thọ Thiện Hiện đáp lời Xá Lợi Tử:

- **Chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có sự sai biệt về việc thọ sanh của sáu loài**; chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có người có khả năng nhập vào cảnh Thánh đế hiện quán; chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có Dự lưu đắc quả Dự lưu, Nhất lai đắc quả Nhất lai, Bất hoàn đắc quả Bất hoàn, A la hán đắc quả A la hán v.v…

Lại nữa, Xá Lợi Tử! **Chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có Dự lưu vì quả Dự lưu mà tu pháp đoạn trừ ba kiết**; chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có Nhất lai vì quả Nhất lai mà tu pháp làm mỏng tham, sân, si v.v… cho đến chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có đại Bồ Tát vì độ vô lượng các hữu tình mà tu trăm ngàn hạnh khổ khó làm, chịu vô biên các thứ khổ kịch liệt, nhưng các đại Bồ Tát cũng lại chẳng khởi tưởng về hạnh khổ khó làm. Vì sao? Vì **chẳng phải trụ** ở cái tưởng về hạnh khổ khó làm luôn luôn vì vô lượng, vô số, vô biên hữu tình mà làm những việc lợi ích.

Xá Lợi Tử! **Nhưng các đại Bồ Tát lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với tất cả hữu tình khởi tâm đại bi, trụ ở tưởng như cha mẹ, tưởng như anh em, tưởng như vợ chồng, tưởng như thân mình. Cứ như vậy, cho đến luôn luôn vì vô lượng, vô số, vô biên hữu tình mà làm việc lợi ích lớn.** Các đại Bồ Tát nên khởi tâm như vậy. Như tự tánh của ngã, đối với tất cả pháp, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu cái chẳng thể nắm bắt

được. Các pháp nội ngoại cũng lại như vậy, hoàn toàn vô sở hữu, đều chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì các đại Bồ Tát, nếu trụ ở tưởng này mà tu các hạnh khổ khó hành thì có khả năng làm những việc lợi ích cho vô lượng, vô số, vô biên hữu tình. Cho nên **đại Bồ Tát đối với tất cả pháp không sở chấp thọ.**

Xá Lợi Tử! Chẳng phải ngã ở trong pháp vô sanh thấy có chư Phật chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh.

Xá Lợi Tử liền hỏi Thiện Hiện:

- Nay **Ngài vì muốn dùng pháp sanh chứng pháp sanh, vì muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp vô sanh chăng?**

Thiện Hiện đáp:

- Tôi thật chẳng muốn dùng pháp sanh chứng pháp sanh, cũng thật chẳng muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp vô sanh.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Nếu vậy thì nay **Ngài vì muốn dùng pháp sanh chứng pháp vô sanh, vì muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp sanh chăng?**

Thiện Hiện đáp:

- Tôi cũng chẳng muốn dùng pháp sanh chứng pháp vô sanh, cũng lại chẳng muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp sanh.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Nếu như vậy thì đâu phải hoàn toàn không đắc, không hiện quán?

Thiện Hiện đáp:

- Tuy có đắc, có hiện quán nhưng chẳng dùng hai pháp này để chứng.

Xá Lợi Tử! **Chỉ tùy theo thế gian mà đặt bày ra lời nói có đắc, có hiện quán, chứ chẳng phải trong thắng nghĩa***(6)* **có đắc, có hiện quán**. Chỉ tùy theo thế gian mà đặt bày ra lời nói Dự lưu, có quả Dự lưu, Nhất lai, có quả Nhất lai, Bất hoàn, có quả Bất hoàn, A la hán, có quả A la hán, Độc giác, có quả vị Độc giác, đại Bồ Tát, có quả vị Giác ngộ tối cao chứ chẳng phải trong thắng nghĩa có Dự lưu cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Xá Lợi Tử hỏi:

- **Tùy theo thế gian mà đặt bày ra lời nói có đắc, có hiện quán** v.v.. chứ chẳng phải là thắng nghĩa nên sự sai biệt của sáu loài cũng tùy theo thế gian đặt bày ra lời nói mà có, chứ chẳng phải là thắng nghĩa chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng vậy! Đúng như lời Ngài nói. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì ở trong thắng nghĩa, không có nghiệp, không có dị thục, không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Nếu thế thì Ngài muốn khiến pháp bất sanh sanh, hay muốn khiến pháp đã sanh sanh chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Tôi chẳng muốn khiến pháp bất sanh sanh, cũng chẳng muốn khiến pháp đã sanh sanh.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Những pháp nào là pháp bất sanh mà Ngài chẳng muốn khiến sanh?

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! **Sắc là pháp bất sanh**, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì **tự tánh là không**. Thọ, tưởng, hành, thức là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Mười hai xứ, mười tám giới là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Tứ Thánh đế, mười hai duyên khởi, mười tám pháp không, sáu Ba la mật là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, Ba mươi bảy pháp trợ đạo, Tam giải thoát môn, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Cũng như vậy, Như Lai là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Pháp Như Lai là pháp bất sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Xá Lợi Tử lại hỏi:

- Những pháp nào là pháp đã sanh mà Ngài chẳng muốn khiến sanh?

Thiện Hiện đáp:

- **Sắc là pháp đã sanh**, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì **tự tánh là không**. Thọ, tưởng, hành, thức là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Mười hai xứ, mười tám giới là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Tứ Thánh đế, mười hai duyên khởi, mười tám pháp không, sáu Ba la mật là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn khiến sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn

định vô sắc là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn nó sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, Ba mươi bảy pháp trợ đạo, Tam giải thoát môn, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn nó sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Cũng như vậy, Như Lai là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn nó sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không. Pháp Như Lai là pháp đã sanh, tôi chẳng muốn nó sanh. Vì sao? Vì tự tánh là không.

Xá Lợi Tử lại hỏi:

- Nay Ngài vì muốn khiến pháp sanh nó sanh, hay vì muốn khiến pháp bất sanh nó sanh?

Thiện Hiện đáp: Tôi chẳng muốn khiến pháp sanh nó sanh, cũng chẳng muốn khiến pháp bất sanh nó sanh. Vì sao? Vì pháp sanh cùng với pháp bất sanh, hai pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Do duyên cớ này nên tôi cũng chẳng muốn khiến pháp sanh nó sanh, cũng chẳng muốn khiến pháp bất sanh nó sanh.

Xá Lợi Tử lại hỏi Thiện Hiện:

- Đối với pháp vô sanh đã nói, Ngài ưa biện thuyết tướng vô sanh chăng?

Thiện Hiện đáp: Đối với pháp vô sanh đã nói, tôi cũng chẳng ưa biện thuyết tướng vô sanh. Vì sao? Vì hoặc là pháp vô sanh, hoặc là tướng vô sanh, hoặc là ưa biện thuyết, tất cả pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

Xá Lợi Tử hỏi:

- Đối với pháp bất sanh, khởi lên lời nói bất sanh, thì lời nói bất sanh này cũng bất sanh chăng?

Thiện Hiện đáp:

- Đúng vậy! Sắc bất sanh; thọ, tưởng, hành, thức cũng bất sanh. Vì sao? Vì tất cả, **bản tánh là không**. Mười hai xứ, mười tám giới bất sanh. Vì sao? Vì tất

cả, bản tánh là không. Bốn tịnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, Ba mươi bảy pháp trợ đạo, tam giải thoát môn, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao bất sanh. Vì sao? Vì tất cả bản tánh không.

Cũng như vậy, Bồ Tát bất sanh; pháp Bồ Tát cũng bất sanh. Vì sao? **Vì tất cả, bản tánh là không.**

Như Lai bất sanh; pháp Như Lai cũng bất sanh. Vì sao? Vì tất cả, bản tánh là không.

Thân hành bất sanh; ngữ hành, ý hành cũng bất sanh. Vì sao? Vì tất cả bản tánh là không.

Do duyên cớ này, nên đối với pháp bất sanh, khởi lên lời nói bất sanh, thì lời nói này cũng không có nghĩa là sanh. Xá Lợi Tử! Vì hoặc pháp sở thuyết, hoặc lời năng thuyết, người thuyết, người nghe đều bất sanh.

Khi ấy, Xá Lợi Tử khen Thiện Hiện:

- Trong những vị thuyết pháp, Ngài là đệ nhất. Vì sao? Vì tùy theo sự vặn hỏi đều có thể giải đáp, không gì trở ngại.

Thiện Hiện nói:

- Đệ tử của chư Phật, đối với tất cả pháp đều không có nương tựa đắm trước. Do vậy, nên có khả năng, tùy theo sự vặn hỏi đều được giải đáp tự tại vô ngại. Vì sao? **Vì tất cả pháp không có chỗ nương tựa**.

Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Vì sao các pháp đều không chỗ nương?

Thiện Hiện đáp:

- **Vì bản tánh của sắc là không**, nên trong, ngoài, hai bên, khoảng giữa, chẳng thể nắm bắt được; vì bản tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên, chẳng thể nắm bắt được. Vì bản tánh của mười hai xứ, mười tám giới hay nói nói rộng ra, từ tứ Thánh đế đến ba mươi bảy pháp trợ đạo, từ mười tám pháp Phật bất cộng đến Nhất thiết tướng trí vì bản tánh là không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! Vì bản tánh của Bồ Tát là không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được. Vì bản tánh của pháp Bồ Tát là không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! Vì bản tánh của Như Lai là không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được. Vì bản tánh của pháp Như Lai là không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! **Do duyên cớ này nên tôi nói là các pháp đều không có chỗ nương.**

Thích nghĩa:

(1). Vô sanh (無生)*: còn gọi là vô khởi* (無起)*, có hai nghĩa: 1- Thật tướng của các pháp không có sanh diệt; đồng nghĩa với vô sanh diệt* (無生滅) *hoặc vô sanh vô diệt* (無生無滅)*. **Sự tồn tại của các pháp vốn không có thật thể, do nhân duyên mà thành, là không, nên có thể nói rằng không có sanh diệt**. Tuy nhiên, hạng phàm phu mê lầm lý vô sanh này, nên khởi lên phiền não về sanh diệt, vì vậy bị lưu chuyển sanh tử. Nếu nương theo Kinh Luận, quán lý vô sanh thì có thể trừ được phiền não sanh diệt; 2- Là ý dịch của A La Hán (s: arhat, p: arahant,* 阿羅漢*) hay Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna,* 涅槃*). A La Hán có nghĩa là bất sanh (*不生*, không sanh), tức đoạn tận phiền não của Ba Cõi, không còn trở lại thọ sanh trong Ba Cõi. Lại nữa, người nương theo bản nguyện vãng sanh Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, là khế hợp với bản nguyện của Ngài, nhân vô sanh này chính là lý của Niết Bàn; cho nên khác với cái gọi là sanh vọng tưởng hư huyễn trong nội tâm của kẻ phàm phu. Về điểm này, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sanh Kệ Chú tức Vãng Sanh Luận Chú [*往生論註*], Taishō Vol. 40, No. 1819) quyển Hạ gọi là "vô sanh chi sanh (*無生之生*, sanh của vô sanh)". Từ quan điểm không sanh diệt của Niết Bàn mà nói, tức chỉ giác ngộ Niết Bàn, cũng tức là chứng đắc thân vô sanh; Cực Lạc là khế hợp với thế giới của Niết Bàn; và từ nghĩa này, có tên gọi là vô sanh giới (*無生界*, cõi vô sanh). Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh quyển 1 dạy rằng: "Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sanh tử. Dịch: Hết thảy chúng sanh trong vô sanh, lầm thấy sanh diệt, cho nên gọi là luân chuyển sanh tử".– Tóm tắt Phật Học Tinh Tuyển.*

(2). Năm loại Bồ đề: Bồ đề Phạm ngữ và Pàli là **bodhi***, dịch ý là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng, Bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã đạt được ở quả vị của các Ngài. Trong ba loại Bồ đề này, Bồ đề của Phật là rốt*

ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, dịch là Vô thượng Chính Đẳng Chính giác, Vô thượng Bồ đề. Về Bồ đề của Phật, theo Luận Đại trí độ quyển 53, có năm loại sau:

*1- **Phát tâm Bồ đề**, nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Thập tín phát tâm Bồ đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả Bồ đề.*

*2- **Phục tâm Bồ đề,** nghĩa là Bồ Tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... tu các hạnh Bát nhã Ba la mật, chế phục phiền não, hàng phục tâm mình.*

*3- **Minh tâm Bồ đề**, nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Đăng địa biết rõ thực tướng các pháp rốt ráo trong sạch, là tướng Bát nhã Ba la mật.*

*4- **Xuất đáo Bồ đề**, nghĩa là Bồ Tát ở ba giai vị Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, ở trong Bát nhã Ba la mật, diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến Nhất thiết trí, nên gọi là xuất đáo Bồ đề.*

*5- **Vô thượng Bồ đề**, nghĩa là bậc Đẳng giác, Diệu giác chứng thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, tức là giác trí của quả Phật.*

Trên đây gọi chung là năm thứ hay năm loại Bồ đề. (Phỏng theo Tự điển Phật Quang).

(3). Tam kiết hay tam kết (Phạm: Trìi saôyojanàni. Pàli:Tìi saôyojanàni) Cũng gọi Sơ quả tam kết. Kết chính là Kiến hoặc, chúng sinh do Kiến hoặc này trói buộc nên không thể thoát li sinh tử. Hàng Thanh văn dứt hết Hoặc này thì chứng được Sơ quả Tu đà hoàn, vì thế gọi là Sơ quả tam kết. Tam kết là:

***1-Hữu thân kiến kết** (Phạm: Satkàyadfwïi-saôyojana): Đối với pháp năm ấm, chúng sinh chấp lầm làm thân, thường khởi ngã kiến, cưỡng lập chủ tể. Đây là Không cận chướng trong ba pháp Tam ma địa cận chướng, cũng là cội rễ của 62 kiến thú. Vì các kiến thú là căn bản của dư phiền não, dư phiền não là gốc của nghiệp, các nghiệp lại là gốc của quả Dị thục; nương vào quả Dị thục thì tất cả pháp thiện, bất thiện, vô kí đều được sinh trưởng, cho nên cần phải đoạn trừ.*

2-Giới cấm thủ kết *(Phạm:Zìlavra= taparàmarza-saôyojana): Chỉ cho việc thực hành các tà giới. Đây là Vô nguyện cận chướng trong ba pháp Tam ma địa cận chướng; chẳng hạn những người ngoại đạo đối với điều chẳng phải giới lại lầm tưởng là giới, như giữ giới bò (ăn cỏ), giới chó (ăn phân)...*

3-Nghi kết *(Phạm: Vicikitsàsaôyojana): Tức nghi ngờ chánh lí, mê tâm trái lí, không tin sâu chánh pháp. Đây là Vô tướng cận chướng trong 3 pháp Tam ma địa cận chướng. Tam kết trên đây là quan trọng nhất trong Kiến hoặc, cho nên được dùng làm tên chung cho Kiến hoặc, nếu đoạn được 3 kết này thì chứng quả Dự lưu, không còn trở lui, nhất định tiến tới Bồ đề. [X. Kinh Tăng nhất a hàm Q.16; luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối]- Tự điển Phật Quang.*

(4). Năm kiết (kết) thuận hạ phần (Còn gọi là ngũ hạ phần kết, Phạm: Paĩca-àvarahàgìya-saôyo= janàni) Đối lại: Ngũ thượng phần kết. Chỉ cho 5 thứ kết hoặc (phiền não buộc chặt) thuận theo hạ phần giới, tức là 5 thứ kết hoặc thuộc hạ phần giới (cõi Dục) trong 3 cõi. Năm thứ kết hoặc này buộc chặt chúng sinh trong cõi Dục, khiến không thể nào thoát ra được. Ngũ hạ phần kết là:

1- Dục tham*: Đối với cảnh vừa ý sinh tâm tham đắm, không biết thế nào là đủ.*

2- Sân khuể*: Đối với cảnh trái ý nổi lòng giận tức, mãi không thôi.*

3- Hữu thân kiến*: Đối với danh (tâm), sắc (sắc thân), 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, vọng chấp là thân, bám chặt vào ngã kiến.*

4- Giới cấm thủ kiến*: Chấp lấy các tà giới phi lí, vô đạo.*

5- Si*: Tâm mê trái lí, ngờ vực không quyết, do sự ngờ vực này mà quên chân theo vọng, bỏ giác hợp trần. Do 2 kết Dục tham và Sân khuể nói trên mà chúng sinh cõi Dục không thể thoát ra khỏi cõi Dục, nếu người có khả năng vượt thoát nhưng lại do 3 kết sau (Hữu thân kiến, Giới cấm thủ kiến, Nghi) nên cuối cùng cũng trở lại cõi Dục, vì thế lập riêng 5 thứ kết hoặc*

này mà gọi là Thuận hạ phần kết. Ngũ thuận hạ phần kết lấy 31 việc làm tự tính, Dục tham và Sân khuể mỗi thứ đều là sở đoạn (cái được đoạn trừ) của 5 bộ cõi Dục, cho nên có 10 việc; Hữu thân kiến là Kiến khổ sở đoạn (phiền não do Kiến đạo dứt trừ) trong 3 cõi, vì thế có 3 việc; Giới cấm thủ kiến đều là sở đoạn của Kiến đạo và Tu đạo trong 3 cõi, cho nên có 6 việc; Nghi đều là sở đoạn của 4 bộ trong 3 cõi, vì thế có 12 việc, tổng cộng là 31 việc. Phỏng theo Tự điển Phật Quang.

Muốn hiểu rõ các pháp tu của bốn quả Thanh văn, xin xem bộ Phật Học Phổ Thông của HT Thích Thiện Hoa, do Phật-Học-Viện Quốc-tế xuất bản.

(5). Năm kiết (kết) thuận thượng phần - Phạm: Paĩcaùrdhvabhàgìyasaôyojanàni. Gọi đủ: Ngũ thuận thượng phần kết. Gọi tắt: Ngũ thượng kết, Ngũ thượng. Năm thứ phiền não (kết = thắt, buộc) trói buộc chúng sinh ở 2 cõi Sắc và Vô sắc thuộc thượng phần giới, làm cho không ra khỏi được 2 cõi này. Đó là:

***1- Sắc tham**: Phiền não tham đắm 5 món dục lạc của cõi Sắc.*

***2- Vô sắc tham**: Phiền não tham đắm cảnh giới thiền định của cõi Vô sắc.*

***3- Điệu cử**: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm niệm loạn động mà lui mất thiền định.*

***4- Mạn**: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm kiêu mạn mà cậy mình, lấn lướt người khác.*

***5- Vô minh**: Phiền não do tham đắm thiền định mà không rõ biết chân tính. Năm phiền não (kết) này lấy 8 việc ở cõi trên do Tu đạo đoạn trừ trong thân bậc Thánh làm tự tính, nghĩa là Sắc tham, tức ái của cõi Sắc do Tu đạo đoạn trừ (1 việc); Vô sắc tham, tức là ái của cõi Vô sắc do Tu đạo đoạn trừ (1 việc); Điệu cử tức là Điệu cử của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc); Mạn tức là Mạn của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc); Vô minh tức là Vô minh của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc). Ngũ thượng phần kết này chỉ giới hạn ở Tu đạo đoạn chứ không*

chung cho Kiến đạo đoạn, vì những phiền não(kết hoặc)do Kiến đạo đoạn thường làm cho con người sa đọa, cho nên không được lập làm Thượng phần kết. (Phỏng theo Tự điển Phật Quang)

(6). Thắng nghĩa hay Thắng nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa đế (Phạm: Paramàrtha-satya, Pàli: Paramattha-sacca, gọi tắt là Đệ nhất nghĩa, Chân đế, Thánh đế, Chân như, Thực tướng, Pháp giới, Niết bàn…): Chân thật nghĩa, là chân lý tuyệt đối, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, vượt trên nhị nguyên đối đãi của cuộc đời thường. Đối lại Đệ nhị nghĩa đế còn gọi là Thế đế hay Tục đế, là chân lý tương đối dựa trên cảm quan và ý thức.

Sơ giải:

Tùy theo chỗ đứng nên góc độ thấy biết khác nhau. Nếu đứng ở Tục đế thì thấy sanh diệt, được mất có không... cái thấy "nhập thị" tức cái thấy bị chi phối bởi lưỡng nguyên tánh. Nếu đứng ở Chân đế, cái thấy "xuất thị" thì không thấy sanh diệt. Không sanh diệt là không thấy còn mất có không... tức tâm như, tâm như tức bất động, thì không còn tạo tác thi vi nữa, tức được thanh tịnh.

Toàn bộ phẩm này thuyết minh về "vô sanh" trong nghĩa không sanh không diệt của các pháp trong câu hỏi và câu giải đáp giữa Ngài Xá Lợi Tử và cụ thọ Thiện Hiện.

"Ngài Xá Lợi Tử hỏi cụ thọ Thiện Hiện:

- "Ngài vì muốn dùng **pháp sanh** chứng pháp sanh hay muốn dùng **pháp vô sanh** chứng pháp vô sanh? Ngài vì muốn dùng pháp sanh chứng pháp vô sanh hay muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp sanh?"

Cụ thọ Thiện Hiện đáp:

- "Tôi thật chẳng muốn dùng pháp sanh chứng pháp sanh, cũng thật chẳng muốn dùng pháp vô sanh chứng pháp vô sanh. Tôi cũng chẳng dùng pháp sanh chứng pháp vô sanh hay dùng pháp vô sanh chứng pháp sanh".

Chúng sanh thấy pháp có sanh, có diệt, có thành trụ hoại không; còn Thánh giả do quán biết các pháp do duyên hợp giả có, không có tự tánh, bản tánh không, không thể tự sanh nên nói là vô sanh. Bồ Tát Long Thọ dùng bài tụng sau đây để giải thích ý niệm này:

"Các pháp không phải tự nó sanh,

Cũng không phải từ cái khác sanh
Không cùng sanh và không phải vô nhân
Vì thế, biết nó là vô sanh".

Từ "không phải" có nghĩa khước từ cái tự sanh. Ngài Long Thọ dùng bài tụng này để phủ định. Phủ định cái gì?

1- Các pháp không sanh khởi từ nó: "Không có bột thì không gột nên hồ". Hồ không thể tự sanh, nghĩa là một vật thể không thể sanh ra từ chính nó. Phải có điều kiện nào đó, thì hồ mới sanh.

2- Các pháp không sanh khởi từ cái khác: Hồ không thể tự sanh mặc dù có bột. Hồ là một tự thể, bột là một tự thể khác. Do đó, có thể nói một tự thể chính nó không thể được sinh ra từ một tự thể khác nó.

3- Các pháp không cùng sanh hay sanh ra từ cả hai: Bột là bột, nước xôi là nước xôi, hai tự thể này không thể tự hòa hợp để sanh ra hồ được. Nên nói các pháp không cùng sanh hay sanh ra từ cả hai.

4- Không sanh khởi không phải vì không có nguyên nhân: Bột không thành hồ, nước xôi không thành hồ. Muốn có hồ thì phải có người đổ nước xôi vào bột rồi khuấy lên thì bột mới thành hồ. Không có bột, không có nước xôi, không có người khuấy hoặc không có một trong các thứ ấy, thì không có hồ. Vậy, nên nói bất cứ hiện hữu nào cũng là kết quả của nhiều nguyên nhân hợp lại. Vì vậy, nên nói không có kết quả nào hiện hữu mà không có nguyên nhân.

Tất cả phủ định trên: Các pháp không sanh khởi từ chính nó, các pháp không sanh khởi từ cái khác, cũng không sanh khởi từ cả hai, cũng không sanh khởi không phải vì không có nguyên nhân. Cuối cùng đưa đến xác định "vì thế, biết nó là vô sanh". *Nhảy từ các phủ định này đến các phủ định khác, rồi cuối cùng bảo* "vì thế, biết nó là vô sanh". *Kết luận này làm cho chúng ta không khỏi áy náy?*

Vô sanh (hay bất sanh, cũng gọi là vô khởi) này là một trong tám cái không (bất sanh-bất diệt, bất thường-bất đoạn, bất nhất-bất dị, bất khứ-bất lai) là

tám phạm trù phủ định, còn gọi là "Trung đạo bát bất" mà Bồ Tát Long Thọ dùng để giải thích về Tánh không. Bất cứ pháp nào rơi vào tám phạm trù này đều được xem là không, không có thật thể, không có tự tánh, chúng do duyên hội giả có, nên bảo là Không.

Ngài Xá Lợi Tử lại hỏi:

- "Đối với pháp bất sanh, khởi lên lời nói bất sanh, thì lời nói bất sanh này cũng bất sanh chăng?"

Thiện Hiện đáp:

- "Đúng vậy! Sắc bất sanh; thọ, tưởng, hành, thức cũng bất sanh. Vì sao? Vì tất cả, bản tánh là không. Mười hai xứ, mười tám giới cho đến quả vị Giác ngộ tối cao bất sanh. Vì sao? **Vì tất cả bản tánh không**".

"... Do duyên cớ này, nên đối với pháp bất sanh, khởi lên lời nói bất sanh, thì lời nói này cũng không có nghĩa là sanh. Xá Lợi Tử! Vì hoặc pháp sở thuyết, hoặc lời năng thuyết, người thuyết, người nghe đều bất sanh".

Vì pháp bất sanh nên không có chỗ nương chấp, không có chỗ mong cầu nắm bắt, mới thành đạt Bát Nhã. Nên Kinh nói: **"Rốt ráo chẳng sanh tức là Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật tức là rốt ráo chẳng sanh"**.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên với các luận giải như vậy. Như Kinh bảo "sắc bất nhị thì chẳng phải pháp". *Sắc nói đây tiêu biểu cho sắc pháp như cây cỏ, pháp tắc... Khi nói đến sắc người ta thường nghĩ đến những đặc tính của nó hoặc sanh diệt, hoặc nhiễm tịnh, hoặc tụ tán... Đó là pháp phân hai (nhị nguyên), nếu pháp nào không phân hai thì không phải pháp. Cũng vậy, Kinh nói:* "Sắc cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải sắc". *Nếu sắc không sanh không diệt thì không phải là sắc.*

Con mắt trần luôn luôn thấy biết có sanh diệt, nên mới bị trôi lăn, còn Thánh nhân thấy sắc bất sanh, chẳng sanh hay vô sanh. Vì sao? Vì tất cả sắc chỉ là duyên hợp, có duyên thì hợp nên gọi là sanh, hết duyên tan rã thì gọi là diệt, nên ***nói có mà là giả có tức không****. Rồi từ đó giáo lý* **"Rốt ráo chẳng sanh tức là Bát nhã Ba la mật"** *làm đảo lộn nền Phật học cổ truyền đã một thời ngự trị êm thắm trên xứ Ấn, để nhường bước cho những ngọn sóng thần với những thác ghềnh ghê sợ mà chẳng có bất cứ thứ gì có thể ngăn cản nổi sự công phá của nó.*

Luận chung:

(Cho hai phẩm "Quán Hạnh" và "Vô Sanh")

Quan điểm chính yếu của Đại thừa theo đó tất cả pháp là vô sanh, vô diệt, vô sở hữu, bất khả đắc, vô trụ, vô chấp và vì vậy nên gọi là Không, là Bản tánh không. Cái tuyệt đối chính là Đệ nhất nghĩa đế, ở đó không có đối đãi sanh và diệt, cấu và tịnh... Có sanh có diệt là có đối đãi, có tịnh có uế là có đối đãi. Lìa đối đãi là Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Bát Nhã dạy rằng chẳng trụ Hữu (chấp CÓ) mà cũng chẳng trụ Vô (chấp KHÔNG) mới có thể chứng tánh. Vì tánh là vô tướng, là vô sanh.

Nên Ngài Tuyết Dậu khi sắp tịch làm bài tự minh, nói rằng: "Từ duyên mà ra thì trước sau có thành có hoại, còn chẳng từ duyên mà được thì muôn kiếp vững bền". *Thân cha mẹ sanh ra là* ***thân do tứ đại giả hợp****, có duyên thì hợp gọi là sanh hết duyên thì tan gọi là diệt, nên nói có thành có hoại. Còn* ***pháp thân*** *là vô sanh, thì không bị định luật vô thường (sanh trụ dị diệt, thành trụ hoại không) chi phối, nó là vĩnh hằng, bất biến, nên nói muôn kiếp vững bền.*

Thật ra, phẩm "Vô Sanh" này tiếp nối phẩm "Quán Hạnh" trên, cùng thuyết về một thể tài chung là SẮC (tức sắc pháp, biểu thị hình tướng bên ngoài như thiên hà đại địa, cây cỏ, nhà cửa...) và TÂM (cái ý thức suy nghĩ, hiểu biết bên trong như tri giác) cùng sự sanh diệt của chúng. Nhưng khi nói SẮC nói TÂM tức là nói về nhân sinh và vũ trụ trong nghĩa Tục đế hay Thánh đế. Sanh và diệt là cái nhìn tương đối của tri thức thường tục hay Tục đế. Bất sanh bất diệt là cái nhìn tuyệt đối của Thánh trí tự giác của Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế.

Kinh thường nói: "Chẳng rời Tục đế mà có Thắng nghĩa", nghĩa là cả hai cùng vận hành trong thế "tức chân tức tục" trong việc tạo dựng một thế giới bao dung, thánh thiện mà không rời bình diện của chính nó. Chẳng có Thánh đế nếu không có Tục đế hay ngược lại. Cả hai đều hỗ tương sanh khởi trong nghĩa "tương tức", "tương nhập" - cùng sinh khởi và cùng hiện hữu theo ngôn ngữ của Hoa Nghiêm.

Nói sanh diệt hay chẳng sanh diệt để chỉ rõ cái tương đối và cái tuyệt đối của thế giới mà chúng ta đang sống. Rồi ra, thế giới an nhiên tịch lặng (hay Niết bàn) chỉ hiện ra như Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tất cả pháp chẳng sanh, tất cả pháp chẳng diệt. Nếu hay hiểu như thế, chư Phật liền hiện tiền". *Kinh Đại Bát Niết Bàn nói:* "Chư hành vô thường; Thị sinh diệt pháp; Sinh diệt diệt dĩ; Tịch diệt vi lạc"- *Các hành vô thường; Là pháp sinh diệt; Sinh diệt diệt rồi;*

Tịch diệt là vui. Dứt hết sanh diệt là hết vô thường, thì cái thường hằng còn lại. Đó tức là cái tịch lặng an nhiên hay gọi Niết bàn, nên nói là an vui.

Kết luận:

Đây là bài pháp mắc mỏ. Sống bao nhiêu kiếp rồi, quay đi lộn lại cõi đời này, thay danh đổi họ không biết bao nhiêu lần như người thay áo, nên chúng sanh ba cõi sáu đường lúc nào cũng thấy có sống có chết từ cao tằng cố tổ cho đến con cháo chít chắc trải qua bao nhiêu đời kiếp. Bây giờ bảo bất sanh bất diệt ai mà tin được, chỉ có La Hán, Bồ Tát hay chư Phật mới bất sanh bất diệt. Nhưng nếu hiểu ra và quán biết tất cả pháp hữu vi đều do duyên hợp, giả có, đương thể tức không, dần dần đường mê đảo nghịch, thì sẽ được bất sanh bất diệt.

Trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh quyển 1 còn khẳng định thêm rằng: "Vô sanh thị thật, sanh thị hư vọng, ngu si chi nhân, phiêu nịch sanh tử, Như Lai thật thể, vô hữu hư vọng, danh vi Niết Bàn". Dịch: "Vô sanh là thật, sanh là giả dối, người mà ngu si, trôi lăn sanh tử, thật thể Như Lai, không có giả dối, nên gọi là Niết Bàn".

Trong Phật Thuyết Nhân Vương Bát nhã Ba la mật Kinh quyển Thượng cũng cho biết rằng: "Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt, đồng chơn tế, đẳng pháp tánh". Dịch: "Tất cả pháp tánh chân thật không, chẳng đến chẳng đi, không sanh không diệt, đồng với chơn tế, ngang với pháp tánh".

Trong bài kệ thị tịch Thiền sư Quảng Nghiêm (廣嚴, 1121-1190) thuộc thế hệ thứ 11 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông Việt Nam có câu rằng: "Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ, sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh". Dịch: "Lìa diệt mới cho tịch diệt hết, đạt vô sanh rồi nói vô sanh". Chỉ khi nào lìa sanh tử thì mới hết luân hồi sanh tử. Muốn thế phải tu, không có chọn lựa nào khác./.

---o0o---

21. PHẨM "TỊNH ĐẠO"

Phần sau Q.75 cho đến hết Q.76, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Vô Sanh", phần sau của quyển thứ 08, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Thiện Hiện bảo Xá Lợi Tử: Các đại Bồ Tát, khi tu hành sáu pháp Ba la mật thấy sắc tịnh; nên thọ, tưởng, hành, thức tịnh; thấy 12 xứ tịnh, nên 18 giới tịnh; thấy tứ Thánh đế cho đến 37 pháp trợ đạo tịnh, nên tam giải thoát môn, năm loại mắt, sáu phép thần thông tịnh; thấy Phật mười lực cho đến 18 pháp Phật bất cộng tịnh, nên Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí tịnh; thấy Bồ Tát đạo tịnh, nên quả vị Giác ngộ tối cao tịnh.

Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: Làm thế nào đại Bồ Tát tu hành sáu pháp Ba la mật mà Bồ Tát đạo được thanh tịnh?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử: Sáu phép Ba la mật, mỗi phép đều có hai thứ: Một là thế gian, hai là xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử hỏi: **<u>Thế nào là bố thí thế gian</u>**?

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát là đại thí chủ, thì luôn luôn bố thí cho tất cả Sa môn, Bà la môn, người nghèo, người bệnh, người cô độc, người lỡ đường, người hành khất: Cần ăn, cho ăn, cần uống cho uống, cần y phục cho y phục, cần chỗ ở cho chỗ ở, cần thuốc men cho thuốc men, và tùy theo nhu cầu sinh sống mà cho đầy đủ. Hoặc xin đầu mắt tay chân, hoặc xin các phần khác trong thân như máu thịt xương tủy… đều cho hết. Tuy làm việc bố thí như vậy nhưng đại thí chủ lại nghĩ **nhờ bố thí mà được nhiều người ngợi khen, kiếp sau sẽ hưởng được nhiều phúc lợi**. Đó là Bố thí chấp tướng, **lấy sở đắc làm phương tiện**. Vì bố thí còn nghĩ về mình, về người, về vật bố thí. Do chấp trước ba luân này, mà hành bố thí, nên gọi là thế gian bố thí.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là bố thí Ba la mật xuất thế gian?**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi hành bố thí, **ba luân thanh tịnh**: Một là chẳng chấp ta là người cho, hai là chẳng chấp kẻ kia là người nhận, ba là chẳng chấp việc bố thí và kết quả bố thí, thì đó là đại Bồ Tát thực hành bố thí ba luân thanh tịnh.

Nếu đại Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước bố thí đã tu ban cho khắp hữu tình, thì đối với các hữu tình **hoàn toàn không sở đắc**. Cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó chẳng chấp tướng. Do hoàn toàn không chấp trước mà hành bố thí, nên gọi là bố thí Ba la mật xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử! **<u>Thế nào là tịnh giới thế gian?</u>**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát **thọ trì tịnh giới mà có chỗ nương**, nghĩa là nghĩ thế này: Ta vì lợi ích của tất cả hữu tình mà thọ trì tịnh giới; ta theo lời Phật dạy đối với tịnh giới không có vi phạm..., ta là người thọ trì giới tịnh giới Ba la mật. Như vậy **lấy hữu sở đắc làm phương tiện để trì giới**. Vị ấy chấp trước ba luân mà thọ trì giới: **Một là tưởng về mình, hai là tưởng về người, ba là tưởng về giới.** Do chấp trước ba luân này, mà thọ trì giới, nên gọi là tịnh giới thế gian.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là tịnh giới Ba la mật xuất thế gian**?

Thiện Hiện đáp: Đại Bồ Tát, khi thọ trì giới, **ba luân thanh tịnh:** Một là chẳng chấp ta năng trì giới, hai là chẳng chấp hữu tình được phòng hộ, ba là chẳng chấp giới và kết quả của giới, thì gọi là đại Bồ Tát khi thọ trì giới ba luân thanh tịnh. Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước đã trì giới bố thí khắp hữu tình, **đối với các hữu tình hoàn toàn không sở đắc**. Tuy cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng thấy một chút tướng nào. Do hoàn toàn không chấp trước mà thọ trì giới cấm, nên gọi là tịnh giới Ba la mật xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử hỏi: **<u>Thế nào là an nhẫn thế gian?</u>**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, tuy tu an nhẫn, mà **có chỗ nương**, nghĩa là khởi lên ý nghĩ: Ta vì lợi ích của tất cả hữu tình mà tu an nhẫn; ta theo lời Phật dạy, đối với an nhẫn thù thắng, thường tu tập đúng đắn; ta tu hành an nhẫn Ba la mật, thì vị ấy khi tu hành an nhẫn, lấy hữu sở đắc làm phương tiện, cùng với các hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao; lại khởi lên ý nghĩ thế này: Ta đem phước đức đã an nhẫn này bố thí cho các hữu tình, khiến đời này, đời khác được an vui cho đến chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Vị ấy chấp trước ba luân mà tu hành an nhẫn: Một là tưởng về mình, hai là nghĩ về người, ba là nghĩ về nhẫn. Do chấp trước ba luân này, tu an nhẫn nên gọi là an nhẫn thế gian.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là an nhẫn Ba la mật xuất thế gian?**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, **ba luân thanh tịnh**: Một là chẳng chấp ta thường tu nhẫn, hai là chẳng chấp đối tượng nhẫn là hữu tình, ba là chẳng chấp trước nhẫn và kết quả của nhẫn, thì đó là đại Bồ Tát, khi tu hành an nhẫn, ba luân thanh tịnh. Đại Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước đã tu hành an nhẫn bố thí khắp hữu tình, **đối với các hữu tình hoàn toàn không sở đắc**, tuy cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng thấy một chút tướng nào. Do hoàn toàn không chấp trước mà tu an nhẫn, nên gọi là an nhẫn Ba la mật xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử hỏi: **<u>Thế nào là tinh tấn thế gian?</u>**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, tuy dốc lòng tinh tấn, nhưng **có chỗ nương**, nghĩa là khởi lên ý nghĩ: Ta vì lợi ích tất cả hữu tình mà dốc lòng tinh tấn; ta theo lời Phật dạy, sách tấn thân tâm không hề giải đãi; ta hành tinh tấn Ba la mật, thì vị ấy khi hành tinh tấn, **lấy hữu sở đắc mà làm phương tiện**, cùng với các hữu tình hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, lại khởi lên ý nghĩ: Ta đem phước đã tu tinh tấn này bố thí cho các hữu tình, khiến đời này, đời khác được an vui cho đến chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Vị ấy chấp trước vào ba luân mà dốc lòng tinh tấn: Một là tưởng về mình, hai là nghĩ về người, ba là tưởng nghĩ về tinh tấn. Do chấp trước ba luân này mà tu tinh tấn, nên gọi là tinh tấn thế gian.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là tinh tấn Ba la mật xuất thế gian?**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi dốc lòng tinh tấn, **làm cho ba luân thanh tịnh**: Một là chẳng chấp ta thường tinh tấn, hai là chẳng chấp vào cái vì hữu tình, ba là chẳng đắm vào sự tinh tấn và kết quả tinh tấn, thì đó là đại Bồ Tát dốc lòng tu tinh tấn, ba luân thanh tịnh. Đại Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước tinh tấn đã tu bố thí khắp hữu tình, **đối với các hữu tình hoàn toàn không sở đắc**. Tuy cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng thấy có một chút tướng nào. Do hoàn toàn không chấp trước mà lại dốc lòng tinh tấn, nên gọi là tinh tấn Ba la mật xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử hỏi: **<u>Thế nào là tĩnh lự thế gian?</u>**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, tuy tu tĩnh lự, **nhưng có chỗ nương**, nghĩa là khởi lên ý nghĩ: Ta vì lợi ích tất cả hữu tình mà tu tĩnh lự; ta theo lời Phật dạy, đối với các đẳng trì thù thắng luôn luôn tu tập đúng đắn; ta hành tĩnh lự Ba la mật, thì vị ấy, khi tu định, **lấy hữu sở đắc mà làm phương tiện**, cùng với các hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao; lại khởi lên ý nghĩ:

Ta đem phước đã tu tĩnh lự này bố thí cho các hữu tình, khiến đời này, đời sau được an vui cho đến chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Vị ấy chấp trước ba luân mà tu tĩnh lự: Một là tưởng về mình, hai là nghĩ về người, ba là tưởng nghĩ về tĩnh lự. Do chấp trước ba luân này mà tu tĩnh lự, nên gọi là tĩnh lự thế gian.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là tĩnh lự Ba la mật xuất thế gian?**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi tu tĩnh lự, **ba luân thanh tịnh**: Một là chẳng chấp ta thường tu định, hai là chẳng chấp vì hữu tình, ba là chẳng đắm vào tĩnh lự và kết quả tĩnh lự, thì đó là đại Bồ Tát, khi tu tĩnh lự, ba luân thanh tịnh. Đại Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước đã tu tĩnh lự bố thí khắp hữu tình, **đối với các hữu tình hoàn toàn không sở đắc.** Tuy cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng thấy một chút tướng nào. Do hoàn toàn không chấp trước mà tu tĩnh lự, nên gọi là tĩnh lự Ba la mật xuất thế gian.

- Xá Lợi Tử hỏi: **<u>Thế nào là Bát Nhã thế gian?</u>**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **mà có chỗ nương**, nghĩa là khởi lên ý nghĩ: Ta vì lợi ích cho tất cả hữu tình mà tu Bát Nhã; tự xưng là từng tu Bát Nhã, lại cho tu Bát Nhã là thù thắng, thì vị ấy khi tu Bát nhã Ba la mật, lấy hữu sở đắc mà làm phương tiện, cùng với các hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao; lại khởi lên ý nghĩ: Ta đem phước đã tu huệ này bố thí cho các hữu tình, khiến đời này, đời sau được an vui cho đến chứng đắc Vô dư y Niết bàn. Vị ấy chấp trước ba luân mà tu Bát Nhã: Một là tưởng về mình, hai là nghĩ về người, ba là tưởng nghĩ về Bát Nhã. Do chấp trước ba luân này, mà hành Bát Nhã nên gọi là tu Bát Nhã thế gian.

Xá Lợi Tử hỏi: **Thế nào là Bát nhã Ba la mật xuất thế gian?**

Thiện Hiện đáp: Nếu đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, **ba luân thanh tịnh**: Một là chẳng chấp ta thường tu tuệ, hai là chẳng chấp vì hữu tình, ba là chẳng đắm vào Bát Nhã và kết quả Bát Nhã, thì đó là đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, ba luân thanh tịnh. Đại Bồ Tát lấy đại bi làm đầu, đem phước đã tu hành Bát Nhã bố thí khắp hữu tình, **đối với các hữu tình hoàn toàn vô sở đắc**. Tuy cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng về quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng thấy một chút tướng nào. Do hoàn toàn không chấp trước mà tu hành Bát Nhã, nên gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế gian.

Xá Lợi Tử! Như vậy là Bồ Tát khi tu hành 6 phép Ba la mật làm thanh tịnh đạo Bồ đề.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: **Những gì gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát?**

Xá Lợi Tử! Mười tám pháp không là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát; chơn như, pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát; tứ Thánh đế, thập nhị duyên khởi, lục Ba la mật gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát.

Bốn tĩnh lự gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát; 4 vô lượng, 4 định vô sắc gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát. Tám giải thoát, 37 pháp trợ đạo, 4 giải thoát môn, 5 loại mắt, 6 thần thông, Phật 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát. Pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát. Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí *(nghĩa là tất cả pháp Phật)* gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát.

Xá Lợi Tử! Vô lượng, vô biên các nhóm công đức lớn như vậy gọi là đạo Bồ đề của đại Bồ Tát.

Khi ấy, Xá Lợi Tử khen Thiện Hiện: Hay thay! Đúng như Ngài đã nói! Nhưng công đức như vậy là do thế lực Ba la mật nào mà đạt được?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử! **Công đức như vậy đều do thế lực của Bát nhã Ba la mật mà đạt được. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật luôn luôn là mẹ của tất cả thiện pháp. Tất cả thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều từ đó xuất sanh.**

Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật này có khả năng nhiếp thọ khắp tất cả thiện pháp. Thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều nương nơi đây mà an trú. Chư Phật quá khứ tu hành Bát Nhã, vì đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, nên đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật hiện tại, vị lai tu hành Bát Nhã, vì đạt đến viên mãn rốt ráo, nên sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh.

Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát nghe nói Bát nhã Ba la mật mà tâm không nghi hoặc, cũng chẳng mê muội, thì nên biết, **đại Bồ Tát ấy trụ chỗ trụ như thị*(1)*, chẳng lìa tác ý, nghĩa là muốn cứu hộ tất cả hữu tình, thường chẳng rời bỏ tác ý đại bi đối với tất cả hữu tình.**

Xá Lợi Tử nói với Thiện Hiện: Nếu đại Bồ Tát trụ chỗ trụ như thị, chẳng lìa tác ý, thì tất cả hữu tình cũng phải trở thành đại Bồ Tát. Vì sao? Vì tất cả

hữu tình cũng thường chẳng lìa tác ý này. Vì vậy, đại Bồ Tát cùng với tất cả hữu tình phải không sai khác?

Cụ thọ Thiện Hiện liền khen Xá Lợi Tử: Hay thay! Đúng như Ngài đã nói, Ngài có khả năng nắm bắt đúng như thật cái nghĩa mà tôi muốn nói. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì hữu tình **phi hữu**, nên biết tác ý cũng phi hữu. Vì ngã, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, tự thọ quả báo, cái biết, cái thấy phi hữu, nên biết tác ý cũng phi hữu. Vì hũu tình không thật, nên biết tác ý cũng **không thật**; vì ngã cho đến cái thấy không thật, nên biết tác ý cũng không thật. Vì hữu tình **không có tự tánh**, nên biết tác ý cũng không có tự tánh. Vì ngã cho đến cái thấy không có tự tánh, nên biết tác ý cũng không có tự tánh. Vì hữu tình **là không**, nên biết tác ý cũng không; vì ngã cho đến cái thấy là không, nên biết tác ý cũng là không. Vì hữu tình **viễn ly**, nên biết tác ý cũng viễn ly; vì ngã cho đến cái thấy là viễn ly, nên biết tác ý cũng viễn ly. Vì hữu tình **là tịch tịnh**, nên biết tác ý cũng tịch tịnh; vì ngã cho đến cái thấy là tịch tịnh, nên biết tác ý cũng tịch tịnh. Vì hữu tình **vô tri giác**, nên biết tác ý cũng vô tri giác; vì ngã cho đến cái thấy vô tri giác, nên biết tác ý cũng vô tri giác.

Xá Lợi Tử! Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới phi hữu, nên biết tác ý cũng phi hữu. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, không thật, nên biết tác ý cũng không thật. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới không có tự tánh, nên biết tác ý cũng không có tự tánh. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới là không, nên biết tác ý cũng không. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới là viễn ly, nên biết tác ý cũng viễn ly. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới là tịch tịnh, nên biết tác ý cũng tịch tịnh. Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới vô tri giác, nên biết tác ý cũng vô tri giác.

Vì 4 thiền, 4 vô lượng, 4 vô sắc phi hữu, nên biết tác ý cũng phi hữu, vì 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng phi hữu, nên biết tác ý cũng phi hữu. Nói rộng ra, vì tất cả pháp Phật không thật, nên biết tác ý cũng không thật; vì tất cả pháp Phật không có tự tánh, nên biết tác ý cũng không có tự tánh; vì tất cả pháp Phật là không, nên biết tác ý cũng không; vì tất cả pháp Phật là viễn ly, nên biết tác ý cũng viễn ly; vì tất cả pháp Phật là tịch tịnh, nên biết tác ý cũng tịch tịnh; vì tất cả pháp Phật vô tri giác, nên biết tác ý cũng vô tri giác v.v...

Xá Lợi Tử! Do duyên cớ này, các đại Bồ Tát trụ chỗ trụ như thị, nên thường chẳng xả tác ý đại bi.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn khen Thiện Hiện: Hay thay! Ông có khả năng khéo vì đại Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát Nhã, đó là đều do sức oai thần của

Như Lai. Các vị nào muốn vì đại Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật thì đều nên như ông mà tuyên thuyết. Các đại Bồ Tát nào muốn học Bát nhã Ba la mật, thì đều nên theo điều ông nói mà học.

Khi cụ thọ Thiện Hiện vì các đại Bồ Tát thuyết Bát nhã Ba la mật ấy, thì ở trong tam thiên đại thiên thế giới chấn động sáu cách.

Lúc bấy giờ đức Như Lai liền mỉm cười.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch: - "Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà Ngài mỉm cười?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Như ta ở thế giới Kham Nhẫn tam thiên đại thiên này, vì các đại Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát Nhã; nay chư Phật Thế Tôn ở vô lượng, vô số, vô biên thế giới trong 10 phương cũng vì các đại Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát Nhã. Như nay ở thế giới Kham Nhẫn tam thiên đại thiên này có mười hai ức các trời, người v.v…thảy nghe thuyết Bát Nhã đối trong các pháp, chứng đắc vô sanh nhẫn; nay ở vô lượng, vô số, vô biên thế giới trong 10 phương, đều có vô lượng, vô số, vô biên hữu tình thảy nghe chư Phật ở cõi ấy thuyết Bát nhã Ba la mật, cũng phát tâm cầu chứng quả vị Giác ngộ tối cao".

Thích nghĩa:

(1). Như thị có ba nghĩa như sau:1- Như Thị: Như vầy (như thị ngã văn). Chỉ cho Tín thành tựu trong 6 thành tựu. Thông thường từ ngữ này được đặt ở đầu mỗi bộ Kinh, là để biểu thị niềm tin sâu xa rằng những điều ghi chép trong Kinh này đều là giáo pháp do chính đức Phật nói ra. (xt. Lục Thành Tựu). 2- Như Thị: Như thế. Từ ngữ biểu thị thực tướng các pháp. (xt. Thập Như Thị). 3- Như Thị: Đúng vậy! Đúng vậy! Đây là lời công nhận và tán thành những điều mà một người nào đó hiểu biết và trình bày. (Từ điển Phật Quang)

Sơ giải:

*Thế nào là **tu theo thế gian**? Tu mà trông cậy, nương chấp, lấy chứng lấy đắc làm phương tiện, mong mỏi đời này đời sau được nhiều phúc lợi, được Niết bàn. Tu như vậy là thủ tâm chấp tướng: Chấp mình, chấp người, chấp pháp tức tu có sở đắc nên nói tam luân không được thanh tịnh. Nên gọi là tu theo thế gian, nghĩa là tu có sở đắc để được hưởng phúc lợi thế gian.*

*Thế nào là **tu xuất thế gian**? Tức tu không mong cầu nắm bắt, không thủ tâm chấp tướng, không năng sở... Lấy đại bi làm đầu lấy vô sở hữu, bất khả*

đắc làm phương tiện cùng hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao, nhưng ở trong đó, chẳng lấy tướng. Do công năng vô chấp mà tam luân thanh tịnh. Nên nói là tu xuất thế gian.

Tu pháp nào còn gọi là tu pháp xuất thế gian? Tu tất cả các thiện pháp, các pháp mầu Phật đạo, còn gọi là tư lương Bồ đề Bồ Tát hay Bồ Tát đạo... hay nói chung là tu tất cả pháp mầu Phật đạo. Tu các pháp này có thể thành thục hữu tình, thanh tịnh Phật độ. Vì sao? Vì tu như vậy sẽ đưa đến bản lai tự tánh thanh tịnh, có thể đạt đến Niết bàn(1) an vui. Tu như vậy là tịnh đạo Bồ đề. Trong tất cả pháp môn không có pháp môn nào vi diệu bằng thanh tịnh. Nó là mục đích cuối cùng của tu hành. Tất cả công đức trí tuệ đều phát xuất từ đây. Do đó, Đạo Phật mới được gọi là Thanh-Thịnh-Đạo.

Kinh đã giải thích rõ ràng, nên ở đây không cần lặp lại thêm thắt nữa!

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

*(1). Niết Bàn: Từ này đã được giải thích rồi. Tuy nhiên, chúng tôi ghi thêm thích nghĩa chi tiết của Phật Quang tự điển để các thiện hữu hiểu rõ tường tận hơn: (涅槃) Phạm: Nirvàịa. Pàli: Nibbàna. Cũng gọi: Nê hoàn, Nê viết, Niết bàn na, Niết lệ bàn na, Nê phạ nam, Nặc phạ nam. Hán dịch: Diệt, Tịnh diệt, Diệt độ, Tịch, Vô sinh. Đồng nghĩa: Trạch diệt, Li hệ, Giải thoát. Hoặc gọi là Bát Niết bàn (Bát, dịch âm của tiếng Phạm Pari, nghĩa là hoàn toàn, dịch ý là Viên tịch), Đại Bát Niết bàn (Đại nghĩa là thù thắng, cũng gọi Đại viên tịch). Niết bàn nguyên nghĩa **chỉ cho sự thổi tắt, hoặc biểu thị trạng thái thổi tắt, về sau được chuyển dụng để chỉ lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ**. Cảnh giới này vượt ngoài sinh tử (cõi mê), cũng là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo, cho nên được xếp vào 1 trong những pháp ấn, gọi là Niết bàn tịch tĩnh. Về Niết bàn, Đại thừa và Tiểu thừa giải thích có khác nhau: 1. Theo Tiểu thừa (Phật giáo bộ phái): Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não. Trong đó lại chia ra Hữu dư y Niết bàn (gọi tắt: Hữu dư Niết bàn) và Vô dư y Niết bàn (gọi tắt: Vô dư Niết bàn). Hữu dư y Niết bàn nghĩa là phiền não tuy đã bị diệt hết, nhưng nhục thể (tức y thân) tàn dư còn lại; Vô dư y Niết bàn nghĩa là phiền não đã hết mà y thân cũng không còn, tức là trạng thái khôi thân diệt trí. Hữu bộ chủ trương Niết bàn là một thực thể tồn tại, nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng Niết bàn chỉ là giả danh của cái trạng thái đã diệt hết phiền não, chứ tự nó không có thực thể. 2. Theo Đại thừa: - Trung luận chủ trương Thực tướng là Niết bàn, Thực tướng cũng tức là tính không, là pháp do nhân duyên sinh ra, bởi thế Niết bàn và sinh tử thế gian*

không có sai khác. - Kinh Niết bàn quyển 3 (bản Nam) cho rằng Niết bàn có 8 vị: Thường, hằng, an, thanh tịnh, bất lão, bất tử, vô cấu và khoái lạc. Nếu đem 8 vị này phối với 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn thì thường và hằng là Thường, an và khoái lạc là Lạc, bất lão và bất tử là Ngã, ***thanh tịnh và vô cấu là Tịnh.*** *- Tông Duy thức chủ trương Niết bàn có 4 loại: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn, Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn. Trong đó,* ***Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn*** *(gọi tắt: Bản lai thanh tịnh Niết bàn, Tính tịnh Niết bàn) là chỉ cho Chân như, nghĩa là tướng của hết thảy sự vật xưa nay vốn là lí thể của Chân như vắng lặng. Vô trụ xứ Niết bàn là nương vào trí tuệ mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng, không bị vướng mắc trong cõi mê sinh tử. Lại vì lòng đại bi nên hoạt động trong cõi mê để cứu giúp chúng sinh mà không bị kẹt nơi cảnh giới Niết bàn. Đây là 1 đặc sắc về Niết bàn của Phật giáo Đại thừa. - Tông Địa luận và tông Nhiếp luận chia Niết bàn làm 2 loại là: Tịnh tính Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn. - Tông Thiên thai thì chia Niết bàn làm 3 loại là: Tịnh tính Niết bàn, Viên tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn (cũng gọi Ứng hóa Niết bàn – đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên thị hiện thân giả huyễn, khi nhân duyên độ sinh đã hết thì vào Niết bàn). - Tông Tịnh độ gọi thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà là thành Niết bàn, cũng gọi là Vô vi Niết bàn giới. - Hàng Thanh văn, Duyên giác vào Vô dư Niết bàn, sau đó lại hồi tâm chuyển hướng Đại thừa giáo, gọi là Vô dư hoàn sinh. Đồng thời, Niết bàn là xa lìa tướng trạng sai biệt của hết thảy các pháp, nên cũng gọi là Ly tướng.*

Đã thích nghĩa nhiều lần. Đây là thích nghĩa sâu rộng chi tiết hơn, nên được lặp lại một lần nữa./.

---o0o---

22. PHẨM "THIÊN ĐẾ"

Quyển 77 đến đầu quyển 81, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Thiên Vương", quyển thứ 08, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Trong phẩm này, cụ thọ Thiện Hiện trả lời Thiên Đế Thích Thích Đề Hoàn Nhân(1)ba vấn đề:

1. Thế nào gọi là Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

2. Thế nào là chỗ nên trụ của Bồ Tát Bát nhã Ba la mật? Và

3. Thế nào là chỗ chẳng nên trụ của Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

Kinh lần lượt quản diễn như sau:

Tóm lược:

1. Thế nào là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?*(2)*

Lúc bấy giờ các cõi Lục dục thiên có Thiên đế, Thiên vương và vô lượng vô biên thiên chúng ở các cõi trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đỗ sử đa, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại và các cõi trời Sắc giới như trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm, trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Tịnh, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng, trời Quảng quả, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến và trời Sắc cứu cánh cùng đến nhóm họp.

Cụ thọ Thiện Hiện nói với Thiên Đế Thích:

- "Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát đem tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện, suy nghĩ sắc **vô thường**, suy nghĩ sắc **khổ**, suy nghĩ sắc **vô ngã**, **bất tịnh**, **không**, **vô tướng**, **vô nguyện**, **vắng lặng**, **xa lìa**. Suy nghĩ sắc **như bệnh hoạn**, suy nghĩ sắc **như ung thư**, suy nghĩ sắc **như tên đâm**, suy nghĩ sắc **như mụt nhọt**, suy nghĩ sắc **nóng nảy**, suy nghĩ sắc **bức ngặt**, suy nghĩ sắc **bại hoại**, suy nghĩ sắc **suy hư**, suy nghĩ sắc **biến động**, suy nghĩ sắc **chóng diệt**, sắc **đáng sợ**, sắc **đáng nhàm**, sắc **có tai** *(tai ương)*, **có hoạnh**, sắc **có dịch**, sắc như **hủi** *(cùi hủi)*, sắc **tánh chẳng yên ổn**, sắc **chẳng**

thể tin cậy, sắc **vô sanh vô diệt**, sắc **vô nhiễm vô tịnh**, sắc **vô tác vô vi**. Không những đối với sắc mà đối với thọ, tưởng, hành, thức, mười hai xứ, mười tám giới và tất cả pháp Phật cũng lại như thế. Kiều Thi Ca! Nếu đại **Bồ Tát suy nghĩ như vậy thì được coi là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật".**

"Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, khởi quán như vầy: "Duy có các pháp thay nhau vin nương, thấm nhuần tăng trưởng, đầy khắp sung nhẩy, không có ngã và ngã sở. **Chỉ có các pháp và các pháp làm nhơn duyên cho nhau mà có thuận ích, tăng trưởng, phân biệt, so tính, trong đây không có ngã và ngã sở**".

Lại khởi lên quán này:

"Đại Bồ Tát tâm hồi hướng chẳng hòa hiệp cùng tâm Bồ đề, tâm Bồ đề chẳng hòa hiệp cùng hồi hướng. Tâm hồi hướng với tâm Bồ đề vô sở hữu bất khả đắc, tâm Bồ đề với tâm hồi hướng vô sở hữu bất khả đắc". Đại Bồ Tát, tuy quán các pháp, mà đối với các pháp đều **vô sở kiến**. Kiều Thi Ca! Đấy là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật.

Khi ấy, Thiên Đế Thích hỏi Thiện Hiện rằng:

- Bạch Đại Đức! Vì sao đại Bồ Tát tâm hồi hướng chẳng hòa hiệp cùng tâm Bồ đề? Vì sao tâm Bồ đề chẳng hòa hiệp cùng tâm hồi hướng? Vì sao tâm hồi hướng ở trong tâm Bồ đề vô sở hữu bất khả đắc? Vì sao tâm Bồ đề ở trong tâm hồi hướng vô sở hữu bất khả đắc?

Thiện Hiện đáp:

- Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát tâm hồi hướng thời **phi tâm**, tâm Bồ đề cũng phi tâm. Nếu phi tâm thời bất khả tư nghì. Chẳng lẽ phi tâm hồi hướng phi tâm? Cũng chẳng lẽ phi tâm hồi hướng bất khả tư nghì? Chẳng lẽ bất khả tư nghì hồi hướng bất khả tư nghì? Cũng chẳng lẽ bất khả tư nghì hồi hướng phi tâm? Vì sao? **Vì phi tâm là bất khả tư nghì, bất khả tư nghì tức là phi tâm.** Hai thứ như vậy đều vô sở hữu. Trong vô sở hữu không có hồi hướng vậy. Kiều Thi Ca! Nếu khởi quán như vậy, đấy là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật".

2. Thế nào là chỗ nên trụ của đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

Cũng cùng đoạn Kinh trích dẫn trên, Tu Bồ Đề nói tiếp:

- "Kiều Thi Ca! Sắc, **sắc tánh không**. Thọ tưởng hành thức, thọ tưởng hành thức tánh không. Hoặc sắc tánh không, hoặc thọ tưởng hành thức tánh không, hoặc đại Bồ Tát tánh không; không những ngũ uẩn tánh không mà

mười hai xứ, mười tám giới và tất cả pháp Phật như bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên... cho đến Nhất thiết chủng trí, đều tánh không, tất cả như thế đều không hai, không hai phần. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật nên trụ như thế".

3. Thế nào là chỗ chẳng nên trụ của đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

Thiên Đế Thích lại hỏi:

- Bồ Tát chẳng nên trụ chỗ nào?

Thiện Hiện đáp:

- "Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã **chẳng nên trụ sắc, chẳng nên trụ thọ tưởng hành thức**. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã chẳng nên trụ sắc xứ, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy. **Cả đến chẳng nên trụ 12 xứ, 18 giới cho đến tất cả pháp Phật***(3)*. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy.

"Lại nữa, Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã, chẳng nên trụ Thanh văn thừa hoặc **thường hoặc vô thường**; chẳng nên trụ Độc giác thừa, Vô thượng thừa hoặc thường hoặc vô thường. Chẳng nên trụ Thanh văn thừa **hoặc lạc hoặc khổ**; chẳng nên trụ Độc giác thừa, Vô thượng thừa hoặc lạc hoặc khổ. Chẳng nên trụ Thanh văn thừa, chẳng nên trụ Độc giác thừa, Vô thượng thừa **hoặc ngã hoặc vô ngã; hoặc tịnh hoặc bất tịnh; hoặc vắng lặng hoặc chẳng vắng lặng**; **hoặc xa lìa hoặc chẳng xa lìa**; **hoặc không hoặc bất không**; **hoặc hữu tướng hoặc vô tướng**; **hoặc hữu nguyện hoặc vô nguyện**. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy.

"Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã, chẳng nên trụ ta phải viên mãn ngũ nhãn, lục thần thông, cũng chẳng trụ ta phải thành xong ba mươi hai tướng trang nghiêm, chẳng nên trụ ta phải thành xong tám mươi tùy hảo, chẳng nên trụ ta phải đầy đủ Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, giác tất cả pháp tướng, rồi dứt hẳn tất cả phiền não và các tập khí nối nhau; chẳng nên trụ ta phải chứng cho kỳ được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, thành thục chúng sanh, thanh tịnh Phật độ, quay xe diệu pháp, độ thoát vô lượng vô số hữu tình khiến được Niết bàn rốt ráo an vui. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy.

"Kiều Thi Ca! Đấy là đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật chẳng nên trụ, vì lấy sở đắc làm phương tiện.

Khi ấy Xá Lợi Tử khởi nghĩ: Nếu Bồ Tát chẳng nên trụ các pháp như trên thời làm sao trụ Bát nhã Ba la mật được?

Cụ thọ Thiện Hiện đọc được ý nghĩ của Xá Lợi Tử, nên hỏi rằng:

- "Theo ý ông, tâm các Như Lai trụ chỗ nào?

Xá Lợi Tử đáp:

- Tâm chư Phật **đều không có chỗ trụ**. Vì sao? Thiện Hiện! Tâm Như Lai chẳng trụ sắc, chẳng trụ thọ tưởng hành thức. Vì sao? Vì sắc uẩn thảy chẳng khá được vậy. Thiện Hiện! Tâm Như Lai chẳng trụ 12 xứ, 18 giới, cũng chẳng trụ tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì tất cả các pháp đều không thể nắm bắt được. Thiện Hiện! Tâm Như Lai đối tất cả pháp đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ.

Khi ấy, cụ thọ Thiện Hiện bảo Xá Lợi Tử rằng:

- "Đúng như vậy, đại Bồ Tát tuy trụ Bát Nhã, mà đồng như Như Lai đối tất cả pháp đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát tuy trụ Bát nhã Ba la mật, mà đối với sắc chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ; đối với thọ tưởng hành thức cũng chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì sắc uẩn thảy không có hai tướng vậy. Đại Bồ Tát đối với tất cả pháp Phật cũng lại như thế.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật tuy chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ, đem vô sở đắc làm phương tiện, nên học như thế".

Thích nghĩa:

(1). Thiên Đế Thích Thích Đề Hoàn Nhân (phiên âm từ Phạn ngữ là Sákrodevnm Indrah, gọi đủ là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La) hay Kiều Thi Ca (là họ). Kiều Thi Ca và 32 người bạn cùng tu phước đức trí tuệ, sau khi mệnh chung đều được sinh lên tầng trời thứ 2 trên đỉnh núi Tu di, làm chủ cõi trời này, còn 32 người bạn kia là phụ tá. Vì vậy, cõi trời này có cả thảy 33 vị trời nên gọi là Tam thập tam thiên hay Đao lợi thiên.

(2)."Bồ Tát Bát nhã Ba la mật đa", là lối dịch của HT Thích Trí Nghiêm (Kinh ĐBN)- lối dịch này ngắn gọn, nhưng hơi khó hiểu. Còn HT Thích Trí Tịnh dịch là "Bát nhã Ba la mật đa của đại Bồ Tát " (Kinh MHBNBLMĐ)- lối dịch này tuy dài dòng nhưng dễ hiểu. Đại khái có thể nói khi Bồ Tát thâm nhập Bát Nhã thì gọi là Bồ Tát Bát nhã Ba la mật đa.

(3). Tất cả Phật pháp hay tất cả thiện pháp đã liệt kê và giải thích tường tận ở phần thứ I Tổng luận nầy rồi, quyển 77 và các quyển kế tiếp lặp lại như sau: Mười tám pháp Không; chơn như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới; sáu Ba la mật; bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; tám giải thoát, chín thứ đệ định, mười biến xứ; ba mươi bảy pháp trợ đạo; tam giải thoát môn; bốn Thánh đế trí; năm nhãn, sáu thần thông; Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả; tất cả Đà la ni, Tam ma địa, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… Tất cả pháp này còn gọi là 81 danh tướng Bát Nhã được lặp đi lặp lại hàng trăm ngàn lần hoặc rút gọn hoặc giải rộng từng pháp một trong hầu hết các phẩm, các quyển, tập trong toàn bộ ĐBN. Để tránh trùng tụng chúng tôi ***gọi tắt là tất cả pháp Phật hay các pháp mầu Phật đạo.***

Sơ giải:

1. Sao gọi là Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

Cụ thọ Thiện Hiện nói với Thiên Đế Thích:

- "Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát đem tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện, suy nghĩ sắc **vô thường**, suy nghĩ sắc **khổ**, suy nghĩ sắc **vô ngã**, **bất tịnh**, **không**, **vô tướng**, **vô nguyện**, **vắng lặng**, **xa lìa**. Suy nghĩ sắc **như bệnh hoạn**, suy nghĩ sắc **như ung thư**, suy nghĩ sắc **như tên đâm**, suy nghĩ sắc **như mụt nhọt**, suy nghĩ sắc **nóng nảy**, suy nghĩ sắc **bức ngặt**, suy nghĩ sắc **bại hoại**, suy nghĩ sắc **suy hư**, suy nghĩ sắc **biến động**, suy nghĩ sắc **chóng diệt**, sắc **đáng sợ**, sắc **đáng nhàm**, sắc **có tai** *(tai ương)*, **có hoạnh**, sắc **có dịch**, sắc như **hủi** *(cùi hủi)*, sắc **tánh chẳng yên ổn**, sắc **chẳng thể tin cậy**, sắc **vô sanh vô diệt**, sắc **vô nhiễm vô tịnh**, sắc **vô tác vô vi**. Không những đối với sắc mà đối với thọ, tưởng, hành, thức, 12 xứ, 18 giới và tất cả pháp Phật cũng lại như thế. Kiều Thi Ca! Nếu đại **Bồ Tát suy nghĩ như vậy thì được coi là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật**".

"Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, khởi quán như vầy: "Duy có các pháp thay nhau vin nương, thấm nhuần tăng trưởng, đầy khắp sung nhẩy, không có ngã và ngã sở. **Chỉ có các pháp và các pháp làm**

nhơn duyên cho nhau mà có thuận ích, tăng trưởng, phân biệt, so tính, trong đây không có ngã và ngã sở".

(Để giải thích đoạn Kinh này ***phẩm thứ 27, "Thiên Vương", Tập 3, quyển 54, Đại Trí Độ Luận,*** *thuyết:*

"**Hỏi:** *Vì sao phải nói 5 ấm là vô thường, khổ, không, vô ngã, vì sao phải nói đến 8 nỗi khổ (bát khổ)?*

Đáp: Nên phân biệt có 3 hạng người. Đó là:

- Hạng thượng căn.
- Hạng trung căn.
- Hạng hạ căn.

Hạng thượng căn vừa nghe nói đến "sanh khổ", "lão khổ", "bệnh khổ", "tử khổ" là liền vào được "Khổ Thánh Đế".

Hạng trung căn nghe nói đến các khổ của sanh già bệnh chết cũng vẫn chưa sanh được tâm nhàm chán thế gian. Bởi vậy phải nói 5 ấm như bệnh, như ung nhọt, như vết thương do mũi tên ghim vào thân... mới khiến họ sanh nhàm chán.

Hạng hạ căn phải nói đến 8 thứ khổ lớn, dẫn đến phải nói đến hàng trăm thứ khổ khác nữa mới khiến họ sanh nhàm chán thế gian vậy.

Các bậc Thánh chỉ quán 4 đế là đã nhiếp đủ cả 16 thánh hạnh rồi. Bởi vậy nên nói **thuyết Bát nhã Ba la mật là thuyết về các thánh hạnh**, để cho các bậc thượng căn được thâm nhập.

Nay chư Thiên hỏi về bước đầu hành pháp Ba la mật, nên phải nói mười hai nhập, mười tám giới... dẫn đến nói hết thảy các pháp đều do ngũ ấm duyên khởi tác thành.

Nếu hành giả quán 5 ấm là tịch diệt, là viễn ly, thì biết rõ được hết thảy các pháp đều là bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh.

Hàng Thanh Văn do chưa được đầy đủ lực trí huệ, nên khi quán 5 ấm chưa vào được các pháp viễn ly, tịch diệt, mà chỉ quán 5 ấm là vô thường, khổ, không, vô ngã.

Bồ Tát do lợi căn, lại đã đầy đủ lực trí huệ, nên khi quán 5 ấm liền biết rõ 5 ấm là tịch diệt, là viễn ly, là bất khả đắc. Bởi vậy nên Bồ Tát thường dùng "vô sở đắc không huệ" mà quán các pháp tướng.

Ngài Thích Đề Hoàn Nhơn chỉ hỏi về "Bát nhã Ba la mật tướng", chẳng hỏi về "5 ấm tướng", nhưng ngài Tu Bồ Đề lại đáp rằng: Bát nhã Ba la mật tướng chẳng ly 5 ấm tướng, đó chính là Niết Bàn tướng. Vì sao? Vì thật tướng của 5 ấm chính là Niết Bàn tướng vậy.

Đối với những người căn trí còn yếu kém, thì trước hết phải quán 5 ấm là vô thường, khổ, không, vô ngã, rồi sau đó mới quán 5 ấm là viễn ly, là tịch diệt, là bất khả đắc. Quán các nhân duyên tác pháp khác cũng đều là như vậy cả. Sau đó mới tu 4 niệm xứ... dẫn đến 8 thánh đạo v.v...

Bồ Tát do lợi căn, thượng trí, nên khi quán các pháp tướng, khi tu các pháp môn đều dụng vô sở đắc, đúng theo Tát Bà Nhã *(Nhất thiết chủng trí và Vô Thượng Bồ đề)* tâm. Bồ Tát hành Bồ Tát đạo như vậy là hành Bát nhã Ba la mật tướng, dẫn đến Vô Thượng Bồ Đề.

Hỏi: *Đang nói về hành Bát nhã Ba la mật tướng, vì sao ở đoạn giữa lại nói về các nhân duyên pháp nhuận ích, tăng trưởng?*

Đáp: Ngài Tu Bồ Đề trước nói hết thảy các pháp đều vô thường, khổ, không, vô ngã. Sau mới nói hết thảy pháp đều viễn ly, tịch diệt, bất khả đắc.

Ngài cũng nói hết thảy pháp đều rốt ráo không, nhưng do nhân duyên hòa hợp mà có.

Ngài cũng nói về tu bốn niệm xứ... dẫn đến tám thánh đạo, mười tám bất cộng pháp, nói về hành Bồ Tát đạo, để cho hết thảy chúng sanh thấy rõ rằng: Tuy các pháp đều là rốt ráo không, đều là vô ngã, vô sanh, nhưng có các duyên hoà hợp tác thành mà có bốn đại, có sáu thức... dẫn đến có hết thảy các pháp. Khi đã có bốn đại, có sáu thức rồi, thì mười pháp này có lực "năng sanh", "năng khởi" biến hoá ra sơn hà vũ trụ.

Chúng sanh do tâm điên đảo, dùng thức phân biệt mà chấp có các sự vật. Có lẻ lầm tưởng rằng tất cả các sự vật đều do một vị chủ tể nào đó lập ra, mà chẳng biết rằng các sự các vật, từ núi cao rừng rậm... đến ruộng vườn cây cỏ v.v... dẫn đến sắc thân của chúng sanh cũng do bốn đại, bốn đại tạo sắc và sáu thức mà có đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng v.v... Ví như nhà huyễn thuật hoá tác ra nào người, nào vật... trên sân khấu, khiến người xem lầm tưởng là thật có. Thật ra các cảnh vật trên sân khấu đều là huyễn cảnh, huyễn vật, đều chẳng thật có.

Hết thảy các pháp đều do duyên hoà hợp sanh, hoặc cộng sanh, hoặc do tương ưng nhân duyên sanh, hoặc do quả báo nhân duyên sanh.

Nếu thường tu, thường quán thì thiện quả báo sẽ được tăng trưởng. Ví như gieo hạt giống đúng thời tiết, có đầy đủ phân bón, nước tưới, lại chăm sóc chu đáo thì cây sẽ được xanh tốt, sẽ đơm hoa kết trái. Cũng như vậy, người tu hành dùng lực trí huệ quán hết thảy các pháp đều như huyễn, như hoá, đều chẳng có chủ tác... nên dõng mãnh phát tâm cầu đạo Vô Thượng. Tuy nay mới phát tâm, nhưng chắc chắn về sau sẽ được đạo Vô Thượng Bồ Đề vậy).

KINH:

Thiện Hiện bảo tiếp*:*

- "Đại Bồ Tát tâm hồi hướng chẳng hòa hiệp cùng tâm Bồ đề, tâm Bồ đề chẳng hòa hiệp cùng hồi hướng. Tâm hồi hướng với tâm Bồ đề vô sở hữu bất khả đắc, tâm Bồ đề với tâm hồi hướng vô sở hữu bất khả đắc. Đại Bồ Tát, tuy quán các pháp, mà đối với các pháp đều vô sở kiến. Kiều Thi Ca! Đấy là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật".

LUẬN:

Để giải thích "Vì sao đại Bồ Tát tâm hồi hướng chẳng hòa hiệp cùng tâm Bồ đề?", ***phẩm thứ 27, "Thiên Vương", Đại Trí Độ Luận***, *thuyết:*

"**Hỏi:** *Nếu nói tâm hồi hướng chẳng có trong tâm Vô Thượng Bồ Đề, thì tâm ấy là như thế nào?*

Đáp: Khi đã vào trong Bát nhã Ba la mật rồi, thì biết rõ hết thảy các pháp đều là phi thường tướng (chẳng phải tướng thường), phi vô thường tướng (chẳng phải tướng vô thường), phi hữu tướng (chẳng phải tướng có), phi vô tướng (chẳng phải tướng không).

Như vậy chẳng nên nạn vấn về tướng của tâm hồi hướng làm gì nữa.

Hỏi: *Tâm đã chứng diệt thì làm sao phát được tâm Vô Thượng Bồ Đề? Lại nữa, nếu hết thảy các pháp đều chẳng sanh-chẳng diệt, cũng chẳng phải chẳng sanh chẳng phải chẳng diệt, thì làm sao có thể phát được tâm Vô Thượng Bồ Đề, và như vậy phải hồi hướng tâm về đâu?*

Đáp: Phật dạy: Bồ Đề tướng chẳng phải ở vị lai, chẳng phải ở hiện tại. Trong phẩm Như Tướng, Phật dạy: Quá khứ chẳng rời vị lai, vị lai chẳng rời hiện tại. Vì sao? Vì là nhất như, là chẳng phải hai, chẳng phải khác vậy.

Bởi vậy nên nói: Tâm Vô Thượng Bồ Đề chẳng có trong tâm hồi hướng, tâm hồi hướng cũng chẳng có trong tâm Vô Thượng Bồ Đề. Cả hai tâm ấy đều là bất khả đắc cả. Chẳng nên nạn vấn phải hồi hướng tâm về đâu làm gì nữa".

--o0o--

"Bởi vậy nên khi nghe ngài Thích Đề Hoàn Nhơn nêu lên câu hỏi "vì sao nói tâm Vô Thượng Bồ Đề chẳng có trong tâm hồi hướng, và tâm hồi hướng chẳng có trong tâm Vô Thượng Bồ Đề?" Ngài Tu Bồ Đề chẳng dùng Thế đế để trả lời, mà ngài phải dùng Đệ nhất nghĩa đế.

Ngài Tu Bồ Đề nói: Cả 2 tâm đều là không, là phi tâm tướng (là chẳng có tâm tướng). Vì sao? Vì các pháp tướng rốt ráo là không. Trong tánh không chẳng có tướng tâm, nên là phi tâm tướng. Hết thảy các pháp đều là không, là vô tướng.

Như vậy nếu nói đến hồi hướng, thì phải đề cập đến hai pháp đối đãi. Như xe chạy từ hướng Nam, nghỉ ở hướng Tây, rồi quay trở về hướng Nam, thì mới gọi là hồi hướng được. Nếu xe chẳng thật có, phương cũng chẳng thật có, thì cũng chẳng thật có hồi hướng vậy.

Cũng như vậy, vì tâm là bất khả đắc, Vô Thượng Bồ Đề cũng là bất khả đắc, thì tâm hồi hướng về Vô Thượng Bồ Đề cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Ngài Tu Bồ Đề đã nói rằng: Tâm là thường trú, là bất sanh, bất diệt, là phi tâm tướng, là bất khả tư nghì tướng. Đã là bất khả tư nghì tướng thì chẳng thể tư duy, trù lượng, chẳng thể chấp thủ tướng tâm được vậy.

Phật biết rõ ngài Tu Bồ Đề đã thâm nhập Bát nhã Ba la mật, đã biết rõ Bát nhã Ba la mật chỉ là danh tự, biết rõ hết thảy pháp đều do duyên hoà hợp mà có cũng chỉ là danh tự, biết rõ hết thảy các pháp tướng cùng Bát nhã Ba la mật tướng là chẳng phải hai, chẳng phải khác. Bởi nhân duyên vậy, nên giữa đại chúng Phật đã tán thán ngài Tu Bồ Đề rằng: Lành thay, lành thay! Ông là Thanh Văn mà thuyết được thâm nghĩa của Bát nhã Ba la mật cho hàng Bồ Tát nghe, làm an ổn tâm của các Bồ Tát. Ông chớ nên nghĩ rằng mình chưa sạch các tập khí, phiền não mà sanh tâm giải đãi. Nếu ở nơi các pháp mà được vô chướng ngại, thì sẽ biết rõ rằng sơ tâm (tâm ban đầu) và hậu tâm (tâm sau cùng) chẳng có gì riêng khác cả, hãy tinh tấn tu tập, ắt sẽ viên thành Phật đạo.

Ngài Tu Bồ Đề tự nghĩ: Vào được thật tướng pháp mới thoát khỏi các khổ "sanh, già, bênh, chết", liễu đạt được thật tướng pháp mới thành tựu được vô

lượng công đức. Bởi vậy, nên ta phải lạc thuyết Bát nhã Ba la mật. Lại nữa, do Phật hiển dụng đại bi tâm, chuyển pháp luân độ thoát vô lượng chúng sanh, mà ta được thiện duyên nương theo pháp Phật vào đạo. Nay đức Thế Tôn cũng do nơi Bát nhã Ba la mật mà được Vô Thượng Bồ Đề. Bởi vậy nên ta phải nhất tâm tôn kính ba ngôi Tam Bảo, phải thường lạc thuyết Bát nhã Ba la mật.

Tự niệm như vậy rồi, ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! trong quá khứ, chư Phật cùng chư đại đệ tử đã nói 6 pháp Ba la mật cho hàng Bồ Tát nghe, khiến họ vào được đạo Vô Thượng Bồ Đề. Hôm nay con cũng vì hàng Bồ Tát, nói 6 pháp Ba la mật, khai thị lợi ích, nhằm giúp họ vào được đạo Vô Thượng Bồ Đề. Con nương theo Phật tâm, nhờ Phật lực gia bị mới có thể lạc thuyết được Bát nhã Ba la mật tại chúng hội này".

Đấy là cái thấy của bậc đã chứng nhập Bát Nhã, nên những lời bình giải mới được rõ ràng trí tuệ như vậy.

2. Thế nào là <u>chỗ nên trụ</u> của đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

*Sắc cũng do duyên hợp, không tự sanh, không có tự tánh nên nói là không hay bản tánh không; thọ tưởng hành thức cũng bản tánh không; không những mười hai xứ, mười tám giới cũng bản tánh không mà tất cả pháp Phật cũng như vậy. Bồ Tát đối với Bát Nhã nên như thế mà trụ, nghĩa là **trụ trong Tánh không**. Trụ như vậy là không chỗ nương vịn bám víu nên nói trụ chỗ vô sở trụ.*

3. Thế nào là <u>chỗ chẳng nên trụ</u> của đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật?

*Kinh nhiều lần bảo Bồ Tát **không nên trụ sắc**; Bồ Tát không nên trụ thọ tưởng hành thức; Bồ Tát cũng không trụ mười hai xứ, mười tám giới mà cũng chẳng trụ tất cả pháp Phật. Có chỗ trụ tức có chỗ đình trú, có chỗ đình trú tức có nương tựa, có nương tựa là có quái ngại nên tâm không còn tự do trong tư tưởng cũng như trong hành động nữa. Vì vậy, nên Bồ Tát không trụ bất cứ chỗ nào dù chỗ đó mang lại nhiều công đức nhất. Nếu trụ như vậy là có sở đắc.*

Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật cũng chẳng trụ Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Vô thượng thừa hoặc lạc hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã; hoặc tịnh hoặc bất tịnh; hoặc vắng lặng hoặc chẳng vắng lặng; hoặc xa lìa hoặc chẳng xa lìa; hoặc không hoặc bất không; hoặc hữu tướng hoặc vô tướng; hoặc hữu

nguyện hoặc vô nguyện. Vì sao? Vì trụ hai bên, có hai tướng, lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy.

Đại Bồ Tát khi hành Bát nhã Ba la mật, ***chẳng nên trụ ta phải viên mãn ngũ nhãn, lục thần thông****, ba mươi hai tướng trang nghiêm, tám mươi tùy hảo; chẳng nên trụ ta phải đầy đủ Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; chẳng nên trụ ta phải giác tất cả pháp tướng, rồi dứt hẳn tất cả phiền não và các tập khí nối nhau, chứng cho kỳ được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, để thành thục chúng sanh, thanh tịnh Phật độ, quay xe diệu pháp, độ thoát vô lượng vô số hữu tình khiến được Niết bàn rốt ráo an vui. Vì sao? Vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy.*

*Tu hành mà có sở cầu, sở đắc, sở trụ nên chẳng trụ. Muốn trụ thì phải vô thủ vô chấp. Có chấp có dính cái ngã & ngã sở vào đó nên bị vướng mắc, quái ngại, vì vậy không thể trụ. Vả lại, để đoạn tận ái pháp nên nói là chẳng trụ dù là trụ trong pháp Phật. Đại Trí Độ Luận bảo rằng: "***Chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ mới gọi là "vô sở trụ"**.

Để hiểu tinh thần "vô sở trụ của Bát nhã Ba la mật và của Đại thừa", chúng tôi trích dẫn lời bình giải của ***Đại Trí Độ Luận cũng nằm trong phẩm "Thiên Vương"*** *nói trên, để Các thiện hữu nắm vững giáo lý quan trọng này:*

"Khi hành Bát nhã Ba la mật, Bồ Tát dùng "mười tám không", quán rõ ngũ ấm đều là không. Phàm phu điên đảo chấp có "ngũ ấm tướng", có "Bồ Tát tướng".

Khi hành Bát nhã Ba la mật, Bồ Tát biết rõ chúng sanh là không, nên chẳng thấy có Bồ Tát tướng, lại biết rõ các pháp đều không, nên chẳng có 5 ấm tướng.

Bởi vậy nên nói "5 ấm không" và "Bồ Tát không" là chẳng phải hai, chẳng phải khác. Dẫn đến nhất thiết chủng trí cũng là như vậy.

Ví như chiên đàn Ba la mật là một loại cây gỗ rất quý, rất thơm, mà người ta thường đốt lấy hương cúng Phật; lại có dược tánh cao, thường làm thuốc trị bệnh. Thế nhưng, sau khi một cây chiên đàn Ba la mật và một cây gỗ tạp bị lửa thiêu rụi, hủy diệt rồi, thì hai pháp ấy chẳng còn khác nhau nữa. Lúc bấy giờ, hai pháp diệt đó là chẳng phải hai, chẳng phải khác vậy.

Người vô trí chấp các pháp tướng ở thời kỳ chưa bị huỷ diệt và ở thời kỳ bị huỷ diệt rồi có khác nhau. Thế nhưng, khi đã bị huỷ diệt rồi, thì các pháp chẳng còn khác nhau nữa.

Bởi nhân duyên vậy, nên kinh dạy "chẳng nên trú" đây là nói "chẳng nên trú nơi 5 ấm tướng" vậy.

Hỏi: *Nói về nghĩa "trú" là đủ rồi, sao còn nói nghĩa "bất trú" làm gì nữa?*

Đáp: Ở nơi 5 ấm mà chẳng sanh tâm chấp đắm, thì đó nghĩa là "bất trú" vậy. Trước đây, chỉ nói về bất trú nơi 5 ấm mà chưa nói đến bất trú nơi hết thảy pháp.

Nay nói rộng thêm rằng, ở nơi hết thảy pháp, dù là hữu vi, là vô vi, là thường, là vô thường... dẫn đến là viễn ly, là tịch diệt cũng đều chẳng nên trú. Vì sao? Vì trú là có sở đắc rồi vậy.

Hỏi: *Ở nơi vô vi tướng của quả Tu Đà Hoàn chẳng nên trú, ở nơi phước điền chẳng nên trú... nghĩa ấy như thế nào?*

Đáp: Vì Niết Bàn là vô vi tướng, là vô pháp, nên quả Tu Đà Hoàn cũng là vô vi tướng, là vô pháp, chẳng nên trú.

Nói quả Tu Đà Hoàn là vô vi tướng, là vô pháp, chẳng nên trú nhằm phá các chấp về pháp tướng. Vì sao? Vì khi hành giả quán hết thảy các pháp là không, là vô thường rồi, thì thường sanh tâm nhàm chán, chẳng còn muốn hành các thiện pháp, chẳng còn muốn cứu độ chúng sanh nữa, mà chỉ muốn thủ chấp Niết Bàn, nên phải nói như vậy để phá các chấp về pháp tướng.

Lại nữa, dù nói quả Tu Đà Hoàn là hữu vi tướng, thì tướng hữu vi đó cũng là hư vọng, chẳng thật có, nên cũng chẳng nên trú. Dẫn đến quả Phật cũng là vô vi tướng, chẳng nên trú.

Bồ Tát muốn vào Phật đạo, trước hết phải hành bố thí Ba la mật để cầu phước điền. Vì sao? Vì có nhân duyên phước điền mới được đầy đủ đạo nghiệp. Ví như trồng lúa ở nơi ruộng tốt mới thu hoạch được mùa lúa tốt vậy.

Bồ Tát lúc ban đầu phải tu tập như vậy, nhưng phải biết rõ chẳng nên trú nơi phước điền Tu Đà Hoàn. Vì sao? Vì trú như vậy là có sở đắc. Dẫn đến ở nơi phước điền Phật, Bồ Tát cũng chẳng nên trú.

Hỏi: *Phước điền nhị thừa chẳng nên trú còn hiểu được, còn ở nơi phước điền Phật, vì sao cũng chẳng nên trú?*

Đáp: Ở nơi hết thảy Pháp, Bồ Tát phải dụng tâm bình đẳng. Dù phước điền Phật là lớn, phước điền chúng sanh là nhỏ, Bồ Tát vẫn xem bình đẳng như nhau.

Lại nữa, hết thảy xứ đều là không, nên chẳng nên trú. Bồ Tát dụng tâm bình đẳng mà hành bố thí, nên chẳng có phân biệt phước điền. Vì **mống tâm phân biệt phước điền là liền phá huỷ tâm đại bi, và cũng phá luôn cả pháp**

bố thí thanh tịnh. Ví như rời Sơ Địa mới vào được Nhị Địa, xả các lợi nhỏ mới cầu được lợi lớn vậy.

Bởi vậy nên, nếu vẫn còn chấp tâm, còn thủ tướng thì chẳng có thể đến được đạo quả Vô Thượng.

Hỏi: *Bồ Tát phá tâm tu 6 Ba la mật, vào Bồ Tát vị, vào bất thối chuyển địa, hiển dụng các thần thông, cúng dường chư Phật... như vậy vì sao nói "ở nơi hết thảy pháp, Bồ Tát đều chẳng trú?"*

Đáp: Đây chẳng phải nhằm phá "thanh tịnh trú", mà **chỉ nhằm phá chấp ngã và chấp tà kiến, nghĩa là phá chấp tâm, thủ tướng**. Ví như phải làm sạch cỏ dại, thì ruộng lúa mới được tốt tươi.

Cũng như vậy, do muốn đoạn sạch các sự ái pháp mà nói "chẳng nên trú". Lại nữa, y theo lời Phật dạy, thì Bát nhã Ba la mật là rốt ráo không, nên chẳng nên trú vậy.

--o0o--

Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hành các thiện pháp, dùng các lực phương tiện để hoá độ chúng sanh, nhưng chẳng có chấp tâm, thủ tướng. Vì có chấp tâm, có thủ tướng là có sở đắc rồi vậy.

Từ sơ phát tâm, Bồ Tát đã nói: Ta sẽ tu tập các thiện pháp, được năm nhãn, được hết thảy các tam muội, các đà la ni, được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, ta sẽ ở trong tám hạng người tín hành và pháp hành, từ Tu Đà Hoàn... dẫn đến A La Hán, ta sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn, ta sẽ là Bích Chi Phật, ta sẽ trú Bồ Tát địa, vượt hết thảy hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật, ta sẽ được đạo chủng trí, được nhất thiết chủng trí, dẫn đến được quả Vô Thượng Bồ Đề.

Bồ Tát nói như vậy, hành như vậy mà tâm thường chẳng trú, Vì sao? Vì trú là có sở đắc rồi vậy".

--o0o--

"Ngài Tu Bồ Đề nói: Do nhân duyên bất trú mà chư Phật được đạo. Khi đã được đạo rồi, thì biết rõ các pháp đều là vô sở trú cả.

Ngài Xá Lợi Phất nghe như vậy, tự niệm rằng: Nếu các pháp đều là vô sở trú, thì phải trú nơi đâu để được đạo?

Ngài Tu Bồ Đề biết tâm niệm của ngài Xá Lợi Phất, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: Chư Bồ Tát đều là pháp tử của Phật. Đã là pháp tử thì phải giống pháp sư. Phật thường hành "vô sở trú pháp", chẳng trú nơi sắc... dẫn đến chẳng trú nơi thức, chẳng trú nơi nhãn... dẫn đến chẳng trú nơi ý, chẳng trú nơi sắc... dẫn đến chẳng trú nơi pháp, chẳng trú nơi Đàn Ba la mật... dẫn đến chẳng trú nơi Bát nhã Ba la mật, chẳng trú nơi 4 niệm xứ... dẫn đến chẳng trú nơi 18 bất cộng pháp, chẳng trú nơi hết thảy các tam muội, nơi hết thảy các đà la ni... dẫn đến chẳng trú nơi Nhất thiết chủng trí. Bồ Tát thật hành Bát nhã Ba la mật, **phải dụng tâm vô sở đắc như chư Phật vậy**. **Ở nơi hết thảy các Pháp, chẳng trú cũng chẳng phải chẳng trú mới gọi là "vô sở trú". Được như vậy thì tâm mới thật rốt ráo thanh tịnh. Bồ Tát thật hành Bát nhã Ba la mật, phải nương theo Phật tâm mà tu tập như vậy**".

Giáo lý phẩm này khó, nên được chúng tôi trích dẫn Đại Trí Độ Luận không những để giải thích phẩm này mà còn dùng để giải thích cho toàn thể 4 pháp hội kế tiếp.

Bồ tát Long Thọ giải thích quá rõ về hữu sở đắc và vô sở đắc để dẫn đến ý vô trụ xứ. Tu mà còn nghĩ sẽ đắc pháp nọ pháp kia là có sở đắc tức còn chấp tâm thủ tướng thì không bao giờ đạt được sở cầu. Có trụ là có bám víu nương tựa, sẽ không tự đứng vững trên đôi chân của mình. Nên Kinh bảo không nên trụ sắc, thọ, tưởng, hành, thức... cho đến không nên trụ Vô thượng Bồ đề. Hiểu như vậy là tự mình tháo đinh gở chốt, đập vỡ thùng keo sơn để vươn lên trong ánh sáng giác ngộ mà không cần nhờ Thầy Tổ ấn tâm./.

---o0o---

23. PHẨM "CHƯ THIÊN TỬ"

Phần sau Q.81 cho đến đầu Q.82, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Ảo Nhân Thính Pháp", quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

- Khi Thiện Hiện trình bày ba vấn đề trên các Thiên tử hiện diện trong pháp hội nghĩ rằng "ngôn ngữ lời chú của hàng Dạ Xoa còn có thể hiểu biết được, nhưng luận giải của Tôn giả Thiện Hiện về Bát nhã Ba la mật, chúng tôi trọn chẳng hiểu chi cả".

Thiện Hiện thầm biết tâm niệm của các Thiên tử, nên nói:

- Thiên tử các ngươi, những lời ta thuyết các ngươi chẳng hiểu được ư?

Các Thiên tử thưa:

- Đúng vậy! Bạch Đại đức!

Cụ thọ Thiện Hiện lại bảo:

- Ta chưa từng thuyết một chữ, các ngươi cũng chẳng nghe, thời làm sao mà hiểu được. Vì sao? Vì Bát Nhã thậm thâm, văn tự ngôn thuyết thảy đều xa lìa. Nên trong đây, người thuyết, người nghe và kẻ hiểu đều chẳng khá được. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng Vô thượng Bồ đề, tướng ấy thậm thâm cũng lại như vậy.

Nầy các thiên tử! Như đức Phật biến hóa ra một hóa nhơn. Hóa nhơn nầy lại biến hóa ra bốn bộ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, ở giữa bốn bộ chúng nầy, hóa nhơn thuyết pháp. Các ông nghĩ sao, trong đó có thuyết giả, có thính giả, có tri giả chăng?"

Chư thiên Tử nói:

- Dạ không! Bạch Đại Đức!

Cụ thọ Thiện Hiện nói:

-"Nầy các Thiên tử! Tất cả pháp đều như **biến hóa**. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như ở trong **mộng**, mộng thấy có Phật dạy bảo trao truyền cho Bồ Tát, Thanh văn. Các ông nghĩ sao? Trong ấy có thật kẻ năng thuyết, kẻ năng nghe và kẻ năng hiểu chăng?

Các Thiên tử thưa:

- Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng:

- Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều như mộng vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như có hai người ở trong một hang núi, mỗi người ngồi mỗi mặt, tán Phật Pháp Tăng, đồng thời phát ra **tiếng vang**. Các ông nghĩ sao? Hai tiếng vang này năng nghe lẫn nhau, hiểu lẫn nhau chăng?

Các Thiên tử thưa:

- Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng:

- Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều như tiếng vang vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như huyễn sư giỏi hoặc đệ tử y, ở giữa ngã tư đường hóa hiện bốn chúng và một thân Phật ngồi giữa thuyết pháp. Các ông hiểu sao? Trong ấy có thật kẻ năng thuyết, kẻ năng nghe và kẻ năng hiểu chăng?

Các Thiên tử thưa:

- Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng:

- Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều **như huyễn** vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được”. *(Q.81, ĐBN)*

Khi ấy, các Thiên tử lại nghĩ thế này:

- Tôn giả Thiện Hiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, tuy dùng các thứ phương tiện nói rõ, muốn cho dễ hiểu nhưng mà lý thú đã thậm thâm lại càng thậm thâm, đã mầu nhiệm lại thêm mầu nhiệm, khó thể đo lường được.

Thiện Hiện biết tâm niệm của họ liền bảo họ:

- Thiên tử nên biết! Sắc chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? **Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của sắc chẳng thể nắm bắt được**; tánh thậm thâm mầu nhiệm của thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng thể nắm bắt được.

Thiên tử nên biết! Mười hai xứ chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; mười tám giới cũng chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của mười hai xứ chẳng thể nắm bắt được; vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của mười tám giới cũng chẳng thể nắm bắt được.

Thiên tử nên biết! Tứ Thánh đế chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; mười hai duyên khởi, mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế v.v… chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của bốn Thánh đế chẳng thể nắm bắt được, vì tánh thậm thâm mầu nhiệm mười hai duyên khởi cho đến thật tế v.v… chẳng thể nắm bắt được.

Sáu Ba la mật chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; tám giải thoát; tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ cũng chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của sáu pháp Ba la mật chẳng thể nắm bắt được, vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của tám giải thoát cho đến mười biến xứ cũng chẳng thể nắm bắt được.

Thiên tử nên biết! Mười lực của Phật chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng cũng chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của Phật mười lực **chẳng thể nắm bắt được**; vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của bốn điều không sợ cho đến mười tám pháp Phật bất cộng cũng chẳng thể nắm bắt được.

Nhất thiết trí chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cũng chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của Nhất thiết trí chẳng thể nắm bắt được; vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cũng chẳng thể nắm bắt được.

Thanh văn thừa chẳng phải thậm thâm, chẳng phải mầu nhiệm; Độc giác thừa, Vô thượng thừa cũng chẳng phải thậm thâm, mầu nhiệm. Vì sao? Vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của Thanh văn thừa chẳng thể nắm bắt được; vì tánh thậm thâm mầu nhiệm của Độc giác thừa, Vô thượng thừa cũng chẳng thể nắm bắt được. *(Nói tóm lại, tất cả pháp Phật cũng chẳng thể nắm bắt được)*

Khi ấy, các Thiên tử lại nghĩ như vầy:

- Trong pháp Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết chẳng thi thiết sắc, chẳng thi thiết thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì tánh của sắc uẩn v.v… là **bất khả thuyết**.

Trong pháp mà Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết chẳng thi thiết mười hai xứ; chẳng thi thiết mười tám giới. Vì sao? Vì tánh của mười hai xứ, mười tám giới là bất khả thuyết.

Trong pháp mà Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết chẳng thi thiết tám giải thoát; tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì tánh của tám giải thoát cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là bất khả thuyết.

Trong pháp mà Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết, cũng chẳng thi thiết văn tự, ngữ ngôn. Vì sao? Vì tánh của văn tự, ngữ ngôn v.v… là bất khả thuyết.

Lúc bấy giờ, Thiện Hiện biết tâm niệm của các Thiên tử liền bảo:

- Đúng vậy! Như các ông nghĩ, các pháp cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, **văn tự, ngữ ngôn đều chẳng đạt được**. Cho nên đối với Bát nhã Ba la mật, không có người nói, không có người nghe, cũng không có người hiểu. Vì vậy, các ông ở trong các pháp nên theo điều đã nói, **tu nhẫn kiên cố**. Các hữu tình muốn an trụ, muốn chứng đắc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán cũng nương vào nhẫn này mà được cứu cánh. Các hữu tình muốn an trụ, muốn chứng Độc giác, đắc quả Giác ngộ tối cao cũng nương vào nhẫn này mà được cứu cánh. Như vậy, chư Thiên tử! **Các đại Bồ Tát, từ sơ phát tâm cho đến cứu cánh, nên an trụ Bát nhã Ba la mật sâu xa vô thuyết, vô thính, vô giải, thường siêng năng tu học, chẳng nên xa lìa.**

Khi ấy, các Thiên tử lại nghĩ:

- Không biết Tôn giả Thiện Hiện muốn vì hữu tình nào và thuyết pháp gì?

Thiện Hiện biết tâm niệm của các Thiên tử, liền bảo với họ:

- Thiên tử nên biết! **Nay ta muốn vì hữu tình như huyễn, như hóa, như mộng mà thuyết pháp như huyễn, như hóa, như mộng.** Vì sao? Vì người nghe như vậy, đối với điều đã thuyết, không nghe, không hiểu, không có chỗ chứng.

Các Thiên tử tức thì hỏi lại rằng:

- Kẻ năng thuyết, năng nghe và pháp được thuyết ra đều là việc như huyễn, như hóa, như mộng ư?

Thiện Hiện đáp rằng:

- Như vậy, như vậy. Như lời các ngươi vừa hỏi. Hữu tình như huyễn, vì kẻ như huyễn thuyết pháp như huyễn. Hữu tình như hóa, vì kẻ như hóa thuyết pháp như hóa. Hữu tình như mộng, vì kẻ như mộng thuyết pháp như mộng.

Vì kẻ nghe như thế, đối với các pháp đã thuyết là không có nghe, không có hiểu, không có sở chứng.

Ngã như huyễn như hóa như mộng; hữu tình, mạng giả, sanh giả… cho đến tri giả, kiến giả như huyễn như hóa như mộng. Vì tất cả tự tánh đều không. *(1)*

Sắc như huyễn, như hóa, như mộng, thọ tưởng hành thức như huyễn, như hóa, như mộng. Vì sắc uẩn thảy tự tánh không. Tất cả xứ, giới, các pháp Phật… tự tánh đều không, do duyên cớ nầy mà tôi tác thuyết: Hữu tình như huyễn, vì kẻ như huyễn thuyết pháp như huyễn; hữu tình như hóa, vì kẻ như hóa thuyết pháp như hóa; hữu tình như mộng, vì kẻ như mộng thuyết pháp như mộng.

Khi ấy, các Thiên tử hỏi Thiện Hiện rằng:

- Nay Tôn giả chỉ thuyết chỗ thấy ngã thảy, sắc v.v… cho đến Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề như huyễn như hóa như mộng, hay cũng thuyết chỗ thấy mầu diệu vắng lặng rốt ráo Niết bàn như huyễn như hóa như mộng?

Thiện Hiện đáp:

- Các Thiên tử! Chẳng những thuyết chỗ thấy ngã thảy, sắc v.v… cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như huyễn như hóa như mộng, mà cũng lại tuyên thuyết chỗ thấy mầu nhiệm vắng lặng rốt ráo Niết bàn như huyễn như hóa như mộng. **Thiên tử phải biết, nếu lại có pháp nào cao hơn Niết bàn, tôi cũng thuyết là như huyễn như hóa như mộng**. Vì huyễn hóa mộng cùng với tất cả pháp cho đến Niết bàn thảy đều không hai, không khác.

Thích nghĩa:

(1). Huyễn, hóa, mộng v.v... là 10 thí dụ (thập dụ) hiển bày các pháp "đều không và thân người vô thường":

***1- Mười thí dụ giải thích lý các pháp là không**. 1. Huyễn dụ (Phạm: Màyà-upama): Dụ các pháp không thật có, như những vật do nhà ảo thuật làm ra. 2. Diệm dụ (Phạm: Marìci-upama): Dụ các pháp không thật có, như sóng nắng. 3. Thủy trung nguyệt dụ (Phạm: Udaka-candra-upama): Dụ các pháp không thật có, như bóng trăng trong nước. 4. Hư không dụ (Phạm: Àkàzaupama): Dụ các pháp không thật có, như hư không. 5. Hưởng dụ (Phạm: Pratizrutka): Dụ các pháp không thật có, chỉ như tiếng vang trong hang sâu, khe núi... 6. Kiện thác bà thành dụ (Phạm: Gandharva-nagara-upama): Dụ các pháp không thật có, như lâu đài trên mặt biển do hơi con thẩn (loại sò lớn) sinh ra. 7. Mộng dụ (Phạm: Svapna-*

upama): Dụ các pháp không thật có, như cảnh trong giấc mộng. 8. Ảnh dụ (Phạm: Pratibhàsaupama): Dụ các pháp không thật có, như bóng sáng, có đó mà không nắm bắt được. 9. Kính trung tượng dụ (Phạm: Pratibimba-upama): Dụ các pháp không thật có, như hình bóng trong gương. 10. Hóa dụ (Phạm: Nirmita-upama): Dụ các pháp không thật có, như các vật do sức thần thông biến hóa ra.

2- Mười sự tướng ví dụ thân người là không, là vô thường. *1. Thân này như đám bọt nước, không thể nắm bắt. 2. Thân này như bong bóng trên mặt nước, tồn tại không bao lâu. 3. Thân này như ngọn lửa, từ khát ái mà sinh. 4. Thân này như cây chuối, không cứng chắc. 5. Thân này như huyễn, từ điên đảo mà sinh. 6. Thân này như mộng, do hư vọng mà thấy. 7. Thân này như bóng sáng, từ nghiệp duyên hiện. 8. Thân này như tiếng vang, thuộc các nhân duyên. 9. Thân này như đám mây nổi, tan biến trong chốc lát. 10. Thân này như tia chớp, biến diệt trong nháy mắt. (Phật Quang Tự điển).*

Sơ giải:

Quả thật, đây là một sự phủ nhận "trắng trợn" phải không? Nếu cho Niết bàn là huyễn, là mộng mị xa vời thì chúng ta còn có thể chấp nhận được. Vì Niết bàn dù sao cũng là cảnh giới vô vi. Còn chúng sanh hiện hữu bằng xương bằng thịt, có đi đứng nằm ngồi, có sống có chết mà cho là như huyễn như mộng? Kể cả sông núi, nhà cửa, cây cỏ... lúc nào cũng hiện diện sờ sờ trước mắt mà bảo là như huyễn như hóa như mộng thì thật là phi lý? Chính cái phi lý đó lại có lý, vì cái thân bằng xương bằng thịt có đi đứng nằm ngồi, có sống có chết, chỉ là giả hợp, vô thường nên mới cho là huyễn, là mộng. Sông núi, nhà cửa, cây cỏ... cũng thế. Nếu chúng thường hằng, bất biến thì không thể gọi là huyễn, là mộng!

Giữa người xem và trò huyễn, hay người nằm mộng với cảnh mộng có một liên hệ tình cảm và ý thức nào không? Dĩ nhiên là có: Người xem ảo thuật thấy thích, người nằm mộng thấy vui hay buồn. Đó là chỗ mất mát của tâm linh. Huyễn chỉ là huyễn và mộng chỉ là mộng khi đương nhân không thấy một chút chân thật dù bằng đầu mảy lông.

Huyễn chỉ là huyễn khi không có một liên hệ tình cảm hay ý thức nào trong thiên sai vạn biệt của tất cả pháp. Để phá tan cái nhìn dễ dãi, ngây ngô trên muôn sự muôn vật làm che mờ căn tánh, nên Phật mới thuyết các pháp như huyễn như mộng và người nào nắm bắt được ý nghĩa sâu xa đằng sau cái như huyễn đó thì có thể tháo gỡ được những sai lầm căn để của thế giới thông tục này.

Chìa khóa để hiểu phẩm này nằm ở câu nói của các Thiên tử: "Trong pháp mà Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết chẳng phải giả lập sắc, chẳng phải giả lập thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì tánh của sắc hay bất cứ pháp nào dù cao hơn Niết bàn đều là bất khả thuyết".

Vì sao? Vì bất cứ pháp nào dù là ngũ uẩn hay gì gì đi nữa đều phi hữu, không thật, không có tự tánh, là không, là viễn ly, là tịch tịnh, vô tri giác(1) hay như huyễn như mộng, "bản tánh của chúng như vậy là như vậy"(2). Nên Kinh nói: "**Do duyên cớ này, các đại Bồ Tát trụ chỗ trụ như thị**", *không sanh tác ý nọ kia nên nói là bất khả thuyết.*

Để sáng tỏ giáo pháp như huyễn, không gì hơn chúng tôi trích dẫn lời bình giảng trí tuệ của Thiền sư D.T. Suzuki khi Ngài thuyết "Bát Nhã và Như Huyễn" và "Thực tại đảo ngược như Huyễn" trong triết học Bát nhã Ba la mật (Thiền Luận quyển hạ) để các thiện hữu có dịp thưởng thức thêm:

1- Bát Nhã và Như huyễn:

"Một trong những thí dụ lừng danh được các nhà triết học Bát Nhã sử dụng khi họ muốn gây cho chúng ta một ấn tượng về học thuyết Tánh Không, đó là Như Huyễn (Maya). Các luận sư khác thường gọi họ là những nhà Thuyết huyễn (Mayavàdin). Như Huyễn có nghĩa là gì? Xin trích một vài đoạn Kinh để thấy ý nghĩa Như Huyễn.

Phật hỏi Tu Bồ Đề:

- Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, Huyễn (Maya) có khác với Sắc (rupam), Sắc có khác với Huyễn không? Lại nữa, ý ông nghĩ sao, Huyễn có khác với Thọ(vedana), Tưởng (samjna), Hành (samskara) và Thức (vijnana)? và Thọ, tưởng, Hành, Thức có khác với Huyễn không?

"Tu Bồ Đề thưa:

- Bạch đức Thế Tôn, chúng không khác.

Nếu Sắc khác Huyễn, Sắc không phải là Sắc; nếu Huyễn khác với Sắc, Huyễn không phải là Huyễn. Huyễn là Sắc và Sắc là Huyễn. Thọ, tưởng, Hành và Thức cũng vậy.

"Phật:

- Này Tu Bồ Đề, ý ngươi nghĩ sao, năm thủ uẩn có phải là Bồ Tát hay không?

"Tu Bồ Đề:

- Bạch đức Thế Tôn! Không.

"Phật:

- Này Tu Bồ Đề! Ngươi nên biết rằng, năm thủ uẩn tức thị Huyễn. Tại sao? Bởi vì Sắc là như Huyễn, Thọ, tưởng, Hành và Thức cũng là như Huyễn; năm uẩn và sáu căn tức thị Bồ Tát, cho nên Bồ Tát cũng như Huyễn. Nếu ai muốn học Bát nhã Ba la mật đa , hãy nên như Huyễn mà học... Những Bồ Tát sơ trụ Đại thừa, nếu theo các bậc thiện tri thức mà học, khi nghe pháp đó sẽ không sinh ra kinh hoàng và sợ hãi".

Quả thực, nếu ai nghe bài pháp như thế mà không được một minh sư thấu triệt Bát nhã Ba la mật đa thân hành hướng dẫn, sẽ bị đưa tới những điên rồ phóng đãng. Chúng ta hãy nghe thêm:

"Phật nói:

- Ví như huyễn sư (mayakara) ở giữa ngã tư đường dùng huyễn pháp của mình làm hiện ra một đám người đông đảo. Vừa hiện ra tức thì biến mất. Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Đám người huyễn đó có chỗ đến thực sự? Chúng có thực? Chúng thực có chỗ đi đến? Chúng biến mất thực?

"Tu Bồ Đề nói:

- Bạch đức Thế Tôn! Không.

"Phật nói:

- Bồ Tát cũng như vậy. Tuy độ vô lượng vô số chúng sinh đưa vào Niết bàn, nhưng kỳ thực không có chúng sinh được dẫn tới Niết bàn. Những ai không chút kinh sợ khi nghe những pháp như thế, đó đích thực là những Bồ Tát mình mặc giáp trụ Đại thừa".

"Tu Bồ Đề nói với Mãn Từ Tử (Purna – Maitrayaniputra):

- Sắc của người huyễn không trói không mở; Thọ, Tưởng, Hành và Thức cũng vậy, không trói không mở. Chân như sắc của người huyễn cũng vậy và bốn uẩn kia cũng vậy, không trói không mở. Tại sao? Vì vô sở hữu (asadbhutatvat) nên không trói không mở; vì viễn ly (viviktatvat) nên

không trói không mở; vì bất sinh (anutpannatvat) nên không trói không mở.

Nếu Bồ Tát biết rõ như vậy thì là thực sự an trụ trong Đại thừa, mình vận giáp trụ Đại thừa.

"Rồi các Thiên tử (Devaputra) hỏi Tu Bồ Đề (Subhuti):

- Phải chăng tất cả chúng sinh cũng đều như huyễn?".

"Tu Bồ Đề nói:

- Này các Thiên tử, hết thảy chúng sinh cũng đều như huyễn, và lại nữa, cũng đều như mộng (svapna).

Tại sao? Bởi vì hết thảy chúng sinh cùng với huyễn, mộng không hai không khác. Vì vậy, hết thảy chúng sinh đều như huyễn, như mộng. Bốn quả Thanh văn (sarvaka) và Bích chi Phật (Pratyekabuddha) cũng đều như huyễn như mộng. Cả đến Giác ngộ tối thượng cũng như huyễn như mộng.

"Các Thiên tử nói:

- Nếu thế, cho đến Niết bàn cũng như huyễn như mộng?

"Tu Bồ Đề:

- Quả thực, Niết bàn cũng như huyễn như mộng; huống chi các pháp khác!

"Các Thiên tử:

- Tại sao thế?

"Tu Bồ Đề:

- Dù có pháp nào cao hơn Niết bàn, tôi cũng nói là như huyễn như mộng. Bởi vì, huyễn mộng và Niết bàn, không hai không khác"*(3)*.

Từ quan điểm này, đương nhiên những người tuân hành Bát nhã Ba la mật đa kết luận rằng: Phật chỉ là danh tự giả tướng (namadheya-matram). Bồ Tát chỉ là danh tự giả tướng; Bát nhã Ba la mật đa cũng chỉ là danh tự giả tướng; vì hết thảy danh tự giả tướng đó vốn vô sinh (anabhinirvrita)".

Danh tự chưa từng có sinh khởi thực thụ, chúng như hư không, không hề có dấu vết đến hay đi, và do đó hoàn toàn vượt ngoài mọi hình danh sắc tướng. Nói cách khác, hư không(akasa)tức Tánh Không(Sunyata). "Pháp của Phật tùy thuận hết thảy các pháp, lìa hết thảy các chướng ngại, hết thảy các pháp vốn bất khả đắc. Cũng như hư không, lìa hết thảy chướng ngại. Các pháp như hư không nên vượt ngoài hết thảy các ngôn thuyết. Các pháp là bình đẳng nên vượt ngoài mọi pháp phân hai. Các pháp vô sinh nên vượt ngoài pháp hiện khởi. Các pháp vốn vô diệt nên vượt ngoài pháp diệt tận.

Các pháp vốn vô tướng nên vượt ngoài thủ tướng. Các pháp vốn vô xứ nên hết thảy xứ đều bất khả đắc".

Từ những trích dẫn trên, người ta có thể cảm thấy như đang kéo ra kết luận rằng Pháp (Dharma) của các Kinh Bát nhã Ba la mật đa kỳ cùng là một thứ ảo ảnh, mộng mị, xa vời gần như đồng với vô thể. Nếu quán sát hết thảy các pháp tùy thuận Bát nhã Ba la mật đa tức quán sát chúng tùy thuận với Nhất thiết trí (Sarvajnata). Nếu quán sát hết thảy các pháp tùy thuận với Nhất thiết trí (Sarvajnata) tức quán sát chúng tùy thuận với bản tính hư không (akasa). Và nếu thế, giáo pháp của Bát nhã Ba la mật đa kỳ cùng đáng gọi là giáo pháp về không vô, vô sở hữu, đích danh là thuyết Như Huyễn" (Mayavada), học thuyết nói về tính phi thực của vạn hữu. Cho nên, đừng lấy làm lạ, Kinh không ngớt cảnh giác, các thiện hữu chớ kinh ngạc, chớ sợ hãi, chớ khiếp đảm vì những nghĩa lý này, khi nghe về triết lý thậm thâm Bát nhã Ba la mật đa (gambhira-prajnaparamita). Rồi, với những lý do đó, chúng ta đã có thể tuyên bố rằng Bát Nhã là như huyễn, như mộng, giả danh, và Đại thừa là một lâu đài xây trên bãi cát, được chưa? Nó chỉ là một trò chơi chữ với bòng bong bóng và tiếng vang? Một số học giả đã kết luận cả quyết như vậy, nhất là các học giả Tây phương. Khó mà đứng trên khái niệm về tính bất thực của vạn hữu và cũng khó mà nắm vạn hữu trong thực tính như như của chúng. **Hiểu rõ thuyết Như Huyễn là nhận được như như của vạn hữu.**

Dân Ấn lừng danh về tài huyễn thuật, đương nhiên các triết gia đạo Phật muốn vẽ ra bản chất mong manh của đời sống cũng dùng các lối huyễn thuật. Nhưng đừng hiểu lối nói của họ qua nghĩa đen. Chúng ta phải cố đạt tới ý nghĩa trung thực của nó. Như đã nhắc nhở nhiều lần, sức mạnh luận chứng mà **Kinh Bát Nhã chọn nhắm đối trị mê lầm căn để trong cái nhìn của chúng ta thường ném vào thế giới thông tục cái nhìn duy thực ngây ngô**. Khuôn mặt thực của thứ duy thực đó là coi thế giới như một thực tại thường trụ vĩnh viễn và nằm trơ ra đó ngược với những gì được nhận như là thế giới nội tại của tư tưởng, tình cảm và cảm giác, một thế giới được điều động bởi ngã linh hồn cô lập với những cái khác và tranh sống với chúng. **Một trong những khí giới tuyệt hảo để hủy diệt sức mạnh của óc duy thực ngây thơ là tuyên bố rằng tất cả như Huyễn, và rằng không có trật tự vĩnh viễn cố định trong thế gian, rằng khái niệm phân đôi về hiện hữu nội tại và ngoại tại, hữu thể và vô thể v.v...**

là ảo tưởng, và rằng muốn đạt tới căn cơ chân thực của hiện hữu thì phải thức tỉnh Trí Bát Nhã nắm được cái bất khả đắc. Bởi vì chỉ bằng vào Trí Bát Nhã mới có thể điều chỉnh tất cả mọi thứ chấp thủ, dù tri thức hay tình cảm; và cũng nhờ đó mới có thể nhận chân như tính của hiện hữu và hành động theo đó. Kinh Bát nhã Ba la mật đa luôn luôn nhắm tới công dụng này cho nên triết lý của nó bất chấp tưởng tượng bốc cao, bất chấp bí nhiệm như sương mù.

Đạo Phật mà có ý nhận một nền triết lý nào đó, chỉ vì để bứng gốc rễ của phiền não (klesa) đã từng chôn chặt hoạt dụng thong dong vô ngại của Trí Bát Nhã. Phiền não bao giờ cũng nghiêng lệch, và tạo ra mọi hình thái chấp trước, rồi do phiền não và chấp trước mới tạo ra các hành vi tội lỗi qua ba ngã đường thân, miệng và ý, rồi chúng lại dẫn tới những tội diễn biến bất tận y như thế. Cho nên, chúng ta biết rằng những khoái lạc và đau khổ đang phải hứng chịu đây, chẳng có bản tính thường hằng nào cả; các đối tượng của khoái lạc và đau khổ cũng vậy, chúng giả tạm và biến thiên như huyễn. Hoàn toàn không có thực tại bất biến. Chúng chỉ là những giả tưởng, và phải thấy chúng là giả tướng chứ không có giá trị nào nữa. Đối với các giả tướng, chúng đang ở đó, và sự kiện đó đừng bao giờ quên lãng. Nhưng bám vào chúng lấy làm những cùng đích, người trí biết rõ lắm, vì con mắt Bát Nhã của họ đã mở rồi, rọi thẳng vào hang sâu của thực tại. Theo Ngài Long Thọ (Nagarjuna) trẻ thơ thấy mặt trăng trong nước, trong lòng nổi dậy ước muốn vớt trăng lên, rồi duỗi tay vào nước. Nhưng nào có nắm được nó đâu, nên quá đỗi phiền muộn. Bấy giờ người khôn mới dạy cho rằng cái thấy trong nước đó không thể nắm được. Cũng vậy, **không phải phủ nhận thế giới của những giả tướng; chỉ phủ nhận tính chất khả thủ khả đắc** của nó. Thế giới sai biệt có đó, trước mặt kẻ trí cũng như người ngu; khác nhau chăng ở chỗ, trí thấy nó mà tâm không ôm cứng lấy, còn ngu thì dời xa một chút không nổi. Bồ Tát đã nhận ra bức màn Như Huyễn như thế; chỉ những ai đang còn trong vòng trói buộc mới cho nó là có thực.

Vì vậy, phải tựa trên hậu cứ của Tánh Không hay Chân như mà hiểu thuyết Như Huyễn. Nếu không, Huyễn vẫn y nhiên là Huyễn, và những người theo đạo Phật sẽ không bao giờ biết đặt chân vào đâu, mặc dù không ai dám nói đặt chân vào cõi phân biệt. Nếu không giảng luận ra như thế, Như huyễn sẽ hoàn toàn vô nghĩa trong giáo pháp của Bát nhã Ba la mật

đa. Câu nói: Cho đến Niết bàn cũng như huyễn như mộng, sẽ không hơn một câu trào lộng. Như huyễn là một chỉ điểm viên. Ai theo nó một cách thông minh sẽ thấy đằng sau màn bạc có một thế giới của những huyền diệu không thể tả và những thực tại "bất khả đắc". *(4)*

2- Thực tại đảo ngược như Huyễn:

Để kết luận cho phẩm nầy không gì hơn, chúng tôi xin trích dẫn thêm một luận giải khác của Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền luận III nói về "Thực tại đảo ngược Như huyễn":

"Nhìn qua, Bát nhã Ba la mật hình như phủ nhận các thực tại, tuyên bố chúng là những hiện hữu Như huyễn; rồi Không và Như huyễn được dùng như đồng nghĩa. Trong việc thấu hiểu Kinh Bát Nhã, đây có lẽ là một trong những điểm khó nhất, như thường xuyên được nêu ra.

Theo Kinh: Vạn hữu đều Như huyễn, năm Uẩn Như huyễn, vì hết thảy các pháp không có chướng ngại, nghĩa là không có tự thể. Không những hết thảy các pháp là Như huyễn, Phật pháp cũng Như huyễn, Niết bàn cũng Như huyễn, cho đến có cái gì cao hơn Niết bàn, cái đó cũng là Như huyễn; vì Niết bàn và Như huyễn, không có phân biệt. Tuy nhiên như thế, đừng hiểu Như huyễn theo nghĩa đó là ảo tưởng hay bất thực như khi chúng ta nói rằng tất cả là mộng. Theo nghĩa của đạo Phật, Như huyễn có nghĩa rằng **Bát Nhã Trí không ở nơi năm Uẩn cũng không lìa năm Uẩn, và phải tìm Bát Nhã "nơi sở thành của Tu Bồ Đề"**. Chừng nào người ta còn nhìn thế giới trong mặt tĩnh, không có thực tại nào đằng sau nó, nó là Như huyễn; phải nắm thế giới y như nó "đang đi"; như đang biến hành, đang trải qua từng trạng thái của hữu. Khi vận hành đó bị dừng lại, bấy giờ là một tử thi. Khi vận hành được coi như là cái khác với chính nó và ở ngoài những sự thể biểu thị hiện hữu của nó, nó không còn ý nghĩa gì hết. Hiểu như thế, Như thực tri kiến(yathabhutam), tức là Bát Nhã.

Người ta ai cũng sợ hãi khi nghe nói rằng thế giới là một ảo giác, và tưởng tượng rằng nếu như vậy thì đời sống của mình không có giá trị gì và rồi họ có thể làm bất kỳ thứ gì tùy sở thích mà khỏi chịu trách nhiệm về các hành vi của mình. Đây là một trong những giải thích lệch lạc về thuyết Như huyễn (Maya-vada). Khi các nhà Đại thừa tuyên bố cái đó, không phải họ không biết tới một số định luật nào đó đang điều động Như huyễn. Dù cho

tất cả như huyễn, vẫn có những định luật trong đó, và không thứ gì thoát khỏi các định luật này. Tất cả phải phù hợp với chúng. Thuyết Như huyễn không giải phóng một ai đang ở trong đó thoát ra khỏi sự kiểm soát của chúng. Chỉ những ai đã tìm ra một cõi thực nào đó trong Như huyễn, dù vậy vẫn không bị tác động, mới có thể chế ngự nó và những định luật của nó. Chỉ những ai đã thấy được chân lý như vậy mới có thể tuyên bố rằng tất cả đều Như huyễn.

Cho nên, các nhà Đại thừa là những người tùy thuận chân lý Tánh Không, trụ trong Bát Nhã, từ chối không tìm gốc rễ của mình trong Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng không tìm trong thế giới Hữu vi hay Vô vi. Trụ xứ đó được gọi là **trụ xứ vô sở trụ**. Vì lý do này, trụ trong Bát Nhã, theo bất cứ ý nghĩa nào khác, đều **trụ nơi chấp thủ**, và cái đó phải tránh nếu người ta muốn tự mình tác chủ. Khi có trụ điểm cố định, ở đâu đó, dù ở trong Bát Nhã, đấy là một kết quả nó trói buộc chúng ta, và chúng ta không còn độc lập trong tri thức, đạo đức hay tâm linh. Bát nhã Ba la mật đa như thế dạy chúng ta quét sạch mọi trụ điểm cố định có thể có, hay quét sạch mọi vọng tưởng. **Khi đạt được thế giới không còn những vọng tưởng, đấy là vô trụ xứ hay trụ trong Tánh Không. Phật hay Bồ Tát nói ra giáo pháp của mình từ chỗ vô trụ xứ đó; cho nên, trong đó, không có người thuyết, không có pháp được thuyết cũng không có người nghe thuyết. Đấy là ý nghĩa của Như huyễn (Maya)".**

Chỉ khi nào thấy tất cả pháp như huyễn như mộng… là không, là thấy chơn như thật tướng của tất cả pháp tức nhập pháp giới mà được giác ngộ.

Kết luận:

Phật nói các pháp như huyễn là để chúng sanh đừng chấp nhận một cách dễ dãi cái thân hiện hữu do tứ đại duyên hợp giả có nầy là trường tồn bất biến mà mang nhiều khổ lụy khi có phân ly phi tán. Kinh Viên Giác lại nói: "Mỗi thứ đều trả về cho tứ đại, khiến ngộ được sáu căn giả hợp đều là huyễn diệt, để hiển bày cái không huyễn diệt". *Chính cái giả hợp kể cả con người hay vạn hữu gọi là huyễn và một khi cái huyễn diệt rồi thì cái không huyễn (tức chân) sẽ hiển bày.*

Phật bảo: "Vì huyễn thân diệt cho nên huyễn tâm cũng diệt. Vì huyễn tâm diệt cho nên huyễn trần cũng diệt. Vì huyễn trần diệt cho nên cái "huyễn diệt"

cũng diệt. Vì cái "huyễn diệt" cũng diệt cho nên cái phi huyễn hiện bày". *Phi huyễn tức chân(5).*

Vì vậy, mà :

"Bồ Tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp môn, dứt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa toàn hư vọng, không có ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh, không ái trước nơi thân, thì khỏi vì thân mà thối thất đạo hạnh. Thọ vô lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân cùng có xả thân. Mảy niệm còn không huống gì có số kiếp, nên có câu: Thọ thị khổ... số kiếp phi số kiếp"*(6).*

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

(1). Phẩm "Tịnh Đạo".

(2). "Bản tánh các pháp như vậy là như vậy": *Câu nói này nằm trong phẩm "Vô Sở Đắc", Q.69, Hội thứ I, ĐBN.*

(3). Đoạn Kinh này chúng tôi thiết nghĩ Thiền sư D.T. Suzuki trích dẫn ở phẩm "Chư Thiên Tử" Q.82, Hội thứ I; phẩm "Thiên Đế" Q.499, Hội thứ III và phẩm "Đế Thích" Q.539, Hội thứ IV, ĐBN do Ngài Huyền Trang dịch.

(4). Chúng tôi thường trích dẫn tư tưởng của một số đạo gia, những nhà luận giải trí tuệ để giúp bạn đọc hiểu rõ vấn đề hơn. Một số tác giả thường tránh né vấn đề này, vì họ sợ mang tiếng là "đạo văn", chúng ta chỉ cần ghi chú xuất xứ của các tư tưởng đó là đủ.

Làm như vậy là chúng ta biết ơn và đồng thời xiển dương tư tưởng của người khác, chẳng có gì phải mặc cảm. Đừng bao giờ bỏ qua nếu có cơ hội nêu lên những tư tưởng tuyệt vời của những vị ấy. Đó là kho tàng tư tưởng chung của nhân loại, đừng để mai một!

(5). Kinh Viên Giác.

(6). Phật Học Phổ Thông của HT. Thích Thiện Hoa.

Sau đây là câu chuyện Thiền về:

Thiên tử rải hoa cúng dường Tu Bồ Đề với lời bình luận của Tuyết Dậu trong tắc thứ sáu "Một Ngày Đẹp của Vân Môn", *như sau: "Tu Bồ Đề đang ngồi trầm tư một mình trong hang đá, chư thiên rải hoa trời để tán thán Ngài. Ngài hỏi:*

"Ai rải hoa đó?
Chúng tôi là thiên tử.
Các ngươi rải hoa để làm gì?
Chúng tôi tán thán Ngài đang giảng thuyết Bát nhã Ba la mật.
Ta chẳng hề thuyết Bát Nhã.
Ông không thuyết thì chúng tôi không nghe".

Không nói, không nghe chính là chân tông Bát Nhã. Tuyết Dậu mới tụng rằng:

"*Mưa lạnh, mây quang, nắng bừng lên*
Núi non như vẽ, vời vợi xanh
Tu Bồ Đề ngồi hang, không biết,
Hoa trời như mưa đất rung rinh"./.

---o0o---

24. PHẨM "GIÁO THỌ"

Cuối Q.82 cho đến đầu Q.84, Hội thứ I, ĐBN.
(Có thể nói phẩm này tương đương phẩm "Ảo Nhân Thính Pháp", phần sau quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, cụ thọ Xá Lợi Tử, cụ thọ Đại Mục Liên, cụ thọ Chấp Đại Tạng, cụ thọ Mãn Từ Tử, Đại Ca Đa Diễn Na, Đại Ca Diếp Ba v.v… chư đại Thanh văn và vô lượng trăm ngàn đại Bồ Tát cùng lúc hỏi Thiện Hiện: Đã nói Bát nhã Ba la mật là thâm sâu khó thấy, khó biết, là đối tượng nghiên cứu, siêu vượt, vi diệu, tịch tịnh tối thắng đệ nhất, chỉ có bậc cực Thánh mới tự nội chứng, chẳng phải người có tri thức thường tục có thể suy lường. Đối với pháp như vậy **ai là người có khả năng tín thọ**?

Cụ thọ Thiện Hiện đáp:

- Thưa các thiện hữu có ba hạng người có thể tín thọ là: 1. Đại Bồ Tát bất thối, 2. Người đã thấy Thánh đế hay các lậu tận A La hán; 3. Các thiện nam tín nữ đã từng thân cận cung kính cúng dường vô lượng vô số chư Phật hay người đã phát thệ rộng lớn, gieo trồng căn lành, trí năng thông tuệ. Đó là những người có khả năng tín thọ Bát nhã Ba la mật. Vì những người như vậy hoàn toàn **chẳng lấy không, bất không để phân biệt sắc**, cũng chẳng lấy sắc để phân biệt không, bất không; chẳng lấy không, bất không để phân biệt thọ, tưởng, hành, thức, cũng chẳng lấy thọ, tưởng, hành, thức để phân biệt không, bất không; **chẳng lấy hữu tướng, vô tướng để phân biệt các uẩn**, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt hữu tướng, vô tướng; **chẳng lấy hữu nguyện, vô nguyện** để phân biệt các uẩn, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt hữu nguyện, vô nguyện; **chẳng lấy sanh, bất sanh** để phân biệt các uẩn, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt sanh, bất sanh; **chẳng lấy diệt, bất diệt** để phân biệt các uẩn, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt diệt, bất diệt; **chẳng lấy tịch tịnh, bất tịch tịnh** để phân biệt các uẩn, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt tịch tịnh, bất tịch tịnh; **chẳng lấy viễn ly, bất viễn ly** để phân biệt các uẩn, cũng chẳng lấy các uẩn để phân biệt viễn ly, bất viễn ly. *(Q.82, ĐBN)*

Những người như vậy, hoàn toàn chẳng lấy không, bất không để phân biệt mười hai xứ, mười tám giới, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, Tứ Thánh

đế, Thập nhị nhân duyên, sáu pháp Ba la mật, mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, thật tế…, Ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao; cũng **chẳng lấy tất cả pháp Phật nói trên** để phân biệt không, bất không; chẳng lấy không, bất không để phân biệt tất cả pháp Phật; chẳng lấy hữu tướng, vô tướng để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt hữu tướng, vô tướng; chẳng lấy hữu nguyện, vô nguyện để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt hữu nguyện, vô nguyện; chẳng lấy sanh, bất sanh để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt sanh, bất sanh; chẳng lấy diệt, bất diệt để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt diệt, bất diệt; chẳng lấy tịch tịnh, bất tịch tịnh để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt tịch tịnh, bất tịch tịnh; chẳng lấy viễn ly, bất viễn ly để phân biệt tất cả pháp Phật, cũng chẳng lấy tất cả pháp Phật để phân biệt viễn ly, bất viễn ly.

Những người như vậy, hoàn toàn chẳng lấy không, bất không để phân biệt **phàm phu và pháp của bậc phàm phu**; Bồ Tát thập địa và pháp của bậc Bồ Tát thập địa; Bồ Tát thập địa cộng Tam thừa và pháp của Bồ Tát thập địa cộng Tam thừa; cũng không phân biệt cảnh hữu vi với vô vi là không hay bất không, là hữu tướng hay vô tướng v.v…, và cũng chẳng lấy không, bất không, lấy hữu tướng, vô tướng phân biệt Bồ Tát thập địa cộng Tam thừa và pháp của Bồ Tát thập địa cộng Tam thừa v.v…

Như vậy, Bát nhã Ba la mật đã nói là pháp sâu xa khó thấy, khó biết, là siêu vượt, vi diệu, tịch tịnh, tối thắng đệ nhất, chỉ có bậc cực Thánh tự nội chứng, kẻ tri thức thế gian chẳng có thể suy lường; trong đó, thật không có kẻ có khả năng tín thọ. Vì sao? Vì trong đó, không có pháp có thể hiển thị, vì không có pháp có thể hiển thị nên kẻ thật tín thọ cũng chẳng thể nắm bắt được.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Ở trong giáo pháp thâm sâu của Bát nhã Ba la mật này, rộng nói giáo pháp ba thừa, đó là pháp của Thanh văn, Độc giác, Vô thượng thừa, rộng nói bao gồm Bồ Tát đạo. Đó là bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật; hoặc cái không nội, cái không ngoại cho đến cái không không tánh tự tánh; hoặc chơn như, pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế v.v…; hoặc bốn Thánh đế; hoặc bốn thiền, bốn vô lượng, bốn vô sắc định; ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc ba giải thoát môn; hoặc năm loại mắt, sáu phép

thần thông; hoặc Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; hoặc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa; nghĩa là **rộng nói là tất cả pháp Phật bao gồm các thắng sự công đức của đại Bồ Tát**. Các đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật, siêng năng tu hành, cho nên tùy nơi sanh ra thường thọ hóa sanh, không mất thần thông, có thể dạo chơi tự tại, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen chư Phật Thế Tôn, tùy theo sở nguyện, ưa gieo trồng thiện căn, mau được viên mãn, ở chỗ các đức Phật nghe và thọ trì chánh pháp cho đến chứng quả vị Giác ngộ tối cao, thường không quên mất cũng không biếng bỏ, thường trụ định thù thắng, xa lìa tâm tán loạn; do duyên này, nên được các biện tài vô ngại, biện tài không chấm dứt, biện tài không sai lầm, biện tài nhạy bén, biện tài thích ứng, biện tài có nghĩa lý phong phú ý vị khi diễn thuyết, biện tài thù thắng tối diệu đối với tất cả thế gian.

Thiện Hiện đáp:

- Đúng vậy! Đúng như lời Ngài nói, ở trong giáo pháp thậm thâm của Bát nhã Ba la mật này, rộng nói pháp ba thừa; rộng nói Bồ Tát đạo, đó là bố thí Ba la mật cho đến tất cả pháp môn Tam ma địa; nghĩa là rộng nói tất cả pháp Phật và các thắng sự công đức của đại Bồ Tát. Các đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật, siêng năng tu hành, cho nên tùy nơi sanh ra thường hóa sanh cho đến đắc biện tài tối thắng vi diệu trong tất cả thế gian. Giáo pháp thậm thâm như vậy, hễ có nói thì phải **lấy vô sở đắc làm phương tiện.**

Xá Lợi Tử hỏi:

- **Pháp này** *(Bát Nhã)* **đối với pháp nào, lấy vô sở đắc làm phương tiện?**

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! Pháp này đối với ngã lấy vô sở đắc làm phương tiện; pháp này đối với hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng cho đến cái biết, cái thấy lấy vô sở đắc làm phương tiện.

Xá Lợi Tử! Pháp này đối với sắc, lấy vô sở đắc làm phương tiện; pháp này đối với thọ, tưởng, hành, thức, lấy vô sở đắc làm phương tiện. Pháp này đối với mười hai xứ, mười tám giới hay nói rộng pháp này đối với tất cả pháp Phật lấy vô sở đắc làm phương tiện.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- Vì nhân duyên gì ở trong giáo pháp thậm thâm Bát Nhã này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói giáo pháp ba thừa? Vì nhân duyên gì ở trong giáo pháp thậm thâm Bát Nhã Ba la mật này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói bao gồm Bồ Tát đạo, đó là bố thí Ba la mật cho đến tất cả pháp môn Tam ma địa? Vì nhân duyên gì ở trong giáo pháp thậm thâm Bát nhã Ba la mật này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói bao gồm tất cả pháp Phật và các thắng sự công đức của đại Bồ Tát? Các đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật này, siêng năng tu hành, cho nên tùy nơi sanh ra, thường thọ hóa sanh cho đến được biện tài thù thắng tối diệu trong tất cả thế gian?

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! **Do cái không nội** nên ở trong giáo pháp thậm thâm Bát nhã Ba la mật này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói pháp ba thừa. Do cái không ngoại, cái không nội ngoại, cái không không, cho đến cái không không tánh tự tánh, nên ở trong giáo pháp thậm thâm Bát nhã Ba la mật này, lấy **vô sở đắc làm phương tiện**, rộng nói pháp ba thừa.

Xá Lợi Tử! Do cái không nội cho đến cái không không tánh tự tánh nên ở trong giáo pháp thậm thâm Bát Nhã này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói bao gồm Bồ Tát đạo từ bố thí Ba la mật, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật; hoặc chơn như, pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế v.v… cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì; hoặc tứ Thánh đế, mười hai nhân duyên; hoặc Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; hoặc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa.

Xá Lợi Tử! Do cái không nội cho đến cái không không tánh tự tánh, nên ở trong giáo pháp thậm thâm Bát Nhã này, lấy vô sở đắc làm phương tiện, rộng nói bao gồm Bồ Tát đạo, rộng nói bao gồm tất cả pháp Phật và các thắng sự công đức của đại Bồ Tát. Các đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật này, siêng năng tu hành, nên tùy nơi sanh ra, thường thọ hóa sanh cho đến được biện tài thù thắng tối diệu đối với tất cả thế gian.

(Nói cách khác, là do hiểu biết sâu xa 18 pháp không này, Bồ Tát siêng năng tu hành tất cả pháp Phật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, nên tùy nơi sanh thường hóa sanh, luôn luôn được biện tài thù thắng tối diệu đối với tất cả thế gian trời người).

Sơ giải:

Phẩm này đặc biệt nói về ý thức phân biệt và hậu quả của nó. Có phân biệt là có chia chẻ, phân hóa. Có chia chẻ phân hóa nên rơi vào nhị nguyên đối đãi: Không-bất không, hữu tướng-vô tướng, hữu nguyện-vô nguyện v.v… Pháp Phật là pháp môn bất nhị! Vì vậy, chỉ những bậc cực Thánh, những La Hán lậu tận, những vị thường gần gũi, phụng sự cung kính cúng dường vô số vô biên chư Phật, siêng năng tu học chánh pháp mới có thể nhập Bát Nhã Tánh không và nhờ đó vào được đệ nhất nghĩa đế, rồi sống với nó thấy tất cả pháp đều bình đẳng, không còn chấp đắm nữa mới sanh trí tuệ mà có Bát Nhã Trí, Vô Phân Biệt Trí, Vô Trước Trí.

Tu Bát Nhã muốn đắc Bát Nhã Trí, Vô Phân Biệt Trí, Vô Trước Trí phải lìa phân biệt, vì phân biệt đưa tới chấp trước! Phân biệt không đáng trách. Đáng trách chính là chấp trước. Chấp trước đi liền với phân biệt. Ở đâu có phân biệt thì ở đó có chấp trước hay ngược lại.

Ai là người phân biệt giỏi nhất thế gian, phải nói là Phật. Nhưng tại sao Phật phân biệt giỏi nhất mà thành bậc Thiên nhân sư, Như Lai Chánh đẳng Chánh giác. Còn chúng sanh lúc nào cũng phân biệt mà vẫn bị trầm luân khổ ải nhiều đời kiếp. Bởi vì, Phật và Bồ Tát sống trong phân biệt nhưng không phân biệt, không dính mắc! Có dính mắc là có quái ngại. Sống trong phân biệt mà không biệt, không dính mắc mới thật là khó!

Phẩm này một lần nữa khuyên hành giả Bát Nhã: Muốn ***tín thọ*** *được Bát nhã Ba la mật, muốn được tất cả biện tài thù thắng tối diệu đối với thế gian, muốn được bậc hóa sanh phải lấy vô sở đắc làm phương tiện, lấy vô thủ, vô trụ, vô phân biệt vô chấp mà tịnh tu các thiện pháp.*

Đó là lời khuyên, lời dạy bảo trao truyền Bát nhã Ba la mật của bậc Thượng tôn. Vì vậy, phẩm này mới có tên là Giáo thọ./.

---o0o---

25. PHẨM "RẢI HOA"

Cuối quyển 84, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phần đầu phẩm "Tán Hoa" quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, Trời Đế Thích và Tam thiên đại thiên thế giới này có chúng trời Tứ đại vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ mạ, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm, trời Quang, trời Thiểu Quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Tịnh, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng, trời Quảng quả, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện Hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh đều khởi ý nghĩ: Nay Tôn giả Thiện Hiện nương thần lực Phật vì tất cả hữu tình ban pháp vũ. Nay đây, chúng tôi vì cúng dường **nên hóa ra các thứ hoa trời vi diệu, rải cúng** Thích Ca Như Lai và đại Bồ Tát cùng các Tỳ kheo, Tôn giả Thiện Hiện và cũng rải cúng dường Bát nhã Ba la mật thậm thâm đã nói.

Cụ thọ Thiện Hiện thấy điều vi diệu này rồi, nghĩ rằng: "Nay những hoa đã rải, ở chỗ các trời chưa từng thấy có. Hoa này cực diệu, thật chẳng phải do cỏ cây đất nước sanh ra, chắc là các trời vì cúng dường vậy, nên từ tâm hóa ra.

Khi ấy, Thiên Đế Thích đã biết chỗ tâm nghĩ của Thiện Hiện, nên bảo Thiện Hiện rằng: Hoa đã rải đây, thật chẳng phải cỏ cây đất nước sanh ra, cũng chẳng phải từ tâm hóa ra, **chỉ là biến hiện**.

Cụ thọ Thiện Hiện bảo Thiên Đế Thích rằng: Hoa này chẳng sanh thời chẳng phải là hoa vậy.

Lúc đó, Thiên Đế Thích hỏi Thiện Hiện rằng: Vì chỉ hoa này chẳng sanh hay là các pháp khác cũng thế?

Thiện Hiện đáp: Chẳng những hoa này chẳng sanh mà các pháp khác cũng thế. Vì sao? Kiều Thi Ca! **Sắc cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải sắc**. Thọ tưởng hành thức cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải thọ tưởng hành thức. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là sắc thảy vậy.

Kiều Thi Ca! 12 xứ, 18 giới giới cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải 12 xứ, 18 giới. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là 12 xứ, 18 giới vậy.

Kiều Thi Ca! Địa giới cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải địa giới. Thủy hỏa phong không thức giới cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải thủy hỏa phong không thức giới. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là địa giới thảy vậy.

Kiều Thi Ca! Khổ Thánh đế cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải khổ Thánh đế. Tập diệt đạo Thánh đế cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải tập diệt đạo Thánh đế. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là khổ Thánh đế vậy.

Kiều Thi Ca! 12 duyên khởi, 18 pháp không, thập nhị chân như, lục Ba la mật, 4 tinh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định... chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải mười hai duyên khởi cho đến bốn định vô sắc. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là 12 duyên khởi thảy vậy.

Kiều Thi Ca! 8 giải thoát cũng chẳng sanh, đây chẳng sanh thời chẳng phải 8 giải thoát. 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ. Vì cớ sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là 8 giải thoát thảy vậy.

Kiều Thi Ca! 37 pháp trợ đạo, 3 giải thoát môn, 5 nhãn, 6 thần thông, Phật 10 lực, bốn vô sở uý, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ đại xả, 18 pháp Phật bất cộng cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải 37 pháp trợ đạo cho đến mười tám pháp Phật bất cộng. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là ba mươi bảy trợ đạo... thảy vậy.

Kiều Thi Ca! Pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn. Nếu tất cả pháp môn đây đã chẳng sanh thời chẳng phải tất cả pháp vô vong thất cho đến Tam ma địa môn. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là tất cả Pháp vô vong thất... thảy vậy.

Kiều Thi Ca! Dự lưu cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải Dự lưu. Nhất lai, Bất hoàn, A la hán cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải Nhất lai, Bất hoàn, A la hán. Vì cớ sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là Dự lưu thảy vậy.

Kiều Thi Ca! Độc giác, cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải Độc giác. Đại Bồ Tát, Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng chẳng sanh,

nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải đại Bồ Tát, Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là pháp Độc giác thảy vậy.

Kiều Thi Ca! Thanh văn thừa cũng chẳng sanh, đây chẳng sanh thời chẳng phải Thanh văn thừa. Độc giác thừa, Vô thượng thừa cũng chẳng sanh, đây đã chẳng sanh thời chẳng phải Độc giác thừa, Vô thượng thừa. Vì cớ sao? Vì pháp chẳng sanh lìa các hý luận, chẳng thể thi thiết là Thanh văn thừa thảy vậy.

*(Để giải thích đoạn Kinh này, **Đại Trí Độ Luận, phẩm "Tán Hoa", Tập 3, quyển 55,** giải thích rằng:*

"Ngài Tu Bồ Đề nói: Nếu hoa này chẳng sanh thì chẳng thể gọi là hoa được. Do vậy nên biết, ở trong "vô pháp", ngài chẳng nên phân biệt có hoa hay chẳng có hoa.

Nghe xong, ngài Thích Đề Hoàn Nhơn đã được tâm thuần thục, nên hỏi ngài Tu Bồ Đề rằng: Chỉ có hoa này là chẳng sanh, hay các pháp cũng đều là chẳng sanh cả?

Ngài Tu Bồ Đề nói: **Một pháp vô sanh thì hết thảy các pháp cũng đều vô sanh cả**. Nếu người tu hành ở chung một pháp mà chẳng được minh liễu, thì ở nơi hết thảy các pháp cũng đều chẳng minh liễu.

Nên biết, nếu 5 ấm là vô sanh thì chẳng có thể gọi là 5 ấm,…, dẫn đến Nhất thiết chủng trí vô sanh thì chẳng gọi là Nhất thiết chủng trí. Năm ấm do nhân duyên hòa hợp sanh, chỉ là giả danh, chẳng có định tướng. Thật tướng của 5 ấm là như pháp tánh thật tế, là vô tướng vậy.

--o0o--

Ở nơi "thế tục đế", do tùy thuận chúng sanh tâm, mà **lập ra danh tự để phân biệt các pháp tướng** riêng khác. Thế nhưng ở nơi "Đệ nhất nghĩa đế" thì chẳng có phân biệt bỉ, thử (bên kia, bên này) nên vô tránh (chẳng có tranh cạnh) vậy. Từ sắc,… dẫn đến Nhất thiết chủng trí cũng đều là như vậy, chẳng có gì phân biệt cả. Do vì ngã không và chúng sanh không, nên người thuyết pháp, người nghe pháp, người hiểu pháp, người biết pháp đều là "không" cả. Bởi vậy nên quả Tu Đà Hoàn…. dẫn đến Phật đều là giả danh, giả thi thiết cả".

Sơ giải:

Nhờ thần lực của Như Lai mà Thiện Hiện vì hữu tình ban trận mưa pháp. Để đền đáp ân đức này nên chư thiên các cõi trời hóa ra các thứ hoa trời vi diệu, rải cúng Như Lai, các đại Bồ Tát, cụ thọ Thiện Hiện và cũng rải cúng dường Bát nhã Ba la mật.

Nhưng đây là loại hoa đặc biệt, cực vi diệu chưa từng thấy mà Thiện Hiện tự nghĩ chẳng phải do đất nước cây cỏ sanh ra, mà chỉ do tâm hóa ra.

Thiên Đế Thích biết chỗ nghĩ của Thiện Hiện, nên bảo Thiện Hiện rằng: "Hoa đã rải đây, thật chẳng phải cỏ cây đất nước sanh ra, cũng chẳng phải từ tâm hóa ra, **chỉ là biến hiện**". *Đó là duyên cớ "màu đầu" cho buổi thuyết pháp của Thiện Hiện về phẩm "Rải Hoa" này.*

Thiện Hiện bảo Thiên Đế Thích nếu hoa này không do đất nước cây cỏ sanh ra thì không thể gọi là hoa.

Thiên Đế Thích lại hỏi: Chỉ có hoa chẳng sanh hay tất cả pháp cũng vậy?

*Thiện Hiện đáp: Chẳng những hoa này chẳng sanh mà các pháp khác cũng thế. Vì sao? **Sắc cũng chẳng sanh, nếu đã chẳng sanh thời chẳng phải sắc**.*

Toàn thể mấu chốt của bài pháp này nằm ở câu trả lời của Thiện Hiện: <u>Nếu tất cả pháp không tự sanh, nếu đã không tự sanh thì chẳng phải pháp</u>.

Để giải thích quan điểm này, Ngài Long Thọ dùng bài kệ:

"Các pháp không phải tự nó sanh,
Cũng không phải từ cái khác sanh
Không cùng sanh và không phải vô nhân
Vì thế, biết nó là vô sanh".

Một lần nữa để giải thích bài kệ này, chúng tôi giải thích: Từ "không phải" được dùng để khước từ cái chẳng sanh, vô sanh hay chẳng tự sanh. Ngài Long Thọ dùng bài tụng này để phủ định. Phủ định cái gì?

1- Các pháp không sanh khởi từ nó: "Không có bột thì không gột nên hồ". Hồ không thể tự sanh, nghĩa là một vật thể không thể sanh ra từ chính nó. Phải có điều kiện nào đó, thì hồ mới sanh.

2- Các pháp không sanh khởi từ cái khác: Hồ không thể tự sanh mặc dầu có bột. Hồ là một tự thể, bột là một tự thể khác. Do đó, có thể nói một tự thể chính nó không thể được sinh ra từ một tự thể khác nó.

3- Các pháp không cùng sanh hay sanh ra từ cả hai: Bột là bột, nước xôi là nước xôi, hai tự thể này không thể tự hòa hợp để sanh ra hồ được. Nên nói các pháp không cùng sanh hay sanh ra từ cả hai.

4- Không sinh khởi không phải vì không có nguyên nhân: Bột không thành hồ, nước xôi không thành hồ. Muốn có hồ thì phải có người bỏ bột vào nước xôi rồi khuấy lên thì bột mới thành hồ. Không có bột, không có nước xôi, không có người khuấy hay thiếu một trong các yếu tố đó, thì không có hồ. Vậy, nên nói bất cứ hiện hữu nào cũng là kết quả của nhiều nguyên nhân hợp lại. Vì vậy, nên nói không có kết quả nào hiện hữu mà không có nguyên nhân.

Do đó có thể kết luận: Các pháp không sanh khởi từ chính nó, các pháp không sanh khởi từ cái khác, cũng không sanh khởi từ cả hai, cũng không sanh khởi không phải vì không có nguyên nhân. Cuối cùng đưa đến xác định "vì thế, biết nó là vô sanh".

Vậy, vô sanh là cái "biến hiện" nói theo Thiên Đế Thích. Hoa không do đất nước cây cỏ sanh, hoa cũng không phải từ tâm hóa sanh, hoa sanh ra như trò biến hóa của huyễn sư. Nhưng lạ lùng thay đó chính là cái chứng biết về vô sanh của tất cả pháp mà chỉ có Thánh trí mới thấy được.

Vì vậy, trong Đại Trí Độ Luận, "Ngài Tu Bồ Đề nói: Nếu hoa này chẳng sanh thì chẳng thể gọi là hoa được. Do vậy nên biết, ở trong "vô pháp", ngài chẳng nên phân biệt có hoa hay chẳng có hoa".

Nói như vậy có nghĩa sắc thọ tưởng hành thức… mà Kinh Phật thường nói đến cũng không phải là thật thể, không phải "thật pháp", là "vô pháp" tức là không, chỉ là giả thi thiết để hiểu thế nào là cảm thọ và ý thức của con người. Nên Luận nói tiếp: "Do vì ngã không và chúng sanh không, nên người thuyết pháp, người nghe pháp, người hiểu pháp, người biết pháp đều là "không" cả. Bởi vậy nên quả Tu Đà Hoàn… dẫn đến Phật đều là giả danh, giả thi thiết cả".

Đó là lối nói quá kín đáo của Kinh và Luận cốt giải thích thế nào là giả thi thiết, giả danh, như huyễn hóa… của tất cả pháp là không thật, là vô sanh./.

---o0o---

26. PHẨM "HỌC BÁT NHÃ"

Q.85 cho đến đầu Q.89, Hội thứ I, Kinh ĐBN.
(Tương đương phẩm "Tán Hoa", phần sau quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Khi ấy, Thiên Đế Thích khởi nghĩ: Tôn giả Thiện Hiện trí tuệ thâm sâu, chẳng hoại giả danh mà nói pháp tánh*(1)*. Phật biết ý Kiều thi Ca*(tên khác của Thiên Đế Thích)*, nên nói rằng: Cụ thọ Thiện Hiện trí tuệ thâm sâu, chẳng hoại*(2)* giả danh mà nói pháp tánh.

Thiên Đế Thích liền bạch Phật rằng: Bạch thế Tôn! Tôn giả Thiện Hiện đối với những pháp nào, chẳng hoại giả danh mà nói pháp tánh?

Phật bảo: Kiều Thi Ca! **Sắc chỉ là giả danh**; thọ, tưởng, hành, thức chỉ là giả danh; giả danh ấy chẳng lìa pháp tánh; cụ thọ Thiện Hiện chẳng hoại giả danh sắc v.v… ấy mà nói pháp tánh của sắc v.v… Vì sao? Vì pháp tánh của sắc v.v… là không hoại, không phải không hoại. Vì vậy nên điều Thiện Hiện đã nói cũng không hoại, không chẳng hoại.

Kiều Thi Ca! 12 xứ, 18 giới chỉ là giả danh, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, lục Ba la mật, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, thật tế…, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí chỉ là giả danh, giả danh như thế chẳng lìa pháp tánh. Cụ thọ Thiện Hiện chẳng hoại tất cả pháp giả danh như thế, mà nói tất cả pháp thảy pháp tánh. Vì sao? **Vì tất cả pháp thảy pháp tánh không hoại, không chẳng hoại** (色sắc 等đẳng 法pháp 性tánh 無vô 壞hoại 無vô 不bất 壞hoại). Vậy nên những điều mà cụ thọ đã thuyết, cũng không hoại, không chẳng hoại (是thị 故cố 善thiện 現hiện 所sở 說thuyết 亦diệc 無vô 壞hoại 無vô 不bất 壞hoại).

Kiều Thi Ca! Pháp của đại Bồ Tát chỉ là giả danh, quả vị Giác ngộ tối cao chỉ là giả danh, giả danh như thế chẳng lìa pháp tánh. Cụ thọ Thiện Hiện chẳng hoại giả danh của pháp đại Bồ Tát, quả vị Giác ngộ tối cao mà nói pháp tánh. Vì sao? Vì pháp tánh của đại Bồ Tát, quả vị Giác ngộ tối cao là không hoại,

không chẳng hoại. Vậy nên những điều cụ thọ đã nói cũng không hoại, không chẳng hoại.

Kiều Thi Ca! Thanh văn thừa chỉ là giả danh; Độc giác thừa, Vô thượng thừa chỉ là giả danh, giả danh ấy chẳng lìa pháp tánh. Cụ thọ Thiện Hiện chẳng hoại giả danh của Thanh văn thừa, Độc giác thừa v.v... mà nói pháp tánh. Vì sao? Vì pháp tánh của Thanh văn thừa, Độc giác thừa v.v... là không hoại, không chẳng hoại. Vậy nên những điều Thiện Hiện đã nói cũng không hoại, không chẳng hoại.

Kiều Thi Ca! Cụ thọ Thiện Hiện đối với những pháp ấy chẳng hoại giả danh mà nói pháp tánh.

Cụ thọ Thiện Hiện nói với Đế Thích: Kiều Thi Ca! Đúng vậy! Như lời Phật dạy, các pháp sở hữu đều là giả danh.

Đại Bồ Tát **biết tất cả pháp là giả danh rồi, nên học Bát nhã Ba la mật. Và khi học như vậy, đại Bồ Tát chẳng học nơi sắc**, chẳng học nơi thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì **đại Bồ Tát ấy chẳng thấy trong sắc có cái để học**; chẳng thấy trong thọ, tưởng, hành, thức có cái để học.

Khi học như vậy, đại Bồ Tát chẳng học nơi 12 xứ, 18 giới; chẳng học nơi tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, lục Ba la mật, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, thật tế…, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí. Vì sao? <u>Vì đại Bồ Tát ấy chẳng thấy trong tất cả pháp ấy có cái để học kể cả quả vị Giác ngộ tối cao</u>.

Khi ấy, trời Đế Thích hỏi Thiện Hiện: Bạch Đại đức! Vì duyên cớ gì mà đại Bồ Tát chẳng thấy sắc, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức? Bạch Đại đức! Vì duyên cớ gì mà đại Bồ Tát chẳng thấy 12 xứ, 18 giới cho tới tất cả pháp Phật?

Thiện Hiện đáp: Kiều Thi Ca! **Vì sắc và tánh của sắc là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy sắc**; vì thọ, tưởng, hành, thức và tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức.

Kiều Thi Ca! Vì đại Bồ Tát chẳng thấy sắc nên chẳng học nơi sắc, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức nên chẳng học nơi thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì **chẳng lẽ không lại thấy không**, chẳng lẽ cái không của sắc, thọ, tưởng, hành, thức lại thấy cái không của sắc thọ, tưởng, hành, thức. Kiều Thi Ca! Vì chẳng lẽ cái không có thể học ở cái không, chẳng lẽ cái không của sắc, thọ, tưởng, hành, thức có thể học ở cái không của sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Kiều Thi Ca! Vì 12 xứ và tánh của nhãn xứ là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy 12 xứ; 18 giới và tánh của 18 giới là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy 18 giới. Kiều Thi Ca! Vì đại Bồ Tát chẳng thấy 12 xứ nên chẳng học ở 12 xứ, chẳng thấy 18 giới nên chẳng học ở 18 giới. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì chẳng lẽ cái không của 12 xứ thấy cái không của 12 xứ; chẳng lẽ cái không của 18 giới thấy cái không của 18 giới. Kiều Thi Ca! Vì chẳng lẽ cái không của 12 xứ học ở cái không của 12 xứ; chẳng lẽ cái không của 18 giới học cái không của 18 giới.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của 12 xứ; chẳng học ở cái không của 18 giới tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không của 12 xứ, đã học ở cái không của 18 giới. Vì sao? Vì không có hai phần.

(…)Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của đại Bồ Tát; chẳng học ở cái không của Tam miệu tam Phật đà*(3)* tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không của đại Bồ Tát, đã học ở cái không của Tam miệu tam Phật đà. Vì sao? Vì không có hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của pháp Bồ Tát; chẳng học ở cái không của quả vị Giác ngộ tối cao tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không của pháp Bồ Tát, đã học ở cái không của quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì không có hai phần.

Hay nói khác, nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của tất cả pháp Phật tức là đại Bồ Tát đã học cái không của tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì không có hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát học nơi sắc không, không có hai phần; học nơi thọ tưởng hành thức không, không có hai phần. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát học nơi 12 xứ không, không có hai phần vậy. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát học nơi 18 giới không, không có hai phần. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát học nơi địa giới không, không có hai phần; học nơi thủy hỏa phong không thức giới không, không có hai phần, học nơi thủy hỏa phong không thức giới không, không có hai phần. Nói rộng ra, nếu đại Bồ Tát học nơi tất cả pháp Phật không, không có hai phần **thì các đại Bồ Tát có khả năng học** lục Ba la mật, có khả năng học 18 pháp không, chân như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…Vì sao? Vì không có hai phần. Đại Bồ Tát có khả năng học ở Tứ Thánh đế, có khả năng học ở 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, 37 pháp trợ đạo. Vì sao? Vì không có hai phần. Đại Bồ Tát có khả năng học ở 5 loại mắt, 6 phép thần thông, Phật mười

lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng. Vì sao? Vì không có hai phần. Đại Bồ Tát ấy có khả năng học ở pháp không quên mất, có khả năng học ở tánh luôn luôn xả. Vì sao? Vì không có hai phần. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy có khả năng học ở pháp đại Bồ Tát, có khả năng học ở quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì không có hai phần. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy có khả năng học ở Thanh văn thừa, có khả năng học ở Độc giác thừa, Vô thượng thừa. Vì sao? Vì không có hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát có khả năng học ở 6 Ba la mật, 18 pháp không, chân như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… không có hai phần **thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh.** Vì sao? Vì không có hai phần. Nếu đại Bồ Tát có khả năng học ở 4 Thánh đế, có khả năng học ở 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, 37 pháp trợ đạo không có hai phần thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh. Vì sao? Vì không có hai phần. Nếu đại Bồ Tát có khả năng học ở 5 loại mắt, 6 phép thần thông, Phật 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng không có hai phần thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật Pháp thanh tịnh. Vì sao? Vì không có hai phần. Nếu đại Bồ Tát ấy có khả năng học ở pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả, có khả năng học ở pháp của đại Bồ Tát, quả vị Giác ngộ tối cao không có hai phần thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh. Vì sao? Vì không có hai phần. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát ấy có khả năng học ở Thanh văn thừa, có khả năng học ở Độc giác thừa, Vô thượng thừa không có hai phần thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh. Vì sao? Vì không có hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy **chẳng vì sự tăng giảm của sắc mà học**, chẳng vì sự tăng giảm của thọ, tưởng, hành, thức mà học. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v... không có hai phần.

Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật Pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy chẳng vì sự tăng giảm của 12 xứ mà học, chẳng vì sự tăng giảm của 18 giới mà học. Vì sao? Vì 12 xứ, 18 giới không có hai phần.

Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy chẳng vì sự tăng giảm của tứ Thánh đế cho đến Nhất thiết chủng trí mà học. Vì sao? Vì tứ Thánh đế cho đến Nhất thiết chủng trí không hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy chẳng vì sự tăng giảm của Thanh văn thừa mà học, chẳng vì sự tăng giảm của Độc giác thừa, Vô thượng thừa mà học. Vì sao? Vì Thanh văn thừa, Độc giác thừa v.v... không có hai phần*(4)*.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: Này Thiện Hiện! Khi đại Bồ Tát học như vậy **chẳng vì sự nhiếp thọ** và **sự hoại diệt của sắc mà học**, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của thọ, tưởng, hành, thức mà học chăng? Thiện Hiện! Khi đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của 12 xứ mà học, đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của 18 giới mà học chăng? Khi đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt lục Ba la mật cho đến Nhất thiết tướng trí mà học, đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt pháp đại Bồ Tát mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của quả vị Giác ngộ tối cao mà học chăng? Thiện Hiện! Khi đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của Thanh văn thừa mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của Độc giác thừa, Vô thượng thừa mà học chăng?

Thiện Hiện đáp: Đúng vậy! Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát học như vậy **chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của sắc mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của thọ, tưởng, hành, thức mà học**. Đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của 12 xứ mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của 18 giới mà học. Đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của 6 Ba la mật cho đến Nhất thiết tướng trí mà học, đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt pháp đại Bồ Tát mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của quả vị Giác ngộ tối cao mà học. Thiện Hiện! Đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của Thanh văn thừa mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của Độc giác thừa, Vô thượng thừa mà học.

Khi ấy, Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng: Vì duyên nào khi đại Bồ Tát học như thế, chẳng vì sắc nhiếp thọ hoại diệt nên học, chẳng vì thọ tưởng hành thức nhiếp thọ hoại diệt nên học? Thiện Hiện! Vì duyên nào khi đại Bồ Tát học

như thế, chẳng vì 12 xứ nhiếp thọ hoại diệt nên học, chẳng vì 18 giới nhiếp thọ hoại diệt nên học? Thiện Hiện! Vì duyên nào khi đại Bồ Tát học như thế, chẳng vì lục Ba la mật nhiếp thọ hoại diệt nên học, chẳng vì Nhất thiết chủng trí nhiếp thọ hoại diệt nên học? Vì duyên nào khi đại Bồ Tát học như thế, chẳng vì pháp đại Bồ Tát nhiếp thọ hoại diệt nên học, chẳng vì quả vị Giác ngộ tối cao nhiếp thọ hoại diệt nên học? Thiện Hiện! Nói tóm lại, vì duyên nào khi đại Bồ Tát học như thế, chẳng vì tất cả pháp Phật nhiếp thọ hoại diệt nên học?

Khi ấy, cụ thọ Thiện Hiện đáp Xá Lợi Tử rằng: Đại Bồ Tát học như thế, **chẳng thấy có sắc là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ sắc và hoại diệt.** Chẳng thấy có thọ tưởng hành thức là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ thọ tưởng hành thức và sự hoại diệt. Vì sao? Vì sắc uẩn thảy hoặc năng hoặc sở, trong ngoài đều không, chẳng thể nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! Khi đại Bồ Tát học như thế, chẳng thấy có 12 xứ là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ 12 xứ và sự hoại diệt. Chẳng thấy có 18 giới là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ 18 giới và sự hoại diệt. Vì sao? Vì xứ giới thảy hoặc năng hoặc sở, trong ngoài đều không, chẳng thế nắm bắt được.

Đại Bồ Tát học như thế, chẳng thấy có lục Ba la mật cho đến Nhất thiết chủng trí là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ lục Ba la mật cho đến Nhất thiết chủng trí và sự hoại diệt. Chẳng thấy có pháp đại Bồ Tát cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ pháp đại Bồ Tát cho đến quả vị Giác ngộ tối cao và sự hoại diệt. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật thảy hoặc năng hoặc sở, trong ngoài đều không, chẳng thế nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát đối sắc, đối thọ tưởng hành thức; đối 12 xứ, 18 giới; đối 6 Ba la mật cho đến Nhất thiết chủng trí; đối pháp Bồ Tát, quả vị Giác ngộ tối cao **chẳng thấy là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ và sự hoại diệt mà học Bát Nhã, là đại Bồ Tát này năng thành xong Nhất thiết trí trí.**

Thiện Hiện đáp: Đại Bồ Tát học Bát Nhã như vậy có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí vì đối với tất cả pháp chẳng vì nhiếp thọ, hoặc hoại diệt làm phương tiện mà học.

Xá Lợi Tử hỏi: Nếu đại Bồ Tát **đối với tất cả pháp chẳng vì lấy nhiếp thọ, hoại diệt làm phương tiện** mà học thì tại sao có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí?

Thiện Hiện đáp: Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy khi hành Bát Nhã **chẳng thấy sắc hoặc sanh, hoặc diệt**; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc sanh, hoặc diệt; chẳng thấy sắc **hoặc thủ, hoặc xả,** chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc thủ, hoặc xả; chẳng thấy sắc **hoặc nhiễm, hoặc tịnh**, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc nhiễm, hoặc tịnh; chẳng thấy sắc **hoặc tụ, hoặc tán**; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc tụ, hoặc tán; chẳng thấy sắc **hoặc tụ, hoặc tán**; chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức **hoặc tăng, hoặc giảm**. Vì sao? Vì tánh của sắc uẩn v.v… là không, vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. *(Q.88, ĐBN)*

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy học Bát Nhã như vậy có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí vì **lấy cái vô học và cái không hoàn thành làm phương tiện**.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy khi hành Bát Nhã chẳng thấy 12 xứ, 18 giới, 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 6 Ba la mật, 4 thiền, 4 vô lượng, 4 vô sắc định, 37 pháp trợ đạo, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao hoặc sanh, hoặc diệt; hoặc thủ, hoặc xả; hoặc nhiễm, hoặc tịnh; hoặc tụ, hoặc tán; hoặc tăng, hoặc giảm. Vì sao? Vì tánh của tất cả pháp là không, vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy học Bát Nhã như vậy có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí, vì lấy cái vô học và cái không hoàn thành làm phương tiện.

Như vậy, Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát ấy khi hành Bát Nhã, đối với tất cả pháp, chẳng thấy hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc thủ, hoặc xả, hoặc nhiễm, hoặc tịnh, hoặc tụ, hoặc tán, hoặc tăng, hoặc giảm mà học Bát Nhã thì có khả năng thành tựu Nhất thiết trí trí, vì lấy cái vô học và cái không thành tựu làm phương tiện vậy.

Thích nghĩa:

(1). Pháp tánh: Cái chân tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt. Đồng nghĩa với pháp định, pháp trụ, pháp giới, pháp thân, thực tế, thực tướng, không tánh, Phật tánh, vô tướng, chân như, Như Lai tạng, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, vô ngã tánh, Hư không giới, bất tư nghì giới, bất biến dị tánh, tự tánh thanh tịnh tâm. (Từ điển Phật học Việt Anh - Thiện Phúc)

(2). Hoại (壞) *là hủy hoại, hư nát. Nguyên văn câu chữ Hán là :*

"不bất 壞hoại 假giả 名danh 而nhi 說thuyết 法Pháp 性tánh" .

(3). Tam miệu tam Phật đà (Phạm: Samyak-saôbuddha. Pàli: Sammà-sambuddha) Cũng gọi Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà. Hán dịch: Chính biến tri, Chính đẳng giác, Chính đẳng giác giả. Một trong mười danh hiệu của Như Lai.

(4). Đoạn Kinh này tương đương với đoạn Kinh trong phẩm "Tán Hoa" Q.29, Kinh MHBNBLMĐ nhưng Kinh MHBNBLMĐ ngắn gọn và dễ hiểu hơn:

Thiên Đế hỏi: "Bạch Đại Đức! Do nhơn duyên gì mà chẳng thấy sắc đến chẳng thấy Nhất thiết chủng trí?"

Ngài Tu Bồ Đề nói: "**Sắc sắc không nhẫn đến Nhất thiết chủng trí Nhất thiết trí không.**

Nầy Kiều Thi Ca! Sắc không chẳng học sắc không, nhẫn đến Nhất thiết chủng trí không chẳng học Nhất thiết chủng trí không.

Nầy Kiều Thi Ca! Nếu chẳng học không như vậy thời gọi là học không, vì chẳng hai vậy.

Đại Bồ Tát nầy học sắc không nhẫn đến học Nhất thiết chủng trí không, vì chẳng hai vậy.

Nếu học sắc không vì chẳng hai, nhẫn đến học Nhất thiết chủng trí không vì chẳng hai, đại Bồ Tát nầy có thể học Đàn na Ba la mật đến Bát nhã Ba la mật vì chẳng hai vậy. Có thể học tứ niệm xứ đến 18 pháp bất cộng vì chẳng hai vậy. Có thể học quả Tu Đà Hoàn đến Nhất thiết chủng trí vì chẳng hai vậy".

Sơ giải:

Phẩm thứ 29, "Rải Hoa", Tập 3, quyển 55, Đại Trí Độ Luận, *tương đương với phẩm này, nói rằng:*

"Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là giả danh là vô tướng vậy. Bát nhã Ba la mật dung nhiếp hết thảy các pháp, mà chẳng thủ chấp các tướng. Học Bát Nhã như vậy là học sắc không… dẫn đến học Nhất thiết chủng trí không, là được vào "bất nhị pháp" vậy".

Kinh nói: Sắc chỉ là giả danh; thọ, tưởng, hành, thức chỉ là giả danh; giả danh ấy chẳng lìa pháp tánh; cụ thọ Thiện Hiện chẳng hoại giả danh sắc v.v… mà nói pháp tánh của sắc v.v… Vì sao? Vì pháp tánh của sắc v.v… là không hoại, không phải không hoại (法pháp 性tánh 無vô 壞hoại 無vô 不bất 壞hoại). *Vậy nên những điều Thiện Hiện đã nói không hoại, không phải không hoại*.

Bản tánh, bản thể, bản chất, pháp thể là cái tự có, còn gọi là tự tánh của tất cả pháp như nói bản tánh của nước thì lạnh, lửa thì nóng, gió thì động v.v... Đó là bản thể của mỗi vật thể cá biệt. Nhưng chẳng có gì cá biệt trong chúng. Bởi vì vạn hữu trong tổng tướng vốn là những sản phẩm của vô số nhân duyên hợp thành và chẳng có gì đáng gọi một bản chất nguyên sơ nó độc lập đơn độc, tự hữu của nó. Nên bảo tất cả không.

Vì sắc và tánh của sắc là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy sắc; thọ, tưởng, hành, thức và tánh của thọ tưởng hành thức là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức. Đại Bồ Tát chẳng thấy tất cả pháp cũng vậy. Nên chẳng học nơi tất cả pháp tánh. Vì sao? ***Vì chẳng lẽ không lại thấy không! Vì chẳng lẽ cái không có thể học ở cái không.***

Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của tất cả pháp Phật tức là đại Bồ Tát đã học cái không của tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì không có hai phần. Nếu đại Bồ Tát học nơi 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 18 pháp không, thập nhị chân như, 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 định vô sắc, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ, 37 pháp trợ đạo... cho đến quả vị Vô Thượng Bồ đề không có hai phần. Không hai phần là không phân biệt, không phân biệt là không rơi vào nhị nguyên đối đãi, tức nhập được Đệ nhất nghĩa đế, thời các đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh.

Vì sao? Vì chẳng thấy các pháp có tăng có giảm, có sinh có diệt... Tăng-giảm, sinh-diệt… là pháp đối đãi, nếu thấy đối đãi là còn phân biệt, còn chấp đắm thì không thể học Bát Nhã và vô lượng pháp môn Phật học được.

Nên học Bát Nhã đến đây phải nhớ bài học này: Phật thuyết tất cả pháp theo hai chiều đối nghịch, Tục đế và Chân đế. Tục đế thấy pháp rồi phân biệt pháp, nên nói tất cả pháp là sanh diệt, đổi dời, đầy biến động; trong khi Thánh giả nhập được pháp không, pháp như rồi thì thấy tất cả pháp đều bình đẳng, nên được thanh tịnh. Đây là chìa khóa để học phẩm này cũng như để học toàn bộ Đại Bát Nhã.

Vì vậy, Kinh nói: Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy chẳng vì sự tăng giảm của tất cả pháp mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của tất cả pháp mà học. Đại Bồ Tát học như thế, chẳng thấy tất cả pháp là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy kẻ năng nhiếp thọ và hoại diệt. Vì sao? Vì tất cả pháp hoặc năng hoặc sở, trong ngoài đều không, chẳng thể nắm bắt được.

Muốn được như vậy, đại Bồ Tát ấy khi hành Bát Nhã đối với tất cả pháp chẳng thấy hoặc sanh hoặc diệt; hoặc thủ hoặc xả, hoặc nhiễm hoặc tịnh, hoặc tụ hoặc tán, hoặc tăng hoặc giảm… Vì sao? Vì tánh của tất cả pháp là không, vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Nếu đại Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật như vậy thì có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí.

Kết luận:

“Học Bát Nhã” thì phải tri nhận tất cả pháp là không, “Nhất thiết pháp không”, mới có thể nhập được Tánh không, mới thấy được nhân không, pháp không. Nhân không là không thấy ngã-ngã sở, pháp không xa lìa tướng. Đó là chủ đề then chốt của ĐBN. Nếu tất cả pháp là không tức bản tánh không, tự tánh cũng không, nên nói pháp tánh của nó không hoại, không bất hoại.

Tri nhận các pháp là giả danh rồi, đại Bồ Tát chẳng học ở tất cả pháp. Vì sao? Vì trong rỗng không, chẳng có gì để học, ***không lẽ cái không có thể học cái không****.*

*Lại nữa, phải tri nhận tất cả pháp là bất nhị. Bồ Tát học như thế, chẳng thấy tất cả pháp là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy kẻ năng nhiếp thọ và hoại diệt. Vì tất cả pháp hoặc năng hoặc sở, hoặc trong hoặc ngoài đều không, chẳng thể nắm bắt được. Tất cả đều rốt ráo không, mà chẳng phá các pháp tướng, chẳng làm mất các hạnh nghiệp nhân duyên quả báo. Đó là ý nghĩa “*chẳng hoại pháp tướng mà vẫn thuyết được thật tướng các pháp”. *Đó là thuyết theo đệ nhất nghĩa và học Bát Nhã là học theo nghĩa này!*

Chánh văn của phẩm này hết sức trùng tụng. Chủ đề của phẩm này là “học Bát Nhã” xoay quanh các pháp mầu Phật đạo với Tánh không và bất nhị pháp môn. Nếu hiểu ra như vậy, thì có thể nói là thông đạt Bát Nhã hay đắc Nhất thiết trí trí, nhưng với điều kiện là phải lấy vô sở đắc và vô sở thành làm phương tiện./.

---o0o---

27. PHẨM "CẦU BÁT NHÃ"

Cuối Q.89 cho đến đầu Q.98, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương một phần của phẩm "Tán Hoa", quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Tóm lược:

Bấy giờ, Thiên Đế Thích hỏi Xá Lợi Tử rằng: Bạch Đại đức! Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở đâu? Xá Lợi Tử nói: Kiều Thi Ca! **Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện.**

Khi ấy, Thiên Đế Thích thưa Thiện Hiện rằng: Những điều mà Tôn giả Xá Lợi Tử vừa nói, phải chăng là thần lực của Đại đức? Đại đức là chỗ nương ư?

Thiện Hiện bảo rằng: Kiều Thi Ca! Đấy chẳng phải thần lực của tôi, tôi chẳng phải là chỗ nương.

Thiên Đế Thích thưa: Vậy, đó là thần lực của ai? Ai là chỗ nương?

Thiện Hiện trả lời: Đó là thần lực của Như Lai, Như Lai là chỗ nương.

Thiên Đế Thích nói: Bạch Đại đức! Tất cả pháp không có chỗ nương, làm sao cho lời đã nói của Xá Lợi Tử là thần lực Như Lai, Như Lai là chỗ nương?

Thiện Hiện bảo rằng: Kiều Thi Ca! Đúng như vậy. Như lời ngươi vừa nói, **tất cả pháp không có chỗ nương**. Vậy nên Như Lai chẳng phải chỗ sở nương, cũng không có sở nương. Chỉ vì tùy thuận thế tục mà thi thiết nói là chỗ nương.

Kiều Thi Ca! Chẳng phải lìa cái không chỗ nương có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa cái không chỗ nương có thể đắc Như Lai như*(1)*, chẳng phải lìa cái không chỗ nương có thể đắc Như Lai pháp tánh, chẳng phải lìa cái không chỗ nương chơn như có thể đắc Như Lai như, chẳng phải lìa cái không chỗ nương pháp tánh có thể đắc Như Lai pháp tánh.

Kiều Thi Ca! **Chẳng phải trong cái không chỗ nương có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc cái không chỗ nương**; chẳng phải trong chơn như không chỗ nương có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc chơn như không chỗ nương; chẳng phải trong pháp tánh không chỗ nương có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc pháp tánh không chỗ nương.

Kiều Thi Ca! **Chẳng phải lìa sắc có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa sắc như có thể đắc Như Lai,** chẳng phải lìa sắc pháp tánh có thể đắc Như Lai; chẳng phải lìa sắc có thể đắc Như Lai như, chẳng phải lìa sắc có thể đắc Như Lai pháp tánh.

Kiều Thi Ca! **Chẳng phải trong sắc có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc sắc**; chẳng phải trong **sắc như** có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc sắc như; chẳng phải trong sắc pháp tánh có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc sắc pháp tánh.

Nhẫn đến tất cả pháp Phật cũng như vậy.

Kiều Thi Ca! **Chẳng phải lìa Thanh văn thừa có thể đắc Như Lai**, chẳng phải lìa Độc giác thừa, Vô thượng thừa có thể đắc Như Lai; chẳng phải lìa Thanh văn thừa như có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa Độc giác thừa như, Vô thượng thừa như có thể đắc Như Lai; chẳng phải lìa Thanh văn thừa pháp tánh có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa Độc giác thừa pháp tánh, Vô thượng thừa pháp tánh có thể đắc Như Lai.

Kiều Thi Ca! Chẳng phải trong Thanh văn thừa có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Thanh văn thừa; chẳng phải trong Độc giác thừa, Vô thượng thừa có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Độc giác thừa, Vô thượng thừa; chẳng phải trong Thanh văn thừa như có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Thanh văn thừa như; chẳng phải trong Độc giác thừa như, Vô thượng thừa như có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Độc giác thừa như, Vô thượng thừa như; chẳng phải trong Thanh văn thừa pháp tánh có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Thanh văn thừa pháp tánh, chẳng phải trong Độc giác thừa pháp tánh, Vô thượng thừa pháp tánh có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc Độc giác thừa pháp tánh, Vô thượng thừa pháp tánh.

Nhẫn đến tất cả pháp Phật cũng như vậy.

Kiều Thi Ca! Như Lai đối với sắc chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng*(2)*; đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Như Lai đối với **sắc như** chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng; đối với thọ, tưởng, hành, thức như cũng chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng.

Kiều Thi Ca! **Như Lai lìa sắc** chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng; lìa thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Như Lai lìa sắc như chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng

tương ưng; lìa thọ, tưởng, hành, thức như cũng chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng.

Như Lai đối với **sắc pháp tánh** chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng; đối với thọ, tưởng, hành, thức pháp tánh chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng.

Như Lai lìa sắc pháp tánh chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng; lìa thọ, tưởng, hành, thức pháp tánh cũng chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng.

Nhẫn đến tất cả pháp Phật cũng như vậy.

Kiều Thi Ca! Những điều mà Tôn giả Xá Lợi Tử đã nói là đối với tất cả pháp, chẳng phải ly, chẳng phải tức, chẳng hợp, chẳng tan, đó là thần lực của Như Lai, **Như Lai là chỗ nương, vì lấy cái không chỗ nương làm chỗ nương.**

Lúc bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện lại bảo trời Đế Thích: Kiều Thi Ca! Trước, ngươi đã hỏi về Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành, nên **cầu ở chỗ nào**?

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát **chẳng nên cầu Bát Nhã nơi sắc**, chẳng nên cầu Bát Nhã nơi thọ, tưởng, hành, thức; **cũng chẳng nên lìa sắc**, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức mà cầu Bát Nhã. Vì sao? Vì hoặc sắc, hoặc thọ, tưởng, hành, thức; hoặc lìa sắc, hoặc lìa thọ, tưởng, hành, thức, hoặc đại Bồ Tát, hoặc Bát Nhã, hoặc cầu tất cả các thứ ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải sắc, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức; chẳng phải là lìa sắc, chẳng phải lìa thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? **Vì tất cả các thứ ấy đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được**. Vì vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải sắc, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức; chẳng phải là lìa sắc, chẳng phải lìa thọ, tưởng, hành, thức. Vì vậy, **nên đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi sắc, chẳng nên cầu Bát Nhã nơi thọ, tưởng, hành, thức; chẳng nên lìa sắc, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức mà cầu Bát Nhã.**

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi 12 xứ 18 giới, chẳng cầu Bát Nhã nơi tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật

bất cộng. Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… cho đến chẳng nên cầu Bát Nhã nơi quả vị Giác ngộ tối cao. Các đại Bồ Tát cũng chẳng nên lìa Bát Nhã nơi 12 xứ 18 giới, chẳng lìa Bát Nhã nơi tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Kiều Thi Ca! **Đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng nên cầu cũng chẳng nên lìa ở tất cả pháp ấy**. Vì sao? Vì các pháp ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, cũng chẳng phải lìa tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? **Vì tất cả các pháp ấy đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được**. Vì vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao; cũng chẳng phải là lìa Tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì vậy, nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng nên cầu cũng chẳng nên lìa tất cả các pháp Phật nói trên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! **Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng nên cầu nơi sắc như, chẳng nên cầu nơi thọ, tưởng, hành, thức như; chẳng nên lìa sắc như mà cầu, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức như mà cầu.**

Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng nên cầu nơi **sắc pháp tánh**, chẳng nên cầu nơi thọ, tưởng, hành, thức pháp tánh; chẳng nên lìa sắc pháp tánh mà cầu, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức pháp tánh mà cầu. Nhẫn đến tất cả pháp Phật cũng như vậy.

Thích nghĩa:

(1). Như Lai như: Từ này được dùng trong Kinh MHBNBLMĐ. Trong khi Kinh ĐBN gọi là chơn như của Như Lai hay Như Lai chơn như. Cách dịch của Kinh MHBNBLMĐ khéo và gọn hơn nên chúng tôi dùng cụm từ "Như Lai như". Vả lại, Chơn như (Chân như) hay Như tướng chỉ là một. ***Chân****, chân thật không hư dối,* ***Như,*** *tánh của sự chân thật ấy không thay đổi. Đó là một quan điểm trọng yếu của Đại thừa giáo, chỉ thể tánh thường hằng tuyệt đối của vạn hữu, nằm ngoài mọi lí luận nhận thức, ngược lại thế giới hiện tượng thuộc cảm quan hay ý thức. Tri kiến được Chân như tức là Giác ngộ, vượt ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái nhất thể giữa chủ và khách. Chân như*

đồng nghĩa với Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tánh, Thật tế, Thực tướng, Như Lai tạng, Pháp thân, Phật tánh, Tự tánh thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới… Người thấy biết và chứng được cái thể chân thật, thường hằng, bất biến của tất cả pháp như thế thì gọi là Như Lai.

(2). Kinh ĐBN dùng cụm từ "chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng", Kinh MHBNBLMĐ dùng cụm từ "chẳng hợp, chẳng tan". Chẳng tương ưng hay chẳng phải chẳng tương ưng có nghĩa là chẳng khế hợp hay chẳng phải không khế hợp. Còn cụm từ chẳng hợp, chẳng tan có nghĩa chẳng hòa hợp mà cũng chẳng phân ly. Cả 2 cụm từ này có nghĩa tương đương nhau.

Sơ giải:

1. Tất cả pháp đều như, không ngoài pháp giới:

Bát nhã Ba la mật chẳng phải uẩn xứ giới cũng chẳng phải lìa uẩn xứ giới, nhẫn đến chẳng phải Nhất thiết chủng trí, cũng chẳng phải lìa Nhất thiết chủng trí. Bát Nhã chẳng phải sắc như, cũng chẳng phải lìa sắc như, nhẫn đến chẳng phải Nhất thiết chủng trí như, cũng chẳng phải lìa Nhất thiết chủng trí như. Bát nhã Ba la mật chẳng phải sắc pháp tánh, cũng chẳng phải lìa sắc pháp tánh, nhẫn đến chẳng phải Nhất thiết chủng trí pháp tánh, cũng chẳng phải lìa Nhất thiết chủng trí pháp tánh.

*Vì sao? Vì tất cả pháp đều như trong chơn như thật tánh của chúng. Tất cả pháp đều nhập vào pháp giới, pháp tánh, bình đẳng tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…Vì vậy, Kinh nói: Bát Nhã nầy cùng với uẩn xứ giới đều chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, không sắc, không hình, không đối, chỉ là **nhất tướng chỗ gọi vô tướng**. Do đó, chẳng nên ở trong uẩn xứ giới nhẫn đến Nhất thiết chủng trí mà cầu Bát Nhã, cũng chẳng nên lìa uẩn xứ giới hay Nhất thiết chủng trí mà cầu Bát Nhã. Vì tất cả pháp đều không, bất khả đắc.*

Nếu hiểu như thế là nhập vào thập nhị chân như mà được giác ngộ.

2. Như Lai đối với tất cả pháp chẳng phải ly, chẳng phải tức...

Kinh nói "**chẳng lìa tất cả pháp mà được Như Lai, cũng chẳng lìa Như Lai mà được tất cả pháp. Cũng chẳng ở trong tất cả pháp mà được Như Lai, cũng chẳng ở trong Như Lai mà được tất cả pháp. Như Lai đối với tất**

cả pháp chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Như Lai lìa tất cả pháp cũng chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng".

"(…)Như Lai đối với tất cả pháp chẳng phải ly, chẳng phải tức, chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Như Lai là chỗ nương vì đem không có chỗ nương mà làm chỗ nương vậy".

Đây là công thức khó hội, chúng ta chỉ cần hiểu một cách đơn giản là: Không học là học, không hành là hành, không cầu mà được, không chỗ nương mới là chỗ nương. Có chỗ nương là có chỗ bám, có bám là có trụ, có trụ là có dính mắc dù là trụ trong các pháp mang lại nhiều công đức nhất. Vô trụ mới là chân trụ. Vô trụ đây là trụ trong Bát Nhã. Trụ trong Bát Nhã là trụ không, vì trụ trong không nên nói là vô sở trụ. Vì vậy, học, hành, mong cầu để có chỗ nắm bắt thì chẳng khác nào như nắm bắt một làn hương.

Giáo pháp Bát Nhã ở đây một lần nữa chỉ rõ thế giới hiện tượng là giả danh, là không, là rỗng không, không có gì để nắm bắt (vô sở hữu), nên nói là bất khả đắc. Nếu vô sở hữu, bất khả đắc thì không thể học hay hành, không thể cầu hay chứng. Có học, có hành, có mong cầu chứng đắc là còn nương tựa như chim tựa cành, như dây leo nương dậu thì không còn tự chủ, không thể đứng vững trên đôi chân của mình. Kỹ thuật tu trì là luyện thân, luyện tâm, luyện chí. Thân có vững, tâm có chuyên, chí có bền… thì không cửa nào mà không gõ được!

3. Học Bát Nhã phải cầu ở đâu?

Mở đầu phẩm này Xá Lợi Tử nói: Kiều Thi Ca! Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện. Sở thuyết của Thiện Hiện là gì? ***Sở thuyết của Thiện Hiện chính là không.*** *Đó là câu trả lời trực tiếp của chúng tôi. Toàn thể Đại Bát Nhã nói về Không, về Tánh không hay Bản tánh không. Không là cửa Không Tam muội: Không, Vô tướng, Vô tác. Khi nhập được tam muội này thì có thể bước qua cửa không (không môn) mà giải thoát!*

Phẩm thứ 29, "Tán Hoa", Tập 3, quyển 55, Đại Trí Độ Luận, *giải thích:*

"Phật ở trong cả 6 thời, thường dùng Phật nhãn để quán tâm chúng sanh, thường dùng trí huệ Bát Nhã thuyết về vô thường, khổ, không, vô ngã, thường phân biệt rõ về biệt tướng và tổng tướng của các pháp, thường thuyết về các

nhân duyên sanh pháp, nhằm dạy chúng sanh nhận rõ các pháp đều chẳng có ai làm ra (vô chủ tác), chẳng có ai thọ (vô thọ giải), chẳng có ai biết (vô tri giả), chẳng có ai thấy (vô kiến giả), lại thường thuyết các pháp đều là vô chủ tác, vô thọ giả, vô tri giả, vô kiến giả, đều là rốt ráo không, đều là rốt ráo bất khả đắc, là đã thâm nhập được vào Bát nhã Ba la mật rồi".

Nên Phật bảo Tu Bồ Đề dạy bảo trao truyền giáo pháp này.

"Ngài Tu Bồ Đề thay Phật, đã thuyết Bát nhã Ba la mật tại pháp hội, lời thuyết giảng của ngài được Phật chứng minh, khiến chư Thiên Tử đến nghe pháp đều hoan hỷ tín thọ.

Do vậy mà ngài Thích Đề Hoàn Nhơn đã thay mặt chư Thiên, nêu lên các câu hỏi, để được các ngài Xá Lợi Phất và Tu Bồ Đề giải rõ thêm.

Ngài Thích Đề Hoàn Nhơn tự nghĩ: Chẳng biết Bát nhã Ba la mật tướng là như thế nào?

Biết được tâm niệm của vị Đế Thích, ngài Xá Lợi Phất nói: Ngài Tu Bồ Đề thường nhập "pháp không", thường thuyết "pháp không", chỗ ngài thuyết ra là "không", dẫn đến "pháp không" đó cũng là không".

Vì vậy, phải nương nơi chỗ ngài Tu Bồ Đề thuyết mà cầu Bát nhã Ba la mật trong "pháp không" này./.

---o0o---

28. PHẨM "KHEN CÁC ĐỨC"

Phần sau Q.98 cho đến đầu Q.99, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương với cuối phẩm "Tán Hoa" quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ)

Gợi ý:

Phẩm "Khen Các Đức" của Kinh ĐBN do Ngài Huyền Trang dịch nằm ở phần cuối cũng là phần kết luận của phẩm "Tán Hoa" thuộc Kinh MHBNBLMĐ do Ngài La Thập dịch. Phẩm này khen tặng Bát nhã Ba la mật là đại, là vô lượng, vô biên... Nhất thừa học pháp này thì đắc quả A La Hán, Nhị thừa học pháp này thì đắc Độc giác Bồ đề, Đại thừa học pháp này thì được quả vị Giác ngộ tối cao.

Tóm lược:

Khi ấy, trời Đế Thích bạch Thiện Hiện: Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành là Ma ha Ba la mật*(1)*, là vô lượng Ba la mật, là vô biên Ba la mật. Bậc A la hán học pháp này thì đắc quả A la hán; bậc Độc giác học pháp này thì đắc quả vị Độc giác; các đại Bồ Tát học pháp này thì có khả năng thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Thiện Hiện bảo: Đúng vậy! Như ông đã nói! Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành là lớn, là vô lượng, là vô biên Ba la mật. Bậc A la hán học pháp này thì đắc quả A la hán, bậc Bồ Tát học pháp này thì đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Kiều Thi Ca! Vì **sắc là đại** nên Bát Nhã cũng đại; vì thọ, tưởng, hành, thức là đại nên Bát Nhã cũng đại. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v... khoảng trước, giữa, sau **đều chẳng thể nắm bắt được***(2)*nên nói là đại. Mười hai xứ đại nên Bát Nhã cũng đại; mười tám giới đại nên Bát Nhã cũng đại. Vì sao? Vì các xứ, giới khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là đại. Vì đất nước gió lửa... đại, nên Bát Nhã cũng nói là đại. Vì sao? Vì các đại chủng khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là đại.

Vì tất cả pháp Phật từ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, lục Ba la mật, các Đà la ni, Tam ma địa, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là lớn nên Bát Nhã cũng đại. Vì

sao? Vì tất cả pháp Phật nói trên v.v... khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là đại.

Vì **sắc là vô lượng**, nên Bát Nhã cũng vô lượng, vì thọ, tưởng, hành, thức là vô lượng, nên Bát Nhã cũng vô lượng. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v... khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô lượng.

Mười hai xứ vô lượng nên Bát Nhã cũng vô lượng; mười tám giới vô lượng nên Bát Nhã cũng vô lượng. Vì sao? Vì các xứ, giới khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô lượng. Vì các đại chủng *(đất nước gió lửa...)* vô lượng, nên Bát Nhã cũng nói là vô lượng. Vì sao? Vì đại chủng khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô lượng.

Vì tất cả pháp Phật từ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, lục Ba la mật v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao là vô lượng nên Bát Nhã cũng vô lượng. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật nói trên khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô lượng.

Vì **sắc là vô biên**, nên Bát Nhã cũng vô biên, thọ, tưởng, hành, thức là vô biên, nên Bát Nhã cũng vô biên. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v... khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô biên. Mười hai xứ vô biên nên Bát Nhã cũng vô biên; vì mười tám giới vô biên nên Bát Nhã cũng vô biên. Vì sao? Vì các xứ, giới khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô biên. Vì đại chủng vô biên, nên Bát Nhã cũng nói là vô biên.

Vì tất cả pháp Phật là vô biên, nên Bát Nhã cũng vô biên. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật nói trên khoảng trước, giữa, sau đều chẳng thể nắm bắt được nên nói là vô biên. Vì tất cả pháp vô biên, nên Bát Nhã mà đại Bồ Tát tu hành cũng nói là vô biên.

Kiều Thi Ca! Do duyên cớ này nên tôi nói, vì sắc thảy vô biên nên Bát Nhã cũng vô biên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! **Sở duyên vô biên, nên đại Bồ Tát sở hành Bát Nhã cũng vô biên**.

Khi ấy, Thiên Đế Thích hỏi Thiện Hiện rằng: Bạch Đại đức! Vì sao sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên?

Thiện Hiện đáp: Kiều Thi Ca! **Nhất thiết trí trí** sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! **Pháp giới** sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Thiên Đế Thích lại hỏi Thiện Hiện rằng: Bạch Đại đức! Vì sao pháp giới sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên?

Thiện Hiện đáp: Pháp giới vô biên nên sở duyên cũng vô biên. Pháp giới sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! **Chơn như** sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Khi ấy, Thiên Đế Thích hỏi Thiện Hiện rằng: Bạch Đại đức! Vì sao chơn như sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên?

Thiện Hiện đáp: Kiều Thi Ca! Chơn như vô biên nên sở duyên cũng vô biên, sở duyên vô biên nên chơn như cũng vô biên. Chơn như sở duyên vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! **Hữu tình** vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.

Khi ấy, Thiên Đế Thích hỏi Thiện Hiện rằng: Vì sao hữu tình vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên?

Thiện Hiện hỏi lại: Kiều Thi Ca! Theo ý ngươi chỗ nói hữu tình đây thì y cứ vào sở duyên gì mà gọi tên là hữu tình?

Thiên Đế Thích nói: Bạch Đại đức! Chỗ nói hữu tình, hữu tình đây chẳng phải là giả pháp cũng chẳng phải là giả phi pháp. Chỉ là giả nhiếp thuộc khách danh, nhiếp thuộc vô sự danh và nhiếp thuộc vô duyên danh*(3)*.

Thiện Hiện lại nói: Kiều Thi Ca! Theo ý ngươi trong Bát Nhã chỉ rõ có thật hữu tình chăng?

Thiên Đế Thích nói: Bạch Đại đức! Không.

Thiện Hiện bảo rằng: Kiều Thi Ca! Trong Bát Nhã đây, đã chẳng chỉ rõ có thật hữu tình, nên nói hữu tình vô biên, vì chúng ở giữa, ở bên đều chẳng thể nắm bắt được.

Kiều Thi Ca! Theo ý ngươi nếu các Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác an trụ trải qua hằng sa kiếp thảy, thuyết danh tự các hữu tình, trong đây vả có hữu tình có sanh có diệt chăng?

Thiên Đế Thích nói: Bạch Đại đức! Không. Vì sao? **Vì các hữu tình bản tính tịnh. Vì bản lai chúng vô sở hữu vậy.**

Thiện Hiện bảo rằng: **Kiều Thi Ca! Bởi duyên cớ này nên tôi tác thuyết: Hữu tình vô biên, nên sở hành của đại Bồ Tát Bát Nhã cũng vô biên.**

Thích nghĩa:

(1). Ma ha Ba la mật: **Ma ha** *(Phạm, Pàli: Mahà) Cũng gọi Mạc ha, Ma hạ, Ma hê. Hán dịch: Đại. Hàm ý là nhiều, lớn, thù thắng, mầu nhiệm; Ba la mật (Phạm: Pàramità, Pàli: Pàramì hoặc Pàramità) Tức là từ bờ sống chết cõi mê bên này mà đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia, còn gọi là Ba la mật: Dịch ý là Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực, Độ, Sự cứu kính. Thông thường, nói về tu hành của Bồ Tát, đại hạnh của Bồ Tát có khả năng hoàn thành tất cả mọi việc lợi mình lợi người một cách mỹ mãn rốt ráo, cho nên gọi là Sự cứu kính. Làm theo hạnh lớn ấy mà có thể từ bờ sống chết bên này sang được bờ Niết bàn bên kia, cho nên gọi là Đáo bỉ ngạn. Hạnh lớn ấy có khả năng cứu giúp mọi loài một cách bao la vô hạn, cho nên gọi là Độ vô cực.*

(2). Không thể nắm bắt được dịch từ nhóm chữ "bất khả đắc" (不可得): *Tên khác của không. Dù có tìm cầu như thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Danh từ bất khả đắc này bao hàm bốn nghĩa sau đây : 1. Không thể được. 2. Không tồn tại. 3. Không bám dính tự thể tồn tại, như các pháp chẳng thể được. 4. Đối với vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được. (Từ điển Phật Quang)*

(3). Chỉ là giả nhiếp thuộc khách danh, nhiếp thuộc vô sự danh và nhiếp thuộc vô duyên danh: Dịch là "chỉ là giả thuộc cái danh tạm, giả thuộc cái danh vô tích sự, giả thuộc cái danh vô căn cứ, vô gốc rễ".

Sơ giải:

Bát nhã Ba la mật mà Bồ Tát tu hành là đại, là vô lượng, vô biên. A la hán học pháp này thì đắc A la hán, Độc giác học pháp này thì đắc Độc giác, Bồ Tát học pháp này thì có thể thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cọi Phật chứng quả Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, các đại chủng khoảng trước, giữa, sau đều không thể nắm bắt được nên nói là đại, là vô lượng, vô biên. Tất cả pháp Phật từ Tứ đế, 12 nhân duyên, 12 chân như, 18 pháp không, 37 pháp trợ đạo, đại từ đại bi đại hỷ đại xả... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, khoảng trước, giữa, sau đều như hư không, không thể nắm bắt được nên nói là đại, là vô lượng, vô biên.

Sở duyên của chơn như, pháp giới,... vô biên, nên sở hành của Bồ Tát cũng vô biên. Cũng vậy, chúng sanh vô biên nên sở hành của Bồ Tát cũng vô biên.

Chúng sanh vô lượng nên phiền não cũng vô lượng. Chúng sanh vô biên nên phiền não cũng vô biên. Chúng sanh vô tận nên phiền não cũng vô tận.

Muốn đoạn phiền não vô lượng, vô biên, vô tận đó thì phải học vô lượng, vô biên, vô tận pháp môn Phật học. Kinh nói rằng: Tất cả pháp môn Phật đạo đều được thâu nhiếp vào Bát Nhã. Nếu tất cả pháp môn Phật đạo là vô lượng, vô biên, vô tận thì Bát Nhã cũng vô lượng, vô biên, vô tận mới có thể đoạn trừ sở duyên phiền não vô lượng, vô biên, vô tận cho toàn thể chúng sanh.

Phẩm "Khen Ngợi Đức Thắng", phần đầu Q.10, Hội thứ I, ĐBN, tất cả chúng hội đều đứng lên, cất tiếng khen tặng Bát nhã Ba la mật:

"Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật vĩ đại. Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật sâu rộng. Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật thù thắng, là thâm diệu, là nhiệm mầu, là tôn quí, cao siêu, hơn hết, tột bực, vô thượng, tối thượng, siêu đẳng, không gì bằng, tuyệt đối như hư không...!"

Bệnh nhân càng nhiều, bác sĩ phải đông. Bệnh càng nặng thuốc phải tốt. Bệnh nhân ví như chúng sanh. Bác sĩ ví như Bồ Tát. Bệnh nặng như phiền não. Thuốc tốt như Bát Nhã. Tất cả đều phải tương ưng. Nếu được như thế Bát nhã Ba la mật mới được tán tụng là mẹ của chư Phật chư Bồ Tát, là thuốc hay cứu độ khắp cõi trời người.

*Vậy, phải học Bát Nhã mới có thể thực hiện "**Tứ hoằng thệ nguyện**":*

"Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Phẩm này ngắn dễ hiểu, dùng để tán tụng Bát nhã Ba la mật hay Đại thừa và Kinh Đại Bát Nhã thường so sánh Bát nhã Ba la mật hay Đại thừa là đại, là vô lượng, vô biên chẳng khác gì hư không./.

---o0o---

29. PHẨM "NHIẾP THỌ"

Phần sau Q.99 cho đến đầu Q.103, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương 3 phẩm: 1. Phẩm "Tam Thán" quyển thứ 09; 2. Phẩm "Diệt Tránh" quyển thứ 09 và 3. Phẩm "Bửu Tháp Đại Minh" quyển thứ 10, Kinh MHBNBLMĐ).

Tóm lược:

(1. Đoạn Kinh sau đây tương đương với phẩm "Tam Thán", quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ).

Bấy giờ, Thiên Vương và chư Thiên, Phạm Vương và chư Phạm Thiên, chư Thần Tiên và chư Thiên Nữ đồng thời ba phen ca ngợi rằng: "Hay thay! Pháp của Đại Đức Thiện Hiện tuyên đều nương thần lực Phật, lấy Phật làm chỗ nương, khéo vì trời người thế gian chúng tôi mà phân biệt, khai thị chánh pháp vi diệu, đó là Bát nhã Ba la mật. Nếu có đại Bồ Tát nào thực hành Bát nhã Ba la mật mà chẳng xa lìa, thời chúng tôi xem vị đó như đức Phật. Tại sao? Vì trong Bát nhã Ba la mật này **dù không có pháp nào có thể nắm bắt được**, từ uẩn, xứ, giới đến quả vị Giác ngộ tối cao. Tuy không có các pháp nào có thể nắm bắt được **nhưng có đặt bày ra giáo pháp Tam thừa**, đó là Thanh Văn thừa, Độc giác thừa và Vô thượng thừa.

Lúc bấy giờ, Phật bảo tất cả chư Thiên Tiên: Đúng vậy! Như các ông đã nói, ở trong giáo pháp thậm thâm Bát nhã Ba la mật này, tuy không có uẩn, xứ, giới và tất cả pháp Phật có thể nắm bắt được nhưng có đặt bày ra giáo pháp Tam thừa. Nếu có Bồ Tát nào đối với Bát nhã Ba la mật, đem vô sở đắc mà làm phương tiện, **y như thuyết mà phụng hành**, chẳng xa lìa, thời tất cả các thiên nhân đối với Bồ Tát ấy nên cung kính cúng dường, phụng sự như chư Phật.

Vì chẳng phải do bố thí Ba la mật mà có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa bố thí Ba la mật mà có thể đắc Như Lai; cũng chẳng phải do tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã mà có thể đắc Như Lai, cũng chẳng phải lìa những thứ ấy mà có thể đắc Như Lai.

Vì chẳng phải do 18 pháp không mà có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa 18 pháp không mà có thể đắc Như Lai; chẳng phải do chơn như, pháp

giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… mà có thể đắc Như Lai, cũng chẳng phải lìa chơn như cho đến thật tế mà có thể đắc Như Lai; cũng chẳng phải do tất cả pháp Phật mà có thể đắc Như Lai, cũng chẳng phải lìa tất cả pháp Phật mà có thể đắc Như Lai.

Này chư Thiên Tiên! Các ngươi nên biết: Nếu đại Bồ Tát **lấy vô sở đắc làm phương tiện**, thì đối với tất cả pháp luôn luôn chuyên cần tu học. Đó là: Học sáu Ba la mật, học mười tám pháp không, học chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…, học tất cả pháp Phật từ bốn thiền, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Đại Bồ Tát học như vậy nên đối với Bát nhã Ba la mật luôn luôn chuyên nhất tu hành không xao lãng. Vì vậy, nên các ngươi đối với đại Bồ Tát ấy phải cung kính, phụng sự giống như Như Lai. Các ngươi nên biết, thuở xưa, thời đức Nhiên Đăng Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở thế gian, ở đầu ngã tư đường, trong thành Chúng hoa*(1)*, thấy Phật Nhiên Đăng, ta rải năm cành hoa và xỏa tóc che bùn cho Phật Nhiên Đăng bước qua, mục đích cầu nghe pháp vô thượng. Nhờ lấy vô sở đắc làm phương tiện, nên: Chẳng lìa lục Ba la mật, chẳng lìa 18 pháp không, chẳng lìa chơn như cho đến thật tế…, chẳng lìa vô lượng Phật pháp. Khi ấy, Phật Nhiên Đăng liền thọ ký cho ta quả vị Giác ngộ tối cao, và phán rằng: Thiện nam tử! Vào đời vị lai, trải qua một a tăng kỳ kiếp, ở trong hiền kiếp thế giới này, ngươi sẽ đắc quả Phật, hiệu là Năng Tịch Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hành Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu, Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhơn Sư, Phật, Bạc già phạm*(2)*.

Khi ấy, tất cả chư Thiên Tiên bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như vậy rất hy hữu, khiến các đại Bồ Tát nhanh chóng chứng Nhất thiết trí trí, vì lấy vô sở đắc làm phương tiện. Chỗ gọi đối sắc **chẳng thủ, chẳng xả làm phương tiện**; đối thọ tưởng hành thức chẳng thủ, chẳng xả làm phương tiện; đối với mười hai xứ, mười tám giới chẳng thủ, chẳng xả làm phương tiện; đối với tất cả pháp Phật cũng chẳng thủ chẳng xả làm phương tiện. *(Q.99, ĐBN)*

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn biết bốn chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ và các đại Bồ Tát cùng với bốn đại Thiên vương, Thiên chúng ở các cõi trời Ba mươi ba, trời Dạ mạ, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm, trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Tịnh,

trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng, trời Quảng quả, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh, đều tập hợp liền bảo trời Đế Thích:

Kiều Thi Ca! Hoặc đại Bồ Tát, hoặc Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, hoặc các Thiên tử, Thiên nữ, hoặc thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm của Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu tập, như lý tư duy, vì người diễn thuyết, truyền bá rộng rãi, thì nên biết những người ấy không bị các ác ma vương và quyến thuộc của ma có thể làm não hại được. Vì sao? Kiều Thi Ca! Thiện nam thiện nữ ấy khéo an trụ không, vô tướng, vô nguyện của sắc; khéo an trụ không, vô tướng, vô nguyện của thọ, tưởng, hành, thức; chẳng thể dùng cái không để đạt không, chẳng thể dùng cái vô tướng để đạt vô tướng, chẳng thể dùng cái vô nguyện để đạt vô nguyện. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v… tự tánh đều là không, nên người não hại, kẻ bị não hại, sự não hại, chẳng thể nắm bắt được.

Thiện nam, thiện nữ ấy, khéo an trụ không, vô tướng, vô nguyện của mười hai xứ, mười tám giới; khéo an trụ không, vô tướng, vô nguyện tất cả pháp Phật từ bốn thiền, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba muoi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, chẳng thể dùng cái không để đạt không, chẳng thể dùng cái vô tướng để đạt vô tướng, chẳng thể dùng cái vô nguyện để đạt vô nguyện. Vì sao? Vì tất cả pháp Phật v.v… tự tánh đều không, nên người não hại, kẻ bị não hại, sự não hại, chẳng thể nắm bắt được.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, nhơn phi nhơn không thể dễ dàng làm hại được. Vì sao? Vì các thiện nam, thiện nữ ấy, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với tất cả hữu tình, khéo tu từ bi, hỷ xả. Nên chẳng bao giờ bị não hại bởi những tai nạn bất ngờ hay chết yểu. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy tu hành bố thí Ba la mật, đối với các hữu tình chu dưỡng đầy đủ.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Ở Tam thiên đại thiên thế giới này, chúng trời Tứ đại vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ mạ, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm, trời Quang, trời Tịnh, trời Thiện v.v… đã phát tâm cầu Giác ngộ tối cao, đối với Bát nhã Ba la mật này, nếu vị nào chưa được nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, chánh tư duy, thì nay nên lấy Nhất thiết trí trí làm đầu, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này chú tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy thì những vị ấy hoặc tại nhà trống, hoặc tại đồng hoang, hoặc nơi hiểm ác chẳng bao giờ sợ

hãi. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy, chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, khéo tu nội không, ngoại không, cho đến không tánh tự tánh.

Lúc bấy giờ, ở Tam thiên đại thiên thế giới, các chúng trời Tứ đại vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ mạ, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm, trời Quang, trời Tịnh, trời Thiện v.v… cùng bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, thường hay thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi thì chúng con thường theo cung kính, hộ vệ chẳng để tất cả tai nạn xâm phạm bất ngờ. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy chính là đại Bồ Tát.

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên khiến các hữu tình vĩnh viễn xa lìa các ác đạo, địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, A tu la.

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên các trời, người vĩnh viễn xa lìa tất cả các khổ về tai họa, tật bệnh, bần cùng, đói khát, nóng lạnh v.v…

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có mười thiện nghiệp đạo, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, mới có bốn Thánh đế, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mới có ba giải thoát môn, năm loại mắt, sáu phép thần thông, mới có Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có dòng họ lớn Sát đế lợi, dòng họ lớn Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ, các tiểu quốc vương, chuyển luân Thánh vương. Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có các chúng trời Tứ đại vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ mạ, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm, trời Quang, trời Tịnh, trời Thiện v.v…

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có Dự lưu đến A la hán, Độc giác đến Bồ Tát, có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Bạch Thế Tôn! Vì nhơn duyên ấy nên chúng con: Thiên, Long, A tu la, Kiền đạt phược, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Dược xoa, La sát, nhơn phi nhơn

v.v… thường theo cung kính ủng hộ đại Bồ Tát ấy, chẳng để cho tất cả tai họa xâm phạm não hại.

Lúc bấy giờ, Thế Tôn bảo trời Đế Thích và các Thiên, Long, A tu la v.v… Đúng vậy! Như các ngươi đã nói. Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm này, thường thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi thì nên biết Thiện nam, thiện nữ ấy chính là đại Bồ Tát.

Kiều Thi Ca! Vì do đại Bồ Tát ấy nên các hữu tình vĩnh viễn dứt trừ địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, A tu la v.v… Kiều Thi Ca! Vì do đại Bồ Tát ấy nên chư thiên nhơn vĩnh viễn được xa lìa tất cả các khổ tai họa, bệnh tật, bần cùng, đói khát, nóng lạnh v.v…

Kiều Thi Ca! Vì do đại Bồ Tát ấy nên mười thiện nghiệp đạo xuất hiện ở thế gian. Vì do đại Bồ Tát ấy nên bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao xuất hiện ở thế gian. Vì do đại Bồ Tát ấy nên mới có dòng họ lớn Sát đế lợi cho đến các chúng trời xuất hiện thế gian. Vì do đại Bồ Tát ấy nên thế gian mới có Dự lưu đến A la hán, Độc giác đến Bồ Tát, xuất hiện thế gian. Vì do đại Bồ Tát ấy nên Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở thế gian, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh.

Kiều Thi Ca! Do đại Bồ Tát ấy nên Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo xuất hiện ở thế gian.

Kiều Thi Ca! Vì duyên cớ này, Thiên, Long, A tu la v.v… các ngươi thường nên cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, và siêng năng ủng hộ đại Bồ Tát này, chớ để tất cả tai họa xâm phạm não hại.

Kiều Thi Ca! Nếu có người thường cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen đại Bồ Tát như vậy, thì nên biết chính là cung kính, cúng dường, tôn trọng, ngợi khen Ta và tất cả các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trong mười phương.

Kiều Thi Ca! Ví như trong cõi Nam Thiệm Bộ, Đông Thắng Thân, Tây Ngưu Hóa, Bắc Cu Lô, hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật nhiều như rừng, mè, tre, đậu…, có thiện nam, thiện nữ cúng dường, cung kính, tôn trọng khắp tất cả cũng **không bằng phước đức cúng dường Bồ Tát sơ phát tâm chẳng rời sáu Ba la mật.**

Ví như trong tiểu thiên thế giới hay nói rộng cho đến Tam thiên đại thiên thế giới, hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật nhiều như rừng, mè, tre, đậu…, có thiện nam, tín nữ cúng dường cung kính, tôn trọng khắp tất cả cũng không bằng phước đức cúng dường Bồ Tát sơ phát tâm chẳng rời sáu Ba la mật.

Tại sao vậy? Vì chẳng phải do Thanh Văn hay Bích Chi Phật nên có Bồ Tát và chư Phật xuất hiện thế gian mà do đại Bồ Tát nên có Thanh Văn và Bích Chi Phật cùng chư Phật xuất hiện thế gian.

Vì vậy, nên các ngươi, tất cả Thiên, Long, A tu la, Kiền đạt phược, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Dược xoa, La sát ba, Mạc hô lạc già, nhơn phi nhơn thường ủng hộ bảo vệ cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen đại Bồ Tát này, chớ để tất cả tai họa xâm phạm não hại.

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thật là hy hữu! Đại Bồ Tát ấy, đối với Bát Nhã thậm thâm này, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi. Nhiếp thọ công đức của những việc cụ thể như vậy, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, thân cận, phụng sự chư Phật Thế Tôn. Do thiện căn thù thắng này, nên được dòng họ viên mãn, thân mẫu viên mãn, sự sanh viên mãn, quyến thuộc viên mãn, tướng hảo viên mãn, quang minh viên mãn, nhãn viên mãn, nhĩ viên mãn, âm thanh viên mãn, Đà la ni, Tam ma địa viên mãn. Lại dùng sức phương tiện thiện xảo, biến thân như Phật, từ thế giới này đến thế giới khác, đến nước không có Phật, giảng thuyết khen bố thí Ba la mật, giảng thuyết khen ngợi tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã; giảng thuyết khen ngợi 18 pháp không, giảng thuyết khen ngợi chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…; giảng thuyết khen ngợi tất cả pháp Phật từ bốn thiền, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí; giảng thuyết khen ngợi Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Lại dùng sức phương tiện thiện xảo, vì các hữu tình, tuyên thuyết pháp yếu, tùy nghi an trú trong pháp Ba thừa, khiến vĩnh viễn giải thoát sanh, lão, bệnh, tử, chứng cảnh giới Vô dư y Niết bàn; hoặc lại cứu giúp nỗi khổ trong các đường ác, khiến được vào cõi nhơn, thiên hưởng sự an lạc.

(2. Đoạn Kinh kế tương đương với phẩm "Diệt Tránh", quyển thứ 09, Kinh MHBNBLMĐ).

Trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thật là hy hữu! Thọ trì Bát nhã Ba la mật là nhiếp thọ lục Ba la mật, cũng nhiếp thọ bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba mươi pháp trợ đạo, Nhất thiết trí trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao? *(Q.101, ĐBN)*

Đức Phật bảo: Kiều Thi Ca! Đúng như vậy! **Thọ trì Bát nhã Ba la mật là đã tổng nhiếp 5 Ba la mật cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.**

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ đối Bát nhã Ba la mật này thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi, **thì hiện pháp và hậu pháp của những vị ấy được công đức thù thắng.** Ngươi hãy lắng nghe, khởi lên thiện ý dũng mãnh Ta sẽ vì ngươi phân biệt giảng nói.

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Xin Như Lai giảng nói, chúng con muốn nghe.

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Nếu có các hàng phạm chí ngoại đạo*(3)*, hoặc có các ma và quyến thuộc của ma, hoặc kẻ bạo ác tăng thượng mạn, muốn gây gổ, lăng nhục phá hoại tâm Bát Nhã của Bồ Tát, những kẻ ấy mới vừa khởi tâm, thời liền bị tiêu diệt, trọn chẳng được như ý muốn. Vì sao? Kiều Thi Ca! **Vì đại Bồ Tát ấy lấy đại bi làm tâm nguyện, lấy Nhất thiết trí trí làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, luôn luôn kiên trì tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật:**

Do các chúng sanh mãi mãi tham tránh nên đại Bồ Tát xả tất cả những nội vật, ngoại vật để an lập chúng sanh trong **bố thí** Ba la mật;

Do chúng sanh luôn luôn phá giới nên đại Bồ Tát xả tất cả sự kiện trong, ngoài để an lập chúng sanh trong **tịnh giới** Ba la mật;

Do các chúng sanh mãi mãi đấu tranh nên đại Bồ Tát xả tất cả nội pháp, ngoại pháp để an lập chúng sanh nơi **nhẫn nhục** Ba la mật;

Do các chúng sanh mãi mãi giải đãi nên đại Bồ Tát xả tất cả nội pháp, ngoại pháp để an lập chúng sanh nơi **tinh tấn** Ba la mật;

Do các chúng sanh mãi mãi loạn tâm nên đại Bồ Tát xả tất cả nội pháp, ngoại pháp để an lập chúng sanh nơi **tĩnh lự** Ba la mật;

Do các chúng sanh mãi mãi ngu si nên đại Bồ Tát xả tất cả nội pháp, ngoại pháp để an lập chúng sanh nơi **Bát nhã Ba la mật**.

Nếu các hữu tình xoay vần trôi giạt trong sinh tử, luôn luôn bị các loại tùy miên, triền cấu của tham, sân, si v.v… làm nhiễu loạn, đại Bồ Tát ấy thường dùng các thứ phương tiện thiện xảo, làm cho họ đoạn diệt, vĩnh viễn xa lìa

sanh tử, hoặc an lập họ, an trụ trong mười tám pháp không; hoặc an lập họ, an trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế…; hoặc an lập họ, an trụ bốn Thánh đế; hoặc an lập họ, an trụ bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; hoặc an lập họ, an trụ tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; hoặc an lập họ, an trụ trong ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc an lập họ, an trụ tam giải thoát không, vô tướng, vô nguyện; hoặc an lập họ, an trụ năm loại mắt, sáu phép thần thông; hoặc an lập họ, an trụ Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc an lập họ, an trụ pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; hoặc an lập họ, an trụ Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc an lập họ, an trụ tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa; hoặc an lập họ, an trụ quả Dự lưu cho đến quả vị Giác ngộ tối cao; hoặc an lập họ, an trụ thiện pháp thế gian, xuất thế gian.

Kiều Thi Ca! Như vậy gọi là thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi Bát nhã Ba la mật, đó là **sự thu hoạch thắng lợi công đức hiện pháp của đại Bồ Tát.**

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy đối với Bát nhã Ba la mật thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi, **vào đời sau**, nhanh chóng chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh, tùy theo sở nguyện an lập hữu tình, làm cho đối với ba thừa tu học rốt ráo cho đến chứng nhập Vô dư y Niết bàn.

Kiều Thi Ca! Như vậy gọi là thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi Bát nhã Ba la mật, đó là **sự thu hoạch thắng lợi công đức hậu pháp của đại Bồ Tát.**

Lại nầy Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, tín nữ lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật này, thời chỗ ở của người này, các hàng ngoại đạo, ma vương, ma dân, kẻ tăng thượng mạn muốn khinh hủy, vấn nạn, phá hoại Bát nhã Ba la mật trọn chẳng thành được. Ác tâm của bọn này lần lần giảm diệt, lại nhờ nghe Bát nhã Ba la mật này nên lần lần do đạo Tam thừa đặng hết những khổ.

Kiều Thi Ca! Như có một loại thuốc hay tên là **Mạc kỳ**, công dụng cực mạnh của loại thuốc này, có thể tiêu trừ các thứ độc. Có rắn lớn đói đi tìm mồi, gặp loài sanh vật khác muốn mổ ăn, sinh vật ấy sợ chết chạy vào trong thuốc kia. Rắn nghe mùi thuốc liền trở lui. Vì tác dụng cực mạnh của loại thuốc Mạc kỳ có thể chế phục các độc, cứu được thân mạng. Nên biết công dụng to lớn

đầy đủ của Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy. Vì sức oai thần to lớn đầy đủ của Bát Nhã này có khả năng xua tan các việc ác, làm tăng trưởng các điều thiện.

Kiều Thi Ca! Thế nào là Bát nhã Ba la mật có khả năng diệt trừ các điều ác, làm tăng trưởng các điều thiện?

Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như vậy có khả năng diệt trừ các tham dục, sân nhuế, ngu si; vô minh, mê muội, ô uế, trói buộc. Có khả năng diệt trừ kiến chấp về ngã, hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, thọ quả báo, cái biết, cái thấy.

Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế có khả năng diệt trừ tất cả thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến cho đến con đường đưa đến các ác kiến khác đồng thời có khả năng diệt trừ các loại xan tham, phá giới, sân hận, lười biếng, tán loạn, ngu si, các vọng tưởng về thường, lạc, ngã, tịnh, các hành tham, sân, si, mạn, nghi, , vô minh nhẫn đến những triền cái*(4)*, kiết sử v.v...

Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế có khả năng diệt trừ chấp thủ nặm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các đại chủng, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, mười tám pháp không, có khả năng diệt trừ chấp thủ mười hai chân như, sáu pháp Ba la mật, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, chín định thứ đệ, 10 biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo... cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí.

Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế có khả năng diệt trừ sự chấp thủ Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Vô thượng thừa, nghĩa là tất cả pháp Phật. Vì vậy, nên Bát nhã Ba la mật có vô số lượng sức oai thần lớn.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn v.v... đối với Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi thì đại Bồ Tát ấy thường được bốn đại Thiên vương và trời Đế Thích trong thế giới ba ngàn lần, vua trời Đại phạm, chủ thế giới Kham Nhẫn, trời Cực Quang Tịnh, trời Biến Tịnh, trời Quảng Quả, trời Tịnh Cư v.v... cùng các thiện thần đều cùng ủng hộ, chẳng để cho tất cả tai họa xâm phạm, não hại, những điều mong cầu như pháp đều được đầy đủ. Chư Phật hiện tại trong thế giới mười phương cũng thường hộ niệm. Bồ Tát như thế, làm cho ác pháp tiêu diệt, thiện pháp tăng trưởng, đó là:

Tăng trưởng 6 pháp Ba la mật, 18 pháp không, 4 Thánh đế, 12 duyên khởi... cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí khiến không tổn giảm. Vì sao? Vì lấy vô sở đắc làm phương tiện.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy nói năng nghiêm túc, người nghe đều kính thọ; khen ngợi, đàm luận ngôn từ không lầm lẫn, rối loạn, tri ân sâu đậm, bền bỉ giúp bạn, chẳng bị sân, tật phẩn hận phú não siểm cuống kiêu mạn v.v... làm mờ ám.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy tự xa lìa sự giết hại sinh mạng, dạy người khác xa lìa sự giết hại sanh mạng, khen ngợi sự xa lìa giết hại sanh mạng, vui vẻ khen ngợi người xa lìa sự giết hại sanh mạng. Tự xa lìa sự không cho mà lấy, dạy người khác xa lìa sự không cho mà lấy, khen ngợi sự xa lìa không cho mà lấy. Tự xa lìa lời nói dối trá, lời nói nói ly gián, nói thô ác, nói uế tạp, cũng tự xa lìa sự tham dục, sân nhuế, tà kiến, dạy người khác xa lìa, khen ngợi sự xa lìa, vui vẻ khen ngợi người xa lìa tất cả những tật xấu trên.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy tự tu hành 6 pháp Ba la mật, tự an trụ 18 pháp không, thập nhị chơn như, tứ Thánh đế... cho đến Nhất thiết tướng trí, dạy người khác tu pháp tất cả pháp Phật, khen ngợi tất cả pháp Phật, vui vẻ khen ngợi người tu tất cả pháp Phật nói trên.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy tu hành sáu phép Ba la mật, lấy vô sở đắc làm phương tiện, cùng với tất cả hữu tình đồng hồi hướng quả vị Giác ngộ tối cao. Đại Bồ Tát ấy thường nghĩ thế này:

Nếu ta chẳng hành **bố thí Ba la mật** thì sẽ sanh vào nhà bần cùng, không thế lực, lấy gì thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí;

Nếu ta chẳng bảo hộ **tịnh giới Ba la mật** thì sẽ sanh các đường ác, còn chẳng thể được thân người hạ tiện, lấy gì thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí;

Nếu ta chẳng tu **an nhẫn Ba la mật** thì sanh ra các căn sẽ tàn tật khiếm khuyết, dung mạo xấu xí, chẳng đầy đủ sắc thân viên mãn của Bồ Tát; nếu được sắc thân viên mãn của Bồ Tát, hành hạnh Bồ Tát, hữu tình nào thấy thì chắc chắn đạt được quả vị Giác ngộ tối cao; nếu chẳng được sắc thân viên mãn này thì chẳng có thể thành thục tất cả hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí;

Nếu ta lười biếng, chẳng khởi **tinh tấn Ba la mật**, thì đạo thù thắng của Bồ Tát còn chẳng có khả năng đạt được, lấy gì thành thục tất cả hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí;

Nếu ta loạn tâm, chẳng nhập **tĩnh lự Ba la mật**, thì định thù thắng của Bồ Tát còn chẳng thể khởi được, lấy gì thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí.

Nếu ta không có trí tuệ, chẳng học **Bác nhã Ba la mật**, thì trí tuệ phương tiện thiện xảo còn chẳng thể đạt được, lấy gì vượt bậc Nhị thừa, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, huống là có khả năng đắc Nhất thiết tướng trí.

Đại Bồ Tát ấy học sáu phép Ba la mật, thường nghĩ thế này: Ta chẳng nên chạy theo thế lực xan tham, phá giới, phẫn hận, lười biếng, loạn tâm, vô trí. Vì sao? Vì nếu buông theo thế lực ấy thì các Ba la mật của ta chẳng được viên mãn, nếu các Ba la mật của ta chẳng được viên mãn thì chẳng bao giờ có khả năng thành tựu Nhất thiết tướng trí.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi, thì sẽ đạt được công đức thắng lợi như thế trong hiện tại và vị lai.*(Q.102, ĐBN)*

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế thật là hy hữu, **điều phục Bồ Tát, làm cho chẳng sanh tâm tự cao** mà lại có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.

Phật bảo: Kiều Thi Ca! Thế nào là Bát nhã Ba la mật có khả năng điều phục làm cho Bồ Tát chẳng sanh tâm tự cao mà lại có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí?

Đại Bồ Tát khi tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật ở thế gian, liền nghĩ: **Ta có khả năng tu hành bố thí** cho đến Bát nhã Ba la mật, ta có khả năng viên mãn bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật. Vì đại Bồ Tát ấy **không có phương tiện thiện xảo** tu hành các Ba la mật như thế, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi an trụ tất cả pháp Phật từ 4 thiền, 4 vô lượng, 4 vô sắc định, 4 Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… nói chung là tất cả pháp Phât, nếu khởi nghĩ: **Ta có khả năng** an trụ tất cả pháp Phật như trên, thì đại Bồ Tát ấy **bị sự chấp ngã và ngã sở làm nhiễu loạn sự an trụ, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.**

Bạch Thế Tôn! Nhưng nếu đại Bồ Tát, vì đã y cứ vào Bát Nhã xuất thế gian mà tu các thiện pháp nên có khả năng như thật điều phục tâm tự cao, cũng có khả năng như thật hồi hướng Nhất thiết trí trí, vì vậy nên con nói Bát nhã Ba la mật như thế thật là hy hữu, điều phục Bồ Tát làm cho chẳng khởi tâm tự cao, có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ luôn luôn đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm như vậy, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng thuyết, truyền bá rộng rãi thì thiện nam, tín nữ ấy thân thường an ổn, tâm thường vui vẻ, chẳng bị tất cả tai họa xâm phạm, não hại.

(3. Đoạn Kinh kế tiếp tương đương với phần đầu phẩm "Bửu Tháp Đại Minh", quyển thứ 10, Kinh MHBNBLMĐ).

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ nhơn đối với Bát nhã Ba la mật này, thọ trì, đọc tụng, thân cận cúng dường, như lý tư duy, sao chép, giảng thuyết, truyền bá rộng rãi thì thiện nam, thiện nữ ấy khi ra trận mạc, mà chí tâm tụng niệm Bát Nhã, thì chẳng bị đao trượng làm tổn hại, chẳng bao giờ có chuyện mất mạng ở chiến trường. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì thiện nam, thiện nữ ấy chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, luôn luôn tu tập sáu phép Ba la mật, tự **từ bỏ đao trượng tham dục**, cũng có khả năng làm cho kẻ khác từ bỏ đao trượng tham dục; tự từ bỏ đao trượng **sân nhuế**, cũng có khả năng làm cho kẻ khác từ bỏ đao trượng sân nhuế; tự từ bỏ đao trượng **ngu si**, cũng có khả năng làm cho kẻ khác từ bỏ đao trượng ngu si; tự từ bỏ đao trượng **ác kiến**, cũng có khả năng làm cho kẻ khác từ bỏ đao trượng ác kiến; tự từ bỏ đao trượng **triền cái**, **tùy miên**, **ác kiến v.v...**, cũng có khả năng làm cho kẻ khác từ bỏ đao trượng triền cái, tùy miên, ác kiến v.v...

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, thường đối với Bát nhã Ba la mật như thế mà chí tâm lắng nghe, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, tinh cần tu học, sao chép, giảng thuyết, truyền bá rộng rãi thì thiện nam, tín nữ ấy **không bị tất cả thuốc độc, trùng độc, trù yểm, chú thuật có thể làm tổn hại, không thể bị chết chìm, chẳng bị chết cháy; đao trượng, ác thú, oán tặc… chẳng thể làm hại được. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế là đại thần chú; Bát nhã Ba la mật như thế là**

đại minh chú, là vô thượng chú, là vô thượng thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, là vua của tất cả chú, tối thượng, tối diệu, không gì có thể sánh bằng, đầy đủ oai lực lớn, có khả năng hàng phục tất cả, mà chẳng bị tất cả hàng phục. Thiện nam, thiện nữ ấy tinh cần tu học chú vương này, chẳng làm hại mình, chẳng làm hại người, chẳng làm hại cả hai. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy học Bát nhã Ba la mật này, hiểu rõ tự và tha, cả hai đều chẳng thể nắm bắt được.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy khi học đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, **chẳng thấy có ngã, chẳng thấy có hữu tình** cho đến chẳng thấy có cái biết, cái thấy. Do đối với ngã, hữu tình v.v... vô sở đắc nên chẳng làm hại mình, chẳng làm hại người, chẳng làm hại cả hai.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, khi học đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, **chẳng thấy có sắc**, chẳng thấy có thọ, tưởng, hành, thức, vì đối với sắc uẩn vô sở đắc nên chẳng làm hại mình, chẳng làm hại người, chẳng làm hại cả hai.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ, khi học đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, **chẳng thấy có 12 xứ, 18 giới**; chẳng thấy tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, vì đối với tất cả pháp Phật vô sở đắc nên chẳng làm hại mình, chẳng làm hại người, chẳng làm hại cả hai.

Kiều Thi Ca! Thiện nam tử, thiện nữ ấy, khi học đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, đối với ngã và pháp, tuy không sở đắc, mà chứng quả vị Giác ngộ tối cao, quán chiếu tâm hành sai biệt của các hữu tình, tùy nghi chuyển pháp luân Vô thượng, khiến như thuyết tu hành, đều được ích lợi. Vì sao? Vì chúng đại Bồ Tát quá khứ, đối với đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, đã chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh. Chúng đại Bồ Tát vị lai, đối với đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, sẽ chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh. Chúng đại Bồ Tát hiện tại trong mười phương vô biên thế giới, đối với đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, hiện chứng quả vị Giác ngộ tối cao cũng lại như thế.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng thuyết, truyền bá rộng rãi thì thiện nam, thiện nữ ấy, ở bất kỳ thành ấp, quốc độ nào, chẳng bị tất cả tai họa, tật dịch… làm tổn hại. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy, bất cứ ở đâu cũng được chúng trời Tứ đại vương, trời Ba

mươi ba, trời Dạ ma, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm và các long thần, A tu la v.v... ở trong tam thiên đại thiên thế giới và vô lượng, vô số, vô biên thế giới khác trong mười phương thường đến ủng hộ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, vì chẳng để cho đại vương chú Bát nhã Ba la mật bị trở ngại.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, tín nữ sao chép đại vương chú Bát nhã Ba la mật này, tôn trí nơi thanh tịnh, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, tuy chẳng được nghe thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, cũng chẳng vì người khác mà chỉ bày dẫn giải, nhưng ngay nơi trú xứ quốc ấp vương đô này, người, chẳng phải người v.v... chẳng bị tất cả tai họa, tật dịch làm tổn hại. Vì sao? Vì đại vương chú Bát nhã Ba la mật như vậy, ở bất cứ chỗ nào, cũng đều được chúng trời Tứ đại vương cho đến trời Sắc cứu cánh cùng các long thần, A tu la v.v... trong tam thiên đại thiên thế giới và vô lượng, vô số, vô biên thế giới khác trong mười phương thường đến ủng hộ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, vì chẳng để cho đại vương chú Bát nhã Ba la mật bị trở ngại.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, chỉ sao chép đại vương chú Bát nhã Ba la mật mà hiện tại còn được lợi ích như vậy, huống là thường lắng nghe thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy và vì người mà chỉ bày giảng giải. Nên biết công đức của người ấy vô biên, mau chứng quả Giác ngộ, làm lợi lạc tất cả.

Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ lo sợ oan gia, ác thú, tai họa, trù yếm, tật dịch, thuốc độc, chú thuật v.v... nên sao chép đại vương chú Bát nhã Ba la mật, tùy theo số lượng nhiều ít, gói trong đẫy hương, đặt trong ống quí, thường mang theo thân, cung kính cúng dường, thì các sự lo sợ đều được tiêu trừ, vì thiên long, quỷ thần thường ủng hộ.

Kiều Thi Ca! Thí như có người hoặc loài bàng sanh vào chỗ **cây Bồ đề** hoặc đến bên cây ấy, nhơn hay phi nhơn có ác tâm cũng chẳng thể làm hại được. Vì sao? Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều ngồi nơi này mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao; được giác ngộ rồi, an lập vô lượng, vô số hữu tình làm cho an trụ diệu hạnh, người trời tôn quý; an lập vô lượng, vô số hữu tình làm cho an trụ diệu hạnh, an lạc của ba thừa; an lập vô lượng, vô số hữu tình làm cho chứng đắc ngay Dự lưu quả cho đến chứng quả vị Giác ngộ tối cao. Những việc thù thắng như vậy đều do sức oai thần của Bát nhã Ba la mật. Vì vậy nên chốn ấy; trời, rồng, A tu la v.v... đều cùng thủ hộ, cung kính cúng

dường, tôn trọng ngợi khen. Nên biết Bát nhã Ba la mật hiện diện nơi nào, cũng lại như vậy, tất cả trời, rồng, A tu la v.v... thường đến thủ hộ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, vì chẳng để cho Bát nhã Ba la mật bị trở ngại. Nên biết chốn ấy tức là chơn Bảo tháp, tất cả hữu tình đều nên kính lễ, nên dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột v.v... thượng diệu cùng y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu, các thứ ngọc quý, kỹ nhạc, đèn sáng để cúng dường.

Thích nghĩa:

(1). Thành Chúng Hoa: Kinh MHBNBLMĐ gọi là thành Hoa Nghiêm.

(2). Bạc già phạm (Phạm: Bhagavat, Pàli: Bhagavà hoặc Bhagavant): Là một trong mười hiệu của đức Phật. Còn gọi là Bà già bà, Bà nga phạ đế. Dịch ý là Hữu đức, Năng phá, Thế tôn... Tức hàm ý là người có đức được đời tôn trọng. Tại Ấn Độ, từ này được dùng để tôn xưng các vị thần có đức hoặc các bậc Thánh giả. Trong trường hợp nầy, nó phải có đầy đủ sáu nghĩa: Tự tại, ly dục, cát tường, chính nghĩa, danh xưng và giải thoát. Trong Phật giáo, đó là từ tôn xưng đức Phật. Lại vì đức Phật có đầy đủ các đức như đức độ, khéo phân biệt, được mọi người tôn kính, có thể phá trừ phiền não. Cho nên, Bạc già phạm cũng có đủ bốn ý nghĩa là: Có đức độ, khéo phân biệt, có danh tiếng, và có khả năng phá trừ các phiền não. Lại cứ theo Phật địa Kinh luận, quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có đủ sáu nghĩa là: Tự tại, xí thịnh(hương vượng mạnh mẽ), đoan nghiêm, danh xưng, cát tường và tôn quí. Ngoài ra, cũng có người ghép chung từ Phật và Bạc già phạm làm một gọi là Phật bạc già phạm. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thanh tịnh đạo luận Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. (xt. Thế Tôn, Bà Già Bà). - Từ điển Phật Quang.

*(3). Phạm chí ngoại đạo có hai nghĩa: Tốt và xấu. 1- **Tốt** chỉ người thuộc dòng Bà la môn xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi Phạm thiên nên gọi là Phạm chí (Hán dịch: Tịnh duệ, Tịnh hạnh). 2- **Xấu** ác là tin bậy, làm bậy có thể đi đến chỗ sát nhân như Lộc Trượng Phạm chí giết đệ tử Phật. Lúc đức Phật còn tại thế, có vị Tỳ kheo nghe Phật thuyết về quán bất tịnh mà chán thân đang sống, cho nên mới nhờ Phạm chí Lộc Trượng giết. Lộc Trượng nghe lời ma thần cho rằng việc làm ấy là tốt, vì cứu độ cho vị Tỳ kheo, nên Phạm chí Lộc Trượng tiếp tục nhận lời giết các vị Tỳ kheo khác. Ngoài ra, trong Kinh điển Phật có nói đến Chấp trượng Phạm chí đã giết chết Ngài Mục kiền Liên vì không vừa lòng về lời giảng pháp của Ngài v.v…*

(4). Cái (Phạm: Àvaraịa): Có nghĩa là che lấp, chỉ phiền não, vì phiền não che lấp thân tâm, nên gọi là cái: Tham dục cái, sân khuể cái, hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái và si cái, gọi chung là ngũ cái. Có thể hiểu là những phiền não, những gì trói buộc con người, gây chướng ngại trên con đường đạt Giải thoát. Bao gồm: 1- Dục tham cái (kāmachanda): Tham đắm cảnh năm dục (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ), không biết nhàm chán, nên tâm tính bị che lấp; 2- Sân khuể cái (s: vyāpāda): Đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tính; 3- Thuỵ miên cái (s: middha): Hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tính lờ đờ, không thể tích cực hoạt động; 4- Trạo hối cái hay trạo (điệu) cử ác tác cái (s: uddhaccha): Chỉ sự chao động (trạo) của tâm, hoặc lo buồn, ân hận (hối) đối với những việc đã làm, khiến tâm tính bị che lấp; 5- Nghi cái (s: vicikitsā): Tâm trạng nghi ngờ, không quyết đoán. Đã thích nghĩa rồi, lặp lại cho nhớ. (Từ điển Phật Quang)

So giải:

1. Giáo pháp của đoạn đầu đáng chú ý khi Phật bảo:

"Vì chẳng phải do 18 pháp không mà có thể đắc Như Lai, chẳng phải lìa 18 pháp không mà có thể đắc Như Lai; chẳng phải do chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… mà có thể đắc Như Lai, cũng chẳng phải lìa chơn như cho đến thật tế mà có thể đắc Như Lai; cũng chẳng phải do tất cả pháp Phật mà có thể đắc Như Lai, cũng chẳng phải lìa tất cả pháp Phật mà có thể đắc Như Lai".

Chẳng phải do mười tám pháp không, cũng chẳng phải do pháp giới pháp tánh, pháp định, thật tế..., cũng chẳng phải do tất cả pháp Phật mà đắc Như Lai. Nhưng cũng chẳng lìa tất cả các pháp ấy mà có thể đắc Như Lai. Tại sao? Vì nếu mong cầu, nắm bắt tức có sở đắc thì không thể đắc. Vậy, muốn đắc thì chẳng thủ chẳng xả, lấy vô sở đắc làm phương tiện mới có thể tròn đầy hạnh nguyện.

Đoạn Kinh này Phật tán thán Bát nhã Ba la mật và chư Bồ Tát nhờ tu Bát Nhã mang nhiều phúc lợi cho thế gian, làm cho thế gian có các thiện đạo, có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, có các giòng họ lớn. Nên khuyên các Thiên vương, Thiên tử nên cung kính cúng dường và bảo hộ các Bồ Tát này như cung kính cúng dường chư Phật. Vì vậy, Kinh MHBNBLMĐ mới gọi đoạn Kinh này

*là Tam thán nghĩa là **tán thán ba thừa Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Bồ Tát thừa** hay tán tháng Phật Pháp Tăng bảo, đồng thời cũng tán tụng những người thọ trì Bát nhã Ba la mật.*

2. Đoạn giữa, Kinh nói:

Thọ trì Bát nhã Ba la mật là tổng trì tất cả 6 Ba la mật cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Còn đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, sao chép, giảng giải, truyền bá rộng rãi, thì hiện pháp và hậu pháp của những vị ấy được công đức thù thắng. Nhưng, đại Bồ Tát ấy phải lấy đại Bi làm tâm nguyện, lấy Nhất thiết trí trí làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, luôn kiên trì tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, nhưng đừng để chấp ngã, ngã sở có thể làm nhiễu loạn sự an trụ. Nếu để ngã-ngã sở nhiễu loạn sự an trụ liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.

*Nếu tu và thực hành được như vậy thì có thể **diệt trừ** được* "tham, sân, si, vô minh nhẫn đến những triền cái, kiết sử, nhóm khổ lớn, ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, đoạn kiến, thường kiến, cấu kiến, tịnh kiến, hữu kiến, vô kiến, xan tham, phạm giới, sân khuể*(nóng giận)*, giải đãi, loạn ý, vô trí, thường tưởng, lạc tưởng, tịnh tưởng, ngã tưởng, chấp sắc, chấp thọ, tưởng, hành, thức, chấp bố thí Ba la mật nhẫn đến chấp Nhất thiết chủng trí, chấp Niết Bàn…"

Phật ví Bát nhã Ba la mật: "Như có một loại thuốc hay **tên là Mạc kỳ**, công dụng cực mạnh của loại thuốc này, có thể tiêu trừ các thứ độc. Có rắn lớn đói đi tìm mồi, gặp loài sanh vật khác muốn mổ ăn, sinh vật ấy sợ chết chạy vào trong thuốc kia. Rắn nghe mùi thuốc liền trở lui. Vì tác dụng cực mạnh của loại thuốc Mạc kỳ có thể chế phục các độc, cứu được thân mạng. Nên biết công dụng to lớn đầy đủ của Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy. Vì sức oai thần to lớn đầy đủ của Bát Nhã này có khả năng xua tan các việc ác, làm tăng trưởng các điều thiện".

*Vì vậy, đoạn Kinh này có tên là "Diệt tránh", **diệt trừ được tất cả độc hại đồng thời có thể tránh được tất cả tai nạn bệnh tật rủi ro**.*

3. Đoạn Kinh sau cùng:

*Còn đi xa hơn nữa khi Bát nhã Ba la mật được xem như "**một vị thần hộ mệnh**" đối với những người biên chép, thọ trì… Vì tất cả những ai được Bát*

Nhã bảo hộ đều có thể trừ được những thứ độc hại chết người thuộc về vật chất như thuốc độc, hầm lửa, nước sâu, ác thú, oán tặc, cung tên, dao mác, đao trượng... chẳng thể làm hại mà cả đến những tổn hại về tinh thần như dâm dục, sân khuể, ngu si, tà kiến, triền cấu, kiết sử... không thể xâm phạm được, đồng thời cũng có thể tự từ bỏ dao mác, đao trượng tham dục, sân nhuế, ngu si, ác kiến, triền cấu, tùy miên, ác nghiệp cho mình và cũng làm cho kẻ khác từ bỏ các thứ ác nghiệp kể trên.

Nên, Bát Nhã mới được xem là đại thần chú, đại minh chú, là vô thượng chú, vô thượng thượng chú, vô đẳng chú, vô đẳng đẳng chú, là ***vua của tất cả chú****, vô thượng vi diệu không có gì bằng, có khả năng chế phục tất cả mà không bao giờ bị chế phục. Thiện nam, thiện nữ khi học đại chú vương Bát Nhã, chẳng thấy tất cả pháp, vì tất cả pháp vô sở đắc nên chẳng làm hại mình, chẳng làm hại người, chẳng làm hại cả hai. Chư Phật quá khứ học đại chú vương này đã được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, hiện tại và vị lai chư Phật học đại minh chú này cũng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.*

Hơn thế nữa ***Bát nhã Ba la mật được xem như cội Bồ đề****, ai an trú trong ấy thì người chẳng phải người, ác ma không thể gia hại được. Vì nơi ấy chư Phật chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, an lập vô lượng vô số chúng sanh trong diệu hạnh, chứng đắc các Thánh quả, nên chỗ ấy phải được xem như chơn bảo tháp.*

Vì vậy, Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa mới đặc tên phẩm này là "Bảo Tháp Đại Minh"./.

---o0o---

30. PHẨM "SO LƯỜNG CÔNG ĐỨC"

Phần sau Q.103 cho đến hết Q.168, Hội thứ I, ĐBN.

Gợi ý:

*Phẩm "So Lường Công Đức" là một phẩm dài của Kinh Đại Bát Nhã do nhóm của ngài Huyền Trang dịch từ Phạn ra Hán, HT Thích Trí Nghiệm dịch từ Hán ra Việt, bắt đầu từ Q.103 cho đến Q.168, tổng cộng gần 66 quyển. Do đó, việc tóm lược và chiết giải trở nên khó khăn. Nếu so chiếu kỹ sẽ thấy phẩm "So Lường Công Đức" của Kinh ĐBN gồm **8 phẩm của Kinh MHBNBLMĐ gọp lại**. Đó là các phẩm: "Bửu Tháp Đại Minh", "Thuật Thành", "Khuyến Trì", "Khiển Trừ Ma Ngoại", "Tôn Đạo", "Xá Lợi", "Pháp Thí" (phần trên), và "Tương Tợ" (phần dưới).*

Chúng tôi căn cứ vào từng phẩm nêu trên của Kinh MHBNBLMĐ để chiết giải thay vì tóm lược và chiết giải cùng một lúc 66 quyển phẩm "So Lường Công Đức" của Kinh ĐBN, một công việc quá khó khăn, có thể làm các đạo hữu không nắm trọn vẹn tinh thần của phẩm này và cũng như không có thời giờ nghỉ ngơi vì quá mệt mỏi khi phải đọc một lúc 66 quyển Kinh.

Đó là lý do tại sao trong phần TỰA của thiên Tổng luận này chúng tôi giới thiệu trước: Lấy Kinh MHBNBLMĐ làm dàn bài hướng dẫn để luận giải Kinh ĐBN, vì Kinh MHBNBLMĐ phân chia ra nhiều phẩm ngắn gọn, rõ ràng, mỗi phẩm có phẩm tựa riêng, nói lên được nội dung của chính nó, dễ lãnh hội hơn Kinh ĐBN nhiều.

Sự phân chia này giúp ích rất nhiều trong việc tóm lược 5 Hội đầu cũng như công việc chiết giải phẩm này, đồng thời cũng giúp các đạo hữu thọ trì thiên Tổng luận dễ dàng hơn.

Tóm lược:

<u>1. Đoạn một:</u>

Phần này từ Q.103 đến Q.104, Hội thứ I, ĐBN
(Tương đương phẩm "Bửu Tháp Đại Minh" quyển thứ 10, MHBNBLMĐ).

Bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Hoặc thiện nam, thiện nữ **sao chép Kinh điển Bát nhã Ba la mật** thậm thâm này, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột v.v... cùng y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu, các thứ ngọc quý, đèn sáng để cúng dường. Hoặc thiện nam, tín nữ sau khi Phật Niết bàn **xây dựng Bảo tháp trang nghiêm bằng bảy báu, chứa xá lợi Phật***(1)* trong hòm báu, trang trí long trọng, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen để cúng dường như trên. Hai loại phước ấy, phước nào nhiều hơn?

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Ta lại hỏi ngươi, nên tùy ý ngươi đáp: Nhất thiết trí trí và thân tướng hảo của Như Lai đã chứng đắc, do tu học những pháp nào mà được?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Nhất thiết trí trí và thân tướng hảo của Như Lai đã chứng đắc là **do tu học Bát nhã Ba la mật** này mà được.

Phật bảo: Kiều Thi Ca! Đúng vậy! Đúng như ngươi đã nói, Ta đã tu học Bát nhã Ba la mật mà chứng đắc Nhất thiết trí trí và được thân tướng hảo. Kiều Thi Ca! Nếu chẳng học Bát nhã Ba la mật mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao là điều không thể có.

Kiều Thi Ca! Chẳng phải vì được thân tướng hảo mà gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, mà chỉ vì chứng đắc Nhất thiết trí trí mới gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác.

(Như Lai đã được Nhất thiết trí trí là do Bát nhã Ba la mật làm nhân, nên mới khởi Phật thân tướng hảo. Khi Phật nhập Niết bàn, do trà tỳ (thiêu) thân tướng hảo Phật mà có xá lợi (tro). Để tôn trọng Phật, nên tất cả trời, rồng, A tu la, người không phải người đều hết lòng thành kính tôn trọng xá lợi Phật để tưởng niệm bậc Vô thượng Giác ngộ. Di thể xá lợi Phật chẳng phải là Bát nhã Ba la mật và Nhất thiết trí trí. Vì di thể xá lợi Phật là phần vật chất do tứ đại hợp thành, không độ được chúng sanh, chỉ có Phật, thể hiện xác thân bằng xương bằng thịt, tu hành Bát nhã Ba la mật, chứng Nhất thiết trí trí mới có thể đưa chúng sanh đến bờ giác).

Kiều Thi Ca! Do duyên cớ này, nên các thiện nam, thiện nữ muốn cúng dường Phật hoặc tâm, hoặc thân, trước phải lóng nghe thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, thơ tả giải nói Bát nhã Ba la mật. Lại đem các thứ thượng diệu, tràng hoa, hương bột, hương xoa, y phục, anh lạc v.v… cúng dường. Vì lẽ này,

vậy nên Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ **chép Kinh điển Bát nhã Ba la mật** thậm thâm đây, dùng các thứ trang nghiêm cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen. Lại đem các thứ thượng diệu tràng hoa, hương xoa, hương bột cùng y phục, anh lạc v.v… mà vì cúng dường.

Hoặc các thiện nam, thiện nữ sau khi Phật Niết bàn. Xây dựng Bảo tháp bảy báu trang sức, hòm báu **chứa đựng xá lợi Phật** an để trong ấy, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen. Lại đem các thứ thượng diệu tràng hoa, hương xoa, hương bột v.v… mà cúng dường. **Hai nhóm phước này, nhóm trước là nhiều hơn**! Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, trí tuệ đều từ Bát nhã Ba la mật như thế mà sanh ra vậy.

Mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… đều từ Bát nhã Ba la mật xuất sinh. Tất cả pháp Phật từ tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tứ Thánh đế, 12 nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao cũng đều từ Bát nhã Ba la mật xuất sinh. Tất cả phước quả của loài Người cùng cõi Trời đến cõi Sắc Cứu Cánh Thiên đều từ Bát nhã Ba la mật thậm thâm này xuất sanh.

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! **Có người ở châu Thiệm bộ**, đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm **chẳng biết** cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, thì những người đó có được công đức như thế hay không?

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Nay Ta hỏi ngươi, tùy theo ý ngươi mà trả lời. Theo ý ngươi trong châu Thiệm bộ có bao nhiêu người thành tựu sự chứng tịnh của Phật, Pháp, Tăng? Có bao nhiêu người đối với Phật, Pháp, Tăng không nghi*(nghi ngờ)*? Có bao nhiêu người hết lòng đối với Phật, Pháp, Tăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Trong châu Thiệm bộ có số ít người thành tựu sự chứng tịnh của Phật, Pháp, Tăng. Có số ít người đối với Phật, Pháp, Tăng không nghi. Lại có rất ít người hết lòng đối với Phật, Pháp, Tăng.

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Ta lại hỏi ngươi, tùy theo ý ngươi mà trả lời, này Kiều Thi Ca! Theo ý ngươi **trong châu Thiệm bộ** có bao nhiêu người chứng đắc 37 pháp trợ đạo? Có bao nhiêu người chứng đắc 3 pháp môn giải thoát? Có bao nhiêu người chứng đắc 8 giải thoát? Có bao nhiêu người chứng đắc 9 định thứ đệ? Có bao nhiêu người chứng đắc 4 sự hiểu biết thông suốt? Có bao nhiêu người chứng đắc 6 phép thần thông? Có bao nhiêu người vĩnh viễn đoạn trừ ba kiết đắc quả Dự lưu? Có bao nhiêu người làm mỏng tham, sân, si đắc quả Nhất

lai? Có bao nhiêu người đoạn trừ năm kiết thuận hạ phần*(2)* đắc quả Bất hoàn? Có bao nhiêu người đoạn trừ năm kiết thuận thượng phần*(3)*, đắc quả A la hán? Có bao nhiêu người phát tâm quyết định hướng đến quả vị Độc giác? Có bao nhiêu người phát tâm quyết định hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Trong châu Thiệm bộ có số ít người chứng đắc 37 pháp trợ đạo. Có số ít người chứng đắc 3 pháp môn giải thoát. Có số ít người chứng đắc 8 giải thoát. Có số ít người chứng đắc 9 định thứ đệ v.v… cho đến có rất ít người phát tâm quyết định hướng đến quả vị Độc giác.

Kiều Thi Ca! Đúng vậy! Hơn nữa cũng lại càng ít người đã phát tâm rồi, tinh cần tu tập hướng đến hạnh Bồ đề*(4)*. Lại càng ít người phát tâm quyết định hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì các loài hữu tình trôi dạt sinh tử từ vô lượng kiếp đến nay, phần nhiều chẳng gặp Phật, chẳng nghe Chánh pháp, chẳng thân cận Tăng; chẳng nghe tất cả pháp Phật, chẳng tu tất cả pháp Phật.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Ta nay hỏi ngươi, tùy theo ý ngươi trả lời. Kiều Thi Ca! Theo ý ngươi ngoài loài người ở châu Thiệm bộ ra, **trong tam thiên thế giới** này: Có bao nhiêu chúng sanh cung kính cúng dường phụ mẫu, sư trưởng? Có bao nhiêu chúng sanh cung kính cúng dường Sa môn, Bà la môn? Có bao nhiêu chúng sanh hành bố thí, thọ trai, trì giới? Có bao nhiêu chúng sanh tu thập thiện nghiệp đạo? Có bao nhiêu chúng sanh đối với các dục trụ tưởng nhàm chán; tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng nhàm ăn, tưởng tất cả thế gian chẳng vui? Có bao nhiêu chúng sanh tu bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc cho đến có bao nhiêu chúng sanh đã phát tâm rồi, tinh cần tu tập hướng đến Bồ tát hạnh? Có bao chúng sanh trau dồi trưởng dưỡng hướng đến Bồ đề tâm? Có bao chúng sanh phương tiện thiện xảo tu hành Bát nhã Ba la mật? Có bao chúng sanh được an trụ Bồ Tát bất thối chuyển? Có bao chúng sanh mau chứng quả vị Giác ngộ tối cao?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Ở trong Tam thiên đại thiên thế giới này có ít chúng sanh cung kính cúng dường phụ mẫu, sư trưởng. Có ít chúng sanh cung kính cúng dường Sa môn, Bà la môn. Có ít chúng sanh hành bố thí, thọ trai, trì giới. Có ít chúng sanh tu mười thiện nghiệp đạo. Có ít chúng sanh đối với các dục, trụ tưởng nhàm chán, tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng nhàm ăn, tưởng tất cả thế gian chẳng đáng vui. Có ít chúng sanh tu bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Có ít chúng sanh tin Phật, tin Pháp, tin Tăng. Có ít chúng sanh đối với Phật, Pháp, Tăng không

nghi. Có ít chúng sanh hết lòng đối với Phật, với Pháp, với Tăng. Có ít chúng sanh tu ba mươi bảy pháp trợ đạo cho đến có ít chúng sanh được an trụ bậc Bất thối chuyển. Có rất ít chúng sanh mau chứng quả vị Giác ngộ tối cao.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Đúng vậy! Đúng như ngươi đã nói. Này Kiều Thi Ca! Ở trong Tam thiên đại thế giới rất ít chúng sanh làm được những việc như vậy.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Ta dùng Phật nhãn thanh tịnh vô ngại quán sát **vô số thế giới trong 10 phương**, tuy thấy có vô lượng, vô số, vô biên hữu tình phát tâm quyết định hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao, tinh cần tu tập hướng đến Bồ tát hạnh, nhưng vì xa lìa phương tiện thiện xảo của Bát nhã Ba la mật thậm thâm, nên hoặc chỉ một, hai, hoặc ba hữu tình được an trụ bậc Bồ Tát Bất thối chuyển, còn phần nhiều bị thối đọa vào các bậc thangh văn, Độc giác hạ liệt. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì quả vị Giác ngộ tối cao rất khó đạt được, nên những hạng ác tuệ, lười biếng, kém tinh tấn, hiểu biết cạn cợt chẳng có khả năng chứng đắc. *(Q.103, ĐBN)*

Kiều Thi Ca! Do duyên cớ này, nếu các thiện nam, thiện nữ phát tâm hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao, tinh cần tu tập, hướng đến Bồ tát hạnh, muốn an trụ bậc Bất thối chuyển, mau chứng quả vị Giác ngộ tối cao mà không bị lưu nạn, nên đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế luôn luôn lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, lại ưa thưa hỏi thầy, thích giảng cho người khác, làm việc này rồi, lại còn phải sao chép, dùng các thứ vật báu để trang nghiêm cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen v.v…

Kiều Thi Ca! Ngoài ra các thiện nam, thiện nữ, đối với tất cả **các thiện pháp thù thắng** nhiếp vào Bát nhã Ba la mật thậm thâm cũng nên lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu tập, đúng như lý suy nghĩ, lại ưa thưa hỏi thầy, vui vì kẻ khác mà thuyết.

Các thiện pháp thù thắng khác gồm thâu trong Bát nhã Ba la mật là những pháp gì? Đó là lục Ba la mật; hoặc cái không nội đến cái không không tánh tự tánh; hoặc chơn như, hoặc pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…; hoặc bốn Thánh đế đến ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc Phật mười lực, hoặc bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa; hoặc Nhất thiết trí, hoặc Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí; hoặc vô lượng, vô biên Phật pháp khác, đó gọi là các thiện pháp thù thắng thâu nhiếp trong Bát nhã Ba la mật thậm thâm.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, đối với vô lượng pháp môn khác như uẩn, xứ, giới v.v... tùy thuận Bát nhã Ba la mật thậm thâm, cũng phải lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, chẳng nên hủy báng, làm cho quả vị Giác ngộ tối cao bị trở ngại. Vì sao? Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, nên nghĩ: Xưa kia, đức Như Lai lúc tu Bồ tát đạo, vì thường tinh cần tu học lục Ba la mật nên chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Xưa kia, Như Lai thường tinh cần an trụ 18 pháp không, thường tinh cần an trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh… cho đến vô lượng vô biên các thiện pháp thù thắng nên chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Xưa kia, khi Như Lai tu Bồ tát đạo vì thường tinh cần an trụ vô lượng pháp môn khác tùy thuận Bát nhã Ba la mật như uẩn, xứ, giới v.v... nên chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. *(Q.103, ĐBN)*

Nay đây, chúng ta vì cầu quả vị Giác ngộ tối cao, nên đối với pháp Bát nhã Ba la mật thậm thâm này, cũng phải theo Phật tinh cần tu học, an trụ. Pháp Bát nhã Ba la mật như thế, nhất định là bậc Đại sư chơn thật của chúng ta, thường tinh cần theo học thì sở nguyện đều viên mãn. Pháp **Bát nhã Ba la mật như thế, là pháp ấn***(5)* **chơn thật của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cũng là pháp ấn chơn thật của tất cả quả Độc giác, A la hán, Bất hoàn, Nhất lai, Dự lưu v.v...** Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối với pháp Bát nhã Ba la mật như thế, vì thường tinh cần tu học, nên đã chứng, sẽ chứng, hiện chứng quả vị Giác ngộ tối cao. Tất cả quả Độc giác, A la hán, Bất hoàn, Nhất lai, Dự lưu v.v… đối với pháp Bát nhã Ba la mật như thế, vì thường tinh cần tu học, nên đã đến, sẽ đến và hiện đến bờ giác. *(Q.104, ĐBN)*

Kiều Thi Ca! Vì duyên cớ ấy, nên các thiện nam, thiện nữ, hoặc lúc Phật trụ thế, hoặc sau khi Niết bàn, cần phải y cứ vào Bát nhã Ba la mật, thường tinh cần tu học; cần phải y cứ vào tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, thường tinh cần tu học. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật, tĩnh lự Ba la mật v.v... như thế là chỗ y cứ an lạc lợi ích của tất cả Thanh văn, Độc giác, đại Bồ Tát và các trời, người, A tu la v.v...

Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ hoặc khi Phật trụ thế, hoặc sau khi Niết bàn, cần phải y cứ vào 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… cho đến vô lượng vô biên các thiện pháp thù thắng khác, mà thường tinh cần tu học. Vì sao? Vì vô lượng, vô biên Phật pháp khác như thế là nơi y cứ lợi ích an lạc của tất cả Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và các trời, người, A tu la v.v...

Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ hoặc khi Phật còn trụ thế, hoặc sau khi Niết bàn, cần phải y cứ vào vô lượng pháp môn tùy thuận Bát nhã Ba la mật thậm thâm như uẩn, xứ, giới v.v... mà thường tinh cần tu học. Vì sao? Vì vô lượng pháp môn tùy thuận Bát nhã Ba la mật thậm thâm như uẩn, xứ, giới v.v... như thế là nơi y cứ lợi ích an lạc của tất cả Thanh văn, Độc giác, đại Bồ Tát và các trời, người, A tu la v.v...

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, lại vì hữu tình mà tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen v.v… thì thiện nam thiện nữ ấy, do nhân duyên này, được bao nhiêu phước đức?

Phật hỏi Kiều Thi Ca! Ta lại hỏi ngươi, tùy theo ý người mà trả lời. Có thiện nam thiện nữ sau khi Như Lai vào Niết bàn, **để cúng dường xá lợi Phật, nên dùng bảy thứ báu xây Bảo tháp**, lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan v.v… tuyệt diệu của cõi trời suốt cả cuộc đời, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Theo ý ông thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này, phước đức phát sanh có nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều.

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này **chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng**, tinh cần tu học, lại vì hữu tình mà tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen v.v… thì thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này phước đức đã sanh ra, so với những người kia nhiều hơn vô lượng, vô biên.

Kiều Thi Ca! Ngoài việc này ra, lại có thiện nam, thiện nữ đối với các đức Như Lai sau khi nhập Niết bàn, để **cúng dường xá lợi Phật, đã dùng bảy thứ báu xây Bảo tháp** khắp cả bốn châu thiên hạ, hoặc khắp cả các tam thiên đại thiên thế giới, không còn chỗ trống; lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan v.v… tuyệt diệu của cõi trời suốt cả cuộc đời, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Theo ý ông thiện nam tín nữ ấy, do nhân duyên này, phước đức phát sanh có nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều.

Phật dạy: Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này **chí tâm lắng**

nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, lại vì hữu tình mà tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen Thế Tôn thì thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này phước đức đã sanh ra, so với những người kia nhiều hơn vô lượng, vô biên.

Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Đúng vậy! Đúng như Thế Tôn đã dạy. Nếu thiện nam, thiện nữ **cung kính cúng dường**, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật như thế, thì thiện nam, thiện nữ ấy, nên biết như thế tức là đã cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn quá khứ, vị lai, hiện tại. Giả sử tất cả các hữu tình ở vô số thế giới 10 phương, đối với Như Lai sau khi nhập Niết bàn, để **cúng dường xá lợi Phật, dùng bảy báu xây Bảo tháp, khắp tất cả tam thiên thế giới, không còn chỗ trống**; lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan v.v… của cõi trời, hoặc trải qua một kiếp, hoặc hơn một kiếp, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen Thế Tôn, thì các hữu tình ấy, do nhân duyên này phước đức đã có được nhiều chăng?

Phật dạy: Rất nhiều!

Trời Đế Thích bạch: Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, **chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học**, vì các hữu tình, tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen; lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc v.v… tuyệt diệu để cúng dường, thì thiện nam thiện nữ ấy, do nhân duyên này **phước đức có được, đối với những người kia, nhiều hơn vô lượng, vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể tính đếm**. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Do Bát nhã Ba la mật này, **có thể bao gồm chứa nhóm tất cả thiện pháp. Đó là 10 thiện nghiệp đạo**, hoặc là bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, tám thánh xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc là pháp môn giải thoát không, pháp môn giải thoát vô tướng, pháp môn giải thoát vô nguyện; hoặc bốn Thánh đế trí, năm nhãn, sáu thần thông; hoặc là sáu Ba la mật; hoặc là mười tám pháp không; hoặc là chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…; hoặc là tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa; hoặc là Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc là pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; hoặc là Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng

trí; hoặc là vô lượng, vô biên Phật pháp khác, đều thu nhiếp trong Bát nhã Ba la mật thậm thâm này.

Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế là pháp ấn chơn thật của các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cũng là pháp ấn chơn thật của tất cả Thanh văn, Độc giác.

Bạch Thế Tôn! Tất cả các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, vì đối với Bát nhã Ba la mật đều thường tinh cần tu học, nên đã chứng, sẽ chứng, hiện chứng quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Thế Tôn! Vì tất cả Thanh văn, Độc giác đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế, đều thường tinh cần tu học, nên đã đạt, sẽ đạt và hiện đạt đến bờ giác.

Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên đây, nên các thiện nam thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, đem vô sở đắc làm phương tiện, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh cần tu học, rộng vì hữu tình tuyên thuyết lưu khắp, lại dùng các thứ trang nghiêm cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen như tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan, bảo cái v.v… mà cúng dường. Các thiện nam thiện nữ này, nhờ nhân duyên đây sanh ra nhóm phước, rất nhiều so với những người kia vô lượng vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể xưng kể. *(Q.104, ĐBN)*

Thích nghĩa cho Đoạn một này:

(1). Xá lợi của Phật: Xá lợi (C: fóshèlì; J: butsushari): Phần còn lưu lại của nhục thân Phật sau khi trà tì (thiêu), chính là Phật cốt hay tro (s: buddha-dhātu, jina-dhātu)- Từ điển Đạo Uyển.

(2). và (3). Năm kiết (hay kết) thuận hạ phần và năm kiết thuận thượng phần: Xem lại thích nghĩa ở phẩm "Vô Sanh".

(4). Hạnh Bồ đề: Cũng gọi là Bồ tát hạnh hay Bồ tát đạo: 1- Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn; 2- Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.

(5). Pháp ấn (Phạm: Dharma-mudrà) Chỉ cho dấu ấn (ấn là con mộc bằng cây hay kim loại có khắc tín hiệu hay chữ ký thí dụ dấu ấn của vua) đóng trên văn kiện hay Kinh Phật. Ấn cũng có nghĩa là chân thực bất biến, là chuẩn mực chứng minh sự chân chính của Phật pháp, cho nên gọi là Pháp ấn.

Sơ giải:

(Cho riêng **Đoạn một** này)

Nếu có người ***chỉ biên chép*** *Kinh Bát nhã Ba la mật này mà thờ (chớ không cần phải thọ trì, đọc tụng hay giảng thuyết...) tất cả hàng Nhơn, Phi Nhơn không thể tới đó phá hoại được. Vì Bát nhã Ba la mật này được tất cả chư Thiên Vương, chư Phạm Vương cùng chư Thiên trong đại thiên thế giới mười phương đồng ủng hộ. Chỗ thờ Bát nhã Ba la mật này, chư Thiên thảy đều tôn trọng đến đó cúng dường, đi nhiễu, lễ lạy.*

Đó là chỉ nói về công đức của người biên chép Bát nhã Ba la mật huống chi ***người thọ trì, đọc tụng vì người giảng nói****... công đức gấp bội phần. Vì Bát nhã Ba la mật là nơi xuất sanh chư Phật, chư Bồ Tát và tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian. Công đức biên chép, thọ trì, chánh ức niệm, cung kính cúng dường, tán thán Bát nhã Ba la mật còn hơn xây tháp bảy báu khắp thế giới mười phương để cúng dường xá lợi.*

Bát nhã Ba la mật cùng vô lượng thiện pháp là chỗ tôn quý, là pháp ấn của chư Phật, cũng là pháp ấn của Thanh văn, Bích Chi Phật. Thanh văn, Bích Chi Phật học Bát Nhã nhẫn đến Nhất thiết trí thì *có thể sang được bờ kia. Chư Phật chư Bồ Tát cũng do học Bát Nhã nhẫn đến Nhất thiết trí trí thì liền* sang *được bờ kia.*

Thật ra đoạn một này chỉ nêu lên hai đối tượng để so sánh: 1- Là Kinh Bát Nhã (nói riêng hay Đại Bát Nhã nói chung) và 2- Là xá lợi Phật. Kinh Bát Nhã sanh ra chư Phật, chư Bồ Tát và tất các thiện pháp thế gian, xuất thế gian. Nếu không có Bát Nhã thì không có Phật và nếu không có Bát Nhã huân tu thì ai cung kính tôn trọng cúng dường xá lợi Phật? Vậy xá lợi chỉ là hạng thứ, vì xá lợi không thể đem nước Cam Lồ gột sạch hết trần lao cho chúng sanh, *chỉ có người hành trì Bát nhã Ba la mật được giác ngộ, đạt Nhất thiết trí trí, thành tựu Vô thượng Giác ngộ mới có thể giải thoát và đưa chúng sanh vào vô dư y Niết bàn.*

Đoạn một viết theo lối tường thuật, ai đọc cũng có thể hiểu, nên *không cần* dài *dòng nữa!*

2. Đoạn hai:

Cuối quyển 104, Hội thứ I, ĐBN

(Tương đương phẩm "Thuật Thành" quyển thứ 10, MHBNBLMĐ).

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Đúng vậy! Đúng như ông đã nói! Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, vì các hữu tình, tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen; lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan v.v… để cúng dường, thì thiện nam thiện nữ ấy, do nhân duyên này phước đức có được, so với những người kia, nhiều hơn vô lượng, vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể tính đếm. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, trí tuệ được phát sanh.

Kiều Thi Ca! Do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả mười tám pháp không từ không nội đến không không tánh tự tánh; từ chơn như đến thật tế v.v… được xuất hiện. Do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả bốn Thánh đế, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo được phát sanh. Vì do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí được phát sanh.

Kiều Thi Ca! Do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả đại Bồ Tát thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật được thành tựu. Do Bát nhã Ba la mật này mà tất cả Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Vô thượng thừa được phát sanh.Vì do Bát nhã Ba la mật này mà quả vị Giác ngộ tối cao và Bát Niết bàn của tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác xuất hiện.

Kiều Thi Ca! Do duyên cớ này, nếu thiện nam thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát Nhã này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, vì các hữu tình, tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi, hoặc sao chép, rồi thiết bày lễ vật, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen; lại dùng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, tràng phan v.v… để cúng dường, phước đức đã tạo Bảo tháp trước kia, so với phước đức này thì trăm phần chẳng bằng một, ngàn phần chẳng bằng một, trăm ngàn phần chẳng bằng một, ức phần chẳng bằng một, trăm ức phần chẳng bằng một, cho đến vô số phần, toán phần, cực số phần tính đếm chẳng bằng một. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong cõi người ở châu Thiệm bộ*(1)*, thì Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo trong thế gian này đều trụ chẳng diệt.

Kiều Thi Ca! Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có mười thiện nghiệp đạo và thí, giới, tri ơn, báo ơn, cúng dường Hiền thánh... không bao giờ dứt diệt.

Kiều Thi Ca! Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có lục Ba la mật, mười tám pháp không, thường có chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v… Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có tất cả pháp Phật từ bốn Thánh đế đến ba mươi bảy pháp trợ đạo hoặc Phật mười lực hoặc bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa hoặc Nhất thiết trí, hoặc Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến vô lượng, vô biên Phật pháp khác. *(Q.104, ĐBN)*

Kiều Thi Ca! Nếu Bát Nhã này trụ trong loài người châu Thiệm bộ thì thế gian thường có dòng họ lớn Sát đế lợi, Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ; có chúng trời Tứ đại vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đỗ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại; có các trời Phạm, trời Quang, trời Tịnh, trời Quảng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh; có các trời vô sắc: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ*(2)*.

Kiều Thi Ca! Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Vô thượng thừa; có Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả, Độc giác hướng, Độc giác quả.

Kiều Thi Ca! Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có đại Bồ Tát tu Bồ Tát hạnh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật.

Kiều Thi Ca! Nếu Bát nhã Ba la mật này trụ trong loài người ở châu Thiệm bộ thì thế gian thường có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh.

Thích nghĩa cho Đoạn hai này:

(1). Châu Thiệm bộ còn gọi là Diêm Phù Đề, danh từ cũ gọi là Uế châu, một trong bốn châu nằm ở phía Nam núi Tu di, cho nên cũng gọi là Nam Diêm Phù Đề (Phạm: Dakwiịa-jambu-dvìpa). Có sách gọi Diêm Phù Đề là Cõi Sa bà (Phạm: Sahàlokadhàtu) hay Ta Bà tức thế giới mà chúng ta đang sống, do đức Phật Thích Ca Mâu Ni giáo hóa. Đã thích nghĩa rồi, chỉ lặp lại để nhớ.

(2). Xem lại 25 cảnh giới hiện hữu, phần thứ I Tổng luận.

Sơ giải:

(Cho riêng **Đoạn hai** này)

Phật bảo Thiên Đế Thích: "Các thiện nam, thiện nữ biên chép Bát nhã Ba la mật nầy, học tập, thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, chánh ức niệm, lại thêm dùng hoa hương, chuỗi ngọc, phan cái, kỹ nhạc cúng dường... sẽ được vô số vô lượng bất khả tư nghì, bất khả xưng lượng phước đức. Vì sao? Vì 6 Ba la mật, 4 niệm xứ đến 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao đều xuất sinh từ Bát Nhã. Và chính nhờ Bát Nhã nầy mà có đại tộc, trưởng giả, cư sĩ, trời Tứ Thiên Vương đến trời Sắc Cứu Cánh, A La Hán đến Bích Chi Phật, Bồ Tát đến chư Phật xuất hiện thế gian chuyển pháp luân, thành tựu chúng sanh, thanh tịnh Phật độ".

Ngày nào Bát nhã Ba la mật còn tồn tại ở thế gian ngày ấy Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo trọn chẳng đoạn diệt. Thế nên phước đức biên chép, thọ trì, chánh ức niệm cho đến cúng dường Bát nhã Ba la mật này hơn phước đức cúng dường bảo tháp chứa xá lợi trăm ngàn phần, muôn ngàn phần chẳng bằng một phần, nhẫn đến toán số thí dụ đều chẳng thể bằng được.

Thật ra, phẩm "Thuật Thành" nầy chỉ là kết quả tóm lược của việc thọ trì, đọc tụng, vì người giảng nói Bát nhã Ba la mật mà thôi. Các công đức do thọ trì, đọc tụng… đã trình bày quá đầy đủ ở các phẩm nói trên, nên không cần lặp lại nữa!

3. Đoạn ba:

Mở đầu quyển 105, Hội thứ I, ĐBN.

(Tương đương phẩm "Khuyến Trì", Q.10, MHBNBLMĐ).

Bấy giờ, ở thế giới Tam thiên đại thiên đây có bao nhiêu trời Bốn đại vương chúng, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại Phạm, trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng quảng,

trời Quảng quả. Trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc cứu cánh, đồng thanh cùng thưa Thiên Đế Thích rằng:

Thưa Đại tiên! Nên lãnh thọ Bát nhã Ba la mật như thế. Thưa Đại tiên! Nên phụng trì, nên đọc, nên tinh siêng tu học, nên như lý suy nghĩ, nên cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen Bát Nhã như thế. Vì sao? Thưa Đại tiên! Vì nếu năng thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, như lý suy nghĩ, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật như thế, thời khiến tất cả ác pháp tổn giảm, thiện pháp tăng thêm, cũng khiến tất cả thiên chúng tăng lên, các bè lũ A tu la tổn giảm, cũng khiến mắt Phật, Pháp, Tăng chẳng diệt. Nếu có thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, như lý suy nghĩ, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật như thế, thời khiến Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo chẳng dứt.

Thưa Đại tiên! Phải biết, do hạt giống Tam bảo chẳng dứt diệt, nên mới có lục Ba la mật xuất hiện thế gian. Phải biết, do hạt giống Tam bảo chẳng dứt diệt, nên mới có 18 pháp không; chơn như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế…xuất hiện thế gian. Do hạt giống Tam bảo chẳng dứt diệt nên bốn Thánh đế, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, Phật mười lựa lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng xuất hiện thế gian. Do hạt giống Tam bảo chẳng dứt diệt, nên mới có tất cả Đà la ni, Tam ma địa môn cho đến Nhất thiết tướng trí xuất hiện thế gian v.v...

Vậy nên, Đại tiên phải thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, như lý suy nghĩ, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật như thế.

Bấy giờ, Phật bảo Thiên Đế Thích rằng: Kiều Thi Ca! Ngươi nên lãnh thọ, xướng đọc, tụng niệm, tinh siêng tu học, như lý suy nghĩ, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật thậm thâm đây. Vì sao? Kiều Thi Ca! Nếu bè lũ A tu la khởi ác niệm quyết cùng trời Ba mươi ba giao chiến. Bấy giờ các ngươi Chư thiên quyến thuộc, nếu đều thành tâm niệm tụng Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế và cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen, khi ấy ác tâm của bè lũ A tu la hung ác tức khắc bị tiêu diệt, chẳng tái sanh nữa. Kiều Thi Ca! Nếu các thiên tử, hoặc các thiên nữ hiện năm tướng suy*(1),* tâm kia kinh hoàng run sợ đọa ác thú. Bấy giờ các ngươi chư thiên quyến thuộc nên an trụ, chăm lòng tụng niệm Bát nhã Ba la mật như thế. Khi đó các thiên tử

hoặc các thiên nữ vì nghe sáu thiện căn Bát nhã Ba la mật này, nên đối Bát nhã Ba la mật đây sanh lòng tịnh tín, năm tướng suy kia liền mất, thân ý được thư thái, đến khi mệnh chung, sanh lại bản xứ hưởng vui cõi trời giàu bội hơn trước. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì nghe tin Bát nhã Ba la mật được công đức oai lực rất rộng lớn vậy.

Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam thiện nữ hoặc các thiên tử và các thiên nữ nghe Bát nhã Ba la mật này, vì được công đức nên lần lần sẽ được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì sao? Kiều Thi Ca! Chư Phật và các đệ tử quá khứ, vị lai, hiện tại tất cả đều học Bát nhã Ba la mật như thế đã chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, vào cõi Vô dư y Bát Niết bàn. Vì sao? Kiều Thi Ca! Do Bát nhã Ba la mật đây, khắp nhiếp tất cả Bồ đề phần pháp, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Độc giác, hoặc pháp Bồ Tát, hoặc pháp Như Lai đều nhiếp đủ vậy.

Bấy giờ, Thiên Đế Thích thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế là **đại thần chú**. Bát nhã Ba la mật như thế **là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú**. Bát nhã Ba la mật như thế là tất cả chú vương, rất thượng rất diệu, năng dẹp tất cả mà chẳng bị tất cả uốn dẹp lại. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế năng trừ tất cả pháp ác bất thiện, năng nhiếp sanh trưởng các thiện pháp vậy.

Bấy giờ, Phật bảo Thiên Đế Thích rằng: Như vậy, như vậy. Như lời ngươi đã nói. Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, là chú vương rất thượng rất diệu, năng dẹp tất cả mà chẳng bị tất cả uốn dẹp lại. Vì sao? Vì chư Phật quá khứ đều nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thậm thâm như thế, nên đã chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Các Phật vị lai, hiện tại đều nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thậm thâm như thế, nên hiện chứng, sẽ chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì sao? Kiều Thi Ca! Nhân nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thậm thâm như thế, nên mười thiện nghiệp đạo*(2)* mới xuất hiện thế gian. Nhân nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thẳm sâu như thế, ơn thí, thọ trai, trì giới các pháp xuất hiện thế gian. Kiều Thi Ca! Nhân nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thậm thâm như thế, nên tất cả pháp Phật xuất hiện thế gian.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nhân nương Bát nhã Ba la mật đại chú vương thậm thâm như thế, nên có đại Bồ Tát hiện ra, vì có Bồ Tát hiện ra nên tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian hiện ra.

Kiều Thi Ca! Thí như nương mặt trăng tròn đầy, nên tất cả dược vật tinh sao núi biển đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian mười thiện nghiệp đạo dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian ơn thí, thọ trai, trì giới các pháp dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông thảy dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian 6 pháp Ba la mật, mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian bốn Thánh đế, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông, dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, tất cả Đà la ni, tất cả Tam ma địa môn dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí dược thảo vật loại đều được rõ thêm. Nhân nương đại Bồ Tát trăng tròn đầy như thế, nên tất cả thế gian Dự lưu hướng Dự lưu quả, Nhất lai hướng Nhất lai quả, Bất hoàn hướng Bất hoàn quả, A la hán hướng A la hán quả, Độc giác hướng, Độc giác Bồ đề cho đến đại Bồ Tát, Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác, các núi biển cả đều được rõ thêm.

Kiều Thi Ca! Khi Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chưa ra đời, đại Bồ Tát cũng có đủ phương tiện khéo léo, vì các hữu tình tuyên nói tất cả pháp thế gian, xuất thế gian không trái ngược. Vì sao? Kiều Thi Ca! Phải biết, vì đại Bồ Tát này năng sanh ra tất cả Nhân thừa. Thiên thừa, Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Vô thượng thừa vậy.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát có bao nhiêu phương tiện khéo léo đều từ Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế mà được sanh trưởng. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng hành Bố thí Ba la mật, cho đến Bát nhã Ba la mật.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng hành tất cả các thiện pháp.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng được 32 tướng đại sĩ, 80 vẻ đẹp tùy hảo trang nghiêm. Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới chẳng đọa bậc thangh văn, chẳng chứng bậc Độc giác. Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng nhiếp lấy thọ lượng viên mãn, năng nhiếp lấy vật dụng viên mãn, tịnh độ viên mãn, chủng tánh viên mãn, sức lực viên mãn, quyến thuộc viên mãn. Đại Bồ Tát trọn nên sức phương tiện khéo léo, mới năng hành các hạnh thập địa Bồ Tát, năng được Vô Thượng Bồ đề. Kiều Thi Ca! Như thế là đại Bồ Tát và bao nhiêu phương tiện khéo léo, đều do Bát nhã Ba la mật mà được trọn nên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam tử, thiện nữ, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu khắp, thì sẽ được **trọn nên công đức thắng lợi hiện tại và vị lai.**

Bấy giờ, Thiên Đế Thích thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Thế nào là được trọn nên **công đức thắng lợi hiện tại**?

Phật nói: Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam tử thiện nữ, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng tinh siêng tu học… rộng khiến lưu khắp, các thiện nam thiện nữ này hiện tại **chẳng bị trúng phải độc, đao binh làm hại, lửa đốt cháy, nước làm chìm cho đến chẳng bị chết yểu bởi bốn trăm lẻ bốn bệnh**, ngoại trừ định nghiệp đời trước, đời này phải chịu. Các thiện nam, thiện nữ này nếu gặp quan sự hay oán giặc bức bách, chăm lòng tụng niệm Bát nhã Ba la mật như thế, nếu phải đến các chỗ ấy trọn chẳng bị khiển trách, gia hại. Vì sao? Vì oai đức thế lực Bát nhã Ba la mật như thế. Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ này nếu có đến các chỗ quốc vương, vương tử, đại thần chăm lòng tụng niệm Bát nhã Ba la mật như thế, chắc được quốc vương thảy vui vẻ hỏi han cung kính khen ngợi. Vì sao? Vì các thiện nam thiện nữ này thường đối hữu tình chẳng rời tâm từ bi hỷ xả vậy. Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam thiện nữ, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu khắp, sẽ được trọn nên các việc như thế, tức là các thứ công đức thắng lợi đời hiện tại vậy.

Khi ấy, Thiên Đế Thích lại thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Thế nào là sẽ được trọn nên **công đức thắng lợi đời vị lai**?

Phật nói: Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu khắp. Các thiện nam, thiện nữ này tùy sanh ở chỗ nào thường chẳng xa lìa

mười thiện nghiệp đạo. Các thiện nam, thiện nữ này tùy sanh ở chỗ nào thường chẳng xa lìa ơn thí, thọ trai, trì giới các pháp. Các thiện nam, thiện nữ tùy sanh ở chỗ nào thường chẳng xa lìa tất cả pháp mầu Phật đạo.

Các thiện nam, thiện nữ này hẳn **chẳng rơi đọa địa ngục, bàng sanh, quỷ giới**, ngoại trừ bản nguyện vãng sanh thú kia để thành thục hữu tình. Các thiện nam, thiện nữ này tùy sanh ở chỗ nào thường đủ các căn không khuyết. Các thiện nam, thiện nữ này hẳn **chẳng sanh vào nhà bần cùng hạ tiện, thợ thuyền tạp loại, khiêng thây chết, chẳng sanh nhà hàng thịt, đánh cá, đi săn, trộm cướp, quan ngục**. Các thiện nam tử, thiện nữ này **thường sanh vào nhà hào quý, hoặc Sát đế lợi, hoặc Bà la môn, hoặc Trưởng giả, Cư sĩ thảy**, trọn chẳng sanh nhà làm ruộng đồng. Các thiện nam, thiện nữ này tùy sanh ở chỗ nào đều được 32 vẽ đẹp, 80 tùy hảo trang nghiêm nơi thân, tất cả hữu tình thấy đều vui mừng. Các thiện nam, thiện nữ này **phần nhiều sanh trong cõi có Phật nghiêm tịnh hóa sanh nơi hoa sen**, chẳng gây ác nghiệp. Các thiện nam, thiện nữ này thường chẳng xa lìa thần thông, từ một nước Phật đến một nước Phật cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen các Phật Thế Tôn, lóng nghe chánh pháp, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, dần dần chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam thiện nữ, đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu bố, sẽ được trọn nên các thứ công đức thắng lợi đời vị lai như vậy.

Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ muốn được công đức thắng lợi hiện tại vị lai như thế, cho đến Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề thường đem tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện đối Bát nhã Ba la mật đây chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu khắp. Lại đem các thứ thượng diệu tràng hoa, hương xoa, hương bột thảy, y phục, anh lạc, bảo tràng, phan cái, các đồ diệu kỳ quý lạ, kỹ nhạc và đèn sáng mà vì cúng dường.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn ba</u> này:

(1). Năm tướng suy: Năm tướng hiện ra khi chư Thiên(Thiên tử hay Thiên nữ) ở các cõi trời đã hưởng hết phước đức, sắp phải xả thân để sanh về một cảnh giới khác. Năm tướng suy đó là: 1- Quần áo thường dơ bẩn; 2- Đầu tóc rối bời, hoa trên đầu tàn tạ; 3- Thân thể hôi hám và nhơ nhớp; 4- Dưới nách thường ra mồ hôi; 5- Không ưa thích ngôi vị.

(2). Mười thiện nghiệp đạo hay thập thiện đạo là ba nghiệp lành của **thân**: *Không sát(giết hại), đạo(trộm cắp), dâm(tà dâm); bốn nghiệp lành của* **khẩu**: *Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác; và ba nghiệp lành của* ***ý***: *Không tham, không sân, không si. Xem lại phần thứ I Tổng luận.*

Sơ giải:

(Cho riêng ***Đoạn ba*** này)

Phần này của Kinh ĐBN khuyên thiện nam, tín nữ, các thiên tử, thiên nữ nên thọ trì, đọc tụng, tinh siêng tu học… rộng khiến lưu bố Bát nhã Ba la mật thì được các công đức rộng lớn. Vì Bát nhã Ba la mật sanh tất các pháp thế gian và xuất thế gian, và cũng sanh ra Bồ Tát, sanh ra chư Phật.

Nên nói Bát Nhã là mẹ sanh, mẹ dưỡng của chư Phật, chư Bồ Tát. Vì vậy, những ai chăm lòng lóng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh siêng tu học, đúng như lý suy nghĩ, thơ tả giảng nói, rộng khiến lưu bố thì những vị đó ***được rất nhiều công đức rộng lớn trong hiện tại và vị lai***. *Ngoài ra, Kinh còn tán tụng Bát Nhã là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng thượng chú, là vô đẳng đẳng chú. Bát nhã Ba la mật như thế là chú vương rất thượng rất diệu, năng dẹp tất cả mà chẳng bị tất cả uốn dẹp lại được. Các phẩm trước đã tán tụng công đức này, đây chỉ trùng tụng thôi. Ai cũng có thể hiểu.*

Vì vậy, phẩm "Khuyến Trì", Kinh MHBNBLMĐ, nói rằng:

"Chính nhờ thọ trì đến chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật này mà Phật chủng, Pháp chủng, Tăng chủng chẳng dứt. Vì Phật chủng, Pháp chủng và Tăng chủng chẳng dứt, nên mới có lục Ba la mật, thập thiện đạo, tứ thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định, có Đàn na Ba la mật đến pháp bất cộng, có pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế... có ngũ nhãn, lục thần thông, quả Tu Đà Hoàn đến Nhất thiết chủng trí xuất hiện trong thế gian.

Thiện nam, thiện nữ hay là Thiên tử, Thiên nữ nghe Bát nhã Ba la mật này, vì được công đức nên lần lần sẽ được Vô thượng Chánh giác. Vì quá khứ chư Phật và hàng đệ tử đều học Bát nhã Ba la mật này mà được Vô Thượng Bồ đề, nhập vô dư Niết Bàn. Vị lai và hiện tại chư Phật cùng hàng đệ tử cũng đều học Bát nhã Ba la mật này mà được Vô Thượng Bồ đề. Bát nhã Ba la mật này

nhiếp thọ tất cả pháp lành như là pháp Thanh Văn, pháp Bích Chi Phật, pháp Bồ Tát và pháp Phật.

Và cũng chính nhờ thọ trì đến chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật mà các thiện nam tín nữ được công đức hiện tại và vị lai:

- Công đức hiện đời là chẳng bị trúng độc mà chết, đao thương chẳng hại được, nước chẳng nhận chìm, lửa chẳng đốt cháy, nhẫn đến bốn trăm lẻ bốn thứ bịnh chẳng xâm hại được. Nếu mắc việc quan gia cũng không bị khiển trách v.v…

- Công đức đời sau là trọn chẳng sa vào ba ác đạo. Trọn chẳng sanh vào nhà nghèo hèn hạ tiện. Thường được thân tướng hoàn hảo. Thường được hóa sanh trong nước có Phật. Trọn chẳng lìa Bồ Tát thần thông. Nếu muốn từ một Phật quốc đến một Phật quốc để cúng dường chư Phật và nghe Phật thuyết pháp thời được như ý.

Vì thế nên thiện nam, thiện nữ phải thọ trì, thân cận, đọc tụng, chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật này, dùng hương hoa, phan cái, kỹ nhạc cúng dường, thường chẳng rời tâm Nhất thiết trí trí. Thiện nam, thiện nữ nầy được thành tựu công đức đời này, đời sau nhẫn đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Tóm lại, đoạn Kinh này chỉ tán tụng công đức của những ai đã từng thọ trì đọc tụng vì người giảng nói Bát Nhã và lại dùng hoa quả thượng diệu mà vì cúng dường như các đoạn Kinh đã được trích giảng trước đây để khuyến khích những người con Phật đọc tụng thọ trì Bát Nhã. Nên đoạn Kinh này có tên là ***khuyến trì****, nghĩa là khuyên bảo đọc tụng, thọ trì và truyền bá tức là hoằng dương rộng rãi, không để Bát nhã Ba la mật hoại diệt.*

4. Đoạn bốn:

Cuối của Q.105 - Q.106, phẩm “So Lường Công Đức”, Hội thứ I, (Tương đương phẩm “Khiển Trừ Ma Ngoại”, MHBNBLMĐ)

Lúc bấy giờ, số đông Phạm chí ngoại đạo xấu ác, vì muốn tìm sở đoản của Phật nên đến chỗ Phật. Khi ấy, trời Đế Thích thấy vậy, nên nghĩ: Bọn Phạm chí ngoại đạo này đi đến pháp hội rình tìm sở đoản của Phật, phải chăng là để gây trở ngại Bát nhã Ba la mật? Ta nên tụng niệm Bát Nhã đã học từ Phật, khiến cho bọn tà độc kia lui đi. Nghĩ rồi, liền tụng Bát Nhã. Ngay lúc đó, các

Phạm chí ngoại đạo đang đi đến, từ xa hiện tướng cung kính, đi vòng bên phải đức Thế Tôn rồi lui về chỗ cũ.

Xá Lợi Tử thấy lạ liền nghĩ: Tại sao bọn họ vì duyên cớ gì mới đến lại rút lui ngay?

Phật biết ý, liền bảo Xá Lợi Tử: Bọn ngoại đạo ấy, vì muốn tìm sở đoản của Ta, mới rủ nhau đến, nhưng trời Đế Thích đã tụng niệm Bát Nhã, do sức của đại chú vương này khiến bọn họ lui về.

Xá Lợi Tử! Ta hoàn toàn chẳng thấy bọn ngoại đạo ấy có một chút thiện ý, mà chỉ có dã tâm, vì muốn tìm sở đoản của Ta mà đến đây. Ta hoàn toàn chẳng thấy Trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc Sa môn, hoặc Bà la môn, hoặc ngoại đạo v.v… các loài hữu tình ở thế gian, dám mang ác ý đến phá hoại Bát Nhã mà có thể đạt được ý nguyện. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì tất cả chúng trời từ cõi Dục cho đến trời Sắc cứu cánh, hay tất cả Thanh văn, tất cả Độc giác, Bồ Tát, tất cả long thần, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la, Yết lộ đồ, Khẩn nại lạc, Mạc hô lạc già, người, chẳng phải người v.v... có thế lực lớn ở trong tam thiên đại thiên thế giới **đều cùng thủ hộ Bát Nhã**, chẳng để bọn ác gây trở ngại. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì chư thiên v.v... ấy đều từ Bát nhã Ba la mật mà xuất sanh.

Lại nữa, Xá Lợi Tử! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, tất cả Thanh văn, tất cả Độc giác, Bồ Tát và tất cả trời, long thần, Dược xoa, người, chẳng phải người v.v... ở vô số thế giới chư Phật mười phương đều cùng thủ hộ Bát Nhã chẳng để bọn ác kia gây trở ngại. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì chư Phật v.v... ấy cũng đều từ Bát Nhã mà xuất sanh.

Lúc bấy giờ, ác ma thấy Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có bốn chúng và các trời, người v.v… trong cõi Dục và cõi Sắc đều cùng tụ hội, tuyên thuyết Bát Nhã liền nghĩ trong ấy chắc chắn có đại Bồ Tát được thọ ký sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Ta phải đi đến để phá đạo tâm của họ. Nghĩ rồi liền hóa bốn binh chủng tinh nhuệ rầm rộ kéo đến chỗ Phật.

Trời Đế Thích thấy rồi liền nghĩ: Chẳng lẽ ác ma hóa ra việc này, muốn đến làm não hại Phật và gây trở ngại cho Bát Nhã? Vì sao? Vì bốn binh chủng trang sức đẹp lạ như thế, bốn binh chủng đẹp của đại vương Ảnh Kiện*(1)* nước Ma kiệt đà*(2)*, bốn binh chủng đẹp của đại vương Thắng Quân*(3)* nước Kiều tát la*(4)*, bốn binh chủng đẹp của dòng họ vua Thích Ca nước Kiếp tỷ la*(5)*, bốn binh chủng đẹp của dòng Lật thiếp tỳ*(6)* nước Phệ xá lê*(7)*, bốn binh chủng đẹp của dòng vua Lực sĩ*(8)* nước Kiết tường mao*(9)* cũng chẳng bì kịp. Nhất định là binh chủng của ác ma biến hóa ra. Ác ma luôn luôn rình tìm chỗ

sơ hở của Phật, phá hoại thắng nghiệp đã tu của hữu tình, ta phải tụng Bát nhã Ba la mật, khiến cho đám ác ma ấy rút lui. Trời Đế Thích nghĩ rồi, liền tụng Bát Nhã; ngay khi ấy đám ác ma lui về chỗ cũ, vì thần lực của đại chú vương Bát nhã Ba la mật thậm thâm làm xoay chuyển chúng.

Lúc bấy giờ, trong hội có chúng trời Tứ đại vương cho đến trời Sắc cứu cánh, cùng lúc biến hóa ra các thứ hoa, y phục, anh lạc v.v… rải cúng Phật, rồi các thiên chúng ấy đồng chấp tay cung kính bạch Phật: Nguyện cho Bát nhã Ba la mật này tồn tại lâu dài trong cõi châu Thiệm bộ. Vì sao? Vì nếu Bát nhã Ba la mật được truyền bá rộng rãi trong cõi châu Thiệm bộ, thì nên biết, chẳng những ở nơi này Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo tồn tại lâu dài mà đối với tam thiên đại thiên thế giới này cho đến vô lượng, vô số, vô biên cõi Phật trong mười phương cũng được như vậy.

Bạch Thế Tôn! Tùy theo địa phương có thiện nam, thiện nữ đem lòng tin thanh tịnh sao chép, thọ trì Bát nhã Ba la mật, rồi cung kính, cúng dường, thì nên biết, vùng ấy, xứ ấy có ánh sáng mầu nhiệm, trừ diệt mê mờ, sanh các điều lợi ích thù thắng.

Đức Phật xác nhận lời Đế Thích và các thiên chúng: Đúng vậy! Đúng như các ông đã nói.

Các chúng trời lại biến hóa ra các thứ hoa v.v… của cõi trời để rải cúng Phật, rồi lại bạch Phật: Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, vì loài hữu tình, tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi thì thiện nam, thiện nữ nhơn ấy, chẳng bị ma và quyến thuộc của ma làm hại. **Chư thiên chúng con thường đi theo thiện nam, thiện nữ ấy, hết lòng ủng hộ khiến không tổn hại**. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy, chư thiên chúng con cung kính phụng sự như Phật.

Trời Đế Thích liền bạch Phật: Bạch Thế Tôn! **Muốn chứng đắc Nhất thiết trí trí của chư Phật, phải cầu Bát nhã Ba la mật; muốn chứng đắc Bát nhã Ba la mật, phải cầu Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng đắc, đều phát sanh từ Bát Nhã; vì Bát Nhã như thế đều phát sanh từ Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng chẳng khác Bát Nhã; Bát Nhã như thế chẳng khác Nhất thiết trí trí; Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng cùng với Bát Nhã này, nên biết, không hai, cũng không hai phần.**

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Đúng vậy! Đúng như ông đã nói! Kiều Thi Ca! Muốn chứng đắc Nhất thiết trí trí của chư Phật, phải cầu

Bát Nhã; muốn chứng đắc Bát Nhã, phải cầu Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng đắc, đều phát sanh từ Bát Nhã; Bát Nhã như thế đều phát sanh từ Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng chẳng khác Bát Nhã; Bát Nhã như thế chẳng khác Nhất thiết trí trí. Nhất thiết trí trí của chư Phật đã chứng cùng với Bát Nhã này, nên biết, không hai, cũng không hai phần. Vì vậy nên công đức oai thần của Bát nhã Ba la mật thật là hy hữu.*(Q.106, ĐBN)*

Thích nghĩa cho Đoạn bốn này:

(1). Đại vương Ảnh kiện có lẽ dịch âm Phạn ngữ Ajàtazàtru, Pāli: Ajàtassattu, tức vua A Xà Thế, người cai trị nước Ma kiệt đà, con vua Tần Bà Sa La (Phạm, Pàli: Bimbisàra), sống cùng thời với đức Thích Tôn. Vua Tần Bà Sa la sau bị con là A Xà Thế soán ngôi, bỏ vào ngục thất, cho chết đói. Sau đó A Xà Thế bành trướng bá quyền tại trung Ấn độ, có quân đội hùng mạnh. Xin nhắc thêm rằng: Về sau A Xà Thế hối hận, xám hối với Phật và trở thành một Phật tử thuần thục, cũng là một vị hộ pháp đắc lực cho lần kết tập Kinh điển lần thứ nhất tại đỉnh Linh Thứu, thuộc thành Vương Xá, nước Ma kiệt đà. TB

(2). Ma kiệt đà(skt & p: Magadha): Còn gọi là Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Một trong mười sáu vương quốc cổ ở Ấn Độ trong thời Phật còn tại thế, nằm về phía Đông Bắc Ấn, trong đó có Bồ đề Đạo Tràng, một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có Kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó A Xà Thế soán ngôi và cai trị xứ này- như đã trần thuật ở trên. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ nầy vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây Lịch. Nước Ma Kiệt Đà nay thuộc các quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, miền Đông Bắc Ấn Độ. Thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà. (Phỏng theo Từ điển Phật học Việt Anh - Thiện Phúc)

(3). Đại vương Thắng Quân có lẽ là vua Ba Tư Nặc (Phạm: Prasenajit, Pàli: Pasenadi), vì Kinh có nhắc đến xứ Kosala (Phạm: Kauzàla), một quốc gia lớn thuộc Trung Ấn, cùng thời với đức Thế tôn. Vua cùng hoàng hậu và thái tử Kỳ Đà là những cư sĩ quan trọng trong Tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ. Vua Ba Tư Nặc trong Kinh Lăng Nghiêm về sau đi tu, làm Tỳ kheo của Phật, một trong 1250 đệ tử Phật.

(4). Kiều tát la(Phạm: Kozàlà, Kauzàla. Pàli:Kosalà) cũng gọi Câu xá la quốc, Kiều Tát La Quốc. Một Vương quốc xưa thuộc Trung Ấn độ, nằm về mạn Tây Bắc Ca tì la vệ, phía Bắc nước Ba la nại. Pháp hiển truyện gọi là Câu tát la quốc, là 1 trong 16 nước lớn có quân đội hùng mạnh ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Kinh đô của nước này là thành Xá vệ (Phạm:Zrà-vasti), là *nơi đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa trong suốt 25 năm.*

(5). Kiếp tỷ la gọi đủ là Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ, dịch âm từ Phạn ngữ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu), còn gọi là Ca tỳ la vệ, một vương quốc lớn mạnh thời bấy giờ, do dòng họ Thích Ca cai trị. Vua Tịnh Phạn là thân phụ của đức Thích Ca Mâu Ni cai trị quốc gia này. Dòng họ Thích Ca sau bị vua Tỳ Lưu Ly (s: Virūḍhaka) của nước Kiều Tát La (s: Kauśala, Kośalā, p: Kosala) thảm sát, thành Ca Tỳ La Vệ đi đến tình trạng suy vong, vùng đất này dần dần bị hoang phế.

(6). Lật thiếp tỳ (Phạm, Pàli: Licchavi, Lecchavi) cũng gọi Li xa, Lật chiếp bà, Li xa tử, Lợi xa, Lê xương, Tùy xá lợi, Luật xa, Li xiết, Lí gia, Lật sa. Chủng tộc Sát đế lợi ngự trị một quốc gia phồn thịnh, tên Tì xá li (Phạm:Vaizàli) thuộc Trung Ấn. Vaizàli cũng là thành đô của quốc gia này.

(7). Phệ xá lê (Phạm: Vaizàli) cũng gọi Tì già li, Tì xá li, Bệ xá li. Tên 1 *nước ở Trung Ấn độ đời xưa, 1 trong 16 nước lớn, cũng là 1 trong 6 đại đô thành thời bấy giờ, là chỗ ở của chủng tộc Li xa tử (Phạm: Licchavi). Cứ theo Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, dân chúng Li xa ở nước này rất phồn vinh, đức Phật đã nhiều lần đến đây thuyết pháp, dân chúng đều kính tin Phật giáo.*

(8). Vua Lực sĩ: Đây chỉ cho dòng Mạt la ở thành Câu thi na yết la. Khi đức Phật nhập Niết bàn, dòng Mạt la này khiêng kim quan của Ngài, vì thế nên Kinh Trường A hàm gọi Lực sĩ là Mạt la. (xt. Mạt La).

*(9). Kiết tường mao: Kauzàmbi, Pàli: Kosambì Kusinagara (skt)—*Kusinara (p)—*Còn gọi là Câu Di Na Kiệt, Cứu Thi, Câu Thi Na Kiệt, Câu Thu Yết La, Giác Thành—Kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía Bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 35 dậm về phía Đông thành phố Gorakhupur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Tha La.*

Tất cả thích nghĩa từ (1). đến (9). chúng tôi tra cứu cẩn thận. Tuy nhiên, lối chuyễn ngữ từ Phạn sang Hán, rồi từ Hán sang Việt, âm từ khác nhau, có thể gây rối rắm cho chúng ta. Chỉ cần nghĩ một cách giản tiện là: Kinh so sánh

binh chủng của ác ma đẹp đẽ, hùng mạnh còn hơn binh chủng của các quốc gia hưng thịnh như Ma kiệt đà của vua A xà thế, Kiều tát la của vua Ba tư nặc, Ca tì la vệ của dòng Thích Ca v.v… vào thời Thế Tôn còn tại thế, là đủ!

Sơ giải:

(Cho riêng ***Đoạn bốn*** *này)*

Phẩm nầy có 2 ý:

1. Nói về sức mạnh huyền diệu của Bát nhã Ba la mật.

Không những người thọ trì, đọc tụng Bát Nhã tránh được tai ương, bệnh tật mà cả đến những người thuyết giảng Bát nhã Ba la mật bị bọn Ma, Phạm chí, hoặc trong chúng Sa Môn, Bà La Môn, có ai ác tâm muốn đến phá hoại cũng không thể phá hoại được.

Nếu có thiện nam, thiện nữ thọ trì Bát nhã Ba la mật nhẫn đến chánh ức niệm thời ma chúa, ma dân không làm hại được. Trời, Thần, chư Thiên ủng hộ, bảo vệ những người này, xem họ như đức Phật hoặc kế thừa đức Phật. Vì phải biết những người này đời trước ở chỗ đức Phật đã có công đức, đã thân cận cúng dường chư Phật, được bậc thiện tri thức hộ niệm.

Vì vậy, nên nói Bát nhã Ba la mật có thể "Khiển Trừ Ma Ngoại" là ý nghĩa chính của đoạn Kinh này. Có Bát Nhã là không có bọn ác ma, ma vương, ma dân, ma xó, quỷ thần nào có thể hủy hoại Bát Nhã cùng những người thọ trì Bát nhã Ba la mật được. Vì chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thần Tiên, người không phải người khắp mười phương thế giới đều hộ niệm…

2. Nói về sự liên hệ giữa Bát nhã Ba la mật và Nhất thiết trí trí.

***Kinh MHBNBLMĐ nói*:**

"Nhất thiết trí trí của chư Phật phải tìm cầu trong Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật cũng phải tìm cầu trong Nhất thiết trí trí. Vì Bát Nhã chẳng khác Nhất thiết trí trí. Nhất thiết trí trí chẳng khác Bát Nhã. Bát Nhã cùng Nhất thiết trí trí chẳng phải hai, chẳng phải khác".

Hay nói khác, Bác nhã Ba la mật và Nhất thiết trí trí không hai không khác. Do tu tập Bát Nhã mà Bồ Tát hay Phật giác ngộ, và khi giác ngộ thì đạt được trí tuệ tối cao gọi là Bát Nhã Trí hay Nhất thiết trí trí.

*Vì vậy, **phẩm "So Lường Công Đức" Q.106, Hội thứ I, ĐBN.***

Phật bảo trời Đế Thích:

"Muốn chứng đắc Nhất thiết trí của chư Phật, phải cầu Bát Nhã; muốn chứng đắc Bát Nhã, phải cầu Nhất thiết trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng, đều xuất sanh từ Bát Nhã; Bát Nhã như thế đều xuất sanh từ Nhất thiết trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng chẳng khác Bát Nhã; Bát Nhã như thế chẳng khác Nhất thiết trí. Nhất thiết trí đã chứng cùng với Bát Nhã này, nên biết, không hai, không khác. Vì vậy, nên công đức oai thần của Bát nhã Ba la mật thật là hy hữu".

Phẩm "So Lường Công Đức" Q.130, Hội thứ I, ĐBN.

"Phật bảo trời Đế Thích:

"Kiều Thi Ca! Nên biết Bát nhã Ba la mật tức là Ứng Chánh Đẳng Giác, nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tức là Bát nhã Ba la mật; nên biết Bát nhã Ba la mật chẳng khác Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác; nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chẳng khác Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều y nơi Bát nhã Ba la mật tinh cần tu học, mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao".

Qua ba đoạn Kinh trên cho phép chúng ta kết luận: Bát Nhã là Nhất thiết trí trí và Nhất thiết trí trí tức là Giác ngộ. Bát Nhã, Nhất thiết trí trí, Chánh giác hay Giác ngộ không hai không khác. Tánh Không của Bát nhã Ba la mật, Tánh của Nhất thiết trí trí và Tánh của quả vị Giác ngộ không hai, không khác. Đó là kết quả tất nhiên của những người thọ trì, tu tập và thực hành Bát nhã Ba la mật.

5. Đoạn năm:

Phẩm "So Lường Công Đức" từ Q.106 - Q.127, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Tôn Đạo" quyển thứ 10, MHBNBLMĐ).

Gợi ý:

Kinh Bát nhã Ba la mật xác định vị trí cao tột, gọi là tôn đạo của nó trong tất cả các pháp môn Phật học. Vì tất cả pháp môn Phật học đều nhiếp thọ vào Bát nhã Ba la mật. Phẩm "So Lường Công Đức" từ Q.106 đến đầu Q.127 của ĐBN, lấy Bát Nhã Trí làm tâm điểm, giống như mặt trời nằm chính giữa và tất cả các pháp Phật từ uẩn, xứ, giới, lục Ba la mật, tứ Thánh đế, thập nhị nhân duyên, 37 pháp trợ đạo, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, tám giải thoát, các pháp môn Đà la ni, Tam ma địa, Nhất thiết trí v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, ***ví như các hành tinh và vệ tinh xoay quanh mặt trời****, tạo thành một hệ thống mà chúng ta gọi là Thái dương hệ. Không có mặt trời là không có Thái dương hệ, không có sự sống. Ánh sáng của mặt trời là sức sống của muôn loài, muôn vật, không có nó tất cả đều trở thành tàn lụi giá băng!*

Vì mặt trời là trung tâm của Thái vương hệ. Cũng vậy, Bát Nhã là trung tâm của tất cả pháp, là mẹ sanh mẹ dưỡng của chư Phật, chư Bồ Tát xuất sanh tất cả các thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Nên ***giáo lý của đoạn Kinh này chỉ cốt xưng tán tính cách thượng tôn của Bát Nhã Trí****. Kết cấu của phẩm này không có gì khó hiểu, chỉ cần giản lược để tránh trùng tụng thì có thể đọc, có thể hiểu không cần luận giải dài dòng.*

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, cụ thọ Khánh Hỷ*(tức Ngài A Nan)* bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì duyên cớ gì chẳng xưng tán bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự mà chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật?

Vì duyên cớ gì chẳng xưng tán mười tám pháp không từ không nội cho đến không không tánh tự tánh; vì duyên cớ vì chẳng xưng tán chơn như, pháp giới đến cảnh giới bất tư nghì; vì duyên cớ vì chẳng xưng tán tất cả pháp Phật từ bốn Thánh đế đến ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc Phật mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; hoặc tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa; hoặc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao mà chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật?

Phật dạy: Khánh Hỷ! Khánh Hỷ! Nên biết, vì Bát nhã Ba la mật này không những đối với lục Ba la mật, bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, thiền định mà cả

đến **đối với tất cả pháp Phật** từ 18 pháp không cho đến quả vị Giác ngộ tối cao **là pháp tôn quí hơn cả, là hướng đạo, cho nên Ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật**.

Phật dạy: Khánh Hỷ! Theo ý ông, nếu chẳng hồi hướng Nhất thiết trí trí mà tu bố thí thì có thể gọi là tu hành đúng đắn bố thí Ba la mật chăng?

Khánh Hỷ đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật dạy: Khánh Hỷ! Chủ yếu là do hồi hướng Nhất thiết trí trí mà tu bố thí Ba la mật thì mới có thể gọi là tu hành đúng đắn bố thí Ba la mật.

Phật dạy: Khánh Hỷ! Theo ý ông, nếu chẳng hồi hướng Nhất thiết trí trí mà tu tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật thì có thể gọi là tu hành đúng đắn tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật chăng?

Khánh Hỷ đáp: Bạch Thế Tôn! Không!

Phật dạy: Khánh Hỷ! Chủ yếu là do hồi hướng Nhất thiết trí trí mà tu tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật thì mới có thể gọi là tu hành đúng đắn tịnh giới đến Bát nhã Ba la mật. Cho nên Bát nhã Ba la mật này đối với bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự kia là pháp tôn quí, là hướng đạo nên Ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật.

Khánh Hỷ! Cũng như vậy, trọng tâm là do hồi hướng Nhất thiết trí trí mà tu hành tất cả các pháp Phật thì mới có thể gọi là tu hành đúng đắn tất cả pháp Phật. **Cho nên Bát nhã Ba la mật này đối với tất cả pháp Phật là pháp tôn quí, là hướng đạo, nên Ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật.**

Cụ thọ Khánh Hỷ lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là hồi hướng Nhất thiết trí trí để tu bố thí Ba la mật?

Phật dạy: Khánh Hỷ! **Lấy vô nhị làm phương tiện, vô sanh làm phương tiện, vô sở đắc làm phương tiện, tu tập bố thí Ba la mật thì gọi là hồi hướng Nhất thiết trí trí tu bố thí Ba la mật.**

Bạch Thế Tôn! Thế nào là hồi hướng Nhất thiết trí trí để tu tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?

Khánh Hỷ! Lấy vô nhị làm phương tiện, vô sanh làm phương tiện, vô sở đắc làm phương tiện, tu tập tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật thì gọi là hồi hướng Nhất thiết trí trí để tu tịnh giới cho đến Bát nhã Ba la mật.

Cũng như vậy, lấy vô nhị làm phương tiện, vô sanh làm phương tiện, vô sở đắc làm phương tiện, tu tập tất cả pháp Phật từ tứ Thánh đế đến 37 pháp trợ

đạo; Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, từ đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả đến 18 pháp Phật bất cộng; tu tập tất cả các pháp môn Đà la ni, Tam ma địa, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí… đến quả vị Giác ngộ tối cao, thì gọi là hồi hướng Nhất thiết trí trí để tu tất cả các pháp Phật nói trên.

Cụ thọ Khánh Hỷ lại bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Lấy vô nhị nào? Lấy vô sanh nào? Lấy vô sở đắc nào làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?

Bạch Thế Tôn! Lấy vô nhị nào? Lấy vô sanh nào? Lấy vô sở đắc nào làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **an trụ** pháp không nội, cho đến pháp không không tánh tự tánh? Lấy vô nhị nào? Lấy vô sanh nào? Lấy vô sở đắc nào làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ chơn như cho đến an trụ cảnh giới bất nghì? Lấy vô nhị nào? Lấy vô sanh nào? Lấy vô sở đắc nào làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ tất cả pháp Phật từ tứ Thánh đế, 37 pháp trợ đạo cho đến... quả vị Giác ngộ tối cao?

Phật dạy: Khánh Hỷ! Nay ông nên biết, **lấy vô nhị của sắc làm phương tiện**, vô sanh của sắc làm phương tiện, vô sở đắc của sắc làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. **Lấy vô nhị của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện**; vô sanh của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện; vô sở đắc của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật.

Khánh Hỷ! Nên biết, **lấy vô nhị của sắc** làm phương tiện, vô sanh của sắc làm phương tiện, vô sở đắc của sắc làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **an trụ pháp không nộ**i đến pháp không không tánh tự tánh.

Lấy vô nhị của sắc làm phương tiện, vô sanh của sắc làm phương tiện, vô sở đắc của sắc làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **an trụ chơn như** cho đến cảnh giới bất tư nghì. Lấy vô nhị của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện, vô sanh của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện; vô sở đắc của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ **18 pháp không, an trụ chơn như** cho đến cảnh giới bất tư nghì.

Cũng như thế, **lấy vô nhị, vô sanh, vô sở đắc của mười hai xứ, mười tám giới** làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ mười hai xứ, mười tám giới; lấy vô nhị, vô sanh, vô sở đắc của sáu pháp Ba la mật, bốn tĩnh lự,

bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, bốn Thánh đế trí, năm nhãn, sáu thần thông, Phật mười lựa lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả, tất cả Đà la ni, Tam ma địa, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí, quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Độc giác Bồ đề, tất cả Bồ Tát hạnh và quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ **tất cả pháp Phật**.

(Kinh cứ lấy một pháp để tu một pháp, cho đến hoàn thành tất cả các pháp Phật (từ căn trần xứ giới cho đến quả vị Giác ngộ tối cao) để chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng phải lấy vô nhị, vô sanh, vô sở đắc của từng pháp một làm phương tiện tu hành, và hồi hướng Nhất thiết trí trí mà an trụ tất cả các pháp Phật. Đây là lối thuyết pháp có tánh cách trùng tụng hay nói nôm na là "tụng Kinh").

Để tránh trùng tụng trong phần tóm lược này, chúng tôi không lặp lại nguyên văn mà chỉ lấy một vài đoạn như đoạn Kinh trích dẫn ở Q.109, ĐBN dưới đây, làm thí dụ:

"Khánh Hỷ! Nên biết, lấy vô nhị của vô minh làm phương tiện, vô sanh của vô minh làm phương tiện, vô sở đắc của vô minh làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật**. Lấy vô nhị của hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử, sầu, than, khổ, ưu, não*(12 duyên khởi)* làm phương tiện, lấy vô sanh của 12 duyên khởi làm phương tiện, vô sở đắc của 12 duyên khởi làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật.

Khánh Hỷ! Nên biết, lấy vô nhị, vô sanh, vô sở đắc của mười hai duyên khởi làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí mà an trụ mười tám pháp không, an trụ chơn như, pháp giới, pháp tánh..., an trụ tứ Thánh đế, ba mươi bảy pháp trợ đạo, tu tập bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Tu hành tám giải thoát cho đến mười biến xứ. Tu hành không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn. Tu hành các bậc Bồ Tát. Tu hành tất cả Đà la ni môn, Tam ma địa môn. Tu hành Như Lai mười lực cho đến mười tám pháp Phật bất cộng. Tu

hành pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Tu hành Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao”.*(Q.109, ĐBN)*

Cứ tiếp nối như vậy cho đến lấy vô nhị của quả vị Giác ngộ tối cao, vô sanh của quả vị Giác ngộ tối cao, vô sở đắc của quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập tất cả pháp Phật.

Kinh lấy một pháp như uẩn, xứ, giới, mười hai duyên khởi, lần lượt tu từng pháp một từ mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, tứ Thánh đế, ba mươi bảy pháp trợ đạo, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, v.v… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, nghĩa là tu từng pháp từng pháp một cho đến tu hết tất cả pháp Phật như đã liệt kê ở trên.

Cụ thọ Khánh Hỷ lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì sao lấy vô nhị của **sắc** làm phương tiện, vô sanh của sắc làm phương tiện, vô sở đắc của sắc làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?

Phật dạy: Khánh Hỷ! **Sắc và tánh của sắc là không**. Vì sao? Vì tánh không của sắc cùng với bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật không hai, không khác.

Bạch Thế Tôn! Vì sao lấy vô nhị của **thọ, tưởng, hành, thức** làm phương tiện, vô sanh của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện, vô sở đắc của thọ, tưởng, hành, thức làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?

Này Khánh Hỷ! **Thọ, tưởng, hành, thức và tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không**. Vì sao? Vì tánh không của thọ, tưởng, hành, thức cùng với bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật không hai, không khác.

Này Khánh Hỷ! Do đó nên nói là lấy vô nhị của ngũ uẩn làm phương tiện, vô sanh của ngũ uẩn làm phương tiện, vô sở đắc của ngũ uẩn làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Vì sao lấy vô nhị của **ngũ uẩn** làm phương tiện, vô sanh của ngũ uẩn làm phương tiện, vô sở đắc của ngũ uẩn làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, an trụ pháp không nội đến pháp không không tánh tự tánh?

Này Khánh Hỷ! Ngũ uẩn và tánh của ngũ uẩn là không. Vì sao? Vì tánh không của ngũ uẩn cùng với pháp không nội cho đến pháp không không tánh tự tánh kia không hai, không khác.

Này Khánh Hỷ! Do đó nên nói là lấy vô nhị của ngũ uẩn làm phương tiện, vô sanh của ngũ uẩn làm phương tiện, vô sở đắc của ngũ uẩn làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **an trụ pháp không nội cho đến pháp không không tánh tự tánh.**

Vì sao lấy vô nhị của **mười hai xứ, mười tám giới** làm phương tiện, vô sanh của mười hai xứ, mười tám giới làm phương tiện, vô sở đắc của mười hai xứ, mười tám giới làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật?**

Vì mười hai xứ, mười tám giới và tánh của mười hai xứ, mười tám giới là không. Vì sao? Vì tánh không của mười hai xứ, mười tám giới cùng với lục Ba la mật không hai, không khác.

Do đó, nên nói là lấy vô nhị của mười hai xứ, mười tám giới làm phương tiện, vô sanh của mười hai xứ, mười tám giới làm phương tiện, vô sở đắc của mười hai xứ, mười tám giới làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí trí**, tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật.**

Cũng như vậy, Kinh lần lượt đặt câu hỏi:

Vì sao lấy vô nhị của **bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao** làm phương tiện, lấy vô sanh của bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện, lấy vô sở đắc của bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, cho đến quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện hồi hướng Nhất thiết trí trí tu tập tất cả pháp Phật?

Vì bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao **là không**. Vì sao? Vì tánh Không của bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao cùng với lục Ba la mật không hai không khác.

Do đó, nên nói lấy vô nhị của bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện, lấy vô sanh của bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao làm phương tiện, lấy vô sở đắc của bốn tĩnh lự,

bốn vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, hồi hướng Nhất thiết trí trí, **tu tập tất cả pháp Phật.**

Này Khánh Hỷ! Nên biết, do Bát nhã Ba la mật này nên có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí. Lại do hồi hướng Nhất thiết trí trí nên có khả năng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật đạt đến cứu cánh. **Cho nên Bát nhã Ba la mật này đối với bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự kia là pháp tôn quí, là hướng đạo.**

Này Khánh Hỷ! Nên biết, do Bát Nhã này nên có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí. Lại do hồi hướng Nhất thiết trí trí nên có khả năng an trụ **pháp không nội đến pháp không không tánh tự tánh** đạt đến cứu cánh. Cho nên Bát nhã Ba la mật đối với pháp không nội cho đến pháp không không tánh tự tánh kia là pháp tôn quí, là hướng đạo.

Này Khánh Hỷ! Nên biết, do Bát Nhã này nên có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí. Lại do hồi hướng Nhất thiết trí trí nên có khả năng an trụ **chơn như, pháp giới, pháp tánh,** định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì đạt đến cứu cánh. Cho nên Bát nhã Ba la mật này đối với chơn như cho đến cảnh giới bất tư nghì kia là pháp tôn quí, là hướng đạo.

Này Khánh Hỷ! Nên biết, do Bát Nhã này nên có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí. Lại do hồi hướng Nhất thiết trí trí nên có khả năng an trụ **tất cả pháp Phật.** Cho nên Bát nhã Ba la mật này đối với tất cả pháp Phật nói trên là pháp tôn đạo.

Phẩm "Tôn Đạo" quyển thứ 10, Kinh MHBNBLMĐ bằng đoạn Kinh ngắn sau đây mà có thể tóm lược hơn 15 quyển (từ Q.110 - Q.125) của phẩm "So Lường Công Đức", Hội thứ I, ĐBN như vừa trích dẫn ở trên:

"Đức Phật nói: Này A Nan! Vì sắc không hai pháp (bất nhị), vì thọ, tưởng, hành, thức không hai pháp, nhẫn đến vì Vô Thượng Bồ đề không hai pháp vậy. Tại sao vậy? Vì sắc sắc tướng rỗng không. Đàn na Ba la mật và sắc không hai, không khác, nhẫn đến Vô Thượng Bồ đề và Đàn na Ba la mật không hai, không khác. Năm Ba la mật kia cũng như vậy. Vì thế nên, này A Nan! Chỉ ca ngợi Bát nhã Ba la mật là tôn đạo của năm Ba la mật đến Nhất thiết chủng trí".

Chỉ có 5 dòng mà có thể tóm tắt 15 quyển Kinh có giáo lý tương tự thật quá thần kỳ. Nghiên cứu kỹ mới thấy điểm này!

Phẩm "So Lường Công Đức", Q.126, Hội thứ I, ĐBN thuyết tiếp:

Này Khánh Hỷ! Nên biết, thí như đại địa lấy hạt giống rải trên đó, nếu các duyên hòa hợp thì được sanh trưởng. Nên biết, đại địa đối với hạt giống là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển. Như vậy, Bát nhã Ba la mật và nơi hồi hướng Nhất thiết trí trí đối với **bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự** là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển, khiến được sanh trưởng, nên Bát nhã Ba la mật này đối với bố thí cho đến tĩnh lự kia là pháp tôn quí, là hướng đạo. Cho nên ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật. *(Q.126, ĐBN)*

Này Khánh Hỷ! Nên biết, thí như đại địa lấy hạt giống rải trên đó, nếu các duyên hòa hợp thì được sanh trưởng. Nên biết, đại địa đối với hạt giống sanh trưởng, là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển. Như vậy, Bát nhã Ba la mật và nơi hồi hướng Nhất thiết trí trí đối với pháp **không nội cho đến pháp không không tánh tự tánh** kia là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển, khiến được hiển hiện, nên Bát Nhã này đối với pháp không nội cho đến pháp không không tánh tự tánh kia là pháp tôn quí, là hướng dẫn, cho nên ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật.

Này Khánh Hỷ! Nên biết, thí như đại địa lấy hạt giống rải trên đó, nếu các duyên hòa hợp thì được sanh trưởng. Nên biết, đại địa đối với hạt giống sanh trưởng, là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển. Như vậy, Bát nhã Ba la mật và nơi hồi hướng Nhất thiết trí trí, đối với **chơn như, pháp giới, pháp tánh,** tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì kia là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển, khiến được hiển hiện, nên Bát nhã Ba la mật này đối với chơn như cho đến cảnh giới bất tư nghì kia là pháp tôn quí, là hướng đạo. Cho nên ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật.

Này Khánh Hỷ! Nên biết, thí như đại địa lấy hạt giống rải trên đó, nếu các duyên hòa hợp thì được sanh trưởng. Nên biết, đại địa đối với hạt giống sanh trưởng, là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển. Như vậy, Bát nhã Ba la mật và nơi hồi hướng Nhất thiết trí trí đối với **tứ Thánh đế, thập nhị nhân duyên đến ba mươi bảy pháp trợ đạo; mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao** là chỗ nương tựa, là nơi có thể phát triển, khiến được hiển hiện, nên Bát nhã Ba la mật này đối với tứ Thánh đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, là tôn đạo. Cho nên ta chỉ xưng tán rộng rãi Bát nhã Ba la mật.

Đến đây Kinh tán thán những người hành trì Bát Nhã:

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nay đây Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối với tất cả công đức của Bát nhã Ba la mật này, nói còn không hết. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật mà con đã lãnh thọ từ Thế Tôn, với công đức rộng sâu, không bờ bến. Các thiện nam, thiện nữ đối Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, vì các hữu tình tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi thì **công đức có được cũng không bờ bến**. Nếu có người sao chép Bát nhã Ba la mật này rồi dùng các thứ trang trí như hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì công đức có được cũng không bờ bến.

Bạch Thế Tôn! Nếu có người đối với Bát Nhã thậm thâm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, giảng thuyết, sao chép, truyền bá rộng rãi, thì do đó mới có mười thiện nghiệp đạo xuất hiện ở thế gian, nhờ đó mới có bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, sáu Ba la mật, v.v… hay nói rộng ra tất cả pháp Phật xuất hiện thế gian.

Bạch Thế Tôn! Nếu có người đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, giảng thuyết, sao chép, truyền bá rộng rãi, thì do đó mới có dòng dõi lớn Sát đế lợi, dòng dõi lớn Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ; nhờ đó mới có chúng trời Tứ đại vương, chúng trời cõi sắc, vô sắc xuất hiện ở thế gian.

Bạch Thế Tôn! Nếu có người đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, giảng thuyết, sao chép, truyền bá rộng rãi, thì do đó mới có Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả; mới có Độc giác và quả vị Độc giác, mới có đại Bồ Tát và Bồ Tát hạnh, mới có tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và quả vị Giác ngộ tối cao xuất hiện ở thế gian.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Này Kiều Thi Ca! Ta không thuyết Bát nhã Ba la mật mà **chỉ thuyết riêng về công đức của người hành trì Bát Nhã**. Tại sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế có đầy đủ vô lượng vô biên công đức thù thắng. Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, hoặc lại sao chép, trang trí bằng vô lượng tràng hoa, các thứ hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì thiện nam, thiện nữ ấy **thành tựu vô lượng giới uẩn thù thắng,**

thành tựu vô lượng định uẩn thù thắng, thành tựu vô lượng tuệ uẩn thù thắng, thành tựu vô lượng giải thoát uẩn thù thắng, thành tựu vô lượng giải thoát tri kiến uẩn thù thắng.

Này Kiều Thi Ca! Nên biết, thiện nam, thiện nữ nhơn ấy như Phật. Vì sao? Vì đã quyết định hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao. Thiện nam, thiện nữ ấy vượt qua bậc thangh văn và Độc giác. Vì sao? Vì đã cởi bỏ tất cả tâm hạ liệt của Thanh văn, Độc giác.

Này Kiều Thi Ca! Tất cả sự thành tựu về giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn*(1)* của Thanh văn, Độc giác đối với sự thành tựu về giới uẩn, định uẩn v.v… của thiện nam, thiện nữ này thì trăm ngàn ức phần chẳng bằng một, trăm ngàn ức ức phần chẳng bằng một, phần toán số, phần tính đếm, phần thí dụ cho đến phần cực số cũng chẳng bằng một. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì thiện nam, thiện nữ ấy vượt qua tất cả tâm hạ liệt của Thanh văn, Độc giác, nên đối với các pháp của Thanh văn, Độc giác thừa chẳng bao giờ khen ngợi; đối với tất cả pháp, không pháp nào là không biết, nghĩa là **có khả năng biết đúng đắn rằng tất cả là vô sở hữu.**

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ chẳng lìa tâm Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, hoặc lại sao chép, trang trí đẹp đẽ, rồi dùng vô lượng tràng hoa, các thứ hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì thiện nam, thiện nữ ấy, Ta nói, **có được vô lượng vô biên công đức thù thắng trong hiện tại và vị lai.**

Khi ấy, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ làm được như vậy, thì chư thiên chúng con thường theo ủng hộ, chẳng để tất cả loài nhơn phi nhơn, các thứ ác duyên nhiễu hại.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện, đối với Bát nhã Ba la mật này thọ trì, đọc tụng vì người giảng thuyết, thì khi ấy có vô lượng trăm ngàn chư Thiên, Thiên tử vì muốn nghe pháp nên vui mừng tụ tập ra mắt, kính thọ Bát Nhã. Các chư Thiên, Thiên tử lại còn dùng oai lực của mình khiến người thuyết pháp tăng thêm biện tài, thuyết pháp bất tận, thuyết pháp không sơ hở, dù có vấn nạn cũng chẳng bị trở ngại.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Hoặc có thiện nam, thiện nữ ở trong bốn chúng*(2)* tuyên thuyết Bát Nhã như vậy, tâm không hề khiếp sợ. Vì sao? Vì những người

ấy nhờ sự gia hộ của Bát Nhã thậm thâm. Lại trong tạng bí mật Bát nhã Ba la mật này, đã phân biệt các pháp rộng rãi, đầy đủ, đó là hoặc pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký, hoặc pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại, hoặc pháp thuộc dục giới, pháp thuộc sắc giới, pháp thuộc vô sắc giới, hoặc pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học, hoặc pháp kiến sở đoạn, pháp tu sở đoạn, pháp phi sở đoạn, hoặc pháp thế gian, pháp xuất thế gian, hoặc pháp hữu lậu, pháp vô lậu, hoặc pháp hữu vi, pháp vô vi, hoặc pháp hữu kiến, pháp vô kiến, hoặc pháp hữu sắc, pháp vô sắc, hoặc pháp cộng, pháp bất cộng, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Độc giác, hoặc pháp Bồ Tát, hoặc pháp Như Lai. Vô lượng trăm ngàn pháp môn như vậy, đều tóm thâu trong đó. Lại do các thiện nam, thiện nữ ấy khéo trụ pháp không nội đến khéo trụ pháp không không tánh tự tánh, hoàn toàn chẳng thấy có người vấn nạn, cũng chẳng thấy có kẻ bị vấn nạn, cũng chẳng thấy có Bát nhã Ba la mật được thuyết.

Vì vậy cho nên, này Kiều Thi Ca, thiện nam, thiện nữ này do được đại oai thần lực của Bát nhã Ba la mật hộ trì, chẳng bị khuất phục, tâm của họ chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng khiếp, chẳng chìm đắm, cũng chẳng lo lắng, ăn năn. Vì sao? Vì thiện nam, thiện nữ ấy chẳng thấy có pháp có thể khiến kinh hoàng, sợ sệt, khiếp hãi, chìm đắm hay lo lắng, ăn năn.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ nào muốn được vô biên công đức thắng lợi hiện tại như vậy, thì nên đối với Bát Nhã thậm thâm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, hoặc lại sao chép, trang trí đẹp đẽ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen như đã nói trên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy thường được cha mẹ, Sư trưởng, bà con, bạn bè, trí thức, quốc vương, đại thần và các Sa môn, Bà la môn v.v… thương kính, cũng được tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, đại Bồ Tát, Độc giác, A la hán, Bất hoàn, Nhất lai, Dự lưu v.v… ở vô biên thế giới trong 10 phương nhớ nghĩ. Lại được chư Thiên, ma, phạm, nhơn và phi nhơn, A tu la v.v… trong thế gian thương giúp. Thiện nam, thiện nữ ấy thành tựu biện tài tối thắng vô đoạn. Thiện nam, thiện nữ ấy tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật thường không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy an trụ pháp không nội đến pháp không không tánh tự tánh thường không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy an trụ chơn như, pháp giới đến cảnh giới bất tư nghì thường không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy an trụ Tứ Thánh đế, tu hành bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc thường

không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy tu hành tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết trí… đến quả vị Giác ngộ tối cao thường không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật thường không ngừng nghỉ. Thiện nam, thiện nữ ấy thành tựu thần thông thù thắng của đại Bồ Tát, dạo chơi các cõi Phật tự tại vô ngại. Thiện nam, thiện nữ ấy chẳng bị tất cả luận thuyết ngoại đạo hàng phục, mà có khả năng hàng phục các luận thuyết của ngoại đạo.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ muốn được công đức thắng lợi không dứt, không hết trong hiện tại, vị lai như thế, thì nên đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm ấy, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, lại nên sao chép, trang trí, cúng dường v.v… thì nơi ấy trở nên tôn quí thanh tịnh như có chư Phật hiện diện, khi ấy các chúng trời Dục, sắc, Sắc cứu cánh vì đã phát tâm cầu quả vị Giác ngộ tối cao, nên thường lui tới, chiêm ngưỡng, lễ bái, đọc tụng Bát nhã Ba la mật ấy, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, đi nhiễu, lễ bái, rồi quay về. Các rồng, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la, nhơn phi nhơn v.v… trong thế giới này, có đại oai đức cũng thường đến đó chiêm ngưỡng, lễ bái, đọc tụng, cung kính cúng dường, đi nhiễu, lễ bái rồi quay về.

Các chúng trời cõi Dục, cõi Sắc cứu cánh **ở vô biên thế giới trong mười phương** cùng các rồng, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la, nhơn phi nhơn v.v… cũng thường đến đó chiêm ngưỡng, lễ bái, đọc tụng Bát nhã Ba la mật ấy, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, đi nhiễu, lễ bái rồi quay về.

Tất cả các chúng trời đó cùng các rồng, Dược xoa, nhơn phi nhơn v.v... cũng thường đến nơi đó ủng hộ, chẳng để ác sự ác duyên, nhơn phi nhơn làm não hại thiện nam, thiện nữ ấy.

Này Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy, do oai thần lớn của Bát Nhã này, mà có được các thứ công đức thắng lợi trong đời như thế.

Phẩm "Tôn Đạo", quyển thứ 10, Kinh MHBNBLMĐ, ghi:

Thiên Đế thưa: "Bạch Thế Tôn! Các thiện nam, thiện nữ nầy làm sao biết được chư Thiên trong thế giới đây cùng chư Thiên trong những thế giới mười phương đều ra mắt Bát nhã Ba la mật để thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ lạy?"

Đức Phật nói: “Nầy Kiều Thi Ca! Nếu có thiện nam, thiện nữ **thấy quang minh thanh tịnh lớn**, thời biết chắc là lúc có chư Thiên đến ra mắt Bát nhã Ba la mật để thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, cúng dường, lễ lạy.

Lại nếu các thiện nam, thiện nữ nghe **mùi hương lạ vi diệu**, cũng biết chắc là có chư Thiên đến ra mắt để thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, cúng dường, lễ lạy.

Lại nầy Kiều Thi Ca! Vì các thiện nam, thiện nữ công hạnh tịnh khiết, nên chư Thiên đến ra mắt Bát nhã Ba la mật để thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, cúng dường hoan hỉ lễ lạy.

Trong chỗ đó nếu có hàng tiểu quỉ liền biến đi, vì họ chẳng kham nổi oai đức lớn của chư Thiên.

Do hàng chư Thiên thường lui tới, nên chỗ nào có Bát nhã Ba la mật, thời bốn phía phải sạch sẽ. Phải thắp đèn, đốt hương thơm, rải những hoa đẹp, dù thơm rưới đất, nghiêm sức với những bảo cái, tràng phan.

Lúc thuyết pháp, các thiện nam, thiện nữ nầy trọn không mỏi mệt, tự cảm thấy thân thể thơ thới, tâm thần an vui. Đúng pháp nằm nghỉ, an ổn không ác mộng. Trong giấc mơ thấy Phật ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tùy hảo. Chúng Tỳ Kheo cung kính vây quanh. Đức Phật vì chư Tăng mà thuyết pháp.

Các thiện nam, thiện nữ nầy nghe và lãnh thọ giáo pháp: Những là lục Ba la mật, tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng. Cũng phân biệt nghĩa của lục Ba la mật đến nghĩa của pháp bất cộng.

Trong giấc mơ, các thiện nam, thiện nữ nầy cũng thấy cây Bồ đề trang nghiêm rất đẹp. Thấy chư Bồ Tát đến cội cây Bồ đề thành Đẳng Chánh Giác, chuyển pháp luân. Cũng thấy trăm ngàn muôn Bồ Tát đồng kết tập chánh pháp, luận nghị rằng: Phải cầu Nhất thiết trí như vậy, phải thành tựu chúng sanh như vậy, phải tịnh Phật quốc độ như vậy. Cũng thấy mười phương vô số trăm ngàn muôn ức chư Phật. Cũng nghe danh hiệu của chư Phật ấy ở mười phương nào, nước nào, hiệu là gì, có bao nhiêu Bồ Tát, bao nhiêu Thanh Văn vây quanh cung kính, đức Phật ấy vì đại chúng mà thuyết pháp. Lại thấy mười phương vô số trăm ngàn muôn ức chư Phật nhập Niết Bàn. Lại thấy vô số trăm ngàn muôn ức tháp thất bảo của chư Phật. Lại thấy cúng dường bảo tháp với những hương hoa nhẫn đến phan lọng, cung kính, tôn trọng, tán thán.

Này Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ nầy chiêm bao thấy những cảnh lành như vậy, nên lúc ngủ cũng yên lành, lúc thức cũng yên lành. Chư Thiên giúp thêm khí lực, nên người nầy tự cảm thấy thân thể nhẹ nhàng, chẳng quá

ham muốn những đồ uống ăn, y phục, đồ nằm, thuốc men. Đối với tứ sự cúng dường*(3)*, người nầy coi nhẹ. Như Tỳ Kheo tọa thiền, sau khi xuất thiền định, tâm hiệp với thiền định, chẳng ham uống ăn, thân tâm họ nhẹ nhàng, thư thái. Tại sao vậy? Vì chư Thiên tự nhiên dùng tinh chất của món ăn để thêm khí lực cho người nầy.

Mười phương chư Phật và hàng Thiên, Long, Quỷ thần, A tu la, Càn thác bà, Ca lâu na, Khẩn na la, Ma hầu la già cũng giúp thêm khí lực cho người nầy.

Này Kiều Thi Ca! Vì thế nên các thiện nam, thiện nữ muốn được công đức đời hiện tại như vậy, thời phải thọ trì, thân cận, đọc tụng, giảng thuyết, chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng rời tâm Nhất thiết trí.

Nếu không thể thọ trì đến chánh ức niệm, các thiện nam, thiện nữ **phải biên chép quyển Kinh** rồi cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường hoa hương, anh lạc, tràng phan, bảo cái.

Này Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ nghe Bát nhã Ba la mật nầy, rồi thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, chánh ức niệm, biên chép quyển Kinh, cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường hoa hương, anh lạc, phan cái thời công đức tứ sự cúng dường mười phương chư Phật và hàng đệ tử, cũng xây tháp bảy báu sau khi chư Phật và đệ tử nhập Niết Bàn".

Thích nghĩa cho Đoạn năm này:

*(1). Giới phẩm, định phẩm, huệ phẩm, giải thoát phẩm, giải thoát tri kiến phẩm gọi là Năm phần pháp thân (Phạm: Asamasama-paĩcaskandha) cũng gọi là Vô lậu ngũ uẩn: Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần đầu, Ngài Tuệ Viễn giải thích năm phần pháp thân như sau: 1- **Giới phẩm** (Phạm: Zìla-skandha), cũng gọi Giới thân, Giới uẩn, Giới chúng: Chỉ cho Giới pháp thân Như Lai đã xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý; 2- **Định phẩm** (Phạm: Samàdhiskandha), cũng gọi Định thân, Định uẩn, Định chúng: Trong Định pháp thân của Như Lai, chân tâm vắng lặng, tự tính không động, xa lìa tất cả vọng niệm; 3- **Huệ phẩm** (Phạm: Prajĩà-skandha), cũng gọi Huệ thân, Huệ uẩn, Huệ chúng: Huệ pháp thân của Như Lai thể chân tâm tròn sáng, tự tính sáng tỏ, quán xét thấu suốt hết thảy pháp tính, tức chỉ cho căn bản trí; 4- **Giải thoát phẩm** (Phạm: Vimuktiskandha), cũng gọi Giải thoát thân, Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng: Giải thoát pháp thân của Như Lai tự thể không bị câu thúc, giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc; 5- **Giải thoát tri kiến phẩm** (Phạm: Vimukti-jĩàna-darzana-skandha), cũng gọi Giải thoát tri kiến thân,*

Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng: Giải thoát tri kiến pháp thân của Như Lai tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát. Đó là năm thứ công đức trong tự thể của Phật hay A la hán. Thân tức là thể, 5 thứ trên là thể của chư Phật, cho nên gọi là thân; thân cũng có nghĩa là chỗ tích tụ mọi công đức, vì thế gọi là thân. ***Về thứ tự của Ngũ phần pháp thân thì rất rõ ràng, từ giới sinh định, từ định phát huệ, do huệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến.*** *Đó là lối giải thích của Đại thừa. (Phỏng theo tự điển Phật Quang). Đây là thứ tự tu hành quan trọng trong việc tu tập giải thoát. Nên nhắc lại để nhớ!*

(2). ***Bốn bộ chúng:*** *Cũng gọi là Bốn chúng (Tứ chúng), bao gồm hai chúng xuất gia là Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, hai chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu bà tắc) và cư sĩ nữ (ưu bà di).*

(3). Tứ sự cúng dường: Bốn thứ cúng dường gồm thức ăn thức uống, chỗ ở, y phục, thuốc men. Đã giải thích nhiều lần.

Sơ giải:

(Cho riêng ***Đoạn năm*** *này)*

Kinh nói nhiều, nhưng nội dung Đoạn năm chỉ thuyết hai phần chánh: 1. Kinh ca tụng Bát nhã Ba la mật là tôn đạo trong sáu Ba la mật kể cả các pháp môn Phật học khác và 2. Công đức của người thọ trì, đọc tụng vì người diễn nói Bát nhã Ba la mật.

1. Tính cách tôn đạo của Bát nhã Ba la mật:

- Phẩm "Tôn Đạo", quyển thứ 10, MHBNBLMĐ, Phật bảo thị giả của Phật:

"Này A Nan! Vì sắc không hai pháp, vì thọ, tưởng, hành, thức không hai pháp, nhẫn đến vì Vô Thượng Bồ đề không hai pháp vậy. Tại sao? Vì sắc sắc tướng rỗng không. Đàn na Ba la mật và sắc không hai, không khác, nhẫn đến Vô Thượng Bồ đề và Đàn na Ba la mật không hai, không khác. Năm Ba la mật kia cũng như vậy. Vì thế nên, này A Nan! Chỉ ca ngợi Bát nhã Ba la mật là tôn đạo của năm Ba la mật đến Nhất thiết chủng trí.

Này A Nan! Ví như mặt đất, đem hột giống rải lên trên, đủ nhơn duyên hòa hiệp bèn mọc lên. Các hột giống ấy nương nơi đất mà mọc lên. Cũng vậy, năm

Ba la mật nương Bát nhã Ba la mật mà sanh. Tứ niệm xứ đến Nhất thiết chủng trí đều nương Bát nhã Ba la mật mà sanh. **Thế nên Bát nhã Ba la mật là tôn đạo của năm Ba la mật đến mười tám pháp bất cộng".***(1)*

- Phẩm "Khen Bát Nhã" Q.172, Hội thứ I, ĐBN, cũng nói:

"Các đại Bồ Tát sở học Bát nhã Ba la mật vượt hơn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự vô số lượng. Thí như bọn người mù bẩm sinh, có cả trăm ngàn mà không có một kẻ sáng mắt dắt dẫn đi, cố nhiên chẳng thể gần tới đường chính, huống là đi xa thấu đại thành phong phú an vui. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự như thế là bọn người mù, nếu không có Bát nhã Ba la mật là kẻ sáng mắt dẫn đường, chẳng thể đạt Bồ Tát Chánh đạo, huống là năng vào được đại thành Nhất thiết trí trí.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự như thế, do Bát nhã Ba la mật đây nhiếp thọ, nên bố thí, trì giới v.v… tất cả đều được "đến bờ kia".

(…)Vì chẳng phải do bố thí Ba la mật nhiếp thọ, mà năm cái khác được gọi là đến bờ kia; vì chẳng phải do tịnh giới Ba la mật nhiếp thọ, mà năm cái khác được tên là đến bờ kia; vì chẳng phải do an nhẫn Ba la mật nhiếp thọ v.v… mà năm cái khác được tên là đến bờ kia, **chính do Bát nhã Ba la mật nhiếp thọ, nên năm cái khác được coi là đến bờ kia**. Vì sao? Vì các Bồ Tát cốt yếu là trụ Bát nhã Ba la mật mới có khả năng viên mãn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự; chẳng phải trụ năm cái khác có thể thành tựu việc ấy. **Vì vậy nên Bát nhã Ba la mật đối với năm thứ trước là tối thắng, là tôn quí, là cao siêu, là vi diệu… không gì bằng**".

Sáu Ba la mật được coi là "đáo bỉ ngạn" vì Bồ Tát tu sáu pháp nầy sẽ được giác ngộ và đến được bến bờ kia. Nếu tu bố thí không thôi thì có thể giải trừ san tham, vì là xả kỷ, nên thân tâm thoát những trói buộc về vật chất cũng như tinh thần; tu trì giới có thể trừ các ác nghiệp về thân khẩu ý thì thân tâm thanh tịnh; tu nhẫn nhục có thể đối trị sân hận, khiến tâm an tịnh; tu tinh tấn có thể đối trị tâm giải đãi, biếng nhác, làm tăng trưởng pháp lành; tu thiền định có thể đối trị tán loạn, để được cảnh giới tịch lặng của tâm; riêng tu Bát Nhã có thể phá trừ vô minh, phiền não mà trừ vô minh phiền não tức là giải thoát. Vì vậy, Bát nhã Ba la mật mới được coi là nguyên lý chỉ đạo của năm Ba la mật kia.

Năm Ba la mật bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định như những người mù bẩm sanh cần có Bát Nhã là người sáng mắt dẫn đường mới có thể đến thành Nhất thiết trí trí lợi vui. "Vì muốn đạt được Nhất thiết trí trí phải tìm cầu trong Bát Nhã. Muốn đạt được Bát Nhã phải tìm cầu trong Nhất thiết trí trí". Một khi đạt được "Nhất thiết trí trí thời có thể xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý (tức thành tựu vô lượng giới phẩm); xa lìa tất cả vọng niệm điên đảo (tức thành tựu vô lượng định phẩm); chân tâm tròn đầy, thấu suốt hết thảy pháp tánh (tức thành tựu huệ phẩm); tự thể không bị câu thúc, có nghĩa là giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc thế gian (tức thành tựu giải thoát phẩm); tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát mọi sở tri (tức giải thoát tri kiến phẩm). Nên Kinh nói phải coi người nầy như Phật.

***Vì vậy, Bát nhã Ba la mật được coi là tôn đạo.** Do đó, nơi nào có Kinh Bát nhã Ba la mật thì nơi đó thường có chư Thiên, người, A tu la… đến lễ bái, đi nhiễu, cúng dường"!(2)*

Thế nên những ai muốn được công đức đời hiện tại, vị lai như vậy, thời phải thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, chánh ức niệm Bát Nhã và hồi hướng Nhất thiết trí trí.

Đó chính là trụ trong Bát Nhã. Nhưng phải thấy biết tất cả pháp là không, rỗng không, vô sở hữu bất khả đắc. Bát nhã Ba la mật cũng rỗng không, vô sở hữu bất khả đắc. Trụ trong Bát Nhã lấy vô nhị, vô sanh, vô sở đắc làm phương tiện, nên không thấy mình trụ, có pháp để trụ, chỗ để trụ. Đó là trụ trong Bát Nhã hay trụ trong Tánh Không. Trụ chỗ vô sở trụ mới được gọi là chân trụ.(3)

2. Công đức của người thọ trì.

Phật bảo Kiều Thi Ca:

- "Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ nào muốn được vô biên công đức thắng lợi hiện tại như vậy, thì nên đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, hoặc lại sao chép, trang trí đẹp đẽ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen như đã nói trên.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy thường được cha mẹ, sư trưởng, bà con, bạn bè, trí thức, quốc vương, đại thần và các Sa môn, Bà la môn v.v… thương kính, cũng được tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, đại

Bồ Tát, Độc giác, A la hán, Bất hoàn, Nhất lai, Dự lưu v.v… ở vô biên thế giới trong mười phương nhớ nghĩ. Lại được chư Thiên, ma, phạm, nhơn và phi nhơn, A tu la v.v… trong thế gian thương giúp. Thiện nam, thiện nữ ấy thành tựu biện tài tối thắng vô đoạn…”

Kết luận:

*(Cho riêng **Đoạn năm** này)*

Có thể lấy đoạn Kinh trong phẩm “Thí Dụ”, Q.311 - Q.312, Hội thứ I, ĐBN để kết luận cho phẩm này:

Dù hữu tin, hữu nhẫn, hữu ái, hữu dục, hữu giải, hữu hành, hữu hỉ, hữu lạc, hữu xả, hữu tinh tiến, hữu tôn trọng, hữu tịnh tâm, ly phóng dật, bất tán loạn mà không nhiếp thọ Bát nhã Ba la mật và tất cả pháp Phật làm phương tiện thì cũng giống như người băng qua sa mạc hay nơi hoang vắng đầy thú dữ trộm cướp mà không mang lương thực, khí giới, thì làm sao thoát hiểm để đến chỗ lợi vui? Cũng giống như những người đi lấy nước dùng bình bằng đất chưa nung, làm sao lấy được nước? Người đi biển không dùng phao làm chỗ nương tựa, làm sao khỏi chết chìm? Người già một trăm hai mươi tuổi lại bệnh tật, không có người xóc nách, làm sao lê thân được vài bước nói chi đi cả dặm? Vì vậy, tu Bát nhã Ba la mật là phải biên chép, thọ trì, đọc tụng, suy nghĩ, tu tập, vì người diễn nói mới không bị thối thất nửa đường, phải rơi vào bậc thanh văn hay Độc giác.

Bát nhã Ba la mật đóng vai trò quan trọng trong việc luyện tâm luyện trí để trở thành Vô Thượng Bồ đề. Nên Bát Nhã là chỗ đáng nương tựa. Do đó, tùy thuận và nhiếp thọ Bát nhã Ba la mật là phương tiện cần yếu nếu muốn được Nhất thiết trí trí, Chánh giác hay Giác ngộ. Bát nhã Ba la mật như vậy mới được xem là thượng tôn trong tất cả pháp và được nhân cách hóa là mẹ, mẹ sinh mẹ dưỡng của chư Phật và chư Bồ Tát. Vai trò đó đáng được “tâng bốc” hơn bao giờ hết. Vì vậy, mà phải thọ trì đọc tụng vì người tuyên thuyết, không những thế mà còn đem hương hoa, đèn sáng, phẩm vật thượng diệu mà vì cúng dường…

Thích nghĩa cho phần lược giải của Đoạn năm này:

(1). Chỉ một đoạn Kinh ngắn nầy trong phẩm “Tôn Đạo” quyển thứ 10, Kinh MHBNBLMĐ mà tóm lược được gần 20 quyển thuộc phẩm “So Lường Công Đức”(từ Q.106 đến hết Q.125) của Kinh ĐBN.

(2). Phẩm "Tôn đạo" nói trên.

(3). Giáo pháp nầy được lặp đi lặp lại hàng trăm lần trong phẩm "So Lường Công Đức", kéo dài suốt 66 quyển trong Kinh ĐBN.

6. Đoạn sáu:

Đoạn kế tiếp của phẩm "So Lường Công Đức",
cuối Q.127 đến đầu Q.130, Hội thứ I, ĐBN.
(Tương đương phẩm "Xá Lợi" quyển thứ 11, MHBNBLMĐ).

Gợi ý:

Trong phân đoạn này, Phật hỏi Đế Thích "giữa Bát nhã Ba la mật và xá lợi Phật", Đế Thích chọn cái nào? Đế Thích bạch Phật là chọn Bát Nhã với lý do là Bát Nhã sanh ra Phật, còn xá lợi chỉ là Phật thân. Nếu Phật không tu Bát Nhã và được Vô Thượng Chánh giác, thì xá lợi chỉ là tro cốt cũng như tro cốt của bao chúng sanh khác. Nhờ tu Bát Nhã mà Phật thành Vô Thượng Giác, cho nên được người trời hâm mộ, nên xá lợi cũng được tôn kính. Kinh một lần nữa xưng tụng Bát Nhã hơn bao giờ hết. Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức quảng đại thù thắng; thành tựu công đức quảng đại vô lượng, vô biên, vô đối, vô tận, không gì bằng, không thể nói hết... "Bát nhã Ba la mật là Phật, Phật là Bát nhã Ba la mật không hai, không khác".

Tóm lược:

"Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Này Kiều Thi Ca! Giả sử lấy xá lợi của Phật làm một phần, lấy việc sao chép Bát Nhã làm một phần. Trong hai phần này, ông chọn phần nào?

Trời Đế Thích liền bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Giả sử xá lợi của Phật đầy cả châu Thiệm bộ này lấy làm một phần,việc sao chép Bát Nhã, làm một phần, trong hai phần này, theo ý con thì **con chọn Bát nhã Ba la mật**. Vì sao? Vì con đối với xá lợi của chư Phật chẳng phải chẳng tín thọ, chẳng phải chẳng ưa thích, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Nhưng xá lợi đều do Bát Nhã mà xuất sanh, đều là sự huân tu thế lực công đức của Bát Nhã.

Lúc bấy giờ, Xá Lợi Tử bảo trời Đế Thích: Này Kiều Thi Ca! **Bát nhã Ba la mật như thế đã chẳng thể nắm bắt được vì nó không sắc, không thấy, không đối đãi, gọi là vô tướng thì ông làm sao nắm bắt được!** Vì sao? Vì Bát Nhã như thế không thủ-không xả, không tăng-không giảm, không trụ-không tán, không ích-không tổn, không nhiễm-không tịnh. Bát Nhã như thế chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng cảnh giới vô vi, chẳng bỏ cảnh giới hữu vi. Bát Nhã như thế chẳng cùng bố thí Ba la mật, chẳng cùng tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng mười tám pháp không. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng chơn như, chẳng cùng pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế v.v… Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng bốn Thánh đế khổ, chẳng cùng bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng bốn giải thoát, chẳng cùng bốn thắng xứ, bốn định thứ đệ, mười biến xứ đến Nhất thiết tướng trí. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Dự lưu quả đến A la hán quả; chẳng cùng Độc giác quả đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Bấy giờ Thiên Đế Thích trả lời Xá Lợi Tử rằng: Như vậy, như vậy. Thật như lời Đại đức vừa nói. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế thật chẳng khá lấy, vì vô sắc, vô kiến, vô đối, nhất tướng, chỗ gọi vô tướng. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế vô thủ-vô xả, vô tăng-vô giảm, vô tụ-vô tán, vô ích-vô tổn, vô nhiễm-vô tịnh. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng bỏ pháp Dị sanh; chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng bỏ pháp Dị sanh; chẳng cùng pháp Độc giác, chẳng bỏ pháp Dị sanh; chẳng cùng pháp Thanh văn, chẳng bỏ pháp Dị sanh; chẳng cùng vô vi giới, chẳng bỏ hữu vi giới. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng bố thí Ba la mật, chẳng cùng tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 18 pháp không, chẳng cùng thập nhị chơn như, chẳng cùng bốn Thánh đế trí, bốn tĩnh lự vô lậu, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; ba mươi bảy pháp trợ đạo. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng ba giải thoát môn, chẳng cùng năm loại mắt, sáu phép thần thông; Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng. Bạch đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả, chẳng cùng Nhất thiết trí, Đạo tướng trí,

Nhất thiết tướng trí, chẳng cùng tất cả đà la ni môn, tam ma địa môn. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Dự lưu quả, Nhất lai, Bất hoàn, A La Hán quả, chẳng cùng Độc giác Bồ đề. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng hạnh Bồ Tát Ma ha tát, chẳng cùng Vô Thượng Bồ đề.

Bạch Đại đức! Nếu đối với Bát Nhã có khả năng biết như thế, là nắm bắt đúng Bát Nhã, là tu hành đúng Bát Nhã. Vì sao? **Vì Bát Nhã chẳng phải 2 pháp, vì không 2 tướng***(1)*. Như vậy tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng chẳng phải hai pháp, vì không hai tướng.

Lúc bấy giờ, Phật khen trời Đế Thích: Hay thay! Đúng như ông đã nói. Bát nhã Ba la mật thậm thâm chẳng phải hai pháp. Vì sao? Vì Bát Nhã không có hai tướng. Như vậy, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng chẳng phải hai pháp. Vì sao? Vì tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật ấy cũng không hai tướng.

Này Kiều Thi Ca! Có những kẻ muốn khiến Bát nhã Ba la mật thậm thâm có 2 tướng, tức là muốn khiến chơn như cũng có 2 tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật cùng với chơn như không hai, không khác.

Này Kiều Thi Ca! Có những kẻ muốn khiến tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật có 2 tướng, tức là muốn khiến **chơn như** cũng có hai tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cùng với chơn như không hai, không khác.

Này Kiều Thi Ca! Có những kẻ muốn khiến Bát nhã Ba la mật thậm thâm có 2 tướng, tức là muốn khiến **pháp giới** cũng có 2 tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật cùng với pháp giới không hai, không khác.

Này Kiều Thi Ca! Có những kẻ muốn khiến tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật có hai tướng, tức là muốn khiến **pháp tánh** cũng có hai tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cùng với pháp tánh không hai, không khác. Đối với pháp định, pháp trụ, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì cũng lại như thế.

Bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát Nhã như thế, trời, người, A tu la v.v... trong thế gian, đều nên cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Nơi nào có thờ Bát nhã Ba la mật thì Thiên chúng, người, A tu la v.v… đều đến nhóm hợp, nghe pháp, đi nhiễu, lễ bái. Vì sao? Vì tất cả đại Bồ Tát đều y nơi Bát nhã Ba la mật như thế mà tinh cần tu học, đã chứng, sẽ chứng, đang chứng quả vị Vô Thượng Bồ đề.

Bạch Thế Tôn! Như con ngồi ở trong điện Thiện Pháp ở cõi trời Ba mươi ba, trên tòa Thiên Đế, vì các chúng trời tuyên thuyết Chánh pháp. Khi ấy có vô lượng các Thiên vương, thiên tử v.v… đi đến chỗ con để nghe thuyết pháp, cung kính cúng dường tôn trọng ngợi khen, đi nhiễu, lễ bái. Khi con không ở đó, các Thiên vương, Thiên tử v.v… cũng đi đến đó, tuy chẳng thấy con, nhưng xem như có con, nên cung kính cúng dường, hoặc nói, chỗ này là tòa của trời Đế Thích, vì chư thiên mà thuyết pháp, chúng ta nên xem như Thiên chủ có mặt, cúng dường, đi nhiễu, lễ bái.

Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế, nếu có người sao chép, thọ trì, đọc tụng, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, thì nên biết ngay ở chỗ ấy có vô lượng, vô số trời, rồng, Dược xoa, Kiền đạt phược, A tu la v.v… ở cõi này và vô biên thế giới khác trong mười phương đều đến tụ tập, dù không có người nói, nhưng vì kính trọng pháp nên cũng cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, đi nhiễu, lễ bái. Vì sao? Vì tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều do Bát nhã Ba la mật như thế mà được sanh; tất cả chúng đại Bồ Tát, Độc giác, Thanh văn..., đều y nơi Bát nhã Ba la mật như thế mà được sanh; xá lợi Phật cũng do Bát nhã Ba la mật như thế mà đượm nhuần công đức, được cúng dường, tôn trọng.

Bạch Thế Tôn! Như vậy Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát hạnh và sở chứng Nhất thiết trí trí là nhân, là duyên, là sở nương, là năng dẫn phát. Bạch Thế Tôn! Do duyên cớ này nên con tác thuyết đây: Dù cho xá lợi Phật đầy dẫy châu Thiệm bộ lấy làm một phần, thơ tả Bát nhã Ba la mật lấy làm một phần, trong hai phần này, ý con thà lấy Bát nhã Ba la mật còn hơn!

Bạch Thế Tôn! Đối Bát nhã Ba la mật đây, thọ trì đọc tụng, chân chính nghĩ nhớ, tâm khế hợp với pháp nên đều chẳng thấy các tướng sợ hãi. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì **Bát nhã Ba la mật thậm thâm không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết.**

Bạch Thế Tôn! Do Bát nhã Ba la mật này không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, cho nên tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết. Bạch Thế Tôn! Do Bát nhã Ba la mật này không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, cho nên tất cả pháp cũng không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết.

Bạch thế Tôn! Do Bát nhã Ba la mật này không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, cho nên Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác biết

được thật tướng tất cả pháp là không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, vì các hữu tình thuyết tất cả pháp là không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết.

Bạch Thế Tôn! Cho nên Bát nhã Ba la mật đáng được nhận lãnh vô lượng tràng hoa, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… của tất cả trời, người, A tu la v.v… trong thế gian đem đến cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen!

Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi, hoặc lại sao chép, trang trí bằng nhiều vật báu, cung kính cúng dường, thì thiện nam, thiện nữ ấy, nhất định chẳng đọa địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, nơi biên địa, chỗ không Phật, chẳng rơi vào bậc Thanh văn và Độc giác, quyết hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao, thường thấy chư Phật, được nghe Chánh Pháp, chẳng lìa bạn lành, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật Thế Tôn và các chúng đại Bồ Tát, thường đem vô lượng tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… mà cúng dường.

Bạch Thế Tôn! **Giả sử xá lợi Phật đầy cả tam thiên thế giới này lấy làm một phần; sao chép Bát Nhã làm một phần**. Trong hai phần này, con chỉ chọn Bát Nhã. Vì sao? Vì tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác và xá lợi Phật trong tam thiên thế giới đều từ Bát nhã Ba la mật xuất sanh. Lại nữa, xá lợi Phật trong tam thiên thế giới đều vì do thế lực công đức đã huân tu*(2)* Bát nhã Ba la mật nên được Chư thiên, người, A tu la v.v... cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Do nhân duyên này nên các thiện nam, thiện nữ v.v... cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen xá lợi của Phật, nhất định chẳng bị đọa vào ba ác đạo, theo sở nguyện lần lần do pháp Tam thừa mà nhập Niết Bàn.

Vì thế nên, bạch Thế Tôn! Nếu có người được thấy Phật, nếu có người thấy được quyển Kinh Bát nhã Ba la mật, cũng đồng không khác. **Vì Bát nhã Ba la mật với Phật không hai không khác vậy.**

Bạch đức Thế Tôn! Như đức Phật trụ thế có ba sự thị hiện, nói mười hai bộ Kinh từ Tu Đa La đến Ưu Bà Đề Xá*(3)*.

Có thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết Bát nhã Ba la mật nầy cũng đồng như đức Phật trụ thế không khác. Tại sao vậy? Vì trong Bát nhã Ba la mật nầy xuất sanh ba sự thị hiện và mười hai bộ Kinh vậy.

Bạch Thế Tôn! **Hoặc thấy Phật, hoặc thấy Kinh Bát nhã Ba la mật, hai công đức ấy như nhau không khác. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật, cùng với chư Phật đồng nhau, không hai, không khác.***(Q.127, ĐBN)*

Bạch Thế Tôn! Hoặc thiện nam, thiện nữ dùng vô lượng các thứ tràng hoa, hương xoa, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở mười phương thế giới như cát sông hằng. Hoặc có thiện nam, thiện nữ sao chép Bát nhã Ba la mật cũng dùng vô lượng tràng hoa, hương xoa, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Hai công đức này ngang nhau không khác. Vì sao? Vì các đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác kia đều y nơi Bát nhã Ba la mật mà xuất sanh.

Bạch Thế Tôn! Nếu có thiện nam, thiện nữ biên chép quyển Bát nhã Ba la mật này và thọ trì, đọc tụng, cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường, thì sẽ xa lìa tất cả suy não sợ hãi. Ví như người mắc nợ sợ chủ nợ mà kề cận phụng sự Quốc vương, thời chủ nợ trở lại cung kính người này. Người này không còn lo sợ, vì nương oai lực của Quốc vương vậy.

Cũng vậy, nhờ sự huân tu Bát nhã Ba la mật mà xá lợi của chư Phật được cung kính cúng dường. Xá lợi ví như người mắc nợ, còn Bát nhã Ba la mật ví như Quốc vương. Nương nhờ quốc vương mà người mắc nợ được cung kính.

Nhất thiết chủng trí của chư Phật cũng do Bát nhã Ba la mật huân tu mà được thành tựu. Vì những lý lẽ như trên, nên trong hai phần, con lấy phần Bát nhã Ba la mật. Tại sao vậy? Bạch Thế Tôn! Vì trong Bát nhã Ba la mật xuất sanh xá lợi và ba mươi hai tướng của chư Phật. Bát nhã Ba la mật cũng xuất sanh mười trí lực, bốn vô úy, bốn vô ngại, mười tám pháp Phật bất cộng, đại từ đại bi. Bát nhã Ba la mật xuất sanh năm Ba la mật, được gọi là đáo bỉ ngạn. Bát nhã Ba la mật xuất sanh Nhất thiết chủng trí v.v…

Bạch đức Thế Tôn! Trong đại thiên thế giới, nếu có ai thọ trì, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Bát nhã Ba la mật, chỗ đó tất cả người hoặc quỷ thần không làm hại được, người này lần lần được nhập Niết Bàn. Bát nhã Ba la mật có lợi ích lớn như vậy, có thể làm Phật sự trong Đại Thiên thế giới.

Bạch Thế Tôn! Nếu ở trong thế giới nào lưu hành Bát nhã Ba la mật như thế thì nên biết nơi ấy chắc chắn có Phật xuất hiện ở thế gian, làm lợi lạc tất cả.

Bạch Thế Tôn! **Thí như đại thần châu quí báu vô giá đầy đủ vô lượng các thứ oai đức thắng diệu**, tùy nơi có thần châu này, loài nhơn phi nhơn hoàn toàn không làm não hại được. Nếu có người bị các thứ bệnh nhiệt, phong

đàm… đem thần châu này đeo vào thân, thì các thứ bệnh ấy, không bệnh nào mà không chữa khỏi. Châu này ở trong tối thì có khả năng phát ra ánh sáng, ở chỗ nóng thì mát, ở chỗ lạnh thì ấm. Tùy địa phương có thần châu này, thời tiết điều hòa, chẳng lạnh chẳng nóng. Nếu nơi nào có thần châu này thì rắn, bò cạp v.v… các loài độc không dám ở. Nếu có nam tử hoặc nữ nhân bị trúng phải độc, đau đớn không chịu nổi, có người cầm thần châu này đưa cho họ thấy, thì do oai thế của thần châu, các độc liền tiêu mất. Nếu các hữu tình thân bị hủi, lác, ghẻ lở, bị các bệnh mắt, tai, mũi, lưỡi, bệnh yết hầu, bệnh thân… đeo thần châu này thì các bệnh đều lành. Nếu trong các ao, rãnh, suối, giếng v.v... nước dơ bẩn, hoặc sắp khô cạn, đem thần châu thả vào thì nước liền tràn đầy, thơm sạch, lóng trong đủ tám thứ công đức. Nếu dùng vật màu xanh gói bửu châu nầy để vào nước, thời nước liền biến thành màu xanh. Nếu dùng vật màu vàng, đỏ, trắng, hồng hay các màu hợp lại gói bửu châu nầy để vào nước, thời nước liền thành các màu ấy. Đại thần châu quí báu vô giá như thế, oai đức vô biên, nói chẳng hết được. Nếu đặt trong rương tráp thì cũng khiến rương tráp ấy thành tựu đầy đủ oai đức vô biên v.v…

Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy, là gốc của các đức, có khả năng diệt trừ vô lượng pháp ác bất thiện. Nơi nào có nó thì khiến các loại khổ não về thân tâm của các hữu tình đều được tiêu trừ, loài nhơn phi nhơn v.v... chẳng thể làm hại được.

Bạch Thế Tôn! Đại thần châu quí báu vô giá đã nói đó, chẳng những chỉ dụ cho Bát nhã Ba la mật mà cũng còn dụ cho Nhất thiết trí trí của Như Lai.

Bạch Thế Tôn! **Bát nhã Ba la mật như thế, đầy đủ vô lượng công đức thù thắng, cũng có khả năng dẫn phát vô lượng công đức thanh tịnh thù thắng thế gian và xuất thế gian.**

Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi được cúng dường, đều là do đạo lực của Bát nhã Ba la mật, đạo lực của tĩnh lự đến Bố thí Ba la mật, nội không đến vô pháp hữu pháp không, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, pháp tánh, thật tế, bất tư nghì giới đến ba mươi bảy pháp trợ đạo, Nhất thiết trí đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Thiện nam, thiện nữ nghĩ rằng: Xá lợi của Phật đây là chỗ Nhất thiết trí, đại từ đại bi, là chỗ những công đức dứt diệt hẳn tất cả kiết sử và tập khí*(4)*, do đây nên xá lợi được cung kính, cúng dường.

Bạch đức Thế Tôn! Xá lợi là trụ xứ của những công đức Ba la mật, là trụ xứ của bất cấu bất tịnh Ba la mật, là trụ xứ của bất sanh bất diệt Ba la mật, là trụ xứ của bất nhập bất xuất Ba la mật, là trụ xứ của bất tăng bất giảm Ba la mật, là trụ xứ của bất lai bất khứ Ba la mật.

Bạch Thế Tôn! Vì xá lợi Phật là kết quả huân tu cực kỳ viên mãn về thật tánh các pháp Ba la mật, là vật nương tựa cực kỳ thanh tịnh của thật tánh các pháp Ba la mật, nên có thể nhận sự cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen của tất cả trời, người, A tu la v.v... trong thế gian.

Bạch đức Thế Tôn! Chẳng luận xá lợi đầy cả Đại Thiên thế giới. Giả sử xá lợi của Phật đầy cả hằng sa thế giới làm một phần. Lại có người chép quyển Kinh Bát nhã Ba la mật làm một phần. Trong hai phần trên đây, con lấy phần Bát nhã Ba la mật. Tại sao vậy? Vì trong Bát nhã Ba la mật nầy xuất sanh xá lợi của chư Phật. Do Bát nhã Ba la mật nầy huân tu nên xá lợi được cúng dường vậy.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán xá lợi, được công đức phước báo vô biên, hưởng thọ phước lạc trong cõi thiên nhơn, nhẫn đến do nhơn duyên phước đức này nên sẽ được dứt hết khổ.

Nếu thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, **chánh ức niệm Bát nhã Ba la mật** nầy, sẽ được đầy đủ Tĩnh lự Ba la mật đến Bố thí Ba la mật, sẽ được đầy đủ tứ niệm xứ đến mười tám pháp Phật bất cộng, hơn bực Thanh Văn, Bích Chi Phật mà an trụ bậc Bồ Tát. Đã an trụ bậc Bồ Tát thì được thần thông Bồ Tát, từ một Phật quốc đến một Phật quốc, cúng dường, tôn trọng ngợi khen chư Phật, thành thục chúng sanh, thanh tịnh Phật độ.

Nếu thiện nam, thiện nữ cung kính cúng dường, **tôn trọng ngợi khen xá lợi Phật**, thì thiện nam, thiện nữ ấy do thiện căn này ở cõi người, trời, thọ hưởng giàu sang, sung sướng hoặc sanh ra thuộc dòng Sát đế lợi, Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ hoặc các chúng trời cõi Dục, cõi Sắc cứu cánh v.v…

Bạch đức Thế Tôn! Chẳng phải khinh mạn bất kính mà con chẳng lấy xá lợi. Vì **cúng dường Bát nhã Ba la mật thời chính là cúng dường xá lợi vậy.**

Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen Bát nhã Ba la mật như thế, làm tăng trưởng tất cả Phật pháp, cũng nhiếp thọ được tất cả sự giàu sang, an lạc, tự tại của thế gian và xuất thế gian. Như vậy là đã cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen xá lợi Phật.*(Q.128, ĐBN)*

Lại nữa, Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ muốn được thường thấy pháp thân, sắc thân, trí tuệ thân v.v... của tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện thuyết diệu pháp ở vô số vô biên thế giới trong mười phương, thì nên đối với Bát nhã Ba la mật như thế, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết, truyền bá rộng rãi.

Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ tu hành Bát nhã Ba la mật, thì nên lấy pháp tướng, tu tùy Phật niệm.

Bạch Thế Tôn! Có hai loại pháp tướng: Những **pháp tướng hữu vi** và những **pháp tướng vô vi**:

Thế nào gọi là những pháp **tướng hữu vi**?

Đó là biết **như thật về trí** nội không nhẫn đến trí vô pháp hữu pháp không, trí chơn như đến trí cảnh giới bất tư nghì; trí tứ Thánh đế nhẫn đến trí mười tám pháp bất cộng; hoặc trí Nhất thiết trí đến trí của Vô Thượng Giác ngộ; hoặc trí pháp thiện, trí pháp bất thiện, trí pháp vô ký; hoặc trí pháp quá khứ, trí pháp vị lai, trí pháp hiện tại; hoặc trí pháp thuộc về dục giới, trí pháp thuộc về sắc giới, trí pháp thuộc về vô sắc giới; hoặc trí pháp học, trí pháp vô học, trí pháp phi học phi vô học; hoặc trí pháp kiến sở đoạn, trí pháp tu sở đoạn, trí pháp phi sở đoạn; hoặc trí pháp hữu sắc, trí pháp vô sắc, hoặc trí pháp hữu kiến, trí pháp vô kiến; hoặc trí pháp hữu đối, trí pháp vô đối; hoặc trí pháp hữu lậu, trí pháp vô lậu; hoặc trí pháp hữu vi, trí pháp vô vi; hoặc trí pháp hữu tội, trí pháp vô tội; hoặc trí pháp thế gian, trí pháp xuất thế gian; hoặc trí pháp tạp nhiễm, trí pháp thanh tịnh. Vô lượng các loại trí như vậy đều gọi là pháp tánh hữu vi.

Thế nào gọi là những **pháp tướng vô vi**?

Đó là **tất cả pháp không sanh, không diệt**, không trụ, không dị, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm, không tướng, không tạo tác, không tánh tự tánh. Những gì là tự tánh không tánh? Đó là **không có tánh ngã**, không có tánh hữu tình, cho đến không có tánh cái biết, cái thấy; hoặc không có tánh sắc, không có tánh thọ, tưởng, hành, thức; hoặc không có tánh 12 xứ, 18 giới; hoặc không có tánh tứ Thánh đế đến không có tánh 18 pháp bất cộng; hoặc không có tánh trí Nhất thiết trí đến không có tánh trí của Vô Thượng Giác ngộ; hoặc không có tánh pháp thiện, không có tánh pháp bất thiện, pháp vô ký; hoặc không có tánh pháp quá khứ, không có tánh pháp vị lai, hiện tại; hoặc không có tánh pháp thuộc dục giới, không có tánh pháp thuộc sắc giới, không

có tánh pháp thuộc vô sắc giới; hoặc không có tánh pháp học, không có tánh pháp vô học, phi học phi vô học; hoặc không có tánh pháp kiến sở đoạn, không có tánh pháp tu sở đoạn, phi sở đoạn; hoặc không có tánh pháp hữu sắc, không có tánh pháp vô sắc; hoặc không có tánh pháp hữu kiến, không có tánh pháp vô kiến; hoặc không có tánh pháp hữu đối, không có tánh pháp vô đối; hoặc không có tánh pháp hữu lậu, không có tánh pháp vô lậu; hoặc không có tánh pháp hữu vi, không có tánh pháp vô vi; hoặc không có tánh pháp hữu tội, không có tánh pháp vô tội; hoặc không có tánh pháp thế gian, không có tánh pháp xuất thế gian; hoặc không có tánh pháp tạp nhiễm, không có tánh pháp thanh tịnh. **Không có vô lượng các loại tánh như vậy, rỗng không vô sở hữu, vô tướng, vô trạng, vô ngôn, vô thuyết, vô giác, vô tri, như vậy gọi là tự tánh không tánh. Các pháp tự tánh không tánh như vậy đều gọi là pháp tánh vô vi.**

Đức Phật nói: Đúng như vậy. Này Kiều Thi Ca! Chư Phật quá khứ do nơi Bát nhã Ba la mật mà được Vô Thượng Bồ đề. Hàng đệ tử của chư Phật quá khứ cũng do nơi Bát nhã Ba la mật mà được quả Tu Đà Hoàn đến quả A La Hán, quả Bích Chi Phật đến quả Phật. Chư Phật vị lai và hiện tại cùng hàng đệ tử cũng như vậy. Vì sao? **Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. Nhưng vì pháp đã nói là lấy vô sở đắc làm phương tiện, vô tánh, vô tướng làm phương tiện, vô sanh, vô diệt làm phương tiện, vô nhiễm, vô tịnh làm phương tiện, vô tạo, vô tác làm phương tiện, vô nhập, vô xuất làm phương tiện, vô tăng, vô giảm làm phương tiện, vô thủ, vô xả làm phương tiện. Nói như vậy là do thế tục mà nói, chẳng phải thắng nghĩa. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng phải Bát nhã Ba la mật, chẳng phải chẳng Bát nhã Ba la mật, chẳng phải bờ bên này, chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải giữa dòng, chẳng phải đất liền, chẳng phải nước, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng, chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội, chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải thuộc dục giới, chẳng phải thuộc sắc giới, chẳng phải thuộc vô**

sắc giới, chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng học, chẳng phải chẳng vô học, chẳng phải kiến sở đoạn, chẳng phải tu sở đoạn, chẳng phải chẳng sở đoạn, chẳng phải hữu, chẳng phải không, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí.

Này Kiều Thi Ca! Bát Nhã như thế chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng cùng pháp Độc giác, chẳng cùng pháp Dự lưu cho đến chẳng cùng pháp A la hán, chẳng bỏ pháp phàm phu.

Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế là Ba la mật lớn, là Ba la mật vô thượng, là Ba la mật không gì bằng.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật như thế, tuy biết sự sai biệt về tâm hành cảnh giới của tất cả hữu tình nhưng chẳng đắc ngã, chẳng đắc hữu tình cho đến chẳng đắc cái biết, cái thấy. Đại Bồ Tát ấy cũng chẳng đắc sắc, chẳng đắc thọ, tưởng, hành, thức. Đại Bồ Tát ấy cũng chẳng đắc mười hai xứ, mười tám giới. Đại Bồ Tát ấy cũng chẳng đắc mười hai duyên khởi, lục Ba la mật, mười tám pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh v.v… cũng chẳng đắc tất cả pháp Phật từ tứ Thánh đế đến ba mươi bảy pháp trợ đạo, từ Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? **Vì chẳng phải Bát nhã Ba la mật này do có sở đắc mà hiện tiền. Vì sao? Vì Bát Nhã hoàn toàn không có tự tánh, cũng chẳng thể nắm bắt được; năng đắc, sở đắc hai chỗ nương, tánh, tướng đều không, chẳng thể nắm bắt được.**

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: “Đúng vậy! Đúng như lời ngươi nói. Vì sao? Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát đem vô sở đắc làm phương tiện, tu hành Bát Nhã thậm thâm chẳng đắc Bồ đề và Tát đỏa, huống là đắc Bồ Tát. Bồ Tát nầy đã chẳng thể nắm bắt được thì đâu đắc pháp Bồ Tát. Bồ Tát cùng pháp Bồ Tát còn chẳng thể nắm bắt được, huống là đắc chư Phật và pháp của chư Phật!”

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát là pháp tôn quí, là hướng đạo, tu tập tất cả Ba la mật khiến mau viên mãn. Đại Bồ Tát ấy khi tu hành bố thí, thì Bát nhã Ba la mật là pháp tôn quí, là hướng đạo, đã tu bố thí Ba la mật không chấp trước thì mau được viên mãn. Đại Bồ Tát ấy khi tu hành tịnh giới, thì Bát nhã Ba la mật là pháp tôn quí, là hướng đạo; đã tu tịnh giới Ba la mật không chấp trước thì mau được viên mãn. Cũng như vậy, Đại Bồ Tát ấy khi tu hành Bát nhã Ba la mật, thì Bát Nhã là pháp tôn quí, là hướng đạo; đã tu Bát nhã Ba la mật không chấp trước thì mau được viên mãn.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy đối với tất cả pháp, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu tập Bát nhã Ba la mật **không chấp trước**, khiến sự tu tập mau được viên mãn. Đại Bồ Tát ấy đối với sắc, **lấy vô sở đắc làm phương tiện**, tu tập Bát nhã Ba la mật; đối với thọ, tưởng, hành, thức, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu tập Bát nhã Ba la mật. Do duyên cớ không chấp trước này khiến sự tu hành mau được viên mãn. Đại Bồ Tát ấy đối với mươi hai xứ, mười tám giới cho đến từ tứ Thánh đế, mười hai duyên khởi... lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu tập Bát nhã Ba la mật; đối với Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí đến quả vị Giác ngộ tối cao, lấy vô sở đắc làm phương tiện, tu tập Bát nhã Ba la mật. Do duyên cớ không chấp trước này khiến sự tu tập mau được viên mãn.

Này Kiều Thi Ca! Như ở châu Thiệm Bộ có các thứ cây, mà cành, nhánh, thân, gốc, hoa, lá, quả, hạt, tuy có đủ loại hình sắc chẳng đồng nhưng bóng của nó hoàn toàn không sai khác. Như vậy, bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật, tuy mỗi pháp có sự sai khác, nhưng vì do Bát nhã Ba la mật nhiếp thọ, hồi hướng Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện, nên cũng không có sự sai khác.

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế **thành tựu công đức quảng đại thù thắng**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô lượng**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô biên**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô đối**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô tận**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **vô giới hạn**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **không gì bằng**, Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **khó nghĩ bàn**; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng **chẳng thể nói hết**.

Bạch Thế Tôn! Nếu thiện nam, thiện nữ sao chép Bát nhã Ba la mật như thế, trang trí bằng các vật báu thượng diệu, lại cung kính cúng dường; lại có thiện nam, thiện nữ sao chép Bát nhã Ba la mật như thế, biếu cho kẻ khác thọ trì, khiến cho truyền bá rộng rãi thì hai loại phước này, loại nào có phước đức nhiều hơn?

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Ta hỏi lại ngươi, tùy theo ý ngươi mà trả lời: Nếu thiện nam, thiện nữ thỉnh được xá lợi Phật, chứa trong hòm quí, tôn trí chỗ cao nhất, lại đem vô lượng tràng hoa, hương xoa, y phục, anh lạc, tràng phan

v.v… cúng dường, tôn trọng ngợi khen; lại có thiện nam, thiện nữ thỉnh được xá lợi Phật, **phân ra biếu cho người khác, nhiều như hạt cải, khiến họ kính thọ,** lại dùng vô lượng tràng hoa, hương xoa, y phục, anh lạc, tràng phan v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, thì theo ý ông hai loại phước đó, loại nào nhiều hơn?

Trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa pháp mà Phật đã nói, nếu thiện nam, thiện nữ thỉnh được xá lợi Phật, chứa trong hòm quí, tôn trí nơi cao nhất, lại đem vô lượng tràng hoa, hương xoa v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen; lại có thiện nam, thiện nữ thỉnh được xá lợi Phật, phân chia biếu tặng cho người khác nhiều như hạt cải, khiến họ kính thọ, lại dùng vô lượng tràng hoa, hương xoa v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì trong hai loại phước này, **loại sau nhiều hơn**. Vì sao? Vì tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, vốn lấy đại bi quán sát các loại hữu tình, nên đối với kẻ qui kính cúng dường chỗ tôn trí xá lợi Phật, thì được cứu độ. Ngài dùng sức định Kim cang dụ nghiền nát thân Kim cang nhỏ như hạt cải, lại dùng thần lực đại bi sâu rộng gia trì xá lợi Phật ấy, khiến sau khi Như Lai nhập Niết bàn, ai có được một hạt xá lợi nhỏ như hạt cải, dùng các thứ lễ vật cúng dường thì phước ấy vô biên. Cho nên, **người biếu tặng xá lợi cho kẻ khác, phước ấy rất nhiều**.

Đức Phật nói: Đúng như vậy. Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ biên chép quyển Kinh Bát nhã Ba la mật không thôi. Nếu lại có người biên chép quyển Kinh Bát nhã Ba la mật đem cho người khác học. Người sau này được phước rất nhiều.

Nếu có thiện nam, thiện nữ đúng với nghĩa trong Bát nhã Ba la mật thư tả diễn nói cho người khác được hiểu biết. Công đức của người này hơn người trước.

Những người theo nghe Bát nhã Ba la mật phải xem người này như Phật. Cũng xem như chư vị phạm hạnh tôn quý. Tại sao vậy? **Vì phải biết Bát nhã Ba la mật tức là Phật. Bát nhã Ba la mật chẳng khác Phật. Phật chẳng khác Bát nhã Ba la mật.** *(Q.130, ĐBN)*

Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều từ trong Bát nhã Ba la mật học mà được Vô Thượng Bồ đề, hàng Thanh văn học Bát nhã Ba la mật này mà được A La Hán, người cầu Bích Chi Phật học Bát nhã Ba la mật này mà được Bích Chi Phật, hàng Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật mà được nhập Bồ Tát vị.

Này Kiều Thi Ca! Vì thế nên thiện nam, thiện nữ muốn cung kính, cúng dường chư Phật hiện tại, thời nên cúng dường Bát nhã Ba la mật.

Này Kiều Thi Ca! Khi mới chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, Ta tự hỏi: Ta nương vào đâu mà trụ? Ai có thể nhận sự cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen ta? Ta thấy trong tất cả thế gian, những hàng chư Thiên, Ma Phạm, hoặc Sa Môn, Bà La Môn, chẳng có ai có thể sánh bằng Phật cả, huống là có người hơn Phật. Ta lại tự nghĩ: Ta y nơi pháp này mà đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, pháp này vi diệu thậm thâm tịch tịnh. Nên ta trở lại y vào pháp này mà trụ, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Pháp này là pháp gì? Đó chính là Bát nhã Ba la mật!

Này Kiều Thi Ca! Phật còn tự mình cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán và y chỉ Bát nhã Ba la mật. Huống là thiện nam, thiện nữ muốn được Vô Thượng Bồ đề mà chẳng cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. Tại sao vậy? Vì trong Bát nhã Ba la mật xuất sanh chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát xuất sanh chư Phật.

Này Kiều Thi Ca! Thế nên thiện nam, thiện nữ hoặc cầu Phật đạo, hoặc cầu Bích Chi Phật đạo, hoặc cầu Thanh văn đạo, thời đều phải cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, cúng dường Bát nhã Ba la mật với những hoa hương, anh lạc nhẫn đến phan lọng v.v… Vì sao? Vì người cầu Thanh văn, đối với Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, thì cuối cùng chứng đắc quả A la hán; người cầu Độc giác, đối với Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, thì cuối cùng chứng đắc quả vị Độc giác; người cầu Đại thừa, đối với Bát nhã Ba la mật này, tinh cần tu học, thì cuối cùng chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Thích nghĩa cho <u>Đoạn sáu</u> này:

*(1). Chẳng phải hai pháp, vì không hai tướng: Các Kinh khác lại dịch là "chẳng tùy hai hạnh vì không hai tướng", có Kinh lại dịch là "chẳng theo hai bên, không có hai tướng". Kinh MHBNBLMĐ dịch là "chẳng hiện hành hai pháp". Không có hai pháp tức là pháp môn bất nhị. Nhị nguyên pháp là pháp phân hai, đối đãi: Thủ và xả là hai, tăng và giảm, tụ và tán, nhiễm và tịnh... là hai. Đó là hai tướng đối đãi. Kinh MBHNBLMD nói: Pháp chẳng hai là Bát nhã Ba la mật. Vì vậy, Bát Nhã được coi là "pháp môn bất nhị", nên nói "không hiện hai pháp, vì không hai tướng". **TB***

(2). Huân tu: Dùng đức để trau giồi cho thân được tốt đẹp như lấy hương hoa xông ướp y phục thì y phục được thơm. Thích nghĩa rồi.

(3). Ba sự thị hiện, nói mười hai phần giáo hay còn gọi là ba lần chuyển mười hai hành pháp luân (nguyên văn bằng chữ Hán là “若nhược 三tam 示thị 導đạo .若nhược 所sở 宣tuyên 說 thuyết 十thập 二nhị 分phần/phân 教giáo*”): Ba sự thị hiện là ba thứ biến hóa của chư Phật hay Bồ Tát dùng để cứu độ chúng sanh.*

(4). Tập khí: (Phạm, Pàli: Vàsanà) Cũng gọi Phiền não tập, Dư tập, Tàn khí, gọi tắt là Tập. Do tư tưởng, hành vi (đặc biệt là phiền não) nảy sinh hằng ngày, rồi huân tập (xông ướp, tập tành) thành những thói quen, hơi hướng lưu lại trong tâm, gọi là tập khí, giống như để nước hoa trong lọ thủy tinh, trúc hết ra, xúc sạch, nhưng lọ vẫn còn mùi thơm. Nói cách nôm na là tất cả tư tưởng, hành động lặp đi lặp lại nhiều lần đều được giữ lại trong tâm biến thành những kinh nghiệm và thói quen, đó chính là tập khí. Thích nghĩa rồi, lặp lại để nhớ.

Sơ giải:

*(Cho riêng **Đoạn sáu** này)*

***1.** Ý chính của phẩm nầy là so sánh sự thờ kính xá lợi Phật với việc thọ trì Bát nhã Ba la mật: Cúng dường xá lợi Phật được nhiều công đức trong đời hiện tại cũng như vị lai, nhưng không bằng thọ trì chánh ức niệm, vì người giảng nói Bát nhã Ba la mật, công đức gấp vạn lần. Nên Phật hỏi Thiên đế Thích trong hai phần: 1. Lấy xá lợi Phật và 2. Lấy Bát nhã Ba la mật, Thiên Đế Thích sẽ chọn cái nào? Thiên Đế Thích chọn Bát nhã Ba la mật. Vì lẽ:*

“Nếu thiện nam thiện nữ cung kính, tôn trọng, tán thán **xá lợi** sẽ được công đức vô lượng vô biên. Vì Bát Nhã xuất sanh xá lợi của chư Phật và cũng do Bát Nhã nầy huân tu nên xá lợi được cúng dường.

Nhưng nếu thiện nam thiện nữ **thọ trì, đọc tụng, vì người giảng nói** Bát nhã Ba la mật sẽ thành đạt sáu Ba la mật, tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng, ngũ nhãn, lục thần thông đến Nhất thiết trí, sẽ chứng Vô Thượng Bồ đề mang nhiều lợi ích cho toàn thể chúng sanh.

Do đó, Thiên đế Thích trình Phật: “Bạch Thế Tôn! Chẳng phải khinh mạn bất kính mà con chẳng lấy xá lợi. Vì thiện nam, thiện nữ cúng dường Bát nhã Ba la mật thời chính là cúng dường xá lợi vậy”.

Nhờ có Bát nhã Ba la mật mà có ba sự thị hiện, mười hai bộ Kinh xuất hiện, có Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ Tát, Phật xuất hiện, các thiên tử, dòng Sát Đế Lợi, Bà La Môn v.v… xuất hiện thế gian. Chỗ nào có Bát Nhã thì chỗ đó không có sự não hại, trái lại được nhiều an lạc, phúc lợi giống như chỗ nào có thần châu Ma ni xuất hiện thì chỗ đó tránh được tai họa bệnh tật v.v…"

Cho nên, Kinh luôn luôn kêu gọi **"thiện nam, thiện nữ hoặc cầu Phật đạo, hoặc cầu Bích Chi Phật đạo, hoặc cầu Thanh văn đạo, thời đều phải cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Bát nhã Ba la mật với những hoa hương, anh lạc nhẫn đến phan lọng v.v..."**

2. *Kinh cũng thường lưu ý hành giả Bát Nhã là chẳng vì "pháp cao" như Thanh văn, Bích chi Phật hay Bồ Tát mà lấy, chẳng vì "pháp hạ" như pháp phàm phu mà bỏ. Vì tất cả pháp chẳng thể nắm bắt được. Bát nhã Ba la mật không phải vì có được có mất mà xuất hiện thế gian. Bát Nhã là không, là Tánh không, lấy vô tánh làm tự tánh, nên vô sở hữu bất khả đắc. Muốn đắc là đắc cái bất khả đắc!*

Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN, *Thiên Đế Thích bạch Phật:*

"Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế là Đại Ba la mật, là Vô thượng Ba la mật, là Vô đẳng đẳng Ba la mật. Bồ Tát Ma ha tát tu hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế, tuy biết tâm hành cảnh giới sai khác của tất cả hữu tình, mà bất đắc ngã, bất đắc hữu tình, mạng giả *(dòng sinh mạng)*, sanh giả *(người sanh)*, dưỡng giả *(người dưởng dục)*, sĩ phu *(người trưởng thành)*, bổ đặt già la *(chủ thể luân hồi)*, ý sanh *(người do người sanh)*, nho đồng*(ngã tối thắng)*, tác giả *(người tạo tác)*, thọ giả *(người thọ)*, tri giả *(người biết)*, kiến giả *(người thấy)*. Bồ Tát Ma ha tát nầy cũng chẳng đắc sắc, chẳng đắc thọ tưởng hành thức. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc tất cả xứ, giới, cũng chẳng đắc ngũ đại chủng. Bồ Tát ma ha tát này cũng chẳng đắc mười hai nhân duyên, lục Ba la mật, chẳng đắc chơn như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tam giải thoát môn, năm nhãn, sáu thần thông. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc Phật mười lực, bốn vô sở úy,

bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí, chẳng đắc tất cả Đà la ni môn, tất cả Tam ma địa môn. Bồ Tát Ma ha tát này cũng chẳng đắc bốn quả Thanh văn, cũng chẳng đắc Độc giác Bồ đề, chẳng đắc Bồ Tát cũng chẳng đắc Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì **Bát nhã Ba la mật đây, chẳng phải nhờ có sở đắc mà được hiện tiền. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm đều vô tự tánh, cũng bất khả đắc. Năng đắc, sở đắc hai chỗ gá nương, tánh tướng đều trống không bất khả đắc vậy".**

Phật xác nhận: "Đúng vậy! Đúng như lời ngươi nói. Vì sao? Kiều Thi Ca! Bồ Tát Ma ha tát đem vô sở đắc làm phương tiện, tu hành Bát Nhã chẳng đắc Bồ đề và Tát đỏa, huống là đắc Bồ Tát Ma ha tát. Bồ Tát nầy đã chẳng thể nắm bắt được, thì đâu đắc pháp Bồ Tát. Bồ Tát cùng pháp Bồ Tát còn chẳng thể nắm bắt được, huống là đắc chư Phật và pháp của chư Phật"!

"Vì là pháp vô tướng vậy, vì là pháp vô sanh-vô diệt vậy, vì là pháp vô cấu-vô tịnh vậy. Vì là pháp vô tác-vô khởi vậy. Vì là pháp bất nhập-bất xuất, bất tăng-bất tổn, bất thủ-bất xả vậy. Bởi là thế tục pháp, chẳng phải là đệ nhất nghĩa. Tại sao vậy? Bát nhã Ba la mật nầy chẳng phải bỉ-thử, chẳng phải cao-hạ, chẳng phải đẳng-bất đẳng, chẳng phải tướng-phi tướng, chẳng phải thế gian-xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu-vô lậu, chẳng phải hữu vi-vô vi, chẳng phải thiện-bất thiện, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại"*(1)***.**

Bát nhã Ba la mật cũng chẳng phải là pháp phân hai, cũng chẳng phải là pháp phân biệt! **"Bát nhã Ba la mật chẳng khác Phật. Phật chẳng khác Bát nhã Ba la mật".**

Tục đế lúc nào cũng nói "CÓ", có uế-có tịnh, có sanh-có diệt, có thường-có đoạn… Thắng nghĩa đế lúc nào cũng nói "KHÔNG", không uế-không tịnh, không sanh-không diệt, không tội-không phước v.v… Nhưng, nói CÓ nói KHÔNG vẫn không thoát khỏi ngõ cụt hai đầu, nghĩa là vẫn không thoát khỏi sự chi phối của nhị nguyên đối đãi. Muốn giải thoát cảnh trầm luân sâu dầy đó thì phải vượt qua CÓ KHÔNG, phải siêu vượt nhị nguyên đối đãi. Nên Kinh nói: **"Bát nhã Ba la mật này không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, chẳng phải có tướng, có trạng, có ngôn, có thuyết, cho nên Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác biết tất cả pháp là không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, vì**

các hữu tình thuyết tất cả pháp là không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết”.

Vì Bát Nhã là không, là Tánh Không: **“Vô sở hữu, vô tướng, vô trạng, vô ngôn, không thuyết, không hiểu, không biết, như vậy gọi là tự tánh không tánh”.**

Bát Nhã không nhìn vạn hữu bằng đôi mắt khước từ hay chối bỏ? Bát Nhã soi thấy thế giới này là giả hợp, là duyên sanh, là không tự tánh, là huyễn hóa giống như những mộng mị xa vời. Vậy, Bát Nhã thấy cái gì, biết cái gì?

Và với giáo pháp không đó làm sao dẫn dắt chúng sanh ra khỏi những mây mù, huyễn hoặc? Kinh nói: **“Vì Bát Nhã như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. Nhưng vì pháp đã nói là lấy vô sở đắc làm phương tiện, vô tánh-vô tướng làm phương tiện, vô sanh-vô diệt làm phương tiện, vô nhiễm-vô tịnh làm phương tiện, vô tạo-vô tác làm phương tiện, vô nhập-vô xuất làm phương tiện, vô tăng-vô giảm làm phương tiện, vô thủ-vô xả làm phương tiện. Nói như vậy là do thế tục, chẳng phải thắng nghĩa. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng phải Bát nhã Ba la mật, chẳng phải chẳng Bát nhã Ba la mật***(phi, chẳng phi)***, chẳng phải bờ bên này, chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải giữa dòng, chẳng phải đất liền, chẳng phải nước, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng-chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng-chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian-chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu-chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi-chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội-chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc-chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến-chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối-chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện-chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải thuộc dục giới, chẳng phải thuộc sắc giới, chẳng phải thuộc vô sắc giới, chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng học, chẳng phải chẳng vô học, chẳng phải kiến sở đoạn, chẳng phải tu sở đoạn, chẳng phải chẳng tu sở đoạn, chẳng phải hữu, chẳng phải không, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí”***(3)***.**

Tất cả pháp trên là đối đãi phân hai. Nhưng Bát Nhã chẳng phải là bất nhị pháp môn. Bát Nhã không chia chẻ vạn hữu, mà chính con người phân hóa vạn hữu. Bát Nhã là trì độn vô tri. Bát Nhã chỉ là Bát Nhã khi soi thấy vạn hữu trong lăng kính “bất thực”, “rỗng không” như huyễn như mộng. Ai muốn nắm bắt Bát Nhã hãy như hư không mà nắm bắt?

Trong nhà Thiền có câu chuyện:

"Thạch Củng Huệ Tạng ở Phúc Châu hỏi Trí Tạng Tây Đường:
- Sư đệ biết bắt hư không chăng?
Trí Tạng:
- Biết bắt.
- Làm sao mà bắt được?
Trí Tạng lấy tay chụp hư không.
Thạch Cửng:
- Làm thế ấy đâu bắt được hư không!
Trí Tạng:
- Sư huynh làm sao bắt được?
Thạch Củng liền nắm mũi Trí Tạng kéo mạnh, Trí Tạng đau quá kêu lớn:
- Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!
Thạch Củng:
- Không còn cách nào khác để bắt hư không".

"Bát nhã Ba la mật chẳng thể nắm bắt được vì nó không sắc, không thấy, không đối đãi, gọi là vô tướng thì làm sao nắm bắt được! Vì sao? Vì Bát Nhã như thế không thủ-không xả, không tăng-không giảm, không trụ-không tán, không ích-không tổn, không nhiễm-không tịnh v.v…"

Đạt tới cứu cánh tức cứu cánh bị giới hạn, cứu cánh không còn là cứu cánh nữa. Nắm bắt được Bát Nhã thì Bát Nhã không còn là Bát Nhã nữa! Đừng mong nắm bắt Bát Nhã mà bị Thạch Củng vặn tréo mũi như trường hợp của Trí Tạng.

Thích nghĩa cho phần lược giải này:

(1). Phẩm "Xá Lợi", quyển thứ 11, Kinh MHBNBLMĐ.
(2) và (3). Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN.

7. Đoạn bảy:

Phẩm "So Lường Công Đức" đầu Q.130 - Q.135, Hội thứ I,
(Tương đương phẩm "Pháp Thí"(1), quyển thứ 11, MHBNBLMĐ).

Gợi ý:

Phần trên của phẩm này, nói về so lường công đức trong việc giáo hóa pháp Phật, phần dưới nói nhiều về công đức của người truyền bá Bát Nhã, coi đó như là một loại bố thí mà Kinh MHBNBLMĐ gọi là "pháp thí". Nhưng muốn được vô vàn công đức trong việc bố thí pháp phải lấy vô sở đắc làm phương tiện. Đó là tôn chỉ tu hành Bát nhã Ba la mật.

Tóm lược:

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ dạy các loại hữu tình trong châu Thiệm bộ, khiến đều tu học **mười thiện nghiệp đạo**, thì theo ý ông thế nào, thiện nam, thiện nữ v.v... ấy, do nhân duyên này được phước nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều!

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ **sao chép Bát nhã Ba la mật như thế, biếu tặng kẻ khác đọc tụng**, rồi chuyền nhau sao chép truyền bá rộng rãi, thì thiện nam, thiện nữ ấy, phước đức có được sẽ hơn người trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế, trong tạng bí mật, rộng nói tất cả pháp vô lậu, bậc chủng tánh*(2)* Thanh văn tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Thanh văn, đắc quả Dự lưu, Nhất lai hay Bất hoàn hoặc đắc quả A la hán; bậc chủng tánh Độc giác tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Độc giác, lần luợt chứng đắc quả vị Độc giác; bậc chủng tánh Bồ Tát tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Bồ Tát, lần luợt tu hành Bồ Tát hạnh chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Này Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế, trong tạng bí mật*(3)*, rộng nói tất cả pháp vô lậu, đó là sáu pháp Ba la mật; pháp không nội đến pháp không không tánh tự tánh; chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v…; bốn Thánh đế trí, bốn tĩnh lự vô lậu, bốn vô lượng, bốn định vô sắc; tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, mười biến xứ; ba mươi bảy pháp trợ đạo; pháp môn giải thoát không, pháp môn giải thoát vô tướng, vô nguyện; năm loại mắt, sáu phép thần thông; Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng; pháp không quên mất, tánh luôn luôn xả; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí,

Nhất thiết tướng trí; tất cả pháp môn Đà la ni, Tam ma địa và vô lượng, vô biên Phật pháp khác, đều là tất cả pháp vô lậu.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ dạy một hữu tình trụ quả Dự lưu, thì phước đức có được vượt hơn sự giáo hóa các loại hữu tình trong cả châu Thiệm Bộ, khiến đều tu học 10 thiện nghiệp đạo. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì các hữu tình tu hành 10 thiện nghiệp đạo chẳng thoát khỏi địa ngục, bàng sanh, quỷ giới. Nếu các hữu tình trụ quả Dự lưu thì vĩnh viễn được thoát ba đường ác, huống là giáo hóa khiến trụ quả Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, thì phước đức có được chẳng hơn kia sao?

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình trong châu Thiệm bộ đều trụ quả **Dự lưu đến A la hán**, thì phước đức có được chẳng bằng có người giáo hóa một hữu tình khiến họ an trụ quả vị **Độc giác**. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì công đức của quả vị Độc giác hơn Dự lưu v.v... gấp trăm, ngàn lần.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình trong châu Thiệm bộ, khiến đều **an trụ quả vị Độc giác**, thì phước đức có được chẳng bằng người giáo hóa một hữu tình khiến hướng đến quả vị **Giác ngộ tối cao**. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì nếu giáo hóa hữu tình khiến hướng đến quả vị Giác ngộ tối cao, thì khiến cho Phật đạo trong thế gian chẳng dứt. Vì sao? Vì do có đại Bồ Tát nên mới có quả Dự lưu, quả A la hán, đến quả vị Độc giác. Vì do có đại Bồ Tát nên mới có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Vì có đại Bồ Tát nên mới có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, tất cả thế gian quy y cúng dường. Vì vậy cho nên, này Kiều Thi Ca! Tất cả thế gian, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm, hoặc Sa môn, hoặc Bà la môn, A tu la, nhơn phi nhơn v.v... nên dùng vô lượng tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen đại Bồ Tát.

Này Kiều Thi Ca! Do đó nên biết, nếu thiện nam, thiện nữ **sao chép Bát nhã Ba la mật** như thế, **biếu tặng người khác đọc tụng**, hoặc chuyền nhau sao chép, truyền bá rộng rãi, thì phước đức có được hơn phước đức người trước vô lượng, vô biên. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, trong tạng bí mật, rộng nói tất cả pháp thiện thù thắng của thế gian và xuất thế gian. Do pháp đã nói trong tạng bí mật Bát nhã Ba la mật này nên thế gian mới có được sự hiện hữu của dòng dõi lớn Sát đế lợi, Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ; do pháp đã nói trong tạng bí mật Bát nhã Ba la mật này nên thế gian mới có được sự hiện

hữu của chúng trời cõi Dục, Sắc và Vô sắc; do pháp đã nói trong tạng bí mật Bát nhã Ba la mật này nên thế gian mới có Phật, Pháp, Tăng bảo, có bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, có sáu Ba la mật, có bốn Thánh đế, có mười hai nhân duyên, có ba mươi bảy pháp trợ đạo, có Nhất thiết trí v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Lại nữa, nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình không những trong bốn châu thiên hạ, mà giáo hóa tất cả hữu tình khắp thế giới 10 phương như cát sông Hằng khiến đều **tu học 10 thiện nghiệp đạo**, cũng **không bằng công đức của một người sao chép Bát Nhã**, biếu tặng kẻ khác đọc tụng, rồi chuyền nhau sao chép truyền bá rộng rãi, thì người này phước đức có được hơn kẻ trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát Nhã như thế, trong tạng bí mật, rộng nói tất cả pháp vô lậu, bậc chủng tánh Thanh văn tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Thanh văn, đắc quả A la hán; bậc chủng tánh Độc giác tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Độc giác, lần lượt chứng đắc quả vị Độc giác; bậc chủng tánh Bồ Tát tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Bồ Tát, lần lượt tu hành Bồ Tát hạnh, chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. *(Q.135, ĐBN)*

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa một hữu tình trụ quả Dự lưu, thì phước đức có được, còn hơn giáo hóa các loại hữu tình trong mười phương thế giới như số cát sông Hằng tu học mười thiện nghiệp đạo. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì các loại hữu tình tu hành mười thiện nghiệp đạo chẳng thoát khỏi địa ngục, bàng sanh, quỷ giới; nhưng nếu các hữu tình trụ quả Dự lưu thì được vĩnh viễn thoát khỏi ba đường ác, huống là giáo hóa, khiến trụ quả vị Giác ngộ tối cao phước đức có được thật vô biên. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì công đức của quả vị Giác ngộ tối cao hơn Dự lưu gấp trăm ngàn vạn ức lần.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiên nữ giáo hóa các loại hữu tình trong châu Thiệm bộ, **khiến đều tu học bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm phép thần thông**. Nếu thiện nam, thiện nữ sao chép Bát nhã Ba la mật biếu tặng người khác đọc tụng, hoặc chuyền nhau sao chép, truyền bá rộng rãi, thì những người này phước đức có được, hơn kẻ trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế, trong tạng bí mật, rộng nói tất cả pháp vô lậu, bậc chủng tánh Thanh văn tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Thanh văn, đắc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, hoặc đắc quả A la hán; bậc chủng tánh Độc giác tu học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Độc giác, lần lượt chứng đắc quả vị Độc giác; bậc chủng tánh Bồ Tát tu

học pháp này, mau nhập Chánh tánh ly sanh của Bồ Tát, lần lượt tu hành Bồ Tát hạnh chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.

Tất cả pháp vô lậu, đã rộng nói trong tạng bí mật Bát nhã Ba la mật như thế, đó là sáu pháp Ba la mật, là chân như, pháp giới, là ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa một hữu tình trụ quả Dự lưu, thì phước đức có được, còn hơn giáo hóa các loại hữu tình **trong bốn châu thiên hạ cả đến khắp thế giới 10 phương như cát sông Hằng tu học bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm phép thần thông**. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì các hữu tình tu hành bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm phép thần thông chẳng thoát khỏi địa ngục, bàng sanh, quỷ giới; nhưng nếu các hữu tình trụ quả Dự lưu thì được vĩnh viễn thoát khỏi 3 đường ác, huống chi trụ quả vị Giác ngộ tối cao.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này **thọ trì đọc tụng**, như lý tư duy, thì thiện nam, thiện nữ nhơn ấy, phước đức có được hơn sự giáo hóa các loại hữu tình cả bốn châu thiên hạ cho đến tất cả thế giới 10 phương như cát sông Hằng khiến đều an trụ mười thiện nghiệp đạo, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, năm phép thần thông.

Này Kiều Thi Ca! Ở đây nói như lý tư duy ấy, có nghĩa là dùng hạnh **phi nhị phi bất nhị***(4)* để hiểu Bát Nhã này mà thọ trì đọc tụng, như lý suy nghĩ; lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, thọ trì đọc tụng, như lý suy nghĩ.

Này Kiều Thi Ca! Lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu pháp **không nội**, như lý suy nghĩ; lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu pháp không ngoại đến pháp không không tánh tự tánh, như lý suy nghĩ.

Này Kiều Thi Ca! Lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu **chơn như**, như lý suy nghĩ; lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu pháp giới, pháp tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì, như lý suy nghĩ.

Này Kiều Thi Ca! Lại dùng hạnh phi nhị phi bất nhị để hiểu bốn Thánh đế, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, ba giải thoát môn, bốn điều không sợ, bốn sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, như lý suy nghĩ.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này, dùng vô lượng phương pháp vì người khác rộng nói, chỉ bày, khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu, thì phước đức có được, hơn công đức tự thọ trì, hoặc đọc, hoặc tụng, như lý tư duy Bát nhã Ba la mật như thế.

Này Kiều Thi Ca! Cái gọi là nghĩa thú của Bát nhã Ba la mật này, là Bát Nhã phi nhị-phi bất nhị, phi hữu tướng-phi vô tướng, phi nhập-phi xuất, phi tăng-phi giảm, phi nhiễm-phi tịnh, phi sanh-phi diệt, phi thủ-phi xả, phi chấp-phi bất chấp, phi trụ-phi bất trụ, phi thật-phi hư, phi tương ưng-phi bất tương ưng, phi hòa hợp-phi bất hòa hợp, phi nhân duyên-phi phi nhân duyên, phi pháp-phi phi pháp, phi chơn như-phi phi chơn như, phi thật tế-phi phi thật tế. Nghĩa thú như vậy có vô lượng pháp môn. *(Q.135, ĐBN)*

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ thường giáo huấn rộng rãi cho những người khác về nghĩa thú thậm thâm của Bát Nhã như thế, khiến họ dễ hiểu, thì phước đức có được, hơn công đức **tự thọ trì**, hoặc đọc, hoặc tụng, như lý tư duy Bát nhã Ba la mật như thế, gấp vô lượng lần, so với phước đức có được của những người nói trước vô biên.

Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ thường dùng các thứ văn nghĩa khéo léo sâu sắc tuyên thuyết, khai thị Bát nhã Ba la mật như thế, thì thiện nam, thiện nữ ấy thành tựu vô lượng, vô số, vô biên đại công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Này Kiều Thi Ca! Nếu có thiện nam, thiện nữ suốt cả cuộc đời dùng vô lượng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở vô lượng, vô số thế giới trong mười phương; lại có thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật tự thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, lại nương vào các thứ văn nghĩa khéo léo sâu sắc dùng vô lượng phương pháp vì người khác rộng nói, chỉ bày, khai diễn giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu, thì thiện nam, thiện nữ nhơn ấy, phước đức có được, hơn kẻ trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, vị lai và hiện tại đều do học Bát nhã Ba la mật nên đã chứng, sẽ chứng và đang chứng quả vị Giác ngộ tối cao.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu có thiện nam, thiện nữ trong vô lượng, vô số, vô biên đại kiếp **dùng hữu sở đắc làm phương tiện**, tu hành bố thí, tịnh giới,

an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật; lại có thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này, lấy **vô sở đắc làm phương tiện**, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, lại dùng các thứ văn nghĩa khéo léo sâu sắc, chỉ trong khoảnh khắc vì người khác biện thuyết, chỉ bày, khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu, thì phước đức có được, hơn kẻ trước rất nhiều.

Kẻ dùng sở đắc làm phương tiện là vì ngã, ngã sở nên có chấp*(chấp ngã, chấp pháp v.v…)*, vì vậy không thể viên mãn sáu pháp đáo bỉ ngạn, nghĩa là không thể qua bờ bên kia. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành bố thí, chẳng thấy có người cho, kẻ nhận, sự cho, kết quả sự cho và vật cho, vì đã **dùng vô sở đắc làm phương tiện**, thì có thể viên mãn bố thí Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành tịnh giới, chẳng thấy có người thọ trì, kết quả sự hộ giới và giới được trì, lại dùng vô sở đắc làm phương tiện, thì có thể viên mãn tịnh giới Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành an nhẫn, không chấp có thân thọ nhục, chẳng thấy có người nhẫn, kết quả sự nhẫn và tự tánh của sự nhẫn, vì đã dùng vô sở đắc làm phương tiện, thì có thể viên mãn an nhẫn Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành tinh tấn, chẳng thấy có người siêng năng, kết quả của siêng năng và tự tánh của tinh tấn, vì đã dùng vô sở đắc làm phương tiện, thì có thể viên mãn tinh tấn Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành tĩnh lự, chẳng thấy có người định, cảnh định, kết quả của định và tự tánh của tĩnh lự, lại dùng vô sở đắc làm phương tiện, thì có thể viên mãn tĩnh lự Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, chẳng thấy có người tu tuệ, cảnh tuệ, kết quả sự tu tuệ và tự tánh của Bát Nhã, lại dùng vô sở đắc làm phương tiện, thì có thể viên mãn Bát nhã Ba la mật.

Này Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ nên **dùng tuệ vô sở đắc** như thế và dùng các thứ văn nghĩa khéo léo thậm thâm mà tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật. Kiều Thi Ca! Nếu đời vị lai, có thiện nam, thiện nữ vì người khác **tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật tương tợ**; người sơ phát tâm Vô Thượng Bồ đề nghe người ấy nói pháp Bát nhã Ba la mật tương tợ, **tâm liền mê lầm**, làm mất Trung đạo*(5)*. Cho nên, **phải dùng tuệ vô sở đắc** và các thứ văn nghĩa khéo léo thậm thâm, vì người sơ phát tâm Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề mà tuyên nói Bát nhã Ba la mật.

Thích nghĩa cho Đoạn bảy này:

(1). Pháp thí (s: dharma-deśanā, p: dhamma-desanā): Bố thí pháp, tức tuyên thuyết giáo pháp, làm lợi ích chúng sanh; còn gọi là pháp cúng dường,

thuyết giáo, thuyết pháp, thuyết kinh, đàm nghĩa, khuyến hóa. Đây là loại bố thí cao nhất trông Phật đạo.

(2). Chủng tánh: Có thể nói là tánh có được do ***huân tu nhiều kiếp*** *như Thanh văn có chủng tánh Thanh văn, Bồ Tát có chủng tánh Bồ Tát. Tánh này không thể nói do bẩm sanh (thiên bẫm hay "thiên phú"), tánh này cũng không thể giải thích theo đạo Khổng "là nhân chi sơ tánh bổn thiện". Theo Duy thức Học, chủng tử (hạt giống do mình gieo trong quá khứ hay hiện tại) tốt hay xấu tích tụ nhiều kiếp trong A lại da thức(thức thứ tám còn gọi là tàng thức), nên tùy theo chủng tử nầy mà thọ sanh và tiếp nối cuộc sống.* ***Bồ Tát trụ chủng tánh*** *là Bồ Tát có nhiều chủng tử vô lậu huân tập nhiều kiếp trong A lại da thức, hay nói khác là Bồ Tát có căn tánh Đại thừa vững chắc, khi thọ sanh có khả năng chứng đắc Bồ đề. Chủng tánh thường được chia làm năm loại là: 1- Vô chủng tánh (không có giống vô lậu), 2/. Thanh văn chủng tánh, 3- Duyên giác chủng tánh, 4- Đại thừa chủng tánh (Bồ Tát, Phật) và Bất định chủng tánh (không nhất định Tiểu thừa hay Đại thừa).*

(3). Tạng bí mật hay bí mật tạng: Pháp tạng (kho pháp) rất sâu xa bí ẩn, duy có Phật với Phật mới biết rõ được, chứ chẳng phải pháp môn phổ thông mà mọi người đều có thể hiểu biết. Lại vì là pháp kín nhiệm được đức Như Lai đặc biệt hộ niệm, nếu không phải người có căn khí, thì không thể gìn giữ, cho nên gọi là Bí mật tạng. Bởi vậy, Bí mật tạng là tên chung của các kinh hiển bày nghĩa thú rất sâu, bí ẩn.

(4). Phi nhị phi bất nhị: Chẳng hai chẳng phải chẳng hai.

(5). Trung Đạo (s: madhyamā-pratipad, p: majjhima-paṭipadā). Trung: Không có nghĩa là ở giữa, trung gian, mà có nghĩa là ***vượt qua hai lập trường cực đoan****, đối lập mâu thuẫn lẫn nhau, không trú ở bên nào cả và cũng không trú ở giữa. Đạo: Chỉ cho phương pháp thực tiễn. Nó chỉ cho sự chứng ngộ của đức Thích Tôn nhờ Bát Chánh Đạo (Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p), với nội dung tập trung tinh thần, không thiên chấp một bên nào cả, chủ nghĩa khổ hạnh hay chủ nghĩa khoái lạc. Đó được gọi là Trung Đạo của Không Khổ Không Lạc. Trong Phật Giáo thời kỳ đầu, Trung Đạo của Không Khổ Không Lạc này đóng vai trò chủ chốt; nhưng Trung Đạo của Không Đoạn Không Thường hay Trung Đạo của Phi Hữu Phi Vô cũng được đề cập đến. Tác phẩm Trung Luận (s: Mādhyamakakārikā) của Long Thọ (s: Nāgārjuna, khoảng 150-250) đặt Duyên Khởi, Không Tánh, Giả và Trung Đạo đồng hàng với nhau; cho nên, Trung Quán Phái lấy Trung Đạo làm tôn chỉ. Theo Du Già*

Hành Phái đối tượng nhận thức không phải là cái bên ngoài, mà chỉ là sự hiển hiện của Thức, nên nó không phải là có (phi hữu); nhưng vì sự hiển hiện của Thức vốn tồn tại trong hiện thực, nên nó không phải không có (phi vô). Vì vậy, họ chủ trương Duy Thức Trung Đạo, có nghĩa rằng trong Nhất Thiết Duy Thức (tất cả đều là tác dụng của nhận thức), tìm ra Trung Đạo. Hơn nữa, tại Trung Quốc, trên cơ sở của Trung Luận, ***Tam luận tông thì chủ trương Bát Bất Trung Đạo*** *trên cở sở của Bất Sanh Bất Diệt (không sanh không diệt), Bất Thường Bất Đoạn (không thường không đoạn), Bất Nhất Bất Dị (không một không khác), Bất Lai Bất Khứ (không đến không đi); Thiên Thai Tông thì thuyết về Trung Đạo theo Tam Quán của Không, Giả, Trung. (Phật Học Tinh Tuyển)*

Sơ giải:

(Cho riêng ***Đoạn bảy*** *này)*

1. *Một trong sáu pháp đáo bỉ ngạn là bố thí. Bố thí gồm có* **tài thí** *(tiền của vật chất như cơm ăn, áo mặc, thuốc men, chỗ ở kể cả thân mạng như máu mủ, xương tủy, tay chân…);* **pháp thí** *(bút thí, Kinh thí, thuyết pháp thí…) và* **vô úy thí** *(bảo vệ, bênh vực kẻ yếu để họ không bị sợ hãi trước bạo lực hay uy quyền). Bố thí theo Tiểu thừa là phương pháp phá ngã tốt nhất, quên mình vì kẻ khác nên được nhiều phúc lợi cho đời nầy và đời sau. Bố thí theo Đại thừa là đem đại từ đại bi tâm cứu giúp chúng sanh ra khỏi biển sanh tử, được Niết bàn an vui. Phẩm nầy Kinh nói về bố thí pháp theo Đại thừa.*

Nếu có thiện nam, thiện nữ ***dạy*** *chúng sanh ở cõi Châu Thiệm bộ tu học thập thiện đạo để được sanh lên cõi Trời thì được phước đức rất nhiều hiến chi dạy cho tất cả chúng sanh khắp cõi Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên thế giới, nhẫn đến dạy tất cả chúng sanh trong hằng sa thế giới 10 phương thực hành thập thiện đạo. Nhưng phước đức nầy chẳng bằng phước đức dạy cho người ở cõi Châu Thiệm bộ được quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Bồ Tát hay quả vị Vô Thượng Bồ đề. Nhưng nếu có thiện nam, thiện nữ chỉ* **ghi chép** *Kinh Bát nhã Ba la mật đem* **biếu** *cho người khác, rồi người khác lại sao chép truyền bá rộng rãi. Người ghi chép, biếu Kinh sẽ được phước đức rất nhiều so với những người nói trên.*

Phẩm "So Lường Công Đức" Q.130, Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo:

"Nếu thiện nam thiện nữ v.v... sao chép Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế, trang trí bằng các vật báu, dùng vô lượng các thứ tràng hoa, hương xoa, hương bột, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu v.v… cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen, y Kinh mà nói, như lý tư duy; hoặc có thiện nam tín nữ v.v... sao chép Bát nhã Ba la mật như thế, biếu tặng cho người khác thọ trì, truyền bá rộng rãi, thì hai loại phước này, loại sau nhiều hơn. Vì sao? Vì do biếu tặng *(Kinh cho)* người khác, có thể khiến cho vô lượng, vô biên các hữu tình được pháp hỷ".

Chỉ cần sao chép trang trí cúng dường Bát Nhã mà còn được nhiều công đức hiến chi biếu tặng người khác sao chép lưu hành rộng rãi.

2. *Nhưng muốn được vô vàn công đức hơn, muốn được quả vị Bồ Tát bất thối hay Vô Thượng Bồ đề thì phải y theo nghĩa thú Bát nhã Ba la mật mà thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, lại dùng vô lượng phương pháp vì người khác rộng nói, chỉ bày, khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến họ dễ hiểu, thì thiện nam thiện nữ... ấy phước đức hơn phước nói trước vô lượng, vô số, vô biên chẳng thể nghĩ bàn.*

Phẩm "So Lường Công Đức" Q.135, Hội thứ I, ĐBN *lưu ý rằng:*

"...**Bát Nhã phi nhị-phi bất nhị, phi hữu tướng-phi vô tướng, phi nhập-phi xuất, phi tăng-phi giảm, phi nhiễm-phi tịnh, phi sanh-phi diệt, phi thủ-phi xả, phi chấp-phi bất chấp, phi trụ-phi bất trụ, phi thật-phi hư, phi tương ưng-phi bất tương ưng, phi hòa hợp-phi bất hòa hợp, phi nhân duyên-phi phi nhân duyên, phi pháp-phi phi pháp, phi chơn như-phi phi chơn như, phi thật tế-phi phi thật tế. Nghĩa thú như vậy có vô lượng pháp môn**".

Tu hành Bát Nhã với nghĩa thú đó có nghĩa là tu hành không, vô tướng, vô nguyện, tu hành không hai tướng trong đó không có người hành, không có pháp để hành; bố thí không thấy có người cho, không thấy kẻ nhận, không phân biệt vật thí; trì giới mà không thấy giới cấm, không thấy kẻ phạm hay không phạm, tu an nhẫn mà không thấy có người thọ nhẫn, pháp nhẫn; tu tinh tấn mà không thấy giải đãi, biếng nhác hay tinh tấn; tu tĩnh lự mà không thấy định, kẻ định, cảnh định, quả định; tu huệ mà không thấy có người tu, không thấy có huệ để tu, không thấy người khôn kẻ dại… Đó chính là tu hành viên mãn các Ba la mật và tất cả các pháp mầu Phật đạo. Nhưng với điều kiện là phải lấy vô sở đắc, vô nhị làm phương tiện mới không thối thất đạo Bồ đề!

Đoạn Kinh này chỉ so lường công đức giữa các pháp tu và quả vị tu hành so với tu Bát Nhã cũng như phạm vi dạy bảo trao truyền rộng hẹp tùy theo ở Thiệm bộ châu so với Tiểu thiên, Trung thiên hay Đại thiên thế giới v.v... Ai đọc cũng có thể hiểu nên không cần giải thích nữa.

8. Đoạn tám:

Phẩm "So Lường Công Đức" phần sau cùng thuộc Q.136 đến đầu Q.168, Hội thứ I (Tương đương phẩm "Tương Tợ" quyển thứ 12, MHBNBLMĐ).

Tóm lược:

- Trời Đế Thích bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật tương tợ?

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật **có sở đắc** thì như vậy gọi là thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật tương tợ.

- Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vì sao các thiện nam, thiện nữ thuyết Bát Nhã có sở đắc mà nói là thuyết Bát nhã Ba la mật tương tợ?

Phật bảo: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ v.v… **thuyết sắc hoặc thường hoặc vô thường**; thuyết thọ, tưởng, hành, thức hoặc thường hoặc vô thường; thuyết sắc hoặc lạc hoặc khổ; thuyết thọ, tưởng, hành, thức hoặc lạc hoặc khổ; thuyết sắc hoặc ngã hoặc vô ngã; thuyết thọ, tưởng, hành, thức hoặc ngã hoặc vô ngã; thuyết sắc hoặc tịnh hoặc bất tịnh; thuyết thọ, tưởng, hành, thức hoặc tịnh hoặc bất tịnh như thế, **để nương vào các pháp này mà hành Bát Nhã thì ta gọi** là **hành hữu sở đắc tương tợ Bát nhã Ba la mật.**

Phật bảo: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ v.v… **cầu sắc hoặc thường, hoặc vô thường**; cầu thọ, tưởng, hành, thức hoặc thường, hoặc vô thường; cầu sắc hoặc lạc, hoặc khổ; cầu thọ, tưởng, hành, thức hoặc lạc, hoặc khổ; cầu sắc hoặc ngã, hoặc vô ngã; cầu thọ, tưởng, hành, thức hoặc ngã, hoặc vô ngã; cầu sắc hoặc tịnh, hoặc bất tịnh; cầu thọ, tưởng, hành, thức hoặc tịnh,

hoặc bất tịnh như thế, để nương vào các pháp này mà hành Bát Nhã thì ta gọi là **hành hữu sở đắc tương tợ Bát nhã Ba la mật.**

Cũng như vậy, nếu các thiện nam, thiện nữ, vì kẻ phát tâm Vô Thượng Bồ đề, **thuyết hay cầu** mười hai xứ, mười tám giới, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy Bồ đề phần pháp, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao,…nói rộng ra là tất cả pháp Phật hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh. Nếu y vào các pháp như thế hành Bát Nhã, thì ta gọi là **hành hữu sở đắc tương tợ Bát nhã Ba la mật**.

Này Kiều Thi Ca! Như trước đã nói, nên biết, đều là nói về Bát nhã Ba la mật hữu sở đắc tương tợ. *(Q.137, ĐBN)*

- Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các thiện nam, thiện nữ v.v... thuyết hay cầu tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, trì giới, bố thí Ba la mật hữu sở đắc như thế nào mà gọi là thuyết hay cầu tĩnh lự cho đến bố thí Ba la mật tương tợ?

Cũng như vậy, nếu các thiện nam, thiện nữ, vì kẻ phát tâm Vô Thượng Bồ đề, thuyết hay cầu năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy Bồ đề phần pháp, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao,…nói rộng ra là tất cả pháp Phật hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh. Nếu y vào các pháp như thế hành Bát Nhã, thì ta gọi là **hành hữu sở đắc tương tợ tĩnh lự cho đến bố thí Ba la mật.***(Q.138, ĐBN)*

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật, nói thế này: Đến đây! Thiện nam tử! Ta sẽ dạy ngươi tu học Bát nhã Ba la mật. **Nếu ai theo lời dạy của ta** thì sẽ mau trụ ở bậc Bồ Tát thập địa: Cực hỷ, Ly cấu, Phát quang, Diệm tuệ, Cực nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện tuệ và Pháp vân địa.

Này Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy **dùng hữu tướng làm phương tiện, hữu sở đắc làm phương tiện** mà dạy người khác tu học Bát nhã Ba la mật thời nói Bát nhã Ba la mật tương tợ.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, nói thế này: Đến đây! Thiện nam tử! Ta sẽ dạy ngươi tu học tĩnh lự đến

bố thí Ba la mật. Nếu ai theo lời dạy của ta mà tu hành thì sẽ mau trụ ở bậc Bồ Tát thập địa. Đây gọi là nói tĩnh lự đến bố thí Ba la mật tương tợ.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật, hoặc nói tĩnh lự Ba la mật, hoặc nói tinh tấn Ba la mật, hoặc nói an nhẫn Ba la mật hoặc nói tịnh giới Ba la mật, hoặc nói bố thí Ba la mật, nói thế này: Đến đây! Thiện nam tử! Ta sẽ dạy ngươi tu học Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật. Nếu ai theo lời dạy của ta mà tu học thì mau vượt bậc thanh văn và Độc giác. Đây gọi là thuyết tĩnh lự đến bố thí Ba la mật tương tợ.

Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết Bát Nhã hoặc nói tĩnh lự, hoặc nói tinh tấn cho đến bố thí Ba la mật, rằng các người tu hành các Ba la mật này xong, sẽ nhập Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Đã nhập Bồ Tát Chánh tánh ly sanh rồi, liền đắc Vô sanh pháp nhẫn của Bồ Tát. Đã đắc Vô sanh pháp nhẫn, liền đắc Thần thông bất thối của Bồ Tát. Đã đắc Thần thông bất thối thì có khả năng du hành tất cả các cõi Phật trong 10 phương, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen tất cả Như Lai Ứng Cúng Chánh Đẳng Giác. Do đó, mau chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao. Đây gọi là nói tĩnh lự đến bố thí Ba la mật tương tợ.

Kiều Thi Ca! Vì cầu Phật đạo, thiện nam, thiện nữ giảng thuyết rằng các người học Bát nhã Ba la mật nầy thọ trì, đọc tụng, chánh ức niệm, thời sẽ **được vô lượng vô biên vô số công đức**. Đây gọi là nói tương tợ Bát nhã Ba la mật.

Lại này Kiều Thi Ca! Vì cầu Phật đạo, thiện nam, thiện nữ nói rằng quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật, tất cả công đức thiện căn từ sơ phát tâm đến thành Phật, **đều phải hồi hướng Vô Thượng Bồ đề**. Như vậy, thiện nam, thiện nữ ấy dùng **hữu tướng làm phương tiện**, **hữu sở đắc làm phương tiện**, nói như thế là nói Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật tương tợ.

- Lúc bấy giờ, trời Đế Thích bạch Phật: **Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tuyên thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật một cách <u>chơn chánh</u>?**

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ nói Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật **vô sở đắc** như thế gọi là tuyên

thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật một cách chơn chánh.

- Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các thiện nam, thiện nữ thuyết Bát nhã Ba la mật vô sở đắc như thế nào mà gọi là **nói Bát nhã Ba la mật một cách chơn chánh?**

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề tuyên thuyết Bát Nhã, nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi nên tu Bát Nhã, **chẳng nên quán sắc hoặc thường, hoặc vô thường;** chẳng nên quán thọ, tưởng, hành, thức hoặc thường, hoặc vô thường. Vì sao? Vì sắc và tự tánh của sắc là **không**; thọ, tưởng, hành, thức và tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không. Tự tánh của sắc ấy tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức ấy cũng chẳng phải là tự tánh. **Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là Bát nhã Ba la mật**. Lại nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi nên tu Bát Nhã: Chẳng nên quán sắc **hoặc lạc hoặc khổ**, chẳng nên quán thọ, tưởng, hành, thức hoặc lạc hoặc khổ. Vì sao? Vì sắc và tự tánh của sắc là không; thọ, tưởng, hành, thức và tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không. Tự tánh của sắc ấy tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức ấy cũng chẳng phải là tự tánh. Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là Bát nhã Ba la mật. Đối với Bát Nhã này, **sắc chẳng thể nắm bắt được, thì cái lạc và khổ kia cũng chẳng thể nắm bắt được; thọ, tưởng, hành, thức đều chẳng thể nắm bắt được**, thì cái lạc và khổ kia cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong đó còn không có sắc, thọ, tưởng v.v... có thể nắm bắt được, huống là có cái lạc và khổ kia! Nếu ngươi có khả năng tu như thế là tu Bát nhã Ba la mật.

Lại nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi c**hẳng nên quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh**.Vì sao? Vì sắc và tự tánh của sắc là không; thọ, tưởng, hành, thức và tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không. Tự tánh của sắc ấy tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức ấy cũng chẳng phải là tự tánh. **Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là Bát nhã Ba la mật.** Đối với Bát Nhã này, sắc chẳng thể nắm bắt được, thì cái ngã vô ngã, cái tịnh bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được; thọ, tưởng, hành, thức đều chẳng thể nắm bắt được, cái ngã vô ngã, cái tịnh bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong đó còn không có sắc, thọ, tưởng v.v... có thể nắm bắt được, huống là có cái ngã và vô ngã, tịnh và bất tịnh kia! Nếu ngươi có khả năng tu như thế là tu Bát nhã Ba la mật.

Này Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy nói những điều như thế, đó là tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật một cách chơn chánh.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề tuyên thuyết Bát Nhã, nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi nên tu Bát nhã Ba la mật, chẳng nên quán mười hai xứ, mười tám giới, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy Bồ đề phần pháp, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao,… nói rộng ra là tất cả pháp Phật hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh… Vì sao? Vì tự tánh mười hai xứ, mười tám giới cho đến tự tánh của các pháp Phật ấy là không. Tự tánh của mười hai xứ, mười tám giới tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của tất cả pháp Phật ấy cũng chẳng phải là tự tánh. **Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là Bát nhã Ba la mật**. Đối với Bát nhã Ba la mật này, mười hai xứ, mười tám giới chẳng thể nắm bắt được thì cái thường vô thường đến cái tịnh bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được; tất cả pháp Phật đều chẳng thể nắm bắt được thì cái thường vô thường đến cái tịnh bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong đó, còn không có mười hai xứ, mười tám giới v.v... có thể nắm bắt được, huống là có cái thường, vô thường đến có cái tịnh, bất tịnh kia! Nếu ngươi có khả năng tu như thế là tu Bát nhã Ba la mật.

Này Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ v.v... ấy nói những điều như thế, đó là tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật một cách chơn chánh.

- Khi ấy, trời Đế Thích lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn: **Các thiện nam, thiện nữ nói tĩnh lự Ba la mật vô sở đắc như thế nào mà gọi là nói tĩnh lự Ba la mật một cách chơn chánh?**

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết tĩnh lự Ba la mật, nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi nên tu tĩnh lự Ba la mật, **chẳng nên quán sắc hoặc thường hoặc vô thường**; chẳng nên quán thọ, tưởng, hành, thức hoặc thường hoặc vô thường. Vì sao? Vì sắc và tự tánh của sắc là không; thọ, tưởng, hành, thức và tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không. Tự tánh của sắc ấy tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức ấy cũng chẳng phải là tự tánh. **Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là tĩnh lự Ba la mật**. Đối với tĩnh lự Ba la mật này, sắc chẳng thể nắm bắt được thì cái thường, vô thường kia cũng chẳng thể nắm bắt được; thọ, tưởng, hành, thức đều chẳng thể nắm bắt được, thì cái thường, vô thường kia cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong đó, còn

không có sắc, thọ, tưởng v.v... có thể nắm bắt được, huống là có cái thường và vô thường kia! Nếu ngươi có khả năng tu như thế là tu tĩnh lự Ba la mật.

Lại nói thế này: Thiện nam tử! Ngươi nên tu tĩnh lự Ba la mật, chẳng nên quán mười hai xứ, mười tám giới, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, ba mươi bảy Bồ đề phần pháp, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao… nói rộng ra là tất cả pháp Phật hoặc vui hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh. Vì sao? Vì mười hai xứ, mười tám giới v.v… và tự tánh của mười hai xứ, mười tám giới v.v… là không; tất cả pháp Phật và tự tánh của tất cả pháp Phật là không. Tự tánh của mười hai xứ, mười tám giới v.v… ấy tức chẳng phải là tự tánh; tự tánh của tất cả pháp Phật ấy cũng chẳng phải là tự tánh. **Nếu chẳng phải là tự tánh thì tức là tĩnh lự Ba la mật**. Đối với tĩnh lự Ba la mật này, sắc chẳng thể nắm bắt được, thì cái vui và khổ cho đến cái tịnh và bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được; tất cả pháp Phật đều chẳng thể nắm bắt được, thì cái vui và khổ cho đến cái tịnh và bất tịnh kia cũng chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì trong đó còn không có mười hai xứ, mười tám giới v.v... có thể nắm bắt được, huống là có cái vui và khổ cho đến cái tịnh và bất tịnh kia! Nếu ngươi có khả năng tu như thế là tu tĩnh lự Ba la mật.

Này Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ ấy nói những điều như thế, đó là tuyên thuyết tĩnh lự Ba la mật một cách chơn chánh.

Cũng như thế, Phật trả lời Kiều Thi Ca từng pháp thế nào là tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật một cách chơn chánh đối với từng pháp một của tất cả pháp Phật từ năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn Thánh đế, mười hai duyên khởi, bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí cho đến quả vị Giác ngộ tối cao…, nói rộng ra là tất cả pháp Phật đều như thế cả.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề, tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật, hoặc thuyết tĩnh lự Ba la mật, hoặc thuyết tinh tấn, hoặc thuyết an nhẫn, tịnh giới, bố thí, thì nói thế này: Thiện nam tử! Hãy đến đây! Ta sẽ dạy ngươi tu học Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật. Khi ngươi tu học, **chớ quán các pháp mảy may có thể trụ, có thể vượt, có nhập, có đắc, có chứng, có thể thọ trì v.v**... chỗ đạt được công đức

và khá tùy hỷ hồi hướng Bồ đề. Vì sao? Vì đối với Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật này, rốt ráo không có một mảy may pháp có thể trụ, có thể vượt, có nhập, có đắc, có chứng, có thể thọ trì v.v... chỗ đạt được công đức và khá tùy hỷ hồi hướng Bồ đề. Vì sao? Vì tự tánh của tất cả các pháp đều không, hoàn toàn không có sở hữu. Nếu không sở hữu, tức là Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật. **Đối với Bát Nhã cho đến Bố thí Ba la mật này, rốt ráo không một mảy may pháp có nhập, có xuất, có sanh, có diệt, có đoạn, có thường, có một, có khác, có đến, có đi, để có thể nắm bắt được. Thiện nam, thiện nữ ấy nói những điều đó là tuyên thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật một cách chơn chánh.**

Vì vậy nên, này Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ đối với Bát Nhã, nên dùng vô sở đắc làm phương tiện, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy; nên dùng các thứ văn nghĩa xảo diệu, vì người rộng nói, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu.

Kiều Thi Ca! Do duyên cớ này, ta nói: Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật này, dùng vô sở đắc mà làm phương tiện, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy; lại dùng các thứ văn nghĩa xảo diệu, vì người biện thuyết, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu, thì **phước đức đạt được hơn trước rất nhiều.**

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ **giáo hóa các loại hữu tình trong bốn châu** Thiệm bộ, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa, Bắc câu lô **đều <u>trụ quả Dự lưu</u>** thì theo ý ông thế nào? Thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này, được phước nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều!

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ **<u>đối với Bát Nhã</u>, dùng vô lượng pháp môn, văn nghĩa xảo diệu, vì người rộng nói**, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu; lại nói thế này: Này thiện nam tử! Hãy đến đây! Đối với Bát nhã Ba la mật này, ngươi nên chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, khiến dễ thông đạt, như lý tư duy, theo pháp môn này, nên siêng tu học thì thiện nam, thiện nữ ấy, đạt được công đức hơn trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tất cả Dự lưu và Dự lưu quả đều xuất sinh từ Bát nhã Ba la mật ấy.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Để riêng các loại hữu tình trong bốn châu, nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình **trong tiểu thiên, trung thiên, đại**

thiên thế giới hay nói rộng cho đến thế giới mười phương như cát sông Hằng đều trụ quả Dự lưu, thì theo ý ông thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này, được phước nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều!

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! **Nếu thiện nam, thiện nữ đối với Bát Nhã này, dùng vô lượng pháp môn**, văn nghĩa xảo diệu, vì người rộng nói, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu; lại nói thế này: Thiện nam tử! Hãy đến đây! Đối với Bát Nhã thậm thâm này, ngươi nên chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, khiến dễ thông đạt, như lý tư duy, theo pháp môn này, nên siêng tu học thì thiện nam, thiện nữ ấy, đạt được công đức hơn trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tất cả Dự lưu và Dự lưu quả đều xuất sanh từ Bát nhã Ba la mật ấy.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình trong bốn châu cho đến tất cả thế giới mười phương như cát sông Hằng đều **trụ quả A la hán**, thì theo ý ông thế nào? Thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên này, được phước nhiều chăng?

Trời Đế Thích bạch: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều!

Phật dạy: Này Kiều Thi Ca! Nếu thiện nam, thiện nữ nhơn **đối với Bát nhã Ba la mật này**, dùng vô lượng pháp môn, văn nghĩa xảo diệu, vì người rộng nói, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu; lại nói thế này: Thiện nam tử! Đến đây! Đối với Bát nhã Ba la mật thậm thâm này, ngươi nên chí tâm lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, khiến dễ thông suốt, như lý tư duy, theo pháp môn này, **nên siêng tu học** thì thiện nam, thiện nữ nhơn ấy, đạt được công đức hơn trước rất nhiều. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tất cả A la hán và A la hán quả đều phát xuất từ Bát nhã Ba la mật ấy. *(Hết Q.166, ĐBN)*

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ giáo hóa các loại hữu tình trong Thiệm bộ châu, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa, Bắc câu lô cho đến tất cả thế giới mười phương như cát sông Hằng đều **trụ bậc Bồ Tát bất thối chuyển**. Ý ông nghĩ sao? Các thiện nam, thiện nữ, do nhân duyên đây được phước nhiều chăng?

Thiên Đế Thích thưa: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều. Bạch Thiện Thệ! Rất nhiều.

Phật nói: Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ đối Bát Nhã đây, dùng vô lượng môn văn nghĩa khéo léo vì người phân biệt nghĩa thú khiến cho kẻ kia dễ hiểu. Lại tác lời này: Thiện nam tử! Đến đây, ngươi nên đối Bát Nhã đây, chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng cho khéo thông lợi, như lý suy nghĩ, tùy thuận Bát Nhã đã thuyết pháp môn đây nên chánh tin hiểu. Nếu chánh tin hiểu thời năng tu học được Bát Nhã như thế. Nếu năng tu học Bát Nhã như thế, thời năng chứng Nhất thiết trí. Nếu năng chứng Nhất thiết trí, thời tu Bát Nhã càng thêm viên mãn. Nếu tu Bát Nhã càng thêm viên mãn, bèn chứng Vô Thượng Bồ đề. Kiều Thi Ca! Các thiện nam, thiện nữ, chỗ được công đức rất nhiều hơn trước. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì tất cả bậc Bất thối chuyển của đại Bồ Tát đều do Bát nhã Ba la mật này xuất sanh ra vậy.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các hữu tình trong Thiệm bộ châu, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa, Bắc câu lô cho đến tất cả thế giới mười phương như cát sông Hằng đều **hướng tới Vô Thượng Bồ đề**. Có các thiện nam, thiện nữ đối Bát Nhã đây, dùng vô lượng môn văn nghĩa khéo léo vì người rộng nói, tuyên tỏ khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến cho kẻ kia dễ hiểu. Lại tác lời này: Thiện nam tử! Đến đây, ngươi nên **đối Bát Nhã thẳm sâu** đây, chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng cho khéo thông lợi, như lý suy nghĩ, tùy thuận Bát Nhã đã thuyết pháp môn đây nên chánh tin hiểu. Nếu chánh tin hiểu thời năng tu học được Bát Nhã như thế. Nếu năng tu học Bát Nhã như thế, thời năng chứng Nhất thiết trí. Nếu năng chứng Nhất thiết trí, thời tu Bát Nhã càng thêm viên mãn. Nếu tu Bát Nhã càng thêm viên mãn, bèn chứng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Kiều Thi Ca! Các thiện nam thiện nữ này, chỗ được công đức rất nhiều hơn trước.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các loại hữu tình trong bốn đại châu cho đến tất cả thế giới 10 phương như cát sông Hằng đều **đối Vô Thượng Bồ đề được chẳng quay lui**. Có các thiện nam, thiện nữ **đối Bát Nhã đây**, dùng vô lượng môn văn nghĩa khéo léo vì người rộng nói, tuyên tỏ khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến kia dễ hiểu. Lại tác lời này: Thiện nam tử! Đến đây, ngươi nên đối Bát Nhã đây, chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng cho khéo thông lợi, như lý suy nghĩ, tùy thuận Bát Nhã đã thuyết pháp môn đây nên chánh tin hiểu. Nếu chánh tin hiểu thời năng tu học được Bát Nhã như thế. Nếu năng tu học Bát Nhã như thế, thời năng chứng được pháp Nhất thiết trí. Nếu năng chứng Nhất thiết trí, thời tu Bát Nhã càng thêm viên mãn. Nếu tu Bát

Nhã càng thêm viên mãn, bèn chứng Vô Thượng Bồ đề. Kiều Thi Ca! Các thiện nam thiện nữ này, chỗ được công đức rất nhiều hơn trước.

(…)Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam, thiện nữ **giáo hóa các loại hữu tình** trong trong bốn đại châu cho đến tất cả thế giới 10 phương như cát sông Hằng đều **đối Vô Thượng Bồ đề được chẳng quay lu**i. Lại đem Bát Nhã, vô lượng pháp môn văn nghĩa khéo léo vì kia rộng nói, tuyên tỏ khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến kia dễ hiểu. Nhưng lại có các thiện nam thiện nữ, với trong số ấy chỉ **khuyên một người mau tới Vô Thượng Bồ đề**, khiến thuyết pháp tam thừa cứu độ tất cả. Lại đem Bát Nhã, vô lượng pháp môn văn nghĩa khéo léo vì kia rộng nói, tuyên tỏ khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến cho kẻ kia dễ hiểu. Kiều Thi Ca! Các thiện nam thiện nữ nhân, chỗ được công đức rất nhiều hơn trước. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì đại Bồ Tát an trụ bậc Bất thối chuyển chẳng cần nương nhờ pháp sở thuyết, đối Vô thượng giác quyết định hướng tới, với Đại Bồ đề chẳng quay lui. Đại Bồ Tát mau tới Đại Bồ đề rất cần nương nhờ pháp sở thuyết vậy, đối Vô thượng giác cầu mau tới vậy, quán khổ sanh tử của tất cả hữu tình vận tâm Đại bi rất thống thiết vậy.

Bấy giờ, Thiên Đế Thích thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát càng gần Vô Thượng Bồ đề như vậy, nên cần đem **lục Ba la mật** giúp đỡ.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát càng gần Vô Thượng Bồ đề như vậy, nên cần đem mười tám pháp không, mười hai chân như, bốn Thánh đế, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ, ba mươi bảy pháp trợ đạo, tam giải thoát môn cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí chóng dạy bảo, dạy trao đại Bồ Tát kia. Đồng thời cần đem quần áo, thức ăn thức uống, đồ nằm, thuốc thang, cùng pháp thí, tài thí cúng dường nhiếp thọ đại Bồ Tát kia. Các thiện nam thiện nữ này, chỗ được công đức rất nhiều hơn trước. Vì sao? Vì các đại Bồ Tát kia nhờ bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật dạy bảo dạy trao nhiếp thọ như vậy, nên mới mau chứng Vô Thượng Bồ đề.

Bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện bảo Thiên Đế Thích rằng: Hay thay, hay thay! Kiều Thi Ca! Ngươi mới là năng khuyên gắng đại Bồ Tát, lại năng nhiếp thọ đại Bồ Tát, cũng năng hộ trợ Bồ Tát. Ngươi nay đã làm Thánh đệ tử của Phật là việc đáng làm. Các Thánh đệ tử của tất cả Như Lai vì muốn lợi vui các hữu tình, nên mới phương tiện khuyên đại Bồ Tát, khiến mau tới Vô Thượng

Bồ đề, đem pháp thí, tài thí nhiếp thọ hộ trợ đại Bồ Tát, khiến mau chứng Vô Thượng Bồ đề. Vì sao? Vì tất cả Như Lai, Thanh Văn, Độc giác là thắng sự thế gian do đại Bồ Tát mà xuất sanh được vậy. Vì sao? Vì nếu không có đại Bồ Tát là kẻ phát tâm Vô Thượng Bồ đề, thời không có kẻ năng tu học bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Cũng không có kẻ năng an trụ tất cả các pháp Phật nói trên.

Nếu không có đại Bồ Tát tu học, an trụ các việc như thế, thời không có kẻ năng chứng được Vô Thượng Bồ đề. Nếu không có đại Bồ Tát chứng được Vô Thượng Bồ đề, thời không có kẻ năng an lập được Bồ Tát, Thanh Văn, Độc giác làm thắng sự cho thế gian.

Kiều Thi Ca! **Do có đại Bồ Tát phát tâm Vô Thượng Bồ đề, nên mới có kẻ năng tu học bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Cũng lại có kẻ năng an trụ và tu học các pháp mầu Phật đạo.**

Do có đại Bồ Tát tu học, an trụ việc như thế, nên mới năng chứng được Vô Thượng Bồ đề. Do có đại Bồ Tát chứng được Vô Thượng Bồ đề, thời dứt được tất cả địa ngục, bàng sanh, quỷ giới của thế gian, cũng năng tổn giảm bè lũ của A tu la, tăng thêm thiên chúng.

Kiều Thi Ca! Do có đại Bồ Tát chứng được Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, nên mới có đại tộc Sát đế lợi, đại tộc Bà la môn, đại tộc Trưởng giả, đại tộc Cư sĩ xuất hiện thế gian. Do đây lại có trời Bốn đại vương chúng, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đổ sử đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại xuất hiện thế gian. Do đây lại có trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại phạm, trời Quang, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, Trời Biến tịnh, Trời Quảng, trời Thiểu quảng, trời Vô lượng Quảng quả xuất hiện thế gian. Do đây lại có Trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện Hiện, trời Thiện kiến, Trời Sắc cứu cánh xuất hiện thế gian. Do đây lại có trời Không vô biên xứ, trời Thức vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ, Trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ xuất hiện thế gian.

Do đây lại có bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát Nhã xuất hiện thế gian. Do đây mới có tất cả pháp thế gian và xuất thế gian xuất hiện.

Vì đoạn tám của Kinh ĐBN quá trùng tụng nên chúng tôi trích dẫn phần cuối của phẩm "Tương Tợ", Kinh MHBNBLMĐ để Các thiện hữu đọc thêm và cũng để Các thiện hữu nắm vững Đoạn tám của phẩm "So Lường Công Đức" này:

"Lại nầy Kiều Thi Ca! Thiện nam, thiện nữ giáo hóa chúng sanh trong Diêm Phù Đề nhẫn đến giáo hóa chúng sanh trong hằng sa quốc độ 10 phương, **làm cho phát tâm Bồ đề nhẫn đến bậc bất thối chuyển**, dù được phước rất nhiều, nhưng vẫn **không bằng người đem Bát Nhã giảng thuyết cho người khác, dùng những nhơn duyên khai thị, phân biệt cho họ được hiểu biết, bảo họ tu hành đúng như lời dạy trong Bát Nhã**, sẽ được Nhất thiết trí và Vô Thượng Bồ đề. Tại sao vậy? Vì trong Bát nhã Ba la mật xuất sanh những đại Bồ Tát sơ phát tâm, nhẫn đến xuất sanh những đại Bồ Tát bất thối chuyển.

Lại nầy Kiều Thi Ca! Chúng sanh trong một Diêm Phù Đề nhẫn đến trong hằng sa thế giới mười phương phát tâm cầu Vô Thượng Bồ đề. Nếu có thiện nam, thiện nữ vì họ mà giảng rộng nghĩa Bát nhã Ba la mật và khai thị, phân biệt cho họ được hiểu biết.

Có người **vì một Bồ Tát bất thối chuyển** mà diễn thuyết Bát Nhã và khai thị, phân biệt cho được hiểu biết, người nầy được phước rất nhiều.

Lại nầy Kiều Thi Ca! Nếu có chúng sanh trong Diêm Phù Đề nhẫn đến trong hằng sa thế giới 10 phương **đều được bậc bất thối chuyển**. Có thiện nam, thiện nữ đem Bát Nhã giảng giải ý nghĩa cho những bậc nầy. Trong đây có **1 Bồ Tát muốn mau chứng Vô Thượng Bồ đề**, nếu có người đem Bát nhã Ba la mật giảng giải ý nghĩa cho Bồ Tát nầy, thời được phước nhiều hơn hết".

Thiên Đế thưa: "Bạch đức Thế Tôn! Như đại Bồ Tát càng gần đến Vô Thượng Bồ đề, lại càng nên giáo hóa thực hành sáu Ba la mật, càng nên giáo hóa thực hành nội không đến vô pháp hữu pháp không, tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng. Lại nên cúng dường y phục, ngọa cụ, ẩm thực, y dược, tùy theo chỗ cần dùng mà cung cấp.

Thiện nam, thiện nữ pháp thí và tài thí cúng dường đại Bồ Tát nầy thời được công đức. Vì đại Bồ Tát nầy mau thành Vô Thượng Bồ đề vậy".

Ngài Tu Bồ Đề nói: "Lành thay, lành thay! Nầy Kiều Thi Ca! Ngài vì thánh đệ tử mà an ủy chư đại Bồ Tát vì Vô Thượng Bồ đề, nên đem pháp thí, tài thí làm lợi ích, theo lẽ thời phải như vậy.

Tại sao thế? Vì trong hàng Bồ Tát xuất sanh chư Phật Thánh chúng.

Nếu Bồ Tát chẳng phát tâm Vô Thượng Bồ đề, thời Bồ Tát nầy chẳng thể học 6 Ba la mật đến 18 pháp bất cộng, chẳng thể được Vô Thượng Bồ đề.

Nếu chẳng thể được Vô Thượng Bồ đề, thời không có Thanh văn và Bích Chi Phật.

Nầy Kiều Thi Ca! Vì thế nên chư đại Bồ Tát học 6 Ba la mật đến 18 pháp bất cộng. Do học 6 Ba la mật đến 18 pháp bất cộng mà được Vô Thượng Bồ đề. Do được Vô Thượng Bồ đề nên dứt diệt ba ác đạo Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Thế gian bèn có những dòng hào tộc, bèn có các cõi trời từ Tứ Thiên Vương đến Phi Phi Tưởng Thiên, bèn có Đàn na Ba la mật, bèn có nội không đến vô pháp hữu pháp không, bèn có tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng, bèn có Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Phật thừa đều xuất hiện thế gian".

Sơ giải:
*(Cho riêng **Đoạn tám** này)*

1. Tu có sở đắc và tu vô sở đắc:

*Nếu có thiện nam, thiện nữ... trong vô lượng, vô số, vô biên đại kiếp **dùng hữu sở đắc làm phương tiện**, tu hành lục Ba la mật, lại có thiện nam thiện nữ trong vô lượng, vô số, vô biên đại kiếp đối với Bát nhã Ba la mật, **dùng vô sở đắc làm phương tiện** thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy, lại dùng các thứ văn nghĩa khéo léo sâu sắc, vì người khác biện thuyết, chỉ bày, khai diễn, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú, khiến họ dễ hiểu, thì phước đức có được hơn kẻ trước rất nhiều.*

Hữu sở đắc là hành bố thí mà thấy có người cho, kẻ nhận, vật thí, tức là bố thí chấp tướng; hành tịnh giới mà chấp giữ giới hay hủy phạm và tự khen "Ta là kẻ trì giới hơn người" chẳng thể gọi là tịnh giới Ba la mật; hành an nhẫn mà chấp vào thân hay tâm có thể chịu đựng được những nỗi vinh nhục não hại hơn người, thì không thể gọi là an nhẫn Ba la mật; hành tinh tấn mà chấp tinh tấn hay giải đãi, chẳng thể gọi là tinh tấn Ba la mật; hành tĩnh lự mà nghĩ: "Ta có khả năng tu thiền, tập định, kẻ khác không thể tập trung tư tưởng nói chi đến thiền định", như thế là chấp vào tĩnh lự, chẳng thể gọi là tu tĩnh lự Ba la mật; hành Bát Nhã mà nghĩ: "Ta có khả năng tu hành trí tuệ, kẻ khác trí óc kém cỏi không thể". Như thế là chấp vào ngã pháp nên chẳng thể gọi là hành Bát nhã Ba la mật.

*Vì thiện nam, thiện nữ dùng **hữu sở đắc làm phương tiện** nên chẳng thể viên mãn sáu pháp Ba la mật. **Đây gọi là hành Bát nhã Ba la mật tương tợ**. Người sơ phát tâm Vô Thượng Bồ đề nghe người ấy nói pháp Bát nhã Ba la mật tương tợ, tâm mê lầm, liền mất Trung đạo.*

Ngược lại, bố thí mà tam luân thể không (tam luân thanh tịnh) thì được coi là bố thí Ba la mật; trì giới mà không thấy mình là người thọ, không thấy giới để trì thì được coi là trì giới Ba la mật; an nhẫn mà không chấp có thân thọ nhục; tinh tấn chẳng thấy có người siêng năng hay giải đãi, thiền định mà chẳng thấy có người định, cảnh định, kết quả của định; hành Bát Nhã, chẳng thấy có người tu tuệ, cảnh tuệ, kết quả sự tu tuệ vì ***dùng vô sở đắc làm phương tiện****, thì có thể viên mãn sáu pháp Ba la mật. Cho nên, phải dùng tuệ vô sở đắc và các thứ văn nghĩa khéo léo vì người sơ phát tâm tuyên nói Bát Nhã.*

2. Tu hành tương tự Ba la mật:

Nếu người tu hành cầu sắc, thọ, tưởng, hành, thức; cầu thập nhị xứ, thập bát giới và tất cả pháp Phật hoặc thường hoặc vô thường, hoặc lạc hoặc bất lạc, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh như thế, để nương vào các pháp này mà tu hành các Ba la mật và tất cả thiện pháp thì được coi là tu hành tương tự Ba la mật. Tương tự có nghĩa là bề ngoài tu hành giống như tu Bát nhã Ba la mật, nhưng thực chất không phải như vậy, vì lấy hữu sở đắc làm phương tiện chấp tâm, thủ tướng.

Cũng vậy, vì người phát tâm Vô Thượng Bồ đề mà thiện nam thiện nữ tuyên thuyết lục Ba la mật và nói: "Ta sẽ dạy lục Ba la mật cho các ngươi. Nếu ai theo lời dạy của ta mà tu học thì mau nhập Chánh tánh ly sanh…*(1)*". Ta dạy… "phải nghe theo…" và "quả quyết sẽ đạt được danh vị thế này hay thế nọ..." *Nếu thiện nam, thiện nữ ấy dạy người như vậy là dùng hữu tướng (ngã, nhơn, chúng sanh và mạng giả) làm phương tiện, hữu sở đắc làm phương tiện dạy người tu học lục Ba la mật và tất cả thiện pháp thì đó là tuyên nói Bát nhã Ba la mật tương tợ.*

Thiện nam thiện nữ cả quyết nói với bậc chủng tánh Bồ Tát : "Nếu thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy Bát nhã Ba la mật thậm thâm thì quyết định sẽ đạt được vô lượng, vô số, vô biên công đức"*(2). Thọ trì như vậy, học như vậy…"bảo đảm là được vô lượng vô biên công đức". Nếu thiện nam thiện nữ ấy dạy người như vậy là* ***dùng hữu tướng làm phương tiện, hữu sở đắc làm phương tiện****, đó chính là tuyên nói Bát nhã tương tợ.*

Tu Bát Nhã là không chấp tướng, tu như không, chẳng thủ chẳng xả, không được không mất, "rốt ráo không thấy mảy may có pháp có nhập, có xuất, có sanh, có diệt, có đoạn, có thường, có một, có khác, có đến, có đi, để có

thể nắm bắt được" *và tâm niệm lấy vô thủ, vô trước, vô sở đắc làm phương tiện thì mới được gọi là tu hành chân chánh Bát nhã Ba la mật.*

Nói tóm lại, Bát nhã Ba la mật tương tợ và Bát nhã Ba la mật chân chánh ***khác nhau ở chỗ có sở đắc và vô sở đắc****. Tu hành là không nắm bắt cất giữ bất cứ thứ gì thì mới được xem là phước đức vô lậu, lại dùng phước đức này bình đẳng ban cho tất cả chúng sanh cùng nhau hồi hướng Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề thì công đức này mới được xem là vô thượng không gì bằng.*

3. Như thế nào coi là tuyên thuyết Bát Nhã chân chánh?

Hơn nữa, khi tu Bát nhã Ba la mật, chẳng nên quán tất cả các thiện pháp hoặc thường hoặc vô thường, hoặc lạc hoặc khổ, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh... Vì sao? Vì các thiện pháp đều không có tự tánh. Nếu không có tự tánh tức là không. Bát Nhã cũng tánh không. ***Nếu không có tự tánh thì tức là Bát Nhã****. Đối với Bát Nhã này các thiện pháp còn chẳng thể nắm bắt được huống là có cái thường, cái vô thường kia! Nếu có khả năng tu như thế là tu Bát Nhã. Nếu thiện nam thiện nữ tuyên thuyết được như thế thì đó là tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật một cách chân chánh(3).*

Nếu tuyên thuyết các Ba la mật khác như tĩnh lự, tinh tiến, an nhẫn… như thế thì cũng được coi tuyên thuyết các Ba la mật một cách thanh tịnh. Vì tự tánh của tất cả các pháp đều không, hoàn toàn vô sở hữu. Nếu vô sở hữu, tức là Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật. Đối với Bát Nhã cho đến Bố thí Ba la mật này, rốt ráo không pháp nào mảy may có xuất có nhập, có sanh có diệt, có đoạn có thường, có một có khác, có đến có đi để có thể nắm bắt được. Thiện nam thiện nữ ấy tuyên thuyết như vậy là tuyên thuyết Bát Nhã, tĩnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật một cách chân chánh. Vì vậy nên, các thiện nam thiện nữ đối với Bát nhã Ba la mật, nên ***dùng vô sở đắc làm phương tiện****, thọ trì, đọc tụng, như lý tư duy; nên dùng các thứ văn nghĩa xảo diệu, vì người rộng nói, diễn đạt chỉ bày, giải thích rõ ràng, phân biệt nghĩa thú khiến họ dễ hiểu, thì phước đức đạt được vô lượng, vô biên.*

Giáo pháp này không có gì khó ***chỉ cần nhớ là tu có sở đắc với tu không có sở đắc là được****. Khi thực hành tu Bát nhã Ba la mật là phải hồi hướng Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện. Một khi muốn có đắc tức còn nắm bắt là còn trở ngại, là còn phiền não. Vì vậy, người tu chân chánh là không mong cầu nắm bắt, cất giữ thứ gì!*

Thích nghĩa cho phần lược giải của <u>Đoạn tám</u> này:

(1). (2). và (3): Nằm trong phẩm "So Lường Công Đức", từ Q.145 đến Q.166, Hội thứ I, ĐBN.

Kết luận:

1. Tụng tới đây là xong phẩm "So Lường Công Đức" của Kinh ĐBN. Chính văn rất dễ hiểu, không có gì trở ngại trong việc đọc tụng thọ trì, tuy nhiên Kinh văn trùng tụng nên cần phải tóm lược và phân đoạn.

*Như trên đã nói phẩm này kéo dài đến 66 quyển từ Q.103 cho đến hết Q.168, **tổng cộng 622 trang**. Không ai có thể cùng một lúc chiết giải một phẩm quá dài với nhiều giáo lý cũng như các tình tiết khác nhau như vậy. Nếu ôm đồm ghi chép trích dẫn và chiết giải nguyên văn một lúc 622 trang, có thể gây nhầm lẫn hay mệt mỏi cho người thọ trì. Nhưng nói chung, Kinh dùng cùng một công thức diễn tả như nhau, nên rất dễ tóm lược mà không sợ sai lầm.*

Kinh MHBNBLMĐ cũng là đại phẩm, được Phật thuyết vào Hội thứ II, và theo các nhà khảo cứu Phật học Kinh MHBNBLMĐ có trước Kinh ĐBN. Kinh ĐBN chỉ triển khai các Tiểu phẩm hay đại phẩm trước khi Kinh ĐBN ra đời.

Kinh MHBNBLMĐ có tổng cộng tám phẩm là: "Bửu Tháp Đại Minh", "Thuật Thành", "Khuyến Trì", "Khiển Trừ Ma Ngoại", "Tôn Đạo", "Xá Lợi", "Pháp Thí"(phần trên), và "Tương Tợ"(phần dưới) tương đương với một phẩm duy nhất là phẩm "So Lường Công Đức" của Kinh ĐBN.

Thay vì, Kinh ĐBN chia từng phẩm như Kinh MHBNBLMĐ diễn giảng, nhưng Kinh ĐBN lại gộp tất cả 8 phẩm của Kinh MHBNBLMĐ thành một phẩm duy nhất lấy tên là phẩm "So Lường Công Đức". Để tránh sự khó khăn trong việc tóm lược và chiết giải, chúng tôi phân chia phẩm "So Lường Công Đức" của Kinh ĐBN làm 8 đoạn tương đương với tám phẩm của Kinh MHBNBLMĐ như đã trần thuật ở trên.

Công việc tuy có nhiêu khê, nhưng có thể giúp các thiện hữu hiểu rõ phẩm "So Lường Công Đức" hơn. Vì sao? Vì trong mỗi đoạn mà chúng tôi phân chia ra, nhờ phẩm tựa chúng ta có thể nắm ý chính của toàn phẩm "So Lường Công Đức". Tóm lại, 8 đoạn tức là 8 ý chính của phẩm này.

2. Điểm thứ hai, cần nói là chúng tôi có trích dẫn nhiều đoạn Kinh MHBNBLMĐ trong khi tóm lược hay chiết giải không những cho phẩm này mà

còn cho toàn bộ Tổng luận. Vì sao? Vì Kinh MHBNBLMĐ thuyết gọn, dễ nắm. Các thiện hữu tụng kỹ sẽ thấy rõ lối trình bày của chúng tôi. Tuy nhiên, phải nói trình bày, lý giải cũng là kiến, có kiến là có chấp, khó tránh khỏi phiền não. Hãy tạm xem đây như là những phương tiện cần thiết hơn là những trích dẫn có tánh cách áp đặt.

Đại Bát Nhã là một Bộ Kinh dài, giáo lý khó, mắc mỏ so với các Kinh khác. Muốn tóm tắt cho dễ hiểu đã khó hiến chi chiết giải loại triết học đặc biệt này. Các thiện hữu có thể tưởng tượng "tất cả pháp đều không" lại trở thành một thứ triết học vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Tôn giáo của các quốc gia tại Viễn Đông? Vì vậy, Phật phải vất vả trong 22 năm để xiển dương Kinh này suốt 45 năm trong khi du hành hóa độ chúng sanh của Ngài!

Chúng tôi chỉ biết tạo điều kiện để để mọi người có dịp đọc tụng thọ trì Kinh này dễ dàng hơn./.

Hết nửa phần trên TẬP 1, Hội thứ I, ĐBN.

---o0o---

Xin đọc tiếp nửa phần dưới Hội thứ I, ĐBN
với phẩm "Tùy Hỷ Hồi Hướng":